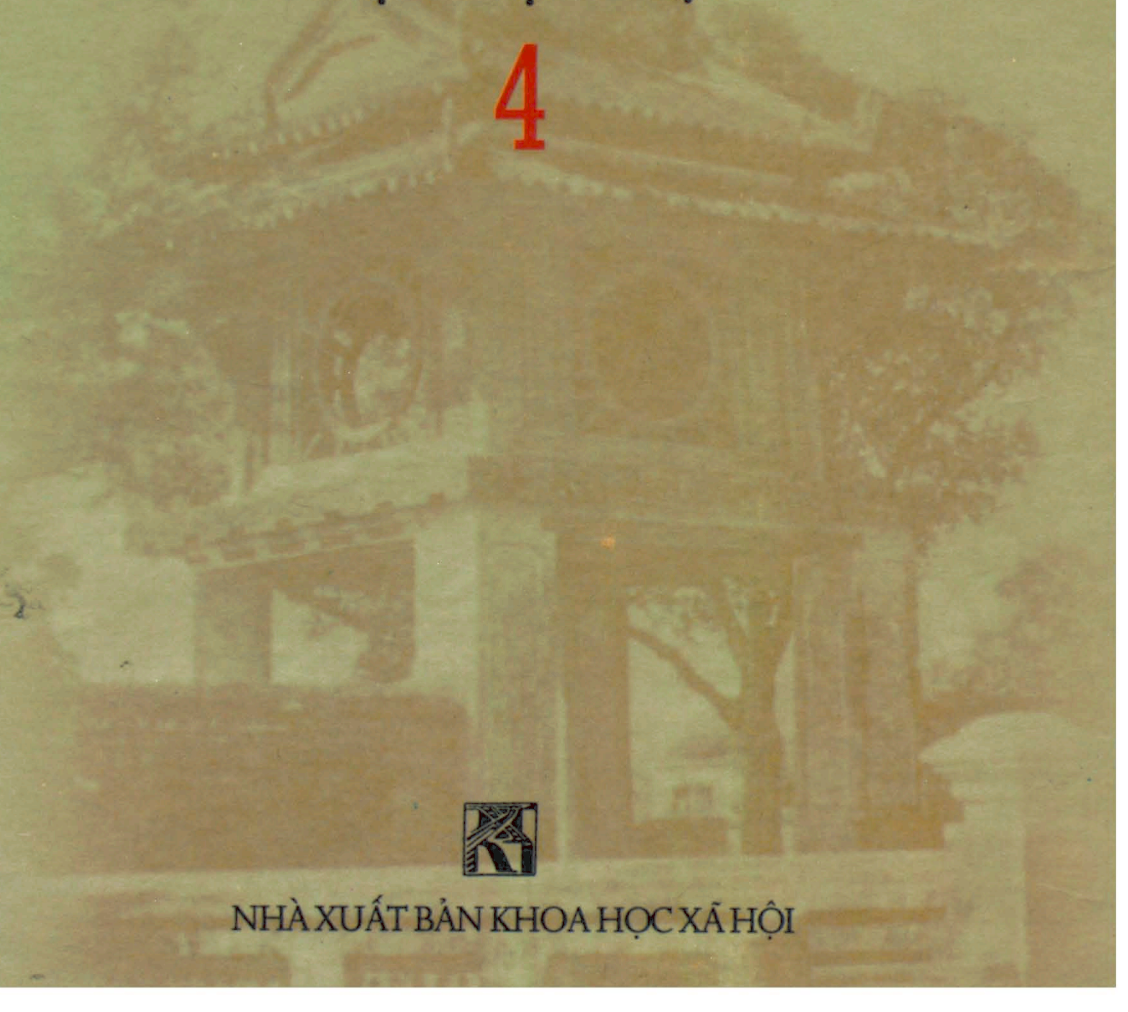
TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TRỌN BỘ 42 TẬP

4



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Trọn bộ 42 tập
Có chỉnh lý và bổ sung

TẬP 4

Chủ biên: BÙI VĂN NGUYÊN

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2000

PHẦN MỘT

Chủ biên
BÙI VĂN NGUYÊN

Sưu tầm, biên soạn, tuyển chọn
NGUYỄN NGHĨA DÂN - DOÃN NHƯ TIẾP

KHẢI LUẬN

Kể từ thời Kinh Dương Vương, Hùng Vương đến nay, nét nổi bật trong lịch sử nước Việt Nam chúng ta là tinh thần kiên cường, bất khuất của sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Lịch sử văn học chúng ta phản ánh, tuy chưa đầy đủ, nhưng khá trung thực tinh thần cao quý đó của dân tộc chúng ta, ở đây mới chỉ nói nền văn học viết.

Tiếp theo các tập về văn học Lý, Trần, *tập 4* này trích lục phần thơ văn tiêu biểu ở nửa đầu thế kỷ XV, thế kỷ của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn oanh liệt do Chủ tướng Lê Lợi và Hội đồng mưu lược lãnh đạo, từ giữa năm Ất Mùi (1415). Hội đồng này ban đầu chỉ có sáu người: Lê Lợi, Lê Lai, Đinh Liệt, Nguyễn Thận, Lê Ngân, Lê Sát. Sau thêm: Đinh Lễ, Lê Văn An, Lê Văn Linh.

Hội đồng mưu lược đã hoạt động tích cực, chuẩn bị chu đáo, tổ chức thành công Hội thề Lũng Nhai năm Bính Thân (1416), gồm 24 thành viên, có mặt hôm thề 18 người. Trong Hội thề này đã có Nguyễn Lý (tức Nguyễn Tác) là anh của Nguyễn Trãi. Đến ngày mùng hai tháng giêng năm Mậu Tuất (1418), Hội đồng mưu lược tổ chức tại Lam Sơn lễ Chủ tướng Lê Lợi lên ngôi Bình Định Vương, trước khoảng nghìn rưỡi nghĩa quân. Tướng lĩnh chia làm hai ban văn, võ. Những người đứng đầu ban văn như: Nguyễn Thận, Đinh Lễ (hoặc Lan), Lê Văn Linh, Bùi Quốc Hưng, Lưu Nhân Chú v.v... và những người đứng đầu ban võ như: Lê Lai, Đinh Liệt, Lê Ngân, Trịnh Khả, Lê Sát v.v... Nguyễn Lý Cường là quan võ.

Đến ngày 9, nghĩa binh bị giặc Minh vây ráp và có sự kiện Lê Lai đổi áo cứu chúa. Bình Định Vương và một số tướng lĩnh cùng nghĩa binh chạy thoát sang núi Chí Linh (Lang Chánh, Thanh Hóa). Ngày 18 cùng tháng, Hội thề thứ hai được tổ chức ở Chí Linh có ba mươi lăm tướng sĩ có mặt. Như vậy, là từ tháng giêng năm Mậu Tuất (1418), cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Bình Định Vương Lê Lợi đứng đầu đã chính thức nối tiếp sự nghiệp chống Minh cứu nước của nhà Hậu Trần.

Nhân Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, giặc Minh lừa phỉnh một số Việt gian bán nước cầu vinh làm tay sai như Mạc Thúy, Lương Nhữ Hốt, v.v... và sai Chu Năng đưa ra một *Bảng Văn* tiến đánh nước ta với tiêu đề bịp bợm "Phù Trần diệt Hồ", trước khi đưa quân lật đổ triều đình nhà Hồ ở Tây Đô (Thanh Hóa). Ngày 12 tháng chạp năm Bính Tuất (1406), Trương Phụ và Mộc Thạnh điều quân chiếm Đông Đô (Hà Nội). Sau hơn bốn thế kỷ rưỡi, tính từ

năm 939, là năm Ngô Quyền chính thức lên ngôi vua, nước ta lại bị nhà Minh xâm lược.

Trần Ngỗi, con thứ tư của Trần Nghệ Tông, tự xưng là Giản Định Đế, đã thành công bước đầu trong hoàn cảnh đó, nhờ vào sự cộng tác của nhiều tướng lĩnh cát cứ địa phương có tiếng tăm như Phạm Chẩn ở Bình Than, Trần Triệu Cơ ở Thiên Trường, Nguyễn Cảnh Chân ở Thăng Hoa, Đặng Tất ở Hóa Châu... Chiến thắng Bộ Cô do Đặng Tất chỉ huy ở Bến Hiếu, hạ lưu sông Thanh Quyết, phía trước thị xã Ninh Bình hiện nay, là một chiến thắng oanh liệt. Ngót chục vạn quân Minh chết tại trận, trong đó có Thượng thư Bộ Binh của giặc Lưu Tuấn, Đô đốc Lữ Nghị, Tham chính ty Bố chính của giặc ở Giao Chỉ là Lưu Dục v.v... Riêng tên Chinh Di tướng quân Mộc Thạnh chạy thoát thân vào thành Cổ Lộng, tức thành Cách ở gần Bô Cô. Như vậy, đây là lần thứ nhất Mộc Thạnh bỏ chạy, và chờ lần thứ hai thời khởi nghĩa Lam Sơn, sau khi được tin Liễu Thăng bị mất đầu ở Chi Lăng.

Vũ Mộng Nguyên, bạn đồng khoa với Nguyễn Trãi, về sau nhân dạo thuyền trong bến Bô Cô, và có bài thơ ca ngợi chiến thắng Bô Cô, đại ý như sau:

Ánh mây mờ mịt, nước mênh mang,
Cọc gỗ dăng dăng bảy tám hàng.
Lưu Tuấn thây vùi, khói ảm đạm
Mộc Thành (Thạnh) trận bãi, bóng hôn hoàng!
Công danh nào sánh Trùng Hưng [1] được,
Sự nghiệp so cùng Xích Bích ngang.
Vận hết khôn quay về thịnh Hán,
Bô Cô tăm tích vẫn còn vang.

Vân Trình *dịch* [2]

Về sau, vì chia rẽ nội bộ, cuộc khởi nghĩa Giản Định đã thất bại. Trần Ngỗi được cháu là Trần Quý Khoáng mời tham gia, làm cố vấn cho bộ phận khởi nghĩa của mình ở Trại Trùng Quang (thuộc xã Yên Hồ, Đức Thọ, Hà Tĩnh), phía hữu ngạn sông La. Trần Quý Khoáng xưng là Trùng Quang Đế vào tháng tư năm Kỷ Sửu (1409), phong Nguyễn Súy làm Thái phó, Nguyễn Cảnh Dị làm Thái bảo, Đặng Dung làm Đồng Bình chương sự (như Tể tướng). Buổi đầu, Trần Trùng Quang đã tập hợp được dưới cờ của mình nhiều nhóm khởi nghĩa địa phương như nhóm Nguyễn Biên, Nguyễn Xí ở Cửa Lò (Nghi Lộc, Nghệ An), nhóm Trần Quốc Trung, Nguyễn Thời Kính ở Chùa Am (Đức Thọ, Hà Tĩnh), nhóm Quản Năng dân tộc Thái, ở Thành Nam (Con Cuông, Nghệ An) v.v... Khoảng giữa năm 1413, tướng nhà Minh là Trương Phụ đã tiến đánh căn cứ Trùng Quang, vua Trần Quý Khoáng sai Nguyễn Biểu quê ở

1. Trùng Hưng: 2 niên hiệu Trần Nhân Tông thời kháng chiến chống Nguyên – Mông.

2. Trích: *Chủ nghĩa yêu nước trong văn học thời khởi nghĩa Lam Sơn*, của Bùi Văn Nguyên, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1980.

Yên Hồ sang thành Nghệ An (ở núi Thành), tạm xử hòa với giặc, hưởng ứng bài hịch "Tuyên minh giáo hoa" đầy bịp bợm của chúng, để có thời cơ củng cố thế lực còn yếu của nghĩa quân. Trương Phụ với mưu sĩ Hoàng Phúc đã giữ Nguyễn Biểu ở lại, thuyết phục nhà Hậu Trần đầu hàng. Nguyễn Biểu lúc này đã già, có nhiều kinh nghiệm đối với giặc nước, kháng khái bác bỏ mưu mô giặc, chỉ đề nghị hòa hoãn và hai bên cùng thương lượng để giặc rút quân. Trương Phụ dọa giết, Nguyễn Biểu cũng không sợ. Tướng giặc bèn sai chặt một đầu người, luộc chín, dọn cho Nguyễn Biểu ăn để nắn gân. Hắn bảo: "Nếu ăn được, thì thả cho về". Nguyễn Biểu lặng lẽ lấy đũa khoét mắt người mà nuốt, rồi ứng khẩu đọc một bài thơ quốc âm để mọi người chung quanh cùng nghe. Bốn câu đầu bài thơ đó như sau:

Ngọc thiện trân tu [1] đã đủ mùi
Gia hào thêm có cỗ đầu người
Nem công chả phượng còn thua béo
Thịt gấu gan lân hẳn kém tươi...

Như vậy, Trương Phụ không có lý do để giết ông, đành thả ông về, nhưng bí mật sai lính đi theo, rồi bắt ông trói ở cột cầu gần chùa Yên Quốc ở vùng núi Thành, chờ nước triều lên làm ông bị ngập chết.

Được tin Nguyễn Biểu hy sinh, vua Trần Trùng Quang sai lập đàn thờ và tổ chức tế ông. Nhà vua đọc bài văn điếu, với đoạn kết như sau:

"... Sầu kia khôn lấp cạn dòng, thảm nọ dễ xây nên núi. Lấy chi báo chưng hậu đức, rượu kim tương một lọ, vơi vơi muốn chuốc ba tuần. Lấy chi ủy thửa phương hồn, văn dụ tế [2] mấy câu thẳm thẳm ngõ thông chín suối".

Tiếp theo, sư chùa Yên Quốc gần đó cũng tổ chức lễ cầu siêu cho vị anh hùng Nguyễn Biểu, và đọc văn tụng niệm, trong đó có đoạn: ".. Trần quốc xẩy vừa mạt tạo [3], sứ hoa [4] bỗng có trung thần. Vàng đúc lòng son một tấm, sắt rèn tiết cứng mười phân..." [5].

Phải có một sĩ phu đầy khí tiết như Nguyễn Biểu mới dám chửi thẳng vào mặt tên ác tướng Trương Phụ và tên cáo già Hoàng Phúc: "Trong bụng thì mưu đánh lấy nước ta, bên ngoài giả làm quân nhân nghĩa", rồi đành "Cảm tử cho Tổ quốc quyết sinh". Con đường vì nước quên mình mà Nguyễn Biểu đã vạch ra, về sau được cha con các sĩ phu Lê Cảnh Tuân, Đặng Dung dũng cảm tiến bước. Đặng Dung đã để lại một bài thơ tâm huyết, tạm dịch như sau:

---

1. Ngọc thiện, trân tu: cơm quý, đồ ăn quý.
2. Văn dụ tế: dụ của vua, là văn tế của nhà vua.
3. Mạt tạo: chỉ nhà Trần lúc cuối.
4. Sứ hoa: theo ý trong bài *Hoàng hoàng giả hoa* trong *Kinh Thi*. Sứ hoa là sứ vua sai đi.
5. Tài liệu trích theo Hoàng Xuân Hãn trong *Thi văn Việt Nam*, NXB Sông Nhị, Hà Nội, 1951.

Việc lớn chưa xong tuổi đã già.
Đất trời thu gọn tiệc ngân nga.
Gặp thời bần tiện thành công dễ,
Lỡ vận anh hùng dạ xót xa.
Giúp chúa những mong xoay trục đất,
Rửa đòng không lối kéo ngân hà.
Bạc đầu thù nước còn chưa trả,
Mấy độ mài gươm bóng nguyệt tà.

Vân Trình *dịch*

(Trích: *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Tập 2, NXB Văn học, 1976)

Trước khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chính thức phất cờ năm 1418, thì đã có nhiều nhóm khởi nghĩa lẻ tẻ ở các địa phương nối tiếp cuộc khởi nghĩa phái Hậu Trần, thí dụ như nhóm Lê Nghị, Lê Khang xung quanh thành Đông Quan, nhóm Xa Khả Lam ở Sơn La, nhóm nghĩa quân áo đỏ ở Thái Nguyên, các nhóm Lê Sát, Lê Văn Linh, Nguyễn Chích ở Thanh Hóa... Và thật ra, nhóm *Nhen lửa* buổi đầu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn mới chỉ bốn người (Lê Lợi, Lê Lai, Đinh Liệt và Nguyễn Thận mà giặc Minh gọi chệch là Nguyễn Thiện), vốn cũng từ một nhóm nhỏ của họ Đinh, nhóm Mỹ Lâm ở Nông Cống (Thanh Hóa) vốn từ thời Hậu Trần, sáp nhập với một nhóm nhỏ của họ Lê ở Lam Sơn (Thọ Xuân, Thanh Hóa) mà thành, sau khi thân sinh của Đinh Liệt là Thái úy Đinh Tôn Nhân từ trần (vợ của Đinh Tôn Nhân là Lê Thị Ngọc Huyên, con gái đầu của Lê Khoáng, tức là chị của Lê Lợi). Như vậy, Đinh Liệt gọi Lê Lợi bằng cậu ruột, còn hai anh của Đinh Liệt là Đinh Lễ, Đinh Bồ lại là anh cùng cha khác mẹ.

Thật là đúng, khi nhóm Lam Sơn buổi đầu gọi là nhóm *Nhen lửa*, nhen lại ngọn lửa Thần soi sáng đời sống chúng ta từ thời Kinh Dương Vương, Hùng Vương, vốn dòng dõi Thần Nông Viêm Đế, ngọn lửa Thần mà bọn giặc Minh âm mưu dập cho tắt đi, nhưng làm sao mà tắt được trên đất nước Việt anh hùng? Trừ một thiểu số Việt gian, chạy theo làm tay sai cho giặc Minh, còn lại bất cứ ai là con em chân chính của đất Việt truyền thống đều nối tiếp con đường cứu nước của phái Hậu Trần. Tất nhiên con đường đó có nhiều ngả. Nếu như Tế tửu Quốc Tử giám triều Hồ là Lê Cảnh Kỳ khảng khái chửi vào mặt giặc, rồi chớp thời cơ, nhảy xuống biển mà chết, vượt qua bọn lính giặc, thì Tư nghiệp Quốc Tử giám Nguyễn Phi Khanh lại kín đáo và mềm dẻo hơn, cắn răng mà sống cùng các con trai mình chuẩn bị một thời cơ thích hợp hơn để cứu nước. Rõ ràng ngả đường mà cha con Nguyễn Phi Khanh đi nhất định rất quanh co, khúc khuỷu, rất có khả năng bị nhiều người hiểu lầm là cam tâm đầu hàng giặc, trước một khẩu ngữ xuất hiện lúc đó là: "Dục hoạt ẩn sơn lâm, dục tử Minh triều tố quan". Khá nhiều bạn đồng khoa và đồng triều của Nguyễn Trãi đã đi ẩn: Lý Tử Cấu, Bùi Ứng Đẩu, Vũ Mộng Nguyên, Nguyễn Thành... Còn Nguyễn Phi Khanh lại bình an đến Vạn Sơn Điếm (Hồ

Bắc, Trung Quốc), rồi ít lâu bình an trở về Côn Sơn để chờ chết đường hoàng trên đất Tổ giữa lòng bà con và thân hữu, không bị "bất đắc kỳ tử", phạm vào một vết tối kỵ trong công thức "Lục cực" (sáu điều khổ nhục) của đạo Nho. Tuy bị giặc câu lưu ở Côn Sơn, nhưng Nguyễn Phi Khanh đã chứng kiến được khá lâu các hoạt động thời Trần Trùng Quang của hai anh mình là Nguyễn Sùng, Nguyễn Thư, cũng như hai con mình là Nguyễn Tác (đổi tên là Nguyễn Lý), Nguyễn Trãi (bí danh là Trần Văn). Đó là chưa nói đến hai con vợ thứ của Nguyễn Phi Khanh là Nguyễn Nhữ Soạn, Nguyễn Nhữ Trạch đã âm thầm cùng Ngô Sĩ Liên theo nhóm Lý Sát (tức Lê Sát) chống Minh từ trước khi *Hội đồng mưu lược Lam Sơn* ra đời. Nói như vậy để hiểu tấm lòng son của Nguyễn Phi Khanh và gia đình ông, cũng như để hiểu Nguyễn Trãi hơn, và để đánh giá đúng công lao của ông đối với sự nghiệp kháng Minh cứu nước. Làm thế nào mà Nguyễn Trãi lại không biết Lê Lợi là ai, trong khi anh của ông là Nguyễn Lý, em của ông là Nguyễn Nhữ Soạn đã đến với *Hội đồng mưu lược Lam Sơn* từ khá sớm. Còn tại sao Nguyễn Trãi mãi đến năm 1423 mới chính thức dâng *Bình Ngô sách* lên Bình Định Vương ở hành tại Lỗi Giang (Thanh Hóa) và được nhà vua trao cho chức Hàn lâm viện Thừa chỉ là bởi nhiều lý do uẩn khúc và cẩn mật lúc đó. Trước hết, bọn Trương Phụ, Hoàng Phúc đã xảo nguyệt giữ Nguyễn Phi Khanh, coi như một thứ con tin ở Côn Sơn, để ngăn chặn cánh con cháu nhà Trần hoạt động, chủ yếu trong đó có Nguyễn Trãi mà Hoàng Phúc rất mê tài, và có thể nói mê cả đức. Không có Hoàng Phúc thì Nguyễn Trãi đã bị Trương Phụ giết từ lâu rồi. Đến năm 1427, Hoàng Phúc bị quân ta bắt sống, nếu không có Nguyễn Trãi với lòng khoan dung, đền ơn trả nghĩa, thì Hoàng Phúc làm thế nào thoát chết mà trở về với gia đình mình ở phương Bắc được? Mặt khác, Nguyễn Trãi và hai bác ruột của mình hoạt động trong lực lượng Trần Trùng Quang, cuối cùng bị giặc Minh bắt ở gần ải Khả Lưu (Nghệ An) và bị giam lỏng ở Thành Nam, tức thành Trà Lung, tên Hán Việt là Trà Long sau đổi là Trà Lân, tránh tên Lê Nguyên Long mà nay di tích vẫn còn ở xã Bồng Khê, huyện Con Cuông (Nghệ An) [1].

Bài thơ quốc âm: *Góc thành Nam, lều một căn,* theo thể Thủ vĩ ngâm mà Dương Bá Cung gọi là *Vô đề,* là bài thơ tâm sự của Nguyễn Trãi, trong chừng mực "Triều quan chẳng phải, ẩn chẳng phải", và đúng là bị giam lỏng kiểu "lơ láo" như hàng thần. Toàn bài thơ như sau:

Góc thành Nam, lều một căn,
No nước uống, thiếu cơm ăn.
Con đòi trốn, dường ai quyết,
Bò ngựa gầy, thiếu kẻ chăn.
Ao vợi hẹp hòi, khôn thả cá,
Nhà quen thú thứa ngại nuôi vằn.

1. Sở dĩ giặc không giết và không hành hạ Nguyễn Trãi và hai bác của ông là vì chúng đã biết rõ tung tích ông, muốn dụ dỗ lôi kéo ông tách khỏi phái Trùng Quang.

Triều quan chẳng phải, ẩn chẳng phải
Góc thành Nam, lều một căn [1].

Mãi đến năm 1416, Nguyễn Trãi mới được tha bổng khỏi Thành Nam và bị đưa ra Đông Quan để cải huấn, rồi được phép lên Côn Sơn chăm sóc cha già, lúc này đã rất yếu. Đến năm 1418, Nguyễn Phi Khanh mất, Nguyễn Trãi lo cho cha mồ yên mả đẹp, ở lại Côn Sơn chịu tang cha theo lệ thường, đồng thời bí mật liên lạc với bà con, thân hữu, chờ thời cơ tham gia kháng chiến chống Minh một cách đường hoàng, với văn kiện đầu tiên năm 1423 là Thư tố oan, bức thư đầu tiên trong tập *Quân trung từ mệnh*. Nói đường hoàng là vì lúc này Nguyễn Trãi xuất hiện với tên thật của mình, để tỏ cho giặc biết là Nguyễn Trãi trước sau vẫn là người con đất Việt, yêu nước thương nòi, chứ không phải loại "giá áo túi cơm" như bọn Việt gian Nguyễn Huân, Lương Nhữ Hốt. Một giai thoại có sắc thái dân gian xuất hiện lúc đó nói rằng: Trước khi Nguyễn Trãi đường hoàng đến hành tại Lỗi Giang dâng *Bình Ngô sách* lên Bình Định Vương, thì Lê Lợi đã nằm mộng thấy có một sĩ phu đại tài đến gặp mình, mà hình dáng rất giống Nguyễn Trãi. Lại nữa, các chiến hữu thân cận của nhà vua như Lưu Nhân Chú, Nguyễn Xí v.v... đều mộng thấy thần nhân báo là: "Lê Lợi vi vương, Nguyễn Trãi vi thần". Tất nhiên, những giai thoại nhuộm mầu sắc mê tín dị đoan đó chỉ là cung cách tuyên truyền thời xưa, nhằm nâng cao uy tín cho Bình Định Vương. Có điều là khi Nguyễn Trãi đã công khai đứng dưới lá cờ cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, thì Nguyễn Trãi cũng công khai lôi kéo thân hữu và bà con bên nội, bên ngoại, bên họ Nguyễn cũng như bên họ Trần đi theo khởi nghĩa Lam Sơn làm cho khí thế cuộc khởi nghĩa chuyển sang một bước ngoặt khá quan trọng. *Hội đồng mưu lược* cuộc khởi nghĩa đã đánh giá cao vai trò của Nguyễn Trãi, nhất là vai trò mưu sĩ xuất sắc, dùng văn chương làm vũ khí địch vận, đánh vào lòng người, lòng người phía ta cũng như lòng người phía địch. Sách lược "tâm công" của Nguyễn Trãi được Bình Định Vương chấp nhận. Mặt trận "tâm công" diễn biến song song với mặt trận quân sự và hiệu quả đã rõ ràng từ năm 1425 – 26 trở đi. Nếu không có một nhân vật lỗi lạc đầy tâm huyết như Nguyễn Trãi thì dễ gì thuyết phục được những tướng giặc có tài mà có trình độ học vấn cao như Thái Phúc? Rồi qua Thái Phúc thuyết phục các tướng lĩnh khác, cuối cùng đánh gục được Vương Thông, Sơn Thọ, những tướng lĩnh chủ chốt lúc bấy giờ, tránh đổ máu thêm nữa cho nhân dân hai nước. Hội thề Đông Quan giữa ta và địch cuối năm 1427 là Hội thề có một không hai trong lịch sử chống ngoại xâm của ta dưới thời phong kiến. Hiệu quả rực rỡ đó đúng với nguyện vọng nhân dân ta qua giai thoại giấc mộng thần: "Lê Lợi vi vương, Nguyễn Trãi vi thần".

---

1. Bài này chép trong quyển *Lịch đại thế biên* của họ Nguyễn Trãi, được coi như một bài riêng biệt, không có trong tập thơ Nôm của ông. Dương Bá Cung đặt bài này đầu tập thơ, ký hiệu là: *Vô đề*.

Nguyễn Trãi là một sĩ phu ưu tú trong con em đất Việt, có lòng yêu nước thương nòi nồng nàn, là một người con đại hiếu, là một người tôi đại trung. Ông đã làm xong nhiệm vụ chống ngoại xâm, chuẩn bị bước sang nhiệm vụ xây dựng lại đất nước theo một thể chế chính quy, kiểu văn minh phương Đông thời bấy giờ, thì không may bị lưỡi gươm oan nghiệt bọn cường quyền hạ sát. Dòng văn học viết thời bấy giờ theo sát, khá cập nhật tiến trình cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, trong đó sự đóng góp của Nguyễn Trãi là vô cùng to lớn. Có thể nói, văn học viết nửa đầu thế kỷ XV là văn học của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam thời khởi nghĩa Lam Sơn và ngôi sao sáng hoặc *ngôi sao Khuê trong văn học đó chính là Nguyễn Trãi; đúng như vua Lê Thánh Tông đã nhận định:*

"Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo"

Quả nhiên, ở PHẦN MỘT, phần *thơ mang tính chất quan phương*, hay ở PHẦN HAI, *phần thơ văn các tác giả*, văn chương Nguyễn Trãi đều chiếm vị trí hàng đầu ở nhiều mặt, về văn quốc âm cũng như văn Hán Việt. Đó là hai phần của *Tổng tập, tập IV* này.

Phần I Tổng tập, tập 4 gồm 3 mục: Văn hội thề, Văn địch vận, Thơ văn trước và sau khi hòa bình lập lại.

Qua mục *Văn hội thề*, chúng ta thấy rõ ý nghĩa và tiến trình của văn chương, đúng với ý nghĩa mà Lê Thánh Tông đã nói về tác dụng thơ văn Nguyễn Trãi. Con người, vật linh trưởng, vượt xa các động vật khác ở bộ não, ở đầu óc. Bộ não con người là trung tâm chỉ huy, điều khiển thân thể và tứ chi (tay chân), điều khiển các hoạt động trí óc và chân tay qua các trường (champ) và môi trường (écologia) trên vỏ trái đất và trong vũ trụ. Động vật cấp cao như khỉ cũng có óc, có tim, nhưng vẫn không thể có tư duy và tình cảm như con người. Đó là sự khác nhau căn bản của thú tính và nhân tính. Có điều là trong nhân tính lại cũng có nhân tố của bản năng thú tính, do đó giữa con người với con người phải có một sự cam kết với nhau, sự cam kết thể hiện quan hệ thỏa thuận hai chiều, tức chiều từ bên A đến bên B, và ngược lại từ bên B đến bên A, trong chừng mực bên A và bên B kết thành một khối đoàn kết, vì một mục đích cao cả của con người trong một khu vực X nào đó, trên vỏ địa cầu, khu vực mà mình có được các trường điện trường, từ trường cùng các môi trường tương ứng. Quan hệ AB và ngược lại BA, chính là quan hệ biểu hiện ở chữ NHÂN (quan hệ 2 người AB, tức NHỊ NHÂN, tức 二人), quan hệ mà phương Đông như cộng đồng Bách Việt cũ gọi là "nhân", thì phương Tây gọi na ná là gens, ta phiên âm là gien, theo ý nghĩa gien di truyền của chất ADN trong khoa học hiện nay. Đó là quan niệm căn bản của đạo đức về chữ NHÂN của phương Đông, trong các cộng đồng Bách Việt cũ cách đây hàng chục thế kỷ. Nếu như bầy thú vật chỉ biết phục tùng con vật đầu đàn một cách mù quáng, ngu xuẩn, thì bầy người nguyên thủy, với bộ não đặc biệt của mình do tạo hóa phú cho, dần dần tự giác ngộ về bản thân và

quyền sống còn của mình trên vỏ địa cầu và trong vũ trụ, dần dần ý thức được những hoạt động và quan hệ giữa cộng đồng người với nhau. Trong hoạt động và quan hệ đó, không phải người nào cũng như người nào, mà có người cùng dòng máu, có người khác dòng máu, có người trội hơn về nhân tính, vượt trên thú tính mà ta gọi là có đức có tài, ngược lại có người nặng về thú tính, tức là loại mà ta gọi là "mặt người dạ thú", không thể tin được, không thể cậy được để tham gia vào sự nghiệp cao cả. Như vậy, mới có chuyện "chọn mặt gửi vàng", mới có chuyện *hội thề*, mới có *văn hội thề*, đành rằng *văn hội thề* chẳng qua cũng chỉ là một loại khế ước (convention), ký hiệu của lòng tin nhau giữa bên A và bên B, do đó, khi tâm tư đã thay đổi thì khế ước coi như vứt đi, bởi:

Sông sâu còn có kẻ dò,
Lòng người nham hiểm ai đo cho cùng?

Ca dao [1]

Còn khi lòng người đã kiên quyết, thì:

Dù ai nói ngả nói nghiêng,
Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân.

Ca dao

Những thiên như *Cam thệ, Tháng thệ* trong *Kinh Thư*, hay những *Văn hội thề Lũng Nhai, Chí Linh, Đông Quan*... đều là những bản khế ước xác nhận lòng tin, xác nhận sự cam kết thực hiện phần việc của hai bên AB, về sau là của nhiều bên AB, CD... Những lời thề như vậy có nhiều trong lịch sử loài người, trong từng tộc người, từng tổ chức chính trị, tổ chức kinh tế, từng nhóm người xưa, cũng như nay. Tương truyền lời thề giữa Hùng Duệ Vương và Thục An Dương Vương được đánh dấu ở tảng đá thề tượng trưng, trên gò Hy Cương (khu vực Đền Hùng). Có thể đó là hội thề xưa nhất trong lịch sử nước ta, nhưng rất tiếc là không có lời ghi để lại. Cho nên văn bản hội thề Lũng Nhai (1416) được coi như văn bản cổ nhất. Vậy, tại sao lại có văn bản hội thề Lũng Nhai chỉnh lý 12 năm sau, tức năm Mậu Thân 1428 ở Đông Quan? Có thể Bình Định Vương Lê Lợi và Hội đồng mưu lược muốn coi đây là một biểu hiện mở rộng khối đoàn kết dân tộc, chủ yếu, có thể là đưa Nguyễn Trãi vào danh sách lịch sử. Nhưng giả mạo, xuyên tạc lịch sử (falsifier) là một việc rất không hay. Quả nhiên ở đây đã có sự bất hợp lý, như đưa Nguyễn Trãi vào, mà lại không đưa những người đến với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn trước Nguyễn Trãi như Phạm Văn Xảo, Nguyễn Xí, hay đợt cùng với Nguyễn Trãi như Trần Nguyên Hãn. Đáng lẽ, lúc này, Bình Định Vương tổ chức một hội thề Đông Quan khác có tính cách nội bộ, sau cuộc hội thề Đông Quan với Vương Thông, có tính cách đối ngoại. Như vậy, nội dung văn thề trung thực

1. Nguyễn Trãi cũng nói: Miệng thế nhọn hơn chông mác nhọn,
Lòng người quanh nữa nước non quanh.

hơn, mở rộng hơn, thành viên hội thề cũng nhiều hơn. Nhà vua xưng là Bình Định Vương, chứ cần gì phải xưng là Phụ Đạo lộ Khả Lam nước An Nam nữa? Còn chính sách đối với những người về trước, về sau cuộc khởi nghĩa thì chỉ khi nhà vua lên ngôi Hoàng đế hãy giải quyết. Nguyễn Trãi tuy tham gia cuộc khởi nghĩa chậm, nhưng công lao của ông lại vô giá, thì không nên bình quân mà phải đánh giá cao, hoặc ngang như những người có tiêu chuẩn Lũng Nhai. Đằng này, về mặt công khai thì như vậy, nhưng trong nội bộ tướng lĩnh của Hoàng đế Lê Lợi thì lại khác. Nhà vua cho các tướng lĩnh bàn cãi mấy ngày liền, cuối cùng chấp thuận dự thảo do Đinh Liệt đưa ra, chia công thần khai quốc làm 3 loại:

– Loại công thần khai quốc *thời Nhen lửa* chỉ có 3 người, ngoài Chủ tướng Lê Lợi, thay Chủ tướng Đinh Tôn Nhân cánh Mỹ Thúy: Lê Lai, Đinh Liệt và Nguyễn Thận.

– Loại công thần khai quốc *thời Lũng Nhai* chỉ có 18 người là:

Lê Ngân, Lê Liễu, Trịnh Khả, Lý Sát, Đinh Lễ, Đinh Bồ, Lê Văn An, Nguyễn Lý, Trương Lôi, Trương Chiến, Lê Văn Linh, Vũ Uy, Lê Hiển, Lưu Nhân Chú, Bùi Quốc Hưng, Trần Lựu, Lê Bồi, Nguyễn Nhữ Lãm.

– Loại công thần khai quốc *sau thời Lũng Nhai* là 256 người trong đó có Nguyễn Trãi.

Cộng tất cả là: 277 người [1].

Căn cứ vào sự phân loại công thần nói trên, ngày mùng 3 tháng 5 năm Kỷ Dậu (1429), triều đình ban hiến ngạch công thần gồm 93 người, trong đó, Lê Vấn, Lê Sát, Lê Văn Xảo được tước Huyện Thượng hầu là tước cao nhất, còn những người có tước thấp nhất là tước hầu ban cho quan lại trong cung cấm: Quan Nội hầu, Quan Phục hầu, Trước Phục hầu [2] như Lê Thiệt, Lê Cuống, Lê Hài, v.v...

Thừa chỉ Nguyễn Trãi được phong Quan phục hầu (tước quan trong nội cung) từ ngày 18 tháng 3 năm Mậu Thân (1428), trước khi Bình Định Vương chính thức lên ngôi Hoàng đế ngày 15 tháng 4 cùng năm, nên ông đã tỏ vẻ khó chịu về sự bất công nói trên, rõ ràng thấp hơn Lê Sát, Lê Văn Xảo, mặc dù hai ông trên không có tên trong văn bản Lũng Nhai chỉnh lý năm 1428. Theo Đinh Liệt, tính Nguyễn Trãi rất cương trực, nếu có sự đối xử bất công là ông nói ngay, không để bụng hằn thù.

Qua mục *Văn địch vận,* cũng như qua công tác đặc biệt ông bí mật vào thành Đông Quan thuyết phục Vương Thông, Sơn Thọ, hoặc đến một số thành trì khác, thuyết phục các tướng lĩnh nhà Minh rút quân, rõ ràng mọi người

---

1. Theo Di cảo Đinh Liệt trong *Gia phả họ Đinh,* bản dịch của Đinh Quốc Bảo.

2. Quan Nội hầu là tước hầu cho người hầu hạ vua, Quan Phục hầu là tước hầu cho người đội mũ cho vua (quan đây là cái mũ), Trước phục hầu là tước hầu cho người mặc áo cho vua.

thấy công lao ông rất lớn, theo chủ thuyết "tâm công" của ông. Ấy thế, tước Quan phục hầu là không xứng đáng với công lao của ông, để rồi đến năm 1430, khi ông bị tù vì bị nghi là có liên quan đến việc làm của Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo (qua các vụ nổi dậy của Bế Khắc Thiệu và Đèo Cát Hãn, có khả năng, do bọn cường quyền khuyếch đại và gán ghép), làm cho Nguyễn Trãi cũng mất luôn Quốc tính và tước Quan Phục hầu. Đến khi được phục hồi, Quốc tính được trả lại, riêng tước lại tụt xuống Tán Trù bá, còn tước Tế Văn hầu đời Tương Dực Đế là tước phong sắc thần, nơi đền thờ ông ở Nhị Khê.

Văn địch vận của ông rất phong phú, có thể đến gần trăm bức thư, đa số đã được sử dụng, nhưng chắc rằng còn một số dự thảo sẵn, nhưng tình hình chiến dịch từ cuối năm 1426 đến năm 1427 diễn biến mau quá, tướng lĩnh nhà Minh vừa bị tử trận, vừa đầu hàng và bỏ chạy như Mộc Thạnh mau quá, nên có một số thư chưa kịp dùng, thí dụ thư gửi Liễu Thăng, nên chưa ghi ngày tháng, chưa có trong di cảo Quân trung từ mệnh do Dương Bá Cung sưu tập.

Nếu so với một số văn kiện kiểu văn này của Khổng Minh Gia Cát Lượng hay một số văn kiện khác trong tập *Chiến Quốc sách* của Trung Quốc, chúng ta thấy văn Nguyễn Trãi không giống như vậy, vì văn ông gửi cho từng tướng lĩnh nhà Minh ở ta, với nội dung sát với thời cuộc ở ta, đặc biệt là tuy ông có dùng luận điểm nhân nghĩa của Khổng Mạnh, nhưng lại dùng dẫn chứng ở ta, nên nhân nghĩa theo ông không phải có nội dung vị lợi cho nước chư hầu này đối với nước chư hầu kia trong xã hội Xuân Thu, Chiến Quốc ở Trung Quốc, mà có một nội dung khác, một nội dung nhân bản đối với dân chúng Việt Nam, cũng như dân chúng Trung Quốc, bên cạnh một nội dung khác, hệ luận của nội dung nhân bản nói trên, là nội dung dân tộc nhỏ yếu của Việt Nam, chống đế quốc Đại Minh của Trung Quốc. Đúng là ở đây có sự đối đầu không cân sức. Việt Nam chỉ là con châu chấu đá xe, như câu ca dao chúng ta đã nói:

Nực cười châu chấu đá xe,
Tưởng rằng chấu bẹp, ai dè xe nghiêng!

Đấy sức mạnh văn địch vận của Nguyễn Trãi là như vậy. Khi lời văn đi sát thực tiễn chiến đấu, thì hơi văn có sức thuyết phục bằng cả một quân đoàn. Rõ ràng chiến dịch "tâm công" bằng địch vận ở Nguyễn Trãi đã tạo ra những nét độc đáo trong văn chương Hán – Việt của chúng ta, ngay giữa thời Trung cổ trên toàn thế giới. Tướng Thái Phúc nhà Minh, vốn là một sĩ phu uyên thâm Nho học, có tài mưu lược, rất dũng cảm, có lúc bắc thang mây trèo vào thành ta, đi tiên phong cho quân lính bắt chước. Ấy thế mà ông đọc thư của Nguyễn Trãi nói về nhân nghĩa chân chính, vạch ra chỗ nên, chỗ không nên, rồi ông nghe theo Nguyễn Trãi, mở cửa thành Nghệ An (lúc này đóng ở Núi Thành, nên cũng gọi là Lam Thành), tiếp chúa Trần Cảo (do nghĩa quân Lam Sơn lập lên), giao thành cho nghĩa quân, để lên thuyền ra Đông Quan,

gặp Vương Thông bàn chuyện hòa giải. Sau hội thề Đông Quan, Lê Lợi và Nguyễn Trãi mời Thái Phúc và gia đình ở lại, nhà vua sẵn sàng coi ông như bậc thượng khách, vì phía ta sợ ông về sẽ bị giặc giết. Nhưng ông khẳng khái cứ về, vì sợ không về sẽ bị triều đình nhà Minh cho là hèn nhát. Quả nhiên, ông và gia đình vừa vượt khỏi biên giới là bị giết chết. Hoàng đế Lê Lợi bèn làm lễ truy điệu ông và truy tặng tước Tuyên Nghĩa hầu, sai lập đền thờ dưới chân Núi Thành (Nghệ An), gọi là Tuyên Nghĩa từ, nay ở địa điểm nhà máy đường Sông Lam. Cho đến trước Cách mạng Tháng Tám, hằng năm, nhân dân địa phương và Hoa kiều ở thành phố Vinh vẫn thờ cúng ông, và rước ngai thờ ông từ đền Tuyên Nghĩa đến Hội tế với đền thờ Lê Lợi ở Hưng Nguyên, cách đó vài kilômét [1]. Quả nhiên đây là một chuyện có một không hai ở trên đời. Tất nhiên, có Quan Phục hầu Nguyễn Trãi (Việt Nam), thì mới có Tuyên Nghĩa hầu Thái Phúc (Trung Quốc).

Chỉ qua một số thư gửi cho những tướng lĩnh chủ chốt của giặc như Sơn Thọ, Phương Chính, Vương Thông, Thái Phúc, chúng ta hiểu được luận điểm chân chính mà Nguyễn Trãi đưa ra để thuyết phục khi thì mềm dẻo, khi thì cứng rắn, theo sát mặt trận quân sự. Riêng đối với thổ quan, tức ngụy quân, như Thổ quan thành Điêu Diêu (Gia Lâm), thành Xương Giang (Bắc Giang) thì luận điểm Nguyễn Trãi đưa ra đầy tình nghĩa "Người trong một nước thì thương nhau cùng".

Riêng mục Thơ văn trước và sau khi hòa bình lập lại, thì có ý nghĩa khác, đó là ý nghĩa quốc nội, ý nghĩa củng cố và xây dựng hòa bình. Bài *Đại cáo Bình Ngô* mở đầu mục này, được coi kết thúc thời chiến và mở đầu thời bình. Có thể nói đó là một bản anh hùng ca chiến thắng quân thù, đồng thời là bản Tuyên ngôn độc lập dân tộc của thời Hậu Lê. Bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên không phải là báo cáo, mà bài thơ, bài "Nam quốc sơn hà Nam đế cư". Người xưng đế đầu tiên ở ta với quốc hiệu Vạn Xuân là Lý Bôn (hoặc Bí) năm 542 (sau Công lịch) thời Lương (Nam Bắc Triều, Trung Quốc). Bài thơ này có sắc thái dân gian, xuất hiện thời Ngô Quyền với trận Bạch Đằng thứ nhất, về sau Ngô Tuấn (tức Lý Thường Kiệt), dòng dõi Ngô Quyền nhắc lại bài đó ở trận sông Như Nguyệt (tức Sông Cái phía trên Nhị Hà). Ngô Sĩ Liên chép bài thơ này vào kỷ nhà Lý, nên người thời sau cho là thơ Lý Thường Kiệt. Nếu cần có cái tên cho bài thơ khuyết danh này, thì để Ngô Quyền, ông tổ của Ngô Tuấn có lẽ đúng hơn. Có điều là chính bài thơ có dạng tuyên ngôn độc lập dân tộc với ý nghĩa xưng Đế ngang với Đế ở Trung Quốc, xứng đáng mở đầu cho nền văn học Việt Nam, trước bài *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn.

Từ bài thơ *Nam quốc sơn hà* đến bài *Bình Ngô đại cáo* khoảng non năm thế kỷ. Bài *Nam quốc sơn hà* mới chỉ là một kiểu *Tuyên ngôn độc lập* dưới dạng một bài hịch. Từ đó dẫn đến bài *Hịch tướng sĩ văn* chống Nguyên –

---

1. Trước Cách mạng Tháng Tám, cụ Lê Thước dạy Pháp ngữ ở Quốc học Vinh, đã vài lần dẫn học sinh đến tham quan đền Tuyên Nghĩa này.

Mông của Trần Quốc Tuấn. Riêng Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi thực sự là một áng văn độc đáo tuyệt diệu, không tiền khoáng hậu trên thế giới, giữa đêm trường Trung cổ ở nửa đầu thế kỷ XV, được công bố sau Hội thề Đông Quan giữa một bên là Chủ soái nước Đại Việt bị xâm lược Bình Định Vương Lê Lợi, với một bên là Chủ soái nước Đại Minh đi xâm lược Tổng binh Vương Thông.

Với sách lược "tâm công", "Đem đại nghĩa để thắng hung tàn, Lấy chí nhân để thay cường bạo", nên mới có bản anh hùng ca mang chủ đề tuyên ngôn độc lập này. Đúng như đoạn cuối bài Đại cáo đã nói:

"... Họ đã tham sống sợ chết, mà hòa hiếu thực lòng,
Ta lấy toàn quân là hơn để nhân dân nghỉ sức.
Chẳng những mưu kế kỳ diệu,
Cũng là chưa thấy xưa nay.
Xã tắc từ đây vững bền,
Giang sơn từ đây đổi mới,
Kiền khôn tắc rồi lại suốt,
Nhật nguyệt tối rồi lại quang
Nghìn năm vết nhục nhã sạch làu,
Muôn thuở nền thái bình vững chắc..."

Trong văn học Trung Quốc, lâu nay chúng ta hay nhắc tới bài *Chính khí ca* của Văn Thiên Tường đời Nam Tống. Đây là bài ca gồm 60 câu ngũ ngôn, mà tác giả sáng tác trong nhà tù bọn Nguyên Mông, theo chủ đề "chính nghĩa thắng gian tà" gửi lại hậu thế, để con em tiếp bước đấu tranh giành lại nền độc lập của nước mình. Tất nhiên mỗi tác phẩm của từng tác giả trên thế giới đều có hoàn cảnh và yêu cầu riêng của nó, không thể so sánh một cách máy móc được.

Ở mục "Thơ văn trước và sau khi hòa bình lập lại", ngoài bài *Bình Ngô đại cáo,* còn có nhiều bài tấu cáo, chiếu dụ như *Chiếu dụ hào kiệt, Chiếu cầu hiền tài, Chiếu cầu các quan,* từ đại thần trở xuống không được tham nhũng, lười biếng v.v...

Đặc biệt lúc đó, có các vụ tù trưởng địa phương nổi lên quấy rối theo sự xúc xiểm của giặc, như vụ Bế Khắc Thiệu, vụ Đèo Cát Hãn, nên các vua Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông phải thân chinh đi dẹp loạn. Mỗi lần chiến thắng, nhà vua sai khắc vách đá ở các động núi địa phương, những bài thơ cách luật dưới dạng những bài "minh", những bài "yết thị" vừa để răn đe những kẻ bạo loạn, vừa để nhắc nhủ dân chúng không mắc mưu giặc xúi giục quấy rối nền an ninh Tổ quốc. Đó là các bài thơ có tính chất quan phương như *Thân chinh Thái Nguyên Châu, Thân chinh Thuận Muỗi Châu...* Đây cũng là một kiểu thơ văn quan phương, một hình thức văn chương khá độc đáo.

Phần II tập IV là phần thơ văn các tác giả, phần thơ văn trữ tình của riêng mình. Như trên đã nói, Nguyễn Trãi, tuy không được sống lâu hơn nữa

để đóng góp thêm cho dân tộc và cho cả nhân loại, nhưng vẫn là tác giả lớn nhất ở nửa đầu thế kỷ. Nguyễn Trãi dùng ngòi bút làm vũ khí, ông chuyên viết văn đủ các thể loại thơ ca, phú, tứ lục, truyện, văn sử, văn địa lý lịch sử v.v... đặc biệt làm thơ quốc âm giỏi. Tập văn có giá trị của ông là tập *Quân trung từ mệnh* đã nói ở trên. Văn chiến đấu của ông có sức mạnh nghìn cân, vì ông là một mưu sĩ xuất sắc của Bình Định Vương. Có thể nói ông là một sĩ phu, văn võ toàn tài, mặc dù ông chưa hề trực tiếp cầm quân ra trận.

Về thơ văn Hán, ông làm đủ các thể không cần phải bàn nữa, chỉ cần nói đến tập *Thơ quốc âm* của ông nay còn truyền lại, vốn chỉ treo bằng sợi tóc, qua biết bao nhiêu là tai biến do địch gây ra cũng có, do tự mình vì ngu xuẩn mà đốt phá cũng có. Thơ văn quốc âm vốn có từ thời Trần như thơ phú của Trần Nhân Tông, phú của Mạc Đĩnh Chi, thơ của Nguyễn Sĩ Cố, của Chu An, của Hồ Quý Ly..., nhưng rất tiếc nay không còn được mấy. Tập *Thơ quốc âm* khá nguyên vẹn còn lại là tập thơ của Nguyễn Trãi. Chỉ với tập thơ này thôi, Nguyễn Trãi đã vượt tất cả tác giả sống đồng thời với ông, ở nửa đầu thế kỷ XV. Tập thơ này quả là một vật báu văn hóa vô giá của dân tộc ta, tuy bản còn truyền lại có thể không đầy đủ, vì lý do này, lý do khác. Bởi vậy, trong *Tổng tập, tập 4* này có mục như: *Ngôn chí, Mạn thuật, Trần tình,* chúng tôi trích trọn, còn các mục khác thì chỉ trích một số bài, xét ra cần thiết. Riêng mục Bảo kính cảnh giới cũng trích phần lớn, 54 trên 61 bài. Cũng vậy *Hoa mộc môn* trích trọn, còn các mục khác như *Thời lệnh môn,* hay *Cầm thú môn* thì trích cũng gần hết.

Thông thường, trong thơ chữ Hán hay trong thơ quốc âm thời xưa, các bậc sĩ phu, quân tử như Nguyễn Trãi hoặc bạn đồng thời với ông, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Vũ Mông Nguyên, Lê Thiếu Dĩnh... ghi lại tâm tư, chí hướng của họ, kể cả về bề rộng cho mọi người cũng như về chiều sâu cho riêng ai đồng "thanh khí", kiểu Bá Nha với Chung Tử Kỳ.

Chủ đề trong thơ văn trữ tình của Nguyễn Trãi có thể tóm lại qua 14 từ trong đoạn kết lại *Thuật hứng 5*.

Bởi một tấc lòng ƯU ÁI cũ
Đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông.

Ở bài *Ngôn chí 18,* ông có nhắc đến quan niệm ƯU LẠC của Văn chính Phạm Trọng Yêm đời Tống [1]:

Ta ắt lòng mừng Văn chính nữa,
Vui xưa chẳng quản đeo âu [2].

Quan niệm ƯU LẠC của Phạm Trọng Yêm khắc họa phẩm chất tốt đẹp của bậc sĩ phu quân tử cao cả lãnh sứ mệnh dìu dắt, chăm sóc nhân dân: được nhân dân kỳ vọng như bậc cha mẹ của chính mình (Dân chi phụ mẫu). Quan niệm ưu

1. Tiên thiên hạ khi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc.
2. Âu tức là ưu là lo.

lạc của Văn chính là quan niệm cao cả của bậc cha mẹ dân tràn đầy tính nhân bản chủ nghĩa, vượt xa thú tính nặng nề về ăn uống, tình dục xác thịt, dẫn đến sự tham lam của cải, tham lam địa vị để đàn áp, bóc lột nhân dân.

Nhưng Nguyễn Trãi không nói ƯU LẠC, mà lại nói ƯU ÁI, một khái niệm triết học sâu rộng hơn. Ưu ái có thể hiểu là "ưu quốc, ái dân", hoặc ngược lại "ưu dân, ái quốc", vì xã hội loài người từ thời Trung cổ đến nay thông thường là xã hội của cộng đồng cư dân trong một nước hoặc lớn, hoặc nhỏ. Ưu ái lại còn có thể hiểu sâu rộng hơn thế nữa, theo hai trục không gian, thời gian của cuộc sống con người: "ưu thời ái nhân" và từ đó để hiểu thêm lịch sử con người, truyền thống từng bộ tộc, dân tộc. Có thể, khi Nguyễn Trãi nói *lòng ưu ái cũ*, là muốn nói truyền thống dòng họ mình hai bên nội ngoại, nội từ Định quốc công Nguyễn Bặc đời Đinh, ngoại là từ Trần Thủ Độ đời Trần. Thật là kỳ diệu, "tấc lòng ưu ái cũ đó" đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông" giờ đây đọc lại, chúng ta có cảm tưởng gần gần như câu thơ mới kiểu "bắc cầu" trong thơ của Pháp mà chúng ta mô phỏng ở thế kỷ XX. Bởi một lẽ là "tấc lòng ưu ái cũ" đó chính là tâm linh xuyên suốt dòng thơ Nguyễn Trãi, thơ quốc âm cũng như thơ chữ Hán. Dòng thơ "ưu thời ái nhân" của Nguyễn Trãi lại cũng chính là dòng thơ tổng hòa của các sĩ phu quân tử tiến bộ thời khởi nghĩa Lam Sơn với hai mục tiêu rõ rệt: giành lại nền độc lập dân tộc từ tay giặc Minh và xây dựng lại quốc gia Đại Việt theo thể chế quân chủ tập trung, một thể chế thích hợp cho các nước có nguồn gốc Bách Việt cũ từ thời Phục Hy, Thần Nông ở phương Đông, trong khung lịch sử thời Trung cổ trên toàn thế giới.

Bởi vậy thơ phú Nguyễn Trãi, cũng như thơ phú các tác giả khác như Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Lê Thiếu Dĩnh, Nguyễn Thiên Tích v.v... đều chung một lòng "ưu ái". Bởi Nguyễn Trãi là nhà thơ bộc trực nên thơ ông dù có sâu kín bao nhiêu, do ông cố "nén" (ức) như thân phụ ông, cũng như bạn chiến đấu của ông là Đinh Liệt đã khuyên can, vẫn không che giấu được bao nỗi phẫn nộ của ông đối với bọn "giá áo túi cơm" chuyên nịnh hót và xúc xiểm nhà vua. Tác giả có tâm sự gần giống với Nguyễn Trãi sau khi hòa bình lập lại là Lê Thiếu Dĩnh, con trai thứ hai của Lê Cảnh Tuân. Buổi đầu, Lê Thái Tổ mới đặt có hai bộ tách ra từ Thượng thư sảnh là Bộ Lại do Nguyễn Trãi đứng đầu lo việc trong nước và Bộ Lễ do Lê Thiếu Dĩnh đứng đầu lo việc đối ngoại, tất nhiên có kiêm lễ nghi, giáo dục. Chính Lê Thiếu Dĩnh dẫn đầu phái bộ sang triều cống nhà Minh, sau Hội thề Đông Quan. Nhưng rồi Nguyễn Trãi cũng như Lê Thiếu Dĩnh lại là những người bị thất sủng, bị Lê Thái Tổ nghi ngờ. Tâm sự đó có khi được Nguyễn Trãi giấu rất kín qua chùm thơ *Tích cảnh* (Tiếc cảnh):

"Loàn đơn ướm hỏi khách lầu hồng
Đầm ấm thì thương kẻ lạnh lùng
Ngoài ấy dù còn manh áo lẻ
Cả lòng mượn đắp lấy hơi cùng!"

Cũng vậy, Lê Thiếu Dĩnh gửi nỗi lòng mình qua *Lời người gái hầu trong cung vua,* dịch ra như sau:

"Hoa mới thơm, vì cũ hết hương,
Người yêu, vì kẻ mất yêu đương.
Nửa chừng không để ơn vua dứt,
Son phấn ngày đêm gượng điểm trang".

Đó là tâm sự những sĩ phu cương trực, có tài, tuy trực tiếp tham gia cuộc khởi nghĩa muộn, tính thâm niên thì ít hơn nhiều so với tướng lĩnh theo tiêu chuẩn Lũng Nhai, nhưng hiệu quả công tác thì rất lớn, có khi vô giá như sự đóng góp qua sách lược "Tâm công" của Nguyễn Trãi.

Ở đây không nói tâm sự những sĩ phu đương thời, tuy không theo giặc Minh, nhưng đến mãi về sau mới tham gia vào việc xây dựng hòa bình, trong số đó người được triều đình nhà Lê trọng vọng như Vũ Mộng Nguyên, bạn đồng khoa với Nguyễn Trãi. Vũ Mộng Nguyên được nhà vua trao cho chức "Tế tửu Quốc Tử giám", mà không cần phải qua một kỳ thi tuyển nào kiểu Minh kinh, hay Hoành từ, như Triệu Thái, Tiến sĩ nhà Minh, hay Phan Phu Tiên, Trình Thuấn Du, Tiến sĩ đời Trần. Riêng đối với quan lại hàng tri phủ, tri huyện trở xuống, tức hàng thuộc quan như Nguyễn Húc ở Đông Triều, ngay thời bấy giờ, cũng ít người chú ý. Có khả năng Nguyễn Húc cùng họ đại tông với Nguyễn Trãi. Ông được triều đình nhà Lê bổ dụng làm Tri phủ, một chức thường dành cho những người đỗ Đại khoa (Chưa rõ học vị của ông, gia phả ông không chép).

Chỉ biết ông là một sĩ phu hay chữ, làm thơ giỏi, nhất là làm lối từ khúc rất hay, chỉ tiếc là làm bằng chữ Hán. Ông còn để lại tập thơ "*Cưu Đài*" với bài *Tựa* năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), mà Lê Quý Đôn không tìm được, để chép vào *Toàn Việt thi lục.*

Tuy bài *Tựa* như vậy, nhưng nội dung thơ và từ của ông hầu như phần lớn sáng tác dưới thời Minh thuộc, lúc nhàn rỗi, ngoài việc công [1]. Thơ của ông đầy nước mắt, đầy tủi sầu trong cảnh gió mưa thời loạn lạc. Ý đó rõ rệt trong bài *Thương loạn,* đại lược như câu:

"Binh hỏa thập niên sinh khí tận
Thương châu thiên lý mộng du hư"
*(Kiệt quệ mười năm cơn gió lửa
Mơ màng ngàn dặm cảnh thương châu)*

Có lẽ, ông thấy mình đã không đi ẩn mà lại làm quan với giặc, nên tủi sầu, bởi cảnh nhà quá nghèo. Bởi vậy, ông tìm vào thú vui Phái làng hoa (Hoa gian phái) như kiểu Âu Dương Quýnh, Ôn Đình Quân ... đời Đường cho khuây khỏa nỗi buồn. Qua đó, ông học theo làm từ khúc với các điệu như *Tây*

---

1. Như vậy, có lẽ ông làm Tri huyện Hiệp Sơn (Hải Hưng cũ) thời đó với nhà Minh.

giang nguyệt, Nguyễn lang quy, Xuân quang hảo . Thí dụ bài *Xuân hận* (hận xuân) theo điệu "Tây giang nguyệt", tạm dịch đoạn đầu như sau:

"Bệnh cũ đã nhờn phương thuốc,
Đa sầu: món nợ tình thương.
Lầu tây mộng đẹp rủ cành dương,
Cành dương từng phen ủ rũ ..." [1]

Nhờ đi vào từ khúc có sắc thái dân gian, cởi mở trong thi pháp, câu ngắn câu dài, không cần đổi ý đổi lời, nên ông thiên về làm thơ cổ phong hơn là thơ cách luật. Do đó, thơ ông có đôi chỗ thanh thoát như kiểu thơ mới, có khi câu thơ theo thể bắc cầu, như thơ Nguyễn Trãi đã nói ở trên. Thí dụ bài:

TỰ QUÂN CHI *XUẤT HỸ!*

Tự quân chi xuất hỹ!
Tu chiết thanh thanh liễu
Nguyện tác lạc hoa phi,
Tùy phong nhập lang thủ.
(Từ ngày anh ly biệt,
Thẹn bẻ cành dương liễu,
Nguyện làm cánh hoa rụng
Theo gió vào tay anh).

Bài *Phong vũ khuê tư* cũng một phong cách rất thoáng qua thi pháp như vậy để tả tình người khuê nữ. Bài thơ theo vần trắc đã khéo khắc họa nỗi uất ức và lòng thổn thức của cô gái buồng the.

Lại cũng với phong cách đó, tác giả đã tài tình viết bài *Dã lão ai* (Thương ông già thôn quê) với tất cả nỗi niềm xúc cảm. Chúng ta hãy đọc hai khổ cuối qua bản dịch của Vân Trình: .

" ... Nhặt bông chằm áo không đủ mặc,
Góp tiền mua thóc chẳng dính răng.
Chỉ cách đổi vàng từ xương trắng,
Mơ thuốc hoàn hồn trong thành hoang!

*

* *

Ngày đêm mờ mịt bụi mù khắp,
Thỏ non chem chép người say sưa

---

1. Xem: *Thơ ca Việt Nam (Hình thức và thể loại)* của Bùi Văn Nguyên, Hà Minh Đức, NXB Khoa học xã hội, 1971.

Buồng gấm đầy sông, hoa đầy bãi,
Sáng mai hoa thành lệ ông già!"

Nguyễn Húc được nhà Lê bổ dụng làm quan từ chức Tri huyện cũ lên chức Tri phủ mới. Ông không có đóng góp gì cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, nhưng cũng không phải là loại bán nước cầu vinh và ông rất thương dân nghèo trong cảnh nước sôi lửa bỏng.

Thơ văn các tác giả bất phân đã tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn sớm hơn ít năm trước khi *Bình Ngô đại cáo* được công bố năm 1428, hoặc chậm hơn vài năm sau đó, cũng đều ca ngợi triều đại mới nhà Lê theo hai chủ đề: *Truy tụng* cuộc kháng chiến thần kỳ chống Minh cứu nước và *cổ vũ* việc tham gia xây dựng hòa bình đất nước [1].

Lịch sử chống ngoại xâm của nước ta vốn có từ thời Hùng Vương với vị anh hùng làng Gióng. Chữ Hán du nhập nước ta cũng khá sớm. Thục Phán và Triệu Đà đã có thư qua lại với nhau, viết bằng chữ Hán. Hịch Lữ Gia kể tội Cù thị cũng viết bằng chữ Hán. Nhưng thơ văn kháng chiến lưu lại rất ít, trong đó bài *Hịch* Trưng Trắc kể tội Tô Định được coi như tiêu biểu nhất. Qua Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Hồ, còn lại bài *Hịch tướng sĩ văn* của Trần Quốc Tuấn là nổi tiếng nhất.

Phải nói rằng: đến thời Hậu Lê, mới có được một hệ thống thơ văn mang chủ đề *Truy tụng* cuộc kháng Minh cứu nước. Với chủ đề hẹp "Địa linh, nhân kiệt" (Đất thiêng, người hùng), các tác giả như Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Trình Thuấn Du đều làm thơ phú ca ngợi chủ tướng Lê Lợi cùng với các địa điểm gắn với cuộc khởi nghĩa như *Vấn kiến* (hoặc Đề kiếm), *Hạ quy Lam Sơn, Chí Linh Sơn phú*, Nguyễn Mộng Tuân làm các bài phú như *Lam Sơn phú, Nghĩa kỳ phú, Chí Linh sơn phú* . Kiện tướng làm phú thời kỳ này là Nguyễn Mộng Tuân, rồi đến Lý Tử Tấn. Mỗi người còn để lại hàng mấy chục bài. Có tất cả bốn bài phú về núi Chí Linh, tôi trích trọn cả bốn bài, tức cả bài của Lý Tử Tấn và bài của Trình Thuấn Du.

Theo phép dùng binh, ba yếu tố: thiên thời, địa lợi, nhân hòa, phải kết hợp chặt chẽ với nhau mới tạo thành một sức mạnh tổng hợp. Gặp thời cơ, có căn cứ địa hiểm yếu mà lại được lòng người theo về thì kẻ hào kiệt có khá đủ điều kiện để thắng địch. Tất nhiên còn phải kể đến tài dùng binh nữa. Lam Sơn tuy không hiểm yếu bằng Chí Linh Sơn, nhưng Lam Sơn là quê hương Lê Lợi, nên được coi như đất Tổ, núi Tổ của các núi trong vùng:

"Đây núi Tổ: Đầu mối của thiên hạ,
Bởi thế Lam Sơn mới lừng danh.

Hãy xem:

Phát sinh muôn vật

---

1. Xem: *Chủ nghĩa yêu nước trong văn học thời kỳ khởi nghĩa Lam Sơn* của Bùi Văn Nguyên, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.

Cao ngất tầng trên.
Hùng vĩ nhờ trời phú tính,
Vững chắc được đất xây nền.
Sấm mây dậy mưa nhuần bôn biển,
Gió lân ra, điềm ứng trung nguyên ..."

Bài phú kết thúc bằng bài ca, đại ý mấy câu cuối được diễn ra lục bát như sau.

"Lam Sơn đất hiểm tự trời,
Vua ta dựng nghiệp khắp nơi về chầu.
Núi cao hình sắc muôn màu,
Đức cao lồng lộng chín châu đượm nhuần".

Lam Sơn thuộc quý hương nhà vua, nhưng không phải là đất hiểm yếu, đất dụng võ, nên Chí Linh Sơn, gọi tắt là Linh Sơn lại là căn cứ để Lê Lợi đến nương náu bốn lần, từ sau sự kiện trọng đại Lê Lai cứu chúa. Với tên gọi của nó, Linh Sơn vừa có ý nghĩa dịch âm từ gốc của nó là Pu Rinh (Núi Rinh) vừa có ý nghĩa "Núi thiêng" theo khái niệm "địa linh, nhân kiệt". Tên Chí Linh đó về sau được dùng để đặt tên một huyện của Hải Dương, nơi có các dãy núi Phượng Hoàng, Kỳ Lân, mà ở đó các ẩn sĩ tiếng tăm đất nước như Chu An, Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi đã từng cư trú.

Khi làm văn ca ngợi Linh Sơn, các tác giả Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Trình Thuấn Du đều so sánh núi này với núi Nhi, nơi vua Thang ẩn náu để đánh Kiệt, hoặc với núi Kỳ, nơi Chu Thái Vương ẩn náu, hoặc với núi Cối Kê, nơi Việt Vương Câu Tiễn ẩn náu, hoặc nữa với hai núi Mang Đãng nơi Hán Cao Tổ ẩn náu.

Mở đầu bài *Chí Linh Sơn phú* của mình, Lý Tử Tấn viết:

"Trời dựng núi mây chừ cao ngất,
Hổ phục, rồng chầu chừ hai bên.
Nghiệp lớn muôn đời thịnh trị.
Xã tắc trăm họ bình yên.
Đây hình thế núi Chí Linh.
Án ngữ miền Tây nước Việt;
Sừng sững khoảng trời đất vô biên.

Hãy xem:

Vẻ núi huy hoàng tranh Ngân Hán,
Thế núi lẫm liệt ngại mây cao
Vách núi dăng dăng như bình phong san sát,
Chỏm núi lởm chởm như tháp ngọc cheo leo.
Mây núi ùn ùn trong tiếng trống giống mõ vang như muôn vàn lính kỵ,
Sao ngàn lấp lánh lẫn bóng trâm cài hốt đeo tựa trăm quan vào chầu.

Rực rỡ ráng mây như cờ quạt,
Inh ỏi suối nước tựa nhạc thiều ..."

Tác giả các bài phú so sánh Thái Tổ Lê Lợi với Việt Câu Tiễn, với Lưu Bang, nhưng có ý đặt Lê Lợi cao hơn hai người kia ở đạo đức, bởi Lê Lợi đã nghe theo sách lược "Tâm công" của Nguyễn Trãi, cố gắng xóa bỏ hận thù đã qua, lo quan hệ hòa hảo mai sau, nhất là trước mắt lúc đó, không riêng cho dân chúng Đại Việt, mà cả cho dân chúng Đại Minh. Nguyễn Trãi viết trong bài phú của mình:

"Ôi! Vua ta gồm tài thánh võ,
Việc bốn phương ra sức kinh doanh,
Vận nước gian truân, lòng khổ nghĩ rành.
Xem cơ trời đã có phần quyết đoán.
Chắc thành công bèn luyện chí sắt đanh.

Vì thế, ngày nay mới có Hồ, Việt thành một nhà [1], mà núi này được muôn thuở lừng danh vậy ...

... Thần vũ không giết, đức lớn hiếu sinh,
Nghĩa kế quốc gia trường cửu, tha ngay mười vạn hành binh.

Hai nước dốc lòng hòa hảo, muôn đời dập mối chiến tranh. Quan niệm "Hồ Việt nhất gia", tức quan niệm Việt – Trung hòa hảo đó thường được Nguyễn Trãi dùng trong thơ văn của mình:

"Hồ Việt nhất gia kim hạnh đổ,
Tứ minh tòng thử tức kình ba".
(Hồ Việt mừng nay về một cõi,
Biển khơi tăm ngạc bặt im lì.)

Các tác giả thời đó rất đề cao quan điểm "đại nghĩa thắng hung tàn" của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Có thể nói quan điểm đó được tóm tắt trong bài *Nghĩa kỳ phú* của Nguyễn Mộng Tuân:

"Vĩ đại thay! Vua ta chuộng nghĩa,
Dốc một lòng rửa nhục trừ hung!
Giơ cần tre nổi dậy,
Khiến hào kiệt theo cùng.
Phất cờ tiến lui mà hai kinh khôi phục,
Thúc quân khép mở, khiến Vương Thông quy tòng.
Mười vạn tù binh tha bổng,
Muôn đời sự nghiệp oai phong,
Tiếng nhân dậy khắp,
Nghĩa khí vang lừng

---

1. Hồ Việt: Hồ là tên gọi có ý khinh bỉ ngày xưa mà vua quan các triều đại ở Trung Quốc hay dùng để chỉ các tộc người vào xâm lược Trung Quốc. Nguyễn Trãi lại dùng thuật ngữ đó để chỉ giặc Minh vào xâm lược nước ta.

Cờ nghĩa vua ta cao phất
Che rợp cả bậc Hán, Đường ..."

Trên đây là một vài nét giới thiệu về *chủ đề truy tụng cuộc kháng chiến thần kỳ chống Minh cứu nước*. Tiếp theo chủ đề này, là *chủ đề cổ vũ việc tham gia xây dựng hòa bình đất nước*.

Trước khi cuộc kháng chiến sắp kết thúc, chuẩn bị công bố văn kiện quan trọng *Bình Ngô đại cáo*, Bình Định Vương Lê Lợi đã có *Chiếu dụ hào kiệt*. Sau khi cuộc hòa bình lập lại, Lê Thái Tổ liền có *Chiếu cầu hiền tài* song song với việc mở các khoa thi Hội đặc biệt như khoa Minh kinh, khoa Hoành từ để hội tụ các bậc anh tài hoặc đã có các học vị tiến sĩ cũ, thí dụ tiến sĩ triều nhà Minh như Triệu Thái, hoặc tiến sĩ triều Trần như Trình Thuấn Du, Phan Phu Tiên, đặc biệt là các sĩ phu học giỏi có tâm huyết đối với đất nước có trình độ Hương cống, Hương tiến (cử nhân). Riêng đối với các Thái học sinh (tiến sĩ) triều nhà Hồ như Vũ Hồng Nguyên, Nguyễn Thành thì chỉ cần những bạn đồng khoa như Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân giới thiệu là được bổ sung, không nhất thiết phải ra thi lại, có ý nghĩa như quy phục triều đại mới. Ấy thế mà có người rất kiêu như Lý Tử Cấu, một bạn đồng khoa với Nguyễn Trãi, Vũ Mộng Nguyên, một nhân sĩ có chí khí, có tài, đã không "thèm" làm quan với nhà Minh, cùng với Bùi Ứng Đẩu, nhưng cũng không ra với nhà Lê theo *Chiếu cầu hiền tài*. Do đó mới nổ ra một cuộc bút chiến không tuyên bố về *Luận đề chí hướng của kẻ sĩ*, dưới góc độ đề tài: "*Ngọc lành đợi giá*" (Mỹ ngọc đãi giá), rút từ sách *Luận ngữ* của Khổng Tử.

Sau khi *Chiếu cầu hiền tài* ban xuống, nhiều nhân sĩ muốn tham gia chính quyền mới, hoặc tham gia các kỳ thi đặc biệt Minh kinh, Hoành từ. Lại có một số ít người như Lý Tử Cấu lại rủ rê bạn mình như Vũ Mộng Nguyên cùng sống ẩn dật. Lý Tử Cấu làm thơ, làm phú nói rõ quyết tâm của mình không chịu ra làm quan. Bài phú *Tam ích hiên* (Hiên ba bạn quý) của ông khá dài và rất văn chương, dưới dạng ngụ ngôn có đối thoại với ba người bạn quý mà chắc là được hư cấu, để tỏ rõ khí tiết của mình theo định hướng thoát ly ẩn dật, không tham gia chính quyền bất cứ dưới mọi hình thức nào:

"Ngày ấy:
Gió mát tràng trong, sương thu lác đác,
Giữa vùng mây khói thê lương,
Dưới giọt ngô đồng thánh thót,
Quý Khê Tử [1] đêm khuya thiêm thiếp thư phòng,
Mộng thấy ba vị đại phu
Một vị dáng hơi cổ mà nhiều râu,
Một vị nhanh nhẹn, tuy hơi gầy gò,
Một vị vóc trắng trẻo lại cao to,

---

1. Quý Khê Tử: tên nhân vật (tức là tác giả).

Đều là hạng người bình sinh biết lấy tiết tháo từng chăm lo vậy ..."

Cả ba vị khách đều quý cả, đều có khí tiết cả, như vị thứ nhất chỉ khác vị thứ hai ở chỗ tính cách cương trực và bộc trực, không nhuần nhị, kín đáo như vị thứ hai. Cuối cùng Quý Khê Tử chọn vị thứ ba ở chỗ vị này có phong thái như ông tiên nơi Cô Dịch (điển rút ở sách *Nam Hoa kinh* của Trang Tử), nhưng lại có tư tưởng như Bá Di, Thúc Tề không chịu ăn thóc nhà Chu, thà chịu chết đói ở núi Thú Dương.

Sau cuộc đối thoại với ba vị khách quý, triết gia Quý Khê Tử vừa kịp cám tạ tấm thịnh tình của ba bạn đến thăm và gói cho những ý kiến xử thế quý báu, thì:

" ... Bỗng nhiên mình tỉnh mộng,
Mới hiểu lẽ sâu nông,
Bóng trúc lung lay,
Cành mai thấp thoáng,
Gốc tùng lạnh, gió trước mái chừ xào xạc,
Bóng trăng mờ, sương đầy sân chừ lấp loáng ..."

Quý Khê Tử bèn tựa bên hiên, ngâm mấy câu nói lên ý nguyện mình sau giấc mộng "tao ngộ" bên hiên:

"Tước lộc trường đời há cạnh tranh,
Thói thường khinh bạc bọn lanh chanh!
Trăm năm nghèo đói thôi cùng chịu,
Đạp tuyết dầm sương tôi với anh".

Lý Tử Cấu đi theo con đường của Bá Di, Thúc Tề không ăn thóc nhà Chu, nhưng nhà Chu đâu có làm ra thóc, sự thực nhân dân các nước chư hầu làm ra thóc, đem nạp nhà Chu, vì nhà Chu lúc đó tự phong cho mình là Thiên tử, vua cộng chủ, sau khi cướp được ngôi nhà Ân Thương. Thế thì Bá Di, Thúc Tề, chịu chết đói là dại hay là khôn? Về quan niệm này, Nguyễn Trãi có khác với Lý Tử Cấu. Trong bài *Côn Sơn ca,* Nguyễn Trãi kín đáo chê Bá Di, Thúc Tề là ngu trung, cũng như chê Sào Phủ, Hứa Do là bàng quan với thời cuộc một cách kiêu ngạo, không tích cực như vua Thuấn. Riêng việc Bá Di, Thúc Tề không làm quan với nhà Chu là có lý, vì nhà Chu đã mưu mô cướp ngôi nhà Ân Thương, còn nhà Hậu Lê ở Việt Nam đánh đuổi giặc Minh để giành lấy độc lập dân tộc, sau khi giặc Minh đã lật đổ nhà Hồ thì lại khác. Thế thì tại sao Lý Tử Cấu lại khăng khăng "Trùm chăn chủ nghĩa"? Thời bấy giờ, có người cho rằng Lý Tử Cấu chỉ là tự cao tự đại, kiểu không "đem ngọc bán rao" mà thôi! Do đó, mới có phong trào làm phú theo đề tài này, hiện còn truyền lại hai bài, một bài của Nguyễn Phu Tiên (không lầm với Phan Phu Tiên đồng thời), một bài của Nguyễn Nghiễm (không lầm với Nguyễn Nghiễm là thân phụ Nguyễn Du, tác giả *Đoạn trường tân thanh*).

Trong bài phú của mình, Nguyễn Phu Tiên đã dẫn ra các loại ngọc quý

thời xưa, như ngọc Liên thành của Tương Như, ngọc Thùy cức của Tấn, ngọc Bành hành của Sở. v.v... rồi kết luận là chỉ có "con người mới là ngọc vô giá":

"Dùi sâu mới biết là cứng,
Gõ vào nghe tiếng lanh canh.
Chất chứa đủ cương thường muôn thuở,
Bao gồm cả vua chúa, sáu kinh ..."

Sau đó, tác giả bình luận về hoàn cảnh mà Khổng Tử mang tiếng "đem ngọc bán rao". Tác giả chuyển nhanh sang vấn đề thời sự lúc bấy giờ, để cập đến "Chiếu cầu hiền tài" mới được ban bố. Tác giả tỏ ra là một nhân sĩ thức thời, tích cực tham gia xây dựng hòa bình đất nước, một khi triều đình kêu gọi. Tác giả phê phán những kẻ sĩ tự cao tự đại, làm thơ, làm phú, gây nhiễu loạn tâm hồn cho bạn bè mình.

Nguyễn Thiên Túng, người đỗ khoa Minh kinh năm Kỷ Dậu (1429), đỗ thứ tư, sau Triệu Thái, Trình Thuấn Du, Phan Phu Tiên, đã làm bài *Kê minh phú* (Phú gà gáy), tiếp sức cho các bạn Nguyễn Phu Tiên, Nguyễn Nghiễm, tác giả các bài *Mỹ ngọc dãi giá* đã nêu ở trên. Mở đầu bài phú, Nguyễn Thiên Túng ca ngợi đức tính siêng năng, có tinh thần trách nhiệm cao cả của gà gáy sáng:

" ... Năm canh điểm khắc,
Báo sáng siêng năng
Đó là thời lệnh của gà gáy ...
... Èo eo óc cứ gào mãi.
Kẹc kè ke cứ gáy hoài".

Ở đoạn cuối, Nguyễn Thiên Túng liên hệ đến tình hình đất nước khi hòa bình lập lại:

"Giờ đây:
Đất trời chiếu sáng,
Bốn bể thanh bình,
Kẻ chầu, người cống,
Tập nập triều đình.
Bay nhảy động tĩnh
Thỏa chí bình sinh,

Trị vì: Không bị chê cho hạc che lọng, cho cóc ngồi giường.

Thương dân: Lại được tiếng khéo đuổi thú dữ, khéo nuôi chim lành!

Chó sủa, gà gáy – vang lừng bốn cõi
Chim ca bảy đức lan khắp thị thành.
Liền vách mà mỗi nhà đều có phong tục tốt đẹp,
Khắp xóm không một ai phải thắc mắc bực mình.
Kẻ sĩ đời nay phải hăng hái bay nhảy, như phượng hoàng gáy lớn,
Chứ hơi đâu mà bàn tán kiểu cũ những lười bã nhã linh tinh nữa?
Hãy lên chỗ cao mà viết phú để tỏ rõ tâm tình ra vậy".

Trên đây là hai "chủ đề nổi bật" trong thơ văn các tác giả đầu thế kỷ XV. Qua hai chủ đề đó, là một sợi dây vô hình bao trùm tất cả, xuyên suốt tất cả trí tuệ và tâm linh những sĩ phu chân chính, những con em đất Việt chân chính đậm đà tình *yêu nước thương dân*, dùng văn chương làm khí cụ đấu tranh cho Độc lập dân tộc, cho Hạnh phúc nhân dân, nhân dân Việt Nam cũng như nhân dân toàn thế giới, theo ý một câu thơ của Nguyễn Trãi: "Đem nước hoa lan chia cho bốn biển".

Quả vậy, tất cả thơ văn các tác giả có trích ở đây, dù khác nhau mặt này, mặt khác, vẫn cùng chung một chủ đề khái quát, tức sợi dây vô hình nói trên. Tất nhiên các tác giả làm thơ văn là để bộc lộ tâm tư của mình, đồng thời để trao đổi với nhau, trong quan hệ thân thuộc, quan hệ bạn bầu về lẽ sống, về lẽ phải trong cuộc sống, về trách nhiệm gắn liền với quyền lợi trong cuộc sống, tóm lại là về nhân cách cao thượng của kẻ sĩ, vượt xa loại "giá áo túi cơm" nặng về thú tính hơn là nhân tính. Cao hơn thế nữa, các tác giả trong *Tổng tập, tập 4* này không hề ngần ngại đề cập đến đề tài có ý góp phần bồi dưỡng tinh thần cho các bậc "cha mẹ của dân", mà bậc cao nhất là vua.

Qua việc ca ngợi núi Chàm (Lam Sơn), núi Rinh (Linh Sơn), ca ngợi "Khí đẹp Lam Sơn", ca ngợi "Lá cờ nghĩa" Lam Sơn ..., các tác giả so sánh Lê Lợi với các ông Việt Câu Tiễn, Lưu Bang, rồi đặt Lê Lợi cao hơn các ông đó, vì Việt Vương hay Hán Đế khi đã lên ngôi vàng, lại thẳng tay giết hại công thần. Thâm ý của các tác giả là muốn vua ta không để những vết nhơ đó lặp lại trong lịch sử. Nhưng sự thật, rồi nó cứ lặp lại, và Nguyễn Trãi đã ngã gục trước lưỡi gươm oan nghiệt của nhà Lê.

Đành rằng chuyện đời là thế, nhưng ngay khi Lê Lợi còn sống, đề tài *Quân chu* (vua là thuyền), *Dân thủy* (dân là nước) vẫn được triển khai. Thật ra biểu tượng "vua là thuyền", "dân là nước" vốn có từ lâu đời trong dân gian các cộng đồng Bách Việt cổ. Người đầu tiên đưa vào triết học thành chương mục là Tuân Tử, chứ không phải Mạnh Tử, Mạnh Tử chỉ nói được mệnh đề "Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh". Rất tiếc Tuân Tử không nói rõ nguồn gốc từ đâu, chỉ nói rằng "Truyện viết" (Truyện nói rằng) [1]. Về sau, người ta đoán là sách *Khổng Tử gia ngữ*, nhưng sách này lại là ngụy thư (sách giả), còn trong *Luận ngữ* thì không có. Nguyễn Trãi có nhắc lại ý *Quân chu, dân thủy* trong bài thơ *Quan hải* (Phúc chu thủy tín dân do thủy). Nguyễn Mộng Tuân và Lý Tử Tấn đều lấy đề tài *Quân chu* làm phú, và riêng Nguyễn Mộng Tuân có một cặp bài thơ về *Quân chu* và *Dân thủy* có trích ở đây.

Mở đầu bài *Quân chu*, Nguyễn Mộng Tuân viết:

"Chở, lật mới hay cốt ở dân,
Thuyền to ắt cậy đến hiền thần.

---

1. Xem: *Văn chương Nguyễn Trãi* của Bùi Văn Nguyên, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1984.

Qua sông chẳng nhớ buổi đầu nữa,
Đắc đạo không hề hỏi bến quan ..."

và mở đầu bài *Dân thủy*, ông viết:

"Dao động tình dân dễ xuống lên,
Lòng dân tựa nước: nổi hay chìm.
Hợp, tan tùy thế đẩy, vơi đó,
Theo, chống do lòng thuận, nghịch nên ..."

Qua hai câu kết, Nguyễn Mộng Tuân muốn lưu ý nhà vua: quy luật trường đời và sức mạnh của dân:

"Lòng vua nơm nớp như gần vực,
Yên ổn qua rồi vẫn chửa tin".

Rất tiếc, thời Thái Tổ Lê Lợi mới lên ngôi hoàng đế, nhà vua còn tỉnh táo, có bộ tham mưu khá sáng suốt, *Đài xuân* (Xuân đài) đã nổi lên giữa đất nước xanh tươi, sợi dây vô hình, dòng điện từ Bá Nha - Chung Tử Kỳ đã hình thành từng nhóm sắc bén, như bên võ có bộ ba: Quốc vương Tư Tề kiêm Hữu tướng quốc, Tả tướng quốc Trần Nguyên Hãn, Thái úy Phạm Văn Xảo, bên văn cũng có bộ ba: Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn. Từ thời *Nhen lửa*, nhà vua đã có được người em kết nghĩa là Lê Lai, người cháu ruột là Đinh Liệt. Đó là *sợi dây hữu hình* đầu tiên từ *sợi dây vô hình* truyền thống: yêu nước thương dân. Nhưng rồi bộ ba bên võ triệt tiêu sớm, bộ ba bên văn tuy còn, nhưng lại không được nhà vua tin nữa, vì Nguyễn Trãi cũng đã vào tù, rồi trở lại cái kiếp bị giam lỏng ở Côn Sơn, như bị giam lỏng ở Thành Nam thời Minh thuộc. Mãi cho đến năm 1442 thời Lê Thái Tông, Nguyễn Trãi được phục hồi, mới đưa được đề tài: *Xuân đài* vào khoa thi Hội chính quy đầu tiên, khóa mà Nguyễn Trực, học trò cũ của Nguyễn Trãi đỗ Trạng nguyên [1]. *Đài xuân* đã được xây, đài xuân chỉ trời, thuộc *dương* như tượng trưng dương vật về mùa xuân (Xuân sinh). Đài xuân đó, như Nguyễn Mộng Tuân nói, là cái đài "tiêu biểu cho giáo hóa, mong cho vận nước bền vững, khiến dân đi theo đường văn minh, cốt cho chính sự lâu dài ..." Muốn vậy, *đài* là *dương*, có chiều cao, phải có *vực* là *âm*, có chiều sâu, tượng trưng âm vật, ở đây là chiều sâu của Đất, đối với Trời. Dương không có âm, thì không thể có dòng điện từ nào hoạt động, không có sợi dây vô hình trong sợi dây hữu hình. Phải có âm dương điều hòa. Nguyện vọng âm dương điều hòa, hạnh phúc dài lâu, dân giàu nước mạnh thời thịnh trị đó, được Lý Tử Tấn trình bày rõ trong bài phú: *Thọ vực* (Cõi thọ):

"... Hãy xem:
Thời đương thịnh trị,
Khí hậu thuận hòa.

1. Xem: Nguyễn Trực với bài phú thi Hội.

Ấm tới sân vua, mưa "ngọt" rưới nước "sống lâu" lên cây cỏ. Xuân về vườn ngự, gió "nhân" điểm sắc "không già" cho lá hoa.

Phong tục chất phác,
Cuộc sống đậm đà,
Người già tóc bạc, vui vẩy phúc đức,
Trẻ thơ để chỏm, khắp nẻo vui ca.
Lồng lộng thay, man mác thay, cảnh đời tươi đẹp.
Văn vẻ thay, hòa hợp thay, nền nếp cửa nhà ..."

Trước mắt có thể nhất thời như vậy, còn lâu dài với chiều sâu cuộc sống thì sẽ ra sao? Đó là, ẨN SỐ của tương lai. Ở đoạn kết bài phú của mình, Lý Tử Tấn để cho một cụ già nông thôn chất phác chắp tay vái mà nói rằng:

"Phàm có trị, ắt có loạn,
Có đầy, ắt có vơi.
Nước vững không chỉ vì núi khe hiểm trở,
Dân thuần không cốt ở hình phạt ra oai.
Dùng hiền tài để làm rường đỡ, cột chống,
Đặt lễ nghi để làm giậu chặn, phên cài.
Lo trị nước từ khi chưa loạn,
Lo giữ nhà từ lúc chưa suy,
Sáng tối kiên trì sửa mình luyện chí.
Cảnh giác sơ hở để phòng đơn sai,
Để cho nền thái bình muôn đời vững chắc,
Để cho cuộc thịnh trị muôn thuở lâu dài.
Hà tất làm văn để cao tuổi thọ,
Để lại mê hoặc lòng vua nữa hay sao?" [1]

Quả nhiên, cần lo đặt gốc cho bền, chứ không phải là "tung hô vạn tuế" cho kêu. Nguyễn Trãi chỉ mới kịp đưa đề tài *Xuân đài* vào một kỳ thi Hội mẫu mực, rồi ngã gục, mà chưa có dịp đưa đề tài nổi tiếng *Thọ vực* vào một kỳ thi Hội sau đó. Tuy nhiên, nhờ tài khéo léo của nhóm hiền thần Đinh Liệt, Nguyễn Xí, nên Lê Thánh Tông được nối ngôi vàng, đưa đất nước đến cái đỉnh của chế độ phong kiến tập quyền mà nền móng đã được xây từ thế hệ Nguyễn Trãi. Đúng là ở nửa sau thế kỷ XV, nước Đại Việt giữa thời Trung cổ đã có một Đài xuân khá huy hoàng, dân giàu, nước mạnh, có luật Hồng Đức, có hội Tao Đàn ... Có điều là Đài xuân đó chưa thật có cơ sở vững chắc về chiều sâu một Vực thọ, với định hướng điều hòa âm dương, nên qua triều Lê Hiến Tông đến Lê Tương Dực về sau, thì lung lay dần, chao đảo thời Lê Mạc, nghiêng ngửa thời Trịnh Nguyễn, xuýt nữa thì lại nước mất, nhà tan, nếu không có nhà Tây Sơn nổi lên, với trận Đống Đa bất hủ, đại phá quân Thanh.

---

1. Ý nói chỉ chú trọng hình thức chúc thọ vua, kiểu "tứ tuần đại khánh" thời vua Khải Định nhà Nguyễn, mà không lo cho vận nước lâu dài.

Thật kỳ diệu, năm Mậu Thân (1428), Bình Định Vương Lê Lợi lên ngôi; tiếp sau bài *Bình Ngô đại cáo* thì lại cũng năm Mậu Thân (1788), tức 360 năm sau, tức tròn 6 giáp (60 x 6), Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ lên ngôi với bài *Chiếu xưng Hoàng đế*, trong đó có câu: "Trẫm nay có thiên hạ, trẫm sẽ dìu dắt dân vào đạo lớn, đưa dân lên cõi Đài xuân". Nhưng đài xuân từ thuở ấy, về sau cũng không vững chắc, thường lung lay, rồi đến nửa sau thế kỷ XIX thì sụp đổ dưới làn súng đạn của thực dân Pháp. Mãi đến đầu tháng Chín năm 1945 (Ất Dậu), đài xuân dân tộc lại mới được dựng lên huy hoàng tại Quảng trường Ba Đình (Thủ đô Hà Nội) dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trải bao gió táp mưa sa, tốn hao nước mắt, xương máu, nhân dân ta đã khôi phục được đài xuân, với lá cờ đỏ sao vàng Tổ quốc lộng gió bốn phương, và mong sao cho bệ của đài bám chặt lấy cõi thọ trong lòng người và lòng đất.

BÙI VĂN NGUYÊN

PHẦN THỨ NHẤT
THƠ VĂN MANG TÍNH CHẤT QUAN PHƯƠNG

THƠ VĂN THỜI KHÁNG CHIẾN

I. VĂN HỘI THỀ

Xưa kia, dù ở phương Đông hay phương Tây, đều có loại văn hội thề được dùng ở lãnh vực chính trị hay quân sự, thí dụ các thiên *Cam thệ*, tức lời thề của con vua Vũ nhà Hạ ở đất Cam, *Thang Thệ*, tức lời thề của vua Thành Thang đi đánh vua Kiệt nhà Hạ, cả hai thiên này đều được chép ở sách *Thượng thư* (Trung Quốc), hoặc như *Lời thề ở thành Xtơrát Bua* (Le serment de Strasbourg) của hai người em của Lothaire (Lôte) chống lại ông này, để giành đất đai. Lời thề này được chuyển thành ngôn ngữ hiện đại trong các sử sách của Pháp.

Ở Việt Nam, tương truyền An Dương Vương đã tổ chức Hội thề với con cháu Hùng Vương. Các vua đời Lý đã tổ chức Hội thề với các quan trong triều hằng năm vào đầu xuân, lúc đầu ở đền Long Đỗ (tức đền Bạch Mã Hàng Buồm hiện nay), sau chuyển sang đền Đồng Cổ (gần phố Hoàng Hoa Thám hiện nay). Nội dung lời của Hội thề nói trên không truyền lại.

Riêng nội dung các Hội Thề thời khởi nghĩa Lam Sơn, tuy không chép ở *Đại Việt sử ký toàn thư* do Ngô Sĩ Liên chủ biên [1], nhưng được chép lẻ tẻ ở các gia phả các công thần thời đó như Lê Sát, Lê Văn Linh, Lưu Nhân Chú, đặc biệt được chép trong *Di cảo* của Đinh Liệt, cháu gọi Lê Lợi bằng cậu ruột và là cố vấn số 1 của Lê Lợi, trước đó cố vấn số 2 là Nguyễn Thận mà thư tịch nhà Minh đã ghi lầm là Thiện, do phát âm sai.

Sau đây là phần trích lục *văn bản* các Hội thề khởi nghĩa Lam Sơn, do tôi sưu tầm gia phả và thư tịch của các công thần nhà Lê:

---

1. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, có thể vì một lý do uẩn khúc nào đó trong nội bộ triều đình nhà Lê, Ngô Sĩ Liên đã bỏ qua phần đầu thời khởi nghĩa Lam Sơn cho đến năm 1418 là năm khởi nghĩa, chỉ chép sơ qua từ 1418 cho đến 1423, rồi chép kỹ về Lê Lợi là chủ yếu.

VĂN HỘI THỀ LŨNG NHAI NĂM BÍNH THÂN (1416)
(Theo *di cảo đinh liệt*)

"Phụ Đạo lộ Khả Lam, phủ Thanh Hóa, nước An Nam là Lê Lợi cùng Lê Lai, Đinh Liệt, Nguyễn Thận, Lê Ngân, Lê Liễu, Trịnh Khả, Lê Sát, Đinh Lan (Lễ), Lê Văn An, Nguyễn Lý, Trương Lôi, Lê Văn Linh, Võ Uy, Lê Hiểm, Trần Lựu, Lê Bồi, Trương Chiến, tất cả hiện có mặt mười tám người. Ngoài ra, Đinh Bồ, Lưu Nhân Chú, Bùi Quốc Hưng và Nguyễn Nhữ Lãm đang đi việc công, chưa về kịp, tổng cộng là hai mươi hai người.

Chúng tôi kính dâng trầu rượu, hương đèn máu tươi của hai mươi hai tấm lòng son, thành khẩn tâu lên

Đức Chí tôn Ngọc Hoàng Thượng đế từ nơi Trời cao sáng chói,

Đức Hậu Thổ tôn kính thay Trời cầm pháp luật linh nghiệm,

Cùng các vị Tôn thần các cấp thượng, trung, hạ trên toàn cõi núi sông xã tắc,

Xin kính mời các Đức ngọc bệ, các vị Tôn thần tới đàn thề chứng giám lũ chúng tôi là Lê Lợi cùng Lê Lai, Đinh Liệt, Nguyễn Thận cho tới Trương Chiến, vốn không cùng một họ, không cùng một làng, mà chỉ là người bốn phương hội nghĩa, tổng cộng hai mươi hai người, dựng nên nghiệp lớn *Bình Ngô cứu quốc*, mong vớt cơn nguy khốn cho non sông xã tắc.

Chúng tôi nguyện cùng nhau suốt đời kết thành một khối như chim liền cánh, như cây liền cành, chúng tôi nguyện cùng nhau kết nghĩa, cùng chia bùi sẻ ngọt, cùng hoạn nạn không lìa, không sợ gian khổ, không sợ hy sinh, thề không đội trời chung với giặc nước, quyết dựng nghiệp lớn cho đến thắng lợi cuối cùng.

Tất cả chúng tôi cúi mong

Trời Đất, Thần linh chứng giám, phù hộ bản thân chúng tôi, con cháu thân quyến chúng tôi được bình yên khỏe mạnh, cùng hưởng lộc trời, phúc đất. Bất cứ ai trong chúng tôi tham cầu lợi lộc trước mắt, chạy theo nấp bóng quân thù, không còn cùng lòng, góp sức, quên hết lời thề hôm nay, mang tim đen phản trắc, thì kẻ đó sẽ bị Trời Đất

tiêu diệt, tai họa tiếp nối cho đến con cháu hắn muôn đời không dứt.

Tất cả đồng lòng xin thề

Ngày 10 tháng Hai, Bính Thân"

Vân Trình *dịch*

Từ nguyên bản chữ Hán, Phụ lục cuối sách[1]

VĂN HỘI THỀ LŨNG NHAI CHỈNH LÝ NĂM MẬU THÂN (1428)

(theo sách LAM SƠN SỰ TÍCH)

TIỂU DẪN

Hội thề kết nghĩa nói trên được tổ chức bí mật sáng sớm, dưới gốc đa Lũng Nhai, sau đó bản văn được Đinh Liệt, người tổ chức cất giữ, rồi mỗi người đi hoạt động một ngả, không mấy ai chú ý. Mười hai năm sau, năm Mậu Thân (1428), ngày mồng mười tháng hai, năm Thiên Khánh thứ 3 (Thiên Khánh là niên hiệu vua bù nhìn Trần Cảo được Lê Lợi lập lên từ năm 1426 có tính chất đối ngoại với nhà Minh), mặc dù vua Thiên Khánh đã phải uống thuốc độc tự tử vào cuối tháng giêng, sau khi quân Minh rút hết về Trung Quốc. Bình Định

---

1. Theo *Di cảo Đinh Liệt*, bản ghi chép của Đinh Quốc Bảo, cháu xa đời dòng chính của Đinh Liệt. Theo *Di cảo* nói trên, *Hội đồng mưu lược* cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi làm Chủ tướng được thành lập ngày 20 tháng ? năm Ất Mùi (1415) ban đầu chỉ có 6 người: Lê Lợi, Lê Lai, Đinh Liệt, Nguyễn Thận, Lê Ngân, Lê Sát, về sau thêm 3 người: Đinh Lễ, Lê Văn An và Lê Văn Linh. Ngày 10 tháng Giêng năm Bính Thân (1416), *Hội đồng mưu lược* quyết định tổ chức *Hội thề* kết nghĩa: Lê Lai và Đinh Liệt phụ trách tổ chức, Đinh Lễ và Lê Văn Linh phụ trách ban thảo văn thề, Lê Lợi và Đinh Liệt duyệt lại cuối cùng.

Giờ Thìn ngày 10 tháng Hai năm Bính Thân (1416), Hội thề được tổ chức trọng thể dưới gốc đa *Lũng Nhai* (nay ở xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân, Thanh Hóa), 18 người có mặt, đại diện cho 22 người dự hội thề chứng kiến Chủ tướng Lê Lợi bước lên đàn thề, thắp hương, mở nút rượu, kính vái và đọc lời thề bằng chữ Hán, sau đó 18 người cùng giơ kiếm chỉ lên Trời hô lời thề, đồng thời giơ ngón tay trỏ chích máu hòa vào rượu cùng uống tỏ quyết tâm giết giặc cứu nước.

Cả ba anh em họ Đinh Liệt đều có mặt ở Hội thề, Đinh Lan (tức Lễ) và Đinh Bồ là anh của Đinh Liệt. Đinh Liệt giỏi chữ nghĩa và giỏi võ nghệ hơn hai anh của mình. Trong Hội thề có Nguyễn Lý (tức Nguyễn Tác đổi tên) là anh cả của Nguyễn Trãi, chứ chưa có Nguyễn Trãi, còn bị giặc Minh giam lỏng ở Thành Nam (Con Cuông, Nghệ An).

Vương Lê Lợi đã từ lâu Bồ Đề vào Đông Quan khoảng đó, nhưng đến rằm tháng Tư năm Mậu Thân mới làm lễ lên ngôi Hoàng đế và chính thức đổi niên hiệu từ Thiên Khánh tam niên sang Thuận Thiên nguyên niên.

Trước khi lên ngôi Hoàng đế, ngày mồng 10 tháng Hai nói trên, nhà vua cho tổ chức lễ truy điệu anh hùng liệt sĩ đã bỏ mình vì nước như Lê Lai, Lê Thạch, Đinh Lễ v.v... Nhân dịp này, nhà vua đã tuyên dương công trạng Lê Lai "đổi áo cứu chúa", đồng thời tuyên dương công trạng những tướng lĩnh, quân nhân đã hy sinh vì việc lớn. Nhà vua hứa báo đáp cho con cháu Lê Lai cũng như con cháu các anh hùng liệt sĩ mãi mãi về sau. Theo văn bản còn lại, nhà vua đã phát biểu miệng, hoặc đọc văn bản bằng chữ Nôm.

Quan trọng hơn hết là nhà vua đã truyền cho chỉnh lý, bổ sung *văn bản Hội thề Lũng Nhai* năm Bính Thân (1416). Trải mười hai năm, lực lượng khởi nghĩa đã lớn mạnh, lớp trước, lớp sau, trong đó có Nguyễn Trãi vừa đại diện cho nhân sĩ trí thức, vừa đại diện cho cánh Trần Nguyên Hãn, cựu quý tộc nhà Trần, nên cần đưa Nguyễn Trãi vào để đoàn kết mọi tầng lớp, nhằm phục vụ xây dựng hòa bình. Có như vậy Nguyễn Trãi mới có thể tán thành chỉnh lý văn Hội thề cũ và đứng vào văn bản. Bởi thế, tuy nhắc lại văn bản cũ, mà thực chất là văn bản mới, có chỉnh lý bổ sung của năm Mậu Thân (1428). Mang niên hiệu Thiên Khánh (Trần Cảo), thực ra là "Tam niên", nhưng vẫn chuyển tiếp là "Nguyên niên" của đời Thuận Thiên (Lê Thái Tổ).

Sau đây là văn bản nói trên theo sách *Lam Sơn sự tích*:

"Niên hiệu Thiên Khánh thứ 3 tức năm Mậu Thân, tháng hai, sang ngày mười hai.

Phụ Đạo lộ Khả Lam, nước An Nam là Lê Lợi, cùng Lê Lai, Lê Thận, Lê Văn Linh, Lê Văn An, Trịnh Khả, Trương Lôi, Lê Liễu, Bùi Quốc Hưng, Lê Nanh, Lê Hiển, Võ Uy, Nguyễn Trãi, Đinh Liệt, Lưu Nhân Chú, Lê Bồi, Lê Lý, Đinh Lan (Lễ), Trương Chiến, tất cả dâng lễ vật, máu sống lên Thượng đế, Thổ thần các địa phương, cùng các vị Thần linh sông núi thượng, trung, hạ, mong được rủ lòng chứng soi. Sách có chữ: "Bạn bè từ phương xa tới, giao tiếp cốt ở lòng tin, tất cả có lẽ vậy".

Nay Phụ Đạo bản quốc Lê Lợi cùng Lê Lai cho đến Trương Chiến mười chín người, tuy đôi nơi khác chốn, mà tình nghĩa kết thân như một tổ nhiều ngành, dù phận hiển vinh có khác nhau, thề nguyền cùng một họ (tức họ Lê, BVN), mối tình không có gì khác.

Nhân vừa đây, giặc Ngô xâm lược, bắt Trần diệt Hồ, sang ta làm hại, thì Lê Lợi, Lê Lai cho đến Trương Chiến đều cùng lòng đấu sức,

bảo vệ địa phương, cho xóm làng yên ổn, nguyền sống chết có nhau, không quên lời thề. Chúng tôi kính mong

Trời Đất, Thần linh các vị chứng soi, ban cho trăm điều lành, để chúng tôi cùng con cháu họ hàng được bình an thừa hưởng lộc trời.

Còn như Lê Lợi, Lê Lai cho đến Trương Chiến mười chín người mà có kẻ theo ý riêng, cầu lợi trước mắt, giấu giếm che đậy cho giặc, quên cả lời thề, gây mất đoàn kết, thì chúng tôi xin nguyện Trời Đất, Thần linh các vị giáng cho trăm điều họa, bắt chúng tôi cùng con cháu họ hàng, chiếu theo luật trời chịu chết tiệt.

Xin có lời thề.

Ngày 12 tháng Hai, Mậu Thân."

Vân Trình *dịch*

Từ nguyên bản chữ Hán. Phụ lục cuối sách [1]

---

1. So với bản cũ năm Bính Thân (1416), thì bản mới năm Mậu Thân (1428) này dài hơn, có văn vẻ hơn, có điển sách *Luận ngữ*, nhưng điều quan trọng là nội dung phản ánh tình hình sau chiến tranh và hô hào đoàn kết, không mắc mưu giặc, coi nhau là một họ (quốc tính). Bởi cách làm thiếu khoa học, nên lời văn có chỗ thiếu nhất quán, mập mờ việc xưa, việc nay, vì năm 1428, đã có kẻ khuất người còn, kẻ còn sống đều hiểu đây phải là *văn bản Lũng Nhai năm Bính Thân*, nên từng họ khi chép lại cũng tự ý sửa chữa danh sách thành viên *Hội thề* như bản Lê Sát, bản Lưu Nhân Chú, bản Đỗ Bí. Bản Lưu Nhân Chú đưa Lưu Trung và Phạm Cuống là cha đẻ và anh rể vào, bỏ Nguyễn Nhữ Lãm, Trần Lựu. Bản Đỗ Bí cũng theo đó, đưa Phạm Cuống, Trịnh Vô vào. Tất cả các bản đều đưa Nguyễn Trãi vào, bỏ Đinh Liệt, trừ bản Đỗ Bí là có Đinh Liệt.

Trên đây, tôi (BVN) theo bản *sự tích* (VHV 1305) có đối chiếu với các bản đã dẫn ở trên, để tiện so sánh với bản gốc năm Bính Thân. Như vậy, chúng ta thấy rõ: Bởi có nhiều uẩn khuất trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, một tập hợp nhiều họ, muốn được như một họ, nên phần đầu khởi nghĩa không được ghi rõ ở *Đại Việt sử ký toàn thư* . Một nhân vật quan trọng như Nguyễn Trãi cũng không nói rõ tham gia khởi nghĩa từ lúc nào. Bản mới văn Hội thề năm Mậu Thân (1428) cũng chỉ được chép và giữ kín đến thời Lê Thánh Tông mới được sao lục gửi cho các công thần.

VĂN HỘI THỀ CHÍ LINH NĂM MẬU TUẤT (1418) LỜI THỀ CỦA BÌNH ĐỊNH VƯƠNG LÊ LỢI, LỜI THỀ CỦA CÁC TƯỚNG LĨNH CÓ MẶT, THAY CHO TẤT CẢ CÁC TƯỚNG LĨNH

(Theo Gia phả họ Lê Văn Linh)

TIỂU DẪN

Gần hai năm sau Hội thề Lũng Nhai nói trên, lực lượng khởi nghĩa Lam Sơn đã lớn mạnh nhiều. Đúng giờ Thìn ngày mồng hai, tháng Giêng năm Mậu Tuất, Hội đồng mưu lược tối cao đã cho tổ chức lễ Lê Lợi xưng Vương (Bình Định Vương) tại Lam Sơn.

Ngoài khoảng nghìn rưỡi các đoàn nghĩa quân gồm bộ binh, kỵ binh, tượng binh, dũng sĩ, thiết đột, đại biểu chính thức dự Hội lễ. Về phía quan văn có 18 người trong đó có Nguyễn Thận, Đinh Lễ, Lê Văn Linh, Bùi Quốc Hưng, Lưu Nhân Chú v.v... (không có Nguyễn Trãi). Về phía quan võ có 51 người, trong đó có Lê Lai, Đinh Liệt, Lê Ngân, Trịnh Khả, Lê Sát, Đinh Bồ, Lê Văn An, Nguyễn Lý (anh cả của Nguyễn Trãi), Trương Lôi, Trương Chiến, Trần Lựu, Lê Bồi, Nguyễn Nhữ Lãm, Phạm Văn Xảo, Lê Thạch, Lê Khôi, Nguyễn Xí, Phạm Vấn v.v.. (không có Trần Nguyên Hãn).

Nhưng chỉ sau đó mấy ngày, bọn Lý Bân, Chu Quảng, Mã Kỳ điều binh đến vùng Lam Sơn càn quét. Ngày 9 tháng Giêng, Lê Lợi bị vây và có sự kiện *Lê Lai đổi áo cứu chúa* . Bình Định Vương và một số tướng lĩnh cận vệ trốn thoát, chạy lên phía Mường Một, ẩn ở núi Chí Linh (Lang Chánh). Đến ngày 18 cùng tháng, Lê Lợi tổ chức Hội thề thứ hai ở Chí Linh trước các tướng lĩnh có mặt. Bình Định Vương đọc lời thề bằng Nôm và đại diện các tướng lĩnh đọc lời thề đáp lại bằng Nôm.

LỜI THỀ CỦA BÌNH ĐỊNH VƯƠNG LÊ LỢI

"Mậu Tuất niên, chính nguyệt, thập bát nhật, Thanh Hoa phủ, Lương Sơn huyện, Khả Lam châu [1], Thổ Nhuế vệ, khai trình, Lê Lợi niên sinh Ất Sửu, tam thập tam tuế, có lời thề rằng:

Thời nay, có giặc nhà Minh sang chiếm nước ta, nguyền lấy

1. Khả Lam có lúc gọi là bộ, là châu, là hương, một đơn vị dưới huyện mà Lê Lợi đứng đầu.

người Nam làm tôi [1]. Người dân nước có vua, trời thương dân đồ thán[2], cho cầm được thần kiếm, bảo ấn, y điếu dân phạt tội, giữ lấy muôn dân khỏi khổ cực. Nghi là phải giặc Minh đòi bắt, nên náu ẩn Chí Linh Sơn [3] hòa làm binh.

Bây giờ chư tướng có lòng muốn lập công danh cùng min [4], thời chúng ta cùng theo lệnh trời, diệt giặc nhà Ngô. Vả lại, nước ta nên công bình Ngô khai quốc, cho được muôn đời con cháu phong lưu.

Bây giờ đủ mặt chư tướng ba mươi lăm viên [5] cùng min đến Chí Linh Sơn, Đại An Vương thần từ [6] là nói cầu trời linh hội [7], lạy tế mà thề:

Trên thì Hoàng Thiên Thượng đế,
Dưới thì Sơn Thần, làm chứng:

Min "điệp huyết minh thệ" [8] cho hết lòng cùng chư tướng, cho nên "thư son, khoán sắt", cùng nhau nguyện Hoàng Hà như đái, Thái Sơn như lệ [9], cùng chư tướng gian nguy, khốn khổ, cùng nhau mà có vạn tử nhất sinh, lập làm cho nên thiên hạ an toàn, mà min có lòng thoái thác, lại phụ chư tướng, chẳng giữ cho khỏi khốn nạn và mẹo nhau hai lòng, làm thiên hạ mà quên thửa công chưa thu [10], chẳng nhớ cho nhau, ai còn thời cho được sang trọng, ai mất thời cho con cháu hiển vinh.

Nguyện mà chí minh lời ấy, mà hết lòng cùng chư tướng từ Lê

---

1. Làm tôi: làm tôi tớ.

2. Đồ thán: lầm than.

3. Chí Linh sơn: Núi Bù Rinh ở huyện Lang Chánh (Thanh Hóa).

4. Min: ta.

5. Sách *Lam Sơn sự tích* dựa theo con số trong *Toàn thư* và *Lam Sơn thực lục*, ghi tên họ 35 tướng lĩnh nói trên như sau:

Lê Thạch, Lê Lai (đã hy sinh), Đinh Lễ, Lê Sát, Lê Ngân, Lê Lý, Lê Nhân Chú, Lê Văn Linh, Bùi Quốc Hưng, Phạm Bôi, Lê Văn An, Lê Hiến, Đinh Liệt, Lý Triện, Lê Khôi, Lê Bí, Lê Chiến, Lê Phần, Lê Nỗ, Hà Mạn, Trịnh Khả, Lê Thu, Phạm Vấn, Trần Trại (chữ Trại là trang trại), Đỗ Bí, Lưu Trung, Nguyễn Thận, Lê Thiệt, Đỗ Khuyển, Trần Lựu, Lê Lãnh, Nguyễn Xí, Cao Đạp, Lê Tông Kiều, Đinh Bồ.

So với danh sách *Gia phả* họ Lê Sát thì chỉ có Lê Lai và Lê Phần không có tên. Lê Lai thì đã bị địch bắt hoặc giết rồi. Nhóm Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo cũng không có tên. Nguyễn Trãi lúc này cũng đang bị giặc quản thúc.

6. Đây là hiệu thần được dựng lên có tính cách tượng trưng.

7. Linh hội: khí thiêng hun đúc.

8. Chữ rút từ *Hán thư:* văn thề viết bằng máu.

9. Chữ rút từ *Hán thư:* cho dù sông Hoàng có cạn như giải áo, hay núi Thái có teo lại như hòn đá mài, thì lời thề vẫn không quên.

10. Chưa thu: Chưa được đền bù.

Thạch, Đinh Lễ cho đến Đinh Bồ, ba mươi lăm viên cùng hết lòng, hết sức, cùng nhau phú quý dự đồng, cho nạn thu [1] cứu min. Chỉ như lời thề ấy, lại là lòng khác mà bỏ nghĩa nhau, nhẩn uống chén máu này vào cho Hoàng Thiên Thượng đế, cập Chí Linh Sơn Đại An Vương bắt min chết, chưa làm chiến bạn thiên hạ.

Nay thề."

LỜI THỀ BA MƯƠI LĂM TƯỚNG LĨNH CÓ MẶT

"Mậu Tuất niên, Chính nguyệt, thập bát nhật, Thanh Hoa phủ, các huyện, các xã khác nhau, từ Lê Thạch cho đến Đinh Bồ, ba mươi lăm viên, cùng hết lòng hết sức với đức vua chúng tôi, cùng trước đức vua mà minh thệ.

Phải thời nhà Ngô đòi bắt, đức vua vâng lệnh trời, được thần kiếm, bảo ấn, thời chư tướng chúng tôi, trên cùng vua, đến Chí Linh Sơn Đại An Vương thần từ, là nơi bầu trời linh hội, lạy tế mà thề, cùng dựng lại nhà ta cho nên công nghiệp "thư son khoán sắt" cùng nhau. Mà nhược lũ chúng tôi thấy gian nan mà bỏ đức vua, mà chẳng lo cùng nhau, chúng tôi lại là manh tâm bội phản, hướng vua đầu giặc [2], mà chẳng từng khốn khổ cùng đức vua, thời chư tướng chúng tôi uống chén máu này vào, nguyện

Hoàng Thiên Thượng đế,

Cập Chí Linh Sơn Đại An Vương thần,

Bắt chúng tôi chết, chưa làm nên việc thiên hạ cùng đức vua.

Tôi nguyền [3]"

TIỂU DẪN

Nếu như ngày 12 tháng Hai năm Mậu Thân (1428), Lê Thái Tổ tổ chức lễ tưởng niệm Lê Lai và các liệt sĩ khác, rồi nhắc lại *Hội thề Lũng Nhai* năm Bính Thân (1416) như đã nói ở trên, sau đó nhà vua cho đọc bản *Hội thề Lũng Nhai* được chỉnh lý, thì đến ngày 20 cùng tháng Hai này, nhà vua cho tổ chức lễ khen thưởng các tướng lĩnh quân nhân hỏa thủ, thiết đột, đồng thời nhắc lại Bài văn *Hội thề Chí Linh* nói trên. Sau đó nhà vua đọc một *bản văn thề mới* (bằng Nôm) trước mặt các tướng lĩnh hội tụ ở Đông Quan, với hai

---

1. *Nạn thu:* hoạn nạn giảm thiểu.
2. *Hướng vua đầu giặc*: tức giả dối vờ theo vua, nhưng lại hàng giặc.
3. Mỗi tướng lĩnh đều đọc lời thề, trước khi uống máu thề.

mục đích: nhắc lại việc xưa với ý nghĩa giáo dục tư tưởng tình cảm cho các tướng lĩnh trong hòa bình, đồng thời nhà vua hứa trọn lòng chung thủy, đối xử thích đáng với các tướng lĩnh dù kẻ khuất, người còn.

LỜI THỀ CỦA THÁI TỔ CAO HOÀNG ĐẾ LÊ LỢI VÀ LỜI DẶN CỦA VUA

Thái tổ Cao Hoàng đế, Trẫm tính Lê, húy Lợi, đại thiên hành hóa, phủ trị, bang gia. Vì vậy Trẫm nguyện cùng chư tướng thứ thủ thiết ky đột quân rằng:

Hễ kẻ làm công thần ở cùng trẫm mà được thiên hạ, chưng sau thiên hạ thái bình, thì trẫm nhớ đến công thần chư tướng ấy hết lòng hết sức, danh truyền đủ muôn đời, vĩnh thùy trúc bạch, cho chưng sau, con cháu trẫm cùng con cháu chư tướng được hiển vinh, hưởng chung phúc lộc. Dù bể kia hay cạn, núi nọ hay bằng, thì công ấy trẫm chẳng khá quên chư tướng. Dù trẫm chẳng bằng lời nguyền ấy, vậy thì y cho con cháu trẫm như lời ấy, trẫm nguyện bằng cỏ đền nên rừng, đền này nên nước, núi này nên băng, ấn này nên đồng, gươm này nên sắt. Bằng trẫm được thiên hạ, nhớ công chư tướng nguyện hiển hách, vả lại truyền cho con cháu nhà Trẫm muôn đời bằng như lời nguyền ấy, thì để cho quốc gia trường trị, an như bàn thạch, Hoàng Hà như đái, Thái Sơn như lệ, con cháu nhà Trẫm, muôn đời quang đăng bảo điện.

Vì vậy Trẫm phải hết lời chỉ cho chư tướng:

Hễ đã đi làm công thần ở cùng Trẫm, đồng tâm hiệp lực, chớ ngại khó khăn, hòa làm việc thiên hạ, chẳng những thế ấy, trẫm lại cậy lời này, như trong binh pháp rằng: nhân nghĩa chi binh, hòa mục vi thượng. Nếu có binh nhân nghĩa, thì có hòa mục, mới khá được hiệu lệnh cho tin. Chữ này: Pháp giả thiên hạ chí công cộng. Dù ai, chẳng phải có phép trời, luật nước, ai nấy thì cho hòa mục, cho tin hiệu lệnh cho nghiêm thửa pháp, hòa làm việc thiên hạ, để công danh muôn đời, lộc hưởng thiên chung [1].

(Phiên âm theo sách *Lam Sơn sự tích*)

---

1. Đã trích in trong bài: "*Lại bàn về việc Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ lúc nào*" (BVN), tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số tháng 6 năm 1967.

Trên đây là lời nhà vua nhắc lại lời thề cũ ở Chí Linh năm 1418, và lời khuyên tướng lĩnh của nhà vua ở thành Đông Quan, khi đất nước đã sạch bóng quân thù.

II. VĂN ĐỊCH VẬN
(Trích *Quân trung từ mệnh tập*)

TIỂU DẪN:

Quân trung từ mệnh (hoặc cũng gọi là từ lệnh) là tập văn kiện chủ yếu giao thiệp với quân xâm lược nhà Minh trong *Khởi nghĩa Lam Sơn*. Văn kiện đầu tiên là *Thư tố oan* (dịch gọi là *Thư đầu hàng*) năm 1423 do Nguyễn Trãi thảo ra sau khi ông nhận chức Thừa chỉ học sĩ do Bình Định Vương Lê Lợi bổ nhiệm. Lại có thể tin rằng hầu hết các tác phẩm ngày nay được tập hợp dưới cái tên *Quân trung từ mệnh tập* đều là do Nguyễn Trãi viết.

Chắc hẳn, khi Nguyễn Trãi còn hoạt động ở mặt trận cạnh nhà vua, những văn kiện địch vận này được lưu trữ dưới dạng *Hoàng (Lê) triều dụ Minh nhân vũng phục thư tập*. Riêng những văn kiện nào sót lại, hoặc đã thảo sẵn theo sát mặt trận, nhưng chưa cần dùng đến, thì được xếp cuối. Dạng *Hoàng (Lê) hoàng các di văn*. Tên gọi *Quân trung từ mệnh (lệnh)* có thể là do Trần Khắc Kiệm đặt, khi ông sưu tập dưới thời Hồng Đức (1470 – 1497), nhưng văn bản của ông không truyền lại. Mãi đến đời Nguyễn mới hình thành các nhóm sưu tập trở lại, thí dụ như nhóm Dương Bá Cung, Điệp Xuân Huyên, hay nhóm Ngô Thế Vinh, Phạm Lý. Phạm Lý đã viết *tựa* cho sách của mình trước Dương Bá Cung là 12 năm. Cuối cùng, Ngô Thế Vinh đồng ý đề *tựa* cho nhóm Dương Bá Cung, và do đó chúng ta mới có văn bản *Quân trung từ mệnh* như ngày nay.

Người đầu tiên dịch 17 văn kiện *Quân trung từ mệnh* từ quốc âm là Phó Đức Đôn trong quyển *Cổ văn trích dịch* do nhà in Nguyễn Tuyên xuất bản ở Nam Định năm 1927. Người thứ hai là Ngô Văn Triện dịch 20 văn kiện, in trong *Ức Trai thi văn tập* ở Hà Nội năm 1945. Đến năm 1961, Phan Duy Tiếp dịch 42 văn kiện gồm cả một số trong mục *Văn loại*, nhưng vẫn thiếu sót nhiều, đó là cuốn *Quân trung từ mệnh* do Viện Sử học xuất bản. Năm 1969, Viện Sử học cho in lại nội dung quyển này, cùng với các văn kiện do Cao Huy Gia và Trần Văn Giáp phát hiện trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, nhưng vẫn còn thiếu. Hiện nay, chúng tôi (BVN) đã sưu tập lại được 65 văn kiện với sự sắp xếp mới, vẫn theo tinh thần *Di tập* của nhóm Dương Bá Cung và gọi là *Ức Trai di tập bổ sung* (Phần văn chương).

Sau đây chỉ trích một số văn kiện. tiêu biểu cho từng thời kỳ của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

THƯ GỬI THÁI GIÁM SƠN THỌ [1]

Kể đạo trong thiên hạ, trọng không gì bằng trung nghĩa, quý không gì bằng danh tiết. Ghét chết thích sống, tránh nhục tìm vinh, đó là thường tình của người ta. Tôi đây nhất sinh thích danh tiết mà trọng trung nghĩa, ghét kẻ tiểu nhân mà dấn mình hoạn nạn, tuy ở trong hoàn cảnh gian nan nguy hiểm, mà không nhụt chí bình sinh. Ngày đêm than thở, chỉ trông vào hai trời [2] để bày tỏ nỗi niềm. Nay nghe thấy ngài mới ở kinh sang, để xét rõ duyên cớ mang tội, chỉ bảo con đường tái sinh, chúng tôi nghe tiếng, già trẻ đều vui mừng khôn xiết, cúi xin đem dâng cả sách làm gia nô để khỏi bị huyện quan làm khổ. Vả lại, cổ nhân có nói: "Lấy thù trả thù, tai vạ không thôi". Nay Đỗ Phủ vốn có cừu thù với tôi, lại làm quan ở huyện tôi, vì thế mà tôi phải ly tán đào vong vậy. Nay ngài đức kịp côn trùng, ân khắp thảo mộc, thu nạp những thứ nhỏ nhớp, chiêu dụ những kẻ bạn vong có thể cho tôi được sửa lỗi tự tân, rửa lòng đổi dạ, để làm dân đời thái bình, chính như chết mà sống lại, xương mà sinh thịt vậy.

THƯ GỬI PHƯƠNG CHÍNH [3] (THƯ 1) (1425)

Ta trộm nghĩ cái nỏ nặng nghìn cân không vì con chuột nhắt mà nẩy máy. Nay ngươi là bậc danh tướng hiện thời, lại đem quân hai nước [4] để tranh thắng với kẻ thất phu, có được chăng nữa, chẳng qua chỉ phong hầu mà thôi, nếu vạn nhất mà thua ngã thì bốn phương nhân thế mà chinh chiến không thôi. Dẫu ngươi có trí mà không khéo lo tính về sau, hối làm sao kịp? Chỉ e mua cười với dương thế, để trách cho đời sau, ta rất lấy làm lo ngại cho ngươi. Tưởng kế của ngươi ngày nay không gì bằng cởi giáp nghỉ binh, ngồi nhàn mà nhận hàng, đó là thượng sách. Thế tuy là may cho bọn ta cùng ngươi, mà cũng là may lớn cho vạn dân thiên hạ vậy.

---

1. Sơn Thọ là hoạn quan do Minh Nhân Tông phái mang sắc phong Lê Lợi làm Tri phủ Thanh Hóa.

2. *Hai trời* : chỉ hai vua nhưng người trung thần chỉ thờ một vua thôi.

3. *Phương Chính:* làm Đô đốc là một võ quan cao cấp của nhà Minh, là một ác tướng có nhiều nợ máu, cuối cùng bị ta bắt sống và thả cho về nước.

4. *Hai nước:* chỉ quân nhà Minh và ngụy binh người Việt theo quân Minh.

THƯ TRẢ LỜI PHƯƠNG CHÍNH (THỨ 2) (1425)

Bảo cho mày ngược tặc Phương Chính biết: Đạo làm tướng lấy nhân nghĩa làm gốc, trí dũng giúp thêm. Nay bọn mày chỉ chuyên lừa dối, giết hại kẻ vô tội, hãm người vào chỗ chết mà không xót thương. Việc ấy trời đất không dung, thần người đều giận, cho nên liền năm chinh phạt, hằng đánh, hằng thua. Thế mà không biết trước tự cải quá, lại còn bới bẩn cho thêm thối, thì hối sao kịp được! Huống chi bây giờ nước mùa xuân mới sinh, lam chướng bốc độc, thế tất không chịu lâu được. Nay mày khư khư cầm đại binh, cự nấn ná không tiến, khiến cho quân lính nhiễm lam chướng, dịch lệ mà chết, đó là tội ai? Binh pháp nói: "Kẻ nhân giả lấy yếu chống được mạnh, kẻ nghĩa giả lấy ít địch được nhiều". Nay mày muốn đánh, thì nên tiến quân giao chiến, để quyết sống mái, chứ đừng để khổ cho quân sĩ hai nước làm vậy.

LẠI THƯ CHO PHƯƠNG CHÍNH (1426)

Bảo cho mày ngược tặc Phương Chính biết: Ta nghe nói người danh tướng trọng nhân nghĩa, khinh quyền mưu. Bọn mày quyền mưu còn chưa đủ, huống là nhân nghĩa! Trước mày gửi thư cho ta, cứ cười ta núp náu ở nơi rừng núi, thập thò như chuột, không dám ra nơi đồng bằng, đất phẳng để đánh nhau. Nay quân ta đã đến đây, ngoài thành Nghệ An đều là chiến trường cả. Mày cho đấy là rừng núi chăng? Là bình nguyên chăng? Thế mà mày cứ đóng thành bền giữ như mụ già là làm sao? Ta e rằng bọn mày không khỏi cái nhục khăn yếm vậy [1].

LẠI THƯ TRẢ LỜI PHƯƠNG CHÍNH (1426)

Phàm mưu việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, nên công to phải lấy nhân nghĩa làm đầu. Duy nhân nghĩa có đủ thì công việc mới thành được. Nước mày nhân dịp họ Hồ lỗi đạo, mượn tiếng điếu dân phạt tội [2], kỳ thực là làm việc bạo tàn, lấn cướp đất nước ta, bóc lột dân ta, thuế nặng hình nhiều vơ vét của quý, dân mọn các làng không được yên sống. Nhân nghĩa lại làm thế ư? Nay ở nước mày, dân oán thần giận, kế tiếp có đại tang [3] thế mà đã không biết tự xét

---

1. *Khăn yếm:* chỉ đàn bà với ý nghĩa khinh bỉ.

2. *Điếu dân phạt tội:* thương dân đánh kẻ có tội.

3. *Đại tang:* tức để tang cho người thân nhất là cha, mẹ. Đây chỉ tang vua Trung Quốc lúc đó.

lỗi mình, lại còn cùng binh độc vũ [1], ham thích xâm lược nơi xa, khiến cho sĩ tốt phơi thây, nhân dân lầm bụi. Ta e mối lo của họ Quý không phải ở nước Chuyên Du, mà lại xảy ra ở tiêu tường [2] vậy.

THƯ GỬI THÁI CÔNG (TỨC THÁI PHÚC) (1427)

Thư gửi hiền huynh Thái Công. Đệ ngụ ở Đông Quan [3] nghe tin hiền huynh đã ra cửa thành bái yết Trần chúa [4] chúng tôi, thật đáng mừng lắm lắm. Từ đây giải binh, khiến nước Nam được thoát cái khổ can qua, thật may làm sao! Có thể bảo ngài là bực quân tử hiểu thời cơ đó! Như thế ân tình rất hậu, trăm năm không thể quên được. Nay tôi sai người đem mười lăm chiếc thuyền đến đón, ngài cùng các quan và quý quyến có thể tùy tiện thu xếp hành trang lên đường. Còn quân nhân thì có thể đi đường bộ được. Hiện nay cầu đường các nơi, tôi đã sửa sang, đi đường không có lo ngại chi cả. Vậy xin báo ngài biết.

THƯ TRẢ LỜI VƯƠNG THÔNG (1427)

Tôi nghe: Người Việt [5] kiêu bạc, người Tề trí trá, ấy là bởi khi đất sinh ra, tính người bẩm thụ, lẽ thường xưa nay như thế. Bởi thế trong ấy dẫu có người trung tín, thành thực mà cũng bị mang tiếng lây. Nay các hạ [6] bảo là "trước sau bất nhất", đó là tại sứ nhân đi lại, không hiểu sự thế, nên đến nỗi hai bên ngờ vực nhau, chứ tôi nào dám có bụng nào khác đâu. Mong các ngài xét rõ mà tha thứ cho. Nhưng bảo "quân lính đi lấy cỏ cứ thấy bị giết", thì đó là vì những quân thượng du, quân bồi xe, quân áo đỏ, hoặc có tính tham của mà thích giết người, nên đến nỗi thế chăng? Tôi vốn không hề nghe thấy việc ấy, nhưng cũng có ra lệnh răn bảo. Lâu nay, chúng cũng yên thuận. Còn như bảo "quân nhân các vệ [7] chưa thấy đưa đến". Đó là vì đường xa, lối hiểm, quân lính khó đi. Song nay mai, thế nào cũng lục

---

1. *Cùng binh độc vũ:* sính dùng vũ lực, đánh nhau không thôi.

2. *Tiêu tường:* tiêu là nghiêm kính, "tường" là cái bình phong xây ở bên trong cổng. Theo lễ vua quan tiếp nhau, đến chỗ bình phong thì càng nghiêm kính, vì thế mới gọi là tiêu tường. Thường dùng tiêu tường để chỉ nơi rất gần. Ý nói mối lo không ở ngoài xa mà lại ở nơi gần kề vách, ở ngay trong nội bộ mình.

3. *Đông Quan*: tức Thăng Long.

4. *Trần chúa*: tức Trần Cảo, vua bù nhìn do Lê Lợi dựng lên.

5. *Người Việt:* chỉ người nước Việt thời Xuân Thu ở Trung Quốc.

6. *Các hạ:* là cách xưng hô của các quan: tam công, hầu bá, quận thú.

7. *Quân nhân các vệ:* chỉ tù binh mà nghĩa quân bắt được.

tục đến nơi, có thể bấm đốt ngón tay mà đợi, chứ không phải là tôi dám quên đâu. Còn như bảo "sứ nhân mang biểu cũng chưa thực đã đến Khâu Ôn[1]", đó là vì người đưa sứ giả[2], lười nhác không chịu đi, lại về phao những điều không căn cứ, để thêm sinh chuyện. Tôi thực không có ý gì khác cả. Nếu các hạ không tin, thì xin sai mấy người thân đến cùng đi với mấy người đầu mục của tôi đến ngay Khâu Ôn, xét hỏi hư thực, để rõ thật dối, như thế cũng được. Còn như bảo "thuyền ghe cầu đường chưa thấy sắm sửa", thì đó là vì hòa hảo chưa định, nên mới "đợi chờ". Nếu việc hòa hảo đã xong, thì việc sắm sửa ấy cũng chưa muộn. Từ nay về sau, giá ngài bỏ đứt cái lòng nghi hoặc, cứ thực tình hòa hảo, thì dưới làm cho An Nam thoát khổ lầm than, mà trên khiến cho Trung Quốc khỏi nỗi nhọc mệt, thế thực là phúc cho thiên hạ lắm.

THƯ GỬI VƯƠNG THÔNG (LÚC Ở BỒ ĐỀ TRƯỚC MẶT THÀNH ĐÔNG QUAN) (1427)

Kính thư đệ trước Tổng binh đại nhân. Tôi nghe nói: "Lấy thành thực đãi người thì người cũng lấy thành thực đáp lại". Cái đạo chí thành có thể động đến trời đất, cảm được quỷ thần, huống chi là người? Nay ngài vâng mệnh ra ngoài cửa khổn[3], nhẽ ra phải lấy thành thực đối đãi với người ta thế mà lại đem lòng dối trá lừa người, tự cho là mưu cao, cho tôi là không biết gì. Việc binh gian trá, ngoài nói giảng hòa, trong mưu thế khác, trước nói: hễ dâng biểu thì rút quân ngay, sau lại vẫn thấy dựng hào, đắp lũy, xây thành, đào hào. Việc làm như thế là thành thực chăng? Là trá ngụy chăng? Ngày xưa quan đại phu ra ngoài biên cương, việc gì cũng được tự quyết. Huống chi ngài là bậc tướng súy đã đọc thi thư, khi vâng mệnh sang đây lại đã được phép tiện nghi hành sự, thế thì phần công việc ở ngoài cửa khổn, há lại cứ nhất nhất chờ mệnh lệnh của triều đình sao? Vả việc binh cốt phải mau chóng như thần, máy then mở cổng, như bánh xe chuyển, như đám mây bay, trong khoảng chốc lát, chợt nóng chợt rét, thay đổi khôn lường, ngài há lại không biết thế ư, mà lại nghe theo bọn tôi gian Mã Kỳ, lũ tàn binh Phương

---

1. *Khâu Ôn:* là một thành ở Lạng Sơn, nằm trên con đường từ Nam Quan đến thành Thăng Long.

2. *Sứ giả:* chỉ người của Lê Lợi mang biểu cầu phong sang nhà Minh.

3. *Cửa khổn:* chỉ nơi phân định nội biên và ngoại biên.

Chính, bày mưu vẽ kế, mà hồ nghi do dự, không dám quả quyết ư? Trước ngài đã có văn thư thu binh mã ở các vệ sở, lại bảo rằng: vì trong thành đất hẹp, hãy trước đem quân nhân trong thành về, còn quân các vệ ở ngoài, sẽ theo về sau . Đến nay, quân ở các thành Diễn Nghệ đã lục tục kéo đến, mà lời nói trước lại hình như bắt gió bắt bóng, là chuyện hão huyền. Thế là ngài không những lừa dối một mình tôi, lại còn lừa dối cả hơn sáu, bảy nghìn người ở vệ sở các thành. Tôi lấy lòng tôn kính triều đình, thương hại cho tính mệnh hơn sáu bảy nghìn con người, nên nghiêm cấm quân sĩ không được phạm chút tơ hào. Thế mà ngài nghe kế của bọn tiểu nhân, định lấy lòng hại tôi để hại lây cho người khác. Nay, ngựa Hồ hí gió bấc [1], chim Việt đậu cành nam [2], thường tình người ta, ai khỏi tưởng nhớ quê hương! Nay kế của ngài đã hỏng, hơn sáu, bảy nghìn quân các vệ sở căm hờn oán giận sâu đến cốt tủy, ai cũng nghiến răng nắm tay, thề không còn trông thấy mặt ngài. Họ đều xin tôi quyết một phen tử chiến. Ngài nếu quả y như lời xưa mà theo ước cũ, thì lập tức rút quân về, để trọn điều tử tế ngày trước. Tôi cũng xin đem quân nhân của ngài ở các thành cùng binh mã bắt được trả về đủ số. Nếu không như thế, thì xin ngài đem những quân ngậm oán chứa giận ở các thành, cùng với ba mươi vạn quân của tôi thừa tiếp ở thành để tùy ngài xử trí. Tôi xiết bao run sợ, đợi chờ tôn lệnh, thư nói không hết lời.

LẠI THƯ GỬI VƯƠNG THÔNG (1427)

Tôi nghe có người đem chim cắt, chó săn vào rừng, bỏ lưới chài xuống chằm, mà bảo người ta rằng: Tôi không phải là người đi săn, là người đánh cá. Như thế thì dẫu dài mồm ba thước mà nói, cũng không thể tự biện giải được. Chẳng thà thả chim chó, vứt lưới chài thì người ta tin ngay. Trước đây tôi luôn luôn phụng tiếp thư của ngài nói: muốn theo những lời trong chiếu thư của đức Thái Tông [3] khi mới đánh Giao Chỉ về việc cho lập con cháu họ Trần, và nói rằng, nếu tôi dâng biểu cầu phong thì sẽ rút quân về kinh, tha tội cho nước An Nam.

---

1. *Hồ:* chỉ các dân tộc ở Bắc Trung Quốc.

2. *Việt:* chỉ các dân tộc ở Nam Trung Quốc, cả hai câu nói: quân lính nhà Minh nhớ nhà muốn về.

3. Thái Tông: ở đây là vua Thành Thổ nhà Minh. Trước khi xâm lược nước ta Minh Thánh Tổ (1403 – 1424), có ban bố tờ chiếu thư nói diệt nhà Hồ để lập con cháu họ Trần, hòng lừa dối nhân dân ta.

Lúc đầu ai ai cũng đều vui vẻ tin phục. Sau thấy ở trong thành cứ dựng thêm rào lũy, sửa sang đồ binh, thì mọi người lại nghi lại sợ. Dầu tôi là người được đội ơn ngài như ơn trời che đất chở mà cũng còn phần ân hận, huống là người khác? Ngài nói không phải là người đi săn, là người đánh cá, nhưng ngài chưa thả chim chó, vứt lưới chài để khiến người ta tin lời. Trước có người ở Khâu Ôn, vì uất ức tìm ra được tờ tâu mà ngày mồng 10 tháng chạp năm thứ 1, niên hiệu Tuyên Đức (1426), ngài sai thổ quan Vũ Nhân dâng đệ, cùng bức thư mà ngày 16 tháng ấy ngài lại sai thổ nhân Từ Thành dâng đệ. Tôi xem ý trong hai bản ấy, mới biết công đức của ngài như trời đất với muôn vật, phát dục tràn trề, sinh ý ngấm phát ra mà muôn vật không biết. Thư trước ngài trách tôi: "Không hay thờ kính đất trời cha mẹ". Tôi không tự biết mang tội rất nặng, chỉ những lo sợ, nhưng tin rằng ngài tất rủ lòng dung thứ, không trách bị đâu. Tôi lại thấy trong các văn bản ấy có nói "Không vì một góc đất, mà làm nhọc thiên hạ". Lời bàn ấy thực là xác đáng. Vì khiến ai ai cũng lòng như thế, thì thiên hạ tất vô sự rồi. Thế mà các quan trấn thủ, các nội quan cùng các quan Tam Ty dằng dai hội nghị, không đồng ý nhau, không biết các vị đại thần ở triều đình lại nhằng nhằng kéo dài, bàn định như thế nào nữa? Nếu ngài quả mở lòng thành, như thư trước đã nói, khi phụng mệnh sang đây được tiện nghi hành sự và được về trước không phải đợi mệnh thì ngài nên quyết định trở về, vừa để giải biểu tiêu oan, làm phúc cho sinh linh thiên hạ, vừa để dắt dẫn nhà vua vào đường phải mà nêu tiếng tốt với thiên hạ đời sau, hà tất lại xin vài vạn quân để hộ viện. Ngài nên nghĩ lại, chẳng gì bằng thả chim chó, vứt lưới chài là hơn. Nếu may mà không nuốt mất lời trước, thì tôi xin mở đường về, phàm các cầu đường đều sửa sang tử tế, lương thực đều dự bị sẵn sàng, để đội quân ở các thành Nghệ An, Thuận Hóa, Tân Bình và Tiền Vệ, không phạm mảy may, hoàn toàn tuân theo mệnh lệnh của ngài. Sự hiềm nghi của đôi bên đều tiêu tan hết. Có trời, có đất, xin chứng giám cho, nếu trái ước này, thần linh tru diệt. Kính xin ngài rủ lòng xét định.

THƯ DỤ THỔ QUAN THÀNH ĐIÊU DIÊU (GIA LÂM) (1427)

Người xưa có nói: "Quạ đi lại về quê cũ, cáo chết quay đầu về núi". Cầm thú còn thế huống nữa là người? Các ngươi vốn đều là

người dân Tây Việt [1], dòng dõi nhà quan. Trước nhân họ Hồ thất đức, giặc Ngô lăng loàn, các người có người thì thân bị hãm ở tặc đình, có người thì danh bị buộc ở ngụy chức [2], đó là thế không dừng được, nào phải do ở bản tâm đâu? Đấng thượng đế nghĩ thương dân ta đã mượn tay ta, *Đại thiên hành hóa thái sư vệ quốc công* [3] để khôi phục cơ đồ. Quân đi đến đâu, nghĩa thanh vang dậy, dân chúng bốn phương, cõng địu nhau mà kéo đến theo ta. Bọn các người nếu biết rửa lòng đổi dạ, bỏ nghịch theo thuận, hoặc ở làm nội ứng, hoặc ra để đầu hàng, thì không những rửa mối hổ thẹn ngày trước, mà cũng được phần soi xét về sau. Ta không nói lời rồi lại ăn lời. Nếu các người lại còn tiếc tham ngụy chức, chống cự vương sư, thì khi hãm thành, tội ác các người tất nặng hơn giặc Ngô đấy.

THƯ DỤ HÀNG THÀNH BẮC GIANG (TỨC XƯƠNG GIANG) (1427)

Thư bảo cho tướng hiệu quan viên cùng quân nhân trong thành Bắc Giang biết: ta nghe nói, người có Bắc Nam, đạo không kia khác. Nhân nhân quân tử, không đâu là không có. Nước An Nam tuy xa ở ngoài Ngũ Lĩnh [4] mà có tiếng là một nước thi thư, những bậc trí mưu tài thức đời nào cũng có. Vì thế phàm những việc ta làm, đều là theo lễ nghĩa, hợp trời, thuận người. Trước đây quan Tổng binh Thành Sơn hầu sau khi thua trận ở Ninh Kiều, sai người đưa thư đến ta, hẹn xin hòa giải. Ta vì trên được hết lòng kính thuận triều đình, dưới được thoát khỏi binh đao cho hai nước, nên nói gì ta cũng nhất nhất nghe theo, sau lại bảo ta sai người dâng biểu cầu phong, mà nói rằng: "Sau khi dâng biểu, lập tức rút quân". Đến lúc biểu đã đệ đi, mà quân chưa thấy rút, lại còn dựng thêm rào lũy, sắm sửa đồ binh, tự cho là đắc sách lắm. Bội ước thất tín đến thế là cùng! Hiện nay về quân các xứ Thanh Hóa, Diễn Châu đều đã nhất tề đến đây rồi, phàm vợ con, tài sản của quân nhân mảy may không bị xâm phạm. Nay cái kế tốt cho các ngươi không gì bằng ra ở ngoài thành, cùng Thái Đô đốc quyết định việc về, để cứu vớt mấy nghìn tính mệnh ở trong thành. Chúng ta đã xét những việc được mất của cổ nhân như Bạch Khởi

---

1. *Tây Việt:* phía Tây nước ta, chỉ từ Thanh Hóa trở vào.
2. *Tặc đình, ngụy chức:* triều đình ngụy, chức trước ngụy, tức ngụy.
3. Danh hiệu Lê Lợi lúc đó, nhân danh: thay trời làm việc.
4. *Ngũ Lĩnh:* Dãy núi ở phía Nam Trung Quốc.

nước Tần [1], Hạng Vũ nước Sở [2], giết kẻ đầu hàng trái lời đã ước, chúng ta quyết không làm như thế đâu, các ngươi hãy cứ thư lòng, đừng nên ngờ vực mà thành hỏng việc. Các ngươi nếu cho là thành cao, hào sâu, lương thực lại nhiều, thì hãy xem như ở các xứ Thanh Hóa, Nghệ, Diễn thành không phải là không cao, hào không phải là không sâu, lương thực không phải là không nhiều, quân không phải là không mạnh, lại Thái Đô đốc thì chức cũng to, binh cũng giỏi, trí cũng sáng, mà còn theo thời thông biến để bảo toàn tính mệnh cho mấy vạn con người. Thế mà các ngươi lại còn cố chấp lời bàn suông để mang tai vạ thực, há chẳng lầm lắm ư? Vả lại ta xem ở nước các ngươi, hiện nay bên trong có họa tiêu tường, bên ngoài có giặc Bắc biên [3], mà đại thần lấn vị, người dưới chuyên quyền; hạn hán hoàng trùng luôn năm tai họa, bốn phương đạo tặc nổi dậy như ong. Cái cơ táng loạn, há không biết trước rồi sao? Người trí giả thấy việc từ lúc việc chưa phát, sao các người lại thấy sự cơ muộn thế, mà muốn tự khổ như thế. Các ngươi nếu biết kéo quân ra thành, cùng ta hòa hảo thân tình, thì ta coi các ngươi như nghĩa anh em ruột thịt, nào chỉ những bảo toàn tính mệnh vợ con mà thôi đâu? Nếu không thế, tùy ý các ngươi trong khoảng sớm tối, sẽ khắc thấy nhau. Đến lúc bấy giờ, hối cũng không kịp. Các ngươi hãy nên nghĩ đi.

LẠI THƯ DỤ VƯƠNG THÔNG (1427)

Kính thư gửi quan Tổng binh cùng liệt vị đại nhân. Người dùng binh giỏi là ở chỗ biết rõ thế thời mà thôi. Được thời có thế, thì mất biến thành còn, nhỏ hóa ra lớn, mất thời không thế, thì mạnh hóa ra yếu, yên lại thành nguy; sự thay đổi ấy chỉ trong khoảng trở bàn tay. Nay các ông không hiểu rõ thời thế, lại trang sức bằng lời dối trá, thế chẳng phải là bọn thất phu hèn kém ư? Sao đủ để cùng nói việc binh được? Trước đây lòng mưu giả trá, mặt thác giảng hòa, rồi cứ đào hào đắp lũy, ngồi đợi viện binh. Tâm tích không rõ, trong ngoài khác nhau, sao đủ khiến ta chắc tin mà không ngờ được? Cổ nhân có nói: "Tha nhân hữu tâm, dư thổn đạo chi" [4], nghĩa là thế đó. Xưa kia

---

1. Thời *Chiến Quốc:* Bạch Khởi là tướng nước Tần, đem quân đi đánh Triệu, đã chôn 40 vạn quân Triệu ra hàng.

2. Hạng Vũ đánh vỡ quân nhà Tần, đem quân chư hầu vào cửa quan; sau lại giết Tần Vương Tử Anh là người đã hàng .

3. Giặc Bắc biên: chỉ giặc Mông Cổ ở Bắc Trung Quốc.

4. Nghĩa là: người khác có lòng riêng của họ, ta đều đoán được.

Tần thôn tính sáu nước, chuyên chế bốn biển, đức chính không sửa, thân nát nước tan. Nay Ngô [1] mạnh không bằng Tần, mà hà khắc lại quá, không đầy một năm, tất nối nhau mà chết, ấy là mệnh trời, không phải sức người vậy. Hiện nay phương Bắc có kẻ địch Thiên Nguyên [2], trong nước có mối lo các xứ Tầm Châu [3], một khu Giang Tả[4], không tự giữ xong, huống còn mưu toan cướp nước khác ư ! Các ngươi không hiểu sự thế, bị người đánh thua, lại còn chực dựa uy Trương Phụ [5], thế là đại trượng phu chăng? Hay cũng chỉ là đàn bà thôi? Sự thế ngày nay, dẫu cho Thượng vị [6] có đem quân đến nữa, cũng chỉ chóng chết mà thôi, huống là Trương Phụ chỉ tự đến để nộp xác thì sao đáng nói! Xưa Hán Chiêu Liệt [7] chỉ là di phái họ Lưu, mà Khổng Minh làm cho đại nghiệp phục hưng được huống hồ con cháu hoàng Tần, mệnh trời đã cho, lòng người đã theo, thì Ngô sao cướp được! Vả kẻ hào kiệt ngày xưa, chưa gặp thời thi ẩn, đã thấy cơ thì dậy, cho nên Doãn là kẻ cày ruộng ở đồng Sàn, Thái Công là kẻ câu cá ở sông Vị, một người thì làm vương tá, một người thì làm đế sư, đấy là người hào quý chăng? Là người bần tiện chăng? Còn như Mộ Dung nước Yên [8], Thạch Lặc nước Triệu [9] đó là người Trung Quốc chăng? Là người Man Mạch [10] chăng? Ngẫm kỹ lời các ông nói, thật là lời nói của tiểu nhân mạn lão, không phải là lời nói của người Trung Quốc vậy. Nay kế đã rất cùng, quân nhọc lính mệt, trong thiếu lương thực, ngoài không viện binh, bám hờ khu nhỏ mọn, nghỉ tạm thành chơ vơ, há không phải là như thịt trên thớt, cá trong nồi ư? Thế mà còn lừa dối dân ta, dụ điều phi nghĩa. Kìa những kẻ trung thần nghĩa sĩ, dẫu thời cùng vận đích, nếm mật nằm gai, cũng chẳng

---

1. *Ngô*: chỉ nhà Minh vì nhà Minh nổi lên ở đất cũ của nhà Ngô thời Trung Quốc. Thật ra, Nguyễn Trãi dùng nhà Ngô để cho lịch sự đối với nhà Minh, xét về mặt đối ngoại.

2. *Thiên Nguyên:* niên hiệu của Hậu Chúa Cô Tứ Thiết Mộc Nhĩ, dòng dõi nhà Nguyên.

3. *Tầm Châu:* thuộc tỉnh Quảng Tây, chống lại nhà Minh.

4. *Giang Tả:* cuối hạ lưu Trường Giang, nay là Giang Tô.

5. *Trương Phụ:* tướng nhà Minh sang đánh nhà Hồ ở ta.

6. *Thượng vị:* chỉ Vua Minh.

7. *Chiêu Liệt:* là Lưu Bị.

8. *Mộ Dung:* họ Mộ Dung là chủng tộc Tiên Ti ở thời Đông Tấn, các triều đại vua của dòng họ này có công khai quốc nước Yên.

9. *Thạch Lặc:* người thuộc chủng tộc Yết, đem quân xâm lược Trung Nguyên, sau phản Tiền Triệu Vương, xưng vương, xưng đế, dựng nhà Hậu Triệu.

10. *Man Mạch:* người rợ di tộc ở phương Nam gọi là "*man*", ở Bắc gọi là "*mạch*" chỉ ý khinh miệt người thiểu số của phong kiến Trung Quốc.

chịu mưu toan kia khác, lẽ nào ngày nay lại chịu tin theo lời bất nghĩa của bọn các ông? Chỉ e người Nam trong thành nhớ mến chủ cũ, người Ngô ở đây khốn khổ không kham, thì những người chống các ông sẽ kế nhau ra hàng như Trương Phi, Lữ Bố [1], các ông lại bị chính thủ hạ làm hại, đó là lẽ tất nhiên. Nay ở các thành, từ Đô ty trở xuống đều căm giận bọn các ông lừa dối, khuyên ta làm cỏ cả thành. Hoặc có kẻ trèo lũy trốn ra, cáo tố cả việc sắp đặt chiến cụ, sửa đóng xe thang. Những người bị khốn khổ sẽ giết lẫn nhau, hà tất phải quân sĩ của ta nữa. Nay tính hộ các ông, xét có sáu điều phải thua:

– Nước lụt chảy tràn, tường rào đổ lở, lương cỏ thiếu thốn, ngựa chết, quân ốm. Đó là điều phải thua thứ nhất.

– Xưa Đường Thái Tông bắt Kiến Đức mà Thế Sung ra hàng [2]. Nay những nơi quan ải hiểm yếu, đều có quân và voi đồn giữ, nếu viện binh đến, thế tất phải thua, viện binh đã thua, bọn các ông tất bị bắt. Đó là điều phải thua thứ hai.

– Ở nước các ông, quân mạnh ngựa tốt nay đóng cả ở miền Bắc để phòng bị quân Nguyên, không rỗi nhìn đến miền Nam. Đó là điều phải thua thứ ba.

– Động dụng can qua, hằng năm đánh dẹp, dân sống không vui, nhao nhao thất vọng. Đó là điều phải thua thứ tư.

– Gian thần chuyên chính, chúa yếu giữ ngôi, xương thịt hại nhau, gia đình sinh biến. Đó là điều phải thua thứ năm.

– Nay ta dấy nghĩa binh, trên dưới cùng lòng, anh hùng hết sức, quân sĩ càng luyện, khí giới càng tinh, vừa cày ruộng lại vừa đánh giặc, quân sĩ trong thành thì đều mỏi mệt, khốn khổ, tự chuốc lấy bại vong. Đó là điều phải thua thứ sáu.

Nay giữ cái thành cỏn con để chờ sáu điều thất bại, ta lấy làm tiếc cho các ông lắm! Cổ ngữ có câu: "Nước xa không thể cứu được lửa gần". Giá viện binh có đến, cũng có ích gì cho sự bại vong? Trước kia Phương Chính, Mã Kỳ chuyên làm hà ngược, sinh linh lầm than, thiên hạ ta oán, đào phần mộ ở ấp ta, bắt vợ con của dân ta, người sống bị hại, kẻ chết ngậm oan. Nếu các ông xét kỹ sự cơ, nhận rõ thời vụ, nên chém đầu Phương Chính, Mã Kỳ nộp ở quân môn thì sẽ

---

1. Lữ Bố, Trương Phi: hai người đều bị bộ hạ giết.

2. Thái Tông đánh Thế Sung, Kiến Đức cứu Thế Sung, Thái Tông bắt Kiến Đức, Thế Sung phải ra hàng.

tránh khỏi sự giết hại trong thành, hàn gắn được vết thương trong nước, hòa hảo lại thông, can qua nghỉ mãi. Như muốn kéo quân về nước, thì cầu đường sửa xong, thuyền ghe sắm đủ, thủy lục hai đường, tùy theo ý muốn, đưa quân ra cõi, yên ổn muôn phần. Ta thì giữ phận bề tôi, không thiếu tiến cống. Nếu không nghe thế, thì nên chỉnh quân bày trận, giao chiến ở chốn bình nguyên quyết một trận được thua, để xem cái tài khéo vụng, chứ không nên ở chúi trong xó hang cùng mà bắt chước thái độ mụ già như thế.

THƯ GỬI THÁI ĐÔ ĐỐC (TỨC THÁI PHÚC - 1427)

Đệ ở Lam Sơn kính thư gởi lão huynh Thái công. Kẻ sĩ quý ở gặp thời, đạo quý ở thực hành, vì thế những bậc anh hùng hào kiệt ngày xưa, bình nhật ôm ấp điều gì, ai là không muốn dốc ra để thi thố, làm cho đạo ấy sáng tỏ ở đời. Song thời gặp hay không, chẳng qua ở tự trời vậy. Ngày xưa Bách Lý Hề [1] ở Ngu thì Ngu mất nước, mà sang Tần thì Tần lên nghiệp bá. Lý Tả Xả [2] ở Triệu thì Triệu bị diệt, mà theo Hán thì Hán dấy nghiệp vương, nào phải là ở nơi này ngu mà ở nơi kia thì trí đâu, chỉ là tại gặp thời hay không gặp thời mà nên thế. Lão huynh là bậc vương cũ của tiên triều, mới đầu đem quân sang đánh Giao Chỉ, phá thành Đa Bang thì ông bắc thang mây để lên thành trước, công to bậc nhất. Rồi sau mỗi năm chinh phạt, cũng đều lập được chiến công. Song cũng không may cho ông là không được đời biết, cho nên không vượt được lên trên người, gia dĩ lại bị khiển trách luôn luôn, chí không được thỏa, đạo không được làm, rốt cục để ngày nay lại bị Vương Thông lừa bán, thế lại là điều không may cho ông, mà cũng là điều rất không may cho Trung Quốc vậy. So với Bách Lý Hề ở Ngu, Lý Tả Xả ở Triệu thì có khác gì. Nay quốc chúa [3] tôi vốn biết ông là hiền, muốn đặt ông vào địa vị đại thần để được nghe dạy bảo, không biết ý ông thế nào? Như Hàn Tín [4] bỏ Sở mà theo Hán chăng? Thì quốc chúa tôi sẽ sẻ cơm nhường áo, không kém gì Hán Cao Tổ; hay như Cơ Tử [5] không chịu làm tôi Chu chăng? Thì quốc chúa tôi sẽ

---

1. *Bách Lý Hề:* người thời Xuân Thu, vốn là đại phu nước Ngu, sau giúp Tần.

2. *Lý Tả Xả:* vốn là quan nước Triệu, sau giúp Hán.

3. *Quốc chúa:* chỉ vua bù nhìn Trần Cảo.

4. *Hàn Tín:* đại công thần nhà Hán, trước theo Sở.

5. *Cơ Tử :* cựu thần nhà Ân – Thương, không chịu theo nhà Chu, Chu Vũ Vương phục ông, nhún mình hỏi kế ông sau phong ông làm quan ở Triều Vân nơi ông cư trú.

xuống xe hỏi đạo, không khác gì Chu Vũ Vương. Trong hai kế ấy, ông định thế nào? Vả nước dấy hay mất, thịnh hay suy, do ở vận trời, sức người không thể làm được. Nay ông lại về để Trung Quốc dùng, thì hiện nay ở Trung Quốc, bên trong có cái vạ tiêu tường, bên ngoài có cái lo Bắc khấu, nắng lụt tiếp nhau, yêu nghiệp đến mãi, đại thần lấn át, cả nước chia lìa, trời làm táng vong chẳng sớm thì muộn. Kẻ sĩ minh triết nên sớm biết cơ mầu.

VĂN HỘI THỀ ĐÔNG QUAN (ĐINH MÙI - 1427)

Năm Tuyên Đức thứ 2 của nước Đại Minh là năm Đinh Mùi tháng 11, ngày mồng 1 là ngày Ất Dậu qua đến ngày 24 là ngày Mậu Thân.

Tôi là đại đầu mục nước An Nam tên là Lê [Lợi] và bọn Trần Văn Hãn, Lê Nhân Chú, Lê Lôi, Lê Vấn, Trần Ngân, Trần Văn Xảo, Trần Bị, Trịnh Khả, Nguyễn Chích, Trần Lý, Phạm Bôi, Trần Văn An, Bế Khắc Thiệu, Ma Luân, cùng với:

Quan Tổng binh của thiên triều là Thái tử thái bảo Thành Sơn hầu tên là Vương Thông và các quan tham tướng Hữu Đô đốc là Mã Anh, Thái giám là Sơn Thọ, Mã Kỳ, Vĩnh Xương bá là Trần Trí, Yên Vĩnh bá là Lý An, Đô đốc là Phương Chính, Chưởng đô ty sự Đô đốc Thiêm sự là Thuế Lư, Đô đốc Thiêm sự là Trần Hựu, Giám sát ngự sử là Châu Kỳ Hân, Cấp sự trung là Quách Vĩnh Thanh, Bố chánh là Đặc Kiêm, Tả Tham chính là Thanh Quảng Bình, Hữu Tham chính là Hồng Thừa Lương, Hữu Tham nghị là Lục Trinh, Án sát sứ là Dương Thời Tập, Thiêm sự là Quách Hội.

Kính cáo Hoàng thiên (trời) Hậu thổ (đất) cùng với Danh sơn (núi) Đại xuyên (sông) và thần kỳ các xứ:

Chúng tôi cùng nhau phát tự lòng thành, ước hẹn thề thốt với nhau: Từ sau khi lập lời thề này, quan Tổng binh Thành Sơn hầu là Vương Thông quả tự lòng thành, đúng theo lời bàn, đem quân về nước, không thể kéo dài năm tháng để đợi viện binh đến nơi. Lại theo đúng sự lý trong bản tâu, đúng lời bàn trước mà thi hành.

Bọn Lê [Lợi] chúng tôi nếu còn chứa giữ lòng làm hại, tự làm việc lừa dối, không dẹp ngay xa quân lính ngựa voi, việc làm không đúng với lời nói, ngấm ngầm ra lệnh; các việc nói trên, tuy không tự mình làm lấy, lại chuyển sang người khác, có xâm phạm đến một chút nào, tức thì Trời Đất, Thần linh núi cao, sông lớn cho đến thần kỳ các xứ,

tôi cùng con cháu thân của tôi và cả người nước tôi đều bị giết hết ca, không để sót lại một mống nào.

Về phía bọn quan Tổng binh Thành Sơn hầu là Vương Thông, nếu không có lòng thực, lại tự trái với lời thề, [đối với việc] người phục dịch và các thuyền đã định rồi, cầu đập, đường sá đã sửa rồi, mà không làm lời đã bàn, lập tức đem quân về nước, lại không theo sự lý trong bản tâu, không sợ thần linh núi sông của nước An Nam, lại bàn khác đi, hoặc cho quan quân đi qua đâu thì cho cướp bóc nhân dân ở đó, thì Trời Đất cùng núi cao sông lớn và thần kỳ các xứ tất đem bọn quan Tổng binh Thành Sơn hầu là Vương Thông, tự bản thân cho đến cả nhà, thân thích làm cho chết hết và cả đến quan quân cũng không còn một người nào về được đến nhà.

Nếu mà cả hai bên đều lo việc thành tâm, tức thì Trời Đất, Thần linh đều phù hộ cho bản thân được khỏe mạnh, gia đình phồn thịnh, cùng hưởng lộc vị, đều được bình yên.

Trời, Đất thần kỳ cùng soi xét cho! [1]

---

1. Lúc này, Bình Định Vương lấy niên hiệu Tuyên Đức năm thứ 2 của nhà Minh mà không lấy niên hiệu Thiên Khánh cũng năm thứ 2 cua vua bù nhìn Trần Cao do chính Lê Lợi dựng lên. Bởi Trần Cảo đã bị bức tử.

Đàn thề được dựng lên ở gò phía Nam (Nam Phụ) thành Đông Quan, ở làng Tiên Thị, khoảng phố Thợ Nhuộm hiện nay, bao gồm cả khu tòa án (theo sách *Thiên Nam cổ tích*).

Năm Long Thụy Thái Bình thứ 3 đời Lý Thánh Tông, tức năm Bính Thân (1056) nhà vua cho dựng chùa Sùng Khánh Báo Thiên ở vùng nhà thờ lớn Hà Nội hiện nay, thuộc làng Tiên Thị. Năm sau đó, năm Đinh Dậu, nhà vua cho xây tháp Báo Thiên (12 tầng) còn cho đến thời Hậu Lê. Riêng ngôi chùa về sau đó nát. Đến đời Trần, nhân dân hai làng Tiên Thị và Chân Cầm dời về dựng ở khoảng phố Thợ Nhuộm và gọi là chùa Chân Tiên (Chân Cầm và Tiên Thị). Đến thời thuộc Pháp, Chính phủ bảo hộ bắt chùa dời đến 151 phố Bà Triệu hiện nay để lấy mặt bằng xây công sở và trại giam (khoảng năm 1888).

Nhân dịp có lễ Hội thề Đông Quan, vua Lê Thái Tổ ban cho địa phương ở Nam Phụ cái biển có bốn chữ: "*Nam Phụ Nguyên Khánh*" (lễ quốc khánh đầu tiên ở gò phía Nam Đông Quan). Dần dà, bốn chữ rút gọn thành hai chữ: "*Phụ Khánh*", đến nay thành "*Báo Khánh*", thực chất chỉ còn có một chữ là: " *Khánh*" ở cạnh tòa báo Nhân Dân hiện nay, khiến người đời sau không còn hiểu gì về gốc tích *Hội thề Đông Quan* năm Đinh Mùi (1427) thời oanh liệt *Khởi nghĩa Lam Sơn* nữa. Mặt khác Nhà Thờ Lớn đạo cơ đốc dựng lên trên nền đất bằng chùa *Sùng Khánh Báo Thiên* đã xóa đi cái cốt lõi đạo "từ bi bác ái" đời nhà Lý.

Giờ đây chúng ta đọc lại bài văn *Hội thề Đông quan* này sẽ nhớ lại công lao vô cùng to lớn của tổ tiên chúng ta trong sự nghiệp giữ nước và dựng nước.

III. THƠ VĂN TRƯỚC VÀ SAU KHI HÒA BÌNH LẬP LẠI

BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO (1428)

Từng nghe:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt [1] trước lo trừ bạo
Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Núi sông bờ cõi đã chia
Phong tục Bắc Nam cũng khác
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời xây nền độc lập
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau
Song hào kiệt đời nào cũng có.

Vậy nên:

Lưu Cung [2] tham công nên thất bại
Triệu Tiết [3] thích lớn phải tiêu vong
Cửa Hàm Tử [4] bắt sống Toa Đô
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã [5].
Việc xưa xem xét
Chứng cớ còn ghi.

Vừa rồi:

Nhân họ Hồ chính sự phiền hà
Để trong nước lòng dân oán hận

---

1. *Điếu phạt:* rút ý "Điếu dân phạm tội" trong *Kinh Thư* nói về việc Thang, Vũ vì dâu mà đánh kẻ có tội là Kiệt, Trụ (*điếu:* thương, *phạt:* trừng trị).

2. *Lưu Cung:* vua Nam Hán (Nam Trung Quốc) trước đây tên là Nham, sau đổi là Cung, sau nữa lại đổi là Nghiễm. Lưu Cung bị Ngô Quyền đánh bại (xem bài *Bạch Đằng Giang phú*).

3. *Triệu Tiết:* tướng nhà Tống cùng Quách Quỳ đem quân xâm lược nước ta, bị Lý Thường Kiệt đánh đuổi.

4. *Hàm Tử:* (thuộc Hải Hưng cũ) nơi Trần Nhật Duật phá quân Toa Đô.

5. *Toa Đô, Ô Mã:* hai tướng nhà Nguyên. Theo sử, Toa Đô bị giết chết ở trận Tây Kết (nay thuộc Hải Hưng cũ), còn Ô Mã bị bắt sống ở sông Bạch Đằng năm 1288. Trong bài *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi lại nói Ô Mã bị chết, chắc là nói bị chết đuối, khi hắn được thả cho về.

Quân cuồng Minh đã thừa cơ gây họa
Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh
Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ [1] ở dưới hầm tai vạ.
Dối trời lừa dân, đủ muôn nghìn kế,
Gây binh kết oán trải hai mươi năm.
Bại nhân nghĩa nát cả đất trời,
Nặng thuế khóa sạch không đầm núi.

Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc, ngán thay cá mập thuồng luồng,
Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng, khốn nỗi rừng sâu nước độc.
Vét sản vật, bắt dò chim chả, chốn chốn lưới chăng
Nhiễu nhân dân bắt bẫy hươu đen [2] nơi nơi cạm đặt.
Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ,
Nheo nhóc thay kẻ góa bụa khốn cùng,
Thằng há miệng, đứa nhe răng, máu mỡ bấy no nê chưa chán,
Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch cho vừa?
Nặng nề những nỗi phu phen.
Tan tác cả nghề canh cửi,
Độc ác thay, trúc [3] Nam Sơn không ghi hết tội,
Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa hết mùi!
Lẽ nào trời đất dung tha,
Ai bảo thần dân chịu được,
Ta đây:

Núi Lam Sơn dấy nghĩa,
Chốn hoang dã nương mình.
Ngẫm thù lớn há đội trời chung,
Căm giặc nước thề không cùng sống.
Đau lòng nhức óc, chốc đà mười mấy năm trời,
Nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối.

---

1. *Con đỏ:* nghĩa đen là con mới đẻ, ở đây chỉ nhân dân, theo nghĩa: người vua chân chính yêu dân như con mới đẻ.

2. *Chim chả, hươu đen:* hai loài vật đều quý, lông chim chả màu tím làm áo và đệm, nhung hươu làm vị thuốc bổ.

3. *Trúc:* Thời xưa chép sử sách bằng cách dùng dao khắc chữ trên thẻ trúc.

Quên ăn vì giận, sách lược thao [1] suy xét đã tinh,
Ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế [2] đắn đo càng kỹ.
Những trằn trọc trong cơn mộng mị,
Chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi [3].
Vừa khi cờ nghĩa dấy lên,
Chính lúc quân thù đang mạnh.

Lại ngặt vì:

Tuấn kiệt như sao buổi sớm,
Nhân tài như lá mùa thu
Việc bôn tẩu thiếu kẻ đỡ đần.
Nơi duy ác [4] hiếm người bàn bạc.
Tấm lòng cứu nước, vẫn đăm đăm muốn tiến về Đông [5]
Cỗ xe cầu hiền, thường chăm chăm còn dành phía tả [6]

Thế mà:

Trông người, người càng vắng bóng, mịt mù như nhìn chốn biển khơi,
Tự ta, ta phải dốc lòng, vội vã hơn cứu người chết đuối.
Phần thì giận quân thù ngang dọc,
Phần thì lo vận nước khó khăn.
Khi Linh Sơn [7] lương hết mấy tuần,

---

1. *Lược thao:* tức Tam lược, lục thao (những mưu mẹo, kế hoạch trong việc đánh giặc).

2. *Hưng, phế:* hưng là nói một triều đại đang lên, phế là nói một triều đại đang xuống và bị lật đổ.

3. *Đồ hồi:* mưu tính việc khôi phục lại.

4. *Duy ác* (hay ốc), nghĩa đen là: màn che, tức trụ sở dã chiến của Bộ tham mưu.

5. *Về Đông:* chữ lấy từ *Hán thư*, từ câu nói của Lưu Bang (Hán Cao Tổ) khi bị Hạng Vũ đẩy vào ở đất Tây Thục và Lưu Bang bực tức nói: "Dư diệc dục Đông nhĩ, an năng uất cửu cư thử hồ" (Ta cũng muốn trở về Đông, sao chịu chết mãi ở chốn này?). Nguyễn Trãi mượn ý này để nói Lê Lợi khởi nghĩa ở miền Tây cũng muốn tiến ra miền Đông, vùng đồng bằng và từ phía trong ra phía ngoài.

6. *Phía tả:* Tín Lăng Quân nước Ngụy, nghe tiếng Hầu Doanh là một người hiền sĩ, mình ngồi phía hữu, dành phía tả cho Hầu Doanh, tả được coi như trên hữu, có ý tôn trọng người hiền.

7. *Linh Sơn:* chỉ núi Chí Linh, một ngọn núi hiểm trở ở xã Giao An huyện Lang Chánh tỉnh Thanh Hóa, Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn... đã làm phú ca ngợi núi này.

Khi Khôi Huyện [1] quân không một đội.
Trời thử lòng trao cho mệnh lớn,
Ta gắng chí khắc phục gian nan.
Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc [2] ngọn cờ phấp phới.
Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông [3] chén rượu ngọt ngào.
Thế trận xuất kỳ, lấy yếu chống mạnh,
Dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều.

Trọn hay:

Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo.
Trận Bồ Đằng [4] sấm vang chớp giật,
Miền Trà Long [5] trúc chẻ tro bay [6]
Sĩ khí đã hăng,
Quân thanh càng mạnh [7].
Trần Trí, Sơn Thọ nghe hơi mà mất vía,

---

1. *Khôi Huyện:* lâu nay cho rằng đây là vùng Khôi Sách, gần Nho Quan (Ninh Bình) giáp Thanh Hóa, gần đây có ý kiến cho rằng Khôi Huyện ở mạn Bá Thước (Thanh Hóa).

2. *Dựng cần trúc:* lấy điển trong sách *Hán thư* nói về Trần Thắng, Ngô Quảng do khởi nghĩa quá gấp không kịp may cờ, giơ cần trúc làm cờ (yết can vi kỳ).

3. *Hòa nước sông:* lấy điển trong sách *Văn tuyển* chép lời Hoàng Thạch Công rằng: "Xưa có viên tướng giỏi, khéo dùng binh, nhân có người biếu chai rượu, viên tướng đó truyền tập họp quân đội bên dòng sông, rồi đổ chai rượu xuống dòng sông để mọi người đều nhấp theo nước sông lấy hơi, gọi là chia ngọt sẻ bùi, cùng nhau chiến đấu một lòng".

Về điển này, ở huyện Lang Chánh (Thanh Hóa) có truyện *Suối rượu* và ở huyện Trường Xuân, Thanh Hóa có truyện *Hòn đá khao* đều nói Lê Lợi xưa có làm động tác đổ rượu xuống sông khao quân.

4. *Bồ Đằng:* tên một ngọn núi, còn gọi là Bồ Liệt. Bồ Cứ thuộc Quỳ Châu (Nghệ An).

5. *Trà Long:* hiện còn di tích ở xã Bồng Khê, huyện Con Cuông (Nghệ An), cách thị trấn Con Cuông khoảng 3km. Nguyễn Trãi có bài thơ *Vô Đề*, trong đó có hai câu mở đầu: "*Góc thành Nam lều một căn,*

No nước uống, thiếu cơm ăn..."

Nguyễn Trãi đã bị quân Minh giam lỏng ở đây. Sang thế kỷ XVI, *Phùng Khắc Khoan cũng đã từng bị biếm ở đây.*

6. *Trúc chẻ, tro bay:* quân giặc bị tan nhanh dễ như thế chẻ che, hay như tro bay.

7. *Sĩ khí, quân thanh:* tinh thần và bề thế của quân đội.

Lý An, Phương Chính [1] nín thở cầu thoát thân.
Thừa thắng ruổi dài, Tây Kinh [2] quân ta chiếm lại.
Tuyển binh tiến đánh, Đông Đô [3] đất cũ thu về,
Ninh Kiều [4] máu chảy thành sông, tanh trôi vạn dặm.
Tụy Động [5] thây chất đầy nội, nhơ để nghìn năm.
Phúc tâm quân giặc: Trần Hiệp đã phải bêu đầu.
Mọt gian kẻ thù: Lý Lượng cũng đành bỏ mạng.
Vương Thông gỡ thế nguy, mà đám lửa cháy lại càng cháy,
Mã Anh [6] cứu trận đánh, mà quân ta hăng lại càng hăng.
Bó tay để đợi bại vong, giặc đã trí cùng lực kiệt,
Chẳng đánh mà người chịu khuất, ta đây mưu phạt tâm công [7]
Tưởng chúng biết lẽ ăn năn, nên đã thay lòng đổi dạ,
Ngờ đâu vẫn đương mưu tính, lại còn chuốc tội gây oan,
Giữ ý kiến một người, gieo họa cho bao nhiêu kẻ khác,
Tham công danh một lúc để cười cho tất cả thế gian.

Bởi thế:

Thằng nhãi con Tuyên Đức [8], động binh không ngừng,
Đồ nhút nhát Thạnh, Thăng [9], đem dầu chữa cháy.
Đinh Mùi tháng chín, Liễu Thăng đem binh từ Khâu Ôn kéo lại
Năm ấy tháng ấy, Mộc Thạnh chia đường từ Vân Nam tiến sang.
Ta trước đã điều binh thủ hiểm, chặn mũi tiên phong.
Sau lại sai tướng chẹn đường, tuyệt nguồn lương thực.

---

1. *Trần Trí, Sơn Thọ, Lý An, Phương Chính:* bốn viên tướng của quân Minh.

2. *Tây Kinh:* tức Tây Nhai, hoặc Tây Gia do nhà Hồ xây dựng, di tích hiện còn ở Thanh Hóa, vùng huyện Vĩnh Lộc, nay là Vĩnh Thạch (không lầm với Lam Kinh ở Lam Sơn).

3. *Đông Đô:* hoặc Đông Quan, hay Đông Kinh và Thăng Long (Hà Nội hiện nay).

4. *Ninh Kiều:* tức cầu Ninh xưa kia qua sông Ninh (đoạn sông Đáy chảy qua núi Ninh, Chương Mỹ (Hà Tây). Khúc sông này đã bị lấp, có một nhánh qua cầu Mai Lĩnh.

5. *Tốt Động:* có chỗ gọi là Tụy Động cũng ở Chương Mỹ, Hà Tây.

6. *Trần Hiệp, Lý Lượng, Vương Thông, Mã Anh:* cũng là các viên tướng của quân Minh.

7. *Mưu phạt tâm công:* đánh bằng mưu trí và đánh vào lòng người.

8. *Tuyên Đức:* hay Tuyên Tông tức vua Minh (Chu Chiêm Cơ) (1426 – 1435).

9. *Thạnh, Thăng:* tức Mộc Thạnh, Liễu Thăng, hai tướng nhà Minh dẫn hai đạo viễn binh, sau cùng đều thất bại.

Ngày mười tám, trận Chi Lăng [1], Liễu Thăng thất thế,
Ngày hai mươi, trận Mã Yên [2], Liễu Thăng cụt đầu.
Ngày hăm lăm, Bá tước Lương Minh đại bại tử vong.
Ngày hăm tám, Thượng thư Lý Khánh cùng kế tự vẫn.
Thuận đà, ta đưa lưỡi dao tung phá,
Bí nước, giặc quay mũi giáo đánh nhau.
Lại thêm quân bốn mặt vây thành,
Hẹn đến giữa tháng mười diệt giặc.
Sĩ tốt kén tay hùng hổ,
Bề tôi chọn kẻ vuốt nanh,
Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn.
Đánh một trận, sạch không kình ngạc,
Đánh hai trận [3], tan tác chim muông,
Nổi gió to quét sạch lá khô,
Thông tổ kiến phá toang đê vỡ,
Đô đốc Thôi Tụ lê gối dâng tờ tạ tội,
Thượng thư Hoàng Phúc trói tay để tự xin hàng.
Lạng Giang [4], Lạng Sơn thây chất đầy đường,
Xương Giang, Bình Than [5], máu trôi đỏ nước,
Ghê gớm thay! Sắc phong vân phải đổi,
Thảm đạm thay! Ánh nhật nguyệt phải mờ!
Bị ta chẹn ở Lê Hoa [6], quân Vân Nam nghi ngờ khiếp vía mà vỡ mật,

---

1. *Chi Lăng:* địa điểm xưa là cửa ải, nơi Liễu Thăng bị giết (gần ga xe lửa Chi Lăng hiện nay ở Lạng Sơn).

2. *Mã Yên:* một vùng ở xã Mai Sơn (Lạng Sơn). Cần chú ý rằng: ở nước ta có nhiều nơi có tên Mã Yên là eo núi giống như cái yên ngựa, thí dụ: mộ Đinh Tiên Hoàng ở núi Mã Yên (Ninh Bình).

3. *Đánh một trận, đánh hai trận:* dịch thoát nghĩa chữ : nhất cổ (đánh trận thứ nhất), tái cổ (đánh trận thứ hai).

4. *Lạng Giang:* vùng này thuộc địa phận Bắc Giang.

5. *Xương Giang:* tức sông chảy qua phủ Lạng Thương, thành Xương Giang còn di tích gần thị xã Bắc Giang. Hiện nay, thuộc thôn Thọ Xương. Lý Tử Tấn có bài *Xương Giang phú*, ca tụng trận đánh diệt thành Xương Giang, thời khởi nghĩa Lam Sơn.

Bình than: ở vùng Phả Lại hiện nay.

6. *Lê Hoa:* một cửa ải xưa kia, giáp ranh huyện Bát Xắc (Lai Châu), và huyện Mông Tự (Vân Nam, Trung Quốc). Ở đó có sông Lê Hoa. Nay vùng này không có cửa ải.

Nghe Thăng thua ở Cần Trạm [1], quân Mộc Thạnh xéo
lên nhau chạy để thoát thân.
Suối Lãnh Câu [2] máu chảy trôi chày [3], nước sông nghẹn
ngào tiếng khóc,
Thành Đan Xá thây chất thành núi, cỏ nội đầm đìa máu đen.
Cứu binh hai đạo tan tành, quay gót chẳng kịp,
Quân giặc các thành khốn đốn, cởi giáp ra hàng,
Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng.
Thần vũ chẳng giết hại [4], thể lòng trời ta mở đường
hiếu sinh,
Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền, ra
đến bể mà vẫn hồn bay phách lạc.
Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về
đến nước mà vẫn tim đập chân run!
Họ đã tham sống sợ chết, mà hòa hiếu thực lòng,
Ta lấy toàn quân là hơn để nhân dân nghỉ sức.
Chẳng những mưu kế kỳ diệu,
Cũng là chưa thấy xưa nay,
Xã tắc [5] từ đây bền vững
Giang sơn từ đây đổi mới,
Kiền không tắc rồi lại suốt [6]
Nhật nguyệt tối rồi lại quang.

Nghìn năm vết nhục nhã sạch làu,

---

1. *Cần Trạm:* tức vùng kép Lạng Sơn.

2. *Lãnh Câu, Đan Xá:* hai địa điểm giáp ranh giới Vân Nam và nước ta. Chưa rõ đích xác hai địa điểm này ở vùng Lai Châu, hay vùng Hà Giang.

3. *Máu chảy trôi chày:* do chữ: "Huyết lưu phiêu chử" trong thiên *Vũ thành (Kinh Thư)*, nói việc Chu Vũ Vương dẹp tan sự kháng cự của vua Trụ nhà Ân, do quân nhà Ân bị chia rẽ bởi sự xúi giục của quân nhà Chu, nên quay giáo đánh quân vua mình. Chử là cái chày vốn có nhiều nghĩa, cũng giống như côn là gậy hay quyền là nắm tay. Cái chày về mặt sản xuất vốn để giã gạo bằng tay, hay đập vải bằng tay, nhưng về mặt chiến đấu, lại là cái khí giới để đánh và đỡ, giống như côn là gậy để chống mà đi, nhưng lại là khí giới để đánh khi cần. Kim cương chày (chày Kim cương) là thuật ngữ nhà Phật với ý nghĩa tượng trưng là khí cụ để bảo vệ chính nghĩa, giữ vững bản lĩnh.

4. *Thần vũ:* vị thần coi việc vũ, bề ngoài nhìn đáng sợ, nhưng lại rất độ lượng khoan hồng, ở đây chỉ Lê Lợi.

5. *Xã tắc: xã* là nơi tế thần đất, và *tắc* là nơi tế thần lúa, tức là nơi tế *Hậu Thổ* và *Thần Nông,* hai vị thần tiêu biểu cho nền kinh tế nông nghiệp.

6. *Tắc, Suốt:* dịch hai quẻ *Bĩ* và *Thái* trong *Kinh Dịch.*

Muôn thủa nền thái bình vững chắc,
Âu cũng nhờ trời đất tổ tông khôn thiêng ngầm giúp đỡ
mới được như vậy.

Than ôi!
Một cỗ nhung y [1] chiến thắng, nên công oanh liệt
nghìn năm.
Bốn phương biển cả thanh bình, ban chiếu duy tân [2]
khắp chốn.
Xa gần bá cáo
Ai nấy đều hay [3].

CHIẾU DỤ HÀO KIỆT (1427)

Hiện nay các thành đã phá, duy còn thành Đông Quan là chưa hạ. Vì thế ta nằm không yên chiếu, ăn không ngon miệng, sớm hôm lo lắng. Vả lại bên cạnh ta còn chưa có được người tài. Ta tuy làm chủ tướng, nhưng một thì già yếu bất tài, hai thì ít học, biết nông, ba thì nhiệm vụ nặng nề khó gánh nổi, mà tướng quốc, thái bảo, thái phó chưa đặt, thái úy, đô nguyên súy còn khuyết, hành khiển cùng các quan khác mười phần mới được một hai. Vì thế ta nhún mình tỏ lòng thành thực, khuyên các bậc hào kiệt đều nên cùng nhau gắng sức, cứu đỡ muôn dân, đừng có kín tiếng giấu tài, khiến thiên hạ phải hãm trong lầm than mãi mãi. Hay có ai cao tiết như tứ hạo [4], gia độn [5] như Tử Phòng [6], cũng hãy nên vì dân cứu nạn, đợi khi thành công rồi có muốn được thỏa chí xưa, lại về rừng núi, thì ta cũng không ngăn giữ.

---

1. *Nhung y*: áo giáp sắt mặc để ra trận, đây chỉ là việc đánh giặc, ý này cũng rút từ thiên *Vũ thành* đã nói ở trên, tức nói việc Vũ Vương đánh Trụ: "Chỉ một cỗ nhung y mà thiên hạ thu về được". (Nhất nhung y, thiên hạ đại định). Ở đây chỉ Lê Lợi

2. *Duy tân*: nghĩa đen là đổi mới. Ở đây muốn nói: cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã mở ra một kỷ nguyên mới: kỷ nguyên xây dựng một nhà nước Đại Việt tự chủ và thịnh vượng, dưới *triều Vua mới*.

3. *Bình Ngô đại cáo* là tác phẩm hào hùng nhất của Nguyễn Trãi. Bản dịch trên đây chủ yếu dựa theo bản dịch của cụ *Bùi Kỷ*, có tranh thủ ý kiến của cụ *Bùi Kỷ* lúc cụ còn sống (Bùi Văn Nguyên).

4. *Tứ hạo:* bốn ông già ở cuối đời Tần là Đông Viên Công, Lộc Lý tiên sinh, Y Ly Quỳ, Hạ Hoàng Công tránh loạn ẩn ở núi Thường Sơn. Hán Cao Tổ muốn mời ra không được.

5. *Gia độn:* gia là tốt, độn là lui ẩn. Chữ ở quẻ Độn trong *Kinh Dịch*. Ý nói sự thoái ẩn hợp với chính đạo.

6. *Tử Phòng* : Trương Lương tự là Tử Phòng, giúp Hán Cao Tổ định thiên hạ. Khi công thành, được phong Lưu hầu, rồi ông lui về theo học thuật thần tiên.

CHIẾU CẦU HIỀN TÀI (1429)

Trẫm nghĩ: Được trị bình tất ở việc cử hiền, được hiền tài do sự tiến cử. Bởi thế, người làm vua thiên hạ phải lấy việc làm ấy làm việc trước tiên. Ngày xưa, lúc thịnh thời, hiền sĩ đầy triều, đua nhau tiến cử, cho nên dưới không sót nhân tài, trên không bỏ chức việc, mà thành đời thịnh trị vui tươi. Đến như các quan đời Hán, Đường ai là không suy nhượng kẻ hiền tài, cất nhắc lẫn nhau. Xem như Tiêu Hà [1] tiến Tào Tham, Ngụy Vô Tử [2] tiến Trần Bình, Địch Nhân Kiệt [3] tiến Trương Cửu Linh, Tiêu Tung [4] tiến Hàn Hữu, tuy tài phẩm có cao thấp khác nhau, nhưng thảy đều được người để đảm đang nhiệm vụ. Nay trẫm vâng chịu trách nhiệm nặng nề, sớm khuya lo sợ, như gần vực sâu, chính vì cầu người hiền giúp việc mà chưa được người. Vậy truyền các văn võ đại thần, công hầu, đại phu, từ tam phẩm [5] trở lên, mỗi người đều cử một người, hoặc ở triều đình, hoặc ở thôn dã bất cứ là đã xuất sĩ hay chưa, nếu có tài văn võ, có thể trị dân, coi quân thì trẫm sẽ tùy tài, trao chức. Vả lại, tiến hiền thì được thưởng, xưa kia vẫn thế. Nếu cử được người trung tài thì được thăng chức hai bậc, nếu cử được người tài đức hơn người thì được trọng thưởng. Tuy người tài ở đời vốn không ít, mà cầu tài không phải chỉ một đường. Hoặc người nào có tài kinh luân mà khuất ở hàng quan nhỏ, không ai tiến cử, kẻ hào kiệt ẩn ở nơi đồng nội, hoặc lẫn ở hàng quân, nếu không tự mình đề đạt thì trẫm bởi đâu mà biết được. Từ nay về sau, các bậc quân tử, ai muốn theo ta đều được tự tiến. Xưa kia Mao Toại lộ mũi dùi mà đi theo Bình Nguyên Quân [6], Ninh Thích gõ sừng trâu mà cảm ngộ Tề

1, 2. *Tiêu Hà, Ngụy Vô Tử* là quan nhà Hán.

3, 4. *Địch Nhân* Kiệt và *Tiêu Tung* là quan nhà Đường.

5. Trong chế độ phong kiến Trung Quốc và Việt Nam, phẩm cấp của quan lại chia làm 9 bậc, cao nhất là nhất phẩm đến bậc thấp phẩm là cửu phẩm. Quan lại từ tam phẩm trở lên là vào loại quan lại cao cấp.

6. *Mao Toại:* là thực khách của Bình Nguyên Quân nước Triệu thời Chiến Quốc. Khi Bình Nguyên Quân đi sứ sang cầu cứu ở nước Sở, Toại xin đi theo. Bình Nguyên Quân từ chối nói rằng: "Hiền sĩ ở đời giống như cái dùi ở trong cái túi thì cái mũi nhọn ló ra ngay. Nay tiên sinh ở đây đã ba năm, tả hữu chưa thấy khen có điều gì, thế là tiên sinh không có gì cả". Toại nói: "Nếu Toại được ở trong túi, thì đã ló mũi nhọn ra rồi, chứ không chỉ có đầu nhọn mà thôi" rồi đi theo sang Sở. Bình Nguyên Quân nói việc hợp tung với vua Sở, từ sáng đến trưa, Sở Vương vẫn không quyết định, Toại liền vỗ gươm hiếp Vua Sở phải theo. Rồi Bình Nguyên Quân coi Toại là thượng khách.

Hoàn Công [1], nào có câu nệ ở tiêu tiết đâu? Chiếu này ban ra, phàm các quan liêu đều phải hết chức vụ, tiến cử hiền tài. Còn như các kẻ sĩ quê lậu ở hương thôn, cũng đừng lấy điều "Đem ngọc bán rao" [2] làm xấu hổ, mà để trẫm phải than đời hiếm nhân tài.

CHIẾU CẤM CÁC ĐẠI THẦN, TỔNG QUẢN [3] CÙNG CÁC QUAN Ở VIỆN, SẢNH, CỤC [4] THAM LAM, LƯỜI BIẾNG (1430)

Ngày tháng bảy, xuống chiếu rằng:

Làm việc theo lối trị, thế nào cũng nên, làm việc theo lối loạn, thế nào cũng hỏng [5]. Vì thế người trị nước giỏi, chọn lấy cái giỏi mà theo. Sách *Truyện* có nói rằng: "Người giỏi là thầy dạy người không giỏi, người không giỏi là bạn giúp của người giỏi". *Kinh Thi* có câu "Gương soi chẳng xa, ở đời họ Hạ hậu" [6]. Các bề tôi của ta có thể lấy các điều ấy làm khuôn phép mà bắt chước. Trước kia họ Trình (Trình tức là Trần, vì tránh húy mà đổi) cậy mình giàu mạnh, mặc dân khốn khổ, chỉ ham vui chơi, đắm đuối tửu sắc.

Nhưng việc vô ích bày ra hằng ngày: nào là đấu cờ, đánh bạc, chọi gà, thả chim; nào là chim rừng nhốt lồng, cá vàng nuôi chậu. Khoe tốt tài năng nhỏ mọn, giành lấy hơn thua; quên hẳn thiên hạ lớn lao, chẳng hề đoán nghĩ. Kẻ oan uổng bị khổ ở chốn câu giam, hai ba năm không được xét hỏi; người thân sơ phải khuất ở tay nội gián, hai ba tháng mà việc chưa xong. Khanh tướng lập đảng riêng tây; triều đình thiếu người can gián. Cho đến nỗi con vua, cháu chúa bị

---

1. Ninh Thích: là người nước Vệ thời Xuân Thu, nhà nghèo đi dắt xe cho người. Đến nước Tề, lúc trâu ăn ở dưới xe, Thích gõ sừng trâu mà hát. Tề Hoàn Công thấy lấy làm lạ, sai Quản Trọng đón Thích về làm thượng khách, rồi dùng làm tướng quốc.

2. *Đem ngọc bán rao:* ý nói khoe tài mình để cầu tiến dụng.

3. Theo binh chế nhà Lê, *Tổng quản* là chức võ quan cao cấp đứng đầu vệ quan các đạo và chỉ huy cấm binh ở Kinh thành. Chức *Tổng quản* gồm nhiều bậc như Đại tổng quản, Đô tổng quản, Đồng tổng quản.

4. *Viện, sảnh, cục* là các cơ quan chuyên trách ở triều đình Trung ương, đầu đời Lê Thái Tổ (1428 - 1433). Theo "Quan chức chí" trong *Lịch triều hiến chương* loại chí của Phan Huy Chú thì có các sảnh như *Trung thư sảnh, Hoàng môn sảnh, Môn hạ sảnh*, các viện như *Hàn lâm viện, Ngũ hình viện, Quốc sử viện, Thái sử viện*, các cục như *Thừa dụ cục, Lương uẩn cục*...

5. Ý nói, trị loạn hưng vong là do ở sự bắt chước vua đời trước hay hoặc dở.

6. Ý nói nhà Ân diệt nhà Hạ, con cháu nhà Ân nên lấy con cháu nhà Hạ làm gương.

hại bởi kế gian thần; quyền lớn việc to để lọt vào tay xiểm nịnh. Nhân dân oán ghét mà không biết; lòng trời khiển trách mà chẳng kinh. Chính giáo do đó mà suy đồi; kỷ cương do đó mà trái loạn. Dẫu rằng họ Hồ là bất trung, nhưng cũng bởi lòng trời chán ghét họ Trần bất đức mà mượn tay người khác vậy. Họ Hồ đã dùng gian trí để cướp nước người, lại lấy gian trí để hiếp dân chúng. Lệnh bảo sao [1] ban bố mà nhân dân oán nỗi thường sinh; việc di dân [2] thi hành mà dân chúng kêu bề thất sở. Gia dĩ thuế má phiền, phu dịch nặng, pháp luật ngặt, hình phạt nghiêm, chỉ vụ ích kỷ phì gia chẳng nghĩ khổ dân hại nước. Kẻ thân yêu được tôn hiển; người xu nịnh được tôn dùng. Gặp mừng mà thưởng khen; nhân giận mà phạt giết. Người trung thực phải khóa miệng; kẻ lương thiện đều ngậm oan. Thế mà còn cứ kiêu ngạo tự tôn; không sợ miệng trời vướng họa. Tuy rằng giặc Ngô tham tàn, nhưng cũng bởi lòng trời chán ghét họ Hồ bội nghịch mà mượn tay người khác vậy. Kịp đến khi giặc Ngô chiếm nước, không biết lấy khoan dung thay bạo ngược, mà lại càng tàn bạo thêm; chuyên chém giết để thị uy; coi mạng người như cỏ rác. Trói bắt vợ con của dân ta, cuốc đào lăng mộ của nước ta.

Cấm cá muối để dân khốn thức ăn; đòi gấm lụa để dân thiếu đồ mặc. Ngọc vàng vơ vét hết; tê tượng cung cấp luôn. Chính thì hà khắc, hình thì thảm thương, dân chẳng nhờ đâu để sống. Kẻ vô tội kêu trời oán trách, người nhân nghĩa nghiến răng căm hờn, đều muốn liều chết diệt giặc. Vì thế một khi cờ nghĩa mới phất, bốn phương nổi dậy như ong, mà giặc Ngô liền bị bại diệt. Bởi chúng chỉ biết cướp nước bằng bạo tàn, mà không biết vỗ về bằng ân đức. Ta tuy lấy đại nghĩa mà được lòng người, nhưng cũng bởi trời chán ghét giặc mà phó thác cho ta vậy. Chính là bởi những người cư quan nhậm chức, trên thì không biết thể theo lòng vua, dưới thì không biết thi hành nhân chính, trong thì che ác với vua, ngoài thì kết lập bè đảng; không hề có lòng vì nước, chỉ biết vụ ích riêng mình, để đến nỗi nước mất nhà tan, vua tôi cùng nhục. Há chẳng đáng lấy làm gương sao?

---

1. *Bảo sao:* là loại tiền giấy do Hồ Quý Ly ban hành năm 1395.

2. *Di dân:* là dời dân, sau khi chiếm đất Chiêm Động và Cổ Lũy của Chiêm Thành, Hồ Quý Ly lập ra lộ Thăng Hoa. Năm 1403, Hồ Hán Thương đem dân các lộ, người nào không có ruộng mà có của, dời vào Thăng Hoa khai khẩn. Năm sau lại bắt vợ con của dân di cư vào Thăng Hoa, nhưng đi thuyền gặp bão bị chết rất nhiều.

Ta đêm ngày lo nghĩ, không hề chốc lát lãng quên, chỉ sợ xe trước đã đổ, mà xe sau lại cũng đi theo lối ấy. Cho nên phàm răn bảo các ngươi, ta đều thành khẩn đinh ninh, nói đi nói lại, không chỉ nghìn lời, muôn lời, chín dụ, mười dụ. Thế mà các ngươi coi làm hư văn, không đổi lỗi trước, chẳng theo lời răn, thường làm trái phép, nhờn với người trên, trái cùng kẻ dưới. Phàm người trước có công lao, cậy công kiêu ngạo, nếu vì lầm lỗi mà phạm tội, còn tùy theo việc nặng nhẹ mà châm chước, hoặc có thể khoan thứ, hoặc không thể khoan thứ. Còn những người tân tiến, thấy thế quân đã mạnh, việc nước đã thành, mà vui nhờ quyền quý, mưu lấy công danh, đó là hạng dựa người nên việc, nếu họ phạm tội, không phải là vì lầm lỗi, có thể bỏ pháp luật mà tha cho họ được chăng? Nay đã cấm răn như thế, ai còn không nghe, không sửa, thế là tự diệt vong lấy mình, không phải là lỗi ta đâu.

Ngày nay, từ các đại thần, tổng quản, cho đến đội trưởng cùng các quan ở viện, sảnh, cục, phàm người có chức vụ coi quân trị dân, đều phải dùng phép công bằng, làm việc cần mẫn, thờ vua hết trung, đãi dân hết hòa, bỏ thói tham ô, trừ tệ lười biếng, bè đảng riêng tây phải bỏ, thái độ cố phạm phải chừa; coi công việc của quốc gia làm công việc của mình, lấy điều lo của dân sinh làm điều lo cho mình, hết lòng hết sức giúp đỡ nhà vua khiến cho xã tắc yên như Thái Sơn, cơ đồ vững như bàn thạch, để cùng ta hưởng lộc vị trong ngày nay, truyền thanh danh về hậu thế. Vua tôi nghĩa lớn, trọn vẹn trước sau, như thế chẳng hay lắm ư! Ôi! Cầm sắt không hòa, phải đổi điệu thay dây tìm tiếng đúng; xe trước đã đổ, nên đổi đường tránh vết theo lối xưa. Phàm các quân tử làm quan của ta, nên coi đó làm gương. Nay bố cáo thần liêu trong ngoài để đều biết rõ.

IV. THƠ KHẮC VÁCH ĐÁ CỦA CÁC VỊ VUA THÂN CHINH DẸP CÁC VỤ GÂY RỐI, PHÁ HOẠI HÒA BÌNH

THƠ VUA LÊ THÁI TỔ (1385 - 1433)

Phiên âm:

THÂN CHINH THÁI NGUYÊN CHÂU [1]

Bất từ vạn lý chỉnh sư đồ,
Duy dục biên cương xích tử tô.
Thiên địa bất dung gian đảng tại,
Cổ câm thùy xả phản thần tru?
Trung lương tựu hữu ưng đa phúc,
Bạo bột trung nan bảo nhất khu.
Đái lệ bất vong thần tử chức,
Danh thùy vạn cổ dữ sơn câu [2].

Theo *bài thơ núi Pa Tém*
(Hòa An, Cao Bằng)

---

1. Châu Thái Nguyên đời Lê bao gồm cả đất tỉnh Cao Bằng cũ, trong đó có núi Pa Tém, nơi đề bài thơ. Bế Khắc Thiệu là tù trưởng địa phương từng theo Lê Lợi kháng Minh, được Lê Lợi cho làm quản lĩnh Thái Nguyên châu. Về sau Thiệu liên kết với Nông Đắc Thái, bí mật chống triều đình, từ năm Kỷ Dậu (1429). Tả tướng quốc Trần Nguyên Hãn bị vu cao có liên quan đến vụ phản bội này, nên đã bị bức tử. Nhưng đến năm Tân Hợi (1431), việc mới rõ ràng. Lê Lợi thân chinh đi đánh dẹp, bắt sống được Bế Khắc Thiệu và Nông Đắc Thái vào mùa xuân và giải về Thăng Long. Thiệu được khoan hồng, tha chết, bị an trí ở địa phương. Nhân dịp này, Lê Lợi cho khắc bài thơ ở trên núi Pa Tém (phiên âm Hán là Ba Điền).

2. Bài thơ này về sau có nhiều sách chép như *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn, hay các sách nói về tỉnh Cao Bằng như *Cao Bằng thực lục*, *Cao Bằng ký lược*, *Cao Bằng sự tích v.v...* do đó có một số dị khảo.

Dịch nghĩa:

THÂN ĐI ĐÁNH DẸP Ở THÁI NGUYÊN CHÂU

Thân đi đánh dẹp không e ngại đường xa muôn dặm,
Chí mong cứu vớt dân chúng chốn biên cương.
Trời đất không bao dung bọn phản loạn gây rối.
Xưa nay ai lại tha chết cho kẻ bầy tôi gian giảo?
Hiền lành, ngay thẳng ắt được ban nhiều phúc đức,
Bạo ngược, tham tàn cuối cùng không giữ trọn thân mình.
Dù cho sông cạn, núi mòn, kẻ làm tôi, làm con không thể quên phận sự.
Tiếng thơm muôn thuở lưu lại với non sông.

Dịch thơ:

Chẳng e muôn dặm phải ra quân,
Chí cốt ngoài biên cứu chúng dân.
Trời đất không dung phường phản bội,
Xưa nay ai xá tội gian thần?
Hiền ngay ắt được ban nhiều phúc,
Bạo ngược cuối cùng khó trọn thân.
Thần tử sắt son vì phận sự,
Lưu thơm muôn thuở với giang sơn.

Hùng Nam Yên *dịch*

Phiên âm:

THÂN CHINH PHỤC LỄ CHÂU ĐÈO CÁT HÃN [1]

Cuồng tặc cảm bô tru,
Biên mạnh cửu hề tô.
Bạn thần tòng cổ hữu,
Hiểm địa tự kim vô.

---

1. *Châu Phục Lễ:* tức Mường Lệ, cũng gọi là Mường Lay, thuộc tỉnh Lai Châu hiện nay. Đèo Cát Hãn vốn là tù trưởng ở đấy, đã theo Lê Lợi kháng Minh, rồi được Lê Lợi giao cho chức vụ cũ. Sau ít lâu, Hãn gây rối, Lê Lợi cất quân đánh dẹp, cho khắc bài thơ bát cú ngũ ngôn này trên vách đá, cách thị xã Lai Châu khoảng 7 km và ký là Ngọc Hoa động chủ.

Thảo mộc kinh phong hạc.
Sơn xuyên nhập bản đồ.
Đề thi khắc nham thạch.
Trấn ngã Việt Tây ngu (ngung) [1].

Theo bài thơ vách đá
Núi Pú Huổi Chơ (Mường Lay, Lai Châu)

Dịch nghĩa:

THÂN ĐI ĐÁNH DẸP ĐÈO CÁT HÃN Ở CHÂU PHỤC LỄ

Giặc cuồng sao dám trốn tránh đáng tội chết,
Dân nơi biên cương từ lâu, chờ ta đến cứu vớt.
Từ xưa, bầy tôi làm phản thì vẫn có,
Nhưng đất hiểm trở từ nay không còn nữa.
Cho đến cá cỏ cây cũng đáng khiếp sợ như gió thổi, hạc kêu.
Non sông nơi đây có chung một bản đồ,
Nhân đề thơ khắc trên vách núi.
Nhằm trấn giữ phía Tây nước Việt ta.

Dịch thơ:

Trốn đâu thoát giặc cuồng?
Dân biên chờ nóng lòng.
Phản thần xưa vẫn có.
Đất hiểm từ nay không.
Uy vũ tràn cây cỏ.
Bản đồ gộp non sông.
Đề thơ khắc vách đá.
Trấn giữ phía Tây ngung.

Hùng Nam Yên *dịch*

1. Bài thơ này được Lê Quý Đôn chép vào *Toàn Việt thi lục*, và cũng có trong *Đại Nam nhất thống chí* đời Nguyễn. Bản chép trong *Đại Nam nhất thống chí* giống như bản chép trên vách đá, trong bản của Lê Quý Đôn có dị khảo một chữ, đó là "Vu thạch" ở câu thứ bảy mà chính là nham thạch. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số tháng 10 năm 1967 cũng có bài khảo sát về cái bia có khắc bài thơ này.

THƠ VUA LÊ THÁI TÔNG (1422 - 1442)

Phiên âm:

THÂN CHINH THUẬN MUỖI CHÂU [1]

Bính chẩm tiêu tâm [2] niệm viễn nhân,
Man tù hà sự tốc vong thân!
Thế gian nhược hữu anh hùng chủ,
Thiên hạ thùy dung bạn nghịch thần,
Điểu đạo [3] duyên vân không bị hiểm.
Âm nhai sướng noãn dĩ hồi xuân.
Cách trừ ô nhiễm an lương thiện.
Nhẫn sử hà manh ngoại trí nhân.

Theo bài thơ vách đá
Hang Thẩm Ké (Sơn La)

Dịch nghĩa:

THÂN CHINH ĐÁNH DẸP CHÂU THUẬN MUỖI

Trằn trọc thâu đêm nghĩ đến phần đất xa xôi mà đau lòng.
Cớ gì kẻ tù trưởng kia đã vội hoại thân của mình?
Ở thế gian này đã có anh hùng làm chủ.
Vậy dưới vòm trời ai dung thứ cho kẻ bầy tôi phản loạn.

---

1. Vùng này xưa kia gọi là châu Thuận Muỗi, nay thuộc từ Thuận Châu tới Tuần Giáo. Cùng với bài thơ, có bài dẫn đại ý nói rằng: Vào tháng 3 năm Canh Thân, Đại Bảo năm đầu (1440), nhà vua thân chinh đi bắt tù trưởng Thuận Muỗi là Nghiễm, vì vong ơn bội nghĩa, phản dân, hại nước. Sau được tha chết.

2. *Bính chẩm:* nửa đêm tựa gối không ngủ được.

3. *Điểu đạo:* đường chỉ chim bay được, tức đường hiểm trở.

Đường vào khó khăn mù mịt nay không còn cậy là hiểm trở nữa.
Chốn hang sâu đã trở nên ấm áp, đầy khí xuân về,
Cần phải tẩy sạch những dơ bẩn để dân lành yên sống,
Nỡ nào để dân biên cương mất quyền hưởng đức nhân cao cả của ta.

Dịch thơ:

Ngoài ải thâu đêm nhớ đến dân,
Trách tên tù trưởng trót hư thân!
Thế gian đã có anh hùng chủ,
Thiên hạ ai dung kẻ nghịch thần?
Đường núi mịt mù không hiểm nữa.
Hang sâu ấm áp đã đầy xuân.
Tẩy trừ dơ bẩn cho đời sáng,
Khiến cả ngoài biên tỏa đức nhân.

Hùng Nam Yến *dịch*

Phiên âm:

THÂN CHINH VŨ LĨNH HƯƠNG [1]

Cùng sơn nghịch khấu cam can danh,
Lao ngã vương sư kỷ nhật hành.
Tang giá [2] hoàn hồi xuân vạn lạc,
Tỳ hưu [3] lệnh túc dạ tam canh.
Vị dân bản dục trừ tàn bạo,
Yển vũ chung đương tẩy giáp binh [4].
Biên tái dĩ thanh, trần dĩ tĩnh [5],
Tòng kim cửu vũ thuộc thăng bình.

Theo *Toàn Việt thi lục.*

Dịch nghĩa:

THÂN ĐI ĐÁNH DẸP VŨ LĨNH HƯƠNG

Bọn giặc nơi non cùng, sao dám xúc phạm đến uy danh [nhà vua].
Làm khổ quân nhà vua phải đi bao ngày đường.
Cây dâu, cây giá nhờ ấm áp, đã trở lại xanh tươi mọi nơi.
Ba quân hùng mạnh đã theo nghiêm lệnh suốt đêm.

---

1. Vũ Lĩnh Hương có thể là một địa điểm ở miền núi, chưa rõ nơi nào. Lại cũng không rõ Lê Thái Tông đi đánh dẹp vụ này vào lúc nào và cũng chưa tìm ra vách đá khắc bài thơ này.

Ở đây chép theo bản *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn. Riêng bản *Hoàng Việt thi văn tuyển* của Bùi Huy Bích, có một chữ khác với bản Lê Quý Đôn đó là chữ "Ngụ" (ở đâu) ở câu cuối cùng, khác với chữ "vũ" (cõi) trong *Toàn Việt thi lục.*

2. *Tang, giá:* dâu giá, hình tượng cây dâu, cây giá chỉ có nơi có xóm làng.

3. *Tỳ hưu:* dịch là hùm beo, chỉ khí thế ba quân hùng mạnh.

4. *Giáp binh:* rút ý từ một câu thơ của Đỗ Phủ, ý nói: Cốt được hòa bình, rồi rửa sạch vũ khí, cất đi không dùng nữa.

5. *Chín cõi:* dịch chữ *cửu vũ* hoặc *cửu ngung.* (Ngung: góc) tức chín vùng, phỏng theo cách gọi: *chín châu* của Trung Quốc thời Cổ đại, để chỉ các miền đất nước nói chung.

Vì nhân dân phải diệt trừ bọn bạo tàn,
Rồi xếp việc võ, mà rưa sạch giáp binh.
Bờ cõi đã yên, bụi dơ đã sạch,
Từ nay chín cõi được thanh bình.

Dịch thơ:

Non cùng giặc nước dám tung hoành,
Làm khổ quân ta cả quá trình.
Dâu, giả hồi xuân từ mọi néo,
Hùm beo nghiêm lệnh lúc ba canh.
Vì dân trước phải trừ tàn bạo,
Xếp võ rồi đây rửa giáp binh.
Bờ cõi đã yên, dơ đã sạch,
Từ nay chín cõi được thanh bình.

Hùng Nam Yên *dịch*

PHẦN THỨ HAI

THƠ VĂN CÁC TÁC GIẢ

NGUYỄN TRÃI

(1380 – 1442)

Nguyễn Trãi, hiệu là Ức Trai, là con Nguyễn Ứng Long (tức Nguyễn Phi Khanh), quê gốc là ở làng Chi Ngại (huyện Chí Linh, Hải Dương) đến đời Nguyễn Phi Khanh thì dời về làng Nhị Khê (huyện Thường Tín, Hà Tây). Mẹ Nguyễn Trãi là con gái quan Tư đồ Trần Nguyên Đán, tôn thất nhà Trần.

Về sau, Nguyễn Trãi đỗ đại khoa triều nhà Hồ, ra làm quan. Gặp lúc quân Minh xâm lược, Nguyễn Phi Khanh bị giặc bắt đưa đi Trung Quốc. Nguyễn Trãi theo cha, rồi khôn khéo đưa cha về ở Côn Sơn. Nguyễn Trãi trốn thoát, theo cuộc khởi nghĩa Trùng Quang, bị giặc bắt và bị giam lỏng ở Thanh Nam (Con Cuông, Nghệ An). Mãi đến năm 1423 mới có điều kiện dâng *Bình Ngô sách* lên Bình Định Vương ở Lỗi Giang (Thượng lưu sông Mã, Thanh Hóa), được nhà vua bổ dụng làm Thừa chỉ. Văn kiện đầu tiên trong tập *Quân trung từ mệnh tập* là bức thư tố oan (1423).

Nguyễn Trãi được coi như mưu sĩ xuất sắc của Lê Lợi, có công lao to lớn, nhưng tham gia khởi nghĩa muộn, nên chỉ được tước Quan Phục hầu, quyền ngang hàm tam, hoặc tứ phẩm. Tuy vậy, ông vẫn tích cực xây dựng nền văn hiến dân tộc cho đến hơi thở cuối cùng sau vụ án Lệ Chi Viên năm 1442.

Về phương diện văn hóa và văn học, Nguyễn Trãi là một tác giả lớn ở thế kỷ XV trong nhiều lĩnh vực. Trong số tác phẩm còn lại của Nguyễn Trãi, *Bình Ngô đại cáo* và *Quân trung từ mệnh tập* là hai văn kiện chính trị xuất sắc bằng Hán văn. Các tác phẩm ấy đã được giới thiệu ở trên, trong *Phần một* Thơ văn thời kháng chiến. Đặc biệt *Quốc âm thi tập* là tác phẩm tiếng Việt còn lại vô cùng quý giá đối với chúng ta.

PHẦN THƠ QUỐC ÂM

NGÔN CHÍ

(21 bài)

1

Thương Chu bạn cũ các chư đôi [1],
Sá lánh thân nhàn thủa việc rồi.
Cởi tục trà thường pha nước tuyết,
Cầm thanh [2] trong vắt tiển [3] chè mai.[4]
Chim kêu hoa nở ngày xuân tĩnh,
Hương lụn cờ tàn tiệc khách thôi.
Bui có một niềm chăng nỡ trễ,
"Đạo làm con mấy đạo làm tôi".

2

Lểu thểu [5] chưa nên tiết trượng phu [6],
Miễn là phỏng dáng đạo tiên Nho.
Trà mai đêm nguyệt dậy xem bóng,
Phiến sách ngày xuân ngồi chấm câu.
Dưới công danh, đeo khổ nhục,
Trong dại dột, có phong lưu.

---

1. *Thương, Chu...* Nhà Thương thời cổ ở Trung Quốc thay thế nhà Hạ, đến Ân Thương, có phần suy thoái. Nhân đó, nhà Chu đã xảo quyệt dùng vũ lực, lật đổ nhà Thương, để giành ngôi cộng chu. Ở đây Nguyễn Trãi kín đáo nói nhà Minh đã lật đổ nhà Hồ để cướp nước ta. Do đó, bạn cũ của Nguyễn Trãi đời Hồ lúc này đã có người làm việc với nhà Minh, như... ngày xưa bề tôi nhà Thương, có kẻ chạy theo nhà Chu. Nguyễn Trãi nói: các chư đôi là nói không thể theo bạn cũ, kiểu theo giặc Minh, mà phải đi ẩn chờ thời đó là ý câu thơ thừa đề, câu thứ hai.

2. *Cởi tục:* trút bỏ thói tục. *Tầm thanh:* tìm cuộc đời trong sạch.

3. *Tiển:* (chữ Hán) nghĩa là thích, ưa mến.

4. *Chè mai:* gốc cây mơ già, dùng để pha chè.

5. *Lểu thểu:* có nghĩa như thất thểu, tức chí chưa định. *Bản B* được ghi là dầy dài.

6. *Trượng phu :* theo sách *Mạnh Tử*, kẻ trượng phu là người có chí khí cao, không ngại nghèo hèn, không tham giàu sang, không sợ uy vũ.

Mấy người ngày nọ thi đỗ [1].
Lá ngô đồng thuở mạt thu [2].

3

Am trúc hiên mai ngày tháng qua,
Thị phi nào đến cõi yên hà [3].
Bữa ăn dầu có dưa muối,
Áo mặc nài chi gấm là.
Nước dưỡng [4] cho thanh đìa [5] thưởng nguyệt,
Đất cày ngỏ ải lánh ương hoa [6].
Trong khi hứng động vừa đêm tuyết,
Ngâm được câu thần dặng dặng ca [7].

4

Giũ bao nhiêu bụi, bụi lầm,
Giơ tay áo đến tùng lâm [8].
Rừng nhiều cây rợp, hoa chầy động,
Đường ít người đi, cỏ kíp xâm...
Thơ đái tục, hiềm câu đái tục,
Chủ vô tâm, ỷ khách vô tâm [9].
Trúc thông hiên vắng trong khi ấy,
Năng mỗ sơn tăng [10] làm bạn ngâm.

---

1. *Mấy người... thi đỗ:* Nguyễn Trãi nhớ đến bạn đồng khoa năm Canh Thìn (1400) thời Hồ Quý Ly, như Nguyễn Thành, người cùng họ, Lý Tử Tấn, người cùng huyện Thượng Phúc (trấn Sơn Tây cũ) đều cùng với Nguyễn Trãi theo khởi nghĩa Lam Sơn, còn Vũ Mộng Nguyên, Bùi Ứng Đấu thì đi ẩn, mãi về sau mới theo.

2. *Ngô đồng:* cũng gọi là cây vông, thuộc họ thầu dầu, hoa đỏ, cuối thu sang đông thì rụng lá. Đây nói bạn cũ cũng tan tác hết rồi.

3. *Yên hà:* khói và ráng, chỉ nơi ẩn dật.

4. *Nước dưỡng:* bản B ghi là: nước lặng. Nước dưỡng có nghĩa là nước được giữ gìn.

5. *Đìa:* phiên âm chữ *trì* (Hán văn). Đìa là ao.

6. *Đất cày ngỏ ải, lánh:* ngỏ ải, cày vỡ để cho đất ải,...

7. *Dặng dặng ca:* hoặc dặng dỏi ca, tức tiếng hát vang lên.

8. *Tùng lâm:* rừng rậm rạp, xưa ở Côn Sơn có nhiều thông, tùng lâm cũng nói về thờ Phật.

9. *Vô tâm:* có nghĩa như *hư tâm* theo triết lý nhà Phật, tức thoát cảnh danh lợi ở đời.

10. *Năng mỗ sơn tăng:* năng là hay biết, mỗ là ta, sơn tăng là thầy chùa nói chung có khi chưa đạt danh hiệu hòa thượng.

Đào Duy Anh trong *Nguyễn Trãi toàn tập* đã sai lầm khi chữa chữ *mỗ* trong nguyên tác, thành chữ *mấy*.

Từ điển *Từ Nguyên*, sang tự điển *Khang Hy* nói rõ mỗ là *đại từ* chỉ người và vật một cách phiếm định. Nguyễn Trãi dùng chữ *mỗ* nhiều lần, trong thơ Nôm. Trong văn khôn giỏ, hay trong văn khế mua bán ruộng của ta thời xưa, cũng thường dùng chữ *mỗ* nay.

5

Làm người chẳng có đức cùng tài,
Đi nghỉ [1] đều thì kém hết hai.
Hiểm hóc cửa quyền chăng đụt lặn [2],
Thanh nhàn án sách hãy đeo đai.
Dễ hay ruột biển sâu can,
Khôn biết lòng người vắn dài.
Sự thế dữ lành ai hỏi đến.
Bảo rằng ông đã điếc hai tai!

6

Trường ốc [3] ba thu, uổng mỗ danh,
Chẳng tài đâu xứng chức tiên sinh.
Cuốc cùn ước xáo vườn chư tử [4],
Thuyền mọn khôn đưa biển lục kinh [5].
Án sách, cây đèn hai bạn cũ,
Song mai, hiên trúc một lòng thanh.
Lại mừng nguyên khí [6] vừa thịnh,
Còn cậy vì hay một chữ đinh [7].

---

1. *Đi nghỉ:* dịch chữ *hành* và *chỉ* (hoặc cũng nói là *hành tàng* như Nguyễn Bỉnh Khiêm trong bài thơ chữ Hán *Tùng*). Đây là triết lý xuất, xử của nhà Nho, triết lý Khổng giáo. Nếu như nhà vua, hay quan trên biết mình có đức tài mà dùng thì *hành* (có hai nghĩa, đi và làm), không dùng thì *nghỉ* (chỉ) hay *ẩn* (tàng).

Ở đây Nguyễn Trãi nói khiêm: đức tài đều kém, đồng thời có tâm sự về bọn cơ hội "giá áo túi cơm", bởi chúng gây nhiễu khiến vua không phân biệt được ai giỏi, ai kém.

Trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, Đào Duy Anh chữa chữ "đi nghỉ" thành chữ "so nghĩ" thành ra hạ thấp tầm tư tưởng của Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi đã từng giảng nghĩa triết lý "Hành chỉ" cho vua Lê Thái Tông qua bọn Lê Sát, Lê Ngân (xem *Toàn thư* .

2. *Đụt, lặn:* náu trốn, ẩn náu.

3. *Trường ốc: trường* là cái nền đắp cao lên, không có mái, còn *ốc* là nhà có mái. *Trường ốc* chỉ nơi thi cử ngày xưa, thí sinh dựng lều ở nền đắp đất, còn nhà dành riêng cho bộ phận coi thi và chấm thi.

4. *Chư tử:* Chỉ học giả thời xưa ở Trung Quốc, nói chung lấy số tròn là trăm nhà (bách gia chư tử) như thời Xuân Thu có Lão Tử, Khổng Tử, thời Chiến Quốc thì nhiều hơn, có Mạnh Tử, Tuân Tử...

5. *Lục kinh:* Sáu bộ sách gốc mẫu mực: *Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Nhạc* (mất), *Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu.*

6. *Nguyên khí:* khí sắc chỉ sức khỏe con người, hợp với nguyên khí trời đất, hễ hết nguyên khí là chết. Cũng nói vận nước thịnh trị.

7. *Chữ đinh:* rút ý từ câu trong truyện Trương Hoằng Tĩnh (*Đường thư*): "Bất như thức nhất đinh tự" (Chẳng bằng biết một chữ đinh). Đây ý Nguyễn Trãi muốn nói rằng: May nhờ vận nước thịnh mới được như thế này, chứ đừng cậy rằng do mình có biết ít nhiều chữ nghĩa.

7

Đã mấy thu nay để lề nhà,
Duyên nào đeo đẳng khó chăng tha,
Một thân lẩn quất [1] đường khoa mục,
Hai chữ mơ màng việc quốc gia.
Tài liệt lạt [2] nhiều nên kém bạn,
Người mòn mỏi hết phúc còn ta.
'Quân thân [3] chưa báo lòng canh cánh,
Tình phụ cơm trời [4], áo cha.'

8

Túi thơ bầu rượu quản tình suông,
Quẩy dụng đầm hâm [5] mấy dặm đường.
Đài Tử Lăng [6] cao thu mát,
Bè Trương Khiên [7] nhẹ khách sang.
Tằm ươm lúc nhúc thuyền đầu bãi,
Hàu [8] chất so le khóm cuối làng.
Ngâm sách [9] thằng chài trong thuở ấy,
Tiếng trào [10] dậy khắp Thương Lang [11].

---

1. *Lẩn quất:* lẩn tránh đâu đó, Nguyễn Trãi chuẩn bị đi thi, thì nhà Hồ lên, nên lúc đầu do dự không muốn thi. Bài thơ này nói tâm sự đó, trước khoa thi Canh Thìn (1400) đã nêu ở trên kia.

2. *Liệt lạt:* kém cỏi, ý nói khiêm.

3. *Quân thân:* quân là vua, thân tức *song thân* là cha mẹ.

4. *Cơm trời:* tức cơm vua vì vua thay trời trị dân. Cơm trời, áo cha tức nói bóng bằng *trung hiếu*.

5. *Quẩy dụng đầm hâm: quẩy* hoặc *quảy* tức là ngoắc vào cái cán tre hay gỗ, rồi vác lên vai, *dụng* là đưa xuống dùng. *Đầm hâm* là tỏ ý vui vẻ, hồn nhiên.

6. *Đài Tử Lăng:* Tử Lăng có tên tự là Nghiêm Quang, vốn là bạn học của Lưu Tú (Hán Quang Vũ). Khi biết Lưu Tú lên làm vua, thì Tử Lăng đổi họ, đổi tên đi ẩn, câu cá ở núi Phú Xuân, trên một chỏm đá. Nơi đó, đời sau, gọi là Đài Tử Lăng.

7. *Bè Trương Khiên:* Trương Khiên là một nhà thám hiểm nổi tiếng đời Hán Vũ Đế, từng chu du nhiều nước ở Trung Á. Nói bè Trương Khiên là nói cuộc đời phiêu bạt của Trương Khiên.

8. *Hàu:* cũng gọi là sò (sò hến).

9. *Sách:* nghĩa đen là cái dây, tức là dây te lưới người đi chài, nghĩa bóng là quyển sách, hoặc sách lược... Ở đây, Nguyễn Trãi chỉ nói thằng chài bình thường, nhưng suy rộng ra thì Tử Lăng cũng là một kiểu thằng chài, một kiểu *Ngư phủ* trong bài đồng dao Thương Lang.

10. *Tiếng trào:* tuy về mặt chữ Nôm, chữ *trào* bộ *khẩu* là trào lộng, chế giễu, không phải bộ *thủy* là nước tràn lên, nhưng tiếng *trào* của ta vẫn có hai nghĩa: tràn ra và chế giễu theo thuật ngữ trào lộng.

11. *Thương Lang:* theo tự điển *Khang Hy*, hay *Từ Nguyên*, nước Sở, quê của Khuất Nguyên, vì Khuất Nguyên có nhắc bài ca dân gian trong bài *Ngư phủ* của mình, đại ý nói: Nước Thương Lang *sạch* thì ta giặt *dải mũ*, còn *bẩn* thì ta *rửa chân*. Thật ra thời Xuân Thu, Khổng Tử đã nói câu đó do trẻ em hay hát. Mạnh Tử có nhắc lại ý Khổng Tử trong chương *Ly Lâu* (thượng) (sách *Mạnh Tử*). Ở đây Nguyễn Trãi chỉ nhắc lại câu đồng dao nói trên, mà Khổng Tử nêu lên dạy học trò. Khổng, Mạnh đều ở bán đảo Sơn Đông (nước Lỗ), nên người ta cho rằng: Thương Lang có thể là biệt danh một con sông ở Sơn Đông, nơi Khổng Tử hay tắm giặt.

9

Sang cùng khó bởi chưng trời,
Lặn mọc làm chi cho nhọc hơi.
Tả lòng thanh vị núc nác [1],
Vun đất ải lảnh mùng tơi.
Liêm, cân tiết cả tua hằng nắm,
Trung, hiếu niềm xưa mựa [2] nữa rời.
Con cháu chớ hiềm song nhật [3] ngặt,
Thi thư thực ấy báu nghìn đời.

---

1. *Tả... núc nác:* tả (chữ Hán) nghĩa là rửa. Núc nác là một thứ quả bẹt và dài, ăn để giữ nhiệt, thanh nhiệt, thuốc nam gọi là nam hoàng bá.

2. *Mựa:* chớ.

3. *Song nhật:* là ngày *chẵn* trong một tháng, cũng gọi là *ngẫu nhật*, trái nghĩa với *chích nhật* là ngày lẻ, cũng gọi là *cơ nhật*, hay *đơn nhật*.

Sách *Thông giám* đời Đường Kính Tông chép rằng: Năm thứ 2 niên hiệu Bảo Lịnh (825) đời Đường Mục Tông quy định chế độ hội triều và nghi lễ nhà Đường lấy *chích nhật* thường đầu tháng làm ngày quan phương, còn từ quan lại trở xuống chỉ được tổ chức hội hè, đình đám vào các ngày *song nhật*. (Theo Bùi Văn Nguyên trong quyển *Văn chương Nguyễn Trãi*, trang 224, Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1984).

Chế độ triều hội và khánh tiết này về sau được chép trong *Đường thư*. Thơ Bạch Cư Dị có câu:

"Kim mã đang môn, *chích nhật* khai,
Hàn đình đãi chiếc trọng hiền tài."
(Cứ đến ngày lẻ thì cửa Kim Mã phía đông mở,
Các vị Hàn lâm đợi ở đây đón chiếu vua vời kẻ tài giỏi)

Như vậy, các quan to, không kể thư lại, có thể làm việc ở dinh thự riêng hay nhà riêng vào các ngày *chẵn* . Ngày chẵn là ngày thoải mái, thoát cái gò bó ngày triều hội, khánh tiết. Nhưng tốt nhất là các quan về ở ẩn, thì ngày nào cũng là *song nhật* cả. Thí dụ như song nhật của ngư, tiều, canh, mục v.v... Ý của *song nhật* mà Nguyễn Trãi hay Nguyễn Bỉnh Khiêm dùng là thoát cảnh làm quan mà đi ở ẩn, như Lã Vọng, Tử Lăng.

Trong văn bản thơ quốc âm của Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm đều có thuật ngữ *song viết* hoặc *song nhật* mà các nhà phiên âm từ trước đến nay đã có những ý kiến khác nhau, như: *song viết* (Trần Văn Giáp, Phạm Trọng Điềm) với ý: để nguyên coi như tồn nghi, còn Đỗ Văn Hỷ thì cho là *suông nhạt*. Đào Duy Anh thì chữa lại nhiều cách như *sớm tối, nô bộc v.v...*, Nguyễn Tài Cẩn thì cho là *rong vát*, Đoàn Ngọc Phan cho là *song cát;* Bùi Văn Nguyên, và gần đây Nguyễn Quảng Tuân cho là *song nhật* theo nghĩa và điển chữ Hán. Trong thư tịch Trung Quốc, thuật ngữ *song nhật* và *chích nhật* rất được thông dụng, không có thuật ngữ *song viết*. Tuy nhiên, tôi vẫn để ngỏ vấn đề để mọi người có thể có ý kiến bổ sung.

10

Cảnh tựa chùa chiền long tựa thầy [1],
Có thân chớ phải lợi danh vây [2].
Đêm thanh hớp nguyệt nghiêng chén,
Ngày vắng xem hoa bợ cây.
Cây rậm chồi cành chim kết tổ,
Ao quang mấu ấu [3] cá nên bầy.
Ít nhiều tiêu sái [4] lòng ngoài thế [5],
Năng một ông này đẹp thú này.

11

Cỏ xanh cửa dưỡng để lòng nhân [6],
Trúc rợp hiên mai quét tục trần.
Nghiệp cũ thi thư hằng một chức,
Duyên xưa hương hỏa tượng ba thân [7].
Nhan Uyên [8] nước chứa bầu còn nguyệt,
Đỗ Phủ [9] thơ nên bút có thần.
Nợ quân thân chưa báo được,
Hài hoa còn bện [10] dặm thanh vân.

---

1. *Thầy:* thầy chùa.
2. *Vây:* vây bọc, tức bị lệ thuộc vào danh lợi.
3. *Mấu ấu:* mầm cây củ ấu.
4. *Tiêu sái:* thảnh thơi, thoát tục, nhưng không vui.
5. *Ngoài thế:* ngoài cuộc đời.
6. *Nhân:* nhân nghĩa.
7. *Ba thân:* chữ Kinh Phật, người ta có ba hiện tượng: *sắc thân* là thân cụ thể, còn *ứng thân* (hiện ra) rồi lại thành *hóa thân* (biến mất) v.v... Nói một cách khái quát, đó là ba kiếp làm người (quá khứ, hiện tại và tương lai). Ba kiếp đó, sách Phật nói là Pháp, báo và ứng.
8. *Nhan Uyên:* tên tục là Hồi, nhà nghèo, học giỏi, thường mang giỏ cơm, bầu nước lã đi học, được Khổng Tử yêu quý.
9. *Đỗ Phủ:* nhà thơ nổi tiếng là bút có thần thời Đường ở Trung Quốc.
10. *Bện:* tức bện có, hoặc gai. Ở đây chữ bện được dùng kiểu ngụ ý, nghĩa là vướng vít, chưa dứt được con đường làm quan. Thanh vân chỉ đường công danh.

12

Thân nhàn dầu tới dầu lui.
Thua được bằng cờ ai ke đôi [1].
Bạn cũ thiếu ham đèn lẳn sách,
Tính quen chăng kiêm trúc cùng mai.
Cày chống tuyết, ngâm đòi cảnh,
Cuốc chơi xuân, khắp mọi đồi.
Con cháu mựa hiềm song nhật tiện,
Nghìn đầu cam quýt [2] ấy là tôi.

13

Tà dương bóng ngả thừa giang lâu [3],
Thế giới [4] đông nên ngọc một bầu [5].
Tuyết sóc treo cây điểm phấn [6],
Cõi đông dãi nguyệt in câu [7].
Khói chìm thủy quốc quyến phẳng,
Nhạn triện [8] hư không gió thâu.
Thuyền mọn con chèo chẳng khứng đỗ [9],
Trời ban tối ước về đâu?

---

1. *Ai kẻ đôi:* được thua rõ ràng như đánh cờ tướng, muốn *nhàn* thì phải *thôi quan*, hỏi có đi tìm đến đối thoại, đôi co nữa?

2. *Cam quýt*: đây chỉ tôi tớ trong nhà, xưa kia thường gọi: thằng Cam, con Quýt.

3. *Thừa giang lâu:* về phía lầu bên sông, *giang lâu* ở đây theo *bản B*, còn *bản A* là hồng lâu, có nghĩa là lầu son của người giàu sang.

4. *Thế giới:* chỉ vũ trụ.

5. *Ngọc một bầu:* người xưa ví quả đất với bầu khí quyển bao quanh như cái bầu khổng lồ bằng ngọc.

6. *Tuyết sóc:* tuyết ở phương Bắc. Tuyết trong thơ cổ của ta, thường có ý nghĩa tượng trưng.

7. *In câu:* trăng như lưỡi câu, ở đây có lẽ là trăng hạ huyền.

8. *Nhạn Triện:* bầy nhạn bay trên không thành hàng như chạy đường triện.

9. *Chẳng khứng đỗ:* chưa chịu đỗ.

14

Vừa sáu mươi dư tám, chín thu [1],
Lưng gầy da xỉ tướng lù khù.
Lâm tuyền thanh vắng bạn Sào, Hứa [2],
Lễ nhạc nhàn chơi đạo Khổng, Chu [3].
Bát cơm xoa nhờ ơn xã tắc,
Gian lều cỏ đội đức Đường, Ngu [4].
Tơ hào chẳng có đền ơn chúa,
Dạy láng giềng mấy sĩ nho [5].

15

Am cao, am thấp đặt đòi từng,
Khấp khểnh ba lần trở lại bằng [6],
Quét trúc bước qua lòng suối,
Thưởng mai, về đạp bóng trăng.
Phẩn du [7] lẽo đẽo thương quê cũ,
Tùng cúc [8] bù trì nhớ việc hằng.
Một phút thanh nhàn trong thuở ấy,
Thiên kim [9] ước đổi được hay chăng?

---

1. Có hai cách hiểu câu này: hoặc 60 *cộng với* 8, 9 tuổi là 68, 69 tuổi, nhưng Nguyễn Trãi chỉ sống được 63 tuổi, hoặc 60 *trừ đi* 8, 9 tuổi, tức lúc Nguyễn Trãi ngoài 50 tuổi, khoảng 51, 52 tức là khoảng bị giam lỏng ở Côn Sơn, sau vụ liên quan với các ông Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo.

Câu thơ lắt léo là vì Nguyễn Trãi muốn được kín đáo, chứ không phải là thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm như Đào Duy Anh viết ở phần chú thích trong *Nguyễn Trãi toàn tập*. Trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, không có bài này.

2. *Sào, Hứa:* Sào Phủ, Hứa Do đời vua Nghiêu. Nghiêu muốn nhường ngôi cho Hứa Do, lúc đó làm quan Tứ nhạc, như Tể tướng, nhưng Hứa Do bỏ đi ẩn, rồi gặp Sào Phủ, kể chuyện lại cho Sào Phủ, Sào Phủ cảm phục Hứa Do.

3. *Khổng, Chu:* Tức Khổng Tử và Chu Công Đán, hai học giả đời Chu đã từng soạn ra lễ nhạc.

4. *Đường Ngu:* tức Đường Nghiêu, Ngu Thuấn ở thời đại cộng sản nguyên thủy của các cộng đồng nguyên thủy.

5. *Sĩ nho:* học trò nói chung, chắc là có học trò lớn tuổi, kiểu học bổ túc. Như vậy là khi ở Côn Sơn, Nguyễn Trãi có lớp dạy học, học trò có Nguyễn Trực, Cao Nhuệ, con sư chùa Côn Sơn, Lê Đàm con trai thứ ba của cựu Quốc vương Tư Tề, v.v..

6. Bài này tiếp ý bài số 14 ở trên, nói rõ: sau vụ bị cách chức và giam lỏng nói trên, thì cuộc đời Nguyễn Trãi trở lại bình thường (trở lại bằng).

7. *Phẩn du:* Tức loại bòng bưởi trong vườn quê. Hai chữ này sau dùng để đặt tên làng (quý hương) của Lưu Bang, Hán Cao Tổ, do đó thành *điển*, theo *Hán thư*.

8. *Tùng, cúc:* Đào Tiềm đời Tấn ở Trung Quốc, chỉ làm chức huyện lệnh (tri huyện) ở Bành Trạch có 80 ngày, rồi bỏ quan đi ở ẩn, vui với cảnh tùng cúc, do đó: tùng cúc thành *điển*, gắn với Đào Tiềm.

9. *Thiên kim:* nghìn lạng vàng, ở đây Nguyễn Trãi ca ngợi cảnh an nhàn, sau khi đã về Côn Sơn.

16

Tham nhàn lánh đến giang san,
Ngày vắng xem chơi, sách một an [1].
Am rợp chim kêu hoa xẩy động,
Song [2] im hương tiển [3] khói sơ tàn.
Mưa thu tưới ba dường cúc,
Gió xuân đưa một luống lan.
Ẩn cả [4] lọ chi thành thị nữa,
Nào đâu là chẳng đất nhà quan [5].

17

Đột xung biếng tới áng can qua [6],
Thích [7] lều ta dưỡng tính ta.
Song nhật hằng lê phiến sách cũ,
Hôm dao [8] đủ bữa bát cơm xoa [9].
Đêm thanh nguyệt hiện ngoài hiên trúc,
Ngày vắng chim kêu cuối khóm hoa.
Quân tử hãy lăm bền chí cũ,
Chẳng âu ngặt [10], chẳng âu già!

---

1. Bài này tiếp hơi thơ bài số 15 ở trên, ca ngợi cảnh an nhàn đọc sách ở Côn Sơn. *An:* tức là cái *yên*, một loại bàn (án) ba tầng, *trên* để đọc sách, *giữa* để sách, dưới cùng để ống nhổ, và đồ vật. Các nhà nông thôn xứ Bắc, xứ Nghệ trước đây đều có những cái "yên" như vậy, đúng tên của nó, nói trại ra là cái "an".

2. *Song:* cửa sổ.

3. *Hương tiển:* thơm dịu mùi hương đưa.

4. *Ẩn cả:* ẩn lớn theo nghĩa *đại ẩn*, tức ẩn giữa lòng nhân dân, đối với "ẩn hẹp" (tiểu ẩn) là ẩn ở chùa, ở núi rừng xa vắng. Chùa Côn Sơn cách làng Ngái (Chi Ngại), quê Nguyễn Trãi, khoảng ba bốn kilômét. Khác với Chu An, quê ở Thanh Trì (ngoại thành Hà Nội ngày nay) lại đi ẩn ở núi Hàm Ếch (động Phượng Hoàng), phía bên phải Côn Sơn, khoảng hai mươi kilômét, do đó Chu An mới lấy hiệu là Tiều Ẩn (ẩn kiểu ông tiều ở núi).

5. *Nhà quan:* dịch chữ "Quan gia" tức *vua* mà đời Trần hay dùng.

6. *Can qua:* giáo mác, chỉ chiến tranh, ý nói thời bình (biếng tới).

7. *Thích:* chữ "địch" trong bản nôm, có âm khác là *độc, đạc*, nghĩa là tiến lên, lại *thông nghĩa* với chữ *thích* là thân thích có âm là *đích*, như con đích, lại cũng *thông nghĩa* với chữ *thích* là vừa ý, vốn có âm là *đích*. Do đó, có thể phiên là *thích* vừa có hai nghĩa: *đi về, đi tới* và *thích ý* . Thí dụ: *Say* men nguyệt... *Thích* thanh phong... *(Mạn thuật* số 5). Phạm Trọng Điềm phiên và chú thích: *địch* là *ống sáo*, cũng như Đào Duy Anh đổi chữ *địch* sang chữ *thu* là không đúng với bản nôm, và sai thể loại văn pháp.

8. *Hôm dao:* hôm mai.

9. *Cơm xoa:* cơm gạo bình thường. Xem bài 14 ở trên.

10. *Ngặt:* nghèo ngặt.

18

Thương lang mấy khóm [1] một thuyền câu,
Cảnh lạ đêm thanh hứng bởi đâu.
Nguyệt mọc đầu non, kình dõi tiếng [2],
Khói tan mặt nước, thẩn không lầu [3].
Giang sơn dạm được đồ hai bức [4],
Thế giới đông nên ngọc một bầu [5].
Ta ắt lòng bằng Văn Chính [6] nữa,
Vui xưa chẳng quản đeo âu [7].

19

Nẻo có ăn thì có lo,
Chẳng bằng cài cửa ngáy pho pho.
Ngày nhàn mở sách xem Chu Dịch [8],
Đêm vắng tìm mai bạn Lão Bô [9].
Đã biết cửa quyền nhiều hiểm hóc,
Cho hay đường lợi cực quanh co.
Tuồng ni [10] cốc được bề hơn thiệt,
Chưa dễ bằng ai dắn lẫn đo.

---

1. *Thương lang mấy khóm:* Thương lang: sách đã dẫn. Mặt chữ *Khóm* là *Khảm*: một quẻ trong *Bát quái* chỉ nơi nước chảy, đây nghĩa như *vùng sông*, nơi ông chài câu.

2. *Kình dõi tiếng:* dùi đánh chuông tạc theo hình cá kình, đây nói chuông chùa dạng dõi vang lên.

3. *Thẩn không lầu:* lầu thẩn là nơi lâu đài, từ hơi nước bốc lên mà thành do óc tưởng tượng, tiếng Pháp gọi là hallucination. Câu này ý nói: Trò đời như giấc mộng có như không, kiểu "lầu thẩn".

4. *Dạm:* vẽ. *Đồ hai bức:* thực và mộng

5. Đông: đọng lại. *Ngọc một bầu*: bầu vũ trụ vốn chỉ có một, theo quan niệm phiếm thần luận (panthéisme) của phương Đông: Muôn vật trời đất chỉ là một. (Thiên địa vạn vật nhất thể).

6. *Bằng:* giống nhau Văn Chính là tên tự của Phạm Trọng Yêm đời Tống, một triết gia tiến bộ mà Nguyễn Trãi hay trích dẫn

7. *Âu:* lo, theo ý Văn Chính: lo trước thiên hạ (Tiên thiên hạ chi ưu, nhi ưu).

8. *Chu Dịch: Kinh Dịch* đời Chu, tức là sách *Dịch* do Chu Văn Vương và Chu Công Đán đã sửa chữa phương vị *Bát quái* cũ của Phục Hy thời đại Bách Việt. Bát quái của Phục Hy gọi là *Tiên thiên Bát quái đồ*, còn Bát quái của nhà Chu gọi là *Hậu thiên Bát quái đồ*. Nhà Chu sửa chữa *Kinh Dịch* cho hợp với nơi phát tích của mình, làm cho các hướng Bát quái mất ý nghĩa theo không gian, thời gian. *Kinh Dịch* hiện nay ta dùng là Chu Dịch.

9. Lão Bô: tức Lâm Bô, một ẩn sĩ đời Tống, trồng mai và nuôi hạc làm bạn.

10. *Tuồng ni cốc được:* tuồng ni là tuồng đời nay, cốc được là biết được. *Cốc* là do chữ *giác*, cũng đọc là *giốc* hoặc *cốc*

20

Dấu người đi, lá đá mòn,
Đường hoa vướng vất [1] trúc buồn.
Cửa song dãi, xâm hơi nắng,
Tiếng vượn vang, kêu cách non.
Cây rợp tán che am mát,
Hồ thanh nguyệt hiện bóng tròn.
Rùa nằm, hạc lẩn [2] nên bầy bạn,
Ủ ấp cùng ta làm cái con [3].

21

Chẳng hay rắp rắp đã tư (bốn) mươi [4],
Ngày tháng bằng thoi một phút cười.
Thế sự, người no ối tiết bảy [5],
Nhân tình ai ủ cúc mồng mười [6].
Thuyền chèo đêm nguyệt sông biếc,
Cầy đến ngày xuân lá tươi.
Phú quý chẳng tham, thanh tựa nước,
Lòng nào vạy vọ hơi hơi! [7]

---

1. *Đường hoa vướng vất:* đường làm quan chưa từ đường còn bị ràng buộc.

2. *Lẩn:* lẩn tránh, kiểu như ẩn vào trong mây.

3. *Làm cái con:* kiểu như Lâm Bô coi mai là vợ và hạc là con.

4. *Tư mươi:* trong bản nôm, ghi là bốn mươi, thành ra thất niêm trong thơ, đây chữa là tư mươi. Khoảng này, dưới bốn mươi tuổi, Nguyễn Trãi mới ra khỏi nhà tù Thành Nam, lại bị câu lưu, rồi trốn thoát đến 1423 mới chính thức dâng *Bình Ngô sách* ở Lỗi Giang.

5. *Ối tháng bảy:* là đúng tiết.

6. *Cúc mồng mười:* là trái tiết, quá tiết, ý nói chưa gặp thời, chưa thuận nhân tình.

7. *Vạy vọ hơi hơi:* tức là tà vạy, bất chính chạy theo giặc, dù chỉ ở mức độ rất thoảng. Đây là tâm sự Nguyễn Trãi dưới thời Minh thuộc, trước khi chính thức tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Bài này kết thúc mục *Ngôn chí* rất quan trọng.

MẠN THUẬT
(14 bài)

1

Ngày tháng kê khoai những sản hằng [1],
Tường đào ngõ mận [2] ngại thung thăng.
Đạo ta cậy bởi chân non khỏe [3],
Lòng thế tin chi mặt nước bằng [4].
Đìa [5] cỏ được câu ngâm gió,
Hiên mai cầm chén hỏi trăng.
Thề cùng viên hạc trong hai ấy,
Thấy có ai han chớ đãi đằng [6].

2

Ngẫm ngột sơn lâm mấy thị triều [7],
Nào đâu là chẳng đất Đường Nghiêu.
Người tham phú quý người hằng trọng,
Ta được thanh nhàn, ta sá yêu [8].
Nô bộc [9] ắt còn hai rặng quýt,
Thất gia chẳng quản một con lều.

---

1. *Sản hằng:* của cải thường ngày.

2. *Đào mận:* chữ Hán là đào lý, chỉ cảnh làm quan, ý nói ngại cảnh này.

3. *Đạo... chân non khỏe:* đạo ta, tức lý tưởng vì dân vì nước vững như chân núi. Đào Duy Anh lại chú thích là "chân còn non trẻ, nên khoẻ", vừa mất ý sâu sắc, vừa thất luật thơ về đối ý *non* đối với *nước*.

4. *Mặt nước bằng:* mặt nước không có sóng, nhưng rồi ai biết được song ngầm ở dưới. Ý này Nguyễn Trãi thường nhắc nhiều lần trong thơ của mình.

5. *Đìa:* (chữ Hán là trì): đầm ao.

6. Nói bóng với viên hạc, bạn điều của ông là: có ai hỏi, thì nói: chớ xen vào, chớ can thiệp vào chuyện của ông, chớ đãi đằng.

7. *Mấy thị triều:* trong bản Nôm, chữ *miễn* phiên là *mấy* ở đây, với chữ *miễn* ở câu 7, viết khác nhau, do đó Phạm Trọng Điềm phiên: *mấy* là đúng. Mấy co nghĩa như: *với*, với nghĩa: *so sánh*. *Thị triều* chỉ cảnh phố phường đông đúc.

8. *Sá yêu:* *sá* là từ chỉ sự phủ định, sá yêu nghĩa là *sao lại không yêu!*

9. *Nô bộc:* tôi tớ, ý nói cảnh nghèo người ẩn sĩ, không còn tôi tớ, mà tôi tớ chỉ là vài rặng quýt. Bài này trùng gần như hoàn toàn với bài số 51 trong *Bạch Vân quốc ngữ* của Nguyễn Bỉnh Khiêm, chỉ trừ chữ *nô bộc* thì trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm lại là *song nhật*.

Miễn là tiêu sái qua ngay thẳng.
Lộc được bao nhiêu ăn bấy nhiêu.

3

Có mống [1] tự nhiên lại có cây,
Sự làm vướng vất ắt còn chầy.
Thủy chung mỗ vật đều nhờ chúa,
Động tĩnh nào ai chẳng bởi thầy.
Hỉ, nộ, cương, nhu tuy đã có,
Nghĩa, nhân, lễ, trí mựa cho khuây.
Hay văn, hay võ thời dùng đến,
Chăng đã: khôn, ngay, khéo, đầy? [2]

4

Đủng đỉnh chiều hôm giắt tay [3],
Trông thế giới, phút chim bay.
Non cao, non thấp, mây thuộc,
Cây cứng, cây mềm gió hay.
Nước mấy trăm thu còn vậy,
Nguyệt bao nhiêu kiếp nhẫn nay [4].
Ngoài chưng mọi chốn đều thông hết [5],
Bui một lòng người cực hiểm thay!

5

Sơn thủy nhàn chơi phận khó khăn,
Cửa quyền hiểm hóc ngại chồn chân [6].
Say minh nguyệt, trà ba chén,
Thích [7] thanh phong, lều một gian.

---

1. *Mống:* mầm cây, miền Trung *gọi là mộng*, ngám mộng.

2. *Khôn, ngay, khéo, đầy*: Nguyễn Trãi rút ý từ câu tục ngữ cổ Việt Nam: "Không ngoan chẳng lọ thật thà. Lường thưng, tráo đấu, chẳng qua đong đầy". Tóm lại, *khôn ngoan* chẳng bằng *ngay thẳng, khéo léo*, chẳng bằng *đầy đặn*, tức có tinh thần thật thà trung hậu.

3. *Giắt tay:* giắt tay vào lưng quần kiểu ba ba, dáng một người trầm ngâm.

4. *Nhẫn nay:* quá quen thuộc từ xưa đến nay.

5. *Thông hết:* hiểu rõ hết, đủ hết.

6. *Chồn chân:* chầu chực, quỵ lụy, như Đào Tiềm nói: "Không vì năm đấu gạo mà khom lưng, uốn gối".

7. Trong *bản Nôm:* là chữ *dịch*, thông nghĩa với chữ *thích* đã nói ở chú thích số 6 bài 17, mục *Ngôn chí*.

Ngỏ cửa Nho, chờ khách đến,
Trồng cây đức, để con ăn.
Được thua phú quý dầu thiên mệnh,
Chen chúc làm chi cho nhọc nhằn [1].

6

Đường thông thuở chống một cày,
Sự thế bao nhiêu vuồn [2] đã khuây.
Bẻ cái trúc, hòng phán suối,
Quét con am, để chứa mây.
Đìa tham nguyệt hiện chăng buông cá,
Rừng tiếc chim về ngại phát cây.
Dù bụt, dù tiên ai kẻ hỏi,
Ông này đã có thú ông này.

7

Ở chớ nẩy hay học cổ nhân,
Lánh mình cho khỏi áng phong trần.
Chim kêu cá lội yên đòi phận,
Câu quạnh cày nhàn [3] dưỡng mỗ thân.
Nhà ngặt túi không tiền mẫu tử [4],
Tật nhiều thuốc biết vị quân thần [5].
Ấy còn lẵng đẵng làm chi nữa,
Sá tiếc mình chơi ánh thủy vân [6].

8

Chân chẳng lọt đến cửa vương hầu,
Ấy tuổi nào thay [7] đã bạc đầu.
Liệu cửa nhà xem bằng quán khách,
Đem công danh đổi lấy cần câu.

---

1. Bài này trùng với bài 94 trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm.

2. *Vuồn:* vốn đã, vẫn đã.

3. *Câu quạnh, cày nhàn:* câu cá, cày cuốc nơi vắng vẻ, an nhàn.

4. *Tiền mẫu tử*: tiền mẹ, tiền con, đồng ra, đồng vào, lãi to, lãi nhỏ v.v...

5. *Tật:* tật bệnh, may có biết thuốc, phân biệt được các vị theo dược tính như nào là *quân*, là *thần*, tức trong vị, còn vị nào là *tá*, là *sứ* thuộc vị đưa đẩy, dẫn dắt, v.v...

6. *Thủy vân:* nước mây, ý nói thoải mái đi đây đi đó như nước chảy, mây bay, không có gì trói buộc.

7. *Thay: nào thay* có ý nghĩa tán thán, *Bản B* phiên là *thay*, còn *Bản A* viết là thế, Phạm Trọng Điềm phiên là *Thế* thì thất niêm, đây theo *Bản B*.

Thân đà hết lụy, thân nên nhẹ,
Bụt ấy là lòng, bụt há cầu?
Bui [1] một quân thân ơn cực nặng.
Tơ hào chưa báo, hãy còn âu [2].

9

Am quạnh thiêu hương đọc ngũ kinh,
Linh đài [3] sạch một dường thanh.
Nhà còn thi lễ âu chi ngặt,
Đời phạp [4] văn chương uổng mỗ danh.
Đầu tiếc đội mòn khăn Đỗ Phủ,
Tay còn lọ hái [5] cúc Uyên Minh.
Chi là của [6] tiêu ngày tháng,
Thơ một hai thiên, rượu một bình.

10

Tưởng thân hư ảo nổi bằng bèo [7],
Chí cũ công danh vuỗn lỡ keo [8].
Viện có hoa tàn chăng quét đất,
Nước còn nguyệt hiện sá thôi chèo.
Lòng người tựa mặt, ai ai khác,
Sự thế bằng cờ, bước bước nghèo [9].

---

1. *Bui*: Bản B là *Bui*, còn *Bản A* là *vui*, đây theo *Bản B*.

2. *Âu*: lo, gốc chữ Hán là ưu.

3. *Linh đài*: nghĩa đen là cái bệ xây cao để tế tự, hay để vua ngắm cảnh, nghĩa bóng, theo sách *Trang Tử* là *tâm chí* con người. Ở đây, theo nghĩa này. Vua Đường Đức Tông thường khen vị tể tướng của mình là Tiến sĩ Bùi Độ rằng: "Thân người không cao, dáng người không oai, ấy thế lại vừa tướng văn, vừa tướng võ, linh đài nhà ngươi, không bút vẽ nào tả được (Nhất điểm linh đài, đan thanh mạc trọng).

4. *Phạp*: là thiếu.

5. *Tay còn lọ hái*: tức cần gì phải điểm, làm bạn với cúc như Đào Tiềm.

6. *Chi là của*: cái gì quý như của để tiêu? Ý nói cái quý như của để tiêu chính là thơ rượu để tiêu khiển.

7. *Bèo*: Phạm Trọng Điềm phiên là "bào", rồi liên hệ với tư tưởng ảnh, Đào Duy Anh phiên là "bèo", đúng mặt chữ Nôm hơn, đây theo nghĩa *Bèo*.

8. *Vuỗn lỡ keo*: Phạm Trọng Điềm phiên là "uốn lưỡi dao" là không đúng mặt chữ, đây theo Đào Duy Anh: Vuỗn (vốn) lỡ keo. Lỡ keo, tức lỡ dịp, lỡ thời, thất thế.

9. *Bước bước nghèo*: vẫn phận nghèo ngặt, ở thế cờ bí.

Không hết, kể chi tay trí thuật [1],
Để đòi khi ngã, thất khi eo [2].

11

Náu về quê cũ lấy nhiêu xuân,
Lẵng nhẵng [3], chưa lìa lưới trần.
Ở thế những hiềm qua mỗ thế,
Có thân thì sá cốc [4], chưng thân.
Vườn còn, thông trúc đáng năm mẫu [5],
Câu ước [6], công danh đổi một cần.
Miệt bá, hào gai, khăn cóc [7],
Xênh xang làm mỗ đứa thôn nhân [8].

12

Trường văn nằm ngả mấy thu dư,
Uổng tổn công nhàn biện lỗ, ngư [9].
Còn miệng tựa bình [10] đà chĩn giữ,
Có lòng bằng trúc mỗ nên hư [11].
Én từ nẻo lạc nhà Vương Tạ [12],

---

1. *Trí thuật:* đây có nghĩa như mánh khóe, xảo trá, cốt được cuộc.

2. *Đòi khi ngã, thất khi eo:* tức bất bí, bắt nạt đối thủ, đòi hỏi khi người ta ngã quỵ, bắt buộc khi người ta eo hẹp, khó khăn. Đào Duy Anh nói đòi là rượt đuổi, thì không hẳn như vậy, rượt đuổi chỉ là một biện pháp, còn đòi hỏi có nhiều cách nguy hiểm hơn nhiều.

3. *Lẵng nhẵng:* đeo đẳng rất lâu ở đời.

4. *Sá cốc:* sao không biết đến.

5. *Đáng năm mẫu:* năm mẫu ngày xưa có khi cũng khoảng năm sào ta hiện nay, mức nông dân bình thường.

6. *Câu ước:* trói buộc, cuộc đời làm quan gò bó, đổi một cần (tức cần câu).

7. *Ba thứ:* giày may bằng bá, sợi chỉ xe, dép bằng gai, khăn vải thô như da cóc, bằng tơ gốc.

8. *Thôn nhân:* người kẻ quê.

9. *Uổng ... biện lỗ, ngư:* tiếc công đèn sách, cố phân biệt *lỗ* khác với *ngư*, tức học hành cẩn thận.

10. *Còn miệng kín như bình:* dịch câu cổ ngữ: thủ khẩu như bình, ý canh giác.

11. *Mỗ nên hư: hư* tức *hư tâm*. lòng trống rỗng như tre, ý nói không chạy theo danh lợi, không phải hư hỏng.

12. *Én từ... Vương, Tạ:* hai họ có quan to đời Tấn, thường nuôi én, sau én lại bay đến nhà dân. Ý nói: đời đã khác rồi.

Quạt đã hầu thu lòng Tiệp dư [1].
Chỉn sá lui mà thủ phận,
Lại tu thân khác mặc thi thư [2].

13

Quê cũ nhà ta thiếu của nào,
Rau trong nội, cá trong ao.
Cách song nai tỉnh hồn Cô Dịch [3],
Kề nước, cầm đưa tiếng Cửu Cao [4].
Khách đến vườn còn hoa lạc [5],
Thơ nên cửa thấy nguyệt vào.
Cảnh thanh nhường ấy chăng về nghỉ [6].
Lẩn thẩn làm chi áng mận đào?

14

Án tuyết mười thu uổng độc thư,
Kẻo còn biện biệt chữ Tương Như [7].
Nước non kể khắp quân "Hà hữu"...
Sự nghiệp nhàn khoe phú "tử hư".... [8]

---

1. *Quạt... lòng Tiệp dư:* Hán Thành Đế lúc đầu yêu nàng Tiệp dư họ Ban, sau lại yêu nàng Triệu Phi Yến, khiến Tiệp dư đau đời, làm bài thơ tâm sự viết vào quạt cho vua xem. Én ở đây, tức cô Phi Yến, từ cung nữ bình thường leo lên chức Tiệp dư. Và đời cũng lại khác rồi, Nguyễn Trãi chơi chữ (jeu de mot), *én* câu năm, đối với *quạt* câu sáu. Tóm lại, lòng người rất nham hiểm!

2. *Lại tu nhân...* Tóm lại, muốn yên phận, thì sống theo ý mình, không nên câu nệ sách vở (*Thi thư*).

3. *Hồn Cô Dịch:* theo Trang Tử trong thiên "Tiêu dao du" *(Nam Hoa kinh)*, thần núi Cô Dịch (Sơn Tây, Trung Quốc) nơi có rừng mơ, có nước da trắng như tuyết, yểu điệu như cô gái thoát tục, thần Cô Dịch tượng trưng cho hồn thơ trong trắng.

4. *Tiếng Cửu Cao:* Cửu Cao là tên cái đầm nước sâu, theo bài thơ *Hạc minh* trong *Kinh Thi,* nói tiếng hạc hót ở đó vang xa, mà tiếng nước rao ở đầm Cửu Cao cũng trong trẻo không kém, đều như tiếng đàn thần.

5. *Hoa lạc: bản Nôm* ghi chữ *lạc* là *rụng, để mượn âm,* đồng thời *ẩn nghĩa,* hoa lạc, tức là hoa lạc mùa, trái mùa, tất nhiên, loại hoa như vậy chỉ lác đác chứ ít khi nở rộ, nhưng cũng quý, như khách tri âm.

6. *Chăng về nghỉ:* ý này giống như ý của Đào Tiềm trong bài *Quy khứ lai từ* (sao chẳng về đi) – Ý tiếp ở câu kết.

7. *Biện biệt... Tương Như: biện biệt* là phân tích cho rõ, đây theo *Bản B,* còn *Bản A,* lại ghi là: lọt lọt, lọt thọt Tư mã Tương Như là nhà làm phú nổi tiếng thời Hán, chữ dùng cầu kỳ nên phải biện biệt.

8. *Hà hữu hương* là làng nào? *Tử hư phú là* Phú nói người nào? Nói chung chỉ là tên tượng trưng, mặc dù *Phú tử hư* do Tương Như làm. Nguyễn Trãi nêu lên như vậy có ý nói: chuyện đời chỉ là không tưởng mà thôi.

Con mắt hòa xanh, đầu dễ bạc [1],
Lưng khôn uốn, bậc nên từ [2].
Ai ai đều đã bằng câu hết [3],
Nước chẳng còn có Sử Ngư [4].

TRẦN TÌNH
(9 bài)

1

Từ ngày gặp hội phong vân [5],
Bổ báo chưa hề đặng mỗ phân [6].
Gánh khôn đương quyền tướng phủ [7],
Lui ngõ được đất nho thần.
Ước bề giả ơn minh chúa,
Hết khỏe, phù hoa thánh nhân.
Quốc phú binh cường chăng có chước,
Bằng tôi nào thuở ích chưng dân.

2

Vàng bạc nhà chăng có mỗ phân [8],
Lành thay cơm cám được no ăn.

---

1. *Mắt xanh*: mắt *tinh đời,* thì đầu lại dễ bạc vì *đau đời*.

2. Chữ của Đào Tiềm: "Không vì năm đấu gạo mà khom lưng, uốn gối".

3. *Bằng câu*: lòng cong như lưỡi câu, tức xảo quyệt.

4. *Sử Ngư:* sử gia nước Vệ thời Xuân Thu, được Khổng Tử khen là thẳng thắn (theo sách *Luận ngữ*).

5. *Hội phong vân:* theo nghĩa *Kinh Dịch* nói rồng mây, hổ gió, để ngụ ý việc vua tôi hợp ý với nhau.

6. *Đặng mỗ phân:* phần đóng góp của mình.

7. *Tướng phủ:* nơi Tể tướng (Thủ tướng) làm việc, Nguyễn Trãi chưa hề được giao nhiệm vụ tương đương Tể tướng bao giờ cả, chỉ mới Thượng thư là cao nhất, ngang chánh tam phẩm, theo Quan chế đời Lê Thánh Tông là tòng nhị phẩm, dưới Thượng thư là Thị lang hàm chính tam phẩm (Ngô Thì Nhậm đời Tây Sơn đã giữ chức này). Thời Nguyễn đặt thêm chức Tham tri trên Thị lang hàm tòng nhị phẩm, nên đưa Thượng thư lên chính nhị phẩm (Nguyễn Du đã từng giữ chức Tham tri).

8. Xem chú thích 1, bài số 1 trên. Ở đây, vàng bạc không có phần của mình.

Lọn [1] thuở đông hằng như bếp,
Suốt mùa hè, kéo [2] đắp chăn.
Ác thỏ [3] tự thoi, xem lặn mọc,
Cuốc cầy là thú những chồn chân [4].
Cậy trời còn có bấy nhiêu nữa,
Chi tuổi [5] chăng hiềm kẻ khó khăn [6].

3

Vầu [7] làm chèo, trúc làm nhà,
Được thú vui ngày tháng qua.
Cơm kẻ bất nhân ăn ấy chớ,
Áo người vô nghĩa mặc, chăng thà...
Khỏi [8] triều quan, mới hay ơn chúa,
Sinh được con, thì cảm đức cha.
Mừng thuở thái bình yêu hết tấc,
No lòng tự tại quản chi là... [9].

---

1. *Lọn:* trọn.

2. *Kéo:* khỏi.

3. *Ác thỏ: Ác* là quạ, tượng trưng mặt trời, thỏ tượng trưng mặt trăng.

4. *Chồn chân:* mỏi chân trong lao động cày cấy là cái thú khác với chồn chân chầu chực cửa quyền.

5. *Chi tuổi:* là năm tuổi của Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi sinh năm *Canh Thân* (1380) thì năm 1440 cũng *Canh Thân*, đúng chu kỳ một hoa giáp 60 tuổi. Đến năm 1441, ông mới chính thức được vua Lê Thái Tông cho phục chức tước gần đầy đủ, kể cả Quốc tính, nên ông cảm xúc dâng *Biểu tạ ơn*.

6. Bài thơ này trùng với *bài 61* của Nguyễn Bỉnh Khiêm, nhưng năm 1551, khi Nguyễn Bỉnh Khiêm 60 tuổi, thì ông đã về nghỉ bình yên, và được nhà Mạc trọng vọng, không giống như hoàn cảnh éo le của Nguyễn Trãi phải về Côn Sơn. Vậy bài này phải là của Nguyễn Trãi, người đời sau chép nhầm vào thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm.

7. *Vầu:* cũng gọi là *mai* (mạy tre), thân to, nhưng cật không chắc như tre.

8. *Khỏi:* nghĩa là lúc hết việc, hết bổng lộc. Ý này được Nguyễn Trãi nhắc lại trong bài số 37 mục *Bảo kính cảnh giới* ở phía sau.

9. *Mừng thuở... no lòng:* Nguyễn Trãi nhớ lại thời viết *Bình Ngô đại cáo* năm 1428, đón hòa bình lập lại và nghĩ đến năm 1440 lúc này, đang tự tại ở Côn Sơn, dưới dạng bị quản thúc, có ý nào lòng, nhưng vẫn cam bề chịu đựng, "Quản chi là..." dù sao cũng được một chút thảnh thơi: tự tại.

4

Lồng lộng trời tư [1] chút đâu,
Nào ai chẳng đội ở trên đầu.
Song cửa ngọc vân yên cách [2],
Dại lòng đan [3] nhật nguyệt thâu.
Chim đến cây cao chim nghỉ đỗ,
Quạt hay thu lạnh, quạt sơ thu [4].
Ngoài năm mươi tuổi, ngoài chưng thế,
Ắt đã tròn bằng nước ở bầu.

5

Con cờ khoái [5], rượu đầy bầu,
Đòi [6] nước non, chơi quản dầu.
Đạp áng mây, ôm bó củi,
Ngồi bên suối, gác cần câu.
Giang sơn mặt thấy nên quen thuộc,
Danh lợi lòng nào ước chác [7] cầu.
Vương Chất [8] tình cờ ta ướm hỏi,
Diều [9] phơi phới thấy tiên đâu?

---

1. *Tư:* riêng rẽ. *Trời:* chỉ vua.

2. *Song... vân yên: song*: cửa sổ, *vân yên*: mây khói, *song cửa ngọc*: chỉ nơi vua ở.

3. *Dại lòng đan: dại*: cái dại bằng phên kiểu bình phong, dùng che nắng mưa trước hiên nhà... *lòng đan* (hoặc đón): lòng son. Dại lòng đan: chỉ nhà ở của kẻ bề tôi trung nghĩa, đây là nhà Nguyễn Trãi.

4. *Sơ thu:* dần dần xếp lại, cất đi. Nguyễn Trãi dùng hai từ "thu" khác nhau.

5. Bài này Nguyễn Trãi làm khoảng năm 1431 – 1432 lúc ông ngoài 50 tuổi, sau vụ Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo.

Ý thơ trong bài này giống như ý thơ trong bài thơ chữ Hán: *Ngục trung tác (*tức bài *Oán thán).* Trong *Bạch vân quốc ngữ thi tập* của Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng có bài này, mang số thứ tự 59 (xem sách đã dẫn do Bùi Văn Nguyên phiên âm, chú thích, giới thiệu, Nhà xuất bản Giáo dục, 1989). Nguyễn Bỉnh Khiêm năm 55 tuổi, 56 tuổi xin về hưu, vẫn được vua Mạc trọng vọng, không thể có tâm sự như Nguyễn Trãi.

Khoái: *Bản A* ghi là *khoái* (chữ Hán) vốn có 3 nghĩa: sắc sảo, mau chóng, thích thú, còn *Bản B* lại ghi là *quải* (chữ Hán) nghĩa là quảy (bỏ lên vai mà vác). Phạm Trọng Điềm và Đào Duy Anh đều theo *Bản B,* phiên là *quảy* . Tôi theo *Bản A,* vì *khoái,* tức nói con *cờ đi khoái, nước cờ hay,* đối với rượu đầy bầu, chứ con cờ thì có gì mà phải quảy?

6. *Đòi*: đôi nơi.

7. *Chác:* đánh đổi hàng với hàng, không cần tiền.

8. *Vương Chất:* nhân sĩ có tài đời Tống (Trung Quốc), ra làm quan, bị gièm pha, bỏ đi tu tiên, rồi mất tích.

9. *Diều:* Phạm Trọng Điềm phiên là *lèo* nói là lèo thuyền buồm, không khớp với ý thơ ở đây, nếu nói là lèo diều giấy thì còn có lý, Đào Duy Anh phiên là riều, nói riều trên núi tu tiên, riều thì không thể phơi phới được, mà gió thả diều mới phơi phới. Đây nói chỉ thấy diều giấy của các trẻ chăn nuôi, mà không thấy tiên đâu cả.

6

Chèo lan bẻ bát thuở tà dương [1],
Một phút qua, một lạ nhường.
Ngàn nọ so miền Thái Thạch [2],
Làng kia mở cảnh Tiêu Tương [3].
Hàng chim ngủ, khi thuyền đỗ,
Vừng nguyệt lên, thuở nước cường [4].
Mua được thú mầu trong thuở ấy,
Thế gian hay một khách văn chương!

7

Chén chăng lọ thuốc rượu La Phù [5],
Khách đến ngâm chơi, miễn có câu [6].
Lòng một tấc son, còn nhớ chúa,
Tóc hai phần bạc, bởi thương thu.
Khó bền mới phải người quân tử,
Mạnh gắng, thì nên kẻ trượng phu.
Cày ruộng, cuốc vườn dầu hết khỏe,
Tôi Đường Ngu ở đất Đường Ngu.

8

Chớ cậy sang mà ép nề [7],
Lời chẳng phải vuỗn [8] khôn nghe.
Quanh queo thay, bấy ruột ốc,
Khúc khuỷu làm chi trái hòe.

---

1. *Bẻ bát: Bản A* ghi chữ *bế* nhầm với chữ *nhàn* (đều là chữ Hán) nên Phạm Trọng Điềm phiên là nhàn bát, *Bản B* ghi chữ Nôm là *bẻ*, cũng gọi là *cạy*, tức là lái thuyền sang *trái;* còn bát là lái thuyền sang *phải*.

2. *Thái Thạch:* mỏm đá ở chân núi Ngưu Chử, chìa ra sông ở An Huy, lưu vực Dương Tử Giang, nơi Lý Bạch say rượu, nhảy xuống bắt trăng mà chết.

3. *Tiêu Tương:* tên hai con sông Tiêu và Tương ở hồ Động Đình (Hồ Nam, Trung Quốc), có 8 cảnh đẹp trong đó có cảnh *Ngư thôn tịch chiếu* (Làng chài buổi chiều). Nguyễn Trãi đã có dịp theo cha bị giặc Minh bắt, qua đây để lên Vạn Sơn Điếm ở Hồ Bắc.

4. *Nước cường:* nước lên.

5. *La Phù:* động núi thuộc Khâm Châu (Quảng Đông) thời xưa Cát Hồng tu tiên ở đây, do đó, có điển rượu La Phù là rượu tiên. Nguyễn Trãi cũng đã có dịp qua vùng này.

6. *Câu:* câu thơ, phải là thơ hay, để đối với rượu tiên.

7. *Ép nề:* như ép nài.

8. *Vuỗn:* vẫn, ở đây vẫn không nghe. Sách đã dẫn.

Hai chữ công danh chăng dám cốc [1],
Một trường ân oán những hầm hè.
Làm người mựa cậy khi quyền thế,
Có thuở bàn cờ tốt đuổi xe [2].

9

Bảy tám mươi, bằng một bát tay [3],
Người sinh ở thế mồ nhàn thay.
Lan đình [4] tiệc họp, mây huyễn,
Kim cốc [5] vườn hoang, dê cày.
Nhật nguyệt soi, đòi chốn hiện,
Đông hè trải, đã xưa thay.
Ta còn lẵng đẵng làm chi nữa [6],
Tượng có trời bày đặt vay!

---

1. *Cốc:* biết, xem chú thích ở phía trên

2. Bài này trùng với bài 119 trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*. Sách đã dẫn ở trên. Bài của Nguyễn Bỉnh Khiêm có mấy chỗ hơi khác, như: *ruột ếch*, không phải *ruột ốc, quả hòe*, không phải *trái hòe*, đặc biệt là hai câu 5 và 6:

Hai chữ công danh con xăm năm.
Một niềm ưu ái hãy lăm le.

Rõ ràng, hai câu này hợp với cuộc đời Nguyễn Bỉnh Khiêm, hơn là cuộc đời Nguyễn Trãi, vì Nguyễn Bỉnh Khiêm còn "xăm năm", "lăm le", còn Nguyễn Trãi thì "ngại ngùng", "ngờ vực". Có thể, Nguyễn Bỉnh Khiêm dựa vào bài thơ Nguyễn Trãi, mà sửa đổi cho hợp với ý mình.

3. *Bảy, tám mươi:* nhắc lại ý "Thất thập cổ lai hi" của Đỗ Phủ. *Một bát tay:* một cái *úp tay* như cái bát, ý nói: một chớp nhoáng.

4. *Lan đình:* chỉ cái đình mà Vương Hy Chi đời Tấn thường ngồi tập viết chữ, ở Thiệu Hưng (Chiết Giang), đất này về sau có tên là Lan Chử, kỷ niệm người có chữ tốt.

5. *Kim cốc:* chỉ vởi vườn của Thạch Sùng đời Tấn, nổi tiếng ở vùng Lạc Dương (Hà Nam, Trung quốc).

6. *Lẵng đẵng:* chờ đợi dằng dai. Vẫn là ý tự trách, sao không sớm về đi theo gương Đào Tiềm trong "*Quy khứ lai hề...*".

THUẬT HỨNG
(25 bài, Trích 6 bài)

1

Trúc mai bạn cũ họp nhau quen,
Cửa mận tường đào chân ngại chen.
Chơi nước chơi non đeo tích cũ,
Qua ngày qua tháng dưỡng thân nhàn.
Thời nghèo sự biến nhiều bằng tóc,
Nhà ngặt quan thanh lạnh nữa đèn [1].
Mùi thế đắng cay cùng mặn chát,
Ít nhiều đã vậy một hai phen.

2

Có thân thời cốc khá làm sao,
Lửng vửng [2] công hư tuổi tác nào.
Người ảo hóa [3] khoe thân ảo hóa,
Thuở chiêm bao thốt sự chiêm bao.
Rừng thiền ắt thấy nên đầm ấm,
Đường thế nào nơi chẳng thấp cao?
Ai dặng [4] mai hoa thanh hết tấc,
Lại chăng được chép khúc Ly Tao? [5]

---

1. *Lạnh nữa đèn:* lạnh đến cả đèn.
2. *Lửng vửng:* lờ phờ, không thiết thực.
3. *Ảo hóa:* chính là huyễn hóa, chữ nhà Phật, ý nói biến hóa vô thường.
4. *Dặng:* đánh tiếng, gợi ý.
5. *Ly Tao:* tên bài thơ trong *Sở từ* của Khuất Nguyên nước Sở, nghĩa như (giải nỗi uất hận), vì Khuất Nguyên bị vua ruồng bỏ, phải ra đi.

3

Một cày, một cuốc thú nhà quê,
Áng cúc lan xen vãi đậu kê.
Khách đến chim rừng hoa xẩy [1] động,
Chè tiên [2] nước kín [3] nguyệt đeo về [4].
Bá Di [5] người dặng thanh là thú.
Nhan Tử [6] ta xem ngặt ấy lề.
Kê tiếng dữ lành tai quản lấp,
Cầu ai khen lẫn lệ [7] ai chê.

5

Đến trường đào mận [8] ngạt chăng thông,
Quê cũ [9] ưa làm chúa cúc thông.
Sầu nặng Thiếu Lăng [10] biên đã bạc,
Hứng nhiều Bắc Hải [11] chén chưa không.
Mai chăng bẻ, thương cành ngọc,
Trúc nhặt vun tiếc cháu rồng [12].
Bui một tấc lòng ưu ái cũ [13],
Đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông [14].

---

1. *Xẩy:* bất chợt.

2. *Chè tiên:* dịch chữ tiên trà, nghĩa là đun nước pha chè, đây nói chè tự pha lấy.

3. *Kín:* ghín, quẩy, đây nói tự gánh lấy nước về dùng.

4. *Nguyệt deo về:* hình tượng thơ, vì ánh trăng chiếu vào nồi nước, thùng nước.

5. *Bá Di:* con vua Cô Trúc đời nhà Thương (Trung Quốc) cùng em là Thúc Tề, không theo nhà Chu, đi ẩn ở núi Thú Dương. Mạnh Tử khen Bá Di là bậc thánh của thanh khiết (Thánh chi thanh).

6. *Nhan Tử:* tức Nhan Hồi sách đã dẫn. *Lề:* thói lề.

7. *Lệ:* sợ.

8. *Trường đào mận:* cảnh làm quan. Xem chú thích chữ đào lý ở phía trên.

9. *Quê cũ: Bản A*: chữ *quê* (chữ Hán), chép nhầm ra chữ *Chủ* (chữ Hán), nên Phạm Trọng Điềm phiên là *chúa cũ*, thành ra sai.

10. *Thiếu Lăng:* tên hiệu của Đỗ Phủ, nhà thơ đời Đường, được Nguyễn Trãi kính mến.

11. *Bắc Hải:* tên riêng Khổng Dung đời Hậu Hán, ông làm quan ở Bắc Hải, một quận ở Sơn Đông, thường có nhiều khách, luôn có rượu giải buồn. Ở đây Nguyễn Trãi nói tâm sự của mình như Đỗ Phủ và Khổng Dung, lấy rượu làm khuây.

12. *Cháu rồng:* dịch chữ *long tôn*, chữ măng tre hóa rồng, cách chơi chữ của Nguyễn Trãi, nhặt vun là vun luôn.

13. *Ưu ái cũ:* lo nước thương dân theo truyền thống cũ.

14. *Triều đông:* nước chảy ra biển Đông, tức lòng ưu ái như nước triều đông, thuận dòng và liên tục.

8

Hễ kẻ làm quan đã có duyên,
Tới lui nặc phận tự nhiên.
Thân xưa hương hỏa [1] chẳng còn ước,
Chí cũ công danh đã phỉ nguyền.
Trẻ hòa sang ấy phúc,
Già được trọn là tiên!
Cho về, cho ở đều ơn chúa,
Ngại bước chồn chân [2] đám cửa quyền.

13

Buồng văn [3] khép cửa lọn ngày thu,
Đèn sách nhàn làm song nhật nho.
Thua được, toan chi cơ Hán Sở [4],
Nên chăng, đành lẽ bạn Thương Chu [5].
Say mùi đạo, trà ba chén,
Tã lòng phiền, thơ bốn câu.
Khó lẫn vui chăng thử trách,
Vì chưng đời có chúa Đường Ngu [6].

---

1. *Hương hỏa:* duyên kiếp con người, theo nghĩa sách Phật.

2. *Chồn chân:* xem chú thích 8, bài số 5
(*Mạn thuật*), và bài số 2 (*Trần tình*).

Trong bài số 5 (*Mạn thuật*), chữ *chồn chân* là vần ở câu 2 còn ở câu 8, có chữ *chen* (trong chen chúc) ở câu 8 (Chen chúc làm chi cho nhọc nhằn), và chữ *chen* ở đây là chữ Nôm, từ chữ *chiên* là lông cừu. Vậy rõ ràng: Nguyễn Trãi đã dùng chữ *chồn* khác với chữ *chen* trong chỉ một bài thơ.

Cũng chữ *thôn chân* (chồn chân) ấy, ở bài này Phạm Trọng Điềm lại phiên là *bon chen*. Đào Duy Anh phiên là *chon chân*, không nhất quán.

Bài này trùng với bài số 56 của Nguyễn Bỉnh Khiêm trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, sách đã dẫn, mà câu cuối là "Ngại bước *chen* chân đám cửa quyền".

Trong bản Nôm, Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng ghi chữ *chen* từ chữ *chiên* là lông cừu.

3. *Buồng văn:* dịch nghĩa chữ phòng văn. Chú ý: chữ *buồng* bằng Nôm ở đây, một bên chữ *phòng* (buồng) khác với chữ *buồng* là chuối (trong bài: thơ *ba tiêu* ở phía cuối sách, là chữ *bồng* có bộ "thảo" (thực vật) ở trên đầu.

4. *Cơ Hán Sở:* cơ là cơ mưu, vì Hán, Sở lúc đầu là bạn chiến đấu cùng diệt Tần, về sau Hán diệt luôn cả Sở. *Bản B.* ghi là *Cờ Hán Sở*, tức nước cờ Hán Sở tranh hùng. Trong bài này của Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng ghi là *cờ*.

5. *Bạn Thương Chu:* xem bài số 1 (*Ngôn chí*). Về mặt chữ Nôm, chữ *bạn* và chữ *kiện* hơi giống nhau, *Bản A* ghi là kiện, *Bản B* ghi là bạn. Đây ghi là bạn.

6. Bài này trùng với bài số 128 trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, sách đã dẫn.

TỰ THÁN

(41 bài, Trích 12 bài)

1

Càng một ngày càng ngặt đến xương [1],
Ắt vì số mệnh ắt văn chương.
Người hiềm rằng cúc qua trùng cửu,
Kẻ hãy bằng quỳ hướng thái dương.
Trà thuở tiên [2] thời mình kín nước,
Cầm khi đàn khiến thiếp thiêu hương.
Non quê ngày nọ chiêm bao thấy,
Viên hạc chăng hờn lại những thương.

2

Non hoang tranh vẽ rợp hai ngàn,
Nước mấy dòng thanh ngọc mấy hàn [3].
Niềm cũ sinh linh [4] đeo ắt nặng,
Cật trưng hồ hải [5] đặt chưa an.
Những vì chúa thánh âu đời trị,
Há kể thân nhàn, tiếc tuổi tàn.
Thừa Chỉ [6] ai rằng thời khó ngặt,
Túi thơ chứa hết mọi giang san.

---

1. *Ngặt đến xương*: dịch ý ba chữ: "Cùng đáo cốt" trong thơ Đỗ Phủ.

2. *Tiên*: hoặc tiễn là nấu nước pha trà, đã nói ở phía trên.

3. *Ngọc mấy hàn:* rút ý từ chữ sẵn: "hàn ngọc", vì bản chất ngọc là thanh lãnh (trong và lạnh) nên dùng để tượng trưng cho kẻ có tâm hồn trong suốt.

Đào Anh Duy lại cho rằng chữ *hàn là lạnh* chép sai, phải là chữ *hoàn là hòn* nên phiên là "ngọc mấy hoàn" khiến câu thơ thô kệch, khó hiểu về nội dung. (Xem sách đã dẫn).

4. *Sinh linh:* dân chúng.

5. *Cật trưng:* cật chỉ thân mình (no cơm ấm cật). Cật trưng hồ hải: mình còn phải dãi dầu đây đó, chưa yên tâm.

6. *Thừa chỉ:* chức học sĩ riêng của nhà vua thời kháng Minh, về sau là đứng đầu Viện Hàn lâm, hàm tứ phẩm. Lúc này Nguyễn Trãi khoảng ngoài 40 tuổi.

3

Dương trường [1], đường hiểm khúc co que,
Quê chợ bao nhiêu khách đẩy xe.
Phú quý treo sương ngọn cỏ [2],
Công danh gửi kiến cành hòe [3].
Phong lưu mòn mỏi ba đường cúc [4],
Ngày tháng tiêu ma một bát chè [5].
Chân chạy cánh bay ai mỗ phấn [6],
Thiên công nào có thuở tư che [7].

4

Non nước cùng ta đã có duyên,
Được nhàn sá dưỡng tính tự [8] nhiên.
Trường Canh [9] hỏi nguyệt tay dừng chén,
Pha lão chơi thu khách nổi thuyền.
Lòng chẳng mắc tham là của báu,
Người mà hết lụy ấy thần tiên [10].
Vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn,
Dường ấy ta phỉ sở nguyền.

5

Thiếu niên trường ốc tiếng hư bay,
Phải lụy vì danh đã hổ thay.
Đám cúc thông quen vầy bậu bạn,
Cửa quyền quý ngại liễm [11] chân tay.
Qua đòi cảnh, chép câu đòi cảnh,
Nhàn một ngày, nên quyển một ngày.

---

1. *Dương trường:* ruột dê, chỉ việc ở đời hóc hiểm.

2. *Treo sương ngọn cỏ:* tư tưởng Lão Trang, ý nói cảnh giàu sang như hạt sương treo, phút chốc là tan biến.

3. *Kiến cành hòe:* xem chú thích Hòe an.

4. *Ba đường cúc:* xem điển Đào Tiềm, sách đã dẫn.

5. *Một bát chè:* đây là bát nước chè xanh.

6. *Chân chạy cánh bay:* chỉ muông chim nói chung.

7. *Công, tư:* quy luật tạo hóa, sách đã dẫn.

8. *Tự nhiên:* chữ tự thanh trắc, thất niêm, có thể đối là thiên nhiên.

9. *Trường Canh:* tên sao trong số tử vi. Nhà thơ Lý Bạch lúc sắp ra đời, bà mẹ mơ thấy sao Trường Canh nên về sau, Lý Bạch lấy sao đó làm tên hiệu.

10. *Thần tiên:* cuộc đời như tiên.

11. *Liễm:* trói buộc, khúm núm, sợ cường quyền bắt nạt.

Tuổi đã năm mươi đầu đã bạc [1],
Ấy còn bìu rịn lấy chi vay!

6

Ở thế thường hiềm khác tục người [2],
Đến đây rằng hết tiếng chê cười.
Kể ngày con nước toán [3] triều lạc,
Vị chúng [4] thằng chài chác cá tươi.
Rượu đối cầm, đâm thơ một thủ [5],
Ta cùng bóng lẩn [6] nguyệt ba người.
Tai thường phỏng dặng câu ai đọc:
"Rốt nhân sinh bảy tám mươi" [7].

7

Giàu chẳng kịp, khó còn bằng [8],
Dựng lợi lòng đà ắt dửng dưng.
Dò trúc [9] xông qua làn suối,
Tìm mai theo đạp bóng trăng.
Giang sơn bát ngát kìa quê cũ,
Tùng cúc bù trì [10] ấy của hằng.

---

1. Lúc này, khoảng năm 1430 có vụ Trần Nguyên Hãn bị bức tử, Nguyễn Trãi bị tình nghi có liên quan, và bị giam lỏng. Câu cuối bài thơ trên đây ghi tâm sự của ông là đã quá sa vào con đường danh vọng.

2. *Khác tục người:* bài thơ này có vần *người* ở câu 1, và vần *người* ở câu 6, trong bản chữ Nôm chữ *người* khác nhau:

Người tuy là biến âm của *người*, nhưng nói *người* là ngầm ý *khinh dể*. Vậy "*khác tục người*" là loại người kém cỏi, chứ không phải khác với tất cả mọi người bình thường.

3. *Toán:* tính toán, đây là toán con nước thủy triều.

4. Vị *chúng:* vì dân chúng.

5. *Đâm thơ:* phải chăng là lối thả thơ đố chữ?

6. *Lẩn*: nghĩa như với, cùng.

7. Chắc hẳn Nguyễn Trãi muốn nhắc đến câu thơ của Đỗ Phủ trong chùm thơ *Khúc giang:* "*Nhân sinh thất thập cổ lai hi?*"

8. *Bằng*: bản Nôm ghi là *bằng*. Phạm Trọng Điềm phiên thành *mừng* là sai. Đây theo Đào Duy Anh, phiên đúng nguyên văn, ý nói chí nghèo thôi, chứ không giàu được.

9. *Dò trúc:* dò dẫm cẩn thận từng cây trúc.

10. *Bù trì*: chính là *phù trì* (chữ Hán) nghĩa là giúp đỡ vật chất hoặc bù chì (tiếng Bắc). Như vậy bù trì không phải là tiếng Việt, nên không có trong *Từ điển Việt Nam* (Khai trí Tiến đức) in năm 1930. Quyển *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên in năm 1967, đưa thuật ngữ *bù chì* vào và giải thích theo giai thoại tiếu lâm là có bà mẹ do năm con thay nhau nuôi, đến người út nghèo, nên để mẹ gầy, mẹ thương lấy *chì bù vào* cho nặng cân (trang 115). *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên, in năm 1988, chỉ ghi *bó trì* (nửa Việt nửa Hán).

Một phút thanh nhàn trong thuở ấy,
Nghìn vàng ước đổi được hay chăng?

8

Tiêu sái tự nhiên nhẹ hết mình,
Nài bao ngôi cả [1] áng công danh.
Vô tâm đìa có trăng bạc,
Đắc thú kho đầy gió thanh.
Trẻ dầu chơi con tạo hóa [2],
Già lọ phục thuốc trường sinh.
Dưỡng nhàn miễn được qua ngày tháng,
Non nước còn kê [3] chốn hữu tình [4].

17

Ngẫm hay mùi đạo cực chưng ngon,
Nghìn kiếp dù ăn vuốn hãy còn.
Nhật nguyệt dễ qua bên sáng,
Cương thường khôn biến tấc son.
Chĩnh vàng chẳng tiếc danh thì tiếc,
Bia đá hay mòn, nghĩa chẳng mòn [5].
Giữ khăng khăng ai nỡ phũ,
Phù trì [6] mực khá để chon von [7].

19

Tài tuy chăng ngộ [8] trí chăng cao,
Quyền đến trong tay chí mới hào.
Miệng khiến tửu binh [9] phá lũy khúc.

---

1. *Ngôi cả*: ngôi lớn.

2. *Con tạo hóa:* theo quan niệm xưa, tạo hóa cũng như trẻ con, ba máu, sáu tính, đây tác gia chơi chữ, trẻ thì chơi với tạo hóa cho vui.

3. *Kê: bản chữ Nôm* (bản A và B) đều ghi chữ *kê* (chữ Hán) nghĩa là khao xét, suy nghi, ghi lại. *Kê* cũng là tiếng Việt, *chữ* là *gốc*, chữ Hán chỉ là phiên âm về sau. Phạm Trọng Điềm phiên là *ghi*, Đào Duy Anh phiên là *ghê*, đây phiên đúng *nguyên văn*, có nghĩa như: suy nghĩ, nhớ đến, không nhầm với liệt kê (chữ kê khác).

4. Bài này trùng với bài số 91 thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, sách đã dẫn. Ở đây, câu cuối là:
Non mới còn xem chốn hữu tình.

5. *Chĩnh vàng, bia dồi* : ý rút từ tục ngữ Việt Nam.

6. *Phù trì:* chống đỡ.

7. *Chon von:* chơ vơ, bấp bênh.

8. Ngộ: bộc lộ khác người.

9. *Tửu binh:* lính rượu, khúc là men rượu, lũy khúc là thành lũy men rượu.

Mình làm thi tướng [1] đánh đàn tao.
Cầm khua hết ngựa [2], cờ khua tượng
Chim bắt tung rừng, cá bắt ao.
Còn có anh hùng bao ná nữa,
Đòi thời vậy, dễ hơn nào.

22

Đương cơ ai kẻ khứng [3] nhường ai,
Thua được tình cờ có một mai [4].
Gạch quẳng vào bày mấy ngọc,
Sừng hằng những mọc qua tai.
Làm lành mới cậy chớ làm dữ,
Có đức thì hơn nữa có tài.
Mấy kẻ tư văn [5] sinh đất Việt,
Đạo này nối nắm để cho dài.

37

Nẻo từ nước có đao binh
Nấn ná am quê cảnh cực thanh.
Đình Thấu Ngọc [6] tiên đang tuyết nhũ
Song [7] Mai hoa điểm quyển Hy kinh [8].
Hẹn này nỡ phụ ba đường cúc,
Tiếc ấy vì hay một chữ "đinh" [9]
Mọi sự đã chăng còn ước nữa,
Nguyện xin một thấy thuở thăng bình.

---

1. *Thi tướng*: Tướng thơ, đàn tao tức đàn văn chương (tao đàn). Cả hai câu 3 và 4 này viết theo lối phương dụ, khoa trương.

2. *Cầm, ngựa:* cầm là đàn, ngựa là miếng gỗ hay sừng ở phía cuối đáy đàn như đàn nguyệt để buộc dây đàn. Cả hai câu 5 và 6 cũng viết như hai câu 3 và 4.

3. *Khứng*: (tiếng cổ): ưng thuận, đành chịu.

4. *Một mai*: *một* mất, *mai*: chôn, ý nói được mất bên này.

5. *Tư văn:* (chữ Hán): nghĩa đen là "văn ấy" chữ trong sách *Luận ngữ:* Khổng Tử nói: Văn ấy là bền, văn hiếm từ thời nhà Chu, về sau, thuật ngữ này dùng để chỉ chế độ lễ nhạc đạo đức của thánh hiền mà đại biểu là Khổng Tử. Kẻ tư văn là kẻ theo chế độ văn hiến nói trên.

6. *Đình Thấu Ngọc*: ở động Thanh Hư trên núi Côn Sơn, nơi Nguyễn Trãi nương náu.

7. *Song*: cửa sổ.

8. *Hy kinh: Kinh Dịch* của *Phục Hy* tức *Tiên thiên bát quái đồ*, đối lại với *Chu Dịch* tức *Hậu thiên bát quái đồ* do Chu Văn Vương sửa đổi phương vị cho thích hợp với nơi nhà Chu phát tích.

9. *Chữ đinh*: sách đã dẫn.

TỰ THUẬT
(11 BÀI, TRÍCH 6 BÀI)

1

Thế gian đường hiểm há chăng hay!
Càng còn đi ấy thác [1] vay!
Nước kiến [2] phong quang hầu mấy kiếp!
Rừng nho [3] nấn ná miễn qua ngày.
Tóc nên bạc, bởi lòng ưu ái,
Tật được tiêu, nhờ thuốc đắng cay.
Kỳ ký, nô thai [4] đà có đấy,
Kẻ nhìn cho biết lại khôn hay.

6

Lan còn chín khúc, cúc ba đường [5],
Quê cũ chăng về nỡ để hoang.
Thương nhẫn Biện Hòa ngồi ấp ngọc [6],
Đúc nên Nhan Tử tiếc chi vàng [7].
Quan thanh bằng nước, nhà bằng khánh [8],
Cảnh ở tựa chiền, lòng tựa sàng [9].
Dường ấy co ro cho bực nữa,
Hôm sao đáo để cố công màng [10].

---

1. *Thác:* chết.

2. *Nước kiến:* nước Hòe An, tức giấc mộng dưới cây hòe, điển Văn Kha đã nói ở phía trên.

3. *Rừng nho:* dịch chữ nho dẫn, chỉ đời trí thức.

4. *Kỳ ký, nô thai:* kỳ ký là ngựa tốt, nô thai là ngựa xấu đâu có phải dễ dàng như người ta tưởng.

5. Câu này nhắc đến điển Khuất Nguyên ưa trồng lan trong Ly Tao, và điển Đào Tiềm ưa trồng cúc, đã nói ở phía trên, đều nói về việc ở ẩn.

6. *Biện Hòa:* người nước Sở thời Xuân Thu, tìm được ngọc quý dâng vua, bị chặt què hai chân vì vua cho là đá. Khi Sở Văn Vương lên ngôi, Biện Hòa trao ngọc, khóc suốt ba ngày, máu mắt trào ra, Văn Vương cho người đục đá quý, thì ở trong có ngọc quý. Về sau, việc đó thành điển.

7. Sách *Pháp ngôn* của Dương Hùng đời Hán, nói: Khổng Tử đúc ra Nhan Uyên, ý nói quý hơn vàng.

8. *Nhà bằng khánh*: nhà trơ trọi, như nhà treo khánh đá.

9. *Lòng tựa sàng:* thưa như cái sàng, tức lòng thanh lịch.

10. *Màng:* tư tưởng. Câu này tiếp câu 7 ở trên có nghĩa là: Thôi không nên mơ màng sự đời nữa cho khổ tâm.

7

Thuốc tiên thường phục tử hà sa [1],
Bồng đảo [2] khôn tìm ngày tháng qua.
Tính ắt nhiễm cùng bầy mộc thạch [3],
Lòng còn chạnh có thú yên hà.
Lồng chim, ao cá, tự làm khách [4],
Ngòi nguyệt, ngàn mai phụ lệ nhà [5].
Cửa động chẳng hay lìa nẻo ấy,
Bích đào [6] đã mấy phút đâm hoa.

9

Ở thế nhiều phen thấy khóc cười,
Năm nay tuổi đã ngoại tư mươi.
Lòng người một sự yêm [7] chưng một,
Đèn khách mười thu lạnh hết mười.
Phượng những tiếc cao, diều hãy lượn.
Hoa thì hay héo, cỏ thường tươi.
Ai ai đều có hai con mắt,
Xanh bạc [8] dầu chưng mặt chúng người.

---

1. *Tử hà sa:* tức đan sa để luyện thuốc tiên, không phải thuốc bổ ngâm nhau (rau) đàn bà đẻ. (tử lìa xa, tử ở đây là con, hà là sông, xa là xe). Tử hà sa là thứ đá son, cát hồng.

2. *Bồng đảo:* nơi tiên ở.

3. *Bầy mộc thạch:* cùng sống với gỗ đá, tức núi rừng.

4. *Tự làm khách:* mình tự xem là khách của chim và cá.

5. *Phụ lệ nhà:* làm biếng việc nhà mà mải mê vui thú cảnh trăng ngàn.

6. *Bích đào:* chỉ suối Hoa đào, nơi Lưu Thần, Nguyễn Triệu tu tiên.

7. *Sự yêm:* sự chán ghét.

8. *Xanh bạc:* dịch hai chữ: thanh nhãn, bạch nhãn, điển này từ Nguyễn Tịch đời Tấn. Nguyễn Tịch trọng ai thì nhìn bằng mắt *xanh* còn khinh ai thì nhìn bằng mắt *trắng*, kiểu như "xem mặt mà bắt hình dong", (dầu chưng mặt chưng người).

Tháng 11 năm 1964, tôi (BVN) đã dùng bài này làm cứ liệu để nói rằng: Ngoài 40 tuổi, Nguyễn Trãi vẫn chưa chính thức tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Sau đó tôi có viết bài *Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ lúc nào?* ở tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* số tháng giêng năm 1976. Nay thì *Di cảo* của Đinh Liệt cho biết đến năm 1423, Nguyễn Trãi mới chính thức dâng *Bình Ngô sách* ở địa điểm Bình Định Vương hành quân tại thượng lưu Lỗi Giang (Thanh Hóa). Vậy bài thơ trên đây đúng là tâm sự Nguyễn Trãi lúc chưa theo Bình Định Vương. Câu thơ thứ 5 chính là chủ đề bầu tâm sự đó.

10

Danh chăng chuốc lộc chăng cầu,
Được ắt chẳng mừng, mất chẳng âu.
Có nước nhiều song, non nhiều cửa,
Còn thơ đầy túi, rượu đầy bầu.
Người tri âm ít, cầm nên lặng,
Lòng hiếu sinh nhiều, cá ngại câu.
Mấy kẻ công danh nhàn lẵng đẵng [1],
Mồ hoang, cỏ lục thấy ai đâu?

11

Hoạn nạn nhiều thu [2] tổn khí hào,
Lâm truyền chưa khứng dứt chiêm bao.
Nước càng tuôn đến bể càng cả,
Đất một chồng thêm núi một cao.
Sự thế chưng ta dầu đạm bạc,
Kiên mai đeo nguyệt quản tiêu hao.
Vũ truyền thiên hạ [3] Nhan Uyên ngặt [4],
Đổi đất [5] song thì có khác nào.

TỰ GIỚI
(TỰ RĂN)

Làm người thì giữ đạo "trung dung" [6],
Khăn khắn dặn dò thửa lòng.
Hết kính, hết gìn bề tiến thoái,

---

1. *Nhàn lẵng đẵng:* nhàn ở đây có nghĩa là bớt đi, thôi ít đi, lẵng đẵng có nghĩa là lận đận, vất vả. Câu này tiếp câu ở dưới, ý nói có lận đận chạy ngược, chạy xuôi, đến khi chết rồi cũng chẳng ai đoái hoài nữa đâu!.

2. *Nhiều thu:* nhiều năm.

3. *Vũ truyền thiên hạ:* vua Vũ nhà Hạ được vua Thuấn truyền ngôi cho, nhưng rồi vua Vũ lại truyền ngôi cho con là Khải, theo lối cha truyền con nối, khác với lối truyền hiền thời Nghiêu, Thuấn.

4. *Nhan Uyên, tức Hồi:* sách đã dẫn. Ở đây nhấn mạnh tài đức của Nhan Uyên, tuy nhà rất nghèo ngặt.

5. *Đổi đất:* dịch chữ "dịch địa". Ý câu này nhằm chê cái kiểu đổi ngôi, đổi địa vị một cách độc đoán tùy tiện, mà không chú ý phẩm chất đạo đức, tài năng của người nối ngôi.

6. *Đạo "trung dung":* *trung* là ở giữa không thiên lệch, *dung* là mức độ trong cuộc sống. Đạo *"trung dung"* thời xưa như quyển sách mang tên đó, là đạo Khổng Mạnh, nói về lẽ cư xử ở đời uyển chuyển theo lẽ phải của người quân tử có học thức, có bản lĩnh.

Mựa tham, mựa dạo nết anh hùng.
Hùm oai, muông mạnh còn nằm cũi,
Khướu hót, chim khôn phải ở lồng.
Nén lấy hung hăng bề huyết khí,
Tai nàn chẳng phải lại thong dong.

BẢO KÍNH CẢNH GIỚI
(61 BÀI, TRÍCH 54 BÀI)

1

Đạo đức hiền lành được mọi phương,
Tự nhiên cả muốn chúng suy nhường.
Lợi tham hết lấy, nhiều thì cạnh,
Nghĩa phải đem cho, ít chẳng phương [1].
Sự thế sá phòng khi được mất,
Lòng người tua đoán thủa mừng, thương.
"Chẳng nhàn" [2] xưa chép, rày truyền bảo,
Khiến chớ cho qua một đạo thường.

2

Bền đạo "Trung dung" [3] chẳng thuở tàng,
Màng chi phú quý nhọc khoe khang.
Đông về tiết muộn, mai nhiều bạc,
Thu nẻo tin truyền, cúc có vàng.
Kết bạn, mưa quên người cố cựu,
Yên nhà, nỡ phụ vợ tao khang [4].
Nước: đào giếng, cơm: cày ruộng,
Thảy thảy dường bằng nguyệt Cửu Giang [5].

---

1. *Thì cạnh, chẳng phương:* tức cạnh tranh, phương hại.

2. *"Chẳng nhàn"*: dịch nghĩa chương *Vô dật* (Nhàn rỗi) trong *Kinh Thư* . Vô dật có nghĩa như "ở dưng" trong tiếng Việt.

3. *Đạo "Trung dung":* sách đã dẫn.

4. Hai câu này dịch thoát hai câu nói người xưa: Không bỏ rơi bạn, cũng như không ruồng rẫy vợ, thời mình còn hàn vi, để lấy vợ mới.

5. *Cửu Giang:* vùng hồ Động Đình (Trung Quốc) nơi 9 sông đổ về. Ở đây nói trăng Cửu Giang sáng.

3

Có của hằng cho, lại có thông [1],
Tích nhiều con cháu nọ trông [2].
Nghiệp Lưu Quý thịnh [3] đâu truyền báu,
Bia Ngụy Trưng các [4] há nối tông?
Hiềm kẻ say chưng bề tửu sắc,
Hoài người thìn được thói cha ông.
Còn nhau sá hợp toan ăn uống,
Tám chín mươi thì vạn sự không [5].

4

Nhân nghĩa trung cần chứa tích ninh [6],
Khó thì hay khéo, khốn hay hanh [7].
Đời Thương, thánh biết cầu Y Doãn,
Nhà Hán, ai ngờ được Tử Khanh [8].
Khi bão, mới hay là cỏ cứng,
Thủa nghèo, thì biết có tôi lành.
Kìa ai cây cả nhàn ngồi tựa [9],
Nẻo có [10] công nhiều lọ phải tranh?

5

Phúc của chung, thì họa của chung,
Nhằm [11] thì họa khỏi, phúc về cùng.

---

1. *Thông:* đến nơi đến chốn.

2. *Tích nhiều:* càng nhiều của, con cháu lại càng tin vào mà ỷ lại.

3. *Lưu Quý:* tên tự của Lưu Bang, Hán Cao Tổ.

4. *Ngụy Trưng:* Tể tướng đời Đường Thái Tông, Ngụy Trương trung trực được Thái Tông dựng bia ca ngợi.

5. *Vạn sự không:* đến tám, chín mươi tuổi, thì biết được cuộc đời rút cục không có gì nữa.

6. *Trung cần chứa tích ninh:* trung cần là *ngay thẳng* và siêng năng, chứa tích ninh là có bình yên lâu dài. Ý hơi lờ mờ.

7. *Hanh:* tức hanh thông, nghĩa là suôn sẻ, trót lọt.

8. *Tử Khanh:* tức Tô Vũ đời Hán, đi sứ Hung Nô, bị Hung Nô giữ lại, bắt đi chăn dê 19 năm, mới được thả cho về.

9. *Cây cả:* điển về Phùng Dị, tướng tài của Lưu Tú (Hán Quang Vũ). Sau chiến tranh, lúc bình công, các tướng tranh nhau báo công, còn Phùng Dị chỉ ngồi tựa vào gốc cây to, im lặng. Người đời gọi ông là Đại thụ tướng quân, được triều đình kính trọng.

10. *Nẻo có:* chỗ nào có.

11. *Nhằm:* đúng lúc, đúng chỗ.

Văn chương chép lấy, đòi câu thánh,
Sự nghiệp nên gìn phải đạo trung.
Trừ độc trừ tham, trừ bạo ngược,
Có nhân, có trí, có anh hùng.
Ghín [1] cho biết nơi dường ấy,
Chẳng thấp thì cao ắt được dùng.

6

Lấy khi phú quý đắp cơ hàn,
Vận chuyển chẳng dừng, sự thế gian.
Nẻo khỏi tiểu nhân, quân tử nhọc,
Dầu chăng quân tử, tiểu nhân loàn [2].
Của nhiều sơn dã, đem nhau đến,
Khó ở kinh thành, ít kẻ han [3].
Hằng lấy đạo trung làm nghĩa cả,
Qua ngày, qua tháng được an nhàn [4].

7

Cấp nắp làm chi, hỡi thế gian!
Có thì ăn mặc, chớ lo toan.
Đông hiềm giá lạnh, chằm mền kép,
Hạ lệ mồ hôi kết áo đơn.
Nằm có chiếu chăn cho ấm áp,
Ăn thì canh cá, chớ khô khan.
Phúc dầu hay đến trăm tuổi,
Mình thác thì nên mọi của tan.

8

Vinh hoa, nhiều thấy khách đăm chiêu [5],
Bần tiện, ai là kẻ trọng yêu!
Của đến nước xa [6], nên quý giá,

---

1. *Ghín:* cẩn thận, kín đáo. Có bản phiên là: mặc, tức mặc cho.
2. *Loàn:* tức là loạn, đọc loàn cho hợp niên.
3. *Han:* tức là hỏi.
Hai câu 5 và 6 rút ý từ câu tục ngữ:
"Giàu sơn lâm, lắm kẻ tìm đến
Khó giữa chợ, chẳng ma nào nhìn"
4. Bốn câu đầu bài thơ trên đây, trùng với bốn câu đầu bài số 70 của Nguyễn Bỉnh Khiêm, sách đã dẫn.
5. *Đăm, chiêu:* bên phải, bên trái. Tục ngữ ta có câu: cầm đũa tay chiêu, đập niêu không vỡ.
6. *Nước xa:* nước ngoài, nói chung là đất nước xa nơi mình ở.

Người lìa quê cũ, lấy làm phiêu [1].
Nuôi con mới biết lòng cha mẹ,
Thấy loạn thì hay đời Thuấn Nghiêu.
Phúc gặp ngẩn nào, ấy mệnh.
Làm chi đua nhọc tốn công nhiều [2].

9

Trần trần mựa cậy những ta lành,
Phúc họa tình cờ xẩy chửa đành.
Miệng thế nhọn hơn chông mác nhọn,
Lòng người quanh nữa nước non quanh.
Chẳng ngừa nhỏ, âu nên lớn,
Nẻo [3] có sâu, thì bỏ canh.
Ở thế an nhàn chăng có sự,
Nghìn muôn tốn nhượng [4] chớ đua tranh.

10

Muốn ăn trái, dưỡng nên cây,
Ai học thì hay, mựa lệ chầy [5].
Dợ nát [6] khôn cầm bà ngựa dữ,
Quan cao nào đến dáng người ngây [7]!
Trị dân sơ [8] lập lòng cho chính,
Có nước thường in nguyệt khá xoay [9].
Có chẳng có tài, dùng chẳng đến,
Mựa rằng thánh đức có nơi khuây [10].

11

Cưu [11] một lòng ngay, khác chúng ngươi.
Ở chưng trần thế mấy phen cười?
Phúc nhiều xưa bởi nơi ta tích,

---

1. *Phiêu:* trôi dạt.
2. Bài này trùng với bài 63 thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, sách đã dẫn.
3. *Nẻo:* chỗ nào.
4. *Tốn nhượng:* nhường nhịn.
5. *Mựa lệ chầy:* không sợ muộn.
6. *Dợ nát:* dây cương ngựa đã kém phẩm chất.
7. *Ngây*: ngây ngô đến ngu dốt.
8. *Sơ:* trước hết sơ lập: phải lo sửa sang. Có bản, phiên là *rắp* .
9. *Xoay*: xoay tròn.
10. *Khuây:* quên lãng, như khuây khỏa.
11. *Cưu:* mang, ôm ấp. *Chúng ngươi* từ dùng châm biếm.

Xuân đến tự nhiên mọi vật tươi,
Có của bo bo hằng chực của!
Oán người nơm nớp những âu người.
Làm chi báo phúc [1] lòng nhau bấy?
Rốt [2] nhân sinh bảy tám mươi.

12

Giàu, người họp, khó, người tan.
Hai ấy, hằng lề sự thế gian.
Những kẻ ân cần khi phú quý,
Họa ai bao bọc thuở gian nan!
Lều không con cái hằng tình phụ,
Bếp lạnh anh tam biếng hỏi han.
Lòng thế bạc đen dầu nó biến,
Ta gìn nhân nghĩa chớ loàn đơn [3].

13

Phú quý thì nhiều kẻ đến chen;
Uốn đòi thế thái tính chưa quen.
Cơm ăn miễn có, dầu xoa bạc,
Áo mặc âu chi quản cũ đen.
Khó ngặt hãy bền lòng khó ngặt,
Chê khen mựa ngại tiếng chê khen.
Ruộng nhiều, quê tổ năm ba thửa,
Tạc tỉnh, canh điền tự tại nhàn [4].

14

Tài trọn công danh hợp mọi bề,
Đại ngay nên thiếu kẻ khen chê.
Khách hiền, nào quản quen cùng lạ,
Cơm đói, nài chi hẩm lẫn khê.
Yên phận cũ chăng bằng phận khác,
Cả lòng đi mặc nhủ lòng về.

---

1. *Báo phúc:* lật đi, lật lại.

2. *Rốt:* sau cùng, cuối cùng. Câu này ý nói: Đời người, rút cục, khoảng bảy hay tám mươi năm.

3. *Loàn đơn:* có nghĩa như lăng loàn, khinh nhờn.
Hai câu đầu bài này giống với hai câu đầu bài 49 thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, sách đã dẫn.

4. Đào giếng, cày ruộng tự sống nhàn nhã.

Người cười dại khó, ta cam chịu.
Đỡ kẻo lâm hâm [1] lẫn mất lề [2].

15

Đồng bào cốt nhục nghĩa càng bền,
Cành bắc cành nam một cội nên.
Điền địa chớ tham hơn bỏ ải,
Nhân luân mựa lấy dưới làm nên.
Chân tay dần đứt, bề khôn nối,
Xống áo chăng còn, mô dễ xin? [3]
Ở thế nhịn nhau, muôn sự đẹp.
Cương, nhu [4] cùng biết hết hai bên.

16

Bởi lòng chẳng ở cửa quyền,
Há dặng [5] quân thần chẳng phải duyên
Song nhật có nhiều dân có khó [6],
Cửa nhà càng rộng thế càng phiền.
Đem mình non nước nhàn qua tuổi,
Kết bạn thông mai ngỏ phỉ nguyền
Chúc thánh cho tày Nghiêu, Thuấn nữa,
Được về ở thú điền viên.

17

Ăn lộc nhà quan, chịu việc quan,
Chớ tham tiểu lợi phải gian nan.
Cầu hiền chí cũ mong cho được,
Bất nghĩa lòng nào mựa nữa toan.

---

1. *Lâm hâm:* tức như hâm hấp, lẩm cẩm, mất tỉnh táo.

2. *Mất lề:* sai lệch quy ước chung của gia đình, xã hội, tức thói lề chung.

3. *Chân tay ... xống áo:* chân tay chỉ anh em, xống áo chỉ vợ chồng. *Mô dễ xin*: mô tức là đâu, tiếng miền Trung, hiện còn phổ biến, ý câu này đâu có thể hàn gắn dễ dàng.

Từ *mô* chính là phương ngữ Bách Việt cũ ở các khối ngoài Việt Nam như Mân Việt, Tây Việt, Đông Việt ..., tức phiên là "vô" trong chữ Hán. Có thể trò chơi "mô tê" khá phổ biến ở Việt Nam và miền Nam Trung Quốc có gốc gác từ chữ *mô* (vô) *tê* (tư, tức nơi kia).

4. *Cương, nhu*: cứng, mềm, tức có cứng, có mềm trong phép xử thế.

5. *Há dặng:* dặng là đánh tiếng, gợi ý, kiểu nói xa.

6. Câu này ý nói: Các quan càng tổ chức cuộc hội hè đình đám, nhân dịp thoái trào, thì dân càng vất vả.

Giữ thuở phong lưu pha thuở khó,
Lấy khi phú quý đắp khi hàn [1].
Cho hay bĩ thái mấy lề cũ [2],
Nẻo có nghèo [3], thì có an.

18

Có tông có tộc, mựa sơ [4] thay,
Vạn diệp thiên chi bởi một cây.
Yêu trọng người ưng là của cải,
Thương vì thân thích nghĩa chân tay.
Quan cao nhắn nhủ môn đồ nọ,
Hoạn nạn phù trì huynh đệ bay [5].
Phiêu bạt cùng nhau còn được cậy
Mựa nghe sàm nịnh cổ lòng tây [6].

19

Sinh đấng trung, đã phúc đức thay,
Chẳng cao, chẳng thấp, miễn qua ngày
Ở yên thì nhớ lòng xung đột,
Ăn lộc, đền ơn kẻ cấy cày.
Nhiều của ấy chăng qua chữ nghĩa,
Dưỡng người cho kẻo nhọc chân tay.
Trời đã có kho vô tận,
Dành để nhi tôn khỏi bợ vay [7].

20

Lành người đến, dữ người ruồng,
Yêu xạ [8] vì chưng mùi có hương.
Ở ngọt thì hơn, nhiều kẻ trọng,

---

1. *Pha... đắp:* pha là pha chế, đắp là bù đắp. Ý nói phong lưu bù khó khăn, phú qui bù hàn vi.

2. *Bĩ, thái:* tắc, thông. *Lề cũ*: có nghĩa ở đây là quy luật cuộc sống, lặp đi lặp lại.

3. *Nẻo có nghèo:* nơi có hiểm nghèo.

4. *Sơ:* trái nghĩa với *thân*, ở đây xét về mặt họ hàng với nhau.

5. *Huynh đệ bay:* bay (tiếng miền Trung) nghĩa là: chúng mày.

6. *Lòng tây: tây* là đọc cách chữ *tư* (chữ Hán) nghĩa là *riêng*, có khi cũng dùng từ ghép Hán, Nôm: "riêng tư", hoặc "riêng tây".

7. *Khỏi bợ vay:* khỏi: cảnh đi vay mượn, tạm bợ.

8. *Xạ:* chất thơm ở bìu dái cầy hương. Câu này rút ý từ câu cổ ngữ: "Hữu xạ tự nhiên hương" (Có chất xạ thì tất nhiên hương tỏa ra thơm, con cái tìm con đực, cũng như người cùng cảnh ngộ hay có danh tiếng thì biết lẫn nhau, tìm đến nhau). Có bản ghi: Vì nhân mùi có hương.

Quá chua liền ủng, có ai màng?
Lòng làm lành đổi lòng làm dữ,
Tính ở nhu hơn tính ở cương.
Ngẫm kíp thắm, thì phai lại kíp.
Yêu nhau chẳng đã đạo thường thường [1].

21

Ở bầu thì dáng ắt nên tròn,
Xấu tốt, đều thì rập khuôn.
Lân cận nhà giàu no bữa cốm,
Bạn bè kẻ trộm phải đau đòn [2].
Chơi cùng đứa dại nên bầy dại,
Kết mấy người khôn học nết khôn.
Ở đấng thấp, thì nên đấng thấp,
Đen gần mực, đỏ gần son.

22

Của thết người là của còn,
Khó khăn phải đạo, cháo càng ngon.
Thấy ăn chạy đến thì no dạ,
Trợ đánh [3] bênh nhau ắt phải đòn.
Chớ lấy hại người làm ích kỷ,
Hãy năng tích đức để cho con.
Tay ai thì lại làm nuôi miệng,
Làm biếng ngồi ăn lở núi non.

---

1. Bài này cùng với bài 83 thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, sách đã dẫn, trừ câu đầu và hai câu cuối, thì thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm có chỗ khác:

Câu đầu:

Chợ họp thì người đến: dữ, duồng

Hai câu cuối:

Đành chịu dại, ai khôn lỗi,
Miệng thế cười chê chịu phải mang.

Đoạn sau bài thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm bị thất niêm, có lẽ người đời sao chép thơ Nguyễn Trãi, rồi gán ghép cho Nguyễn Bỉnh Khiêm.

2. Bài này rút ý từ tục ngữ khá nhiều. Hai câu 3 và 4 này dựa theo câu sau đây:

Ở gần nhà giàu đau răng ăn cốm,
Ở gần kẻ trộm ốm lưng chịu đòn.

3. *Trợ đánh:* đánh hôi.

23

Rừng nho rộng, nán [1] ngàn im,
Hột cải tình cờ được mũi kim [2].
Biển học, trường văn hằng nhặt bới,
Đường danh, lối lợi hiểm không tìm.
Chúa giàn [3] nẻo khỏi tan con nghé,
Hòn đất hầu lầm mất cái chim [4].
Khóm ruộng ăn ngày tháng đủ,
Bạn cùng phiến sách tiếng đàn kìm (cầm).

24

Ai trách hiềm [5] cây, lại trách mình,
Vốn xưa một cội thác [6] cùng cành.
Cành khô gấp bấy [7] nay nên củi,
Hạt chín phơi chưa rắp để bình.
Than lửa hoài chưng thương vật nấu [8],
Hương [9] thiêu tiếng khóc cảm thần linh!
Thế gian ai có thì cốc [10],
Mựa nữa cho khuây [11] nghĩa đệ huynh.

25

Cơn cớ [12] nguyền cho biết sự do,
Xem mà quyết đoán lấy cương nhu.

---

1. *Nán:* cố ở thêm ít lâu. Ở đây so sánh rừng nho với rừng cây.
2. *Tình cờ:* hột cải và mũi kim dính với nhau là tình cờ, vì hột cải do hổ phách hút, còn kim thì do đá nam châm hút. Nói: "phận cải, duyên kim" là nói số phận xui khiến. Nhiều sách hay nhắc đến điển này.
3. *Chúa giàn:* đây nói con trâu đầu đàn trong một chuồng (giàn trâu) để cho nghé theo.
4. *Hầu lầm:* lấy đất mà ném chim chỉ là chuyện vu vơ, như câu tục ngữ đã nói:

Đất bụt mà ném chim trời,
Chim thì bay mất, đất rơi xuống chùa.

Thật ra, nhà chùa không sát sinh, không ném chim bao giờ!.

5. *Trách hiềm:* trách móc, hiềm khích.
6. *Thác:* nhờ gửi vào cho đến chết.
7. *Gấp bấy:* nhanh chóng thế.
8. Câu này rút ra từ bài thơ của Tào Thực, với hình ảnh "Lấy cây đậu nấu nồi đậu, thì đậu trong nồi khóc", ý nói anh em giết nhau.
9. Chữ đầu câu này bị mất, tôi tạm thay chữ "*hương*", theo Đào Duy Anh, sách đã dẫn (B.V.N).
10. *Cốc:* biết.
11. *Mựa ... khuây:* chớ để khuây lãng, chớ quên.
12. *Cơn cớ:* có nghĩa như nguyên nhân.

Được thua cứ phép làm thằng mặc [1].
Cao thấp nài nhau tựa đấn đo.
Lỗi thác [2] sá toan nơi ủy khúc,
Hòa hưu [3] thì khiến nọ tù mù [4].
Tội ai cho nấy, cam danh phận,
Chớ có thân sơ [5], mới trượng phu [6].

26

Trong tạo hóa có cơ mầu,
Hay đỗ, hay dừng, mới kẻo âu.
Nước biếc non xanh thuyền gối bãi,
Đêm thanh nguyệt lạc khách lên lầu.
Chén châm [7] rượu đục ngày ngày cạn,
Tôi quẩy [8] thơ nhàn chốn chốn thâu.
Kham hạ [9] Nghiêm Quang từ chẳng đến,
Đồng Giang được náu một đài câu [10].

27

Một vườn hoa trúc bốn bề thâu,
Lánh thân nhà được thú mầu.
Dưới tạo nên ao chín khúc,
Trong nuôi được cá nghìn đầu.
Cuộc lần cờ thấp tan ngày diễn,
Bếp thắng [11] trà thô gột thuở âu.
Bốn biển nhẫn còn mong đuốc chói [12],
Dầu về, dầu ở, mặc ta dầu.

---

1. *Thằng mặc:* dây và mực, thợ mộc, thợ nề dùng.
2. *Lỗi thác:* có nghĩa như lỗi lầm.
3. *Hòa hưu:* thôi xung đột, thôi gây sự.
4. *Tù mù:* như tờ mờ, lờ mờ.
5. *Thân sơ:* không nên vin vào thân sơ, mà bắt với chuyện này sang chuyện khác.
6. Bài này tiếp với bài số 25 ở trên dường như muốn ám chỉ vụ Nguyễn Trãi bị nghi, có dính líu đến Trần Nguyên Hãn, người anh em con cô, con cậu với ông.
7. *Châm:* rót. *Rượu đục:* rượu ngon.
8. *Tôi quẩy:* người tiểu đồng xách giùm túi đựng thơ.
9. *Kham hạ:* đành chịu, xin nhường.
10. *Đài câu:* xem chú thích Đài Tử Lăng ở bài số 9 phía trên. Bài này trùng với bài 125 trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, sách đã dẫn.
11. *Thắng:* nấu kỹ cho đặc nước.
12. *Đuốc chói:* dùng điển: nói đức vua quý như ngọc, chói như đuốc.

28

Nghìn dặm xem mây nhớ quê,
Chẳng chờ cởi ấn gương xin về.
Một bầu phong nguyệt nhàn tự tại,
Hai chữ công danh biếng vã vê [1].
Dẫn suối, nước đầy cái trúc [2],
Quẩy trăng, túi nặng thằng hề.
Đã ngoài chưng thế, dầu hơn thiệt,
Chẳng quản ai khen, chẳng quản chê.

29

Chớ người trọc trọc, chớ ta thanh [3],
Lẽ phải Thì trung đạo ở Kinh [4].
Rỗi việc mới hay nhàn được thú,
Khỏi quyền đã kẻo lụy chưng danh.
Một bầu, họa biết lòng Nhan Tử [5],
Tám trận, khôn hay chước Khổng Minh [6].
Song nhật huống còn non nước cũ [7],
Mặc dù thua được có ai tranh?

30

Chẳng khôn, chẳng dại luống ương ương [8],
Chẳng dại người hòa lại chẳng thương.
Bến liễu mới dời thuyền chở nguyệt,
Gác vân [9] còn chứa bút đeo hương.
Sách ngâm, bạc rẻ mai trong tuyết,

---

1. *Biếng vã vê:* không muốn vã vào, không muốn săn đón, xun xoe, dùng như tiếng *vã* trong câu tục ngữ: "Nước lã mà vã nên hồ".

2. *Cái trúc:* chỉ cái máng tre dẫn nước suối.

3. *Chớ ta thanh:* Nguyễn Trãi tỏ ra khiêm tốn, khác với Khuất Nguyên trong Ly Tao: "Người đời đều đục, chỉ ta trong".

4. *Thì trung:* Đạo tùy thời để giữ đạo trung dung, một thân sách rút từ *Kinh lễ đã* nói ở phía trên.

5. *Nhan Tử:* tức Nhan Hồi, sách đã dẫn.

6. *Khổng Minh:* tác giả binh pháp: Bát trận đồ.

7. *Non nước cũ:* quê Nguyễn Trãi, vùng Côn Sơn, khi ông đã rút lui khỏi cảnh làm quan, xem chú thích chữ "song nhật" ở phía trên.

8. Câu này trùng với câu mở đầu bài 100 trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, sách đã dẫn.

9. *Gác vân:* gác sách có vỏ vân trừ mọt.

Đối uống [1], vàng đầy cúc thuở sương.
"Văn đạt chẳng cầu", yên mỗ phận [2],
Ba gian lều cỏ đất Nam Dương.

31

Chân mềm ngại bước dặm mây xanh [3],
Quê cũ tìm về cảnh cũ thanh [4].
Hương cách gác vân thu lạnh lạnh,
Thuyền kề bãi tuyết, nguyệt chênh chênh.
Ân từ [5] là ấy yêu dường chúa,
Lỗi thác [6] vì nơi lụy bởi danh.
Bui có một niềm trung, hiếu cũ,
Chẳng nằm, thức dậy nẻo ba canh.

32

Mọi việc đành hơn hết mọi âu,
Điền viên lánh, mặc ta dầu [7].
Sách ngâm song có mai và điểm [8],
Dời ngó, rèm lồng nguyệt một câu [9].
Dưới công danh nhiều thác cả [10],
Trong ẩn dật có cơ mầu.
Đạo quân thân nhẫn dầu ai lỗi,
Hổ xanh xanh ở trốc [11] đầu.

---

1. *Sách ngâm, đối uống, bạc rẻ, vàng đầy*: cảnh đi ẩn lý tưởng đầy đủ thơ rượu bạc vàng.

2. *Văn đạt chẳng cầu:* nguyên văn: "Bất cầu văn đạt ..." trong bài *biểu* ra quân của Khổng Minh, tiếp câu kết ở dưới, đều liên hệ đến Khổng Minh ở ẩn. Ý nói: có tiếng tăm vang dội như Khổng Minh.

3. *Dặm mây xanh*: dịch chữ "thanh vân", chỉ việc làm quan.

4. *Thanh:* thanh bạch.

5. *Ân từ:* chính là "ân tứ" (ơn vua ban), đọc là "từ" cho hợp niêm. Âm tứ (Hán văn).

6. *Lỗi thác:* (Hán văn) nghĩa là sai lầm lớn, sinh quá đáng. Lỗi thác đối lại Ân từ ở câu trên.

7. *Mặc ta dầu:* câu đảo ngược, như ở phía trên.

8. *Mai và điểm:* vài điểm hoa mai.

9. *Nguyệt một câu*: trăng lưỡi câu, lưỡi liềm.

10. *Thác cả*: lỗi lầm lớn, như chữ "lỗi thác" phía trên.

11. *Hổ... trốc*: xấu hổ với trời ở trên đầu. Trốc tiếng cổ, ở miền Trung vẫn gọi đầu là trốc.

33

Lộng khơi ngại vượt biển triều quan [1],
Lui tới đợi thời miễn phận an.
Hé cửa, đêm chờ hương quế lọt,
Quét hiên, ngày lệ bóng hoa tan.
Đời dùng người có tài Y, Phó,
Nhà ngặt ta bền đạo Khổng, Nhan [2].
Kham hạ [3] hiền xưa toan lẩn được,
Ngâm câu: "Danh lợi bất như nhàn".

34

Yêu nhục [4] nhiều phen vuỗn đã từng,
Lòng người sự thế, thảy lâng lâng.
Trọng thì nên ngỏ, nhờn thì rẫy [5],
Mất chẳng hề âu, được chẳng mừng.
Yên lạc một lều dầu thích,
Thái bình mươi chước [6] ngại đâng.
Nọ nào biết được lòng tri kỷ,
Vịnh non tây nguyệt một vầng [7].

35

Thế tình khéo uốn vuỗn bằng câu [8],
Đòi phận mà yên, há sở cầu?
Điếp còn theo trên gác phượng [9],

---

1. *Lộng khơi ... triều quan*: đi lộng ở gần bờ, còn đi khơi, ra khơi thì xa bờ biển. Đây nói cảnh làm quan cũng nguy hiểm như đi biển, phải ứng xử xem xét thời tiết bất thường, sóng gió ập tới bất cứ lúc nào.

2. *Y, Phó, Khổng, Nhan*: sách đã dẫn.

3. *Kham hạ*: sách đã dẫn.

4. *Yêu nhục:* dịch chữ "Sủng nhục" (chữ Hán), "sủng" là được vua yêu, nhưng cũng nhục nhã lắm, nên phải chuẩn bị tinh thần là có thể thất sủng (bị bỏ rơi như cung phi).

5. *Rẩy:* lảng tránh xa.

6. *Mười chước:* từ xưa, các nhân sĩ, chính khách dâng lên vua, thường lấy số tròn: 10 (thập chước, thập sách).

7. Bài số 6 thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, sách đã dẫn trùng với bài này, nhưng thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm chỉ có 6 câu, không có hai câu 5 và 6, như vậy, có thể thơ Nguyễn Trãi bị người đời sau chép lầm, đưa sang cho Nguyễn Bỉnh Khiêm.

8. *Bằng câu:* bằng lưỡi câu. Ý câu thơ: khéo uốn éo ở đời thì như lưỡi câu là cùng.

9. *Gác phượng:* chỉ tòa Trung thư, nơi các quan hàm thượng thư làm việc.

Rày đã kết bạn sa âu [1].
Được thì, xem áng công danh dễ,
Đến lý, hay cơ tạo hóa mầu [2].
Kham hạ Trương Lương chẳng khứng ở,
Tìm tiên, để nộp ấn phong hầu [3].

36

Lọ chi thành thị, lọ lâm tuyền,
Được thú thì hơn miễn phận yên.
Vụng bất tài, nên kém bạn,
Già vô sự, ấy là tiên.
Đồ thư bốn vách [4], nhà làm của,
Phong nguyệt năm hồ [5], khách nổi thuyền.
Cùng đạt [6] lẽ hay này có mệnh,
Đòi cơ tạo hóa mặc tự nhiên [7].

37

Một yên [8], một sách, một con lều,
Song nhật bao nhiêu mặc bấy nhiêu.
Giậu cúc thu vàng nẩy lác [9],
Sân mai tuyết bạc che đều.
Có con mới biết ơn cha nặng,
Đình lộc [10] thì hay nghĩa chúa nhiều,
Gẫm trong nhàn, nào thửa được,
Đầy song hớ nớ, tiếng chim kêu.

---

1. *Sa âu:* con cò, con ngỗng trời trên bãi cát, chỉ người đi ẩn.
2. *Được thì, đến lý:* dịch chữ "Đắc thì", "Cùng lý" trong chữ Hán.
3. *Trương Lương:* một trong các đại công thần của Lưu Bang (Hán Cao Tổ). Hòa bình lập lại, Trương Lương bỏ đi tu tiên.
4. *Đồ thư bốn vách:* nhà chỉ có sách vở và đồ họa.
5. *Phong nguyệt năm hồ:* ám chỉ Phạm Lãi đời Xuân Thu, giúp Việt Câu Tiễn. Khi hòa bình lập lại, Phạm Lãi bỏ đi chơi thuyền Ngũ Hồ, không làm quan nữa.
6. *Cùng đạt:* cùng là lúc chưa gặp thời, đạt là lúc đã được làm quan.
7. Bài này trùng với bài thơ 48 của Nguyễn Bỉnh Khiêm, sách đã dẫn, trừ câu thứ 6, có khác. "Dầu nhấn, dầu chê, dầu miệng thế".
8. *Yên:* cái bàn ba tầng, để đọc sách, sách đã dẫn, yên cũng gọi là an (chữ Hán là án).
9. *Nẩy lác:* sắc vàng mùa thu đã lác đác.
10. *Đình lộc:* đình việc cấp bổng lộc.

40

Làm người biết máy khôn sao [1],
Lỗi thác ai vì mỗ chút nào.
Một phút khách chầy còn thấy hỏi,
Hai phen lần đến ắt chăng chào.
Cửa thầy, giá nhơn nhơn lạnh [2],
Lòng bạn, trăng vằng vặc cao.
Lan, huệ chẳng thơm thì chớ,
Nữa chi lại phải chốn tanh tao?

41

Đổi lần, đã mấy áng phồn hoa,
Dầu ngặt, ta vui đạo ta.
Ngắm xem mai, hay tuyết đến,
Say thưởng nguyệt, lệ thu qua.
Ba thân hương hỏa [3] nhờ ơn cháu,
Một cửa thi thư dõi nghiệp nhà.
Thấy biển triều quan đà ngại vượt,
Trong dòng phẳng, có phong ba [4]

43

Rồi hóng mát thuở ngày thường,
Hòe lục đùn đùn tán rợp giương.
Thạch lựu, hiên còn phun thức [5] đỏ,
Hồng liên, trì đã thiểu mùi hương [6].
Lao xao chợ cá, làng ngư phủ,
Dắng dõi cầm ve [7], lầu tịch dương.
Dẽ có Ngu cầm [8] đàn một tiếng,
Dân giàu đủ, khắp đòi phương.

---

1. *Biết máy*: dịch chữ "tri cơ" (Hán văn): chuyện biết máy tạo hóa, quy luật tạo hóa là rất khó.

2. *Cửa thầy:* dựa theo điển: hai học trò của thầy.

Trình Di, đến học, gặp lúc thầy đang ngủ, chờ khi thầy dậy, để thầy cho phép về, thì tuyết trước cửa đã cao đến một thước (thước thời xưa).

3. *Ba thân hương hỏa:* sách đã dẫn.

4. *Biển triều quan... Phong ba:* xem chú thích 1, bài 33 trong mục này.

5. *Thức*: dáng vẻ, mẩu vẻ.

6. *Thiểu mùi hương:* thoang thoảng hương thơm.

7. *Cầm ve*: nhạc ve kêu.

8. *Ngu cầm*: vua Thuấn nước Ngu, thời Ngũ Đế là thời thái bình, vua Thuấn gảy *Khúc Nam phong* có câu truyền lại, đại ý: "Gió nam thuận thời làm cho dân ta giàu có". Ở đây Nguyễn Trãi tả cảnh thời Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông là thời thái bình.

46

Kẻ khôn thì bảo kẻ ngáy phàm,
Nghề nghiệp cầm tay ở mới cam.
Nên thợ, nên thầy, vì có học,
No ăn, no mặc, bởi hay làm.
Một cơm hai việc nhiều người muốn,
Hai thớ ba dòng họa kẻ tham [1].
Thấy lợi thì làm cho phải nghĩa,
Mựa tây mặt khiến lẫn lòng đam [2].

47

Tuy rằng bốn biển cũng anh tam [3],
Có kẻ hiền lành, có kẻ phàm.
Nhiều thốt [4] đã đành nhiều sự lỗi,
Ít ăn thì lại ít người làm.
Xa hoa ở rộng nên khó,
Tranh cạnh làm hờn bởi tham.
Kìa thừng nọ, dai nào có đứt,
Người hơn, ta thiệt, mới hầu cam.

49

Việc ngoài hương đảng [5] chớ đôi co,
Thấy kẻ anh hùng hãy nhẩn cho.
Dợ nạ có dai nào có đứt,
Cây kia toan đẵn lại toan đo.
Chớ đưa huyết khí, nên hận,
Làm mất lòng người, những lo.
Hễ kẻ làm khôn thì phải khó,
Chẳng bằng vô sự ngáy pho pho [6].

---

1. *Một cơm..., Hai thớ...*: chỉ ăn 1 mà làm được 2 thì tốt, còn 2 thớ (như thớ gỗ), 3 dòng (như dòng nước) thì vu vơ.
2. *Mựa tây*: chớ riêng; *Lòng đam*: lòng mê say, tin người tham mới bị lừa.
3. *Anh tam:* anh em.
4. *Thốt:* nói, thưa.
5. *Hương đảng*: làng xóm địa phương.
6. *Hai câu kết* bài này, trùng với hai *câu đầu* bài *Ngôn chí số 19* ở phía trên:
    Nếu có ăn thì có lo,
    Chẳng bằng cài cửa ngáy pho pho.
và cũng trùng với *hai câu* đầu bài 81 thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, sách đã dẫn:
    Hễ kẻ trêu ngươi ắt phải lo,
    Chẳng bằng vô sự ngáy pho pho.

50

Điền địa nhà ta thấy đầy,
Tháo tình [1] những ước được lâu ngày.
Xuân qua, còn bảo con hầu cuốc,
Hạ đến, đà cho kẻ khác cày.
Góp lại, thừa làm càng tổn thiệt,
Ích chi, còn muốn nhọc chân tay?
Ruộng nương là chủ, người là khách,
Đạo đức lành, ấy của thầy [2].

51

Bầu bạn cùng nhau nghĩa chớ vong,
Người kia phú quý, nỡ quên lòng [3].
Chặt vàng [4], chăng nhớ câu Hy Dịch,
Khinh bạc [5], mảng ngâm thơ Cốc Phong?
Quân tử nước giao âu những lạt [6],
Hiền nhân rượu thết lọ là nồng? [7]
Một phen bạn đến còn đằm thắm,
Hai bữa mừng nhau, một mặn không [8].

52

Chép hết bao nhiêu sự thế ư?
Ai ai đã biết được hay chưa?
Kim ngân ấy của người cùng muốn,
Tửu sắc là nơi nghiệp khá chừa.
Thế sự trai yêu thiếp mọn,

---

1. *Tháo tình:* thực tình, giữ tình.

2. *Ấy của thầy:* đó chính là của cải được dài lâu.

3. Hai câu mở này, diễn nghĩa câu cổ ngữ: "Bần tiện chi giao bất khả vong"... đã chú thích ở phía trên.

4. *Chặt vàng*: dịch chữ "đoạn kim" trong quẻ *Đồng Nhân* (*Hệ từ truyện, Kinh Dịch):* Hai người khi đã một lòng, vì lợi chung, nên họ chặt vàng chia nhau, lời nói họ đã nhất trí, thì mùi hôi thối của họ cũng được coi như hương hoa lan. (Nhị nhân đồng tâm, kỳ lợi đoạn kim, đồng tâm chi ngôn, kỳ xú như lan).

5. *Khinh bạc:* chê người đàn ông phụ bạc trong bài thơ Cốc Phong *(Kinh Thi).*

6. Câu này thoát ý từ một câu trong *Lễ ký,* đại ý là: Người quân tử giao thiệp với nhau thanh đạm như nước.

7. Câu này nhắc đến điển Mục sinh, hiền nhân nước Sở thời Xuân Thu, không biết uống, vua Sở sai làm rượu cho Mục sinh dùng.

8. Ý nói lần thứ hai, không mặn mà như lần đầu.

Nhân tình gái nhớ chồng xưa.
Chẳng say chẳng đắm là quân tử,
Người hiểm lòng thay [1] hãy sá ngờ.

53

Chẳng hổ thân già tuổi tác hư,
Khó khăn, dại dột, mỗ lừ khừ.
Toan cùng người mấy thì chưa đủ,
Xử một ta nay ắt có dư.
Bạn tác để doi [2] đà phải chịu,
Anh em trách móc ấy khôn từ [3].
Bằng rồng nọ, ai phen [4] kịp,
Mất thế cho nên mặt dại ngơ.

54

Được mất tùy nơi sự tiếc mừng,
Đạo ta thông biết hết lâng lâng.
Non con Bạch Thạch nào dời chuyển [5],
Nước cả Hoàng Hà há thuở nhưng [6].
Thiên hạ dõi truyền lương [7] có thước,
Thế gian bảo dặng thóc toan thưng [8].
Nhọc nhằn ai chớ còn than thở,
Ăn có dừng, thì việc có dừng [9].

---

1. Câu đảo ngược: nghĩa là: lòng người hiểm thay.

2. *Để doi:* như khinh rẻ coi thường. *Bạn toác*: bạn già.

3. *Ấy khôn từ:* ý là dựa vào uy thế.

Ỷ khôn từ: dựa vào uy thế, vẫn khó từ.

4. *Phen* (từ cổ) nghĩa dù sánh kịp, bắt chước kịp (theo *Việt Nam tự điển* Khai Trí Tiến đức).

5. *Bạch Thạch:* núi Đá trắng có nhiều nơi ở Trung Quốc, riêng ở An Huy nói là Bạch Thạch Sơn của Bành Tổ, đây dùng để đối với Hoàng Hà ở câu 4 tiếp theo. *Nào dời chuyển,* tức không đời nào di chuyển.

6. *Hoàng Hà:* nước Hoàng Hà như cũ, cũng như đá Bạch Thạch.

7. *Lương:* lương và the là vải dệt mỏng, thời xưa may áo khoác ngoài, mặc những dịp lễ nghi.

8. *Thưng:* hoặc thẳng là dụng cụ đo lường, nhỏ hơn hộc. *Thóc toan* (tức tính toán) bằng đơn vị thưng.

9. *Dừng:* nghỉ ngơi.

55

Để truyền bia miệng kiếp nào mòn,
Cao thấp cùng xem sự mất còn [1].
Thương cá thác vì câu uốn lưỡi,
Ngâm trai nào chết bát bồ hòn [2]!
Già mặc số trời đất,
Dầu ai qua vợ con.
Quân tử thánh hiền lòng tựa nước [3],
Càng già càng ngẫm của bùi ngon.

56

Trí qua mười, mới khá rằng nên,
Ỷ lấy Nho [4], hầu đấng hiền.
Đao bút [5], phải dùng tài đã vẹn,
Chỉ thư [6] nấy chép việc càng chuyên.
Vệ nam [7] mãi mãi ra tay thước,
Điện bắc [8] đà đà yên phận tiên.
Nghiệp Tiêu Hà [9] làm khá kịp,
Xưa nay cùng một sử xanh truyền.

57

Tài đức thì cho lại có nhân,
Tài thì kém đức một hai phân.
Thờ cha, lấy thảo [10] làm phép,

---

1. Hai câu thơ này diễn ý câu tục ngữ:
Trăm năm bia đá thì mòn,
Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ.

2. *Câu uốn lưỡi, bát bồ hòn:* đều là thủ đoạn bắt cá, và ngâm nước chát cho trai hến mở miệng ra, và cả hai đều chết cả.

3. *Lòng tựa nước*: dịch chữ "đạm nhược thủy". Xem chú thích 3, bài số 51.

4. *Ỷ lấy Nho:* dựa vào đạo Nho.

5. *Đao bút:* thời Thượng cổ dùng dao khắc chữ vào tre, gỗ, sau có bút lông thì dùng dao để xóa chữ sai (Theo *Từ Hải* và *Từ Nguyên).*

6. *Chỉ thư*: thảo công văn theo lệnh vua, thí dụ như công việc *Thừa chỉ* của Nguyễn Trãi.

7. *Vệ nam... tay thước:* giữ vững phía nam, tay thước, tức mực thước, tay thợ cả, cố vấn.

8. *Điện bắc... phận tiên:* ổn định phía bắc phận tiên, *tiên ở* đây nói tắt chữ *tiên sinh* là ông thầy, không lầm với ông tiên, thí dụ Nguyễn Trãi là mưu sĩ, quân sư của Lê Lợi, tức cố vấn quân sự của Lê Lợi.

9. *Tiêu Hà:* đại công thần của Lưu Bang Hán Cao Tổ, giúp Lưu Bang soạn ra luật lệ.

10. *Thảo:* đạo cư xử.

Rập [1] chúa, hằng ngay mấy cần [2].
Đọc sách thì thông đòi nghĩa sách,
Đem [3] dân, mựa nữa mất lòng dân.
Của chăng phải đạo, làm chi nữa,
Muôn kiếp nào hề lụy đến thân.

58

Này rày nhắn bảo khách bàng quan,
Không phải lo lường, dại được an.
Nọ kẻ tranh hùng nên Hán tướng [4],
Kìa ai từ tước ẩn Thương Sơn [5].
Già tôi thép cho nên mẻ,
Bể [6] nồi hương bởi ngã bàn.
Khuyên kẻ trượng phu sinh ở thế,
Hễ đường bất nghĩa chớ loàn đan.

59

Của nhiều sinh chẳng được con hiền,
Ngày tháng công hư chực lỗ tiền [7].
Tua sá khoan khoan lòng thế ít,
Chứa mang cày cạy [8] khiến lòng phiền.
Gia tài ấy xem nhàn hạ,
Đạo đức này khá chính chuyên.
Say rượu, no cơm cùng áo ấm,
Trên đồi chỉn ấy khách là tiên.

---

1. *Rập:* theo về, giúp rập.

2. *Ngay mấy cần:* ngay thẳng và siêng năng, tức trung (cần, sách đã dẫn).

3. *Đem dân:* dịch nghĩa chữ "suất dân" (Hán văn) có nghĩa là sắp đặt, cai trị dân. Không nhầm với thuật ngữ: *"đam dân"* (Hán văn) nghĩa gần giống như trên, tức là chịu trách nhiệm về dân, *"đam"* giống như *"đảm"* .

4. *Tranh hùng... Hán tướng:* Hán tướng chỉ Hán tam kiệt, là Tiêu Hà, Hàn Tín, Trương Lương, cả ba vị tướng văn, tướng võ đều bị xử trí, hoặc bỏ đi tu kiểu như Trương Lương.

5. *Tước ẩn... Thương sơn:* bốn ông già, không theo Hán Cao Tổ, mà đi ẩn ở Thương Sơn là: Đông Viên Công, Ỷ Lý Quý, Hạ Hoàn Công, và Giốc Lý Tiên sinh.

6. *Bể:* vỡ, tiếng miền Trung vẫn phổ biến.

Tôi thép quá *già* là thái quá, hấp tấp. *Ngã bàn, bể nồi hương* là vụng về bất cập; đều không đúng với đạo đang dung mà Nguyễn Trãi thường nói tới.

7. *Công hư chực lỗ tiền: công hư* là uổng công, *chực* là chầu chực, dòm ngó, *lỗ tiền* tức lỗ tiền chôn của nhà giàu.

8. *Cày cạy:* suy nghĩ không dứt. Tục ngữ Việt có câu: "Ăn mắm cáy, ngáy kho kho, ăn thịt bò lo cày cạy".

60

Khó khăn, phú quý, học Tô Tần [1],
Miễn đức hơn tài được mỗ phân.
Khoe tiết làu làu nơi học đạo,
Ở triều khắn khắn chữ trung, cần.
Cõi phàm tục, khỏi lòng phàm tục,
Học thánh nhân, chuyên thói thánh nhân.
Trung hiếu cương thường lòng đỏ,
Tự nhiên lọn nghiệp ba thân [2].

QUY CÔN SƠN [3], TRÙNG CỬU NGẪU TÁC

Trùng dương [4] mấy phát khách thiên nha [5],
Kịp phen này được đỗ nhà.
Túi đã không tiền khôn chác rượu,
Vườn tuy có cúc chửa đâm hoa.
Phong sương đã bén biên thi khách [6],
Tang, tử [7] còn thương tích cố gia.
Ngày khác hay đâu còn việc khác,
Tiết lành mựa nữa để cho qua.

GIỚI SẮC

Sắc là giặc, đam làm chi,
Thuở trọng còn phòng có thuở suy [8].
Trụ mất quốc gia vì Đát Kỷ [9],
Ngô lìa thiên hạ bởi Tây Thi [10].

---

1. *Tô Tần:* xem chú thích bài số 66.
2. *Ba thân:* sách đã dẫn, bài số 12.
3. *Trở về Côn Sơn.*
4. *Trùng dương:* tức trùng cửu, mồng 9 tháng 9 âm lịch.
5. *Thiên nha:* bên góc trời, chỉ nơi xa quê hương.
6. *Thi khách:* khách thơ.
7. *Tang, tử:* cây dâu, cây thị, chỉ nơi vườn nhà.
8. *Trọng, suy:* tức thịnh, suy nói về sức khỏe.
9. *Trụ... Đát Kỷ:* vua Trụ nhà Ân – Thương, vì mê Đát Kỷ, nên Vũ Vương nhà Chu có cơ lật đổ Trụ, để cướp ngôi.
10. *Ngô... Tây Thi:* Ngô Phù Sai quá mê Tây Thi do Việt Câu Tiễn cài vào, nên bị mất ngôi về tay Câu Tiễn.

Bại tan gia thất đời từng thấy,
Tổn hại tinh thần sự ích chi!
Phu phụ đạo thường chăng được chớ,
Nối tông [1] họa phải một đôi khi.

GIỚI NỘ

Giận làm chi, tổn khí hòa,
Nào từng có ích, nhọc mình ta!
Nẻo đua khí huyết, quên nhân nghĩa,
Vừa mất nhân tâm, nát cửa nhà.
Mấy phát om thòm, dường tích lịch [2],
Một cơn lừng lẫy, tựa phong ba [3].
Đến khi tịch [4] mới ăn năn lại,
Nhẫn xong [5] thì vạn sự qua.

HUẤN NAM TỬ

Nhắn bảo phô bay đạo cái con,
Nghe lượm lấy, lọ chi đồn [6].
Xa hoa lơ lảng nhiều hay hết,
Hà tiện đâu đương [7] ít hãy còn.
Áo mặc miễn là cho cật ấm,
Cơm ăn chẳng lọ kén mùi ngon.
Xưa đã có câu truyền bảo:
"Làm biếng hay ăn, lở non".[8]

---

1. *Nối tông:* truyền giống nòi về sau.
2. *Tích lịch:* sét đánh, sấm sét nói chung.
3. *Phong ba:* sóng gió.
4. *Tịch:* (tiếng nhà chùa): chết. Ở đây nói: tới lúc chết, lúc lặng ngắt, lúc "tịch".
Trong bản Nôm, tác giả viết chữ "tịch" là buổi chiều, thay cho chữ "tịch" lặng ngắt, vừa giản đơn vừa có ý nghĩa chiều tan, đều đúng ý. Phạm Trọng Điềm phiên chữa lại là "tĩnh" thì không đúng, Đào Duy Anh cũng cho là không đúng, nhưng lại phiên là "tịt" (Phần chú thích ở sau) nhưng vì "tịt" thô quá, đành tạm để theo Phạm Trọng Điềm là "tĩnh", vốn là không đúng.
5. *Nhẫn xong:* tức chịu nhẫn nhục cho xong đến lúc cuối.
6. *Bay:* chúng mày. *Lượm:* giữ lấy. *Đồn:* đồn đại, loan tin đi.
7. *Đâu đương:* đâu nên thì được, do đó, ít hãy còn.
8. Thêm chữ núi cho dễ đọc (BVN).
Đây là câu khẩu ngữ, thí dụ thành ngữ Việt "Miệng ăn núi lở" hay thành ngữ Hán "Tọa thực sơn băng" (Ngồi ăn núi lở).

THỜI LỆNH MÔN

TẢO XUÂN ĐẮC Ý [1]

Đường tuyết, thông còn giá in,
Đã sai én ngọc lại cho nhìn.
Xuân chầy liễu thấy chưa hay mặt,
Vườn kín hoa truyền mới lọt tin.
Cành có tinh thần, ong chửa thấy,
Tính quen khinh bạc, điệp [2] chăng thìn.
Lạc Dương [3] khách ắt thăm thinh [4] nhọc,
Sá mựa cho ai quẩy đến biên [5].

TRỪ TỊCH [6]

Mười hai tháng lọn mười hai,
Hết tấc đông trường sáng mai.
Hắc đế, Huyền minh đã đổi ấn [7],
Sóc phong, bạch tuyết hãy đeo đai [8].
Chong đèn chực tuế [9] cay con mắt,

---

1. Đắc ý đầu xuân.

2. *Điệp:* bươm bướm.

3. *Lạc Dương:* ở Hà Nam (Trung Quốc), Kinh đô Trung Quốc thời xưa, đây mượn để nói Thủ đô Thăng Long đời Lê.

4. *Thăm thinh:* thăm dò, chữ Hán là thám thính.

5. *Quẩy đến biên:* biên giới vùng tác giả vịnh thơ.

6. *Trừ tịch:* đêm 30 Tết âm lịch.

7. *Hắc đế, Huyền minh:* theo thuyết ngũ hành, phương Bắc, màu đen, thuộc mùa Đông, vua Đen là vua trên trời cai quản mùa đông. Theo thiên *Nguyệt lệnh* trong *Lễ ký*, vị thần dưới nước cai quản mùa đông là *Huyền minh*, huyền là màu than, gần với màu đen của thuyết ngũ hành.

8. *Sóc phong:* gió bấc, đeo đai: gió bấc và tuyết của mùa đông còn tham quyền cố vị, chưa chịu cởi đai ra bàn giao cho các vị cai quản mùa xuân.

9. *Tuế:* lâu năm, đây chỉ năm mới.

Đốt trúc khua na [1] đắng lỗ tai.
Chẳng thấy lịch quan túc sá hỏi.
Ướm xem Dần nguyệt tiểu hay đại [2].

VÃN XUÂN [3]

Tính từ gặp tiết lương thần,
Thiếu một hai mà no chín tuần [4].
Kiếp thiếu niên đi, thương đến tuổi,
Ốc dương hòa lại, ngỏ dừng chân [5].
Vườn hoa khóc, liếc mặt phi tử [6],
Đìa cỏ tươi, nhưng lòng tiểu nhân [7].
Cầm đuốc chơi, này khách nói [8],
Tiếng chuông chưa dóng ắt còn xuân.

XUÂN HOA TUYỆT CÚ [9]

Ba tháng hạ thiên, bóng nắng dài,
Thu đông lạnh lẽo cả hòa hai.
Đông phong từ hẹn tin xuân đến,
Đầm ấm nào hoa chẳng tốt tươi.

---

1. *Na:* ôn dịch, bệnh truyền nhiễm, sách *Luận ngữ* có nói đến người làng đuổi ôn dịch (Na). *Đốt trúc* dịch chữ "bộc trúc", tức đốt pháo.

2. *Dần nguyệt:* tháng giêng, nước ta hiện nay vẫn theo âm lịch. *Kiến Dần:* là lịch Chuyên Húc từ đầu thời *Ngũ đế,* về sau nhà Hạ vẫn theo: *Tiểu đại:* thiếu đủ.

3. *Vãn xuân:* cuối xuân.

4. *Tuần:* một tuần ngày xưa là 10 ngày, mỗi tháng có ba tuần (thượng, trung, hạ). Đây nói: thiếu một vài ngày là đủ, tức no chín tuần.

5. *Ốc dương hòa*: ốc là thứ tù và làm bằng vỏ ốc, để phát hiệu lệnh, gọi là hiệu ốc, cho các đoàn đi săn, hay đoàn đi hái củi, hái lộc. Dương hòa chỉ mùa xuân ấm áp. *Ngó dừng chân*: dù trẻ hay già, cứ xuân về đều mừng rỡ đón xuân.

6. *Vườn hoa khóc:* điển Đường Minh Hoàng vào vườn có hoa phù dung, nhìn hoa nhớ đến Dương Quý Phi đã mất, mà khóc. Điển này đã được Bạch Cư Dị nói trong bài *Trường hận ca.*

7. *Đìa cỏ tươi:* điển sách *Luận ngữ.* Tiểu nhân yếu ớt như cỏ, gió chiều nào theo chiều ấy, nên có bờ cao tuy tươi, nhưng yếu ớt lắm.

8. *Cầm đuốc chơi:* ca dao Việt có câu: Chơi Xuân kẻo hết xuân đi... Lý Bạch nói cầm đuốc chơi xuân trong thơ của mình.

9. *Tuyệt cú:* thuật ngữ này chỉ thơ bốn câu, so với thơ bát cú là tám câu, ta quen gọi thơ bốn câu là thơ tứ tuyệt.

HẠ CẢNH TUYỆT CÚ

Vì ai cho cái đỗ quyên kêu,
Tay ngọc dùng dằng chỉ biếng thêu.
Lại có hòe hoa chen bóng lục,
Thức xuân một điểm não lòng nhau.

THU NGUYỆT TUYỆT CÚ

Đông đà muộn, lại sang xuân,
Xuân muộn thì hè lại đổi lần.
Tính kể tư mùa có nguyệt,
Theo âu là nhẫn một hai phần.

TÍCH CẢNH [1]
(13 BÀI LIÊN HOÀN, TRÍCH TRỌN)

1

Hầu nên khôn lại tiếc khuây khuâng,
Thu đến đêm qua cảm vả mừng.
Một tiếng chầy đâu đâm cối nguyệt [2],
Khoan khoan những lệ ác tan vừng [3].

---

1. *Tích cảnh:* tiếc cảnh, đây nói cảnh mình khi còn trẻ tuổi.

Đây là chùm thơ tuyệt cú (13 bài) trong đó có 8 bài theo thể liên hoàn, tức nối ý từ bài trên xuống bài sau, kế tiếp.

2. *Đâm cối nguyệt:* theo thần thoại phương Đông (Ấn Độ, Trung Quốc), ở cung trăng, có con thỏ giã thuốc trường sinh.

3. *Ác tan vừng:* trăng mọc thì ngày tàn, đang đến độ già nua dần. *Sợ ác tan vừng* tức sợ ngày tàn và lão bệnh đến nơi theo quy luật: "Xuân sinh, hạ trưởng, thu thâu, đông tàn".

2

Diếp trúc còn khoe tiết cứng [1],
Rây liễu đã rủ tơ mềm [2].
Lầu hồng [3] có khách cầm xuân ở!
Cầm ngọc [4] tay ai dặng dõi thêm.

3

Dặng dõi bên tai tiếng quản huyền [5],
Lòng xuân nhẫn động ắt khôn thìn.
Thấy cảnh càng thêm tiếc thiếu niên [6].
Chơi xuân kẻo hết xuân đi,
Cái già sòng sọc nó thì theo sau.

4

Tiếc thiếu niên qua, lật [7] hạn lành,
Hoa hoa, nguyệt nguyệt luống vô tình.
Biển xanh [8] nỡ phụ cười đầu bạc,
Đầu bạc xưa nay có thuở xanh!

5

Hỡi kẻ biên xanh chớ phụ người,
Thức xuân [9] kể được mấy phen tươi.
Vì thu cho nhẫn đầu nên bạc,
Chưa dễ ai đà ba bảy mươi [10].

---

1. *Tiết cứng:* mắt tre, về nghĩa bóng, tiết chỉ nghị lực con người, tức người có khí tiết.

2. *Liễu:* đây là cây liễu rủ (saule pleureur), không phải cây tùng bách (cây to) theo bộ ba "tùng trúc mai".

3. *Lầu hồng:* thời xưa, lầu hồng là nơi kẻ giàu sang ở, về sau cùng dành cho cung phi, con gái quí tộc, rồi đến gái đẹp nói chung.

4. *Cầm ngọc:* loại đàn 5 dây, nạm ngọc.

5. *Quản huyền:* quản là ống sáo, huyền là dàn dây. Như vậy, có sáo, có đàn và chắc là nhiều người, có nam, có nữ.

6. Đoạn kết bài này nhấn mạnh chủ đề chùm thơ: tiếc thời thiếu niên, theo câu cổ ngữ. *Xuân bất tái lai* và câu tục ngữ Việt đã nêu ở bài *Vãn xuân*.

7. *Lật:* làm ngược lại, không đúng hẹn, không kịp, thí dụ lật tàu là trượt chuyến tàu, lật hạn lành, quá hạn lành.

8. *Biển xanh:* mái tóc xanh, chỉ người còn trẻ.

9. *Thức xuân:* vẻ xuân, Nguyễn Trãi hay dùng từ cổ, xem bài: *Hạ xuân tuyệt cú* ở trên.

10. *Ba bảy mươi:* Từ ghép này có thể hiểu theo hai mức, bổ sung cho nhau.

a) Đã qua ba mươi (tam thập nhi lập) đến bảy mươi (tòng tâm sở dục, bất du củ), tức mốc "cổ lai hi" như Đỗ Phủ nói.

b) Đã đạt 30 + 70, tức 100 tuổi (bách tuế vi kỳ), như Nguyễn Du nói: "*Trăm năm trong cõi người ta*".

6

Ba bảy mươi nào luống nhọc thân,
Được thua, đã biết sự vân vân [1].
Chớ cười, hiền trước rằng dại,
Cầm đuốc chơi đêm bởi tiếc xuân [2].

7

Tiếc xuân cầm đuốc mảng chơi đêm,
Những lệ xuân qua tuổi tác thêm.
Chẳng thấy ngoài hiên tơ liễu rủ,
Một phen liễu rủ một phen mềm.

8

Liễu mềm rủ, nhặt đưa hương,
Hứng bện [3] lầu thơ, khách ngại dường [4].
Thấy cảnh lòng thơ càng vấn vít,
Một phen tiếc cảnh, một phen thương.

9

Thương cảnh vì nhân cảnh hữu tình,
Huống chi người lạ, cảnh hòa thanh.
Xuân ba tháng thì thu ba tháng,
Hoa nguyệt đon chùng [5] mấy phát lành.

10

Loàn đơn ướm hỏi khách lầu hồng [6],
Đầm ấm thì thương kẻ lạnh lùng.
Ngoài ấy dù còn áo lẻ,
Cả lòng mượn đắp lấy hơi cùng [7].

---

1. *Sự vân vân*: sự đời có nhiều chuyện.

2. *Cầm đuốc chơi đêm*: ý này được Nguyễn Trãi nói trong bài *Vãn xuân* ở trên (chú thích 8), tác giả nhắc lại câu thơ Lý Bạch trong bài: *Xuân dạ yến đào viên tự*, tức câu: "Cổ nhân bỉnh chúc dạ du du".

3. *Bện*: quấn vào, quấn quýt như dây dợ.

4. *Ngại dường*: ngại ngần, *dường*: nghĩa là nửa muốn, nửa không.

5. *Đon chùng*: *đon* là gộp lại, buộc lại từng bó nhỏ, như đon mạ, *chùng* là giãn ra. Cảnh trăng hoa khi thì hòa hợp, khi thì cách ly, tính ra cũng không được bao nhiêu cuộc tốt lành.

6. *Loàn đơn... lầu hồng*: *Loàn đơn* là sợ hãi, lẻ loi, *khách lầu hồng* chỉ kẻ bề trên, bề trên cao nhất là vua. *Lầu hồng* còn có ý láp lờ là nơi ở của kỹ nữ.

7. Ý thơ ở đây là tâm sự kẻ dưới van nài bề trên.

11

Ba xuân thì được chín mươi ngày,
Sinh vật lòng trời chẳng tây [1].
Dẽ bảo đông phong [2] hơi hợt ít,
Thế tình chớ tiếc, dửng dưng thay.

12

Lầu xanh từ mấy khách thi nhân [3],
Vì cảnh lòng người, tiếc cảnh xuân.
Mấy trách thanh đồng [4] tin điễn đến,
Bởi chưng hệ [5] chúa đông quân [6].

13

Đâu đâu cũng chịu bệnh đông quân,
Nào chốn nào, chẳng gió xuân.
Huống lại vườn còn hoa trúc cũ [7],
Chồi thức [8] tốt lạ mười phân.

---

1. *Sinh vật lòng trời:* theo quy luật tự nhiên, mọi giống loài trong vũ trụ đều có bản chất chung, thế thì mọi bề tôi đối với vua, đều được coi như nhau.

2. *Đông phong:* theo thuyết ngũ hành, mùa xuân thuộc phương Đông, vậy gió phương Đông là gió xuân.

3. *Lầu xanh... khách thi nhân:* lầu xanh, cũng như lầu hồng đã nói ở trên, vốn dĩ là nơi ở của vua quan, quý tộc, về sau, cũng để cho cung phi, cung nữ ở, tiếp sau nữa là gái đẹp, kỹ nữ. Khách thi nhân ở đây chỉ khách thường, không nhất thiết là quý tộc. Ý thơ thật là kín đáo.

4. *Thanh đồng:* tức tiên đồng, người hầu tiên, thí dụ tiên đồng của Tây Vương Mẫu. *Tin điễn:* tin từ xa đến.

5. *Hệ:* liên quan.

6. *Đông quân:* vua phương Đông, tức chúa mùa xuân.

7. *Hoa trúc:* hoa và tre, *cũ* tức là già.

8. *Chồi thức: chồi* là mầm cây, *thức* là vẻ, dáng, đúng như câu "Tre già, măng mọc"

HOA MỘC MÔN [1]
(TRÍCH TRỌN)

MAI

Giữa mùa đông, lỗi thức xuân [2],
Nam chi [3] nở, cực thanh tân.
Trên cây, khác ngỡ hồn Cô Dịch [4],
Đáy nước, nghi là mặt Thái Chân [5].
Càng thuở già, càng cốt cách,
Một phen giá, một tinh thần.
Người cười rằng kém tài lương đống [6],
Thửa việc điều canh [7], bội mấy phần.

LÃO MAI [8]

Hoa nẩy, cây nên, thuở đốc sương [9],
Chẳng tàn, chẳng cỗi, hãy phong quang.
Cách song khác ngỡ hồn Cô Dịch,
Quáng bóng in nên mặt Thọ Dương [10].
Đêm có mây, nào quên nguyệt,

---

1. *Hoa mộc môn:* mục cây hoa.

2. *Lỗi thức xuân:* lỗi không phải sai lầm, mà nghĩa là nổi hơn, theo nghĩa lỗi lạc. Mai theo tự nhiên (khác với ghép cây, lai giống hiện nay), cứ chớm lập xuân là nở hoa, ngay giữa mùa đông. Do đó, mai được tặng danh hiệu hoa khôi, tức "mai khôi"

3. *Nam chi:* cành ngả về phương Nam, hướng trời ấm.

4. *Cô Dịch:* sách đã dẫn.

5. *Thái Chân:* hiệu của Dương Quý Phi, sách đã dẫn.

6. *Lương đống:* rường cột (tức nói rường cột triều đình) gỗ mai nhỏ không làm rường cột được.

7. *Điều canh:* điển về Phó Duyệt, sách đã dẫn. *Điều canh* theo nghĩa bóng là điều hành việc nước, tức công việc của Tể tướng (Thủ tướng hiện nay)

8. *Lão mai:* mai già.

9. *Thuở đốc sương:* đốc là rất là nhiều, tức thuở có nhiều sương, câu này tiếp câu dưới, nói mai già chịu rét giỏi.

10. *Thọ Dương:* con gái Tống Võ Đế (Trung Quốc) thích hoa mai, dùng đồ trang sức kiểu hoa mai, do đó, thành điển. Câu này với câu trên có nói: Mai già nhưng vẫn có hoa đẹp. Sắc đối mai già, cũng như tài đối với lão thần.

Ngày tuy gió, chẳng bay hương [1].
Nhờ ơn vũ lộ đã no hết [2],
Đông đổi dầu đông, hãy một đường [3].

CÚC

Người đua nhau sắc thuở xuân dương [4],
Nghĩ chờ thu cực lạ thường!
Hoa nhẫn rằng: đeo danh ẩn dật,
Chức còn thông: bợn khách văn chương...
Tính tình nào đoái bề ong bướm,
Biết muộn chăng nài thuở tuyết sương.
Dầu thấy xuân lan cùng lọn được,
Ai ai đều có mỗ mùi hương [5].

HỒNG CÚC [6]

Cõi đông cho thức, xạ cho hương [7]
Tạo hóa sinh thành khác đấng [8] thường.
Chuốt lòng son, chăng bén tục,
Bền tiết ngọc, kể chi sương.
Danh thơm thượng uyển [9] còn phen kịp,
Bạn cũ đông ly [10] ất khá nhường.
Miễn được chúa tiên yêu trọng đến,
Ngày nào khá, ấy trùng dương [11].

---

1. *Hai câu 5 và 6:* nói lòng trung kiên của mai già, giữ đúng cốt cách của mình trước sự thay đổi thời tiết, cũng như lão thần có phẩm chất.

2. *Vũ lộ:* mưa móc, nghĩa bóng là ơn vua ban xuống, *đã no hết:* có đủ cả bổng lộc.

3. *Hãy một dường:* vẫn cứ như vậy, dường vậy, kệ cho mùa đông rét mướt.

4. *Thuở xuân dương:* mùa xuân thuộc khí dương hòa, ấm áp.

5. *Mỗ mùi hương:* mùi hương của mình. Đại từ phiếm định này có nhiều trong thơ Nôm Nguyễn Trãi, rất tiếc, Đào Duy Anh chuyển sang là: *mấy*, nên sai nghĩa.

6. *Hồng cúc:* cúc đỏ.

7. *Xạ:* xạ cầy hương, sách đã dẫn.

8. *Đấng:* loại.

9. *Thượng uyển:* vườn vua.

10. *Đông ly:* bờ rào phía đông, ý này rút từ câu thơ Đào Tiềm: "Thái cúc đông ly hạ" (Hái cúc ở bờ rào phía đông).

11. *Trùng dương:* tức trùng cửu, sách đã dẫn.

TÙNG

1

Thu đến cây nào chẳng lạ lùng,
Một mình lạt [1] thuở ba đông.
Lâm tuyền ai đặng già làm khách,
Tài đống lương cao [2], ắt cả dùng.

2

Đống lương tài có mấy bằng mày,
Nhà cả đòi phen chống khỏe thay!
Cỗi rễ bền, dời chẳng động,
Tuyết sương thấy đã đặng nhiều ngày.

3

Tuyết sương thấy đã đặng nhiều ngày,
Có thuốc trường sinh [3] càng khỏe thay!
Hổ phách, phục linh [4] nhìn mấy biết,
Dành còn để trợ [5] dân này.

TRÚC

1

Hoa liễu [6] chiều xuân cũng hữu tình,
Ưa mi [7] vì bởi tiết mi thanh.
Đã từng có tiếng trong đời nữa.
Quân tử ai chẳng mảng danh?

---

1. *Lạt:* coi thường.
2. *Đống lương:* xem chú thích số 5, bài Mai ở trên.
3. *Trường sinh:* sống lâu, thường xuyên ăn lá thông sống lâu.
4. *Hổ phách, phục linh:* hổ phách là nhựa hóa thạch, phục linh từ nhựa thông đông thành, trăm năm thành phục linh, nghìn năm thành hổ phách đều bổ tinh thần.
5. *Trợ:* giúp.
6. *Hoa liễu:* tức hoa cây liễu. Ngoài ra thuật ngữ này, xưa còn có nghĩa là kỹ viện, nơi kỹ nữ (gái mua) ở.
7. *Mi:* mày. Tiếng "mi" ở miền Trung còn dùng phổ biến.

2

Danh quân tử, tiếng nhiều ngày,
Bảo khách tri âm mới biết hay.
Huống lại nhưng nhưng chẳng biến tục,
Trượng phu tiết cứng khác người thay!

3

Trượng phu tiết cứng khác người thay,
Dưỡng dỗ, trời có ý vay.
Từ thuở hóa rồng [1] càng lạ,
Chúa xuân gẫm càng huyền [2] thay!

MAI

1

Xuân đến hoa nào chẳng tốt tươi,
Ưa mi vì tiết sạch hơn người.
Gác đông [3] ắt đã từng làm khách,
Há những Bô tiên [4] kết bạn chơi.

2

Tiên Bô kết đã bấy thu chầy,
Ngâm ngợi [5] nhường bằng mếch trọng thay!
Lại có một cành ngoài ấy lẻ [6],
Bóng thưa ánh nước động người vay [7]!

---

1. *Hóa rồng:* tức cái gậy trúc của Phí Trường Phòng đi tu tiên cưỡi về, vứt đi hóa thành con rồng xanh (theo *Thần tiên* truyện). Từ đó thành điển Trúc long.

2. *Huyền:* hiện nay đọc là *do* (biến âm của chữ ấu) đọc sai thành quen. Huyền nghĩa là huyền bí, không cắt nghĩa được.

3. *Gác đông:* dịch chữ Đông các (Hán văn). Nguyên là cái lầu phía đông của một tể tướng đời Hán (Trung Quốc) dùng để tiếp kẻ hiền tài. Đến đời Đường, nhà gác đông đó dùng để tập hợp kẻ hiền tài, đồng thời là nơi vua trẻ và các hoàng tử đọc sách, học tập với các kẻ hiền tài. Xung quanh gác đông trồng cây cảnh, đặc biệt có nhiều mai, từ đó thành điển, dính với mai.

4. *Bô tiên:* tức Lâm Bô, sách đã dẫn.

5. *Ngâm ngợi:* tức là ngâm vịnh, không phải: "ngâm ngợi" như bản Đào Duy Anh.

6. *Lẻ:* nói mai thường nhô cành về hướng nam. Xem bài *Mai* ở phía trên.

7. *Bóng thưa:* bóng thưa thớt in dưới nước.

3

Bóng thưa ánh nước động người vay!
Lịm đưa hương một nguyệt hay,
Huống lại bảng xuân sơ chiếm được [1],
So tam hữu [2] chẳng bằng mày.

ĐÀO HOA

1

Một đóa đào hoa khéo tốt tươi,
Cách [3] xuân mơn mởn thấy xuân cười.
Đông phong ắt có tình hay nữa,
Kín tiễn [4] mùi hương dễ động người.

2

Động người hoa khéo tỏ tinh thần,
Ít bởi vì hoa, ít bởi xuân [5].
Dễ sử [6] chim xanh [7] đừng chuốc lỗi,
Bù trì đã có khí hồng quân.

3

Khí hồng quân [8] hãy xá tài qua [9],
Chớ phụ xuân này, chớ phụ hoa.

---

1. *Bảng xuân sơ chiếm được:* chữ "sơ" trong bản Nôm, viết đúng như vậy, nhưng đây dùng theo chữ Hán, không phải chữ Nôm, cả Phạm Trọng Điềm và Đào Duy Anh, đoán là Nôm, phiên là *xưa* thành ra vô nghĩa. Mai là hoa khôi, nở hoa sớm nhất (xem chú thích 4. bài *Mai*). Học vị *trạng nguyên, giải nguyên* được coi là hoa khôi, kể cả hoa hậu giờ đây cũng vậy.

2. *Tam hữu:* tức Đông thiên (hoặc Đông hàn) tam hữu (Ba người bạn mùa đông), tức Tùng, Trúc, Mai.

3. *Cách xuân:* cách là hình thức biểu diễn, cách xuân là vẻ xuân, thức xuân (theo tiếng cổ).

4. *Kín tiễn:* ngát hương một cách kín đáo.

5. *Ít bởi vì...:* không vì riêng hoa và xuân, mà chính vì người, tỏ tinh thần vì người.

6. *Dễ sử:* ví xui, ví khiến.

7. *Chim xanh:* dịch chữ *thanh điểu*, sứ giả của bà tiên, Tây Vương Mẫu (Trung Quốc), chim rình đường cho tiên đến với đào.

8. *Hồng quân:* hồng là lớn, quân là cái khuôn cái bàn quay làm gấm, nghĩa bóng, hồng quân là tạo hóa.

9. *Hãy xá tài qua:* Hãy tha thứ, hãy nhẹ cho vẻ mặt tài, để nghiêng vẻ sắc, sắc của đào [giữa mùa xuân].

Hoa có ý, thì xuân có ý,
Đâu đâu cũng một khí dương hòa.

4

Khí dương hòa há có tư ai,
Năng một hoa này, nhẩn mọi loài [1].
Tính kể chỉn [2] còn ba tháng nữa,
Kịp xuân mựa để má đào phai.

5

Má đào phai hết bởi xuân qua,
Nẻo lại đam thì liền luống hoa [3].
Yên sở Dao Trì đà có hạn [4],
Chớ cho Phương Sóc đến lân la [5].

6

Phương Sóc lân la đã hổ cơ,
Ba phen trộm được há tình cờ.
Có ai ướm được tiên Vương Mẫu,
Tin khá tin thì ngờ khá ngờ.

MẪU ĐƠN HOA

Một thân hòa tốt lại sang,
Phú quý âu chăng kém hải đường [6].
Lai láng lòng thơ ngâm chửa đủ,
Ngoài nương tuyền ngọc [7], triện còn hương.

---

1. *Năng... nhẩn:* năng là bình thường, nhẩn là cho đến.
2. *Chỉn:* vẫn, *chỉn còn* là vẫn còn, tức còn ngày xuân.
3. *Đam... luống:* mê... uổng phí, ý nói gấp lên, khỏi phí, xuân qua, hoa tàn.
4. *Dao Trì:* nơi Tây Vương Mẫu đặt yến lão, có đào tiên ăn sống lâu, ba nghìn năm mới có một quả.
5. *Phương Sóc:* tức Đông Phương Sóc, nhà văn làm trò hề cho Hán Vũ Đế, ba lần ăn cắp đào Tây Vương Mẫu cho vua mình.
6. *Hải đường:* hoa hải đường rất đẹp, nhưng không thơm, cổ ngữ có câu nói ý đó: "hải đường hữu sắc, hiếm vô hương". Mẫu đơn cũng không thơm lắm, nhưng đẹp đủ sắc, chẳng thua hải đường, được gọi là vua hiển hòa, hay hoa quý tộc.
7. *Nương tuyền ngọc:* nương chỉ nàng tiên trong truyện *Mẫu Đơn đình*, gốc từ *Sơn hải kinh* nói về suối ngọc quý (tuyền ngọc), truyền là ngọc quý. Truyện kể một thư sinh nằm mộng gặp tiên nương cùng mây mưa, như kiểu thần Vu Sơn. Đường Minh Hoàng cũng cho dựng Mẫu Đơn đình, cùng Dương Quý Phi chơi hoa. Ý câu này tiếp trên. Ngâm thơ chưa đủ, là ý nói: mộng mây mưa với tiên nương, không phải nương là dựa vào lan can, như Đào Duy Anh đã hiểu sai (Bản Nôm ghi rõ: *Nương* là nàng).

HOÀNG TINH

Đất dư dưỡng được khóm hoàng tinh,
Cấu phương lành, để dưỡng minh.
Ai dặng túi thầy chăng đủ thuốc,
Hay vườn đã có vị trường sinh [1].

THIÊN TUẾ THỤ [2]

Cây lục vờn vờn bóng lục in,
Xuân nhiều, tuổi đã kể dư nghìn.
Ngày ngày đã có tiên làm bạn,
Đưa thuốc tiên lai chẳng phải xin [3].

BA TIÊU [4]

Tự bén hơi xuân tốt lại thêm,
Đầy buồng lạ, màu [5] thâu đêm.
Tình thư một bức, phong còn kín [6],
Gió nơi đâu, gượng mở xem!

MỘC CẬN [7]

Ánh nước hoa in một đóa hồng,
Vẩn nhơ chẳng bén, bụt là lòng [8].

---

1. *Trường sinh:* người tu tiên cho rằng hoàng tinh ăn bổ, sống lâu.
2. *Thiên tuế:* cây loài khỏa tử, lá hình lông chim, sống lâu, trồng làm cảnh
3. *Tiên làm bạn, tiên lai:* ý nói, cây sống lâu như tiên.
4. *Ba tiêu:* cây chuối, ta gọi là chuối tiêu.
5. *Buồng... màu: buồng* đây là buồng chuối (mặt chữ *Nôm*, là chữ *bông*, có bộ *thảo* ở trên), không phải buồng ngủ, phòng ngủ (mặt chữ *Nôm*) có chữ *phòng là nhà* cạnh chữ *phùng*, ví dụ: Buồng văn ở Mục: *Thuật hứng*. *Màu* là màu sắc, có nơi nói *màu* là *mùi, mùi* là mùi vị. Về mặt chữ Nôm, ở đây chữ màu là tiếng trâu kêu, khác với chữ vị là mùi ở bãi mía – như vậy *màu sắc*, cũng như *mùi vị* thay đổi thâu đêm.
6. *Thư... phong:* đọt chuối như phong thư đời xưa cuộn tròn, thuật ngữ "phong thư" là biệt danh của tàu chuối, đọt chuối.
7. *Mộc cận*: bông bụt.
8. *Bụt là lòng*: ngụ ý đạo Phật.

Chiều [1] mai nở, chiều hôm rụng,
Sự lạ cho hay tuyệt [2] sắc không.

GIÁ

Vườn xuân đầm ấm nắng sơ soi,
Áo tế hung hung thuở mắc thôi [3].
Ăn nước kìa ai được thú,
Lần từng đốt, mới hay mùi... [4].

LÃO DUNG [5]

Tìm được lâm tuyền chốn dưỡng thân,
Một phen xuân tới một phen xuân.
Tuy đà chưa có tài lương đống [6],
Bóng cả như còn rợp đến dân.

CÚC

Nào hoa chẳng bén, khí đầm hâm [7],
Có mấy bầu sương [8] nhụy với đâm.
Trùng cửu [9] chớ hiềm thu đã muộn,
Cho hay thu muộn tiết, càng thơm.

---

1. *Chiều:* hướng thời gian thay đổi, không lầm với buổi chiều.
2. *Tuyệt sắc không:* cuộc đời vô thường sắc không, dẫn như vậy là tuyệt diệu: Sáng mai nở, đến chiều hôm thì tàn.
3. *Giá:* mía. *Áo tế... mặc, thôi* bẹ mặc ngoài cây mía như áo thụng mặc khi cúng tế, có việc thì mặc, xong thì thôi.
4. *Mùi:* ăn nhấm nháp, mới biết mùi từ đốt ngọn đến đốt gốc, đậm ngọt khác nhau.
5. *Lão dung:* cây đa già.
6. *Lương đống:* sách đã dẫn, xem bài *Tùng.*
7. *Khí đầm hâm:* khí hậu ấm áp, làm cho hoa nào cũng bén, nghĩa là đâm chồi nảy lộc, trừ cúc thì lại không, chờ thu đến.
8. *Bầu sương:* đám sương dội xuống để cúc đâm chồi.
9. *Trùng cửu:* tức trùng dương, mồng 9 tháng 9 âm lịch, sách đã dẫn.

MỘC HOA [1]

Trời sinh vật, vốn bằng người,
Nẻo được thơm tho, thiếu tốt tươi [2].
Ắt có hay, đòi chửa phận [3],
Chẳng yêu thì chớ, nỡ chi cười.

MẠT LỊ [4]

Mai son bén phấn hây hây,
Đêm nguyệt đưa xuân một nguyệt hay.
Mấy kẻ hồng nhan thì bạc phận [5],
Hồng nhan kia chớ cậy mình thay!

LIÊN HOA [6]

Lầm nhơ chăng bén tốt hòa [7] thanh,
Quân tử kham khuôn [8] được thửa danh.
Gió đưa hương, đêm nguyệt tĩnh,
Riêng làm của, có ai tranh.

HÒE

Mống [9] lành nẩy nẩy bãi hòe trồng,
Một phút xuân qua một phút trông.

---

1. *Mộc hoa:* hoa cây mộc làm cảnh.

2. *Nẻo được...* câu này nói rõ: vật, cũng như người, được néo này, mặt này thơm, thì mặt kia trông không đẹp. Hoa mộc rất thơm, nhưng không đẹp như mẫu đơn, hải đường.

3. *Ắt có hay:* ắt có biết.

4. *Mạt lị:* hoa nhài (lài), thơm về đêm, và cũng không đẹp lắm, nhưng nhiều người thích.

5. *Bạc phận*: phận mỏng tức là: đời khổ.

6. *Liên hoa:* hoa sen.

7. *Hòa:* và.

8. *Kham khuôn:* chịu vào nền nếp.

9. *Mống:* mầm cây.

Có thuở ngày hè giương tán lục,
Đùn đùn bóng rợp cửa tam công [1].

CAM ĐƯỜNG [2]

Thấy bóng cam đường nhớ Thiệu Công [3],
Đất dư đời được bạn cùng thông.
Bút thơ đã chép hương còn bén,
Ngâm ngợi nào ai chẳng động lòng.

TRƯỜNG YÊN HOA [4]

Ấy chẳng Tây Thi thì Thái Chân,
Trời cho tốt lạ mười phân.
Ngày chầy điểm đã phong quần đỏ,
Rỡ tư mùa, một thức xuân.

DƯƠNG [5]

Chiếm được thiều quang chín mươi [6],
Dần dần hoa nở tốt hoa tươi.
Đông phong [7] có ý bù trì nữa,
Một phút xuân là một động người.

---

1. *Tam công:* hòe được trồng ở đình, tượng trưng cho ba vị tam công (Thái sư, Thái phó, Thái bảo). Vương Hựu đời Tống, làm quan nhỏ, trồng ba cây hòe giữa sân nhà, cầu cho con mình làm quan to. Quả nhiên, về sau, ông ta có người con thứ là Vương Đán làm Tể tướng, do đó có điển: ba cây hòe ở sân nhà họ Vương.

2. *Cam đường:* tức đường lê, cây lê dại quả ăn được.

3. *Thiệu Công:* tức Thiệu Công Thích, quan đời Chu (Trung Quốc). Thiệu Công bình dị, có khi đi công cán, ngồi dưới gốc cam đường mà xử kiện, khuyên dân làm ruộng, do đó dân quý, làm bài ca, tức bài *Cam đường* trong *Kinh Thi*. Nguyễn Trãi nói nhớ, là nhớ bài này trong *Kinh Thi*.

4. *Trường yên hoa:* chắc là hoa tầm xuân, tức hoa hồng dại, thân lắm gai, thường được trồng làm bờ rào. Hoa này tiếng Pháp gọi là églantine, còn tiếng Latinh lại nói là hoa hồng Trung Quốc (Rosa chinensis).

5. *Dương:* cùng loài với liễu, nhưng có khác nhau, nếu như lá liễu (liễu rủ) mềm và buông thõng xuống, thì lá dương cứng, to và chúc lên.

6. *Chín mươi:* tức 90 ngày suốt mùa xuân. Cây dương thì mùa nào cũng vậy.

7. *Đông phong:* đã chú thích ở phía trên.

CẦM THÚ MÔN

LÃO HẠC [1]

Gẫm hay sự thế nhẹ bằng lông,
Ăn uống chẳng nài bổng Vệ Công [2].
Lầu nguyệt [3] đã quen tiên thổi địch [4],
Nón xuân từng bạn khách ăn thông [5].
Cánh xâm bạch tuyết mười phần bạc,
Đính nhiễm đan sa [6] chín chuyển hồng.
Nghìn dặm trời, dầu đủng đỉnh,
Kham cười anh vũ mắc chưng lồng [7].

MIÊU [8]

Lọ vằn sinh bởi mãi phương Tây [9],
Phụng sự Như Lai, trộm phép thầy [10].

---

1. *Lão hạc:* chim hạc già.

2. *Vệ Công:* Vệ Ý Công thời Xuân Thu, quý hạc, đi đâu cũng cho hạc lên xe, cùng đi. Tướng sĩ thắc mắc: khi có giặc sao không sai hạc ra trận.

3. *Lầu nguyệt:* tức lầu Hoàng Hạc, ngắm trăng.

4. *Tiên thổi địch:* Tiên thổi địch thì hạc theo, còn Đường Minh Hoàng thổi địch thì hạc không theo.

5. *Khách ăn thông:* phép tu tiên nói: ăn quả thông thì sống lâu, xưa có người ăn thông, đi lại nhẹ nhàng.

6. *Đính nhiễm đan sa:* đính tức cái mào, chim hạc, đỏ như đan sa, một chất son làm thuốc trường sinh.

7. *Anh vũ*: chim vẹt. Câu này nói: hạc được tự do, còn vẹt thì bị nhốt.

8. *Miêu:* mèo.

9. *Lọ vằn... phương Tây:* sắc lọ lem, có vằn, nhưng gốc ở Tây Trúc (Ấn Độ), nơi đất Phật.

10. *Trộm phép thầy:* thầy là thầy chùa, hoặc các vị sư trụ trì. Mèo hỗn có khi nằm ngủ cả trên bàn thờ Phật.

Hơn chó được ngồi khi giỡn bếp [1],
Tiếc hùm chẳng bảo chước leo cây [2].
Đi, nào kẻ cấm buồng the kín,
Ăn, đợi ai làm bàn soạn đầy.
Khó lẫn sang, chẳng nỡ phụ [3],
Nhân chưng hận chuột phải nuôi mày.

1. *Giỡn bếp:* bản Nôm ghi chữ "diện" là mặt, Phạm Trọng Điềm phiên theo chữ Hán, Đào Duy Anh phiên theo là "Mặt", cả hai từ đều là danh từ, không khớp với chữ "khi" được. Mèo được giỡn (đùa nghịch) quanh bếp. Chó thì không được làm thế.

2. *Leo cây:* mèo hơn cọp, leo cả lên xà nhà, nóc nhà, vẫn có ưu thế hơn cọp.

3. *Khó miễn sang:* tục ngữ: "Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì sang". Khó hay sang, người ta vẫn không ghét mèo.

PHẦN THƠ CHỮ HÁN
(TRÍCH)

Phiên âm:

DU SƠN TỰ

Đoản trạo hệ tà dương,
Thông thông yết thượng phương.
Vân quy thiền tháp lãnh,
Hoa lạc giản lưu hương.
Nhật mộ viên thanh cấp,
Sơn không trúc ảnh trường.
Cá trung, chân hữu ý,
Dục ngữ hốt hoàn vương (vong).

Dịch nghĩa:

VIẾNG CHÙA TRÊN NÚI [1]

Mái chèo ngắn buộc dưới ánh chiều,
Xăm xăm tìm đến viếng cảnh Phật.
Mây về, giường nhà sư thêm lạnh,
Hoa rụng, suối nước tỏa hương thơm.
Trời tối dần, tiếng vượn kêu da diết,
Núi quang thưa thớt, bóng trải lưa thưa
Trong lòng la, thực là có ý.
Muốn nói, bỗng nhiên lại quên.

1. Chùa trên núi ở đây tức là *Chùa Hoa* (tên tự là *Chùa Tư Phúc*) ở Côn Sơn chứ không phải chùa Phật Tích ở núi Tiên Du (Bắc Ninh) như Đào Duy Anh đã chữa lại một cách sai lầm trong *Nguyễn Trãi toàn tập*

Dịch thơ:

Mái chèo buộc ánh tà,
Xăm xăm đến Phật tòa.
Mây về giường thiền lạnh.
Hoa rụng suối hương đưa.
Trời tối vượn kêu gấp,
Núi quang bóng trúc thưa.
Trong ta thực có ý,
Muốn nói, chẳng nhớ ra.

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch*

Phiên âm:

GIANG HÀNH

Tây tân sơ nghĩ trạo,
Phong cảnh tiện giang hồ.
Vũ quá sơn dung sấu,
Thiên trường nhạn ảnh cô.
Thương Lang hà xứ thị?
Ngư điếu hảo vi đồ,
Hỡi thủ Đông Hoa địa,
Trần ai giác dĩ vô!

Dịch nghĩa:

CHƠI TRÊN SÔNG

Đến bến Tây thuyền cắm chèo đậu lại,
Cảnh xuôi ngược sông hồ đã diễn ra.
Mưa tạnh, dáng núi, như gầy đi,
Trời cao vút, bóng nhạn càng lẻ loi.
Sông Thương Lang [1] nơi đâu tá?

1. *Thương Lang:* Có hai sông Thương Lang, một ở Sơn Tây, sông có khúc hát dân gian mà Mạnh Tử nhắc tới, một lại ở Hà Nam, tức sông Hán, hoặc một chi lưu của sông Hán, cùng với khúc hát trên, mà Khuất Nguyên nhắc tới. Ở đây, Nguyễn Trãi nói về Khuất Nguyên.

Được gặp ngư ông làm bạn là quý rồi.
Chợt ngảnh lại phía cửa Đông Hoa [1],
Cảnh trần ai rộn rịp đâu còn nữa?

Dịch thơ:

Bến Tây thuyền đậu lại,
Sông hồ cảnh ngược xuôi.
Mưa tạnh núi gầy guộc,
Trời cao, nhạn lẻ loi.
Thương Lang đâu đó tá?
Ngư ông kết bạn chơi.
Đông Hoa nhìn trở lại,
Không hư giấc mộng đời!

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch*

Phiên âm:

THÍNH VŨ

Tịch mịch u trai lý,
Chung tiêu thính vũ thanh.
Tiêu tao kinh khách chẩm,
Điểm trích sổ tàn canh.
Cách trúc xao song mật,
Hòa chung nhập mộng thanh.
Ngâm dư hồn bất mị,
Đoạn tục đáo thiên minh.

Dịch nghĩa:

NGHE MƯA

Phòng văn vắng vẻ, khi tỏ khi mờ,
Suốt đêm nghe tiếng mưa rơi.

1. *Đông Hoa:* đây là Cửa Đông, nơi các quan xe ngựa rầm rập vào triều.

Lạnh lùng ghê ghê nơi đất khách cô đơn,
Thánh thót mưa rơi, như thánh thót đồng hồ điểm canh.
Mưa xuyên qua khóm trúc tạt vào cánh cửa sổ,
Rồi hòa với tiếng chuông mà đi vào cõi mộng.
Ngâm thơ xong mà lòng vẫn nao nao, không chợp mắt,
Cứ thế, thức nhấp cho đến tận sáng mai.

Dịch thơ:

Tỏ mờ phòng văn vắng,
Thâu đêm nghe mưa rơi.
Lạnh lùng ghê gối khách,
Giọt giọt trống canh vơi.
Xuyên trúc mưa gõ cửa,
Hòa chuông nhập mộng đời.
Ngâm xong lòng trăn trở,
Thức nhấp tận sáng mai.

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch*

Phiên âm:

TẶNG HỮU NHÂN

Bần, bệnh dư lân nhữ,
Sơ cuồng, nhữ tựa dư.
Đồng vi thiên lý khách,
Câu độc sổ hàng thư.
Hộ lạc tri hà dụng,
Thê trì lương hữu dư.
Tha niên Nhụy (Nhị) Khê ước,
Đoản lạp hạ xuân sừ.

Dịch nghĩa:

TẶNG BẠN

Tôi thương anh nghèo mà có bệnh,
Và anh cũng giống tôi tính ngang tàng.
Cũng là khách ngàn dặm như nhau,
Và cũng đã từng đọc mấy hàng chữ sách.
Tự biết mình như quả bầu rỗng, vô dụng ở đời [1],
May còn có chỗ để tựa nương [2].
Chúng ta đã hẹn nhau nơi Nhị Khê này,
Cùng đội nón cùng bừa buổi xuân sang.

Dịch thơ:

Tôi thương anh nghèo bệnh,
Anh giống tôi ngang tàng.
Cùng làm khách nghìn dặm,
Cùng đọc sách vài hàng.
Như bầu rỗng vô dụng,
May còn chỗ náu nương.
Nhị Khê từng ước hẹn,
Cày bừa buổi xuân sang.

Theo bản dịch *Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi*
Nhà xuất bản Văn Hóa, 1962 [3]

---

1. Theo nghĩa sách *Trang Tử.*
2. Theo nghĩa sách *Kinh Thi.*
3. Có chữa lại vài chỗ, như "ngông cuồng" chữa thành "ngang tàng", "Náu nương hẳn dễ dàng" chữa thành "May còn chỗ náu nương, "Cày cuốc nón tơi xoàng" chữa thành "Cùng bừa buổi xuân sang!"

Phiên âm:

DỤC THÚY SƠN

Hải khẩu hữu tiên san,
Niên tiền lũ vãng hoàn.
Liên hoa phù thủy thượng,
Tiên cảnh trụy nhân gian.
Tháp ảnh, trâm thanh ngọc,
Ba quang kính thúy hoàn.
Hữu hoài Trương Thiếu Bảo,
Bi khắc tiển hoa tan.

Dịch nghĩa:

NÚI DỤC THÚY [1]

Gần cửa biển có núi tiên,
Năm xưa thường đi về.
Hoa sen nổi trên mặt nước,
Đúng là cảnh tiên nơi cõi trần.
Bóng tháp như cài trâm ngọc xanh,
Ánh sáng trên sóng soi mái tóc biếc,
Chạnh nhớ quan Trương Thiếu Bảo [2],
Tấm bia đá nói về ông đã lốm đốm rêu phong.

Dịch thơ:

Cửa biển có núi tiên,
Năm xưa lối về quen.
Non bồng nơi cõi tục,
Mặt nước nổi đài sen.

---

1. Tức núi Non nước ở Ninh Bình, tên Dục Thúy là do Trương Hán Siêu đặt.
2. Tức Trương Hán Siêu đời Trần, được phong hàm Thiếu bảo, sau khi mất được thăng Thái bảo, hàm chánh nhất phẩm.

Bóng tháp ngời trâm ngọc,
Tóc mây gợn ánh huyền.
Chạnh nhớ Trương Thiếu bảo,
Bia rêu lốm đốm nền.

Huy Cận *dịch*

Thơ văn Nguyễn Trãi
Nhà xuất bản Văn học, 1980.

Phiên âm:

TRẠI ĐẦU XUÂN ĐỘ

Độ đầu xuân thảo lục như yên,
Xuân vũ thiêm lai thủy phách thiên.
Dã kính hoang lương hành khách thiểu,
Cô chu trấn nhật các sa miên.

Dịch nghĩa:

BẾN ĐÒ MÙA XUÂN Ở ĐẦU TRẠI

Cỏ xuân ở đầu bến đò, xanh biếc như khói,
Lại thêm mưa xuân nước tiếp ngang trời.
Đường đồng nội vắng tanh, ít người qua lại,
Ngày thường chiếc đò cô độc ghếch mái chèo lên bãi cát mà nằm yên.

Phiên âm:

MỘ XUÂN TỨC SỰ

Nhân trung tận nhật bế thư trai,
Môn ngoại toàn vô tục khách lai.
Đỗ vũ thanh trung xuân hướng lão,
Nhất đình sơ vũ luyện hoa khai.

Dịch nghĩa:

CUỐI XUÂN TỨC SỰ

Nhân thong thả, buồng văn khép cửa cả ngày,
Ngoài ngõ, chẳng có khách nào tới thăm.
Cuối mùa xuân, tiếng cuốc đã kêu ra rả [1],
Trước sân mưa lác đác, cây xoan đang độ nở hoa.

Dịch thơ:

Ngày nhàn khép chặt cửa buồng văn,
Khách tục không ai bén tới gần.
Tiếng cuốc gào xuân, xuân sắp hết,
Hoa xoan mới nở đượm mưa nhuần.

Trúc Khê Ngô Văn Triện *dịch*

Ức trai thi văn tập
Nhà in Lê Cường, Hà Nội, 1945

Phiên âm

THÔN XÁ THU CHÂM

Mãn giang hà xứ hưởng đông đinh,
Dạ nguyệt thiên kinh cửu khách tình.
Nhất chủng, tiêu quan chinh phụ oán,
Tổng tương ly hận nhập thu thanh.

---

1. Theo truyền thuyết xưa, vua nước Thục là Vọng đế, tên là Đỗ Vũ, vì mất nước, hóa thành chim cuốc, kêu ra rả suốt mùa hè, do đó chim cuốc có biệt danh là Đỗ Vũ, hoặc Đỗ Quyên.

Dịch nghĩa:

MÙA THU NGHE TIẾNG NỆM VẢI Ở NHÀ TRONG XÓM

Trên sông, tiếng nệm vải thình thình từ đâu vang đến,
Gặp cảnh đêm trăng, người đất khách lâu, nên lòng riêng e sợ.
Tựa như người vợ lính thú ải tiêu quan, mang nặng sầu oán?
Chỉ còn trút nỗi hờn biệt ly, hòa nhập vào tiếng thu.

Dịch thơ:

Trên sông vang tiếng nện thình thình,
Đắp đổi trăng khuya rợn khách tình.
Thương nỗi quan hà chinh phụ khóc,
Giống ta sầu biệt ngập thu thanh.

Vân Trình *dịch*

Phiên âm:

VÃN LẬP

Trường thiên mạc mạc thủy du du,
Hoàng lạc sơn hà thuộc mộ thu.
Tiển sát hoa biên song bạch điểu,
Nhân gian lụy bất đáo thường châu.

Dịch nghĩa:

BUỔI CHIỀU ĐỨNG TRÔNG

Trời xa bát ngát, nước chảy mênh mang,
Lá rụng cuối thu đã nhuộm vàng sông núi.
Nhìn đôi chim trắng bên hoa kia mà chết thèm,
Bởi nặng nợ trần gian mà không tới được bãi cát xa vắng kia [1].

---

1. Bãi *cát xa vắng kia:* tức nguyên văn là "Thường Châu" chỉ cảnh ẩn dật, xa mùi tục lụy nơi trần thế.

Phiên âm:

VÂN ĐỒN

Lộ nhập Vân Đồn san phục san,
Thiên khôi địa thiết phó kỳ quan.
Nhất bàn lam bích trừng minh khách,
Vạn lộc nha thanh đọa thúy hoàn.
Vũ trụ đốn thanh trần hải nhạc,
Phong ba bất động thiết tâm can.
Vọng trung ngạn thảo thê thê lục,
Đạo thị phiên nhan trú bạc loan.

Dịch nghĩa:

CẢNG VÂN ĐỒN [1]

Đường vào Vân Đồn, núi lại tiếp núi,
Đất trời sắp đặt, cảnh trí tự nhiên tuyệt đẹp.
Vũng biển như tấm gương khổng lồ xanh biếc,
Các hòn đảo nhấp nhô cây lại xanh tươi, như mái tóc xõa.
Vũ trụ từng quét sạch bụi bặm trên mặt biển,
Sóng gió không lay động tấm lòng gang thép.
Trong tầm mắt, thấy rõ cỏ mượt mà từ phía bờ bên kia,
Nghe nói nơi đây từng có tàu thuyền nước ngoài đến đậu.

Dịch thơ:

Đường tới Vân Đồn núi trập trùng,
Đất trời sắp đặt thế mông lung.
Một màu lam biếc gương trong trong vắt,
Muôn hộc xanh đen tóc mượt thong.

---

1. *Vân Đồn:* đây là dãy núi sát biển ở Quảng Ninh, hai dãy núi đối nhau, ở giữa có dòng nước chảy suốt, tạo thành một hải cảnh thiên nhiên. Từ đời Lý đã có tàu thuyền các nước như Xiêm La (Thái Lan) Java (Indônêxia) đến buôn bán.

Vũ trụ bụi làu non biển sạch,
Phong ba chẳng chuyển tấm gan trung.
Bờ xa cây cỏ mầu tươi thắm,
Ngoại quốc tàu buôn đậu một vùng.

Vân Trình *dịch*

Phiên âm:

BẠCH ĐẰNG HẢI KHẨU

Sóc phong xung hải khí lăng lăng,
Khinh khí ngâm phàm quá Bạch Đằng.
Ngạc đoạn kình khoa sơn khúc khúc,
Qua trình kích chiết ngạn tằng tằng.
Quan hà bách nhị do thiên thiết,
Hào kiệt công danh thử địa tằng.
Vãn sự hồi đầu ta dĩ hĩ,
Lâm lưu phủ cảnh ý nan thăng.

Dịch nghĩa:

CỬA BỂ BẠCH ĐẰNG [1]

Cửa biển lồng lộng, gió bấc thổi băng băng,
Buồm thơ nhẹ lướt qua sông Bạch Đằng.
Nhìn núi từng khúc, như cá mập, cá sấu bị chặt từng đoạn,
Nhìn bờ từng lớp, như giáo kích gươm dao bị gãy chìm.
Cảnh núi sông hiểm yếu, tạo ra cái thế "lấy ít địch nhiều" [2],
Đây là nơi hào kiệt từng lập nên công danh oanh liệt.
Việc xưa nghĩ lại, ôi tất cả đã qua rồi!
Tới đây viếng cảnh, nỗi lòng sao biết nên chăng?

---

1. *Cửa Bạch Đằng:* vốn xưa kia, nay đã chuyển hướng, hiện thuộc Hải Phòng. Đây là nơi mà Trần Hưng Đạo đã đánh tan giặc Nguyên Mông.

2. Rút ý từ việc nhà Tần dựa vào địa thế hiểm yếu, nên hai người có thể địch với trăm người.

Dịch thơ:

Biển rung, gió bấc thổi băng băng.
Nhẹ cất buồm thơ lướt Bạch Đằng.
Kình ngạc băm vằm non mấy khúc.
Giáo gươm chìm gãy bãi bao tầng.
Quan hà hiểm yếu trời kia đặt,
Hào kiệt công danh đất ấy từng.
Việc cũ quay đầu, ôi vắng ngắt.
Nhìn sông, nhìn cảnh, nói sao chăng [1].

Nguyễn Đình Hổ *dịch*

Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi, sách đã dẫn.

Phiên âm:

QUÁ HẢI

Bát tận nhàn sầu độc ỷ bồng,
Thủy quang diểu diểu tứ hà cùng.
Tùng lâm địa xích cương Nam Bắc,
Long Vĩ sơn hoành hạn yếu xung.
Nghĩa khí tảo không thiên chướng vụ,
Tráng hoài hô khởi bám phàm phong.
Biên chu tiểu ngã triều thiên khách,
Thực giá kình nghê khóa Hải Đông.

Dịch nghĩa:

QUA BIỂN [2]

Gác hết nỗi âu sầu, một mình tựa mái bồng,
Long lanh ánh nước, ý tứ mông mênh.
Cánh rừng tùng sừng sững, ngăn cách Bắc Nam,

1. Bài thơ được chỉnh lý vài chỗ, đặc biệt là câu cuối cùng, vốn câu cũ là: "Tới dòng ngắm cảnh dạ bâng khuâng", được chữa lại cho sát như trên.

2. Bài này Nguyễn Trãi làm khi đi thuyền con sang Trung Quốc, sau khi quân Minh đã lật đổ nhà Hồ

Đảo Long Vĩ nằm ngang tạo cho thế hiểm yếu.
Gió nghĩa nổi lên, quét tung bao lớp mây mù,
Lời hùng vang dậy, cánh buồm tung.
Chiếc thuyền nhỏ đưa ta sang chầu phương Bắc,
Giống như cưỡi cá kình mà vượt biển Đông.

Dịch thơ:

Gác hết âu sầu trước mái bồng,
Long lanh ánh nước tứ mênh mông.
Tùng lâm đứng sững chia Nam Bắc,
Long Vĩ nằm ngang chặn yếu xung.
Gió nghĩa quét tung mây vẩn sạch,
Lời hùng tiếng dậy cánh buồm tung.
Thuyền con rước tớ sang phương Bắc,
Tưởng cưỡi cá kình vượt biển Đông.

Vân Trình *dịch*.

Dựa theo bản dịch của *Hoàng Khôi* trong *Ức trai tập*,
Phủ Quốc vụ khanh Sài Gòn xuất bản. 1971 – 1972.

Phiên âm:

CHU TRUNG NGẪU THÀNH (Kỳ nhất)

Vũ hậu xuân trào trướng hải môn,
Thiên phong xuy khởi lãng hoa bôn.
Bán lâm tàn chiếu sư yên thụ,
Cách thủy cô chung đảo nguyệt thôn.
Phong cảnh khả nhân thi nhập họa,
Hồ sơn mãn mục tửu doanh tôn.
Cựu du lịch lịch dư tằng ký,
Vãng sự trùng tầm chỉ mộng hồn.

Dịch nghĩa:

THƠ ỨNG TRONG THUYỀN (BÀI 1) [1]

Sau cơn mưa, nước triều cửa biển dâng lên.
Gió nổi lên, sóng phun giống như tung hoa.
Quá nửa rừng, nắng tàn rây qua chòm cây quyện khói,
Bên kia sông, tiếng chuông văng vẳng nện trong xóm đầu trăng.
Cảnh khá chiều người, nên tình thơ nhập vào cảnh thành bức họa,
Nước non lai láng trước mắt, nên chén rượu tràn trề.
Bao nhiêu cảnh xưa ta từng ngắm, ta nhớ rõ mồn một,
Có điều, tất cả đó chỉ qua trong hồn mộng mà thôi.

Dịch thơ:

Sau mưa, cửa biển, nước xuân trào,
Hoa sóng tung trời gió nổi cao.
Bóng xế nửa rừng rây khói biếc,
Chuông đâu phía bãi nện trăng chiều.
Ưa người, phong cảnh thơ vào họa,
Đầy mắt non sông rượu áp bầu.
Từng cuộc chơi xưa ta nhớ rõ,
Chuyện qua, tìm lại giữa chiêm bao.

Khương Hữu Dụng *dịch*

Thơ văn Nguyễn Trãi, sách đã dẫn.

Phiên âm:

CHU TRUNG NGẪU THÀNH (Kỳ nhị)

Hải giốc thiên nhai tứ ý ngao,
Kiền khôn đáo xứ phóng ngâm hào.
Ngư ca tam xướng yên hồ khoát,

1. Chùm thơ ba bài này tả tâm trạng tác giả ở đất khách, hướng về quê nhà.

Mục địch nhất thanh thiên nguyệt cao.
Thanh dạ bằng hư quan vũ trụ,
Thu phong thừa hứng giá kình ngao.
Du nhiên vạn sự vong tình hậu,
Diệu lý chân kham phó trọc giao.

Dịch nghĩa:

THƠ ỨNG TRONG THUYỀN (BÀI 2)

Góc biển chân trời, tự ý rong chơi,
Trong trời đất, đến đâu cũng phóng bút làm thơ.
Mấy tiếng hát ông chài tỏa rộng như khói lan mặt hồ,
Một tiếng sáo trẻ chăn trâu vút lên theo trăng cao.
Giữa đêm vắng, theo khoảng không ngắm xem vũ trụ,
Trong gió thu, nhân cơn hứng muốn cưỡi cá kình ngao.
Lòng ta lâng lâng, quên hết mọi việc trên đời,
Lẽ mầu nhiệm đáng phó cho chén rượu ngon.

Dịch thơ:

Góc biển chân mây, thỏa bước hào,
Kiền khôn đâu cũng hứng thơ trào.
Ca chài sớm nổi hồ lan rộng,
Sáo mục chiều vang trăng vút cao.
Đêm vắng khoảng không vang vũ trụ,
Gió thu cơn hứng cưỡi kình ngao.
Sau khi muôn vật lâng lâng trút,
Gửi chén quỳnh kia lẽ nhiệm mầu.

Khương Hữu Dụng *dịch.*

Thơ văn Nguyễn Trãi, sách đã dẫn.

Phiên âm:

CHU TRUNG NGẪU THÀNH (Kỳ tam)

Bộ kiếm huề thư đởm khí thô,
Hải sơn vạn lý phiến phàm cô.
Đồ trung nhật nguyệt tam đông quá,
Khách lí thân bằng nhất tự vô.
Dị cảnh mỗi kinh tân tuế nguyệt,
Biên chu trùng ức cựu giang hồ.
Tứ phương tráng chí bình sinh hữu,
Thử khứ ninh từ ngã bộc bô?

Dịch nghĩa:

THƠ ỨNG TRONG THUYỀN (BÀI 3)

Đeo gươm, cắp sách kể cũng to gan lớn mật,
Biển núi muôn dặm, với cánh buồm trơ trọi!
Trên đường đi, tháng ngày trôi quá ba đông rồi,
Nơi đất khách, chẳng có tin nào của bà con, bạn bè.
Giữa cảnh lạ, rất e ngại mỗi khi sang năm mới,
Trong thuyền nhỏ, lại như thú chơi sông hồ thời xưa.
Tráng chí bốn phương, vốn ta sẵn có,
Chuyến này, không lẽ vì đầy tớ ta mệt, mà từ chối?

Dịch thơ:

Cắp sách đeo gươm chí khí hùng,
Biển non muôn dặm chiếc buồm dong.
Đường đi ngày tháng ba năm quá,
Đất khách thân bằng một chữ trông.
Cảnh lạ thường kinh khi Tết đến,
Thuyền con lại nhớ thuở bình bồng.
Bốn phương tráng chí ta hằng có,
Chẳng lẽ phen này lại chối "không"! [1]

Xuân Diệu *dịch*.

Thơ văn Nguyễn Trãi, sách đã dẫn.

1. Rút ý từ câu: "Ngã bộc bô lãi" (Đầy tớ ta mệt rồi) trong *Kinh Thi*, chối "không" là dịch ý, vì tác giả tự nói.

Phiên âm:

VẤN KIẾM

Lam Sơn tự tích ngọa thần long,
Thế sự huyền tri tại chưởng trung.
Đại nhiệm hữu quy thiên khải thánh,
Xương kỳ nhất ngộ hổ sinh phong.
Quốc thù vận tẩy thiên niên sỉ,
Kim quỹ chung tùng vạn thế công.
Chỉnh đốm kiền khôn tùng thử liễu,
Thế gian na cánh sổ anh hùng.

Dịch nghĩa:

HỎI KIẾM [1]

Rồng thiêng khi còn nằm ở Lam Sơn [2],
Nhưng việc đời biết trước đã sẵn trong nắm tay.
Khi gánh nặng phải có người, thì trời sinh thánh,
Kịp khi đời thịnh đến thì có hổ sinh gió.
Thù nước đã rửa sạch cái nhục nghìn năm,
Quỹ vàng ghi mãi công lao muôn thuở.
Chỉnh đốn trời đất từ nay đã xong,
Trên đời kể được mấy kẻ anh hùng như thế?

---

1. *Đề này* theo bản Dương Bá Cung, còn bản khác là: đề kiếm.
2. *Rồng thiêng:* chỉ Lê Lợi.

Dịch thơ:

Rồng ẩn Lam Sơn tự thuở nào,
Việc đời tay áo sẵn mưu cao.
Trời giao mệnh lớn thì sinh thánh,
Hổ đón thời cơ đất gió gào.
Thù nước nghìn năm lau khổ nhục,
Rương vàng vạn thuở sáng công lao.
Đất trời xếp đặt từ đây vậy,
Mấy kẻ anh hùng sánh được sao?

Vân Trình *dịch*.

Phiên âm:

HẠ QUY LAM SƠN (Kỳ nhất)

Quyền mưu bản thị dụng trừ gian,
Nhân nghĩa duy trì quốc thế an.
Đài các hữu nhân nho tịch noãn,
Biên thùy vô sự liễu doanh nhàn.
Viễn phương ngọc bạch đồ vương hội,
Trung Quốc uy nghi đổ Hán quan.
Sóc tẩm dĩ thanh kình lãng tức,
Nam châu vạn cổ cựu giang san.

Dịch nghĩa:

MỪNG NHÀ VUA VỀ LAM SƠN (BÀI 1) [1]

Quyền lực và mưu mô chỉ dùng để trừ bọn gian tà,
Còn nhân nghĩa mới duy trì được sự vững mạnh của nước nhà.

1. Tháng 11 năm Kỷ Dậu (1429), tức Thuận Thiên thứ 2 nhà vua về thăm mộ tổ tiên ở Lam Sơn.

Nơi công sở đủ người, thì địa vị trí thức được yên ổn,
Nơi biên cương rảnh việc, thì công việc canh phòng rảnh rang.
Các nước bạn đưa ngọc và lụa đến chào, tạo thành bức tranh hội họp,
Giống như nhà Đông Hán, sau loạn Vương Mãng phục hồi được oai phong [1].
Đám mây xấu phương Bắc đã thanh, sóng kình đã lặng [2],
Non sông cũ nước Nam muôn đời vẫn còn mãi.

Dịch thơ:

Quyền mưu vốn chỉ để trừ gian,
Nhân nghĩa xây nền thế nước an.
Triều sở đủ người, quan ấm chỗ,
Biên thùy rảnh việc cửa quân nhàn.
Phương xa ngọc lụa theo triều cống,
Nước cũ uy nghi lại rõ ràng.
Mây xấu đã tan, kình bặt sóng,
Trời Nam muôn thuở vẹn giang san.

Vân Trình *dịch.*

Phiên âm:

HẠ QUY LAM SƠN (Kỳ nhị)

Ức tích Lam Sơn ngoạn võ kinh,
Đương thời chí dĩ tại thương sinh.
Nghĩa kỳ nhất hướng trung nguyên chỉ,
Miếu toán tiên tri đại sự thành.
Nguyệt nhuế nhật thành qui đức hóa,
Hủy thường chùy kế thức uy thanh.
Nhất nhung đại định hà thần tốc,
Giáp tẩy cung thao lạc thái bình.

---

1. Đây mượn chuyện Hán Quang Vũ để nói nước ta sau khởi nghĩa Lam Sơn.
2. Ý nói: chiến tranh với nhà Minh đã kết thúc.

Dịch nghĩa:

MỪNG VUA VỀ LAM SƠN (BÀI 2)

Nhớ lại khi trước, đọc binh thư ở Lam Sơn,
Bấy giờ, chí nhà vua đã hướng về dân thường.
Cờ nghĩa phất lên, một khi đã chỉ về phía trung nguyên,
Bởi chưng mưu lược đã cho biết trước sự thành công.
Từ phía mặt trăng phía này, mặt trời phía kia, ai cũng hướng về đức lớn nhà vua,
Từ các dân tộc miền núi mặc áo dệt thô, búi tóc mũi dùi đều biết tiếng tăm nhà vua.
Chỉ cần một lần mặc áo giáp, là bốn phương đại định, nhanh chóng như thần,
Hãy rửa giáp, treo cung mà vui cảnh thái bình.

Dịch thơ:

Nhớ thuở Lam Sơn đọc vũ kinh,
Chí vua đã hướng tới dân sinh.
Phất cao cờ nghĩa trung nguyên chỉ,
Tính trước cơ mưu việc lớn thành.
Khắp chốn châu thành nhuần đức hóa,
Bà con dân tộc vọng uy danh.
Thước gươm dẹp giặc, ôi thần tốc,
Rửa giáp treo cung hưởng thái bình.

Vân Trình *dịch.*

Phiên âm:

THƯỢNG NGUYÊN HỖ GIÁ CHU TRUNG TÁC

Duyên giang thiên lý chúc quang hồng,
Thái ích thừa phong khóa lãng bồng.
Thập trượng lâu đài tiêu thẩn khí,
Tam canh cổ giốc tráng quân dung.
Thương ba nguyệt tẩm ngọc thiên khoảnh,
Tiên trượng vân xu thiên cửu trùng.
Ngũ dạ bồng song thanh mộng giác,
Do nghi Trường Lạc cách hoa chung.

Dịch nghĩa:

THƠ LÀM TRONG THUYỀN, NHÂN THEO THUYỀN VUA, DỊP RẰM THÁNG GIÊNG

Dọc sông nghìn dặm, đèn đuốc sáng rực,
Thuyền vẽ hình chim lướt gió vượt sông.
Khí thế đoàn thuyền rồng khiến cho bóng dáng giao long biến mất,
Trống kèn canh khuya càng làm cho quân đội hùng dũng.
Mặt trăng chìm dưới sóng biếc như nghìn ngọc sáng,
Cờ quạt như mây phất phơ chín tầng không.
Đêm khuya bên cửa sổ thuyền, giấc mơ chợt tỉnh,
Còn ngờ tiếng chuông bên kia khóm hoa nói cung Trường Lạc [1]

1. *Trường Lạc*: một cung vua đời Hán, vùng Thiểm Tây (Trung Quốc), đây mượn ý để nói cung vua ở Đông Đô (Thăng Long).

Phiên âm:

MẠN THÀNH (Kỳ nhất)

Thanh niên phương dự ái Nho lâm,
Lão khứ hư danh phó mộng tầm.
Trượng sách hà tùng quy Hán thất,
Bão cầm không tự tháo Nam âm,
Trọng hỷ tam nguyệt vô quân niệm,
Mạnh Tử cô thần lự hoạn tâm.
Đãn hỹ cung cơ tồn cựu nghiệp,
Thuyền gia hà dụng mãn doanh câm (kim).

Dịch nghĩa:

NHÂN HỨNG THÀNH THƠ (BÀI 1)

Hồi còn thanh niên, có vinh dự được khen trong rừng Nho,
Nay già rồi, cái danh suông để mặc cho chuyện chiêm bao.
Đã từng tìm đường đến dâng kế sách theo về nhà
Đông Hán [1],
Và đã từng ôm đàn gẩy khúc Nam âm nhớ nước Sở [2].
Như nỗi niềm Trọng Ni canh cánh "ba tháng không
có vua" [3],
Như tấm lòng Mạnh Tử cứ lo mình là kẻ "cô thần"
[không được vua trọng dụng] [4].
Vốn mừng đã làm cung, làm nia, giữa được nghiệp cũ [5],
Truyền lại cho con cháu, cần gì phải vàng đầy rương?

---

1. *Dâng sách* : điển Đặng Vũ tìm đến cửa quân vua Quang Vũ nhà Đông Hán để dâng kế sách, giống như Nguyễn Trãi tìm đến Lỗi Giang dâng sách cho Lê Lợi.

2. *Nam âm:* điển Chung Nghi nước Sở (Xuân Thu) bị nước Tấn bỏ tù. Vua Tấn bảo Nghi gảy đàn, Nghi gảy bài theo điệu Nam âm nước Sở, tỏ ý thương nhớ quê hương. Có lẽ Nguyễn Trãi nói khi ở Trung Quốc.

3. Sách *Mạnh Tử* nói: Trọng Ni ba tháng không có vua, thì bứt rứt không yên.

4. Sách *Mạnh Tử* nói: kẻ cô thần (tức bề tôi không được vua chú ý, cũng như nghiệt tử (con vợ thứ) phải cẩn thận, lo lắng suốt đời, cho khỏi sai lầm.

5. *Cung, nia:* vành cung, vành nia, tức nghề nghiệp học tập trong gia đình tập uốn vành nia, để uốn cung.

Dịch thơ:

Thời niên tráng, rừng Nho tiếng dậy,
Nay về già, mộng thấy danh suông!
Hán triều dâng sách, tìm đường,
Nam âm khúc Sở, đoạn trường đàn khua.
Đức Khổng buồn, không vua ba tháng,
Thầy Mạnh lo, một áng cô thần.
Cung, nia theo nghiệp tiền nhân,
Để cho con cháu, khỏi cần vàng rương!

Phiên âm:

MẠN THÀNH (Kỳ nhị)

Nhãn trung phù thế tổng phù vân,
Oa giốc kinh khan nhật Tấn, Tần.
Thiên hoặc táng tư, tri hữu mệnh,
Bang như hữu đạo, diệc tu bần.
Trần Bình tự tín năng vi tể,
Đỗ Phủ duy linh dĩ ngộ thân!
Thế sự bất tri hà nhật liễu,
Biển chu quy điếu Ngũ Hồ xuân.

Dịch nghĩa:

NHÂN HỨNG THÀNH THƠ (BÀI 2)

Mắt nhìn đời trôi nổi, cũng giống như mây trôi nổi [1],
Trên sừng con sên [2], có hai nước đánh nhau như Tấn và Tần

---

1. So sánh phù thế (đời trôi nổi) với phù vân (mây trôi nổi), ý không có gì chắc chắn cả.

2. *Sừng sên:* điển sách *Trang Tử*. Trên sừng con ốc sên, có hai nước là Man thị và Xúc thị giành đất đánh nhau, như Tấn và Tần vậy.

Như nền "Tư văn" (văn hiến) có mất, là do trời xui khiến [1],
Còn như trong nước có đạo thì đáng xấu hổ vì cảnh nghèo.
Trần Bình tự tin đáng làm tể tướng [2],
Đỗ Phủ than mình, đã lầm tưởng nên thân bị lụy [3].
Việc đời mông lung, chẳng biết thế nào,
Vậy ngày xuân, lấy thuyền con đi câu cá ở Ngũ Hồ [4].

Dịch thơ:

Như mây nổi, đời thường trôi nổi,
Cảnh Tấn, Tần tranh chọi sừng sên.
"Tư văn" mất, trời xui nên,
Nước như có đạo, há quên cảnh nghèo?
Trần Bình tin: gương nêu tể tướng,
Đỗ Phủ than: lầm tưởng lụy mình.
Trường đời, cái kiếp mông mênh,
Thuyền xuân câu cá lênh đênh Ngũ Hồ.

Phiên âm:

MẠN THÀNH (Kỳ tam)

Bác Sơn hương tẫn ngọ song hư,
Lãn tính tùng lai ái tác cư.
Gia hữu cầm thư, nhi bối lạc,
Môn vô xa mã, cố nhân sơ.
Tê diêm tùy phận an hành bí,
Hồ hải thê thân ức điếu ngư.
Dữ thế tiệm sơ đầu hướng bạc,
Đông Sơn nhật nhật phú quy dư.

---

1. *Tư văn*: nghĩa là "Cái văn ấy", chỉ chế độ thời Tây Chu, nền văn hiến thời đó. Khổng Tử hay nói chế độ này.

2. *Trần Bình:* tướng giỏi của Hán Cao Tổ.

3. *Đỗ Phủ:* Đỗ Phủ hay than vì lầm lẫn trong đời, nên mang lụy.

4. *Ngũ Hồ:* Phạm Lãi, tướng tài giúp Việt Câu Tiễn, khi thành công, sợ Câu Tiễn ghen và giết, nên bỏ đi chơi ở Ngũ Hồ (gần Giang Tô).

Dịch nghĩa:

NHÂN HỨNG THÀNH THƠ (BÀI 3)

Lò hương Bác Sơn đã tàn, cửa sổ giữa trưa trống trải [1],
Tính vốn lười, nên cứ thích ở riêng lẻ [2].
Nhà có đàn, có sách, trẻ con vui thích,
Cửa không xe không ngựa, người quen cũ cũng thưa.
Cảnh dưa muối đã quen, yên sống với nhà nghèo,
nước suối [3],
Vốn thích cảnh liễu hồ, ham thú chài cá.
Lánh đời dần dần, mà tóc cũng bạc dần,
Nhớ Đông Sơn từng ngày một, cứ ngâm câu: "Đi về" [4].

Dịch thơ:

Cửa sổ trống, hương lò tàn rữa,
Tính "vốn lười" thích ở lẻ loi.
Sách đàn sẵn, trẻ con vui,
Cửa không xe ngựa, vắng người quen xưa.
Từng dưa muối, sống ưa bình dị,
Nhớ liễu hồ, thích chí chài câu.
Lánh đời, tóc đã bạc đầu,
"Đông Sơn" ngày một ngâm câu: "Đi về"

Cả ba bài thơ của chùm thơ đều do: Hưng Nam Yên *dịch* [5]

---

1. *Lò hương Bác Sơn:* chỉ cái núi tượng trưng ngoài biển, theo sách: *Khảo cổ đồ.*
2. *Tính vốn lười*: tức lười chuyện làm quan sự vụ, như kiểu *Lãn Ông* Lê Hữu Kiều về sau, ở thế kỷ XVIII.
3. *Nhà nghèo, nước suối:* nguyên văn: *hành* là cái then cửa bằng cành cây, *bí* là nước suối (chữ *Kinh thi*).
4. *Đông Sơn:* nơi ẩn của Tạ An đời Tấn, ở Chiết Giang, Nguyễn Trãi mượn để nói Côn Sơn.
5. Cả ba bài *chùm thơ* đều dịch *liền mạch, liền vần,* như một bài ca *thống nhất,* gồm 24 câu.

Phiên âm:

VÃN HỨNG

Cùng hạng u cư khổ tịch liêu,
Ô cân trúc trượng vẫn tiêu diêu.
Thôn hoang nhật lạc hà thê thụ,
Dã kính nhân hy thủy một kiều.
Kim cổ vô cùng giang mạc mạc,
Anh hùng hữu hạn diệp tiêu tiêu.
Quy lai độc vựng lan can tọa,
Nhất phiến băng thiềm quải bích tiêu.

Dịch nghĩa:

CẢM HỨNG CHIỀU

Âm thầm trong ngõ kín buồn nỗi vắng lặng,
Chít khăn đen, chống gậy trúc, dạo thung thăng.
Thôn vắng, chiều tà, ráng đỏ ánh trên cây,
Đường thưa người đi lại, nước lên ngập cầu.
Kim cổ muôn đời dằng dặc như sông dài tít tắp,
Anh hùng một thuở [1] mà thôi như lá rụng lao xao.
Trở về một mình ngồi tựa lan can,
Vành trăng trong vắt treo giữa trời xanh.

Dịch thơ:

Ngõ kín âm thầm cảnh vắng teo,
Khăn đen, gậy trúc, dạo trời chiều.
Thôn im ác lặn, cây treo ráng,
Đường vắng người thưa, nước ngập cầu.

---

1. Chữ Hán là "hữu hạn" là có *giới hạn* chứ không phải "hữu hận" là *có giận.*

Kim cổ muôn đời, sông tip tắp,
Anh hùng một thuở lá lao xao!
Chơi về lẻ bóng ngồi bên triện,
Trời biếc trăng trong một mảnh treo.

Vân Trình *dịch*

Dựa theo bản dịch sách
Thơ văn chữ Hán Nguyễn Trãi, sách đã dẫn.

Phiên âm:

NGỤC TRUNG TÁC (OÁN THÁN)

Phù tục thăng trầm ngũ thập niên,
Cố sơn tuyền thạch phụ tình duyên.
Hư danh thực họa thù kham tiếu,
Chúng báng cô trung tuyệt khả liên (lân).
Số hữu nan đào tri thị mệnh,
Văn như vị táng dã quan thiên.
Ngục trung đọc bối không tao nhục,
Kim khuyết hà do đạt thốn tiên.

Dịch nghĩa:

THƠ TRONG TÙ (OÁN THAN) [1]

Chìm nổi trong cuộc đời trải năm mươi năm,
Tấm tình trót phụ với núi non quê nhà.
Cái danh thì hư, mà cái họa thì thực, thật buồn cười!
Ngay thẳng mà lại bị phỉ báng, thật là đáng thương.
Việc đời không trốn được, mới hay có số mệnh,
"Văn kia" [2] mà chưa mất, cũng do ở trời.
Trong nhà tù, không biết bao nhiêu là nhục nhã [3],
Làm thế nào dâng được tờ kêu oan lên tận cung vua?

1. Đầu đề trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn là *Ngục trung tác*, còn trong *Ức trai di tập*. Dương Bá Cung lại ghi là *Oán than* có lẽ cho kín đáo hơn, Nguyễn Trãi làm bài này lúc 50 tuổi, sau vụ Trần Nguyên Hãn (1429) và vụ Phạm Văn Xảo (1430).
2. *Văn kia:* dịch chữ "Tư văn" của Khổng Tử, sách đã dẫn.
3. Điển Chu Bột đời Hán bị nghi làm phản và bị ở tù đã đút lót cho cai ngục, nhờ cai ngục mách nước, để được ân xá.

Dịch thơ:

Cuộc thế thăng trầm năm chục niên,
Non xưa, suối đá phụ tình duyên.
Danh suông, vạ mắc vòng oan uổng,
Dạ thẳng, đời bao kẻ ghét ghen.
Định mệnh, ta đành cam lúc bĩ,
Tư văn, trời có tựa khi nên.
Trong lao tủi nhục trăm chiều đủ,
Bệ ngọc không thông một mảnh tiên [1].

Trúc Khê Ngô Văn Triện *dịch*

Ức Trai thi văn tập, sách đã dẫn.

Phiên âm:

NGỰ CHẾ TAO NGỘ THI, PHỤNG HỌA

Phảng phất quân thiên mộng kỷ hồi,
Sơn trung kinh hỷ thúy hoa lai.
Di châm thâm cảm tiên triều cựu,
Định sách đa tâm tá trị tài.
Tự bạch nhàn thân chí khâu hác,
Cảm ngôm vô địa khởi lâu đài.
Hồ Sơn tao ngộ thần du lạc,
Vũ lộ xuân đầm nhuận liễu mai.

---

1. *Tiên*: giấy viết thư từ.

Dịch nghĩa:

VÂNG HỌA BÀI THƠ *TAO NGỘ* [1] CỦA NHÀ VUA

Đã bao lần trong mộng tưởng lòng hướng về trên cao [2],
Khắp vùng núi, vừa sợ vừa mừng thấy kiệu thúy hoa tới [3].
Khắc lời thánh đế răn tôi cũ [4],
Muốn giúp triều cương thẹn bất tài.
Riêng may được thân nhàn bên suối động,
Đâu dám nghĩ việc không có đất để dựng lâu đài.
Núi hồ nơi nơi nhân dịp xum vầy chào nhà vua đến thăm,
Mưa móc ngày xuân đầm đìa khóm liễu mai.

Dịch thơ:

Mộng tưởng ngôi cao biết mấy hồi,
Cờ mừng xe ngọc kíp lên chơi.
Khắc lời thánh đế răn tôi cũ,
Góp sức triều cương thẹn bất tài!
May được nhàn thân bên suối động,
Dám đâu riêng đất dựng lâu đài.
Nước non hội ngộ chào long giá,
Mưa móc đầm đìa nhuận liễu mai.

Vân Trình *dịch*

Trích sách *Nguyễn Trãi* của Bùi Văn Nguyên,
Nhà xuất bản Văn học, 1980.

---

1. *Tao ngộ:* gặp nhau bất ngờ. Mùa thu năm 1442, Lê Thái Tông nhân đi duyệt thủy binh ở Phả Lại, rồi bất ngờ ghé Côn Sơn thăm Nguyễn Trãi, nên nhà vua làm bài *Tao ngộ* này.

2. *Trên cao:* dịch chữ *Quân thiên* (quân: quay cho cân ở giữa), chỉ nhà vua.

3. *Thúy hoa:* có kết hoa.

4. Đây nhắc lại lời dạy của Lê Thái Tổ.

PHỤ LỤC

Phiên âm:

NGỰ CHẾ TAO NGỘ THI

Duyệt bãi lâu thuyền hải dương hồi,
Côn trang đắc đắc lục phi lai.
Chỉ kim Lục Dã nhàn vân thự,
Thượng ức Lam Sơn phụ phượng tài.
Hồ lí hữu thiên vong giáp tí,
Sơn trung vô đạo khởi lâu đài.
Bằng thùy vị ngã đan thanh thủ,
Họa xuất hồ sơn điểm liễu mai.

Dịch nghĩa:

BÀI THƠ TAO NGỘ CỦA NHÀ VUA

Từ thuyền lầu, duyệt trủng trận xong, nhân lúc trở về,
Dùng xe sáu ngựa, bon bon đến thăm tiên sinh ở Côn Sơn.
Cũng là thăm biệt thự Lục Dã để ngắm đám mây nhàn [1],
Để nhớ lại thời ở Lam Sơn, tiên sinh đã trổ tài
phượng hoàng giúp vua [2].
Trong bầu thiên nhiên [3] có riêng trời, quên tuổi tác,
Bên non không có đất để dựng lâu đài.
Ta muốn nhờ ai có tài, dùng mầu sắc,
Tô điểm cho ta cảnh liễu mai nổi bật giữa núi hồ.

---

1. *Lục Dã:* biệt hiệu của Bùi Độ đời Đường ở Trung Quốc, sách đã dẫn.

2. *Tài phượng hoàng:* tức tài giúp Lê Lợi về dự thảo thư từ địch vận, các cơ quan như Trung thư sảnh, Hàn lâm viện thường ở khu vực hồ Phượng Hoàng gần cung vua, do đó thuật ngữ "Phượng hoàng" được dùng theo ý nghĩa này.

3. *Bầu thiên nhiên* hay *động thiên nhiên* dựng theo điển Hồ công, sách đã dẫn.

Dịch thơ:

Thuyền trận duyệt xong buổi thoái hồi,
Côn Sơn xe ngựa ruổi qua chơi.
Thăm nền Lục Dã nhìn mây rồi,
Nhớ thuở Lam Sơn trổ phượng tài.
Trong động riêng trời quên tuổi giáp,
Bên non hiếm đất dựng lâu đài.
Đan thanh nét vẽ nhờ ai đó,
Tô điểm núi hồ cảnh liễu mai.

Vân Trình *dịch.*

Trích sách *Nguyễn Trãi*, sách đã dẫn

Phiên âm:

ĐỀ HOÀNG NGỰ SỬ MAI TUYẾT HIÊN

Trãi quan ngạ ngự diện như thiết,
Bất độc, ái mai, kiêm ái tuyết.
Ái mai, ái tuyết, ái duyên hà?
Ái duyên tuyết bạch, mai phương khiết,
Thiên nhiên mai tuyết tự lương kỳ.
Cánh thiên đài bách chân tam tuyệt,
La phù tiên tử băng vi hồn,
Khoảnh khắc năng linh quỳnh tác tiết.
Dạ thâm kỳ thụ toái linh lung,
Nguyệt hộ phong song hàn lẫm liệt.
Nhược phi phong đệ ám hương lai,
Phân phân nhất sắc hà do biệt.
Tuần thiềm bất phạ ngọc lâu hàn,
Ngân hải giao quang cánh thanh triệt.
Cửu trùng chẩm niệm cập hà manh,
Vạn lý tú y giao trú tiết.
Song phong quyển địa giản hoành thu,
Thân tại Viêm hoang tâm Ngụy khuyết.
Giao Nam thập nguyệt noãn như xuân,

Mộng trung chỉ hữu hoa kham chiết.
Tường tâm thác vật cố hữu chi,
Cao trọc thâm kỳ đạo tiền triết.
Đông Pha vị trúc bất khả vô.
Liêm khê ái liên diệc hữu thuyết.
Kiền khôn vạn cổ nhất thanh trí,
Bá Kiều thi tứ Tây Hồ nguyệt.

Dịch thơ:

ĐỀ MÁI HIÊN MAI TUYẾT CỦA NGỰ SỬ HỌ HOÀNG [1]

(Dịch theo nguyên thể thất nghĩa cổ phong (vần trắc))

Hiên ngang mũ trãi [2] mặt tựa sắt,
Không những yêu mai lại yêu tuyết.
Yêu mai, yêu tuyết, bởi vì đâu?
Vì tuyết trắng, mà mai thanh khiết.
Thiên nhiên: mai tuyết hai giống kỳ,
Lại thêm bách đài [3] đủ tam tuyệt.
Tiên La Phù băng giá [4] làm hồn,
Khoảnh khắc, ngọc quỳnh hóa tiêu hết [5].
Đêm khuya cây ngọc tan long lanh,
Trăng ngõ gió song [6] lạnh ráo riết.
Nếu không gió thoảng ngầm đưa hương,
Mầu sắc lan man khó phân biệt.

---

1. *Ngự sử họ Hoàng:* tức Hoàng Tông Tái, giám sát ngự sử được nhà Minh cử sang ta làm chức Tuần giáo Giao Chỉ, khoảng từ 1416 – 1419. Ông này khá thẳng thắn, được Nguyễn Trãi kính nể và tặng bài thơ nói trên (Dựa theo *Hoàng Minh thực lục*).

2. *Mũ trãi:* mũ hình con trãi có một sừng. Chính Nguyễn Trãi cũng đã làm ở Ngự Sử đài dưới triều nhà Hồ.

3. *Bách đài:* đài ngự sử có trồng cây bách diệp, cùng với *mai tuyết* là tam tuyệt (Ba cái tuyệt vời).

4. *La Phù:* động tiên, nơi Cát Hồng luyện đan, đã nói ở trên. Đời Tùy, Triệu Sư Hùng cũng đến chơi ở đây, uống rượu, nằm ngủ, thấy cô tiên trắng ra đón, tỉnh dậy thấy nằm dưới gốc mai, thì ra đó là cây mai.

5. *Ngọc quỳnh:* loại cây quý, nhưng ở đây không thể không ăn thua.

6. *Song:* cửa sổ.

Dạo thềm không sợ lạnh đôi vai [1],
Ánh sáng không làm mờ hai mắt [2].
Chín trùng thương xót dân phương xa,
Sai người áo gấm dựng cờ tiết [3].
Gió thu cuốn đất, khí [4] *vẫn hăng,*
Thân ở Viêm Bang [5] *lòng Ngụy khuyết* [6].
Giao Nam [7] *tháng mười, ấm như xuân,*
Trong mộng chỉ hoa là đáng chiết [8].
Người xưa vốn mượn vật gửi lòng,
Theo bước uyên thâm, bậc tiền triết.
Đông Pha bảo: "Trúc thiếu được không?" [9]
Liêm Khê yêu sen, đã có thuyết [10].
Kiền khôn muôn thuở, vẻ sáng trong,
Bá Kiều tứ thơ [11] *Tây Hồ nguyệt* [12].

Vân Trình *dịch*

Dựa theo bản dịch trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, sách đã dẫn.

Phiên âm:

CÔN SƠN CA

Côn Sơn hữu tuyền,
Kỳ thanh linh linh nhiên.
Ngô dĩ vi cầm huyền,

---

1. *Đôi vai:* dịch nghĩa bóng thuật ngữ Đạo giáo "Ngọc lầu" (Lầu ngọc).
2. *Hai mắt:* dịch nghĩa bóng thuật ngữ Đạo giáo: "Ngân hải" (Biển bạc).
3. *Cờ tiết:* cờ làm tin do vua trao cho đại thần đi công cán nơi xa, thường ở nước ngoài, ở đây là tại Giao Chỉ.
4. *Khí:* tức khí tiết.
5. *Viêm Bang:* nguyên văn: "Viêm hoang" (xứ nóng nực, hoang dã), chỉ nước ta.
6. *Ngụy khuyết:* thuật ngữ này ở sách Trang Tử, chỉ cửa vào cung vua.
7. *Giao Nam:* chỉ nước ta.
8. *Đáng chiết:* đáng lẽ, đáng hái, do thuật ngữ: "chiết hoa" là bẻ hoa. Ở đây ngầm ca ngợi hoa mai.
9. *Tô Đông Pha:* có bài ca ngợi trúc.
10. *Chu Liêm Khê:* có bài ca ngợi sen.
11. *Bá Kiều:* cầu sông Bá ở Trung Quốc. Nhà thơ Trịnh Khải đời Đường nói: "Cưỡi lừa đi trong tuyết trên cầu sông Bá mới làm thơ được".
12. *Tây Hồ:* ở Hàng Châu (Trung Quốc), ở đó có nhiều mai, trắng đẹp.

Côn Sơn hữu thạch.
Vũ tẩy đài phô bích,
Ngô dĩ vi đạm tịch.
Nam trung hữu tùng,
Vạn cái thúy đồng đồng.
Ngô ư thị hồ yên tức kỳ trung.
Lâm trung hữu trúc,
Thiên mẫu ân hàn lục,
Ngô ư thị hồ ngấn khiếu kỳ trắc.
Vấn quân hà bất quy khứ lai,
Bán sinh trần thổ trường giao cốc,
Vạn chung, cửu đỉnh hà tất nhiên,
Ẩm thủy, phạn sơ tùy phân túc.
Quân bất kiến Đổng Trác hoàng kim doanh nhất ổ,
Nguyên Tái hồ tiêu bát bách hộc,
Hựu bất kiến Bá Di dữ Thúc Tề.
Thú Dương ngã tử bất thực túc.
Hiền ngu lưỡng giả bất tương mâu,
Diệc các, tự cầu kỳ sở dục.
Nhân sinh bách tức nội,
Tất cánh đồng thảo mộc,
Bi hoan ưu lạc diệc vãng lai,
Nhất vinh nhất tạ hoàn tương tục.
Khâu sơn hoa ốc diệc ngẫu nhiên,
Tử hậu thùy vinh, cánh thùy nhục?
Nhân gian nhược hữu Sào, Do đồ,
Khuyến cử thính ngã sơn trung khúc.

Dịch thơ:

1) Dịch theo nguyên điệu "đoản trường cú" tức "thể tự do" câu ngắn câu dài.

BÀI CA CÔN SƠN [1]

Côn Sơn có suối,
Tiếng nước chảy rì rầm.

---

1. Bài ca này Nguyễn Trãi làm khi về nghỉ ở Côn Sơn, cạnh chùa Hun, nhân dịp sưu tập, sắp xếp tập thơ *Băng hồ Ngọc hác tập* của Trần Nguyên Đán, ông ngoại mình.

Ta coi như đàn cầm.
Côn Sơn có đá,
Mưa dội rêu phô xám,
Ta coi như chiếu thảm.
Trên đèo có thông,
Muôn dặm biếc mông lung,
Ta thảnh thơi nằm nghỉ bên trong.
Giữa rừng có trúc,
Nghìn mẫu xanh chen chúc,
Ta đủng đỉnh ca ngâm dưới gốc.
Hỡi ai, sao chẳng sớm quay về?
Nửa đời vùi mãi trong lầm đục,
Muôn chung, chín vạc để làm gì [1].
Nước lã, cơm rau hằng tri túc.
Kìa chẳng thấy Đổng Trác bạc vàng đầy một ổ [2],
Nguyên Tài hồ tiêu tám trăm hộc [3].
Lại chẳng thấy Bá Di, cùng Thúc Tề,
Thú Dương chết đói, không ăn thóc [4].
Hiền ngu tuy có khác nhau xa,
Đều chạy theo sau lòng sở dục [5].
Người sống nội trăm năm,
Tất cùng cây cỏ mục.
Vui buồn, sướng khổ đổi thay nhau,
Một héo, một tươi thường tiếp tục.
Đồi rậm lầu hoa cũng ngẫu nhiên,
Chết rồi hỏi ai vinh, ai nhục?
Thế gian nếu còn bọn Sào, Do [6],
Khuyên hãy nghe ta hát một khúc.

Trúc Khê Ngô Văn Triện *dịch.*

Ức trai thi văn tập, sách đã dẫn.

---

1. *Chung, vạc (đỉnh: chung* ở đây là hộc lớn (gồm 6 hộc nhỏ 44 đấu), và *vạc* để nấu ăn, chỉ nhà giàu sang.

2. *Đổng Trác:* một nhân vật đời Hán và đời Tam Quốc, rất giàu.

3. *Nguyên Tài:* một nhân vật đời Đường, cũng rất giàu, chứa hồ tiêu để buôn.

4. *Bá Di, Thúc Tề:* bề tôi cũ nhà Ân Thương, đã từng đón đường vua Chu Vũ Vương để can ngăn, về sau nhất định không theo nhà Chu, vào ẩn ở núi Thú Dương ăn rau cú, rồi chết đói.

5. *Sở dục:* lòng tham muốn.

6. *Sào Phủ, Hứa Do:* Sào Phủ là ẩn sĩ, bạn của Hứa Do. Vua Nghiêu muốn nhường ngôi cho Hứa Do, Hứa Do không nhận, sau mới truyền cho Thuấn.

2) Dịch theo thể lục bát

Côn Sơn có suối nước trong,
Ta nghe suối chảy như cung đàn cầm.
Côn Sơn có đá tần vần,
Mưa tuôn, đá sạch ta nằm ta chơi.
Côn Sơn thông tốt ngất trời.
Ngả nghiêng dưới bóng ra thời tự do.
Côn Sơn trúc mọc đầy gò,
Lá xanh bóng rợp tha hồ tiêu dao.
Sao không về phắt đi nào,
Đời người vướng vất xiết bao cái lầm!
Cơm rau nước lã an thân,
Muôn chung, chín vạc có cần quyền chi.
Sao không xem:
Gian tà những kẻ xưa kia,
Trước thì họ Đổng, sau thì họ Nguyên.
Đổng: Thì mấy vực kim tiền,
Nguyên: hồ tiêu chứa mấy nghìn muôn cân.
Lại chẳng xem:
Di, Tề hai đấng thánh nhân,
Thú Dương ẩn náu, nhịn ăn đến già.
Nào ai khôn dại ru mà,
Chẳng qua chỉ tự lòng ta sở cầu.
Trăm năm trong cuộc bể dâu,
Người cùng cây cỏ, khác nhau chút nào.
Khóc cười mừng sợ xôn xao,
Đang tươi bỗng héo biết bao nhiêu lần!
Nhục vinh thân cũng là thân,
Lầu hoa đồi rậm [1] trăm năm còn gì!
Sào, Do hai bạn tương tri,
Hãy xem tớ đọc cho nghe bài này! [2]

Nguyễn Trọng Thuận *dịch*.

Trích *Nam Phong tạp chí*, số 148.

---

1. Lời dịch cũ là: "Cửa ngăn nhà ngói" ở đây chúng tôi đổi là: lầu hoa, đồi rậm cho sát nguyên văn (BVN).

2. Chúng tôi có so sánh với bài dịch lục bát ở tập *Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi*.

PHẦN VĂN CHỮ HÁN
(Trích)

VĂN NGUYỄN TRÃI CẦU MỘNG Ở ĐỀN DẠ TRẠCH [1]

Thượng đế sinh thành
Tiên vương thế hệ [2]
Trang nghiêm bậc thánh thiên tư,
Lẫm liệt oai thần chí khí,
Phong tiêu, vách thúy ở ăn chẳng chút phong trần,
Liễu phượng, xe rồng, văn cảnh khắp phương thành thị.
Ba tầng màn trướng [3] thướt tha.
Muôn dặm trống chiêng ầm ĩ.
Cho hay:
Tao ngộ vốn tự nhân duyên,
Mệnh số lại do thiên lý [4],
Bạc vàng dâng cúng khắp nơi,
Gậy nón sẵn bày bốn phía,
Nguy nga cung điện kho đầy châu báu thâm nghiêm,
Rực rỡ áo bào, triều đủ trăm quan túc vệ.
Tiếng gần xa, riêng một góc trời,
Bởi trung hiếu, binh hùng xa né.
Một đêm ra lệnh, gió đưa bộ lạc vút trời xanh [5],
Chín trùng đức sáng, mây họp thánh hiền quanh ngọc bệ.

---

1. Văn cầu mộng lúc chưa gặp Lê Lợi: đền Dạ Trạch (Đền gốc), đền Đa Hòa (Đền mới) đều thuộc Khoái Châu (Hưng Yên).

2. Ý nói: Tiên Dung là dòng dõi vua Hùng.

3. *Màn trướng:* tức xã Mạn Trù, nơi Tiên Dung vây màn tắm.

4. *Thiên lý:* lẽ trời.

5. Thật ra là trôi vào động Quyết Văn, núi Nam Giới (Hà Tĩnh), mộ Chử Đồng Tử, ở đó.

Dạ Trạch ghi dấu anh linh,
Trời Nam chiếm bầu sơn thủy.
Phất cờ giúp bạn, cưỡi vây rồng, bước xuống đàn dương [1],
Đưa ấn cứu nguy, tháo vuốt rùa trao cho Việt Đế [2].
Oai một trận bạt vía quân triều,
Lệnh ban ra xứng ngôi thiên tử,
Giầu tin tưởng, dễ cảm thông, đức giúp muôn người,
Gắng trừ tai, lo trừ nạn, công ghi vạn thuở,
Vì thế: thần xin tâu bày,
Hiện tình mọi sự:
Quạ họp ong dấy, kể từ Bính Tý (1396) [3] lại đây,
Giậu đổ, bìm leo, trải hăm bốn năm có lẻ.
Vừa gặp lúc họ Hồ nổi lên,
Khiến bao kẻ gian hùng ngấp nghé.
Đạo trời đất, khi lui, khi tới, khi biến, khi thường,
Vận đế vương, có thịnh, có suy, có cương, có kỷ...
Nháo nhác cóc nhảy khắp nơi,
Não nề vạc sôi bốn bể.
Phá nhà đốt kho, hung tàn lửa bốc rợp trời,
Lấn thành, cướp ấp, vô tội vùi thân mấy kẻ.
Tấn đánh Tần rối rít dọc ngang,
Dữ thay dữ thừa cơ xâu xé.
Loạn đạo trời, khoét của trời, lạm tước trời, vụng trộm tha hồ,
Hại mạng người, cướp vợ người, chiếm ruộng người, tàn nhẫn đến thế!
Lợi dụng hình nghiêm giết chóc ra oai,
Tự đặt yêu sách làm càn vét thuế.
Trai gái trẻ già luôn việc, muôn người còn sống vào đâu?
Sĩ nông công thương lỡ thời, bốn dân nhờ ai nương tựa?
Nỗi khổ đau há chỉ thịt da?
Lời than oán thấm sâu xương tủy?
Trong thành: phố phường gai góc, xứ xứ tan hoang,
Ngoài nội: vườn ruộng xác xơ, người người thất thế!
Tháo nước cả Đông Hải, không rửa vết nhơ,

---

1. *Đàn dương:* đàn dựng lên mà cầu cúng.
2. *Việt Đế:* chỉ Triệu Quang Phục.
3. Năm Bính Tý đời Trần Thuận Tông, Hồ Quý Ly đã âm mưu cướp ngôi vua. Từ đó đến năm 1420, lúc Nguyễn Trãi cầu mộng, là đúng 24 năm.

Chặt hết trúc Nam Sơn, khó ghi hết tệ!
Phải khi hạn lụt, dân đói khát, khó nỗi cấy cày,
Gặp buổi mất mùa, giặc chiếm nhà, không nơi ăn nghỉ
Giờ đây. Như bởi lửa cháy, như bởi nước sâu,
Tất phải. Ngày ngày lo toan, ngày ngày tính kế.
Ước phò chân chúa, thương con đỏ, trừ kẻ hung tàn,
Mong được thánh nhân, thay trời canh, trổ tài kinh tế [1].
Cảm nỗi dân tình
Hằng ngày lập chí.
Nghĩa tìm chân chúa, đằng đẳng hơn hai mươi năm,
Hội gặp chân nhân, xiết kể công phu hao phí.
Hết nơi, hết chốn, cùng kế, khẩn cầu,
Mong ngài xuất hiện, thần vâng lãnh ý.
Mong ngài giáng hạ, chỉ cho lẽ cảm hóa diệu huyền,
Mong ngài linh ứng, giải cho điều hồ nghi do dự.
Cho thần [2] biết được sự việc đạt thành.
Cho thần biết được đạo trời hưng phế.
Ấy nhưng:
Âm tột thì dương sinh,
Loạn hết rồi sang trị.
Trị loạn âu tiền định há dám cầu xin?
Giúp rập nương sức thần [3] ngỏ hầu chỗ tựa.
Đẹp thay, nỗi cảm ứng được thông,
Tất yếu, việc thỉnh cầu như ý.
Ước được thuốc tiên, cho cuộc sống dài lâu,
Nguyện nép uy thần, cho nước nhà thịnh trị.
Thương dân đen bấy lâu đồ thán, lo dựng Đài xuân [4],
Vì con đỏ [5] thăm hỏi xa gần, đáp theo sự thể.
Ý mong sở cầu,
Lòng chờ chỉ thị.

---

1. *Kinh tế:* kinh bang, tế thế nghĩa là giúp nước cứu đời, chưa có nghĩa làm kinh tế như hiện nay.

2. *Thần:* bề tôi, Nguyễn Trãi tâu lên công chúa Tiên Dung tự coi là con cháu vua Hùng.

3. *Thần:* thần ở đây lại là thần đền Dạ Trạch nói chung.

4. *Đài xuân:* đài tượng trưng chỉ hạnh phúc dân tộc.

5. *Con đỏ:* nghĩa đen là con mới đẻ, còn đỏ hon hỏn, ở đây chỉ dân đen, vì coi dân đen như con đỏ (Xem bài *Bình Ngô đại cáo* ở phần trên).

Hương dâng một nén, mong trời đất quỷ thần chứng soi,
Bút thảo mấy hàng, trải tháng năm tấc thành cẩm chỉ.

Vân Trình *dịch*.

Trích sách: *Văn chương Nguyễn Trãi* của Bùi Văn Nguyên,
Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1984.

PHÚ NÚI CHÍ LINH [1]

Rồng thiêng vùng dậy bay Lam Kinh,
Giáo trỏ chỉ thẳng ải Bắc thanh [2].
Sáng nghiệp nên công khó nhọc,
Núi sông miền Tây [3] anh linh.
Ôi! Vua ta gồm tài thánh võ,
Việc bốn phương ra sức kinh doanh.
Vận nước gian truân,
Lòng khổ nghĩ rành.
Xem cơ trời đã có phần quyết đoán,
Chắc thành công bèn luyện chí sắt đanh.
Vì thế nên ngày nay mới hóa Hồ, Việt thành một nhà,
Mà núi này cũng nghìn thuở lưu danh vậy.
Đương lúc:
Nghĩa binh mới dấy,
Thế giặc đang hăng.
Anh hùng trong nước,
Cây gặp mùa sương.
Chí nuốt giặc Ngô ư? Ai Chủng, ai Lãi? [4]
Muốn xây nghiệp Hán ư? Ai Bình, ai Lương? [5]
Vua ta còn ẩn giấu ở núi này, chỉ nương náu mà tiềm tàng.
Vợ con lưu ly,
Sĩ tốt tan hoang.

---

1. Núi *Chí Linh (Pu Rinh)*: ở huyện Long Chánh (Thanh Hóa) giáp Lào nơi Lê Lợi rút lui tránh giặc.
2. *Ải Bắc thanh*: ý nói quét sạch giặc ở phía Bắc.
3. *Miền Tây*: Tức Tây Việt, chỉ từ Thanh trở vào.
4. *Chủng Lãi*: tức Văn Chủng, Phạm Lãi giúp Việt Câu Tiễn đánh Ngô Phù Sai.
5. *Bình Lương*: tức Trần Bình, Trương Lương giúp Lưu Bang đánh Hạng Vũ.

Tuy xử cảnh khốn mà lòng càng thư thái,
Biết tương lai hẳn được vẻ vang.
Mặc quân phục để làm áo,
Ăn rễ rau, để làm lương.
Lòng băn khoăn chẳng chút trễ tràng.
Tưởng núi này thuở ấy, há chẳng giống như núi Mang Đăng
thời Hán Cao Tổ đấy ư? [1]

Bởi vì:
Biết thế địch biết sức mình,
Khi nhượng bộ, khi tăng cường.
Chờ thời cơ dần đến thuận lợi,
Giấu oai hùng chẳng để hở hang.
Nằm gai chẳng quản,
Nếm mật là thường.
Lo rửa thẹn xưa nghìn thuở,
Để phục đất cũ bốn phương.
Tưởng núi này, bấy giờ, há chẳng phải như đất Cối Kê làm
chỗ ẩn náu cho Việt Vương đấy ư? [2]

Thế rồi:
Thu nhập tàn quân,
Nuôi dưỡng ân cần,
Trong sửa chiến cụ,
Ngoài vờ hòa thân.
Tung vàng mộ lính,
Giết voi khao quân.
Mọi người đều thân mến người trên mà liều chết,
Lo đem sức lực để đáp ân.

Khi bấy giờ:
Luyện quân và chọn tướng,
Quyết thắng ra chước hay.
Sống nhục thác vinh, biết quân ta vững chí,
Lương thực khí giới, lấy của giặc tiêu xài.
Kế vẹn toàn sắp sẵn,
Tên một mũi không sai.

---

1. *Mang, Đăng:* hai dãy núi ở đất bái (Giang Tô, Trung Quốc) nơi Lưu Bang khởi nghĩa.

2. *Cối Kê:* cũng gọi là Cố Phòng ở Thiệu Hưng (Chiết Giang, Trung Quốc) nơi Việt Câu Tiễn đóng căn cứ.

Cẩm Bành cúi đầu mà nộp đất [1]
Phương Chính khiếp vía mà chạy dài.
Bèn chốt hiểm mà lập công,
Lại tính mưu để lừa người.
Lửa đốt ban đêm,
Cờ giăng ban ngày.
Trận Đỗ Gia lấn đất để giành tiện lợi nơi ấy [2],
Trận Khả Lưu qua sông đánh đám quân thủy bên này [3].
Sấm ran chớp giật,
Trúc chẻ tro bay
Chu Kiệt bỏ cũi,
Hoàng Thành phơi thây.
Hạ thành Nghệ An đã làm trọn vẹn,
Thẳng tới Tây Đô chỉ trong phút giây.
Cơm nước dọc đường đón rước,
Đi lại tấp nập vui vầy.
Hào kiệt còn nghiến răng căm giặc,
Phụ lão đều khóc xưa, mừng nay.
Tiếng vang quân ta ngày càng lừng lẫy,
Thế giặc bị động chống đỡ đó đây.
Trận Ninh Kiều như tổ kiến vỡ khi đê sạt [4],
Trận Tốt Động như cây khô bị gió to bay [5].
Trần Hiệp, Lý Lượng, hùm sa hầm sâu, bí thế,
Vương Thông, Mã Kỳ, cá ném vạc sôi sánh tày.
Non sông muôn dặm dần khôi phục.
Chợ búa Đông Đô chẳng đổi thay [6].
Đương lúc bấy giờ, chẳng giống như Hán Cao Tổ, đuổi quân
Sở ở đất Cai Hạ, bốn mặt bao vây đó ư? [7]
Có sao?
Bọn giặc điên rồ, lòng tham không chán?

---

1. *Cẩm Bành:* ngụy quân đóng giữ thành Trà Long, tức Thành Nam ở Con Cuông (Nghệ An).
2. *Đỗ Gia:* tức thành Linh Cảm ở Hà Tĩnh.
3. *Khả Lưu:* cửa sông Lam ở phía dưới Trà Long, thuộc Nghệ An.
4. *Ninh Kiều:* địa điểm ở Hà Tây, xem chú thích ở bài *Bình Ngô đại cáo.*
5. *Tốt Động:* địa điểm ở Hà Tây, xem chú thích như trên.
6. *Đông Đô:* tức Đông Quan (Hà Nội).
7. *Cai Hạ:* địa điểm ở tỉnh An Huy (Trung Quốc), nơi Hạng Vũ bị vây.

Sai viện binh sang cả hai nơi?
Lấy dầu chữa cháy,
Tai vạ xem chơi.
Liễu Thăng nộp mạng mà Chi Lăng máu chảy,
Mộc Thạnh, trốn chạy mà Lãnh Câu xương đầy.
Cứu binh hai đường, thua liểng xiểng không quay gót kịp,
Thành giặc các xứ, ra đầu hàng chẳng giọt máu rơi.
Nguẩy đuôi van lạy,
Thảm thiết thương thay!
Bấy giờ há chẳng giống như Câu Tiễn hãm Phù Sai ở Cô Tô đài đó ư ? [1]
Tuy vậy:
Hán Cao Tổ quy mô xa rộng, rất giống thịnh đức vua ta ngày nay,
Còn Câu Tiễn, trừ chí phục thù đáng kể, sánh vai ta muôn một nào tày?
Đến như:
Thần vũ không giết,
Đức lớn hiếu sinh.
Nghi lễ quốc gia trường cửu,
Tha ngay mười vạn hàng binh.
Hai nước dốc lòng hòa hiếu,
Muôn đời dứt mối chiến tranh.
Toàn quốc trên hết,
Lo sự yên lành.
Vậy thì đức thịnh vua ta, Hán Cao Tổ làm sao sánh kịp?
Sẽ cùng hai đế, ba vương mà lừng danh [2].
Than ôi!
Ngày qua, tháng lại,
Bao đời thịnh suy.
Vua Nghiêu trước làm đường hầu,
Vua Thuấn vốn dĩ hàn vi.
Thành Thang khởi binh từ đất Bạc,
Thái Vương thiên đô sang núi Kỳ [3].
Vì hoạn nạn là gốc dựng nước ở đó,

1. *Cô Tô đài:* ở tỉnh Giang Tô, nơi trước đó Phù Sai bị vây.

2. *Hai đế, ba vương:* so sánh Lê Thái Tổ, với Nghiêu Thuấn và ba vua đời Hạ, Thương, Chu.

3. *Thái vương:* chỉ vua sáng lập nhà Chu, dời đô đến Kỳ Sơn.

Mà lo âu là nền mở thánh từ đây.
Trải biến nhiều thì trí tuệ thâm thúy,
Tính việc xa thì thành công diệu kỳ.
Đế vương nổi lên.
Ai cũng như vầy,
Sự nghiệp vua ta, thực từ núi này mà gây dựng,
Công đức vua ta há chẳng cùng núi này vòi vọi muôn thời.
Bèn chắp tay, cúi đầu mà hiến bài ca rằng:
"Trời sinh bậc thánh
Đất dấy nghiệp vương.
Kiền khôn mờ mịt,
Vận hội phi thường.
Trông núi này cao ngất,
Nghĩ đến ngày xưa gian nan.
Nhớ vương nghiệp xây nên,
Vậy quên lãng sao đang?
Xin ghi thịnh đức, khắc vào đá, để truyền bất hủ
Suốt nghìn đời, muôn đời, cùng trời đất mà trường thọ".

Lê Thước *dịch*.

Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi, sách đã dẫn.

THƯ NGUYỄN TRÃI GỬI TRÁCH NGUYỄN THỊ LỘ

Trách kẻ lòng sơ,
Riêng ta bền chí.
Luống thở than mà rằng:
Nói làm tương ứng, vốn người quân tử bản tâm,
Chí khí tương cầu, thật kẻ trượng phu ý nguyện.
Thời vốn sau có trước, lý: không sau, không trước.
Đời vốn có xưa, có nay, lòng: không xưa, không nay.
Tôi nay: Vui đạo thánh hiền,
　　　　Theo nghĩa kinh sử.
Sớm xem, chiều đọc, vũ môn [1] những gắng thành công,

1. *Vũ Môn:* thác nước ở Trung Quốc hay ở ta đều có, ở ta có Vũ Môn Hương Khê (Hà Tĩnh), đó là nơi cá chép hóa rồng, như nơi học trò thi.

Tối ngủ, sớm làm, tung mây, [1] hằng mong thỏa chí.
Bắt chước người xưa, đường sự nghiệp,
Hoan hô kẻ trước, áng công danh.
Ấm áp đón gió xuân, trong sách có bao nhiêu gái đẹp,
Phía đông ngồi nghiêm lặng, ngắm cõi ngoài đoán có người tiên.
Tái hợp bởi trời, thuyền quyên gặp khách,
Kết duyên tự chủ [2] quân tử ghi ơn.
Vậy thì:
Yêu mến chưa hài,
Than phiền sao dứt?
(Ngày vắng chim bay khoảng trống) [3] nỗi ta những ngóng tăm hơi,
Đêm khuya trăng khuất tầng mây, nỗi nàng thấu chăng u uất?
Như tấm gương, như mặt trăng, đương chiếu, đương lên.
Lời thề khắc Nam Sơn, sừng sững Nam Sơn còn đó,
Lời nguyền ghi Đông Hải, bao la Đông Hải còn đây [4].
Lòng ta đã không sờn,
Chí nàng ắt chẳng đổi.
Thế nhưng:
Tình đời lắt léo,
Lòng gái không thường...
Có kẻ tình ngoại giết chồng, nào sợ trời xanh lồng lộng,
Có người mê chơi bỏ nghĩa, chẳng hay vầng nhật sáng choang.
Tưng bừng vườn Hán dạo chơi,
Hớn hở lầu Tần vui cuộc [5].
Nỗi riêng do kế đoản, nên việc được, việc mất sinh ra,
Lại vì kẻ mưu sâu, để chuyện ta, chuyện mình xẩy đến [6].
Giữa trần ai, ai biết người quân tử,
Trong đám ngọc, ai biết đá vũ phu [7].
Thân không chính lấy thân, khổ thay hờn duyên tủi phận,
Nghĩa chẳng còn là nghĩa, chỉ toan oán trời, trách người!
Việc ngày xưa đã đành,

1. *Tung mây:* ý nói đỗ đạt rồi ra làm quan.
2. Nguyên văn mất hai chữ, đây dịch thoát ý.
3. Nguyên văn mất hai chữ, đây đoán ý mà dịch.
4. Xem ý ở bài *Bình Ngô đại cáo.*
5. *Vườn Hán, lầu Tần:* hình tượng để chỉ việc danh vọng lạc thú.
6. Chỉ việc miệng thế đặt để xúc xiểm.
7. *Đá vũ phu:* đá thạch anh, có vẻ giống ngọc.

Chuyện ngày nay đáng trách.
Một lần như thế, hai lần như thế, ta đã thấy, đã nghe,
Tam tòng là gì, tứ đức là gì, nàng nên lo, nên sửa.
Thư Hằng Nga dù ai đắm đuối [1],
Lòng Vĩ Sinh ta vẫn giữ gìn [2].
Vậy nên:
Tự mình, mình lo,
Tự ta, ta sửa.
Lo tước người, mà tước trời đến,
Thuận lẽ người, để hợp lẽ trời.
Lồ lộ ngôi cao, khắc có giai nhân phối hợp,
Đường đường nghiệp lớn, khỏi lo thục nữ lương duyên.
Núi cao thường tụ mây mưa,
Nước thẳm ắt sinh rồng cá.
Ven đường thải hàng nghìn người đẹp, trong cung người đẹp nhường bao,
Vua Tống nuôi hàng trăm gái trinh, trên điện gái trinh biết mấy?
Lã Công có gái quý, [3]
Mã [tướng được lòng] [4] Hán hoàng.
Có lúc tự oán, tự hiềm, thì thào dà chi miệng thế,
Để sau khỏi than, khỏi tiếc, vân vi rõ khéo giọng người!
Dần dần nghiệm ra,
Tất như thế đấy...
Than ôi!
Quân tử giao du nhạt tựa nước [5],
Mới tuy sơ mà sau tất thân.
Lẽ phải đương nhiên,
Đạo thường không đổi.
Lời đinh ninh trọn đời phải giữ,
Nghĩa chấp trung muôn vật còn truyền...

---

1. *Hằng Nga:* gốc là tiên sông Hằng (Gange) ở Ấn Độ, ở Tuyết Sơn,về sau sử sách Trung Quốc và Việt Nam hay dùng, chắc từ thời cổ Bách Việt.

2. *Vĩ Sinh:* nhân vật truyền thuyết Trung Quốc, mê tình, hẹn người yêu dưới chân cầu, chờ mãi, nước lên, ôm chân cầu mà chết, chung thủy đến cùng.

3. *Lã Công:* bố của Lã Hậu nhà Hán, tức bố vợ Lưu Bang Hán Cao Tổ.

4. *Mã tướng:* chỉ Mã Viện, (Nguyên văn mất 3 chữ), đây lấy ý đoán mà dịch, Mã Viện có con gái gả cho Hán Minh Đế.

5. Câu này rút ý trong sách *Luận ngữ*.

Ngồi tựa cửa, đăng đẵng chờ mong, kìa chim nhạn về Nam, về Bắc,
Ngóng người tiên, bao lần tưởng nhớ, nọ rồng đào lại lớn, lại sinh.
Việc bởi lòng trái,
Không do ý muốn.
Nếu như:
Điển nhà Hán đặt lại,
Lễ nhà Hạ dựng lên,
Tấm tình cũ khoan dung,
Cảnh ngộ này mới thanh thoát!
Đem người nọ mà hành đạo nọ, lòng kính phục dài lâu,
Dựng đạo này hầu rạng thân này, tiết trung trinh giữ mãi.
Đêm ngâm sách cổ,
Ngày đọc lời châu.
Chí vững như đời Hán chàng Tô [1] láng láng khí tiết,
Nghĩa Tô như đời Đường ông Kiệt [2] lẫm lẫm oai phong.
Thế thì:
Đức sánh nàng Khương [3]
Tiết so vợ Thuấn [4].
Rạng thay tích cơ,
Sáng chói nêu gương.
Vậy xin có thơ rằng:

> Trời cao đất thấp bốn mùa thành,
> Đáng trách ai kia đạo chẳng minh.
> Mặt kính tuy trong bụi đã nhiễm,
> Lòng nhân vừa nhóm dục còn ganh.
> Đời Chu bắt chước lòng trung hậu,
> Hải Hán nên theo lẽ trọn tình.
> Nay gặp trời người cùng giúp rập,
> Kìa xem xã tắc lại xuân sinh.

Vân Trình *dịch*.

Trích: *Văn chương Nguyễn Trãi*, sách đã dẫn.

1. *Chàng Tô:* tức Tô Vũ, công thần đời Hán, đi sứ Hung Nô, rất có khí tiết, đã nói ở các bài thơ phía trên.
2. *Ông Kiệt:* tức tướng Địch Nhân Kiệt đời Đường, rất trung kiên.
3. *Nàng Khương:* tức Khương hậu, vợ Chu Tuyên Vương.
4. *Vợ Thuấn:* Nga Hoàng, Nữ Anh đều là con gái vua Nghiêu.

PHỤ LỤC:

THƯ PHÚC ĐÁP CỦA NGUYỄN THỊ LỘ

Kinh thư nói: "Vốn tự xưa, trai gái chẳng khác,
Đời Phục Hy, chồng vợ mới thành" [1].
Người ở giữa đất trời, cha sinh mà mẹ dưỡng,
Đạo vốn theo thường lệ, trai dương mà gái âm.
Cuộc sống khác nhau,
Tâm tình vẫn giống.
Thiếp đây:
Do âm dương biến hóa.
Tự cha mẹ sinh thành.
Học chữ "tam tòng" càng học càng sáng,
Nhớ điều "tứ đức" càng nhớ càng vui.
Nết tựa lá đào xum xuê,
Đức như gót lân nhuần nhị.
Khốn nỗi lập nghiêm chàng Tống,
Khốn thay công chúa Hồ Dương [2].
Nêu gương vua Hán nhân từ,
Đáng khen hoàng hậu họ Mã [3].
Những mong anh hùng đẹp lứa,
Hằng ước quân tử giao duyên.
Bỗng gặp chàng đó,
Tướng mạo đường hoàng,
Nói năng hoạt bát.
Trong túi mũi dùi đã lộ [4] sức ngang trời chọc đất còn ai?
Trên tiệc món quý đã bày [5] tài vượt chúng siêu quần mấy kẻ?

---

1. Hai câu này rút ý từ *Kinh Thư*.

2. *Chàng Tống*: công chúa Hồ Dương góa chồng muốn lấy Tống Hoằng. Hán Vũ Đế hỏi Hoằng, thì Hoằng đáp: vợ lúc nghèo không nên bỏ, bạn lúc nghèo không nên quên.

3. *Hoàng hậu Hán Minh Đế*: Xem điển này ở bức thư phần trên

4. Đây là điển "Dùi Mao Toại thời Chiến Quốc".

5. Đây là điển rút từ *Kinh Lễ*.

Tấc lòng hăm hở,
Chí hướng dồi dào.
Ngày ngắm hình mây, rồng nổi dậy, mây toan lên Bắc,
Đêm không dáng nguyệt, nhật nhô lên, nguyệt chuyển về Tây.
Ý đã hài hòa,
Lòng chàng gắn bó.
Trỏ núi nào thề nào thốt, nguyện cùng nhau đầu bạc trăm năm,
Vạch sông làm chứng, làm từ, ước cùng nhau sống lâu muôn tuổi.
Vun vút như cánh hồ thuận gió,
Băng băng như đàn cá trong hang.
Làu làu như gương chẳng vết nhơ,
Im lìm như nước không gợn sóng.
Như vậy: Chàng rằng chàng không chí khác.
Nhường kia! Thiếp bảo thiếp chẳng lòng nào!
(Tơ hào một chút cũng ngăn),
Lẽ sống muôn vàn sao thỏa? [1]
Vậy sao đây?
        Thế tuy đã rõ,
        Việc vẫn chưa hay.
Chí tung mây tung thành,
Tình vợ chồng còn rốt.
Mây gió luống mong gặp hội, hóa ra chưa gặp hội gió mây,
Phượng rồng ước có hài hòa, hóa ra chưa hài hòa rồng phượng!
Chiều sớm sắt cầm vẫn nhớ,
Thở than mộng mị khó quên.
Nỗi gái tình thâm nhớ đến trai,
Nỗi trai chí lớn sao ngờ gái?
Tấc lòng khó tả, đáng buồn thay, đáng giận thay,
Muôn cảnh vẫn còn, nhớ lắm đây, mong lắm đấy.
Thiếp cũng muốn sang đông, há mãi sầu uất ở đây chăng? [2]

1. Ở đây mất ba chữ, đành đoán ý mà dịch.

2. *Muốn sang đông*: rút ý từ *Hán thư*, tức nói phải chuyển dịch, không thể ngồi ỳ một chỗ – Xem ý này trong bài *Bình Ngô đại cáo*.

Chỉ xin chàng nên:
Lấy quân tử làm lòng,
Lấy thánh hiền làm đạo.
Vua Thuấn, xưa hai vợ, mà tình chăn chiếu vẫn đường hoàng,
Đời Ngu, có ông chồng mà nỗi buồng the không đắm đuối.
Đọc kinh sử thông kim bác cổ,
Lấy trung, thứ suy ta ra người [1].
Chớ nghĩ: Ai quên mối tình muộn màng? [2]
Núi tuy khuyết mà lòng thiếp không khuyết,
Chớ lo: Ai nhạt lời thề cố cựu?
Sông dù vơi mà ý thiếp chẳng vơi.
Còn gì liệu đáng băn khoăn,
Phải chăng tự mình chuốc lấy?
Chỉ riêng mong:
Xa thư một mối,
Văn giáo chung đường [3].
Dù kín mít như rồng ẩn vực sâu,
Sẽ sáng lòe như đầu xuân nắng mới.
Vốn nhân, vốn kính, ngoài là vua vua tôi tôi,
Cùng mến, cùng thân, trong là chồng chồng vợ vợ.
Phép có chính, thì lẽ mới thuận,
Nhà có hòa, thì việc mới thành.
Nghe gà gáy để đọc đề thi, thiếp mong học hiền phi lập đức,
Nhìn mong lân giữ nếp công tử, thiếp xin theo thánh mẫu ban nhân.
Cũng mong sáng chói nghìn đời
Để lại tiếng vang muôn thuở.

---

1. *Trung, thứ*: trung là ngay thẳng như trung với vua, hết lòng với vua còn thứ là rộng lòng, mình muốn gì thì đối với người cũng như vậy.

2. Bà Thị Lộ muộn màng, vì không có con, phải nuôi cháu bà Ngô Thị Ngọc Dao là Ngô Thị Lan làm con nuôi và đổi tên họ là Nguyễn Thị Huệ. Sau vụ Lệ Chi Viên, tên Ngô Thị Lan được phục hồi.

3. Theo sách *Trung Dung* (xa đồng quỹ, thư đồng văn), ý nói mong chờ đất nước thống nhất.

Làm gì không được
Việc gì chẳng thành?
Ước nguyện như lòng
Cầu mong như ý.
Ấy cũng theo rồng [vượt bể] [1],
Khi nên cưỡi hạc lên trời.
Việc bởi người làm, mừng thay, trăm năm, tiếng tốt.
Ý do trời định, quý thay, muôn thuở danh thơm.
Kinh Thi có câu:
"Lòng riêng, người khác, ta cứ đoán chừng,
Trời ban mệnh lệnh, chớ nên sai trái".
Vậy xin có thơ rằng:

> Lồng son khẩn khoản việc mau thành,
> Ai bảo cương thường đạo chẳng minh.
> Ngày nắng lo chi mây chút gợn,
> Cây cao, há phụ sắn bìm ganh.
> Anh hùng gắng sức: anh hùng chí,
> Phận gái đào tơ: phận gái tình.
> Phúc đượm duyên trời cầm sắt hợp,
> Nghiệm xem con cháu thánh hiền sinh.

Văn Trình *dịch*

Trích: *Văn chương Nguyễn Trãi*, sách đã dẫn.

1. Mất ba chữ: đây là đoán ý mà dịch.

BIỂU TẠ ƠN KHI ĐƯỢC KHÔI PHỤC CHỨC CŨ [1]

1. Dịch theo nguyên thể: Tứ lục biến cách.

Tước Vinh Lộc đại phu [2], chức Nhập nội hành khiển, phụ trách Hữu Gián nghị đại phu ở Tả ty, thuộc Môn hạ sảnh, kiêm chức Thừa chỉ học sĩ ở Viện Hàn lâm, trông coi Tam quán sự, hiện làm Đề cử chùa Tư Phúc ở Côn Sơn, được ban quốc tính, kẻ bề tôi là Lê Trãi kính cẩn tâu rằng:

Ngày 20 tháng này [3] kẻ bề tôi, được ơn trên bổ lại chức cũ, vậy xin vái nhận và kính dâng *Biểu tạ* như sau:

Trộm nghĩ:

Sáu chục niên tản [4], chức phận đã đành giữ phận,

Chín trùng ban xuống, mong ơn hóa được ban ơn.

Ngẫm lòng biết vinh,

Nghĩ mình thêm thẹn.

Kẻ bề tôi:

Vốn dòng xưa thân sĩ [5],

Quen học lối từ chương.

Ghi nhớ điển phần [6] chí những rắp việc người xưa đã rắp,

Yêu vì dân chúng, lòng hằng lo, điều thiên hạ chưa lo.

Nước nhà khói lửa đương khi,

---

1. Khi chính thức ra mắt Lê Lợi ở Lỗi Giang, Nguyễn Trãi được giao chức *Thừa chỉ học sĩ*, về sau được bổ *Nhập nội hành khiển*, Thượng thư Bộ Lại, tức Quan Phục hầu, được ban quốc tính. Sau vì bị nghi có liên quan đến các vụ Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo, nên bị cách chức, đưa đi an trí ở Côn Sơn với chức Đề cử chùa Tư Phúc. Sau khi Lê Thái Tổ mất, ông được mời ra viết văn bia Vĩnh Lăng và đến đầu tháng giêng Giáp Dần (1434), thì được phục chức tước như trên, trừ được Quan Phục hầu.

2. Đối hàm tứ phẩm.

3. Tức tháng giêng (Giáp Dần, 1434).

4. Năm được phục chức riêng Nguyễn Trãi 55 tuổi, tức ở tuổi những năm 60.

5. *Thân sĩ:* bên nội, bên ngoại đều con dòng cháu giống, có học thức.

6. *Điển, phần:* sách *Tài nguyên* chú thích theo sách *Tả truyện* nói *Tam phần ngũ điển* là *Tam hoàng, Ngũ đế*. Thật ra, *Tam phần* là sách *Kinh Dịch* ba đời Tam hoàng, còn *Ngũ điển* là đạo đức cha, mẹ, anh, em và con.

Chân chúa gió mây gặp hội.
Cửa quân dâng sách [1], mưu việc lớn mà nửa đời trung nghĩa vẹn tròn,
Miệng cọp gieo mình [2], quyết nghị hòa để hai nước can qua xếp nghỉ.
Đặc ân được thưởng,
Chính chức ban cho.
Bàn vốn nghe, mà chước với theo,
Công đã thành, mà danh đã toại.
Thề Bạch Mã [3] vui cảnh chung: phong tước, ban phù,
Thói Thanh nhăng [4], xót riêng nỗi: gièm pha phỉ báng
Mới biết: Chí khăng khăng khó hợp,
Cho hay: Vật trong trắng dễ nhơ.
Ví tiên đế không lượng cả xét soi,
Thì tiểu thần đã ngậm cười chín suối [5].
Qua rồi việc trước,
Không thẹn lòng này.
Kim mã, ngọc đường, vật cũ nay còn nguyên vẹn [6].
Thanh thiên bạch nhật, gan trung được tỏ sáng ngời.
Tuy cảnh chiều, bóng xế cành dâu [7],
Mà mộng đẹp, lòng chầu bệ ngọc [8].
Tài hèn sức mỏng,
Tóc bạc lòng son.
Tưởng rằng phận thấp lui về,
Ngờ đâu lượng trên gọi lại.

---

1. *Cửa quân dâng sách:* Nguyễn Trãi dâng *Bình Ngô sách* năm Quý Mão (1423) chứ không phải từ Hội thề Lũng Nhai.

2. Nguyễn Trãi cùng Lưu Nhân Chú vào Đông Quan làm con tin năm 1426.

3. *Bạch Mã:* đền ở Hàng Buồm thờ thần Long Đỗ. Thời Lý, vua tôi ăn thề ở đó.

4. *Thanh nhăng:* điển *Kinh Thi*, chỉ bọn nịnh hót, gièm pha.

5. Nhắc chuyện Nguyễn Trãi bị giam, rồi đưa đi an trí, chứ không bị giết như Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo.

6. *Kim mã, ngọc đường : kim mã*: nơi chờ bổ dụng, *ngọc đường*: chỉ Viện Hàn lâm, nơi đặt chức Thừa chỉ.

7. *Cành dâu:* chỉ nơi quê hương.

8. *Bệ ngọc:* chỉ nhà vua.

[Mừng gặp Hoàng đế bệ hạ]:
Làu làu gương sáng,
Lồng lộng trời cao.
Sánh Đế Nghiêu tai thánh mắt thần, xét người dùng trí,
Cùng Đại Thuấn lòng trời lượng bể, đãi chúng lấy khoan.
Chọn hiền bất cứ nơi đâu,
Dùng tài tự mình suy xét.
Kén người, không nề rau phong, rau phỉ [1]
Sắm vật, không bỏ giống mướp, giống bầu [2].
Thương thần như con ngựa già, đường xa kham ruổi,
Coi thần như cây tùng bách, sương tuyết chịu quen
Mặc gièm pha chẳng bụng nghi ngờ,
Tự phán đoán riêng lòng tin cậy.
Khiến cho già cỗi,
Trở lại sáng trời
Giữ chức Đông đài [3] việc triều đình rất trọng,
Lại kiêm Tam quán [4], điều nho giã thêm vinh.
Phương chi:
Ban quốc tính, rạng tổ tông,
Phong công thần, cùng hào kiệt.
Cảm kinh mà lệ chảy,
Mừng rỡ khiến lòng lo.
Tự xét ngu hèn,
Lấy gì báo đáp?
Kẻ bề tôi cúi xin:
Già bền tiết cũ
Hằng kịp người xưa
Biển thẳm non cao, thề báo ơn trên chút đỉnh,
Đất dày trời rộng, nguyện ghi đức cả chở che.

Vân Trình *dịch*.

---

1. *Rau phong, rau phỉ:* loại rau thường dùng, đều rút từ *Kinh Thi* (thơ Cốc Phong).
2. Nói cách dùng người.
3. *Đông đài:* đời Đường, tên gọi *Môn hạ sảnh* đổi làm Đông đài, trong đó có chức *Gián nghị đại phu,* như là Thanh tra.
4. *Tam quan:* sách đã dẫn.

2. Dịch theo thể song thất lục bát

Nay trộm nghĩ: Niên tàn sáu chục,
Chốn triều đình: Chức tước ban thêm.
Chín trùng lồng lộng ơn trên,
Nghĩ mà thêm thẹn nỗi niềm vinh quang.
Dòng thân sĩ, từ chương thuộc lối,
Sách thánh hiền, chỉ nối tổ tông.
Non sông khói lửa mịt mùng,
Vì dân, trước phải một lòng lo thay.
Tìm chân chúa, gió mây gặp hội,
Sách Bình Ngô, dâng tới cửa quân.
Nửa đời trung nghĩa vẹn toàn,
Trước lo nghĩa cả, sau toan việc đời.
Gieo miệng cọp, quyết lời hòa nghị,
Hai nước đều xếp nghỉ gươm đao.
Chước bàn, hiền được quyền trao
Công thành danh toại, ân nhiều, thưởng to.
Thề ngựa trắng, ban phù, phong tước,
Thói nhặng xanh kẻ hót người tâu.
Tuồng đời trông thấy mà đau,
Hơn người: khó hợp, trắng màu: dễ nhơ.
Ví Tiên đế không lòng soi tới,
E lưỡi thần chín suối ngậm oan!
Vững lòng qua bước gian nan,
Vật xưa còn vẹn, gan vàng còn trong.
Tóc dầu bạc, dầu lòng bóng xế,
Mộng vẫn son, mộng nghé vân tiêu [1].
Tưởng rằng quê cũ một chiều,
Ngờ đâu mệnh trở về triều lập công.
Nay mừng tiến bệ rồng sáng chói,
Đức Thuấn, Nghiêu vòi vọi chín trời,
Mắt thần, lượng thánh xét soi,
Dẫu người: dùng trí, khiến người: lấy khoan.
Chuộng hiền đức muôn vàn chẳng quản,

1. *Vân tiêu:* chỉ nơi vua ở.

Luyện nhân tài xét tận nguyên do,
Lượng trên rộng mở tiền đồ,
Rau dưa đều hái, lệch thô vẫn dùng.
Thương lão thần:
Như ngựa già muôn trùng còn vượt,
Coi lão thần:
Như tùng bách, sương tuyết đã quen,
Chẳng nghi ngờ, chống ghét ghen,
Khiến cho già cỗi, trở nên tươi hồng!
Chức Đông đài, kiêm trong Tam quán,
Ban họ vua cho rạng tổ tông.
Công thần, hào kiệt sánh cùng,
Nỗi mừng rơi lệ, nỗi lòng lo âu.
Tài dẫu kém, sức dầu già yếu,
Học cha ông, tận hiếu tận trung,
Đội ơn trời bể muôn trùng
Tâm tình báo đáp, tấc lòng khôn nguôi.

Vân Trình *dịch*.

Tư liệu *Tham khảo văn học Việt Nam*,
tập 2, Nhà xuất bản Giáo dục, 1979.

NGUYỄN MỘNG TUÂN

Ông có tên tự là Cúc Pha, người làng Viên Khê, huyện Đông Sơn, (Thanh Hóa), đỗ Thái học sinh năm 1400 đời Hồ Quý Ly, cùng khoa với Nguyễn Trãi, Vũ Mộng Nguyên, Lý Tử Tấn... Khi Bình Định Vương Lê Lợi khởi nghĩa, ông đến yết kiến nơi đóng quân, được vua giao cho phụ trách Trung thư lệnh, soạn thảo văn từ như Nguyễn Trãi, có lúc chuyển sang chức quan võ, làm *Thượng kinh xa đô úy*, từng đi đánh dẹp phía Nam, sau được giao chức Tả nạp ngôn, ở Môn hạ sảnh, tức như Tả gián nghị đại phu ở Ngự sử đài, là một chức quan có nhiệm vụ thanh tra kiểm soát và đàn hặc, kể cả việc can gián nhà vua. Ông làm quan từ thời Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, đến Lê Nhân Tông, đã từng sung vào ban chấm thi các kỳ thi hội cùng với Nguyễn Trãi v.v... và từng tham gia các phái đoàn tiếp sứ nước ngoài. Tương truyền ông có tập thơ *Cúc Pha*, nay còn thấy mấy chục bài chép trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn. Ông còn phụ trách soạn văn bia như bia Trịnh Khả và làm đến hàng chục bài phú, trong đó có những bài nổi tiếng như *Lam Sơn phú, Nghĩa Kỳ phú, Chí Linh Sơn phú, Tẩy binh vũ phú*... Tất cả đều chép trong *Quần hiền phú tập*...

Phiên âm:

PHONG CHÂU TỨC SỰ [1]

Thu truyền nhất diệp tỉnh phiêu đồng,
Vạn tượng do thu nhập vọng trung.
Viên Tản thường tồn tí dẫn [2] niệm
Nhị hà minh kiến sự quân trung.

---

1. *Phong Châu*: chỉ đất Phong Châu thời xưa có thể tác giả muốn nói với cả các thời Vua Hùng, huyện Phong Châu (Phú Thọ), hiện nay chỉ tương ứng một phần của đất Phong Châu xưa.

2. *Dẫn*: chính là dân, nhưng phải đọc âm trắc cho hợp lý với niêm bài thơ.

Tống thanh viễn thế sơn bài thát,
Lưu ngọc đa tình, thủy hộ cung.
Tự thị hoàng châu [1] giai lệ địa,
Phụ chi tại đức vệ cô cùng.

Dịch nghĩa:

TẢ CẢNH PHONG CHÂU

Thấy lá ngô đồng rụng xuống giếng biết mùa thu đã tới,
Muôn cảnh tượng đều lọt vào tầm mắt cả.
Tản Viên sừng sững còn đó gợi lên ý niệm che chở cho dân,
Nhị Hà soi sáng cho lòng trung với vua.
Hình núi xanh ngắt xa xa như dàn hàng trước cổng vua,
Dòng nước hữu tình trong như ngọc như bảo bệ cung vua.
Đó chính là thế đất tốt đẹp của vua chúa,
Nếu biết lấy đức vun đắp thì sẽ giữ gìn được đời đời.

Phiên âm:

HÀM TỬ QUAN [2]

Thành bại nguyên lai bản nhất quan,
Thì nhân mạc bả lưỡng ban khan.
Trần gia Thượng tướng [3] chân long chứng,
Hồ thị Thiêm văn [4] thị thử can.
Thung mộc mai hà xuân thảo lục.

---

1. *Hoàng châu*: ý nói đất vua chúa đóng đô.

2. *Hàm Tử*: cửa sông Hồng xưa kia, có trạm gác qua lại, nay còn di tích ở huyện Khoái Châu, Hưng Yên, Nhà Trần phá quân Toa Đô ở đó, nhà Hồ thì bị thua quân Minh cũng ở đó.

3. *Thượng tướng*: đây là chức vụ quan văn, như Tể tướng, chỉ Trần Quang Khải, tướng văn đầu triều.

4. *Thiêm văn*: tức chức vụ Thiêm văn triều đình, cũng na ná như chức Thứ tướng (Phó Thủ tướng), đây chỉ Hồ Đỗ được Hồ Quý Ly phái đến giữ Hàm Tử Quan nhưng bị thua.

Độc lầu khiếu nguyệt dạ triều hàn.
Ngư chu na quản hưng vong sự,
Túy ngọa bồng song quải điếu can.

Dịch nghĩa:

CỬA HÀM TỬ

Thắng trận, bại trận chính cũng ở cửa quan này,
Cho nên người đời không nên tách việc đó ra làm hai.
Nếu như Thượng tướng nhà Trần là giống rồng thật,
Thì Thiêm văn nhà Hồ, chỉ là đồ gan chuột.
Chông gỗ nay đã chìm đáy sông, trên bờ chỉ có cỏ xuân biếc,
Nghe như đầu lâu gào đêm trăng, qua làn sóng lạnh ban đêm.
Ông chài chẳng chú ý đến việc còn mất [các triều đại].
Bên mái bồng, gác cần câu đánh giấc say sưa.

Dịch thơ:

Hơn thua cũng một cửa quan này,
Người chớ cho rằng việc ấy hai.
Thượng tướng giống rồng Trần thuở trước,
Thiêm văn gan chuột Hồ vừa đây.
Chìm sông chông gỗ, bờ xuân biếc,
Gào nguyệt đầu lâu sóng lạnh đầy.
Còn mất ông chài đâu chú ý?
Mái bồng, cần gác giấc đương say.

Dựa theo bản dịch của *Hoàng Việt thi văn tuyển.*

Phiên âm:

HỖ GIÁ DU THANH HƯ ĐỘNG [1]

Thao bồi xa giá tác sơn hành,
"Chương Túc" [2] lâm tuyền hỷ khí sinh.
Phong tảo động môn nghênh ngự trượng,
Tuyền minh bộc bố trợ loan thanh.
Nhất du tự thị vi hầu độ [3],
Vạn vật tòng tri hạ thánh tình.
Nguyện thệ dữ dân đồng lạc ý,
Cù ba nhưỡng kích khánh thăng bình [4].

Dịch nghĩa:

THEO XE VUA THĂM ĐỘNG THANH HƯ

Đội ơn được theo hầu xe vua lên thăm miền núi,
Suối rừng "trang nghiêm" nổi lên không khí nhộn nhịp tưng bừng.
Gió quét cửa hang để đón cờ quạt nhà vua,
Suối reo thác đổ như nhịp theo tiếng chuông ngựa vang lên.
Mỗi lần vua đi thăm các nơi đều có ý nghĩa làm khuôn phép cho các địa phương,
Muôn vật nhờ đó được bề trên ban cho ân tình.
Xin thề theo ý đó, cùng dân chúng hòa vui,
Nhân dân đánh khăng, hát hò ngoài đường mừng thuở thanh bình...

---

1. *Thanh Hư động*: tức động Côn Sơn. Xem bài *Côn Sơn ca* của Nguyễn Trãi ở trên.

2. *Chương Túc*: nghĩa đen là trang nghiêm, nghĩa hẹp ở đây theo lối chơi chữ là tên hiệu tước hầu của Trần Nguyên Đán (Chương Túc Quốc thượng hầu), người có công xây dựng động Thanh Hư thành một nơi ẩn dật.

3. *Hầu độ*: khuôn phép cho các vua chư hầu ở địa phương.

4. *Cù ca, nhưỡng kích*: hát hò và đánh khăng ngoài đường. Ý này rút từ một bài hát cổ, ca ngợi đời vua Nghiêu, đại ý: "Mặt trời mọc thì đi làm, mặt trời lặn thì về nghỉ. Đào giếng mà có nước uống, cày ruộng mà có thức ăn...".

Phiên âm:

DU TÂY HỒ BÁT VỊNH

(Trích)

1. Kỳ thất [1]

Phượng thành [2] tây bạn trú nê câm (kim),
Duy hữu thu hồ lạc thưởng âm.
Vạn khoảng lưu ly thiên nhất sắc,
Cửu trùng kim bích thủy trung tâm.
Uy nhan chỉ xích ngư kiên điếu,
Viễn phố cao đê điểu tán lâm.
Hầu độ nhất du tòng thử thủy,
Nguyện thi vũ lộ tác cam lâm.

2. Kỳ bát

Ngự lâu giai xứ diệu nan danh,
Phổ bác uyên tuyền sướng đạo tình [3].
Phong thụ [4] mạt hà thiên nhất sắc,
Lư hoa hòa tuyết nguyệt tam canh.
Băng hồ triệt để vô tiêm trĩ,
Đan quế phi hương bất tận thanh.
Mông phúc kinh sư dư sự nhĩ,
Nguyện tương ân trạch bái thương sinh.

---

1. Khoảng niên hiệu Đại bảo (1440 – 1442), Nguyễn Mộng Tuân có theo Lê Thái Tông đi chơi Hồ Tây và làm thơ bài *Vịnh cảnh Hồ Tây* Trên đây trích hai bài cuối, phần dịch thơ đã đăng ở tập *Sáng tác Hà Nội* số tháng 12-1973.

2. *Phượng Thành*: một tên khác của Hồ Tây thời xưa, thành Long Biên xưa có tên là Phượng Thành, thời đó Long Biên bao gồm cả Hồ Tây ngày nay.

3. *Đạo tình*: ở đây chỉ những khúc hát trong dân gian nhằm ca ngợi chính nghĩa và đả kích gian tà.

4. *Phong thụ*: cây phong chỉ có ở Trung Quốc, ở đây là cây bàng cho đúng với thực tế ở Hồ Tây thời xưa)

Dịch nghĩa:

CHƠI HỒ TÂY, VỊNH TÁM CẢNH
(TRÍCH 2 CẢNH)

1. BÀI 7

Phía Tây Phượng Thành ngựa xe san sát rất lộng lẫy,
Riêng mặt hồ thu có cuộc thưởng nhạc rập rềnh.
Bầu trời một sắc như muôn khoảnh lưu ly,
Màu vàng, màu biếc chín tầng ánh lên giữa vùng nước mênh mông.
Có bóng xa gần, cho nên cá ngại cắn câu,
Bờ bên chỗ thấp, chỗ cao cho nên chim phải lìa rừng bay tản.
Lần đầu, nhân dạo chơi, nhà vua ghé thăm hồ,
Mong cho mưa móc dội xuống thành trận mưa rào.

2. BÀI 8

Cảnh đẹp nơi lầu vua ngự tuyệt diệu không tả xiết,
Sảng khoái thay nghe khúc hát dào dạt tình cảm tốt đẹp khắp nơi.
Rặng phong quét ráng mây da trời thuần một sắc,
Hoa lau hòa với tuyết, ánh trăng lúc ba canh.
Hồ trong suốt đáy như không có chút cặn nào cả,
Đan quế tỏa hương vẫn không làm mất vẻ trong vắt cảnh vật.
May phúc về kinh được dự vào cuộc nhàn rỗi này tức đi chơi hồ,
Mong đem ân huệ ấy ban xuống cho dân đen.

Dịch thơ:

1. BÀI 7

Ngựa xe san sát Phượng Thành,
Hồ thu âm nhạc rập rềnh trúc ti.
Một trời lấp lánh lưu ly,
Chín tầng vàng ngọc mê ly mặt hồ.
Uy trời: cá ngại cắn câu,
Bờ xa cao thấp rừng sâu chim lìa.
Lần đầu ngự giá ghé qua,
Mong cho muôn dặm móc mưa đượm nhuần.

2. (BÀI 8)

Huy hoàng lầu ngự lừng danh,
Nước non vang khúc đạo tình khắp nơi.
Rừng bàng đỏ tựa ráng trời,
Hoa lau trắng tuyết ánh ngời ba canh.
Mặt hồ đáy nước trong xanh,
Quế đưa hương ngát thêm thanh cõi trần.
Về kinh, may được dự phần.
Mong đưa ân huệ đượm nhuần dân đen.

Vân Trình *dịch.*

Trích ở tập *Sáng tác Hà Nội,* số 12–1973

Phiên âm:

QUÂN CHU

Tải phúc tòng tri chỉ tại dân,
Cự chu tất cánh dụng hiền thần.
Thiệp xuyên sơ võng, tri du tế,
Đắc đạo, hà tu phục vấn tân.
Vị thị nha tường mê độc Dạng [1]
Hưu luân (luận) kim vũ tác vong Trần [2].
An nguy nhất đả (đà) nghi gia ý,
Tác tiếp vô khinh phó phỉ nhân.

Dịch nghĩa:

VUA NHƯ THUYỀN

Chở hay úp (tức theo hay chống) lâu nay cốt ở dân.
Muốn dùng thuyền lớn là phải dùng đến kẻ hiền thần.

---

1. *Dạng*: tức Dạng Đế nhà Tùy (Trung Quốc), ham ăn chơi mà mất nước.
2. *Trần*: chỉ Hậu chúa nhà Trần (Trung Quốc) cũng vì ham ăn chơi, mê của cải mà mất nước.

Qua sông lần đầu đã vội quên, nên biết rằng còn phải qua nhiều nữa,
Đã tìm được đường rồi (cũng như đắc đạo) thì khá nên nhớ lại bến cũ.
Chớ là cái cột buồm ngà từng làm mê Dạng Đế nhà Tùy.
Cũng như không bàn đến cái lông chim đẹp, từng làm mất Hậu chúa nhà Trần.
An hay nguy chỉ trông vào một con sào, do đó nên lưu ý.
Dùng người bẻ lái, chớ coi thường giao cho kẻ bất nhân...

Dịch thơ:

Chở lật mới hay cốt ở dân,
Thuyền to ắt cậy đến hiền thần.
Qua sông nên nhớ bao phen nữa.
Vượt bến há đâu chỉ một lần.
Chớ nói buồm ngà mê Dạng Đế.
Không bàn lông đẹp hại vua Trần.
An nguy chỉ có con sào chống,
Bẻ lái coi chừng kẻ bất nhân.

Vân Trình *dịch.*

Phiên âm:

DÂN THỦY

Đăng đăng dân tình dị khứ lưu,
Tín tai! Như thủy hoặc trầm phù!
Quần sinh tụ tán doanh hư thế,
Chúng chí tòng vi thuận nghịch lưu
Tựa Hán bái nhiên quy mạc ngự.
Vong Tần hoán nhược đăng nan thau (thu).
Quân tâm lẫm nịch vu uyên trụy,
Kỳ tế thường hoài vị tế lưu.

Dịch nghĩa:

DÂN NHƯ NƯỚC

Tình hình dân chúng thường dao động lúc ngược lúc xuôi.
Giống thay! Như là nước lúc nổi lúc chìm!
Cảnh dân lúc hợp, lúc tan, như nước lúc đầy, lúc vơi,
Chí dân theo hay chống giống như nước lúc xuôi, lúc ngược.
Đã theo Hán thì đi ùn ùn không ai cản nổi,
Đã bỏ Tần thì tản khắp nơi không nhóm lại được.
Lòng vua cứ nơm nớp như sắp sa xuống vực,
Đã qua rồi mà vẫn lo nghĩ như chưa qua.

Dịch thơ:

Dao động tình dân dễ xuống lên.
Giống thay, tựa nước nổi hay chìm.
Hợp tan tùy thế đầy, vơi đó,
Chèo, chống do lòng thuận, nghịch nên.
Về Hán ùn ùn ai cản nổi.
Bỏ Tần tan tác, dễ đâu kìm?
Lòng vua nơm nớp đi trên vực.
Yên ổn qua rồi vẫn chửa tin!

Vân Trình *dịch*

Phiên âm:

HẠ THỪA CHỈ ỨC TRAI TÂN CƯ

Thiện trị ưng tri kế Tử Kinh [1],
Hà tu lậu ốc hộ tân minh? [2]

---

1. *Tử Kinh*: câu này rút từ câu trong sách *Luận ngữ*: "Tử Kinh thiện cư thất" (Công tử Kinh người Vệ khéo làm nhà ở).

2. *Tân minh*: bài văn theo thể minh mới làm (Thể minh có ý nghĩa giáo huấn thường khắc ở chuông chùa, hay treo nơi nhà nho sĩ thời xưa).

Nhất điều thủy lãnh tri Tam quán [1],
Tứ bích gia bần phú lục kinh.
Mai ảnh nguyệt miêu lai giáng trướng [2],
Hà hoa phong đệ tống sơ linh.
Huề hồ nghĩ dục đồng thanh thưởng,
Gia túy tùy nhân vật độc tinh [3]

Dịch nghĩa:

MỪNG NHÀ MỚI CỦA THỪA CHỈ ỨC TRAI

Khéo chọn nơi ở để nối chí Tứ Kinh,
Cần gì có bài minh mới để dán ở cái nhà xuềnh xoàng?
Làm việc ở Tam quán mà nhà lạnh lẽo như một dòng nước,
Sách vở thì giàu nhưng của thì nghèo xơ cả bốn vách.
Ánh trăng tạc cây mai vào tấm màn đỏ nơi dạy học,
Gió đưa mùi hoa sen lọt qua hàng cây cối thưa thớt.
Muốn mang bầu rượu đến cùng ông thưởng thức thú thanh cao,
Khuyên ông nên cùng say với mọi người chứ không nên tỉnh một mình!

Dịch thơ:

Tử Kinh nối chí khéo làm nhà,
Lậu ốc cần chi có bản ca?
Lạnh lẽo một dòng quan cực phẩm,
Xác xơ bốn vách sách nghìn pho.
Dáng mai trăng tạc nơi màn đỏ,

---

1. *Tam quán*: tức Chiêu văn quán, Tập hiền viện, Sử quán.

2. *Giáng trướng*: màn đỏ, theo điển Mã Dung đời Hán có treo màn đỏ nơi dạy học, Nguyễn Trãi phụ trách cả ba quán, trong đó có giáo dục nên dùng điển đó cũng hợp. Ở Côn Sơn, Nguyễn Trãi có mở lớp dạy học.

3. Câu này rút ý của Khuất Nguyên trong bài *Ngư phủ từ*: "Nhân giai túy, duy ngã độc tỉnh hề" (Mọi người đều say, riêng ta vẫn tỉnh) Chữ "tỉnh" ở đây đọc là "tinh" cho hợp "vần" bằng.

Sen ngát hương qua cây cối thưa [1].
Mang rượu đến ông cùng thưởng thức,
Say theo người! Chớ tỉnh mà ta!

Trần Thanh Mại *dịch.*

Trích: *Mấy vấn đề sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Trãi,* Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1963.

Phiên âm:

TẶNG GIÁN NGHỊ ĐẠI PHU NGUYỄN CÔNG [2]

Hoàng các [3] thanh phong ngọc thụ tiên [4],
Kinh bang hoa quốc cổ vô tiền.
Nhất thời tư hãn [5] suy văn bá,
Lưỡng đạo quân dân ác chính quyền [6].
Bạch phát chỉ nhân thiên hạ lự,
Thanh trung lưu dữ tử tôn truyền.
Nho lâm kỷ hứa chiêm Sơn Đẩu [7],
Hảo vị triều đình lực tiến hiền.

---

1. Hai câu 5 và 6 được nhuận sắc cho sát nguyên văn (BVN).

2. Khoảng năm 1434, khi Nguyễn Trãi được Lê Thái Tông bổ dụng trở lại, ông có thêm chức Hữu gián nghị đại phu ở Môn hạ sảnh, cũng giống như chức Hữu nạp ngôn mà Nguyễn Mộng Tuân đã từng làm, đó là một chức quan có nhiệm vụ thu thập dư luận tâu lên vua, na ná như chức thanh tra bây giờ.

3. *Hoàng các*: nghĩa đen là: gác vàng, ý nói sang trọng, ở đây chỉ Môn hạ sảnh.

4. *Ngọc thự*: tức Ngọc đường thự, một tên gọi khác của viện Hàm lâm, mà Nguyễn Trãi từng làm chức Thừa chỉ đứng đầu viện này.

5. *Hãn*: vốn âm là "hàn" nghĩa đen là "lông chim", nghĩa rộng là ngòi bút lông chim, nghĩa bóng là văn chương, ở đây đọc là hãn cho đúng với niêm của luật thơ.

6. *Lưỡng đạo*: tức hai đạo Đông và Bắc thời Lê Thái Tông, tương đương với vùng quân khu I và một phần quân khu II hiện nay.

7. *Sơn, Đẩu*: rút từ điển: học trò Hàn Dũ đời Đường xem thầy học như núi Thái Sơn, như sao Bắc Đẩu để làm chuẩn mà tự rèn luyện.

Dịch nghĩa:

TẶNG QUAN GIÁN NGHỊ ĐẠI PHU HỌ NGUYỄN

Ngồi trong gác vàng, dáng thanh như ông tiên trong lầu ngọc,
Giúp rập cho đời, làm rạng rỡ cho nước, từ xưa chưa ai được như thế.
Nổi tiếng đàn anh, từng đem văn chương múa bút một thời,
Nắm quyền chính sự, nay lại phụ trách hai đạo quân dân.
Tóc tuy đã bạc mà vẫn luôn luôn lo lắng cho việc đời,
Lòng vẫn trong trắng, ngay thẳng mong truyền lại cho con cháu.
Các bạn làng Nho một mực xem ông như Thái Sơn, Bắc Đẩu.
Vậy ông nên vì triều đình ra sức giới thiệu kẻ hiền tài.

Dịch thơ:

Gác tía thanh cao phong cách tiên,
Giúp đời dựng nước đã ai trên?
Một thời, văn bút lừng danh tiếng,
Hai đạo quân dân lại nắm quyền.
Tóc bạc vẫn lo tròn đạo nghĩa,
Lòng thanh ý muốn cháu con truyền.
Làng Nho hướng tới như Sơn, Đẩu,
Mong giúp nhà vua chọn kẻ hiền.

Vân Trình dịch.

Phiên âm:

TỊCH THƯỢNG TRÂN

Thế gian quý vật tổng phân phân,
Hà sự duy Nho tịch thượng trân?
Thận mật bất vi mê thế bảo,
Ôn lương nghi uất cẩm văn nhân.
Phi châu, phi ngọc chân nhân thụy,
Như bích như khuê [1] khởi thạch mân.
Vĩ lũy! *Lễ kinh* năng thủ thí [2],
Kiên hồ, bạch dã một chi lân.

Dịch nghĩa:

VẬT QUÝ TRÊN CHIẾU

Vật quý trên đời kể ra thì vô số
Thế thì sao nhà Nho lại được coi là vật quý trên chiếu.
Kín đáo, cẩn thận vốn không làm cho ta mê vì của báu ở đời,
Hiền lành nhuần nhị càng làm cho chiếu gấm thêu thêm hấp dẫn.
Không phải châu ngọc mà chính là vẻ đẹp con người,
Như ngọc bích, ngọc khuê, đâu có phải loại đá vô dụng.
Đẹp thật! Có thể lấy thí dụ đó ở *Kinh Lễ*,
Bản chất đã trong trắng cần gì phải mài, nhuộm nữa?

---

1. *Khuê, bích*: là các loài ngọc quý.

2. Chủ đề bài thơ rút ý từ câu sau đây trong thiên *Nho hạnh* ở *Kinh Lễ*: Nho hữu "tịch thượng trân dĩ đãi sính" (Nhà Nho có vật quý trên chiếu, tức ngọc quý, chờ được dâng vua).

Dịch thơ:

Thế gian vật quý vốn vô vàn,
Sao chỉ làng Nho "Tịch thượng trân"?
Cẩn mật không hề mê của báu,
Hiền hòa tăng đẹp chiếu hoa văn.
Ngọc châu đâu phải lòng người đẹp,
Khuê bích sao cùng sánh đá lăn?
Kinh Lễ ôi từng nêu thí dụ,
Ngọc lành mài nhuộm vốn không cần.

Vân Trình *dịch*

Phiên âm:

HOÀI LỘC

Phượng trì [1] để sự cửu đê hồi,
Thịnh thế như kim khởi phạp tài.
Đắc đạo vong sư phiên tự tụng,
Dĩ thi minh thế dã khoan hoài.
Thanh nhàn mạc nhược ca quy khứ [2],
Phú quý tòng tư phó thảng lai.
Hoài lộc khu khu chân thả tiếu,
Trường nguyên hưu đãi tứ cung hài [3].

---

1. *Phượng trì*: tức Phượng Hoàng trì, cái ao trong cung vua, theo nghĩa rộng là khu vực Trung thư sảnh, nơi mà Nguyễn Mộng Tuân đã từng giữ chức Trung thư lệnh, đứng đầu cơ quan đó, cơ quan có khả năng dự thảo các chủ trương của triều đình, song song với Viện Hàn lâm. Ý câu thơ ở đây rút từ câu nói của Tuân Húc đời Tấn. Tuân Húc làm việc đã lâu ở Trung thư sảnh, sau đổi sang Thượng thư sảnh, có người mừng. Húc nói: Tôi đã mất cái ao Phượng rồi, mừng gì nữa?.

2. *Ca quy khứ*: tức bài ca: *"Quy khứ lai hề!"* của Đào Tiềm đời Tấn, đã từng bỏ quan mà về đi ẩn.

3. Ý nói chờ được hưởng cho đến suốt cuộc đời.

Dịch nghĩa:

ÔM TƯỚC LỘC

Xét đến cùng, người ta cứ thắc mắc về cái ao Phượng [đã mất],
Thời thịnh như ngày nay thiếu gì nhân tài.
Học thành công thì quên thầy, rồi lại tự trách...
Có được câu thơ vang trên đời chắc lòng cũng hỉ hả.
Muốn thanh nhàn chẳng gì bằng hát khúc "Về đi thôi",
Cảnh giàu sang từ đây phó mặc tự nhiên.
Cứ khư khư ôm lấy tước lộc thật đáng nực cười,
Không kéo dài nguồn lộc, đợi được vua ban cả giày dép cho nữa.

Phiên âm:

LÝ PHÁT

Hưu quái ngâm ông bán bạch phân,
Sơ lai vạn biến chuyển tinh thần.
Khí hàn bạc bối thiên tương tuyết [1],
Ảnh thấn mai song nguyệt tự ngân.
Chỉ bả tố ti kiên văn tiết,
Khẳng nhân tế tố uyển chi cân [2].
Tha niên hy khước phù tang [3] khứ,
Kết ốc vân biên tâm thượng xuân.

---

1. *Tuyết*: đây để chỉ khí lạnh.
2. *Chi cân*: khăn đen, chỉ các nhà Nho xưa, ở đây nói nhà Nho có phẩm chất tốt.
3. *Phù tang*: một thứ cây thần thoại về nơi mặt trời mọc. Ý câu thơ ở đây: Chờ cho đời được thanh bình. Năm tới, chờ cho ánh sáng lên khỏi cây phù tang.

Dịch nghĩa:

CHẢI TÓC

Chớ trách nhà vua nửa đời tóc bạc rối bời,
Chải đầu hàng vạn lần mới thấy chuyển tinh thần.
Lưng hạc lạnh lùng tuyết sắp đổ xuống,
Song mai thấp thoáng ánh tùng như bạc.
Chỉ dùng thứ tơ mộc để cho chắc cái tiết tháo cuối mùa,
Đâu vì thứ vải mịn hồng làm hoen ố tấm khăn đen!
Năm tới, chờ cho ánh sáng lên khỏi cây phù tang,
Ta sẽ dựng ngôi nhà nơi chân mây cho lòng xuân khoan khoái.

Phiên âm:

LAN

Hà tất tư lai cửu uyển [1] đa,
Chỉ tiêu sổ cán thổ kỳ hoa.
Hiếu hòa hương thủy tân Thang đức [2],
Hư luận ti chỉ tuyết Tạ gia [3],
Thâm cốc tất văn bang hữu đạo,
Chúng phương bất đố thánh chi hòa [4].
Hà tu nhẫn khước u nhân bội,
Tuế văn tri tâm độc cúc pha [5].

---

1. *Uyển*: đơn vị đo ruộng đất xưa, khoảng 20 mẫu cũ.

2. *Thang đức*: cái đức của vua Thang, người ta hay nấu nước hoa lan tắm, gọi là "lan thang" rồi nhân chơi chữ các nhà Nho xưa thường ví nước thơm hoa lan với cái đức vua Thang, tỏa ra khắp nơi.

3. *Tạ gia*: dòng họ Tạ thời Nam Bắc Triều (ở Trung Quốc) Tạ An và cháu Tạ An là Tạ Huyền đều nổi tiếng văn võ kiêm toàn. Về sau cháu Tạ Huyền là Tạ Linh Vận nổi tiếng hay thơ và khí tiết. Tạ Linh Vận bỏ quan về đi ẩn.

4. *Thánh chi hòa*: bậc thánh về đức hòa, được mọi người yêu, tức Liễu Hạ Huệ, được Mạnh Tử khen là "thánh chi hòa".

5. *Cúc pha*: nghĩa đen là bờ cúc. Trong nghệ thuật cổ phương Đông, lan và cúc thường đi với nhau, ở đây tác giả chơi chữ.

Dịch nghĩa:

LAN

Hà tất cả vườn lan mãi ra khu mấy chục mẫu?
Chỉ cần vài nhánh là nẩy ra được bông hoa đẹp.
Nước hoa lan hòa hợp tưới ra khắp nơi cái đức vua Thang,
Chẳng cần bàn về những cành tơ nẩy ra ở nhà họ Tạ.
Từ hang sâu, sực nức mùi hương, biết là nước nhà gặp lúc có đạo lý,
Được chúng bạn trăm hoa không ghen ghét, ấy là bậc thánh về đức hòa.
Cần gì phải đính vào cho người ẩn sĩ đeo một vài bông hoa lan nữa?
Bạn tri âm về già với lan chỉ có cúc pha (bờ cúc) mà thôi.

Dịch thơ:

Hà tất cả vườn lan mãi ra,
Chỉ cần vài nhánh nẩy thành hoa.
Đức Thang nước tưới thơm lừng khắp,
Dòng Tạ cành tơ rạng cả nhà.
Hương ngát hang sâu, nước có đạo,
Được lòng chúng bạn "thánh chi hòa".
Đeo lan, ẩn sĩ cần gì nữa?
Đánh bạn về già: có cúc pha.

Vân Trình *dịch*.

Dịch theo nguyên thể:

PHÚ LAM SƠN

1. Cột trời cao ngất đứng sừng sững,
Chân ngao chống đỡ chẳng rung rinh [1].

---

1. *Cột trời, chân ngao:* cột chống trời cao lên, chân ngao là chân rùa lớn trong thần thoại cổ phương Đông cùng dựng để chống cho trời cao lên: Lam Sơn được ví như cột trời, chân ngao.

Đất Việt bốc lên khí vượng,
Bể Bắc được đón gió lành.
Hà đồ nổi, mà ngựa rồng in bóng,
Lạc thư giáng, nên rùa thần hiện hình [1].
Đây núi tổ đầu mối của thiên hạ,
Bởi thế làm Lam Sơn mới lừng danh?
2. Hãy xem: Phát sinh muôn vật,
Cao ngất tầng trên.
Hùng vĩ nhờ trời phú tính,
Vững chắc được đất xây nền.
Sấm mây dậy, mưa nhuần bốn biển,
Gió lan ra, điểm ứng trung nguyên.
Dưới liệt hàng Ngũ nhạc.
Trên ứng với Bắc thần [2].
Như Tử Vi yên vị giữa muôn trùng tinh tú,
Như Thượng đế ngự triều có đông đủ thần tiên.
Máy thần huyền diệu,
Vẻ thánh nhuần nhiên.
Bàng bạc suối khe, nước về biển cả,
Rõ ràng khắp chốn, ngọc kết Lam Điền [3].
Thành công đó, vốn nhờ trời cho đức lớn,
Thần kỳ thay, tự cổ chưa thấy đâu hơn!
Ngang tàng đứng trước muôn vật,
Uốn lượn tỏa khắp mọi miền.
Gió bụi không sờn, càng hướng lên càng cao ngất,
Khói lửa chẳng biến, càng dạn dầy càng chắc bền.
3. Nghĩa rằng: Núi cao trời đặt.
Tự đất Phật hoàng.
Tổ tiên phát tích,
Điểm ứng đế vương.
Đất trời phù hộ.
Lửa vượng cháy lừng.

1. *Hà đồ, Lạc thư* : ngựa thần sông Hoàng dâng sơ đồ cho Phục Hy, rùa thần sông Lạc dâng sơ đồ cho Hạ Vũ, theo thần thoại Bách Việt, Lê Lợi được so sánh như Phục Hy, Hạ Vũ.

2. *Ngũ nhạc, Bắc thần*: Ngũ nhạc là 5 núi lớn ở Trung Quốc. Bắc thần là chùm sao Bắc Đẩu ở giữa có sao Tử Vi.

3. *Lam Điền*: nơi tiên ở.

Ẩn bóng vùng Mang, Đãng, Hán Cao xưa khởi lên từ Phong, Bái [1],
Dấu hình nơi Bạch Thủy, Quang Vũ đó vùng dậy đất Nam Dương [2].

Ruổi rong trăm trận,
Nên nghiệp trung hưng.
Giống như từ núi này quật khởi,
Dùng cái thế bao quát bốn phương.
Có thấm được đạo lớn mới thu được người tài muôn nẻo,
Có nắm được lòng người mới tỏa được đạo lớn trăm đường.
Dùng đá núi này mong đắp xây tước lộc,
Dùng gỗ núi này hằng đẽo gọt đống lương.
Lấy điều cốt yếu chống điều hỗn tạp,
Lấy tính ôn nhu ngăn tính bạo cường.
Cuộc đời xoay chuyển, khó lường đầu đến cuối,
Trời đất đặt bày, khôn rõ lẽ âm dương.
Thời rồng ẩn náu chưa biết của hiếm quý,
Thuở rồng bay lên, mới rõ vật phi thường.
Hoa Lư tuy cố đô nhưng khuôn khổ chật hẹp,
An Tôn là phúc địa nhưng hình thế mênh mông [3].
Có đâu được thế đất hiểm yếu,
Để tạo được sức mạnh vô song?
Để đắp cao thêm của phúc ngần ngật,
Sánh tuổi thọ với trời đất muôn trùng.

4. Vậy nên:

Phải có tầm cao, giữ thế nước đứng trên Thái Sơn, bàn thạch;
Phải thêm vây cánh, vời hiền tài khắp nơi hốc thẳm hang sâu.
Thế đã cao, vẫn không quên bồi thêm sọt đất,
Công đã lớn, vẫn chăm nghe can gián bày tâu.
Tránh xảo trí cho nền thêm vững,
Cốt thực lời cho đức chuộng cao.

---

1. *Mang Đãng... Phong, Bái*: Lưu Bang (tức Quý) đến Phong, Bái nổi lên ở Mang, Đãng, lập ra nhà Hán (Tây Hán).

2. *Bạch Thủy, Nam Dương*: Vương Mãng nổi lên cướp ngôi Tây Hán. Cháu chín đời của Lưu Bang là Lưu Tú, nổi lên từ Bạch Thủy đến Nam Dương lập ra nhà Đông Hán, nói Đông Hán là vì Lưu Tú Hán Quang Vũ dời đô ra phía Đông Tràng An cũ là Lạc Dương.

3. *An Tôn*: nơi có thành Tây Giai của nhà Hồ, cũng như Hoa Lư nơi nhà Đinh đóng đô đều là đất chật hẹp, không rộng bằng Lam Sơn.

Chính là tự núi này dựng nước,
Để mọi người thỏa dạ ước ao.
Vậy có lời ca rằng:

"Nghiệp Chu dấy tự Kỳ Sơn [1].
Tám trăm năm đó, công ơn sáng ngời.
Lam Sơn đất hiểm tự trời,
Vua ta dựng nghiệp khắp nơi về chầu.
Núi cao hình sắc muôn mầu,
Đức cao lồng lộng chín châu đượm nhuần!"

Vân Trình *dịch*

PHÚ CỜ NGHĨA

Dịch theo nguyên thể:

1. Sóng quân Ngô đen ngòm khắp chốn,
Mùi uế khí bay thấu tầng không.
Vĩ đại thay, vua ta [2] chuộng nghĩa,
Dốc một lòng rửa nhục trừ hung!
Giơ cần tre nổi dậy,
Khiến hào kiệt theo cùng [3].
Phất cờ tiến lui, mà hai kinh khôi phục,
Điều quân khép mở, bắt Vương Thông quy tòng.
Mười vạn tù binh tha bổng,
Muôn đời sự nghiệp oai phong.
Tiếng nhân dậy khắp,
Nghĩa khí vang lừng.
Cờ nghĩa vua ta cao phất

---

1. *Kỳ Sơn*: nơi nhà Chu ở Trung Quốc nổi lên, được tám trăm năm. Ở đây so sánh Lam Sơn như Kỳ Sơn và mong được lâu dài như vậy.

2. Trong bài này, thuật ngữ như Vua ta, Thánh đế, Cao Tổ... đều chỉ Lê Lợi.

3. *Cần tre:* dùng điển Trần Thiệp, Ngô Quảng khởi nghĩa thời Tần Thủy Hoàng. Nói lấy cần tre, cành trúc làm cờ, ý nói quá vội vàng, không kịp may cờ. Xem thêm: bài *Bình Ngô đại cáo*.

Che rợp cả bậc Hán Đường!

2. Giống như xưa: Lạc Thủy vang động lòng trời; [1]
Chẳng khác nào: Bái ấp rực hồng cờ xí [2]
Nghĩa lớn gặp thời,
Công to vững thế.
Đánh một trận, quân Ai Lao hoảng hồn,
Đánh hai trận, quân Lý Bân bạt vía.
Khi ẩn náu Linh Sơn, chuẩn bị đợi thời,
Khi ra tay Khôi Huyện, đánh Kỳ, giết Quý [3]
Trận Trà Long [4] quân ta đi, anh dũng lừng danh,
Trận Bồ Đằng, quân ta tiến, oai hùng khoái chí.
Nhật nguyệt sáng chói giữa trời,
Sấm sét rền vang bốn phía.
Tưởng như Hán xưa:
Chức Tư lệ đầy đủ uy nghi [5],
Chức Cân xa mang danh Phùng Dị [6].
Thành giặc theo gió mà tan hoang,
Đạo trời vì dân mà thuận lẽ.
Cờ trỏ tiến công, đất nước bụi bặm sạch trơn,
Cờ ban hiệu lệnh, cỏ cây vùng lên khí thế.
So nhà Đường dẹp Đức Nho, Đột Quyết ở Tấn Dương [7],
[Sự nghiệp vua ta huy hoàng] [8] có nỗi gì đáng bĩ?
Kẻ đã dựng cờ Thái thường [9],

---

1. *Lạc Thủy:* ở đó có Ấp Lạc, nơi Chu Vũ Vương dựng kinh đô.

2. *Bái Ấp:* tức đất Phong Bái, nói Lưu Bang dựng nghiệp.

3. *Lý Bân, Mã Kỳ, Phùng Quý* : tướng giặc Minh.

4. *Trà Long*: sau vì kiêng tên Long của Lê Thái Tông nên đổi ra Trà Lân, tức thành Con Cuông, hay Thành Nam, còn di tích ở xã Bồng Khê, huyện Con Cuông (Nghệ An).

5. *Tư lệ*: tức Tư lệ hiệu úy. Đời Chu, chức này chỉ phụ trách tù binh làm khổ sai, từ đời Đông Hán, mới có chức năng như quan võ.

6. *Phùng Dị:* danh tướng đời Hán Quang Vũ (Đông Hán) làm chức quan võ như Tư mã. Chưa rõ tác giả dùng điển Tư lệ và Phùng Dị với ý nghĩa gì, phải chăng để so sánh với Lê Lợi ở thời kỳ đầu? Ở đây chỉ dịch thoát ý.

7. *Tấn Dương:* thuộc huyện Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây (Trung Quốc). Đường Cao Tổ ở đây đánh nhà Tùy, dẹp các bộ lạc Đức Nho, Đột Quyết mà dựng nước.

8. Câu này: ngờ nguyên văn mất đi mấy chữ nói về sự nghiệp Lê Lợi. Ở đây tôi tạm dịch thêm ý và để trong ngoặc đơn (Vân Trình).

9. *Cờ Thái thường:* hoặc Đại thường, từ đời Bắc Tề đổi là Thái thường, cờ vẽ hình mặt trăng, mặt trời dùng thờ ở tông miếu nhà vua, đời nhà Đường lại đặt ra nhạc Thái thường coi như là quốc thiều.

Tất có đức cao kế vị,
Phất cao cờ nghĩa, trời, dân đồng tình,
Đất nước từ đây, thái bình thịnh trị.
3. Vậy nên:
Đạo lớn ngụ ở chế độ,
Tác dụng lại tự lòng người.
Buổi đầu dựng cờ:
Tuy có trời cao phù trợ,
Lại cốt Thánh đế hiền tài.
Sau khi phất cờ:
Được mọi người ủng hộ,
Nên sự nghiệp sáng ngời,
Cùng sánh với:
Thành Thang trí dũng, Vũ Vương thông minh, gốc từ đất Nhi Mục nổi dậy, [1],
Y Doãn tài tình, Thái Công mưu lược, vốn ở đồng Sằn bến Vị im hơi [2].
Ý chí hòa hợp cổ vũ đời mới,
Biến hóa gió mây, chuyển động đất trời.
Cuốn lại thì cất giấu cẩn mật,
Mở ra thì đem lại vui tươi.
Ba mùa huyền diệu thần thông biến hóa [3],
Năm phương luật lệnh, mạnh cả sáng ngời [4].
Ấy công dụng của cờ này:
Giống như cờ Thang Vũ, dựng giữa đất trời chẳng chuyển,
Giương cao điều khiển sáu quân [5],
Không trái lệnh Cao Tổ, nguyện theo phép nước đời đời.

Vân Trình *dịch*

---

1. *Đất Nhi, Mục Dã*: Đất Nhi nơi Thành Thang dấy nghĩa, Mục Dã là trận mà Vũ Vương và Thái Công đánh tan vua Trụ.

2. *Đất Sằn, bến Vị*: Y Doãn cày ở đất Sằn, Thái công tức Lã Vọng câu cá ở sông Vị.

3. *Ba mùa:* tức là mùa Xuân, Hè, Thu theo nông lịch thời xưa. Sách *Tả Truyện* có câu: Vị kỳ tam thời bất hại, nhi dân hòa, niên phong dã (Bảo rằng ba mùa không mất thì dân hòa mà mùa được vậy).

4. *Năm phương:* tức bốn phương và trung ương.

5. *Sáu quân:* tức sáu sư. Theo lệ nhà Chu, vua trung ương có sáu quân, nước chư hầu lớn có ba quân, còn chư hầu nhỏ chỉ có một (Một sư như vậy có khoảng 2500 người).

PHÚ CHÍ LINH

1. Khí quang phục linh thiêng chói lọi; Vì đế vương chân chính ai tày.
Trời đất mịt mờ đang lúc. Sấm mây [1] gian khổ những ngày.
Trước mở cơ đồ, thoát nạn lớn khỏi ra tay địch;
Sớm lo nghiệp thánh, dựng công to kể tự miền Tây.
Núi Chí Linh giúp vua mở vận; Cũng như núi Cối Kê náu quân giáp,núi Mang, Đãng rợp bóng mây [2],
Vậy nên, Giữ ngôi cao mà lòng tưởng nhớ; Ngợi đức tốt bằng áng văn hay [3].
2. Đương lúc: Lòng người đã nguội; Nhục nước chưa rửa,
Vua ta khởi nghĩa núi Lam; Thế mạnh bừng bừng như lửa.
Hào kiệt theo tựa mây ùn; Hiệu lệnh tan như sấm vỡ,
Nên đất Nhi [4] quân ta sẽ tiến tràn. Từ nước Cát [5] mặt trận đã mở.
Khốn vì thế giặc quá to; Cậy nhiều quân tướng hung dữ.
Đã lấn hết cõi bờ; Lại sấn vào cổng cửa.
Gia đình bị phá hoang; Binh sĩ thua chạy vỡ lở [6],
3. Vua mới phải: Tới đất Kỳ [7] để xa lánh; Náu hình tích vào Linh San.
Một dải quanh co bao bọc, không thể hình trạng; Thật cũng trời dành mà đất giấu bí hiểm muôn vàn.

---

1. *Sấm mây*: rút ý trong câu sau đây, trong *Kinh Dịch*: "Vân lôi truân quân tử dĩ kinh luân" (Gặp lúc có sấm mây, (tức gian khổ) kẻ quân tử phải ra giúp đời)

2. *Cối Kê, Mang, Đãng*: xem chú thích của bài phú *Núi Chí Linh* của Nguyễn Trãi ở trên.

3. Nhắc lại về việc Lê Thái Tổ truyền cho các văn thần, mỗi người làm một bài phú ca ngợi núi Chí Linh.

4. *Đất Nhi*: theo thiên Thang thệ trong *Kinh Thư*, vua Thang từ đất Nhi nổi lên đánh Kiệt.

5. *Nước Cát*: tên một thị tộc, vua Thang đánh Kiệt bắt đầu từ nước Cát. Ở đây tác giả so sánh nghĩa quân của Lê Lợi như nghĩa quân của vua Thang.

6. Nhắc lại việc Lê Lợi bị giặc Minh vây ráp ở Lam Sơn, vợ con bị bắt và nghĩa quân phải chạy vào núi Chí Linh.

7. *Đất Kỳ*: tức là nơi mà Thái Vương (Tổ nhà Chu, vốn ở đất Mân) phải tìm đến ẩn náu, để dựng nghiệp nhà Chu ở đây tác giả muốn so sánh Chí Linh sơn với Kỳ Sơn.

Không như động Hoa Lư nơi chật hẹp; Khó cho đội Vũ lâm [1]
đủ chỗ bày dàn.
Nghìn trượng đá cao, kể cũng kim thang [2] chốn hiểm; Lưng
trời vách đứng, xem tày bách nhị [3] cửa quan.
Núi bày ngọn giáo. Cây dựng cờ phan.
Cung điện tưởng son tô vẽ; Cỏ cây như quân họp bao đoàn.
Khen quả núi khéo chăm lo chức vụ; Sắp cơ ngơi để đón rước
xe loan.
Muốn dưỡng sức mà chờ cơ hội; Quyết bền gan để diệt hung tàn.
Rà cánh phượng nhằm nơi ẩn náu; Uốn khúc rồng qua buổi
gian nan.
4. Nghĩ lúc bấy giờ: Nơi ở chưa định; Vết thương tạm hàn.
Nằm đống củi [4], thề trời chung chẳng đội, Gối ngọn đòng [5]
buồn đêm tới miên man,
Nguyền một tấm lòng, vững với đá kia không chuyển; Gắng
từng sọt đất, đắp nên núi nọ cho toàn,
Mất giữ lại được – Nguy đổi thành an,
Đội quân tình thiết cha con, thân cùng cam khổ; Tướng sĩ sức
dư hùng hổ, sắt luyện tâm can.
Đậu với chim rừng, nằm với mây động; Ăn trong sương núi,
ngủ trong gió ngàn.
Lối tử đường sinh, thế rõ tồn vong nhiều sách lược; Vào thần
ra quỷ, việc không đầu mối tuyệt khôn ngoan.
Xem một dạ chọn người trung dũng; Xét hai lòng trừ kẻ tà gian.
Đường vắng mưa sa, củi đốt lửa cùng nhau tập hợp; Trá hình
dụ giặc, ngựa tháo yên như cảnh an nhàn.
Rắn lạ che mình, uốn quanh rất dễ; Diều hâu cụp cánh
đánh mạnh rấp toan [6].

---

1. *Vũ lâm*: một thứ quân cảnh vệ của vua chúa.

2. *Kim Thang*: rút từ câu; "Kim thành, thang trì trong *Hán thư*, nghĩa là: Thành bằng đồng, hào nước sôi, ý nói: Thành trì kiên cố.

3. *Bách nhị*: xem chú thích số 2, bài thơ *Bạch Đằng hải khẩu* của Nguyễn Trãi.

4. *Nằm đống củi*: theo nghĩa một câu ở *Hán thư* đại ý: "Ôm mồi lửa đặt dưới đống củi, rồi nằm lên trên, lửa chưa kịp cháy vẫn cho là yên được sao?". Ý nói luôn luôn cảnh giác đối với giặc.

5. *Gối ngọn đòng*: điển Lưu Côn đời Tấn, trên đường đi đánh giặc, gối ngọn đòng mà ngủ, chờ sáng.

6. *Rắn lạ che mình... Diều hâu cụp cánh*: ý này rút từ Binh thư nói về người khéo dùng binh như rắn khéo thu mình, diều khéo cụp cánh.

Số quân dù nửa vạn không đầy; Người thao lược vẫn là đông đảo.
Mây núi thường năm màu thấy hiện; Kẻ thần hạ khôn xiết hân hoan.
Kìa như vua Thánh Tông nhà Trần vào sông Tam Trĩ [1]; Tuy thoát được một phen nạn lớn, chưa đủ làm thiên cổ kỳ quan [2].
Này hãy trông một ngọn núi chót vót; có sá chi những đồng đất làn sàn.
5. Đến như: Phá vòng khốn quẫn; Tạo cuộc hanh thông.
Chín phần tử, một phần sinh, tuy ở chốn hiểm nghèo, mà có ngất trời khí thế;
Bao nhiêu nghịch, bao nhiêu thuận, kéo tay cơ lợi dụng, thật là tột bậc anh hùng.
Thần giùm mưu chước; Người mến uy phong.
Cột chống nhà cao, mong thu cả tài năng mọi mặt; Đã ra tay luyện, quyết vá lại trời xanh muôn trùng.
Do đó mà tìm người "bản trúc" nơi đồng ruộng; Do đó mà gặp tướng "phi hùng" bên suối trong [3].
Cũng đều nhờ ở núi này làm đầu mối; Không những giữ thế thư mà lại khởi thế công.
Nên có thể: Dao mài núi mẻ; Gió quét bụi không.
Mở triều đình ở nơi rừng rậm; Phá quân giặc bằng gậy tầm vông.
Nghiệp lớn bắt đầu gây dựng; Núi này đã có nhiều công.
6. Rồi từ đấy: Đánh Ai Lao như củi khô mau gẫy;
Khua Tây Đô như khăn phủ mở tung.
Uy lớn đã lan ra ngoài cõi; bọn giặc đều lọt vào trong vòng,
Khôi Huyện phất cờ, thì tên Quý chết lăn, tên Kỳ thua chạy;
Trà Long khua trống, thì tên Thạnh bỏ mạng, tên Chính đường cùng.

1. *Tam Trĩ*: tên khúc sông ở Tiên Yên (Quảng Ninh). Thời Trần, khi quân Nguyên – Mông chiếm Thăng Long, hai vua Trần chạy ra phía này, nhưng bị lộ phải lên bộ chuyển sang sông khác mới chạy khỏi vào Thanh Hóa để bảo toàn lực lượng.

2. *Thiên cổ kỳ quan*: chuyện lạ xưa nay.

3. *Bản trúc*: tức một lối xây tường ngày xưa, dùng hai thanh ván rồi lèn đất ở giữa. Phó Duyệt trước khi giúp nhà Ân đã từng làm anh thợ xây kiểu này. Đây nhắc lại chuyện Tây Bá Vương, tức Văn Vương nhà Chu, nhân đi săn gặp được Lã Vọng câu cá ở sông Vị, đón về tôn làm Thái Công. Trước khi đi săn, Văn Vương xem quẻ bói, đại ý là: "Chẳng phải gặp long, ly, hổ, gấu gì cả, mà gặp một người giúp vua dựng nên nghiệp lớn (tức Lã Vọng).

Cõi đất mở muôn dặm, ngôi cao ngự sáu rồng [1].
Nước non thế vững; Của cải kho chung.
So với Cối Kê dấy quân Câu Tiễn, Mang Đãng mở nghiệp Bái Công, thì quả núi này, thành được cái chí vua ta diệt giặc, thời dẫu thác mà việc vẫn đồng.
Đã bốc mây làm mưa, rửa sạch tanh hôi nhơ bẩn; Cũng chặt ngao dựng cực [2], nêu cao trụ cột nối dòng.
7. Tuy vậy: Núi cũ vẫn mơ màng trong mộng; Dấu thiêng còn vằng vặc cõi lòng.
Cho nên: Đặt tên đền *Đệ nhất danh sơn,* tỏ sự báo đền xứng đáng;
Liệt vào hạng tuyệt vời công nghiệp, nên duyên hội ngộ lạ lùng,
Rừng núi cũng rạng mầu cẩm tú; uy linh còn ghi dấu đỉnh chung.
Xin cúi đầu, chắp tay mà dâng bài ca rằng:
Thành Thang đất Tây Việt; So xem Tây Hán mở cơ đồ.
Quân như quân ông Bái Công diệt Minh trả thù;
Núi Lam phất cờ, núi Chí Linh đặt nền tảng.
Như Cối Kê, như Mang Đãng; Trước sau chói lọi ánh sáng.
Lại nối thêm lời ca rằng:
Ngôi cao đã tột, mà gian nan nỗi trước nào khuây,
Tám món ăn quý, còn nhớ gói lương khô bấy chầy;
Chín lần cung cấm, vẫn tưởng khi gió thổi sương bay.
Nhớ hoài, nhớ mãi, đức vua thường gắng gỏi hằng ngày;
Nghiệp lớn muôn năm bền vững, không ngần như quả núi này.

Nguyễn Sĩ Lâm *dịch*

Trích: *Hoàng Thi Việt Tuyển*, sách đã dẫn.

---

1. *Sáu rồng*: rút ý từ quẻ "Kiền" trong *Kinh Dịch*, "Thời thừa lục long dĩ ngự thiên" (Tùy lúc dương sáu rồng (tức sáu vạch) làm theo ý trời). Ý nói phản biệt ứng phó kịp thời, như Lê Lợi đến lúc phải chính thức lên ngôi vua.
2. *Chặt ngao dựng cực*: xem chú thích số 1, bài *Phú Lam Sơn*.

PHÚ MƯA RỬA GIÁP BINH

Dịch theo nguyên thể:

1. Đương khi cung vua bị đốt phá,
Vừa lúc quân sĩ phải khởi hành.
Vận nước tám trăm năm không hẹn mà gặp,
Tướng sĩ ba nghìn người một dạ trung thành.
    Cốt được lòng trời phù hộ,
    Cho mưa để rửa giáp binh [1].

2. Vốn nghĩ rằng:
Cờ bạch mao vừa phất,
Thể lòng trời hiếu sinh.
Một hai hồi trống nổi mà cả sáu sư gióng giả,
Sáu bảy trận tiến công mà toàn quân sĩ lừng danh.
Quân phe Trụ [2] đông như rừng rú,
Chỉ quay gươm ùa đến hoan nghênh.
Bậc thánh ra, mọi người chiêm ngưỡng,
Nước Phật tưới [3] muôn vật tinh anh;
Như gặp mưa rào đang khi hạn hán,
Như nhấp chén rượu vừa lúc bình minh.
Mát lòng ước mong, khi mây lành hiện,
Thỏa dạ đợi chờ, khi bậc thánh sinh.

---

1. *Mưa rửa giáp binh*: khi Vũ Vương cất quân đánh Trụ, thì trời đổ mưa, Tán Nghi Sinh cho là điềm xấu, can vua và nói: Phải chăng đây là điềm gì? Vua nói: "Không phải, đây chính là" *"mưa rửa giáp binh đó"* (Theo chú thích của chính Nguyễn Mộng Tuân). Tác giả dùng đề tài này để ca ngợi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo.

2. *Trụ*: còn có tên là Thụ. Ở đây so sánh với quân giặc Minh ở ta.

3. Nguyên văn là nước Cam lộ, tức nước phép nhà Phật.

Móc tan, bụi sạch,

Đất rạng, trời thanh.

Cớ sao "Máu chảy trôi chày[1] tàn bạo đến thế,

Khiến ta ngờ vực lời chương *Đại cáo Vũ thành.*

Vũ Vương vùng dậy lên ngôi, nhờ trời phù hộ,

Hay nhờ Thượng Phụ[2] giúp, lòng rất trung trinh.

Dẹp tan rác rưởi vốn xông mùi uế tạp,

Đón hội xum vầy từng hẹn thuở thanh bình.

3. Đâu có phải:

Chỉ một lúc nổi giận mà yên dân, mà chính ở cái chí tiên phong,

Hay chỉ lấy binh thư làm then chốt[3], mà chính ở cái lòng đoàn kết.

Phát thóc kho Cự Kiều[4] để tỏ rõ đức nhân,

Xây đắp mộ Tỷ Can[5] để khuyên người khí tiết.

Tưới mưa móc khắp chín trời,

Không cạnh tranh mà oanh liệt.

Vậy ai có thể:

Xoay ngược thế sắp đặt tự trời,

Dám động binh khi không cần thiết?

4. Than ôi!

Vũ Vương phải động binh,

Do thế tình trói buộc.

Như mong nước cần dùng.

Gặp khi trời nóng bức.

Vũ Vương hỏi tội thuở nhà Thương điêu tàn.

---

1. *Máu chảy trôi chày*: dịch chữ: "Huyết lưu phiêu chử" ở thiên *Vũ Thành*, trong *Kinh Thư* . Xem chú thích này ở bài *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi.

2. *Thượng phụ:* từ tôn xưng Lã Vọng.

3. *Binh thư*: chỉ binh thư của Thái công gồm lục thao, còn binh thư của Phong Hậu lại gồm năm then chốt. Ở đây chỉ dịch thoát nghĩa.

4. Giết xong vua Trụ, Vũ Vương mở kho thóc Cự Kiều phát cho dân nghèo.

5. Tỷ Can là chú ruột vua Trụ, làm mưu sĩ cho vua, nhưng lại bị vợ yêu của vua ghét, rồi gièm pha, làm cho vua Trụ giết Tỷ Can. Khi Vũ Vương lên ngôi, bèn rửa oan cho Tỷ Can, cho sửa mộ và truy tặng tước cho ông.

Như ruộng gặp hạn mà ứng điềm mùa được.
Vốn tin: ý trời hợp với lòng người,
Cho nên: việc nọ, việc kia chẳng khác.
Cứu sinh linh khỏi vực lầm than.
Cớ sao thôn nước cho chìm lấp?
Đời dần quên mất lẽ phải chăng,
[Nên đến nỗi] thân vùi, xác dập [1]
Kéo Ngân hà để rửa giáp binh,
Ôi Tử Mỹ xiết bao tội nghiệp! [2]
5. Như nước Đại Việt ta,
Bởi họ Hồ suy sụp.
Khiến quân Minh xâm lăng.
Khắp nơi dày đồn giặc!
Ghét loạn, thể lòng trời,
Vua hiền ra giúp rập.
Vua ta:
Dấy một lữ mở nước cứu đời,
Vững một lòng vì dân rửa nhục.
Sông bể làm mưa, quyết rửa sạch tanh hôi,
Thuốc thần làm tễ, mong chữa lành ghẻ lác.
Sánh công đức Vũ Vương,
Mọi chủ trương đều hợp.
Mụn nhọt vừa mọc lên,
Dội mưa móc cho tươi mát.
Thương dân ta từng khổ đau,
Quyết đổi đời cho tốt đẹp.
Tiếng sấm mùa xuân dậy, lớp côn trùng nở ra.
Vừng đỏ mặt trời lên, bao bóng đen tan mất.
Mọi việc ắt có mưu đồ,

---

1. Trong nguyên văn, câu này mất mấy chữ, đây tạm dịch lấy ý, để trong ngoặc.

2. Đỗ Phủ rất ghét chiến tranh tương tàn, nên làm thơ có câu đại ý: "Nếu được làm tráng sĩ, sẽ kéo Ngân hà xuống, lấy nước rửa sạch giáp binh, rồi đem nhét xó!".

Hạnh phúc lo cho cháu chắt [1].
Ngay trong cơn sấm sét, vẫn còn mưa móc dường kia,
Huống có lòng Thuấn, Nghiêu đâu dễ Hán, Đường sánh kịp?
Riêng công ơn trời biển vua ta,
Vũ Vương đâu một mình đẹp nhất? [2]

Vân Trình *dịch*

1. Nguyên văn trích ý câu: "Phong thủy hữu dĩ" trong *Kinh Thi* . Ở đây dịch thoát nghĩa, ý nói: Mưu cầu hạnh phúc cho con cháu.

2. Hai câu sau nhằm đề cao Lê Lợi, cho rằng Lê Lợi còn hơn cả Vũ Vương nhà Chu.

LÝ TỬ TẤN
(1378 - 1457)

Ông tên là Tấn, Tử Tấn là tên đi thi, hiệu là Chuyết Am, người làng Triều Đông, xưa là huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Tân Minh, huyện Thường Tín, Hà Tây [1]. Như vậy ông là người đồng huyện với Nguyễn Trãi và cũng đỗ Thái học sinh một khoa với Nguyễn Trãi, vào năm 1400, nhưng không nghe nói ra làm quan với nhà Hồ. Khi Bình Định Vương Lê Lợi khởi nghĩa ở Thanh Hóa, ông đến yết kiến nơi hành tại, được Lê Lợi giao cho phụ trách văn thơ ở Viện Hàn lâm. Có khả năng ông cùng hai bạn là Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, đến chính thức ra mắt Lê Lợi ở hành tại Lỗi Giang vào khoảng năm 1422, 1423.

Ông làm quan trải các triều cho đến thời Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, có lúc kiêm chức Nhập nội hành khiển tri Tam quán sự, lại kiêm Nhập thị kinh diên, phụ trách việc dạy vua và các hoàng tử học. Thỉnh thoảng ông có sung vào đoàn sứ giả sang các nước láng giềng phía Nam. Thời đó, Lý Tử Tấn và Trình Thuấn Du là hai nhân sĩ nổi tiếng, thơ phú uyên bác. Tương truyền ông có tập thơ *Chuyết am* (đã mất) và một số bài phú, trong đó có những bài nổi tiếng như: *Chí Linh Sơn phú, Xương Giang phú, Thọ Vực phú, Quảng Cư phú*... Tất cả chép trong *Quần hiền phú tập*, riêng thơ sót lại thì chép trong *Toàn Việt thi lục*.

---

1. Không lầm với Nguyễn Tử Tấn, Bác sĩ Quốc Tử giám thời Lê Thái Tông lại là người Thanh Hóa. Nguyễn Tử Tấn tham gia chấm thi khoa Tiến sĩ năm 1442 cùng với Nguyễn Trãi thời Lê Thái Tông.

ĐỀ TAM HỮU ĐỒ [1]

Phiên âm:

Mang mang khung nhượng gian,
Thực vật nhất hà khỏa.
Bồ liễu tiên điêu linh,
Đào lý cạnh dung dã.
Huân bỉ thế hàn ti,
Thị trung kiệt tam giả.
Lệ tiết lăng thu đông,
Trinh tâm duyệt xuân hạ.
Phong tuyết tự thanh kỳ,
Viện thử cánh tiêu sá (sái).
Hữu tử quân tử nhân,
"Vô khả vô bất khả" [2].
Túc dĩ liêm quẩn ngoan,
Túc dĩ lập chúng nọa [3].
Lãm thử tam hữu đồ,
Khí chất tiện biến hóa.

---

1. Đây là bức tranh Tùng, Trúc, Mai (Đông thiên tam hữu) của Trung đô doãn Lê Tất Tín, tức một chức quan đứng đầu thủ đô ta thời Lê. Có thể Lê Tất Tín là bạn Lý Tử Tấn, do đó Lý Tử Tấn làm bài thơ đề tranh này để tặng bạn. Về ý nghĩa ba người bạn mùa đông xem chú thích bài thơ quốc âm Tùng, Trúc, Mai của Nguyễn Trãi.

2. *"Vô khả, vô bất khả"* câu này rút ở sách *Luận ngữ*, nghĩa là: Không cố chấp, cứ nhất định cho cái này là không nên, không phải, cái kia là nên là phải.

3. Ý ở hai câu này rút từ câu trong sách *Mạnh Tử* "Ngoan phu liêm, nọa phu hữu lập chí" (kẻ tham lam hóa ra thanh liêm, kẻ kém hèn hóa ra kẻ có chí khí.).

Dịch nghĩa:

ĐỀ TRANH: BA NGƯỜI BẠN "MÙA ĐÔNG"
(Theo lối cổ thể)

Đất trời rộng mênh mang nhường nào,
Cây cỏ sao mà phong phú thế?
Cây bồ, cây liễu thường điêu tàn sớm,
Còn cây đào, cây mận lại vẫn xanh tươi.
Trong các loại cây chịu được rét mùa đông,
Thì ba bạn (tùng, trúc, mai) là kiệt xuất.
Khí tiết ba bạn đó át cả thu đông,
Cũng như kiên trinh ba bạn đó trải cả xuân hạ.
Lúc gió rét vẫn xanh tươi.
Lúc nóng bức vẫn trơ trơ như thường.
Quả giống như tính cách người quân tử.
Có chủ trương: "Vô khả, vô bất khả" (nghĩa là không cố chấp).
Như vậy đủ làm cho kẻ tham hóa ra kẻ liêm,
Hay kẻ hèn kém hóa ra kẻ khá giả.
Cứ ngắm nghía tranh Ba người bạn [mùa đông] này.
Thì chất tốt đẹp tự khắc được cảm hóa.

Dịch thơ:

Đất trời rộng mênh mang,
Cây cỏ phong phú quá.
Bồ liễu sớm điêu tàn
Mận đào tươi đẹp lạ.
Chịu nổi rét mùa đông.
Tùng, trúc, mai được cả.
Khí tiết át thu đông,
Kiên trinh trải xuân hạ,
Giá rét vẫn xanh tươi.
Nóng bức không tàn tã.
Giống người quân tử thay.
"Vô khả, vô bất khả".

Người tham thành người liêm,
Người kém thành người khá.
Ngắm tranh "ba bạn này",
Chất tốt được cảm hóa.

Bùi Văn Nguyên *dịch.*

Phiên âm:

TẠP HỨNG

Trĩ ế dĩ vũ thái,
Quy chước nhân xác linh [1].
Tán tài tạ lương đống,
Chúc vĩ miễn hy sinh.
Dụng xả tín hữu mệnh,
Hồ vi lao kỳ sinh.
Sàng đầu hữu cổ thư,
Hạp lý hữu thanh bình [2].
Đọc thư vị đạo du,
Phủ kiếm lạc thì thanh.
Phủ ngưỡng thiên địa gian,
Liêu liêu vạn cổ tình [3].

Dịch nghĩa:

Chim trĩ bị giết vì có bộ lông đẹp,
Rùa thì bị nướng vì có cái mai quý.
Loại gỗ tạp khỏi bị xẻ làm rường cột,
Trâu cụt đuôi khỏi bị thui làm vật hy sinh.
Đời dùng hay bỏ là do số phận,

---

1. *Xác linh*: mai rùa quý vì thiêng do ở chỗ người ta dùng để bói toán.

2. *Thanh bình*: tên một thanh gươm quý, đúng với tên dùng để làm tượng trưng cho cuộc sống yên ổn.

3. Mục *Tạp hứng*, theo *Toàn Việt thi lục* có 5 bài theo thể *ngũ ngôn* (cổ thi). Đây chỉ trích bài đầu.

Cần gì phải lo lắng chạy vạy cho mệt?
Đầu giường có bộ sách xưa,
Trong hòm có thanh gươm quý.
Đọc sách thì thấu đạo lý,
Vỗ gươm vui đời thanh bình.
Cúi hay ngửng trong khoảng trời đất,
Miên man mối tình muôn thuở.

Phiên âm:

ĐỀ ỨC TRAI BÍCH

Tâm kính tương phùng khải ngẫu nhiên,
Biệt khai thành thị nhất lâm tuyền.
Ưu du lễ nhượng an nhân trạch,
Xuất nhập khiêm cung lạc tính thiên.
Lại tán đình tiền duy thảo sắc,
Khách lai, trúc ngoại hữu trà yên.
Công dư thái thực phàn hương tọa,
Họa trục trương cầm lạc tuế niên.

Dịch nghĩa:

ĐỀ VÁCH NHÀ ỨC TRAI

Lòng phải sáng như gương mới được chốn này, đâu phải ngẫu nhiên.
Tách riêng giữa thành thị, đã tạo ra một cảnh lâm tuyền.
Thoải mái trong khuôn phép, lấy lòng nhân làm chuẩn,
Ra vào kính nhường, vui theo tính tự nhiên.
Khi kẻ lại thuộc ra về rồi, trước sân chỉ còn sắc cỏ.
Khách đến chơi, thấy khói pha chè bốc ra ngoài giậu tre.
Khi việc quan đã xong, lui về đốt hương ngồi một mình.
Lấy bức vẽ, cây đàn làm chim thú vui qua ngày tháng.

Dịch thơ:

Lòng thanh chọn chỗ há tình cờ?
Thành thị riêng bày một cảnh thơ,
Lễ độ ung dung, nhân nghĩa giữ.
Kính nhường, đi đứng tính tình ưa.
Giờ tan sân đất, trơ màu cỏ,
Khách đến, rào tre bốc khói trà.
Xong việc đốt hương ngồi lặng ngẫm.
Phím đàn, nét họa, tháng ngày qua.

Trần Thanh Mại *dịch.*

Trích *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập 2*, sách đã dẫn.

Phiên âm:

TỨ HẢI NHẤT GIA

Anh minh duệ toán thánh thần công,
Tứ hải xa thư hỗn đại đồng [1].
Tinh đẩu nhất thiên giai cống Bắc,
Giang hà vạn phái tận triều Đông.
Mao nghê cổ vũ quy vương hóa,
Hà nhĩ âu ca yểu đức phong.
Thịnh sự thiên niên kim hạnh hội,
Nguyên canh hỷ khởi bá vô cùng [2].

1. *Xa thư*: rút chữ ở sách *Trung dung*.
2. *Hy khởi*: rút chữ ở *Kinh Thư*: "Cổ quăng hỷ tai, nguyên từ khởi lai, bách công lai tai" (Bề tôi vui vẻ lo việc, vua thì dẫn đầu thúc đẩy, tất mọi việc đều phát triển). Người ta cho rằng: Câu nói sách trên, ca ngợi đời vua Thuấn thịnh trị, mà ở đây Lý Tử Tấn mượn ý để ca ngợi triều đại nhà Lê.

Dịch nghĩa:

BỐN BIỂN MỘT NHÀ

Mưu lược sáng suốt [nhà vua] đã đưa đến sự nghiệp kỳ diệu
Bốn biển hòa hợp làm một, như xe cùng một kiểu trục,
hay chữ cùng một lối viết.
Các chòm sao trên bầu trời đều hướng về Bắc,
Cũng như hàng vạn sông ngòi đều chảy về Đông.
Già trẻ nhảy múa theo sự giáo hóa nhà vua,
Cũng như các nơi xa gần vui hát thuận với đạo lý.
Cảnh thịnh vượng nghìn năm may lại được thấy,
Xin hát vang bài ca đời "thịnh trị" để truyền tụng mãi mãi.

Dịch thơ:

Mưu thần kế thánh rõ ràng công,
Thống nhất xa thư bốn biển chung.
Tinh đẩu khắp trời đều hướng Bắc,
Sông ngòi muôn ngọn thảy chầu Đông.
Trẻ già nhảy múa theo vương hóa,
Chốn chốn vui ca thuận đức phong.
Đời thịnh nghìn năm may được thấy,
Nối lời ca ngợi đến vô cùng.

Đinh Gia Khánh *dịch*.

Trích *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập 2,* sách đã dẫn.

Phiên âm:

HẠ TIỆP [1]

Xuẩn bỉ cuồng đồng cảm tứ hung,
Tạm lao Hoàng Việt viễn bình nhung.
Thiên cao nhật lệ quân dung tráng,
Lôi kích tiêu trì sĩ khí hùng.
Nhất nhật tiếu đàm cầm xú lỗ;
Lục sư [2] dũng dược tấu phu công.
Tòng tư, tứ hải vô binh cách,
Cổ vũ âu ca yến đức phong.

Dịch nghĩa:

MỪNG THẮNG TRẬN

Lũ xuẩn cuồng dại dám gây rối loạn,
Để cho nhà vua phải cầm kiếm đi đánh dẹp.
Nhớ khi gặp trời quang, ngày đẹp, quân tiến rất anh dũng,
Hoặc chớp giật, gió dâng, sĩ khí vẫn hào hùng.
Thế là đến ngày vui bàn chuyện bắt giặc,
Cả sáu quân đều nhảy nhót tâu lên công trạng của mình.
Từ nay khắp bốn biển thôi việc chinh chiến,
Chỉ ca vui chơi, trong hạnh phúc chung.

1. Cùng với chùm thơ Hạ tiệp của Nguyễn Trãi, bài thơ này của Lý Tử Tấn sáng tác nhằm ca ngợi việc Lê Thái Tổ đã dẹp xong các vụ lộn xộn do bọn phản động Bế Khắc Thiệu, Đèo Cát Hãn (và con là Đào Mạnh Vượng) gây nên ở vùng biên giới phía Bắc nước ta thời đó.

2. *Lục sư*: sáu quân, tức chỉ chung quân sĩ.

Dịch thơ:

Lũ xuẩn cuồng ngây dám nổi khùng!
Để vua khó nhọc động binh nhung.
Trời quang, ngày đẹp quân anh dũng,
Chớp giật, gió dâng sĩ khí hùng.
Một thuở vui bàn chuyện bắt giặc,
Sáu quân nhảy nhót tiến dâng công.
Từ nay bốn biển thôi chinh chiến,
Ca múa vui chơi hưởng phúc chung

Hùng Nam Yến *dịch.*

Phiên âm:

CỔ KIẾM

Lẩm lẫm Đường Khê [1] bách luyện cương,
Thiên niên khí xạ Đẩu Ngưu quang [2].
Ly [3] văn thác lạc hàn sinh tú,
Quy tổ lân thuân lãnh thổ mang.
Bội hướng thành biên yêu tẩm tức,
Thỉnh lai điện thượng nịnh thần tàng.
Tòng lai thần vật vi thời dụng,
Bất thị đồ khoa quải thượng phương [4].

---

1. *Đường Khê*: tên một thanh kiếm quý. Ở đây tác giả mượn có ý nghĩa tượng trưng mà thôi.

2. *Ngưu Đẩu*: tên hai ngôi sao Nhị thập bát tú (28 sao trên trời). Theo truyền thuyết Trung Quốc, xưa có người nhận thấy có khí sáng bốc lên quanh nhà, chợt đến khi cho đào nơi nền nhà thì được hai thanh kiếm quý, bèn đặt tên là kiếm *Long tuyền* và kiếm *Thái a*.

3. *Ly*: thứ rồng đất không có sừng.

4. *Thượng phương*: thanh kiếm do nhà vua hay đeo.

Dịch nghĩa:

THANH KIẾM CỔ

Thanh kiếm Đường Khê bằng thép oai vệ tôi luyện trăm lần.
Khí nó còn bốc lên tận sao Ngưu, sao Đẩu trải nghìn năm.
Vằn rồng không có sừng ở kiếm nét còn sặc sỡ, hơi lạnh còn toát ra.
Vẩy rùa ở kiếm còn lăn tăn ánh vẫn hằn lên rõ rệt.
Kiếm này mang đến bên thành thì yêu quái trốn mất.
Hay mang lên trên điện nhà vua thì bọn nịnh thần cũng biến đi ngay,
Lâu nay dùng kiếm thần cốt để giúp ích cứu đời.
Chứ không phải dựa vào bề trên mà đeo kiếm để khoe khoang,

Dịch thơ:

Thép luyện Đường Khê mấy chục lần,
Khí xông Ngưu, Đẩu trải nghìn năm.
Rồng vằn sặc sỡ còn lạnh toát,
Rùa vẩy lăn tăn ánh vẫn hằn.
Thấy bóng bên thành yêu quái trốn,
Nghe hơi trên điện nịnh thần lăn.
Xưa nay kiếm báu giúp đời vậy,
Chớ dựa bề trên để nhố nhăng.

Vân Trình *dịch.*

Phiên âm:

HẠ NHẬT

Lựu hoa đình viện, thảo trì đường,
Thủy các vô trần, hạ ảnh trường.
Điệp điệp đài tiền triêu vũ tĩnh,
Âm âm hòe ác ngọ phong lương.

Mộng hồi song lạc sổ thanh điểu,
Trú vĩnh yêu tiêu nhất thiện hương.
Lưu khách trà qua tùy phận hữu [1],
Phù vân phú quý một tư lương [2].

Dịch nghĩa:

NGÀY MÙA HẠ

Hoa thạch lựu trước sân, cỏ ở bờ ao.
Nhà thủy tạ sạch, không có bụi, ngày mùa hạ dài.
Nụ rêu lớp lớp như đồng tiền, mưa buổi sáng rửa sạch.
Bóng hòe râm mát như màn che, gió ban trưa thổi mát,
Ngủ dậy chim kêu ngoài cửa sổ vài tiếng,
Ngày vắng, đốt nén hương thơm, khói đã tàn.
Khách ở lại, dùng trà, dùng dưa tùy khi có sẵn.
Giàu sang ở đời như đám mây nổi, hơi đâu mà lo nghĩ.

Dịch thơ:

Trước sân, hoa lựu, cỏ bờ ao.
Mặt nước ngày dài gác sạch làu,
Rêu tỏa nụ tiền mưa sớm giội.
Hòe buông màn lá gió trưa vào.
Giấc mơ cửa sổ chim kêu hót.
Ngày vắng lò hương khói dạt dào.
Khách trú trà, dưa tùy lúc sẵn,
Giàu sang mây nổi chẳng lo nào!

Dựa theo bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*, sách đã dẫn.

---

1. *Trà, qua*: rút ý từ câu Đường thi: "Trà, qua, lưu khách trú". (Lấy trà hoặc dưa để lưu khách được lâu).

2. *Phù vân*: mây nổi, ý nói không chắc chắn. Tục ngữ ta có câu: "Của nhân nghĩa để giữa sân, của phù vân để ngoài ngõ".

Phiên âm:

SƠ THU

Hòe thử âm âm độ phấn tường,
Hà hoa niểu niểu phiến tân lương.
Nhất phần thu sắc quân thiên sắc,
Tứ cố sơn quang tiếp thủy quang.
Tử giải [1] hàm hoàng sơ thướng đoạn,
Hương duyên đái lục sảo thiêm nhương.
Tôn tiền hữu tửu tu hành lạc,
Mạc đãi đông ly cúc nhụy hoàng.

Dịch nghĩa:

ĐẦU MÙA THU

Nắng ánh qua tường trắng, bóng hòe râm râm,
Hương sen dịu dàng theo gió bốc lên.
Sắc mùa thu lẫn với sắc trời loang loáng,
Ánh núi lồng vào ánh nước vẻ sáng ngời.
Cua tía ngậm gạch vào đăng, vào đó,
Phật thủ thơm màu xanh, dần dần thêm múi.
Trong vò còn có rượu cứ uống cho vui,
Cần gì phải đợi cho cúc vàng phô nhụy nơi giậu đông?

Dịch thơ:

Bóng hòe êm dịu ánh tường vôi,
Mềm mại chồi sen lộng gió trời.
Thu nhuộm sắc trời màu loáng loáng,
Núi lồng ánh nước vẻ ngời ngời,

---

1. *Tử giải*: cua tía, vì cứ đến mùa thu thì cua có gạch, nên mai đỏ tía.

Cua vàng gạch óng vào đăng sớm,
Phật thủ da xanh nở múi rồi.
Bình sẵn rượu ngon vui cứ nhắp,
Đợi gì giậu cúc nhị vàng phơi.

Dựa theo bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*, sách đã dẫn.

Phiên âm:

MẠN HỨNG

Tá vấn nhân sinh vị để mang,
Dao dao, nhiễu nhiễu lợi danh trường.
Song gian dã mã [1] kiển khôn đại,
Chẩm thượng hoàng lương [2] nhật nguyệt trường.
Lộng xảo đồ lao xà hữu cước [3],
Hoành hành thùy ngộ giải vô tràng [4].
Hà như lạc đạo an thiên mệnh,
Tổn ích tùy nghi nhiệm thủ tương.

1. *Dã mã*: ngựa ngoài đồng nội, ý rút từ sách *Trang Tử* cho rằng cảnh đời thoáng qua như bóng ngựa vút.

2. *Hoàng Lương*: kê vàng, ý rút từ điển Lô sinh đời Đường. Lô sinh nhà nghèo, nhân khi vào trọ cái quán bà hàng kê, gặp một đạo sĩ, được ông cho cái gối. Sinh kê gối nằm ngủ, mơ thấy đỗ tiến sĩ, làm quan to, giàu sang, con cháu đông, lại thọ 80 tuổi. Khi Sinh tỉnh dậy, bà hàng nấu kê chưa chín, Sinh lấy làm lạ hỏi đạo sĩ, thì ông cười mà nói: "Sống việc đời cũng thế thôi, giống như giấc mộng".

3. Ý câu này: khéo vẽ mà rắn thêm chân là cũng dại.

4. Ý câu này: làm dáng bề ngoài, mà không có thực chất như cua bò ngang, không ruột, có ai lại không biết?.

Dịch nghĩa:

MẠN HỨNG

Thử hỏi người đời cớ sao phải ngược xuôi tất tả,
Mắc míu vướng vít mãi trong trường danh lợi.
Ngồi tựa cửa sổ ngắm cảnh ngựa lồng mà tưởng trời đất lớn,
Nằm kê gối mộng kê vàng mà nghĩ ngày tháng dài.
Khéo vẽ rắn thêm chân làm gì cho mệt,
Ai lạ gì loài cua bò ngang là không có ruột.
Sao bằng cứ vui đạo ở yên theo mệnh trời,
Dù được, dù mất, tùy đó mà định liệu.

Dịch thơ:

Tất tả vì đâu thử hỏi trời,
Vấn vương mắc míu lợi danh hoài.
Tựa song ngắm cảnh đất trời rộng,
Kê gối nằm mơ ngày tháng dài.
Rắn vẽ thêm chân cho mệt xác,
Cua bò rỗng ruột khó lừa ai?
Sao bằng, yêu mệnh vui cùng đạo,
Dù thiệt, dù hơn cũng thế thôi.

Dựa theo bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*, sách đã dẫn.

Phiên âm:

KÝ PHÁP VÂN CỔ PHẬT SỰ TÍCH

Thổ Lỗi hữu quận Cổ Châu hương,
Man dân ông uẩn do phấn cường.
Bình sinh túc chí hiếu Phật pháp,
Hồ tăng phi tích lai du phương.
Giác căn thông tuệ hữu tiên kiến,

Thức thấu tạo hóa, dữ tai tường.
Ông uẩn kính phụng tận tâm lực,
Phủ phục kính quý như quân vương.
Đại phù thiện thì tương đại hạn,
Hà giang khê giản câu hán dương.
Hồ tăng trác tích tác uyển tỉnh,
Thanh tuyền dũng xuất thường uông dương.
Vị ngôn: "Cơ cận dục tiến chí,
Tảo hồ phấn chỉ thu khíp tướng.
Đãi đáo niêm lai tối kỳ kiến,
Cấp tỉnh, chư hồ sung cơ trướng".
Quả nhiên, hạn bạt phiến ngược diệm,
Như phần, như đàm, như phi thang.
Lê dân cơ biểu, chuyển câu hác,
Ông uẩn cư nhiên giai an khang.
Thị thì gia nội hữu nhất nữ,
Dung mạo oanh tử như Man Nương.
Phụng sự Hồ tăng "tối nghiêm cẩn",
Hâm nhiên, thần túc như "nhân thường".
Hồ tăng tàm quý khiên khất khứ,
Nhập sơn, hối tích câu tương vương vong.
Di nguyệt đản sinh dị như đạt,
Bất chiết, bất phốc, vô tai thương.
Uyển nhiên nhân thế nhất xích tử,
Phi tiên, phi Phật phi loan hoàng.
Bảo huề cưỡng phụ tầm tăng khứ,
Lâm cốc yểu điệu, yên la thương.
Ngẫu nhiên chàng trước thâm sơn lý,
Bão tống Hồ tăng tâm khái khang.
Hồ tăng tiếp thụ ký đại mộc,
Mộc khai đỗ phúc cánh thu tàng.
Thời đương lôi, vũ, phong tấn liệt,
Sơn thủy vạn hác tranh bôn mang.
Bất kỳ đại mộc diệc tư bạt,
Phiêu phong trực đáo xử thôn bàng.
Tố lưu nghịch thượng cất khẳng khứ,
Luyến luyến hữu nhược phụ mẫu hương.
Tiểu phu hạ phủ tích tác dữu,

Tăng ni tranh duệ vi kiều lương.
Hoàng nhiên tự giác hữu linh quái,
Điêu trác, tác Phật tiền thần quang.
Tiểu nhi dĩ hóa nhất khối thạch,
Đắc nhân, bảo tàng như khuê chương.
Danh viết: "Pháp Vân" cập "Pháp Vũ",
Chi cán thiên mãn chư quần phương.
Nguyên dương tứ ngược cửu bất vũ,
Kỳ đảo triếp ứng như thủ thường.
Cố lão tương tuyền lệ như thử,
Khủng thiệp thần quái phi kinh thường.
Cố dư diệc thị nhất nho giả,
Uổng bị mãn thuyết như diện tường.
Cái cổ hoặc hữu hiếu sự giả,
Thế viễn hà tất cầu kỳ tường.

Dịch thơ:

SỰ TÍCH CHÙA PHÁP VÂN (CHÙA DÂU)

Châu Cổ Pháp có hương Thổ Lỗi [1],
Hai ông bà rắn rỏi người Man [2].
Một niềm thờ Phật chu toàn,
Hồ tăng rung gậy tới làng vân du.
Người thông thái thời cơ đoán trước,

---

1. Thổi Lỗi: tức làng Dâu, nơi đô thành Luy Lâu cổ, thuộc huyện Luy Lâu, sau đổi là Siêu Loại, nay là Thuận Thành, Bắc Ninh. Chùa Dâu nay vẫn còn.

2. Theo sự tích chùa Dâu (chùa Pháp Vân) thời Sĩ Nhiếp, có vị sư Ấn Độ là Khâu Đà La trụ trì, ở chùa Linh Quang, tức chùa Phật Tích ở Tiên Sơn, Bắc Ninh. Gần đó, có ông bà Tu Định có khả năng người Việt gốc Chăm thường tu ở chùa đó, kính phục nhà sư Khâu Đà La, đưa cô gái 12 tuổi, gửi nhà sư, ý chừng để hầu hạ nhà sư. Không may, về sau cô gái này dở duyên với nhà sư, sinh được một đứa con gái, nhà sư buộc phải nhận, rồi đem bỏ vào hốc cây đa lớn. Cây đa này về sau bị đổ, trôi về làng Thổ Lỗi trong đó có tảng đá nói là đứa con gái hóa thân. Dân làng lấy gỗ đa tạc tượng thờ ở chùa Dâu và các chùa lân cận gồm ba chùa khác nữa. Chuyện này có chép trong *Lĩnh Nam chích quái* đời Trần.

Hiểu lẽ trời, biết được dữ lành.
Ông bà tôn kính lòng thành,
Khom mình như kiểu tâu trình đế vương.
Trong khi ấy trời đương đại hạn,
Sông ngòi khe nước cạn đất phơi,
Sư dựng gậy, hóa giếng thơi,
Nước ra chan chứa, đầy vơi đủ dùng.
Sư dạy: "Sắp đến cung đói kém,
Làm bột khô gói ghém cất rương,
Đề phòng đến lúc cùng đường,
Nước đây, bột đó bữa thường hôm mai".
Thần nắng quả ra oai ngang ngược,
Nắng như thiêu, như đốt, can trường.
Dân đen chết đói đầy đường,
Ông bà may được bình thường khang ninh
Cô gái quý gia đình yêu dấu,
Mặt hồng hào hao háo Man Nương.
Thờ sư hết sức "nghiêm trang";
Sớm khuya giữ đủ "đạo thường nhân luân".
Sư đã trót, mười phần hổ thẹn,
Tếch lên non tính chuyện xóa nhòa.
Cô nàng đầy tháng nở hoa,
Không rơi, không rụng mừng đà tròn vuông.
Cháu mới đẻ bình thường sắc tướng,
Chẳng thần tiên, loan phượng phong tư.
Bọc con bế ẵm tìm sư,
Rừng hoang sâu thẳm mây mù bao la.
May gặp được sư nhà trong núi,
Tay trao con, ruột rối tơ vò,
Sư bồng con, gửi cây to.
Cây đa nứt toác nhận cho vào lòng.
Vừa lúc ấy đùng đùng mưa bão,
Nước trên non chảy tháo ầm ầm.
Ngờ đâu cây lớn đổ sầm.
Trôi theo chiều gió đến nằm cạnh thôn.
Nước xuôi ngược, cây còn trơ đó,
Như yêu thương ở chỗ mẹ cha,
Tiều phu bổ lấy về nhà,

Tăng ni dựng bắc cầu qua sông ngòi.
Bỗng đâu thấy sự lạ đời,
Đẽo làm tượng Phật sáng ngời tinh anh.
Thân em bé kết thành khối đá,
Được người đời quý hóa vô ngần,
Đặt tên "Pháp Vũ", "Pháp Vân"...
Cành cây đục gọt nhân dân phụng thờ.
Khi nào gặp tiết trời hạn hán,
Cầu đảo liền linh cảm nhãn tiền.
Chuyện xưa cổ ảo lưu truyền,
E rằng quái đản hão huyền có chăng?
Tôi vốn ở trong hàng Nho giả,
Truyện vách tưởng thực quả ù lỳ.
Phải chăng người trước hiếu kỳ,
Chuyện xưa lọ phải xét suy kỹ càng? [1]

Phạm Trọng Điềm *dịch*.

Theo *Kiến văn tiểu lục*
của Lê Quý Đôn.

PHÚ NÚI CHÍ LINH

Dịch theo nguyên thể:

1. Trời dựng núi này chừ cao ngất,
Hổ phục, rồng chầu chừ hai bên [2].
Nghiệp lớn, muôn đời thịnh trị,
Xã tắc trăm họ bình yên.
Đây hình thế núi Chí Linh,
Án ngữ nơi miền Tây nước Việt,
Sừng sững khoảng trời đất vô biên.
2. Hãy xem:
Vẻ núi huy hoàng tranh Ngân Hán [3],

1. Tôi đã đối chiếu nguyên văn trong *Toàn Việt thi lục*, để nhuận sắc một vài chỗ trong bản dịch cho sát (BVN).

2. *Hổ phục rồng chầu:* theo quan niệm phong thủy thời xưa thời thế đất có hổ phục, rồng chầu là thế đất vua chúa, ở đây, coi như thế đất đẹp.

Thế núi lẫm liệt ngạo mây cao.
Vách núi dăng dăng như bình phong san sát,
Chỏm núi lởm chởm như tháp ngọc cheo leo.
Mây núi ùn ùn theo tiếng trống gióng mõ vang, như muôn vàn lính kỵ,
Sao ngân lấp lánh lẫn bóng trâm cài hốt đeo tựa trăm quan vào chầu [1].
Rực rỡ ráng mây như cờ quạt,
Inh ỏi suối nước tựa nhạc thiều [2].

3. Vậy nên:
Đức nhuần cảnh vật,
Của sẵn nhu cầu.
Mưa gió thuận hòa chừ, thiên nhiên sầm uất.
Châu báu chìm nổi chừ chi dụng dồi dào.
Đá đẹp gỗ quý chừ nơi miếu đường đắp xây khôn xiết,
Cây rậm cỏ dày chừ giúp nhân dân củi đuốc biết bao! [3]
Rồng thần chừ nhờ đó dễ bề giấu bóng [4],
Bậc thánh chừ nhờ đó khả dĩ ẩn lâu.
Cho nên:
Vua ta tuy từng lao tâm khổ tứ,
Nhưng lại chín muồi kế lớn mưu sâu.
Nện có truyền thống tiềm tàng muôn thuở,
Lại được kinh nghiệm mở nước buổi đầu.

4. Thuở ấy:
Vậy trời mờ tối,
Triều Hồ chênh vênh!
Đất nước Nam vốn sách trời đã định [5],
Bọn chó dê càng giở thói hoành hành [6].

---

3. *Ngân Hán*: một tên gọi khác dải Ngân Hà.

1. Đây chỉ là cách tả cảnh thiên nhiên, so sánh với cảnh dàn trận, hoặc cảnh các quan vào chầu vua.

2. *Thiều*: nhạc đời vua Thuấn, ý nói nhạc thời thái bình.

3. Đá đẹp gỗ quý, cây rậm cỏ dày. Ở đây chỉ dịch thoát nghĩa, còn ở nguyên văn là một loạt tên các cây như biển, nam, hay ngọc nhu cửu lân v.v...

4. *Rồng thần*: chỉ Lê Lợi, rồng ẩn bóng, tức vua chưa xuất hiện.

5. Câu này dịch thoát nghĩa, còn ở nguyên văn lại nói theo quan niệm thiên văn thời xưa, tức nói đến phân dã có ngôi sao thuộc lửa như sao Thuấn ở khu vực sao Dực, sao Chẩn mà lửa thuộc phương Nam.

6. *Chó dê*: chỉ giặc Minh.

Bởi vua ta có đức sáng,
Cho nên dân chúng đồng tình.
Mây quấn Mang Đãng, cầu vồng vươn chói lọi [1].
Lửa tràn Vương Ốc, mặt trời mọc lung linh [2].

5. Giặc kia tối mắt.
Lẽ phải coi khinh!
Toan dùng binh đi lấn chiếm,
Giở ngón hiểm thỏa riêng mình.
Cho ta là rắn độc muốn nuốt không đủ sức,
Cho ta là cọp chuồng muốn vùng vẫy chẳng oai linh.
Chúng thả đàn chó dại cắn càn inh ỏi,
Chúng nuôi đàn lợn thịt ăn bậy béo phình.

6. Chúng có biết đâu rằng:
Mệnh trời đã định,
Lòng người theo về.
Cỏ cây là quân, giặc nghe gió thổi, lắng hạc kêu thấy đều khiếp vía [3],
Hùm beo đua sức, ta lọc thối tha, xoa mục nát, hóa ra thần kỳ [4].
Rồi sét vang, chớp giật,
Rồi sấm động gió phì.
Phương Chính kế cùng nên binh tan phách lạc,
Trần Trí sức kiệt nên giáp rụng quân lìa.
Mã Kỳ, Sơn Thọ may còn vẹn xác,
Phương Quý, Sư Hựu đành chịu phơi thây [5].
Trận Xích Bích kia chưa đủ ví với phép mầu thắng trận,
Trận Bát Công nọ chưa đủ so về tài nghệ chỉ huy [6].
Huống chi:
Trận Bạch Đằng, Thoát Hoan đại bại.

---

1. *Mang Đãng*: nói về Lưu Bang, xem: phú Lam Sơn.

2. *Vương Ốc*: một núi đẹp ở Sơn Tây Trung Quốc; điểm này chưa rõ.

3. *Gió thổi, hạc kêu:* đây nói trận Bát Công ở Hợp Phì, nơi Tạ Huyền nước Tấn từng đánh tan trăm vạn quân Bồ Kiên nước Tần, khiến chúng chỉ nghe tiếng gió thổi, hạc kêu mà cũng sợ bỏ chạy tán loạn.

4. Ý nói phía ta có tài cảm hóa người, biến xấu thành tốt.

5. Ở đây mới liên hệ đến những chiến thắng nhỏ của ta, khi nghĩa quân còn hoạt động ở miền Tây Thanh Hóa.

6. *Trận Xích Bích:* Tào Tháo đem tám mươi vạn quân xuống Giang Nam bị Chu Du chặn đánh ở khúc sông Xích Bích. *Trận Bát Công:* tức trận Bồ Kiên ở trên.

Trận Hàm Tử, Ô Mã Nhi lâm nguy!
Có thể coi như chuyện cùng ngày thường kể,
Như chuyện sóng dây cương cùng đi vậy chăng?

7. Than ôi:
Không cứ ở đất hiểm,
Mà cốt ở đức lành [1].
Không cứ ở quân số,
Mà cốt ở lòng thành.
Biết tránh ở đất Kỳ nên nhà Chu nghiệp lớn,
Biết ẩn ở Cối Kê nên Câu Tiễn lừng danh [2].
Huống hồ:
Vua ta gặp lúc:
Trời cũng đồng tình,
Rửa sạch muôn đời vết nhục,
Cứu vớt bốn cõi sinh linh.
Cho nên chỉ một cỗ nhung y mà:
Trải hơn hai mươi năm, quét sạch mùi dơ bẩn,
Vì muôn nghìn đất sau, xây dựng cuộc thái bình.
Ta bèn chắp tay, dập đầu mà ca rằng: [3]
"Chí Linh cao ngất tuyệt vời,
Rồng chầu, hổ phục đất trời khai thông,
Đài xuân đắp cao muôn trùng,
Nền tảng nghiệp đế, bình phong nước nhà.
Miền Tây muôn thuở nguy nga,
Đây là "cõi thọ" đây là "đài xuân"! [4]

---

1. *Đức lành:* chỉ đức nhà vua, đức lành hơn đất hiểm.

2. *Kỳ Sơn:* nơi nhà Chu dấy nghiệp, ở vùng Thiểm Tây, *Cối Kê* nơi Câu Tiễn ngự trị. Tác giả dùng những điển này để so sánh với các nơi Lê Lợi dấy nghĩa như Lam Sơn, Chí Linh.

3. Ở nguyên văn: là thể *Sở từ*, ở đây chuyển dịch ra *lục bát* .

4. *Cõi thọ, đài xuân*: hai hình ảnh chỉ nền thái bình của đất nước, mà chúng ta thường gặp trong thơ phú cổ.

PHÚ TRẬN XƯƠNG GIANG

Dịch theo nguyên thể:

1. Trời đất khéo đặt,
Non sông vốn thiêng.
Nơi đây vũ công lừng lẫy,
Giúp nên đất nước bình yên.
Lạch thiên nhiên của trời Nam sẵn có,
Mở thái bình cho đất nước Việt khắp miền.
Ấy Xương Giang một sông hình thắng,
Mà dấu thơm muôn thuở còn truyền.

2. Này xem:
Cồn cát rải rác,
Bãi lau rườm rà,
Ầm ầm sóng vỗ,
Dồn dập nước sa.
Không sâu không nông,
Dễ lội, dễ qua.
Một bó sậy [1] vượt sông, không hiểm như Cù Đường, Diễm Dự [2],
Nhiều ngọn roi ném xuống, không lo như Hắc Thủy, Đại Hà [3].

3. Thời ấy:
Giặc Minh nhả độc,
Dê chó nhả tanh.
Mười dặm xây đồn,
Trăm dặm xây thành.
Chiếm giữ đất cát,

---

1. *Một bó sậy*: rút ý trong câu *Kinh Thi* sau đây: "Thùy vị Hà quảng, nhất vĩ hàng chi" (Ai bảo sông Hoàng Hà rộng, chỉ bó sậy mà vượt qua được. "Nhất vĩ" dùng để chỉ chiếc thuyền nhỏ.

2. *Cù Đường, Diễm Dự*: Cù Đường là hẻm núi ở sông Dương Tử, Diễm Dự là cái gò giữa hẻm núi đó, ý nói: chỗ hiểm trở.

3. *Hắc Thủy, Đại Hà*: Hắc Thủy là tên một con sông ở miền Tây Trung Quốc, Đại Hà tức là sông Hoàng Hà.

Tàn hại sinh linh.
Đức Thái Tổ
Quân có một toán,
Đất có một thành.
Thấy dân cực khổ,
Động mối thương tình.
Bèn theo lòng trời,
Bèn họp nghĩa binh.
Những tướng tay chân tâm phúc,
Thiếu chi Tín, Bố, Lương, Bình [1].
Quân tới, khắp nơi theo phục,
Nghe tin, các nước hoan nghênh.
Rồi Xương Giang phá trại,
Và Đông Quan hạ thành.
Hẹn một phen quét sạch,
Cho bốn cõi yên lành.

4. Nhưng bọn cường đồ,
Lại cứ tràn sang.
Xe chạy từng lượt,
Cờ bay từng hàng.
Lúc nhúc như tổ kiến vỡ,
Hung hãn như cánh diều giương.
Lấn cướp phá phách,
Dông dở ngang tàng.
Chẳng khác gì:
Con ếch giận mà phềnh bụng [2],
Bọ ngựa tức mà giơ càng [3].

5. Bấy giờ:
Thần xui nên mưu chước,
Trời giúp bậc khoan nhân,
Sắp quân và kén tướng,

1. *Tín, Bố, Lương, Bình*: tức các tướng của Lưu Bang, Hàn Tín, Anh Bố, Trương Lương, Trần Bình.

2. *Con ếch phềnh bụng*: rút chữ "oa phúc sinh nộ trong sách *Hàn Phi Tử*, đại ý nói: Việt Câu Tiễn đi xe, giữa đường có con ếch phềnh bụng, Câu Tiễn tỏ ý kính trọng cho là ếch có dũng khí.

3. *Bọ ngựa giơ càng*: rút chữ "đường tí phân nhương" trong sách *Trang Tử* đại ý nói: kìa bọ ngựa giơ càng chống bánh xe, nhưng chống sao nổi?" Hai điển này tỏ ý khinh bỉ quân Minh chỉ như "ếch phềnh bụng", "bọ ngựa giơ càng" một cách phí sức.

Đánh giặc để cứu dân.
Tiếng trống nổi vang, ba quân thật hùng cường bội sức,
Ngọn cờ thẳng tiến, các tướng đều hăng hái liều thân.
Những miền Pha Lũy, Kê Lăng [1] oai hùng đã dậy,
Mấy trận Bình Than, Long Nhãn [2] thế mạnh khôn ngăn.
Sấm vang chớp nhoáng,
Xuất quỷ nhập thần.
Giặc kia mất vía,
Phải tan tác dần.

6. Thế rồi:
Bắt Thôi Tụ,
Giết Liễu Thăng.
Lý Khánh nộp mạng,
Hoàng Phúc đầu hàng.
Toán này xô nhau trở giáo,
Toán kia bỏ chạy cùng đoàn.
Thây chất thành gò thành núi,
Máu chảy đầy rãnh, đầy hang.
Bốn cõi mây mờ quét sạch
Giữa trời ánh sáng huy hoàng.
Kìa trận Hợp Phì oanh liệt khi trước, sao ví bằng đây nhanh chóng,
Trận Xích Bích toàn thắng đời xưa, sao được bằng đây vẻ vang?

7. Than ôi!
Đức có cao, công mới lớn.
Người có hùng, đất mới linh.
Giữ nước không cốt ở thế hiểm,
Giữ dân không cốt ở hùng binh.
Lòng trời mà đã giúp,
Sức người đâu dám tranh.
Vậy con sông này:
Nếu không gặp Thánh Tổ [3] sao được gọi là hiểm?

---

1. *Pha Lũy, Kê Lăng*: Pha Lũy tức Hữu Nghị Quan hiện nay. Kê Lăng cũng là một địa điểm ở Lạng Sơn.
2. *Bình Than, Long Nhãn*: Bình Than tức vùng Phả Lại hiện nay, cũng như Long Nhãn là một bến sông ở Hải Dương
3. *Thánh Tổ*: chỉ Lê Lợi với ý kính cẩn.

Nếu không nhân chiến thắng sao được truyền mãi danh?
Đó là thật:
Dân mến người có đức,
Trời giúp bậc chí thành.
Nay kính đặt mấy câu ca rằng:
Đức nhà vua thịnh, non sông linh.
Áo nhung một mảnh, võ công thành.
Từ đây khắp cõi đều yên lành,
Kéo dải Ngân Hà rửa giáp binh,
Sông này dài như dải áo, muôn thuở thăng bình.

Trịnh Đình Rư[1] *dịch*

Trong *Hoàng Việt Thi văn tuyển*, sách đã dẫn.

PHÚ CÕI THỌ[2]

1. Ngôi cao lồng lộng
Cõi thọ sáng bừng.
Người được bình yên hạnh phúc,
Vật không dịch bệnh quây quần.
Mưa nắng thuận hòa chừ nhiều năm được mùa gấp bội,
Binh đao xếp nghỉ chừ biên ải phẳng lặng vô ngần.
Bao la chừ, thăm thẳm chừ, chốn chốn, êm đềm
trăm nghìn vạn dặm,
Vui vẻ chừ, thoải mái chừ, người người khuôn vào cõi thọ
đài xuân.
Đây có phải nơi đô hội thần tiên chăng?
Không, không phải cảnh nơi Bồng Hồ, Lãng Uyển[3].
Hay là cuộc sống hồng hoang, cổ đại chăng?
Cũng không phải dân Vô Hoài, Lật Lục, Ly Liên[4].

---

1. Chúng tôi dịch lại sát nguyên văn, 12 câu trong bản dịch cũ mà dịch giả đã dịch sót như ở đoạn 3 (4 câu), nay dịch lướt như ở đoạn 4 (4 câu) hay đoạn 6 (4 câu) (Bùi Văn Nguyên).

2. *Cõi thọ:* chữ rút từ *Hán thư* để chỉ sự bền vững lâu dời, xem sóng với chữ *xuân đài* (đài xuân), chữ ở *Đạo đức kinh.*

3. *Bồng Hồ, Lãng Uyển*: chỉ nơi tiên ở.

4. *Vô Hoài, Lật Lục, Ly Liên*: có các bộ tộc thuần phác thời thượng cổ ở Trung Quốc. Tác giả mượn các điển cố trên đây, để nói rằng: Đây là cảnh thật, chứ không còn mơ hồ gì nữa.

2. Hãy xem:
Thời đương thịnh trị,
Khí hậu thuận hòa.
Ấm tới sân vua, mưa "ngọt" rưới thuốc "sống lâu" lên cây cỏ,
Xuân về vườn ngự, gió "nhân" điểm sắc "không già" cho lá hoa.
Phong tục chất phác,
Cuộc sống đậm đà.
Người già tóc bạc, vui vầy phúc đức,
Trẻ thơ để chỏm, khắp nẻo vui ca.
Lồng lộng thay, man mác thay, cảnh đời tươi đẹp,
Văn vẻ thay, hòa hợp thay, nền nếp cửa nhà.
3. Thế rồi:
Trời mở ngày đầu, năm vào buổi mới,
Nhạc nổi quân thiên [1], cửa mở đón mời.
Lệnh truyền dẹp đường, văn vũ các quan xúm xít,
Tể thần, nguyên lão, gươm đeo, áo mũ hẳn hoi.
Quỳ dâng chén ngọc, rượu mới đến mặt rồng rạng rỡ,
Tung hô muôn tuổi, tiếng vang rền bốn bể reo vui.
Mong cho cháu con nối truyền mãi mãi,
Cầu cho đất nước bền vững đời đời.
4. Thời ấy, có người giỏi văn, bèn chấp tay dập đầu dâng lời phú rằng:
"Thánh tổ ta hùng thay,
Đức oai Thần vũ [2] chừ,
Bốn lần dẹp loạn.
Cõi bờ rộng mở chừ,
Dân thịnh, vật yên.
Phong tục thuần cổ chừ,
Con thánh, cháu thần.
Nối dõi làm chúa chừ,
Thịnh trị đời đời,
Lòng trời phù hộ chừ".

1. *Quân thiên:* chỉ nhạc trên trời, xem chú thích số 4 bài phú *Gà gáy sáng* .
2. *Thần vũ:* thần coi việc võ bị. Hình tượng này dùng khá nhiều trong thơ văn đời Lê. Xem *Bình Ngô đại cáo* . Ở đây chỉ Lê Lợi.

5. Chợt có ông già nông thôn chất phác chắp tay vái mà nói rằng:

"Phàm có trị, ắt có loạn,
Có đầy, ắt có vơi.
Nước vững không chỉ vì núi khe hiểm trở;
Dân thuần không cốt ở hình phạt ra oai.
Dùng hiền tài để làm giậu chặn, phên cài.
Lo trị nước từ khi chưa loạn,
Lo giữ nhà từ lúc chưa nguy.
Sáng tối kiên trì, sửa mình luyện chí;
Cảnh giác sơ hở, đề phòng đơn sai.
Để cho cuộc thái bình muôn đời vững chắc,
Để cho cuộc thịnh trị muôn thuở lâu dài.
Hà tất làm văn để cao cõi thọ,
Để làm mê hoặc lòng vua nữa hay sao?"

6. Bèn có bài ca tiếp rằng:

"Thánh tổ chịu mệnh ngôi trời,
Đổi khoan lấy ác, khắp nơi thuận hòa,
Cứu chết đuối, chữa cháy nhà,
Bé yêu, lớn nể, gần xa về chầu.
Chọn người đức cả, tài cao,
Lòng vì trăm họ thương yêu giữ gìn.
Non sông lặng cõi bờ yên,
Muôn đời mưu lược dõi truyền cháu con".

Lại ca tiếp rằng:

"Thánh hoàng [1] gánh vác non sông,
Ngôi trời nối dõi vận mong lâu dài.
Tôn Nho, trọng đạo, quý tài,
Ngày chăm đổi mới cho đời thêm xuân.
Sàm nịnh ghét, sắc dục khinh,
Đại thần vốn kính, người thân vốn gần.
Thuế khóa nhẹ, tạp dịch cân,
Yêu người, người cũng vì "nhân" theo về".

1. *Thánh hoàng:* chỉ vua đương quyền.

Lại ca tiếp rằng:

"Trọng lời can gián mọi bề,
Chẳng hề tự đại, chẳng hề tự cao.
Người hiền kẻ sĩ thì yêu,
Tránh xa nịnh hót, nói điêu những phường.
Công thần chú trọng biểu dương,
Hình phạt thận trọng, quý từng mạng dân.
Vua chính tâm, dân chính tâm,
Muôn lần kính phục, muôn lần tin yêu"

Hai bên bèn cùng ca rằng:

"Cõi thọ ta từng ước ao,
Vốn từ Tây Việt mở đầu chứ đâu?
Vua sáng, tôi hiền gặp nhau.
Vua tôi dốc chí, gian lao không sờn.
Tâm đầu ý hợp muôn phần,
Lòng thành dù lúc xa gần khôn nguôi.
Lo dân bởi lẽ kính trời,
Phúc to muôn thuở, đời tươi muôn lần".

Vân Trình *dịch*.

PHÚ Ở NƠI THOÁNG RỘNG [1]

Dịch theo nguyên thể:

Có kẻ đại trượng phu.
Cố lấy lễ nghĩa để sửa mình tận gốc,
Mong gột sạch hết dục vọng như thần tiên.
Không lo lắng, không sợ sệt,
Không đảng phái, không lệch thiên.
Uy vũ đe dọa chừ, không thể khuất,
Giàu sang cám dỗ chừ, không thể nghiêng.
Mong nương thân một nơi yên ổn.
Mong ở rộng thoải mái tự nhiên.
Nếu vậy thì nơi đó.
Phẳng phiu nền tảng.

1. *Ở rộng*: rút chữ ở thiên *Đằng Văn Công*: sách *Mạnh Tử*: Cư thiên hạ, chi "quảng cư", (ở nơi thoáng rộng trên đời, để giữ được bản lĩnh kẻ đại trượng phu).

Giản dị mô hình,
Tuy không cột, không rường, nhưng trời đất kia khó sánh
với tầm vĩ đại;
Tuy không cửa, không lối, nhưng nhật nguyệt kia khó so
với vẻ quang minh.
Không thềm, không bậc;
Không phủ, không thành.
Chỉ trí, chỉ tín,
Thành liếp, thành ngăn,
Chỉ lễ, chỉ nghĩa.
Thành cửa, thành sân.
Giàu đến muôn chung [1] khó hơn phần tráng lệ.
Oai đến nghìn xe, chẳng bì sức tung hoành.
Phóng khoáng thông suốt chừ, không đảo điên, hiểm hóc,
Hồn nhiên, thanh lịch chừ, không uất hận, gian manh.
Lớn: không có ngoài chừ, nhỏ: trong cũng không có.
Hiển: không có bóng chừ, ẩn: cũng không có hình.
Vẹn chí ta, cho đức lồng lộng,
Vừa ý ta, cho lòng thênh thênh.
Sóng gió chăng, chí không lay động,
Cám dỗ [2] chăng, lòng không chênh vênh.
Cột có cong đâu mà hoảng sợ;
Rường có yếu đâu mà khiếp kinh!
Có chí lớn ắt phải "lập" [3]
Mà đạo lớn ắt phải "hành" [4].
Tưởng mọi vật dưới gầm trời chẳng gì quý hơn chừ,
Riêng ở nơi thoáng nhất thiên hạ mới đáng nên danh!
Cho nên Mạnh Tử mới lưu ý lấy nhân nghĩa làm lẽ
quang vinh vậy.

---

1. *Chung*: Đơn vị đo lường ngày xưa, sáu hộc bốn đấu là một chung.

2. *Nguyên văn*: Lục tặc (sáu giặc), theo nghĩa sách phật là "sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp do mắt, tai, miệng, mũi, thân và ý gây ra. Ở đây dịch thoát nghĩa là "cám dỗ".

3. *Chí lớn phải lập*: nguyên văn: Đại thể dĩ tập. Đại thể là chữ ở chương *Cáo Tử* sách *Mạnh Tử*: "Tòng kỳ đại thể vi đại nhân, tòng kỳ tiểu thể vi tiểu nhân" (Theo đại thể là đại nhân, tức quân tử, theo tiểu thể là tiểu nhân). Đại thể tức là cái lòng, cái chí. Tiểu thể là giác quan dục vọng tầm thường. Ở đây dịch thoát nghĩa là chí.

4. *Đạo lớn phải hành*: nguyên văn: Đại đạo dĩ hành, chữ ở *Kinh Lễ*: "Đại đạo chi hành dã, thiên hạ vi công, tuyển hiền dữ năng, giảng tín tu mục". Đạo lớn mà du hành, người giỏi theo về, hiền có, hay có, đáng tin cậy và hòa mục).

Chao ôi!
Đức nhẹ như lông, lòng còn nhiều loại,
Nhân thì rất lớn, lớn không bến bờ.
Mở thì rộng, uốn thì cong, ai có tài vẫn hợp,
Tầm dù xa, việc dù nặng, kẻ khéo tay vẫn vừa.
Ai không biết lòng nhân, vốn cần cho cuộc sống,
Vật gì lại đáng bỏ, thời cơ nào lại lơ là?
Lớn là đạo vua tôi, cha con, không đâu nhân nghĩa không đụng đến,
Nhỏ là việc gần xa, động tĩnh, không đâu nhân nghĩa không nêu ra.
Lễ nhạc, hình chính không nhân nghĩa không đứng vững,
Giáo hóa, mệnh lệnh không nhân nghĩa không truyền xa.
Có giác ngộ về lẽ phải,
Mới kiên trì vững bước qua.
Gặp đảo điên không lạc hướng,
Khi bối rối không mất đà.
Như rau thịt đương ngon miệng,
Há nửa chừng lại buông sa?
Như muốn trở thành bậc thánh hiền thâm thúy,
Hẳn lời nói phải như ánh nhật nguyệt sáng lòa.
Ấy chính là kẻ trượng phu trong thiên hạ,
Đâu có thể lấy cái lượng hẹp hòi mà cùng lứa so đo vậy.
Thánh thượng ta nay:
Lấy nhân dựng nước,
Lấy nhân trị dân.
Coi muôn người như một, nên muôn vật có nơi có chốn;
Tự mình làm gương tốt, thì thiên hạ có nghĩa, có nhân.
Bốn bể một nhà, vui thuở Đường, Ngu thịnh trị.
Chín châu một mối sống đời Tam đại [1] đượm nhuần.
Kìa công lao vĩ đại!
Sao có thể lấy loại "tấm lép" đời sau để xứng để cân được [2]

Vân Trình *dịch.*

---

1. *Tam đại*: ba nhà Hạ, Thương, Chu.

2. Tác giả làm quan trải các đời Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông, chủ đề bài phú này nhằm ca ngợi thời bình sau chiến thắng giặc Minh.

LÊ THIẾU DĨNH

(? -?)

Tên chữ là Tử Kỳ, hiệu là Tiết Trai, con trai thứ hai của Lê Cảnh Tuân (đời Trần), gốc Thanh Hóa, sau ra ở làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay là huyện Cẩm Bình, Hải Dương).

Ông theo Lê Lợi khởi nghĩa, làm đến Thiêm tri viện sự, rồi Thượng thư Bộ Lễ, đứng đầu phái đoàn sang sứ nhà Minh vào tháng 3 năm Mậu Thân (1428), khi đất nước được lập lại hòa bình. Về sau, vì sự can gián vua về vụ Trần Nguyên Hãn, ông bị giáng làm viên ngoại lang Bộ Lễ. Có lẽ vì thế, có lúc ông đã sống trong tâm trạng bất mãn.

Thơ ông chuộng giản dị, cổ kính, lời ý sâu xa.

Tác phẩm có: *Tiết trai thi tập*, nhưng nay chỉ còn một số bài chép trong *Toàn Việt thi lục*.

Phiên âm:

LỄ ĐỂ SƠN TỰ [1]

Sơn thâm thanh giản khiết [2],
Tự cổ bạch vân nhàn.
Khách chí, vô tăng thoại [3],
Tùng phong tự khải quan.

---

1. *Lễ đề:* Lễ đề là dâng lễ, ở đây là *Dâng lễ chùa ở trên núi*, có khả năng là chùa nào đó nơi trú ngụ của ông, chứ lễ đề không phải tên chùa, như bản dịch *Hoàng Việt thi tuyển*, sách đã dẫn.

2. Theo *Toàn Việt thi lục* là *khiết*, chứ không phải *tịch* như *Hoàng Việt thi tuyển*.

3. *Theo Toàn Việt thi lục, vô tăng thoại*: "tức không có sư để nói chuyện, chứ không phải "tăng vô thoại" như sách *Hoàng Việt thi tuyển* ghi, vì không có sư trụ trì, nên câu kết mới nói: cửa tự mở. Xem bài: *Sơn tự* ở sau.

Dịch nghĩa:

LỄ CHÙA TRÊN NÚI

Cảnh núi vắng, suối nước trong vắt,
Chùa hoang mây trắng phủ khắp nơi.
Khách tới, chẳng có sư tăng để nói chuyện,
Gió thông đã bật tung cửa ngoài.

Dịch thơ:

Núi vắng, suối trong vắt,
Chùa hoang mây nhàn phong.
Khách đến trăng vắng bóng,
Gió thông bật cửa tung.

Vân Trình *dịch*.

Phiên âm:

CỔ Ý [1]

Đông hàn, nhật nhược đoản,
Nhật đoản, dạ nhược tràng.
Nguyệt dạ, bất nguyệt nhật,
Dạ mộng chí quân bàng.

---

1. *Cổ ý*: ý xưa. Dựa theo tình ý thời cổ, dường như để đùa một thê thiếp nào đó, nếu không phải trong gia đình mình, ngày thê thiếp đó mới về nhà chồng, thí du câu ca dao Việt Nam đã khắc họa: "Ai về nhắn họ Hy, Hòa. Nhuận năm sao chẳng nhuận và (vài) trống canh?" Hai họ Hy, Hòa đời nghiêu Thuấn đã làm ra lịch âm dương, có tháng nhuận, chứ làm gì có canh nhuận.

Dịch nghĩa:

Ý XƯA

Về mùa đông rét mướt, ngày cứ ngắn dần,
Mà ngày ngắn thì đêm lại dài dần.
Mình chỉ mong đêm, chứ không mong ngày,
Mong đêm để mơ ở bên chàng.

Dịch thơ:

Đông về ngày rút ngắn,
Ngày ngắn nên đêm dài.
Ta mong đêm thế mãi,
Để mơ màng bên ai.

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch*.

Phiên âm:

CUNG TỪ

Tân hoa hoàn hướng lạc hoa khai,
Đắc sủng nguyên tòng thất sủng lai.
Vị hứa quân ân trung đạo tuyệt,
Thả tương chỉ phấn cưỡng ai bài.

Dịch nghĩa:

LỜI NGƯỜI GÁI HẦU TRONG CUNG VUA

Hoa mới được chú ý vì hoa cũ tàn lụi,
Người này được yêu thương vì người kia bị ruồng bỏ.
Chớ để ơn vua nửa chừng đứt đoạn,
Cố đem phấn sáp mà gượng điểm trang.

Dịch thơ:

Hoa mới thơm, vì cũ hết hương,
Người yêu, vì kẻ mất yêu đương.
Nửa chừng không để ơn vua dứt,
Son phấn ngày đêm gượng điểm trang.

Bản dịch *Hoàng Việt văn tuyển*, sách đã dẫn.

Phiên âm:

ĐÔNG DẠ THÁN

Phí ngã ân cần độc cổ thư,
Trần trung lãng khởi thập niên dư.
Chỉ kim hựu tác kinh hoa khách,
Quá nhãn tam đông ngọa thảo lư.

Dịch nghĩa:

THAN ĐÊM ĐÔNG

Luống phí công ta miệt mài đọc sách xưa,
Trong trần ai, trôi nổi đã quá mười năm rồi.
Đến nay mới lại làm khách đất kinh kỳ,
Phút chốc đã ba đông [1] nằm ở nơi lều cỏ.

Dịch thơ:

Phí sức dùi mài đống sách xưa,
Bồng bềnh cõi thế chục năm dư.
Kinh kỳ nay lại làm tân khách,
Thoáng đã ba đông ẩn thảo lư.

Vân Trình và Như Hà *dịch*.

1. *Ba đông*: "ba đông" cũng như "*ba thu*", có mấy nghĩa khác nhau, thí dụ ba năm hay ba tháng mùa thu hay ba tháng mùa đông, ở đây thực tế không rõ ra sao, nhưng cả mấy nghĩa đều hợp với ý thơ.

Phiên âm:

TỴ LOẠN HOÀI HƯƠNG

Đồ Nam chí dục phấn Trang côn [1].
Khởi ý phong trần động khách hồn.
Kiều mộc [2] cố gia hà xứ tại?
Mai hoa ảnh lý nhật hoàng hôn.

Dịch nghĩa:

TRÁNH LOẠN NHỚ QUÊ HƯƠNG

Nuôi chí cao xa như cá côn của họ Trang vượt biển Nam,
Cái ý phong trần đã khởi động lòng khách.
Đâu rồi kiều mộc nơi quê nhà?
Hoa mai rủ bóng theo ánh chiều tà.

Dịch thơ:

Nuôi chí côn bằng gắng vượt xa,
Phong trần ý đã dậy hồn ta.
Quê nhà kiều mộc nơi đâu tá?
Rủ bóng hoa mai ánh xế tà.

Nhữ Hà *dịch*.

---

1. *Đồ Nam*: chí toan vượt bể Nam, điển này rút trong thiên *"Tiêu dao du"*, sách *Trang Tử*. Cá cơm sống ở biển Bắc, khi lớn hóa thành chim bằng, cánh to như mây kéo rợp trời, có sức bay rất lớn, có thể vượt cả biển Nam. Ở đây ý nói chí lớn.

2. *Kiều mộc*: Cây cao bóng cả. Trong *Kinh Thi*, bài *Hán quảng* (Chu nam) có câu: "Nam hữu kiều mộc"... (phương Nam có loại cây to...) Theo *Từ Hải*, "Kiều mộc" là loại cây cao to, gỗ rắn như các loài tùng, bách... Do đó "kiều mộc" vừa hàm ý che chở, đùm bọc vừa hàm ý chỉ người cha, người quân tử.

Phiên âm:

SƠN TỰ

Hiểu khỏa cao sơn thử nhất đăng,
Thủ môn la tiết nhiếp tằng tằng.
Bạch vân già đoạn bất kiến tự, [1]
Ngọ phạn [2] số thanh tri hữu tăng.

Dịch nghĩa:

CHÙA TRÊN NÚI

Sáng sớm tinh mơ trèo núi cao, lên thăm chùa,
Tay víu dây leo, rón bước từng bậc, từng bậc.
Mây trắng che lấp không nhìn thấy chùa,
Mõ trưa mấy tiếng mới biết là có sư.

Dịch thơ:

Chùa cao sáng sớm bước lên thăm,
Tay víu dây leo tầng tiếp tầng.
Mây trắng phủ quanh chùa chẳng thấy,
Mõ trưa điểm đó biết rằng tăng.

Nhữ Hà *dịch*.

---

1. Trong câu thơ này, từ "kiến" thanh trắc, do đó, nếu theo thể thơ cách luật thì *thất niêm*.

2. *Ngọ phạn, số thanh*: bản khác chép là: ngọc đạc số thanh, tức là mấy tiếng chuông chùa.

Phiên âm:

BÀO SƠN LAN [1]

Mỹ chất sinh lai dị chúng phương,
Hoang trăn ly xứ hựu hà thương.
Mạc hiềm u cốc vô nhân bội,
Chúng bất hương thì dã tự hương [2].

Dịch nghĩa:

HOA LAN TRÊN NÚI CÓI

Do chất tốt nên vốn khác với mọi thứ hoa thơm khác,
Dù mọc nơi hoang dại hẻo lánh vẫn chẳng có ảnh hưởng gì.
Chẳng hiềm ở nơi góc tối mà không giữ được mình,
Kệ vật khác không thơm, riêng mình vẫn ngát hương.

Phiên âm:

TRẠCH THÔN CỐ VIÊN [3]

Mỗ khâu mỗ thủy cựu hương lư,
Tiên trủng quy lai bái tảo sơ.
Tang tử [4] niên thâm do ốc nhược,
Tùng thu [5] thụ lão dĩ sâm như.

---

1. *Bào sơn lan*: bào là cây cói làm chiếu, đây nói cây lan lẫn vào cói, trên núi cói nào đó.

2. Câu này trong *Trích điễm thi tập* của Hoàng Đức Lương là: "Chúng thảo bất hương dã tự hương". Nói "Chứng thảo" thì *nghĩa hẹp* hơn "chúng thảo", nên ý văn không mạnh.

3. *Trạch thôn*: thôn Trạch, tức làng Mộ Trạch, quê tác giả.

4. *Tang tử*: Cây dâu, cây thị. Người xưa thường trồng hai thứ cây này cạnh nhà, dâu để nuôi tằm, thị để ăn quả và lấy gỗ. *Kinh Thi* có câu: "Duy tang dữ tử, tất cung kính chỉ" (cây dâu cây thị phải được cung kính vì do cha mẹ trồng). Về sau người ta dùng hai chữ "tang tử" để chỉ nơi quê hương.

5. *Tùng, thu*: Hai loài cây (tùng là một loại thông, thu là một loài cây gỗ to, bền dùng chế dụng cụ), thường trồng nơi lăng mộ. Vì thế "tùng, thu" có nghĩa là phần mộ.

Xuân quang mạn nhĩ xâm xâm khứ,
Sự nghiệp phiên thành đốt đốt như [1].
Mạn tiếu sinh nhai đô tảo tận,
Nhất đan tâm ngoại cánh vô dư.

Dịch nghĩa:

VƯỜN CŨ Ở THÔN TRẠCH

Gò đất này dòng nước nọ là cảnh cũ xóm làng,
Mồ mả tổ tiên mới về thăm viếng sửa sang xong.
Cây dâu, cây thị lâu năm vẫn còn xanh tốt,
Gốc tùng, gốc thu đã già vẫn còn rườm rà.
Ngày xuân vẫn cứ thấm thoắt trôi qua,
Sự nghiệp chỉ thành chuyện viết ra những chữ "chà chà việc lạ".
Bật cười vì mọi kế sinh nhai đều bị quét sạch,
Ngoài tấm lòng son ra không còn chút gì khác.

Dịch thơ:

Khe kia cồn nọ cảnh hương quê,
Viếng mộ cha ông mới trở về.
Dâu, thị năm xưa còn tốt đẹp,
Tùng, thu gốc lão vẫn sum suê.
Ba xuân nhìn lại qua gần hết,
Bốn chữ ai xui viết mãi chi?
Ngoài tấm lòng son đang giữ được,
Sinh nhai buồn thấy chẳng còn gì.

Bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển,* sách đã dẫn.

---

1. *Đốt đốt*: do chữ "đốt đốt quái sự" (chà chà việc lạ) Ân Hạo đời Tấn, bị cách chức, miệng không dám oán trách, chỉ suốt ngày giơ tay viết lên không trung bốn chữ "đốt đốt quái sự", tỏ ý khiếp sợ về chuyện ở đời.

VŨ MỘNG NGUYÊN
(1380 -?)

Ông hiệu là Lạn Kha (Một tên khác của núi Phật tích, Bắc Ninh) người làng Đông Sơn, huyện Tiên Du, Bắc Ninh, đỗ Thái học sinh năm 1400 đời Hồ, cùng một khoa với Nguyễn Trãi và Lý Tử Tấn...

Thời Hồ, ông có tham gia dạy học ở Quốc Tử giám, thời thuộc Minh, ông đi ở ẩn, đến thời Lê, khi hòa bình lập lại, ông được bạn bè tiến cử theo *Chiếu cầu hiền tài,* và được bổ dụng chức Tư nghiệp ở Quốc Tử giám, sau thăng Tế Tửu rồi về hưu. Năm đó ông đã 74 tuổi, dưới thời Lê Nhân Tông. Cuộc tiễn đưa ông về hưu được tổ chức khá trọng thể, nhiều bạn bè ông như Nguyễn Mộng Tuân, Nguyễn Thành... đã làm thơ tặng ông. Không rõ mất năm nào, chỉ biết rằng, sau khi về hưu, ông thường lên chùa Phật Tích ngoạn cảnh và làm thơ. Thơ của ông mực thước, có phong độ nhà giáo.

Phiên âm:

TIÊN DU SƠN [1]

Từ Sơn văn thuyết hữu Tiên Du,
Cao xuất chư phong tối thượng đầu.
Nhân kiệt địa linh truyền tự cổ,
Tinh di vật hoán kỷ kinh thu.
Lạn kha dĩ hỹ, hà tu biện?
Kỳ cục du nhiên mạc mạn cầu.
Thừa hứng vãn đăng khoa nhãn giới,
Ngũ vân thâm xứ thị hoàng châu.

Theo *Toàn Việt thi lục.*

---

1. *Tiên du sơn:* núi tiên chơi. Tương truyền xưa có các tiên đến chơi cờ. Một hôm hai vị tiên đang đấu cờ. Có người hái củi, đi qua, dựng rìu đứng xem. Khi cờ mãn cuộc, người hái củi đó sờ đến cái rìu, thì đã mục nát từ bao giờ rồi. Thì ra thời gian của tiên rất dài, so với thời gian nơi trần thế. Do đó núi có tên là Lan Kha (rìu nát), nay ở huyện Tiên Sơn, Bắc Ninh, quê hương của tác giả.

Dịch nghĩa:

NÚI TIÊN DU

Nghe nói đất Từ Sơn có núi "Tiên Du",
Cao vút lên so với các ngọn núi chung quanh.
Từ xưa, tương truyền đây là nơi đất thiêng, người giỏi,
Trải năm tháng đã bao lần vật đổi sao dời.
Rìu đã nát đó vậy có gì cần tranh cãi?
Ván cờ như còn mãi chẳng cần phải van nài.
Chiều chiều nhân hứng lên núi cho rộng tầm mắt,
Nhìn nơi xa tít có mây năm sắc đó là nơi vua ở.

Phiên âm:

BỒN TÙNG

Thốn căn di tú lĩnh vân thâm,
Thác tích bồn trung trưởng lục âm.
Yến kiến đương song tài số xích,
Sóc sâm xuất hạm nhạ thiên tầm.
Ngang tiên tủng hác tàm vô lực,
Quấc vụ na vân mạn hữu tâm.
Hạnh đắc chủ nhân thường ái tích,
Triệu, hôn đối tháp bạn thanh ngâm [1].

Dịch nghĩa:

CÂY TÙNG TRONG CHẬU

Vốn là một đoạn gốc, lấy từ núi cao đem về,
Nay gửi mình vào chậu, sống dưới bóng râm.
Tuy thân bị tù hãm bên cửa sổ, mới có vài thước,

---

1. Qua bài này, tác giả muốn nói chí khí của mình. Cây tùng ở đây có ý nghĩa tượng trưng.

Mà cành đã vươn ra ngoài chấn song, như muôn vượt nghìn tầm

Chọc trời rợp suối dù không đủ sức,
Ngoắc mù vin mây vẫn sẵn lòng.
Cũng may được chủ nhà quý mến,
Sáng tối bên giường cùng nhau ngâm nga.

Dịch thơ:

Vốn xưa tấc gốc ở sơn lâm,
Nương náu trong bồn[1] *dưới bóng râm.*
Trước cửa cằn cỗi vừa mấy thước,
Bên hiên nảy nở muốn nghìn tầm.
Chọc trời rợp suối tài không đủ,
Gạt móc[2] *vin mây dạ những lăm.*
May được chủ nhân thường quý mến,
Bên giường sớm tối sách đôi ngâm.

Theo bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*, sách đã dẫn.

Phiên âm:

CHU TRUNG VỌNG BÔ CÔ HÃN [3] HỮU CẢM

Vân thâm thâm xứ thủy mang mang,
Hãn mộc sâm si thất bát hàng.
Lưu Tuấn thi trầm yên thảm đạm [4],
Mộc Thành quân bại nhật hôn hoàng [5].

---

1. *Bồn*: chậu cảnh.
2. *Móc*: sương đọng trên lá cỏ.
3. Kè (hoặc bến Bô Cô) ở xã Hiếu Cổ, đối diện với thị xã tỉnh Ninh Bình, phía hạ lưu sông Quyết, một tên khác của sông Bô Cô. Tháng chạp năm Mậu Tý (1480), Giản Định Đế phái Đặng Tất đem quân từ Nghệ An đến đây và sai lấy cọc gỗ đóng ở dọc sông để chống giặc. Mộc Thạnh, tước Kiều Quốc công, chức chính là Tướng quân đem 5 vạn lính từ Vân Nam đến đây thì bị quân Đặng Tất đánh cho đại bại.
4. Trong trận này, Thượng thư Bộ Binh của quân Minh là Lưu Tuấn và Đô ti Lã Nghị bị chém chết.
5. Riêng Mộc Thành (chính là Thạnh) chạy thoát về thành Cổ Lộng ở Ý Yên thuộc Ninh Bình.

Công danh thục dữ Trùng Hưng [1] thịnh?
Sự nghiệp nhưng đồng Xích Bích [2] cường.
Vận khứ nan hồi Tây Hán nhật [3],
Bô Cô di tích thượng hoang lương.

Dịch nghĩa:

CẢM HỨNG KHI ĐI THUYỀN TRONG BẾN BÔ CÔ

Nơi đây mây mờ mịt dưới ánh nước mênh mang,
Những cọc gỗ san sát chừng bảy tám hàng.
Đây là nơi Lưu Tuấn vùi thây, khói mây ảm đạm,
Cũng là nơi Mộc Thành (Thạnh) bại trận, bóng ngả hoàng hôn.
Công danh nào rực rỡ bằng thời Trùng Hưng?
Sự nghiệp vẫn ngang với trận Xích Bích.
Vận hết rồi, khó quay trở lại đời Tây Hán,
Nhưng vết tích trận Bô Cô còn vẫn lờ mờ.

Dịch thơ:

Ánh mây mờ mịt, nước mênh mang,
Cọc gỗ dăng dăng bảy tám hàng.
Lưu Tuấn thây vùi: khói ảm đạm,
Mộc Thành trận bại: bóng hoàng hôn.
Công danh nào sánh Trùng Hưng được?
Sự nghiệp so cùng Xích Bích ngang.

---

1. *Trùng Hưng*: niên hiệu khác của Trần Nhân Tông, đặt ra sau cuộc kháng Nguyên Mông thắng lợi.

2. *Trận Xích Bích*, trận mà quân Tào Tháo bị quân Chu Du đốt cháy tan tành ở sát dãy núi Xích Bích trên sông Dương Tử.

3. *Tây Hán*: Một triều thịnh trị ở Trung Quốc. Câu này ý nói thời đại Hậu Trần đã hết vận thịnh vượng của nó.

Vận kết khôn quay về thịnh Hán,
Bô Cô tăm tích vẫn còn vang.

Vân Trình *dịch.*

Trích *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập 2,* sách đã dẫn.

Phiên âm:

VÃN VỌNG

Cực mục giang thiên dục một thì,
Sổ ngân tàn chiếu cánh hy vi.
Nhất hàng bạch lộ lai hàn chử,
Thiên lý quy phàm lạc vãn cơ.
Nhật nhập thúy phong khai họa chướng,
Yên lung hồng thụ triển la duy.
Anh hùng dĩ lũy hào hoa tận,
Duy hữu Nam Sơn bất chuyển di [1].

Dịch nghĩa:

NGẮM CẢNH CHIỀU

Phóng tầm mắt ngắm cảnh trời nước lúc sắp chiều tối,
Thấy le lói những tia nắng tàn chiếu dọi.
Cò trắng một hàng từ bãi xa bay tới,
Thuyền buồm muôn dặm chiều về đang cập bến.
Mặt trời vào núi xanh như mở ra một bức trướng vẽ,
Khói lồng rặng cây mầu hồng như buông xuống một chiếc màn the.
Cũng vậy, anh hùng đến lúc cũng sẽ hết ngón hào hoa của mình,
Chỉ có núi phương Nam mới không bao giờ xê xịch.

1. Câu này rút ý từ câu cổ ngữ: "Thọ tỉ Nam Sơn". (Thọ như núi phương Nam).

Dịch thơ:

Phóng mắt nhìn sông lúc tối về,
Ánh tàn le lói chiếu lê thê.
Một hàng cò trắng xa bay tới,
Muôn dặm buồm ghe cập bến kê.
Nắng tỏa núi xanh như trướng vẽ,
Khói lồng cây tía tựa màn the.
Anh hùng có lúc hào hoa hết,
Chỉ núi phương Nam chẳng dịch xê.

Vân Trình *dịch*.

Phiên âm:

TÍCH XUÂN

Quang âm truyền xá vãng lai tần,
Khích quỹ vô do thặng tích xuân.
Phiến phiến hải đường sầu trước nhỡn,
Thanh thanh đỗ vũ bội thương thần.
Ỷ lan trường vọng thiên đa khách,
Bỉnh chúc trung du hữu kỷ nhân.
Hữu quái đông quân [1] tình thái bạc,
Nhất phiên cải hoán nhất phiên tân.

Dịch nghĩa:

TIẾC XUÂN

Bóng quang âm qua lại luôn như trạm nghỉ,
Không còn khe hở nào thừa để tiếc xuân.
Cánh hải đường phơi phới làm hoa cả mắt,
Tiếng đỗ quyên ra rả làm mệt tinh thần.
Có bao kẻ tựa bao lơn đợi ngong ngóng,
Có bao người còn đốt đuốc chơi xuân?
Chớ trách chúa đông quá bạc tình,
Cứ một phen thay đổi, lại một phen mới.

---

1. *Đông quân:* tức chúa xuân.

TRẦN THUẤN DU

(? –?)

Ông nguyên họ là Trần (nhưng vì Trần là tên húy mẹ vua Lê Thái Tông nên đổi là Trình), người xã Tân Đôi, gần núi Đọi, thuộc huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam. Ông vốn đậu Thái học sinh đời Trần, ra thi khoa Minh kinh năm Kỷ Dậu (1429), tại hành cung Bồ Đề, đỗ thứ hai, sau Triệu Thái và trước Phan Phu Tiên. Ông làm quan cho tới thời Lê Nhân Tông, từng giữ chức Hành khiển phụ trách Tri nội Mật viện sự, kiêm Nhập nội thị Kinh diên, hầu giảng vua học cùng với Nguyễn Trãi.

Trình Thuấn Du từng có tiếng là nhân sĩ uyên bác, ngang Lý Tử Tấn, nhưng tác phẩm còn lại của ông rất ít. Ngoài bài văn bia Lê Chích hiện còn ở xã Vạn Lộc (Đông Sơn) Thanh Hóa, có mấy bài thơ *Hạ tiệp* và bài *Phú Chí Linh* nổi tiếng, chép trong *Quần hiền phú tập*.

Phiên âm:

HẠ TIỆP [1]

Thân thuộc cao cung kiến viễn chinh [2],
Mạn yên chướng vũ bất quan tình.
Thiên quân bích lũy thu sương túc,
Vạn lý quan hà dạ nguyệt minh.
Bắc ngự tích văn khoan thánh cố,

---

1. Bài thơ này nằm trong chùm thơ gồm 3 bài mừng vua Lê Thái Tông nhân dịp vua đi đánh dẹp thắng trận ở các biên ải, khoảng năm 1440 – 1441. Như vậy thơ mừng thắng trận ở đây khác với thơ Nguyễn Trãi và Lý Tử Tấn ở trên kia dưới thời Lê Thái Tổ.

2. Ý trong câu thơ này rút ở câu sau đây trong sách *Xuân Thu tả thị truyện*: "Tả thấp tiên nhĩ, hữu thuộc cao kiến".

Tứ thời kim dĩ ỷ trường thành [1].
Thánh triều tráng sĩ đa dư lực,
Hảo bả Ngân hà tẩy giáp binh [2].

Dịch nghĩa:

MỪNG THẮNG TRẬN

Thân đã khổ về việc giương cung đi chinh chiến xa,
Mưa rừng, khí núi, vẫn không nao núng tấm lòng.
Hàng nghìn quân rong ruổi, lớp lớp dưới sương thu đượm,
Muôn dặm nơi ải xa trăng vẫn dõi sáng.
Biên giới phía Bắc được yên nhờ nhà vua có lòng khoan dung,
Bốn mùa từ nay vô sự đã có trường thành vững chắc.
Dưới triều vua ta, tráng sĩ còn dư sức,
Nguyện kéo Ngân hà xuống, múc nước để rửa giáp binh.

Dịch thơ:

MỪNG THẮNG TRẬN

Thân khổ giương cung ruổi viễn chinh,
Mưa rừng, khí núi chẳng nao tình.
Nghìn quân rong ruổi sương thu đượm,
Muôn dặm đường xa nguyệt dõi quanh.
Biên giới bình yên nhờ thánh đạo,
Bốn mùa vô sự có trường thành.
Nước nhà tráng sĩ còn dư sức,
Nguyện kéo Ngân hà rửa giáp binh.

Hùng Nam Yến *dịch.*

---

1. *Ỷ trường thành*: tức *Vạn Lý Trường Thành*, đời Tần Thủy Hoàng cho xây đắp để bảo vệ phía Bắc. Ở đây dùng hình tượng này để nói biên cương vô sự.

2. *Tẩy giáp binh*: Ý rút từ hai câu thơ Đỗ Phủ, đại ý là: ước gì có người tráng sĩ kéo Ngân hà xuống để rửa sạch binh khí cất đi, rồi hưởng thái bình.

PHÚ NÚI CHÍ LINH

Dịch theo nguyên thể:

1. Khách có kẻ,
Lưng đeo gươm quý [1],
Mình cưỡi ngựa vàng [2].
Qua đây qua đó,
Khắp nẻo khắp đường.
Từng viếng nhà vua Câu Tiễn,
Từng thăm đất cũ Lưu Bang,
Đến Tây Việt xem thắng cảnh.
Về Lam Kinh thăm đế hương.
Trái núi ngất trời một cõi,
Oai hùng rợp cả bốn phương.
Có khí thiêng hun đúc,
Có điềm lạ khác thường.
Ngắm cảnh in bóng hào kiệt,
Ra về, lòng những dùng dằng.
Bèn vái chào phụ lão mà hỏi chuyện,
Nhân trình cầm bao cuộc hưng vương.
Xưa Trung Quốc: Việt Vương, Cao Tổ,
Còn ở ta: có đức Thánh hoàng.
Gặp lúc vận trời chưa tỏ,
Im hơi, kín tiếng rừng hoang.
Núi Chí Linh đây đã từng góp phần xây nghiệp lớn,
Nên cùng với Cối Kê, Mang Đãng, tăm tiếng lừng vang. Vậy.

2. Nghĩ như xưa kia:
Bởi Phù Sai hung dữ,
Nơi Cối Kê náu hình.
Kế Văn Chủng chứa mưu sâu thành đạt,

---

1. *Gươm quý:* dịch thoát nghĩa nguyên văn là "Can Tương". Can Tương là tên người thợ đúc gươm giỏi thời vua Sở (nước Việt) khi anh đúc xong gươm quý thì bị vua Sở giết, vì sợ anh phản, do đó, về sau dùng để chỉ gươm quý (Theo sách *Ngô Việt xuân thu*).

2. *Ngựa vàng:* dịch chữ trong nguyên văn là "Phi hoàng", một loài ngựa khỏe và quý.

Sắc Tây Thi đượm sáng mắt long lanh [1].
Bao nỗi lao tâm, bao phen khổ tứ,
Mong nhục sớm rửa, mong việc chóng thành.
Nằm gai nếm mật,
Thương cảm dân sinh.
Hạ mình cầu hiền sĩ,
Cày cuốc luyện nông binh.
Đói rét cam chịu khổ,
Gian nguy chờ thăng bình.

3. Kịp khi:
Gươm thần thuộc lâu bay sáng,
Quân Việt vượt sông mở đường.
Kinh thành Ngô vương ngập nước,
Lầu đẹp Cô Tô tan hoang.
Đất Từ Châu chư hầu hội họp,
Tế Hoàng Thiên giết vật dâng hương.
Thành khẩu địa phương giao cho quyền bính,
Nghiệp bá tối cao ngày một hùng cường.
Chẳng phải là câu chuyện kế phục thù mà đời sau
mãi mãi vẫn tuyên dương đó sao? [2]

4. Lại như:
Trường thành nhuộm máu tanh,
Hàm Kinh thả hươu chạy [3].
Gươm thiêng chém rắn chừ tung lên,
Tiếng khóc đêm khuya chừ ái ngại.
Núi Mang Đãng cây cối um tùm,
Giấu gươm sáng vào trong cỏ dại.

---

1. Việt Vương Câu Tiễn thời Xuân Thu bị Phù Sai nước Ngô đánh bại và bị giam ở Cối Kê. Mưu sĩ Văn Chủng giúp Câu Tiễn, dùng mỹ nhân kế, đưa Tây Thi hiến Phù Sai, theo mẹo Phạm Lãi. Từ đó, Câu Tiễn bí mật biến Cối Kê thành nơi lật đổ Phù Sai (Theo sách *Ngô Việt xuân thu*).

2. Ngũ Viên (tức Ngũ Tử Tư) mưu sĩ của Phù Sai khuyên phải cảnh giác, nhưng Phù Sai bị mê Tây Thi, nên giận Ngũ Viên, bắt phải tự sát. Chín năm sau, Câu Tiễn vùng lên, lật đổ Phù Sai, đốt đài Cô Tô, nơi Tây Thi ở, rồi hội chư hầu, bình trị thiên hạ.

3. *Trường thành:* tức Vạn Lý Trường Thành do Tần Thủy Hoàng bắt nhân dân lao động đổ xương máu ra xây.

Hàm Kinh: Tức Hàm Dương, Kinh đô nhà Tần, ở (Thiểm Tây). Nói: hươu chạy tức là thất thủ Kinh thành, quyền bính lọt về tay nhà Hán.

Bỗng trời che mây đẹp in hình,
Năm sắc rực núi đồi nhấp nháy.
Cảnh mịt mùng tiến thoái ra sao,
Nỗi buồn lo xiết bao quằn quại!

5. Đến khi:
Gặp được Tam Kiệt, biết rõ cơ mưu,
Vây hãm Tam Tần, thu toàn sổ sách.
Tề Ngụy phút chốc tan tành,
Yên, Triệu bỗng nhiên chết sạch.
Trận Cai Hạ, Hạng Vũ bay hồn,
Trận Ô Giang, Hạng Vũ lạc phách.
Khắp cả bốn cõi rền vang,
Hơn bốn trăm năm hiển hách.
Chẳng phải là Mang Đãng vốn góp phần xây nghiệp lớn
mới lưu danh sử sách đấy ư? [1]

6. Còn ở ta:
Ngựa Bắc tràn xuống Nam [2],
Mùi tanh hôi nhả độc.
Họ Hồ trái đạo, chuốc lấy tai ương,
Quân gian bán nước, mưu cầu lợi lộc.
Cung cũ hoang tàn thành ruộng vườn,
Đường thành tiêu điều đầy cỏ mọc.
Giặc đóng trại như cờ sắp, sao sa,
Gian ngóc dậy tựa sói ranh, hổ ác.
Đầm cũng cạn, núi cũng trơ,
Thuế càng cao, hình càng ngược.
Lòng tham Sơn Thọ, Mã Kỳ bắt dân đen mò ngọc, đào vàng;
Ngón độc Trương Phụ, Phương Chính trói con đỏ
chặt chân, moi ruột ! [3]

---

1. Cả đoạn này: Tác giả dùng điển trong *Hán thư*, nói về việc Lưu Bang từ buổi đầu chém rắn trắng ở Mang Đãng mà truyền thuyết dân gian nói đó là hiện thân một người phụ nữ, cho đến khi gặp Tam Kiệt tức Trương Lương, Tiêu Hà, Hàn Tín, tiến tới vây hãm Tam Tần. Khi Tần bị lật đổ, Hạng Vũ chiếm Quan Trung (Miền Tây) chia làm 3 nước nhỏ là Tam Tần phong cho Chương Hàm Tư Mã Hân và Đổng Ế cai trị, dồn Hạng Vũ vào Cai Hạ, rồi Ô Giang khiến Hạng Vũ phải tự sát. Lưu Bang lên ngôi vua, truyền được hơn bốn trăm năm.

2. *Ngựa Bắc:* Chỉ quân Minh.

3. Cả đoạn này và các đoạn kế tiếp: tác giả nói về cuộc kháng Minh của Lê Lợi.

7. Lại khi:
Ý trời vừa thuận,
Miền Tây sinh thánh.
Núi thiêng giấu mình,
Kín đó đợi mệnh.
Quý hiền tài xiết nỗi thành tâm,
Trọng nước lớn sẵn lòng tôn kính.
Đương khi giặc nước tung hoành,
Gặp lúc cơn nguy còn thịnh.
Gian nan biết mấy, so Trường Bản thuở trước còn hơn [1],
Đói khát quá chừng, đối Hồ Đà cảnh xưa khó sánh [2].
Bóng rồng thần còn mịt mù,
Ẩn vực sâu chưa động tĩnh.
Vượn, khỉ kêu gào chờ tiếng thảm thương,
Tùng bách reo vang chờ gió xoáy mạnh.
Đá núi lởm chởm tựa răng nhe,
Sương ngàn bàng bạc tuôn khí lạnh.
Đoái nhìn tả hữu chẳng mấy ai,
Sống giữa phong trần bao hiu quạnh!
Đau lòng nhức óc không sợ gian nguy,
Gió giật sấm vang chẳng sờn bản tính.

8. Thế rồi:
Hào kiệt ùa đến,
Thần linh đồng lòng.
Thành công từng bước,
Lẽ phải trời dung.
Trận Bồ Già khởi phát, quân thanh lừng lẫy,

1. *Trường bản:* Sau khi chiếm Kinh Châu của Lưu Biểu, Tào Tháo tiến đánh Lưu Bị ở Trường Bản. So với Lưu Bị, thì Lê Lợi còn gian nan hơn nhiều, vì Lam Sơn bị giặc chiếm nhiều lần.

2. *Hồ Đà:* Con sông từ Sơn Tây chảy qua Trực Lệ, Lưu Tú (Quang Vũ) có lúc bị Vương Mãng đuổi chạy đến đây, nước to không vượt được. Bỗng nhiên, nước đóng băng và Lưu Tú chạy qua sông. Đây chỉ là câu chuyện truyền thuyết, mà thực chất có thể do dân chở sang, cũng như Lê Lợi nhiều lần được dân che chở cho khỏi tay giặc lục soát.

Trận Quan Du tiếp nối, sĩ khí hào hùng [1].
Lê Sát hầm hè như cọp dữ: trận Khả Lưu lẫm liệt,
Lê Vấn hăng máu như ưng vờn: trận Bồ Đằng oai phong.
Nghệ An cờ bay phấp phới,
Thuận Hóa quân tiến trùng trùng.
Miền Lẫm Lộ gió thổi hạc kêu: bủa vây bắt ba tướng,
Đất Bồ Nông sấm vang chớp giật: thả vó quét một vùng [2].
Trận Ninh Giang như thuận dao theo đà chẻ trúc,
Trận Nhị Thủy như tro bay trước gió đốt lông.
Nhân Mục trận vu hồi kỳ diệu,
Xa Kiều trận bôn tập lạ lùng.
Tốt Động máu trôi đỏ nước,
Hoa thị thây chất từng chồng.
Thành Xương Giang áp sát, ngựa xe xuôi ngược,
Ải Chi Lăng diệt viện, tin tức lưu thông [3].
Liễu Thăng mới vừa bỏ mạng,
Thôi Tụ đã phải mang gông.
Quay mũi giáo đầu hàng, Hoàng Phúc sức kiệt,
Rước áo quan chịu chết, Vương Thông kế cùng.
Thù nước đó quyết trời chung không đội,
Hận nước đó quyết rửa sạch bong.
Ôm nhục rút về, tớ thầy Bắc khấu [4],
Biết phép nằm yên, bè lũ Tây Nhung.
Công dẹp giặc vĩ đại,
Chí diệt thù vô song.
Nền Vũ, đất Chu: cõi bờ phẳng lặng,

1. *Bồ Già, Quan Du:* ở vùng thượng du Thanh Hóa.

2. Các địa điểm: Khả Lưu, Bồ Đằng, Lẫm Lộ, Bồ Nông, ở thượng du Nghệ An: trong trận Bồ Đằng, ta giết Đô ty Trần Trung, trong trận Khả Lưu, Bồ Ải, ta giết Đô ty Hoàng Thành và bắt sống Chu Kiệt.

3. Các địa điểm Ninh Giang, Nhị Thủy, Nhân Mục, Xa Kiều v.v... đều ở Bắc Hà.

4. *Bắc khấu:* giặc Bắc, chỉ quân Minh.

Tây nhung: rợ phía Tây, chỉ phong kiến Ai Lao lúc bấy giờ, thường bị quân Minh ép buộc quấy rối ta.

Chín châu, bốn bể về chầu vui chung [1].

9. Vậy nên:
Tên truyền núi này,
Ngày một lớn rộng.
Trước kia, gai gốc mọc đầy,
Mà nay, cây cối quang đãng.
Giao thông, đường đi dễ dàng,
Tình hình, phía Tây yên lặng.
Vẻ đẹp núi này:
Ngày được tôn sùng.
Trước kia xa xôi hẻo lánh,
Mà nay tấp nập Tây Đông.
Khắp nơi đưa đón thân mật,
Mảng vui dân chúng một lòng.
Tiếng tăm núi này:
Ngày một vang lừng.
Trước kia núi rừng hiểm trở,
Mà nay cuộc sống bình thường.
Mọi người cùng nhau tin cậy,
Khiến cho nghiệp đế khang cường.
Xem đó thì: Núi này so với Cối Kê, Mang Đãng,
Khá giống nhau về nền tảng cũng như sự nghiệp đế vương vậy.
Lời nói của ngài sao quá vu vơ:
Mới biết một lẽ, chưa biết hai lẽ:
Chỉ thấy núi này so với Cối Kê, Mang Đãng, có điểm tương đồng,
Mà chưa biết đức vua ta so với Việt Vương, Cao Tổ có điều biệt lệ!

---

1. *Vũ:* tức Đại Vũ nhà Hạ. *Chu* tức nhà Chu, kế nhà Ân, tất cả các đời đó đều là đời thái bình.

Hai vị vua kia:
Xin vào cầu "Trời cũng không nhận" [1], nên chủ trương đối
xử hung tàn!
Dựa vào lẽ "Nuôi hổ thêm lo" mà có điều vong ân bội nghĩa!
Đâu được như vua ta.
Lượng lớn như trời bể,
Đức lớn thương dân, lấy lòng Thuấn, Nghiêu làm lòng;
Thần Vũ không giết, lấy chí Thang, Vũ làm chí.
Ải Chi Lăng, tù binh vài mươi vạn, khác nào chim mắc
bẫy kêu thương;
Miền Đông Quan, kẻ thù mười hai thành, như cá nấu
trong nồi tung tóe.
Sống sót cho về,
Mừng vui xiết kể!
Rộng rãi, lưới Thang tỏa khắp nơi!
Bao la, trời Nghiêu che các phía.
Cùng mọi nước, quạt gió nhân;
Khắp muôn nơi, tung hòa khí.
Ân nghĩa thật là sâu bền,
Phong tục xiết bao đẹp đẽ.
Khác gì trời dựng Kỳ Sơn,
Giống như trúc truyền Phong Dĩ [2].
Cây cối núi này muôn đời xanh tươi,
Dòng dõi vua ta truyền bao thế hệ.
Củng cố cho sự nghiệp dài lâu,
Bồi đắp cho cơ đồ bề thế.
Vậy so với núi này, phỏng hai núi Cối Kê, Mang Đãng có
còn đáng kể nữa chăng?
Khách bèn dạ dạ vâng vâng, rồi ca tiếp rằng:
"Đây Linh Sơn chừ đỉnh cao chót vót,
Như ngao thần chừ làm cột chống trời.

1. Ý nói không đội trời chung.
2. *Phong Dĩ:* bài ca trong *Kinh Thi*, ý nói lo cho con cháu mai sau.

Vua ta đức lớn tuyệt vời,
Tiếng vang muôn dặm đời đời tỏa xa.
Đây Linh Sơn chừ nguy nga một cõi,
Làm nền móng chừ chống chọi trời Nam.
Vua ta công lớn vô vàn.
Công to hơn núi tiếng vang muôn đời!"[1]

Vân Trình *dịch*

1. Bài ca này làm theo thể *Nam đàn bát Châu* (B.V.N).

ĐÀO CÔNG SOẠN

(? –?)

Tên chữ là Tân Khanh, người làng Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ (nay là Phù Tiên, tỉnh Hưng Yên). Khi Bình Định Vương ra vây Đông Quan, nhân hưởng ứng *Chiếu dụ hào kiệt*, ông ra thi khoa *Minh kinh*, năm Bính Ngọ (1426) ở dinh Bồ Đề và đỗ đầu năm đó. Đầu đề bài văn Điện thí năm đó là: *Bảng văn dụ thành Đông Quan.* Về sau, ông làm quan đến chức Thẩm hình viện sự kiêm Lễ bộ Thượng thư, đứng đầu phái đoàn đi sứ nhà Minh năm 1429 và còn đi sứ vài lần nữa. Đời Thái Tông, ông phụ trách chức Nhập thị Kinh diên, nhiều lần tham gia ban chấm thi các khoa Tiến sĩ.

Ông là người đôn hậu, cẩn thận, tiết kiệm.

Tác phẩm của ông hiện còn sót lại được mấy bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

TRỪ TỊCH CẢM HỨNG

Phiên âm:

Kiềm ô cảo thố [1] đấu phi thoa,
Xuân thụ lưu niên ức đạp ca [2].
Tảo bạch liệu vô thiêu dược pháp,
Thử huyền bất cập lực điền khoa.
Nhân ư đạm xứ giao tình nại,
Mai đáo khô thì sinh ý đa.

---

1. *Kiềm ô cảo thố*: Quạ đen thỏ trắng, ở đây có ý chỉ mặt trời, mặt trăng.

2. *Đạp ca*: Theo sách truyện *Hòa thư phả*, nói về phong tục phương Nam thì, mỗi khi có lễ tết gì, nhân dân thường tụ họp ca hát, khi hát thường dậm chân xuống đất để làm nhịp, gọi là "đạp ca".

Tịch tịch phong thiềm sơn quyển tuyết,
Túy miên bất vấn dạ như hà?

Theo *Toàn Việt thi lục*

Dịch nghĩa:

ĐÊM TRỪ TỊCH CẢM HỨNG

Quạ đen thỏ trắng thi nhau chạy như thoi đưa,
Cây cối mùa xuân, hằng năm tươi tốt, khiến ta lại nhớ cuộc đạp ca.
Trừ bỏ làn tóc bạc, thật không có phép luyện thuốc thần tiên,
Bó chặt lối học xưa, chẳng bằng ráng sức làm việc đồng ruộng.
Tình đạm bạc của con người, là mối tình giữ được lâu bền.
Khi cây mai rụng lá là khi ý sông nảy nở nhiều.
Bao cảnh vắng vẻ, gió thổi ngoài hiên, tuyết cuốn trên núi,
Say mà nằm ngủ, chẳng cần hỏi xem đêm như thế nào nữa.

Phiên âm:

XUÂN NHẬT PHỎNG HỮU BẤT NGỘ

Bộ nhập thanh khê thương mảng gian,
Hoa nê vi thấp thảo sa can.
Sao thiêm tang ám xuân yên noãn,
Hòa phóng ương thâm xã vũ [1] hàn.
Thiên hạ bần giao vô Bão Thúc [2],
Sơn trung chân ẩn khiến Lưu An [3].
Nhàn đề mạn ký ba tiêu diệp,
Lưu dữ quy lai đái nguyệt khan.

---

1. *Xã vũ*: Mưa xã. Ngày tế xã (tế thổ thần) mùa xuân, thường có mưa, nên người ta gọi là mưa xã.

2. *Bão Thúc*: tức Bão Thúc Nha, người nước Tề, đời Xuân Thu, bạn của Quản Trọng. Quản Trọng nghèo, Thúc Nha thường giúp đỡ tiền tài.

3. *Lưu An*: người đời Hán, cháu Hán Cao Tổ, thường học đạo tiên, tu luyện, soạn ra sách *Hoài Nam Tử*.

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN THĂM BẠN KHÔNG GẶP

Lần bước vào nơi khe trong bụi xanh rậm,
Hoa đầy bùn ướt, cỏ mọc trên cát khô.
Dâu đâm nhiều cành, khói xuân ấm áp,
Ruộng sâu mạ tốt, mưa xã lạnh lùng.
Tìm bạn giúp nhau lúc nghèo, hỏi ai là Bão Thúc,
Thật tâm ở ẩn trong núi, hiếm người như Lưu An.
Xin gửi lại mấy vần thơ viết trên lá chuối,
Để khi về bạn thử đọc coi dưới ánh trăng.

NGUYỄN HÚC [1]

(? -?)

Tên họ chính là Nguyễn Đình Húc tự là Di Tân, hiệu là Cúc Trang, con trai thứ hai của Nguyễn Đình Đỉnh (Thái học sinh đời Trần), người làng Kẻ Sơn, nay thuộc xã Hoành Sơn, huyện Đông Triều, Quảng Ninh; ông sống vào khoảng cuối đời Trần, đầu Lê, làm đến Tri phủ thời Lê Thái Tổ. Hình như ông học giỏi, mà không đỗ đạt gì, có bệnh tật, mà lại ham ngao du thường có tâm trạng ưu uất, không thỏa mãn với danh vị của mình, ông tự ví mình với Khuất Nguyên. Ông không có con nối dõi, còn để lại tập thơ *Cưu Đài*, phần lớn sáng tác dưới thời thuộc Minh với bài tựa đề năm Thuận Thiên thứ 2 (1429) đời Lê Thái Tổ. Ông sở trường về lối thơ cổ phong và lối từ khúc, đôi chỗ đề cập đến tâm tư quần chúng, đặc biệt là tâm tư phụ nữ. Lê Quý Đôn tưởng rằng tập thơ *Cưu Đài* đã mất, nên trong *Toàn Việt thi lục* không có thơ Nguyễn Húc.

Phiên âm:

TỰ QUÂN CHI XUẤT HỸ!

Tự quân chi xuất hỹ,
Tu chiết thanh thanh liệu.
Nguyện tác lạc hoa phi,
Tùy phong nhập lang thủ.

---

1. *Húc*: mặt trời mọc. Di (Dần) Tân: mời rượu khách.

Dịch nghĩa:

TỪ NGÀY ANH LY BIỆT!

Từ ngày anh ly biệt,
E thẹn bỏ cành liễu xanh.
Nguyện làm cánh hoa rụng,
Bay theo gió vào tay anh.

Dịch thơ:

Từ ngày anh ly biệt,
Thẹn bẻ cành liễu xanh.
Nguyện làm cánh hoa rụng,
Theo gió vào tay anh.

Vân Trình *dịch*.

Phiên âm:

HIẾU THÂN

Ngộ mị vô tri giả,
Bồi hồi hữu thán yên.
Mang mang hoài hải kiệu,
Lịch lịch ngộ phong yên.
Lãng tích tri hà địa,
Thương tâm định kỷ niên.
Thử trung như mộng diểu,
Lão ngã hà thùy biên [1].

1. Qua bài thơ này, tác giả hình như bộc bạch tâm sự uẩn khúc của mình với người bạn nào đó.

Dịch nghĩa:

BUỔI SÁNG THAN PHIỀN

Thức ngủ không ai biết ta,
Lòng có lúc bồi hồi nên thở than.
Núi non biển cả bát ngát bao la,
Gió đưa mây khói chập chờn.
Không biết đâu mà tìm ra tung tích,
Vì thế bao nhiêu năm nay, mang nỗi thương tâm.
Chuyện đó chỉ mơ màng như trong giấc mộng,
Tấm thân già này biết nương náu vào đâu.

Dịch thơ:

Thức ngủ không ai biết,
Bồi hồi luống thở than.
Nước non bao bát ngát,
Mây khói những bàn hoàn.
Không chốn tìm tung tích,
Bao năm tím ruột gan.
Mơ màng trong giấc mộng,
Đâu gửi tấm thân tàn.

Ngô Lập Chi *dịch.*

Trích *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập 2,*
Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội.

Nghĩa âm:

PHONG VŨ HỐI

Thu khí nãi như hử,
Khách tâm lương dữ đồng.
Thảo gian văn lạc diệp,
Phong lý đệ minh cùng.

Tứ dã giang vân tế,
Nhất song yên ái mông.
Mang mang tọa lai tĩnh,
Hiểu dạ tại kỳ trung.

Dịch nghĩa:

GIÓ MƯA MÙ MỊT

Hơi thu thường hiu hắt,
Làm cho lòng người cũng lạnh theo.
Trên mặt cỏ nghe tiếng lá rụng,
Trong luồng gió có tiếng dế kêu.
Khắp bốn phía đám mây trên mặt sông che phủ,
Bên chiếc cửa sổ hơi khói tỏa mù.
Trong cảnh mông lung ấy ta ngồi im lặng,
Ngày đêm cảnh vật chìm đắm trong đó cả.

Dịch thơ:

Hơi thu vẫn heo hắt,
Lòng người cũng hắt heo.
Trên ngọn cỏ lá rụng,
Trong luồng gió dế kêu.
Bốn mặt mây che kín,
Ngoài sông khói tỏa theo.
Ngồi lặng nhìn mưa gió,
Ngày đêm cảnh vắng teo.

Ngô Lập Chi *dịch*.

Trích *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*
Tập 2. sách đã dẫn.

Phiên âm:

PHONG VŨ THÁN

Thu phong hạo hạo phù trúc ốc,
Giang đầu xung phá bình vu lục.
Bắc sơn lạc diệp phi Nam sơn.
Quỷ vũ tòng chi độ khê trúc.
Bạch nhật tẩu nặc thương hải ngoại,
Hắc vân vô quang yên nhất bức.
Trần tiền áp không như xa mã,
Thu hiện phong quỷ đế hôn cốc.
Lưu châu địch chử ba ngân kiêu,
Thiên lý hồi sa hướng đê phốc.
Trường hà bất cảm huyền cô phàm,
Khách chu tranh bạng ngư thôn túc.
Đà long khiến phá tương phi huyền,
Xúc chiết kiêm hà kinh nhạn mộc.
Chinh phụ sách kiển hoạt hoạt kê,
Cô gian nguy kiến hành độc lộc.
Tì Bà đình hạ thủy tiêu hồn,
Phượng Hoàng đài biên vân đoạn mục.
Trường An quý nhân phương minh trâu,
Thư thời du y quải triều phục.
Nhược bối thực nhục kham thành danh,
Hoặc vân mại thải vị miễn tục.
Duy hữu u nhân cảnh đắc nhàn,
Vi ngâm tiễn tận Tây song chúc.

Dịch nghĩa:

THAN CẢNH GIÓ MƯA

Gió thu lồng lộng thổi trên mái nhà tre,
Cơn gió dữ dội thổi tan đám cỏ xanh ở cánh đồng gần sông.

Lại làm rụng bao lá cây ở núi Bắc thổi bay sang núi Nam,
Tiếp đến trận mưa thảm đạm đổ xuống rào rào khắp cả các khe suối.
Mặt trời trốn ra ngoài biển khơi,
Khắp trời mây đen kịt, trông như những đám khói cả.
Bụi tung lên trời mù mịt như có xe ngựa chạy,
Con chim vọ ở cây thu và hồn ma ở cây phong kêu rền rĩ trong hang núi tối tăm.
Bãi lau lách bị ngọn sóng ngạo nghễ đánh lên tràn ngập,
Những làn cát cuốn quanh trên bãi nghìn dặm đập vào chân đê.
Ngoài sông cái, không ai dám giương buồm lẻ loi,
Các thuyền giành nhau tìm vào làng chài ẩn nấp.
Loài đà long [1] rú lên át cả tiếng đàn của bà Tương Phi [2],
Nó giẫm gẫy cả khóm lau sậy và làm cò, nhạn sợ bay tan tác.
Người chinh phụ cưỡi con lừa què lội trong bùn trơn,
Ai qua khe sâu, cầu lung lay một cách nguy hiểm.
Dưới đình Tỳ Bà, nước cuồn cuộn nổi lên làm cho người ta phải tiêu hồn [3],
Bên đài Phượng Hoàng, làm mây ngăn chặn cả tầm con mắt.
Trong lúc ấy, bọn quý nhân ở Trường An đang cưỡi xe, rung nhạc ngựa,
Họ mặc áo dầu [4] khoác ra ngoài áo triều phục.
Bọn ấy ăn cơm thịt, tự cho là danh giá,
Và bảo những người bán rau kia là phường bèn hạ.
Ấy thế mà chỉ có người ẩn dật chiếm riêng một cảnh thanh nhàn,
Ngồi bên cửa sổ phía Tây, cắt hoài tàn nến mà ngâm thơ nhè nhẹ trong khoảng đêm trường.

---

1. *Đà long*: một loài thủy tộc giống như cá sấu, dài hơn hai trượng bốn chân, có đuôi, kêu to kinh người.

2. Hai vợ vua Thuấn là Nga Hoàng và Nữ Anh, khi mất hóa làm thần sông Tương thường hiện lên gảy đàn sắt.

3. *Tiêu hồn*: hồn tiêu tán như muốn thoát ly thể phách, ý nói buồn lắm.

4. *Áo dầu*: Tùy Dạng Đế đi xem săn bắn gặp mưa, những người hầu cận tiến áo du y (một thứ áo tẩm dầu). Vua nói " Mưa to quân sĩ đều ướt, một mình trẫm dùng áo khoác mưa làm gì".

Dịch thơ:

Gió thu nổi trận ào ào,
Phập phồng nhà lá, rạt rào mặt sông.
Cỏ xanh lá lướt trên sông,
Lá từ núi Bắc tạt vòng núi Nam.
Một cơn mưa đến ầm ầm,
Nước tràn khe suối, ao đầm khắp nơi.
Mặt trời như đắm ngoài khơi,
Mây đen kéo kín như hơi tối mù.
Bụi tung gió cuốn mịt mờ,
Tưởng như xe ngựa chạy qua ầm ầm.
Rừng sâu ma cú rì rầm,
Bãi lau xơ xác đắm chìm sóng tuôn.
Chân đê xa tấp cát luồn,
Ngoài sông ai dám dong buồm dọc ngang.
Thuyền bè ẩn nấp bên làng,
Đà long kêu rú át đàn Tương Phi.
Gió thu một trận bời bời,
Nát tan lau lách, tả tơi nhạn cò.
Cưỡi lừa què quật gầy gò,
Chinh phụ qua đó lầy lùa bùn sâu.
Dưới cầu nước xoáy rạt rào,
Qua cầu xiêu vẹo xiết bao kinh hồn.
Đình Tỳ, gác Phượng sầu tuôn,
Mây mờ mịt kéo, nước cuồn cuộn trôi.
Tràng An quý tộc bao người,
Nghênh ngang xe ngựa vang trời nhạc rung.
Áo bào khoác đã ung dung,
Trời mưa mình lại nép trong áo dầu.
Cao lương mỹ vị đủ điều,
Lại khinh những kẻ dưa rau tục tằn.
Riêng người ẩn dật thanh nhàn,
Bên sông đốt đuốc canh tràng ngâm thơ.

Bùi Văn Nguyên *dịch*.

Trích *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập 2*, sách đã dẫn.

Phiên âm:

DÃ LÃO AI

Mạch trù trướng lục vũ trung khi,
Thấp phong xuy sầu tán thiên lý.
Duyên khê bích thảo đề hiểu yên,
Xuân khứ Giang Nam [1] giả cô tử.

*

Noãn hoàng bách điểu liễu thoát miên,
Cổ âm nhất đái du tán tiền [2].
Thỉ tri thiên công ân lạm dụng,
Khu nồng thê tứ điền cơ hàn.

*

Thập miên chế y bất kham trước,
Thập tiền mại túc bất kham tước.
Duy tương bạch cốt biến hoàng kim,
Sai thục hoang thành phản hồn dược!

*

Trần ly tảo thiên nhật nguyệt mị,
Tân thơ thâu thâu nhân túy túy.
Cẩm phàm chi thủy trường châu hoa,
Hóa tác kim triêu lão phu lệ [3].

---

1. *Giang Nam*: phía Nam Trường Giang (Trung Quốc) ở đây mượn ý đó để nói phương Nam nói chung.

2. *Du tán tiền*: loài cây du có quả vỏ cứng tròn như đồng tiền.

3. Ở đây tác giả phác ra hai khung cảnh trái ngược nhau: một bên là quý tộc giàu sang; một bên là dân nghèo đói rét.

Dịch nghĩa:

THƯƠNG ÔNG GIÀ THÔN QUÊ

Ruộng lúa mạch xanh tốt rập rờn nổi trong mưa,
Gió ấm thổi sầu tan trong nghìn dặm.
Theo khe cỏ biếc lấp lánh dưới làn hơi buổi sáng,
Xuân tàn phương Nam gà gô chết.

*

Trời ấm trăm cành cây cỏ lại đâm bông,
Trong bóng rợp, cây đa đã ra quả tròn như đồng tiền
Chắc hẳn trời kia đã làm ban ơn,
Bù cho vợ con ta trong cơn đói rét.

*

Nhặt bông để may áo vẫn không đủ mặc,
Góp tiền mua thóc cũng chẳng dính răng.
Chỉ biết đem xương trắng đổi chút vàng ròng
Sai lầm chỉ có thuốc hoàn hồn từ nơi thành hoang!

*

Gió bụi khắp trời, ngày đêm mù mịt,
Thỏ non chem chép mọi người đương say sưa.
Trên bến sông, buồm gấm la liệt, cánh hoa rơi đầy.
Sáng nay, hóa thành những giọt nước mắt ông già.

Dịch thơ:

Xanh rờn lúa mạch nổi trong mưa,
Gió bạt nghìn trùng sầu da diết.
Theo khe cỏ biếc ánh hơi nồng,
Xuân tàn phương Nam gà gô chết.

*

Trời ấm cây cỏ lại đâm bông,
Gốc du trong bóng hoa quả kết.
Chắc hẳn trời già riêng ban ơn,
Bù cho vợ con đỡ đói rét.

*

Nhặt bông chằm áo không đủ mặc,
Góp tiền mua thóc chẳng dính răng.
Chỉ cách đổi vàng từ xương trắng,
Mơ thuốc hoàn hồn trong thành hoang!

*

Ngày đêm mờ mịt bụi mù khắp,
Thỏ non chem chép người say sưa.
Buồm gấm đầy sông hoa đầy bãi,
Sáng nay hóa thành lệ ông già!

Vân Trình *dịch.*

Phiên âm:

PHONG VŨ KHUÊ TƯ

Tạc dạ Nam lâu phong vũ cấp,
Ngọc câu tà quải lang can [1] khấp.
Hiểu lại thấp thúy mãn liêm y,
Yến tử phi phi thương xuất nhập.

*

1. *Lang can*: có hai nghĩa: một thứ ngọc quý, hoặc một thứ lụa nhiều mầu, như lụa Lào, có thể ở đây là tấm khăn hoặc tấm xiêm lang can thấm nước mắt của khuê nữ. *Khấp* nghĩa là khóc không có tiếng, chỉ có nước mắt tràn ra.

Nhất tiễn hương ôn tận nhật sầu,
Tiền sơn [1] thất khước ngọc cao đầu.
Hàm tình ước sát đương song nguyệt,
Mạch hướng trang đài đả mộ cưu [2].

Dịch nghĩa:

KHUÊ NỮ BUỒN TRONG MƯA

Đêm qua, mưa gió dập dìu trước lầu Nam,
Móc ngọc vén nghiêng, tấm lan lang đầy nước mắt.
Sáng ngày ướt đẫm cả tua vải lót rèm,
Cái én thì cứ vun vút lao vào, lao ra.

*

Cất thêm một ít hương thơm vào cho qua một ngày sầu,
Trước núi (núi giả) lạc mất chiếc trâm ngọc cài đầu.
Ngậm ngùi nhớ nhung, ngắm trăng ngoài cửa sổ,
Liền vào phòng đuổi quách chim cưu kêu đêm cho đỡ bực.

Dịch thơ:

Đêm qua lầu Nam mưa gió hắt,
Móc ngọc vén nghiêng lòng thổn thức.
Sáng ngày lệ thấm ướt tua rèm,
Én lượn vào ra như chọc tức.

*

Đốt lò hương thơm cho qua sầu,
Trước núi, trâm mất càng thêm ức.
Ngậm ngùi ngắm bóng nguyệt đầy song,
Chim cưu đuổi quách cho đỡ bực.

Vân Trình *dịch*.

---

1. *Tiền sơn*: trước núi giả, tức hòn non bộ.
2. *Cưu*: tức chim thư cưu, sống từng cặp một cứ đêm thì gọi nhau rất tha thiết.

Phiên âm:

THU KHUÊ OÁN

Diệp lạc Tây song hiểu kính lương,
Giai nhân do tại ngọc lan sàng.
Mộng hồi kinh khỉ tài la tụ,
Tế tiễn thu thanh ký viễn phương.

Dịch nghĩa

THAN THỞ KẺ PHÒNG THU

Lá rụng bên cửa sổ phía Tây, gương buổi sáng còn lạnh,
Người đẹp còn mải nằm trên giường gỗ ngọc lan.
Bàng hoàng tỉnh mộng vội lấy lụa cắt áo,
Tưởng như cắt nhỏ tiếng thu gửi cho người phương xa.

Dịch thơ:

Song Tây lá rụng, gương còn lạnh,
Người đẹp giường lan mải giấc hoa.
Mộng tỉnh bàng hoàng ngồi cắt áo,
Tiếng thu tương cắt gửi người xa.

Vân Trình *dịch*.

Phiên âm:

THƯƠNG LOẠN

Hoang nguyên nhất vọng động hồi cư [1],
Quỷ thảo thương xuân sài hổ dư.
Binh hỏa thập niên sinh khí tận,

---

1. *Cư*: chữ "xa" [illegible] âm là "cư" cũng nghĩa là cái xe, đây đọc âm cư cho có vần.

Thương châu [1] thiên lý mộng du hư.
Sơn trung tự hướng "Thanh nê" phạn [2],
Dị thượng thùy truyền "Hoàng Thạch" thư [3].
Hồi thủ Tràng An thiên chính viễn,
Mang mang vô xứ ký ngô lư [4].

Dịch nghĩa:

THƯƠNG ĐỜI LOẠN

Trông ra cánh đồng hoang, lòng quá thương đau, quay xe trở lại,
Sau khi giặc giã tàn phá, đồng ruộng chỉ trơ ra bãi cỏ hoang, không còn xuân sắc nữa.
Binh lửa trải mười năm, sinh khí đã hết rồi,
Thương châu ngoài nghìn dặm, chỉ tìm đến trong giấc mộng hư không.
Ở trong núi, tự kiếm lấy cơm "Thanh nê" mà ăn,
Trên cầu Hạ Bì kia, ai truyền cho ta sách "Hoàng Thạch".
Ngoảnh lại nhìn đất Tràng An thăm thẳm dưới trời xa,
Mênh mang chẳng biết chốn nào có thể gửi được túp nhà của mình.

1. *Thương châu*: bãi sông, hai chữ ấy chỉ cảnh ở ẩn.

2. *Thanh nê*: Chưa rõ điển tích. Có lẽ chữ Thanh tinh chép sai đi? Thanh tinh là một thứ cơm, làm cho người ta trẻ đẹp và sống lâu. Đây chỉ cơm người đi ở ẩn, hoặc tác giả dùng điển trong câu thơ của Đỗ Phủ: "Phan chử Thanh, nê phường de cần", nghĩa là: Cơm nấu lẫn với rau cần ở chân đê Thanh nê. Ý nói cảnh nghèo.

3. *Hoàng Thạch thư*: theo *Sử ký* Tư Mã Thiên: Cuối đời Tần, Trương Lương đi chơi trên cầu Hạ Bì (tức cầu sông Nghi ở huyện Bì, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc) gặp Hoàng Thạch Công, một vị tiên, truyền cho bộ sách, trong nói về binh pháp của Thái Công. Về sau, Trương Lương nhờ sách này giúp Lưu Bang gây cơ nghiệp nhà Hán.

4. Câu này ngụ ý: Chỉ mình không hợp với đời, nên ngoảnh lại nơi đế đô xa thẳm; tuy đất rộng mà không biết chỗ nào có thể dựng được túp nhà cho mình ở.

Dịch thơ:

Quay xe trở lại, dạ thương đau,
Một cánh đồng hoang bãi cỏ rầu.
Kiệt quệ mười năm còn khói lửa,
Mơ màng nghìn dặm cảnh thương châu.
Thanh nê tự kiếm cơm trong núi,
Hoàng Thạch ai trao sách tại cầu?
Ngoảnh lại Tràng An trời thăm thẳm,
Túp nhà ta biết gửi nơi đâu?

Bùi Văn Nguyên và Nguyễn Sĩ Lâm *dịch.*

Trích *Hợp Tuyển thơ văn Việt Nam*, *tập 2*, sách đã dẫn.

LÝ TỬ CẤU

(? –?)

Ông hiệu là Hạ Trai, người Hồng Châu (tức Hải Dương), đỗ Thái học sinh đời Trần. Nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần, mời ông làm thầy học dạy Thái tử, ông từ chối. Thời quân Minh chiếm nước ta, chúng muốn mời ông về Kim Lăng làm quan, ông cũng từ chối. Hồi đầu Lê, hưởng ứng *Chiếu cầu hiền tài* ra giúp nước, Nguyễn Mộng Tuân tiến cử ông, nhưng ông cũng không chịu ra làm quan. Thời bấy giờ, có người ca ngợi ông, cho là ông có khí tiết thanh cao, không ham danh lợi; nhưng cũng có người cho rằng việc ông không ra giúp nước hồi đầu Lê là gàn dở. Ông ẩn ở quê nhà, hay làm thơ với bạn cũ như Trần Sư Mạnh cũng ẩn dật như ông, hay như Vũ Mộng Nguyên, trước cũng ẩn dật, nhưng sau ra giúp nhà Lê.

Lý Tử Cấu nổi tiếng văn chương, còn để lại mấy bài thơ và phú chuyên ca ngợi cảnh ẩn dật, trong đó, bài phú: *Hiền ba người bạn quý,* được nhiều người thời bấy giờ nhắc tới.

Phiên âm:

THUẬT CHÍ

Bất lâm, bất thị, bất công hầu,
Bất học Tô Tần chỉ tệ cầu.
Phong nguyệt trường cung thi xã hứng,
Giang sơn chính tác tủy hương du.
Bình sinh vị cải Tang quân nghiễn [1],
Đảo xứ liệu vi Vương Xán lâu [2].

---

1. *Tang quân nghiễn*: Tang quân tức Tang Dung Hàn, người Hà Nam Trung Quốc thời ngũ đại. Ông học giỏi, đáng đỗ tiến sĩ, nhưng vì quan trường ghét cái tên của họ ông (cây dâu), nên đánh hỏng. Ông không nản chí, đúc cái nghiên mài mực bằng sắt, cố công học cho thủng nghiên mới bỏ thi, về sau ông đỗ tiến sĩ, làm quan to.

2. *Vương Xán lâu*: Ở đây nói bài phú *Đăng lâu* (lên lầu) của Vương Xán. Ông này người nước Ngụy đời Tam Quốc. Có lúc ông lánh nạn chạy sang ở nhờ phía Lưu Biểu ở Kinh Châu, làm bài phú *Đăng lâu* để nói lòng nhớ nhà của mình. Vương Xán về làm quan với Ngụy và là một trong bảy nhà thơ Kiến An nổi tiếng.

Lý Tử Cấu dùng điển này để tỏ ý không muốn làm quan.

Túng sử thế nhân đa tổn đạp,
Dã ủng vô nộ đáo hư châu [1].

Theo *Toàn Việt thi lục*

Dịch nghĩa:

Chẳng ở nơi rừng núi, chẳng ở nơi đô hội, chẳng có tước công, tước hầu gì,
Cũng chẳng bắt chước Tô Tần, mà chỉ có manh áo cừu rách.
Trăng gió dồi dào, tha hồ cho nguồn thơ vùng vẫy,
Sông núi sẵn sàng, tha hồ cho khách rượu rong chơi.
Suốt đời chưa hề đổi cái nghiên mài mực của Tang Quân,
Đi đâu cũng nhớ bài phú *Đăng lâu* (lên lầu) của Vương Xán.
Người đời như có ai chê trách ta.
Thì ta cũng không hề giận, giống như chiếc thuyền không có người.

Dịch thơ:

Chẳng rừng, chẳng chợ, chẳng khanh công,
Chẳng học Tô Tần, áo rách bong.
Thu hứng gió trăng ngâm chẳng cạn,
Rượu say, sông núi dạo khôn cùng.
Tang Quân nghiên cũ không thay đổi,
Vương Xán "lầu cao" luống nhớ trông.
Giá phỏng người đời nhiều quở trách,
Cầm bằng không giận chiếc thuyền không.

Hoàng Việt *dịch*

Thi văn tuyển, sách đã dẫn.

---

1. Hư Châu: Điển rút từ sách *Trang Tử*, đại ý: Thuyền có chở người đụng phải nhau, thì chửi mắng nhau om sòm, con thuyền không có người va vào nhau thì vô sự.

PHÚ HIÊN BA NGƯỜI BẠN QUÝ [1]

Dịch theo nguyên thể:

1. Quý Khê từ này:
Quyết vươn mình cho hơn đời,
Tìm chí sĩ ở người khác tục.
Đặng tính cuộc kết thân lâu dài.
Thuở ấy:
Tôi với bác loanh quanh tìm nhau chửa gặp.
Bạn quý ba người biết đâu chừ?
Đạo sáng chưa nghe chừ muộn mất!
Thế rồi:
Nhặt cánh lan tươi điểm mình cho đẹp,
Kết đóa phù dung xiêm áo trang hoàng.
Cưỡi xe hoa chừ dạo chơi nước bạn [2],
Mặc áo tía chừ về thăm quê hương.
Tìm người đẹp chừ nhủ lòng rủ bước,
Xe dạo quanh chừ ngắm nghía bốn phương [3].
Hết gần đến xa chừ xông xáo,
Phía Nam Tồ Lai chừ tìm đường [4].

2. Bỗng gặp vị đại phu có chòm râu xanh mướt,
Hình kỳ dị như rồng rắn,
Dáng đã từng trải tuyết sương.
Sắc xanh như da trời chừ ngoài trăm trượng,
Da nhăn từng gội mưa chừ chục dặm đường.
Lặng nghiêm và lẫm liệt,
Thẳng thắn mà ngoan cường.
Vững bền khí tiết,
Vốn chẳng nể nhường.

---

1. Ba người bạn quý: rút chữ ở thiên *Quý thị*, sách *Luận ngữ:* Ba người bạn quý tức có ích cho mình là ngay thẳng, rộng lượng, hiểu biết nhiều.

2. Ở đây chỉ nước chư hầu thời xưa ở Trung Quốc (hình ảnh tượng trưng).

3. Ở đây ngụ ý tích trong thần thoại Trung Quốc. Chu Mục Vương dùng xe ngựa đi rong chơi bốn phương, rồi gặp tiên Tây Vương Mẫu.

4. *Tồ Lai*: tên núi ở Sơn Đông (Trung Quốc). Nhiều người ẩn dật ở đây, như Hứa Hành đời Chiến Quốc (Đông Chu), hay Thạch Giới đời Tống nói muốn đi ẩn dật.

3. Ta vái dài mà tiến bước:
Giẫm cỏ dại,
Bạt chông gai,
Vin cây cối,
Tránh rễ dây.
Vươn mình cố đuổi kịp.
Dừng chân lòng ngất ngây.
Quả trong ta có niềm vui gặp bạn,
Nhưng có đến ba bạn như thường ngày mong ước.

4. Cho nên lại phải:
Đến mạn sông Kỳ [1], ra bãi Tiêu, Tương [2],
May lại gặp bậc quân tử đầy khí tiết.
Thong dong dạo trên đồng,
Đón gió trời thanh khiết,
Khí sắc vẻ âm thầm,
Phong dạng xem nền nếp.
Lại dường như có tiếng rung ngọc, khua vàng,
Khiến cho kẻ mới nghe hơi, đều muốn biết.
Ta phấn khởi muốn sánh với vị đại phu râu xanh,
Nhưng lại chờ cho đủ ba người bạn có ích vậy.

5. Thế nên lại ra đi,
Đến Nam Sấu Lĩnh [3], đến tận La Phù [4].
Lại thấy mặt bạn,
Vóc ngọc da ngà, tinh thần mẫu mực.
Hương êm bóng dịu, nhuần nhị phong lưu,
Như vị tiên nơi Cô Dịch [5] vốn cao mình thoát tục.
Như bậc thánh ở Thú Dương [6] từng ẩn dật tiêu dao,
Ta bèn vái dài mà thán phục.

---

1. *Sông Kỳ*: nơi Khổng Tử tắm.

2. *Tiêu, Tương*: Tên sông ở Hồ Nam. Khi vua Thuấn chết, vợ ông, hai con gái vua Nghiêu là Nga Hoàng và Nữ Anh đến khóc ở sông Tương.

3. *Sấu Lĩnh*: núi có nhiều mơ, nơi vắng vẻ.

4. *La Phù*: núi ở giáp ranh Quảng Đông và Lạng Sơn của ta, nơi tiên ở.

5. *Cô Dịch*: núi có nhiều mơ, nơi tiên ở, điển này rút ở sách *Nam Hoa kinh* của Trang Tử.

6. *Thú Dương*: núi mà tôi nhà Thương không theo nhà Chu là Bá Di, Thúc Tề đến ở ẩn. Tác giả dùng những điển cố thiên về những bậc hiền tài quyết giữ chí thanh cao đi ở ẩn, khác người đời là có ý tự đề ra cho bản thân lối sống thoát ly thực tế lúc bấy giờ.

Riêng thẹn mình nhơ nhuốc tiêu điều [1],
Ôi giận thay! Gặp nhau chừ đã muộn.
Ước chi cùng thơ phú chừ nghêu ngao,
Bình sinh tìm bạn từ này đã đạt,
Thôi đời còn gì đáng phải ước ao?

6. Ta bèn trở về:
Lấy thơ Phạt mộc để ngâm nga,
Đọc thơ Chi y để ngẫm nghĩ [2].
Xe cộ sẵn sàng,
Lụa là chuẩn bị,
Mời mọc ân cần,
Đón rước đủ lễ.
Ba vị về tận hiên sâu,
Bên song ngồi cùng trường kỷ.
Nhân đó mới đặt tên hiên,
Là hiên "Ba người bạn quý".

7. Ngày ấy:
Gió mát trăng trong,
Sương thu lác đác.
Một vùng mây khói thê lương,
Từng giọt ngô đồng thánh thót,
Quý Khê tử đêm khuya thiêm thiếp thư phòng.
Mộng thấy ba vị đại phu,
Một vị dáng cổ mà nhiều râu,
Một vị nhanh nhẹn hơi gầy gò,
Một vị tóc trắng lại cao to,
Cả ba: bình sinh vốn tiết tháo bạn đồ.
Chủ nhân:
Quét hiên, đón mời niềm nở,
Sẵn sàng rượu quý nem chua,
Trật tự uy nghi mọi vẻ,
Tiếp đãi chén tạc chén thù.

8. Cạn ba tuần rượu: chủ nhân quỳ xuống mà rằng:
Tôi thẹn bất tài,

---

1. *Thẹn mình*: rút ý từ điển: Vương Tế khi gặp Vệ Giới vốn đẹp trai, bèn tự ti, phàn nàn về mình quá nhơ nhuốc. Ở đây ý nói khiêm tốn.

2. *Phạt mộc, Chi y*: tức bài thơ *Chặt gỗ đàn và Áo đen* trong *Kinh Thi*, đều nói việc gặp bạn hiền.

Xa hàng hiền sĩ!
Trông lên các bạn vốn đã:
Từng trải tuyết sương,
Dùi mài bền bỉ,
Từng gội đức cho sạch lòng,
Từng giấu tài để dưỡng khí
Giờ đây:
Nhân chuốc chén vui,
Muốn nghe diệu kế,
Mong được biết chí lớn các bạn vậy.

9. Một bạn nói:
Ta nguyện đưa sức mình chống đỡ cung miếu.
Hoặc lấy đời mình giúp rập Minh đường [1].
Một bạn khác nói:
Trời sinh ta, ta sẽ dựng nghiệp Phó Duyệt.
Ai biết ta, ta giúp điều canh vạc Thương [2].
Riêng một bạn tần ngần nghi ngợi.
Bỗng nhiên lời sang sảng nói rằng:
Kẻ đại trượng phu,
Ẩn nơi bến nước quạnh hoang.
Hễ gặp thời đứng dậy,
Vác ngay đá Bàn Khê phò tá bậc vương gia [3].
Tung ngay nước Cát Phi tươi nhuần kẻ dân thường [4].

10. Chủ nhân nói:
Cái chí ba bạn cao xa vậy thay!
Cao không khoa trương,
Xa không câu nệ,
Chí phải như thế,
Khí phải như thế.
Chí các bạn chừ, khiến hẹp hóa rộng, khiến mỏng hóa dày;
Khí các bạn chừ, khiến yếu thành khỏe, khiến kém thành hay.

---

1. *Minh đường*: nghĩa chính là cung điện chính nơi vua ngự, nghĩa phụ là thế đất trước ngôi mộ tổ nhà vua. Ở đây chỉ triều đình

2. *Điều canh*: điển về Phó Duyệt giúp vua Cao Tông nhà Ân. Cao Tông thường khen Phó Duyệt có tài điều canh như muối mơ gia giảm nêm nướng.

3. *Bàn Khê*: nơi Lã Vọng lúc còn ẩn đi câu cá.

4. *Cát Phi*: nơi Phí Trường Phòng đi tu tiên thành công, lúc về làm phép giúp người.

Tôi nay:
Chuộng bạn cao minh,
Học theo đức độ.
Vậy nên:
Cần theo chí này,
Gắn vào khí đó,
Lúc cùng, phải giữ trọn chí đó để vẹn khí này,
Khi đạt, phải vẹn khí này cho tròn chí đó.
Chí trọn đời không rời, không bỏ.
Thành tâm như vậy có được hay chăng?
Cả ba người bạn đều nói: được lắm!
Bác hãy:
Giữ theo lời ấy,
Từ nay về sau,
Giữ tròn đạo nghĩa,
Bỏ hết lợi cầu
Tránh bọn nhỏ nhen, nịnh hót,
Gần người học rộng, đức cao.
Theo chí bình sinh, không quên việc trước,
Bạn bè nối khố, cốt được dài lâu,
Sương tuyết lạnh lùng chừ đùm bọc,
Hoa quả ngọt ngào chừ chia nhau.
Như thế, ngõ hầu cùng chung chí khí,
Để muôn đời mong tiếng tốt còn lưu.
Còn không như thế:
Nghe bọn trẻ ranh cám dỗ,
Chạy vạy chợ búa buông tuồng,
Thấy "khách quý" Huyền Đô ngất ngây vẻ má đào màn đỏ [1],
Gặp "nhà giàn" Lạc Dương, choáng váng cảnh áo trắng quần hồng [2].
Nhìn đĩ rạc chạy quanh đường phố,
Ngắm mày xanh mê mẩn tấc lòng.
(mất hai câu)...
Như thế là:

1. *Huyền Đô*: Thuật ngữ này dùng để chỉ nơi ăn chơi.

2. *Lạc Dương*: Kinh đô cũ nhà Hán ở Hà Nam. Bọn quý tộc thường tụ tập ăn chơi ở đấy, do đó, về sau thuật ngữ này chỉ bọn giàu sang

Bỏ vợ cũ, chạy theo nàng trẻ đẹp,
Thích giàu sang quên bạn cũ bần cùng.
Rút cục sống theo phường có hại [1],
Để chí mòn, khí tổn trống không.
Than ôi! Phải cẩn thận vậy thay!
Chủ nhân đang cảm tạ lời chỉ bảo bạn quý để ghi lòng,
Bỗng nhiên tỉnh mộng, bừng mắt dậy chỉ thấy.
Bóng trúc lung lay,
Cành mai thấp thoáng.
Gốc tùng lạnh, gió trước hiên chừ xào xạc,
Bóng trăng mờ, sương đầy sân chừ lấp loáng.
Bèn đọc ngay mấy câu thơ rằng:
"Tước lộc trường đời há cạnh tranh,
Thói thường khinh bạc bọn lanh chanh.
Trăm năm nghèo khó thôi đành chịu,
Đạp tuyết dầm sương tôi với anh".

Vân Trình *dịch*.

1. *Phường có hại*: chỉ loại bạn có hại, sống với bạn có ích mà Khổng Tử đã nói trong *Luận ngữ*, ba loại bạn có hại đó là: bọn nịnh hót, lật lọng, khoác lác.

Tóm lại, trong bài phú này, tác giả ca ngợi tiết tháo kẻ sĩ, nhưng lại cố chấp, khăng khăng không chịu đưa tài ra giúp đời sau khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thành công, cho rằng như vậy là a dua vụ lợi.

NGUYỄN PHU TIÊN

(? -?)

Ông lấy hiệu là Tân Kiều, người huyện Kim Động, nay thuộc Hưng Yên, sống vào khoảng đầu Lê, chưa rõ năm sinh, năm mất. Ông là bạn thân của Lê Thiếu Dĩnh, người cùng tỉnh, hay xướng họa thơ với Lê Thiếu Dĩnh. Hình như ông không tham gia kháng chiến, chỉ ra giúp nước sau khi hòa bình lập lại, làm quan đến chức Hàn lâm Thừa chỉ và Thẩm hình viện sự. Ông để lại một số ít bài thơ và một bài phú: *Mỹ ngọc đãi giá* (ngọc lành đợi giá) trong *Quần hiền phú tập*, sách đã dẫn.

Phiên âm:

HOA LÊ TRẠCH THÔN (THIẾU DĨNH)

" Trường tùng vi phong vũ sở chiết" vận [1]
Bình sinh băng tuyết tư,
Lỗi khả hợp trụ thạch.
Chi phật nhật nguyệt quang,
Căn xuyên sơn toàn mạch.
Phong thanh hám thu đào,
Cao dịch ngưng linh phách.
Kiều mộc cố quốc giả,
Xả thử tương an thích.
Cao dĩ minh kiến phần,
Ký vi thì thán tích.
Huống nãi vẫn thác trung,
Cánh bị Bằng di ách [2].
Trần nê tranh tế mông,

---

1. Rất tiếc là chưa tìm được bài xướng của Lê Thiếu Dĩnh, tức là bài: *Trường tùng vi phong vũ sở chiết.*

2. *Bằng di*: theo sách *Trang Tử*, Bằng di là Thần nước.

Vũ thử hỗ lâm chích.
Nhập dược nhàn y Hòa [1],
Khẳng cấu tạ tượng Thạch [2].
Sở quý giả thần toàn,
Bất vi cân phủ bách.
Duy dư yển kiển hình,
Tồi đồi phi phục tích.
Độc bão tuế hàn tâm,
Yển ngọa không sơn tịch.
Phận đồng đoạn mãn quyên,
Cảm vọng luân tài xích.
Trù trướng điểu thất thê,
Bàng hoàng ngưu thoát ách.
Hạnh hữu bản căn tồn,
Nha nghiệt phục tầm mịch.
Tha nhật thịnh thanh âm,
Do túc ấm hành khách.

Dịch nghĩa:

Họa vần bài thơ của Lê Trạch Thôn (Thiếu Dĩnh)
"Cây tùng cao bị mưa gió làm gãy".
Bình sinh dáng băng tuyết,
Rắn chắc như cột đá.
Cành phất phơ ánh sáng mặt trời mặt trăng,
Gốc xuyên mạch nước của suối rừng.
Gió lướt rì rào như sóng thu,
Tinh nhựa trong suốt như hổ phách.
Cây cao là hình ảnh nước cũ,
Nếu bỏ nó đi, thì tìm đâu hơn nữa.
Tinh dầu nó đốt lên thì tỏa ánh sáng,
Làm cho người đời nghĩ mà tiếc!

---

1. *Hòa*: tức họ Hy Hòa, gốc từ Hòa Trọng, Hòa Thúc đời vua Nghiêu, họ này giỏi về làm lịch, làm thuốc. Ở đây, tác giả chỉ mượn thuật ngữ Hòa mà chỉ thầy lang bốc thuốc.

2. *Thạch*: tức Thạch công, hay Thạch tượng, một loại thợ mộc thời nhà Ân (thời Tam đại ở Trung Quốc).

Huống gì lại bị rơi vào vũng, vào hố.
Để cho thần nước cuốn đi,
Cho bùn đất che lấp đi,
Cho mưa dầm nắng cháy.
Có vào nhà thầy lang cũng bị bỏ rơi,
Có vào nhà thợ mộc cũng không dùng.
May được tinh thần vẹn toàn,
Không bị búa rìu động chạm.
Tuy hình thể còn lại xơ xác,
Đã gãy nát, không nguyên vẹn như xưa,
Nhưng vẫn giữ được lòng chịu rét,
Nằm trở trên núi vắng, lúc ban chiều.
Thân phận như gỗ mục trôi sông.
Đâu còn dám mong làm thứ gỗ tốt chọn làm nhà cửa.
Chim buồn rầu vì mất chỗ đậu,
Trâu mất chỗ buộc, ngơ ngác như thoát ách.
May được gốc rễ còn nguyên vẹn.
Chồi mầm sẽ nẩy lên.
Ngày sau lại có bóng mát.
Đủ che chở cho khách qua lại.

Phiên âm:

CHU THỨ HẢI MÔN ĐĂNG BIỆN SƠN HỌA ĐỒNG KÝ THẤT VẬN [1]

Khách tử quyện hành dịch,
Liêu vi hãn mạn du [2].
Kiền khôn song cốt một,
Thân thế nhất bình phù.

---

1. *Đồng Ký Thất*: chưa rõ tung tích. *Biện Sơn*: một hòn đảo ở Cửa Bạng, ven bể từ Thanh Hóa vào Nghệ Tĩnh.

2. Theo ý trong bài thơ này, tác giả đã từng làm quan, có khả năng, trước làm quan với nhà Hồ và khi quân Minh sang chiếm nước ta thì bỏ đi ở ẩn. Tâm sự tác giả trong bài thơ này là tâm sự một người mất nước.

Quốc sỉ cam điền hải,
Hương hoài khiếp ỷ lâu.
Đoạn ngao tâm vị dĩ [1],
Thì phục khán Ngô câu [2].

Dịch nghĩa:

ĐẬU THUYỀN Ở CỬA BỂ, LÊN NÚI BIỆN SƠN HỌA VẦN THƠ CỦA ÔNG ĐỒNG KÝ THẤT

Khách đi chơi vốn làm việc quan mỏi mệt,
Bèn đi chơi lan man, không có mục đích.
Trời đất bao la, đôi chim ó bay cao tít,
Thân thế bồng bềnh như chiếc bèo trôi.
Nhục của nước phải lấp bể cho đầy,
Nỗi nhớ nhà ngại tựa lầu mà ngắm.
Chặt chân ngao mà lòng chửa nguôi,
Thời thường lại nhìn gươm quý Ngô câu.

Phiên âm:

VÃN THÁI TỔ CAO HOÀNG ĐẾ

Nhất

Nhất nhung thanh tứ hải,
Yêm hốt khí quần thần.
Tiên giá quy hà hứa,
Thần du cách cơ trần.
Nhị Hà ô yết thủy,

1. *Chân ngao*: xem chú thích ở bài *Chí Linh Sơn phú* của Nguyễn Mộng Tuân ở trên.
2. *Ngô câu:* một thứ gươm quý.

Thượng uyển [1] tịch liên xuân.
Thịnh đức phong công tại,
Trường lưu phúc tại dân.

Nhị

Kiền khôn tân chỉnh đốn,
Trị cụ tận cánh trương.
Đan cầu [2] phương thùy củng,
Thương Ngô hốt chức phương [3].
Tinh linh hoàn hải nhạc,
Tư mộ thiết canh tường [4].
Đa thiểu thương tâm xứ,
Lam Sơn chính uất thương.

Theo *Toàn Việt thi lục*.

Dịch nghĩa:

VIẾNG VUA THÁI TỔ

I

Một cỗ nhung y chiến thắng bốn bể thanh bình,
Bỗng nhiên, nhà vua vĩnh biệt bầy tôi.
Xe tiên vốn đã hạn định,
Ngôi thần xa cách nơi trần thế.
Nước Nhị Hà nghe như khóc nức nở,

---

1. *Thượng uyển*: vườn vua.

2. *Đan cầu*: áo cừu đỏ, ở đây chỉ các quan to có áo lễ phục màu đỏ.

3. *Thương Ngô... chức phương*: điển rút từ *Kinh Thư*, nói việc vua Thuấn ở ngôi 50 năm, sau chuyến đi thăm các địa phương phía Nam, chết ở đồng Thương Ngô (nguyên văn ý này. Ngũ thập tải chức phương nãi tử). Do đó: "chức phương" có nghĩa là vua chết. Ở đây tác giả mượn điển trên để nói việc Lê Thái Tổ trở về rồi ốm và mất sau chuyến đi đánh dẹp châu Phục Lễ vào đầu năm 1433.

4. *Canh tường*: canh là canh để ăn, tường là bức chắn. Điển này rút từ truyện Lý Cố trong sách *Hậu Hán thư:* Vua Thuấn mến phục bố vợ là vua Nghiêu. Khi ăn cơm chan canh, thì thấy Nghiêu hiện lên. Ở đây, mượn điển đó để nói: lòng mến vua Lê Thái Tổ vô hạn.

Trong vườn Thượng uyển đượm vẻ buồn hắt hiu.
Công đức to lớn nhà vua không bao giờ mất,
Đó là hạnh phúc đời đời của muôn dân.

II

Trời đất vừa được ổn định,
Mọi việc đang được triển khai.
Trăm quan đang chầu chực quanh nhà vua,
Bỗng nhiên nhà vua mất sau chuyến đi dẹp loạn.
Anh hồn nhà vua nay về nơi biển cả núi cao,
Nhưng lòng người mến tiếc nhà vua không bao giờ dứt.
Bất cứ nơi đâu cũng một lòng thương cảm,
Hướng về phía Lam Sơn xa xa xanh ngắt.

Phiên âm:

QUY CỐ VIÊN

Sinh hoàn kim nhật đáo hương lư,
Phong cảnh thê lương khởi phục sơ.
Hàn thụ đỗ quyên minh bất dĩ,
Dã hoa hồ điệp lạc phân như.
Không đình nghĩ đội bài hàng trận,
Bại bích da diên tẩu triện thư.
Hận bất đắc quy, quy hữu hận,
Lan can song hệ mộ thiên dư.

Dịch nghĩa:

VỀ VƯỜN CŨ [1]

Ngày nay, may còn sống về thăm làng xóm,
Phong cảnh đìu hiu khác hẳn xưa.

1. Chùm thơ *Quy cố viên* này, gồm 2 bài, họa nguyên vận bài *Xướng* của Lê Thiếu Dĩnh, cùng với bài: *Trạch thôn cố viên* (ở phần trên). Có thể như Lê Thiếu Dĩnh, tác giả chùm thơ *Quy cố viên* cũng về thăm quê, thấy quê đã bị tàn phá sau cuộc kháng chiến chống Minh, nên xúc cảm, họa bài thơ Lê Thiếu Dĩnh, cùng môi trường "Thanh khí" tương ứng. Trên đây trích bài đầu của chùm thơ. (B.V.N)

Cảnh vắng trên cây, tiếng cuốc kêu não nùng.
Hoa tàn ngoài ruộng, đàn bướm bay tả tơi.
Giữa mảnh sân hoang, đàn kiến dàn thành hàng ngũ,
Trên bức vách nát, nước bọt sên vẽ nên hình chữ triện.
Giận không có dịp về, nhưng khi về thì lại giận thêm,
Đầm đìa đôi hàng lệ, lúc trời chập choạng.

Dịch thơ:

Còn sống về làng buổi tối nay,
Cảnh nhà hiu quạnh khác xưa thay!
Tiếng quyên khắc khoải chòm cây lạnh,
Cánh bướm tơi bời hoa nội bay.
Trận thế sân hoang đàn kiến xếp,
Triện thư vách nát vết sên đầy.
Giận không về được, về thêm giận,
Lệ nhỏ hai hàng, tối chẳng hay!

Theo bản dịch:
trong *Hoàng Việt thi văn tuyển,* sách đã dẫn.

PHÚ NGỌC LÀNH ĐỢI GIÁ [1]

Dịch theo nguyên thể:

1. Núi Ni cảnh đẹp,
Sông Tứ hữu tình [2].
Tự nhiên trời đúc,
Có viên ngọc lành.

---

1. Đề tài rút từ *Thiên Tử Hãn* trong sách *Luận ngữ*, đại ý: Tử Cống hỏi Khổng Tử rằng: có ngọc quý, tức ngọc lành không có vết, có bán không, và Khổng Tử trả lời: "Bán vậy, bán vậy, ta đợi được giá đã". (Cô chí tai, Cô chí tai. Ngã đãi giá dã!)

Tác giả dùng đề tài này để ví ngọc quý với vốn quý của nhân sĩ trí thức, và chủ đề toát lên là: có khả năng thì phải ra giúp dân, giúp nước.

2. *Núi Ni, sông Tứ:* nơi quê hương của Khổng Tử.

Ngọc Khuê vốn đẹp chừ, cần gì chiếc đục vua Vũ đẽo gọt [1],
Ngọc quý vốn tinh chừ, đâu phải đá mà ông Trang
tạc thành [2]?
Giống như Chu công không vết,
Giống như Đại Thuấn tinh anh.
Ý nhuần mà trí sáng, không dễ dãi như Hạ Huệ chỉ đức
hòa một phía [3],
Thấu lý mà đạt tình, không thiên lệch như Bá Di cốt tỏ rõ
lòng thành [4].
Dùi sâu mới biết là cứng,
Gõ vào nghe tiếng lanh canh.
Chất chứa đủ cương thường muôn thuở,
Bao gồm cả bá chủ sáu kinh.
Biện Hòa nước Sở nín hơi, không dám khóc vì ngọc
"Kinh phác" [5],
Tương Như nước Triệu rụt tay, không dám dâng khối ngọc
"Liên thành" [6].
Huống chi: Tấn có ngọc "Thùy cức",
Sở có ngọc "Bạch hành" [7].
Lòng tin là ngọc quý đời thịnh,

---

1. Lấy điển vua Vũ nhà Hạ xẻ núi đào sông để trị thủy.

2. Lấy ý trong sách *Nam Hoa kinh* của Trang Tử: dao đầu bếp mổ trâu bao giờ cũng sắc như mới mài.

Hai câu này và hai câu kế tiếp nói là: ngọc quý vốn ở bản chất của nó, chứ không cứ ở sự đẽo gọt bề ngoài, cho dù người đẽo gọt ấy có cái đức của vua Vũ, hay có con dao sắc của đầu bếp.

3. Liễu Hạ Huệ nổi tiếng là người hiền hòa (Thánh chi hòa).

4. Bá Di không chịu theo nhà Chu, nổi tiếng là người trong sạch (Thánh chi thanh).

5. Biện Hòa người nước Sở thời nhà Chu, bắt được viên ngọc phác ở Kinh Sơn, gọi là Kinh phác, dâng lên vua Lệ Vương nước Sở. Bọn gian thần vua Sở gièm pha, Biện Hòa bị chặt chân trái về tội dâng ngọc giả, sau lại dâng Kinh phác lên vua Vũ Vương và cũng gièm pha và bị chặt nốt chân phải. Đến đời Văn Vương, thợ ngọc đến thử viên Kinh phác đó, mới xác nhận là ngọc thật.

Ở đây ý nói: có ngọc quý mà không gặp người biết dùng, có khi cũng bị oan.

6. Lạn Tương Như nước Triệu đem ngọc hòa sang Tần ước hẹn đổi lấy 15 thành, nên gọi là ngọc "Liên thành", nhưng thấy Tần trắc trở, lập mưu đem ngọc về thoát, trả lại cho vua Triệu.

7. *Thùy cức, Bạch hành:* đều là loại ngọc quý.

Giúp cho thiên hạ được thái bình.
Bỏ mất nó là nhục,
Giữ được nó là vinh.
Dùng nó thì nước nhà được coi trọng,
Bỏ nó thì nước nhà bị rẻ khinh.
Đó là của báu vô giá của vua chúa,
Là đức tốt muôn đời sáng tinh vậy.

2. Gặp lúc:
Văn Vương thì đã mất,
Lời ca ngợi dần im [1].
Nền văn hiến sa sút,
Kẻ hiền tài đắm chìm.
Chân đạo nước ngoài đã chán,
Xe về quê cũ khó quên.
Rằng Khổng vin cây lớp lớp,
Tứ, Thù vỗ sóng êm êm [2].
Trống rộn Hạnh đàn văng vẳng,
Mũ cao Chương phủ ngông nghênh [3].
Nhân nghĩa vì đó phải xem lại,
Đạo đức vì đó phải giảng thêm.
Lỗ sử khen, chê: định sửa chữa [4],
Sáu Kinh sai sót: muốn moi tìm.
Bắt chước Nghiêu, Thuấn chừ trời ngang, đất dọc,
Theo phép Văn, Vũ chừ nhật dọi, nguyệt in.
Thấy nhạc mà biết đức chừ, tưởng như tiếng vàng chen tiếng ngọc,
Nghe thơ mà hiểu lễ chừ, xét cần mài dũa và luyện rèn.
Bồi đắp học vấn, sự nghiệp của mười triết nhân gồm đủ,

---

1. Trong nguyên văn, tác giả dùng điển bài thơ *Hàn Lộc* trong *Kinh Thi* để nói việc thời Tây Chu, người ta ca ngợi Văn Vương theo sự ngụ ý bài ca này, còn thời Đông Chu mà Khổng Tử sống thì chẳng ai nhắc đến bài ca đó nữa. Ý tác giả chê Khổng Tử là giáo điều. Ở đây, dịch thoát nghĩa.

2. *Tứ, Thù:* tên hai con sông nơi quê hương Khổng Tử. Đoạn này nói: Khổng Tử đi hoạt động các nơi không đạt, phải trở về quê hương mở trường dạy học.

3. *Hạnh đàn:* nơi Khổng Tử dạy học.

Chương phủ: kiểu mũ mà Khổng Tử hay đội lúc bấy giờ.

4. Khổng Tử soạn lại sử nước Lỗ lấy tên *Xuân Thu* và san định sáu kinh, tức sáu bộ sách như: Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu.

Trao đổi đức hạnh, ngôn từ cả bốn khoa mục đều quen [1].
Giống như ngọc lành không vết,
Tốt thay! Đệ tử ba nghìn.
Nhìn dung sắc: thấy khép nép nõn nà đẹp đẽ,
Trông uy nghi: thấy dõng dạc cứng cỏi đáng khen.
Kính nhường, hòa nhã chừ nền triều chính chặt chẽ.
Sắp đặt, vỗ về chừ việc quốc gia gắn liền.
Kém thay! loại vua hẹp hòi dốt nát,
Không so: với bậc cao siêu thánh hiền? [2]
Ngồi yên mà mong lễ vật,
Đợi chờ chẳng có ai đem?
Điều nghiệm thấy là: dù có tài cao, đức giỏi, cũng chỉ thi thố
được phần nào đó.
Vậy mới có chuyện Tử Cống hỏi: "Ngọc lành bán chăng".
Và Khổng Tử trả lời: "Được giá thì nên" [3].

3. Than ôi!
Đời đến Xuân Thu,
Đạo trời bại hoại,
Đại nhã suy đồi [4]
Lửa "bá" bùng khởi [5]!
Kẻ tham ngọc quý khiến danh phận rối bời,
Người trộm ngọc "Phan" [6] cảnh xa hoa càng trổi!
Khiến nỗi "Côn" phải hóa màu vàng,
Đến cả ngọc "Rùa" thành ra hỏng lõi.
Thiết tưởng ngọc quý đời này,
Luôn luôn mỹ miều sáng chói,

---

1. Mười triết nhân và bốn khoa mục: tức mười học trò giỏi của Khổng Tử, chia ra bốn khoa mục là:

Đức hạnh gồm: Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Nhiễm Bá Ngưu, Trọng Cung.

Ngôn ngữ gồm: Tể Ngã, Tử Cống. *Chính trị* gồm: Nhiễm Hữu, Quý Lộ. *Văn học* gồm: Tử Du, Tử Hạ.

2. Hai câu này ý nói: các vua chư hầu thời bấy giờ kém cỏi nên không hiểu và không dùng được Khổng Tử, cho nên cũng không so sánh được.

3. Xem chú thích số 1 ở trên.

4. Đại nhã suy đồi tức chính sự suy đồi. *Kinh Thi* có chương *Đại nhã* nghĩa đen: nhạc lớn, ý nói tiếng của thời đại.

5. *Bá* chỉ hầu nhà Chu thời Bình Vương (tức Đông Chu) không theo vua trung ương, tự xưng hùng ở địa phương, không ai chịu ai.

6. *Phan, Côn, Rùa* ... tên các ngọc quý.

Ý niệm phò Đông Chu nhạt mờ,
Giấc mộng thấy Chu Công tàn lụi! [1]
Buồn suông than phượng: trò tuồng!

Lo hão thương lân: đồ rối! [2]
Trú ngụ man di, vượt qua bể rộng, ngán cho đạo lớn
không được thi hành,
Mắc nạn đất Khương, vướng ách đất Trần, buồn cho cuộc
sống chẳng còn mấy nỗi [3].
Lo đời: sau trước vẹn tình,
Ước ao: vẫn chưa trọn mối.
Sợ mang vật quý chẳng ích cho đời,
Như qua Tống, Vệ lòng thêm phiền toái [4].
Khéo mang ngọc "phác" nước Trịnh khoe khoang,
Khéo đưa đá lạ nước Yên để khêu gợi [5].
Khinh ngọc quý, đá khéo đua đòi,
Mua rẻ, bán đắt, bày chước dối?
Mỏi mắt biết ai thợ khéo mà chờ,
Lại biết ai có ngọc lành mà đợi mãi?
4. Phương chi vua ta giờ đây:
Lên nối ngôi báu,
Kêu gọi hiền tài,
Luôn cất tiếng ngọc truyền xuống,
Lại ban gấm vóc đến mời.
Cầu "Phó Duyệt" ra giúp nước,
Chờ "Lã Vọng" ra phò đời.
Ngọc quý người dâng khắp chốn,
Điềm lành thấm đượm muôn nơi.
Trước thềm rồng, cúi mình dâng ngọc quý,
Dâng ngọc quý, dâng cả tấm lòng người.

---

1. Rút ý câu nói của Khổng Tử trong sách *Luận ngữ*, đại ý: "Đạo mình đã suy, nên không mộng thấy *Chu Công* nữa".

2. Rút ý trong sách *Xuân Thu* của Khổng Tử, đại ý: "Thời loạn, phượng hoàng không ra, lân ra, nhưng lại là lân què. Đáng buồn cho cuộc đời đảo điên".

3. Tả lại cảnh Khổng Tử đi chu du không gặp may ở các nước, như qua đất Khuông bị xua đuổi, đến nước Trần bị vây, phải nhịn đói bảy ngày v.v...

4. Khổng Tử qua nước Tống, ngồi dưới gốc cây giảng cho học trò, thì người ta đến chặt cây, khi qua nước Vệ, cũng bị đuổi, không kịp thổi cơm ăn, v.v...

5. Ngọc phác nước Trịnh, đá lạ nước Yên: đều là ngọc quý ở mỗi nước.

Nào ngọc "Hồ Liễn" nơi tôn miếu lóng lánh,
Nào ngọc "Khuê Chương" nơi cung thất sáng ngời [1].
Để vua ta, Thuấn, Nghiêu cùng hạng,
Để đời ta, Thành, Khang cùng thời [2].
Khiến cho toàn dân ta biết liêm sỉ, quý lễ nghĩa.
Đó chính là vẻ đẹp của ngọc lành sáng soi vậy.

Vân Trình *dịch*.

---

1. *Hồ Liễn dâng ở tôn miếu, Khuê Chương dùng ở cung vua*: đều là đồ ngọc quý. Ở đây dùng ý so sánh với phẩm chất của nhân sĩ trí thức *Thiên Công dã tràng* trong sách *Luận ngữ* có đoạn chép việc Tử Cống hỏi Khổng Tử đại ý rằng: Nên cư xử như thế nào, thì Khổng Tử nói, đại ý rằng: nên như "Hồ Liễn vậy".

2. *Thuấn, Nghiêu, Thành, Khang*: các vua thời thịnh trị xưa kia ở Trung Quốc.

NGUYỄN THIÊN TÚNG

(? -?)

Chưa rõ ông sinh và mất năm nào, hiệu là Điều Phủ, người làng Đức Giang, huyện Đông Ngạn cũ, nay thuộc huyện Gia Lâm (ngoại thành Hà Nội). Hình như ông đã đỗ Thái học sinh thời Trần, sau ra thi khoa Minh kinh năm Kỷ Dậu (1429), niên hiệu Thuận Thiên thứ 2, cùng một khoa với Triệu Thái, Trần Thuấn Du, Phan Phu Tiên... Ông được bổ trợ giáo ở Quốc Tử giám, sau thăng Tư nghiệp vào năm 1441 đời Thái Tông. Tuy ông mới chỉ ra giúp nước theo *Chiếu Cầu hiền tài*, khi hòa bình lập lại, nhưng ông có tư tưởng tích cực, lạc quan yêu đời. Ông còn để lại một số bài thơ và bài phú *Kê minh* (Gà gáy sáng), nhằm đấu tranh chống lại tư tưởng tiêu cực một số nhân sĩ cũ đời Trần, không hưởng ứng *"Chiếu cầu hiền tài"* của Lê Thái Tổ, như kiểu Lý Tử Cấu, tác giả bài Phú *Hiền ba bạn quý*.

Phiên âm:

TỈNH

Thiên nhất quang hàm nhị bát trung [1],
Thiên môn tiện cấp trạch vô cùng.
Hà như dương khởi vi lâm vũ?
Ba cập khô điền tác tuế phong.

---

1. Nhị bát trung: Trong "hai tám", tức nằm trong 64 quẻ của *Kinh Dịch* vì quẻ "Tỉnh" là quẻ 48, tác giả mượn ý này để chỉ cái giếng.

Dịch nghĩa:

CÁI GIẾNG

Giếng nước long lanh ánh sáng tỏa đầy,
Nhà nhà đến múc về dùng chẳng bao giờ cạn.
Ước gì tung nước này lên làm mây mưa,
Tưới lên ruộng khô cho thiên hạ được mùa.

Dịch thơ:

Đáy nước long lanh ánh sáng ngời,
Muôn nhà múc nước mãi không vơi.
Muốn tung nước ấy thành mưa móc,
Tưới nước đồng khô tốt khắp nơi.

Theo bản dịch: *Hoàng Việt thi văn tuyển*

Phiên âm:

XUÂN NHẬT TỨC SỰ

Tự phận sinh nhai nhất đố ngư [1],
Bão văn nhân nghĩa thị cứ lư [2].
Oanh hoa như hải [3] phi ngô sự,
Trụ hốt [4] khan sơn lạc hữu dư.

---

1. *Đố ngư*: con nhậy hay cắn sách, nó có đuôi như đuôi cá nên gọi là đố ngư.
2. Ý rút từ câu sau đây trong sách *Trang Tử*: "Nhân nghĩa, tiên vương chi cứ lư dã" (Nhân nghĩa là cái trạm của các vua đời trước, ý nói chỉ tạm bợ không có ý nghĩa lâu dài).
3. *Oanh hoa như hải*: Cảnh phồn hoa rộn rịp, khắp nơi như biển cả.
4. *Hốt*: dụng cụ các quan dùng đi chầu thời xưa, nó như cái thước bằng ngà hay trúc, ở trên có đính cái gương, có chỗ để ghi chép lặt vặt, phòng khi quên sót.

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN TỨC SỰ

Tự mình yên phận sống như con mọt sách,
Nhân nghĩa là cái nhà trạm, điều ấy đã từng nghe mãi.
Oanh hát, hoa chào tràn ngập như biển, không phải là cảnh chơi của ta.
Ngồi chống hốt, ngắm nhìn quả núi, cũng đủ vui rồi.

Dịch thơ:

Phận mình mọt sách sống trên đời,
Nhân nghĩa từng nghe quán "trạm thôi".
Rộn rịp oanh hoa, ta chẳng thiết,
Ngắm non chống hốt đủ vui rồi.

Dựa theo bản dịch: *Hoàng Việt thi văn tuyển*

Phiên âm:

ĐỀ KHÂM CHÂU TRƯNG NỮ TƯỚNG MIẾU [1]

Sĩ học yêu kiều khí lộ bàng,
Huy qua ảnh dục vãn đời dương.
Lợi tùy lưu thủy phù vân viễn,
Danh dữ nhàn hoa dã thảo hương [2].
Chiến thắng hà đa công thủ khế,
Đồ tồn nại phiếm bảo nguy phương.

---

1. *Khâm Châu*: địa điểm thuộc Quảng Đông (Trung Quốc), nơi có đền thờ nữ tướng họ Trưng, tức là Hai Bà Trưng. Nguyễn Thiên Túng đi qua đây theo một đoàn đi sứ và sáng tác bài thơ này.

2. Đại ý câu này: lợi tuy không còn gì nữa, nhưng danh thì vẫn thơm mãi.

Kinh hành từ hạ trùng tăng cảm,
Quý ngã thân dồn cửu xích trường [1].

Dịch nghĩa:

ĐỀ MIẾU THỜ NỮ TƯỚNG HỌ TRƯNG Ở KHÂM CHÂU

Riêng lấy làm thẹn gặp nữ tướng quân ở dọc đường,
Đã từng múa gươm toan kéo ngược ánh tà dương.
Lợi đã theo nước chảy như mây nổi,
Danh vẫn thơm sực nức như hoa cỏ ngoài đồng.
Lúc chiến đấu chắc đã dùng đủ mưu kế để thắng giặc,
Nhưng vẫn không chống được mọi bước nguy nan.
Nhân đi qua dưới miếu thờ, lòng ngậm ngùi thương cảm,
So việc, nghĩ thẹn thân mình cao chín thước.

Dịch thơ:

Thẹn gặp kiều nương ở dọc đường,
Múa gươm toan kéo ánh tà dương.
Lợi theo nước chảy như mây nổi,
Danh tựa hoa hồng sực nức hương.
Chiến đấu đã từng dùng hết kế,
Nguy nan đành chịu chẳng còn phương.
Nhân qua dưới miếu ngùi thương cảm,
Nghĩ thẹn thân mình chín thước trường.

Vân Trình *dịch*

---

1. *Cửu xích trường*: dài chín thước, chỉ là một cách nói như "Thân mười thước cao", tuy rằng thước ngày xưa chỉ bằng hai gang tay tức khoảng 0,33 mét. Đại ý câu này, thân dài chín thước mà chí thì kém xa người nữ tướng Bà Trưng nói trên. Có thể Nguyễn Thiên Túng tự liên hệ là không tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, mà chỉ xuất hiện năm 1429 khi đất nước đã thanh bình.

PHÚ GÀ GÁY SÁNG [1]

1. Đỉnh non Tây tờ mờ chữ thơ bạc,
Ngọn dâu trời lấp ló chữ ác vàng.
Năm canh điểm khắc,
Báo sáng siêng năng,
Đó là thời lệnh của gà gáy.
Thường ngày nghe đó, bậc thánh hiền há dám quên chăng?

2. Vốn nghĩ rằng:
Kình gầm chuông lớn [2],
Tù gióng rừng nai [3].
Lần cao trống giục,
Đường hoa sáng ngời.
Sương pha ngói ống chữ màu bạc bạc,
Móc đọng tượng đồng chữ giọt rơi rơi.
Hô vang báo sáng,
Thức tỉnh giấc say.
Èo – eo – óc cứ gào mãi,
Kẹc – kè – ke cứ gáy hoài!

3. Tiếng khoan khò khè như giọng đứt hơi khi thổi sáo,
Tiếng mau the thé như điệu cuối quân thiên dồn lời! [4].
Không vô cớ ồn ào tạp nhạp,

---

1. *Gà gáy sáng*: nguyên chữ *Kê minh* rút ý ở thiên *Tận tâm thượng* sách *Mạnh Tử* đại ý là: cứ gà gáy sáng, lo dậy làm việc tốt là ông Thuấn, còn cứ gà gáy, lo dậy vì lợi cho mình là đồ thằng Chích, đứa kẻ trộm (Kê minh nhi khỉ, tư tư vi thiện giả, Thuấn chi đồ giả. Kê minh nhi khỉ, tư tư vi lợi giả, Chích chi đồ giả).

Trong loại từ khúc ở *Nhạc phủ* đời Hán, có bài ca *Kê minh*, trong đó có câu đại ý: gà gáy trên ngọn cây, chó sủa trong cung cấm (kê minh cao thụ diên, khuyển nghệ thâm cung trung), nhằm đối lập hai hình tượng: gà gáy lúc sáng, chó sủa lúc tối, ngụ ý khen việc chính, chê việc tà.

Tác giả làm bài phú này cũng theo chủ đề đó, khuyên những kẻ hiền tài nên đàng hoàng ra giúp nước giúp dân, không nên bo bo chỉ nghĩ đến mình.

2. *Kình*: cá kình, loài cá này sợ con thú bồ lao, nên dùi chuông làm theo hình thứ này. Điển này dùng phổ biến trong văn học cổ.

3. *Tù*, tức tù và. Khi Hoàng đế đánh tù trưởng Xuy Vưu có dùng tù và trong quân.

4. *Quân thiên*: nhạc trên trời. Điển này dùng phổ biến trong văn học cổ.

Có tiết mục, chương khúc khoan thai!
Mộng Nam Kha lay hồn đắm đuối [1],
Bướm Trang Chu tỉnh giấc Bồng Lai [2].
Vội vã đến triều đình, kẻ xỏ giày mặc áo,
Chuẩn bị vào cung cấm, người đội mão, đeo đai.
Kẻ làm vợ, làm con, phải rửa tay, súc miệng cho thêm bề nghiêm túc,
Thờ bậc quý, đấng thân, phải kính dâng đầy đủ cho đúng lúc kịp thời.
Màn Đổng sáng trưng học vấn [3],
Bút Giang thấm đượm văn tài [4].
Nơi cầu ván, quán tranh, như thúc giục khách lữ hành lên ngựa,
Chốn buồng hương, màn gấm như nhắc nhở bạn luyến ái chia tay!
Việc nước hằng ngày, không được nghe nhầm tiếng nhặng [5],
Việc nhà chăm chỉ, bảo nhau săn bắn hôm mai [6].
Mong cho rõ ràng mực thước,
Chớ đừng mê hoặc đơn sai.

4. Nghĩ xưa vua Thuấn,
Việc thiện say sưa,
Vũ tiếc từng phút [7]
Thang quý từng giờ
Công Lưu: đức hậu [8],
Văn Vương: tính hòa...

---

1. Tích Thuần Vu Phần say rượu nằm dưới gốc hòe, mộng thấy được làm quan, lấy vợ đẹp, tỉnh dậy chỉ thấy có tổ kiến.

2. Trang Chu thấy mình hóa bướm. Giấc Bồng Lai là giấc mộng.

3. Đổng Trọng Thư đời Hán buông màn dạy học.

4. Giang Yêm mộng thấy có người tặng bút mà ngòi tỏa ra năm sắc, nên tứ thơ rất hay.

5. Thiên *Tề phong* ở *Kinh Thi:* phi tần vào hầu vua, gần sáng thức vua dậy để lên điện chầu, vua nghe gà gáy cho là tiếng nhặng, nên không dậy.

6. Thiên *Trịnh phong* ở *Kinh Thi:* nói về người vợ hễ nghe gà gáy, thức chồng dậy đi săn. Tác giả dùng hai điển này để nói: Tác dụng của gà gáy sáng.

7. *Vũ*: vua Vũ đời nhà Hạ tính rất siêng năng.

8. *Công Lưu*: cháu Hàn Tắc trong cổ sử Trung Quốc, có ý thức xây dựng nhà cho ngày một thịnh.

Chu Công đợi sáng [1],
Khổng Tử đêm lo [2],
Mạnh Kha sáng suốt,
Truyền dạy sách xưa,
Kẻ sau nối gót,
Ai chẳng học trò,
Kịp thời tiến bước,
Chớ có lơ là.

5. Than ôi!
Lý không cổ câm (kim) [3],
Người ắt đồng tâm.
Kẻ cuồng, người thánh,
Trời, vực thăng trầm.
Thuấn khác xa Chích [4],
Như dương với âm.
Lòng dục lấp che, khiến lỗi lầm đến từng ly từng tý;
Mưu gian khéo nịnh, tuy người đó mà kém cả giống chim [5].
Chim thuộc họ lông cánh,
Nhưng còn có đức tin.
Chẳng nề mưa gió mà sai giờ thất hẹn,
Chẳng vì đói khát mà đổi giọng thay tầm [6].
Lòng tin đáng ca ngợi,
Năm đức nổi tiếng thơm [7].
Mạnh Thường nhờ khách mà ải Tần may thừa cơ trót lọt[8],
Tổ Địch múa gươm nhưng đất Tấn chẳng thoát nạn
ngoại xâm [9].

---

1. Chu Công Đán đợi sáng để làm việc.

2. Khổng Tử thường suy nghĩ cả đêm.

3. Chân lý vốn là duy nhất, cổ hay kim cũng thế cả.

4. *Chích*: tức đạo Chích, một tên kẻ trộm đại tài. Điển này rút từ sách *Nam Hoa kinh*, của Trang Tử.

5. *Chim*: đây chỉ là gà gáy.

6. *Tầm*: tầm cữ của giọng, đây dịch thoát nghĩa.

7. Gà năm đức: Điều Nhiên nói với Lỗ Ai Công rằng: Gà có năm đức: Đầu đội mũ là *văn*, chân mang cựa là *võ*, đánh nhau hăng là *dũng*, ăn gọi nhau là *nhân*, gáy sáng chăm là *tín*.

8. Mạnh Thường Quân bỏ Tần ra đi, gà gáy không qua thoát ải, may có người môn khách giả giọng gà gáy, đánh lừa người gác ải, mà chạy được

9. Tổ Địch đời Tấn, ngủ trên gươm, chờ gà gáy sáng là qua sông đánh giặc.

Quả loại người hùng thuộc đồ kém cỏi,
Nông sâu đã rõ, há chẳng quan tâm?

6. Than ôi!
Bên song luận sách,
Nghĩ dòng văn sĩ [1].
Âm ty hầu kiện,
Để tìm chân lý [2].
Kẻ thích ngoa truyền,
Tin điều quái dị.
Lời thánh mờ dần,
Lấy gì chứng chỉ?
Tiếng kêu Tử Giao [3],
Tiếng cười trung nghĩa.
Giọng hót Triệu Cao,
Giọng phường xu mỵ [4].
Hiền ác rủ rê,
Hoặc cười, hoặc bỉ.
Thói đời đen bạc, há đáng bĩu môi,
Cơ hội nghìn năm, gặp thời thịnh trị.

7. Giờ đây:
Đèn trời chiếu sáng,
Bốn bể thanh bình.
Kẻ chầu, người cống,
Tấp nập, triều đình.
Bay nhảy, động, tĩnh,
Thỏa chí bình sinh.
Trị vì không bị chê: để hạc che lọng, để cốc ngồi giường [5].

---

1. Sử Tốn đời Tống, nuôi gà trước cửa sổ, gà gáy như tiếng người và đàm luận thơ văn được (chú thích riêng của Nguyễn Thiên Túng).

2. Có anh họ Phương ở Bột Hải, nuôi con gà trắng. Một hôm anh tự nhiên ốm chết, rồi sống lại, nói rằng: có người mặc áo trắng (chỉ con gà đó) xuống âm ti kiện anh đã giết vợ con hắn.

3. *Tử Giao*: chưa rõ điển gì? Chắc là người tốt.

4. *Triệu Cao*: người đời Tống, khéo nịnh hót, được thừa tướng Cừu Trụ cất nhắc. Có hôm Cừu Trụ về thăm cảnh phía Nam, ngắm nghía mọi nơi, rồi nói với Cao: "Cảnh thật là đẹp, chỉ thiếu chó sủa gà gáy mà thôi. Một lát, nghe thấy tiếng chó gầm, gà gáy trong bụi cây, thì chính là Cao, giả làm chó để nịnh chủ mình!

5. Ý Công nước Vệ cho hạc che lọng, cho cốc đậu ở giường.

Thương dân, lại được tiếng: khéo đuổi thú dữ, khéo nuôi chim lành[1]
Chó sủa, gà gáy vang lừng bốn cõi,
Chim ca bảy đức lan khắp thị thành[2].
Liền vách mà mọi nhà đều có phong tục tốt đẹp,
Khắp xóm không một ai phải thắc mắc bực mình.
Kẻ sĩ thời này, phải bay nhảy như phượng hoàng gáy lớn,
Hơi đâu bàn tán kiểu cũ những lời bã nhã linh tinh nữa?
Hãy lên chỗ cao mà viết bài phú tỏ rõ tâm tình ra vậy.

Vân Trình *dịch.*

---

1. Tống Quảng tính tốt, khi làm quan ở Dự Châu không cho dân giết hổ, hổ cảm động, cõng con bỏ đi nơi khác không làm hại dân. Còn Lỗ Cung đi làm đồng áng, không bắt chim trĩ sa xuống vì thấy chim đó sắp đẻ.

Tác giả dùng các điển trên để đề cao lòng nhân đức và chê trách kẻ nịnh hót như Triệu Cao.

2. *Bảy đức*: theo sách *Lã thị xuân thu* thì chim có bảy đức, tức nói theo kiểu ngụ ngôn, như cấm tàn ác, cấm dấy binh, phải giữ đạo lớn, phải rõ công lao, phải lo cho dân, phải quý dân và phải lo cho của cải dồi dào. Đó là bảy đức của vua chúa, quan lại nhận trách nhiệm quản lý nhà nước thời xưa. Ở đây tác giả mượn ý đó để nêu lên bài học cho mọi người trong giới vua quan.

NGUYỄN THIÊN TÍCH

(? -?)

Ông tên chữ là Huyền Khuê, hiệu là Tiên Sơn, người làng Nội Duệ, huyện Tiên Du, nay là Tiên Sơn, Bắc Ninh, đậu khoa Hoành từ năm Thuận Thiên thứ tư (1431).

Năm đầu niên hiệu Thiệu Bình (1434), ông làm Ngự tiền học sĩ, sung chức Phó sứ sang Trung Quốc, khi về thăng Thị ngự sử. Năm Mậu Ngọ (1438), ông lại được cử làm Phó sứ sang Trung Quốc lần thứ hai, khi về thăng Hàn lâm viện Thị độc. Tính ông thẳng thắn, Lê Thái Tông kính nể và thường so sánh ông với Vương Khuê, Ngụy Trưng đời Đường. Thời Nhân Tông, ông bị vu cáo, mất chức tước, sau lại phục hồi làm Hàn lâm Thừa chỉ học sĩ, kiêm Tri quân dân Đông đạo. Thời Thạnh Tông, ông chuyển sang Môn hạ sảnh Tả ti Gián nghị đại phu, thăng Binh bộ Thượng thư, cuối cùng lại xuống làm Tế tửu Quốc Tử giám. Tác phẩm của ông có: *Tiên Sơn thi tập* đã mất, nay chỉ còn một số bài chép trong *Toàn Việt thi lục.*

Phiên âm:

MỘ XUÂN DIỄN CHÂU [1] TÁC

Giá cô đề xứ lục âm đa,
Vọng đoạn hành vân bất kiến gia.
Tùng cúc tam niên sương mấn cải,
Hải môn vạn lý khách trình xa.
Hoạn tình dĩ tự triêm nê nhứ,
Thân sự hồn như lạc phấn hoa.
Tảo tuế ngộ vi danh sở lụy,
Đông môn tu sát Thiệu Bình qua [2].

Theo *Toàn Việt thi lục*

---

1. *Diễn Châu*: xưa bao gồm các huyện Quỳnh Lưu, Yên Thành, Diễn Châu (Nghệ An).

2. *Thiệu Bình qua*: ông Thiệu Bình làm chức Đông Lăng hầu đời nhà Tần (Trung Quốc). Khi Tần mất, ông đi ẩn, trồng dưa ở Cửa Đông thành Tràng An, người đời gọi là dưa Đông Lăng.

Dịch nghĩa:

CUỐI XUÂN Ở DIỄN CHÂU

Chỗ chim đa đa kêu, có nhiều bóng râm,
Trông hết đám mây bay mà chẳng thấy nhà.
Gai gốc trải ba năm, mái tóc bạc như sương,
Cửa bể cách muôn dặm, đường khách đi còn dài.
Tình huống làm quan như xơ bông lấm bùn,
Thân thể mình giống như cánh hoa rơi chỗ bẩn.
Tuổi trẻ đã lầm để hư danh làm khổ,
Nghĩ chuyện Thiệu Bình trồng dưa ở Cửa Đông mà luống những thẹn thùng.

Dịch thơ:

Bụi rậm chim đa, gọi não người,
Quê nhà mây khuất một phương trời.
Ba năm gai gốc đầu pha bạc,
Muôn dặm đường trường khổ vượt khơi.
Tình hoạn đã như bông lấm bẩn,
Nỗi mình giống hệt cánh hoa rơi!
Tuổi xanh trót để công danh lụy,
Nhớ kẻ trồng dưa luống hổ ngươi.

Dựa theo bản dịch
Hoàng Việt thi văn tuyển

Phiên âm:

ĐĂNG HỒNG ÂN TỰ

Kỷ niên tung tích lạc trần ai,
Kim đáo thiền lâm cảnh tiệm giai.
Hòa thử cao đê thu thế giới,
Đan thanh huyễn diệu Phật lâu đài.

Cận khan tang tử sinh u cảm,
Viễn đệ phong vân động tráng hoài.
Ỷ biến lan can thành cửu lập,
Ngũ vân thâm xứ thị Bồng Lai [1].

Dịch nghĩa:

LÊN CHÙA HỒNG ÂN

Mấy năm lăn lộn ở chốn trần ai,
Nay đến rừng thiền mới thấy phong cảnh thật đẹp.
Lúa má nơi cao, nơi thấp ấy là trời mùa thu,
Màu sắc chốn đỏ, chốn xanh đó là lâu đài nhà Phật.
Nhìn cây dâu cây thị, nảy sinh những tình cảm, quyến luyến quê hương,
Trông ra xa cuộc gió mây, khêu gợi sự nung nấu chí lớn.
Tựa khắp lan can, cứ đứng mãi,
Nhìn đám mây ngũ sắc nơi cõi Bồng Lai.

Dịch thơ:

Bấy lâu lưu lạc chốn trần ai,
Nay đến thiền lâm cảnh đẹp thay.
Cao thấp ruộng thu mầu lúa tốt,
Đỏ xanh chùa Phật bức tranh tươi.
Thị, dâu đứng ngắm khêu tình cảm,
Mây, gió xa trông gợi chí trai.
Tựa khắp lan can vui đứng mãi,
Ngắm mây ngũ sắc cõi Bồng Lai.

Dựa theo bản dịch
Hoàng Việt thi văn tuyển

---

1. *Bồng Lai*: Thuật ngữ rút ở sách viết về chuyện thần tiên thời xưa, chỉ nơi tiên ở, tức cuộc sống lý tưởng. Tác giả đến thăm chùa này, vì phần mộ tổ tiên của tác giả ở gần đây.

Phiên âm:

TRỪ TỊCH NGẪU THÀNH [1]

Tráng niên sự nghiệp thả hưu khoa,
Thăng hỷ kim tiêu đắc tại gia.
Nhất trản lan cao [2] tiêu vĩnh dạ,
Sổ bôi trúc diệp [3] phá sầu ma.
Văn chương vô dụng hô song chỉ,
Tuế nguyệt nan lưu phó hác xà.
Tụ thủ cưỡng ngâm thiên dục thự,
Đông phong tống noãn nhập mai hoa.

Theo *Toàn Việt thi lục*

Dịch nghĩa:

ĐÊM TRỪ TÍCH NGẪU THÀNH

Thôi đừng khóc cái sự nghiệp đời trai trẻ nữa,
Hãy mừng đêm nay được ở nhà.
Một đĩa dầu lan thơm chong suốt đêm,
Vài ly rượu lá trúc khuây khỏa giải cơn sầu.
Văn chương vô dụng như giấy dán cửa sổ,
Năm tháng khôn giữ khác nào rắn chạy vào hang.
Cấp tay gắng ngâm thơ thì trời đã sáng,
Gió xuân đưa hơi ấm vào cành hoa mai.

---

1. *Trừ tịch*: đêm cuối năm âm lịch.
2. *Lan cao*: dầu lan, một thứ dầu mỡ dùng hoa lan chế ra thắp đèn sáng và thơm.
3. *Trúc diệp*: lá trúc, tên một thứ rượu.

Dịch thơ:

Bàn gì sự nghiệp thuở còn thơ,
Mừng được hôm nay tết ở nhà.
Một đĩa dầu lan ngồi vắng vẻ,
Vài ly rượu trúc uống khuây khoa.
Văn chương bồi cửa đồ vô dụng,
Ngày tháng trôi như rắn hố sa.
Gắng gượng ngâm thơ, trời sắp sáng,
Gió đông tỏa ấm đến mai hoa.

Dựa theo bản dịch:
Hoàng Việt thi văn tuyển

Phiên âm:

MẠN CẢM

Bán thế lao tâm độc ngũ xa [1],
Đan biều [2] bất cải cựu sinh nha (nhai).
Công danh tự tiếu phụ toàn chỉ,
Tạo vật kham kinh nhi hý sa.
Niệm thiết quân thân đầu nhạ tuyết,
Sầu khan biến cố nhãn sinh hoa.
Vân biên kết ốc hà niên thị,
Thoát khước Đông Lăng [3] kỷ độ qua.

---

1. *Ngũ xa*: ngũ xa thư, tức là năm xe sách. Sách *Trang Tử* có câu: "Kỳ thứ ngũ xa" nghĩa là có sách năm xe, ý nói sách nhiều phải dùng tới năm xe mới chở hết. Nhân đó đời sau gọi người đọc sách nhiều là học đủ năm xe (học phú ngũ xa).

2. *Đan, biều*: do chữ: "Đan tự biều ẩm" tức là "Giỏ cơm, bầu nước". Trong sách *Luận ngữ,* Khổng Tử khen Nhan Tử trong cảnh nghèo đói "một giỏ cơm, một bầu nước mà vẫn yên vui". Đời sau, nhân đó dùng hai chữ "Đan, biều" để nói người học trò nghèo mà yên phận lo học.

3. *Đông Lăng,* xem chú thích số 2 bài *Mộ xuân Diễn Châu tác* ở trên.

Dịch nghĩa:

CẢM NGHĨ TẢN MẠN

Đã nửa đời nhọc lòng đọc năm xe sách,
Vẫn cứ giỏ cơm, bầu nước cũ như nếp sống cũ.
Nực cười đường công danh như cảnh đàn bà xếp giấy,
Thật đáng sợ con tạo như đứa trẻ chơi cát.
Gắn bó với vua và cha, đầu đã bạc như tuyết,
Buồn xem đời thay đổi mà mắt đã đổ hoa.
Biết năm nào cất được ngôi nhà ở chân mây?
Bỏ lỡ mấy lần trồng dưa như ông Đông Lăng.

Dịch thơ:

Đọc năm xe sách nửa đời qua,
Bầu nước, giỏ cơm vẫn lối xưa.
Ngán nỗi công danh, bà xếp giấy,
Khiếp thay con tạo, trẻ chơi đùa.
Quân thân một dạ, đầu pha tuyết,
Biến cố bao lần mắt đổ hoa.
Nhà dựng chân mây mong có thuở,
Đông Lăng trót nhỡ độ trồng dưa.

Dựa theo bản dịch:
Hoàng Việt thi văn tuyển

PHAN PHU TIÊN

(? –?)

Ông có tên là Tín Thần, hiệu là Mặc Hiên, quê làng Vẽ, Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội ngày nay. Ông đỗ Tiến sĩ, niên hiệu Quang Thái thứ 9 (1396), đời Trần Thuận Tông, làm Quốc Sử quán, An phủ sứ Sơn Nam, Hoan Châu. Thời thuộc Minh, ông về quê vợ thứ hai ở làng Hạ Yên Quyết cùng huyện. Năm 1429 đời Lê Thái Tổ, ra thi khoa Minh kinh cùng với các Tiến sĩ cũ như Triệu Thái, Trình Thuấn Du, được bổ dụng ở Quốc Sử quán và Quốc Tử giám. Năm 1445 đời Lê Nhân Tông, ông được cử viết tiếp *Đại Việt sử ký* từ đời Trần đến khi quân Minh về nước. Ông còn soạn bộ *Việt âm thi tập* (2 cuốn), trong đó có phần Nôm (nay đã bị mất) và cuốn bản thảo *Thực vật toát yếu* (cũng bằng Nôm). Con cháu ông về sau cho đến nay ở làng Chèm Vẽ có nhiều như Phan Lê Phiên thời Lê Trịnh, làm đến Thượng thư Bộ Binh và Tham tụng phủ chúa. Đầu thế kỷ XX, có một số người tham gia phong trào Đông Kinh nghĩa thục, và Phan Văn Trường, đỗ Tiến sĩ luật khoa ở Paris khoảng năm 1917 – 1919 đã cộng tác với nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc trong sự nghiệp viết báo, tuyên truyền cho cách mạng Việt Nam ở hải ngoại.

Phiên âm:

VI NHÂN CẦU GIÁO

Ấu nhi vô học lão vô văn,
Tự tiếu khu khu lão thử thân.
Vị đắc thăng đường na nhập thất [1],
Bất tằng ôn cố hạt tri tân [2].
Đán tương lễ nhạc tòng tiêm tiếm,

1. *Thăng đường nhập thất*: chữ *Luận ngữ*, nghĩa là việc học phải tuần tự nhi tiến, lên đến thềm là khá vào được nhà lại khá hơn.

2. Do chữ: ôn cố nhi tri tân (ôn cũ biết mới).

Nguyên bả thi thư thục hậu nhân.
Hà sí [1] quần sinh triêm vũ hóa,
Phát vinh tư tưởng vọng lai xuân.

Dịch nghĩa:

LÀM NGƯỜI NÊN HỌC

Lúc nhỏ mà không học, thì già chẳng có tiếng tăm gì.
Tự cười cái thân già này vốn hèn kém,
Chưa được lên thềm thì thế nào vào nhà được?
Không thường ôn cũ làm sao biết được cái mới?
Chỉ đem lễ nhạc theo các bậc tiền bối,
Muốn mang thi thư dạy cho kẻ đời sau.
Giống như muôn vật được thấm nhuần mưa móc,
Để đến mùa xuân lại tốt tươi thêm.

Dịch thơ:

Trẻ mà không học khó làm nên,
Tự thẹn già nua trót kém hèn.
Ôn cũ sau này mong biết mới,
Vào nhà ắt phải bước qua hiên.
Được theo lễ nhạc bậc tiền bối,
Nguyện lấy thi thư giúp thiếu niên.
Muôn vật được nhuần mưa móc gội,
Đầu xuân hy vọng tốt tươi lên.

Vân Trình *dịch*.

1. *Hà sí*: sí là lông chim và lông cánh côn trùng. Hai chữ này chưa rõ nghĩa, tạm ghi lại đây.

Phiên âm:

HẠ GIÁN NGHỊ ĐẠI PHU [1] NGUYỄN ỨC TRAI

Chân nguyên [2] hội hội hạnh phùng thần,
Tá trị danh nho hỉ hữu nhân.
Ấu học tráng hành, hành thị đạo,
Sinh tri tiên giác [3], giác tư dân.
Diêm mai đỉnh vạc [4] điều hòa mỹ,
Lễ nhạc quy mô chế tác tân.
Tứ hải phương kim quy thống nhất,
Thùy năng lô dã ngoại đào quân [5].

Dịch nghĩa:

MỪNG QUAN GIÁN NGHỊ ĐẠI PHU NGUYỄN ỨC TRAI

May mắn là vua tôi gặp hội tốt lành,
Mừng cho ông là bậc danh nho giúp đời trị bình.
Nhỏ thì học, lớn đi làm, làm đạo ấy,
Sống là biết trước, rồi để biết người và làm cho dân
này biết.

---

1. *Gián nghị đại phu:* một chức quan ở Ngự sử đài có nhiệm vụ can ngăn những sai lầm của vua quan.

2. *Chân nguyên:* cũng như nói nguyên khí nghĩa là điểm thịnh vượng.

3. *Sinh tri tiên giác:* có bản ghi: tiên tri hậu giác, nghĩa là bản thân mình phải biết trước, tự giác, rồi mới giác ngộ cho người khác.

Nguyên văn: "Dĩ tư đạo, giác tư dân" (Lấy đạo này giác ngộ dân này) ở sách *Mạnh Tử.*

4. *Diêm mai:* lấy điển Phó Duyệt ở *Kinh Thư,* điển đã dẫn qua phần thơ quốc âm của Nguyễn Trãi.

Đỉnh vạc: cũng là đồ dùng nấu nướng. Ở đây ví với tài giỏi trị nước như tể tướng.

5. *Đào quân*: khuôn đúc đồ gốm. Ở đây nghĩa bóng là muôn vật do lò tạo hóa (trời) mà ra.

Muối mơ, sanh vạc, ông rất khéo điều hòa,
Lễ nhạc, điển pháp, ông có nhiều sáng tạo.
Bốn bể nay đã về một mối thống nhất,
Ai biết được tiên sinh lại sót ngoài lò tạo hóa?

Dịch thơ:

Mở đầu dựng nước thuở phồn vinh,
May gặp danh Nho giúp trị bình.
Trẻ học, lớn làm, làm đạo lớn,
Sinh khôn, sớm biết, biết dân tình.
Muối mơ, sanh vạc, điều hòa khéo,
Lễ nhạc, thước khuôn, sắp đặt tinh.
Bốn bể nay đà về một mối,
Ai hay lò tạo sót tiên sinh?

Vân Trình *dịch.*

Dịch nghĩa:

ĐỀ TỰA TẬP THƠ VIỆT ÂM MỚI SAN ĐỊNH

Trong lòng có chí hướng gì ắt thể hiện ra lời nói, cho nên thơ là để nói lên cái chí của mình. Lời xướng họa giữa vua tôi đời Đường, Ngu và câu ca dao dân gian đời Liệt Quốc, mặc dù trong đó dấu vết thời thịnh trị và loạn lạc không giống nhau. Nhưng cảm xúc phát ra từ trong lòng thì chỉ là một. Đến đời Hán, Đường, Tống nổi tiếng về ngón thơ, tuy có [tài tô vẽ] hình dạng trăng, sương, miêu tả tài tình trạng thái mây gió [song cũng nhằm thông qua đó mà] xem xét sự thịnh suy và biết được sự mất còn [của từng triều đại]... các bậc văn nhân tài tử không phải nhiều... nhưng không có chứng cớ thì chẳng đủ làm tin [1]. Mấy đời gần đây, các bậc vua chúa, các quan công khanh và sĩ đại phu, chẳng ai là không để tâm trí vào việc học thuật,

1. Những chữ trong ngoặc đơn [....] ở nguyên bản vốn thiếu, người dịch tự thêm vào cho dễ hiểu.

sớm tối ngâm vịnh, diễn tả hết niềm u hoài và đều có tập thơ lưu hành ở đời, nhưng do binh lửa nên mất cả tiếc thay!

Phu Tiên, tôi không lượng xét mình nông cạn, hẹp hòi, dựa vào những bài thơ được nghe trước đây và được thấy ngày nay, [lại tập hợp] tất cả những tác phẩm hay của người nước Nam và của người phương Bắc có quan hệ với nước nhà cùng những câu quê mùa cục mịch, được tất cả bấy nhiêu bài, lấy tên là *Việt âm thi tập*. Các bậc quân tử sau này có để ý tìm tòi rộng thêm, biên soạn thành quyển, thành tập, mới mong không còn thở than về bỏ sót mất hạt châu giữa biển cả.

Ngày lành tháng tám năm Quý Sửu (1433) niên hiệu Thuận Thiên.

Phan Phu Tiên, tự là Tín Thần người làng
Đông Ngạc, giữ chức Đồng Tu
sử ở Viện Quốc sử, kính cẩn đề tựa.

Hoàng Lê *dịch*.

Theo *Văn học đời Trần, tập 1, 1977.*

TRÌNH THANH
(1431 - 1465)

Ông có tên chữ là Trực Khanh, hiệu là Trúc Khê, người làng Lương Xá, huyện Ứng Hòa, di cư ra ở làng Thanh Oai, huyện Thanh Oai (Hà Tây). Họ cũ là họ Hoàng. Niên hiệu Thuận Thiên thứ 4, đời Lê Thái Tổ (1431), ông đỗ khoa Bác học hoành từ, lúc đó mới 19 tuổi, về sau làm chức Hàn lâm viện thị độc kiêm Nội mật viện phó sứ, đến đời Lê Thánh Tông chuyển sang làm Tả ty Lang trung ở Môn hạ sảnh, kiêm Tham tri đạo Hải Tây. Ông đã hai lần đi sứ Trung Quốc và mất lúc 53 tuổi. Tác phẩm có *Trúc Khê thi tập,* nay chỉ còn một số chép trong *Toàn Việt thi lục.*

*

* *

Phiên âm:

ĐỀ TRỰC HỌC SĨ CHU QUÂN DUNG TẤT [1] HIÊN

Kích địa cung [2] dư yết tiểu hiên,
Dị an duy dục xí tiền hiền.

1. Đào Tiềm đời Tấn, tính cao thượng đang làm quan bỏ về, làm bài *Quy khứ lai từ* để tỏ chí mình, trong có câu: "Ỷ Nam song dĩ ký ngạo; thẩm, "dung tất" chi "dị an", nghĩa là tựa cửa sổ phía Nam mà ngạo nghễ, nghỉ nơi "dung tất" (chứa được đầu gối), ý nói nhà chật hẹp, cũng dễ dàng sống yên ổn. Ở đây ông họ Chu lấy lại chữ "dung tất" của Đào Tiềm, mà đặt tên cho cái hiên của mình là muốn bắt chước lý tưởng, "dị an" đó.

2. *Cung*: mỗi cung thời xưa, bằng khoảng sáu thước vuông bây giờ.

Bất vi hình dịch [1] khoan tâm địa,
Diệm đắc thần toàn lạc tính thiên.
Trí sĩ [2] hạ tu cầu đại hạ,
Truyền gia ưng thị hữu thanh chiên [3].
Cá tung hảo toại tiêu dao thú,
Thân khuất tùy thời thích tự nhiên.

Dịch nghĩa:

ĐỀ HIÊN DUNG TẤT CỦA TRỰC HỌC SĨ HỌ CHU

Trên mảnh đất rộng hơn một cung xin có mái nhà nhỏ,
Dễ dàng yên thân chỉ mong làm theo người hiền ngày trước.
Không làm tôi tớ cho thể xác, lòng thư thái rộng rãi,
Khéo giữ được toàn vẹn tinh thần, để vui với tính trời.
Để che chở kẻ sĩ đâu cần đến ngôi nhà lớn,
Để giữ nền nếp nhà vẫn sẵn có tấm nệm xanh.
Ở đây sẽ thỏa được cái thú tiêu dao,
Duỗi co là tùy thời mà thích nghi với tự nhiên.

---

1. *Hình dịch*: (Hình: thể xác; dịch: sai khiến) Do câu: "Ký tự dĩ tâm vi hình dịch" trong bài *"Quy khứ lai từ"*, ý nói những sự quy lụy bận rộn là tự đem thân mình phục dịch cho thể xác.

2. *Trí sĩ*: do câu thơ Đỗ Phủ "An đắc quảng hạ thiên vạn gian, đại trí thiên hạ hàn sĩ câu hoan nhan" (Muốn được nghìn vạn gian nhà rộng rãi, để che chở cho hàn sĩ khắp nơi được vui tươi nét mặt) ý nói : lòng dạ rộng rãi.

3. *Thanh chiên*: tấm nệm xanh. Vương Hiến Chi đời Tấn, đêm nằm ngủ có bọn trộm vào lấy đồ đạc, ông nghe biết, bảo chúng rằng: "Cái chiên xanh là một vật cũ của mấy đời nhà ta nên để lại, chớ lấy", do đó người ta gọi nghiệp nhà là "thanh chiên".

Phiên âm:

NGUYÊN NHẬT THỌ ÚY TRAI TIÊN SINH

Dương hòa nhất mạch động Nghiêu minh [1],
Uất uất môn trường thục khí sinh.
Hoa sảnh [2] phong vi xuân mộng túc,
Hòe đình [3] trú tĩnh ngọ âm thanh.
Vọng cao đương đại chiêm Sơn Đẩu,
Thánh đạo tư văn [4] thác giám hành.
Thánh đạo chí kim chiêu nhật nguyệt,
Trữ khan phu tử phụ thăng bình.

Dịch nghĩa:

NGÀY ĐẦU NĂM CHÚC THỌ ÚY TRAI TIÊN SINH

(Không rõ là ai?)

Khắp nơi, một nguồn khí xuân ấm áp đã động tới cỏ minh đời vua Nghiêu.
Quanh nhà, khí lành, bừng bừng êm ấm.
Trong sảnh hoa, gió hiu hiu đẩy giấc mộng xuân,
Trước sân hòe, buổi trưa yên lặng có bóng cây râm mát.
Danh vọng ông cao như non Thái, như sao Đẩu, người đời nay đều ngưỡng vọng.

---

1. *Nghiêu minh*: cỏ minh thời vua Nghiêu. Theo truyền thuyết thời vua Nghiêu có thứ "cỏ minh giáp", mọc trước thềm, cứ mười lăm ngày đầu tháng, mỗi ngày mọc một lá, rồi mười lăm ngày cuối tháng rụng một lá, tháng thiếu thì một lá héo đi không rụng, xem nó có thể biết được ngày tháng, nên người ta gọi nó là "lịch giáp".

2. *Hoa sảnh*: dinh thự có trồng hoa, chỉ nơi Úy Trai làm quan.

3. *Hòe đình*: sân hòe. Vương Hựu đời Tống làm Thượng thư, từng trồng ba cây hòe ở sân nói: "Con cháu ta sau này tất có kẻ làm đến chức tam công". Sau quả nhiên con là Vương Đán làm đến chức Tể tướng. Do đó người ta thường dùng chữ "hòe đình" để chỉ những nhà gia thế, quan chức lớn.

4. *Tư văn*: rút ý ở câu nói của Khổng Tử, trong sách *Luận ngữ* nguyên chỉ lễ nhạc, pháp độ, giáo hóa. Người đời sau dùng từ này để chỉ những người theo đạo Nho.

Ông có nhiệm vụ trọng đại làm gương sáng, làm cán cân
cho nền tư văn.
Ngày nay đạo thánh sáng tỏ như mặt trời, mặt trăng,
Sẽ chờ xem ông giúp nên sự nghiệp trong hội thăng bình.

Phiên âm:

HỌC HẢI

Đạo học uyên thâm, đạo mạc cùng,
Thao thao hữu tự thủy triều Đông.
Nguyên tòng Thù, Tứ [1] thiên lưu hợp,
Phái dẫn Y, Liêm [2] vạn hác thông.
Nhật noãn: ngư diên hàm lý quật,
Ba trừng: cẩn tảo dạng văn phong [3].
Quan lan nghĩ dục tầm nhai sĩ,
Huấn trí, ưu du thánh vực trung.

Dịch nghĩa:

BIỂN HỌC

Việc học hỏi cho sâu sắc quả là một việc không bao giờ dứt.
Giống như nước cứ cuồn cuộn chảy về biển Đông.
Nghìn dòng rồi cũng gặp nhau ở cội nguồn sông Thù, sông Tứ.
Muôn rãnh đều tỏa đi như các phái Y Xuyên, Liêm Khê.
Nắng ấm: Xem cá nhảy diều bay, có thể được ý sâu kín của nó,
Sóng trong: xem dáng rau cần, rong tảo có thể viết được vẻ
đẹp đẽ của nó.
Quan sát sóng gợn để suy ra giới hạn bờ sông xa.
Cứ ung dung tìm hiểu thật kỹ đáy vực của đạo thánh nhân.

---

1. *Thù, Tứ*: hai con sông nơi quê hương Khổng Tử, tức nói đạo Khổng.

2. *Y, Liêm*: Y Xuyên tức Trình Di, Liêm Khê, tức Chu Đôn Di, hai nhà lý học đời Tống. Ở đây tác giả chơi chữ, lấy hai chữ, "Xuyên" là sông, "Khê" là khe cho hợp với đầu đề "hải" là biển.

3. *Tảo*: một thứ rong tảo ánh sáng như sao, khi trời đẹp. *Ánh của rong tảo* và *ánh của sao Khuê* thường được dùng để ví với văn chương. Câu thơ của Lê Thánh Tông khen Nguyễn Trãi cũng dùng theo nghĩa này. *Ức Trai tâm thượng quang khuê tảo (Lòng Ức Trai sáng tựa sao Khuê, vẻ rong tảo tức – sáng rực văn chương).*

LÊ THÚC HIỂN

(? –?)

Ông tên chữ là Tử Triệu, người làng Mộ Trạch, nay thuộc huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương. Ông là con trai út Lê Cảnh Tuân và là em Lê Thiếu Dĩnh, làm quan đến chức Tuyên phủ sứ Lạng Giang.

Tác phẩm: Hiện còn mấy bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

Phiên âm:

XUÂN NHẬT CẢM HOÀI

Bạch vân [1] ảnh lý quan hoài thiết,
Tử cực [2] thiên biên nhập mộng tần.
Hồ hải hoạn du đa cảm hứng,
Huống phùng Nam [3] phố bích ba xuân.

Theo *Toàn Việt thi lục*

Dịch nghĩa:

NỖI CẢM XÚC NHỚ MONG NHÂN NGÀY XUÂN

Thấy bóng mây trắng, thêm nỗi nhớ mong tha thiết.
Cung vua nơi trời xa luôn chập chờn trong giấc mộng.

---

1. *Bạch vân*: nghĩa đen là mây trắng, nghĩa bóng là nơi quê hương.
2. *Tử cực*: nghĩa đen là cung tía, nghĩa bóng là cung vua.
3. Tên một con sông ở vùng Vũ Xương, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc, có thể tác giả làm bài này khi còn tham gia một phái đoàn đi sứ ở Trung Quốc.

Nhân làm quan mà thêm cái thú giang hồ, có biết bao nguồn cảm hứng,
Huống chi đến Nam phố, gặp tiết xuân trên sóng biếc.

Phiên âm:

ĐỀ TỨ HẠO [1] MIẾU

Tần địa hữu khanh [2], hồng [3] khứ viễn,
Hán đình đa nịch [4], phượng [5] phi cao.
Tảo tri thế sự nhân vi trệ [6],
Bất vị Lưu Hầu, [7] bạt nhất mao.

Dịch nghĩa:

ĐỀ MIẾU BỐN NGƯỜI NỔI TIẾNG GIỎI

Đất Tần có hang hố sâu khiến chim hồng phải lìa xa,
Sân Hán đắm chìm nhiều làm cho chim phượng phải bay cao.
Nếu sớm biết sự đời người là lợn,
Thì chẳng vì Lưu Hầu mà đứt một sợi lông.

---

1. *Tứ hạo*: Bốn người nổi tiếng giỏi đời Hán. Đó là Đông Viên, Giác Lý, Ỷ Lý và Hà Thạch. Bốn người giỏi đó vào núi ẩn, không làm quan với nhà Hán mặc dầu Hán Cao Tổ rất mến tài đức họ. Về sau, nhờ Trương Lương tiến cử, Hiếu Huệ mời được họ về giúp, giữ được ngôi Thái tử.

2. *Khanh*: hang sâu, giam hãm đây là gợi lại chuyện Tần Thủy Hoàng, đốt sách, chôn học trò (phần thư khanh Nho).

3. *Hồng*: chim hồng, tức là con ngỗng trời, thường chỉ người có chí lớn.

4. *Đa nịch*: chìm đắm nhiều. Đây là nhắc lại chuyện Hán Cao Tổ, sau khi đã thống nhất được thiên hạ, chỉ vì quá đắm đuối yêu đương làm cho sự nghiệp bị đổ vỡ. Vì yêu Thích Cơ mà định lập con của Thích Cơ là Triệu Ẩn Vương Như Ý lên làm Thái tử, phế truất Hiếu Huệ con của Lữ Hậu, lấy từ thuở hàn vi, gây nên bao thảm họa về sau.

5. *Phượng*: chim phượng hoàng, theo quan niệm của người xưa, loài chim này chỉ xuất hiện khi nào đời được thái bình. Ở đây ám chỉ những bậc tài đức xa lánh khi thấy nhà Hán đắm chìm, đổ vỡ.

6. *Nhân vi trệ*: người làm lợn. Khi Hán Cao Tổ chết, Lữ Hậu trả thù mẹ con Thích phu nhân một cách man rợ. Thái hậu chặt tay Thích phu nhân, móc mắt, đốt tai, cho uống thuốc thành câm, cho ở trong nhà tiêu gọi đó là "con người lợn". Ở đây tác giả nhắc lại việc làm tàn bạo đó của họ Lữ.

7. *Lưu Hầu*: tức Trương Lương: Ý "bạt nhất mao" (nhổ một sợi lông, rút từ câu nói về Đường Chu, người theo phái vị kỷ, như có nhổ một sợi lông mà làm lợi cho thiên hạ cũng không làm).

NGUYỄN THÌ TRUNG

(? -?)

Ông người làng Bối Khê, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây, là thân sinh Nguyễn Trực (Trạng nguyên khoa Đại bảo thứ 3, tức năm 1442, đời Lê Thái Tông). Thời Trần, ông làm Hàn lâm viện Thị giảng kiêm Thẩm hình viện sự. Khi quân Minh chiếm nước ta, ông đi ẩn ở Thạch Thất (cùng tỉnh). Năm Thiệu bình thứ 2 (1435), ông ra làm chức Thư khố ở Quốc Tử giám sau thăng Giáo thụ và được ít lâu thì về nghỉ, mở trường dạy học.

Phiên âm:

ĐỀ HƯƠNG HẢI AM [1]

Lan nhạ [2] ỷ nham u,
Lâm sơn nhất kính tu.
Trì khoan tiên đắc nguyệt,
Động cổ tảo tri thu.
Điểu khước ba gian túc,
Ngư phiên mộc mạt du.
Nhất tăng thiền định [3] cửu,
Vân trọng lãi hồi đầu.

---

1. *Hương Hải am:* am Hương Hải ở Chùa Thầy, núi Sài Sơn thuộc huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây.

2. *Lan nhạ*: phiên âm tiếng Lanka có nghĩa là núi ở Srilanka, nghĩa là chùa.

3. *Thần định*: tức ngồi nhập thiền, làm phép suy nghĩ nội tâm của phái Thiền Tông trong Phật giáo.

Dịch nghĩa:

ĐỀ AM HƯƠNG HẢI

Ngôi chùa kề hang sâu,
Một con đường dài ở sát núi.
Ao rộng xưa, trăng mọc là thấy trước,
Động xưa, thu tới được biết nhanh.
Chim như nằm dưới làn sóng,
Cá như lượn trên ngọn cây.
Có nhà sư ngồi nhập thiền lâu,
Mây trĩu xuống mà cũng không buồn ngoảnh đầu nhìn.

DOÃN HÀNH

(? -?)

Tên chữ là Công Thuyên, hiệu là Mặc Trai người huyện Thượng Phúc, (nay là Thường Tín, Hà Tây), đậu khoa Bác học hoành từ năm 1431, đời Lê Thái Tổ, cùng một lượt với Nguyễn Thiên Tích, Trình Thanh, về sau làm quan đến Quốc Tử giám bác sĩ.

Tác phẩm có: *Vân Biều tập* (đã mất). Lời thơ giản dị, nhẹ nhàng, tinh tế, nhất là thơ vịnh vật, có nhiều nét độc đáo. Hiện còn một số bài chép trong *Toàn Việt thi lục.*

*

* *

Phiên âm:

ĐÀI

Đình tư túc vũ trưởng mai đài,
Viên hạ dương quan tuyệt điểm ai.
Năng vị chủ ông tham tọa tĩnh,
Triêu triêu phóng xuất nhất tiền lai [1].

---

1. ***Tiền***: do chữ " đài tiền" (tiền rêu), vì rêu sinh từng điểm tròn như đồng tiền. Lưu Hiệu Oai có câu thơ: "Tố bích điểm đài tiền" (Vách trắng điểm tiền rêu).

Dịch nghĩa:

RÊU

Mưa đêm nhuần thấm, rêu lại thêm xanh,
Bên vườn nắng rọi sạch không bụi bặm.
Cũng vì chủ nhân thường ham ra ngồi lặng lẽ,
Nên một buổi mai lại nẩy ra một điểm tròn như đồng tiền.

Dịch thơ:

Mưa đêm sân ướt phủ rêu xanh,
Nắng dọi vườn bên, bụi sạch sanh.
Vì chủ ham ngồi đây lặng lẽ,
Mỗi tiền rêu nở mỗi bình minh.

Dựa theo bản dịch trong:
Hoàng Việt thi văn tuyển.

Phiên âm:

HUỲNH

Viện vũ dạ thâm tỉnh điểm điếm [1],
Trì đường vũ hậu hỏa trì trì.
Tri ngô dĩ lão Xa Xông [2] chí,
Phi quá thâm song khước bất nghi.

1. Có bản chép: Đình viện dạ thâm vân, điểm điểm.

2. *Xa Xông*: tức Xa Dận, đời Tấn, nhà nghèo, ham học thường phải bắt đom đóm bỏ vào túi thay đèn đọc sách.

Dịch nghĩa:

CON ĐOM ĐÓM

Đêm tối, quanh nhà lập lòe như ánh sao,
Sau cơn mưa, trên cao, chập chờn như ánh lửa.
Như biết ta đã nhụt cái chí Xa Xông,
Nên bay qua cửa sổ mà chẳng nghi ngại gì.

Dịch thơ:

Đêm tối quanh nhà lốm đốm sao,
Sau mưa lấp lóe lửa trên cao.
Biết ta cái chí Xa Xông hết,
Cửa sổ bay qua chẳng ngại nào.

Nhữ Hà *dịch.*

Phiên âm:

ĐẾ THỰC NHẠN ĐỒ

Dã nhuận hoàng vân phúc ốc thu,
Tùy duyên ẩm trác cánh hà cầu.
Đáo đầu nhất bão giai thiên phận [1],
Bích thủy đan sơn lạc tự do.

---

1. Câu này rút ý từ câu cổ ngữ: "Nhất ẩm, nhất trác giai do tiền định" (Một miếng ăn, miếng uống đều do trời định).

Dịch nghĩa:

ĐỀ BỨC TRANH CHIM NHẠN ĐI ĂN

Trên cánh đồng tươi tốt, mây vàng phủ kín cả khí sắc mùa thu,
Việc ăn uống tùy sự may rủi, chẳng cầu mong gì.
Rút cục mỗi miếng ăn đều do trời định mà thôi,
Giữa cảnh nước biếc non hồng vui sống tự do.

Dịch thơ:

Đồng ruộng, mây vàng kín sắc thu,
Rủi ro, ăn uống há mong cầu.
Miếng ăn rút cục do trời định,
Nước biếc, non hồng sống tự do.

Hồng Trà *dịch.*

TRẦN KHẢN

(? -?)

Tên chữ là Triều Nam, hiệu là Vô Muộn Tẩu (ông già không buồn), người huyện Quế Dương (nay là huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh), làm quan đến Tham nghị ở Viện chính sự, rồi về trí sĩ, chỗ ở gọi là am An Lạc.

Tác phẩm có: *Phục Hiên tập* (đã mất) hiện có một số bài chép trong *Toàn Việt thi lục*.

Phiên âm:

AN LẠC AM NGÂM

Công danh đọa tắng [1] mạc hồi đầu,
Phú quý phù vân [2] để dụng cầu.
Bất đố, bất tham tùy phận ngộ,
Tứ hưu [3] chi ngoại, cánh hưu hưu.

---

1. *Đọa tắng*: chõ vỡ, ở miền Trung cái chõ gọi là cái hông, tức hông xôi. Theo tích Mạnh Mẫn thời Đông Hán gánh chõ chẳng may sẩy chân, rơi vỡ hết, ông ta đi thẳng, không hề ngó lại. Quách Thái thấy lạ hỏi, Mẫn nói: "Chõ đã vỡ rồi, ngó lại có ích gì".

2. *Phú quý phù vân*: giàu sang như đám mây bay, lấy ý trong lời nói của Khổng Tử (sách *Luận Ngữ*), đại ý là: "Bất nghĩa mà giàu sang ta xem như đám mây bay".

3. *Tứ hưu*: Bốn điều nên thôi. Theo bài tựa "Tứ hưu sĩ" của Hoàng Sơn đời Tống thì bốn điều nên thôi là: Cơm nước đã no, nên thôi; Áo mặc ấm lành, nên thôi; Mọi việc đúng mức rồi, nên thôi; Không tham lam, ghen ghét, già rồi nên thôi.

Dịch nghĩa:

BÀI NGÂM Ở AM AN LẠC

Công danh như chõ vỡ rồi chẳng cần ngó lại,
Giàu sang như đám mây nổi, dụng tâm cầu làm gì.
Chẳng ghen ghét, chẳng tham lam, tùy phận mình gặp sao hay vậy.
Ngoài bốn điều nên thôi, càng thấy nên thôi nữa.

Dịch thơ:

Công danh chõ vỡ thích chi nhìn,
Phú quý mây trôi luống chẳng tìm.
Không hám, không ganh tùy phận định,
Bốn thôi lại muốn được thôi thêm.

Doãn Như Tiếp *dịch*

Phiên âm:

BẤT NHƯ Ý

Quan đắc lộ thời kinh hạo thủ,
Học cùng lý xứ tích thanh xuân.
Khách hoài quai lệ đa như thử,
Hà sự đồ lao bách tuế thân?

Dịch nghĩa:

CHẲNG NHƯ Ý

Làm quan khi gặp thời, lại e tóc bạc,
Học đến chỗ thấu mọi nhẽ lại tiếc tuổi xuân.
Khách cứ băn khoăn nhiều về những điều trái ngược như thế,
Tội gì đầy đọa tấm thân trăm năm của mình.

Dịch thơ:

Quan lúc gặp thời lo tóc bạc,
Học mà thấu lý tiếc ngày xuân.
Bao điều trái ngược băn khoăn bấy,
Đầy đọa làm chi mãi tấm thân.

Nhữ Hà *dịch.*

Phiên âm:

TẢO MAI

Địa để tiềm tương xuân ý hồi,
Nam chi hướng noãn dĩ tiên khai.
Nhất niên nhất kiến cố nhân diện,
Băng tuyết tinh thần nhận đắc lai.

Dịch nghĩa:

HOA MAI SỚM

Lòng đất đã âm thầm mang ý xuân về,
Nhành phía Nam hướng theo khí ấm đã nở hoa trước.
Một năm một lần thấy mặt người cũ (tức là hoa mai),
Dễ nhận ra ngay tinh thần trong trắng như băng tuyết đó.

Dịch thơ:

Ý xuân từ đất đã về đây,
Ấm áp nhành Nam nở đóa mai.
Người cũ hằng năm nhìn thấy mặt,
Tinh thần băng tuyết nhận ra ngay.

Theo bản dịch.
Hoàng Việt thi văn tuyển

TRÌNH SƯ MẠNH

(? –?)

Ông hiệu là Chúc Lý Tử, người huyện Từ Liêm (nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Cũng như Trần Thuấn Du, ông vốn họ Trần, nhưng vì kiêng tên húy mẹ vua Lê Thái Tông nên mới đổi làm họ Trình. Ông ở ẩn không ra làm quan, chưa rõ sinh và mất năm nào, chỉ còn một bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục* và *Hoàng Việt thi tuyển*.

Phiên âm:

NAM GIAO THU SẮC

Vân bạch, phong thanh cửu nguyệt thiên,
Nam giao nhất vọng nhất mang nhiên.
Thâm hồng xảo nhiễm tiền lâm diệp,
Nộn bích thùy phi cách phố yên.
Đồ họa nhất thu tân cảnh sắc,
Bình khai sổ bức cực sơn xuyên.
Thi hoài hạo đãng ngâm nan tựu,
Tràng đoạn cô vân lạc chiếu biên.

Dịch nghĩa:

SẮC MÙA THU Ở PHÍA NAM NGOẠI THÀNH

Mây thanh gió mát, tiết trời vào tháng chín,
Phía Nam ngoại thành càng trong càng mịt mờ.
Màu hồng thắm khéo nhuốm lá rừng trước mặt,
Sắc biếc nhạt như ai un khói trên bến sông?
Tấm tranh tả cảnh sắc, giữa một mùa thu tới,
Bức vẽ núi sông nhìn với đường nét cũ.
Lòng thơ man mác, ngâm khó nên vần,
Ruột đứt thấy bóng mây lẻ loi bay theo bóng chiều.

Dịch thơ:

Mây thanh gió mát cuối trời thu,
Thấy phía Nam thành cảnh mịt mù.
Đỏ thắm lá cây rừng trước mắt,
Xanh non bãi cỏ khói bên bờ.
Tấm tranh cảnh sắc phô màu mới,
Bức ảnh non sông nét vẽ xưa.
Man mác lòng thơ ngâm chẳng được,
Bùi ngùi chiều xế bóng mây đưa.

Theo bản dịch:
Hoàng Việt thi văn tuyển

NGUYỄN KHẮC HIẾU
(? -?)

Ông có tên hiệu là Thuần Thần, người Bình Lục, tỉnh Hà Nam, đậu khoa Minh kinh năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), đời Lê Thái Tổ làm đến chức Trực học sĩ Hàn lâm viện. Ông còn để lại mấy bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*
* *

Phiên âm:

ĐĂNG NAM XƯƠNG [1] THÔNG MINH CÁC

Nhị nhập niên tiền ức cực du,
Vu kim trùng hệ mộc lan [2] chu.
Vũ lai thiên ngoại phàm quy phố,
Xuân mãn giang gian nhân ỷ lâu.
Đan táo dĩ thành tiên ngự khứ,
Linh thu trường tỏa lão long sầu.
Nam lai nhất thướng Thông Minh các,
Lưỡng dịch phiêu phiêu ải cửu châu.

---

1. *Nam Xương (hoặc Xang)*: tên huyện thời xưa, nay thuộc huyện Lý Nhân (Hà Nam).

2. *Mộc lan*: một thứ gỗ chịu nước, người xưa thường dùng để đóng thuyền.

Dịch nghĩa:

LÊN GÁC THÔNG MINH Ở HUYỆN NAM XƯƠNG

Nhớ lại cuộc chơi hai mươi năm trước,
Nay lại đến buộc thuyền mộc lan ở nơi này.
Mưa từ bên trời đến, buồm về bến ẩn,
Xuân tràn ngập sông, người tựa lầu trông.
Lò thuốc luyện xong, ngựa tiên đi xa,
Chằm thiêng khóa kín, rồng già buồn rượi.
Về phương Nam lại một phen lên chơi gác Thông Minh,
Hai cánh phơi phới bay, xem chín châu còn hẹp.

CHU TAM TỈNH

(? –?)

Tên chữ là Tỉnh Chi, người làng Thanh Đàm, huyện Quốc Oai (Hà Tây) Niên hiệu Thuận Thiên thứ 4 (1431), ông thi khoa Hoành Từ, được trúng cách một lần với Nguyễn Thiên Tích, Trình Thanh, làm đến chức Trực học sĩ Hàn lâm viện. Thơ của ông chỉ còn lại vài bài, chép trong *Toàn Việt thi lục.*

Phiên âm:

ĐOAN NGỌ TRUNG TÁC [1]

Hoàng thiên phân tứ thì,
Giai tiết xán khả số.
Âm dương tương đại tạ,
Hàn thử diệt tân chủ.
Thanh minh ký dĩ quá,
Kim lưu đáo Đoan ngọ.
Đầu lô nhật trường đại,
Nhân lý diệc liệu tố.
An khẳng lưu tục đồng,
Chỉ tự ngã tác cổ.
Tửu bất phiếm xương bồ,
Môn bất huyền ngải hổ [2].

---

1. *Tết Đoan ngọ*: tức tết mùng năm tháng năm, cũng gọi là tết Đoan dương hay Trùng ngũ. Tương truyền trung thần nước Sở là Khuất Nguyên trầm mình ở sông Mịch La vào ngày đó.

2. *Ngải hổ*: con hổ làm bằng cây ngải cứu trong tết Đoan ngọ. Theo tục cũ, người ta uống rượu ngâm xương bồ, lấy ngải cứu bện hình hổ treo ở cửa, nấu nước hoa lan mà tắm, đeo chỉ ngũ sắc ở tay.

Hà tất dục bồn lan,
Hà tất tế thái lũ.
Chính tâm dĩ tu thân,
Thứ bất quý ngưỡng phủ.
Tư yên hoặc vị năng,
Nhượng tích cánh hà bổ.
Khu khu đặc ngoạn nhân,
Bỉ tai an túc thủ.

Dịch nghĩa:

THƠ LÀM TRONG TẾT ĐOAN NGỌ

Khí trời chia làm bốn mùa,
Tiết tốt rõ ràng có thể kể được.
Khí âm dương cùng thay đổi nhau,
Nóng rét đắp đổi làm khách và chủ.
Tết Thanh minh đã qua rồi,
Nay lại đến tết Đoan ngọ.
Đầu óc ngày càng lớn thêm,
Lẽ người cũng hiểu biết.
Sao chịu theo lưu tục?
Chỉ tự mình làm theo người xưa.
Không uống rượu xương bồ,
Trước cửa không treo bia con hổ làm bằng cây ngải cứu.
Làm gì phải tắm nước hoa lan,
Làm gì phải tế chỉ ngũ sắc.
Chính lòng để sửa mình,
Mới khỏi thẹn với trời đất.
Nay nếu chưa làm được các điều ấy,
Thì việc yểm trừ, cầu cúng có ích gì.
Những điều mê tín đáng khinh, chú ý làm gì?

Dịch thơ:

Trời kia chia bốn mùa,
Tiết cảnh dễ tính rõ.
Âm dương cùng đắp đổi,
Lạnh nắng thay khách chủ.
Thanh minh vừa mới qua,
Nay lại đến Đoan ngọ.
Đầu óc ngày lớn khôn,
Lẽ người chừng biết đủ.
Có chi đua thói đời,
Chỉ tự mình theo cổ.
Rượu không dầm xương bồ,
Cửa không treo ngải hổ.
Cần gì tắm chậu lan,
Cần gì buộc dây đỏ.
Ngay lòng để sửa mình,
Không thẹn với vũ trụ.
Nếu không được như vậy,
Ích chi điều phù chú.
Lặt vặt khéo bày trò,
Theo chi những thói hủ.

Theo bản dịch:
Hoàng Việt thi văn tuyển

VŨ VĨNH TRINH

(? -?)

Ông có tên chữ là Hựu Chi, người huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Năm Kỷ Dậu (1429), ông đỗ khoa Minh kinh. Khoảng năm Quang Thuận, triều Lê Thánh Tông, ông giữ chức Hàn lâm viện học sĩ và chức Tuyên chính sứ ty ở đạo Hải Tây (tức là các tỉnh từ Thanh Hóa trở vào) về sau giữ chức Tham tri kiêm Bí thư giám. Hiện còn một số bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

Phiên âm:

ĐĂNG YÊN PHỤ SƠN [1]

Hải phong suy ngã thượng tầng loan,
Nam quốc kiền khôn nhập vọng khoan.
Phủ thị cửu châu như nhất khối,
Quýnh thừa nhị khí [2] bức cao hàn.
Dịch hề tự tích tàm Linh Vận [3],
Huề kỹ đương niên tiếu Tạ An [4].
Phàm cốt phiêu nhiên tương vũ hóa,
Kỷ thì sinh hạc [5] hạ tiên đàn.

---

1. *Yên Phụ sơn*: núi này ở huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

2. *Nhị khí*: hai khí âm và dương trong vũ trụ.

3. *Linh Vận*: tức Tạ Linh Vận, nhà thơ thời Nam Bắc Triều, hay dạo chơi sông núi, thường có hề đồng mang túi thơ bầu rượu đi theo.

4. *Tạ An*: người đời Tấn, ở ẩn trong núi Đông Sơn, thường đem cô đầu lên núi đàn hát làm vui.

5. *Sinh, hạc*: ống sinh (sáo) và chim hạc. Vương Tử Tấn là con cả Chu Linh Vương thích thổi ống sinh, theo Phù Khâu Công học đạo tiên, sau cưỡi hạc trắng về núi Hầu thi từ biệt người đời.

Dịch nghĩa:

LÊN NÚI YÊN PHỤ

Làn gió bể đưa ta lên ngọn cao nhất trên núi
Phóng tầm mắt trông xa thấy trời nước Nam rộng bao la.
Ngó xuống chín châu, hình như dải đất liền một khối,
Cưỡi trên hai khí gần ngay khoảng trời lạnh tầng cao.
Có hề đồng theo bước, thẹn với Linh Vận ngày trước,
Mang cô đầu lên núi, nực cười cho Tạ An ngày xưa.
Tấm thân trần thế, bỗng nhẹ nhàng như hóa cánh bay.
Bao giờ tiếng sinh, bóng hạc xuống từ cõi tiên.

NGUYỄN ĐÌNH MỸ

(? –?)

Ông có tên chữ là Triều Phủ, hiệu là Nghĩa Sơn, người làng Chi Long, huyện Kim Hoa (nay là Sóc Sơn), ngoại thành Hà Nội. Đời Lê Thái Tông, ông làm Chuyển vận sứ, đến đời Lê Thánh Tông làm đến Thị lang ở các bộ. Ông đã từng đi sứ nhà Minh, trước sau đến năm lần, là người am hiểu nhiều phép tắc cũ. Tác phẩm của ông hiện còn một số bài thơ được chép trong *Toàn Việt thi lục*.

Phiên âm:

HOÀNH CHÂU

Hải Đường kiều hạ thủy du du,
Hệ lãm nhàn ngâm kỷ tráng du.
Than tính đào thanh lai khách chẩm,
Sơn phân thúy sắc tống hành chu.
Hy kinh [1] bán quyển tiêu trần lữ,
Đỗ tửu tam bôi tẩy cựu sầu.
Vạn lý giang hồ tâm ngụy khuyết [2],
Bất tài không tự bản tiên ưu [3].

---

1. *Hy kinh*: *Kinh Dịch*, một trong năm sách Kinh của Trung Quốc, do Phục Hy vạch tám quẻ mà dẫn ra, vì lẽ đó người ta còn gọi là Hy kinh.

2. *Khuyết*: cửa khuyết, chỗ nơi vua ở.

3. *Tiên ưu*: Nỗi lo trước. Phạm Văn Chính xưa có câu: "Sĩ tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc", nghĩa là, kẻ sĩ thì phải lo trước cái lo của thiên hạ, hưởng sự vui sướng phải sau cái vui sướng của thiên hạ.

Dịch nghĩa:

HOÀNH CHÂU

Dưới cầu Hải Đường nước chảy cuồn cuộn,
Buộc thuyền nghỉ, ngâm thơ để kỷ niệm cuộc đi chơi này.
Tiếng thác chảy cùng tiếng sóng dội vào bên gối khách,
Núi chia một phần màu xanh để tiễn thuyền đi.
Đọc nửa cuốn Hy kinh, tiêu tán bao nỗi lo ở đời,
Dốc ba chén rượu Đỗ Phủ, gột mọi mối sầu cũ.
Ở nơi giang hồ muôn dặm mà lòng vẫn để nơi cửa khuyết,
Không tài cán gì, nhưng vẫn ôm cái chí lo trước mọi người.

Dịch thơ:

Hải Đường cầu nọ nước bời bời,
Thong thả neo thuyền vịnh cuộc chơi.
Tiếng sóng ghềnh bên vang gối khách,
Màu xanh núi rẽ tiễn buồm xuôi.
Hy kinh nửa cuốn tan niềm tục,
Rượu Đỗ vài chung lảng sự đời.
Muôn dặm giang hồ lòng nhớ chúa,
Ôm niềm lo trước mãi không nguôi.

Theo bản dịch:
Hoàng Việt thi văn tuyển

Phiên âm:

YÊN KHÁNH VÃN LẬP

Nhật lạc phong cao tá bán phàm,
Thiên khai đồ họa thủy anh lam.
Xuyên nguyên lĩ dĩ Bành Hồ Bắc [1],
Khư lạc sâm si Nhĩ Sở Nam [2].
Vũ tế sơn thanh thiên thụ xuất,
Nhạn phi thu ảnh bán giang hàm.
Hứng lan nguyệt thướng quy chu vãn,
Lậu trích sơ canh sạ chuyển tam.

Dịch nghĩa:

BUỔI CHIỀU TRÊN ĐÊ YÊN KHÁNH

Mặt trời lặn, gió lộng cuốn nửa cánh buồm,
Nền trời như trải bức tranh vẽ nước gợn màu chàm.
Phía Bắc Bành Hồ, nguồn sông chảy quanh co,
Mé Nam Nhĩ Sở, làng mạc ở xen lẫn.
Mưa tạnh, núi xanh và hàng cây hiện ra,
Bóng dáng mùa thu với nhạn bay in xuống nửa dòng sông.
Nguồn hứng cạn trăng lên, thuyền về muộn,
Đồng hồ canh đầu bỗng đã điểm ba.

---

1. *Bành Hồ Bắc*: một hồ có phong cảnh đẹp ở lưu vực Trường Giang (Trung Quốc).
2. *Nhĩ Sở Nam*: dòng dõi vua nước Sở gọi là Nhĩ. Phía Nam nước Sở có nhiều rừng núi. Hai câu thơ này nói ở Yên Khánh phía Bắc có cảnh hồ đẹp, phía Nam có nhiều rừng núi.

Dịch thơ:

Gió mạnh buồm giương bóng ác tà,
Bầu trời như vẽ nước chàm pha.
Bành Hồ gò rộng liền sông lớn,
Nhĩ Sở làng gần tiếp xóm xa.
Cây núi phô màu mưa mới tạnh,
Sóng thu in bóng nhạn vừa sa.
Thuyền về, cạn hứng khi trăng mọc,
Nghe giọt đồng hồ đã điểm ba.

Theo bản dịch:
Hoàng Việt thi văn tuyển

NGUYỄN BÀNH

(? –?)

Ông tên là Thọ Khanh, hiệu là Mai Lý, người huyện Đường An, nay là huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương, làm đến chức giáo thụ Quốc Tử giám. Không rõ ông sinh và mất năm nào. Chỉ còn một bài thơ chép trong: *Toàn Việt thi lục* và *Hoàng Việt thi tuyển*.

Phiên âm:

SƠN TỰ LÃO TĂNG

Sơn trung lão chúc phát,
U tư cửu thê thiền.
Độc ngọa vân thâm xứ,
Vô nhân lai vấn niên.

Dịch nghĩa:

SƯ GIÀ Ở CHÙA TRONG NÚI

Vị sư già cạo trọc đầu ở trong núi,
Tu hành đã lâu năm trong ngôi chùa kín.
Một mình nằm giữa chốn mây mù,
Suốt năm không người tới thăm hỏi.

Dịch thơ:

Gọt đầu tu trong núi,
Chùa xa trải tháng ngày.
Mây sầu người chiếc bóng,
Thăm hỏi tuyệt không ai.

Theo bản dịch:
Hoàng Việt thi văn tuyển.

CHU XA
(? –?)

Ông có tên chữ là Khí Phủ, người làng Yên Phụ, huyện Yên Phong (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh).

Đời Lê Thái Tổ, ông đậu trúng cách khoa Quý Sửu, năm Thuận Thiên thứ 6 (1433), đã từng phụng mệnh sang sứ nhà Minh và làm tới chức Thị ngự sử.

Hiện còn một ít bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*. Ông có công bổ sung, hiệu đính và xuất bản *Việt âm thi tập* do Phan Phu Tiên soạn.

Phiên âm:

CHU TRUNG VÃN VỌNG

Cực mục tà dương tế,
Tàn hà mạt vẫn không.
Nhân quy sơn ổ ngoại,
Chu phiếm ngọc hồ trung [1].
Thủy diện song phi điểu,
Giang tâm nhất điếu ông.
Hứng quan do vị dĩ,
Vi nguyệt quải tân cung.

---

1. *Ngọc hồ trung*: ở đây nói dòng nước trong suốt như nước đựng trong cái bình bằng ngọc.

Dịch nghĩa:

BUỔI CHIỀU Ở TRONG THUYỀN TRÔNG RA

Phóng tầm con mắt nhìn khoảng mặt trời lặn,
Ráng nhạt quét vòm trời ban tối.
Người về ngoài xóm núi,
Thuyền trôi giữa dòng nước trong suốt.
Trên mặt nước có hai con chim bay,
Giữa dòng sông có một ông ngồi câu cá.
Thích thú nhìn mãi không thôi,
Trăng non đã đeo hình cái cung.

Dịch thơ:

Nhìn trời chiều xa thẳm,
Ráng nhạt quét vòm không.
Người về xóm núi vắng
Thuyền trôi mặt nước trong.
Trên sông đôi chim nước,
Giữa dòng một ngư ông.
Mắt xem hứng chưa hết,
Trăng non treo hình cung.

Theo bản dịch:
Hoàng Việt thi văn tuyển.

PHẦN HAI

Chủ biên
BÙI VĂN NGUYÊN

Sưu tầm, biên soạn, tuyển chọn
BÙI VĂN NGUYÊN - DOÃN NHƯ TIẾP - CAO YÊN HƯNG

Khải luận

Đầu thế kỷ XV, vận mệnh của đất nước ta, dân tộc ta với nền văn hiến cổ kính, với nền văn học nghệ thuật lâu đời, một lần nữa, đã có nguy cơ bị hủy diệt vì tay giặc Minh. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, nối tiếp sự nghiệp của Ngô Quyền, giành lại sự phục hưng lần thứ hai cho non sông Đại Việt.

Và thời đại Thịnh Lê trong lịch sử Việt Nam là một thời đại huy hoàng, dưới chế độ phong kiến, huy hoàng ở hai điểm:

– Về điểm *đánh giặc ngoại xâm* để giành lại độc lập, tự do cho dân tộc, thì có thể nói ngang với các triều đại khác từ Ngô đến Trần. Còn thời gian như thế nào, cách đánh như thế nào, cơ mưu như thế nào, thì tùy từng lúc trong lịch sử, không thể nói ai tài hơn ai, hoặc không thể máy móc, bấc cân mà tính từng ly, từng phân. Tất nhiên, lịch sử thời nào thì các sử gia có nhiệm vụ chép rõ thời đó, cần thẳng thắn nêu rõ ưu khuyết điểm của từng thời, rồi đúc rút kinh nghiệm cho con cháu muôn đời mai sau tham khảo, tránh chủ quan mà coi thường con cháu, để chúng phải mất thì giờ bình lại quốc sử.

– Về điểm *xây dựng nhà nước,* tiến tới *hoàn chỉnh chế độ quân chủ tập quyền* về mọi mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội, đặc biệt thừa kế và phát huy nền văn hiến cổ, bằng cách nâng cao trình độ quản lý, điều hành nhà nước qua các quy chế, như quy chế quan chức, quy chế giáo dục và thi cử, và qua luật pháp, như *luật Hồng Đức,* và bằng cách nâng cao trình độ nhận thức cuộc sống như nhận thức về thẩm mỹ, cảm thụ và sáng tác văn học, nghệ thuật, với sự thành lập các ban Đồng văn, ban Nhã nhạc, các ty Giáo phường, *đặc biệt là sự thành lập Hội Tao Đàn.* Và như vậy, nhìn chung, tiến hơn trước.

Với ý thức khôi phục nền văn hiến, vốn đã được củng cố từ thời Lý, Trần ngay từ khi kháng chiến sắp kết thúc, Bình Định Vương Lê Lợi đã dựa vào một số trí thức nòng cốt như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn... để mở các khoa thi Minh kinh, Hoành từ, tức các khoa thi chưa chính quy, để chọn lựa nhân tài. Khi hòa bình lập lại, nhiều công việc trước mắt còn bề bộn, Lê Lợi cũng chưa làm được gì mấy để phát triển văn học, nghệ thuật. Lê Thái Tông nối ngôi lúc còn nhỏ, phải chờ lớn lên mới đủ trình độ phát huy sự nghiệp xây dựng lại đất nước bị giặc Minh tàn phá. Ngay từ đầu, muốn chuẩn bị cho việc xây dựng nền quân chủ tập trung, triều đình Lê Thái Tông đã chú ý đến vấn đề

đội ngũ trí thức làm rường cột nước nhà. Muốn vậy, triều đình xuống *Chiếu dụ* quy định chế độ khoa cử, mà đoạn mở đầu nêu rõ: "Muốn có người giỏi, trước hết là chọn người văn học. Chọn người văn học, phải lấy khoa mục làm đầu. Nhà nước ta từng trải loạn lạc đến giờ, anh tài như lá mùa thu, tuấn kiệt như sao buổi sáng. Thái Tổ ta nói dựng nước, việc trước hết phải mở học hiệu..." (theo *Đại Việt sử ký toàn thư*).

Thật ra, Nguyễn Trãi và các bạn đồng chí của ông như Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn..., khi giúp Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa, đã có ý thức tái tạo một vương triều tập quyền vững mạnh. Nhưng vì tâm huyết còn phải tập trung cho kháng chiến, nên phần kiến quốc mới chỉ ở mức độ khởi đầu. Thông thường, khi còn đánh giặc cứu nước, thì quyền lợi riêng tư còn bị ức chế, đến khi kháng chiến thắng lợi, thì đầu óc vun vén cá nhân nổi lên. Cho nên Nguyễn Trãi đã viết thay cho Lê Lợi nhiều tờ chiếu dụ khuyên răn các hoàng tử như Tư Tề, Nguyên Long, khuyên răn các quan lại, quân nhân có công trạng bỏ thói tệ tham nhũng vì đặc quyền đặc lợi. Đồng thời, Nguyễn Trãi bước đầu cùng các bạn đồng sự tham gia soạn thảo hình luật lễ nghi, âm nhạc, tham gia chuẩn bị đào tạo nhân tài qua những kỳ thi chính quy lúc đó, mà khoa thi Hội năm Nhâm Tuất (1442) là khoa mở đầu. Trước thời Hậu Lê, nhận thức về mô hình xây dựng một triều đình quân chủ tập trung, thí dụ, thời Lý, Trần, tuy đã có phần nào, nhưng có thể nói, chưa thật rõ rệt qua thực tiễn nước ta. Dưới triều Thái Tổ, Thái Tông, *Nguyễn Trãi là người dẫn đầu tầng lớp sĩ phu cấp tiến lúc đó,* một mặt tham gia khảo sử sách Trung Quốc, mặt khác rút kinh nghiệm thực tiễn nước nhà, tạo cơ sở cho một bộ máy chính quyền tập trung thích ứng. Thời chiến, ranh giới giữa đức trị và pháp trị chưa rành mạch, mọi quyền hành tập trung vào bộ tham mưu khởi nghĩa, đứng đầu là nhà vua. Việc xét xử mọi việc đều theo sắc chỉ, thông tư một cách quan liêu, do đó, rộng hẹp tùy người thừa hành, chưa có luật lệ chặt chẽ. Đến khi hòa bình lập lại, việc cai trị tạm thời theo lối quân quản dưới sự lãnh đạo của một võ tướng thường ít biết chữ nghĩa, gọi là *Tổng quản,* về sau mới bổ sung chức *Hành khiển* bên cạnh để giúp đỡ *Tổng quản* về giấy tờ, luật lệ. Bản thân Nguyễn Trãi đã có dịp làm chức *Hành khiển* này ở Đắc đạo. Như vậy, muốn xây dựng chính quyền tập trung có hiệu lực, phải kịp thời xây dựng một đội ngũ quan liêu mới có *trình độ học vấn cao,* có *khả năng điều hành chính quyền* dần dần chuyển sang *pháp trị,* thay dần cho *đức trị* dễ tùy tiện, vì "pháp giả vô thần", đội ngũ quan liêu sẽ bớt đi thói cửa quyền và tham ô nhũng lạm. *Cải tổ khoa cử, cải tổ hệ thống quan chức* chính là nhằm mục đích giảm dần đội ngũ quan liêu già nua, kém cỏi mà lại tham quyền cố vị từ thời kháng Minh, còn rớt lại. Tư tưởng cấp tiến của Nguyễn Trãi và các bạn cùng chí hướng với ông nhằm chuyển dần bộ máy triều đình sang cơ chế pháp trị, và thay thế dần hàng ngũ quan lại kém đức kém tài sang cho thế hệ được tuyển qua khoa cử chính quy, làm cho phe bảo thủ hốt hoảng vì sợ mất quyền lợi bản thân và gia đình mình, nên ngầm lập mưu diệt Nguyễn Trãi và

vị vua Thái Tông trẻ tuổi cấp tiến, khá tâm đắc với Nguyễn Trãi. Không phải Nguyễn Trãi không nhận thức được chủ trương cách tân của mình nhất định mếch lòng phe bảo thủ và chúng có thể mưu hại mình. Trò hề độc ác ấy trong lịch sử không riêng gì ở nước ta, mà hầu như ở nhiều nơi trên thế giới. Có điều Nguyễn Trãi không dự kiến được tai họa ập đến cho gia đình vua và gia đình mình nhanh đến như vậy, trở tay không kịp, cho nên ông vẫn bình tĩnh tin vào vua, tin vào một số quan lại cấp tiến, mà cứ xúc tiến nhịp điệu cách tân, theo hai quy luật cơ bản:

Thứ nhất là dùng lễ nhạc để điều tiết tình cảm, bồi dưỡng tâm hồn con người, đi từ khách thể đến nội tâm, từ hữu thức đến vô thức. Thứ hai là phải xây dựng một hệ thống pháp luật để hỗ trợ cho việc giáo dục và bồi dưỡng nói trên. Rất tiếc là các tư liệu về lễ nhạc và pháp luật mà Nguyễn Trãi thảo ra, nay không tìm thấy nữa. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ còn vài đoạn Nguyễn Trãi trả lời vua Thái Tông về pháp luật và nhạc, nhưng rất tiếc, lúc ấy nhà vua chưa kịp có ý kiến riêng của mình thì Lê Sát, Lê Ngân hai vị đại thần ít chữ nghĩa, vừa là phụ chính, vừa là nhạc phụ nhà vua, đã trả lời tạt ngang Nguyễn Trãi, thay nhà vua, khiến cho việc đối thoại không vui, nên không có hiệu quả thiết thực. Nguyễn Trãi đã mất công đưa "đàn gẩy tai trâu" và tạo hạt nhân cho cái chết bi thảm của gia đình mình.

Oái oăm thay! Tư tưởng xây dựng một chính quyền phong kiến tập trung của Nguyễn Trãi đang trên đường hình thành và tiến triển. Ông chỉ mới kịp tham gia Ban Giám khảo kỳ thi Hội chính quy năm 1442, năm cuối cùng của đời ông, rồi cả ông và vua Thái Tông cùng chết [1].

Công việc cải tổ về sau, vẫn được các triều Nhân Tông và Nghi Dân tiếp nối, nhưng vẫn chưa có hiệu quả, trong chừng mực còn có sự "nồi da nấu thịt", "cốt nhục tương tàn".

Sau vụ Nghi Dân, *chính Lê Thánh Tông mới là vị vua sáng suốt theo con đường Nguyễn Trãi vạch ra.* Ngay khi lớn lên, Thánh Tông đã biết rõ chính vợ chồng Nguyễn Trãi là ân nhân của mình, và chính Nguyễn Trãi là một thiên tài vô giá, được ông nội mình, thân phụ mình kính trọng, cho nên khi đã ngồi vững ngôi vua, ông liền sai Trần Khắc Kiệm đi sưu tầm, ghi chép tất cả thơ văn Nguyễn Trãi còn sót lại, để nghiên cứu, tìm hiểu thơ cho thấu đáo.

Chúng ta biết rằng, các vua Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân và con cháu các vua đó là các Hùng Vương, là những người có diễm phúc thừa kế các vua Viêm Đế thời nguyên thủy, trong cộng đồng Bách Việt, và đã giữ được dải

---

1. Ở khoa thi Hội này, trong *Ban độc quyển* (tức Ban giám khảo), ngoài Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Trần Thuấn Du, có Bác sĩ Quốc Tử giám là *Nguyễn Tử Tấn,* người Thanh Hóa, đỗ đầu Tiến sĩ khoa 1435 đời Lê Thái Tông, chứ không phải *Lý Tử Tấn,* người Hà Tây, đỗ Tiến sĩ năm 1400 thời Hồ, cùng Nguyễn Trãi. Lý Tử Tấn làm việc ở Viện Hàn lâm kiêm Nhập thị Kinh diên. Lâu nay, nhiều người nhầm hai người này.

đất cuối cùng, *tức là nước ta ngày nay*, vốn chưa bị Hán hóa. Cho nên, Nguyễn Trãi có ý thức và là người đầu tiên viết quyển *Dư địa chí* năm 1435, một quyển sách địa dư – lịch sử vô cùng quan trọng, vừa xác định địa bàn còn lại của dân tộc ta cùng với nguồn gốc xa xưa của tổ tiên chúng ta. Rất tiếc, vì vụ án Lệ Chi Viên xảy ra, cuốn sách đã được khắc mà không được in. Lê Thái Tông đánh giá cao quyển sách này, sai Nguyễn Thiên Túng làm tập chú, Nguyễn Thiên Tích làm cẩn án, Lý Tử Tấn làm thông luận. Hoàng đế Thái Tông phán rằng: "Than ôi! Đức Thánh Tổ ta kinh doanh bốn phương, dấu chân đi khắp trong thiên hạ: quạt gió, uống mưa, nằm trống, gối giáo, thật cũng gian nan thay! Tiên sinh giúp đức Thần khảo ta, thay trời làm việc, sánh được với Thượng đế. Đến sách này lại muốn bắt chước như đời Ngu, đời Hạ. Khuyên tiên sinh chớ bỏ ta, dầu ta tiến đến như Nghiêu, Thuấn thật cũng lớn lao kỳ vĩ vậy!". Và Nguyễn Trãi tâu: "Nhà vua nói như thế, thật là một sự may mắn cho nước nhà vậy !".

Rõ ràng, sách *Dư địa chí* có tính chất *giao ước giữa tổ tiên và con cháu muôn đời mai sau.* Vua Thái Tông mất đi, vua Thánh Tông nối tiếp, và quả nhiên vua Thánh Tông đã sai lập quyển *Hồng Đức bản đồ* để minh họa sách *Dư địa chí* nói trên và quan trọng hơn cả là, thực hiện cho được *tư tưởng chiến lược vĩ đại* của Nguyễn Trãi trong sự nghiệp xây dựng một triều chính quân chủ tập quyền vững mạnh, nổi tiếng một thời nơi cửa ngõ Đông Nam Á này, tạo một tiền đồn vừa *vật chất,* vừa *tinh thần* chống mọi tư tưởng bành trướng bá quyền trên thế giới.

*

* *

Thế kỷ XV ở nước ta, có thể nói là một thế kỷ huy hoàng thời Trung cổ: nửa đầu của thế kỷ chứng kiến sự thành công của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và sự phục hưng nền độc lập, tự do của dân tộc ta, sau ngót hai chục năm dưới thời thuộc Minh; nửa sau của thế kỷ chứng kiến sự hùng mạnh của Nhà nước quân chủ tập trung với đỉnh cao của nó trong lịch sử về nhiều lĩnh vực, từ kinh tế đến văn hóa. Có thể nói là: song song với nền *văn học dân gian truyền miệng vô cùng phong phú,* tạo *thế đứng* cho nền độc lập dân tộc, thì nền *văn học viết Hán Việt* và *quốc âm*, hình thành từ thời Lý – Trần – Hồ, đến lúc này mới thực sự có cơ sở và hệ thống vững chắc, *tạo thế tiến lên* cho các thế kỷ sau đó, mãi cho đến nay, cuối thế kỷ XX, bước sang thế kỷ XXI... "Vô cổ bất thành kim". Đọc văn cổ để hiểu hết tổ tiên, mà viết văn kim, gắng vạch hướng đi cho con cháu, đó là quy luật muôn đời của con người, vật sinh trưởng của muôn vật trên quả địa cầu.

Đời nào cũng vậy, văn học chân chính bao giờ cũng phản ánh xã hội một cách trung thực, thể hiện quyền sống thiêng liêng của con người, khát khao có

tự do và hòa bình, chống bất công và áp bức, bất cứ từ thế lực nào, dù nội sinh hay ngoại nhập.

Trong *Tổng tập* tập 4, Phần một, chúng tôi đã có dịp giới thiệu với bạn đọc khối lượng tổng quát *tinh hoa của nền văn học của đầu thế kỷ XV* với các phần như: *Văn học quan phương* trên bình diện của các mục *văn học hội thề, văn học địch vận,* trực tiếp phục vụ kháng chiến..., tiếp đó là văn học các tác gia trọng yếu với các mục: *văn học truy niệm, truy ký thời kỳ kháng chiến, văn học kêu gọi xây dựng hòa bình đất nước,* với các khía cạnh khác nhau, kể cả những cuộc bút chiến không tuyên bố... Sau hai chục năm thuộc Minh, nền văn hóa Đại Việt tưởng chừng như sẽ tiêu tan, chìm đi trong đêm mờ của thời Trung cổ, do chủ trương đốt sạch, phá sạch của chúng, ấy thế mà lại hồi sinh mạnh mẽ, với cả một khối lượng khổng lồ những tinh hoa văn học ngút trời *ý* chí bất khuất, sáng ngời tinh thần chính nghĩa.

"Tre già măng mọc". Sang nửa sau thế kỷ XV, phần lớn các tác gia "thế hệ cha anh", tuy đã ra đi, nhưng văn chương còn để lại, ánh sao Khuê thời Nguyễn Trãi còn tỏa sáng. Các tác gia "thế hệ con cháu", dẫn đầu là người thanh niên mười tám tuổi Lê Tư Thành, đương thời gọi là Hoàng tử Hạo, phải nối gót cha anh, đưa đất nước tiến lên, *kiểu chính quy,* trong khuôn khổ *phương thức sản xuất châu Á* thời đó, theo cách hiểu của Các Mác. Thời loạn dụng võ, thời bình dụng văn, cho nên đất nước tiến lên, phải tiến lên, phải tiến lên toàn diện, từ kinh tế đến văn hóa. Đúng là như vậy, khối lượng tổng quát *tinh hoa của nền văn học nửa sau thế kỷ XV* phản ánh khá trung thực khí thế đương lên của dân tộc ta thời đó, với nhiều màu vẻ được tình người, dưới trên thông cảm, nói chung, dân no, quan sạch, trong không khí đất nước thanh bình, để có điều kiện xây dựng một thể chế quân chủ tập trung vững mạnh.

Tổng tập tập 4, Phần hai này gồm có ba phần:

Phần thứ nhất là *văn học các tác gia thời Thịnh Lê* mà ngôi sao dẫn đường là Tao Đàn Nguyên súy Lê Thánh Tông, một vị vua có đạo đức, có chí lớn xây dựng nền văn hóa dân tộc, có tài năng văn võ kiêm toàn *thực sự,* chứ không phải chỉ *tượng trưng* kiểu thần tượng không tưởng.

Với 38 năm làm vua, chỉ đổi niên hiệu một lần, 10 năm đầu, 10 năm Quang Thuận, là 10 năm củng cố chính quyền tập trung cho vững mạnh, đặt cơ sở cho 28 năm kế tiếp, 28 năm Hồng Đức, 28 năm của đỉnh cao chế độ phong kiến của ta về mọi mặt, tương ứng với sức sản xuất và quan hệ sản xuất ở thế kỷ XV. Chính quyền Hồng Đức nằm ở khung thời gian Trung cổ, so với toàn thế giới lúc đó, nhưng thật ra, *nó có độ chín muồi sớm hơn* nhiều nước khác cùng thời, trên thế giới, có thể nó không rập khuôn theo các nước phương Tây, mà theo kiểu phương thức sản xuất châu Á, như đã nói ở trên.

Lê Thánh Tông là vị vua rất có ý thức về việc xây dựng truyền thống tốt đẹp của dân tộc, theo quan điểm "Quang tiền dụ hậu" (luôn vẻ vang cho đời

trước, và tỏa phúc đức cho đời sau). Cách đặt tên cho hai niên hiệu Quang Thuận và Hồng Đức đã nêu rõ triết lý sâu sắc nói trên. Lê Thánh Tông rất có ý thức về chức năng cao quý của văn học – nghệ thuật, biết lấy văn chương để biểu hiện tâm chí của mình, và qua văn chương, truyền đạt tâm chí đó, đến cùng người thanh khí, trước hết là con cháu trong hoàng tộc, rồi đến các cận thần đáng tin cậy, nhằm tạo ra một tầng lớp cốt cán cho nước nhà, một tầng lớp vừa có kiến thức, vừa có đạo đức. Ngoài sáng tác của cá nhân mình, Lê Thánh Tông sử dụng hình thức "xướng họa" qua Hội Tao Đàn, chính là với ý thức khoa học, tạo ra một cầu trường tâm linh phản ứng qua lại, xâu chuỗi trong tiềm thức con người, không chỉ phát huy truyền thống tốt đẹp dân tộc ngay trước mắt, mà với hoài vọng nối dài hiệu quả, phát huy nó đến nhiều thế hệ mai sau.

Lê Thánh Tông rất coi trọng cội nguồn dân tộc, nên mới giao nhiệm vụ cho nhóm Ngô Sĩ Liên sưu tầm, tham khảo truyền thuyết bản địa, cũng như thư tịch phương Bắc để viết phần *Ngoại kỷ,* bổ sung cho phần *Bản kỷ* của bộ *Đại Việt sử ký* vốn đã được nhóm Lê Văn Hưu soạn từ đời Trần, và nhóm Phan Phu Tiên tiếp tục chép từ thời thuộc Minh và đầu Lê, cho trọn bộ *Toàn thư.* Trong thơ văn Nôm và Hán, nhà vua thường chú ý vịnh thơ và viết truyện dựa vào truyền thuyết lịch sử, thơ như các bài: *Xung Thiên, Thần Vương, Chử Đồng Tử, Lý Ông Trọng, Trưng Vương, Điếu Vũ nương...*, truyện như: *Duyên lạ Hoa quốc, Gặp tiên ở hồ Lãng Bạc...*, Nhiều tác gia cùng thời đã theo xu hướng trở về với cội nguồn đó của nhà vua. Đó là đề tài một số bài thơ, câu thơ trong *Hồng Đức quốc âm thi tập.*

Chắc hẳn, tổ tiên chúng ta, các bậc túc nho tiền bối chúng ta biết rất rõ về âm mưu của bọn đế quốc Tần Hán là muốn xóa bỏ quốc hiệu nước ta, nước bên em, con bà vợ thứ, người phương Nam, là Kinh Dương Vượng mà chỉ công nhận nước bên anh, là con trưởng của Đế Minh, là Đế Nghi. Nhưng vì thế yếu nên tổ tiên chúng ta đành phải dùng lối truyền thuyết lịch sử để nói cội nguồn của mình, cho đỡ va chạm với bọn phong kiến phương Bắc vốn đã tha hóa bởi ngoại cảnh. Quả nhiên, trong thư tịch Trung Quốc không hề nhắc đến Lộc Tục Kinh Dương Vương, cũng như không hề nhắc đến các thế hệ Hùng Vương của Việt Nam. Nói như vậy để nói rằng công lao to lớn của Trần Thế Pháp là ông đã phát hiện ra cuốn *Lĩnh Nam chích quái* (khuyết danh) đời Trần, sau khi quyển *Nam Việt thế chí* của Hồ Tông Thốc bị nhà Minh tịch thu và hủy diệt, chỉ còn bài Tựa. Vũ Quỳnh với chức vụ Đô tổng tài Quốc sử viện (như Viện trưởng Viện Sử học ngày nay) cùng với bạn thân của mình là Kiều Phú, qua hai bài, *Tựa thuyết* và *Tựa dẫn* đã nêu rõ cội nguồn dân tộc, để vị chủ biên *Đại Việt sử ký toàn thư* Ngô Sĩ Liên mạnh dạn viết phần *Ngoại kỷ* tuy còn sơ lược.

Giờ đây, sách *Tân đính Lĩnh Nam chích quái* của Vũ Quỳnh được phát hiện và được dịch ra quốc âm quả nhiên là một bước tiến trong sự nghiệp "uống nước nhớ nguồn".

Tuy đã có ý thức về cội nguồn dân tộc, đã ra chỉ dụ cho Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh chép phần *Ngoại kỷ* bổ sung cho phần *Bản kỷ* của bộ *Đại Việt sử ký* từ đời Trần, nhưng nhà vua cùng quần thần, do hạn chế của thế giới quan thời bấy giờ, quá sùng bái tiếng Hán và chữ Hán, mà chưa đề ra chủ trương thích đáng cho việc nghiên cứu tiếng Việt và văn Việt viết bằng chữ *Nôm*. Do đó, văn Nôm chưa có điều kiện phát triển, thí dụ không dùng trong việc *xướng họa* [1].

Lê Thánh Tông quả là một vị vua chăm học, chăm làm:

Trống dời canh, còn đọc sách,
Chiêng xế bóng, chửa thôi chầu...

Tự thuật.

Ham học, nên nhà vua thực sự có trình độ học vấn, đặc biệt giỏi sáng tác thơ văn, mà chữ lại tốt, nhất là chữ thảo. Thơ nhà vua làm đủ các thể, như tả vật, thí dụ tả tĩnh vật, như tả *Cái quạt* (Đề phiến), tả cây như *Ba người bạn mùa đông* (tùng, trúc, mai), tả cảnh như *Sông Bạch Đằng, Lèn Hai Vai, Đền Hưng Đạo Vương, Cảnh An Bang,* vịnh khung cảnh qua thời khắc, như *Năm trống canh,* qua ngày tháng, như *Bốn mùa,* vịnh cái thú ở đời, như *Bốn cái thú* (Ngư, tiều, canh, mục).

Đề tài nổi bật trong thơ văn Lê Thánh Tông là đề tài về phong cảnh đất nước, nhất là những phong cảnh gắn với những nhân vật lịch sử dân tộc. Mỗi lần nhà vua đi kinh lý, đi duyệt binh, đi chiến trận, hay về thăm quê hương của khởi nghĩa Lam Sơn, nhà vua đều sáng tác thành từng *chùm thơ,* như các chùm thơ:

– Thân chinh duyệt thủy trận trên sông Bạch Đằng;

– Thân chinh Tây tiến trừng phạt Bà la Trà Toàn, v.v... đặc biệt, các chùm thơ đầy thơ mộng, như:

– Chùm thơ ngắm trăng,

– Chùm thơ vịnh các cửa biển...

Rất nhiều phong cảnh đất nước lung linh ẩn hiện trong thơ Lê Thánh Tông:

Đảo nhô mặt biển như hàng ngọc,
Nước ánh sao sa tựa xếp cờ...

Phong cảnh An Bang. [2]

---

1. Tư tưởng trọng Hán khinh Nôm này kéo dài mãi đến các thế kỷ sau đó, thí dụ đầu thế kỷ XV. Phan Phu Tiên có sưu tập văn Nôm. Nguyễn Trãi cũng sưu tập thơ Nôm của Hồ Quý Ly, nhưng Lê Quý Đôn ở thế kỷ XVIII lại chỉ sưu tập thơ văn Hán mà không chú ý thơ văn Nôm.

2. Để bài viết gọn nhẹ, ở đây chỉ trích phần dịch thơ phú chữ Hán, mà không trích kèm nguyên văn, xin xem ở *phần tuyển thơ văn* phía sau.

Vân Đồn lành lạnh nắng vàng pha,
Muôn đảo trong mây thuyền lướt qua...

Cửa bể Vân Đồn.

Trăm sông hội lại đổ ra khơi,
Đảo rải bàn cờ nước lẫn trời...

Dưới núi Truyền Đăng.

Muôn dặm gió to sóng đẩy thuyền,
Bạch Đằng trời nước giống như liền.
Nhớ đời Hưng Đạo dày công đức,
Nhớ thuở Toa Đô chết đớn hèn...

Qua sông Bạch Đằng.

... Mây trời Vạn Kiếp như bông trắng,
Nước bến Bình Than tựa nhuộm chàm.
Hưng Đạo giúp dân bao hiển hách,
Nghìn năm sử sách nhắc danh thơm.

Nghỉ ở Vạn Kiếp.

Chùm thơ vịnh các cửa biển là một chùm thơ hay, rất có ý nghĩa giáo dục tinh thần tự hào dân tộc cho mọi người dân đất Việt, mỗi cửa biển có một vẻ đẹp riêng, có khi lại gắn với một truyền thuyết lịch sử, thí dụ truyện *Chử Đồng Tử,* hoặc với một nhân vật lịch sử, thí dụ *Lê Khôi*...

Theo lệ thường, khi đi vào miền trong mà xưa kia gọi là phía Tây, vì từ Thanh Hóa ngoại (tức Ninh Bình) trở vào gọi là Tây Việt, nhà vua rẽ về Lam Sơn yết lăng tẩm tổ tiên, rồi xuôi ra cửa Thần Phù mà tiến vào.

Xuyên mây, đường núi lượn quanh co,
Xe ngọc phương trời lại viễn du.
Đất hiểm, sông luồn thông mạn ngược,
Trời xây, cột chắn giữa dòng sâu...

Đóng ở cửa bể Thần Phù.

Những lúc thuyền rồng lênh đênh giữa biển trời mênh mông, thiên nhiên bát ngát, tình người xao động, vị Hoàng đế Thánh Tông dường như mờ đi trong chốc lát, để cho nghệ sĩ Tư Thành nổi lên. Khi đóng ở cửa biển Nam Giới (Thạch Hà – Hà Tĩnh), nhà thơ chân thành nói lên điều lòng mình muốn nói:

Giang hồ giấc mộng nay bừng tỉnh,
Chèo ngược lên trời hỏi cớ duyên!

Tuy nhiên, nhà thơ vẫn nhớ đến công lao hiển hách của Vũ mục Lê Khôi, và cũng nhớ đến chuyện Chử Đồng Tử trong kho tàng truyền thuyết lịch sử ở động Quỳnh Viên trên núi Nam Giới:

Miếu cũ lưu truyền công Vũ Mục,
Non xưa ghi nhớ tích Quỳnh Viên.

Cửa bể Nam Giới.

Tác giả có ý thức rõ về nhịp độ diễn biến tâm linh, cho nên, khi cầm bút thơ thì phải dẹp bỏ hoàng bào, dù rằng trong chốc lát. Ngày đó, khi thuyền đến Cửa Khẩu (Kỳ Anh), thì mưa to, nước lớn, tình thơ tràn ngập bút thơ:

Sáng đến Hà Hoa mưa rập rình,
Xa vời biển cả nước mênh mông...
... Say rồi, tựa cửa, nguồn thơ động,
Vời vợi, lòng sao não nuột tình.

Cửa bể Hà Hoa.

Thật ra, trên bình diện sinh lý, Tư Thành – nhà vua, hay Tư Thành – nhà thơ chỉ là một. Có điều, là con người, thì con người phải đạt đến trình độ tự điều tiết nhân tâm cao hơn thú vật, để nhận thức rõ ranh giới giữa người và vật. Lê Thánh Tông đạt đến trình độ đó, cho nên, lòng ông rất thật, và bút ông rất thơ, vì thơ trước phải "chân – thiện", rồi sau mới "mỹ".

Khi tự mình cầm cờ lệnh và búa lệnh của Tổng chỉ huy trên chiến trường, thì mình phải hòa lòng mình với lòng tướng sĩ và quân nhân, phải hòa lòng mình với lòng dân:

Làm vua trừ bạo bởi lòng nhân,
Đâu dám coi thường mạng của dân...

Lên đường, I.

Có như vậy, thì mới có khí thế ra quân:

Trăm vạn tì hưu buổi xuất chinh,
Mui thuyền mưa gõ khúc quân hành.
Ào cơn gió bấc xua buồn gấp,
Hẹn buổi bờ Nam sạch đấu tranh...

Lên đường, II.

Đó là những bài thơ mào đầu cho *chùm thơ Tây tiến,* vừa ngùn ngụt khí thế chiến đấu, vừa dào dạt tình người muôn thuở, vì, tuy nhà thơ là vua, là Tổng chỉ huy mặt trận, nhưng nhà thơ cũng là người như mọi người, nên nhà thơ cũng nhớ vợ nhớ con, nhớ Trường Lạc Hoàng hậu:

Bể lớn Chiêm Thành, roi đuổi giặc,
Thâm cung Trường Lạc, mộng về chung.

Lên thuyền đi tự Lam Kinh...

Trời vẫn mưa kéo dài, cho đến gần cuối tháng chạp, sắp Tết Nguyên đán, trời mới tạnh dần, đêm đã có trăng đôi lúc. Nhà vua khoan khoái, viết mấy lời *Tiểu dẫn* cho *chùm thơ ngắm trăng* của mình: "Cúi nhìn non xanh, ngửng trông trăng sáng, ai mà lại không có lòng thưởng thức? Ta nhân việc quân tạm rỗi, sáng tác *chùm thơ ngắm trăng* mười bài".

Trí óc nhà vua thật là thoáng. Một khi mưu lược Tây tiến đã sắp đặt xong, phần chiến thắng ở trong tầm tay, thì nhà vua tự giải trí bằng cách để

tâm hồn mình bay bổng lên cung Hằng, đùa tí chút với cô Hằng, và cả với chú Thỏ giã thuốc trường sinh.

Bài thơ mở đầu *chùm thơ ngắm trăng* là bài *Hỏi Hằng Nga:*

Vợ chồng từ thuở bất bằng,
Hằng Nga lên ngủ cung trăng một mình.
Thỏ chăm giã thuốc trường sinh,
Có chăng tặng khách Tây chinh chút nào?

Ý thơ của bài thất ngôn tuyệt cú nói trên, được lặp lại trong bài thất ngôn bát cú dưới đây, bài *thứ bảy* của chùm thơ, không phải với giọng trào lộng, mà với cả một tình thơ da diết của người *cô phụ,* nói thẳng ra ở đây là người *Chinh phụ.* Tác giả đã tế nhị mượn hình tượng chị Hằng, dường như để nhắn gửi về nhà cho vợ mình, mà cũng cho vợ các tướng sĩ và quân nhân:

Chân trời góc bể khí mờ xa,
Trăng lướt sao Khuê, đêm đã khuya.
Cung lạnh chị Hằng sầu ngắm vuốt,
Phòng không ả Nguyệt tủi vào ra!...

Ngắm trăng.

Nhưng liệu *chùm thơ tình tứ* có thấu về Thủ đô kịp thời chăng? Không chắc. Xưa kia, chưa có phương tiện thư tín hiện đại như ngày nay, mới chỉ có đường dây hỏa tốc dành riêng cho quân báo, nếu ở chiến trường.

Rút cục, nhà thơ tâm sự với cô Hằng, chính là mình tự nhủ mình, trước hết cho lòng riêng khuây khỏa, và may ra, có vang dội vào "hàng ngũ ba quân", mong qua tác dụng văn nghệ, để có thể động viên ba quân, trên dưới một lòng, thành tâm chiến đấu, chờ ngày chiến thắng oanh liệt trở về...

Đó là tâm sự anh hùng đi chiến trường:

Canh ba sương gió ngập trời,
Trăng trong một tấm sáng ngời không trung.
Thấu chăng tâm sự anh hùng,
Cưỡi mây Tây tiến mịt mùng đêm khuya.

Trăng canh ba.

Anh hùng chân chính vẫn có tâm sự công khai, khác với gian hùng lại có nhiều âm mưu đen tối. Lê Thánh Tông hiểu được chiều sâu của cuộc sống và chu kỳ sinh hóa của cuộc sống, nên vừa tích cực cho sự sống đang lên, vừa thoải mái đón sự hóa đang tới và tất yếu sẽ tới, đó là chu kỳ của thực và mộng. Qua sông Bạch Đằng, nhà vua vừa ca ngợi chiến công của nhà Trần, vừa chấp nhận giấc mộng của công danh. Quan niệm triết học đó rất nhất quán trong thơ văn của nhà vua và khắc họa trong hai câu kết của bài thơ *Tự thuật* lúc lâm chung của mình:

Âm dương cách biệt, đâu tiên cảnh?
Thân ngọc, hồn mê: giấc mộng trần!

Về thơ chữ Nôm, hay thơ chữ Hán, Lê Thánh Tông đều sáng tác khá điêu luyện, có chất lượng khá toàn diện. Rất tiếc không có một tập thơ quốc âm riêng của ông, còn các tập thơ riêng chữ Hán thì nhiều, nhưng thất lạc gần hết. Tập *Cổ tâm bách vận thi tập,* có thể coi như tập thơ vịnh sử đầu tiên còn lại. Các tiên nho làm thơ, nhất là thơ lịch sử là để khuyến thiện thường xuyên, do đó hay mượn sự tích lịch sử Trung Quốc để tiện cho việc liên hệ đến thời cục nước mình. Đó là chủ đề tập *Cổ tâm bách vịnh,* chủ đề giữ nước, thí dụ bài *Gò cũ họ Quách.*

Giữ nước, kẻ ác còn hung,
Muốn cho *nước thịnh lại không chuộng hiền*!

Chủ đề khuyến thiện, trừng gian cũng được triển khai trong các tác phẩm: *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* và *Lam Sơn Lương Thủy phú.*

Đề tài "Thập giới cô hồn" là một đề tài phổ biến ở nước ta từ xưa đến về sau. Đây là một áng văn cổ có chữ Nôm cổ như *mựa, song nhật,* thật ra *song nhật* là điển cố Trung Quốc, còn điển cố như điển "tráng sĩ nuốt trâu". Rất tiếc ở đây, không có *nông dân* và *công nhân.* Có thể nhà vua cho rằng: trong toàn cục, nước ta "dĩ nông vi bản", cho nên, xét đến cùng, giới nào rồi cũng từ "nông" mà ra, thí dụ cộng nhân thời đó gồm công nhân tự do và công tượng là thợ của nhà nước, thì chính là nông dân chuyển nghề. Mọi tầng lớp như vua quan, trí thức tu hành, buôn bán, quân sĩ, gái điếm, lưu manh... xét đến cội nguồn tổ tiên, có khi cũng ít nhiều dính líu đến cơ sở "dĩ nông vi bản".

Tất nhiên, thời đó, Lê Thánh Tông chưa có điều kiện để phân biệt giai cấp như chúng ta ngày nay, nên chỉ chú ý từng giới cụ thể trong đời sống, và nói mười giới là nói theo số tròn, số quy ước mà thôi. Lê Thánh Tông khuyên răn từ những giới có trách nhiệm về đời sống tinh thần của dân, như thiền tăng, đạo sĩ, tiếp đó đến các giới quan liêu, nho sĩ đối với đời sống chính trị, văn hóa, xã hội của dân, v.v... cuối cùng là các giới đãng tử, coi như giới nạn nhân của xã hội. Ở thời bình, nhà vua chú ý khuyên răn hai giới trực tiếp giúp vua mà nếu tốt, thì có lợi cho dân ngược lại mà xấu, thì lại tai hại cho dân, đó là giới quan liêu và giới nho sĩ. Cho nên, quan liêu đã được "ơn phong" cho giàu sang, "tán rợp bóng hòa", "hương lừng dặm liễu", thì chớ có ức hiếp dân chúng. Cũng vậy, nho sĩ, đã "cầm bút", thì đừng quên vũ khí và khi đã có "lộc cao" thì chớ có làm hại người khác. Ý chủ đạo của nhà vua rất rõ ràng, nhà vua chấp nhận sự tồn tại của các giới, chứ không xử trí một cách độc đoán, chỉ khuyên các giới không được làm hại, làm ác đối với đời sống của dân trên tinh thần đồng loại, theo lẽ từ bi bác ái của đạo Phật.

Vẫn là với chủ trương đề cao đạo lý, nhà vua sáng tác bài phú nổi tiếng: *Lam Sơn Lương Thủy phú,* thông qua hình tượng "địa linh, nhân kiệt" để ca ngợi quê hương mình, tổ tiên mình, và cũng chính là ca ngợi đất nước Việt Nam. Ý nghĩa giáo dục sâu sắc của bài phú được khắc họa ở đoạn cuối bài phú

là ý nghĩa vì: trên dưới một lòng, đoàn kết vua tôi, dốc sức dốc lòng, lo cho dân, cho nước:

... Nối nghiệp nhà dựng nước chừ cung kính nghiêm minh,
Ở ngôi cao, chừ mệnh trời phó,
Đặt hiệu lớn chừ dân đồng tình.
Thân người hiền chừ xa kẻ nịnh,
Vua tôi tương đắc chừ như hổ thét giật gió lồng.
Trăm họ lo chăn dắt,
Đức lớn tỏa mênh mông.
Khí mẹ xuyên lòng đất,
Sức trời đỡ tầng không...

Riêng *Thánh Tông di thảo* là một tập truyện ký mà ngày nay chúng ta đánh giá cao, nhưng xưa kia thì nhà vua lại ngại, không muốn công bố, vì sợ người ta đánh giá là: "Bề trên" mà lại chú ý viết cả "những chuyện lặt vặt trong dân gian...". Thật ra, đâu có phải là "lặt vặt"? Có truyện có ý nghĩa giáo huấn, lại có truyện có cả ý nghĩa tìm tòi khoa học, thí dụ trong: *Bài ký một giấc mộng* có chi tiết: *71 chữ cổ của nước Nam* mà xưa kia nhà vua không đọc được, thì giờ đây con cháu đất Việt ở thế kỷ XX và XXI đang trên đường tìm ra chìa khóa ở các bảng phụ âm và nguyên âm, tuy rằng chữ gốc không lưu truyền [1].

Thông thường, chúng ta nghĩ rằng vua Lê Thánh Tông đề ra chủ trương sáng tác dưới hình thức xướng họa, hoặc nhân sĩ sáng tác dưới ánh sáng của triều đại của nhà vua, thì thơ văn đó nhất định phải là loại thơ văn thù phụng, ít có giá trị thực chất của nó. Tất nhiên, tính chất ít hoặc nhiều thù phụng của văn chương trong phạm vi hệ ý thức của bất cứ giai cấp thống trị nào, ở bất cứ thời đại nào, đều không tránh được, nhưng mức độ thì rất khác nhau. Vấn đề là phải xét thực chất văn chương từng thời, từng nơi khác nhau. Lê Thánh Tông cũng là người như mọi người khác, cũng có bản năng bình thường như mọi người khác, chứ không phải là một loại "thánh thần" siêu nhiên, như người ta tưởng theo các khía cạnh suy nghĩ khác nhau, thí dụ mê hoặc, cơ hội, bịp bợm, v.v...

Có điều Lê Thánh Tông là một vị vua biết tự trọng, có ý thức về cương vị của mình đối với trăm họ, cho nên có ý thức tôn trọng kẻ hiền tài, để làm chỗ dựa mà lo cho dân, và như vậy, ít nhiều có tư tưởng dân chủ trong khuôn khổ chế độ phong kiến, chứ không phải chuyên chế hoàn toàn. Bởi thế, vua có quyền *khuyên răn thần dân*, nhưng bề tôi cũng có quyền *khuyên răn vua*, và *nghệ thuật khuyên răn vua lại được phép công khai thể hiện ở văn chương.* Tất nhiên nghệ thuật đó phải tế nhị, cao siêu, vua tôi đều phải thông minh,

---

1. Lê Trọng Khánh. *Sự hình thành và phát triển chữ Việt cổ.* Viện Văn hóa (Bộ Văn hóa Thông tin) xuất bản năm 1986.

kính nể nhau, trên dưới một lòng, vì chính nghĩa chống gian tà, phải thẳng thắn, cởi mở hiểu được nhau, chứ vua chỉ quen dùng mưu mô và khí giới thì trên dưới không tâm phục nhau. Thời Hán ở Trung Quốc, nhà Nho Lục Giả đã có dịp nói thẳng với Lưu Bang Hán Cao Tổ rằng: "Nhà vua có thể ngồi trên mình ngựa mà lấy thiên hạ, chứ không thể ngồi trên mình ngựa mà trị thiên hạ". Và Lưu Bang biết nghe lẽ phải, nên đất nước thanh bình.

Ở triều Lê Thánh Tông, đất nước đã thanh bình, nhưng nhà vua vẫn sớm hôm lo lắng, nên cố gắng thừa kế yếu tố dân chủ từ thời Lê Thái Tổ truyền lại, lắng nghe sự khuyên can của bề tôi, kể cả qua thơ văn của các nhân sĩ.

Trong bài phú *Quả chùy Bác lãng*, Lương Như Hộc đã thẳng thừng vạch mặt tên bạo chúa Tần Thủy Hoàng với chính sách "hùm sói", "dân không chịu nổi khổ hình". Cho nên, rút cục, tên bạo chúa đó:

Sợ quá phát ốm,
Chết gục giữa đường.
Xe tang đi làm xe cá thối,
Không át nổi mùi xác phình trương...

Trong bài phú *Gương Phương Chư*, Đặng Tuyên bình luận thẳng về đạo đức kẻ gọi là "bề trên", nhân nói về những kẻ không có giá trị thực chất, phải mượn vật trang sức hay vật uy linh bên ngoài dán vào cho mình để đánh lừa thiên hạ:

... Lóng nước ở gương Phương Chư mà cho là sạch,
Thì sao bằng "lóng sạch" chính ở tâm của mình?
Châm lửa ở kính Dương Toại mà cho là sáng,
Thì sao bằng "châm sáng" chính ở "tinh" của mình?
Tinh thần anh minh chừ,
Thì cần gì phải dựa vào kính Dương Toại để nhen tí lửa lập lòe?
Chí khí thanh cao chừ,
Thì cần gì phải nhờ đến gương Phương Chư để hứng tí nước lung linh?...

Trong bài phú *Bức họa "Bốn người sáng danh"*, Nguyễn Bá Ký khen bốn người: Y Doãn, Phó Duyệt, Lã Vọng, Khổng Minh, vừa để nói lên phẩm chất của bề tôi trung nghĩa, nhưng gián tiếp khuyên nhà vua phải sáng suốt, biết tôn trọng kẻ hiền tài.

Nguyễn Bá Ký vốn là một người trung thực, vốn sợ vua Lê Thánh Tông sa đà về việc sáng tác thơ văn, có khi là "phù hoa vô dụng" mà lơ là kỷ cương triều chính, đã có dịp khuyên can vua, mà vua không có thành kiến, lại rất coi trọng nữa là khác.

Ngoài thơ văn các tác gia nói trên có tính chất triết lý và ngụ ngôn với ý nghĩa giáo huấn kín đáo, thì thơ văn các tác gia khác lại đậm đà màu sắc trữ tình và tự sự, ví dụ như thơ của cặp vợ chồng Phù Thúc Hoành – Ngô Chi Lan. Phù Thúc Hoành là Giáo thụ (tức như bây giờ là Giáo sư) ở Quốc Tử giám, không có học vị Tiến sĩ, chuyên giảng *Kinh Dịch*, một bộ sách rất khó

với nội dung triết học; còn Ngô Chi Lan, con nuôi bà Nguyễn Thị Lộ, kế tục mẹ nuôi làm Nữ học sĩ trong cung vua.

Phù Thúc Hoành có bài thơ *Ý xưa* dường như bộc lộ nỗi lòng nhớ người yêu, không rõ có phải nhớ Chi Lan chăng?

Lá sen như lọng buộc,
Hoa sen như má đào.
Nhớ ai không gặp mặt.
Thơ thẩn hoài bên ao.

Còn Ngô Chi Lan lại có bài *Khúc hát hái sen* với giọng nhởn nhơ, đỏng đảnh, không rõ có phải đùa dỡn với người yêu chăng?

... Cô em duyên dáng lặng yên,
Mỉm cười tập lái đưa thuyền lướt qua.
... Tỏa mây chẳng khác gió lồng,
Làn da trắng hồng, cảm thấy mát thay!

Ai bảo nhà thơ xưa, kể cả nhà thơ là nhà giáo, lại không biết yêu, và không yêu? Yêu chứ, yêu da diết nữa là khác. Có điều, biết ức chế kiểu cụ Ức Trai, cho tình yêu được kín đáo, tế nhị trong khuôn khổ giáo huấn thời xưa đó thôi.

Một số bài thơ của Nguyễn Bảo và Thái Thuận đã nói lên điều mầu nhiệm đó. Cả hai nhà thơ nói trên, tuy sáng tác nhiều về thể loại tự sự có tính chất giáo huấn con em, và suy rộng ra là khuyên bảo người đời, nhưng cũng có sáng tác một số bài thơ mang màu sắc trữ tình, trong đó có cả khía cạnh nói về tình yêu lứa đôi, về phụ nữ, qua các đề tài phổ biến như Ngưu Lang Chức Nữ, như tần phi, cung phi, chinh phụ...

Qua bài *Hoa đào cười gió đông*, rút ý từ bài thơ *Thôi Hộ* đời Đường, Nguyễn Bảo đã viết những câu thơ thấm đượm tình người:

... Nàng tiên tâm sự sầu ly biệt,
Khách tục xướng ca vắng bạn cùng.
Trở lại bên hoa tìm bóng cũ,
Tuy không cùng bóng, vẫn cùng lòng.

Trong bài *Tiếng thu*, ông cũng viết:

... Màn hoa não nuột tình khuê nữ,
Tin nhạn thê lương kẻ cõi ngoài.
Gối chiếc sầu vương, nằm chẳng ngủ,
Đầy thềm lá úa ánh trăng soi...

Hoặc qua bài *Ngưu – Nữ nhớ nhau*, tình yêu lứa đôi xiết bao da diết của anh chị đã được nhà thơ ghi nhận với tất cả tấm lòng của nghệ sĩ, từ câu mở đến câu kết:

Cách năm sông Hán vẫn tràn đầy,
Từng thấy nhau thêm nhớ bấy chầy...
... Sao Đẩu cứ quay, đời mặc kệ,
Tấc lòng đeo đuổi mãi khôn khuây!

Trong bài thơ với đề tài tương tự, bài *Ả chức*, Thái Thuận cũng có những câu thơ, tuy viết trong khuôn khổ cấu trúc thơ cũ, nhưng vẫn nêu lên được nỗi nhớ nhung, sầu muộn của anh chị, khá giống với thơ Nguyễn Bảo đã trích ở trên:

Sóng bạc mênh mông buồn một dải,
Rèm mây thao thức hận ba canh!
Sầu này muôn thuở nào ai thấu?
Ly biệt thơ ngâm mặc thế tình!

Vẫn với mạch thơ thương cảm thân phận người phụ nữ cô phòng thời xưa, Thái Thuận viết khá nhiều đề tài này, thí dụ qua *Bài ca làm thay cung nữ đời Đường*, ông mở đầu bằng hai câu chan chứa tình thương:

Mười hai lầu gác, mười hai phương,
Khóa chặt thuyền quyên, kín vách tường...

hoặc trong bài *Tình người phụ nữ giữa tiết thu*, với những câu thơ nhuốm lệ về cảnh "gối chiếc, đèn tàn", "sầu ly, biệt hận":

... Lầu cao ngại ngóng trời xa tắp,
Thư đán vừa xong lệ chảy ròng!
Biết mấy cánh hoa, tàn úa sạch,
Gió thu thổi lụi đóa sen hồng!

hoặc nữa, qua bài *Nỗi lòng chinh phụ* với những tình thơ trộn lẫn "giận và thương", "thương và giận":

Cỏ tốt đầy sân, liễu rủ mành,
Ngày về bao nả, khách tùng chinh?
... Tương tư mấy độ, đêm thường mộng,
Khốn nỗi lang quân có thấu tình?

Và đặc biệt, qua bài *Nỗi lòng kỹ nữ già*, đã hằn lên sự tàn nhẫn tình đời trên bao cuộc truy hoan, riêng để khổ, để tủi cho bao kiếp hoa phũ phàng:

Bởi kiếp mây mưa hại thiếu niên,
Tô hồng điểm lục chẳng còn duyên!
... Gác tía ghen em duyên vẻ đẹp,
Lầu xanh tủi chị phận già hoen!...

Trong loại thơ theo chủ đề tình yêu lứa đôi, ngay ở thế kỷ XV, nhà thơ Thái Thuận đã sớm biết khai thác đề tài lịch sử Trung Quốc về chuyện Hạng Vũ bị Lưu Bang vây ở Cai Hạ, qua chùm thơ *Hạng Vũ từ biệt Ngu Cơ* và bài họa của Ngu Cơ, mà giờ đây chúng ta đọc lại, có cảm tưởng như chẳng khác gì mấy với một số tứ thơ hiện đại được khai thác theo chiều hướng đó, thí dụ bài *Tiếng địch sông Ô* của Phạm Huy Thông. Sau đây là đôi điều *Hạng Vũ từ biệt Ngu Cơ*:

... Giờ đây, Cai Hạ thất thời,
Gió thu ứa lệ, nàng ơi, sao đành!
... Trống, ốc sầu bi, gió thu thảm thiết,
Thương thay, đêm nay, ta từ biệt mày ngài.
... Đêm thu dằng dặc, ba canh trống, ốc,
Bóng cờ mờ mịt, ôi! Trướng ngọc đìu hiu...
... Bốn bể phong trần, ta từng vung trăm trận,
Anh hùng thất thế, ta biết ẩn nơi nao?...

Và *Ngu Cơ từ biệt Hạng Vũ,* với một tâm tình thật là tội nghiệp:

Tiếng ca Sở theo gió thu đồng vọng,
Non sông sầu thảm, dinh lộng trăng đầy,
Kiếm này chớ bỏ đêm nay,
Ơn vua là trọng, thiếp đây sá gì?
...
Bốn phía non sông, ánh trăng sương giãi,
Ngựa chiến âm thầm, đêm hãy chưa vơi.
Giận thay, vua chẳng gặp thời,
Vướng gì thân thiếp, một đời hồng nhan!

*

* *

Tiếp theo **Phần thứ nhất** nói trên là **Phần thứ hai**, với hai mục: Mục I là *thơ xướng họa trước khi Hội Tao Đàn thành lập,* và mục II là *Hội Tao Đàn và thơ văn.*

Xướng họa là một hình thức đạo đạt tâm tư một cách tao nhã qua cầu trường phát sóng và bắt sóng của vòng đạo đặc thù (khép kín của hai bên), xướng họa, vừa là nhà thơ, vừa là bạn đọc; hay nói một cách khác, là của hai bên đồng "thanh khí".

Chúng ta đọc được ở đây một số bài trong chùm thơ mà nhà vua lúc còn là Hoàng tử Tư Thành, đã họa lại chùm thơ *Giang hành ngẫu thành* của Lê Hoằng Dục, con trai đại công thần Lê Văn Linh. Tư Thành khoảng này còn thiếu niên, nhưng tứ thơ khá già dặn, ít nhiều đã có chiều sâu triết học, đã đề cập đến "lẽ tuần hoàn" của tạo vật, và đã phân biệt ý nghĩa về giá trị thể chất và giá trị tinh thần:

Trăm hoa tươi tốt, tàn rồi nở...

Bài họa I.

Thân tàn, khí phách đâu tàn được,
Tựa nước tuôn dòng, tựa núi cao...

Bài họa X.

Khi nhà vua lên ngôi lúc mười tám tuổi, hễ có dịp là nhà vua đưa bài xướng để quần thần và các hoàng tử cùng tham gia họa, cũng vừa để giải trí một cách tao nhã, cho bớt sự "nhàn cư" dễ đưa đến "vi bất thiện", vừa lồng tầm cao giáo huấn vào cuộc "chơi thơ", đặc biệt đối với các hoàng tử và quan chức trẻ như Thân Nhân Tín, con của Thân Nhân Trung. Đó là ý nghĩa của các chùm xướng họa: *Anh hoa tài tử thi, Văn minh cổ xúy thi, Tư gia tướng sĩ thi.*

Nếu như chủ đề *Anh hoa tài tử thi* nhằm khích lệ tài năng của nho sĩ ở các lĩnh vực học giỏi, đỗ cao, làm quan tốt, thì chủ đề *Tư gia tướng sĩ thi* lại nghiêng về động viên tướng sĩ, và qua tướng sĩ, xuống đến quân lính trên chiến trường, cho khuây khỏa nỗi nhớ nhà, nhớ cha mẹ, vợ con, để tập trung tinh thần chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Thiết tưởng đây là một chùm thơ xướng họa rất có giá trị, không những chỉ ở thời xưa, mà còn cả ở thời nay, với tất cả *chiều sâu tâm tình và tâm lý của con em đất Việt hiện đại,* đang tất cả vì quê hương, đất nước, đang gian lao bám trụ canh phòng hoặc nơi biên giới hiểm trở, hoặc nơi hải đảo xa xôi.

"Bài xướng" của nhà vua thấm đượm tình người muôn thuở, bởi nhà vua vốn mồ côi cha từ thuở đang trong lòng mẹ, nên đi xa, dù với cương vị Tổng tư lệnh chiến trường, vẫn rất nhớ mẹ, nhớ vợ, nhớ con. Nhà vua rất thật, không lên gân, kiểu ta đây là sắt đá, thần thánh, mà cũng trăn trở, xót xa như bao người tướng sĩ quân nhân. Chỉ qua bốn câu đầu "Bài xướng", người đọc "đồng thanh khí" đã thương vua và cũng phục vua:

Đương khi gió bấc dất tay ai,
Đêm sáng trời cao tán nguyệt soi.
Sáo thổi canh dài, thêm khổ hận,
Sầu tuôn ngày vấn tưởng năm dài...

Tiếp bốn câu sau, người đọc thấy nhà vua dường như khuyên tướng sĩ, và quan tướng sĩ, xuống quân nhân, nhưng dường như tác giả cũng tự khuyên mình?

Thả hồn theo mộng trăng còn nhớ,
Mượn rượu quân hành, tiếc chẳng say!
Muốn hỏi người quen tin tức bấy,
Về Kinh xa cách, nhạn chưa bay.

Vua là thuyền, dân là nước, nước có thể chở thuyền, có thể lật thuyền. Nhưng sóng nước ở đây bình yên, nước đẩy thuyền trôi. Nhà vua Tổng tư lệnh trải cuộc *Tây chinh đạt toàn thắng lợi,* lúc trở về, vợ con nhà vua đã đến địa đầu Thanh Hóa *để đón mừng nhà vua, người chồng, người cha thân thiết,* đồng thời là *vị vua anh hùng* trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, *đưa Tổ quốc lên đỉnh cao của chế độ phong kiến tập trung.*

Đồng thanh khí với nhà vua, các nhân sĩ đều họa lại với ý thơ chân thành trong mối tình nhà, nợ nước:

Chung, riêng trọn vẹn có chăng ai?
Thương kẻ sầu riêng trước kính soi.

Chí lớn ruổi rong ngang dọc bấy,
Lòng riêng não nuột biệt ly dài...

Thân Nhân Trung.

Công tư vẹn cả đẹp lòng ai,
Mây trắng quê nhà nhớ bóng soi.
Ngẩm đếm trống canh, thèm mộng đến,
Nằm suông đất khách ngán thu dài...

Lương Thế Vinh.

Riêng chủ đề *Văn minh cổ xúy thi tập,* tuy không trái với chủ đề hai chùm thơ trên, nhưng dường như muốn nhấn mạnh giáo dục các hoàng tử về lòng biết ơn tổ tiên mình, để cố gắng nối dài sự nghiệp mà tổ tiên đã dựng lên.

Ý chủ đạo đó được nhà vua nói rõ ở hai câu đầu và hai câu cuối bài *Thuật hoài khi thuyền đến Lam Sơn:*

Công lao sáng nghiệp lớn muôn phần,
Nổi giận, đánh thù, cứu quốc dân...
... Con cháu đời đời xây hạnh phúc,
Cõi bờ lặng phắc đẹp vô ngần.

Và ý chủ đạo đó được nhà vua nhắc lại trong bài *Thuyền vua về Kinh ở bến Thúy Ái:*

Trọng đức, quý danh, bền vận nước,
Bốn phương vô sự, sống thanh bình.

Nhà vua rất hài lòng, các con từ Hoàng thái tử đến các vị vương khác, như Kiến Vương, Phúc Vương, Trấn Vương nối tiếp nói lên tâm tư của mình đúng với lòng mong muốn của vua cha:

Nối nghiệp tổ tiên khuôn phép rộng,
Từ nay bốn bể đẹp vô ngần.

Hoàng thái tử.

Tắt lịm khói lang, kình lặng sóng,
Mây hồng năm cũ, đẹp vô ngần.

Kiến Vương.

Non nước bao la, phong cảnh đẹp,
Bốn phương phẳng lặng, hưởng hòa bình.

Trấn Vương.

Các chùm thơ xướng họa nói trên ở Mục I có thể nói đã chuẩn bị cho *phong trào xướng họa nở rộ của Hội Tao Đàn ở* Mục II kế tiếp, đành rằng xoay quanh bộ vần của chùm thơ *Quỳnh uyển cửu ca* nhưng với chín chủ đề gồm nhiều khía cạnh khác nhau, có hệ luận khác nhau.

Hội Tao Đàn là một tổ chức sáng tác văn học khá độc đáo của nước Việt Nam ở thế kỷ XV, mà khoảng đó, chưa thấy trên thế giới. Quả vậy, ở Trung

Quốc, thời Hán, triều đình chỉ mới tổ chức ra *Nhạc phủ* để sưu tầm dân ca, tức những bài hát dân gian của các dân tộc Bách Việt, dân tộc phi Hán, để từ đó mô phỏng mà sáng tác ra các loại từ khác, đặc biệt thịnh hành ở đời Đường. *Hoa gian phái* (Phái làng hoa), một hình thức câu lạc bộ kiểu cổ của nhóm Âu Dương Quýnh, Ôn Đình Quân, đã sáng tác nhiều bài từ, hoặc khúc theo lối mô phỏng và phát triển dân ca này. Thời này, các bài hát theo làn điệu Sở từ, Việt ca vốn từ phía Đông và Đông Nam, cũng như các bài hát theo làn điệu Tây Vực, kiểu như các bài hát Đôn Hoàng vốn từ phía Tây, đều được các văn nhân nghiên cứu và phát triển thành làn điệu mới, dùng trong nhà chùa hoặc ở thôn xóm, thị thành. Ở đời Đường, thể thơ cách luật được phổ biến, nhưng vẫn không có một hội thơ như Hội Tao Đàn.

Riêng những nhóm thơ như nhóm *Thất tử*, tức nhóm Khổng Dung, Vương Xán đời Hán – Ngụy, hay nhóm *Thất tinh*, tức nhóm Kê Khang, Nguyễn Tịch đời Ngụy, tiền thân của nhóm *Thất hiền* đời Tấn, tuy có ngâm thơ và lẻ tẻ có làm thơ, nhưng vẫn không phải là nhóm sáng tác xướng họa thơ văn, mà chỉ là nhóm tâm niệm triết học kiểu thoát ly thế tục, khá giống với nhóm *Thất hiền* thời cổ Hy Lạp như nhóm Xôlông (Solon), Talét (Thalès). Ý nghĩa chữ "thất" (bảy) trong thuật ngữ thiên văn xưa: *Thất tinh*, vốn có hai nghĩa: hoặc chỉ bảy ngôi sao của chùm sao Bắc Đẩu, hoặc chỉ số cộng năm sao theo công thức ngũ hành là: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ và hai "vì sao đặc biệt" của trần gian con người: mặt trời, mặt trăng.

Thuật ngữ "Thất tinh" nói trên cũng được nhóm sáng tác thơ bảy người ở Pháp dùng để đặt tên cho hội thơ của họ: La Plêiađơ (La Pléiade) năm 1549 do hai nhà thơ Đuy Benlay (Du bellay) và Rôngxa (Ronsard) đứng đầu[1]. Hội Thất tinh này không tồn tại được lâu và giá trị lớn nhất của hội này ở điểm: *Bảo vệ và đề cao tiếng dân tộc Pháp* (La Défense de Illustration de la langue française) trong Tuyên ngôn của họ, trong chừng mực lúc đó, tiếng La tinh lại được dùng phổ biến trong chính quyền, cũng như trong văn chương.

Qua sự tìm hiểu một cách đại quan các tổ chức văn học và nghệ thuật nói trên từ xưa ở phương Đông cũng như phương Tây, chúng ta thấy rằng *Hội Tao Đàn* do Lê Thánh Tông làm Nguyên súy ở thế kỷ XV, *trước Hội Thất tinh của Pháp trên nửa thế kỷ*, quả là một hội thơ dưới dạng xướng họa thật độc đáo.

Hội Tao Đàn không phải hội một nhóm nhân sĩ chỉ bảy người, mà lại là một hội thơ do nhà vua đứng ra tổ chức và lãnh đạo gồm hai mươi tám sao (Nhị thập bát tú), ứng với hai mươi tám vị Tiến sĩ và Đồng Tiến sĩ, đúng là những ngôi sao trên văn đàn.

Làm xong chùm thơ *Chín khúc ca vườn Quỳnh*, nhà vua viết *Bài tựa*, dưới dạng văn đối thoại qua bốn hình tượng nhân cách hóa: hai chàng *Giấy* và *Bút*, cùng với vị khách quý *Mực đen* và người trọng thần *Nghiên đá*. Một

---

1. Ronsard vốn gốc người Hungari, sang Pháp ở thế kỷ XIV.

lối viết *Tựa* sống động. Thật ra, câu trả lời đáp lại ý định của nhà vua của bốn hình tượng nhân cách hóa nói trên, chính là câu nhà vua tự trả lời:

– "Hoàng thượng tuổi cao học rộng, tấm lòng phóng khoáng, thân thể khang cường, gắng bỏ cái thú hát xướng trước mắt, để phát huy cái học trong sáng thời xưa, trọng nhân nghĩa, ham văn nghệ, nghiệm xét sự vật, giúp đỡ mọi người. Lời thơ đó chính là lời ca của vua tôi thuận hòa đời Ngu Thuấn, chính là lời hát dân gian vui vẻ buổi Thịnh Đường, đẹp đẽ biết bao, thịnh vượng biết bao!".

Và nhà vua nhận thức rõ tác dụng của văn chương trong sự nghiệp chung xây dựng đất nước, xây dựng cuộc sống hòa bình, nên cho khắc in để mọi người dùng chung: "Văn chương như cái cân, phải để mọi người dùng chung, không riêng một mình. Ta thưởng thức ít lâu, rồi sai khắc in, để dễ truyền bá".

Lâu nay, tìm hiểu Lê Thánh Tông, thường tình, chúng ta có thành kiến cho ông chỉ là một vị vua ít nhiều có tâm huyết hơn các vị vua khác dưới thời phong kiến, ngoài ra cũng không có gì hơn. Xét cho công bằng, nếu chúng ta nghĩ như thế, quả thật oan cho ông. Quả vậy, Tư Thành từ thuở nhỏ rất thông minh, có chí lớn, chăm học, chăm làm, nên có trình độ kiến thức uyên bác một thời, đặc biệt khi lên ngôi, Lê Thánh Tông có một nhân sinh quan tích cực lo nước, thương dân, lại có biệt tài về văn chương. Chỉ cần đọc kỹ chùm thơ *Quỳnh uyển cửu ca*, chúng ta thấy rõ dụng ý của nhà vua rất độc đáo, tuy vẫn không thoát khuôn khổ kỷ cương phong kiến, *nhưng lại cố gắng phá cái khung gò bó ấy*, với tính cách nghệ sĩ hồn nhiên của mình, khiến Nguyễn Bá Ký, một bề tôi trung thành, nhưng giáo điều, rập khuôn, đã bực tức, phê bình nhà vua có chiều hướng sa vào lối văn chương "phù hoa vô dụng"! Có điều, nhà vua vẫn không tự ái, rất quý trọng và khen Nguyễn Bá Ký là trung thực cho đến tận chết! [1].

Chiều sâu quan điểm thẩm mỹ nhà vua qua chùm *Quỳnh uyển cửu ca* đã được Đào Cử nói rõ trong bài *Tựa* cuối tập thơ xướng họa: "Từ khi Thánh Tông lên trị vì đến nay, thì dân chúng miền núi, miền xuôi, nói chung Bắc, Nam hòa hiếu vô sự. Mưa nắng thuận hòa, dân yên vật thịnh. Ấy nhưng nhà vua không vì nhàn rỗi mà sa vào yến tiệc, hát xướng, đặc biệt bỏ hẳn thú săn bắn. Nhà vua tự hạn chế lòng dục, giữ cho lòng thanh thoát, cốt giữ cho được cội nguồn trong sạch của bản thân mình..."

Đào Cử tóm tắt tập xướng họa theo *ba chủ đề của bài xướng:*

"Trước hết: Vịnh thời tiết điều hòa, được mùa luôn luôn, để mừng việc lòng trời cùng hợp (tức hợp với ý dân).

Tiếp đến: Nói về đạo vua tôi hòa hợp, để khích lệ mọi người về những việc phải làm.

---

1. Xem Thơ văn Nguyễn Bá Ký ở *Phần thứ nhất* .

Sau nữa: Mượn cảnh vật để ngụ tình, cốt khuyên tất cả thần linh và con người, cũng như quan lại và dân chúng phải hết sức trong sạch.

"Nghĩa lý cao xa, lời lẽ hùng hồn, ý khuyên răn, tình chan chứa, vượt ra ngoài lời nói, quả là văn chương bậc đế vương chân chính, nhằm truyền lại cho đời sau vậy...".

Quả nhiên, trình tự trên đây theo *quan điểm triết học phiếm thần luận* (Panthéisme), coi con người và xã hội loài người chỉ là một bộ phận của thiên nhiên, của vũ trụ, tức là quan niệm "thiên nhân tương dự" (trời và người cùng họp) mà các học giả đời Tống đã triển khai thành môn *Lý học*.

Do đó, *bài ca khởi đầu của chùm chín bài là bài ca chào mừng mùa được luôn, do thời tiết điều hòa, do lòng trời và lòng người, tức ý dân cùng hợp.*

Bài thơ mở đầu nói về thời tiết thuận hòa, nên được mùa, coi đó là *điềm tốt.* Được mùa luôn, lương thực, thực phẩm dồi dào, nhân dân ấm no:

Muôn họ ấm no, điềm tốt hiện...

Nếu nói theo quan điểm duy vật, rõ ràng nhà vua có tư tưởng duy vật thực chứng, chứ không duy tâm không tưởng, như nhiều nhà vua khác dựng các *trò hề* phô trương bịp bợm về *điều lành* để lừa dối dân, đúng như lời bình của Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận: "Đời xưa, có vị vua tìm lấy cây cỏ, chim muông quái gở gọi là điềm lạ, trong thì lấy làm thích thú, ngoài thì phô trương ầm ĩ, còn Thánh thượng thì lấy việc được mùa mấy năm liền làm *điềm lành...*".

Ý nghĩa tốt đẹp đó được Đỗ Nhuận triển khai qua hai câu *luận* trong bài *họa* của mình:

Chín năm lương thực bao kho đụn,
Bốn biển vui nhuần một thước khuôn.

hay Ngô Luân qua hai câu *thực* trong bài *họa* của mình:

Thóc ngô làng xóm chứa đầy lẫm,
No ấm nhân dân sống thuận vòng.

Tuy được mùa, dân no, nước lặng, nhưng nhà vua vẫn cảnh giác, đề phòng mọi sự bất trắc, xáo trộn, do đó, một mặt, nhà vua khích lệ và tuyên dương kẻ sĩ lương thiện, có đức có tài để giúp nước, mặt khác, cảnh cáo kẻ gian tà, đề ra bộ luật Hồng Đức, để đưa mọi người vào khuôn phép, với hy vọng:

Kẻ sĩ mũ trâm thêm đẹp dáng,
Người gian pháp luật khép nghiêm vòng.

Thân Nhân Trung tiếp ý nhà vua, qua hai câu luận trong bài họa của mình:

Phép nước chỉnh tề, người đẹp nết,
Tình đời vui vẻ, việc vào khuôn.

Để xây dựng chính quyền vững mạnh, tất nhiên phải có một đội ngũ quan lại có kiến thức, có phẩm chất, thực sự gương mẫu, vì nếu "thượng mà bất chính, thì hạ tắc loạn".

Trước hết, nhà vua phải sáng suốt, thưởng phạt rõ ràng, như Đỗ Nhuận mong muốn qua hai câu luận trong bài họa của mình:

Gian nguy, phân biệt rành thơm thối,
Thưởng phạt, nhắc cân rõ lý tình.

Đúng là như vậy, qua bài thơ *Vua sáng tôi hiền*, Lê Thánh Tông đã hết lời ca ngợi văn thần Nguyễn Trãi và võ thần Lê Khôi:

Ức Trai khuê tảo văn bừng sáng,
Vũ Mục giáp binh kế chứa đầy.

Và qua phần xướng họa bài thơ *Bậc hiền tài*, tâm ý vua tôi thật là hài hòa. Nhà vua phát triển qua hai câu kết:

Trí lực mọi người mong dốc hết,
Phượng lân cùng múa điệu tân kỳ.

Đỗ Nhuận họa lại qua hai câu kết:

Nghìn năm một thuở huy hoàng quá,
Khó tả vua tôi cảnh diệu kỳ.

Tất nhiên, cũng là con người Tư Thành, khi là vua thì thực là vua, khi là Tao Đàn Nguyên súy (tức Trưởng ban thơ, nói theo thuật ngữ ngày nay), thì thực là nhà thơ, với tâm hồn bay bổng, cưỡi hạc theo tiên, cưỡi loan lên trời. Do đó, chúng ta không ngạc nhiên về bài thơ *Khí lạ* mà Nguyễn Xung Xác bình như sau: "Đầu đề thơ đã lạ, mà ý thơ lại cũng lạ, hai cái lạ tương ứng với nhau. Hai câu thực nói đến cây quế ở cung tiên khó bẻ, nói loài giao long ở bể khó bắt, mà có người muốn bắt. Đó là những cái lạ trong đời. Hai câu luận nói chim hạc không phải chim để cưỡi, mà lại cưỡi để tu tiên, chim loan cũng không phải để cưỡi mà có người cưỡi được để bay lên trời. Đó cũng là chuyện lạ trong đời. Tài hoa bút phóng ra, "khí lạ" có thể vốc được...".

Tất nhiên, trong đêm trường Trung cổ, giữa thế kỷ XV ở nước Việt Nam với nền kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp, "nhà vua – trưởng ban thơ" cấu tứ dưới dạng huyền thoại với ý nghĩa khoa học viễn tưởng như vậy, quả thật có trí tuệ thông minh kỳ kiệu, không giáo điều rập khuôn, trở đi trở lại cái khung "trung hiếu tiết nghĩa" sáo mòn cứng nhắc. Đành rằng, đã làm người thì phải hơn muôn vật ở chỗ: biết tiết nghĩa, nhưng ở lĩnh vực thơ văn thì phải có mức độ, tránh khỏi bị chê là "biết rồi – nói mãi, chán lắm!".

Cấu trúc chùm thơ *Quỳnh uyển cửu ca* khá khoa học: năm bài đầu dành cho vấn đề đạo lý, vấn đề chính trị: còn bốn bài kế tiếp, từ bài *Khí lạ* qua bài *Viết thảo, Văn nhân*, đến bài *Hoa mai*, rõ ràng dành cho nghệ thuật văn chương, tất nhiên, qua văn chương vẫn phải nói đạo lý làm người. Đây cũng là *chỗ mạnh của nhà vua* với biệt tài của mình, *văn hay, chữ tốt*, nhất là chữ viết thảo, còn nếu nhà vua thuộc loại "u tì", kém cỏi về mặt này, thì đâu dám múa bút xướng thơ trước hàng ngũ từ Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, đến Hoàng giáp và Đồng Tiến sĩ của hai mươi tám vì sao đất nước!

Như ở đoạn trên chúng ta đã biết, mở đầu *chùm thơ*, nhà vua làm bài *Mừng được mùa* với một bài *Tiểu dẫn ngắn*, còn ở cuối chùm thơ, tác giả làm bài *Hoa mai*, với bài *Tựa dẫn* 11 câu tứ – lục rất trang trọng, để ca ngợi *Hoa mai* hết lời. *Mai* là một trong ba người bạn của mùa đông (Đông thiên tam hữu) được coi như biểu tượng một người, đúng hơn là một nàng tiên mảnh khảnh, duyên dáng, sắc tươi, hương thoảng, có gan chịu đựng dầu dãi gió mưa, như nhà vua nói ở bài *Tựa dẫn*:

Vẻ đẹp, dáng gầy, trải gió táp sương sa không đổi,
Sắc tươi, hương thoảng, từng mưa dầm nắng giãi vẫn trơ!

Nhà thơ yêu hoa, thì không thể không yêu người đẹp, vì người đẹp cũng chính là hoa. Nhà vua nói bóng ý đó ở đoạn cuối bài *Tựa dẫn*:

Tuy Mai đeo dáng kẻ cung đình khô cứng,
Nhưng lại ôm duyên người văn học tài hoa.
Mai đáng yêu như vậy, sao lại không có thơ vịnh được?

Quả nhiên, bài xướng của Nguyên súy cũng "mê ly tình cảm" lắm:

... Đẹp sắc lại mê đời tịch mịch,
Gần thân cứ tưởng kiếp cô thanh.
Bên cầu giọng oán chìm gan ruột,
Dưới nguyệt hương đưa thoảng mộng tình!

Nhà vua thông minh đưa ra một *đề tài hiện* (sujet apparent) có ý nói *Mai* như là *"bách hoa khôi"*, như là *"Tể tướng hiền tài"* kiểu Phó Duyệt, nhưng lại ngầm với *đề tài ẩn* (sujet réel), tức đề tài đích thực, theo kiểu "ý tại ngôn ngoại", coi *Mai* như là *người đẹp đáng yêu*. Vậy các hội viên Tao Đàn có hiểu ẩn ý đó không? Chắc là có, nhưng rất ngại triển khai đề tài này, sợ nhà vua hiểu lầm. Do đó, nhiều người họa bài này, nhưng ai cũng chỉ dám nhấn mạnh về chủ đề hiện phía ngoài, mà không dám khai thác chủ đề ẩn ở nội tâm. Chỉ có Thân Nhân Trung là hơi tả *mai* duyên dáng một chút, sau khi đã "lên gân" ở câu phá đề:

Tinh thần tiết tháo chốn non xanh,
Lụa trắng thân xòa ngọc sáng tinh.
Phảng phất hương đưa cơn gió thoảng,
Chập chờn bóng nước ánh trăng thanh...

Rất tiếc công trình xướng họa tập thể của Hội Tao Đàn chỉ mới có thế. Sau đó, nhà vua về Lam Kinh thăm quê, rồi ốm nặng mà mất. Từ đó, Hội Tao Đàn cũng không còn nữa. Ngoài công trình tập thể, nhà vua có một số công trình cá nhân, thí dụ: *Cổ tâm bách vịnh thi tập*.

Sau **Phần thứ hai** trên đây, tiếp đến **Phần thứ ba**.

Trong *Tổng tập* tập 4, Phần hai này, tất nhiên hai phần *thứ nhất* và *thứ hai* là trung tâm. Nhưng *Phần thứ ba* phần Phong trào thơ văn Nôm *thời Thịnh Lê*, cũng có ý nghĩa và vị trí của nó, vì nó bổ sung cho các khía cạnh bất cập ở hai phần trên. Quả vậy, phần đặc biệt ở đây là phần *thơ phú quốc âm của quần thần*

(hoặc có, hoặc không ghi tên tác giả), nổi bật nhất ở trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, một tập thơ có giá trị, rất quý ở nửa sau thế kỷ XV, nối tiếp *Ức Trai quốc âm thi tập* ở nửa đầu thế kỷ XV, và chuyển tiếp sang *Bạch Vân quốc âm thi tập* ở thế kỷ sau đó, thế kỷ XVI. Đó là ba tập thơ quốc âm còn lại với chúng ta, *đóng chốt ba giai đoạn nhỏ của thời kỳ đầu nhà Lê chuyển sang giữa nhà Lê, là Lê Trung hưng.*

Thơ trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* ít có những bài thâm thúy với chiều sâu triết học như thơ Ức Trai, nhưng lại có nhiều bài có bề rộng trữ tình, nói về đời sống trọn vẹn của con người, đặc biệt là phụ nữ ít khi được các nho sĩ mạnh dạn đưa vào thơ, nhất là pha điệu trào lộng góp vui cho đời. Chỉ với khía cạnh ấy thôi, thì *Hồng Đức quốc âm thi tập* với ngôn từ chải chuốt, đã có chỗ khác xa với thơ Nôm Nguyễn Trãi trước đó, hay thơ Nôm Nguyễn Bỉnh Khiêm về sau. Có thể nói, các nhà thơ Nôm trào lộng về sau, như: Nguyễn Quỳnh, (Trạng Quỳnh), Hồ Xuân Hương, Trần Tế Xương, Nguyễn Khuyến... có chăng, cũng ít nhiều noi theo phong cách trào lộng của các nhà thơ thời Hồng Đức?

Quả nhiên, tình *Hoa nguyệt* là tình tự nhiên của con người muôn thuở:

Hoa mới trao cành, nguyệt mới ra,
Rất thanh thì nguyệt, tốt thì hoa...
...Thể tình bàn bạc: hoa cùng nguyệt,
Hoa chẳng phai thơm, nguyệt chẳng già,

Hoa nguyệt.

Hơi sương đầy cửa ngọc đầy thềm,
Nến đốt buồng lan đã rạng đêm.
Thoảng thấy mặt hoa mày liễu tốt,
Rỡ phong trướng vóc đậm hương âm...

Đuốc hoa trong phòng đêm tân hôn.

Những tình cảm của nam nữ luyến ái được các nhà thơ trân trọng và diễn tả tế nhị, có mức độ tao nhã:

Đêm tàn, ruột thắt, hồn xơ xác,
Gối chiếc, châu đầm, giấc ngẩn ngơ.

Nhớ người xa.

Cỏ ấy những nhờ hơi tuyết bén,
Hang sâu mừng thấy bóng dương soi.

Cung tần.

Và chẳng ai cấm các nhà thơ, dù đương là quan chức thấp cao, đùa một tí trong văn chương, theo một góc cạnh khác của thế tả cảnh ngụ tình, thí dụ là *Kênh Trầm* ở huyện Ngọc Sơn (Thanh Hóa):

...Gò nổi xương trâu rêu lún phún,
Bãi lè lưỡi bạng bọt lăn tăn.
Chen chen thuyền khách sào chưa nhổ,
Sịch sịch chài ai cọc hãy cắm (tức cắm).

Kênh Trầm.

hay tả *Vụng Bàn Than* ở huyện Chí Linh (Hải Dương):

...Lòng bòng vó cất bên kia bãi,
Đủng đỉnh chầy dâm mái nọ non.
Cắm, nhổ đầu gềnh sào mấy cội,
Nhấp nhô mặt nước đá hai hòn...

Vụng Bàn Than.

hay nữa là bài tả *Cây đánh đu*:

... Tế hậu thổ, khom khom cật,
Vái hoàng thiên, ngửa ngửa lòng.
Tám bức quần hồng bay phấp phới
Hai hàng chân ngọc đứng song song.
Chơi xuân hết tấc xuân dường ấy,
Nhổ cột đem về, để lỗ không.

Cây đánh đu.

Ngoài phần thơ trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, ở đây, chúng ta cũng vui mừng còn thấy bài phú Nôm duy nhất còn sót lại của Nguyễn Tấc Dĩnh, bài: *Lượng như long*, cùng với bài *Bát giáp đào thưởng đào văn* của Lê Đức Mao, một bài *hát* ả đào rất cổ, có thể nói, đã góp phần mở đầu cho hệ thống hát *ca trù* về sau, còn mãi đến ngày nay.

Sau *Tổng tập* tập 4, Phần một, nhóm biên soạn chúng tôi kết thúc tập 4, Phần hai, lòng xiết bao *khoan khoái*, và cũng xiết bao *tự hào* về một nền văn học dân tộc hình thành trong bối cảnh của đêm trường Trung cổ trên toàn thế giới. Hoài bão của Nguyễn Trãi của nửa đầu thế kỷ XV, muốn có một nền văn hiến rực rỡ thời bấy giờ, cho xứng đáng với non sông con Lạc, cháu Hồng ở Đông Nam Á, thì đến nửa sau thế kỷ XV này, Lê Thánh Tông đã thực hiện được. Lê Tư Thành có phúc lớn được nhìn thấy ánh mặt trời, lại có phúc lớn lên ngai vàng nối nghiệp cha ông chính là nhờ con mắt tinh đời, nhờ tấm lòng vì nghĩa lớn của vợ chồng Nguyễn Trãi. Có điều, phúc lớn không phải riêng cho cá nhân Tư Thành, mà chung cho toàn dân tộc Việt Nam thời bấy giờ. Tư Thành tự phong cho mình chức Đô Nguyên súy, trước hết là *Nguyên súy Tao Đàn*, người đứng đầu chỉ đạo phong trào sáng tác, xướng họa văn thơ, và bản thân ông cũng là người thành thạo sáng tác văn thơ. Không chỉ có thế. Chính nhà vua là một bậc văn võ kiêm toàn, nhà vua không chỉ là Nguyên súy về thơ văn, mà còn là *Nguyên súy về khoa học* và chỉ đạo nghiên cứu, biên soạn các công trình khoa học nổi tiếng thời bấy giờ, và rất có giá trị để kê cứu lịch sử, tìm hiểu văn hóa cổ đối với chúng ta ngày nay, thí dụ bộ *Thiên Nam dư hạ tập* có thể được coi như một loại *bách khoa tự điển* lúc đó, và từ đó tách ra các bộ *chuyên đề* như *Hiệu định quan chế, Bộ luật Hồng Đức*, v.v... Đó là *văn*, còn về *võ*, chính nhà vua, nhiều lần, tự đảm nhiệm chức vụ *Tổng tư lệnh chiến trường*, tự cầm cờ lệnh, tự vạch ra các phương án chiến lược, chiến thuật, tất nhiên, bên cạnh nhà vua, còn có những cận thần, có

vấn, trong đó có cả những hội viên Tao Đàn, vì nhà vua có thói quen đặc biệt, vừa chỉ huy chiến trường, vừa chỉ huy xướng họa thơ ca.

Nhóm biên soạn chúng tôi nghĩ rằng: có thể, các bạn yêu văn thơ, sau khi đọc kỹ thơ văn Lê Thánh Tông và thơ văn các văn thần bên cạnh ông, sẽ ngạc nhiên là đất nước Lạc Hồng chúng ta may mắn có được một nhà vua Đô Nguyên súy như vậy, quả là một nhân vật hiếm thấy, không phải chỉ trong lịch sử Việt Nam ta, mà cả trong lịch sử nhiều nước trên thế giới, ngay ở thế kỷ XV. Thời đại Hồng Đức là một thời đại huy hoàng trong lịch sử nước ta dưới chế độ phong kiến tập quyền.

Nhà vua sớm chú ý đến người dân bình thường, chú ý đến nông nghiệp, lại cũng chú ý đến lĩnh vực nghiên cứu khoa học và lĩnh vực sáng tác văn học nghệ thuật. Ở lĩnh vực nào, nhà vua cũng có thái độ *nghiêm khắc* trong việc thực hiện, vả lại *khoan dung* trong lỗi lầm đối với mọi người. Nhà vua có lúc đã phê phán tư cách của *Ngô Sĩ Liên đối với vụ Nghi Dân*, nhưng vẫn *quý tài của Ngô Sĩ Liên*, nên vẫn cử ông làm Chủ biên bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, hoặc nhà vua vẫn quý *Trạng nguyên Lương Thế Vinh*, nhưng vẫn thẳng thừng phê phán ông Trạng Lường đó, qua kỳ kiểm tra sự tiến bộ các quan Nghè, do chính nhà vua thực hiện. Có những Tiến sĩ bị hạ tầng công tác, nhưng Lương Thế Vinh vẫn được chiếu cố cho qua [1]. Nhà vua rất có uy tín từ trong triều cho đến ngoài nội, vì nhà vua vốn có tài năng thực sự, vừa có đạo đức, tác phẩm thơ văn mang tính chất chuyên đề của nhà vua nhiều hơn so với quần thần, kiến thức nhà vua cũng chuyên sâu, được quần thần xác nhận, cho nên, tuy qua thơ văn, quần thần có ca ngợi vua hết lời, chắc hẳn có khía cạnh lấy lòng nhà vua – và chuyện đó cũng bình thường ở đời, nhưng chắc chắn là quả nhiên nhà vua xứng đáng được ca ngợi như vậy.

Xưa kia, Bình Định Vương Lê Lợi, nhờ có đại lượng, nên mới quy tụ được anh hùng yêu nước bốn phương, dẫn cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đến thắng lợi huy hoàng, thì lúc này, người cháu yêu của Bình Định Vương là Lê Tư Thành, cũng nhờ có đại lượng theo con đường cha ông, mà quy tụ được những người con ưu tú đất Việt, theo chiếu *Cầu hiền tài* của Lê Thái Tổ, tờ chiếu do Nguyễn Trãi thảo, để tạo ra một thế hệ trí thức mới, vừa có phẩm chất, có nhân cách, vừa có trình độ kiến thức thông qua khoa cử, để cùng nhau xây dựng đất nước. Và quả nhiên, Lê Thánh Tông đã triển khai khá thành công chiếu *Cầu hiền tài* và đưa đất nước tiến lên. Ấy thế, rất tiếc, cho đến nay, kho tàng kiến thức và văn chương thời Hồng Đức huy hoàng vẫn chưa được khai thác và đánh giá đúng mức. Tập 4, Phần trong *Tổng tập văn học Việt Nam* mong giúp các bạn một phần công việc nghiên cứu vốn cũ cha ông. Vốn cổ thì mông mênh, mà sức chúng tôi thì có hạn, phần trích truyện, biên dịch có chỗ nào bất cập, mong được mọi người bổ khuyết cho.

Chủ biên
BÙI VĂN NGUYÊN

1. Những sự kiện này đều có chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* .

PHẦN THỨ NHẤT

VĂN HỌC CÁC TÁC GIẢ THỜI THỊNH LÊ

LÊ THÁNH TÔNG
(Lê Tư Thành 1442 - 1497)

Lê Thánh Tông, lúc nhỏ tên là Hạo, sau đổi là Tư Thành, sinh năm Nhâm tuất (1442) cùng năm mà Nguyễn Trãi mất. Ông là con trai thứ tư và là con trai út của Lê Thái Tông và bà Ngô Thị Ngọc Dao. Bà Ngọc Dao là con gái ông Ngô Từ, một trong những khai quốc công thần, có công lớn trong nhiệm vụ hậu cần thời khởi nghĩa Lam Sơn.

Từ thuở nhỏ vì mẹ bị thất sủng, Hoàng tử Hạo phải theo mẹ trốn tránh, sống ngoài cung cấm, nên có điều kiện sống trong dân gian. Tuy về sau được phong tước vương theo lệ hoàng tộc, Tư Thành không vì thế mà lười học, trái lại, rất có ý thức trau dồi năng lực và phẩm chất cá nhân mình, một cách toàn diện và có hệ thống. Nhờ vậy, ông nổi tiếng là một vị vua hiền và giỏi về nhiều mặt.

Ông lên ngôi năm 18 tuổi (1460), làm vua được 38 năm, 10 năm đầu lấy niên hiệu là Quang Thuận (cho đến năm 1469), 28 năm sau lấy niên hiệu là Hồng Đức (cho đến lúc mất, năm 1497).

Nối ngôi cha ông, Lê Thánh Tông rất có ý thức về sứ mệnh của mình, như ông đã nói trong bài *Tự thuật*:

Lòng vì thiên hạ những sơ âu,

Thay việc trời dám trễ đâu!

Bước lên ngai vàng, ông tỏ ra là một vị vua có chí hướng, bắt tay ngay vào việc chỉnh đốn kỷ cương, tạo nên một tiềm lực, một thế mạnh trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước. Có thể nói, ông bao quát mọi lĩnh vực như kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa, giáo dục, quân sự, ngoại giao... Lúc bình yên là vua, ở mặt trận, ông là tướng tổng chỉ huy, trên văn đàn, ông là Đô Nguyên súy... Ông chủ trì việc ban hành quy chế quan chức, kiện toàn bộ máy quân chủ tập trung, chủ trì xây dựng bộ luật Hồng Đức, ban hành các quy chế phục vụ sản xuất nông tang, phát triển công thương..., đồng thời chủ trì điện thí, đình thí các khoa Tiến sĩ, phụ trách trực tiếp khảo sát quan lại cao cấp có học vị từ Đồng Tiến sĩ trở lên, chủ trì việc xướng họa thơ văn... Trước hết, ông là người gương mẫu trong học tập và sáng tác thơ ca. Ở chặng cuối cuộc đời mình, năm Hồng Đức thứ 26 (1495), ông đã có sáng kiến tập hợp một đội ngũ văn nhân 28 người, tương ứng với 28 ngôi sao (Nhị thập bát

tú) để lập ra *Hội Tao Đàn* do ông đứng đầu. Rất tiếc là ông mất sớm, nên công việc của Hội chưa có điều kiện triển khai hơn nữa.

Cái quý ở Lê Thánh Tông là ông vốn chăm học, học giỏi, sát dân, thương dân, trọng nhân tài, biết cách sử dụng nhân tài. Việc thi cử ở thời ông không quá câu nệ ở học vị, mà có khi ông chọn người giỏi không đỗ đạt gì, thí dụ ông cử nho sĩ Phù Thúc Hoành, chồng bà Ngô Chi Lan, làm Bác sĩ ở Quốc Tử giám, chuyên giảng *Kinh Dịch*, một cuốn sách rất khó hiểu.

Trạng nguyên Nguyễn Trực đã nhận xét rất đúng về ông, đại ý: "Nhà vua chẳng những là hoàng đế về mặt chính trị, mà còn là hoàng đế cả về mặt văn chương nữa".

Lê Tư Thành làm vua ở giai đoạn mà chế độ phong kiến nước ta đương trên đà đi lên, và vẻ vang thay, chính thời kỳ này với 38 năm ông trị vì, là thời kỳ đạt đến đỉnh cao của chế độ đó.

Và ông cũng đã nói lên niềm tự hào về một thịnh thời dài lâu của đất nước, qua bài *Minh lương* (Vua sáng tôi hiền).

Hiếu tôn Hồng Đức thừa phi tự,

Bát bách Cơ Chu lạc trị bình.

(Cháu nay Hồng Đức gìn ngôi báu,

Vận thịnh Cơ Chu nối nghiệp dày).

Sáng tác thơ văn của ông về quốc âm cũng như chữ Hán chắc hẳn khá nhiều, bao gồm những bài trước khi làm vua, và khi đã làm vua, nhưng cho đến nay mất mát, không còn đầy đủ.

Chúng ta có thể kể những tác phẩm còn lại như sau:

Về quốc âm:

Khoảng 30 bài do nhà vua sáng tác, được chép trong quyển *Hồng Đức quốc âm thi tập*, một tác phẩm được chép về sau, cùng với nhiều thơ của các văn thần cùng thời. Ngoài ra, nhà vua còn sáng tác một số bài lẻ tẻ khác, được người đời sau sưu tập chép trong các sách, như *Lê Thánh Tông thi tập, Lê triều danh nhân thi tập*, v.v...

Riêng bài *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* chép trong sách *Thiên Nam dư hạ tập*.

Về chữ Hán:

Ngoài *Thiên Nam dư hạ tập*, công trình tập thể có tính chất "bách khoa", còn các tập sau, phần lớn, bao gồm cả thơ quần thần họa lại thơ nhà vua xướng:

– *Anh hoa hiếu trị* (khoảng từ năm Quang Thuận thứ 9, 1468),

– *Chinh Tây kỷ hành* (khoảng mấy năm đầu niên hiệu Hồng Đức, 1469 – 1471).

– *Văn minh cổ xúy* (1491).

Đó là những tập thơ được sáng tác trước khi *Hội Tao Đàn* thành lập.

Cần chú ý: Có một số bài của nhà vua sáng tác ở nhiều trường hợp khác nhau, về sau, được các nhà nghiên cứu hoặc văn thần đời sau tập hợp trong các *tác phẩm chung* với các vua kế nhiệm như vua Cảnh Thống Lê Hiến Tông, vua Hồng Thuận Lê Tương Dực, và chung với một số văn thần họa thơ vua, thí dụ như các tập lâu nay thường được ghi vào tác phẩm của Lê Thánh Tông, như *Châu cơ thắng thưởng, Minh lương cẩm tú.*

Sát trước và khi Hội Tao Đàn thành lập, có các tập thơ:

– *Quỳnh uyển cửu ca* (1484),

– *Cổ tâm bách vịnh* (1495),

– *Xuân vân thi tập* (1496) (rất tiếc, tập này bị mất).

– Riêng bài phú khá dài và rất có giá trị: *Lam Sơn Lương Thủy phú* (có khả năng được sáng tác khoảng trước và sau năm 1468), chép trong *Thiên Nam dư hạ tập.*

– Tập truyện *Lê Thánh Tông di thảo* (có khả năng lẫn lộn với một số truyện của người đời sau).

THƠ VĂN QUỐC ÂM

Tiểu dẫn. – Thơ quốc âm của Lê Thánh Tông chủ yếu được chép trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, lẫn với thơ các văn thần khác, mà không ghi rõ tên từng tác giả. Ngoài ra, một số bài lẻ tẻ được ghi ở một số sách khác, như *Lê triều danh nhân thi tập, Lê Thánh Tông thi, Thiên tải nhàn đàm*, hay ở một số bia đền chùa, v.v...

Sau đây chỉ trích một số bài tiêu biểu có giá trị, có phần chắc chắn là tác phẩm của ông, chủ yếu trích từ *Hồng Đức quốc âm thi tập*, đối chiếu với một số tác phẩm khác, đã dẫn ở trên.

VỊNH NĂM TRỐNG CANH [1]

1. Canh một

Chấp chảnh trời vừa mọc Đẩu tinh,
Ban khi trống một mới thu canh [2].
Đầu nhà khói tỏa lồng sương bạc,
Sườn núi chim gù ẩn lá xanh.
Tuần điếm kìa ai khua mõ cá [3],
Dâng hương nọ kẻ nện chày kình [4].
Nhà nam, nhà bắc đều no mặt,
Lừng lẫy cùng ca khúc thái bình.

Hồng Đức quốc âm thi tập.

2. Canh hai

Vắng gần xa, khách vãng lai,
Khúc rồng [5] canh đã chuyển sang hai.
Lầu treo cung nguyệt người êm giấc,
Đường quanh nhà thôn cửa chặt cài.
Cảnh vật chòm chòm bay lửa đốm [6],
Cỏ hoa gốc gốc đượm hương trời [7].
Có người đắc thú trong khi ấy,
Đoản địch [8] còn xoang thốt mái ngoài.

Hồng Đức quốc âm thi tập.

---

1. Trong nguyên văn, đầu đề chữ Hán là *Vịnh ngũ canh thi*, rồi *Nhất canh, Nhị canh*, v.v... Ở đây dịch ra quốc âm. Chùm thơ này có chép trong *Lê Thánh Tông thi*, có một số dị khảo không đáng kể.

2. *Ban khi trống một:* mỗi đêm ngày xưa chia làm năm khoảng gọi là năm canh, tính theo giờ đồng hồ giọt nước, lính canh thành phố dùng trống báo hiệu thay phiên, như canh một điểm một tiếng, canh hai thì hai tiếng, v.v...

3. *Mõ cá:* cái mõ treo ở điếm làng, đẽo theo hình con cá rỗng ruột.

4. *Chày kình:* cái vồ đánh chuông, đẽo theo hình cá kình.

5. *Khúc rồng:* cái cột phân thời khắc gắn ở cái đồng hồ thời xưa tính theo ngấn nước, cột thời khắc này tạc hình con rồng uốn khúc.

6. *Lửa đốm:* lửa đom đóm lập lòe.

7. *Hương trời:* chữ này chép theo bản *Lê Thánh Tông thi*, còn ở bản *Hồng Đức quốc âm thi tập* lại viết là hương trang, vừa không có vần, vừa vô nghĩa.

8. *Đoản địch:* ống sáo ngắn.

3. Canh ba

Đêm chia nửa, khéo hai là,
Giữa giáp canh, ban trống ba,
Đường quạnh phất phơ cây ngất gió.
Trên không lác đác tuyết bay hoa.
Bâng khuâng kẻ mệt hồn thần nữ [1],
Phảng phất trời cao bóng Tố Nga [2].
Nhớ chúa kìa ai nằm chẳng nhắp.
Thâu đêm trằn trọc đợi canh gà.

Hồng đức quốc âm thi tập.

4. Canh tư

Kế [3] lậu canh mấy khắc dư,
Đêm dài dằng dặc mới sang tư.
Gió lay chồi ải khua chim thức,
Nước rẩy trăng tà giục sóng đưa.
Vạc thẩn thơ tìm nội quạnh,
Trời lác đác vẻ sao thưa.
Một bầu thế giới hây hây lạ,
Mấy kẻ chung tình đã thức chưa?

Hồng đức quốc âm thi tập.

5. Canh năm

Canh chầy đèn hạnh lâm dâm,
Xao xác lậu canh trống điểm năm.
Nguyệt đầu non treo chếch chếch,
Sương mặt đất ướt đầm đầm.
Đường kia bố cốc [4] còn khua giọng,
Làng nọ nông phu đã thức nằm.

---

1. *Thần nữ:* dùng theo điển ở bài phú của Tống Ngọc, nói vua Sở Tương Vương đi chơi ở Cao Đường, nằm mộng thấy cùng chăn gối với nữ thần Vu Sơn; còn theo nghĩa rộng, ý nói tình trai gái.

2. *Tố Nga:* chỉ Hằng Nga, tức mặt trăng.

3. *Kế:* xem trên cột tính giờ.

4. *Bố cốc:* Có phải chim tu hú, hay kêu về tháng tư âm lịch?

Bóng ác [1] rạng đông, trời đã sáng
Tiếng gà sôi nổi, tiếng hàn châm [2].

Hồng Đức quốc âm thi tập.

VỊNH BỐN MÙA

1. Xuân

Lật lật bình phong mở mấy lần,
Khắp hòa chốn chốn một trời xuân.
Hiu hiu gió thổi, hương lồng áo,
Phơi phới mưa sa, ngọc đượm chân.
Liễu vẽ mày xanh, oanh chấp chới,
Mai tô má phấn, bướm xun xoăn.
Đường chen xe ngựa, tai vang nhạc,
Nào chốn nào là chẳng cõi nhân [3].

Hồng Đức quốc âm thi tập.

2. Hè

Cũng thì đất chở, cũng trời che,
Nóng nảy làm chi bấy hỡi hè?
Khắc khoải đã đau lòng cái quốc,
Băn khoăn thêm tức ngực con ve!
Người nằm trướng vóc mồ hôi ướt,
Kẻ hái rau tần nước bọt se.
Nào khúc Nam huân [4] sao chửa gảy,
Chẳng thương bồ liễu [5] phận le te.

Hồng Đức quốc âm thi tập [6].

---

1. *Bóng ác:* bóng mặt trời, theo truyền thuyết dân gian phương Đông, trong mặt trời có con quạ.

2. *Hàn châm:* Hòn đá ở bến sông, nơi để giặt vải, đập vải.

3. *Nhân:* là lòng nhân, lòng thương người trong thuật ngữ nhân nghĩa. Cũng bài này trích trong *Lê Thánh Tông thi tập* (AB.411) lại chép "cõi trần", e không đúng với tinh thần phồn vinh thời Hồng Đức.

4. *Nam huân:* gió Nam mát mẻ, rút ý từ bài ca tương truyền từ đời vua Thuấn: "Nam phong chi huân hề...". Ý ca ngợi đời Thuấn phồn vinh, gay đàn hóng gió Nam, v.v...

5. *Bồ liễu:* loài cỏ yếu ớt, ví với phụ nữ yếu điệu.

6. Hai bài trên đây vừa có trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* vừa có trong *Lê Thánh Tông thi tập.*

3. Thu

Nước biếc non xanh khéo hẹn hò,
Thu màu đạm bạc bấy là thu.
Rấp lòng đổi lá thay hoa chốc [1],
Quen dạ thề sương nhũ tuyết đầu.
Khiến nguyệt lạnh lùng xâm trướng vóc,
Xui trăng thất thểu lọt chăn cù [2].
Vì ai cho phải tin nhàn lệ [3],
Chẳng nhẽ đau lòng khách vọng phu!

Lê Thánh Tông thi tập.

4. Đông

Chẳng thương cỏ áy nhụy non cùng,
Lạnh lẽo oan chi riết một đông.
Chiếu khách Tràng An [4] ghê tựa nước,
Chăn người cung khuyết [5] lạnh như đồng.
Khách đà thênh thểnh về lầu bạc,
Người tỉnh nhơn nhơn tới bóng thông.
Đêm đã thêm canh, ngày bớt khắc,
Làm chi riết lắm hỡi thiên công?

Lê Thánh Tông thi tập [6].

---

1. *Hoa chốc:* chốc hay trốc (tiếng miền Trung) nghĩa là đầu, tức hoa ở trên cao nhất, ý này đối với "tuyết đầu", tức trên cao, ở câu dưới.

2. *Chăn cù:* chăn dệt bằng lông.

3. *Tin nhàn lệ:* lệ là sợ, tức sợ tin nhạn báo việc dữ.

4. *Tràng An:* chỉ kinh đô.

5. *Cung khuyết:* nơi vua ở. Câu trên nói: cảnh người qua đường ở kinh đô, còn câu này nói: cảnh cung nữ lạnh lùng.

6. Hai bài này không thấy chép trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* mà lại chép ở *Lê Thánh Tông thi tập* (V.N.b1) và ở bài *Thu* đề là *Thu tứ* (Ý thu).

VỊNH BA NGƯỜI BẠN MÙA ĐÔNG [1]

1. Tùng

Tán xanh ngật ngật rợp hư không,
Qua mấy trăm thu thuở bão bùng.
Tuyết cứng chẳng kinh sương tuyết bén,
Tài cao dường để miếu đường dùng [2].
Kỳ Viên giống lạ [3] nào ai kịp,
Dũ Lĩnh [4] danh thơm dể sánh cùng?
Ngượng thấy tam công đeo chức trọng,
Đại phu há những chịu Tần phong! [5]

Hồng Đức quốc âm thi tập.

2. Trúc

Kỳ Viên dường dục nẻo sơ đông,
Dạn mặt đầu cành thuở gió rung
Giá [6] chẳng xâm, hay tiết cứng,
Trăng những tỏ, biết lòng không [7].

---

1. Đầu đề chung này do chúng tôi đặt. Ba bài này ở *Hồng Đức quốc âm thi tập* chép thành một cụm thơ, xen với các bài cùng đề tài, không ghi rõ là ai làm. Ở đây chúng tôi đối chiếu với sách *Lê triều danh nhân thi tập,* thấy ba bài này cùng một mạch văn, chắc là của Lê Thánh Tông nên gom lại thành một mục chung cho có hệ thống.

2. *Tài cao... miếu đường:* tùng được ví như rường cột (lương đống) chống đỡ miếu đường, tức chống đỡ cho quốc gia, triều đình.

3. *Kỳ Viên:* một vùng ở nước Vệ (Trung Quốc) có nhiều trúc quý.

4. *Dũ Lĩnh*: một vùng ở Thiều Châu (Trung Quốc) có nhiều mai.

5. *Tam công, đại phu:* tam công, nghĩa đen là ba ông, ý nói ba bạn mùa đông, đây so tùng với trúc, mai, nhưng tam công lại là ba chức tước cao nhất thời phong kiến ở Trung Quốc và ở Việt Nam, với hàm nhất phẩm triều đình, đó là: Thái sư, Thái phó, Thái bảo, vậy theo nghĩa bóng là phải tỏ ra có tài rường cột quốc gia.

Đại phu là chức quan cao cấp sau hàng tam công. Ở đây, nhắc đến điển: Tần Thủy Hoàng khi lên núi Thái Sơn (Sơn Đông) làm lễ phong thiện, gặp mưa gió, nấp dưới cây tùng lớn, sau phong cho cây tùng đó chức Đại phu. Ở đây, Lê Thánh Tông nói: ta cũng đại phu, nhưng đâu có chịu cho Tần Thủy Hoàng phong, ý nói: ta cũng là hoàng đế phương Nam, ngang như Tần Thủy Hoàng.

6. *Giá:* tức giá rét.

7. *Lòng không:* ruột trúc trống không, ý nói liêm khiết, không tham lam, vụ lợi cá nhân.

Đài Vương Tử [1] vắng nhàn xoang phượng,
Chằm Cát Pha [2] thanh dễ hóa rồng.
Thiên hạ tri âm hay có mấy,
Mai thì ngự sử [3], đại phu tùng.

Hồng Đức quốc âm thi tập.

3. Mai

Trội cành nam chiếm một chồi,
Tin xuân mãi mãi điểm cây mai.
Tinh thần sáng, thuở trăng tĩnh.
Cốt cách đông [4], khi gió thôi.
Tiết cứng trượng phu tùng ấy bạn,
Nết [5] trong quân tử trúc là đôi.
Nhà truyền thanh bạch dăng từng khối [6],
Phỉ xứng danh thơm đệ nhất khôi [7].

Hồng Đức quốc âm thi tập.

VỊNH SEN NON

Dìu dịu Lam Điền ngọc mới tương [8],
Hồ thanh sắc ánh mặt dường gương.
Ngọc in làm dáng tiền sơ đúc [9],
Chàm nhuộm nên màu tán chửa giương.

---

1. *Vương Tử:* tức Vương Hy Chi đời Tấn, có xây đài, chung quanh trồng trúc. Ở đây nói, lúc thong thả ngồi ở vùng có trúc, có gió thổi, tưởng tượng như nghe tiếng sáo Lộng Ngọc – qua cây sáo tạc theo hình con phượng của ông ta. Đây là một cách dùng điển cầu kỳ của Lê Thánh Tông.

2. *Cát Pha:* tương truyền Phí Trường Phòng, đi tu tiên, khi trở về thăm quê được sư phụ cho cây gậy trúc mà cưỡi, ông vứt cây gậy đó ở cái chằm (ao), bỗng cây gậy hóa làm con rồng xanh bay đi mất. Từ đó có điển: trúc hóa rồng.

3. *Ngự sử:* chức quan thanh tra thời xưa.

4. *Đông:* tức là kết lại, kết tinh.

5. *Nết:* tính nết.

6. *Khối:* nhiều.

7. *Đệ nhất khôi:* hoa mai nở sớm vào tiết Lập xuân, nên có nhà văn xưa gọi là "Bách hoa khôi".

8. *Lam Điền:* vùng núi ở Thiểm Tây (Trung Quốc), nơi sản xuất ngọc. Ngọc có tiếng. *Ngọc mới tương:* tức ngọc mới mài, sáng óng ánh.

9. *Tiền sơ đúc:* búp sen lúc mới nở.

Lạt biếc mới khai, mày Thái Mẩu [1],
Thắm hồng còn kín má Vương Tường [2].
Khách thơ hứng nghĩ hiềm chưa đủ,
Mười trượng hoa thì mười trượng hương.

Hồng Đức quốc âm thi tập.

CHÙA AN QUỐC [3]

Trung lập kiền khôn vững đế đô,
Mảng danh An Quốc ở Tây Hồ.
Xuân thu thêm có mười phân lạ,
Hoa cỏ đành hay một thức phô.
Hây hẩy hương trời thơm nữa xạ,
Lầu lầu đèn bụt rạng như tô [4].
Kìa ai đủng đỉnh làm chi đấy?
Một tiếng kình khua một chữ mô [5].

Hồng Đức quốc âm thi tập.

SÔNG BẠCH ĐẰNG

Lẻo lẻo doành xanh nước tựa dầu,
Trăm ngòi, nghìn lạch chảy về chầu.

---

1. *Thái Mẩu:* tức Thái Chân, hiệu của Dương Quý Phi, vợ của Đường Minh Hoàng (Trung Quốc).

2. *Vương Tường:* tức Vương Chiêu Quân đời Hán (Trung Quốc).

3. Nguyên chùa này được dựng lên từ thời Lý Nam Đế (544 – 548) ở ngoài bờ sông thuộc bãi Yên Phụ, gọi là chùa Khai Quốc, đời vua Lê Thái Tông đổi là An Quốc. Về sau, bãi đất Yên Phụ lở gần sát chùa, dân làng mới dời vào ở địa điểm Hồ Tây ngày nay, và theo bia dựng ở chùa năm 1639 (Dương Hòa thứ 5), thì năm Hoằng Định 16 (1615) đời Lê Kính Tông mới đổi tên là Trấn Quốc, rồi đến đời Thiệu Trị ra Bắc tuần năm 1842 lại đổi là Trấn Bắc, nhưng nhân dân vẫn quen gọi là Trấn Quốc. Bản Hồng Đức quốc âm thi tập chép lại cũng ghi là Trấn Quốc, chúng tôi đổi là An Quốc cho đúng với thời Hồng Đức.

4. *Thơm nữa xạ, rạng như tô:* tức thơm như mùi thơm của chất xạ hương và sáng như tô màu.

5. *Kình:* xem chú thích bài *Canh một* ở trên. Câu này ý nói: sau mỗi tiếng chuông, có tiếng niệm: Nam mô Phật của người hành lễ.

Rửa không thay thẳng thằng Ngô dại [1].
Giũ mọi lâng lâng khách Việt hầu [2].
Nọ đỉnh Thái Sơn rành rạnh đó [3],
Nào hồn Ô Mã lạc loài đâu? [4]
Bốn phương phẳng lặng kình bằng thóc [5],
Thong thả dầu ta bủa lưới câu.

Hồng Đức quốc âm thi tập.

LÈN HAI VAI [6]

Ông xuống chi đây ông lạ đời,
Hay là ông xuống cõi trần chơi?
Đứng trông trời đất soi gan đá,
Bạn với nhân gian khắp kiếp người.
Nhật nguyệt đôi vầng soi trước mặt,
Kiền khôn một gánh nặng trên vai.
Dầu ai có hỏi bao nhiêu tuổi,
Rằng lọt lòng ra buổi có trời.

Lê Thánh Tông thi tập, VNb.1.

HÒN SONG NGƯ [7]

Sơn thủy so xem chốn hữu tình,
Chưng đây mừng thấy lạ hòa thanh.
Dăng ngang biển, chờn vờn lớn,

---

1. *Thằng Ngô dại:* Chu Nguyên Chương (Minh Thái Tổ) khi dấy nghĩa ở đất nước Ngô đời Tam Quốc, đóng đô ở Kiến Nghiệp (Nam Kinh), cũng xưng là Ngô Vương, nên người ta gọi giặc Minh là giặc Ngô. Ở đây, tác giả chê giặc Ngô dại dột, tham lam, nên thất bại.

2. *Khách Việt hầu: hầu* tức là *hậu* đọc chệch cho hợp vần. *Hậu* nghĩa là đầy đặn, có đức độ, trái với dại dột, tham lam. Dân Việt trung hậu, nên giũ sạch mọi lâng lâng.

3. *Thái Sơn:* núi cao ở Sơn Đông, nơi vua chúa Trung Quốc làm lễ phong thiện (như lễ tế giao).

4. *Ô Mã:* tức Ô Mã Nhi, tướng giặc Nguyên Mông, bị quân nhà Trần bắt sống.

5. *Kình bằng thóc:* kình là cá voi, chỉ giặc. *Kình bằng thóc*: là giặc giã im bặt, như thóc nằm trong bồ.

6. *Lèn Hai Vai:* đầu đề bài thơ bằng chữ Hán là: *Lưỡng Kiên Sơn*, tức là *Lèn Hai Vai*, xưa ở huyện Đông Thành nay là Yên Thành (Nghệ An).

7. Nguyên Hán văn ghi là *Song Ngư Sơn*, tức hòn Song Ngư ở Cửa Hội, giáp ranh hai huyện Nghi Lộc – Nghi Xuân (Nghệ An và Hà Tĩnh).

Cao chọc trời, ngẩn ngật xanh.
Muôn kiếp chầu về đền Bắc cực [1],
Nghìn thu chống khỏe cõi Nam minh [2].
Đời đời trụ thạch quyền trong nước,
Thiên hạ nào ai chẳng biết danh.

Hồng Đức quốc âm thi tập.

VỊNH LÀNG CHẾ [3]

Bóng ác non đoài ban xế xế,
Bỗng đâu đã tới miền Tam Chế.
Mênh mang khóm nước nhuộm màu lam,
Chận ngất đỉnh non lồng bóng quế.
Chợ họp bên sông gẩm có chiều,
Thuyền bày trên đất xem nhiều thế.
Cảnh vật hằng đây họa có hai,
Vì dân khoan giản bên tô thuế [4].

Sách *Thiên tải nhàn đàm.*

XUNG THIÊN THẦN VƯƠNG [5]

Tinh anh giấu được khí kiền khôn,
Thiên tướng vang lừng tám cõi đồn.
Nghe tiếng Hùng Vương bèn nảy việc,
Mảng danh nghịch tặc đã kinh hồn.
Vợt vàng [6] ngựa sắt hằng di để,

---

1. *Bắc cực:* hoặc Bắc thần, chùm sao phía Bắc, dùng để chỉ ngôi vua.

2. *Nam minh:* biển Nam.

3. Bài này không có trong *Hồng Đức quốc âm thi tập.* Đây là bài thơ gieo vần trắc. Làng Chế ở trên bờ Sông Lam, nay vẫn còn, ở huyện Can Lộc (Hà Tĩnh), xưa có một trạm nghỉ chân trên đường đi vào đó. Năm Canh Dần (1470), trên đường đi đánh Chiêm Thành, Lê Thánh Tông có dừng chân ở đây.

4. *Khoan giản:* giảm bớt, giảm nhẹ để tỏ sự độ lượng, bao dung.

5. *Xung thiên thần vương:* là danh hiệu do Lý Thái Tổ truy tặng Thánh Gióng.

6. *Vợt vàng:* vợt, chữ Hán là việt, tức cái biến hình cái vợt.

Làng Gióng, non Trâu miếu hãy còn [1].
Tự điển [2] trời Nam ngôi đệ nhất,
Ân phò quốc thế cũng bằng non.

Hồng Đức quốc âm thi tập.

CHỬ ĐỒNG TỬ [3]

Hiền thảo dòng nhà thấu bích thiên,
Đành hay phúc thiện máy từ nhiên [4].
Mấy thu nhem nhuốc rèm gan sắt,
Một phút giàu sang kết bạn tiên.
Triệu Việt nạn xong nên nghiệp cả [5],
Ức Trai mộng tỏ phỉ lời nguyền [6].
Anh linh miếu dõi lừng hương khói,
Còn nước, còn non, tiếng hãy còn.

Hồng Đức quốc âm thi tập.

LÝ ÔNG TRỌNG [7]

Tầm cả, tầm cao chín xuất quần,
Khí thiêng quang nhạc [8] dấu mười phần,
Phù Nam, dẹp Bắc tài văn võ,
Chấn nước dời non sức quỷ thần.

---

1. *Làng Gióng, non Trâu*: chỉ hai ngôi đền thờ Gióng, một ở quê hương tại Gia Lâm; một ở núi Trâu, tức núi Vệ Linh ở huyện Sóc Sơn, đều thuộc ngoại thành Hà Nội.

2. *Tự điển*: danh mục đền thờ được Bộ Lễ trước đây xếp hạng.

3. *Chử Đồng Tử*: chỉ em bé ở làng Dạ Trạch, Khoái Châu (Hưng Yên), nhà nghèo chỉ có cái khố (chử là cái khố) dùng chung cho hai cha con. Có lẽ chữ "Chử" theo nghĩa này, chứ không phải là chữ "Chử" nghĩa là bến sông.

4. *Từ nhiên:* chính là tự nhiên, đọc chệch cho hợp niêm bài thơ.

5. *Triệu Việt nạn xong:* Triệu Quang Phục lập căn cứ kháng chiến ở Dạ Trạch, được Chử Đồng Tử cưỡi rồng vàng xuống cho móng rồng, cắm lên mũ đâu mâu để giết giặc.

6. *Ức Trai mộng tỏ:* Nguyễn Trãi có văn cầu mộng ở đền Dạ Trạch, được Chử Đồng Tử chỉ cho chân chúa Lê Lợi ở Lam Sơn.

7. *Lý Ông Trọng*: tức Lý Thân, người ở Chèm (huyện Từ Liêm ngoại thành Hà Nội). Ông người to cao có tài đánh giặc, được Tần Thủy Hoàng phong cho chức Tư Lệ hiệu úy và sai đi dẹp Hung Nô.

8. *Quang nhạc: quang* là sáng, *nhạc* là núi, chỉ khí thiêng của đất trời.

Vòi vọi Thụy Hương từ đã dựng [1],
Nhởn nhơ Tư Mã tiếng còn rao [2].
Chàng Cao, gã Triệu chiêm bao rò [3],
Càng sợ An Nam có thánh nhân.

Hồng Đức quốc âm thi tập.

TRƯNG VƯƠNG

Trợ [4] dân dẹp loạn trả thù mình,
Chị nhủ cùng em cất nghĩa binh.
Tô Định bay hồn vang một trận,
Lĩnh Nam mở cõi vững trăm thành.
Mới rày bảo vị [5] ra ơn rộng,
Đã đội hoa quan xướng phúc lành [6].
Còn nước, còn non, còn miếu mạo,
Nữ trung đệ nhất đấng tài danh.

Hồng Đức quốc âm thi tập.

ĐIẾU VŨ NƯƠNG [7]

Nghi ngút đầu ghềnh tỏa khói hương,
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương?
Bóng đèn dầu nhẫn đừng nghe trẻ,
Cung nước chi cho lụy tới nàng.
Chứng quả đã đôi vầng nhật nguyệt,
Giải oan chi lọ mấy đàn tràng.

---

1. *Thụy Hương:* Tức làng Chèm, nơi có đền thờ ông hiện nay.

2. *Tư Mã:* tức cửa ải Tư Mã ở Hàm Dương (Trung Quốc), nơi ông từng đóng quân chống Hung Nô, Tần Thủy Hoàng cho đắp tượng ông ở đó, để đe dọa Hung Nô.

3. *Cao, Triệu: Cao* là Cao Biền, *Triệu* là Triệu Xương, hai viên quan đô hộ của Trung Quốc sang ta, tương truyền nằm mơ thấy Lý Ông Trọng, nên vẫn sợ uy danh của ông.

4. *Trợ:* giúp.

5. *Bảo vị:* giữ ngôi.

6. *Hoa quan:* mũ hoa, ý nói mũ tượng thờ Bà Trưng. Câu này nói việc dân chúng cầu đảo ở đền Hai Bà Trưng.

7. *Vũ nương:* tức Vũ Thị Thiết, vợ chàng họ Trương. Truyện này chép trong *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ, nhan đề: *Người con gái Nam Xương*. Nam Xương là tên huyện Lý Nhân thời Lê.

Qua đây mới biết nguồn cơn ấy [1],
Khá trách chàng Trương khéo phụ phàng.

Theo bia (vẫn còn) ở đình thôn Vũ Điện.
xã Tần Lý, Lý Nhân, Hà Nam.

TỰ THUẬT

Lòng vì thiên hạ những sơ âu [2],
Thay việc trời, dám trễ đâu.
Trống dời canh, còn đọc sách,
Chiêng xế bóng, chửa thôi chầu.
Nhân khi cơ biến xem người biết [3],
Chứ thuở kinh quyền xét lẽ mầu [4].
Mựa giễu [5] áo vàng chăng có việc,
Đã muôn sự nhiệm [6] trước vào tâu.

Hồng Đức quốc âm thi tập.

ĐIẾU LÊ KHÔI [7]

Dẹp yên tám cõi mới buông tay,
Lồ lộ thai tinh [8] một đóa mây.

---

1. Bài này cũng có trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, mà câu thứ 7 lại là: "Qua đây bàn bạc mà chơi vậy".

2. *Sơ âu:* lo trước (tức lo trước thiên hạ, theo nghĩa câu nói của Phạm Trọng Yêm đời Tống: "Tiên thiên hạ chi ưu, nhi ưu").

3. *Cơ biến:* ứng biến tùy tình hình, tùy từng lúc.

4. *Kinh quyền*: "chấp kinh" là theo phép tắc trong sách. Còn "tòng quyền" là xử lý việc tùy quyền hành của mình.

5. *Mựa giễu:* chớ đùa: *áo vàng:* tức nhà vua.

6. *Sự nhiệm:* công việc rắc rối khó xử, khó đoán.

7. *Lê Khôi:* cháu gọi Lê Lợi bằng chú ruột, còn Lê Thánh Tông gọi bằng bác thuộc chi trên. Trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* chép sai là Lê Du, con của Lê Khôi.

Lê Khôi, đi dẹp loạn Chiêm Thành, về đến Cửa Sót (Thạch Hà) Hà Tĩnh thì mất (năm 1447) đền thờ ông được dựng ở núi Long Ngâm (tức núi Nam Giới). Bài thơ này được khắc vào cái biển treo trong đền đó, nay vẫn còn nhưng lại treo phụ ở đền Mai Hắc Đế gần đó, vì đền Lê Khôi lại dời ra Triều Khẩu (ở Chợ Tràng).

8. *Thai tinh:* Ba ngôi sao lớn trên trời, dùng để ví với ba chức tam công (Thái sư, Thái phó, Thái bảo). Ở đây nói Lê Khôi có công trạng lớn.

Tể tướng bếp tàn mai lạnh vạc [1],
Tướng quân doanh vắng liễu chau mày [2].
Phong lưu phú quý ba đời thấy [3],
Sự nghiệp công danh bốn bể hay.
Thương ít, tiếc nhiều, khôn xiết chế [4],
Miếu đường hầu lấy cột nào thay?

Hồng Đức quốc âm thi tập.

ĐIẾU TRẠNG NGUYÊN LƯƠNG THẾ VINH [5]

Chiếu thư thượng đế xuống đêm qua,
Gióng khách tiên đài kíp tới nhà.
Cẩm tú mấy hàng về động ngọc,
Thánh hiền ba chén ướt hồn hoa.
Khí thiêng đã lại thu sơn nhạc [6],
Danh lạ còn truyền để quốc gia.
Khuất ngón tay than tài cái thế [7],
Lấy ai làm Trạng nước non nhà?

Hồng Đức quốc âm thi tập.

---

1. *Mai lạnh vạc:* nhắc lại điển Phó Duyệt là Tể tướng giỏi của vua Bàn Canh nhà Ân, vì vua Ân ví Phó Duyệt có tài điều hành việc nước như người làm bếp có tài dùng muối, mơ gia giảm vạc canh. Mai lạnh vạc, ý nói thiếu Lê Khôi.

2. *Liễu chau mày:* nhắc lại điển Chu Á Phu đời Tây Hán đóng doanh trại ở Tế Liễu. Chu là một tướng giỏi, nên sau này văn chương thường dùng chữ "Liễu doanh" để chỉ doanh trại nói chung. Liễu chau mày, ý nói: tiếc Lê Khôi.

3. *Ba đời thấy:* Lê Khôi làm tướng trấn thủ Tây đạo, tức miền Trung, trải ba triều: Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông.

4. *Chế:* văn bản nhà vua phong chức tước. Ở đây, vào năm 1463, Lê Thánh Tông xuống "chế" truy tặng Lê Khôi tước Chiêu Tương Vương và sai Nguyễn Như Đổ viết văn bia nêu công lao của Lê Khôi.

5. Lương Thế Vinh quê xã Cao Hương, nay thuộc huyện Vụ Bản (Nam Định) đỗ Trạng nguyên năm 23 tuổi, khoa Quý Mùi (1463) đời Lê Thánh Tông, làm đến Thừa chỉ Viện Hàn lâm. Ngoài văn học, ông còn nghiên cứu về âm nhạc và Phật học.

6. *Sơn nhạc:* núi non.

7. *Tài cái thế:* tài hơn người.

ĐIẾU TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN TRỰC[1]

Đời dõi Nho tông phát ấp Bang [2],
Trọng đạo đức, có từ chương.
Nối dòng thi lễ nhà truyền báu,
Tranh giải khôi nguyên bảng chói vàng.
Nam Bắc hai triều danh dậy [3],
Phong lưu một cửa họ sang.
Từ đường ở đấy niềm tây lạnh,
Dấu cũ càng thơm xạ [4] có hương.

Hồng Đức quốc âm thi tập.

VỊNH BỐN CÁI THÚ
(Ngư, tiều, canh, mục)

1. Ngư[5]

Nẻo đầu kể bốn thú nhàn cư,
Song nhật [6] ai bằng song nhật ngư.
Tám bức giang sơn thu vẹn tám,
Tứ mùa phong cảnh đủ hòa tư.
Dong thuyền đợi tiên Tô tử [7]

---

1. Nguyễn Trực: con ông Nguyễn Thì Trung, nguyên người Bối Khê, Thanh Oai (Hà Tây), gặp lúc giặc Minh sang, gia đình dời sang Nghĩa Bang, Thạch Thất, nay là xã Nghĩa Hương, Quốc Oai. Nguyễn Trực đỗ Trạng nguyên năm Đại Bảo thứ 3 (1442), mất năm 1473.

2. *Ấp Bang:* tức Nghĩa Bang.

3. Nguyễn Trực khi đi sứ Trung Quốc, gặp kỳ thi, đỗ cao, nên được gọi là Trạng nguyên hai nước. Cũng có sách nói ông được phong danh dự.

4. *Xạ:* xạ hương.

5. Hệ thống *Vịnh bốn cái thú (tứ thú)* này lấy bốn đầu đề: Ngư, Tiều, Canh, Mục làm vần.

6. *Song nhật:* có chỗ ghi là song viết, vì hai chữ nhật và viết khá giống nhau. Song nhật, về chữ Hán, là ngày chẵn trong tháng, đối với chính nhật là ngày lẻ, theo nghi lễ đời Đường, từ năm thứ 2 Bảo Lịch (825), ngày chính nhật đầu tháng dành cho triều đình làm lễ khánh tiết, còn quan lại và thường dân chỉ được tổ chức đình đám, hội hè, tiệc tùng vào ngày chẵn, tức song nhật.

7. *Tô tử:* tức Tô Đông Pha chơi thuyền trên sông Xích Bích.

Ném chèo ca khúc Sở từ [1]
Nọ nọ Bào Khê [2] công nghiệp cả,
Xuân thu lần kể tám mươi dư.

Hồng Đức quốc âm thi tập.

2. Tiều

Dọc ngang dặm liễu một con rìu,
Song nhật ai bằng song nhật tiều.
Đôi bó yên hà [3] dư của cải,
Ba hàng thông cúc, đủ hôm dao.
Lên ngàn Thạch Thất tìm Vương tử [4],
Ra chốn Thiên Thai hỏi họ Lưu [5].
Khá ví Mãi Thần tìm được thú [6],
Quyết nên việc nước thuở Lưu triều [7].

Lê triều danh nhân thi tập.

3. Canh

Một cày, một cuốc, phận đã đành,
Song nhật ai bằng song nhật canh.
Diệt, vắt [8] tay cầm quyền tướng súy,
Thừa lưa thóc chứa lộc công khanh.
Công A Hành [9] đến trời biếc,
Tiết Tử Lăng [10] còn núi xanh.
Ngoài ấy có nơi hơn thú nữa,
Ruộng lành dõi được giống nhà lành.

Hồng Đức quốc âm thi tập.

---

1. *Sở từ*: tức nhắc câu ca trong *Sở từ* của Khuất Nguyên, ý nói: nước Thương Lang trong thì giặt dải mũ, mà đục thì rửa chân.

2. *Bào Khê*: nơi Lã Vọng đi ẩn, câu cá, sau giúp Văn Vương nhà Chu làm lên công nghiệp, tức sự nghiệp lớn, lúc ông hơn 80 tuổi.

3. *Yên hà*: khói, ráng trời, chỉ khói lửa. Đây nói củi đốt.

4. *Thạch Thất*: ở đây nói vách đá mà Vương Chất (Trung Quốc) người đời Tấn đi hái củi gặp tiên.

5. *Thiên Thai*: ở đây nói nơi Lưu Thần Nguyễn Triệu đời Hán (Trung Quốc) gặp tiên.

6. *Mãi Thần*: tức Chu Mãi Thần, đời Hán (Trung Quốc), nhà nghèo đi hái củi, sau làm đến chức Đại phu.

7. *Lưu triều*: tức triều Lưu Bang Hán Cao Tổ (Trung Quốc).

8. *Diệt, vắt*: bên phải, bên trái, tiếng hiệu lệnh điều khiển trâu, bò của người đi cày.

9. *A Hành*: chức quan như tể tướng của Y Doãn nhà Thương (Trung Quốc).

10. *Tử Lăng*: tức Nghiêm Quang đời Hán (Trung Quốc).

4. Mục

Nẻo ra thì có phu đồng bộc,
Song nhật ai bằng song nhật mục.
Nhật nguyệt đôi vầng tấm nón nan,
Giang sơn nghìn dặm một giò trúc.
Sách xưa Hề, Thích thấy còn truyền [1],
Đời thịnh Thuấn, Nghiêu mừng ấy phúc.
Lục lõi tự nhiên sinh sản nhiều,
Thái Bình tay vỗ ca đôi khúc.

Hồng Đức quốc âm thi tập.

ĐÓNG QUÂN PHƯƠNG XA [2]

Lạnh lẽo vui chi áng cõi bờ,
Miễn vì vực [3] nước, cứu dân xưa.
Năm canh gió thổi lay con mác,
Nghìn dặm mưa rây đượm lá cờ.
Sương đượm lá quyên nguyên nhụy ngọc,
Tuyết in cành trúc nảy hoa mơ [4].
Dãi dầu lại trải mười thu vẹn,
Một tấm niềm đan phẳng nửa tờ.

Lê Thánh Tông thi tập, bản VNb.1.

---

1. *Hề, Thích:* Hề tức Bách Lý Hề đời Xuân Thu (Trung Quốc) giúp Tần Mục Công dựng nên nghiệp lớn. Thích tức Ninh Thích đời Xuân Thu (Trung Quốc) giúp Tề Hoàn Công dựng nên nghiệp bá.

2. Có bản nghi đầu đề bài này là: *Viễn thú*, tức *Lính thú đóng quân nơi xa*, trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* lại ghi đầu đề là: *Liễu doanh*, nghĩa là *Nơi đóng quân xa*. Xem chú thích số 4 bài *Điếu Lê Khôi* ở trên.

Bốn câu sau trong bản *Hồng Đức quốc âm thi tập* ghi như sau:

Trước cật mạnh tơi mang tướp tướp,
Trên đầu khăn tuyết bạc phơ phơ.
Chín thương lòng chúng nhiều cay đắng,
Song việc nhà vua dám tóc tơ !

3. *Vực:* nghĩa đen là đỡ dậy, vớt lên, ở đây là giúp nước.

4. *Hoa mơ:* đây nói tuyết trắng trong tựa hoa mơ.

PHỤ LỤC

QUA CHÙA NGỌC HỒ GẶP TIÊN [1]

Gẫm sự trần duyên khéo nực cười,
Sắc không tuy Bụt cũng lòng người [2].
Chày kình một tiếng tan niềm tục,
Hồn bướm ba canh lẩn sự đời [3].
Bể ái nghìn tầm mong tát cạn,
Sông êm muôn trượng chửa khơi vơi.
Nào nào cực lạc [4] là đâu đó,
Cực lạc là đây, chín rõ mười!

Theo *Công dư tiệp ký* của
Vũ Phương Đề (Phần tục biên).

---

1. Chùa hiện nay ở số nhà 128, phố Nguyễn Khuyến, khá gần Văn Miếu, còn xưa kia ở trên cái gò, giữa gò cao có hình cái hồ rượu nên gọi là Ngọc Hồ, giữa gò đào sâu có nước rất trong. Chùa được dựng năm 1218 đời Lý Huệ Tông, tương truyền ở đây có nàng tiên thường hay hiện lên, do đó, đời Trần, chùa được đặt tên là Tiên Phúc. Đến thời Mạc, có người đàn bà Việt lấy người Hoa kiều buôn bán rất giàu, bỏ tiền ra xây lại chùa cho đẹp. Người ta quen gọi bà đó là Bà Ngô, vì là vợ Hoa kiều, rồi cũng quen gọi chùa Ngọc Hồ là chùa Bà Ngô xây. (Theo Doãn Kế Thiện trong sách *Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội*. Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1959).

2, 3. Về câu này, có sách chép: "Tuy vui đạo Bụt, chửa không người". Theo sách *Công dư tiệp ký*, nhân đến Quốc Tử giám, vua Lê Thánh Tông đi qua chùa Ngọc Hồ, tức chùa Bà Ngô, ghé vào thăm chùa thấy bóng một ni cô rất đẹp. Ni cô thoáng thấy nhà vua, vội đề lên vách chùa hai câu sau đây, rồi lẩn mất:

Đến đây thấy cảnh, thấy thầy,
Tuy vui đạo Bụt, chửa khuây sự người.

Tùy tòng ghi hai câu này tâu vua, vua dùng làm đầu đề cho các văn thần làm thơ, mọi người ngần ngại, vua sai Phó Nguyên súy Hội Tao Đàn Thân Nhân Trung làm. Thân Nhân Trung phụng mệnh, dâng bài thơ trên đây lên nhà vua. Vua truyền cùng đi đến chùa để bình bài thơ này với ni cô. Ni cô bẽn lẽn, xin phép nhuận sắc hai câu thực như sau:

Gió thông đưa kệ tan niềm tục,
Hồn bướm mơ tiên lẩn sự đời.

Nhà vua phục tài ni cô, mời ni cô lên kiệu cùng về cung, nhưng đến cửa Đại Hưng thì ni cô biến mất. Nhà vua lấy làm lạ cho là tiên giáng trần, bèn làm cái lầu gọi là Vọng Tiên lâu để kỷ niệm, di tích lầu này hiện còn ở phố Hàng Bông, mé gần Cửa Nam.

4. *Cực lạc:* nơi rất sung sướng, tức cõi Niết Bàn (Nirvana).

THẬP GIỚI CÔ HỒN QUỐC NGỮ VĂN

Tiểu dẫn: "Mười điều răn cô hồn" này hiện chỉ có bản Nôm duy nhất chép trong *Thiên Nam dư hạ tập* (quyển 6) ở Thư viện Khoa học xã hội trước đây, hiện nay là Thư viện Viện Hán Nôm, và được Phạm Trọng Điềm – Bùi Văn Nguyên phiên ra quốc ngữ lần đầu *trọn vẹn ở* phần Phụ lục quyển *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, in năm 1962.

Về mặt chữ Hán, *chữ giới là răn*, có khi dùng thông nghĩa với *chữ giới là loài, là cõi* do đó, ở đây có thể hoặc: "Mười điều răn" hoặc "Mười giới cô hồn", nhưng *nghĩa răn là chính*. Cũng khoảng này, Lương Thế Vinh có nghiên cứu đạo Phật và có một cuốn *Phật kinh thập giới* nhưng không rõ bằng Hán văn hay Quốc văn, do đó, trong cuốn *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, cụ Trần Văn Giáp có nêu vấn đề này, nhưng cho đến nay chưa có tài liệu nào phủ định bài *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* là của Lê Thánh Tông, như sách *Thiên Nam dư hạ tập* đã ghi nhận.

*

* *

Riêng xét vầy:

Ngựa cửa sổ [1], kiến đầu cành [2], xem ngày tháng dễ qua thoăn thoắt.

Bọt ghềnh sông [3], vờ mặt nước [4], tựa thân ngài kíp biến mờ mờ.

Cố tới nhẫn kim,

Sinh thì có hóa.

---

1. *Ngựa cửa sổ*: rút từ chữ "bạch câu quá khích" (ngựa trắng qua cửa sổ) trong sách *Trang Tử*, ý nói cuộc đời ngắn ngủi.

2. *Kiến đầu cành*: rút từ điển Thuần Vu Phần trong sách *Nam Kha ký* của Lý Công Tá đời Đường (Trung Quốc): Một hôm Vu Phần say rượu, nằm ngủ dưới gốc cây hòe ở phía Nam nhà anh ta, mộng thấy đến nước Đan Hòe An, làm quan ở quận Nam Kha, lấy công chúa, và sau 20 năm, anh ta bị vua nghi ngờ và bị đuổi về. Anh tỉnh mộng, thấy nằm dưới gốc cây hòe, chỉ thấy tổ kiến ở dưới gốc thẳng cành phía Nam (tức là quận Nam Kha).

3. *Bọt ghềnh sông*: Bọt nước nổi lên ở chỗ nước xoáy trên dòng sông, chỉ một tí là tan ngay, ý nói rất mong manh.

4. *Vờ mặt nước*: vờ là giống sinh vật nhỏ bay lên mặt nước, cả kiếp sống của nó chỉ có từ sáng đến trưa. Ý này tiếp ý bọt ghềnh sông, nhằm nói rằng: Kiếp người ta so với sự tồn tại của vũ trụ thì cũng ngắn ngủi, mong manh như bọt, như kiếp con vờ mà thôi.

Ấy vậy.

Hồn là thần, phách là quỷ [1],
No nên bụt, đói nên ma.
Khó lẫn sang, mặc cả khác nhau,
Đói cùng rách, lòng thì cũng vậy.
Kìa Khổng Tử ách nơi Trần, Thái [2], mặt đã rầu rầu,

Nọ Lương Vũ khôn thuở Đài Thành [3], dạ đà lép lép.
Tín có thuở lượm tay Phiếu mẫu [4],
Bá từng phen hổ mặt Đồ lê [5].
Tô Lang nằm lỗ giá ăn sương [6], ruột sầu rười rượi,
Châu Dị thấy hột cơm bám má [7], lòng tiếc ngùi ngùi.
Ấy thánh hiền những đấng anh hùng,
Phải cơ khát [8] đoái chi liêm sỉ!

Huống chi cô hồn bay [9]:
Thác sinh trần thế,

---

1. *Hồn, phách*: theo quan niệm người xưa, phần tinh thần còn lại sau khi người ta chết thì gọi là hồn nếu thành thần, gọi là phách nếu thành ma quỷ.

2. *Trần, Thái*: đây là hai nước ở giáp nước Sở (Trung Quốc). Năm ngoài 60 tuổi, Khổng Tử được Sở Chiêu Vương mời sang thăm Sở. Khổng Tử cùng một số học trò đi qua Trần, Thái để sang Sở, thì bị đại phu hai nước này vây không cho đi, vì sợ nước Sở dùng Khổng Tử thì có hại cho họ. Thầy trò Khổng Tử bị tuyệt lương thực, rất lo buồn.

3. *Lương Vũ*: tức Lương Vũ Đế, tên là Tiêu Diễn, làm vua thời Nam Bắc Triều (Trung Quốc), sau bị Hầu Cảnh vây ở Đài Thành (kinh thành nhà Lương lúc đó), rồi đói mà chết.

4. *Tín*: Hàn Tín thuở nghèo hèn, làm nghề câu cá, lúc đói được Phiếu mẫu đem cơm cho ăn, sau làm nên trả ơn Phiếu mẫu nghìn vàng.

5. *Bá*: tức Vương Bá đời Đường (Trung Quốc), khi còn nghèo hèn, thường đến ăn chực cơm chay ở chùa Huệ Chiếu đất Quảng Châu. Các đồ lê, tức các vị cao tăng chùa ấy chán ghét, nên tìm cách lẩn tránh Bá. Về sau, Bá tức khí học giỏi đỗ làm quan Thứ sử Dương Châu, tìm đến thăm chùa cũ, thấy thơ mình vịnh ở tường đã được che bằng sa xanh.

6. *Tô Lang*: Tô Vũ đời Hán (Trung Quốc) đi sứ Hung Nô, bị chúa Thuần Vu bắt giam ở cái hang (cái lỗ), đói khát phải uống sương và ăn lông chiên mà sống được vài ba ngày. Chúa Hung Nô thấy lạ, bèn thả ra.

7. *Châu Dị*: tự là Ngạn Hòa, đời Lương Vũ Đế (Trung Quốc), nhà nghèo phải đi viết mướn kiếm ăn, sau học giỏi làm nên. Đây nói, lúc đói, thấy ai ăn có hột cơm dính má cũng thèm.

8. *Cơ, khát*: cơ là đói, khát là khát.

9. *Bay*: đại từ nhân xưng, nghĩa là chúng mày. Từ này hiện còn phổ biến ở các tỉnh vùng Khu Bốn cũ.

Chịu khí âm dương [1].
Có quân tử, có tiểu nhân, chẳng cùng một đấng,
Trọng phong quang, trọng nghề nghiệp tới nhẫn mười loài [2].
Ai ai đổi lấy lòng phàm.
Khăn khắn [3] cùng thì nghe giới.

THỨ NHẤT GIỚI THIỀN TĂNG RẰNG:

Chịu giáo Thích già,
Thìn lòng trai giới.
Nhuộm sa vàng [4] màu tươi bóng cái.
Sơn thác đỏ [5] thức chuốt trái bầu,
Mũ Tì lư [6] rập tăm tắp vỏ dừa, đợi khi hầu nắng.
Gậy tích trượng [7] chỉn lô nhô đốt trúc, chống thuở còn sương.
Lần số châu chuốt hạt Kim Cương [8]
Quét đôi guốc dạo non Linh Thứu [9].
Kinh Pháp Hoa [10] giảng đã mưa sùng sục, đượm áo nạp [11] đầm đầm,
Phiếu Bối diệp [12] tung thổi gió hiu hiu, quạt lòng trần thẩy thẩy.

---

1. *Chịu khí âm dương*: các sách cổ của ta đều chép rằng: con người ta và vạn vật sở dĩ sinh thành và tồn tại được là nhờ sự phối hợp của hai yếu tố âm dương.

2. *Tới nhẫn mười loài*: *Nhẫn* có nghĩa là suốt cả, đến cả. *Mười loài*: mười hạng hồn người chết theo kiểu tu hành Phật giáo gồm 6 bậc *phàm*: địa ngục, ma quỷ, súc sinh, tu là nhân thần, thiên thần, và 4 bậc "thánh" là: Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, Phật.

3. *Khăn khắn*: khăng khăng, một lòng một dạ.

4. *Sa vàng*: áo cà sa màu vàng, tức áo các nhà sư phái Tiểu Thừa mặc, riêng các nhà sư ở miền Bắc nước ta thuộc phái Đại Thừa lại mặc áo nâu.

5. *Thác đỏ*: thác là cái túi đựng đồ vật, ở đây chỉ cái bát gỗ sơn đỏ mà nhà sư dùng để xin ăn kiểu tu hành.

6. *Mũ Tì lư*: mũ có trang trí tượng Phật Tì lư mà các hòa thượng hay đội, đỉnh mũ này có hình dáng vỏ quả dừa.

7. *Gậy tích trượng*: gậy ở trên đầu có treo cái vòng bằng thiếc (tích: thiếc) mà các nhà sư dùng để lắc báo hiệu trên đường đi ăn xin.

8. *Hạt Kim Cương*: Kim Cương là thứ đá quý, một loại ngọc rất rắn, do đó người ta dùng để đặt tên một cuốn kinh. Ở đây nói chuỗi tràng hạt của các nhà tu hành dùng làm ký hiệu để tụng kinh.

9. *Non Linh Thứu*: (tiếng Pali: Gihakuto) viết liền dãy núi ở quê hương Phật, phía Hy Mã Lạp Sơn. Phật thường thuyết pháp dưới chân núi đó, trong một vương xá.

10. *Kinh Pháp Hoa*: tên gọi tắt một cuốn kinh Phật, tên là: *Diệu Pháp Liên hoa kinh*.

11. *Áo nạp*: áo nhà chùa xưa kia thường chắp vá nhiều mảnh.

12. *Bối diệp*: lá cây bối mà người Ấn Độ dùng để viết kinh.

Già lẫn chiều là nơi ăn ở,

Khói cùng mây ấy chốn láng giềng.

Hái củi quế tiên trà, khủng khỉnh một bình một bát,

Nằm am mây tắm suối, nghêu ngao nửa bụt nửa tiên.

Náu từ bi [1] ghín nước tưới hoa,

Ngồi thiền định [2] thiêu hương chúa thánh.

(Ngỡ) là ba nghìn cung Đâu Suất [3] được thoát thân phàm.

Chẳng cóc mười hai cửa Phong Đô [4] gây nên mộng họa.

Hỡi ôi!

Sống bởi chưng chưa sạch mọc lông nhẫn nhục.

Thác cho phải chịu khó diệt đoạn tân toan.

Kệ than rằng:

Một bình, một bát, một cà sa,

Náu ở chiền già làm cửa nhà.

Kinh giã ngọc lâu [5] hương lọn triện,

Định lui thiền viện [6] bóng xoay hoa.

Thân tâm rửa sạch quê hà hữu [7],

Giới hạnh vâng đời giáo Thích già [8].

Nói những thiên đường cùng địa ngục,

Pháp sao chẳng độ được mình ta?

---

1. *Từ bi*: thuật ngữ nhà Phật chỉ lòng hiền lành thương người.

2. *Thiền định*: (tiếng Phạn: Diana) thuật ngữ nhà Phật, chỉ trạng thái tâm hồn lặng lẽ thanh thoát cuộc đời.

3. *Đâu suất*: nơi tu hành của Bồ Tát Di Lặc (Bồ Tát là bậc tu hành cuối cùng để thành Phật) Kinh *Pháp Hoa* nói: Ai kiên trì tụng kinh *Pháp Hoa*, thấu được ý nghĩa kinh đó, thì khi chết được lên cung Đâu Suất.

4. *Phong đô*: nơi Diêm Vương ở, đồng nghĩa với địa ngục.

5. *Ngọc lâu*: lầu ngọc. *Kinh giã ngọc lâu*: ý nói: sau khi tụng kinh rồi, thì từ giã lầu ngọc. Ý này đối với ý câu dưới. Định lui thiền viện.

6. *Thiền viện*: đây chỉ cái chùa. Định lui thiền viện: ý nói: sau khi làm phép nhập định xong ở thiền viện.

7. *Quê hà hữu*: rút ý từ câu: "Vô hà hữu chi hương" trong sách *Trang Tử*, nghĩa là: làng quê mình chính là chỗ không có đâu cả.

8. *Thích già*: hoặc Thích Ca, tức là Phật, hoặc thuộc về Phật.

THỨ HAI GIỚI ĐẠO SĨ RẰNG:

Vốn con bách tính, [1]
Vâng phép tam thanh [2]
Xem đạo phái làu sáng bằng gương.
Đọc chân khoa dẻo dang nữa lạt [3],
Cặp thêu [4], xướng vẽ [5], chói tinh đẩu [6], choáng con sâu.
Chuông động, khánh thôi [7], điệu cung thương [8] vang cái đế.
Há những sẵn bề khoa níp [9],
Lại hay ngỏ thửa trì hành [10].
Chân bộ Thiên cương [11], dường chín phương xưa bay cợt gió,
Miệng phun tịnh thủy [12], tựa năm rồng mới xuống làm mưa.
Đội hoàng quan [13] cài nhặt nhặt trâm ngà,
Tuyên thanh từ [14] cúi khom khom cửa ngọc.
Có thuở mượn oai Chân Vũ [15], lên huyền đàn, cưỡi được hùm đen,

---

1. *Bách tính*: trăm họ, chỉ nhân dân.

2. *Tam thanh*: Ngọc Thanh, Thái Thanh, Thượng Thanh, thuật ngữ chỉ nơi tu hành của những đạo sĩ tu tiên, theo phái Đạo giáo.

3. *Chân khoa*: tức phép tu hành chân chính: *dẻo dang nữa lạt*, nghĩa là dẻo như lạt buộc, ý nói thành thạo.

4. *Cặp thêu*: cặp tức xà cạp quấn ở chân, thêu ngũ sắc.

5. *Xướng*: hoặc sưởng: một kiểu cờ làm bằng lông chim, đạo sĩ thường dùng khi lượn quanh đàn cúng tế.

6. *Tinh đẩu*: sao Bắc Đẩu, ở đây chỉ ánh sáng đèn nến.

7. *Khánh thôi*: nhạc cụ bằng đá, thôi nghĩa là giục giã: đánh liên hồi.

8. *Điệu cung thương*: cung, thương là hai bậc đầu của nhạc ngũ cung: cung, thương, giốc, chủy, vũ, tương đương với: hồ, xừ, xang, xế, cống của ta. Điệu cung thương chỉ điệu nhạc nói chung.

9. *Khoa níp*: kinh điển của đạo sĩ.

10. *Trì hành*: cũng như tu hành, giữ gìn phép tu hành.

11. *Thiên cương*: một tên khác của sao Bắc đẩu. Sao này, mỗi giờ can chi (tương đương hai giờ đồng hồ) thay đổi một phương, do đó, đạo sĩ khi chạy đàn phải theo giờ mà đi cho đúng hướng.

12. *Tịnh thủy*: nước sạch để rửa lễ vật cúng tế, hay để rưới làm phép khi làm lễ.

13. *Hoàng quan*: mũ vàng của đạo sĩ khi làm lễ.

14. *Thanh từ*: giấy màu xanh, dùng để viết lời sớ khi làm lễ.

15. *Chân Vũ*: tức Huyền Vũ Đế, vị thần trấn trị phương Bắc, nên cũng gọi là Trấn Vũ. Huyền đàn: tên riêng một viên tướng tưởng tượng theo đạo thần tiên, viên tướng này khi phụ đồng ngự trên một cái đàn, cho nên, về sau, huyền đàn dùng như một tên chung ở lễ chạy đàn.

Có khi học phép Sơ Bình [1], quét bạch thạch, biến thành dê bạc
Chăn chắn chức thần tiên [2], lôi phủ [3],
Lân la áng Ngọc nữ, Kim đồng [4].
Ngỡ là đan dược thuốc mầu, xương phàm thoảng nhẹ,
Chăng cốc quê hắc điền [5] đêm vắng, hồn bướm thoắt bay.
Hỡi ơi!
Kệ than rằng:
Tốn công ngày tháng luyện đan sa,
Phương sĩ tìm chơi để lệ nhà.
Triều đẩu [6] hùng hùng chân bước nguyệt,
Bộ hư [7] văng vẳng tiếng tan hoa.
Ngọc thanh [8] mê tính chưa đi đến,
Giới lộ [9] hoàn hồn xảy lại ca.
Đội lốt Thiên tôn [10] đi độ thế,
Độ [11] người ai kẻ độ mình ta?

---

1. *Sơ Bình*: tức Hoàng Sơ Bình trong truyện *Thần tiên*: Sơ Bình đi chăn dê, gặp một đạo sĩ rủ đi tu tiên, 40 năm không về. Anh Sơ Bình là Sơ Khởi đi tìm em, hỏi chuyện chăn dê, Sơ Bình dẫn anh đến một dãy núi toàn đá, rồi Sơ Bình quát một tiếng, thì bao nhiêu đá trắng biến thành hàng vạn con dê.

2. *Thần tiên*: vị thần trên mây, nơi thiên đình.

3. *Lôi phủ*: nơi ở của một đạo sĩ tên là Lôi Tựu (ở chùa Tĩnh Từ, huyện Tiền Đường, Trung Quốc).

4. *Ngọc nữ, Kim đồng*: đầy tớ trai, đầy tớ gái nơi tiên ở.

5. *Hắc điền*: giấc ngủ say, ở đây nói giấc ngủ nghìn năm.

6. *Triều đẩu*: hướng về phía sao Bắc Đẩu.

7. *Bộ hư*: tiếng tụng kinh. Theo sách *Dị uyển* thì Trần Tư Vương lên chơi trên núi, nghe trong không có tiếng phảng phất như tụng kinh khi xa khi gần, cho rằng đó là tiếng của tiên. Về sau, đạo sĩ cũng lên giọng xuống giọng khi tụng kinh, gọi là bộ hư.

8. *Ngọc thanh*: xem chú thích 2.

9. *Giới lộ*: cũng như phi lộ, nghĩa là giọt sương móc trên cỏ, ý nói đời người như hạt sương móc đó. Từ ý đó, người ta đặt ra bài ca *Giới lộ* hay *Phi lộ* để đưa vong đến nơi cuối cùng.

10. *Thiên tôn*: các đạo sĩ gọi thiên thần là thiên tôn; như Nguyên Thủy thiên tôn, Linh Bảo thiên tôn, v.v...

11. *Độ*: giúp, ở đây là giúp cho bước tu hành thành công.

THỨ BA GIỚI QUAN LIÊU RẰNG

Mừng hội công danh,
Đua tài văn võ.
Chỉnh chện áo dài đai rộng,
Nghênh ngang đòng cả mác dài.
Xe kin kít, ngựa nhanh nhanh, dạo cáng tía bồi bội đỏ.
Áo phè phè, khăn đội đội, che dù đen ngất ngất xanh.
Chen vai ngõ mận tường đào [1],
Nối gót đài loan gác phụng [2].
Có kẻ đội điêu thuyền [3] nhặt nhặt.
Có người vận giải trãi [4] ngang ngang.
Trông trời Nghiêu năm thức hồng vân, xem thể thiên nhan [5] lồ lộ,
Rợp sân Hán đôi hàng ngọc duẩn [6], đứng bày triều sĩ đùn đùn.
Có kẻ dâng chén ngọc đền rồng,
Có kẻ giắt trâm ngà tóc phượng.
Vào thì làm rường làm cột, khỏe chống miếu đường,
Ra thì nên ải nên thành, bền che phiên trấn.
Vinh hoa rợp [7] thế,
Công nghiệp [8] hơn người.
Ngỡ là chữ lý sương dẫm thuở giá bền [9], bể triều quan [10] vượt khỏi.
Chăng các trường phú quý tan khi mây nổi, thân ảo hóa khôn cầm [11].

---

1. *Ngõ mận tường đào*: chỉ nơi làm quan, nơi quyền quý.

2. *Đài loan gác phụng*: chỉ nơi sang trọng.

3. *Điêu thuyền*: điêu là một thứ chồn có đuôi rất đẹp: thuyền hay thiền là con ve. Các quan đại thần ngày xưa đội mũ nạm bạc có trang sức hình đuôi con điêu, ngụ ý mềm dẻo mà cứng rắn và hình con ve ăn sương, ngụ ý trong sạch, thanh cao.

4. *Giải trãi*: giải trãi hoặc trãi là một loài thú như dê rừng, nhưng chỉ có một sừng, và chỉ húc người gian, không húc người ngay, đây chỉ cái mũ các quan ngự sử có đính cái hình sừng giải trãi, ngụ ý cương trực của chức năng quan thanh tra.

5. *Thiên nhan*: mặt trời, chỉ nhà vua.

6. *Ngọc duẩn*: măng ngọc, biểu tượng chỉ các quan văn võ đứng chầu vua trên sân rồng.

7. *Rợp thế*: *rợp* nghĩa là bao trùm, ý nói được người đời biết tới.

8. *Công nghiệp*: *công* ở đây là có thành tích, *công nghiệp* có nghĩa như sự nghiệp.

9. *Lý sương dẫm thuở giá bền*: rút nghĩa từ câu "Lý sương kiên băng chí" trong *Kinh Dịch*, nghĩa là: khi dẫm phải sương, thì biết rằng trời sắp băng giá, cần phải đề phòng.

10. *Bể triều quan*: chỉ việc làm quan đầy khó khăn nguy hiểm như việc vượt biển đầy sóng gió.

11. *Ảo hóa*: ý nói chập chờn hoặc có hoặc không, không có gì rõ ràng, chắc chắn. Đây là tư tưởng Lão Trang coi cuộc đời như giấc mộng: như mây nổi lại tan

Hỡi ôi!
Sống bởi chưng báo nghĩ đầy người,
Thác cho phải đói ăn khát uống.
Kệ than rằng:

Điêu đang [1] ngan ngát áo hồng sa,
Mừng chịu ơn phong xuống tới nhà.
Tán rợp bóng hòe che mặt ngọc,
Hương ngừng dặm liễu đượm hài hoa.
Tiệc vây la ỷ [2] người sum họp,
Nhạc vỗ cầm tranh [3] tiếng dõi ca.
Phú quý nhìn xem yêu hết tấc [4],
Máy nghèo [5] sao khéo hãm người ta?

THỨ TƯ GIỚI NHO SĨ RẰNG:

Ham thói Nho phong,
Mến nghề cử tử.
Cơm áo nhờ ơn cha mẹ,
Đêm ngày đọc sách thánh hiền.
Củi quế, gạo châu [6], kham khổ nằm chưng trường ốc,
Song huỳnh, án tuyết [7], dùi mài mến nghiệp thi thư.
Giấy làm ruộng, bút làm cày,
Hôm xem kinh, mai xem sử.

---

1. *Điêu đang*: đội mũ hình con điêu. Xem chú thích 3 ở trang trước.

2. *La ỷ*: lụa là.

3. *Cầm, tranh*: hai thứ đàn cổ mắc dây sắt hoặc đồng, đàn cầm có 5 hoặc 7 dây, đàn tranh tức đàn 16 dây hoặc 36 dây.

4. *Hết tấc*: tấc là độ đo 1/10 của thước. Hết tấc nghĩa là: đo đến tấc cuối cùng của thước, nghĩa là cùng cực.

5. *Máy nghèo*: dịch chữ nguy cơ. Cả câu này có nghĩa là: cuộc vinh hoa phú quý chỉ là cái máy nguy hiểm hãm hại người ta.

6. *Củi quế, gạo châu*: hình tượng củi đắt như quế, gạo đắt như ngọc, nói lên cuộc sống đắt đỏ.

7. *Song huỳnh, án tuyết*: điển về Trác Dận và Tôn Khang đời Tấn (Trung Quốc), có hai người đều nghèo mà chăm học, như Dận về mùa hè thì bắt đom đóm rọi sáng để học *(Tấn thư)*, hay Khang thì về mùa đông nhờ ánh sáng của tuyết mà học *(Thượng hữu học)*.

Trướng Mã Dung [1], màn Đổng Trọng [2] lạnh lùng
nào quản tuyết sương,
Đèn Hàn Tử [3], gối Ôn Công [4], thức nhấp cảnh lìa nhật dạ.
Lặn lội rừng Nho, biển học,
Ngâm nga ý Khổng, lòng Chu [5].
Công đăng hỏa đã dày,
Tài văn chương càng nhọn.
Lè lưỡi nuốt chằm Vân Mộng [6], cách nương long dư ngàn đội
giáp binh [7],
Chép miệng luận sự Tôn Ngô [8], rũ tay áo năm bảy phen
thao lược [9].
Đứng Tao Đàn [10] gióng cờ nghe trống,
Đến tự tường [11] ngang thiết cầm thương.
Tuyết Bá Ngạn, hoa Đỗ Lăng [12], chẳng câu chẳng lạ,

---

1. *Mã Dung*: người Trung Quốc, giữ chức Hiệu thư lang đời Hán An Đế, nhà Đông Hán, thường buông trướng bằng sa đỏ, ngồi dạy học.

2. *Đổng Trọng*: tức Đổng Trọng Thư, bác sĩ đời Tần Hán, cũng thường buông màn ngồi dạy học trò.

3. *Hàn Tử*: tức Hàn Dũ, tự Thoái Chi, bác sĩ đời Đường Đức Tông, cũng nổi tiếng chăm học.

4. *Ôn Công*: tức Tư Mã Quang, Tể tướng đời Tống Triết Tông, khi chết được tặng phong Ôn Quốc công. Ông cũng rất chăm học, khi mỏi thường gối đầu vào khúc gỗ tròn, để phòng khi ngủ say gối lăn, thì tỉnh dậy lại học.

5. *Ý Khổng, lòng Chu*: tức Khổng Khâu đời Xuân Thu và Chu Hy đời Nam Tống.

6. *Vân Mộng*: Tên một cái đầm lớn ở Trung Quốc rộng khoảng 8 hay 9 trăm dặm, có rất nhiều cảnh đẹp. Ý "nuốt chằm Vân Mộng" dịch từ câu "Thôn nhược Vân Mộng" trong bài phú "Tử Hư của Tư Mã Tương Như, ý nói đi đây đi đó nhiều nơi, biết nhiều cảnh đẹp.

7. *Nương long*: vùng ngực. "Cách nương long dư nghìn đội giáp binh" biến nhiều phép mầu nhiệm, như đồ binh khí sắc bén chứa đầy trong bụng.

8. *Tôn Ngô*: Tức Tôn Vũ đời Xuân Thu, Ngô Khởi đời Chiến Quốc, hai người giỏi về binh pháp, giỏi đánh giặc.

9. Thao lược: tức "lục thao, tam lược, hai cuốn sách nói về việc binh ở Trung Quốc.

10. *Tao đàn*: nơi hội họp các nhà thơ văn, hội của các nhà thơ văn.

11. *Tự tường*: tức là các loại trường quốc học thời xưa. Thiết và thương là hai thứ khí giới. Câu này ý nói: đến trường học, vẫn vững vàng như người giỏi võ sử dụng khí giới.

12. *Bá Ngạn, Đỗ Lăng*: *"Bá Ngạn"* rút ý từ câu thơ trong bài *Hiệp khách hành* của Ôn Đình Quân "Bạch mã dạ tần lê, tam canh Bá Ngạn tuyết" (ngựa trắng đêm thường hí, tuyết Bá Ngạn suốt ba canh); *Đỗ Lăng*, rút ý từ câu thơ trong bài *Nhàn nhật đăng cao* của Tống Chi Vấn: Kinh Thủy kiều nam liễu dục hoàng. Đỗ Lăng thành bắc hoa ung mãn" (Liễu ở phía Nam cầu Kinh Thủy chuyển màu vàng, hoa ở phía bắc thành Đỗ Lăng đang nở rộ). Đây tác giả mượn ý để nói thơ của Nho sĩ rất hay, như thơ Ôn Đình Quân, Tống Chi Vấn.

Thiếp Lan đình, tập Liên xã [1], mọi nét mọi màu.
Thơ ngâm quỷ khốc thần sầu,
Khúc ngợi non cao nước chảy [2].
Buột miệng nuốt châu nhả ngọc,
Dang tay giơ cức bắn dương [3].
Sách đối đan trì [4], văn chói chói gấm trên bà ngựa,
Tên bày kim bảng [5], tiếng ầm ầm sấm dưới đất bằng.
Ruổi dặm dài quyết chí côn bằng [6],
Giúp đời trị mừng điềm lân phượng [7].
Ngỡ là bể Doanh Châu, non Bồng Đảo, mình được hóa tiên [8],
Chẳng cóc quê hoàng nhưỡng, núi Bắc Mang, thân đà nên quỷ [9].
Hỡi ôi!
Sống bởi chưng bàn bạc sự người [10],
Thác cho phải phiêu lưu đòi chốn.
Kệ than rằng:
Kềnh kềnh áo bả [11] lẫn khăn sa,
Trường ốc hôm mai để lẫy nhà [12].

---

1. *Lan đình, Liên xã*: Vương Hy Chi đời Tấn dùng bút bằng râu chuột (thử tu) viết bài tựa *Lan đình tập* gồm 324 chữ rất đẹp, người đời sau lấy đó làm chữ mẫu. Liên xã tức Bạch Liên, một hội thơ đời Đường, tập thơ Bạch Liên này do nhà sư Tề Dĩ đời Đường biên soạn và tự tay viết chữ rất tốt. Ý câu thơ ở đây muốn nói chữ viết của Nho sĩ rất tốt như chữ Vương Hy Chi và Tề Dĩ.

2. *Non cao nước chảy*: dịch chữ "Cao sơn lưu thủy", tên một khúc nhạc cổ.

3. *Giơ cức bắn dương*: cức là gai, đây dùng để chỉ cái tên, giống hình cái gai, còn dương là một thứ cây họ Liễu, có lá cứng. Theo sách *Sử ký Chu bản kỷ*, thì Dưỡng Do Ky nước Sở có tài bắn cung, đứng xa trăm thước, bắn vào lá dương, phát nào cũng trúng. Người sau dùng điển đó để nói người mưu làm việc gì cũng trúng.

4. *Đan trì*: Thềm son, chỉ cung điện nhà vua. Sách đối đan trì: nói việc các cử nhân thi Hội vào làm văn sách ở điện vu, tức vào điện thí. *Bà ngựa*: con ngựa.

5. *Kim bảng*: bảng vàng, chỉ bảng ghi tên những người thi đỗ.

6. *Côn, bằng*: theo sách *Trang Tử*: cá côn nhảy xa ba nghìn dặm, chim bằng bay xa chín vạn dặm.

7. *Lân phượng*: theo quan niệm xưa, kỳ lân và phượng hoàng xuất hiện là báo điềm lành cho đời thanh bình.

8. *Doanh Châu, Bồng đảo*: Chỉ nơi tiên ở.

9. *Hoàng nhưỡng, Bắc mang*: Hoàng nhưỡng là đất vàng, chỉ nấm mồ, Bắc Mang là một vùng núi Lạc Dương, có nhiều mộ.

10. *Sự người*: việc người.

11. *Áo bả*: bả là chỉ sợi xe lại gấp đôi, ba. Áo bả là áo sợi xe.

12. *Lẩy*: nổi bật lên, nghĩa như lẫy lừng, nghĩa là nổi tiếng.

Lạnh lẽo đường thu [1] như án tuyết,
Nắng sương mấy phát lọn hài hoa.
Tài cao hơn nữa Công Tôn [2] sách,
Sự thịnh còn truyền Ninh Thích [3] ca.
Bút mực chẳng quên bền chí cũ,
Lộc cao [4] sao khéo lỡ người ta.

THỨ NĂM GIỚI THIÊN VĂN, ĐỊA LÝ RẰNG:

Biết sự thiên văn,
Thông đường địa lý.
Bày đặt tháng ngày làm cục,
Vẽ vời non nước nên đồ [5].
Suy vàn ngọc khuyển kim kê [6], bằng tên bắn đụn,
Làm sạch thanh long bạch hổ [7], tựa gỏi rửa bè.
Đã tinh phép người Tăng, người Dương [8],
Lại ngỏ số ông Chu, ông Thiệu [9].
Dồn cửu cung bát quái [10], vào một nắm tay,
Làu vạn thủy thiên sơn [11], trước đôi con mắt.

---

1. *Đường thu*: có nghĩa như bao thu, bao nhiêu năm.

2. *Công Tôn*: tức Công Tôn Hoàng, tự là Quý Tề ở đời Hán Vũ Đế, từng làm đến Thừa tướng. Công Tôn sách là bài sách ở đình thí của ông ta.

3. *Ninh Thích*: Ninh Thích người nước Vệ, có tài mà không ai biết, sau sang nước Tề, đi chăn trâu, gõ sừng trâu mà hát. Tề Hoàn Công nghe hát, biết ông là người giỏi, đãi ông là bậc hiền sĩ.

4. *Lộc cao*: bổng lộc, quyền lợi nhiều. Câu này ý nói: quyền cao, chức trọng thường đưa người ta đến chỗ sai lầm.

5. *Làm cục, nên đồ*: "làm cục" nghĩa là quy định giờ, ngày, tháng, năm thành từng cung thời gian nhất định gắn với số mệnh con người.

6. *Ngọc khuyển, kim kê*: chó ngọc, gà vàng, thế đất tưởng tượng.

7. *Thanh long, bạch hổ*: rồng xanh, hổ trắng, thế đất tưởng tượng.

8. *Người Tăng, người Dương*: người Tăng, không rõ có phải tác giả nói "Tăng già đại sư họ Hà đời Đường, là nhà sư có tiếng hay không? Theo sách *Thái Bình quảng ký*, nhà thơ Lý Bạch có làm bài *Tăng già ca*. Người Dương tức Dương Quân Tùng, một nhà địa lý đời Đường khá nổi tiếng, có làm bài sách để lại.

9. *Ông Chu, ông Thiệu*: Chu tức Chu Đôn Di, tự là Thúc Mậu, Thiệu tức Thiệu Ung, tự là Nghiêu Phu, đều là hai nhà lý học nổi tiếng đời Tống.

10. *Cửu cung, bát quái*: theo *Hậu Hán thư*, sao Bắc đẩu di chuyển theo tám cung là: kiền, khảm, càn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài, rồi trở về trung ương, gọi là chín cung tất cả. Tám cung trên ứng với tám quẻ *Kinh Dịch*, gọi là bát quái.

11. *Vạn thủy thiên sơn*: muôn sông nghìn núi, đây nói các thế đất.

Lừa lọc lục nhâm [1], tẩu mã,
Tỏ tường tứ thú, giao cầm [2].
Đặt địa bàn kim dõi nam châm, biết phương chỉ Nhâm, chỉ Bính [3].
Xem thiên tượng chuôi vần Bắc Đẩu, hay tháng kiến Tý, kiến Dần [4].
Khen huyệt lành, long đái ấn, hổ phụ tinh,
Chê đất xấu, quy tàng hình, phượng chiết dực [5].
Chống gậy lụi [6] bịt sắt đầu đã lép thau.
Đo thước trúc mò gang tay phân làm tấc.
Lựa đồng hồ khắc hay dài vắn,
Xoay trắc ảnh bóng biết thấp cao [7].
Những mong Quách Phác tầm long [8], hàm rồng hẳn được,
Chẳng cốc Trang Chu hóa điệp [9], hồn bướm thoát bay.
Hỡi ôi!
Sống bởi chưng tiết lậu thiên cơ [10],
Thác cho phải trầm luân địa ngục.
Kệ than rằng:
Từng luân [11] thiên địa lẫn long sa.

---

1. *Lục nhâm*: tên một cuốn sách dạy phép bói toán, cùng với hai cuốn sách khác là *Độn giáp* và *Thái ất*, gọi là *Tam thức*.

2. *Tứ thú, giao cầm*: chưa rõ nghĩa. Có lẽ là loại sách dạy xem các kiểu đất theo quan niệm phong thủy.

3. *Chỉ Nhâm, chỉ Bính*: hai tên của mười can là: giáp, ất, *bính*, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, *nhâm*, quý.

4. *Kiến Tý, kiến Dần*: Theo *Hậu Hán thư*, chuôi sao Bắc Đẩu mỗi tháng chỉ về một phương, người ta xem chuôi sao ấy chỉ về phương nào, để biết là tháng thứ mấy, thí dụ, chuôi sao chỉ về phương Bắc, thì vị trí ở *tý*, là tháng 11; chuôi sao chỉ về phương Đông, vị trí ở *dần*, là tháng giêng, v.v...

5. *Long đái ấn*: rồng đeo con dấu. *Hổ phụ tinh*: hổ đội sao. *Quy tàng hình*: rùa giấu hình. *Phượng chiết dực*: phượng gãy cánh. Đó là bốn huyệt đất tốt, hoặc xấu theo quan niệm phong thủy.

6. *Gậy lụi*: gậy làm bằng cây lụi, một thứ sậy loại to.

7. *Lựa đồng hồ khắc*: đây là đồng hồ theo giọt nước ngày xưa, để tính từng khắc, đơn vị đo thời gian thời xưa. *Xoay trắc ảnh*: trắc ảnh nghĩa là đo bóng mặt trời để biết độ dài một ngày.

8. *Quách Phác tầm long*: Quách Phác đời Tấn, tự là Cảnh Thuần, là một nhà âm dương thuật số nổi tiếng. Tầm long là tìm rồng, tức là gieo quẻ tìm huyệt mang ký hiệu đó.

9. *Trang Chu hóa điệp*: Trang Chu đời Chiến Quốc, theo phái Lão Tử, thường nằm mộng thấy mình hóa bướm.

10. *Thiên cơ*: Máy trời, tức những bí mật thiên nhiên.

11. *Từng luân*: chính là *từng luận*, nghĩa là bàn, ở đây đọc luân cho hợp niêm thơ.

Điểm huyệt tầm long khắp mọi nhà.
Dạo đòi phương, chân đạp tuyết,
Trông tầm khí, mặt xẩy hoa.
Long bàn hổ cứ xem nhiều thế,
Vận thịnh thời suy đọc mọi ca.
Những nói dữ lành rằng bởi đất,
Đất nào hay cãi được người ta?

THỨ SÁU GIỚI LƯƠNG Y RẰNG:

Nghiền nghĩ y thư,
Nỏ nang [1] phương dược.
Khắp tiên phố [2] mọi cây mọi cỏ,
Lảu Tụ trân [3] nhiều nẻo nhiều phương.
Vị phụ tử, đinh, hồi [4], thơm nữa hương ngừng ngoài mũi,
Tay quân, thần, tá, sứ [5] thuộc bằng cháo chín trong lòng.
Chẩn mạch biết tử sinh,
Nghiệm chứng hay thọ yểu.
Cối đâm thuốc, chày còn đốp đốp, lèn gọn bóng trăng [6],
Bếp tiên trà, bọt mới xèo xèo, hầu lên tăm sắt [7].
Phương liệt hay gia, hay giảm,
Mặt điều hoặc tán, hoặc tiên [8].
Rây Bắc được bột đầy sàng,
Thái Nam đan dao tựa nước.
Hai mớ xà sàng, một nắm kê, cứu kẻ trúng phong,
Nửa bó phượng vĩ, ba lát gừng, giúp người hạ ly.

---

1. *Nỏ nang*: đảm đang, thành thạo.
2. *Tiên phố*: vườn của tiên có trồng các giống cây làm thuốc.
3. *Tụ trân*: cuốn sổ tay rất quý để ghi những điều cần thiết.
4. *Phụ tử, đinh, hồi*: phụ tử, đinh hương, hồi hương là các vị thuốc.
5. *Quân, thần, tá, sứ*: thuật ngữ Đông y nói đến quan hệ vua tôi, và những người giúp vua (tá, sứ) cũng như các vị thuốc có quan hệ tương hỗ với nhau trong một toa thuốc.
6. *Lèn gọn bóng trăng*: lèn tức là nhào nặn thuốc để hoàn. *Lèn gọn bóng trăng*, tức luyện thuốc cho nhuyễn, óng ánh dưới ánh trăng. Ý này có liên quan đến huyền thoại cổ nói rằng: trên cung trăng, có con ngọc thỏ đang giã thuốc để hoàn.
7. *Tiên trà, tăm sắt*: tiên trà là nấu trà, tăm sắt tức là bọt trà nổi lăn tăn.
8. *Hoặc tán, hoặc tiên*: hoặc giã để hoàn, hoặc sắc lên mà uống.

Mạch chín hậu, xem chẳng có sai,
Ngải ba năm, chỉn là cực hiệu [1].
Có ngày giăng túi An Kỳ Sinh [2], hỏi sự thần tiên bao nả?
Có thuở dắt tay Xích Tùng Tử [3], tìm phương tịch cốc dường nào?
Ngỡ là được mỗ chén trường sinh,
Chẳng cốc xẩy một mai đoản mệnh.

Hỡi ôi!

Sống bởi chưng gia giảm lỗi phương,
Thác cho phải cơ hận đòi chốn.

Kệ than rằng:

Ngưu hoàng, long não lẫn thần sa,
Mặt kín, phương mầu tích để nhà.
Châm chích ngỏ hay nơi mạch lạc,
Thuốc dùng nghiệm biết chốn tinh hoa.
Tụ trân học lậu thông nhiều chứng,
Hòa thúc phương mầu [4] thuộc mọi ca.
Cao thấp ai hay đều giúp được,
Giúp người sao chẳng giúp mình ta?

---

1. *Mạch chín hậu*: theo lối bắt mạch Đông y thì mạch cổ tay có ba bộ phận: quan, xích và thốn, và ở mỗi bộ phận, thầy thuốc phải bắt mạch theo ba mức độ từ thấp lên cao: ấn ngón tay nhẹ, rồi ấn hơi mạnh, sau đó ấn thật mạnh để xem cường độ máu di chuyển. Như thế gọi là chín hậu (cửu hậu).

Ngải ba năm: ngải là một vị thuốc, ở đây nói ngải cứu mà phơi khô cất kỹ được ba năm, thì dùng để trị bệnh rất hiệu nghiệm.

2. *An Kỳ Sinh*: hiệu là Bão Phác Tử đời Tần, thường bán thuốc ở bãi biển, Tần Thủy Hoàng triệu tới hậu đãi, hỏi việc thuốc, Kỳ Sinh để lại hai quyển sách rồi biến mất. Tương truyền An Kỳ Sinh có sang tu tiên trên núi Yên Tử của ta, hiện có một tảng đá dựng, người ta nói đó là biểu tượng An Kỳ Sinh.

3. *Xích Tùng Tử*: tương truyền là vị tiên thời xưa, nói là từ đời vua Thần Nông, về sau Trương Lương đời Hán bỏ đi theo vị tiên này, tức là đi tu tiên.

4. *Hòa Thúc phương mầu*: Hòa Thúc tức Vương Thúc Hòa đời Tây Tấn, một thầy thuốc rất giỏi, còn để lại hai bộ sách *Mạch kinh* và *Mạch quyết*. *Phương mầu* là phương thuốc hay.

THỨ BẢY GIỚI TƯỚNG QUÂN RẰNG:

Lẩu hay ba kế [1],
Gồm lọn năm tài [2].
Miệng thèm thuồng giương dạ nuốt trâu [3],
Chí hăm hở dang tay bắn vượn.
Hay mưu hay địch,
Có cũng có oai.
Ngọn cờ xanh mở gió cuốn mây, phất qua doanh Liễu [4],
Mũi thương bạc tôi sương mài giá, trỏ tới ải Du [5].
Có kẻ vây cánh tựa ngạc, tựa vàng.
Có kẻ nanh vuốt bằng hùng, bằng hổ [6].
Cật những dầu sương dãi nắng, nói phỏng tựa bánh cong,
Mình hằng lặn suối trèo non, xem trời bằng lá mạ.
Hiểm nghèo trải thấy,
Khó nhọc từng quen.
Hoặc có kẻ đánh nội đánh thành,
Hoặc có kẻ đem binh đem sĩ [7].
Vào hàng trận xông pha mấy phát, mình ngại chi cầm thuẫn cầm đòng [8],

---

1. *Ba kế*: theo truyện Lý Mật trong *Đường thư*, thì người làm tướng phải có mưu kế đối phó với địch, phải có ba phương án gọi là ba kế: thượng, trung và hạ.

2. *Năm tài*: theo mục *Luận tướng* trong *Lục thao*, thì người làm tướng phải có năm điều kiện: khỏe mạnh, khôn khéo, nhân từ, pháp lệnh đúng, lòng trung thành.

3. *Nuốt trâu*: rút ý từ câu nói của *Thi tử*: "Hổ báo chi tử, tuy vị thanh văn, dĩ hữu thôn ngưu chi chí" (Con của giống hổ báo, tuy vằn lông chưa đủ, đã có cái chất nuốt cả trâu). Đỗ Phủ có câu thơ theo ý đó: *Tiểu nhi ngũ tứ khí thôn ngưu" (Trẻ em năm tuổi mà đã có chí nuốt cả trâu).* Câu thơ của Phạm Ngũ Lão: *Tam quân tì hổ khí thôn ngưu" (Ba quân khí mạnh nuốt trôi trâu)* cũng dựa theo ý đó.

4. *Doanh Liễu*: hoặc Liễu doanh: xem chú thích số 4 bài *Điếu Lê Khôi* ở phía trên.

5. *Ải Du*: tên một cửa ải (Du tái) ở tỉnh Tuy Viễn (Trung Quốc), đời Tần. Mông Điềm đánh Hung Nô, đóng quân ở đấy.

6. *Vây cánh*: đây so sánh với vây cá ngạc và cánh chim bằng. *Nanh vuốt*: đây so sánh với nanh con hùng (gấu) và vuốt con hổ.

7. *Sĩ*: ở đây là sĩ quan (quan võ) theo nghĩa gốc của chữ này không có nghĩa là học trò, theo nghĩa về sau.

8. *Thuẫn, đòng*: thuẫn là cái lá chắn để đỡ, trái nghĩa với đòng, hay mâu; dùng để đâm, chém.

Nằm sa trường lạnh lẽo nhiều thu, tai bằng mảng tiếng kèn tiếng giốc [1].

Mải chực thành bền ải kín,
Nào hay tháng lọn ngày qua.
Thề lòng trả nợ quân vương, trỏ trời vạch đất,
Hết sức say nghề chiến phạt, vì nước quên nhà.
Non Thiên Sơn mong thuở treo cung [2],
Sông Giang Hán chờ ngày rửa mác [3].
Những dốc tạc danh kim quỹ [4], truyền để nghìn thu,
Nào ngờ tỉnh giấc hoàng lương [5], xảy qua mỗi phút.

Hỡi ôi!

Sống bởi chưng cậy sức anh hùng,
Thác cho phải nên thân cơ khát.

Kệ than rằng:

Chiến trường ngần ngật khí phong sa,
Đứt ruột đòi phen thở nước nhà.
Tin tuyệt ngày chầy nhàn tử tái, [6]
Sầu tuôn đêm vắng giốc Mai hoa. [7]
Trông sông Ngân Hán ba canh nguyệt,

---

1. *Giốc* (hoặc giác): tức là một thứ kèn bằng sừng trâu, bò.

2. *Non Thiên Sơn... treo cung*: Thiên Sơn là dãy núi từ Tân Cương đi xuống. Thời Đường, Tiết Nhân Quý đánh giặc Thiết Lặc ở đây rất nổi tiếng, làm cho giặc khiếp vía. Treo cung nghĩa là chấm dứt chiến tranh.

3. *Sông Giang Hán... rửa mác*: Giang Hán tức nói sông Ngân Hà. Ý này rút từ bài thơ *Tẩy binh mã* của Đỗ Phủ: "Yên đắc tráng sĩ vãn Thiên Hà. Tịnh tẩy giáp binh trường bất dụng" (Mong có tráng sĩ lấy nước Ngân Hà. Rửa sạch giáp binh không bao giờ dùng nữa.)

4. *Kim quỹ*: hòm bằng vàng mà Hán Cao Tổ dùng để cất giấu những bản ghi công lao của bề tôi có công lớn.

5. *Hoàng lương*: kê vàng. Đây là điển Lư Sinh trong *Tiểu thuyết* đời Đường; Lư Sinh nhà nghèo trú ngụ ở Hàm Đan, vào quán gặp một vị tiên, phàn nàn với vị tiên đó là sống khổ sở, vị tiên đó cho cái gối và bảo: Nằm kê gối đó mà ngủ thì sẽ được giàu sang. Lúc đó, người chủ quán đang nấu cháo kê. Anh kê gối nằm ngủ, thì thấy mình đỗ đạt làm quan to, con cháu đầy đàn, giàu sang đủ thứ. Giật mình tỉnh dậy, thì nồi kê chưa chín. Người đời thường dùng điển đó để nói cảnh vinh hoa phú quý chỉ là giấc mộng.

6. *Nhàn tử tái:* Nhàn là chim nhạn, đọc chệch để cho hợp niêm thơ, tử tái là cửa ải tía, có thể thành nào đó xây bằng đất đỏ chăng? Đây chỉ nói mong tin tức từ phương xa.

7. *Giốc Mai hoa:* tiếng kèn thổi theo điệu từ "mai hoa lạc" (Hoa mai rụng), một điệu từ giọng buồn. Giốc là một cung trong năm cung đàn cổ.

Gõ mái lâu thuyền [1] một tiếng ca.
Ngoài ải Hung Nô mừng dẹp hết.
Công nên nào bõ tác người ta. [2]

THỨ TÁM GIỚI HOA NƯƠNG RẰNG:

Biếng việc nữ công.
Muốn bề nhan sắc.
Dồi dẻ mơ quang mặt phấn,
Sắm lo biên [3] lúc má hồng.
Răng đen cười há nguyệt nga, nhác ngờ hột đỗ.
Trán rộng rạch ngang vân trận [4], mé tựa hoa mai.
Nụ vàng [5] giắt bờm ngựa hạt trai. [6]
Quạt ngọc điểm đồi mồi xương vích. [7]
Biếc búp dong, tía dọc ráy, yếm chéo cánh, cạnh thêu,
Lục cổ vẹt, đỏ tiết dê, xống [8] Giang Châu, thắt đáy.
Tiếng thốt ẻo à, ẻo ợt,
Nết làm chuộng quý, chuộng thanh.
Say mây mưa bàn tán mấy cơn, đón nhân tình bằng mèo thấy mỡ,
Đắm trăng gió lân la mấy đoạn, mệt thế sự tựa kiến sa dầu.
Chốc mòng quán Sở, lầu Tần [9],
Chấp chới ả Diêu, nàng Ngụy. [10]

---

1. *Lâu thuyền:* Thuyền lầu, một loại thuyền to, ở trên có dựng lầu.

2. *Công nên nào bõ* ... Câu này rút ý từ câu thơ của Tào Tụng: "Nhất tướng công thành vạn cốt khô" (Một viên tướng nên công thì hàng vạn bộ xương khô héo). *Nào bõ:* nghĩa là không bù được, khó xứng với... *Thác* nghĩa là chết.

3. *Biên*: mái tóc. Biên lục: mái tóc xanh.

4. *Vân trận:* trận mây, hình tượng chỉ mái tóc rẽ ngang như làn mây.

5. *Nụ vàng:* đồ trang sức đeo ở tai phụ nữ làm bằng vàng kiểu nụ hoa, cũng gọi là hoa tai.

6. *Bờm ngựa, hạt trai:* đều là những kiểu cách trang sức của phụ nữ.

7. *Đồi mồi, xương vích:* đây nói những kiểu trang sức trên quạt, đồi mồi, vích đều là loài ba ba ở biển có mai rất đẹp.

8. *Xống*: váy phụ nữ ngày xưa, cũng gọi là xống.

9. *Quán Sở, lầu Tần:* những hình tượng để chỉ nơi hẹn hò của trai gái, không chính đáng. *Chốc mòng*, nghĩa là mơ ước.

10. *Ả Diêu, nàng Ngụy:* theo bài ký "Mẫu đơn" của Âu Dương Tu, thì hoa màu đỏ là của tướng nước Ngụy, hoa màu vàng là của người họ Diêu. Do đó, người đời dùng thuật ngữ ả Diêu, nàng Ngụy để chỉ hoa mẫu đơn. Ở đây, chỉ các ả hoang nương, ăn mặc màu sắc.

Quấn quýt sự anh, sự ả.
Dập dìu tin bướm, tin ong.
Làm bạn gửi, lấy chồng quyền [1], xụt xịt rằng tôi thương, tôi thảm,
Đưa người lâu, rước khách mới, lẻo lẻo chào anh ngược, anh xuôi.
Ấy đấng thanh tân,
Này loài thô tục.
Đầu quấn tóc rễ, tấp tểnh phô đám nguyệt, say hoa.
Gót dỉ chân chì, đủng đỉnh muốn mua hài, chác hám,
Đi ngoây ngoảy dường đầu rối hát.
Dồi nhếch nhác tựa mặt ma trơi.
Song nhật [2] liền tay, kiềng [3] lờ non ánh.
Hôm mai họp mặt, nội cỏ vườn lau.
Khoe nết thế xem đã dị kỳ,
Ăn lận người tính quen bôi bác,
Ái ân vờ, nhân nghĩa cây vối, châu đã đầm đầm,
Nước mắt gừng, tâm sự xôi chiêm, suối đà lã chã.
Miệng thốt cười cợt nhợt,
Dạ biến đổi tơi bời.
Ngỡ là hoa khoe tốt, nguyệt khoe thanh, sự lẫn lòng nhiều khi đún đởn.
Chẳng cốc châu dễ chìm, ngọc dễ nát, hồn cùng vía một phút rụng rời.

Hỡi ôi!
Sống bởi chưng dỗ bạc dỗ tiền.
Thác cho phải xin ăn, xin uống.

---

1. *Bạn gửi, chồng quyền:* ý nói quan hệ tạm bợ.

2. *Song nhật:* song nhật hoặc ngẫu nhật là ngày chẵn, trái nghĩa với chích nhật hoặc cơ nhật là ngày lẻ. Theo *Đường thư, Mục tông ký,* thì chế độ nhà Đường lấy chích nhật, tức ngày lẻ, thường đầu tháng làm ngày triều hội hoặc khánh tiết. Các vua Đường đời sau đều theo lệ đó, như sách *Thông giám,* năm thứ 2, niên hiệu Bảo Lịch (825) có nhắc lại lệ đó. Như vậy, từ các quan cho đến dân thường phải tránh ngày lẻ mà chọn ngày chẵn, tức song nhật, để tổ chức các cuộc vui vầy, họp mặt của mình. Thuật ngữ "song nhật về sau được dùng theo nghĩa rộng là cuộc kết bạn, họp mặt, được dùng trong dân gian, thông với nghĩa chữ *ngẫu nhật* (ngẫu còn có nghĩa là tình cờ gặp nhau, như bạn bè đôi lứa chẳng hạn). Nghĩa trong câu văn này là nghĩa rộng nói trên đây.

3. *Kiềng:* cái vòng thường bằng kim khí như vàng, bạc mà phụ nữ hay đeo ở tay. *Lờ*: nghĩa là hơi mờ mặt ngoài.

Kệ than rằng:

Nức khí thiên hương áo nhẹ sa,
Làng Nam, ngõ Bắc thiếu nơi nhà.
Đành màu lụa mặc hòng mua phấn,
Ngất đống tiền ăn để chác hoa.
Lẩn thẩn chẳng thương thân huyễn hóa,
Chốc mòng những mãi sự giao ca.
Tiếc xuân không tiếc, tiếc chẳng được,
Ngày tháng ai hầu kẻ đợi ta?

THỨ CHÍN GIỚI THƯƠNG CỔ RẰNG:

Họp bạn khách thương,
Làm hàng thị tứ [1].
Dạo khắp sơn xuyên, dã huyện [2],
Thông thâu hồ hải giang khê.
Chác được cá tươi, họp chưng ăn đòi chiều chợ,
Chờ khi nước cả, gác chèo nằm hóng cửa kênh.
Xuôi dòng ngang, thổi địch ca trăng,
Vượt biển cả kéo buồm xem gió.
Hương-kỳ nam, vẩy đồi mồi, búi an tức [3], bị hồ tiêu, thau Lào,
thóc Huế, thuyền tám tầm chở đã với then,
Lụa ngũ sắc, vải tam lăng, vóc tố lĩnh, bả [4] cẩm chiên,
quyết Thục, giấy Ngô, phố năm gian chất hầu đầy nóc.
Tìm những vật yêu, vật lạ,
Ít nhiều của quý, của thanh.
Qua ải buôn cấm vật đem về, ngọc hột trai, châu cửu khúc [5],
Tới chợ lê thăng bằng hòa rặc [6], bạc chân rết, vàng thập thành [7]

---

1. *Thị tứ: thị* là chợ, *tứ* là nơi bán hàng, tức nơi buôn bán.

2. *Dã:* đồng nội.

3. *Kỳ nam, an tức: kỳ nam* là một loại trầm, *an tức* là một thứ đốt lên rất thơm như trầm, cả hai thứ đó đều có thể dùng làm vị thuốc.

4. *Bả:* Sợi chỉ xe. Xem chú thích 25 ở bài *Giới nho sĩ*.

5. *Châu cửu khúc:* tức là một thứ ngọc mà trong ruột quanh co chín khúc, người ta bảo phải buộc dây vào chân kiến cho nó bò mới xỏ dây qua được.

6. *Hòa rặc:* chưa rõ nghĩa?

7. *Vàng thập thành:* tức vàng nguyên chất, ta quen gọi là vàng mười.

Đặt điều nói thuận nhân tình,
Mạt rẻ bán đòi thời giá.
Tính thua được có anh, có ả.
Ước rẻ rúng một cái, một con.
Được thì hớn hở vui cười, mạnh bà cầm rổ [1],
Thua thì âm thầm than tiếc, trách kẻ thầy dùi.
Mạt bán cầm, ế bán buôn,
Lấy món hơn, bù món thiệt.
Những ước bền nghề thương cổ, nước tuôn cửa lợi chẳng cùng,
Nào ngờ kíp gối Hàm Đan [2], mơ giãi giấc nồng xảy tỉnh.
Hỡi ôi.
Sống bởi chưng ăn lãi ăn lời,
Thác cho phải xin ăn xin uống.
Kệ than rằng:

Đêm ngày đau đáu bãi tràng sa,
Của cải đem về để chật nhà.
Lòng mối tính toan đường vặt vãnh,
Lưỡi lằn [3] khéo léo thốt văn hoa.
Của phi nghĩa làm nên rợp nước,
Lòng bất nhân truyền để làm ca.
Lừa đảo so xem nào có khác,
Người ta lại bán được người ta.

THỨ MƯỜI GIỚI ĐÃNG TỬ RẰNG:

Mặt mũi vẻ vang,
Chân tay dún dẩy.
Sắm của ăn, lo của mặc,
Săn mớ thuốc, sắp mớ cau.
Khoét móng chân, vẹn mẽ đồng tiền,
Nhổ lông mũi, bương đầu cái nhíp.

---

1. *Bà cầm rổ:* người cầm đầu con buôn.

2. *Gối Hàm Đan:* rút điển về chuyện Lư Sinh trú ngụ ở Hàm Đan, nơi buôn bán nhiều, nằm mộng cạnh người nấu kê, gọi là giấc mộng hoàng lương.Xem chú thích 13 ở bài *Giới tướng quân*.

3. *Lòng mối, lưỡi lằn:* ý nói bụng dạ nhỏ nhen, lòng như rắn mối, lưỡi như thằn lằn, *Kinh Phật*, "Lưỡi như lưỡi trườn".

Tính ở xem đà khác thế,
Nết làm chỉn khéo khoe tràn.
Mũ láng xanh cắt dáng quả cam, mịn bằng như chuối.
Túi đại hồng đựng xâu trái táo, tròn tựa như vò.
Áo kẻ phải dáng Đông Kinh [1].
Tóc búi học người Bắc quốc.
Khăn cuốn bông cúc.
Quần nhuộm cải hoa.
Quạt Động Phiến, phất hồng thanh giang, tay cầm thênh thểnh,
Lược Thu Cầu, vòng in bán nguyệt, lưng uốn khoan khoan [2].
Đã nên mỗ đấng thanh tân,
Lại trọng thửa bề tương thức.
Nghĩ thơ, nghĩ thẩn, bẻ bai cách "Bắc phong tùng",
Đàn sắt, đàn hồ, bổng thấp xướng "Tây hà liễu" [3].
Dưới khóm trúc mím môi thổi ống,
Trên đường hòe ngảnh cổ bắn cung.
Vây làm đám gà chọi chó săn.
Đua đòi xóm chim buông khiếu hót.
Ấy con cấp chơ,
Này chú xứ quê.
Để trễ việc cửa việc nhà,
Lo lắng đánh đàn đánh đúm,
Thăm tìm quán khách, chơi bời dại nguyệt, dại hoa,
Đủng đỉnh cầu đình, lơ lửng đứng đường, đứng sá.
Bãi đám hè, sang đám hội,
Chạy cửa Đà, la cửa Mai.
Con kẻ khó đánh đọ công thần, tâng nhau những ông triều, ông hiển,
Nhà dột bét muốn cho lịch sự, làm tướng pha cái quyển, cái tiêu.
Ăn cà cuống lầm phải bọ hung,
Uống rượu thiêu [4] lạt bằng nước lã.

---

1. *Đông Kinh:* tức thủ đô Hà Nội ngày nay. Thành Thăng Long thời Lý – Trần thì đời Hồ đổi làm Đông Đô, thời thuộc Minh gọi là Đông Quan, thời Lê Thái Tổ đổi lại là Đông Đô, mãi đến năm Thuận Thiên thứ 3 (1430) mới đổi làm Đông Kinh.

2. *Động Phiến, Thu Cầu:* các địa điểm này cũng như các địa điểm cửa Đà, cửa Mai ở phía Nam: chưa rõ ở đâu?

3. *Bắc phong tùng, Tây hà liễu:* đều là các khúc nhạc cổ của Trung Quốc, bổng thấp tức là trầm bổng.

4. *Rượu thiêu:* một loại rượu ngon, có nhiều chất cồn, có thể châm lửa vào cho men bốc cháy.

Đánh cờ mo bàn chiếu, đi nước vịt nam.
Đá cầu chuối màng rơm, gảnh chân chó đái.
Lo lắng nước Tần, nước Ngụy.
Lang thang làng bắc, làng nam.
Ngỡ là dặm liễu xuân chầy, bịn rịn vui lòng niên thiếu,
Chẳng cốc cửa cao thu quạnh, bơ vơ lạc núi Bắc mang [1].

Hỡi ôi!

Sống bởi chưng ở nết ỡm ờ,
Thác cho phải nên thân đói khát.

Kệ than rằng:

Kềnh khềnh áo bả mũ lương sa,
Lẩn thẩn hay đâu việc cửa nhà.
Chạy bởi đám hè sang đám hội,
Dạo chưng làng liễu tới làng hoa.
Say đòi đám bạn chè, bạn rượu,
Vui làm đàn tiếng xướng, tiếng ca.
Chép miệng cùng nhau rằng lịch sự,
Thế gian ai để kẻ hơn ta?

Tất cả mười giới theo *Thiên Nam dư hạ tập (quyển 6). Sdd.*

1. *Bắc mang*: Xem chú thích bài *Giới nho sĩ.*

THƠ VĂN CHỮ HÁN

Tiểu dẫn: – Thơ chữ Hán của Lê Thánh Tông còn lại khá nhiều nhưng rất tiếc hầu hết chưa được khắc in, mà chỉ chép tay lộn xộn. Một phần thơ đó được tập hợp trong bộ *Thiên Nam dư hạ tập.* Phần khác lại được chép thành nhiều tập chuyên đề, như: *Châu cơ thắng thưởng, Chinh tây kỷ hành, Văn minh cổ xúy, Quỳnh uyển cửu ca, Cổ tâm bách vịnh,* v.v... hoặc còn có lẻ tẻ khắc ở một số bia, hay chép ở một số sách khác, thí dụ:

Lê triều danh nhân thi tập, Hồng Đức triều thi tập, Lê Thánh Tông thi tập ký hiệu A. 698, hoặc *Lê Thánh Tông thi tập* ký hiệu VNb.1 hoặc *Lê Thánh Tông thi, Thiên tải nhàn đàm, Thiên Nam sự tích,* v.v... Lê Quý Đôn đã tham khảo các sách hợp tuyển thời trước ông và chép gộp trong bộ *Toàn Việt thi lục,* nhưng vẫn chưa đầy đủ.

Trừ một số ít, còn hầu hết thơ quốc âm, cũng như thơ chữ Hán của Lê Thánh Tông không ghi thời điểm sáng tác, do đó, trong phần trích tuyển ở đây, để bớt lộn xộn, chúng tôi đành lấy trình tự thể loại làm cái sườn, thí dụ: *ngũ ngôn, thất ngôn, tuyệt cú, bát cú...* và cố gắng kết hợp, ở mức có thể cao nhất, với trình tự thời điểm sáng tác, đồng thời kết hợp với từng chùm thơ hoàn chỉnh theo thời điểm sáng tác. Chúng tôi trích *nguyên văn* sách nào thì ghi sách đó, *thơ dịch lấy của ai,* ghi rõ tên họ người đó, hoặc có dựa vào họ mà *dịch lại cho sát nguyên văn,* cũng ghi rõ số bản dịch cũ, từ sách nào, v.v...

Riêng quyển *Thánh Tông di thảo:* chỉ có một bản chép tay duy nhất, trong số có khả năng lẫn lộn với một số truyện do người đời sau đưa vào, thì chúng tôi cố chọn một số truyện tiêu biểu, có nhiều khả năng là của *Lê Thánh Tông,* mặc dù có đôi thuật ngữ do người đời sau ghi chép sửa chữa.

Phiên âm:

ĐỀ PHIẾN (Nhất)

Hách hách không trung phiến hỏa,
Thậm minh quân tử hành nghi.
Chiết chiết tây phong thử thoái,
Chính tri quân tử tàng thì.

Hồng Đức triều thi tập.
Khuyết danh.

Dịch nghĩa:

ĐỀ QUẠT (I) [1]

Khi khắp trời hừng hực nóng bức như lửa đốt,
Rõ ràng nhà ngươi phải ra làm việc.
Đến khi gió nóng từ hướng Tây lặng [2], nắng đã dịu,
Lại chính lúc nhà ngươi rút vào nghỉ ngơi.

Dịch thơ:

Hừng hực khí trời nóng đốt,
Người ra làm việc kịp thời.
Hây hẩy gió Tây ngừng thổi,
Lại lúc người về nghỉ ngơi.

Hùng Nam Yến *dịch.*

Phiên âm:

ĐỀ PHIẾN (Nhị)

Nam huân lâu các nhật trường thì,
Hoàn phiến huy phong ngọ mộng nghi.
Phất phất lương phong nghi ngọ mộng,
Hạ huề lao khổ vị tằng tri.

Toàn Việt thi lục
của Lê Quý Đôn.

---

1. Lê Thánh Tông làm nhiều bài *Đề quạt,* bài này theo thể *lục ngôn tuyệt cú,* một thể ít người làm, thường làm thể *ngũ ngôn.*

2. *Gió tây:* tức gió thổi về mùa nóng.

Dịch nghĩa:

ĐỀ QUẠT (II)

Gió Nam nồng ấm [1] thổi lộng gác thượng giữa ngày hè dằng dặc,
Phẩy phẩy quạt lụa khiến cho ai đó say giấc nồng ban trưa.
Hiu hiu gió mát khiến ai đó còn nằm mộng trưa hè,
Chính lúc đó, kẻ đi cày hì hục dưới ruộng rất khổ, có thấu cho chăng?

Dịch thơ:

Gác thượng gió Nam, ngày nắng mãi.
Phẩy phe quạt lụa giấc ai nồng?
Hiu hiu gió mát người nằm mộng,
Làm ruộng trưa hè, khổ thấu không?

Hùng Nam Yến *dịch*

Phiên âm:

LỴ NHÂN SĨ NỮ

Cao đường xuân cận vũ phong hàn,
Tần nữ Yên cơ thiếu ngữ hoan.
Khê thượng thiên hồng phương tứ noãn,
Du phong phi ý bất tương can.

Thiên Nam dư hạ tập, tập 6.

---

1. *Gió Nam nồng ấm:* dịch thoát chữ *Nam huân*, dẫn điển bài hát thời vua Thuấn (Trung Quốc): "Nam phong chi huân hề, khả dĩ giải ngô dân chi uẩn hề". (Gió nam ấm áp có thể khiến cho dân ta vui vẻ).

Dịch nghĩa:

TRAI GÁI Ở LỴ NHÂN [1]

Nơi Cao Đường [2] đang xuân, gió mưa lành lạnh,
Các cô gái đẹp như gái Tần, Yên [3] cười nói vui vẻ.
Bên suối nước, muôn hoa hồng thắm, đầm ấm hơi xuân,
Ong bay nhởn nhơ, có vô ý chút đỉnh, cũng chớ vấn vương vì nhau [4].

Dịch thơ:

Mưa xuân gió quyện lạnh Cao Đường,
Tiếng gái Tần, Yên bỗng rộn ràng,
Bên suối muôn hoa hồng thắm đượm,
Ong xoang vô ý há vấn vương?

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch*

Phiên âm:

TANG CHÂU

Tang chá liên vân thổ vũ khoan,
Biều luân chưng phủ trọng kim hoàn.
Nhân gia đa thiểu lục âm hạ,
Chuyết thốc tàm trung địch bạc can.

Thiên Nam dư hạ tập, tập 6. Sdd.

---

1. *Lỵ Nhân:* cũng đọc là Lý Nhân, đây là lỵ sở của một đơn vị hành chính thời xưa, sau là phủ lỵ Lý Nhân, tức là Phủ Lý hiện nay, nơi có sông Đáy chảy qua. *Sĩ nữ:* chỉ các nho sinh và các cô gái nói chung, chứ không phải nữ sĩ là cô gái làm thơ văn.

2. *Cao Đường:* tên một cái đài của nước Sở vùng hồ Vân Mộng, Hồ Bắc Trung Quốc. Vua Sở đi chơi ở đây, nhân ngủ ngày mộng thấy nằm với người đẹp, tự nói là tiên ở Vu Sơn. Xem chú thích *Thần nữ* ở bài *Canh ba* (phần Quốc âm ở trên).

3. *Cô gái... Tần, Yên:* mượn ý ở bài thơ ca cổ đời Đường, để chỉ các cô gái xinh đẹp ở vùng Lý Nhân nơi nhà vua đi qua.

4. Câu này cũng mượn ý của một bài thơ cổ đời Tấn, ý nói người ta chú ý đến gái đẹp như ong chú ý đến hoa, đó là truyện bình thường, không nên cố chấp, vấn vương.

Dịch nghĩa:

BÃI DÂU

Bãi dâu xanh tốt, tít tắp tận chân mây,
Bầu thì làm guồng, nồi thì nấu kén, quý như vàng, như lụa
Nhà dân ở dưới bóng cây xanh mát,
Nong tằm, vựa kén chằng chịt thân cây lau sậy.

Dịch thơ:

Vút trời dâu tốt bãi thênh thang,
Dụng cụ nghề tằm quý tựa vàng.
Đây đó nhà dân dưới bóng mát,
Vựa tằm lau sậy xếp nghênh ngang.

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch*

Phiên âm:

VÂN ĐỒN CẢNG KHẨU

Cảng khẩu thê mê, nhật chính huân,
Khinh chu tình phiếm vạn sưu vân.
Hải biên sĩ nữ dao ngôn tiếu,
Phong đả thuyền đầu thính bất văn.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

CỬA BỂ VÂN ĐỒN [1]

Bến cảnh lành lạnh, ánh nắng tỏa ấm
Thuyền nhẹ lướt nắng, lẩn vào đám mây giữa muôn đảo,
Trai gái ngoài xa cửa bể, cười nói xôn xao,
Vì gió thổi rào rào đầu thuyền nên nghe không rõ [2].

Dịch thơ:

Vân Đồn lành lạnh nắng vàng pha,
Muôn đảo trong mây thuyền lướt qua.
Trai gái tít xa cười nói rộn,
Trên thuyền gió lộng chẳng nghe ra.

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch.*

Phiên âm:

QUÁ HƯNG ĐẠO VƯƠNG TỪ

Tích tích phong tiền hồng diệp thụ,
Du du thiên ngoại bạch y vân.
Trùng lâu thúy vũ nhân hà tại?
Duy kiến hoang sơn đổi tịch huân.

Thiên Nam dư hạ tập, tập 6. Sđd.

---

1. *Vân Đồn:* tên một hải cảng ở lộ An Bang ngày xưa, vùng Quảng Ninh, nay chỉ còn dấu tích mà thôi.

2. *Nghe không rõ:* dịch chữ "Thính bất văn: tức thuyền đi qua, nghe trai gái cười nói, nhưng không rõ cười nói chuyện gì.

Dịch nghĩa:

QUA ĐỀN HƯNG ĐẠO VƯƠNG [1]

Gió thổi hắt hiu trên vòm lá cây hồng thắm.
Mây trắng [2] lơ lửng trên nền trời thăm thẳm.
Lầu cao, đồi thắm, không rõ người ở đâu?
Chỉ thấy trước đồi vắng thấp thoáng ánh chiều tà.

Dịch thơ:

Hắt hiu gió thổi cây hồng thắm,
Man mác trời cao mây trắng qua.
Đồi thắm lầu cao, người chẳng thấy.
Đồi hoang thấp thoáng ánh dương tà.

Vân Trình *dịch*

---

1. Đền Hưng Đạo Vương ở Vạn Kiếp, trên sườn đồi nhìn xuống bến sông Vạn Kiếp, ở huyện Chí Linh (Hải Dương), hằng năm đều có ngày hội. Không rõ Lê Thánh Tông qua đây lúc nào, có khả năng nhân dịp đi duyệt binh ở Băng Đàng năm Mậu Tý. Quang Thuận thứ 9 (1468).

2. *Mây trắng:* theo ý câu thơ Đỗ Phủ: "Thiên thượng phù vân như bạch y".

CHÙM THƠ THẤT NGÔN CÁCH LUẬT NHÀ VUA SÁNG TÁC, NHÂN DỊP THÂN CHINH DUYỆT THỦY QUÂN TRÊN SÔNG BẠCH ĐẰNG, XUÔI ĐẾN VỊNH HẠ LONG, VÀO THÁNG BA, NĂM MẬU TÝ, NIÊN HIỆU QUANG THUẬN THỨ 9 (1468)

Tiểu dẫn: Thời này, Lê Thánh Tông mới làm vua, còn lo các việc cai trị bảo vệ đất nước, đặc biệt chú ý mặt võ bị, tự khẳng định tài mưu lược và chỉ huy của mình về mặt quân sự, cho nên thích thơ thì tự làm, hoặc họa thơ Lê Nguyên Dục, chứ chưa dám xướng thơ cho quần thần họa như về sau này. Chùm thơ chọn lọc sau đây khắc họa tâm hồn thơ mộng và khí phách anh hùng của nhà vua trẻ tuổi đầy đủ tài năng nhiều mặt. Trật tự ở đây do chúng tôi sắp xếp, chứ thật ra không biết bài nào làm trước, bài nào làm sau, theo hai chiều lúc đi và lúc về.

Phiên âm:

QUÁ BẠCH ĐẰNG GIANG

Vạn lý trường phong phiếm họa thuyền,
Bạch Đằng hải khẩu thủy như thiên.
Miến hoài Hưng Đạo cần vương tích.
Hốt ký Toa Đô tống tử niên.
Đương nhật bất di Trần xã tắc,
Nhất thời y cựu Việt sơn xuyên.
Kỷ đa vãng cổ công danh mộng,
Kháp tựa phù vân phiếu diểu biên.

Thiên Nam dư hạ tập, quyển 7

Dịch nghĩa:

QUA SÔNG BẠCH ĐẰNG [1]

Muôn dặm gió to đẩy thuyền rồng đi,
Nước cửa bể Bạch Đằng như liền với trời.
Nhớ đến công to lớn Hưng Đạo giúp vua.
Chợt nhớ lại Toa Đô chuốc lấy cái chết lúc đó.
Cơ đồ nhà Trần trước sau không thay đổi,
Non sông nước Việt vẫn cứ như xưa.
Lâu nay, giấc mộng công danh là như vậy.
Khá giống với đám phù vân [2] thấp thoáng bên trời [3].

Dịch thơ:

Muôn dặm gió to sóng đẩy thuyền,
Bạch Đằng trời, nước giống như liền.
Nhớ đời Hưng Đạo dày công đức.
Nhớ thuở Toa Đô chết đớn hèn.
Xã tắc nhà Trần không chuyển dịch.
Non sông nước Việt vẫn bình yên.
Xưa nay giấc mộng công danh đó,
Tựa áng phù vân thoáng hiện lên.

Vân Trình *dịch.*

---

1. Xưa kia, các vua chúa thường tập thủy trận trên sông Bạch Đằng.
2. "Phù Vân": mây nổi, ví với mộng công danh.
3. Về bài thơ này của Lê Thánh Tông, Trạng nguyên Nguyễn Trực có lời bình như sau: "Tám câu thơ này, sống mãi với non sông. Dù "vua thơ" có sống lại và có qua đây, cũng thôi không vịnh bài Qua sông Bạch Đằng mới". Nguyễn Trực nói "vua thơ" (thi vương) là nhắc lại chuyện Đỗ Phủ lúc mười tuổi nằm mộng được tiên cho biết anh có tướng *văn tinh* nên sau thành "vua thơ" (Theo *Vân Tiên tạp ký*).

Phiên âm:

QUẢ NAM TRIỆU

Triệu giang thuyền hướng kính trung du,
Thúy hác đan nhai phận ngoại thu.
Nhược vị tựa Tôn an đắc dũng,
Bất năng như Thuấn thị vi ưu.
Tâm đồng cổ tỉnh vô dao đãng,
Hứng trục phi vân nhậm khứ lưu.
Khước tiếu trì ngư lung điểu khách,
Nghĩ tương kỵ hạc thướng Dương Chu (Châu).

Thiên Nam dư hạ tập, quyển 7. Sđd.

Dịch nghĩa:

QUA NAM TRIỆU [1]

Thuyền lướt trên sông Nam Triệu như lướt trên gương,
Dòng nước biếc như sườn non đỏ, vẫn có vẻ thu.
Nếu chưa được như tướng Tôn, sao gọi là dũng [2],
Hoặc chưa bằng vua Thuấn thì thật đáng lo [3].
Cái "tâm" giống như nước giếng cổ, vẫn không xao động [4],
Cái "hứng" theo làn mây bay, tiến hay dừng, tùy ý.
Nực cười thay những kẻ bị cá chậu, chim lồng,
Lại còn mong cưỡi hạc đến Dương Châu (ý nói: tham quá!) [5].

---

1. *Nam Triệu:* phần cuối sông Bạch Đằng gọi là sông Nam Triệu, chảy qua huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, rồi ra cửa Nam Triệu, Lê Thánh Tông qua đây để ra vịnh Hạ Long.

2. *Tướng Tôn:* tức Kỳ Tôn, tướng Bình Vương nhà Đông Hán, rất có dũng khí giúp vua thành công.

3. *Chưa bằng vua Thuấn:* Mạnh Tử nói: "Thuấn là người, ta cũng là người. Làm khuôn phép cho thiên hạ, truyền đến đời sau, mà ta vẫn tầm thường, quê mùa, đó là điều đáng lo.

4. *Giếng cổ:* ý theo câu thơ cổ, nói phải lặng để suy xét như nước giếng cổ, không có sóng.

5. *Cưỡi hạc đến Dương Châu:* dẫn sách *Thương nghệ tiểu thuyết,* nói: có người tham lam, vừa muốn đến Dương Châu làm quan, ăn hối lộ cho giầu, vừa muốn làm tiên sống lâu, vì ở đó có lầu Hoàng Hạc.

Dịch thơ:

Thuyền trôi mặt nước giống gương mờ,
Nước biển non hồng cảnh vẫn thu.
Chẳng giống tướng Tôn, sao gọi dũng,
Chưa bằng vua Thuấn ấy nên lo.
"Tâm" như giếng cổ không dao động.
"Hứng" tựa mây bay vốn tự do.
Cá chậu, chim lồng ôi mấy kẻ,
Còn mơ cưỡi hạc đến Dương Chu!

Hùng Nam Yến *dịch*

Phiên âm:

AN BANG PHONG THỔ

Hải thượng vạn phong quần ngọc lập,
Tinh la kỳ bố thúy tranh vanh.
Ngư diêm như thổ dân xu lợi,
Hòa đạo vô điền phú bạc chinh
Ba hướng sơn hình đê xử dũng,
Chu xuyên thạch bích khích trung hành.
Biên manh cửu lạc thừa bình hóa,
Tứ thập dư niên bất thức binh.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

PHONG CẢNH AN BANG [1]

Muôn hòn đảo nhỏ trên mặt biển trông xa như ngọc dựng,
Giữa màu xanh biếc, giống như sao sa, như quân cờ xếp.
Cá muối nhiều như bùn đất, dân chúng làm ăn rất lợi,
Lúa và màu kín, không còn ruộng thừa, thuế nạp nhẹ nhàng.
Sóng vỗ vào chỗ thấp của sườn non dựng đứng,
Thuyền bè lách qua khe hở của vách đá.
Dân lưu vong [2] đến sống yên ổn nơi đây đã lâu,
Hơn bốn mươi năm không biết đến chiến tranh.

Dịch thơ:

Đảo nhỏ mặt biển như hàng ngọc,
Nước ánh sao sa tựa xếp cờ.
Cá muối đầy đồng dân dễ sống,
Lúa khoai nhẹ thuế đất không thừa.
Sườn non dựng đứng sóng xô tới,
Vách đá quanh co thuyền lách vừa.
Yên ổn lưu dân vui sống mãi.
Bốn mươi năm lẻ vắng can qua.

Vân Trình *dịch.*

---

1. *An Bang:* vốn là tên cũ từ đời Trần, nhà Minh đổi là Tĩnh Yên, thời Lê Thái Tổ lại trở lại tên cũ An Bang, đến đời Lê Anh Tông có tên húy là Lê Duy Bang, đổi là Yên Quảng, đời Minh Mệnh đổi là Quảng Yên, nay thuộc tỉnh Quảng Ninh (vùng Hồng Quảng).

2. *Lưu vong:* dân xiêu bạt từ thời thuộc Minh.

Phiên âm:

BÌNH THAN DẠ BẠC

Nhất quy băng ngọc tiếp vân đoàn,
Mạc mạc bình ba vọng mục khoan,
Hồng diệp Lâm sơn long vũ tễ,
Bạch tần châu chử lý phong hàn.
Lâu thuyền khách nhược thiên biên tọa,
Thủy quốc nhân tòng kính lý khan.
Lão khứ đạo tâm kiền bất tức,
Tuyệt thăng tiên quán thái thanh đan.

Thiên Nam dư hạ tập. Sdd.

Dịch nghĩa:

ĐÊM ĐẬU THUYỀN Ở BÌNH THAN [1]

Mặt sông trong suốt như tiếp với mây,
Sóng gợn lăn tăn mắt trông xa vời.
Mưa như rồng phun [2] đã tạnh, núi rừng, lá cây hồng thắm.
Gió mùa cá chép [3] (tức mùa thu) đã lặng, rau tần trắng xóa.
Ngự trên thuyền lầu, khách tưởng như ở bên trời.
Sống ở mặt nước, người ngỡ rằng, mình soi trên kính.
Có già đi nữa, thì đạo nghĩa vẫn kiên trì, không dứt,
Phải hơn cả việc luyện thuốc tiên ở đạo quán [4].

---

1. *Bình Than:* nay ở vùng từ bến Phả Lại đến bến Vạn Kiếp, trước đến thờ Hưng Đạo Vương, xưa gọi là Lục Đầu, nơi sáu sông gặp nhau.

2. *Mưa như rồng phun:* người xưa tin rằng rồng phun nước thì mưa.

3. *Gió mùa cá chép:* tức khoảng tháng 9 hay tháng 10.

4. *Đạo quán:* nơi thờ Lã Tử, tổ sư của đạo tu tiên, gọi là Thái Thượng Lão Quân.

Dịch thơ:

Sông trong bát ngát tiếp mây trời,
Sóng gợn lăn tăn cảnh tuyệt vời.
Mưa tạnh lá hồng rừng lại đẹp,
Gió im tần trắng bãi thêm tươi.
Trong thuyền cứ tưởng chân trời lượn,
Trên nước dường như bóng kính soi.
Đạo nghĩa càng già càng phải chắc,
Chắc hơn đạo quán thuốc tiên nhồi.

Vân Trình *dịch.*

Phiên âm:

TRÚ VẠN KIẾP

Phù thế vô căn ưu bát đàm,
Thái thương thê mễ tổng tiền tâm.
Thụ đầu cổ cổ nha thanh cáp.
Vũ cước phi phi nghĩ chiến hàm.
Vạn Kiếp sơn tiêu vân tự nhứ,
Bình Than giang thượng thủy như lam.
Hoàn hoàn Hưng Đạo an dân tích,
Giản sách lưu phương vạn cổ đàm.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

NGHỈ Ở VẠN KIẾP

Đời người ta bập bềnh như hoa ưu đàm, không có rễ, chóng tàn [1],
Thân người ta bé nhỏ như hạt gạo trong kho [2] thảy đều do ba kiếp tiền định?
Trên bụi rậm, tiếng quạ kêu rối rít.
Dưới mưa bay, đàn kiến đánh nhau tơi bời.
Mây trên núi Vạn Kiếp giống như bông trắng
Nước dưới bến Bình Than một màu chàm xanh biếc,
Công trạng giúp dân của Hưng Đạo xiết bao hiển hách.
Tiếng thơm trong sử sách muôn đời còn nhắc [3].

Dịch thơ:

Mong manh cuộc thế kiếp ưu đàm,
Đụn lớn, thân như hạt gạo chìm.
Đầu núi quạ đàn kêu rối rả,
Sau mưa kiến lũ đánh nhau căm.
Mây trời Vạn Kiếp như bông trắng,
Nước bến Bình Than tựa nhuộm chàm.
Hưng Đạo giúp dân bao hiển hách,
Nghìn năm sử sách nhắc danh thơm.

Vân trình *dịch*

---

1. *Ưu đàm:* thuật ngữ nhà Phật, tiếng Phạn đọc là Udambara, chính là Thánh Tông đã chú thích là một thứ hoa không có quả, ba ngàn năm mới nở, báo tin có bậc tiên, Phật ra đời, cho nên có tên là hoa Linh Thụy (điềm thiêng), chứ không phải hoa sung như có người hiểu sai (Theo *Tự điển Phật học*).

2. *Hạt gạo Trang Chu:* điển rút từ sách *Trang Tử*, đại ý: bốn bể trong vũ trụ, như hớp nước trong biển lớn. Trung Quốc ở trong đại dương, như hạt gạo trong kho lớn.

3. Nguyễn Trực bình bài thơ này là: Hay !.

Phiên âm:

QUÁ VẠN KIẾP

Bình Than vọng đoạn nhãn lăng hàn,
Sự thiểu thần du nhập "bát hoàn".
Hệ Hoạch bất nhân "la đái thủy",
Nghiên Hồ vị tất "kiếm Mang San"?
Hải khô, cốc biến, hưng vong ngoại,
Tử hiếu, thần trung mộng mị gian.
Thiên tế khứ lưu vô định cực,
Du du xuất tựu bạch vân nhàn.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

QUA VẠN KIẾP

Sông Bình Than tít tắp, khóe mắt nhìn đã hết tầm.
Công việc rảnh nên rong chơi, ngắm cảnh "bát hoàn" [1],
Cần gì có dải lụa dài, mới trói được Mạnh Hoạch [2],
Và cần gì có kiếm Mang San [3], mới giết được giặc Hồ?
Biển có thể cạn, hang có thể dời, lẽ biến dịch thôi chưa cần bàn.
Hãy nghĩ tới lẽ làm con thì phải hiếu, làm tôi thì phải trung.
Trong khoảng trời đất khi tiến, khi ngừng, cũng khó định liệu lắm.
Hãy nhìn xa xa trên núi kia có đám mây nhàn trăng trắng [4].

---

1. *Cảnh "bát hoàn"*: tám cảnh biến hóa theo kinh *Phật*, kinh *Lăng Nghiêm* mà chính tác giả chú thích, như mặt trời thì sáng, mặt trăng có lúc tối, quay hết một vòng lại trở lại, v.v... Ở đây, tác giả chỉ mượn thuật ngữ đó để nói tám cảnh đẹp ở Bình Than (bến Lục Đầu) có người không hiểu điển này, rồi dịch sai, mơ hồ.

2. *Mạnh Hoạch:* một tù trưởng khoang vùng Vân Nam hiện nay, bị Khổng Minh bảy lần bắt, bảy lần tha (thất cầm Mạnh Hoạch).

3. *Mang San:* chữ này rút từ một bài thơ của Tô Đông Pha, nói về kiếm Mang San là thanh kiếm thần của Hán Cao Tổ.

4. Lê Thánh Tông tuy làm việc rất tích cực, nhưng tâm tư phóng khoáng, có chịu ảnh hưởng Phật giáo và lẽ cuộc đời biến dịch, vô thường, đúng như lời bình bài thơ trên sau đây của Hoàng giáp Vũ Lâm: "Vốn có những cảm nghĩ về cuộc đời thay đổi khôn lường, nhưng nhà vua vẫn chú ý đến đạo thường ở đời. Chí khí nhà vua cao xa, khó mà nói hết được".

Dịch thơ:

Mắt trông xa tít dải Bình Thạn,
Rảnh việc rong chơi cảnh "bát hoàn".
Trói giặc cần gì dây "đái thủy",
Bắt thù chẳng cứ kiếm "Mang San"?
Non dời, biển cạn hoài công nghĩ,
Con hiếu, tôi trung phải thấm gan.
Khó vạch khoảng trời đi hoặc ở,
Xa xa núi bạc đám mây nhàn...

Hùng Nam Yến *dịch*

Phiên âm:

TRUYỀN ĐĂNG SƠN HẠ

Tiểu dẫn: – Đầu đề trên đây do chúng tôi (B.V.N) ghi vào cho rõ nghĩa, dựa vào đúng những chữ của tác giả trong lời dẫn đầu bài thơ, đại ý: "Mùa xuân, tháng 2, năm Quang Thuận thứ 9 (tức 1468), ta đưa sáu quân, duyệt binh ở sông Bạch Đằng. Ngày ấy, cảnh đẹp, gió hòa, biển lặng, nhân qua Hoàng Hải, đất An Bang, đóng quân dưới núi Truyền Đăng, bèn mài đá đề bài thơ". Như vậy bài thơ về sau được khắc vào đá, với đầu đề chung chung là: *"Ngự chế Thiên Nam động chủ đề"*, và từ đó, núi Truyền Đăng, tức nơi có đặt đèn hướng dẫn tàu thuyền đi qua, có tên mới là *Bài thơ*. Bài thơ này vốn không chép vào chùm thơ trên kia, mà lại chép nối vào sau thơ của Lê Hiến Tông, Lê Tương Dực trong tập *Châu ky (cơ) thắng thưởng* (Hạt ngọc không tròn gọi là ky (cơ); ở đây có nghĩa tập thơ chép những bài tả cảnh đẹp như ngọc của đất nước). Chắc rằng đây là tập thơ do người đời sau tập hợp một số thơ của Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông, Lê Tương Dực... nên các sách *Đại Việt sử ký toàn thư, Toàn Việt thi lục, Lịch triều hiến chương loại chí* đều không nhắc tới.

Cự tẩm uông dương triều bách xuyên,
Loạn sơn kỳ bố bích liên thiên.
Tráng tâm sơ cảm Hàm tam cổ,
Tín thủ dao để Tốn nhị quyền.

Thần bắc khu cơ sâm hổ lữ,
Hải đông phong toại tức lang yên.
Nam thiên vạn cổ sơn hà tại,
Chính thị văn tu, vũ yển niên.

Sách *Châu cơ thắng thưởng*, có đối chiếu với sách *Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.*

Dịch nghĩa:

DƯỚI NÚI TRUYỀN ĐĂNG

Biển cả mông mênh, trăm sông về chầu,
Núi đảo vô số la liệt khắp nơi như bàn cờ, sắc nước như liền với trời.
Dù có chí lớn, chưa có điều kiện thi thố, thì vẫn phải theo người, ứng với quẻ Hàm [1],
Cốt vững lòng thành, lo việc chưa yên, truyền lệnh đến tận phương xa, ứng với quẻ Tốn [2].
Quân tướng hùng mạnh chầu sao Bắc Cực, (tức về phía nhà vua),
Khói lửa báo hiệu chiến tranh đã tắt lịm ngoài biển Đông [3].
Muôn thuở trời Nam, núi sông vẫn như cũ,
Chính lúc này là lúc cần lấy văn để trị nước, và hãy tạm xếp việc võ [4].

1. *Quẻ Hàm:* nguyên văn "Hàm tam cổ", nghĩa là hào tám quẻ Hàm trong *Kinh Dịch*, ý nói phải kiên trì, không nên vọng động, giống như đầu gối, theo chân mà chuyển động, theo quy luật tự nhiên.

2. *Quẻ Tốn:* Nguyên văn "Tốn nhị quyền" tức hào nhị quẻ Tốn, trong đó hào dương nằm dưới hào âm, thì mọi việc chưa hẳn đã yên, nhưng cốt lòng thành tin tưởng là được.

3. *Khói lửa báo hiệu chiến tranh:* thời xưa dùng phân khô chó sói đốt khói để báo động có chiến tranh. Đây nói, đời thái bình, không có binh đao.

4. Bài thơ trên đây được sáng tác để kỷ niệm lần duyệt thủy quân nói trên, nhưng chắc rằng, về sau mới được khắc vào đá, nên các sách chép lẫn lộn với thơ Lê Hiến Tông.

Dịch thơ:

Trăm sông hội lại đổ ra khơi,
Đảo rải bàn cờ nước lẫn trời.
Nén chí gìn lòng không vọng động,
Dang tay để chữ kín tăm hơi.
Bắc Thần quân mạnh luôn chầu chực,
Đông hải khói lang lịm tắt rồi.
Muôn thuở trời Nam non nước vững,
Giờ nên xếp võ, dụng văn thôi.

Vân Trình *dịch*

CHÙM THƠ NHÀ VUA SÁNG TÁC NHÂN DỊP THÂN CHINH TÂY TIẾN TRỪNG PHẠT BÀ LA TRÀ TÒNG, ĐÃ MẤY LẦN RA ĐÁNH PHÁ VÙNG HÓA CHÂU CỦA TA. CHÙM THƠ NÀY ĐƯỢC SÁNG TÁC TỪ BUỔI ĐẦU XUẤT QUÂN NGÀY 16 THÁNG 11, NĂM CANH DẦN, HỒNG ĐỨC NĂM ĐẦU (1470) ĐẾN NGÀY TOÀN THẮNG LÀ NGÀY 11 THÁNG 4, NĂM TÂN MÃO, HỒNG ĐỨC NĂM THỨ 2 (1471).

Tiểu dẫn: Lê Thánh Tông lên làm vua đã mười năm, đất nước thanh bình, vua Chiêm Thành từ thời Lê Nhân Tông là Ma–ha Quý Lai, vốn hòa hiếu với ta. Về sau, Quý Lai, bị người em út là Quý Do, tay sai của nhà Minh, giành ngôi. Vua Minh Cảnh Đế giao nhiệm vụ cho Quý Do chống Đại Việt, nhưng Quý Do sợ Lê Thánh Tông, không dám gây sự binh đao. Nhà Minh liền bí mật xui tên Bà la Trà Duyệt, là con người vú nuôi và cháu rể vua Chiêm cũ, âm mưu giết Quý Do, cướp ngôi vua, rồi truyền lại cho em út của nó là Bà la Trà Toàn, vốn hung bạo, định dựa vào vua Minh, tiến ra cắm mốc Đèo Ngang, trái với định ước truyền thống giữa ta và Chiêm.

Trên cơ sở chính nghĩa đó, Lê Thánh Tông tham khảo ý kiến quần thần,

truyền hịch kể tội bọn phản động Trà Duyệt, Trà Toàn, cử Đinh Liệt, Lê Niệm là chánh, phó tướng tiên phong đưa thủy quân đi trước mười ngày, nhà vua làm Tổng tư lệnh hành quân, tiếp tục đưa thủy quân đi sau, mặt khác, cử Đại tướng Nguyễn Đức Trung dẫn lục quân tiến dần, chặn đường rút lui vào rừng của giặc, để đại quân nhà vua có thể bắt sống toàn bộ triều đình của giặc theo ngày quy định vào đầu năm tiếp đó. Và quả nhiên, kế hoạch tác chiến được mỹ mãn như ý muốn, nhà vua xứng đáng là Đại Nguyên súy trên chiến trường.

Có điều, nhà vua không chỉ là một võ tướng, mà lại còn là một thi nhân, nên khi xuất quân làm thơ, dọc đường, nghỉ chân ở đâu, qua nơi đâu, tâm tình xúc động đều có thơ, những bài thơ hay nhất, có nhiều cảm xúc nhất là những bài thơ trên đường ra mặt trận, dường như tác giả muốn truyền cảm tâm tư, ý chí sảng khoái, hào hùng của mình đến toàn quân. Riêng các bài vịnh từng cửa biển, có bài vịnh lúc đi, có bài vịnh lúc về, vì nhà vua không phải chỉ đi đường biển, mà có lúc đi đường sông, đường kênh, nhưng đến cửa Thần Phù (nay ở vùng cửa Chính Đại), rẽ vào Thanh Hóa, qua Bàn A, rẽ sang sông Chu, ngược lên Lam Kinh, yết Thái Miếu, vào tối 22 tháng 11, rồi lại vòng ra biển, theo kênh Sắt vào Nghệ, qua Cửa Lò, Cửa Hội, ngược lên bến chợ Tràng, đóng ở Rú Thành, tỉnh lỵ Nghệ An thời bấy giờ rồi lại ra biển, tiến vào Nam, v.v...

Rất tiếc, các sáng tác không được ghi theo thời điểm cụ thể, nên về sau, không được tập hợp *Chinh Tây kỷ hành* một cách khoa học và đầy đủ, gây khó khăn cho người nghiên cứu đời sau. Thời đó, về địa lý, từ Thanh Hoa ngoại, tức vùng Ninh Bình hiện nay, trở vào gọi là *Tây Việt*, từ Sơn Nam (Thượng và Hạ) trở ra, gọi là *Đông Việt*, các thuật ngữ mà Nguyễn Trãi hay dùng trong *Quân trung từ mệnh tập*, do đó gọi *Chinh Tây kỷ hành* là đúng, còn phía Nam, Nam tiến là thuật ngữ cận đại.

Ở đây, chúng tôi trích theo *Thiên Nam dư hạ tập*, có đối chiếu với các sách khác, kể cả tập *Minh lương cẩm tú*, một tập hợp không phải thời Lê Thánh Tông, mà có thể thời Lê Hiến Tông, hoặc sau nữa, trong đó có lẫn lộn thơ Lê Thánh Tông.

Phiên âm:

KHẢI HÀNH (Nhất)

Trừ tàn khử bạo đế vương nhân,
Cảm tác cùng binh độc vũ quân.
Kỳ bái nhất thiên hà bão nhật,
Trục lô thiên lý hiểu đồn vân.

Nghĩa binh đa trợ "sư" trinh cát,
Cuồng khấu kinh tâm "cấn" lệ huân.
Trữ kiến hải Nam kình ngạc đoạn,
Mô Nô sơn lặc khắc thành văn.

Thiên Nam dư hạ tập. Sdd.

Dịch nghĩa:

LÊN ĐƯỜNG (I)[1]

Đức nhân của đế vương thể hiện ở việc trừ khử bạo tàn,
Chứ đâu dám theo loại vua hiếu chiến coi thường mạng dân.
Cờ xí rợp trời như ráng đỏ quanh mặt trời [2],
Chiến thuyền muôn dặm như mây sáng chuyển vần.
Đội quân chính nghĩa được lòng dân sẽ thắng, ứng với quẻ "sư" [3],
Lũ giặc điên cuồng thì hoảng sợ như bị lửa hun, ứng với quẻ "cấn" [4].
Sẽ thấy lũ kình ngạc ở biển Nam sẽ bị chặt đứt,
Bảng văn tuyên bố chiến thắng sẽ khắc ở vách núi Mô Nô [5].

Dịch thơ:

Làm vua trừ bạo bởi lòng nhân,
Đâu dám coi thường mạng của dân.
Cờ xí rợp trời hừng ráng đỏ,
Thuyền bè muôn dặm ánh mây vần.

---

1. *Cuộc Khải hành* được tổ chức ở Đông Bộ Đầu (khoảng dốc Hàng Than Hà Nội hiện nay) vào sáng 16 tháng 11 năm 1470.

2. Lúc đó, hơi có mưa, sau hửng nắng. Câu này tả cảnh lúc đó.

3. *Quẻ "sư"*: đạo quân chính nghĩa, tướng soái giỏi, thì sẽ không lầm.

4. Quẻ "cấn": lời hào cửu tam quẻ này cho hay rằng: bởi không có chính nghĩa (ở đây chỉ giặc Trà Toàn), nên đầy lo lắng, như có lửa hun đốt.

5. *Núi Mô Nô*: người ta thường gọi là núi Đá Bia (tên chữ: Thạch bi) (chỉ bia Lê Thánh Tông) ở địa phận huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Di tích nay vẫn còn, nhưng chữ đã mờ, không đọc được.

Nghĩa binh giúp sức tình người sáng,
Giặc nước kinh hồn lửa nghĩa dâng.
Chờ thấy biển Nam kình ngạc đứt,
Mô Nô bia thắng khắc thành văn.

Vân Trình *dịch*.

Phiên âm:

KHẢI HÀNH (Nhị)

Bách vạn sư đồ viễn khải hành,
Xao bồng vũ tác nhuận quân thanh.
Bắc phong uy liệt xuy phàm [1] cấp,
Tây hải tinh chiên chỉ nhật bình.
Ngọc trướng vận trù đàm thắng thủ,
Hổ thần thiết xỉ lập công danh.
Liệu tư dương liễu y y nhật,
Sài vọng sơn xuyên cáo vũ thành.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

LÊN ĐƯỜNG (II)

Trăm vạn tướng binh lên đường dẹp giặc phương xa,
Mưa rơi lác đác trên mui thuyền gây thêm khí thế cho đoàn quân ra đi [2].
Gió Bắc rạt rào thổi đẩy cánh buồm lướt gấp.

1. Chữ "phàm" ở đây (bên mã, bên phong), nghĩa đen là ngựa lồng, thông nghĩa với "phàm" là buồm, và đọc là *"phàm"*, không đọc là *phiêu*.

2. Khi nhà vua sáng tác xong bài *Khải hành (I)*, đoàn chiến thuyền rẽ sóng, mưa lác đác rơi. Tư thiên giám Tạ Khắc Hài tâu: "Mưa này là mưa nhuần quân, gió Bắc là gió hòa". Nhà vua liền ứng khẩu hai câu đầu bài thứ hai này, và trên đường đi thì hoàn thành.

Mùi tanh hôi nơi biển Tây (chỉ lũ giặc) ngày một ngày hai, sẽ bị quét sạch.
Nơi trướng ngọc còn bàn bạc trù tính lẽ thắng bại.
Các hổ tướng đã nghiến răng quyết lập công danh.
Nghĩ đến ngày về, bờ dương liễu vẫn xanh tốt như xưa,
Sẽ làm lễ tế trời đất [1], núi sông để báo cáo việc võ đã thành công.

Dịch thơ:

Trăm vạn tì hưu buổi xuất chinh,
Mui thuyền mưa gõ khúc quân hành.
Ào cơn gió Bấc xô buồm gấp.
Hẹn buổi bờ Tây sạch dấu tanh.
Trướng ngọc liệu trù mưu đánh dẹp,
Tướng hùm [2] hăm hở lập công danh.
Ngày về đúng buổi xanh màu liễu,
Báo võ công lên, lễ cáo trình.

Ngô Linh Ngọc *dịch*

Thơ văn Lê Thánh Tông, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986.

Phiên âm:

KHAI THUYỀN PHÁT TỰ LAM KINH, VÃN CHÍ CỔ PHẠN DOANH, TỌA TRUNG TÙY BÚT

Lam Kinh giải lãm hiểu phong xuy,
Cổ phạn đình chu mị tịch huy.
Hý thủy thanh phù giao hạm phiếm,
Bàn không hoàng hộc phượng kỳ phi.

1. Nguyên văn: *sài vọng*: nghi lễ tế trời đất đốt bằng củi.
2. Nguyên bản dịch là: "Tướng hùng", chúng tôi nhuận sắc là: "Tướng hùm" cho sát nguyên văn: hổ thần (B.V.N).

Chiêm Thành đại hải dầu tiên đoạn,
Trường Lạc thâm cung viễn mộng quy.
Si xuẩn khiết du hồng ngược diễm,
Quân vương vạn lý nhất nhung y.

Thập nhất nguyệt, nhị thập tam nhật.

Thiên Nam dư hạ tập. Sdd.

Dịch nghĩa:

LÊN THUYỀN ĐI TỪ LAM KINH, ĐẾN CHIỀU TỚI CÁI TRẠI CÓ NGÔI CHÙA CỔ, NHÂN VÀO NGHỈ, TIỆN BÚT VIẾT BÀI THƠ SAU ĐÂY [1]

Từ Lam Kinh, cởi dây cho thuyền đi, gió buổi sáng lồng lộng,
Buổi chiều thuyền tới đỗ cạnh chùa cổ, bóng tà dương thật đẹp.
Thuyền rồng bơi như con mòng xanh [2] đùa trên mặt nước,
Cờ phượng bay như con hộc vàng [3] lượn ở trời cao.
Nơi bể lớn Chiêm Thành, roi chỉ huy quất lên là giặc bại,
Nơi thâm cung Trường Lạc [4], mộng vợ chồng vẫn phảng phất bay về.
Bọn ngu xuẩn như con thú dữ [5], gây nên cảnh binh hỏa bạo tàn,
Cho nên nhà vua phải mặc áo giáp ruổi rong muôn dặm, nhất định thành công [6].

Ngày 23 tháng 11.

---

1. Sau khi ghé qua Lam Kinh, yết Thái miếu, đoàn chiến thuyền của Lê Thánh Tông lại lên đường vào Nghệ An.

2. *Mòng xanh:* loại ruồi to, cũng gọi là ruồi trâu.

3. *Hộc vàng:* loại ngỗng trời, lông trắng, mỏ vàng ánh, nên cũng gọi là hoàng hộc.

4. *Trường Lạc:* tức Trường Lạc Hoàng hậu, tên là Nguyễn Thị Hằng, tự là Ngọc Huyên, con gái của Đại tướng Nguyễn Đức Trung, dòng dõi Nguyễn Trãi.

5. *Thú dữ:* ở đây chỉ con "khiết du", con vật như con cọp, có tính chất huyền thoại.

6. Nguyên văn: "Nhất nhung y, thiên hạ đại định", rút điển ở *Kinh Thư*, cùng một ý như đoạn kết bài *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi.

Dịch thơ:

Sáng tự Lam Kinh lướt gió lồng,
Chiều ngơi chùa cổ, ánh dương hồng.
Thuyền như mòng biếc đùa trên nước,
Cờ tựa hộc vàng lượn tít không.
Bể lớn Chiêm Thành, roi đuổi giặc,
Thâm cung Trường Lạc, mộng về chung.
Thiết du ngu xuẩn gây binh hấn,
Vua khoác nhung y tiến vạn trùng.

Vân Trình *dịch.*

Phiên âm:

DẠ NHỊ CANH, NHẬP TRẦM HÀO CẢNG THI

Trầm Hào cảng khẩu nộn triều sinh,
Khảm khảm khai thuyền tiến cổ minh.
Thiên cự nhiệt lâm quang tự trú,
Vạn phu tẩu dạ tịch vô thanh.
Quân vương đồ vĩnh tông thiêu kế,
Liệt sĩ tư thùy trúc bạch danh.
Niên thiếu hiệp sơn siêu hải khí.
Trường hồng hạo hạo cửu tiêu minh.

Thập nhất nguyệt, nhị thập lục nhật.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

LÚC CANH HAI, VÀO CẢNG TRẦM HÀO [1] CÓ BÀI THƠ

Vào cảng Trầm Hào, vừa lúc thủy triều mới lên,
Trống giục thì thùng để thuyền chèo tiến mạnh.
Hàng nghìn đuốc cháy bừng trong rừng, sáng như ban ngày,
Hàng vạn quân binh di chuyển trong đêm không tiếng ồn ào.
Nhà vua tính kế lâu dài để duy trì tông miếu,
Binh sĩ lại mong cho tên tuổi ghi vào sử sách.
Tuổi trẻ hừng hực muốn cắp núi vượt bể khơi [2],
Như chiếc cầu vồng tít tắp vút chín tầng mây [3].

Ngày 26 tháng 11.

Dịch thơ:

Trầm Hào cửa biển triều mai dựng.
Trống giục binh thuyền cập bến nhanh.
Rừng tựa ban ngày bừng đuốc sáng.
Quân không tiếng động vượt đêm thanh.
Nhà vua liệu kế vì tông miếu,
Tướng sĩ chờ tên chép sử xanh.
Cắp núi qua khơi ngời chí trẻ,
Cầu vồng chín đợt sáng lung linh.

Ngô Linh Ngọc *dịch.*

Theo *Thơ văn Lê Thánh Tông*. Sđd.

---

1. *Cảng Trầm Hào:* khoảng địa đầu Thanh vào Nghệ, cảng này ngày nay đã biến đổi, xưa kia là quân cảng.

2. *Cắp núi vượt biển:* rút chữ trong sách *Mạnh Tử:* "Hiệp Thái Sơn dĩ siêu Bắc Hải".

3. Nguyễn Trực bình bài này: Lời thơ hùng tráng, phép quân nghiêm mật.

Phiên âm:

TRÚ ĐAN DU HẢI KHẨU
(Tiến thoái cách)

Mục đoạn từ vi vạn lý trình,
Tọa thinh húng húng dạ đào thanh.
Điển Du hải khẩu thiên tầm bích,
Cứ Hổ sơn đầu bách nhẫn thanh.
Phúc thiện, họa dâm thiên địa đạo,
Điếu dân phạt tội đế vương binh.
Trà Toàn thất đức nhân tâm khử,
Thượng lục hiêu hiêu bất phú minh.

Thập nhất nguyệt nhị thập thất nhật.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

TRÚ Ở CỬA BỂ ĐAN DU [1]
(Tiến thoái cách)

Tiểu dẫn: – Tác giả nói rằng, khi đóng quân ở cửa biển này, tác giả ngồi suốt đêm trên thuyền rồng, nghe tiếng sóng ầm ầm, điếc cả tai, giống như mưa to gió lớn, có tiếng người, tiếng ngựa chạy, nhân xúc động mà làm bài này, theo thể *tiến thoái cách* [2].

Nhớ mẹ, nên mắt cứ mòn mỏi nơi xa xôi muôn dặm.
Chính là lúc ngồi trên thuyền lầu nghe sóng vỗ ầm ầm.
Cửa bể Đan Du, nước sâu nghìn tầm xanh biếc.

1. *Cửa bể Đan Du:* thuộc địa phận Hà Tĩnh, nay không rõ ở đâu?.

2. *Tiến thoái cách :* đây là thể thơ đời Tống cho phép linh động dùng hai bộ vần trong một bài, thí dụ vừa dùng bộ "nhất đông", lại vừa dùng bộ "nhị đông", tức là một vần ở bộ này, một vần ở bộ kia, một "tiến", một "thoái". Lê Thánh Tông hay dùng thể này. (Xem *Thơ ca Việt Nam – hình thức và thể loại* . Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971).

Ngọn núi Cứ Hổ (hổ ngồi)[1] trăm trượng cây xanh.
Theo lẽ tự nhiên, làm thiện thì được phúc, gieo ác thì gặp họa,
Bậc đế vương xuất quân là để đánh kẻ có tội, mà cứu dân.
Trà Toàn thất đức, lòng dân lìa bỏ,
U mê cùng cực mà tự đắc, thì nhất định bị tiêu diệt[2].

Ngày 27 tháng 11.

Dịch thơ:

Trên đường muôn dặm, nhớ từ thận,
Đêm lặng ngồi nghe sóng vỗ gần.
Cửa biển Đan Du xanh vạn khoảnh,
Đầu non Cứ Hổ bước trăm tầng.
Lẽ trời thiện, ác gương nhân quả,
Trừ bạo an dân đạo đế vương.
Thất đức Trà Toàn dân chán bỏ,
Tội nhiều, họa lớn, lẽ không thương.

Ngô Linh Ngọc *dịch*

Theo *Thơ văn Lê Thánh Tông*, Sđd.

1. *Núi Hổ Ngồi:* cũng ở Hà Tĩnh.

2. Câu này dẫn điển *Kinh Dịch*, ý nói: hôn mê đến cùng cực, thì phải cho tiêu diệt.

Phiên âm:

NGHỆ AN THÀNH HẠ

Hồng Đức quý đông sơ tứ nhật,
Tạm hưu tinh tiết Nghệ An thành.
Đan Thai hải khẩu hàn triều trướng,
Tuyên Nghĩa sơn đầu tịch chiếu minh.
Hàm cổ tung hoành lăng bích lãng,
Tráng tâm đa thiểu tại thương sinh.
Tích nhân tá vấn như hà thất,
Chính thị cư an tiện thỉ binh.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

DƯỚI THÀNH NGHỆ AN

Tiểu dẫn: – Theo tác giả, nửa đêm ngày 3 tháng chạp, chiến thuyền đi vào cảng Hoa Cái, tức cửa bể vào sông Lam ở phía ngoài, tờ mờ sáng, thuyền vào sông Lam, vào cửa Đan Thai (hoặc Đan Nhai, tức Cửa Hội hiện nay), đi vài dặm (tức khoảng 8 kilômét), thì đến Rú Thành, thời bấy giờ gọi là núi Tuyên Nghĩa, tức núi có đền thờ Thái Phúc, một hàng tướng nhà Minh, được Lê Lợi phong là Tuyên Nghĩa hầu, Thái Phúc về nước bị nhà Minh giết, được Lê Lợi cho lập đền thờ trên Rú Thành, phía ngoài thành cũ của Trương Phụ thời thuộc Minh. Tỉnh lỵ Nghệ An thời đó đóng dưới chân núi Thành, phía trên bến Phù Thạch, địa điểm bến chợ Tràng, chứ không phải đóng ở Vinh như hiện nay. Bài thơ này, nhà vua đọc ngay chiều mồng 4 tháng chạp, khi thuyền rồng cập bến dưới thành Nghệ An, để nghỉ ngơi ngắm cảnh.

Mồng bốn tháng chạp năm đầu hiệu Hồng Đức,
Tạm nghỉ, cắm cờ hiệu trên thành Nghệ An.
Ở cửa Đan Thai, con nước giá lạnh đang lên mạnh,
Đầu núi Tuyên Nghĩa, ánh trời chiều còn chiếu sáng.

Chân bước mạnh tung hoành trên sóng biếc [1],
Lòng lớn lao ít nhiều đều lo cho dân chúng.
Xin hỏi người xưa vì sao mà thất bại?
Chắc hẳn lúc nhàn rỗi khá sao nhãng việc binh [2].

Dịch thơ:

Hồng Đức cuối đông, ngày thứ bốn,
Cờ treo tạm nghỉ Nghệ An thành.
Đan Thai cửa bể triều dâng lạnh,
Tuyên Nghĩa đầu non nắng xế quanh.
Chân lướt dọc ngang, làn sóng thẳm,
Lòng lo canh cánh kiếp thương sinh.
Người xưa chiến bại vì sao vậy?
Chắc hẳn khi nhàn, nhãng việc binh.

Vân Trình *dịch.*

Phiên âm:

TRÚ HÀ HOA HẢI KHẨU, DẠ TỌA THÍNH VŨ, BI CẢM CÂU SINH.

Tiểu tiểu bồng song đế đính miên,
Lục sa trướng quyện bạc như thiền.
Kiền khôn dạ vũ tam canh mộng,
Hồ hải đông phong vạn lý thiên.
Diểu diểu ba đào cùng vọng nhật,
Thông thông thời tự tích lưu niên.
Khước lân nê lộ cù lao sĩ,
Phú thủ mang vô mộc quách tiền.

Thập nhị nguyệt, thập nhất nhật.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

---

1. *Chân bước:* Nguyên văn là "hàm cố", lấy ý từ một vế của quẻ Hàm trong *Kinh Dịch,* đại ý nói: phải đọc ngang thận trọng, làm ẩu là hỏng.

2. *Nhãng việc binh:* dịch ý "tiện thỉ binh" trong nguyên văn. Thỉ là cái cung chưa mắc dây, ý nói buông lỏng việc binh. Bài thơ Âu Dương Tu tiễn bạn là Trương Đông có câu "Cảm vấn tiền thục thất – Đặc an tiền thỉ binh" (Thử hỏi: Xưa mất gì? – Chính lúc nhàn, lỏng việc binh).

Dịch nghĩa:

ĐÓNG Ở CỬA BIỂN HÀ HOA [1], ĐÊM NGỒI NGHE MƯA LÒNG SINH BUỒN CẢM

Mọi người lặng lẽ châu đầu nằm ngủ bên cửa sổ trong thuyền,
Bức màn xanh cuốn lên, mỏng dính như cánh ve.
Đêm mưa trời tối mịt, giấc mộng trong mấy canh,
Biển hồ nổi gió đông, muôn dặm trời xa vắng.
Sóng nước mênh mang, mắt nhìn mất hút,
Thời gian vùn vụt, tiếc thay năm tháng.
Thương thay binh sĩ dãi dầu gian khổ,
Khi chết chỉ bịt đầu, không có tiền sắm đồ khâm liệm [2].

Ngày 11 tháng 12.

Dịch thơ:

Kề song người ngủ chụm đầu,
Màn the nhẹ cuốn xanh màu cánh ve.
Ba canh mưa xuống, mộng về,
Trời đông muôn dặm, biển nghe gió gầm.
Lặng nhìn sóng đuổi xa xăm,
Mà lòng những tiếc tháng năm lụi tàn.
Thương thay lính trận lầm than,
Không tiền liệm xác, khăn đơn bịt đầu!

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch.*

---

1. *Cửa biển Hà Hoa:* cũng có tên là cửa biển Kỳ Hoa, ở thôn Hải Khẩu, xã Kỳ Ninh (Kỳ Anh, Hà Tĩnh), do đó cũng có tên là *cửa khẩu*. Không lầm với cửa biển Kỳ La, có tên là *cửa Nhượng,* hoặc Nhượng Bạn lại ở huyện Cẩm Xuyên (Hà Tĩnh). Hồ Hán Thương bị bắt ở cửa Nhượng, trong núi Thiên Cầm, chứ không phải ở cửa Khẩu.

2. Câu này ý nói: Lính chinh chiến chết ở mặt trận, nên việc chôn cất không được chu đáo về khâm liệm.

CHÙM THƠ NGẮM TRĂNG

Tiêu dẫn: – Như bài thơ trên đây đã mô tả, ngày 11 tháng chạp, đoàn chiến thuyền nhà vua đã tiến vào nghỉ ở cửa Khẩu, tức cửa Hà Hoa (nay thuộc Kỳ Anh, Hà Tĩnh), sát chân núi Đèo Ngang. Gặp lúc trời mưa đai và như trút nước, lòng nhà vua se lại, thương nỗi gian lao của binh sĩ hành quân. Đêm canh tư ngày 13, thuyền theo sông nhỏ tiến vào, binh sĩ phải xuống, lên bờ đi hai bên. Ngày 14, chiến đoàn đến trạm dịch Đèo Ngang (Hoành Sơn dịch). Cho đến ngày 14, 15, 16, mưa vẫn liên miên, tiết trời rất xấu. Mãi đến ngày 22, trời hơi hửng sáng, mây vẫn chưa quang.

Đến ngày 24, 29 trở đi, trời ấm dần, trăng mờ có tán. Đặc biệt, ngày 24, 25, trời trong sáng, không một gợn mây, gió bấc lồng lộng, trăng sáng tựa ban ngày, áo quần ẩm ướt bỗng khô ngay.

Tả cảnh như trên, tác giả nói lên cảm xúc của mình: "Phủ quan thanh sơn, ngưỡng kiến minh nguyệt, nhân nhân thục bất hứng thưởng ngoạn chi tâm? Dư, quân sự tạm nhàn, toại thành: "Vọng nguyệt chư thi thập thủ" (Cúi nhìn non xanh, ngẩng trông trăng sáng, ai mà lại không có lòng thưởng thức? Ta nhân việc quân nhàn rỗi, sáng tác *Chùm thơ ngắm trăng mười bài*).

Chùm thơ gồm mười bài, trong đó năm bài thất ngôn tuyệt cú và năm bài thất ngôn bát cú. Rất tiếc, theo *Thiên Nam dư hạ tập*, chỉ còn lại có tám bài, mất đi hai bài cuối cùng, tức hai bài thất ngôn bát cú cuối cùng.

Chùm thơ được sáng tác vào khoảng ngày 25 tháng chạp, nhưng có sách ghi sai là rằm, và là một chùm thơ trữ tình có giá trị, bao gồm tình yêu nhà yêu nước, tình quân tướng, vua tôi, vợ chồng, tóm lại là *tình thơ mộng chan chứa* quan san muôn dặm một nhà. Do vậy, chúng tôi dịch trọn chùm thơ còn lại, năm bài tuyệt cú dịch theo thể lục bát, ba bài bát cú dịch theo thể cách luật (B.V.N.)

VỌNG NGUYỆT CHƯ THI

Phiên âm:

I. VẤN HẰNG NGA THI

Thỉ tự phu thê tương phản mục,
Thanh hư phủ dạ nhất thân cô.

Niên niên thỏ đảo trường sinh dược,
Tằng tặng Tây hành trục khách vô?

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

CHÙM THƠ NGẮM TRĂNG

I. HỎI HẰNG NGA [1]

Kể từ khi vợ chồng lườm nhau bất hòa,
Hằng Nga chạy lên cung trăng ngủ một mình.
Cả năm chú thỏ ngọc cứ giã thuốc trường sinh [2],
Có tặng cho khách Tây chinh [3] xa nhà không?

Dịch thơ:

Vợ chồng từ thuở bất bằng,
Hằng Nga lên ngủ cung trăng một mình.
Thỏ chăm giã thuốc trường sinh,
Có chăng tặng khách Tây chinh chút nào?

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch*.

---

1. *Hằng Nga:* chỉ mặt trăng. Thuật ngữ này gốc ở thần thoại Ấn Độ, về sau được dịch ra Hán văn. Nàng tiên mặt trăng vốn ở khu rừng Hy Mã Lạp Sơn, sau bị đày xuống trần giới, nhập thân với sông Hằng (Gange), người đời gọi là ả Hằng, cô Hằng, nàng Hằng, chữ Hán là Hằng Nga. Bài thơ này của Lê Thánh Tông có chỗ ghi không có chữ "Thi" sau chữ "Vấn Hằng Nga".

2. Theo truyền thuyết phương Đông, trên mặt trăng có chú thỏ ngọc được tiên giao cho giã thuốc trường sinh.

3. *Tây chinh:* ở đây chỉ đoàn quân Tây Chinh của nhà vua.

Phiên âm:

II. CẢM NGUYỆT

Trừng trừng bích hán thái vân thu,
Thiên tế vô hà nguyệt sắc phù.
Bách niệm công nhân can phế nhiệt,
Bất năng thành mộng đáo thần chu (châu).

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

II. CẢM TRĂNG

Ngân Hà trong lặng, vẻ mộng thu lại,
Trời trong không gợn, ánh trăng hằn rõ.
Nghĩ đến dân trăm mối, gan ruột như bốc sôi,
Còn có lòng nào mộng mị hướng về Kinh kỳ nữa? [1]

Dịch thơ:

Ngân Hà lặng lẽ mây dăng,
Nền trời trong vắt, ánh trăng sáng ngời.
Vì dân, trăm mối gan sôi,
Lòng nào mộng mị trông vời về Kinh?

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch.*

---

1. *Kinh kỳ:* dịch thoát chữ "thần chu" trong nguyên văn. "Thần chu" nghĩa đen là nơi ở của thần tiên, ở đây có nghĩa bóng là kinh đô Thăng Long, nơi có cung điện nguy nga của nhà vua.

Phiên âm:

III. LỘNG NGUYỆT

Lục tốt bất kinh, hao hổ ngọa,
Thanh quang đảo tẩm thủy tinh cung.
Lâm tuyền hứng thiểu vô tân mộng,
Vạn tượng kiền khôn ngọc kính trung.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

III. ĐÙA TRĂNG

Sáu quân anh dũng sợ gì con hổ nằm mà gầm thét,
Trăng sáng thấu cả cung thủy tinh [ở dưới nước],
Ở cảnh suối rừng mà chưa có cảm hứng, thì cũng chưa ứng vào mộng đẹp,
Kìa cảnh đất trời đều chiếu cả vào cung trăng.

Dịch thơ:

Sáu quân chẳng sợ hổ gầm,
Ánh trăng xuyên suốt đến hàm thủy cung.
Hứng chưa động, mộng chưa nồng,
Muôn hình đất nước soi chung gương trời.

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch*

Phiên âm:

IV. NHA TƯỜNG NGUYỆT

Ngân phách đương thiên khắc lậu trường,
Dung dung ngọc kính quải nha tường.
Hà sơn mãn mục, quang như trú,
Ỷ biến lan can, dạ vị ương.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

IV. TRĂNG TRÊN CỘT BUỒM [1]

Ánh trăng trắng xóa [2] bảng lảng lúc canh khuya,
Như treo trên cột buồm, mặt nguyệt sáng đầy.
Cảnh đất nước trước mắt đẹp như giữa ban ngày,
Đứng tựa bao lơn [thuyền rồng] đêm vẫn chưa vơi.

Dịch thơ:

Ánh trăng bảng lảng canh tà,
Cột buồm chênh chếch gương nga sáng đầy.
Non sông đẹp tựa ban ngày,
Bao lơn đứng tựa đêm dài chưa vơi.

Hồ Ngọc Bàng Tâm *dịch.*

---

1. *Cột buồm:* nguyên văn là "nha tường", tức cột buồm nhọn như cái ngà voi.
2. *Ánh trăng trắng xóa:* nguyên văn là "ngân phách", chỉ mặt trăng, hoặc ánh sáng như mặt trăng. Có bản chép là "Ngân hán" lại có nghĩa là sông Ngân Hà.

Phiên âm:

V. TAM CANH NGUYỆT

Tam canh phong lộ hải thiên liêu,
Nhất phiến hàn quang thượng bích tiêu.
Bất chiếu anh hùng tâm khúc sự,
Thừa vân Tây khứ dạ thiều thiều.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

V. TRĂNG CANH BA

Canh ba sương gió tỏa, trời bể vắng lặng,
Một tấm gương sáng lạnh lẽo giữa mây xanh.
Chẳng soi thấu được tâm sự kẻ anh hùng,
Vẫn cứ cưỡi mây Tây tiến giữa khoảng đêm vời vợi.

Dịch thơ:

Canh ba, sương gió ngập trời,
Trăng trong một tấm sáng ngời không trung.
Thấy chăng tâm sự anh hùng,
Cưỡi mây Tây tiến mịt mùng đêm khuya.

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch.*

Phiên âm:

VI. KIẾN NGUYỆT KHIỂN HOÀI
(Tiến thoái cách)

Đống vũ ngoan vân hải nhất nha,
Kim tiêu thùy liệu nguyệt quang đa.
Mộng hồi kinh quốc phong sơ tiện,
Vọng đoạn từ vi lộ cánh xa.

Vạn lý giang sơn la phục ức,
Tứ canh tiêu cổ lạc tinh hà.
Tráng niên thư quyển hùng hào khí.
Vĩ vĩ bình sinh độc ngũ xa.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

VI. NGẮM TRĂNG CHO KHUÂY KHỎA
(Theo tiến thoái cách) [1]

Mây mưa tuôn xuống mù mịt cả một góc bể,
Ai ngờ đêm nay, trăng lại sáng như thế này.
Mơ tưởng về Kinh, nỗi lòng theo gió,
Ngóng trông mẹ hiền, đường sá xa xôi.
Muôn dặm non sông bát ngát tràn ngập tâm hồn,
Suốt đêm trống sáo rập rình rung chuyển Ngân Hà.
Chí hào hùng tuổi trẻ đương thì tha hồ thi thố,
Còn ngày thường cố đọc sách cho đạt năm xe [2].

Dịch thơ:

Mưa dội, mù chẹ, nước loáng nhòa,
Đêm nay, ai tưởng: trăng bao la,
Về Kinh, mộng những theo làn gió,
Nhớ mẹ, lòng thường vượt biển xa.
Muôn dặm non sông đầy ký ức.
Thâu canh sáo trống rộn Ngân Hà.
Hào hùng chí trẻ tùy thi thố,
Bõ lúc năm xe đọc sách nhà.

Vân Trình *dịch*.

---

1. *Tiến thoái cách:* xem chú thích bài *Dưới thành Nghệ An* ở trên.

2. *Năm xe:* tức năm xe sách, vì ngày xưa khắc vào thẻ tre, cất giữ, chuyên chở khó khăn, nên nói ai đọc được năm xe sách là khá. Thơ Đỗ Phủ có câu "Nam nhi tu độc ngũ xa thư" (Thanh niên nên đọc cho được năm xe sách).

Phiên âm:

VII. VỌNG NGUYỆT
(Dụng đa vận)

Dung dung thủy khí hải thiên nha,
Nguyệt đáo Khuê, Lâu dạ sắc đa.
Độc bế lãnh cung cư yểu điệu,
Cánh lưu khích địa chủng sa bà.
Ngân kiều kết cấu du hoàng ốc,
Tiên nhạc phân vân vũ tố nga.
Lão thố bất can hưng phế sự,
Hàn quang y chiếu cổ quan hà.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

VII. NGẮM TRĂNG
(Dùng nhiều vần) [1]

Góc bể chân trời mịt mù hơi nước,
Trăng đã tiếp với sao Khuê, sao Lâu [2], đêm đã khuya.
Chị Hằng nơi Quảng Hàn lạnh lẽo, làm duyên một mình,
Và gặp cảnh cô phòng riêng mình chịu đựng buồn bực [3].
Bắc cầu bạc để đưa vua đến chơi nơi "Hoàng ốc" (Nhà vàng),
Và cũng để vua xem các nàng tiên múa khúc "Tố nga" [4].
Chú thỏ già kia ít quan hệ đến lẽ thịnh suy ở đời,
Ánh trăng vẫn soi rõi đất nước cũ xưa nay.

---

1. *Dùng nhiều vần:* vì không thể máy móc theo bộ vần quy định, thí dụ "sa bà" là thuật ngữ phiên âm tiếng Phật.

2. *Sao Khuê, sao Lâu:* hai ngôi sao trong hệ thống Nhị thập bát tú (hệ thống 28 sao), riêng sao Khuê tượng trưng cho văn chương, còn sao Lâu cũng là ngôi sao sáng.

3. *Chịu đựng buồn bực:* dịch thoát ý trong nguyên văn: "Lộng sa bà". "Sa bà" là một thuật ngữ nhà Phật chỉ hiện tượng thay đổi cuộc sống mà kiếp người phải chịu đựng.

4. *Hoàng ốc, Tố nga:* theo lời chú của tác giả, thì tác giả dựa vào một cuốn *Dật sử* rằng: Có một dịp Trung thu. La Viễn hầu vua Huyền Tông (không rõ đời nào) ngắm trăng. La Viễn lấy cái gậy bạc làm cái cầu cho vua đi đến Hoàng ốc (Nhà vàng), tức cung trăng, ở đó có một đoàn cô tiên mặc áo trắng, cưỡi chim loan, múa khúc Tố nga, tức khúc Nghê thường.

Dịch thơ:

Chân trời, góc bể khi mờ xa,
Trăng lướt Khuê, Lâu đêm đã khuya.
Cung lạnh chị Hằng sầu ngắm vuốt,
Phòng không ả Nguyệt tủi vào ra.
Vua theo cầu bạc đến "Hoàng ốc",
Được thấy đoàn tiên múa "Tố nga".
Thỏ ngọc thịnh suy chăng hệ lụy?
Trăng trong như cũ rọi sơn hà.

Vân Trình *dịch*.

Phiên âm:

VIII. TỌA NGUYỆT THUẬT HOÀI
(Tiến thoái cách)

Quan sơn thiều đệ khách trình xa,
Lãnh nguyệt thê vân hải thượng đa.
Ảnh đáo lâu tiền nhân bất thụy,
Quang phù không tế ngọc vô hà.
Tri tân bồi dưỡng cần thu thập,
Ôn cố thương lường (lượng) trọng trác ma.
Thiếu tráng mãn xoang huy nhật chí,
Hà tu nhất độ tích niên hoa.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

VIII. TÂM SỰ DƯỚI TRĂNG
(Theo tiến thoái cách)

Non sông dằng dặc, cuộc hành quân xa xôi kéo dài,
Trăng mờ, mây lạnh mênh mang biển nước.
Bóng thoáng bên lầu, lòng canh cánh khó ngủ,
Ánh sáng đầy trời, như ngọc ánh ngời trong trắng.

Bồi dưỡng cái mới là điều cần thu thập,
Tìm hiểu cái cũ là việc nên chăm chỉ [1].
Chí trẻ tràn đầy, muốn kéo mặt trời lùi lại [2],
Chỉ mới một lần, sao đã vội tiếc xuân qua? [3]

Dịch thơ:

Non sông bát ngát cảnh xa vời,
Trăng lạnh, mây mờ dặm biển soi.
Bóng trước lầu, xui lòng canh cánh,
Sáng trên không, tựa ngọc ngời ngời [4].
Ôn xưa, tìm hiểu, chăm mài giũa.
Biết mới, lo lường, gắng đắp bồi.
Sức kéo mặt trời nâng chí trẻ,
Há cần một thuở tiếc xuân trôi?

Vân Trình *dịch.*

CHÙM THƠ VỊNH CÁC CỬA BIỂN

Tiểu dẫn: Trong quá trình Tây chinh, lần đi và lần về, vua Lê Thánh Tông đều qua đường thủy, qua nhiều cửa sông, cửa biển. Về cửa biển, tính từ cửa Thần Phù (nay là vùng cửa Chính Đại) đến cửa Thi Nại ở huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, cửa đi vào thành phố Quy Nhơn, là 39 cửa, nhưng không phải cửa nào, nhà vua cũng có thơ, mà nay còn lại, chắc chắn khoảng *mười ba bài,* còn lại là thơ các vua kế nhiệm, hoặc thơ các văn thần đời sau, chép lẫn lộn.

Do đó, tập thơ ***Minh lương cẩm tú*** (do rút gọn tám chữ "Minh quân, lương thần, cẩm tâm, tú khẩu" (Vua sáng, tôi hiền, lòng gấm, miệng vóc) như trên bia đã nói, là tập thơ do người sau tập hợp, không chỉ là thơ của Lê Thánh Tông.

---

1. *Cái mới, cái cũ*: rút ý câu cổ ngữ: "Ôn cố nhi tri tân".

2. *Kéo mặt trời:* truyền thuyết kể rằng: Xưa kia có ông họ Dương nước Lỗ, đánh nhau với người nước Hán, đang hăng thì mặt trời sắp tối, ông họ Dương giơ kiếm vẫy mặt trời, xin lùi lại cho một lát nữa. Ở đây nói: chí trẻ hăng say chiến đấu.

3. *Sao đã vội tiếc:* tác giả chú thích: Khoảng đó đã 25 tháng chạp, sắp Tết, lòng hơi xốn xang, nên viết câu này để tự trấn tĩnh.

4. Hai câu thơ này dịch theo *nhịp điệu thơ thất ngôn Việt Nam,* như một số bài trong thơ quốc âm của Nguyễn Trãi.

Mặt khác, xét mười mấy bài còn lại của Lê Thánh Tông, không rõ thời điểm, vì có thể sáng tác tại chỗ, hoặc về nhà sáng tác, theo lối truy ký, lại cũng không rõ sáng tác lần ra đi hay lần trở về. Chúng tôi chỉ chọn một số bài tiêu biểu, chắc chắn là của Lê Thánh Tông, tạm xếp theo thứ tự không gian từ Bắc vào Nam, tức từ Thanh Hóa đến Bình Định; còn về thời gian, bài nào xác định được thì ghi chú thêm.

Nhìn chung, chùm thơ vịnh các cửa biển của Lê Thánh Tông, nêu bật được tâm tư của tác giả, một *nhà thơ trữ tình – triết lý*, rất có ý thức về ý nghĩa giáo dục *lịch sử và truyền thuyết lịch sử* của dân tộc.

Phiên âm:

THẦN PHÙ HẢI KHẨU LỮ THỨ [1]

Xuyên vân nhiếp kính nhất điều vu,
Trùng giá thiều xa tác viễn du.
Địa tuấn giang đà thông thượng quốc,
Thiên tương để trụ chướng đổi lưu.
Chương Hoàng tải mãn điều hà thạch,
La Viện khinh thừa áp lãng chu.
Thử khứ hải môn tam thập cửu,
Kế trình hà nhật đáo Ô châu?

Thiên Nam dư hạ tập. Sdd.

Dịch nghĩa:

ĐÓNG Ở CỬA BIỂN THẦN PHÙ [2]

Đi theo đường núi vòng vèo có lúc chui vào trong mây,
Vua lại bắt đầu cuộc viễn chinh [3].

1. *Lữ thứ:* nơi đóng quân. Từ sau bài thơ này, chỉ ghi là "hải khẩu", bỏ chữ "lữ thứ" để cho thống nhất, vì có bài thì tác giả ghi, có bài không.

2. *Thần Phù:* cửa biển thời xưa, ở huyện Nga Sơn (Thanh Hóa), nay đã bị phù sa lấp, khoảng cửa Chính Đại.

3. Theo tinh thần bài thơ, thì đây là lúc đoàn thuyền nhà vua ra đi, ra cửa Thần Phù, rồi dùng thuyền nhỏ và có lúc đi xe ngựa, vào sông Mã, ngược sông Chu đến bái yết Tôn miếu ở Lam Sơn, rồi vòng ra biển, tiến vào Nghệ An.

Đất khơi sông nhỏ để thông với miền trên,
Trời dựng cột đá chắn giữa dòng nước [1].
Chương Hoàng sai chở đá đến lấp sông [2],
Còn La Viện lại cưỡi thuyền nhẹ ra chắn sóng [3].
Chuyến đi này phải qua ba mươi chín cửa biển,
Tính đường đi, ngày nào mới tới Ô Châu [4]?

Dịch thơ:

Xuyên mây, đường núi lượn quanh co,
Xe ngọc phương trời lại viễn du.
Đất hiểm sông luồn thông mạn ngược,
Trời xây cột chắn giữa dòng sâu.
Chương Hoàng, đá tảng sông đầy chất,
La Viện, thuyền con sóng nhẹ ru.
Vượt biển chuyến này ba chín cửa,
Đường dài, bao nhỉ, đến Châu Ô?

Ngô Linh Ngọc *dịch.*

Thơ văn Lê Thánh Tông. Sđd.

Phiên âm:

ĐAN NHAI HẢI MÔN

Thanh long triều trướng thủy liên thiên,
Bổng hịch nam lai tạm nghỉ thuyền,
Tường hải yên thì yêu thần tức,
Tâm cơ vong xử chử âu miên.

---

1. *Cột đá:* chỉ núi Chiếc Đũa (Chính Trợ) ngoài cửa Thần Phù.
2. *Chương Hoàng:* tức Nhiếp Tổ Chương Hoàng đế Hồ Quý Ly sai lấp cửa sông Lạch Trường chắn đường tiến của giặc Minh.
3. *La Viện:* một nhà phương thuật có tiếng thời Hùng Vương, đã giúp vua Hùng qua cửa Thần Phù nguy hiểm để tiến vào phía trong. La Viện được Hùng Vương phong làm "Áp lãng chân nhân" (vị thần chắn sóng). Con cháu La Viện ngày nay hãy còn ở huyện Hậu Lộc và Hoằng Hóa, Thanh Hóa.
4. *Ô Châu:* tức vùng Quảng Bình hiện nay.

Hy kỳ Tam tọa (tòa) thanh u cảnh,
Đoạn tục Song Ngư tử thúy điên.
Sở phách hoài sa chung cổ hận.
Bằng thùy tác phú điếu Tương xuyên?

Thiên Nam dư hạ tập. Sdd.

Dịch nghĩa:

CỬA BIỂN ĐAN NHAI [1]

Thủy triều lên mạnh như rồng cuốn, mặt biển tiếp với chân trời,
Cầm hịch chiến đấu ở Nam ra, tạm nghỉ thuyền nơi đây [2].
Bể lặng, cuộc sống vui thì "thẩn khí" biến mất [3],
Lòng sáng, không còn mưu ác thì chim hải âu được ngủ yên [4].
Trang nghiêm miếu Tam Tòa, cảnh trí hiện [5].
Thấp thoáng hòn Song Ngư, hoa lá xanh đỏ chen nhau [6].
Nhớ đến chuyện Khuất Nguyên nước Sở "ôm cát" mang mối hận nghìn thu [7],
Biết nhờ ai làm cho bài phú khóc bên sông Tương?

---

1. *Đan Nhai:* còn có tên là cửa Hội Thống, giữa hai huyện Nghi Lộc và Nghi Xuân.

2. Theo câu thơ này, thì bài này làm lúc chiến thắng trở về.

3. *Thẩn khí:* hơi nước bốc lên tạo thành lâu đài đảo ngược (hallucimation) rất kỳ quái, thường báo hiệu biển động.

4. *Hải âu:* chim to ở biển, ghét người ác hay bắn phá.

5. *Miếu Tam Tòa:* thờ con thứ tám vua Lý Thái Tông, là Lý Hoằng cai trị Nghệ An được nhân dân tin cậy, nên lập đền thờ ở đây, gần Cửa Hội.

6. *Song Ngư:* phía ngoài Cửa Lò (Nghi Lộc), hình hai con cá sóng nhau.

7. "Ôm cát": tức tập thơ *Hoài sa* mà Khuất Nguyên để lại trước khi chết ở sông Mịch La, vùng Tương Giang (Hồ Nam).

Dịch thơ:

Biển, trời tiếp dính, lúc triều lên,
Nam tiến đi về, tạm nghỉ thuyền.
Mặt trước lặng im thần khí biển,
Tấm lòng không ác hải âu yên.
Trang nghiêm Tòa miếu dáng hình ẩn,
Thấp thoáng Hòn Ngư hoa lá chen.
"Ôm cát", Khuất Nguyên muôn thuở hận,
Nhờ ai làm phú khóc Tương xuyên?

Hùng Nam Yến *dịch.*

Phiên âm:

NAM GIỚI HẢI MÔN

Nam Giới tiểu đầu tuyết loạn phiên,
Đình chu bả lãm hệ vân côn.
Kiều biên thương bạc long cao hỏa,
Châu ngoại nhân gia độc tị côn.
Di miếu mạn truyền kim Vũ Mục,
Danh sơn do thuyết cổ Quỳnh Viên.
Sạ lai ngẫu tỉnh giang hồ mộng,
Chuẩn nghĩ thừa tra khấu đế hôn.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

CỬA BIỂN NAM GIỚI [1]

Nước triều cửa Nam Giới lên lai láng sóng trắng xóa,
Tạm nghỉ neo thuyền buộc vào mỏm đá nhô ra.

1. *Cửa Nam Giới*: tức Cửa Sót ở huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh). Theo lời thơ ở đây, thì bài này làm lúc trở về, rõ là ở hai câu kết.

Nhà buôn trên cầu dưới bến dùng mỡ cá thắp sáng ban đêm.
Nhân dân vùng này cởi trần, quen đóng khố [1].
Trên núi có miếu, thờ Vũ Mục, chiến đấu và mất ở đây [2],
Và lại cũng có di tích nói về nơi tu luyện của Chử Đồng ở Quỳnh Viên [3].
Nhân ngắm cảnh, chợt tỉnh giấc mộng giang hồ,
Định cưỡi bè lên trời hỏi xem duyên có ra sao [4].

Dịch thơ:

Nam Giới triều dâng sóng trắng chen,
Ấp bên mỏm đá buộc neo thuyền.
Nhà buôn thắp sáng nhờ dầu cá,
Dân đảo mình trần đóng khố quen.
Miếu cũ lưu truyền công Vũ Mục,
Non xưa ghi nhớ tích Quỳnh Viên.
Giang hồ giấc mộng nay bừng tỉnh,
Chèo ngược lên Trời hỏi có duyên!

Hùng Nam Yến *dịch*.

Phiên âm:

HÀ HOA HẢI MÔN

Hà Hoa đáo xứ vũ sùng triêu,
Hoàn hải mang nhiên tứ vọng dao.

---

1. *Đóng khố*: nguyên văn là "độc tị côn", quần chẽn như "cái mũi con nghé", tức cái khố nhân dân vùng quê, nhất là vùng biển, hay mặc.

2. *Vũ Mục*: tức Lê Khôi, cháu ruột Lê Lợi, gọi Lê Lợi bằng chú, tức Lê Thánh Tông gọi bằng bác. Lê Khôi là tướng có công đi đánh giặc Chiêm về mất ở đây, hiện vẫn còn miếu thờ, ngoài một miếu khác, ở chợ Tràng (Hưng Nguyên), nay cũng mất.

3. *Quỳnh Viên*: một địa điểm ở núi Nam Giới, tương truyền thời Hùng Vương. Chử Đồng Tử làm nhà tu luyện ở đây. Phía Tây Bắc vùng này là miếu thờ Chiêu Tương Vương Vũ Mục, như đã nói ở trên. Từ Cửa Sót ra núi này phải đi thuyền.

4. Câu này dịch thoát nghĩa nguyên văn: "khấu đế hôn" (gõ cửa Trời để kêu oan): Lê Thánh Tông tuy làm vua oanh liệt, nhưng nghĩ chuyện đời coi đời như giấc mộng một thời. Đó là quan niệm chung về đời người anh hùng của các bậc hiền triết thời xưa, trong đó có Nguyễn Trãi.

Xúc thạch du du vân luyến trục,
Bài nhai húng húng lãng tùy triều.
Thủy Tiên đàm thượng yên hà cổ,
Chế Thắng từ trung thảo mộc kiều.
Túy ỷ bồng son ngâm hứng phát,
Thi hoài khách tứ bội vô liêu.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

CỬA BIỂN HÀ HOA [1]

Khắp vùng Hà Hoa, mưa suốt buổi sáng,
Nhìn bốn phía chỉ thấy nước biển mông mênh.
Mây đùn đùn tỏa khắp khe núi,
Sóng theo nước lên vỗ ầm ầm lên bờ.
Trong hồ Thủy Tiên, khói sáng mờ nhạt [2],
Đầu đền Chế Thắng, cây cỏ vẫn tốt tươi [3].
Chén rượu say sưa tựa vào cửa sổ bên thuyền, tứ thơ bốc lên,
Tình thơ theo lòng khách toát lên, buồn vời vợi.

Dịch thơ:

Khắp chốn Hà Hoa mưa rập rình,
Xa vời biển cả nước mông mênh.
Mịt mờ đá núi mây bao phủ,
Mấp mé bờ đê sóng lượn quanh.

---

1. *Cửa biển Hà Hoa*: xem chú thích số 1, bài ở phía trên: *Đóng ở cửa biển Hà Hoa, đêm ngồi nghe mưa, lòng sinh buồn cảm.* Bài thơ này làm tiếp bài trên, lúc nhà vua đi vào Nam. Ở đây, chúng tôi tách ra, đưa vào *Chùm thơ vịnh cửa biển* cho đồng bộ.

2. *Thủy Tiên*: tức cái hồ ở lưng chừng núi Bàn Khánh, phía trái cửa Hà Hoa (tức Cửa Khẩu). Tương truyền xưa kia có ba cô tiên hay tắm ở đó, nên có tên là Thúy Tiên.

3. *Chế Thắng*: tức là Chế Thắng phu nhân, tên là Nguyễn Thị Bích Châu, thứ phi vua Trần Duệ Tông đi đánh Chiêm Thành năm 1377. Phu nhân tự hiến thân làm vật hy sinh tế thần ở đây, nên được lập đền thờ. Kết quả, vua Trần cũng thắng trận.

Dưới suối Thủy Tiên, hơi khói nhạt,
Bên đền Chế Thắng cỏ cây xanh.
Say rồi, tựa cửa, nguồn thơ động,
Vời vợi lòng sao não nuột tình!

Vân Trình *dịch*.

Phiên âm:

BỐ CHÍNH HẢI MÔN

Sơn bão hồi hoàn hải diểu di,
Bố châu tự cổ hiệu hoang thùy.
Tịnh hà thôn lạc mao vi ốc,
Tiệt phố quan tân trúc tác kỳ.
Nữ hiệp phong tình khoa uyển văn,
Dân điệu thi thiệp ngữ thù ly.
Kỵ nam thánh hóa hoằng nhu viễn,
Khẳng hạn đề phong ngoại đảo Di.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

CỬA BIỂN BỐ CHÍNH

Núi quanh co như ôm cả một vùng biển mông mênh,
Từ xưa, châu Bố Chính vẫn coi là chốn biên cương xa vắng.
Mái nhà thôn xóm ven sông đều lợp bằng cỏ tranh,
Nơi cửa quan đầu bến, lũy tre vút lên như cờ xí.
Các cô gái duyên dáng như bầy ong, tỏ ra tình tứ êm dịu [1],
Dân chúng chào mừng như chim tu hú gọi mùa, tiếng nói líu lo[2].

1. *Duyên dáng như bầy ong*: trong nguyên văn là "nữ hiệp phong tình", chứ không hẳn là mặc áo thắt lưng ong như hiện nay.

2. *Chim tu hú*: trong nguyên văn là "thi", tức chim *thi cưu*, cũng gọi là chim bố cốc, hay hú vào khoảng đầu hè, khi lúa bắt đầu trổ, ta gọi là "tu hú", không lầm với chim *thư cưu* (chữ thư này viết khác, bộ *chung* bên cạnh), lại là đôi chim vợ chồng ở nước, mà sách *Kinh Thi* có dẫn. Ở đây, tác giả khen con gái khá duyên dáng, còn dân nói khó nghe, nhưng thấy vua đến thì mừng như chim tu hú gọi mùa.

Nền giáo hóa của Thánh nhân truyền bá rộng khắp phía Nam,
Không có hạn chế gì cho bất cứ dân tộc thiểu số nào
trong cả nước [1].

Dịch thơ:

Núi ôm vòng biển, biển quanh bờ,
Bố Chính vắng hoang tự thuở xưa.
Nhà xóm ven sông, tranh lợp mái,
Cửa quan đầu bến, trúc thay cờ.
Duyên ong gái tỏ, tình êm dịu,
Giọng hú dân mừng, tiếng líu lo.
Giáo hóa thánh nhân truyền rộng khắp,
Chẳng nề hạn chế cõi Nam xa.

Vân Trình *dịch lại.*

Dựa theo bản dịch của Ngô Linh Ngọc,

trong sách *Thơ văn Lê Thánh Tông*. Sđd.

Phiên âm:

TƯ DUNG HẢI MÔN

Lâu thuyền kích cổ đáo Ô Long,
Nhị bách quan hà thử yếu xung.
Liệt chướng huyền nhai thanh xúc xúc,
Kê thiên bạc lãng bích trùng trùng.
Tiên triều sự nghiệp truyền di tích,
Nam quốc dư đồ nhận cựu phong.
Nạp cấu tàng ô hà hải lượng,
Nhân gian vô xứ bất triều tông.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

---

1. *Dân tộc thiểu số*: trong nguyên văn là "Di", tức như các đồng bào Sách, Rục, Vân Kiều hiện nay, chứ ở đây không có hoặc có không đáng kể đồng bào Chăm, ở mãi từ Quảng Nam trở vào, nay ở tập trung vùng Bình Thuận.

Dịch nghĩa:

CỬA BIỂN TƯ DUNG [1]

Thuyền lầu nổi tiếng khi đến cửa Ô Long,
Đây là cửa ải hiểm yếu, hai người có thể địch trăm người [2].
Vách núi dựng đứng cheo leo một màu xanh ngắt,
Sóng vỗ ngút trời cuồn cuộn sắc biếc.
Sự nghiệp tiên triều còn truyền lại dấu cũ,
Địa đồ nước Nam vẫn rõ cương vực từ xưa.
Sông biển bao la chứa được tất cả các rác bẩn,
Trên đời thì sông nào chẳng đổ ra biển (cũng như thần dân nào chẳng chầu về vua).

Dịch thơ:

Thuyền lầu nổi trống đến Ô Long,
Cửa ải – sông đây hiểm lạ lùng.
Chặn giặc núi xanh bày rạp mắt,
Liền trời sóng vỗ, biếc muôn trùng.
Dấu xưa sự nghiệp bao triều đại,
Đất cũ nhà Nam vách núi sông.
Lượng biển bao dung ngăn lớp cặn,
Sông nào không hướng chảy về Đông?

Ngô Linh Ngọc *dịch.*

Theo *Thơ văn Lê Thánh Tông.* Sdd.

---

1. *Tư Dung*: tên cũ thời Lý là Ô Long, còn có tên là Cửa Ông, Cửa Biện. Vua Trần Nhân Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành là Chế Mân, đưa dâu đến đây, rồi đổi tên là cửa Tư Dung, vua Trần Anh Tông đổi tên là Thuận Châu, và Hóa Châu. Lê Thánh Tông đổi Thuận Châu thành hai huyện Hải Lăng, Vũ Xương, đổi Hóa Châu thành Kim Trà, Tư Dung. Mạc Đăng Dung đổi Tư Dung làm Tư Khánh, nay vẫn quen gọi Tư Dung, nhà Nguyễn đổi làm Tư Hiền.

2. Điển này nhằm so cửa biển này với cửa Hàm Cốc đời Tần ở Trung Quốc.

Phiên âm:

HẢI VÂN QUAN

Hỗn nhất thư xa cộng bức viên,
Hải Vân hoành giới việt "Nam thiên".
Tam canh dạ tĩnh đồng long nguyệt,
Ngũ cổ phong thanh Lỗ hạc thuyền.
Di lạc phụ sâm kỳ khoản tái,
Khổn thần ái quốc xảo trù biên.
Thử thân na đắc sinh hoàn hạnh.
Cảm vọng Ban Siêu đáo Tửu Tuyền?

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd

Dịch nghĩa:

CỬA ẢI HẢI VÂN [1]

Tiểu dẫn – Theo *Thiên Nam dư hạ tập* (quyển thứ 7), dưới tiểu mục *Minh lương cẩm tú thi tập,* thì 13 bài vịnh cửa biển lúc đóng quân (Hải Môn lữ thứ) là của Lê Thánh Tông, sáng tác nhân dịp Tây chinh toàn thắng từ cuối năm Hồng Đức thứ 1, đến đầu năm Hồng Đức thứ 2 (1470–1471), sau khi diệt xong phe lũ Trà Toàn. Mười ba cửa biển nói trên, tính từ cửa Thần Phù ở Thanh Hóa trở đi là: Thần Phù, Hiệp Hải, Du Hải, Càn (Cờn) Hải, Đan Nhai, Nam Giới, Kỳ La, Hà Hoa, Xích Lỗ, Di Luân, Bố Chính, Nhật Lệ, Tư Dung.

Đó là *Chùm thơ vịnh cửa biển* (có bài làm lúc đi, có bài làm lúc về), mà ở đây chúng tôi trích sáu bài (Những bài có tên in nghiêng).

Sau đó đến các vịnh một số nơi khác, không phải vịnh cửa biển, mà vịnh cửa ải thí dụ bài *Hải Vân* (chính là *Hải Vân ải quan lữ thứ*), hoặc trong quyển thứ 8, *Thiên Nam dư hạ tập,* lại có thêm bài vịnh *Bến sông* thí dụ bài *Thu Bồn dạ bạc*. Chúng tôi nhận thấy tâm tư trong những bài thơ này là tâm tư của Lê Thánh Tông, qua phong cách thơ đặc biệt của mình, và là tâm tư rất chân thành của nhà thơ, thoát khỏi kiểu cách gò bó của mình, thông cảm

---

1. *Cửa ải Hải Vân*: một dãy núi đèo cao dốc đứng, chân đèo sát bờ biển, ngăn cách tỉnh Thừa Thiên – Huế và T.p Đà Nẵng. Ở đây có ải gác khách bộ hành và tàu thuyền đi qua.

với tướng sĩ hành quân ngoài mặt trận, mà vẫn không quên ý nghĩa giáo dục lòng yêu nước, yêu nhà.

Vậy, chúng tôi trích thêm hai bài: *Hải Vân quan* và *Thu Bồn dạ bạc*, ghép vào *Chùm thơ vịnh cửa biển* cho trọn tình thơ của tác giả.

Dịch nghĩa:

Cả nước thống nhất, như bánh xe cùng một cỡ trục, sách
vở chép một kiểu chữ [1], tức cùng một cương vực,
Cửa ải Hải Vân vắt qua biên giới, xuyên suốt trời Nam.
Giọt đồng hồ hình rồng điểm lúc canh khuya, trăng sáng,
Trống thuyền Lỗ Hạc [2] vang theo loại gió lùa.
Các bộ lạc lân cận dâng đồ quý, nộp cống ở cửa ải,
Các tướng quân yêu nước khéo sắp xếp việc trấn ngự nơi
biên thùy.
Ai cũng mong cho mình sống sót bình yên trở về quê cũ.
Chứ đâu có tham vọng như Ban Siêu [3] đến ở Tửu Tuyền [4].

Dịch thơ:

Một mối xe thư, một vách liền,
Hải Vân cửa ải, nối toàn miền.
Khúc rồng trăng dọi canh khuya điểm,
Lỗ Hạc gió vang tiếng trống thuyền.
Bộ lạc dâng đồ cống cửa ải,
Tướng quân yêu nước trấn ngoài biên.
Thân còn, mong được về quê cũ,
Đâu mộng Ban Siêu đến Tửu Tuyền?

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch*.

---

1. Ý này theo chữ sách *Trung dung*: "Xa đồng quỹ, thư đồng văn".

2. *Lỗ Hạc*: có khả năng đây là tên phiên âm đảo Luyxông, một đảo lớn của nước Philipines hiện nay, nước này có quan hệ buôn bán với nước ta khá sớm.

3. *Ban Siêu*: đây là một tướng đời Hậu Hán ở Trung Quốc, được phong tước hầu và biệt phái đi kinh lý miền Tây Trung Quốc 31 năm mới về, lúc đi còn trẻ, lúc về tóc đã bạc phơ.

4. *Tửu Tuyền*: một địa điểm có tên từ thời Chu ở Trung Quốc, thuộc địa phận ven Thiểm Tây – Cam Túc, có suối Cam Tuyền, dân địa phương dùng để cất rượu có tiếng là ngon. Ban Siêu đóng vùng đó rất lâu.

Phiên âm:

THU BỒN DẠ BẠC

Viễn biệt thần kinh ức khứ niên,
Bồn Giang kim hữu tải ngâm thuyền.
Lô hoa thích thích phiên tình chử,
Tiều xướng đê đê cách mộ yên.
Hữu khách huề cầm điều tố nguyệt,
Hà nhân bả tửu đối phương diên?
Sầu lai ngẫu trị điếu phi tất,
Thỉ tín kim thân thị Lạc Thiên!

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

BẾN THU BỒN [1] BAN ĐÊM

Nghĩ lại xa cách kinh đô từ năm ngoái [2],
Nay thì thuyền khách thơ đã đỗ ở bến Thu Bồn,
Hoa lau phất phơ bên sông còn nắng chiếu.
Tiếng hát chú tiều văng vẳng trong khói chiều hôm.
Tiếp đến, có kẻ mang đàn gảy dưới trăng sáng.
Nhớ ai có nhấp rượu trên tiệc hoa? [3]
Cơn buồn chợt nổi lên thì một bóng chim lướt qua,
Mới hay rằng thân ta giờ đây chính là Lạc Thiên vậy! [4]

---

1. *Thu Bồn*: sông Bồn ở Quảng Nam, cũng gọi là sông Sài Thị (sông Củi) ở Tiên Phước, do ba cửa nguồn hợp lại (Chiên Đàn, Ô Đa và Thu Bồn). Nguồn Thu Bồn chảy qua xã Thu Bồn (Quế Sơn) nên có tên đó.

2. Nhà vua ra đi từ cuối năm Canh Dần (1470), lúc làm bài thơ này là sau Tết Nguyên đán, nên tác giả nhớ nhà.

3. *Tiệc hoa*: nhắc đến bài *Tỳ bà hành* của Lạc Thiên Bạch Cư Dị (772–846), nhà thơ có tiếng đời Đường, bị đày đi Tầm Dương, nhân đi qua một địa điểm gọi là *Bồn phố khẩu*, nghe tiếng đàn tỳ bà của một nghệ sĩ ở kinh đô Tràng An, cảm khái lấy tứ làm bài hành này.

4. Ý nhà vua ở đây rất chân thành, nên tướng sĩ rất tin nhà vua.

Dịch thơ:

Năm qua tạm biệt Thủ đô,
Năm nay lại hóa khách thơ thuyền lầu.
Bến Bồn phẩn phật hoa lau,
Ca tiều văng vẳng, khói chiều xa xa.
Đàn ai dạo dưới trăng ngà,
Mà ai chuốc chén tiệc hoa mặn nồng.
Cánh chim bỗng cất sầu buông,
Lòng ta sao giống với lòng Lạc Thiên?

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch.*

MỘT SỐ THƠ LẺ TẺ, HOẶC BIẾT HAY KHÔNG BIẾT THỜI ĐIỂM SÁNG TÁC

Phiên âm:

ĐĂNG LONG ĐỘI SƠN, ĐỀ SÙNG THIỆN DIÊN LINH BẢO THÁP BI HẬU

Thiên nhận tằng loan cổ Hóa Thành,
Phan duyên thạch đẳng khấu thiền quynh.
Lý triều quái đản bi không tại,
Minh khấu hung tàn tự dĩ canh.
Lộ thiểu nhân tông đài giáp lục,
Sơn đa xuân vũ hiểu ngân thanh.
Đăng cao nhãn giới vô cùng trứ,
Vạn lý mang mang thảo thụ bình.

Thiên Nam dư hạ tập, tập 5. Sđd.

Dịch nghĩa:

LÊN NÚI LONG ĐỘI (NÚI ĐỌI), ĐỀ MẶT SAU BIA CỦA BẢO THÁP SÙNG THIỆN DIÊN LINH [1]

Leo lên dãy núi cao nghìn nhận, nơi di tích Hóa Thành trước đấy,
Tìm đến cái bia đá dựng trước cửa chùa.
Bia nhà Lý còn ghi rõ câu chuyện quái đản [2].
Còn chùa thì đã bị giặc Minh tàn phá.
Việc quái đản về vua nhà Lý bia còn ghi rõ,
Sự tàn phá chùa của giặc Minh, làm cho cảnh thay đổi.
Đường ít người đi, nên rêu đã phủ xanh.
Núi nhiều mưa xuân nên cảnh buổi sáng đẹp.
Lên cao, tầm mắt càng trông xa thấy rộng,
Cây cỏ mịt mùng, muôn dặm bao la.

Dịch thơ:

Trèo núi chon von ở Hóa Thành,
Lên chùa theo bậc đá chênh vênh.
Bia ghi chuyện lạ đời vua Lý,
Chùa đổ tan hoang tội giặc Minh.
Đường ít người đi rêu phủ biếc,
Núi thường mưa gội sắc xuân thanh.
Lên cao tầm mắt nhìn bao quát,
Cây cỏ mông lung muôn dặm tình.

Vân Trình *dịch*

---

1. *Núi Đội (Long Đội sơn)*: hiện ở làng Đọi, huyện Duy Tiên, Hà Nam, xưa kia ở chân núi có xây thành, gọi là Hóa Thành, mô phỏng thời Lý, như tác giả bài văn bia là Nguyễn Công Bật, đã nói rõ. Trước đó, vua Lê Đại Hành đã đến cày ruộng "tịch điền" ở đây. Năm Quang Thuận thứ 8 (1467), nhân về Lam Sơn, vua Lê Thánh Tông có qua đây thăm cảnh chùa và đề thơ ở mặt sau của tấm bia, cảm thán chuyện giặc Minh phá chùa và xô ngã tấm bia. Thời Lê thì chùa mới được sửa chữa.

2. *Chuyện quái đản*: Nguyễn Công Bật, tác giả bài bia, có nêu lên một số truyền thuyết về Phật và một số huyền thoại về vua nhà Lý. Lê Thánh Tông chỉ phê phán những chi tiết quái đản này, còn nói chung bài văn bia là có giá trị.

Phiên âm:

ĐỀ DỤC THÚY SƠN

Tam chiết lưu biên Dục Thúy sơn,
Cô cao như tước ngọc phong hàn.
Tầm lai phế tự lăng phong thướng,
Lãm tận hoang bi đái mính hoàn.
Xuyên mật khước nghi thiên địa tiểu,
Đăng cao đốn giác thủy vân khoan.
Sơn quang bất cải hồn như tạc,
Hồi thủ anh hùng nhất mộng gian.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

ĐỀ THƠ NÚI DỤC THÚY [1]

Núi Dục Thúy kề sông, uốn khúc ở ngã ba,
Dựng lên chót vót, trơ trọi giữa khoảng trống.
Ngược gió trèo lên cao tìm ra ngôi chùa cũ,
Tối ngày về muộn, đọc hết tấm bia xưa.
Chui qua hang kín, có cảm giác như đất trời hẹp lại,
Lên đến đỉnh cao, mới thấy mây nước bao la.
Cảnh núi non y như xưa, không thay đổi mấy,
Ngẫm lại đời anh hùng thoáng qua như giấc mộng.

---

1. *Dục Thúy*: Ngọn núi bên bờ sông Đáy, gần thị xã Ninh Bình, xưa kia là thị trấn Vân Sàng, trấn ly Thanh Hoa ngoại. Núi này còn có tên là núi Non Nước, có chùa cổ, tên chữ là Bàng Sơn. Trương Hán Siêu đổi tên là Dục Thúy Sơn, và có đề thơ. Về sau, có nhiều người đề thơ, thí dụ Nguyễn Trãi. Đến đời nhà Nguyễn, một ngôi thành nhỏ, có pháo đài xây ở đấy, nên có tên là Hộ Thành Sơn. Năm Quang Thuận thứ 8 (1467), trên đường đi Lam Sơn, Lê Thánh Tông có dừng chân ở đây và sáng tác bài thơ nói trên.

Dịch thơ:

Dục Thúy bên sông khúc uốn ba,
Núi cao chót vót, vẻ nguy nga.
Chùa xưa tìm thấy qua luồng gió,
Bia cũ xem xong dưới bóng tà.
Hang kín ngỡ rằng trời đất hẹp,
Non cao thấy rõ nước mây xa.
Núi sông quang cảnh không thay đổi,
Ngẫm lại anh hùng mộng thoáng qua.

Bản dịch sách *Hoàng Việt thi văn tuyển*,
tập 3, Nxb Văn Hóa, Hà Nội, 1958.

Phiên âm:

ĐỀ HỒ CÔNG ĐỘNG

Thần chùy quỷ tạc vạn trùng san,
Hư thất cao song vũ trụ khoan.
Thế thượng công danh đô thị mộng,
Hồ trung nhật nguyệt bất thăng nhàn.
Hoa Dương long hóa huyền châu trụy,
Bích Lạc tuyền lưu bạch ngọc hàn.
Ngã dục thừa phong lăng tuyệt lĩnh,
Vọng cùng vân hải hữu vô gian.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

ĐỀ THƠ ĐỘNG HỒ CÔNG [1]

Dùi thần, búa quỷ xây dựng nên muôn dãy núi,
Nhà trống cửa cao trong vũ trụ bao la.
Ở đời, công danh chỉ là giấc mộng.
Tu tiên, ngày tháng thật là thanh nhàn.
Đất Hoa Dương [2] rồng hóa, hạt châu tím rơi rớt,
Suối Bích Ngọc [3], nước chảy, hòn ngọc trắng lạnh lẽo.
Ta muốn cưỡi gió leo lên tận đỉnh núi,
Để trông khắp cả mây và biển trong vũ trụ bao la [4].

Dịch thơ:

Quỷ thần xây dựng núi muôn trùng,
Nhà trống cửa cao giữa khoảng không.
Cõi tục công danh đều huyễn mộng,
Bầu tiên ngày tháng xiết thong dong.
Hoa Dương rồng hóa, châu rơi rớt,
Bích Lạc xuôi dòng, ngọc lạnh lùng.
Cưỡi gió, ta mong lên đỉnh núi,
Xem mây cao tít, nước mênh mông.

Bản dịch sách *Hoàng Việt thi văn tuyển,*

Tập 3. Sđd.

---

1. *Hồ Công*: tức Thi Tôn người nước Lỗ thời Chu ở Trung Quốc, tu tiên, thường treo một cái bầu (hồ), có thể biến hóa thành trời, đất, trăng, sao, đêm ngủ ở đấy, nên có hiệu là Hồ Thiên, người đời gọi là Hồ Công. Dãy núi Hồ Công ở xã Thọ Vực, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa, nằm trên bờ sông Mã, tương truyền là nơi có kiếp sau của Hồ Công Phí Trường Phòng, nên cũng được đặt tên mô phỏng như vậy.

2. *Hoa Dương*: Hồ Công gặp Phí Trường Phòng ở dãy Hoa Dương, Hồ Công cho Phí Trường Phòng mượn cái gậy về thăm nhà, cái gậy biến thành con rồng. Động này rút điển cố từ đất Hoa Dương thời Bách Vị cổ nay ở Vùng Tứ Xuyên (Trung Quốc).

3. *Bích Lạc*: chính là Bích Ngọc tuyền, bốn bề là núi, ở giữa có vũng suối.

4. Nhân về thăm Lam Sơn năm Quý Tỵ, Hồng Đức thứ 4 (1473), tác giả đi qua đây ngoạn cảnh và sáng tác bài này.

Phiên âm:

ĐÔNG TUẦN QUÁ AN LÃO

Diểu diểu quan hà lộ kỷ thiên,
Bức phong hữu lực tống quy thuyền.
Giang hàm lạc nhật dao cô ảnh,
Tâm trục phi vân tức vạn duyên.
Sương vụ linh thời vô lục thụ,
Tang ma thâm xứ khỉ thanh yên.
Hải sơn ly dĩ cùng du mục,
Chỉ kiến hùng hùng cắng bích thiên.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

ĐI THĂM PHÍA ĐÔNG, QUA NÚI AN LÃO[1]

Man mác non sông, đường xa nghìn dặm,
Gió bấc thổi mạnh đẩy thuyền về mau.
Mặt trời chiếu đáy sông, rụng rinh chiếc bóng,
Lòng ruổi theo mây, lặng lẽ nỗi niềm.
Gặp lúc sương mù, cây cối úa phai,
Trên đồng dâu, đay, khói biếc mịt mù.
Núi và biển mênh mang, mắt nhìn khôn xiết,
Phong cảnh hùng vĩ dàn trải giữa trời xanh [2].

---

1. *An Lão*: dãy núi ở huyện An Lão, vùng Kiến An, thuộc ngoại thành Hải Phòng hiện nay. Không rõ dãy núi này là dãy núi nào? Chỉ biết ở vùng này có ngọn núi Yên Phụ là quan trọng, theo truyền thuyết dân gian, cột chống Trời là ở đỉnh núi này. Không rõ Lê Thánh Tông qua vùng An Lão vào dịp nào?

2. Về bài thơ này, Trạng nguyên Nguyễn Trực bình rằng: đây là bài thơ miêu tả được toàn cảnh sáng đẹp, tình cảm tác giả thảnh thơi. Xưa nay, thơ tả cảnh như bài này là hiếm.

Dịch thơ:

Dặm ngàn xa cách mấy non sông,
Gió đẩy thuyền xuôi thuận một dòng.
Bóng xế lung linh làn sóng nước,
Mây bay êm dịu mối tơ lòng.
Úa vàng cây cối mùa sương lạnh,
Mờ mịt đồng dâu lớp khói lồng.
Núi biển mênh mang nhìn dễ khắp,
Màu xanh lồng lộng khoảng trời không.

Bản dịch sách *Hoàng Việt thi văn tuyển,*

tập 3. Sđd.

Phiên âm:

CÔN SƠN

Tịnh thổ thê đài cảnh chí kỳ,
Cổ nhân trần tích thậm y hy.
Nhất thiên thảo mộc cung ngâm thưởng,
Mãn địa giang sơn nhập chỉ huy.
Đại hữu phế hưng kim thị tích,
Sự vô ký khảo thị gai phi.
Cá trung thặng hữu giai tư lạc,
Phó dữ tăng đồng ý tự tri.

Thiên nam sự tích.

Dịch nghĩa:

CÔN SƠN [1]

Phong cảnh, đài tháp ở chùa rất đẹp,
Vết tích người xưa còn lại rất ít [2].
Cây cỏ rợp trời, nguồn cảm hứng nổi dậy,
Non sông chật đất, bóng cờ rung rinh.
Chuyện đời lúc hưng, lúc phế xưa nay như vậy,
Việc đời chép truyền lại cũng có chỗ đúng, chỗ không.
Lúc rỗi lòng này vui theo cảnh ấy,
Vui cùng chú tiểu, ý tứ thoải mái.

Dịch thơ:

Cảnh thanh đài vắng đẹp vô cùng,
Dấu vết người xưa hiếm lạ lùng.
Cây cỏ rợp trời nguồn hứng động,
Non sông chật đất bóng cờ rung.
Đời thường hưng phế, kim dường cổ,
Việc vốn chép truyền đúng lẫn không.
Lúc rỗi lòng này vui cảnh ấy,
Vui cùng chú tiểu ý thong dong.

Vân Trình *dịch.*

Phiên âm:

KHIẾN THÁI TỬ NHẬP HỌC

Chí thân hạp bất tận thành phu,
Tiện bế cương trường nhiễu chỉ nhu.
Sở quốc Phàn Cơ quang phụ đức,

---

1. *Côn Sơn*: núi Côn Sơn, cũng gọi là núi Hun, ở đó có chùa Hun thuộc làng Chi Ngại, xã Cộng Hòa, huyện Chí Linh, Hải Dương. Không rõ bài này, Lê Thánh Tông làm vào dịp nào?

2. *Vết tích người xưa*: chắc tác giả nói về chuyện sư Pháp Loa, người khai sáng ra động này. Bài thơ này chép phụ vào sau truyện Pháp Loa.

Trưởng tôn Hoàng hậu hữu gia mô.
Đầu sàng trọng sử Tần vương hận,
Dương Túy thời tri Vệ Quán ưu.
Chúng khẩu hưu hưu thông nhĩ quát,
Hà tằng nhất kiến tiết Cư Châu.

Đại Việt sử ký toàn thư, của Ngô Sĩ Liên.

Dịch nghĩa:

ĐƯA THÁI TỬ ĐI HỌC [1]

Đã thương yêu nhau, sao lại không hết lòng tin nhau [2],
Sự xiểm nịnh làm cho sự cứng rắn rồi cũng mềm dần!
Phàn Cơ nước Sở đã nêu gương tốt về đạo đức phụ nữ [3],
Hà hoàng họ Trưởng Tôn đã noi theo một khuôn phép đẹp [4].
Tần Vương bực bội, nên Đường Thái Tông lăn ra sập, để tranh thủ ý kiến xung quanh [5].
Vệ Quán lo nghĩ việc cử Huệ Đế không đúng, nên giả say rượu để phản đối nhà vua [6].
Miệng người thường cứ láo nháo, nên ta phải thật tỉnh táo,
Sao bằng làm thế nào có được một Tiết Cư Châu? [7]

---

1. Thái tử đây là Thái tử Tăng, sau là vua Lê Hiến Tông. Bài thơ này là Thánh Tông làm vào tháng 8 năm Ất Dậu, niên hiệu Quang Thuận 6 (1465), lúc Thái tử Tăng mới 5 tuổi, do đại thần Lê Cảnh Huy phụ tá đưa đón.

2. Trường lạc Hoàng hậu Nguyễn Thị Hằng, chắt gái Nguyễn Trãi, mẹ đẻ Thái tử Tăng, thường nuông chiều Thái tử, nên nhân dịp này, nhà vua làm thơ, có dụng ý gián tiếp khuyên răn vợ mình trong việc giáo dục con cái lúc còn nhỏ. Những gương sáng dẫn trong bài thơ đều tập trung chủ đề giáo dục đó.

3. *Phàn Cơ*: tức vợ Sở Trang Vương. Vua mê săn bắn, sao nhãng triều chính, bà Phàn Cơ tẩy chay không ăn thịt săn vua đưa về. Vua tỉnh ngộ, sau làm nên nghiệp bá vương.

4. *Bà Trưởng Tôn*: tức vợ vua Đường Thái Tông, bà có đạo đức, học giỏi, vua rất trọng.

5. *Tấn Vương*: tức Tấn Vương Trị, con thứ của Đường Thái Tông. Nhà vua muốn bỏ Thái tử Thừa Xiêm, lập Tấn Vương Trị, nhưng chưa quyết, nên nhà vua và Tấn Vương đều bực bội, sợ anh bà Hoàng hậu là Trưởng Tôn Vô Kỵ không đồng ý, nên một hôm lăn ra giường, lấy dao cứa cổ mình. Vô Kỵ giằng lấy dao đưa cho Tấn Vương và đồng ý theo ý nhà vua, cho Tấn Vương làm Thái tử.

6. *Vệ Quán*: tức bề tôi Tấn Vũ Đế. Vệ Quán giả say rượu, tâu Vũ Đế đừng cử Huệ Đế làm Thái tử, nên bị mẹ Huệ Đế thù.

7. *Cư Châu*: một người có tài đức nước Tống, thời Chiến Quốc.

Dịch thơ:

Yêu nhau trước hết phải tin nhau,
Ưa nịnh, cứng rồi cũng nhũn theo!
Sở quốc Phàn Cơ nhiều đức độ,
Trưởng Tôn Hoàng hậu khéo cơ mưu.
Lăn giường, bởi nỗi Tần Vương bực,
Mượn rượu vì chưng Vệ Quán sầu!
Miệng chúng lao nhao, tai phải sáng,
Ước gì có được một Cư Châu.

Vân Trình *dịch.*

Phiên âm:

TỰ THUẬT THI

Ngũ thập niên hoa, thất xích khu,
Cương trường như thiết, khước thành nhu.
Phong xuy song ngoại, hoàng hoa tạ,
Lộ ấp đình tiền, lục liễu cô.
Bích hán vọng cùng vân diểu diểu,
Hoàng lương mộng tỉnh dạ du du.
Bồng lai sơn thượng âm dung đoạn,
Băng ngọc u hồn nhập mộng vô.

Đại Việt sử ký toàn thư. Sđd.

Dịch nghĩa:

THƠ TỰ THUẬT [1]

Ở cái tuổi năm mươi, với tấm thân bảy thước [2],
Lòng cứng như sắt, rồi cũng mềm dần.
Gió thổi làm héo cánh hoa vàng ngoài cửa sổ,
Sương xuống trước sân, làm cho liễu biếc thân gầy.
Tầng biếc vô cùng mây thăm thẳm,
Kê vàng tỉnh giấc đêm mông lung.
Bồng lai tiên cảnh ở đâu, âm dương rồi cách biệt,
Thân ngọc, hồn mê cũng chỉ là giấc mộng trần gian.

Dịch thơ:

Bảy thước thân nay quá ngũ tuần,
Lòng như sắt cứng cũng mềm dần.
Gió rung làm héo hoa ngoài cửa.
Sương dãi thêm gày liễu trước sân.
Tầng biếc xa trông mây thăm thẳm,
Kê vàng tỉnh giấc bóng âm thầm.
Âm dương cách biệt, đâu tiên cảnh?
Thân ngọc, hồn mê: giấc mộng trần!

Vân Trình *dịch lại.*

Dựa theo bản dịch của Cao Huy Giu trong

Đại Việt sử ký toàn thư,

Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

---

1. *Thơ tự thuật*: thật ra là một bài thơ *Tuyệt mệnh*, sau khi nhà vua đã truyền ngôi cho Thái tử Tăng (Lê Hiến Tông). Vua mất ngày 29 tháng giêng năm Đinh Tỵ (1497). Tâm tư nhà vua, qua bài này, rất trong sáng, thang thái, nhận thức cuộc sống như những nhân sĩ, những thi sĩ bình thường, coi cuộc đời rút cục như giấc mộng, không hề có giọng "kẻ cả dạy đời".

2. *Bảy thước*: tức thước ta ngày xưa, khoảng hai gang tay, bảy thước khoảng 1 mét rưỡi.

CỔ TÂM BÁCH VỊNH THI TẬP

Tiểu dẫn: Như ở phần Tiểu sử Lê Thánh Tông, đã nói rõ là: trước khi Hội Tao Đàn thành lập, có tập *Quỳnh uyển cửu ca*, được coi như tập *thơ mở đầu* việc thành lập hội, và sau đó, có các tập *Thơ ca chuyên luận* của Lê Thánh Tông, như *Cổ tâm bách vịnh thi tập* (1495), *Xuân vân thi tập* (1496), *Cổ Kim cung từ thi tập* (1496) nằm trong khuôn khổ của Hội Tao Đàn, thường được Phó Tao Đàn Nguyên súy Thân Nhân Trung điểm xuyết. Tập *Xuân vân* hiện bị thất lạc, có khả năng là một tập thơ tuyển thơ vịnh xuân của nhà vua khoảng đó, mà có bài đã trích ở phía trên tức là những bài không rõ thời điểm, như: Đề Dục Thúy sơn, Đề Hồ Công động. Riêng tập *Cổ kim cung từ* (bị mất) thật rất tiếc. Có khả năng đây là một tập sáng tác về *từ khúc*, thiên về *âm nhạc*, vì Lê Thánh Tông cũng giỏi nhạc và rất thích nhạc. Lê Thánh Tông mất, lúc ông đang say sưa và sung sức sáng tác thơ ca, cùng với Hội Tao Đàn.

Cổ tâm bách vịnh là tập thơ *Vịnh sử đầu tiên* trong lịch sử văn học Việt Nam, hiện còn lại ngày nay. Tất nhiên, những bài vịnh sử là tủ bằng chữ Hán thì thời Trần đã có, nhưng cả một tập thơ hoàn chỉnh thì chưa, và Lê Thánh Tông đã mở đường cho Đặng Minh Khiêm nổi tiếng, với tập *Thoát Hiên*. *Cổ tâm bách vịnh* gồm đúng 100 bài ngũ ngôn cách luật, (tức cận thể) về cảnh vật theo sử sách Trung Quốc, qua đó, như vua ngụ ý răn bảo thần dân về phong độ xử thế. Một trăm bài này hiện còn lại nguyên vẹn, thành một tập thơ chuyên luận hẳn hoi, mà về sau, Lê Quý Đôn chép lại cũng nguyên vẹn trong bộ *Toàn Việt thi lục* của ông [1].

Sau đây, chúng tôi, trích 15 bài, theo hai số thứ tự song song, số thứ tự đầu theo số Ả Rập, số thứ tự sau (trong ngoặc đơn, bằng chữ số La Mã) là số thứ tự của *Tập thơ trong nguyên văn*.

---

1. Hiện nay có ba bản chép trong *Cổ tâm bach vịnh*, vốn là sách trường Viện Đông Bác cổ trước đây, sau chuyển về Thư viện của ta, nay ở *Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm*, nhưng chép có chỗ sót bài, cũng như sách *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn, vì tam sao thất bản, cũng sót chừng ba, bốn bài. Theo Lê Quý Đôn. Trong *Đại Việt thông sử*, thì Lê Thánh Tông họa theo vần như đời Minh là Trần Tư Nghĩa và Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận lại họa lại, nhưng ban này không truyền lại.

Trích thơ

Phiên âm:

1. (VI) NGƯ PHỦ ĐÌNH

Trục thần tư hoạn thiết,
Tâm thượng biệt sầu đa.
Ngư phủ trường ca bãi,
Quy quy phó Mịch La.

Cổ tâm bách vịnh thi tập, sách của
Thư viện Khoa học trước đây.

Dịch nghĩa:

ĐÌNH ÔNG CHÀI

Người bề tôi (chỉ Khuất Nguyên) bị đuổi vẫn lo cho
hoạn nạn của đất nước [1],
Nỗi sống, lúc ly biệt, rất sầu thảm.
Sau khi nghe hết bài ca dân gian ông chài hát [2],
Thì xăm xăm gieo mình xuống sông Mịch La.

1. Mở đầu các bài thơ, Lê Thánh Tông đều có *chú dẫn đại cương.* Khi Khuất Nguyên bị ruồng bỏ, ông sống lang thang ở vùng Tương Đàm (Hồ Nam). Ông dừng ở cái đình trên bến Thương Lang (Hán Thủy), gặp ông chài ở đấy. Ông chài nói với Khuất Nguyên: "Người đời đều đục cả, sao ông không khuấy bẩn cho tung tóe nước lên? Người đời đều say cả, sao ông không vốc cả bã rượu mà nhá cho say?" Khuất Nguyên trả lời "Sao lại đem màu trắng để cho lớp bùn trần tục nhuốm vào?" Ông chài nhoẻn miệng cười, gõ chèo đi thẳng không nói nữa. (Theo lời chú của tác giả).

2. *Ông chài hát*: ở câu thơ thứ ba này, tác giả có nhắc đến bài hát ông chài, vì thật ra, khi ông chài gõ chèo bỏ đi, thì vừa chèo vừa hát bài ca dân gian như sau: "Thương Lang chi thủy thanh hề. Khả dĩ trạc ngã anh! Thương Lang chi thủy trọc hề. Khả dĩ trạc ngã trúc (Nước Thương Lang trong thì ta giặt cái giải mũ, nước Thương Lang đục thì ta rửa chân). Bài hát này sách *Mạnh Tử* cũng có trích.

Dịch thơ:

Thân này tuy bị bỏ rơi,
Lòng này vẫn cứ lo đời thiết tha!
Gặp chài, nghe dứt lời ca,
Bóng chài vừa khuất Mịch La gieo mình.

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch.*

Phiên âm:

2. (IX) QUÁCH THỊ KHƯ

Bảo bang vong khứ ác,
Nguyệt trị bất thân hiền.
Dần dần qui vu loạn,
Chung nan thiệp đại xuyên.

Cổ tâm bách vịnh thi tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

GÒ CŨ HỌ QUÁCH

Giữ nước mà lại không chú ý diệt trừ kẻ hung ác,
Hoặc muốn trị yên nước nhà mà chẳng quí trọng kẻ hiền tài.
Do đó, chóng chầy đất nước sẽ tiến đến loạn ly.
Chắc chắn sẽ nguy nan như kẻ vượt sông lớn [1].

---

1. Hoàn Công tước Tề, đi thăm đất cũ họ Quách, mà xưa kia vốn là một nước độc lập (sau bị nước láng giềng thôn tính), liền hỏi các phụ lão địa phương rằng: "Vì sao họ Quách mất nước?" Các phụ lão đáp: "Vì chỉ mới biết quý thiện và ghét ác vậy". Hoàn Công nói: "Cứ như lời các người, thì đó là vị vua hiền, thế sao đến nỗi mất nước?" Các phụ lão đáp: "Quý thiện mà không biết dùng người thiện, ghét ác mà không biết diệt kẻ ác, nên mất nước vậy".

Đời Xuân Thu, Quách là nước nhỏ bị Tề diệt, bởi vì Quách quan niệm thiện, ác không rõ ràng, dùng người và bỏ người lộn xộn không tính, cho nên bậc cao thượng thấy thế cao chạy xa bay, ngược lại bọn ti tiện thừa cơ hoành hành càn dỡ. Như vậy Quách mất nước là tự mình chuốc lấy vạ, nếu không, chưa hẳn Tề đã diệt được Quách (theo nguyên chú của tác giả).

Dịch thơ:

Giữ nước kẻ ác còn dung,
Muốn cho nước thịnh lại không chuộng hiền!
Dần dà, thế nước đảo điên.
Nguy như sông rộng, không thuyền vượt qua.

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch.*

Phiên âm:

3 (XV) TUYẾT CUNG

Hiền nhân trần đại đạo,
Ngôn luận trí tinh tường.
Thượng, hạ đồng "ưu lạc",
Ân ba cập vạn phương.

Cổ tâm bách vịnh thi tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

TUYẾT CUNG [1]

Người hiền bày tỏ đạo lớn trị nước,
Vua tôi tranh luận khá tinh tường.
Trên dưới đồng lòng, lo lắng và vui sướng đều có nhau
Ơn huệ ban xuống thì phải khắp cả mọi nơi [2].

---

1. *Tuyết Cung*: tên một cung điện xây dựng ở phía ngoài kinh đô nước Tề đời Xuân Thu, để các người đẹp nhà vua ở, giống như một kiểu biệt thự ngày nay.

2. Riêng mục này, tác giả chỉ nói qua cái đầu đề là: Mạnh Tử gặp Tuyên Vương nước Tề ở Tuyết Cung, và không nói kỹ như ở các mục khác, có thể tác giả tránh nói dài về chuyện hiếu sắc.

Đúng là Tề Tuyên Vương là một vua chư hầu rất hiếu sắc, bất chợt đến thăm Tuyết Cung, gặp Mạnh Tử ở đây Tuyên Vương hỏi: "Kẻ hiền giả cũng vui ở đây sao?" Mạnh Tử nhanh trí trả lời: "Có chứ" và lý luận tiếp. Vui cái vui của dân thì dân cùng vui, lo cái lo của dân thì dân cùng lo. Vui cũng vì mọi người, lo cũng vì mọi người..." (Theo sách *Mạnh Tử* do học trò của ông ghi lại). Chữ "ưu lạc" trong thơ Lê Thánh Tông là chữ của Mạnh Tử trong *chương Lương Huệ Vương.*

Đời Tống, Phạm Trọng Yêm nói "Tiên ưu hậu lạc" mà Nguyễn Trãi có trích, lại có ý khác với ý của Mạnh Tử, vì Mạnh Tử nhấn mạnh "đồng ưu lạc", còn Phạm Trọng Yêm lại nhấn mạnh "Tiên ưu, hậu lạc", mức độ có khác nhau.

Dịch thơ:

Người hiền bày tỏ đạo thường,
Vua tôi tranh luận tinh tường xiết bao!
Dưới trên "ríu, lạc" có nhau,
Ơn trên ban xuống dồi dào khắp nơi.

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch*

Phiên âm:

4 (XXII) LÂM CUNG THỊ

Lục Ỷ cầm tâm duyệt,
Dao bôn dạ thị trung.
Lăng vân tài tứ dật,
Phấn tấn đại bằng phong.

Cổ tâm bách vịnh thi tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

CHỢ LÂM CUNG [1]

Tiếng đàn Lục Ỷ vang lên, làm cho cô nàng say mê [2],
Ban đêm (đến chợ Lâm Cung) trốn theo chàng.
Chàng vốn có tài tung mây, tức tài văn chương,
Đột khởi như chim bằng vượt gió.

---

1. *Lâm Cung*: tức cái chợ trên bờ sông Cung ở tỉnh Tứ Xuyên, vốn đất Ba Thục cũ (ở Trung Quốc).

2. *Tư Mã Tương Như* (đời Hán), người Ba Thục, giỏi đàn cầm (một loại như đàn tranh), tức đàn Lục Ỷ, đến chơi nhà Trác Vương Tôn, con gái Vương Tôn là Văn Quân góa chồng, mê tiếng đàn Lục Ỷ, đêm đến, lẻn ra chợ Lâm Cung theo Tương Như.

Văn Quân về nhà Tương Như, thấy nhà chàng nghèo, chỉ vách trống, chàng phải làm nghề rửa cốc chén, dịch vụ cho quán ăn ở chợ, còn Văn Quân ngồi trông lò nấu bếp và bán rượu. Về sau, nhờ giỏi văn chương, Tương Như được tiến cử lên vua Vũ Đế nhà Hán, rồi làm quan. Có một lần, Tương Như, nhân đi công cán qua đất Thục, thì quan Thái thú địa phương phải ra đón ông, với tư cách sứ giả triều đình, ngay từ nơi địa giới Ba Thục. (Theo nguyên chú của tác giả).

Dịch thơ:

Tiếng đàn Lục Ỷ vẳng đưa,
Khiến nàng say đắm đêm khuya tìm chàng.
Tung mây, chàng giỏi văn chương,
Gặp khi gió thuận, cánh bằng lên cao.

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch.*

Phiên âm:

5 (XXVIII) BỘT HẢI

Bột Hải Cung, hiền thú,
Dân yên, đạo tặc thanh.
Mại đao linh mãi độc,
Tâm giám quỉ thần minh.

Cổ tâm bách vịnh thi tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

BỘT HẢI [1]...

Quan Thái thú họ Cung ở Bột Hải rất hiền tài,
Khiến cho nhân dân sống yên vui, còn trộm cướp hết dần.
Ông khuyên dân bán gươm đi, để mua nghé, mua bê mà cày,
Tấm lòng ông sáng như gương, quỷ thần cũng phải soi thấu [2].

---

1. *Bột Hải*: tức là biển ở bán đảo Sơn Đông (Trung Quốc) nơi có nhiều trộm cướp trước đây, có hai vùng biển, vùng ở Đông Bắc, gọi là vùng biển Đông, vùng ở Tây Nam gọi là vùng Trực Lệ.

2. Thời Tuyên Đế nhà Hán (tức khoảng năm 61–57 trước công lịch), có người tên là Cung Toại, tự là Thiếu Khanh được cử làm Thái thú (quan cai trị đầu tỉnh) xứ Bột Hải. Cung đi xa, thăm hỏi các nơi, khuyên dân chăm sóc việc cày cấy, trồng dâu nuôi tằm, bán gươm giáo đi, để mua nghé, mua bê. Dân cảm phục ông và trộm cướp hết dần, cuộc sống phồn vinh (theo nguyên chú của tác giả).

Dịch thơ:

Thái thú Bột Hải hiền tài,
Dân sống yên vui, trộm cướp hết dần.
Bán gươm, mua nghé lần lần,
Lòng quan trong suốt, quỷ thần thấu soi.

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch.*

Phiên âm:

6 (XXXVII) HỢP PHỐ

Châu bạng vô tri tính,
Do năng lãm đức huy.
Tích thời tiền xuất cảnh,
Kim nhật hải trung quy.

Cổ tâm bách vịnh thi tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

HỢP PHỐ [1]

Giống trai ngọc vốn là vô tri,
Thế mà còn thấy ánh sáng của đạo đức.
Trước kia bỏ biển mà đi,
Thì nay lại trở về với biển xưa.

Dịch thơ:

Vô tri là giống trai châu [2],
Vẫn xem đức độ, lựa chiều thích nghi

---

1. *Hợp Phố*: địa điểm nay thuộc Khâm Châu (Quảng Đông – Trung Quốc), thời thượng cổ thuộc phía Việt Nam, sau cắt đi cắt lại, qua nhiều triều đại, nay thuộc Trung Quốc. Ở đó, lắm ngọc trai, tức thứ trai có ngọc.

2. *Trai châu*: tức loại trai có ngọc, như trai ở đảo Cô Tô của ta, mà Nguyễn Trãi có nói ở trong *Bình Ngô đại cáo*.

Trước kia, tránh ác, châu đi,
Đến nay, phục thiện, châu về biển xưa [1].

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch*.

Phiên âm:

7 (XL) MY Ổ

Gian tặc thâm tâm phóng,
Bàng nhân thiết xỉ thâm.
Viêm viêm tề thượng hỏa,
Bất chiếu ổ trung kim,

Cổ tâm bách vịnh thi tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

MY Ổ [2]

Gian tặc tha hồ mở rộng lòng tham,
Trong khi những người chung quanh nghiến răng căm thù.
Ngọn lửa bốc trên rốn, cháy ngùn ngụt,
Mà vẫn không soi thấu đến đống vàng chất trong kho [3].

---

1. Thời Thuận Đế (136 – 142) đời Đông Hán, có viên Thái thú Hợp Phố tên là Mạnh Thường, tự là Bá Chu, tính rất tham lam, cưỡng bức dân Hợp Phố đi mò trai châu, ở vùng biển sâu gọi là ao Ngọc (Châu trì). Thế là tự nhiên trai châu bỏ đi xuống phía Nam, tức phía nước ta. Đến khi Mạnh Thường phải bỏ lệnh hà khắc đó, thì dần dần trai châu lại trở về vùng biển của mình. (Theo nguyên chú của tác giả).

2. *My ổ*: Có nghĩa như một làng xóm, xóm My, hoặc cũng có nghĩa như cái thành bằng đất nung. My Ổ ở huyện My Tĩnh Thiểm Tây (Trung Quốc). Thời Đông Hán, Đổng Trác với chức ngang Tể tướng, giàu nứt đố, đổ vách, xây thành ở My Ổ để chứa thóc gạo, vàng ngọc.

3. Đổng Trác cậy thế chuyên quyền, cất giấu vàng ngọc ở My Ổ hàng ức vạn nén, ức vạn cân, thường tự nhủ rằng: sau này, có bị đuổi về vườn, thì cũng không mất danh tiếng là tay đại giàu. Chính lúc đó, Vương Doãn và Lã Bố đang mưu toan giết Trác. Có người viết chữ "Lã vào mảnh vải (vì chữ *Bố* có nghĩa là *Vải*) mang vào chợ hát rằng: "Vải gì đó?" Người ta mách với Trác, nhưng Trác mê danh lợi, không tỉnh ngộ, cuối cùng, Trác bị giết, thây bị phơi ở chợ. Quân canh xác, cắm đuốc vào xác của Trác, đốt lửa lên, lửa soi sáng được suốt đêm. (Theo nguyên chú của tác giả).

Dịch thơ:

Lòng tham chất chứa tha hồ,
Khiến người biết chuyện căm thù nghiến răng!
Rốn phềnh, lửa cháy bầng bầng,
Vẫn không soi thấu đống vàng trong kho!

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch.*

Phiên âm:

8 (XLI) LỘC MÔN

Thế nhân tư phú quý,
Danh lợi túy hôn hôn.
Đại lão mưu du viễn,
Bình an di tử tôn

Cổ tâm bách vịnh thi tập. Sdd.

Dịch nghĩa:

LỘC MÔN

Người đời nghĩ đến giàu sang.
Vì danh lợi mà say mê chết mệt.
Riêng bậc thánh hiền [1] mưu tính xa xôi hơn.
Chỉ để lại bình an cho con cháu [2].

---

1. *Bậc thánh hiền*: dịch thoát chữ "đại lão" trong nguyên văn, vốn rút ý từ chữ trong sách *Mạnh Tử,* nói tính chất được đời truyền tụng lâu dài như trời và đất, nghĩa bóng là bậc thánh hiền như Bá Di, Thái công Vọng.

2. Thời Đông Hán, có Bàng Đức Công ở phía nam Nghiễn Sơn, thường tự cày cấy mà sống, chân không bước đến thành thị. Lưu Biểu mời ông ra giúp đời, ông từ chối. Biểu nói: "Tiên sinh không nhận quan chức, thì lấy gì để lại cho con cháu?" Ông đáp: "Người đời để lại vàng bạc, còn tôi để lại sự *bình an*. Ấy đó, vật lưu lại không giống nhau, nhưng không phải *Không có gì lưu lại*".

Tư mã Đức Tháo đến thăm ông, theo ông đi thăm mộ, rồi vào nhà, ông sai vợ con làm cơm tiếp. Còn Gia Cát Lượng đến thăm quỳ dưới chân ông, ông chẳng thèm nói gì hết. Khoảng niên hiệu Kiến An (196 – 220) đời Hiến Đế, ông đưa vợ con vào núi "Lộc Môn" hái thuốc rồi biến mất. (Theo nguyên chú của tác giả).

Dịch thơ:

Giàu sang đời thích một bề,
Ganh đua danh lợi, mệt mê tâm hồn.
Thánh hiền suy tính vẹn tròn,
Bình an hai chữ cháu con nối truyền [1].

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch*.

Phiên âm:

9 (L) TỬ TRẠCH

Tề Nô cùng lạc dục,
Kim Cốc luyến thanh nga.
Thiên thượng khuy doanh đạo,
Môn tiền quỉ hám đa!

Cổ tâm bách vịnh thi tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

TỬ TRẠCH [2]

Tề Nô say đắm dục thú đến cùng nơi,
Dựng lên khu biệt thự Kim Cốc nuôi rất nhiều gái tơ.
Có điều, đạo trời lúc đầy, lúc vơi chẳng biết đâu mà lường [3],
Cho nên, ma quỷ dòm ngó sẵn trước cửa để trừng phạt [4].

---

1. Lời bình của Thân Nhân Trung: Ý và lời êm hòa, đẹp như vàng ngọc, chẳng những thấu gan ruột của Bàng Đức Công, mà cũng rõ được căn bệnh người đời.

2. *Tử Trạch*: một tên khác của địa điểm Kim Cốc ở Lạc Dương, tỉnh Hà Nam (Trung Quốc), nơi Thạch Sùng dựng khu biệt thự để chứa của và chứa gái.

3. *Đạo trời đầy vơi*: dựa theo ý quẻ *Khiên thiên* trong *Kinh Dịch*, nói về quy luật tự nhiên của trời đất lúc đầy lúc vơi, tùy đó, có thể có ích, có thể có hại.

4. Thời nhà Tấn (265 – 429), *Thạch Sùng* tự Quý Luân, tiểu tự là *Tề Nô* dựng nhà ở khu vườn Kim Cốc đất Tử Trạch, giàu có, sống xa xỉ, như trát hồ tiêu lên vách chống rét, đốt nến làm củi nấu ăn cho sạch nhà, thi giàu có với Vương Khải, v.v... Sùng có người thiếp tên là Lục Châu tuyệt đẹp. Viên quan Lý Tôn Tú đòi lấy không được, xui viên quan to Triệu Ngọc Luân ép cưới, Lục Châu không chịu, từ trên lầu cao nhảy xuống tự sát, Triệu Ngọc Luân liền giết Thạch Sùng. (Theo nguyên chú của tác giả).

Dịch thơ:

Tề Nô dục thú đủ điều,
Dựng khu Kim Cốc, nuôi nhiều gái tơ.
Đạo trời vơi, ngập khôn dò,
Quỷ ma trước cửa sẵn chờ hốt đi! [1]

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch*.

Phiên âm:

10 (LXIV) THAM TUYỀN

Linh linh dao thấu ngọc,
Tải địa đức linh trường.
Huân thạch vô đa điếu,
Mộng hàm tích ích chương.

Cổ tâm bách vịnh thi tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

SUỐI THAM [2]

Róc rách tiếng ngọc từ suối vang xa,
Đất chứa nhiều chất quý, đức thiêng càng dài lâu.

1. *Lời bình của Thân Nhân Trung* và *Đạo Cử*: Thánh thượng sáng tác thơ này, trước là tả các dung mạo khêu gợi, của cải quý lạ, sau là nói về đạo trời, đạo người khi đầy, khi vơi và quỷ thần sẵn sàng làm hại, đó không phải chỉ nói về chuyện giàu có, chuyện sắc đẹp, mà còn là chuyện nghĩa lý của bậc thánh hiền.

2. *Suối tham*: Tương truyền ở Quảng Đông có cái suối, hễ ai uống phải nước đó, thì lòng tham nổi lên ngay.

Đá nóng không thể buông câu ngồi chơi,
Chỉ thấy một vốc nước là say xưa, rồi khí tiết càng già dặn [1].

Dịch thơ:

Róc rách tiếng ngọc xa vang
Đất dày chất quý, đức thiêng càng dài.
Đá nóng, không thể câu chơi,
Mộng say vốc nước tiết ngời sáng choang.

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch.*

Phiên âm:

11 (LX) HUYỀN VŨ MÔN

Huynh đệ tương tru nhật,
Cung đình điệp huyết thời.
Băng kiên phi nhất tịch,
Xử thái bất tư nguy.

Cổ tâm bách vịnh thi tập. Sdd.

---

1. Đời Tấn, Ngô Ẩn Chi, tự là Sử Mặc, làm Thứ sử (giống như Tỉnh trưởng) Quảng Châu, nghe đồn có Suối Tham, bèn đi đến bờ suối, múc nước uống, rồi làm bài thơ sau đây:

Cổ nhân vân: thử thủy
Nhất ẩm hoài thiên câm (kim).
Thí sử Di, Tề ẩm.
Chung đương bất dịch tâm

(Nghĩa: Người xưa nói: Uống nước này vào,
Cứ một lần uống, tham đến nghìn vàng.
Thử cho Bá Di, Thúc Tề đời Chu uống,
Thì lòng dạ họ vẫn không thay đổi).

Và từ đó, Ngô Ẩn Chi làm quan lại trong sạch hơn xưa.

(Theo nguyên chú của tác giả, đã dựa vào truyện Ngô Ẩn Chi trong *Tấn thư*).

Dịch nghĩa:

CỬA HUYỀN VŨ [1]

Cái ngày mà anh em giết lẫn nhau,
Lại chính là lúc trong triều có vấy máu.
Chờ một chiều thôi, thì váng nước đâu có rắn được,
Ấy là lúc yên không nghĩ tới lúc nguy [2].

Dịch thơ:

Cái ngày anh em giết nhau,
Chính lúc máu đổ trong triều tan hoang.
Một chiều váng nước rắn chăng?
Lúc yên, sao chẳng lo tường lúc nguy!

Hồ Ngọc Bảng Tâm *dịch*.

Phiên âm:

12 (LXX.IV) CHUNG NAM SƠN

Trí tiểu chung mưu đại,
Sơn trung tiếp kính khai.
Điều xân tu dĩnh nộ,
Bất hứa cố nhân lai.

Cổ tâm bách vịnh thi tập. Sđd.

---

1. *Huyền Vũ*: Đến đời Tống, vì kiêng tên húy vua, đổi là *Chân Vũ*, rồi lại đổi Trấn Vũ. Đó là chùm sao bảy ngôi (Thất tinh) ở phương Bắc, nên cũng gọi là chùm sao Bắc Cực, Bắc Đẩu.. Ở đây, cửa Huyền Vũ chỉ cửa Bắc ở Cấm Thành.

2. Đời Đường, con trai thứ của Thế Tổ là Tần Vương Lý Thế Dân, sau là vua Thái Tông (627 – 650), để cướp ngôi vua đã giết anh em mình là Thái tử Kiến Thành và Tề Vương Nguyên Cát, ngay ở cửa Huyền Vũ.

Dịch nghĩa:

NÚI CHUNG NAM [1]

Trí thì nhỏ mọn, mà mưu thì to lớn,
Mở đường tắt trong núi để đi ra kiếm ăn lèm nhèm.
Khiến cho cây lá trong núi chán ghét, căm hờn,
Quyết không cho bọn cơ hội nhờn mặt ấy trở về với núi nữa [2].

Dịch thơ:

Trí thì nhỏ, mưu thì to,
Tắt ngang đường núi, lần mò tiến thân.
Cây chán ghét, lá căm hờn.
Quyết không cho bọn mặt nhờn về đây [3].

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch*.

Phiên âm:

13 (LXXX) HOA NGẠC LÂU

Bị chẩm xuân quang noãn,
Lâu trung hữu ái tình.
Vãn niên đa cổ hoặc,
Phong vũ đống lương khuynh.

Cổ tâm bách vịnh thi tập. Sdd.

---

1. *Núi Chung Nam*: còn có tên là Nam Sơn, để sánh với Bắc Sơn ở vùng Quan Trung xưa, gần kinh đô Tràng An cũ, phía Tây Trung Quốc.

2. Đời Đường, Lô Tàng Dụng, tự là Tử Mạn, tuy có lúc ở ẩn trong núi Chung Nam, nhưng vẫn thèm muốn làm quan, cho nên người đời chế riễu: "Ẩn sĩ theo vua!" Bởi thế cho nên Tư Mã Thừa Trinh có dịp đến cửa khuyết ở cung vua thời sát Tàng Dụng. Tàng Dụng chỉ núi Chung Nam phía xa xa, nói với Thừa Trinh rằng: "Ở đấy, có nhiều cái thú vị lắm" Thừa Trinh trả lời: "Tức là có con đường ngang tắt được đến việc làm quan chứ gì?" Tàng Dụng nghe thế, cảm thấy xấu hổ lắm!. (Theo nguyên chú của tác giả).

3. *Về điển này*: đến thế kỷ XVI. Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng có dùng để thanh minh với bạn bè của mình về chuyện chạy theo nhà Mạc, đừng hiểu lầm là ông vừa đi ẩn, vừa giúp nhà Mạc.

Dịch nghĩa:

LẦU HOA NGẠC [1]

Cùng gối chăn yên ấm giữa cảnh xuân,
Anh em sống trong lầu thân tình với nhau.
Kịp về già, nhà vua có nhiều điều mê lú,
Khiến cho rường cột trong triều ngả nghiêng [2].

Dịch thơ:

Anh em chung sống vui vầy,
Lầu cao xuân ấm tháng ngày thương nhau.
Tuổi già mê lú nhiều điều,
Khiến cho rường cột trong triều ngả nghiêng.

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch*.

Phiên âm:

14 (LXXXV) MÃ NGÔI

Yên khí lăng cung khuyết
Cao đường mộ tuyết biên.
Châu trầm, ngọc toái hậu,
Tiệu tiệu dạ như niên.

Cổ tâm bách vịnh thi tập. Sđd.

---

1. *Hoa Ngạc*: hoa là phần chính của hoa, còn ngạc là những cái cánh lá non ở cuống hoa. Lầu Hoa Ngạc, dùng theo chữ sách, ý nói, quý như hoa, như cánh hoa, cả những lá nhỏ ở cánh hoa.

2. Niên hiệu Khai Nguyên thứ 2 (714) đời Đường Huyền Tông (tức Minh Hoàng): vua có bốn em ruột là: Tống Vương (Thành Khí), Thân Vương (Thành Nghĩa), Kỳ Vương (Phạm), Tiết Vương (Nghiệp), và em họ Mân Vương (Thủ Lễ). Vua yêu quý họ, ăn chung, ngủ chung trên một cái gối dài, một cái nệm to. Lại cùng nhau săn bắn, bàn bạc, thơ rượu, đàn hát, có ai đau, tự vua đi sắc thuốc, có lần bị lửa bắt, xém cả râu. Bao nhiêu lời gièm pha đều không lay chuyển được nhà vua. Vua cho xây thêm hai lầu Hoa và Ngạc để cùng ở và làm việc.

Được ít lâu, vua lấy tranh vợ của Tử Thọ Vương, tên là Dương Thị Hoàn, phong làm Quý Phi, rồi vua lại chơi thân với cánh An Lộc Sơn, thế là năm anh em kia bị ruồng rẫy, và bị tội, đất nước rối loạn, cánh An Lộc Sơn đuổi vua chạy sang đất Thục và hai lầu Hoa Ngạc cũng tan rã.

Dịch nghĩa:

MÃ NGÔI [1]

Không khí yêu ma lan tràn khắp cung vua,
Trên cao đường, khi xế chiều, mái tóc đã tuyết in.
Từ khi châu chìm, ngọc nát,
Cuộc sống buồn rầu đêm dằng dặc giống như năm như tháng [2].

Dịch thơ:

Cung vua tràn ngập khí yêu,
Cao đường chiều xế mái đầu tuyết in.
Từ khi ngọc nát, châu chìm,
Tháng năm dằng dặc, ngày đêm buồn rầu.

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch*.

Phiên âm:

15(XCII) TẦM DƯƠNG GIANG

Diểu diểu bình ba khoát,
Dung dung hạo nguyệt minh.
Tì bà huyền ngữ thượng,
Đạo tận biệt ly tình.

Cổ tâm bách vịnh thi tập. Sdd.

---

1. *Cao đường*: Chỉ nhà cửa cao sang, ở đây là điện vua ở.

2. Như ở bài *Lầu Hoa Ngạc* đã nói, Đường Huyền Tông chạy sang Thục đến trạm Mã Ngôi thì lương thực cạn, tướng sĩ đói, mọi người oán giận. Ông Trần Huyền Lễ tâu rằng họa là do Dương Quốc Trung và Dương Thị Hoàn gây ra, vì Quốc Trung ăn của đút của giặc. Thế là quân sĩ nhao nhao đòi xử tử anh em họ Dương. Vua còn do dự, bênh vực Quý Phi thì quân sĩ đã giết chết Dương Quốc Trung và cuối cùng, vua đành sai lực sĩ đưa Quý Phi ra chốn Phật đường mà thắt cổ, chở thây đến trạm Mã Ngôi cho mọi người thấy. Trần Huyền Lễ cúi đầu xin chịu tội, vua hết lòng an ủi và không trách cứ gì.

Dịch nghĩa:

SÔNG TẦM DƯƠNG [1]

Mặt sông phẳng lặng sóng lăn tăn,
Lung linh ánh trăng vằng vặc.
Tiếng tì bà thổn thức như tâm sự,
Thổ lộ hết tình ly biệt đau thương [2].

Dịch thơ:

Mặt sông sóng gợn lăn tăn,
Bao la trời nước trăng vằng vặc soi.
Tiếng tì thổn thức bồi hồi,
Cùng ai tỏ hết tình người biệt ly!

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch*.

LAM SƠN LƯƠNG THỦY PHÚ

Tiểu dẫn: Đây là bài phú cổ bằng Hán văn dài nhất của ta còn sót lại và cũng là một trong những bài phú có giá trị về mặt từ chương và cả về nội dung ý nghĩa. Tác giả đã mô tả cảnh núi sông hùng vĩ nơi khởi nghĩa Lam Sơn, để nói lên hùng khí của dân tộc ta.

Không rõ tác giả làm bài này vào lúc nào. Căn cứ vào nội dung một số đoạn trong bài phú, chúng ta có thể biết được tác giả làm bài phú này sau lần về thăm Lam Sơn, bái yết lăng tẩm tổ tiên. Sau khi lên làm vua, tác giả nhiều lần về thăm Lam Sơn, như lần thứ nhất vào Năm Tân Tỵ (1461), lần

1. *Tầm Dương:* một chi lớn của sông Dương Tử ở vùng Giang Tây.

2. Bạch Cư Dị, tự là Lạc Thiên, bị đày ra làm chức quan nhỏ ở vùng sông Tầm Dương. Một hôm, ông đưa bạn đến bến sông này, gặp một người đàn bà nhà buôn mời ông lên thuyền bà, và bà gảy đàn tì cho nghe. Ông thông cảm mối tình và viết bài *Tì bà hành*. (Theo nguyên chú của tác giả).

thứ hai vào năm Đinh Hợi (1467), lần thứ ba vào năm Mậu Tý (1468) mãi đến năm Canh Dần (1470) và năm Quý Tỵ (1478) đời Hồng Đức mới lại về thăm, v.v...

Vì bài phú rất dài, tác giả phải làm rất lâu mới xong, có khi còn dở dang đã chuyển cho người khác xem, dường như để tranh thủ ý kiến. Khi bài phú làm xong, tác giả chuyển cho Nguyễn Trực và Vũ Lãm phê bình. Nguyễn Trực và Vũ Lãm là Trạng nguyên và Hoàng giáp khoa thi Hội năm 1442. Nguyễn Trực mất năm 1474, đời Hồng Đức. Như vậy bài phú này chỉ có thể sáng tác trước năm 1474 mà thôi. Có điều, tác giả không thể sáng tác sau năm 1473, vì không đủ thì giờ hoàn thành và đủ thì giờ chuyển cho Nguyễn Trực đọc lúc mà ông đã già yếu và ốm đau sắp mất. Có khả năng tác giả bắt đầu sáng tác trước năm 1468 và hoàn thành sau năm đó. Về lần thăm Lam Sơn năm 1461, lúc tác giả mới lên ngôi được một năm, chắc tác giả chưa có thì giờ nhiều để làm một bài phú dài như vậy, vả chăng lúc này Nguyễn Trực, vốn cáo quan thời Lê Nhân Tông, mới ra nhận chức Trung thư lệnh ở Trung thư sảnh, kiêm chức Nhập thị Kinh diên, đến năm Giáp Thân (1464), Nguyễn Trực mới chuyển sang làm Hàn lâm viện Thừa chỉ, trực tiếp ở cạnh nhà vua. Hai năm 1467, 1468 tác giả liên tiếp về thăm Lam Sơn, và riêng năm 1468 có đem theo Hoàng Thái tử Tăng (tức về sau là Lê Hiến Tông) và các quan như Lê Hoằng Dục, Đỗ Nhuận, Quách Đình Bảo để cùng nhà vua xướng họa. Cũng năm này, nhà vua sáng tác tập thơ *Anh hoa hiếu trị* với dụng ý ôn cũ biết mới để giáo dục các hoàng tử và quần thần. Như vậy, chúng ta có thể nghĩ rằng bài phú *Lam Sơn Lương Thủy* được sáng tác khoảng từ trước và sau năm 1468, đời Quang Thuận, cũng là mục đích nhớ lại công đức tổ tiên thời khởi nghĩa Lam Sơn, đã hết lòng hết sức bảo vệ và xây dựng Tổ quốc Đại Việt.

Lê Thánh Tông bỏ rất nhiều công phu để sáng tác bài phú này, với tất cả tấm lòng khâm phục cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Theo lời dẫn ở đầu của ông, thì ông đã nghiên cứu gốc tích thể phú qua các sách cổ, nhất là bài *Thi phú tựa* trong mục *Nghệ văn chí* của *Hán thư* và mục *Thuyên phú* trong sách *Văn tâm điêu long* của Lưu Hiệp. Ông cũng đã nghiên cứu các bài phú được coi như mẫu mực của Tuân Khanh, Tống Ngọc đời Chiến Quốc, nhất là các bài phú nổi tiếng đời Hán như *Lương vương thỏ, viên phú* của Mai Thặng, *Tích Khuất Nguyên bằng điếu* của Giả Nghị, *Thượng lâm phú* của Tư Mã Tương Như, *Lưỡng đô phú* tức *Tây kinh phú* của Trương Hành, *Tam đô phú* của Tả Tư, *Giang phú* của Quách Phác, v.v... Với một vốn kiến thức uyên bác như vậy, Lê Thánh Tông đã vận dụng khá nhiều điển cố văn chương, cũng như đã dùng khá nhiều thuật ngữ tả cảnh khá cầu kỳ, hiểm hóc trong bài phú của mình, không phải chỉ rút ở kho tàng *Hán phú,* mà còn rút ở *Kinh Thi, Sở từ, Đường thi, Tống thi, v.v...* Về mặt lịch sử dân tộc, tác giả đã nghiên cứu kỹ cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, nhất là nghiên cứu và trích khá nhiều ở *Lam Sơn thực lục* do chính Lê Lợi lược ghi, rồi về sau giao cho sử thần soạn lại, có

nhiều khả năng sứ thần đó là Ngô Sĩ Liên. Theo cuốn sách *Lam Sơn thực lục* do Ty Văn hóa Thanh Hóa xuất bản năm 1976, thì Lê Thánh Tông đã dùng kiến thức nói trên, không riêng để sáng tác, mà còn dùng để chú thích khá tỉ mỉ chính bài phú của mình nữa, khoảng trên 50 chỗ.

Rất tiếc là bài phú này chưa được khắc in, mà chỉ truyền lại bằng sách chép tay, ghi trong các quyển 5, 6 và 9 của bộ *Thiên Nam dư hạ tập,* sách của Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm ngày nay. Bản chép ở quyển 5 giống như bản chép ở quyển 9, riêng bản chép ở quyển 6 thì thiếu đoạn cuối, và nói chung là khá lộn xộn. Phần chính văn bài phú chép ngắt từng đoạn, lẫn lộn với phần chú thích của tác giả, cứ như vậy hết trang này sang trang khác, khiến người đọc rất khó tìm được chính xác mạch văn, khó phân biệt được đủ 13 khổ theo 13 vần của bài phú, cũng như khó phân biệt đâu là chính văn, đâu là chú thích, rõ ràng, việc chép sai sót, lẫn lộn ở đây là khó tránh, hoặc một số vế của câu, khiến cho mạch văn trở nên tối nghĩa.

Vậy trước khi có được văn bản tương đối hoàn chỉnh và mạch lạc để có thể dịch thành phú tiếng Việt, chúng tôi đã tra lại các điển cố và dựa vào chú thích của tác giả để bổ sung những chỗ chép sai sót nói trên. Những chỗ như vậy, chúng tôi để trong ngoặc đơn ở phần chữ Hán, phần phiên âm, cũng như phiên dịch, để bạn đọc dễ theo dõi và bổ khuyết cho chỗ bất cập của chúng tôi.

Dịch phú (Đúng theo 13 khổ của nguyên văn):

1. Ta muốn hiểu rộng xem đất trời thuở khai sáng ra sao?
Lam Sơn [1] sừng sững,
Người giỏi đất linh.
Lương Thủy [2] cuồn cuộn,
Suối sạch dòng thanh.
Đất trời mờ mịt [3],
Nước biếc non xanh.

---

1. *Lam Sơn:* Tên Nôm là núi Chàm, còn có tên khác là núi Dầu, Lê Lợi ban đầu làm chức Phụ đạo ở đây, gọi là Đạo Chàm, Lê Thánh Tông tả cảnh Lam Sơn không chỉ tả cảnh ngọn núi này, mà tả cả quang cảnh chung quanh núi này, kể cả các núi phụ cận vùng lưu vực sông Chu.

2. *Lương giang:* Tên Nôm là sông Lường, còn có tên là sông Chu, sông Phù, tên sông Chu là phổ biến. Sông này có ba ngọn nguồn từ các huyện Lang Chánh, Thường Xuân, Quan Hóa chảy xuống, cho nên nước nhiều và độ sâu. Sông chảy đến vùng Lam Sơn thì tụ lại thành Tây hồ, chảy tiếp ra phía Đông, đến núi Bằng Trình, hợp với sông Mã (chính là Mạ, tức là Mẹ, nghĩa là sông Cái) mà chảy ra biển.

3. *Đất trời mờ mịt:* Nguyên văn là *Diêu kiến khôn chi thần áo,* ý rút từ bài *Tây kinh phú* của Trương Hành, nhằm mô tả địa thế thiêng liêng và bí ẩn của đất Lam Sơn.

Sấm truyền: Nơi đây nghiệp vua dựng,
Quẻ đoán: Nơi đây đạo lớn thành [1].

2. Cho nên:

Mới tưởng tượng bề thế,
Đã phảng phất dạng hình.

Ta bèn:

Xa trông ngọn núi,
Ven suối dạo quanh.
Cây rừng rậm rạp,
Mặt nước mông mênh.
Mây trời quanh đá,
Sóng bạc long lanh.
Hỏi: Nghiệp vua ai sáng lập?
Rằng: Thánh Tổ từng kinh doanh.
Mệnh trời định sẵn chừ, thế đất hữu tình,
Đã có nhân có đức chừ, ắt có trị có bình.
Cao cả thay! Đức Thái Tổ chừ, từng dấy nghĩa binh,
Diệt trừ bạo ngược chừ, cứu vớt dân lành.
Công đức nhà vua, đất dầy trời thẳm,
Khôi phục kỷ cương, mở mang đô thành.
Trông cung điện nguy nga, nhớ công lao sáng nghiệp,
Nhìn đồng nội tít tắp trải dài, nhớ vườn cũ tiên vương vun đắp [2].
Kỳ lão chừ an nhàn hưởng thọ [3].

---

1. *Sấm truyền, quẻ đoán:* ý hai câu này ngầm nhắc lại câu chuyện đất nơi này phát vua, bởi có ngôi mộ phát tích ở động Chiêu Nghi do nhà sư Trịnh Bạch Thạch đặt cho. Về việc này, trong phần *Phụ lục* của quyển *Lam Sơn thực lục* (bản họ Lê Sát) có ghi bài *Minh* nói là của thần cho, đại ý:

Trời cho người đem đến,
Đức lớn quỷ thần kinh.
Thần núi về chầu chực,
Đúng thật thánh nhân sinh.

Tuy nhiên trong phần chú thích, Lê Thánh Tông đã tránh không nhắc đến huyền thoại đậm màu sắc mê tín dị đoan này, mà chỉ nói chung chung kiểu làm văn, đại ý: đây là nơi đất tốt, có thể làm nên việc lớn như người ta truyền tụng và đồn đoán.

2. *Vườn cũ tiên vương*: nguyên văn là "tiên vương chi tang tử" nghĩa là cây dâu, cây thị của các vua đời trước, chỉ nơi quê hương. Theo tập truyền thì mẹ trồng dâu, cha trồng thị, nên hình ảnh vườn dâu, thị để chỉ nơi quê nhà. Ở đây dịch thoát nghĩa là vườn cũ.

3. *Kỳ lão*... Nguyên văn là "phụ lão hề kỳ dị". Ý này rút ở *Kinh Lễ*: "Bách niên viết kỳ dị" (trăm tuổi là kỳ dị), sống đến 100 tuổi gọi là "kỳ", còn "dị" nghĩa là còn khỏe cho đến lúc chết, ăn uống, đi lại không phiền người khác.

Lăng tẩm chừ xa gần xây cất
Làng mạc cao ráo, ruộng đất phì nhiêu chừ,
Nhân dân anh hùng, phong tục thuần phác.
Sóng gợn trập trùng phía Nam chừ,
Non cao chót vót mạn Bắc [1].
Sông núi bốn phương chầu về chừ,
Đền miếu hai bên đối mặt [2].

3. Đường xe loan [3] chạy giữa,
Dãy Lam Sơn quanh bao.
Như ôm Thiên Mục [4] phía trước,
Như dựa Thụ Mạnh [5] phía sau.
Có chỏm núi hiền hòa như trẻ nhỏ,
Có chỏm núi lởm chởm như gươm đao.
Dãy này gập ghềnh rồi bằng phẳng,
Dãy kia thoai thoải rồi cheo leo.
Có đường quang, có hang thẳm,
Có dốc đứng, có ao sâu.
Nào kho tàng, nào tàu ngựa,
Nào tường thấp, nào tường cao.
Cỏ thơm vươn cành chừ như cánh tay gió vẫy,
Khí núi phần phật chừ như xiêm áo xạc xào.

---

1. *Phía Nam, mạn Bắc:* lấy miếu thờ Thánh tổ ở giữa làm chuẩn, thì phía Bắc là Lam Sơn phía Nam là Lương Thủy.

2. *Đền miếu... đối mặt:* nguyên văn là "Chiêu mục lân tuân": bên trái là chiêu, bên phải là mục. Ý này rút ở sách *Khổng Tử gia ngữ:* "Thiên tử thất miếu, tam chiêu, tam mục" (Vua Trung ương có tiêu chuẩn 7 miếu, thì miếu nhà vua ở giữa còn bên trái, bên phải là miếu thờ người nhà, thí dụ: cha mẹ, con cái... ở đây dịch thoát nghĩa: hai bên đối mặt.

3. *Đường xe loan...:* tức chữ Hán là "Liễn đồ". Hai chữ này bị mất trong nguyên văn. Tôi tra phần chú thích của chính tác giả, thì thấy tác giả rút ý ở câu sau đây trong thiên *Vương chế* ở sách *Lễ ký:* "Đạo lộ nam tử do hữu, phụ nhân do tả, *liễn đồ* trung ương" (Đường đi của đàn ông bên phải, đàn bà bên trái, xe vua đi giữa) tôi thấy hai chữ mất đó có lẽ là "liễn đồ" rất khớp với văn cảnh ở đây. Liễn đồ là đường đi của xe vua, đây dịch là xe loan, tức là xe vua đi.

4. *Thiên mục:* trong chú thích, tác giả chỉ nói chung chung là núi Thiên Mục ở phía trên Lương Giang, có thể là Mục Sơn, nơi quê hương của Nguyễn Thận phía bên kia đò Mục chăng?

5. *Thụ Mạnh (Mệnh):* tác giả cũng nói: một ngọn núi cách Lam Sơn vài dặm, chính là ngọn núi ở thôn Thụ Mệnh, thuộc châu Trịnh Cao, phía tây Thanh Hóa, đó chính là quê hương của Trương Lôi, Võ Uy, vốn đi chăn voi ở đây, sau mới theo về với Lê Lợi.

Trông như sao sa, như mây phủ,
Trông như hạc múa, như loan chào.
4. [Thế núi lạ lùng] [1] chừ thật lạ lùng!
Thật lạ lùng, chừ thiên hình vạn trạng.
Che lấp trăng vàng đêm khuya,
Che khuất mặt trời buổi sáng.
Nào cây trái ngọt, hoa thơm,
Nào cây thân cao cành thẳng.
Chỗ sáng như vẩy cá long lanh,
Chỗ sẫm như bùn sông đọng lắng.
  Cây chọc mây xanh,
  Đá treo thác trắng.
Khí thiêng chuyển mà sỏi cát reo bay,
Vẻ đẹp kết mà mây tung Ngân Hán (Ngân Hà).
  Thái bạch bị núi này che mờ [2],
  Đại tôn bị núi này vượt hẳn [3].
Vu Giáp chẳng thấp vào đâu,
Man Đình không thể so sánh [4].
Tử Cái là kẻ hầu dưới chân,
Kỳ Tiêu là người cúi rạp trán [5].
  Thoảng gió đưa,
  Hừng đỏ ráng.
Đạo đức vua Thang lớn lao chừ,
Văn hiến vua Nghiêu tỏ rạng! [6]

---

1. *[Thế núi lạ lùng]:* chữ Hán là "Sơn thế kỳ...". Ba chữ này mất trong nguyên văn, làm cho câu văn khập khểnh tôi, căn cứ vào văn cảnh, thêm vào cho hợp với câu văn của thể phú (V.T.).

2. *Thái Bạch:* Một tên khác của núi Hoa Sơn, một ngọn núi cao ở Thiểm Tây, Trung Quốc. Đứng ở chỏm núi này thì dễ ngắm được sao Thái Bạch, tức sao Kim, di chuyển. Lý Bạch có bài thơ *Hoa Sơn thi* ca ngợi núi này.

3. *Đại Tông:* một tên khác của núi Thái Sơn, ở bán đảo Sơn Đông, Trung Quốc, cứ gà gáy lần đầu, đứng ở đỉnh núi này đã thấy mặt trời mọc, giống như đứng ở núi Yên Tử của ta.

4. *Vu Giáp, Man Đình:* Vu Giáp là một núi cao ở Tứ Xuyên, thường có mây mù quanh năm, tương truyền nữ thần mưa ở đây. Man Đình là một ngọn núi cao ở Phúc Kiến.

5. *Tử Cái, Kỳ Tiêu:* Tử Cái là một dãy núi đẹp ở Hồ Nam, gồm có ba ngọn: Hoa Cái, Thạch Lan và Phù Dung. Kỳ Tiêu cũng là một ngọn núi có dáng đặc biệt ở vùng Hoa Nam.

6. *Thang, Nghiêu:* vua Thành Thang nhà Thương, vua Nghiêu thời cổ ở Trung Quốc là những vị vua tiến bộ thời đó, được nhân dân theo về.

Khói chiều ngưng,
Mây sáng tản.
Người Nam sum vầy chừ!
Giặc Bắc tán loạn!
Đức lớn chừ muôn trùng chở che,
Đạo lớn chừ bốn phương xán lạn.
Đây là nơi xây nền tảng triều đình,
Cũng là nơi cứu nhân dân đồ thán.
Núi Mang Đãng vua Hán so không thể xứng,
Núi Kỳ Sơn nhà Chu may ra mới đáng [1].

5. Hãy xem:
Cảnh vật buổi đầu,
Gò đống hỗn mang.
Khí núi chừ ngùn ngụt,
Chỏm núi chừ tràn lan.
Trời đất chừ bày đặt,
Quỷ thần chừ sửa sang.
Um tùm mờ mịt,
Khúc khuỷu miên man.
Bóng cây ẩn hiện,
Sắc lá xanh rờn.
Chim chóc rộn ràng bay vướng cánh,
Muông thú lũ lượt chạy vấp chân.
Đá cao chót vót,
Cổ thụ bạt ngàn.
Nước chảy, gió rít,
Sườn dốc đá trơn.
La liệt như gấm vóc,
Lóng lánh tựa lang can [2].
Cảnh xem xiết bao hấp dẫn,
Thỏa thích chừ khách tham quan.
Ồn ào tha hồ bình phẩm,
Thắng cảnh đẹp chừ vô vàn!

---

1. *Mang Đãng, Kỳ Sơn:* đây Mang Đãng ở Giang Tô, gồm có núi Mang và núi Đãng, nơi Lưu Bang ẩn náu để khởi nghĩa. Kỳ Sơn ở Thiểm Tây, Thái Vương nhà Chu dời đô đến đây. Đó là những địa hình nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc, mà người ta hay nhắc tới trong văn chương.

2. *Lang can:* một thứ ngọc rất đẹp.

6. Núi che bốn phương chừ muôn đời bình yên,
Núi đỡ bảy miếu chừ nghìn năm dằng dặc.
Thế núi dựa theo lời bói:
Giống như quẻ cấn là "gặp" [1],
[Gò xuân chừ tốt tươi] [2].
Đêm trăng chừ thoáng mát,
Sườn núi cạnh núi liên miên,
Ngọn thấp ngọn cao dằng dặc.
Trúc to, trúc nhỏ tốt tươi,
Cây bưởi, cây bòng rậm rạp.
    Mây xanh mịt mù,
    Lá biếc san sát.
Mắt choáng như leo mười hai ngọn Động Đình [3],
Lòng run như vào hăm sáu dãy Thạch thất [4].
Sóng nhấp nhô như nét chữ ngòng ngoèo,
Cành chơi vơi như cánh tay cao ngất.
Nước chảy mạnh, đầu cá nhấp nhô,
Khí mịt mù, cửa nút khép chặt.
    Đẹp như ngọc sáng,
    Nhọn như kiếm sắc.
Thế núi như rồng ẩn, thoắt một cái, đã nhảy cao,
Hay như chim thứu [5] bay, vụt một cái, đã xa tắp.

---

1. *Quẻ cấn là gặp: quẻ cấn* trong *Kinh Dịch* gồm 5 vạch liền ở trên, 1 vạch đứt ở dưới, nghĩa là gặp, như mềm gặp cứng, tuy khó khăn nhưng rồi thắng lợi. Tác giả tả thế núi ở đây với ý nghĩa đó.

2. *Gò xuân chừ tốt tươi:* chữ Hán là "Mậu thúc hề xuân lăng". Vế này mất trong nguyên văn. Tôi tra phần chú thích của tác giả, thấy tác giả vận dụng câu văn sau đây trong bài *Hoàng sơn cốc* (Hàn Dũ?): "Xuân lăng mậu thúc, nhân phẩm thâm cao, hung trung sái lạc, như quang phong nguyệt tế" (Gò xuân tốt tươi, phong cách thanh cao, trong lòng mát mẻ, như gió êm trăng sáng). Vậy ý thơ: "Quang phong nguyệt tế" ở dưới đối với ý thơ "Xuân lăng mậu thúc" ở trên là hợp. Tôi tạm điền ý đó vào đây cho mạch văn không đứt đoạn (V.T.).

3. *Động Đình:* cũng tức vùng Thái Hồ ở Hồ Nam. Giữa hệ thống hồ bao la này, có rất nhiều núi và ngọn đẹp nhất là ngọn Động Đình. Trong nguyên văn: nói có 12 hòn núi, xa trông như mái đầu tóc xoắn.

4. *Thạch Thất:* dãy núi đá ghép lại như cái nhà, nên có tên là Thạch Thất ở Hà Nam. Trong nguyên văn: nói rằng có 4 x 9 tức 36 chỏm chép lại.

5. *Chim thứu:* một loại diều hâu cỡ lớn, ta thường gọi là đại bàng, có thể tha nổi một con bê. Chim này có nhiều ở dãy Hymalaya thuộc Nêpan và Ấn Độ. Cho nên ở đó có một ngọn núi gọi là Linh Thứu (tức núi Dihakutô ở Vương quốc Magátđa của Phật thời xưa. Theo *Hùng Vương ngọc phả*, thì dãy Hồng Lĩnh (Ngàn Hống) ở Nghệ Tĩnh cũng được đặt tên là Linh Thứu.

Hoặc gần gũi như thông gia,
Hoặc hững hờ như nghịch tặc.
Như thuyền trôi chừ không neo,
Như ngựa lồng chừ khó bắt.
Khi trật tự như bầy tôi chừ đang chầu vua,
Hay uyển chuyển như rìu búa chừ đang đẽo khắc.
Có thể ví như khí thiêng núi Trung Nhạc từng sinh ra người giỏi [1],
Hay tiếng gió thổi chim kêu ở núi Bát Công làm cho giặc mất mật vậy [2].

7 Sông Lương cuồn cuộn,
Sóng vỗ ì ầm.
Nước sa từ nghìn chỏm,
Nước tỏa đi muôn dòng.
Nước tuôn ra biển chừ dào dạt,
Khí thế mạnh mẽ chừ hãi hùng.
Ngách núi chim chóc bay liệng,
Dòng sông tôm cá vẫy vùng.
Có lúc sóng nhô chỏm cao vun vút,
Có lúc sóng luồn thác nhỏ trập trùng.
Gió gần vách núi,
Thác đổ tóe tung.
Nước tràn chỗ xoáy,
Sóng như đột xung.
Sóng vỗ bờ như tên bắn đá,
Sóng xa vang từ nơi mịt mùng.
Lúc dồn lên, lúc đập xuống,
Lúc phá vỡ, lúc khoét tung.
Khi chảy xiết,
Khi xoáy mạnh,
Khi thăm thẳm, khi phật phùng.

---

1. *Trung nhạc:* một ngọn núi ở Hà Nam, ở đây từng sinh ra nhiều người giỏi (chữ Hán là "phú sinh"), thí dụ như Hàn Phủ hầu, một bề tôi giỏi thời Chu Tuyên Vương.

2. *Bát Công:* một ngọn núi ở An Huy. Ở đây xưa kia quân Bồ Kiên nước Tần gồm 100 vạn đi đánh Tấn. Các tướng Tạ Huyền, Tạ An của Tấn chỉ dùng 8.000 quân tinh nhuệ mà đánh tan được quân Bồ Kiên, khiến bọn này có lúc chỉ nghe tiếng gió thổi, hạc kêu (phong thanh hạc lệ) ở núi Bát Công mà cũng hoảng hốt, không dám ngoái cổ lại!

Khi ứ đọng, khi quanh co,
Khi tung tóe, khi xoáy vòng.
Lẳng lặng chừ bàng bạc,
Sâu thẳm chừ mông lung.
Gió nổi biến thành cơn lốc dữ dội,
Nước sa đào thành hang hốc lạ lùng.
Cọc sắt, vòng sắt được hàn cừ cho đất khỏi sụt,
Để đập, kè cống được bồi đắp cho nước khỏi tung.
Tưởng như: cá nghê đang nhả sóng, cá kình đang nuốt thuyền [1],
Hay như: xương "đất" thành núi đồi, mỡ "đất" thành vực sông.
Thủy thần ở dưới đáy nước,
Thổ thần ở trong hang cùng [2].
Tưởng nhớ đến chuyện Hà đồ, Bát quái,
Hay đến chuyện Lạc thư, Cửu chương vậy [3].
8. Vừa lúc:
Phù tang bừng chói,
Mặt trời lên khơi [4].
Lấp lánh muôn màu hồng lục,
Long lanh nghìn vẻ ánh soi.
Đến khi:
Sao dày vũ trụ.
Trăng rạng chân mây.
Gió nhè nhẹ chừ gợn sóng lăn tăn,

---

1. *Nghê, kình:* cá voi, một loài lưỡng thê, nghĩa là sống theo hai bước lúc ở nước, lúc ở cạn. Con cái thì gọi là nghê, con đực thì gọi là kình. Trong nguyên văn chỉ nói thoát là: "Thổ lãng, thôn hàng" (Nhả sóng, nuốt thuyền), nhưng trong chú thích, tác giả có dẫn câu sau đây trong bài *Ngô đô phú* của Tả Tư (tức Thái Xung): "Trường kình thôn hàng, tu nghê thổ lãng" (cá kình dài nuốt thuyền, cá nghê dài nhả sóng). Ở đây dịch cho trọn nghĩa, để rõ ý văn.

2. *Thủy thần, thổ thần:* thủy thần ở đây là thần ở sông Tương, vùng Hồ Nam. Đây chỉ là hai hình tượng dùng để tả sóng nước ở sông Lương.

3. *Hà đồ, Bát quái, Lạc thư, Cửu chương:* theo truyền thuyết cổ của Trung Quốc, thì thời Phục Hy có con Hoàng mã đội Hà đồ, người ta dựa vào đó mà vạch ra bát quái. Thời vua Vũ nhà Hạ có con rùa đội Lạc thư, người ta nhân đó kết hợp với nét chữ trên lưng rùa và vạch ra cửu trù.

4. *Phù tang...* Hai cây dâu mọc sóng đôi (phù: sóng đôi), cho nên cũng gọi là song tang. Theo sách *Sơn hải kinh,* thì thời viễn cổ, ở đất Dương Cốc, có tính chất huyền thoại, mọc lên cây dâu sóng đôi, nơi mà mặt trời đậu. Sách *Trung tạp ký* lại nói: cây phù tang này ở ngoài biển khơi. Có người nói: cây này thuộc loại cây dại.

Sắc xanh xanh chừ nhuộm nước mát tươi.
Nước chảy quanh quất,
Khí lạnh bời bời.
Sóng xuân bát ngát,
Tỏa đến chân trời.
Như xâu nghìn mối,
Như tỏa muôn nơi.
Vật gì đang trôi thì nhảy vụt,
Vật gì tắc nghẽn thì trở lui.
"Mã vệ" thấy sóng thì hoảng sợ,
"Hải đồng" thấy sóng lại mừng vui [1].
Sự vật vốn ngũ hành gồm đủ,
Riêng đất, nước gắn nhau không rời [2].
Chất của nước dẻo dai đặc biệt,
Sức của nước to lớn tuyệt vời!
Nước vốn tự nhiên, không chung riêng gì hết,
Dân là nước, vua chỉ là thuyền mà thôi [3].

---

1. *Mã vệ, Hải đồng:* tức các thứ quái vật ở biển, do óc tưởng tượng mà ra, cũng gọi là thần thị (hallucination). Ở đây, tác giả mượn hình tượng này để tả sóng nhấp nhô.

2. *Ngũ hành:* cũng gọi là ngũ tài, gồm: Thủy, hỏa, mộc, kim, thổ, trong đó thủy và thổ rất khăng khít với nhau.

3. *Dân là nước, vua là thuyền:* ý này thật ra thông thường ở nhiều nơi, về sau sách *Khổng Tử gia ngữ* trong chương "Ngu nghi giải" đã ghi lại thành văn như sau: "Phù quân tử giả chu dã, thứ nhân giả thủy dã, thủy sở phúc chu, diệc sở dĩ tải chu, quân dĩ thử tư nguy tắc nguy!" (Cho hay, người quân tử như thuyền, kẻ thứ nhân như nước, nước có thể chở thuyền, cũng có thể lật thuyền, nhà vua không nghĩ rằng đã là nguy thì sẽ nguy!). Ý này được Tuân Tử nhắc lại trong thiên *Vương chế* của mình: "Truyện viết: Quân giả chu dã, thứ nhân giả thủy dã, thủy năng tải chu, thủy năng phúc chu" (Sách Truyện – tức *Khổng Tử gia ngữ* – nói: "Vua là thuyền, thứ nhân là nước, nước có thể chở thuyền, nước có thể lật thuyền"). Ở đây Tuân Tử đã lược ý cuối cùng của sách *Khổng Tử gia ngữ*, lấy ý *vua* thay cho ý *quân tử*.

Trong sách *Hoài nam tử*, Lưu An đời Hán có bàn đến tính chất của nước rồi mới nhắc đến câu nói trên kia của sách *Khổng Tử gia ngữ*: "Phù thủy giả: đại bất khả cực, thâm bất khả trắc, vô công vô tư, thủy chi đức dã, quân do chu dã, dân do thủy dã, thủy năng tải chu, diệc năng phúc chu, cố "dân nham khả úy dã" (cho hay, nước thì lớn không có giới hạn, sâu không thể lường được; *Không chung, không riêng,* đó là tính chất của nước. Vua là thuyền, dân là nước, nước có thể chở thuyền, cũng có thể lật thuyền, cho nên lòng dân nham hiểm đáng sợ!). Lưu An đã thay chữ *thứ nhân* bằng chữ *dân*, và đã có tư tưởng không tin dân và sợ dân!

Theo *Đường sử*, thì Đường Thái Tông thường nhắc lại ý: "Dân là nước, vua là thuyền" nói trên để tự răn mình.

Trong đoạn văn này của bài phú *Lam Sơn Lương Thủy*, Lê Thánh Tông rút ý từ các sách cổ nói trên một cách rất thoát và với tư tưởng trong sáng, ca ngợi tính chất mềm dẻo nhưng cũng mạnh mẽ của nước, bởi đặc điểm không chung, không riêng của nó.

[Vậy phải lo nguy, nếu không thì khốn] [1].
Thuyền khi nổi khi chìm, bập bềnh chơi vơi [2].
Giờ đây:
Ghe tàu như mây kéo nghịt.
Thuyền bè như kiến đua bơi.
Vùn vụt như hươu nai bị rượt,
Lả lướt như vịt trời chơi vơi.
Rộn rịp tưng bừng mọi sự,
Xôn xao tiếng gọi, tiếng ơi.
　　Giáp binh ba mặt,
　　Quân lính muôn người.
　　Cờ quạt phấp phới.
Giáo gươm sáng ngời.
　　Trục đất chuyển động,
　　Tinh tú đổi dời.
Bắc Đẩu xoay tròn, sấm sét vang dội,
Cá ngạc [3] đứt khúc, cá kình bổ đôi.
Thân sĩ đứng kín đường chào vái.
Gái trai chen lạc lối đón coi.
　　Tưởng đức Cao Hoàng còn đó,
　　Tay cầm phù ấn [4] trên ngôi.
Cháu nay đến viếng lăng tẩm xin kính cẩn chừ,
Vâng theo điển lệ mà bảo vệ cơ ngơi chừ!
　　Sông lớn nhờ đó thêm tráng lệ,
　　Nghiệp lớn nhờ đó thêm hùng oai.
　　Lương giang chừ dằng dặc,

---

1. *Vậy phải lo nguy, nếu không thì khốn:* tức chữ Hán là "Tư nguy hề tắc nguy". Vế này mất trong nguyên văn. Tôi nghiên cứu chú thích của tác giả, thấy tác giả dựa vào ý của sách *Khổng Tử gia ngữ* nên tôi lấy vế nói trên tạm điền vào cho liền mạch văn (V.T.).

2. *Thuyền khi nổi, khi chìm...:* ý này tác giả rút từ bài *Tịnh tinh giả ngu* trong *Kinh Thi* "Phiếm phiếm bách chu, tải trầm tải phù" (Bồng bềnh thuyền gỗ bách, khi chìm, khi nổi).

3. *Cá ngạc:* tức cá sấu.

4. Phù ấn: nguyên văn là "kiến phù", nghĩa đen là phù trời, tức phù vua ban. Phù là một cái thẻ tre do một ống tre chẻ đôi, phía nhà vua là người giao trách nhiệm lớn cho bầy tôi giữ một nửa, còn một nửa giao cho bầy tôi nào đó giữ, để khi nhiệm vụ hoàn thành thì ráp lại theo đúng lời hứa. Phù ấn nói trong bài phú này chỉ là tờ chiếu do vua ban.

Sóng nước chừ bời bời.
Mưa dầm tưới chừ muôn vật tốt tươi,
Giáp binh rửa chừ hai Kinh [1] thu hồi.
Từ đầu đã giải phóng chừ chín huyện [2],
Hẳn cũng giống như đất thánh Nam Dương, hay ấp thần
Phong Bái vậy thôi [3].

9. Bài phú làm chưa xong, bỗng có người xin xem,
rồi mỉm cười vặn ta rằng:
Xét trời đất thuở hỗn mang,
Núi là xương, sông là ruột.
Động hay tĩnh chừ có ích gì?
Sông chừ trải dài, núi chừ cao vút!
Bởi có người giỏi mới có đất thiêng,
Đâu có phải chuyện thường trong sách học?
Ví có coi trọng điềm tốt theo sấm truyền,
Mà lại khinh Cao Hoàng không sáng suốt.
Thì đó chỉ là chuyện Tần, Hán hoang đường.
Quyết không phải chuyện lấy Hạ, Thương làm gương tốt.
Há không thấy địa thế Lam Sơn tráng lệ, diệu kỳ,
Mà không biết tài đức thương dân đánh kẻ có tội của
Thánh Tổ đến cao tột sao?

10. Xưa kia:
Thánh Tổ còn ẩn náu,
Chúa tể một phương.
Quý hiền trọng sĩ,
Như Văn Vương quang minh.
Như Thành Vương tài trí.
Quân giặc nước hung tàn,
Quyết thề nguyền lập chí.
Ngài thường nói rằng:
Muốn diệt cường bạo, phải có lòng nhân,

---

1. *Hai Kinh:* tức Đông Kinh (Đông Đô, Hà Nội) và Tây Kinh (Tây Đô, Tây Giai do nhà Hồ xây dựng ở Thanh Hóa).

2. *Chín huyện:* đây chỉ là một cách nói để so sánh với chín châu của Trung Quốc, nhằm so sánh sự nghiệp của Lê Thái Tổ với sự nghiệp của Hán Cao Tổ và Hán Quang Vũ.

3. *Nam Dương, Phong Bái:* Nam Dương là quê hương của Lưu Tú (Hán Quang Vũ), Phong Bái hay Bái ấp là quê hương của Lưu Bang (Hán Cao Tổ).

Muốn trừ hung tàn, phải làm việc nghĩa.
Muốn yên xã tắc, phải sạch quân thù,
Muốn đẹp đất trời, phải vá sứt mẻ.
Để giúp trăm họ khỏi đảo điên,
Để đưa bốn phương đến bình trị.
Theo binh thư khi ngủ khi thức,
Học sử sách khi làm khi nghỉ.
Ngờ đâu rằng:
    Thế giặc lăng loàn,
    Ngày đêm tác tị.
    Chém giết tung hoành,
    Tinh ma, ác quỷ,
    Ngược đãi dân lành,
    Sức người phung phí.
    Phái tướng, dàn binh,
    Xây thành, đắp lũy.
    Mồ mả bới đào,
    Dã man khôn kể!
Giặc mưu mô bày vẽ lắm trò,
Thánh Tổ vẫn vững lòng xử lý.
Giặc từng tung cái bả tước phong,
Hay đưa nhử cái mồi địa vị! [1]
Ngài khéo dùng vàng ngọc cho giặc xiêu lòng,
Lại khéo dùng lời lẽ cho giặc quẫn trí.
[Quyết thư lòng, luyện chí chờ đợi thời] [2].
Khiến bọn Trương, Sơn, Trần, Mã [3] chờ trúng kế!
    Đến khi:
Như chuột xó giặc lại mưu mô,
Hai ba lần thay lòng đổi ý.

---

1. *Mồi địa vị:* Giặc Minh nhiều lần ve vãn Lê Lợi nhận chức Tri phủ Thanh Hóa, Lê Lợi kiên quyết không nghe. Về sau, lúc theo kế hoãn binh để củng cố lực lượng, thì trên thư từ trao đổi với giặc Minh do Nguyễn Trãi thảo, có ghi chức Tri phủ đó theo hình thức mà thôi.

2. *Quyết thư lòng...* chữ Hán là "Khoan tâm, tráng chí...". Câu này trong nguyên văn bị mất. Tôi căn cứ vào văn cảnh và chú thích của tác giả vốn dựa vào *Lam Sơn thực lục*, tạm lấy chữ sách này ghi vào đây cho trọn nghĩa và câu văn không bị đứt (V.T).

3. *Trương, Sơn, Trần, Mã:* bốn tướng mạnh của giặc là Trương Phụ, Sơn Thọ, Trần Trí, Mã Kỳ.

Giặc bất ngờ đem quân tiến công,
Ngài phải lánh vào đất Lạc Thủy [1].
Trận Ủng Quan, Ninh Động [2] khiến giặc chết như sâu
rụng, cát bay [3].
Trận Ba Lẩm, Thi Lang [4] khiến giặc cháy thành tro tàn
tiêu hủy.
Tuy có lúc kiệt lương ở Chí Linh [5],
Cũng là lúc quân nhu thiếu chuẩn bị.
Trời muốn trao mệnh lớn để chọn hiền tài,
Ngài cố vượt gian nan gắng công suy nghĩ.
Quân Ai Lao phản phúc nên chết cứng thây,
Tướng Man Sát [6] đầu hàng vì lâm thế bí.
Chém đầu giặc có đến hàng nghìn
Bắt voi giặc mười bốn thớt lẻ.
Trận Khôi Sách [7] dàn trước phục binh.
Vạc nấu cá sẵn chờ Kỳ, Trí.
Kịp khi:
Hòa nghị với giặc tiêu tan.
Đất Nghệ ta xây cứ địa.
Cầm Bành [8] cúi đầu xin chịu trói,
Lý An thua đau nướng quân sĩ.
Lềnh bềnh xác giặc trôi sông,
Ngổn ngang đầu giặc bẹp gí.
Giống quân Tần ở Hào Hàm [9] đại bại,

---

1. *Lạc Thủy:* nay là huyện Cẩm Thủy. Phần sau này của bài phú đều được tác giả thuật lại dựa vào *Lam Sơn thực lục*.

2. *Ủng Quan, Ninh Động:* hai địa điểm phía thượng lưu sông Mã, Ninh Động tức là Mường Ninh (Mang Ninh).

3. *Sâu rụng, cát bay:* điển ở *Sử ký:* Vua Mục Vương nhà Chu đi đánh trận ở phía Nam bị thua nặng, tướng chết làm vượn, hạc, quân chết hóa sâu, hóa cát.

4. *Ba Lẩm, Thi Lang:* Ba Lẩm tức Chiềng Lẩm, nay thuộc xã Điền Lư, xưa về Cẩm Thủy, nay về Bá Thước. Thi Lang tức Bổ Thi Lang ở gần Ba Lẩm.

5. *Chí Linh:* tức Pu Rinh, một ngọn núi hiểm ở xã Giao An, huyện Lang Chánh, Thanh Hóa, Lê Lợi đã mấy lần vào đây ẩn nấp.

6. *Man Sát:* tướng của bọn quan phản động Ai Lao theo giặc Minh.

7. *Khôi Sách:* tức Khôi huyện, khoảng vùng Nho Quan, Ninh Bình.

8. *Cầm Bành:* tù trưởng giữ thành Trà Long (tức Trà Lân, cũng gọi là thành Nam, ở Con Cuông, Nghệ An hiện nay), theo giặc Minh, bị quân ta bức hàng nhận tội.

9. *Hào Hàm:* Tướng công đánh bại quân Tần ở đây, khiến Tần không còn một chiến binh khi trở về.

Giống quân Triệu ở Trường Bình [1] thất thế.
Đất Thanh Hóa trở thành cứ điểm quân ta,
Vui chiến thắng dân ta khắp nơi hoan hỉ.

11. Đến khi quân ta:
Cuốn chiếu vùng Tân Bình, Thuận Hóa,
Hịch truyền đến Quảng Oai, Đà Giang.
Dùng mưu sâu, bày chước lạ, đánh lấy Khoái Châu, Hồng Châu,
Nhanh như cắt, mạnh như hổ, đánh lấy Thiên Trường, Kiến Xương [2].
Của dân không chút tơ hào,
Khí thế quân sĩ hiên ngang.
Khỏi phải nói rằng:
Khắp nơi phấn khởi hiến dâng dê rượu,
Cảm động rơi lệ, nhảy múa rộn ràng.
Tranh đến cửa quân, mong giúp sức,
Thề giết hết giặc không lỡ làng.
Dựa vào nhau [3] lén lút ra biển,
Khốn đốn thay, bọn Phương Chính, Lý An.
Vương Thông, Mã Kỳ đem dầu chữa cháy, cháy lại càng cháy,
Phương Chính, Trần Trí như rùa lê đuôi [4] ì ạch lang thang.
Còn quân ta,
Cờ quạt phấp phới,
Khí giới rộn ràng.
Ninh Kiều [5] một trận,

---

1. *Trường Bình:* Bạch Khởi nhà Tần chôn sống 40 vạn quân Triệu ở đây.

2. *Tân Bình...* Tân Bình thuộc Quảng Bình và Thuận Hóa thuộc Thừa Thiên – Huế, Quảng Oai thuộc Hà Tây, Đà Giang thuộc về Lai Châu và Sơn La ngày nay. Khoái Châu, Hồng Châu thuộc Hưng Yên, Thiên Trường thuộc Nam Định, Kiến Xương thuộc Thái Bình.

3. *Dựa vào nhau:* nguyên văn là "lang bái" tức hai con vật: con lang thì hai chân trước dài, hai chân sau ngắn; ngược lại, con bái thì hai chân trước ngắn, hai chân sau dài, nên chúng phải dựa vào nhau mà đi lại kiếm ăn. Điển này Lê Thánh Tông lấy ở sách *Bác vật vựng điển*. Ở đây chỉ dịch thoát nghĩa.

4. *Rùa lê đuôi:* nguyên văn là "Duệ vĩ nhi du quy". Điển này ở sách *Trang Tử*: "Sở hữu thần quy, tử tam tuế. Vương hữu trung tư tang chi thử quy. Ninh tử hài cốt nhi quý hồ ninh kỳ sinh, duệ vĩ ư nê hồ?" (Nước Sở có con rùa thần, chết đã ba năm. Nhà vua ướp xác để trong hòm bằng tre. Thà chết mà để xương như vậy, còn quý báu hơn là sống mà cứ lê đuôi trong bùn sao!). Ở đây chỉ dịch thoát nghĩa.

5. *Ninh Kiều:* Cầu Ninh ở Hà Tây, bắc qua sông Ninh, đoạn sông Đáy chảy qua núi Ninh ở Chương Mỹ. Khúc sông này giờ đây bị lấp, có một nhánh qua cầu Mai Lĩnh.

Trúc chẻ tro tan.
Đầu Lý Lượng treo ngược,
Thây Trần Hiệp chết trương!
Tràn đầy, ruột gan giặc nhầy nhụa,
Đầy ao, máu me giặc lênh láng.
Sơn Thọ trốn biệt,
Mã Kỳ mất tang.
Oanh liệt như trận Minh Điền [1], Thành Thang đánh Kiệt,
Oai hùng như trận Mục Dã [2], Vũ Vương diệt Thương.
Quân ta ngày càng phấn chấn,
Thế giặc ngày càng hoang mang.
Kịp đến khi Thánh Tổ:
Búa lệnh tay trái cầm,
Cờ lệnh tay phải giương.
Phía ngoài thành Đông Đô,
Phá vây giặc mấy vòng.
Thưởng, phạt thật chính xác.
Phải, trái thật rõ ràng.
Người ra sức dũng cảm,
Kẻ dốc hết tài năng.
Người anh hào phấn chí,
Kẻ tế thế kinh bang.
Sĩ tốt ta chừ nghìn nghịt,
Như mây mù giăng hàng.
Giặc trong thành chừ bó tay,
Như trứng chồng vỡ toang.
Giặc Minh chừ lòng tham tăm tối,
Tuyên Đức [3] chừ làm trái lẽ thường.
Dưới núi Mã Yên [4] chừ bóng giặc không còn thấp thoáng,

1. *Minh Điền:* nơi Thành Thang nhà Thương đánh Kiệt nhà Hạ.

2. *Mục Dã:* nơi Vũ Vương nhà Chu đánh Trụ Vương nhà Thương.

3. *Tuyên Đức:* vua Minh lúc bấy giờ còn nhỏ tuổi, nên trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi gọi hắn là nhãi con (giảo đồng). Ở đây Lê Thánh Tông cũng nói: "Tuyên Đức giảo..." (tức Tuyên Đức sai trái).

4. *Mã Yên:* ở vùng Chi Lăng, Lạng Sơn.

Liễu Thăng, Lý Khánh đầu rơi chừ quân thù tan hoang [1].
Gió thu ảm đạm chừ sát khí bẳng bẳng,
Thôi Tụ, Hoàng Phúc chừ kiệt sức xin hàng.
Ngồi trong cũi sắt chừ khóa chặt dọc ngang,
Mộc Thạnh đêm trốn chừ tâm trí bàng hoàng.
Vương Thông chịu phục chừ như đứa trẻ ngoan,
Tinh thần bạc nhược chừ vâng dạ thảm thương!
Thống nhất thành công chừ đức lớn tỏa khắp.
Bóng giặc sạch không chừ đạo lớn ban hành.
Chiến tranh dập tắt chừ mưu kế kỳ diệu,
Vua lên ngôi báu chừ vỗ về bốn phương.
12. Vỗ về bốn phương chừ trăm họ bình an.
Xây dựng lại đất nước,
Củng cố thêm tinh thần.
Cảm hóa ương ngạnh,
Trừ diệt bạo tàn.
Truyền bá đạo nghĩa.
Cổ vũ đức nhân.
Hiến chương tôn trọng,
Hiệu lệnh ban hành.
Có công được thưởng,
Hạnh phúc quang vinh.
Nối nghiệp nhà dựng nước chừ cung kính nghiêm minh.
Ở ngôi cao chừ mệnh trời phó,
Đặt hiệu lớn chừ dân đồng tình.
13. Thân người hiền chừ kẻ nịnh,
Vua tôi tương đắc chừ như hổ thét gặp gió lồng [2].
Trăm họ lo chăn dắt,
Đức lớn tỏa mênh mông.
Khí mẹ xuyên lòng đất,
Sức trời đỡ không trung.
Súc miệng bằng nước lóng,

1. *Tan hoang:* nguyên văn là "nhân tâm ly". Điển này rút từ thiên *Thái thệ* trong *Kinh Thư:* "Thụ (tức Trụ) hữu ức triệu di nhân ly đức, dư hù loạn thần thập nhân, đồng tâm đồng đức" (Người Trụ có hàng ức triệu người mà đức kém, còn ta chỉ có mười kẻ bầy tôi ương ngạnh, nhưng lại cùng lòng cùng đức với ta). Ở đây dịch thoát là tan hoang, tức nói lòng chia rẽ.

2. *Hổ thét gặp gió lồng:* điển dùng theo chữ của *Kinh Dịch:* "Phong tòng hổ".

Khai vị bằng rượu ngon.
Chăm lo khai hóa chừ ân huệ nồng.
Vâng lệnh trời trừ hại,
Cho đạo lớn thành công.
Giữ được thành ấp,
Tránh mọi đột xung.
Phá tan bế tắc,
Dẹp chướng khai thông.
Giặc thù khiếp sợ,
Mưa mù sạch không.
Ngất ngưởng thần núi,
Mờ mịt ma sông.
Mây lạnh rạng rỡ,
Khí đẹp ánh hồng.
Phép nước rộng lớn.
Việc học thong dong [1].
Phúc lớn tựa trời chừ,
Mọi người chung ý chung lòng.
Danh chính mà ngôn thuận chừ,
Sự nghiệp to lớn vô cùng.

So với Hạ, Thương thì Hạ, Thương còn hẹp hòi chừ,
Đối với Nghiêu, Thuấn vẫn đậm đà Nghiêu, Thuấn và ngời sáng vô cùng [2]

Vân Trình *dịch*.

---

1. *Việc học thong dong:* nguyên văn là "Thịnh tam ung". Ung là nhà học. Thời nhà Chu đã có đặt ba nhà dạy học: nhà Linh đài dạy về thiên văn, số học; nhà Kiếu kính dạy về cách sưu tập, bảo quản tư liệu, sách vở; nhà Minh đường dạy về cách quản lý hành chính, tức phép trị nước, chăn dân. Ở đây chỉ dịch thoát ý.

2. *Ngời sáng:* nguyên văn "chiêu dung". Tác giả dùng hai lần thuật ngữ này trong một chỗ. Ở câu phía trên; Khí đẹp ánh hồng, ánh hồng trong nguyên văn cũng là "chiêu dung".

PHỤ LỤC

LỜI BÌNH CỦA TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN TRỰC VÀ HOÀNG GIÁP VŨ LÃM

Nguyễn Trực:

Văn chương bài phú này có khí thế ngang trời, tứ văn dạt dào như suối vọt. Lời lẽ phong phú, mạnh mẽ, hào hùng, có thể nói gồm cái hay ở các bài phú cổ như *Tam Đô* (của Tả Thái Xung), *Giang phú* (của Quách Phác), *Hải phú* (của Mộc Hoa). Đến đoạn kết, tác giả lại nêu lên ý nghĩa mong cho con cháu nối dõi được tấm lòng của Thái Tổ, việc làm của Thái Tông, để giữ cho mệnh trời được thủy chung. Ý nghĩa không quên công lao gian nan sáng lập, mà gắng công bảo vệ đất nước, quả thật chu đáo lắm. Những loại phú tầm thường, chỉ đủ vần, đủ câu thì không thể sánh với bài phú này. Bàn đến cùng thì Bệ hạ vừa là bậc đế vương về chính trị, vừa là bậc đế vương về văn chương.

Vũ Lãm:

Tứ văn bài phú nổi bật lạ lùng, sâu kín vô cùng, nghị luận thì chính đại, văn chương thì tinh xảo, đoạn kết có sức thuyết phục lớn.

Vân Trình *dịch.*

THÁNH TÔNG DI THẢO

Tiểu dẫn – Theo văn bản còn lại, *Thánh Tông di thảo* là một tập *truyện dân gian, ghi bằng chữ Hán*, do người đời sau tập hợp. Rất tiếc là các nhân sĩ thời xưa, đều coi thường chữ Nôm, và đánh giá thấp các loại truyện dân gian khi viết, mặc dù, trong thâm tâm thì họ lại thích. Do đó, có thể, một số truyện còn lại của ông, bị người đời sau chỉnh lý, thêm bớt dưới cái dạng tam sao thất bản, khiến cho chúng ta có cơ sở nghi ngờ tính chuẩn xác của chúng[1].

Có điều, phong trào viết truyện dân gian dưới *loại hình truyền kỳ, thoại bản* kiểu Đường, Tống thì thời này rất thịnh hành. Xem thơ văn của ông, chúng ta thấy Lê Thánh Tông chú ý khá nhiều giai thoại, truyền thuyết dân gian. *Hùng vương ngọc phả* được viết lại dưới dạng dân gian, *Đại Việt sử ký toàn thư* được bổ sung bằng truyền thuyết dân gian cũng dưới thời Hồng Đức, văn bản cổ, chắc có từ đời Trần, các tập *Lĩnh Nam chích quái* lại cũng được Trần Thế Pháp, Vũ Quỳnh công bố dưới thời Hồng Đức. Thế thì một tập truyện như *Thánh Tông di thảo* với cốt lõi thô sơ lúc đó ra đời, rồi bị người đời sau bổ chính tùy tiện, nay còn lại với chúng ta, thì cũng không có gì là lạ.

Với quan niệm như vậy, năm 1962, nhóm biên soạn *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* tập 2 của chúng tôi, đã chọn dịch bốn truyện, năm 1963, nhóm Nguyễn Bích Ngô dịch trọn cả tập.

Thừa kế các tác phẩm dịch văn cổ nói trên, trong *Tổng tập* tập 4 (Phần hai) này, nhóm chúng tôi chọn 8 truyện tiêu biểu sau đây, trên mười chín truyện của toàn tập (Ký hiệu số La Mã trong ngoặc đơn là ký hiệu theo nguyên tác):

Bài tựa

1. (II) Bài ký dòng dõi cóc tía.
2. (III) Hai Phật cãi nhau
3. (IV) Người ăn mày giàu
4. (VIII) Duyên lạ Hoa quốc
5. (X) Truyện lạ nhà thuyền chài.
6. (XVI) Gặp tiên ở hồ Lãng Bạc.

---

1. Riêng một số địa danh hay danh hiệu quan chức thì hiện nay người đoán định hơi vội vã, thí dụ *Đông Xuân* có đã lâu mà Nguyễn Dữ cũng đã chép trong *Truyền kỳ mạn lục*, còn "hà nội" là danh từ chung, không phải danh từ riêng, còn *Giáo thụ* là giáo chức Quốc Tử giám, thường phụ giảng giúp *Tư nghiệp*, chứ không phải *Giáo thụ* là giáo chức đứng đầu một phủ đời Nguyên, v.v...

7. (XVII) Bài ký một giấc mộng

8. (XVIII) Con chuột thành tinh

Bài tựa

Khổng Tử không bao giờ nói đến truyện quái dị, thần kỳ vì những truyện ấy mắt không trông thấy, mọi người sinh ra ngờ vực.

Nhưng thử nghĩ xem: Trong bốn bể, chín châu, biết bao núi thẳm, đầm to, thì những truyện quái dị, thần kỳ kể sao hết được? Kìa như những truyện Bá Hữu nước Trịnh, khi chết hóa thành quỷ dữ [1], Hoàn Công nước Tề trông thấy yêu quái trong núi [2], ông bạc đầu ăn thịt con trai, con gái không phải là chuyện quái lạ hay sao? [3]. Lại như khách chơi bể theo chim âu [4]. Đinh Lệnh Uy cưỡi hạc [5], gió của Liệt Tử [6], bè của Trương Khiên [7] không phải là chuyện dị thường hay sao? Nào nuốt trứng chim huyền điểu (chim én) rồi sinh ra ông tổ nhà Thương [8], nào ướm chân vào vết chân lớn rồi sinh ra ông tổ nhà Chu [9], nào nằm mộng thấy đi lại với thần nhân, rồi sinh ra ông tổ nhà Hán [10], những truyện ấy không phải là thần kỳ cả sao?

Những truyện ta chép ra đây như *Duyên lạ Hoa quốc, Truyện lạ nhà thuyền chài, v.v...* đều là những truyện có kê cứu, không giống những loại truyện *Tề Hài* [11]. Những người chấp nhất cho những truyện ấy là có việc mà không có lý, hoặc có lý mà không có việc. Đó chỉ là kiến thức của bọn người ngồi đáy giếng, không đủ bàn đến những sự vật trong bầu trời rộng lớn. Nay tựa.

Nguyễn Bích Ngô *dịch*.

---

1. Bá Hữu đời Xuân Thu (Trung Quốc) tính táo bạo bị người ta giết, được người đời cho là ma Bá Hữu rất thiêng, có thể báo mộng cho người ta trả thù.

2. Tề Hoàn Công dời Chiến Quốc (Trung Quốc) đi săn, quáng mắt trông thấy ma, về ốm. Người vào thăm ông ta, bịa ra chuyện: Ai thấy ma, sẽ nên nghiệp bá. Hoàn Công liền khỏi bệnh.

3. Chưa rõ điển tích.

4. Điển theo sách *Liệt Tử*. Có người thường ra bãi bể chơi với chim âu, nhưng khi có ý xấu định bắt nó, thì nó không xà xuống nữa.

5. Điển theo sách *Sưu thần hậu ký*, chép việc Đinh Lệnh Uy đời Hán đi tu tiên, hóa ra chim hạc, bay về thăm nhà.

6. Điển theo sách *Trang Tử*, nói Liệt Tử cưỡi gió mà đi.

7. Điển theo sách *Bác vật chí* nói rằng Trương Khiên đời Hán đi thuyền đến sông Ngân Hà, nơi Chức Nữ ở.

8. Điển theo *Sử ký* của Tư Mã Thiên, nói vợ Đế Cốc là Giản Địch nuốt trứng chim én mà có chửa, đẻ ra Tiết là thủy tổ của nhà Thương.

9. Điển theo *Sử ký* nói trên, nói vợ Đế Cao Dương là Khương Nguyên ướm chân vào dấu chân ông Khổng lồ rồi có chửa đẻ ra Hậu Khí là tổ nhà Chu.

10. Điển theo *Sử ký* nói trên, nói vợ Thái Công Vọng (Lã Vọng), ngồi ở bờ ao, lơ mơ mộng thấy ăn nằm với thần, sau sinh ra Lưu Bang (Hán Cao Tổ).

11. Sách *Tề Hài* (chép chuyện lạ) của Vô Nghi đời Tùy.

1 (II) BÀI KÝ DÒNG DÕI CÓC TÍA [1]

Cóc và ếch, hai con đều là dòng dõi cóc tía, ở phủ Thanh Hư, ăn thuốc ngọc thỏ, nhiễm hương quế tiên, chẳng hiểu đã trải qua mấy vạn năm.

Một đêm rằm kia, chúng nhìn xuống nhân gian, bỗng sinh lòng yêu non cao nước trong, mến người đông cảnh đẹp, bèn nảy ra ý muốn xuống ở cõi trần, nài xin với Hằng Nga. Hằng Nga thuận cho. Bấy giờ hai con cùng duỗi đùi, múa tay, nhảy xuống trần gian.

Từ khi xuống trần, cóc vẫn giữ được bản lĩnh trời sinh: mặc áo vải thô, ở nơi kín đáo. Ghét đàn kiến đốt người ta, thì lè lưỡi đớp liền. Thấy giống giun uống nước mạch, thì há miệng nuốt ngay. Khi không làm những việc ấy, cóc ngậm miệng ngồi yên, không thích chi cả. Cóc phun nọc xanh để chống lại lũ gà vịt đến trêu ghẹo. Nọc ấy nhiễm vào chỗ nào thì da chỗ ấy phồng lên, rồi nứt vỡ ra. Vì vậy, các loài vật không tốt đều không dám đến gần cóc. Người ta bị mụn nhọt độc, lấy thịt cóc đắp lên thì khỏi ngay. Trẻ em mắc chứng ngũ cam gầy yếu, cắt đùi cóc mà ăn sẽ béo tốt. Vì thế, không ai nỡ giết cóc. Tính cóc hay quyến luyến chỗ ở: nếu ai lấy vôi bôi vào mình nó, rồi đem tống đi xa, thì chỉ vài ba ngày sau, nó lại trở về nơi cũ. Cóc lại chăm lo làm việc thiện. Những khi hạn hán, nó nghiến răng, cho cảm động trời đất, mưa gió đến ngay. Cóc được lòng trời đến như thế.

Ếch thì khác hẳn. Hắn ta giữ mãi kiến thức của Bạch Đế [2]: sinh trong hang lỗ bùn lầy, mặc áo gấm hoa, dâm dục và bạo ngược vô cùng. Rủ nhau đàn đúm khắp chốn sông hồ đồng nội. Cá, tôm, sâu, bọ, nhiều con bị ếch sát hại. Ngay đến cua, cậy có đôi gươm, khi đi thường giương thẳng lên, tự đắc không ai làm gì được mình. Thế mà ếch chỉ lấy tay vỗ vào mai đánh lừa, cua ta mắc mẹo, thu hai càng lại, liền bị ếch đớp nuốt ngay. Đấy, ếch ngông cuồng, bạo ngược đến như thế. Vào khoảng tháng năm, tháng sáu, trời hay mưa rào, ruộng đồng đầy nước, ếch cứ ồm ộp đua nhau mà kêu, lại bắt đôi với nhau, đuốc soi đến nơi vẫn không tỉnh. Đấy, nó hoang dâm như thế.

---

1. *Cóc tía:* loài cóc quý, nguyên văn là "thiềm thừ".

2. *Bạch Đế:* vua ở phương Tây gọi là Bạch Đế, do đó Hán Cao Tổ Lưu Bang xưng là Bạch Đế. Cuối thời Tây Hán, Công Tôn Thuật chiếm một khu vực cũng tự xưng là Bạch Đế. Thuật kiến thức hẹp hòi, người ta chế là vua ngồi đáy giếng như cóc.

Người ta ghét ếch lắm, rủ nhau đi bắt, đem về chặt đầu, lột da, dùng các vị cay, nấu thành món ăn ngon. Bởi vậy, ếch ở trong mưa, thì người ta dùng đuốc soi bắt. Ếch ngồi tại bờ bãi, thì người ta dùng lưới mà vơ. Con nào rúc sâu trong hang lỗ, thì người ta dùng lưỡi câu sắt và ngành cây mà lôi ra. Con nào lặn lặn bơi bơi ở ao bèo, vũng lau, thì người ta dùng cần trúc, dây tơ, móc mồi mà dử. Thế là bao nhiêu cái tham lam, tàn bạo thường ngày nuôi cho ếch béo tốt, đều làm món ăn cho người.

Ôi! Thế mới hiểu rõ câu nói của triết gia ngày trước: "Phàm những người ít lòng tham dục, mà không bảo toàn được tấm thân thì xưa nay ít có. Còn những kẻ nhiều lòng tham dục, mà vẫn bảo toàn được tấm thân, xưa nay cũng hiếm!

Lời bàn của Sơn Nam thúc:

Đây là bài ký, trong đó vạch rõ người ít dục vọng thì giữ được mình, còn kẻ nhiều dục vọng thì mình hỏng. Phân tích từng chữ, thần diệu tinh vi, mà câu nào cũng vẫn là lời ghi truyện cóc và ếch. Lớn lao thay lời nói của thánh vương. Nói gần mà ý xa.

Trích *Thánh Tông di thảo,* bản dịch của Nguyễn Bích Ngô,
Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1963.

2 (III) HAI PHẬT CÃI NHAU

Năm Quý Tỵ lụt to. Những nơi nước đến, rắn rết bò lên ngọn cây, người ta phải nuôi gà chó trên cành. Đền chùa phần nhiều bị nước cuốn đi hay là đổ nát.

Ngày hai mươi bảy tháng tám, nước rút. Ta đi thuyền xem xét nơi nào bị thiệt hại thì chẩn cấp cho dân. Buổi chiều, đến bến đò Văn Giang, gió mưa mù mịt. Đến canh ba, bốn bề im lặng như tờ, ta bỗng nghe trong chùa có tiếng xì xào. Lúc ấy, quan hầu đều ngủ say. Ta lén đi lên bờ, tựa cửa chùa dòm trộm, thấy có một tượng Phật bằng đất, chân đạp lên đầu một con thú, tay cầm kiếm, râu ria tua tủa như những ngọn kích, mặt vuông đầy thước, lưng rộng ba ôm, sắc mặt giận dữ, chỉ thẳng vào mặt một tượng gỗ ở bên trên, mắng rằng:

– Khoảng tháng sáu, tháng bảy, hà bá gây ra tai vạ, chính thân ngươi cũng không thể chống nổi nước lũ, phải trôi dòng dạt bãi, lúc

nổi lúc chìm, mũ hoa đế lem nhem, hài vê đế bùn lấm. Khi ấy, các mụ nhà quê trông thấy ngươi, ngờ là cây chuối nổi, thợ mộc trông thấy ngươi nghi là khúc gỗ trôi. Đã bao lâu, ngươi vẫn là chỗ để cho bọn áo nâu, tay chủng nấp bóng, thế mà bây giờ ngươi lại không sao kiếm nổi một bữa cơm cúng chay [1]. Cũng may mà thân nhà ngươi hãy còn, được nhà sư đem về sửa lại áo mũ, tô lại vàng son. Ta nghĩ: Trước ngươi đã gặp cảnh ngộ nhường ấy, nay còn mặt mũi nào dám ở trên ta mà hưởng lộc ba phẩm [2] nữa.

Phật gỗ liền phát khùng, đứng lên nói:

– Ngươi không nghe trong *Kinh* có câu: "Thế gian vạn sự bất như thường, hựu bất kinh nhân, hựu cửu trường" [3] hay sao? Ôi! Lụt và hạn là bởi thiên tai gây ra. Lụt thì ta cùng trôi theo nước, khi nước rút, ta lại trở về nơi cũ, dẫu bị trôi dạt giang hồ, có hại gì đâu đến "chân thần" của ta? Vậy chẳng phải là "làm chủ muôn hiện tượng, không theo luật bốn mùa" [4] hay sao? Khi ở trên dòng nước lũ, ta trông về cảnh chùa nhà, mà thương thay cho những ai gặp bước truân phiên. Nước đến chân, thì chân ngươi náy rữa, nước đến bụng, thì bụng ngươi vỡ lở, nước đến lưng, thì lưng và vai ngươi đổ sụp. Trận rộng, mi dài, thôi còn đâu nữa! Hỡi ôi! Thương thay! Thân hình không giữ nổi, còn cười người chi?

Hai Phật đương nói cãi, chợt Thích Ca tay xách bầu rượu, dáng say lảo đảo, bước ra mà rằng:

– Chao ôi! Hai người đều có lỗi cả! Trong khi nước lớn mênh mông, các người đã không biết lẽ phải dùng trí thông minh bằng sáu cách, qua năm đường thông suốt [5], mới có thể đẩy lùi muôn dòng nước về biển Đông, mà chỉ biết ôm lấy cái hình hài bằng gỗ, bằng đất, rồi ngồi hưởng rượu thịt của dân chúng dâng lên. Như thế, các

---

1. *Cơm chay:* cơm không có cá, thịt của người tu hành.

2. *Ba phẩm:* tức ba phẩm oản xôi để cúng.

3. *Mọi vật ở thế gian đều vô thường:* tức luôn luôn biến động, thế thì dừng làm cho người ta hoảng hốt, là được lâu dài. Đại ý nói: như lụt cũng vậy thôi, mọi việc rồi sẽ trở lại bình thường.

4. Đây là câu tóm tắt bài kệ trong *Kinh Phật*, ý nói: bản chất là vững chắc, còn hiện tượng như lụt lội, như bốn mùa là vô thường, thay đổi luôn.

5. Sáu cách dùng trí để nhận thức sự vật qua các giác quan như tai, mắt, tư duy, v.v... còn năm đường thông như thần thông, ý thông, báo thông, v.v... nói chung là phép tu hành theo đạo Phật.

người đã không biết xấu hổ, lại còn đấu khẩu với nhau, không sợ "vách có tai" [1] ư?

Hai tượng Phật bị Thích Ca bẻ lý, toan tìm lời chống chế, bỗng nghe bên chùa có tiếng người, ai nấy bèn nín lặng.

Ta đẩy cửa trông vào, chỉ thấy đèn nến sáng trưng, hai Phật cùng Thích Ca đều ngồi trơ trơ ba khối đất và gỗ mà thôi!

Lời bàn của Sơn Nam thúc:

Hai Phật cãi nhau là việc lạ, Thích Ca bẻ lại hai Phật, càng thêm lạ. Kể ra, Phật đất Phật gỗ đều vô bổ, lại còn phân ra kẻ ngồi trên ngồi dưới để hưởng lộc nhiều lộc ít, tranh nhau, nên Thích Ca chê là phải. Nhưng tay Thích Ca lại xách bầu rượu, đang say lảo đảo, thì có công gì với dân? Chẳng qua, cũng như hai Phật kia thôi. Đức vua có bậc thánh này hẳn ngụ ý muốn nói là: Cần chống những việc làm lệch, nên có bài văn dụ này, với lời lẽ sâu sắc. Chẳng những kẻ ngồi không ăn lộc đọc đến phải toát mồ hôi trán, mà cả những người xuất gia đọc đến, cũng tự biết trở lại đường ngay, không ai lôi kéo vào những lối ngang đường tắt. Thực là: "Đầu đề tuy nho nhỏ, nhưng văn chương lại lớn lao".

Trích *Thánh Tông di thảo,* Nguyễn Bích Ngô *dịch.* Sđd.

3 (IV) NGƯỜI ĂN MÀY GIÀU

Ở đất Tam Thanh có một mụ góa, tuổi đã quá tuần cập kê mà chưa sinh hạ lần nào, cha mẹ chồng đều đã mất, anh em không còn ai, nghèo không đất cắm dùi, ăn bữa sáng lo bữa tối, một thân cô quạnh, ở nhờ cạnh rào giậu người láng giềng, làm nghề giặt giũ thuê mà kiếm ăn. Nghèo lại thêm bệnh, không có cách nào nuôi thân. Người trong làng đều ghét bỏ, vay mượn ai cũng không được, mới lần tới một ngôi vườn công hoang phế, nhặt mo nang, lượm rạ nát, bẻ tre nhỏ, uốn cây non, dựng tạm gian lều mà dung thân. Quần áo vá trăm miếng mụn, nón rách tả tơi, chống gậy tre đỡ gió, dùng túi rách che mưa, học lối đi của công tử nước Tấn qua đồng [2], theo phong thái của

1. Tục ngữ: "Tai vách, mạch dừng" (dừng ngăn nhà), ý nói: lộ ra người ta biết bí mật riêng của mình.

2. *Công tử nước Tấn:* tức Trùng Nhĩ, cha là Hiến Công, nghe lời gièm pha của một người thiếp, giết anh là Thân Sinh, nên Trùng Nhĩ sợ chạy trốn ra nước ngoài. Khi đi qua cánh đồng nước Vệ, bị đói phải xin ăn một người cày ruộng.

Ngũ Tử Tư thổi sáo [1]; lần về phía Đông Nam thì phía Tây có cúng giỗ, quanh quẩn ở nhà thì ở nơi xa lại có cỗ bàn. Mụ thường bị đói luôn, lần từng nhà mà ăn xin, nhờ ở tài khéo quỳ khéo lạy, khéo nịnh chủ nhà, nên cũng được khá giả hơn những kẻ ăn xin thường. Cứ như thế, qua bốn mươi năm, mưa sa gió lạnh, sớm đi tối về... Người trong làng không một ai thèm nói chuyện với mụ. Bỗng vào khoảng mười ngày, trong lều không thấy ánh lửa, sớm khuya không thấy vãng lai; trước còn nghe thấy tiếng rền rĩ, sau thì im ngắt như tờ. Người trong làng cho rằng mụ đã chết, bèn kéo nhau đến mai táng, người cho chiếu, kẻ cho dây, hè nhau đưa mụ ra đồng chôn cất. Chôn xong, bọn họ bảo nhau:

– Mụ ăn mày kia đã xuống suối vàng rồi, còn gian lều cỏ cũng đưa trả lại cho thần lửa, bằng không thì rắn rết lại có chỗ nương thân, xảy hỏa hoạn về sau.

Cả bọn cho là phải, bèn gọi nhau châm lửa đốt. Bao nhiêu mo nang rạ nát, tre nhỏ, cây con đều làm mồi cho thần lửa, sạch không chẳng còn một chút gì, nhưng những đồ dùng trong lều vẫn thấy y nguyên như cũ. Bọn họ đều lấy làm lạ, bèn quét tro vén cỏ lật ra mà xem, thì thấy dây lõi lòi ra, sắc xanh mà chồng chất đều là tiền kẽm tính ra tới ngoài hai trăm, những cái chôn sâu dưới đất đỏ và mùn là lúa nếp, đong được tới 80 bát; lúa tẻ, gạo tẻ mỗi thứ cũng nhiều như vậy. Còn các loại bát đĩa Tàu, chén uống trà và chén uống rượu... góp lại đầy hai sọt. Cả bọn nhìn nhau, đều lấy làm lạ, người thì sửng sốt, kẻ thì tái mặt, không hiểu những vật đó ở đâu ra. Song nghĩ kỹ lại, của này hiện giờ là đồ vô chủ, cho dẫu xưa là của cải của một người ăn mày chăng nữa, thì bọn họ cũng cứ chia nhau mà mang đi.

Trích *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II. Sđd ở truyện sau.

Nguyễn Ngọc San *dịch*.

Lời bàn của Sơn Nam thúc:

Truyện người hành khất giàu này thật là lạ: người này do nghề hành khất mà giàu, hay đã giàu mà còn đi hành khất rồi mới giàu? Thật là không sao đoán được. Duy có điều lạ là: mụ ăn mày ở Tam Thanh đầu dầy tóc tuyết, mặt điểm mày sương, sống đã ngoài bảy

1. *Ngũ Tử Tư:* người nước Sở thời Xuân Thu, cha và anh đều bị Sở Bình Vương giết. Tử Tư phải trốn sang nước Ngô, dọc đường phải thổi sáo để xin ăn. Về sau giúp Ngô đánh thắng Sở.

mươi tuổi, lúc sống không người giúp đỡ, khi chết chẳng có cháu có con, đã tích được nhiều của như thế, há không đủ ăn cho đến già sao? Thế mà cứ phải khéo lạy khéo quỳ, khéo nịnh các gia chủ, sống làm nghề ăn mày, chết vẫn là người ăn mày, đem tất cả cái của mình suốt đời phải chắp tay cúi đầu, ăn trộm, lấy cắp, phó cho cái lũ người không mảy may giúp đỡ cho mình khi mình còn sống. Chắc là mụ làm nhiều điều bất thiện nên bị ma quỷ mê muội.

Còn như lũ người làng, đã chẳng giúp gì mụ sống, lại rủ nhau đến chia của khi mụ chết, thật là vô sỉ trong đám vô sỉ, ăn mày trong đám ăn mày!

Trích *Thánh Tông di thảo. Sđd* ở truyện sau [1].

4. (VIII). DUYÊN LẠ HOA QUỐC

Ở động Sơn La thuộc tỉnh Hưng Hóa [2] có anh học trò họ Chu, mồ côi cha mẹ từ thuở nhỏ, nhờ được chú nuôi nấng. Khi lên tám tuổi, người chú cho Chu Sinh ra ngoài ăn học. Sinh tư chất thông minh, nhưng tính lười nhác, nhà chú anh nghèo mà anh không chịu mó tay đến một việc gì cả. Cứ sáng đến trường, rồi về nhà là ngủ kỹ; ngày qua tháng đoạn thấm thoắt anh đã mười chín tuổi.

Thím anh rất ghét anh. Nhân chú anh đi vắng, cứ thường ngày thím anh dọn bát đĩa không và lại tỏ vẻ dằn vặt. Anh bất đắc dĩ phải mang sách trở về nhà cũ. Nhà này từ khi cha mẹ anh chết, bỏ hoang đã mười chín năm trời, phòng trong cỏ cao phủ kín, cửa ngoài gai góc mọc đầy. Anh vén cỏ vào thì thấy còn một chiếc bàn nát và một cái giường trải chiếu rách. Anh để sách lên bàn, nằm yên bên cái giường, không oán giận mà cũng chẳng tỏ vẻ bực bội gì cả.

Chiều hôm đó, chú anh về, thím anh thêm thắt lời mà kể tội.

---

1. Riêng các bản dịch, có ba người dịch truyện: Bùi Văn Nguyên, Nguyễn Ngọc San dịch ở *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II, in năm 1962. Nguyễn Bích Ngô dịch ở *Thánh Tông di thảo*, in năm 1963, còn tất cả lời bàn của Sơn Nam thúc thì theo bản dịch của Nguyễn Bích Ngô (Nhóm biên soạn).

2. *Hưng Hóa*: vùng này thời Hùng Vương thuộc bộ Tân Hưng, đời Trần gọi là đạo Đà Giang, sau đổi là trấn Thiên Hưng, bao gồm cả vùng Lai Châu, Sơn La, Tuần Giáo và một vùng nay thuộc tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), trong đó có ba động là Ngưu Dương, Phố Viên, Hồ Điệp (tức động Bươm Bướm, mà bọn Mạc Kính Khoan đã di tản và đem nộp cho phong kiến Trung Quốc, nay thuộc phủ Khai Hóa, Vân Nam).

Chú anh vốn hiểu rõ sự tình, nhưng không muốn trái ý vợ, nên giả làm mặt giận mà nói rằng:

– Nó lười như thế thì ai nuôi được, mình chẳng cần phải gọi, tự khắc nó sẽ về.

Nhân đó lại hỏi:

– Nó đi từ bao giờ?

– Đã hai ngày rưỡi rồi.

Người chú lặng lẽ, ăn cơm xong đi ngủ, chờ lúc đêm khuya người vắng, đem tiền gạo đến ngôi nhà cũ của anh ruột mình, gọi Chu Sinh ra đưa cho và dặn rằng:

– Chờ vài hôm thím mày nguôi giận rồi hãy về.

Sinh vâng dạ, nhưng ba hôm sau vẫn không về. Chú anh lại đến bảo: – Thím mày nguôi giận rồi, sao không về? Tiền gạo cho chắc cũng cạn rồi, nhà tao nghèo cũng không chu cấp mãi được. Người xưa có câu: "Thêm bát thêm đũa, gạo hà tất thêm". Một mình mày ở nhà tao cũng không tốn kém gì mấy; mày chớ chấp nê mà chết đói mất; anh chị tao chỉ còn sót một giọt máu là mày, mày không nên tự bỏ hoài thân.

Chu Sinh hẹn ba hôm nữa sẽ về, nhưng rồi cũng không về, người chú trở lại ba bốn lần, anh cứ khất quanh. Chú anh tức giận khóc mà nói:

– Mày hôn mê như vậy thì mặc kệ mày. Tao sẽ chẳng đến và cũng không thí cho mày gì nữa.

Nói xong, chú anh ra về.

Sinh đói quá, nằm ngủ thiếp đi. Chợt anh mộng thấy một viên quan, đầu đội mũ vuông, có vài mươi người theo hầu, tay cầm một tấm kim bài, trên có mấy chữ "Sắc truyền phò mã vào chầu".

Chu Sinh bèn đi theo viên quan, đi khoảng năm dặm thấy cung điện san sát, quả là nơi ở của bậc vua chúa. Viên quan dẫn anh đi quanh co, qua không biết bao nhiêu lâu đài, cung điện, khó mà kể hết. Bỗng anh đến một tòa cung điện bằng vàng, cột son chạm trổ, sân đầy pha lê, bậc thềm tô rồng, bình phong vẽ phượng, mái nhà lát bằng ngói bạc, giữa nhà rủ một tấm rèm châu. Viên quan nói nhỏ với Chu Sinh:

– Phò mã hãy đứng chực ở sân, đợi tiểu thần vào tâu.

Nói xong bèn vào, chớp mắt, viên quan lại ra bảo Sinh:

– Quốc mẫu đã ngự triều, mời phò mã vào bái lễ.

Anh vào vái hai vái thì nghe trong màn có tiếng nói lớn:

– Con không phải như quần thần, hà tất phải làm lễ quá cẩn trọng như vậy.

Quốc mẫu vội vàng phán các quan đỡ anh lên thềm. Anh nhìn thấy trên sập rồng có một bà cụ chừng sáu mươi tuổi, trông nghiêm nghị khiến ai cũng phải sợ. Viên quan hầu ghé tai anh nói khẽ: "Quốc mẫu đó!". Quốc mẫu vừa thấy anh đã vui cười mà rằng:

– Rể quý của ta, rể quý của ta, sao con tới muộn như vậy?

Nói xong, cho phép anh ngồi. Viên quan hầu bắt anh lên ngồi sập vàng bên cạnh; xong xuôi liền truyền dâng trà. Anh thấy bốn người thị nữ, nhan sắc tuyệt vời, bưng một chén ngọc đem đặt trước mặt anh, mùi trà như hương lan, thơm ngát dễ chịu. Chu Sinh cạn chén. Trà xong, Quốc mẫu sai đặt tiệc rượu. Chợt thấy đội ca nhạc đi trước, tám người dâng cỗ yến theo sau đặt ở giường Chu Sinh. Rượu bưng rồi, Quốc mẫu lại sai triệu Thái tử ra tiếp. Phút chốc thấy một thiếu niên trạc mười một tuổi, ngồi xe nạm vàng có cung nhân vây quanh. Quốc mẫu bảo thiếu niên: "Chồng chị con mới buổi đầu, chắc hẳn thẹn thò, con hãy tiếp đãi cho chu đáo". Tiếp đó, hai người bước vào yến tiệc; rượu nồng thơm say, thực phẩm la liệt, toàn những của ngon vật lạ, ở trần gian không thể có. Hai người uống rượu gần say thì Quốc mẫu từ trong sập rồng ung dung nói rằng:

– Đấng tiên đế với thân phụ phò mã ngày xưa vốn ước hẹn Châu Trần với nhau. Nay phò mã mười chín, Công chúa Mộng Trang cũng đôi chín; ta đã ngoại sáu mươi, chỉ có một gái, nay các con được thành gia thất thì việc hôn nhân âu cũng được thỏa ý nguyện ta.

Chu Sinh không hiểu đầu đuôi ra sao, chỉ vâng vâng dạ dạ. Vừa sau đó, thấy một viên Thái sư vào quỳ tâu:

– Hôm nay ngày xấu, không nên làm lễ thành thân, chờ ba ngày nữa là ngày *thiên đức hợp nguyệt đức*, làm lễ là thượng cát.

Quốc mẫu im lặng hồi lâu, chờ yến tiệc xong mới bảo Chu Sinh rằng:

– Việc vợ chồng trăm năm kết tóc, không cẩu thả được. Hiện nay hôn lễ chưa làm, phò mã ở đây không tiện, hẹn ba ngày nữa ta sẽ sai quan quân lại đón.

Dứt lời, sai đoàn ca nhạc tiễn đưa phò mã về. Sinh ra đến cửa, thấy hiu hiu gió thổi, tỉnh ra mới biết đó chỉ là giấc mộng Nam Kha, nhưng vẫn thấy miệng nồng hơi rượu, bụng no tới ba ngày [1].

Đến ngày, Chu Sinh lại nằm mộng như trước, thấy trên điện vàng hương hoa la liệt, đàn sáo ngân nga. Quốc mẫu truyền lấy áo mũ mới sắc màu rực rỡ để cho phò mã thay, truyền quân nhân đội mũ cho phò mã, lại truyền cung nữ đỡ Công chúa Mộng Trang ra khỏi phòng để làm lễ giao bái. Lễ xong, Quốc mẫu rót rượu vào hai chén ngọc mà nói:

– Chúc hai vợ chồng con sau này con cháu đầy nhà.

Thái tử, cung nhận cũng lần lượt chúc mừng. Khoảnh khắc sau, tả hữu đỡ phò mã và Công chúa về tây phòng. Hai vợ chồng ngồi đối diện nhau. Sinh thấy vợ mình thật là tuyết thua màu trắng, ngọc ngời vẻ trong; ngón tay búp măng, hàm răng hạt bí, nếu không phải vẻ đẹp Hằng Nga, thì cũng nét vàng tiên giới, người trần gian không thể sánh được. Những khi gió bay tà áo trong, chỗ lưng bụng hở ra trông có vằn là lạ [2]. Đêm hôm ấy, những việc làm sau buổi yến ẩm bất tất phải dài dòng kể lể...

Sáng hôm sau, cơm nước vừa xong thì có lệnh của Quốc mẫu đòi phò mã. Chu Sinh vội vàng chỉnh tề áo mũ ra hầu, được phép ngồi ở chiếc ghế bên cạnh sập rồng. Quốc mẫu thong thả phán rằng:

– Xứ này là Hoa thành quốc. Tiên đế mất đi để thần dân lại cho ta, việc nước bận rộn, Thái tử còn thơ ấu, ta thì lại già nua, một mình khó trông nom xiết được. May sớm tối còn có Mộng Trang giúp đỡ. Nếu theo thường tình thì con gái lấy chồng phải theo chồng; song, cũng xin phò mã chớ chấp nê mà để cho em nó lưu lại đây, cứ ba hôm một lần, ta sẽ sai Xuyên hoa sứ [3] tới đón phò mã, xin chớ sai hẹn.

Sinh vâng lệnh, bái tạ ra về. Mộng Trang thân ra tiễn đưa, nét buồn rười rượi. Thái tử thấy thế bèn chế giễu rằng:

– Vợ chồng mới chung chăn gối một đêm mà sao như đã xe tơ kết tóc đến trăm năm vậy.

Quốc mẫu mỉm cười, các quan tả hữu cũng bưng miệng cười.

---

1. Tác giả chú: ở đất Hoa Quốc, ăn một bữa no bụng tới ba ngày.
2. Tác giả chú: không hiểu ở "chỗ ấy" có như thế không?
3. Tức con bươm bướm, trong *tổ thi* gọi là "Xuyên hoa giáp điệp".

Lúc mặt trời mọc, Sinh tỉnh dậy thì té ra chỉ là một giấc chiêm bao. Từ đó, cứ ba hôm một lần mộng thấy mình sang chơi Hoa Quốc, tỉnh dậy lại đọc sách, không ăn uống gì cả mà khí sắc ngày một tươi lên. Người chú lấy làm lạ, nhưng cũng không hiểu ra sao cả.

Sau một năm, Mộng Trang đẻ con trai. Quốc mẫu bèn chọn thê thiếp các quan đại phu và thượng sĩ đến cho bú. Đến lúc chẵn năm, Quốc mẫu dặn Chu Sinh:

– Hôm đó là ngày đầy tuổi cháu, phò mã nhớ đến sớm.

Đêm ấy, anh vừa chợp mắt đã thấy sứ giả đến đón. Lúc đến, triều đình đã đầy đủ bá quan túc trực, tiệc bày hai dãy, các bậc kỳ lão ở kinh đô cũng đều được tới dự tiệc. Lễ vật quan khách mang tới mừng chất cao như núi. Quốc mẫu thân hành bế cháu nhỏ, vui mừng mà hỏi Chu Sinh:

– Phò mã thấy cháu bé giống ai?

Sinh đáp:

– Giống mẫu già.

Quốc mẫu nói:

– Không phải đâu, giống cụ thân sinh ra phò mã đó.

Yến tiệc xong, Chu Sinh lại tỉnh dậy như thường lệ.

Bỗng một hôm, anh thấy Quốc mẫu sắc mặt buồn rầu, bèn hỏi:

– Con nhác nhìn thánh thể hình như có điều không vui, chẳng hiểu duyên cớ vì sao?

Quốc mẫu chảy nước mắt trả lời:

– Đã hai tháng nay, tin tới tấp từ biên giới cho hay rằng: có hàng nghìn vạn giặc Ô thước [1] họp đàn đương tiến vào, hiện nay đã tới sát cửa ải, quân dân nước ta ba phần đã thiệt hại mất một, đến mai phải thiên đô đi nơi khác, phò mã rồi đây phải xa cách, ta nghĩ mà buồn!

Nói chưa dứt lời, Binh bộ Thượng thư đã vào tâu:

– Quân giặc càng ngày càng nhiều, nếu Quốc mẫu lưu lại một ngày nữa, thì dân sẽ bị tiêu diệt đến một nửa, lúc đó lấy gì mà xây dựng quốc gia! Đêm nay giờ Hợi là giờ hoàng đạo [2], phải chuẩn bị cấp tốc rút lui, mới mong bảo toàn lực lượng được.

---

1. Tức giống chim quạ và chim thước thường ăn bươm bướm.

2. Chỉ giờ tốt.

Quốc mẫu run sợ, vội viết sắc chỉ như sau:

– Bộ Hộ thì lo việc dân, Bộ Binh thì lo việc quân, khí giới sẵn sàng, lương thực đầy đủ, lễ nghi âm nhạc tuyệt đối im lặng, người nào việc nấy, đúng giờ Hợi khởi phát. Nay sắc chỉ.

Quốc mẫu ngoảnh lại bảo Sinh:

– Hiện nay bốn phương khói lửa, không nói hết lời được. Ta đã sai một viên quan mang lại cho phò mã chút quà nhỏ để dùng là tiền tổn phí học tập, còn cháu bé đang phải bú mớm, theo bố không tiện, hẹn hai mươi sáu tháng nữa sẽ trả.

Anh nghe nói, vội vàng đến tây phòng, ôm Mộng Trang khóc lóc mà bảo:

– Sống chết có nhau, ta nỡ lòng nào xa nàng cho đành. Thôi! Ta quyết theo nàng, không thể để cha lìa con, vợ lìa chồng được.

Khóc xong, lăn ra đất. Mộng Trang vội nâng dậy và nói:

– Tạm chia tay nhau rồi lại tái hợp là lẽ thường có ở đời. Thiếp sợ phò mã cô đơn, nên đã để người thị nữ Đồng Nhân ở lại hầu hạ, thôi chàng cũng đừng thương nhớ nữa. Đêm qua thiếp nghe Quốc mẫu truyền lệnh dời đô, suốt đêm trằn trọc không yên. Thiếp xin tặng chàng một lá ngọc bích có đề bài thơ do thiếp làm để tỏ ý riêng tặng người tình chung, xin chàng giữ luôn bên người, coi như thiếp ở luôn bên chàng vậy. Lá ngọc này luyện bằng tinh túy của các loài hoa quý giá; mùa hạ đeo thì chống được nóng, mùa đông đeo thì chống được lạnh. Chàng hãy giữ lấy, mai đây ta sẽ gặp nhau muộn gì. Thiếp nay lâm vào cái thế hiếu nghĩa đôi đường khó nỗi vẹn toàn, theo chồng không được mà để chồng theo cũng chẳng đành [1]. Chỉ xin chàng muôn nghìn trân trọng tấm thân, ngủ sớm lúc đêm mưa, dậy muộn khi trời gió, tình nghĩa vui vầy đôi ta rồi sẽ còn nhiều.

Mộng Trang nói xong, bỏ lá ngọc vào túi Chu Sinh mà dứt áo chia ly. Sinh tỉnh mộng, bỗng thấy trơ trọi chiếc thân, thắp đèn soi thấy trên ghế có chiếc túi gấm đựng mười lạng vàng. Sinh vội cất vào trong vách. Lại sờ vào túi, thấy có một vật dài chừng hai tấc, dày chừng nửa phân, cuốn lại giống như cán bút, mở ra trắng như hoa mai, có vân như gấm vóc, mềm mại đáng yêu, nhưng chất màu dẻo, trên có đề bài thơ bát cú, nét chữ tuyệt diệu, đẹp hơn cả nét chữ Vệ

1. Ý nói sợ làm mất thì giờ học tập của chồng.

phu nhân, chẳng thua nét chữ Cương Hữu Quân [1], quả là nét bút thần, xưa nay trong làng nho học chưa thấy ai bằng.

Bài thơ đề tặng như sau:

Múa kiếm ngày thu vượt suối bên,
Nên đem "nhị tiểu" tiếp "song thiên".
Hoa cương gò ấy vòng đông tới,
Hồ thủy dòng kia rẽ ngược miền.
"Nhất thập nhất" này, tan uất cũ,
"Lục thiên" đêm ấy, đẹp tiền duyên.
Mười lăm năm hãy chờ sum họp,
Tình cũ lòng ai chớ não phiền [2].

Chu Sinh đọc đi đọc lại hai ba lần, suy nghĩ hồi lâu, bụng lấy làm lạ: xem ra thì là mộng ảo, nhưng sao lại có vàng ngọc trước mặt, mà chẳng lẽ lại là sự thực? Cứ như vậy mà bồi hồi suy nghĩ, ngồi mãi tới sáng, sực nhớ rằng từ nay mình sẽ không còn được hưởng giấc mộng vàng nữa, lại phải đói khát như những người khác, bèn cầm bút đề một bài thơ lên vách rằng:

Hoa quốc tình duyên nghĩ lạ thay,
Mấy năm tâm sự gửi tro bay.
Xe rồng, kiệu phượng đâu tăm tích?
Đêm vắng đèn tàn mộng chẳng say.

Đề thơ xong thì nghe xa xa có tiếng khóc, hỏi ra mới biết là thím đã chết. Anh bèn đem vàng bạc, sách vở trở về nhà chú. Người chú trông thấy, giận mắng rằng: "Hai năm nay mày có đoái hoài gì đến chú mày!".

Anh lạy mà thưa rằng:

– Đêm qua cháu mộng thấy cha cháu tin cho cháu biết rằng:

Nhà chú nghèo túng, lại gặp khi tang tóc, ta có chôn mười lạng vàng, con hãy đem về để hộ tang chú. Có lẽ do lòng thành của cháu cảm đến hồn cha cháu, vậy xin chú thương đến tình mà nhận giùm cho cháu.

Chú anh ngẫm nghĩ một lúc rồi nói:

---

1. Vệ phu nhân người đời Tấn, tên là Thước, vợ Lý Củ, Vương Hữu Quân tức Vương My Chi, cũng người đời Tấn. Hai người này nổi tiếng về viết chữ nhiều lối rất tốt.

2. Đây là một bài thơ chiết tự, về ý nghĩa có giải thích ở đoạn sau.

– Chú tạm nhận số vàng để cho thỏa linh hồn bố cháu. Nhưng từ nay, việc tạm xong, cháu ở luôn đây, thân khỏi long đong về việc bếp nước, chí lại thảnh thơi học tập, chăm chỉ bút nghiên tránh bề lêu lổng để chờ khoa thi.

Anh vâng lời, từ đó sớm tối học hành chăm chỉ. Qua năm sau, đi thi, đậu Hương cống thứ mười tám. Sau lễ vinh quy, người chú định cưới vợ cho anh, nhưng khắp kẻ chợ thôn quê, không có người nào làm anh vừa ý. Chú anh giận, nói rằng:

– Nhớn thì chê cao, bé thì chê thấp, phỏng chừng quan Hương cống muốn kén Công chúa chăng?

Anh mỉm cười nói:

– Biết đâu chẳng phải như thế!

Người chú lại nói:

– Hay là như thế này: năm ngoái chú đi buôn, gặp một đứa con gái bơ vơ bên đường, chú hỏi thì xưng tên là Đồng Nhân, người ở Vân Đồn, đi lạc không biết đường về. Chú thương tình đem về nuôi, năm nay nó vừa mới mười tám tuổi, tính nết dịu dàng, cháu hãy tạm lấy làm thiếp, chờ gặp nơi xứng đáng sẽ cưới làm vợ sau cũng được, kẻo cháu nay đã lớn rồi.

Chu Sinh thấy tên Đồng Nhân đúng với lời dặn của Mộng Trang, bèn vui mừng bảo:

– Cháu đâu dám trái lời chú dạy.

Người chú bèn sắm sửa quần áo cho Đồng Nhân, lại chọn ngày lành đưa Đồng Nhân vào lễ Chu Sinh, rồi cho gọi là Chu thiếp.

Hơn một năm sau, Chu thiếp sinh hạ được một trai, dung mạo hệt đứa bé mộng thấy ở Hoa Quốc mà vợ chàng đã sinh. Anh tính đốt ngón tay thì từ đấy đến nay vừa đúng hai mươi sáu tháng. Đến năm sau, gặp kỳ thi Hội, anh vào kinh ứng thí, có phân số [1] được bổ

---

1. *Có phân số*: Theo cách chấm thi đời xưa, bài chia làm bốn loại: ưu, bình, thứ, liệt (như là bốn loại: 1, 2, 3, 4 và loại 3 như trung bình, còn loại 4 là dưới trung bình, tức hỏng). Tùy xem, ai được nhiều *ưu* hay *bình* mà xếp trên dưới, nhưng *kế cận điểm chuẩn*, tức là *có phân số*, điểm mấp mé. Khi cần bổ dụng người chưa có học vị quy định, thì có thể dựa vào điểm số cao thấp lúc thi mà xét linh động. Lệ này vốn có đã lâu. Do đó, Chu Sinh được bổ Giáo thụ làm phụ giảng ở Quốc Tử giám tại kinh đô, hàm chánh bát phẩm, chứ không phải chức Giáo thụ đứng đầu việc học chánh ở một phủ thời Minh Mệnh, như có người đã lầm lẫn. Riêng tên Hà Nội ở bản chữ Hán, chắc người chép lại sửa chữa cho hiện đại, đáng lẽ chỉ chú thích, cạnh tên Phụng Thiên thời Lê Thánh Tông.

làm Giáo thụ ở phủ Phụng Thiên, cứ ba năm thăng một trật, qua mười hai năm làm đến quan to.

Bấy giờ là năm Quý Vị (Mùi) (1463), Quang Thuận năm thứ 4, ở đạo Tuyên Quang có giặc Vũ Văn Hối [1] dựa vào địa thế và núi non hiểm trở mà đóng quân, không chịu nạp thuế cống. Triều đình đánh mãi không được, vua giận lắm, bèn sắc phong Chu Sinh là Bình man đại tướng, đem hai vạn quân đi đánh.

Chu Sinh nghiên cứu cơ mưu của Đổng, Giả [2], binh pháp của Tôn, Ngô [3], yên trí rằng không đánh thì thôi, chứ đánh thì tất phải thắng; không làm thì thôi, chứ làm thì phải nên. Sau đó, Chu Sinh cầm sắc chỉ và cờ lệnh điều khiển quân đội, cuốn cờ im trống, sĩ tốt ngậm tăm mà rút lui, lội qua bao khe suối, vượt qua bao nơi lam sơn nghìn trùng, ngót nửa tháng tới địa phận Lục An châu, sát nơi doanh trại của giặc, phía trước mặt có một khe lớn ngăn cách, không có thuyền thì không sao sang được. Sinh bèn cho đòi thổ dân, hỏi tình hình quân địch và đường sá. Thổ dân đáp: Khe trước mặt gọi là Hồ Thủy, đi thuyền vòng đàng Tây một ngày thì tới doanh trại đối phương, đi ngược lên phía Đông thì cũng một ngày tới nơi. Chỉ có cách đi sang bờ bên kia, chỗ ấy gọi là Hoa Điệp Cương, qua khe đi thẳng chỉ nửa ngày thì tới; nhưng tướng quân phải cho đẵn cây cối, phát dọn đường, mới có lối tiến quân được.

Chu Sinh lại hỏi:

– Hoa Cương rộng chừng bao nhiêu?

Thổ dân đáp:

– Ngang dọc độ bốn mươi dặm, có cây trăm thước, có hoa bốn mùa. Cách đây mười lăm năm, bỗng nhiên có một đàn bướm vài vạn con, nửa đêm ở đâu bay lại. Hiện nay bướm vẫn bay rợp trời, do đó có tên là Hoa Điệp Cương.

Chu Sinh thấy lời nói của thổ dân hợp với bài thơ trên lá ngọc của Mộng Trang tặng, mới hiểu rằng Quốc mẫu là chúa bướm. Mộng Trang vợ mình cũng thuộc loài bướm. Ngày xưa Trang Chu nằm mộng

---

1. Giặc *Vũ Văn Hối*: vốn gốc ở Hải Dương, tiên tổ của Vũ Văn Uyên, người đã chiếm vùng Đại Đồng (Tuyên Quang) để chống nhà Mạc về sau. Thời Lê Thánh Tông, Vũ Văn Hối cũng nổi dậy chống triều đình, nên bị quy là giặc.

2. *Đổng, Giả*: tức Đổng Trọng Thư, Giả Nghị, hai học giả xuất sắc đời Tiền Hán.

3. *Tôn, Ngô*: tức Tôn Tẫn, tướng nước Tề, Ngô Khởi, tướng nước Sở thời Chiến Quốc, hai nhà quân sự giỏi thời đó.

thấy mình hóa bướm, cái danh bao hàm cái thực, ta cùng một họ với Trang Tử, không biết tiền thân của ta có phải cùng một giống không? Nghĩ lại những chữ như "Xuyên hoa sứ giả" tức là "Xuyên hoa giáp điệp" trong cổ thi: bụng có vằn ngang tức là thân bướm, giặc Ô thước tức là loài chim đến ăn bướm vậy. Té ra Quốc mẫu nói thiên đô tức là dời đến đây. Nghĩ đến đây, Chu Sinh bèn lấy bài thơ ra đoán nghĩa:

Câu đầu ý nói mình mang quân đi đánh giặc nơi hiểm trở. Câu thứ hai, hai chữ "nhị tiểu" ghép lại thành chữ "vị", hai chữ "song thiên" ghép lại là chữ "quý", năm nay chính là năm "Quý Vị". Câu thứ ba nghĩa là: nên đi theo phương Đông chứ không nên đi qua khe mà chặt cây cối. Câu thứ tư ý nghĩa đã rõ. Câu thứ năm, ba chữ "nhất thập nhất" ghép lại thành chữ "nhâm". Cả câu nghĩa là ngày "nhâm" đánh tan được quân giặc, giải được mối sầu u uất. Câu thứ sáu, hai chữ "lục thiên" ghép lại là chữ "tân", ý nói đêm "tân" lại nằm mộng thấy cảnh xưa, cho nên gọi là tiền duyên. Câu cuối thì không cần giải nghĩa [1]. Câu thứ bảy ý nói: mười lăm năm sau thời gian thiên đô, thiếp sẽ gặp chàng, tình xưa lại nối. Sau khi chiết tự mà đoán bài thơ, tuy người và vật lấy nhau, nhưng tình xưa nghĩa cũ không bao giờ phai được.

Chu Sinh bèn triệu tập các tướng mà nói rằng:

– Đi thẳng sang Hoa Cương thì gần, nhưng vừa phải vất vả vì dẫn cây cối, vừa làm náo động khiến quân giặc biết trước. Chi bằng ta men theo Hồ Thủy đi vòng sang phía bên phải, đánh mặt trái của giặc; còn phó tướng đem quân đi đường bộ, vòng sang phía Đông, đánh mặt phải của giặc, như vậy sẽ được vẹn toàn. Quân tướng nhất tề vâng lệnh, khi kéo quân tới nơi, quả nhiên bắt được Vũ Văn Hối, niêm phong kho tàng, kiểm soát sổ sách dân đinh, thiêu hủy đồn lũy, chỉ trong mười hôm là khải hoàn, tất cả lại theo đường cũ trở về.

Hôm ấy là ngày Tân Sửu, Chu Sinh đi thuyền quanh Hoa Cương, ngẫm về bài thơ, biết rằng hôm nay thế nào cũng nằm chiêm bao về Hoa Quốc. Mặt trời xế bóng, anh liền sai vây màn nằm nghỉ ở dưới thuyền. Và mới chợp mắt, quả nhiên thấy sứ giả bữa nọ lại đón, anh theo sứ giả đi quanh bao nhiêu lâu đài đẹp đẽ hơn trước gấp bội. Vừa đến cửa thì đã thấy Quốc mẫu ra tận ngoài hiên đón mà nói rằng:

1. Khi dịch bài thơ, chúng tôi đảo câu bảy xuống dưới.

– Bình man tướng quân chắc khó nhọc lắm, râu ria mọc rậm thế kia, không còn trai trẻ như xưa nữa. Thế mới biết, ngày giờ thấm thoắt thoi đưa, ngày xuân chóng tàn, đời người không nên buông qua một cách vô ích.

Sinh bái tạ mà bước lên điện. Quốc mẫu sai đặt yến tiệc ở Tây phòng. Đến lúc khách vắng, hai bên mới ngỏ hết được bao nỗi hàn huyên. Còn lại Chu Sinh và Mộng Trang ngồi đối ẩm, một bên có vẻ đẹp chim sa cá lặn của một tiên nữ nơi khuê các, một bên có cái thế beo nhảy cọp gầm [1] của một dũng tướng ngoài chiến trường. Ngẫm tình ly biệt bao đông, khéo sao được buổi trùng phùng hôm nay. Nhà phú quý, bạn thần tiên; rượu đậm tình nồng, mày đưa mắt liếc. Bất giác mặt trời hé phía Đông, rồi lại lặn phía Tây, mà hai người vẫn còn tiếp tục yến tiệc trong phòng. Quốc mẫu biết thế bèn truyền cho Công chúa rằng:

– Chồng con còn bận việc vua, chớ nên quá tham vui vầy như thế. Một khi lệnh truyền, yến tiệc mới thôi. Lúc anh ra bái từ Quốc mẫu, Quốc mẫu cầm tay mà bảo rằng:

– Ta bây giờ già yếu, mà Thái tử cũng đã lớn rồi. Trong vòng tháng này, ta sẽ về thâm cung tĩnh dưỡng. Ta chia nước làm hai: phía tả bên đông để Thái tử cai trị; phía hữu bên tây để Công chúa cai trị. Nhưng từ khi thiên đô ra đây, người của tăng gấp bội, nếu để riêng một nữ nhi nhỏ dại cai trị thì làm sao khuất phục được quần thần và thứ dân. Vậy phò mã sớm làm tròn việc vua giao phó mà trở lại cùng vợ chăm lo việc nước.

Chu Sinh vâng dạ. Quốc mẫu lại nói:

– Người xưa có câu rằng: "Biết phòng bị trước thì không sợ hoạn nạn; phải lo ràng buộc nhà cửa, rèm giậu khi trời chưa mưa". Phò mã cần chú ý phòng ngừa giặc chim chóc ở chốn Hoa Cương, nếu bảo vệ dân sự được chu đáo thì vinh hoa giữ được muôn đời.

Chu Sinh lại vâng dạ. Bỗng nhiên gió động trướng rung, anh chợt tỉnh dậy. Chư tướng thưa rằng:

– Tướng quân ngủ từ giờ Thân, trải qua mười hai giờ, nay canh

---

1. Chữ Hán là "ưng dương", nghĩa là nhanh như chim cắt, chỉ cái thế của Chu Thái Công đánh vua Trụ. Đây dịch thoát (B.V.N.).

lại đã điểm giờ Thân, ý chừng quá lo đến việc biên cương, nên mệt mà ngủ say như vậy chăng?

Sinh cười mà rằng:

– Lâu nay khó nhọc, nay lại được buổi thong thả, nên đã thiếp đi lúc nào không biết.

Sau khi tỉnh dậy, Chu Sinh bỏ thuyền lên bờ, dạo quanh khu vực Hoa Cương, mua ba mươi khu ruộng, mộ thổ dân, đặt cung nỏ canh giữ chim chóc, không cho tụ tập ở đây. Tiếp đó, về triều tâu rõ công trạng. Anh biết mình sắp về làm chúa nước Hoa Quốc, không ở lâu tại nhân gian nữa, bèn xin cáo quan về lo việc nhà, chưa được một ngày thì mất.

Bùi Văn Nguyên *dịch.*

Trích *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1962.

Lời bàn của Sơn Nam thúc:

Người đọc truyện đều bảo bài này ít có sự thực, chỉ là bút sinh ngành lá, thêu vẽ thêm lời, cho đến mới thành một bản trường thiên này. Người đó chỉ vì ít trông thấy, nên mới cảm thấy lắm điều kỳ quái mà thôi.

Nước ta, trong các động núi ở các tỉnh Hưng, Tuyên, Thái, Lạng, Cao Bằng... nhiều vật hình dáng kỳ quái, quốc sử không thể chép hết. Đại thể như:

Ngày làm người sống, đêm làm ma bay, làm Mán sơn đầu, làm tiên của tằm vàng [1]. Người chết thì bỏ xác để thờ, năm đói thì hóa hổ đi kiếm ăn. Biết bao nhiêu là sự quái gở. Người còn như thế, vật có khác gì. Biết đâu được trong rừng núi âm u, không người đi lại, vật ở đây lâu ngày thành yêu – Bươm bướm có vua, cũng như ong kiến có vua tôi vậy.

Bài này có ý nghĩa cũng như truyện "Mẹ Ong" [2].

Nhưng bài kia thì:

---

1. *Tằm vàng*: một loại tằm thành yêu ma có thể làm hại người.
2. Nội dung truyện "Mẹ Ong" chưa rõ?

– Sau mộng hết tình, hội ngộ biến thành bóng gió.

Bài này thì:

– Sau mơ thành thật, giống nòi giữ được anh hoa.

Câu chuyện văn chương, ai bảo người đời nay không bằng người đời xưa? [1]

Nguyễn Bích Ngô *dịch.*

Trích *Thánh Tông di thảo.* Sđd.

5 (X). TRUYỆN LẠ NHÀ THUYỀN CHÀI

Nhà thuyền chài có một vợ một chồng, không rõ họ tên, cũng không biết quê quán ở đâu, đến trú ngụ ở miền biển sông, làm nghề đánh cá.

Thật là:

Chồng đem tấm lưới chặn dòng sông,
Vợ vác cần dài tới bến câu.
Gió sớm đi ra chèo một mái,
Trăng đêm trở lại cá từng xâu.

Cũng thật là:

Khi sông sớm, lúc biển chiều,
Quên mình trong cảnh lao đao tối ngày.
Cá nhiều bán được tiền ngay,
Đêm về có bát cơm đầy phần con.

Gần sáu mươi tuổi mới sinh được một cậu con trai. Vợ chồng rất yêu quý. Đêm hôm sinh đứa bé, có đánh lưới được con cá mè to, nên

---

1. Truyện *Duyên lạ Hoa Quốc* này kết cấu có chỗ hơi giống với truyện *Liên hoa công chúa* trong *Liêu trai chí dị* của Bồ Tùng Linh. Khiến có người nghi ngờ thời điểm truyện *Duyên lạ Hoa Quốc* có thể chỉ vào khoảng thế kỷ XVIII hay XIX mà thôi. Có điều là nói chung truyện *Duyên lạ Hoa Quốc* là nội dung đậm đà Việt Nam, không phải nội dung truyện Trung Quốc. Chủ đề truyện này khắc họa tinh thần bảo vệ đất tổ của mình, chống sự xâm lăng của bên ngoài, trong chừng mực giặc hay lợi dụng tù trưởng địa phương để chống lại triều đình ta, thí dụ giặc Vũ Văn Hối, Vũ Văn Uyên nằm trong phạm vi này. Chu Sinh đã trở thành Bình man đại tướng nhân danh triều đình chống giặc. Rút cục, đến đời Mạc, bọn Mạc Kính Khoan đã đưa ba động dâng cho giặc, trong đó có động Hồ Điệp, tức là Hoa Quốc của bươm bướm. Truyện có màu sắc nửa hư, nửa thực, nhưng thực là chính. Giờ đây ở vùng đó vẫn có nhiều bươm bướm.

đặt tên là Thúc Ngư, tự là Hà Bảo. Khi Thúc Ngư mười lăm tuổi, người cha muốn cho con rời bỏ nghiệp mà đi học.

Thúc Ngư hỏi cha:

– Đi học là thế nào?

Cha nói:

– Những lời nói và việc làm của thánh hiền đời xưa chép trong sách, có học mới biết mà bắt chước.

Thúc Ngư lại hỏi:

– Trong sách có cá không?

Cha rằng:

– Không!

Thúc Ngư lại hỏi:

– Lấy lời nói và việc làm của thánh hiền mà đánh cá có được không?

Cha nói:

– Lời nói chỉ là văn không, cá là vật thật, làm thế nào mà đánh được. Mày nói sao ngu thế?

Thúc Ngư nói:

– Trong sách đã không có cá, lời nói lại không thể đem đánh được cá, còn học làm gì?

Rồi không chịu đi học. Cha mẹ yêu con, không nỡ cưỡng bách.

Hằng ngày, cơm sáng xong, đợi cha mẹ đem lưới ra vực, Thúc Ngư vội vàng đi ngay. Hoặc một ngày thì về, hoặc hai, ba ngày mới về. Cha mẹ có dò xét chỗ con đi chơi, nhưng không sao tìm được. Trước còn kinh ngạc, đi hỏi thăm mọi người, sau cũng coi như thường.

Một hôm, cha ôn tồn bảo rằng:

– Trong hai, ba ngày vừa qua, ai cho con ăn? Con làm việc gì? Con chơi ở đâu? Sao cứ mê man đi tràn như thế? Nay đã không đi học, lại bỏ nghề nghiệp nhà, rút lại chỉ là đứa bé lêu lổng mà thôi?
Thúc Ngư thưa:

– Tục ngữ có câu: "Có người có của". Con nghĩ cha mẹ tuổi già mà tư gia lại bần bạc, muốn đi tìm một người vợ để làm thay cha mẹ, chung sức lại để có thể kiếm được nhiều tiền hơn, may ra nghiệp nhà có thể khá lên ít nhiều. Nhưng việc trăm năm không nên cẩu thả,

cho nên con phải đi lâu ngày để xét cho kỹ. Dám đâu chỉ rong chơi mà cam chịu thành người lêu lổng.

Cha thấy con nói rất khôn, không nỡ trách mắng nữa. Trong khoảng hai, ba năm, con đi về thế nào cũng mặc.

Một hôm, vợ chồng đánh cá ở biển, được nhiều hơn mọi khi, ham cá quên cả về. Đến lúc thu lưới lên thuyền, trống đã điểm canh ba rồi. Trời tối, sương mù, không sao tìm được đường về. Bỗng thấy đèn lửa đằng xa, tựa hồ có nhà ở. Vợ chồng bảo nhau rằng: – Cách chỗ người ở không xa nữa, nên tìm đến ngủ trọ một đêm. Rồi ghé thuyền lên bờ. Gần đến nhà, nghe trong nhà có tiếng người nói:

– Ông thông gia đã đến, mau ra cửa đón.

Tiếng nói vừa dứt, một ông già dưới cằm có hai chiếc râu rất dài từ trong cửa bước ra, trong ánh đèn sáng, miệng cười niềm nở, vái chào hai vợ chồng ông chài và nói rằng:

– Đường sá đêm khuya, phiền ông bà đến thăm. Hậu tâm ấy biết lấy gì báo đáp?

Vợ chồng không hiểu duyên cớ, chỉ biết theo ông già bước vào trong nhà. Ngồi nói chuyện qua loa một lúc rồi đi ngủ. Sáng mai, ông chài xin đi. Ông già nói:

– Xin hãy tạm ngồi lại để Ngọa Vân làm lễ cho phải đạo làm dâu.

Ông chài hỏi:

– Dám hỏi Ngọa Vân là ai?

Ông già nói:

– Nó là con gái thứ tám mươi chín của lão đệ. Cùng lệnh lang là Thúc Ngư gặp nhau ở bờ biển, liền có lời hẹn ước Châu Trần. Hiềm còn ít tuổi, chưa tiện cho đẹp duyên cưỡi rồng, nên thường thường lại đây cho được tiện nơi dỗ phượng. Đến nay đã ba năm rồi. Định đến cuối tháng này chọn ngày cho về nhà chồng.

Đoạn gọi Ngọa Vân bảo rằng:

– Hai vị ngồi trên kia là bố mẹ chồng của con đấy, con phải lạy mừng.

Ngọa Vân ngồi lễ bốn lạy. Vợ chồng ông chài thấy con gái nhà giàu sang, người lại đẹp, trong bụng rất mừng. Chỉ hiềm chưa biết tung tích thế nào.

Một lát, cơm được bưng lên. Ông chài nhìn trong sanh vạc đặt

trên bàn ăn, thấy toàn là vật sống đang bơi nhảy. Có thứ quây lượn như rồng, cũng có thứ chạy bon bon như ngựa, có thứ như lũ trẻ đùa bỡn, cũng có thứ như đàn gà chọi nhau. Tuy mỗi vật chỉ nhỏ bằng đầu ngón tay, mà vẩy, sừng, lông, cánh, tai, mắt, chân, tay, con nào rõ ra con ấy. Ông chài xưa nay chưa từng trông thấy như thế, sợ không dám ăn.

Ông già hiểu ý, mỉm cười nói: Núi cao chót vót, biển rộng mênh mông, những vật sinh ở trong đó, ai dễ biết hết. Đem cái tài vận chuyển như thần như thánh mà chế ra các món ăn hai buổi sớm tối, người ta sở dĩ quý hơn mọi loài là ở chỗ ấy. Hai vị làm gì mà sợ? Bởi ít khi trông thấy nên có nhiều điều lấy làm lạ đấy thôi. Lão đệ xin ăn trước, rồi mời hai vị xơi sau.

Khi cầm đũa gắp thì đều là vật chín, ngon tuyệt trần, thơm lạ thường.

Cơm xong, vợ chồng ông chài cáo từ ra về. Ngọa Vân thân hành tiễn chân ra đến chỗ cắm thuyền. Nhìn vào trong cái hang ở bãi cát gọi to rằng:

– Gã bán kinh, gã bán kinh! [1]. Nhờ hai người tiễn bố mẹ chồng tôi lại nhà.

Quả nhiên, có hai người ở trong hang bãi cát đi ra. Ngọa Vân dặn rằng:

– Hôm nay sóng to, không thể dùng chèo bơi thuyền được. Hai anh phải cởi áo lội xuống nước, một người đi sau đẩy thuyền, một người đi trước kéo thuyền, mới có thể chóng đến nơi.

Hai người vâng lời.

Bấy giờ Ngọa Vân dắt vợ chồng ông chài lên thuyền, ghé tai nói nhỏ:

– Chốn này chướng khí trong nước rất độc, vào mắt thì bị mù ngay. Xin thầy mẹ nhắm mắt lại, lấy hai tay che lên, không nên mở ra nhìn. Chỉ đi độ một khắc có thể qua muôn dặm đường trường. Nói xong từ giã quay về.

Vợ chồng ông chài theo lời dặn, nhắm mắt ngồi trong thuyền, phó mặc hai người đẩy, kéo thuyền đi. Độ nửa khắc sau, hai người hé mắt nhìn trộm qua kẽ ngón tay, thấy một nước một trời, không biết

---

1. Chữ *kinh* là cá voi có một nửa là chữ *kinh*.

đâu là bờ bến. Cá nhảy sau lái, trập trùng trăm trượng trời cao, sóng vỗ mũi thuyền, man mác ngàn tầm biến động. Hai gã đi sau, đi trước, tựa người nhưng không phải người, vẩy rồng mồm giải, mặt thú thân xà, nổi chìm lên xuống nhanh như mây bay. Sáu mươi năm về trước, ông chài tuy là khách giang hồ, cũng chưa từng thấy cảnh vật hình thù như vậy. Vợ chồng đều sợ mất vía, ôm nhau mà ngồi. Đi chừng ba khắc, nghe hai người kia nói to:

– Đến nơi rồi!

Hai vợ chồng mở mắt trông ra thì rõ ràng bến cũ của mình, mừng lắm, bước ngay lên bờ. Chưa kịp quay lại nói, đã thấy hai người "bán kinh" trở gót ra về mà trong chớp mắt bỗng biến đâu mất tích. Về nhà, ông gọi Thúc Ngư ra bảo rằng:

– Tục ngữ có câu: "Trai khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng". Người mà con định chọn làm vợ thì nay bố mẹ đã thấy rõ ràng. Thật là "con giỏi dâu hiền". Nhưng chưa biết cưới vào ngày nào? Quê quán ở đâu? Gia thế sang hay là hèn? Đường đi gần hay là xa? Con phải nói cho rõ, ta mới lo kịp.

Rồi kể lại rõ ràng quãng đường biển đã qua, cùng hai người kỳ dị tiễn về như thế nào. Thúc Ngư nói:

– Chỗ ở là đảo ấp, dòng dõi là hải tiên. Từ đảo ấp đến bờ biển Đông này xa chừng một vạn dặm. Theo lời người mối nói, thì cuối tháng này tới kỳ hạn làm lễ cưới.

Cha hoảng sợ nói:

– Muôn dặm thì phải đi tới nửa năm. Cuối tháng thì chỉ còn ba ngày. Làm thế nào cho kịp được?

Thúc Ngư nói:

– Vợ con đã có thuật rút đường. Bố vợ lại không thích lấy lụa vàng. Lo gì không kịp việc?

Cuối tháng, có hai người đưa Ngọa Vân đến làm lễ cưới. Trông như người thường, không có gì khác cả.

Từ đó, một nhà bốn miệng ăn, cùng sống trong thuyền lênh đênh trên mặt nước. Mỗi lần buông lưới là được toàn cá ngon, chốc lát đã đầy nửa thuyền. Chiều đem về chợ bán, thường được giá đắt. Gia tư giàu có dần dần. Cứ như thế được bốn năm. Một đêm mồng bảy tháng bảy, người cha nói với cả nhà rằng:

– Nhà ta ăn xẻn để dành, nay đã được dư dật. Vậy có nghỉ một ngày cũng chẳng hại gì. Đêm nay sao Ngưu và sao Nữ gặp nhau, ta nên làm lễ "khất xảo" [1].

Người nhà vâng lời. Đang khi lạy khấn, nghe đồn nước biển dâng to. Chỗ nào cây nước đổ xuống là làng xóm sạch nhẵn. Mọi người cùng ra cổng xem, thấy sóng to cuồn cuộn tràn đến. Dù có mọc lông mọc cánh, cũng không bay khỏi ra ngoài nước được.

Ngọa Vân thấy tình thế nguy bách quá, vội giơ tay bắt quyết, hô to một tiếng "Biến!". Tức thì nàng hóa thành một con cá to, dài độ ngàn thước, mình lớn ước tới ba mươi quãng, nằm chắn chỗ ngọn nước tràn vào. Vợ chồng ông chài và Thúc Ngư vịn ngay râu cá trèo lên. Nhờ thế được bình yên vô sự. Qua một đêm nước rút xuống. Trông về làng xóm: người, vật, nhà cửa đều bị sóng cuốn đi hết. Còn nhà, vườn của ông chài thì vẫn y nguyên như ở trên đồi đất cao.

Bấy giờ Ngọa Vân cầm tay Thúc Ngư khóc rằng:

– Thiếp vốn là nữ học sĩ Long cung, cùng chàng gặp gỡ những hẹn trăm năm. Hay đâu vạ từ ngoài đến, nếu không lộ bản hình, sao giữ toàn được tính mệnh nhà chồng? Nhưng đã làm thiên cơ tiết lộ, thì sự đoàn tụ với nhau là sự rất khó. Từ nay trở đi, thiếp không thể cùng chung mộng đẹp được nữa. Đoạn lau nước mắt mà hát rằng:

Từ ngày thay áo lạy cô chương [2],
Cách tháng về nhà chàng.
Trăm năm ân ái ngày còn trường,
Bỗng đâu cơn bão táp.
Biển cả sóng điên cuồng,
Rào rạt mênh mang.
Thời ấy, thế ấy,
Không lấy thân đương,
Thì cô chương, thì hiền lang,
Chôn trong bụng cá rất bi thương.
Thiên cơ đã lộ,
Lại e cha mẹ mắc tai ương,
Làm sao giữ được cảnh đồng sàng?

---

1. *Khất xảo:* tức là xin tài khéo. Đêm mồng bảy tháng bảy, người ta thường hương hoa, lễ vật cúng khấn sao Chức Nữ xin ban cho tài khéo dệt vải lụa, gấm vóc (tục của người Trung Quốc đời xưa).

2. *Cô chương:* tức bố mẹ chồng.

Thúc Ngư lang!
Trời một phương!
Ghi nhớ trong tâm trường:
Trước song chẳng quản trăng soi bóng,
Nhắn nhủ hoa mai tự chủ trương.
Ông xanh, ông xanh sao phũ phàng!

Hát đi hát lại ba lượt, rồi nhả một đám rãi trắng to trao cho Thúc Ngư và nói:

– Từ nay vĩnh biệt, gọi là chút đỉnh tặng lang quân, đem hòa với nước mặn mà uống thì xuống nước không chìm, không bao giờ bị nạn chết đuối.

Một lát, nàng hóa rồng, theo phương Tây Bắc đi.

Nguyễn Bích Ngô *dịch*.

Lời bàn của Sơn Nam thúc:

Duyên giải cấu như vậy cũng là chuyện lạ xưa nay. Là một nàng hải tiên ở đảo ấp, lại đi làm dâu một nhà thuyền chài ở biển Đông, rất là không hợp. Thế mà ngoi lặn ngụp bơi, đuổi cá ngon vào trong chài lưới, chỉ bốn năm đã trở nên giàu. Đến khi gặp cơn nguy biến, đem thân cản sóng cho nhà chồng. Lại sợ để tai vạ cho cha mẹ, phải tự cắt đứt tình ái vợ chồng, bi ca oán hận, hiếu nghĩa vẹn cả đôi đường. Đọc bài ca để lại, tưởng như trông thấy người vậy. Thế gian làm gì có nàng dâu như thế! Kìa những kẻ cậy giàu sang mà khinh rẻ bố mẹ chồng, chả hóa người mà lại không bằng cá ru!

Trích *Thánh Tông di thảo*. Sđd.

6(XVI). GẶP TIÊN Ở HỒ LÃNG BẠC

Khi ta còn ở tiềm để [1], yêu gương nước phía Tây thành tám cảnh thanh quang [2], tìm dấu thiêng của hồ tinh, ngắm đường bay của sâm

---

1. *Tiềm để:* con vua, khi chưa lên ngôi vua, còn ở nhà riêng thì gọi là tiềm để.

2. Theo bài phú *Tụng Tây hồ* của Nguyễn Huy Lượng, thì Hồ Tây có tám cảnh đẹp là: – Quán quan ngư (quán xem đánh cá) có từ đời Trần. – Đường Dụ tượng, dùng để tập voi, cũng có từ đời Trần. – Lầu Túc điểu, làm trên một chỗ đất hình con chim nằm. – Vũng Du ngư ở bên chỗ đất hình con cá bơi. – Xứ bảy cây, ở chỗ giáp giới Hồ Tây và Hồ Trúc Bạch. – Bãi Mỏ phượng. – Đền Trấn Võ. – Các chùa và tháp xung quanh hồ.

cầm. Đêm thanh trăng sáng, thường cưỡi thuyền nhỏ đi chơi. Ta có làm bài phú *Lãng Bạc hồ* và bài phú *Tây hồ hoài cổ*, bảo viên học sĩ trong phủ làm thi với ta. Nay trích một đoạn như sau:

Núi đá vừa tan,
Hồ Tây thành thú,
Cảnh ấy tình này,
Rày kim mai cổ.
Nhìn xa bóng núi bao trùm,
Ngó xuống gương hồ sáng tỏ.
Lẫn một sắc với vòm trời,
Ngậm muôn hình trong viễn phố [1].
Phong cảnh ưa người,
Yên quang ai chủ?
Nhằm tháng tám buổi thanh thu,
Thả thuyền con mà ngoạn thưởng.
Lấp lánh trăng soi,
Hiu hiu gió thoảng.
Chợt nghe:
Tiếng địch ai đưa,
Điệu chài ai xướng?
Như oán như than,
Khi lên khi xuống.
Hồn yêu khóc ở đầm sâu,
Cánh diều sa trong vụ chướng [2].
Dư âm văng vẳng.
Bỗng bặt tiếng ngân,
Mặt nước chơi vơi,
Khiến người mường tượng.
Than ôi, buồn thay!
Ta vẫn thường nghe:
Thành lớn Thăng chốn ấy,
Kinh đô triều đại xưa kia.
Là nơi danh thắng,
Cờ quạt đi về.
Nhớ triều Lý đương khi toàn thịnh,

1. *Viễn phố:* bến xa.
2. *Vụ chướng:* đám sương mù.

Thường thả thuyền cưỡi sóng nhởn nhơ.
Nhờ ông chài là tay dũng kiệt,
Săn được người hóa hổ giỡn vua [1].
Rồi kế đó nhà Trần trỗi dậy,
Đã đến đây trồng sen, vịnh thơ.
Nào đền đài xây cao chót vót,
Nào cuộc chơi nghi vệ rườm rà.
Gặp buổi thái bình,
Thiên hạ sa ninh.
Nên khi rảnh việc,
Chơi bời mài miệt.
Vía dữ Phục Ba rớt lại, cũng phải tan tành [2],
Nét sầu tiên nữ xưa kia, đến nay rửa hết [3].
Trâu nâng kiệu ngọc,
Phượng đỡ xe loan.
Chim âu lượn trên làn sóng biếc,
Đàn cá nhô mặt nước chờn vờn.
Tia dội vùng ô lấp lánh,
Bóng chìm ngọc bích [4] chập chờn.
Già ngũ lão đem Hà đồ lại hiến [5],
Người kim nhân bưng kiếm báu dâng lên [6].
Thực là:
Hội lớn trong cuộc đời phồn hoa,
Cảnh đẹp của non sông gấm vóc.
Song le:
Đang lúc mảng vui,

1. Lê Văn Thịnh, Thái sư triều Lý, có ảo thuật. Khi vua Lý chơi thuyền ở hồ Lãng Bạc. Thịnh hóa làm con hổ toan lại vồ vua, người thuyền chài là Mục Thận chăng lưới bắt được.

2. *Phục Ba:* tức Mã Viện, người đã cầm quân đánh nhau với Hai Bà Trưng ở hồ Lãng Bạc.

3. Chưa rõ điển tích.

4. Mặt trăng được ví như ngọc bích, *Thiên Văn chí* nói: Bích nguyệt Châu tinh: trăng ngọc bích, sao hạt châu.

5. *Quảng sự loại* chép: Nghiêu và Thuấn chơi núi Thú Dương rồi đi xem sông. Có năm ông già đem Hà đồ đến dâng và mỗi ông tâu về một mục như: tuổi thọ, mưu, đồ, thư và phù lục.

6. *Quảng sự loại:* Tần Mục Công đặt tiệc ba ngày ở bến Hà Khúc. Người vàng dưới sông hiện lên dâng kiếm quý và nói: Xin tặng nhà vua để làm bá chủ chư hầu.

Khói trần đã bốc.
Anh hùng hết rồi,
Hào hoa sạch róc.
Một vùng nước biếc,
Bỗng biến hôi tanh.
Muôn đóa hoa tươi,
Trở thành nát mục.
Chỉ thấy:
Hươu nai sớm chạy, đài Nhật [1] tan hoang,
Chim chóc chiều về, đình Hoa lăn lóc.
Từng trải tháng ngày được mấy?
Mà đã xơ xác như không!
Ngư tiều gạt lệ!
Tao khách chạnh lòng.
Than ôi!
Gió mây biến huyễn,
Sao vật đổi dời.
Non sông vẫn thế,
Phong cảnh khác rồi.
Phải chăng thịnh suy có số,
Hay là trong đục tự người?
Nếu không ai chơi bời dật lạc,
Thì có câu bằng lệch cách vời?
Nay người ở trăm năm sau,
Nghĩ lại việc trăm năm trước.
Chỉ còn:
Muôn khoảnh yên ba,
Một vành trăng bạc.
Hỏi đến việc cũ,
Thì hỡi ơi! Tuổi già còn ai biết được?
Rầu rĩ bóng chiều,
Ca khúc nghêu ngao,
Ca rằng:
Cuộc đời dâu bể xưa nay,
Việc đời như thể mây bay trên trời.
Được thua đã mấy phen rồi,

1. *Đài Nhật*: đài mặt trời.

Thật chăng hay giả, ai người nhìn ra?
Sen kia đã nhạt màu hoa,
Si kia đã sạm ngoài da bụi trần.
Non sông cảnh đẹp mười phần,
Mà nay chỉ những tần ngần dấu xưa!
Mối sầu vương vít,
Mượn bến ngả lưng.
Chợt thấy khách chào ta mà hỏi rằng:
Ngài đã thấy chăng?
Trước là núi đá trong quãng rừng,
Nay thành vực nước sâu muôn từng.
Thì còn lạ gì:
Cuộc thế lúc thăng lúc giáng,
Phong quang biến đổi không chừng.
Ta vội quay ra,
Khách đã lìa xa.
Tỉnh dậy nhìn theo.
Thì bóng người còn thấy đâu mà...
Chỉ thấy nước hồ bao la!...
Lau xanh và sương mờ!

Bấy giờ đang mùa hạ, tháng năm, hoa sen nở rộ, vừng trăng soi sáng giữa trời. Ta sai một tên tiểu tốt chèo chiếc thuyền tam bản, trong thuyền đặt một bầu rượu, nhằm chỗ có nhiều hoa sen nhất mà bơi đến. Khí nóng đã dịu, lòng trần lâng lâng, ta ở trong thuyền ngân lên rằng:

Con thuyền vui dạo cảnh ban chiều,
Lơ lửng từng không bóng nguyệt treo.
Mình ở trên hoa mình thấy nhẹ,
Một bầu hào khí nước trong veo.

Lại ngâm rằng:

Hương thơm giúp văn khí,
Bao la nước một vùng.
Tài thơ như Lý, Đỗ,
Cũng phải nhụt ngòi lông.

Toan cầm giấy ra chép, chợt nghe xa ngoài mươi trượng có tiếng địch véo von khiến lòng ta ngây ngất. Ta liền ném bút xuống sạp thuyền, giục tiểu tốt bơi nhanh đến chỗ có tiếng địch thổi. Tiểu tốt rẽ

hoa bơi đi, mới được vài mái chèo thấy bên tả phía trước mặt có chiếc thuyền con lao vun vút. Trong thuyền một thầy một tớ. Người thầy cầm ngang ống địch mà thổi. Ta bảo tiểu tốt hỏi to rằng:

– Khách thổi địch là ai vậy? Ty chức muốn bơi thuyền đến gần, xin ngài hoãn chèo để được theo kịp.

Người thổi địch nghe tiếng, quay lại nói:

– Tôi đã biết ông là con vua rồi! Nhưng đêm nay gặp tiết Vạn thọ, mệnh vua như sấm sét, hé dám chậm trễ phút giây. Nếu Vương tử muốn nghe địch thì đến đêm hai mươi mốt tháng chín có thể hẹn nhau ở chốn này. Tôi sẽ cố gắng bơi thuyền sánh đôi cùng Vương tử.

Nói xong, phóng thuyền đi nhanh như tên bay, không kịp hỏi lại. Chỉ nghe tiếng địch trong gió thoảng qua. Thật là phóng khoáng xuất trần, làm cho ta quên cả ngôi cao vạn thặng [1].

Ta ngồi nghĩ: "Đêm nay có khánh tiết gì mà người ấy lại nói như thế? Hoặc giả nói thác để lấy cớ từ chối chăng? Hay là thần thánh gì đây?".

Kinh rợn, lạnh toát cả người, ta bèn sai tiểu tốt quay thuyền lên bờ về phủ nằm nghỉ. Nhưng nằm không yên giấc, thắp đèn lên ngồi. Một mình bâng khuâng nghĩ rằng: "Ta ở địa vị Đông cung là bậc quý, sau này sẽ lên ngôi Nam điện [2] là bậc tôn, cả thiên hạ cung phụng một người, giàu sang còn gì bằng nữa? Tại sao chỉ nửa thuyền trăng tỏ, khúc địch véo von, đã làm cho ta thay đổi, coi thường mọi vị trân cam không bằng một bầu mây nước. Nỗi lòng này là do từ đâu?".

Ngồi cho đến sáng, không hề chợp mắt.

Từ đó ở chay bốn tháng. Đến ngày hẹn, lại sai tiểu tốt bơi thuyền tìm đến chỗ cũ. Khi ấy, sen tàn phấn, sương trắng đầy trời, bóng đêm mờ mờ, khắp hồ đây đó lá sen vàng úa... Đến cuối giờ Hợi sang đầu giờ Tý, ở núi Đông hiện ra nửa vành trăng bạc, phương Tây đưa lại gió mát hiu hiu. Tiểu tốt ngủ say, lay cũng không tỉnh. Ta bỗng thấy thấp thoáng dưới bóng trăng một chiếc thuyền con vun vút bơi đến và nghe có tiếng gọi rằng:

– Có phải Vương tử gặp tôi năm tháng trước đó không?

---

1. *Vạn thặng:* vạn cỗ xe, ý nói: ngôi vua có hàng vạn cỗ xe.

2. *Đông cung:* Thái tử. *Nam điện:* ngoảnh mặt về hướng Nam, chỉ vua, vì vua ngồi quay mặt về phía Nam để cho thần liêu triều hạ.

Ta mừng quá liền trả lời:

– Phải! Phải!

Một lát, hai thuyền giáp mạn. Người thổi địch bảo mở mui thuyền, cùng ta ngồi đối diện. Ta thấy người đó trạc hai mươi tuổi, tóc xòa chấm vai, môi son mắt phượng, thoang thoảng có mùi hương thơm chi lan. Người đó đầu đội khăn vuông, mặc áo xanh, vận quần đỏ, ngang thắt lưng đeo một ống địch bằng trúc. Trong thuyền bày một chiếc ghế nhỏ, trên trải chiếu hoa. Ở bên cạnh có ngọn đèn xanh và một bầu rượu. Thoạt trông thấy ta, chàng mỉm cười mà rằng:

– Ngài thử nghĩ cái thân đêm trước là thân nào? Cái thân đêm nay là thân nào? Vương tử với ta, mỗi người một địa vị, mỗi người một sở thích. Gặp nhau lần đầu chưa thổi ba cung địch trên ghế hồ sàng [1], thực đã phụ lòng tri âm. Vậy nên không dám ngại phiền, đúng hẹn mà đến đây.

Đoạn rút ống địch đeo ở lưng, thổi cho ta nghe. Thổi bài *Quan san* thổi bài *Chiết liễu*, phảng phất như khúc *Hải phong độc tọa*, xúc động lòng người lìa xa quê cũ, cách biệt phòng loan. Vụt chuyển sang khúc *Đại hải ba đào*, dữ dội như giông tố, như sóng đổ ầm ầm, khiến người kinh hoàng khủng khiếp. Thế rồi lại dào dạt mênh mang, như muốn cho ta biết cái cảnh rũ áo chắp tay, nghĩ sao tìm cho được người bề tôi vun quén giúp mình. Sau cùng, tiếng địch du dương êm dịu, điệu thưa tiếng chậm, tản vào làn gió, là là trên mặt nước, mơ màng như trông thấy cảnh chim bay cá lượn trong hồ, hoa thơm cỏ lạ hầu như chìm đắm trong hơi đầm ấm của tiếng địch. Có khác gì cái cảnh thanh danh đầy rẫy ở trong nước, tỏa ra khắp miền mọi rợ, không đâu không được hưởng ân quang [2].

Nghe xong mấy khúc địch, ta nhìn ra mặt nước thì thấy sen trắng nở đầy, hương thơm ngào ngạt. Lúc ấy, tâm thần sảng khoái, cảm giác đê mê, tưởng như đương mùa tháng năm, tháng sáu. Ta bước sang thuyền khách cầm tay nói rằng:

– Tài nghệ giỏi đến thế ư? Tài nghệ giỏi đến thế ư? Dám hỏi

1. Sách *Diễn phiền lộ:* Đời Tấn, Hoàn Y giỏi địch. Vương Hy Chi không quen biết bao giờ. Một hôm đậu thuyền ở bến, thấy xe Hoàn Y đi qua, cho người lên báo Hoàn Y rằng: Nghe ông giỏi địch, thử cho nghe một khúc. Hoàn Y xuống xe, ngồi trên ghế tréo (hồ sàng) thổi ba bài địch, rồi lại lên xe đi thẳng, không nói với nhau một câu nào.

2. Đây là trích một câu chữ liền ở sách *Trung dung:* ý nói bậc chí thánh trị vì, có những đức tính tốt thì kết quả như vậy.

người làm ra ống địch có phải là Khâu Trọng đời Hán Vũ Đế không? Đặt tên là địch có ý nghĩa gì?

Khách nói:

– Xét sách *Chu Lễ*, nhạc sư đã có bài dạy địch. Chữ "địch" ấy tức là chữ "địch" này đó. Hán Cao Tổ vào cung Hàm Dương được một ống địch bằng ngọc, dài hai thước ba tấc, hai mươi sáu lỗ. Thổi lên như thể ngựa xe, rừng núi chuyển vần. Xem thế thì ống địch không phải từ Khâu Trọng chế ra. Đến đời Đường, Minh Hoàng mộng lên cung trăng, ghi hình tượng chiếc địch ở đó, tìm khắp thiên hạ lấy thứ trúc hoa theo cách thức chế thành ống địch. Khi ấy có Lý Mô là người thổi địch rất hay. Về sau gặp loạn An, Sử (An Lộc Sơn và Sử Tư Minh), ống địch ấy bị tiêu hủy mất. Vương tử có biết chuyện ấy không? Vả lại, địch có nghĩa như chữ "địch" là rửa, ý nói rửa sạch lòng tà. Dẫu có những tên khác nhau như Nhã địch, Khương địch, và những tên gần đây như Song địch, Viên tỵ địch (làm bằng cánh tay vượn, tiếng êm hơn địch trúc), Nghĩa chủy địch, nhưng cách thức chế ống dài một thước bốn tấc, có bảy lỗ, thì cái nào cũng như nhau.

Nói xong, khách sai tiểu đồng rót rượu cùng uống. Chén toàn vàng ngọc, rượu rất thơm tho, táo lớn bằng quả dưa, đào có vân như gấm. Uống rượu ăn quả thật thú vị. Ta thường ăn những vị bát trân, nhưng không thứ nào được ngon như thế. Thoạt còn ngờ là đạo sĩ cao tay, chưa biết là tiên, nên ta thủng thẳng bảo rằng:

– Thiếu niên phóng khoáng như chàng, có lẽ ngày nay chỉ có một người. Thật là ngựa bạch câu ở nơi hoang vắng [1]. Nếu muốn bay nhảy như chín ngựa bác trên đường Văn vương [2] thì ta có thể tiến cử chàng lên làm bạn với Thái tử. Chúng ta sẽ là người đồng điệu [3], sớm hôm gần gũi với nhau. Lại nhờ kiến thức của người hiền lại có thể bổ trợ cho ta những điều thiếu sót. Đợi khi ta lên ngôi đại bảo, sẽ trao cho trọng quyền, ban cho áo mặc trăm hoa, thức ăn năm vạc, thê phong tử ấm [4], há không hơn ngao du ngoài cõi đời ru?

---

1. *Kinh Thi – Tiểu nhã:* "Hiệu hiệu bạch câu, tại bỉ không cốc", nghĩa là: ngựa câu bạch trắng tinh, ở nơi hoang vắng. Ngụ ý ví người hiền tài ẩn dật.

2. *Luận ngữ khảo dị:* vua Vũ ruổi chín ngựa bác trên đường Văn vương. Chín ngựa bác ví với chín người bề tôi tài giỏi của nhà Chu.

3. Hai nhạc khí hòa hợp với nhau gọi là đồng điệu. Ở đây có nghĩa là cùng một chí hướng với nhau.

4. *Thê phong tử ấm:* theo chế độ phong kiến, những người làm quan to thì vợ được phong là "mệnh phụ", con được tập ấm gọi là "ấm tử".

Khách lắc đầu đáp rằng:

– Vương tử không biết nghĩ, vừa vướng lưới trần đã bị niềm tục làm mê đến thế! Xưa nay có vua nào sống được vạn năm đâu? Tôi xin nói cho Vương tử nghe, may ra Vương tử nhớ được tiền thân chăng. Kìa: đài cao tàn vàng, ra thì đường tất [1], vào thì khua chuông, thảm lông, lầu rồng, nắm quyền cương của trời mà cầm quả ấn bằng ngọc, không phải là không cao quý. Nhưng so với xe mây, ngựa bạc, sáng đón mặt trời ở biển khơi, chiều trông mây núi ở Vu Giáp, thì đằng nào phóng khoáng hơn? Hải vị sơn hào, đủ thức trân cam trong bốn biển; gầm trời mặt đất, ai nấy đều quy phục về một người; thiên hạ còn ai hơn nữa. Nhưng so với rượu ngọc chén quỳnh, ăn tinh hoa của muôn loài cây cỏ, cùng những thứ bàn đào ba nghìn năm khai hoa, ba nghìn năm kết quả, thì đằng nào quý giá hơn. Núi non gấm vóc, ta làm chủ ông: đất sạch đồng trong, ta làm chỗ nghỉ; phàm những nơi cánh đồng loan phượng, non sông khuê bích trong bầu trời, đều có vết chân ta đi tới. Nếu so với phận định từ trời, trị vì có hạn, thì ai rộng, ai hẹp, ắt thấy rõ ràng. Huống chi lá sen làm áo, mo rụng làm mũ, áo trời không phải may mà đường khâu tuyệt diệu. Thơ ngâm ngàn cuốn, ở rừng hổ báo không lo; rượu quẩy một bầu, vượt biển ba đào không sợ. Ngắm trăng hát gió, thân rồng phượng há nhọc tinh thần cũ đổi mới thay, chốn bồng doanh kéo dài ngày tháng. Kìa những người nát óc nhọc thân, một ngày muôn việc, bốn cõi hoặc có nơi ngang ngạnh, một người hoặc không được đội ơn, thì trời chưa sáng đã mặc áo, bóng tới trưa mới được ăn, cải tranh du hành, suốt ngày chưa xong việc, chỉ những lo nghĩ mà già. So ra ai bận, ai nhàn, cũng thấy rõ được một ngày nhàn rỗi, thì dù đem ngôi vạn thặng mà đổi cũng không thiết, huống chi là bạn với Thái tử, huống chi là được trao trọng quyền?

Ta nghe rồi mới biết khách là người tiên. Liền đổi sắc mặt, chắp tay hỏi rằng:

– Được lời như cởi tấm lòng. Vậy thì thuật lên trời có truyền được không? Có thể học được không?

Tiên thổi địch cười nói:

– Rồng hổ quấn vạc, đạo khuê vào miệng, giữa ban ngày mọc

1. *Đường tất:* đường chỉ dành cho vua đi, không ai được phạm.

cánh bay cao [1], tuy quên đời và tự cao, nhưng đối với thời thì vô dụng. Huống chi lúc bẩm sinh vốn đã sẵn thanh cốt, khi thành hình lại giữ trọn linh cơ, tất nhiên ngũ quan không tập thói xa hoa, chín vạc mới thành công tu luyện. Nhưng đã trót sa xuống giếng trần, pha nhiều niềm tục, cho nên chưa thể thoát hình biến hóa bay lên giữa ban ngày. Những bậc như thế, xưa nay đã là hiếm rồi. Đại để chỉ có những người núi sông chung đúc, hoa cỏ kết tinh, khi tới có nguồn gốc, khi đi có duyên cớ [2], chết thì vía về dưới đất, thân lên trên trời.

Những người như thế rất nhiều. Cho nên có điều truyền được mà không học được; cũng có điều học được lại không truyền được. Hiện nay, nhà nước vừa mới đại định, sát khí chưa tan hết, nên có thể có biến sinh trong gia đình [3]. Vương tử phải giữ tấm thân trong sáng, chí khí tinh nhanh, cắt đặt hợp lòng người, ngôn hành đáng gương mẫu, làm cho đời được thịnh trị, lên chốn đài xuân. Tinh hoa hưởng thụ được nhiều thì tuổi tiên lâu dài mãi mãi, cần gì phải dùng đến phép thuật bùa dấu? Phúc trạch nhà Lê, Vương tử được hưởng nhiều hơn cả đấy. Duy phải phòng giữ một điều trong chỗ chăn gối mà thôi!

Ta còn muốn hỏi nữa, thì thoáng chốc đã không thấy khách đâu!

Nguyễn Bích Ngô *dịch.*

Lời bàn của Sơn Nam thúc:

Phú quý có thể gây dựng cho người, nên người thường đắm đuối trong cảnh ấy, không thể ra được, còn như những khách ngoài vòng, coi các thứ cung phụng ngọt ngon trong bốn bể không bằng thú vui chơi mây nước một bầu. Thuật lời mà tưởng đến người, trong vận thanh cao, khiến cho kẻ đương thời không thấy mình là hạng người tôn quý nữa. Lại thường xét sách *Thánh Tông bản kỷ,* thấy chép: Khi xưa, Ngô Thái hậu sắp đến ngày sinh, nằm mộng thấy đến điện Ngọc hoàng Thượng đế. Thượng đế bảo một tiên đồng giáng sinh làm con Thái hậu. Tiên đồng có ý ngần ngại không chịu đi. Thượng đế giận,

1. Đạo giáo có phép luyện đan làm thuốc trường sinh. *Rồng hổ quấn vạc* là hình dung lúc luyện đan: *đạo khuê vào miệng* là hình dung lúc uống thuốc (đạo khuê: thìa đong thuốc): *mọc cánh cao bay* là hình dung lúc thành tiên.

2. *Tới có nguồn gốc, đi có duyên cớ:* ý nói: người tiên giáng thế nguồn gốc từ thiên đình, đến lúc chết đi lại trở về thiên đình để làm việc thiên đình, không phải là sự ngẫu nhiên.

3. Ám chỉ việc Nghi Dân cướp ngôi (lời chú của tác giả). Thật ra, câu nói luôn chỉ là câu nói chuyện thường tình trong cung vua, về sau, ứng với việc Nghi Dân mà thôi.

cầm bát ngọc ném vào trán chảy máu. Tỉnh dậy thì sinh Thánh Tông. Trên trán có vết như trông thấy trong giấc mộng". Bởi thế, biết tiền thân Thánh Tông tất có quen biết gã tiên thổi địch. Cho nên, khi ở trên hồ, kể lại mối tình keo sơn, lại vào trong mộng nêu rõ ý nghĩa phong thi. Vả lại, các đế vương nước Việt ta, thiên tư dĩnh ngộ, học hỏi uyên thâm, trong những câu nhả ngọc phun châu đều có vẻ tiên phong đạo cốt. Nhưng so sánh thì không ai bằng vua Lê Thánh Tông.

Xem trong tập thơ có câu:

Cung thiềm trong vắt như mâm ngọc,
Bóng sáng mây trùm vẫn lại trong.

Đề tập *Thiên Nam dư hạ* của Thân Nhân Trung có câu:

Vải hỏa thử [1] ngàn sợi,
Tơ băng tằm [2] năm màu.
Lại tìm tay khéo nhất,
Lựa cắt may áo chầu.

Lại có bài dị bút rằng:

Năm chục niên hoa bảy thước cao,
Tấm lòng sắt cứng đã mềm sao!
Gió qua trước cửa hoa vàng rụng,
Sương gội ngoài sân liễu biếc hao.
Bích Hán mây mờ mòn khóe mắt,
Hoàng Lương canh vắng tỉnh chiêm bao.
Non hồng xa cách người cùng tiếng,
Băng ngọc hồn mơ biết có vào?

Lời lẽ ly kỳ tiêu sái biết là dường nào!

Đề miếu Hoằng Hựu có câu:

Anh linh thấu đến cửu trùng thiên,
Thưởng phạt trời cho được giữ quyền.
Nhắc hỏi non mây hay nhuận vật,
Làm mưa giúp lúa tốt hằng niên.

---

1. *Thần di kinh:* ở Tây Vực có thứ vải lông chuột, giống chuột này gọi là "hỏa thử" thường ở núi lửa, nặng hàng trăm cân, lông dài hai thước, mềm như tơ, dùng để dệt vải, gọi là "hỏa cán bố" (vải giặt lửa).

2. *Thập di ký:* ở núi Viên Kiệu có thứ tằm gọi là "băng tằm", dài bảy tấc, tổ kén dài một thước và đủ năm sắc, dùng để dệt gấm, vào nước không ướt, vào lửa không cháy.

Khẩu khí hùng hồn biết là dường nào!

Lại như *Chín bài ca Quỳnh uyển*, tập thơ Tao đàn, tập *Cổ tâm bách vịnh, Xuân vân thi tập, Cổ kim cung từ*, các bài chiếu đi đánh Chiêm Thành, Bồn Man, đường hoàng chính đại, từng chữ tinh vi, khiến cho người văn chương lão luyện đều phải chấp tay. Lại gặp kỳ đại hạn, nhà vua tự tay viết bốn chương trong tập thơ soạn ra, sai dán lên vách các thần từ, đến đêm thì mưa to. Người đời xưa có câu: "Văn chương khóc quỷ thần". Ta lại nói: "Văn chương cảm quỷ thần". Nếu không phải là thánh học cao minh, quỷ thần cảm phục thì sao được như thế?

Trích *Thánh Tông di thảo*. Sđd.

7 (XVII). BÀI KÝ MỘT GIẤC MỘNG

Nhân Tông gặp loạn Nghi Dân. Ta mới lên ngôi, nghĩ đến việc trước mà luôn luôn phải phòng ngừa. Thường dẫn sáu quân thân hành đi kiểm soát. Một hôm gặp mưa to, đóng lại trên bờ hồ Trúc Bạch ở Mỏ Phượng. Trong cơn mưa u ám, phảng phất có tiếng khóc than thảm thiết. Khi ta truyền mọi người lắng nghe thì không thấy gì, nhưng đến khi gió lớn mưa to thì lại nghe thấy như trước. Ta ngờ vực, rót chén rượu hắt ra phía có tiếng khóc, khấn thầm rằng:

– Trẫm trên nhờ oai linh của tổ tông, dưới dựa vào bầy tôi giúp sức: sinh, sát, thưởng, phạt đều nắm trong tay. Ai uất ức, đau khổ, ta có thể giải đi được. Ai có công đức ngầm kín, ta có thể nêu lên được. Khấn với các thần ở địa phương, nếu có u hồn nào còn uất ức thì bảo chúng cứ thực tâu bày. Cớ sao gió mưa thì nghe thấy tiếng, lờ mờ không rõ, như khóc như than, nửa ẩn nửa hiện, trong tình u oán có thẹn thùng, làm cho ta sinh lòng nghi hoặc, muốn nêu lên không rõ công đâu mà nêu, muốn giải cho không biết oan đau mà giải. Trẫm không nói lại lần nữa, bảo cho các thần biết.

Khấn xong, ta xem hoa cỏ phía ấy tựa hồ có ý cảm động, khiến ta cũng sinh lòng thương xót. Ta liền sức cho các tướng truyền quân sĩ chỉnh tề hàng ngũ về cung.

Các tướng hộ giá đều phục đằng trước tâu rằng:

– Từ khi thánh thượng chính ngôi đến nay, dân chúng thảy đều

thần phục, há đâu có sự bất ngờ. Nay trời rét như cắt, lại thêm mưa gió lạnh lùng, dù ơn vua rộng khắp, ba quân đều có lòng cấp bông báo ơn chúa [1], nhưng đội mưa ra về, dân chúng sẽ nghi là có việc khẩn cấp. Cúi xin đóng tạm ở hành tại, đợi khi mưa tạnh trời quang, truyền mở cửa tây, chỉ trăm bước là về tới chính cung thôi.

Ta gượng theo ý chư tướng, hạ lệnh ngủ đêm ở đó. Đêm khuya mộng thấy hai người con gái rất đẹp đội một phong thư, phục xuống trước mặt tâu rằng:

– Chị em thiếp trước thờ vua Lý Cao Tông, rất được nhà vua yêu dấu. Không may phận đời rủi thời suy, bị kẻ gian là Trần Lục bắt trộm, đem đi trốn, định bán chị em thiếp cho người ta bằng một giá đắt, nhưng bị người láng giềng trông thấy, nó sợ tội nặng, nên đem chị em thiếp giam ở địa phương này. Tới nay đã hơn hai trăm năm. May sao, nhà vua đi tuần qua đây, có lòng thương xót mọi người, nên chị em thiếp liều chết đến dâng thư, mong được đội đức thánh minh soi xét cho. Chị em thiếp nghĩ lúc này chính là lúc được ra ngoài hang tối, thấy bóng mặt trời.

Rồi đặt thư lên án, vừa khóc vừa lạy mà lui ra.

Ta tỉnh giấc, trông lên án, quả có một phong thư. Trong lòng nghi ngại, vội mở ra xem thì thấy một tờ giấy trắng, ngang dọc đều độ một thước, trên có bảy mươi mốt chữ, lối chữ ngoằn ngoèo như hình giun dế, không hiểu được. Dưới cũng có hai bài thơ:

Bài thơ thứ nhất rằng:

Cổ nguyệt lạc hàn thủy,
Điền hôi vị bán âm.
Dạ dạ quân kim trọng,
Thê thê thiên lý tâm.

Dịch nghĩa:

Mặt trăng xưa rơi xuống nước lạnh,
Góc ruộng vì thế mà tối mất một nửa.
Đêm đêm cân vàng nặng,
Đau xót lòng ngàn dặm.

---

1. *Cấp bông báo ơn chúa:* theo *Tả truyện:* nước Sở đánh nước Triệu, trời giá rét, vua Sở đi khắp ba quân phủ dụ khuyến khích, quân sĩ đều thấy hăng hái, trong mình ấm áp như cấp bông vậy.

Bài thứ hai:

Xuất tự Ba Sơn sự nhị vương,
Tị lân đầu thượng lưỡng tương phong.
Hậu lai giá đắc kim đồng tử,
Không đối đào chi vĩnh tự tương.

Dịch nghĩa:

Ra tự núi Ba Sơn thờ hai vua,
Trên đầu liền xóm hai người sánh đôi.
Đến sau gả cho chàng kim đồng,
Uổng công đội cành đào, cảm thấy đau xót mãi mãi.

Ta nghĩ đi nghĩ lại hai ba lần, nhưng vẫn chưa hiểu ý. Sáng hôm sau, ta vào triều, vời nho thần nội các đến, thuật rõ việc ấy và đưa hai bài thơ cho mọi người xem để giải nghĩa.

Các nho sĩ đều nói:

– Lời nói của quỷ thần rất huyền bí, không thể giải đoán ngay được. Xin bệ hạ cho phép chúng tôi nghĩ kỹ xem thế nào rồi sẽ xin tâu lại.

Trải qua ba năm, không ai biết hai bài thơ ấy nói gì.

Một hôm, ta ngủ trưa, mộng thấy người tiên thổi địch ở Hồ Tây khi trước. Ta mừng lắm, mời gã cùng ngồi, cầm tay nói chuyện vui vẻ. Trong mộng lại nhớ đến hai bài thơ kia, đem ra hỏi:

Tiên thổi địch nói:

– Hai mươi tám ngôi sao Tao Đàn đều là tài hoa bậc nhất trong thiên hạ, mà không ai đoán được nghĩa ư? Đến cả cậu tiên đồng đứng bên Thượng đế cũng bị phú quý làm mê muội rồi à?

Ta cười nói:

– Tiên triết ta có câu: "Không thể biết được mới gọi là thần". Đem lòng trần dò lòng thần, dò thế nào được? Vậy nên ba năm nay, muốn thân oan cho người mà vẫn chưa được.

Tiên thổi địch mới giải nghĩa rằng:

– Hai người con gái ấy là yêu thần của chuông vàng và đàn tỳ bà đó. Khi xưa, Lý Cao Tông chế nhạc, đặt tên chuông là kim chung, tên đàn là ngọc tỳ bà. Là chuông mà có tiếng tơ trúc, là tơ mà có âm hưởng của kim thạch, cho nên mỗi lần được tấu ở ngự tiền, vẫn được ban thưởng. Nhà vua rất quý, đem tất cả vào nhạc phủ cẩn thận. Đến

đời Huệ Tông, trễ nải chính trị, ruồng bỏ nhạc công, hằng ngày say hát hỏng, múa giáo tự xưng là tướng nhà trời, ủy cả chính quyền cho họ Trần. Lúc ấy, một người tôn thất nhà Trần, tên là Lục, thừa cơ lấy trộm hai nhạc cụ ấy. Không ngờ bị nhạc công là Nguyễn Trực trông thấy, toan đem phát giác. Lục sợ mắc tội, liền đem chôn tại bờ hồ Trúc Bạch, bên trên trồng một cây anh đào cho mất dấu tích đi. Khi vàng và ngọc lâu ngày thành yêu, nay chúng muốn kêu với vua đào lên để chúng được trổ tài cho nhà vua dùng đó. Trong bài thơ nói: "cổ", bên hữu có chữ "nguyệt", ghép lại thành chữ "hồ". Âm là bên hữu, bên hữu chữ "điền" thêm chữ "bán" là chữ "bạn". Cho nên nói: "điền ôi vị bán âm". Kim, đồng, ghép lại chữ "chung". Thiên, lý, ghép lại chữ "mai", vì chữ "thổ" ngược lại chữ "thiên". Bốn câu này đọc thành bốn chữ là "hồ bạn chung mai" (nghĩa là chuông chôn bờ hồ). Còn các chữ khác chẳng qua chắp nhặt cho thành câu thôi. Hai chữ "vương" trên chữ "ba" là chữ "bà". Trên đầu chữ "tỳ" với trên đầu chữ "ba" so sánh như nhau, nghĩa là cùng đặt hai chữ "vương" lên trên thì thành chữ "tỳ". Hai chữ tuy đảo ngược, nhưng cũng hiểu là chữ "tỳ bà". Gả cho chàng kim đồng: kim đồng là chữ "chung". Chắc là "tỳ bà" và "kim chung" cùng đựng vào một vật gì đem chôn đó. Còn câu: "Không đới đào chi vĩnh tự tương", thì xem bờ hồ có cây anh đào, tức là hai thứ ấy chôn ở dưới gốc đó. Ta lại hỏi âm và nghĩa của 71 chữ ở đầu trang.

Tiên thổi địch nói:

– Những chữ ấy tức là lời tâu của hai con yêu. Lối chữ ấy là lối chữ của nước Nam. Nay mường mán ở các sơn động cũng có người còn đọc được. Nhà vua triệu họ đến, bắt đọc thì khắc biết.

Tiên thổi địch nói xong, ta còn muốn nói chuyện nữa. Chợt có cơn gió thoảng qua làm ta tỉnh giấc. Bèn truyền thị vệ theo lời dặn đi tìm. Quả nhiên đào được một quả chuông vàng và một cây đàn tỳ bà ở bên hồ [1].

Nguyễn Bích Ngô *dịch.*

Trích *Thánh Tông di thảo.* Sđd.

---

1. Dưới truyện này, không có lời bàn của Sơn Nam thúc chỉ là nhà bình luận về sau, khi Lê Thánh Tông đã qua đời (B.V.N).

8(XVIII). CON CHUỘT THÀNH TINH

Có một anh con nhà giàu hai mươi tuổi, được cha mẹ cưới cho một người vợ có nhan sắc mà anh rất thương yêu. Được nửa năm, cha anh nói với anh:

– Người xưa nói "Trẻ mà không học, lúc già còn làm gì được nữa!" Con nay đương tuổi cường tráng, chính là lúc cần phải tiến đức tu nghiệp, chứ nếu cứ mải mê tình chăn gối để cho ngày xanh trôi qua, sau này sẽ hối không kịp. Con hãy đi xa tìm học, hàng tháng về nhà một lần cũng đủ.

Người con cương quyết từ giã cha mẹ, cùng một người lão bộc đi phương xa tìm thầy học tập. Buổi tiễn đưa, người vợ quyến luyến, nhỏ to mấy lời:

– Nghĩa vợ chồng trăm năm xe tóc, đâu có phải sớm chiều một thuở.

Chàng đi học phương xa, công mà thành, danh mà toại, chẳng những cha mẹ được hiển vinh, mà vợ con cũng được cậy nhờ. Thiếp mong chàng hãy tạm quên mối tình thương nhớ thiếp để gắng công rèn luyện nên người. Còn như việc chia ngọt xẻ bùi, sớm thăm tối hỏi dạ cha, thiếp xin đảm đương, chàng không phải bận tâm lo nghĩ. Người chồng gật đầu tạm biệt. Vợ ở nhà nuôi nấng cha mẹ, một lòng hiếu hạnh. Thấm thoát được nửa năm. Bỗng một đêm khuya, người vợ thấy chồng vượt tường trở về, đột nhập vào phòng, bèn ngạc nhiên hỏi:

– Ồ hay! Tại sao chàng lại nửa đêm trở về như vậy? Ở xa về, chưa vào chào hỏi thầy mẹ, đã nghĩ ngay đến chuyện vợ chồng ân ái; sáng mai thầy mẹ hỏi chuyện thì chẳng hóa ra mình là người trọng tình hơn hiếu hay sao? Chàng sẽ mang tiếng là người vô học, mà thiếp cũng bị coi là kẻ hiếu dâm.

Người chồng đáp:

– Ta nhớ nàng quá, chỉ những muốn trở về, riêng sợ thầy mẹ không cho, nên đêm khuya phải về lén, gà gáy sẽ đi. Nàng nên vì ta mà giấu chuyện cho.

Người vợ yên trí, im lặng cùng vào màn. Vợ chồng đằm ấm cho đến gà gáy thì từ biệt nhau. Đêm hôm sau, người vợ lại thấy chồng về, lấy làm quái lạ, bèn hỏi:

– Thiếp nghe nói chàng trọ học nơi xa, cách đây đến hơn hai ngày đường, tại sao có thể đêm trở về như vậy được?

Người chồng đáp:

– Ta nhớ nàng quá, nên đã dời về gần đây, cách nhà khoảng mười dặm đường. Chỉ vì muốn tiện việc đi về với nàng, nên phải giấu kín không cho thầy mẹ biết đó thôi.

Người vợ yêu chồng nên cũng tin theo, không hỏi lại nữa. Nửa năm trôi qua, sự việc cứ tiếp diễn như vậy mà không ai biết. Nhưng nhan sắc người vợ mỗi ngày một kém sút, xem như mắc bệnh. Cha mẹ chồng lại tưởng nàng nhớ chồng, nên nói với nhau:

– Vợ chồng nó còn son trẻ, xa nhau chắc nhớ nhau nhiều. Thằng bé nhà ta từ lúc đi học đến nay thấm thoát đã một năm. Vợ nó ở nhà một mình, tuy công việc vẫn sớm hôm chuyên cần, nhưng xem ra có ý buồn rầu, để ta viết phong thư bảo thằng bé tạm về nhà ít lâu, trước là để an ủi cái cảnh cha mẹ tựa cửa trông chờ con, sau là để chúng nó thỏa tình chăn gối.

Sau đó, viết mấy hàng chữ gửi đi. Người con bắt được thư, anh ta liền từ giã thầy học, xế trưa ngày hôm sau thì về đến nhà, vội vàng vào chào cha mẹ. Người cha thong dong hỏi tình hình học tập của con, thấy con trả lời lưu loát, có ý hài lòng, một lúc, gọi con dâu ra, cười mà nói rằng:

– Con xem, cả hai thầy trò nó ăn mặc rách rưới, đầu tóc bù xù, quả là cảnh tình con nhà học trò nghèo. Con hãy mau lấy áo mới cho anh nó thay, nấu nước cho anh nó tắm.

Người vợ vâng dạ đi ngay. Chiều tối, cả nhà vui vẻ xoay quanh mâm rượu đoàn viên. Đêm đã khuya, người chồng vào buồng riêng, hỏi chuyện vợ rằng:

– "Vợ chồng mới lấy nhau, không bằng vợ chồng cũ mà xa nhà đã lâu". Nàng có biết câu ấy là thế nào không?

Người vợ vẫn không nói, anh lại tiếp:

– *Kinh Thi* có câu: "Đêm nay là đêm nào? Thấy người yêu của ta, đối với người yêu đó nên như thế nào? Đêm nay là đêm gì? Thấy người đẹp của ta, đối với người đẹp đó nên như thế nào?". Ta với hiền thê có đồng tình với người xưa đó không?

Vợ anh vẫn im lặng. Anh thư thả hồi lâu, rồi vỗ về lưng vợ mà nói:

– Từ thuở ra đi đến nay, ta sớm hôm đèn sách chuyên cần, kiến thức ngày một mở rộng. Có công học tập, tuổi càng thêm thì đức lại càng dày, thế mới biết lời người xưa nói: "Cha mẹ thương con, nên mới lo việc lâu dài của con". Câu nói đó thật không sai, tuy rằng ta xa cha mẹ, đã có nàng đỡ đần ở nhà thay ta. Nhưng mỗi khi nhớ đến nàng trong phòng khuê, ta vẫn canh cánh nỗi nhớ thương trong cơ mộng mị. Ta nhân có bài ca rằng:

Tư quân như thiết như tha,
Thức hà khả thiết, ma hà khả lân.
Thiết tha tâm bội tư quân,
Như sơn dũ tuấn, như vân dũ trường!
Gia nương y ngã gia nương,
Kim khuê tâm loạn, tha hương thần trì.
Hồ nhiên sử ngã tâm bi,
Ngọa thì bất thụy, thực thì bất cam.
Đông tiêu hạ nhật nan kham,
Thiếp thì bất kiến thu tam tình nồng.
Biệt ly oán ngã thiên công,
Du ngư vô tín, quy hồng vô thư.
Du du cận nhất niên dư,
Khuê thâm dạ tĩnh, vấn cừ như ti (tư).
Cố lai đa vị tình si!

Nguyên văn chữ Hán.

Dịch nghĩa:

Nhớ ai luống những thiết tha,
Sầu ta khôn rửa, tình ta khôn mài.
Thiết tha luống những nhớ ai,
Sầu cao như núi, tình dài như mây.
Nàng ơi, có thấu nỗi này,
Buồng the canh cánh não người tha hương.
Vì ai ta phải nhớ thương,
Ăn thường ăn gượng, nằm thường nằm mơ.
Đêm đông, ngày hạ thẫn thờ,
Một giây cách mặt, ba thu tình dài.
Biệt ly, oán nỗi tại trời,
Ngư nhàn tin vắng tháng rồi ngày qua.

Một năm đằng đẵng có thừa,
Buồng không đêm vắng, nàng ngơ sao đành!
Xưa nay bao kẻ si tình!

Ấy thế mà người vợ vẫn im lặng như không. Anh chồng bèn nổi giận nói rằng:

– Người vợ trong bài thơ *Tiểu Nhung* [1] khi nằm khi dậy không yên, người vợ trong bài thơ *Đông sơn* [2] than thở trong phòng. Thương tình vợ chồng xa cách nhớ nhau như thế đấy. Sao ta nhớ nàng biết bao chan chứa mà nàng lại lạnh nhạt với ta! Ba lần ta hỏi nàng, ba lần nàng làm ngơ, thế là nghĩa làm sao? Hãy xem vợ chim cưu kêu lên, mong cho trời nắng [3]. Loài chim còn như vậy huống chi là người! Hay nàng lại bắt chước cái thói "cành chim gió lá" như ai, "đưa người cửa trước rước người cửa sau", như người ta thường nói:

Lang chạ những khi chồng vắng mặt,
Một đời vô bệnh chẳng nằm không!

Người vợ nghe nói như vậy, nhìn chồng dữ giận mà rằng:

– Tại sao chàng lại nói thiếp bậy bạ như vậy? Chàng đi học, chưa được nửa năm, đã giấu cha mẹ, dời chỗ trọ về gần nhà, đêm khuya thì vượt tường mà về, gà gáy lại hé cửa lẻn đi. Đã nửa năm nay, chúng ta gặp gỡ hàng trăm lần, thì còn có gì mà nhớ nhung nữa? Thiếp thương chàng, yêu chàng, và lại sợ chàng, cho nên lâu nay vẫn theo lời chàng dặn mà không dám để lộ chuyện chút nào. Nay chàng lại thêu dệt thành điều bất nghĩa, thành việc ô danh. Thân thiếp đã nhuốc nhơ quá đáng như vậy, thì còn mặt mũi nào nhìn thấy cha mẹ chàng và cha mẹ thiếp nữa.

Nghe vợ nói như vậy, người chồng càng nổi giận, mắng rằng:

– Suốt năm nay, ta đã về lần nào? Có lão bộc làm chứng đó, còn những việc như dời chỗ trọ, vượt tường về nhà, thời đời nào ta lại làm như vậy? Ắt hẳn có tên gian phu nào cải dạng giống ta, rồi đêm

---

1. *Tiểu Nhung*: một bài thơ trong *Kinh Thi* (thiên Tần phong). Kể nỗi thương nhớ của người phụ nữ có chồng theo Tương công đi đánh Tây Nhung.

2. *Đông sơn*: một bài thơ trong *Kinh Thi*. Theo các nhà chú thích cổ điển, thì bài thơ này nói việc Chu Công đi đánh miền Đông, khi trở về ủy lạo quân sĩ. Trong chinh chiến, chồng ra trận, vợ ở nhà ra nhớ vào thương. Bài thơ nói lên ý đó.

3. Trời sắp mưa, chim cưu đuổi vợ, cho nên vợ chim cưu lo lắng kêu để cầu trời nắng (nguyên chú của tác giả).

hôm tăm tối, không nhận được thực giả, tình dục nổi lên mà đành lòng chịu đựng. Sao nàng lại dám cho kẻ đó là ta được!

Người vợ khóc lóc rầm lên mà nói:

– Cũng cái nốt ruồi đỏ ở cổ, cũng cái nụ kín ở trong tai, sao lại không phải là chàng được? Cũng tiếng nói lanh lảnh như khánh kêu, cũng cái môi đỏ như son tô, sao lại không phải là chàng được? Cũng cái áo ngoài bằng nhiễu, cũng cái quần dài trắng tinh, mà áo quần chàng lại tự tay thiếp may thì thiếp nhầm sao được? Lại cũng cái quạt lượt phần phật, lại cũng cái khăn lau hồng hồng, chính lại cũng do thiếp đã tặng chàng thì thiếp nhầm sao được? Huống hồ, bao lần gối kề gối, chuyện trò tâm sự, ngay cả vừa cách đây mới một đêm thôi, thế mà chàng lại cho rằng: thiếp đã nhầm được?

Dứt lời, hu hu khóc lớn. Cha mẹ người chồng nghe chuyện đến hỏi sự tình. Người vợ tức vì bị chồng sỉ nhục, cúi lạy cha mẹ rồi chẳng e thẹn gì nữa, đầu đuôi có gì kể hết, kể xong rồi nói:

– Lời nói chồng con quả thực như vậy, thì con chẳng những mang tiếng phụ chồng, mà còn làm nhục cả gia phong, thân con đã như vậy cũng chẳng đáng sống, từ nay con còn mặt mũi nào nhìn thấy mẹ nữa.

Nói xong, đập đầu vào cột nhà toan tự vẫn. Bố mẹ chồng và chồng vội vàng đỡ lên mà lựa lời khuyên giải. Lát sau, người vợ hồi tỉnh, bố mẹ người chồng bèn nói với anh ta rằng:

– Ừ lúc con đi vắng đến nay, vợ con ở nhà rất mực trinh thảo, quả không có ngoại tình với ai. Túng giả có bị kẻ gian phu lừa dối, thì đến nửa năm nay há lại không ai biết sao? Chắc là yêu quái gì đó mê sắc đẹp vợ con mà đến ám hại như vậy. Thôi, con cứ trở lại học hành, ở nhà ta sẽ dùng bùa chú yểm cho.

Người chồng vâng lời bố mẹ, một tháng sau, cùng lão bộc trở lại chốn cũ học tập. Người mẹ chồng lại dặn nhỏ chị vợ rằng:

– Nếu đêm lại thấy có người lẻn vào thì ôm chặt lấy nó, hô hoán lên, ta sẽ vào.

Ba đêm sau, người bố chồng đang ở nhà giữa thì nghe có tiếng kêu. Cả nhà đổ xô đến, bắt được gian phu trói chặt vào cột. Đến sáng, bố mẹ chồng đến xem kỹ, thì hiển nhiên lại chính là con mình. Họ hàng, xóm giềng đến nhận thì ai ai cũng hiển nhiên thấy chính là người nhà mình. Có kẻ thức giả bàn rằng:

– Sao chẳng cho người nhà đến nơi anh chồng trọ học xem việc đó có hay không, thực hay giả, như vậy mới có thể đoán định được.

Người cha vội viết thư gọi con về. Đến ngày hôm sau, người con bắt được thư, cùng lão bộc vội vàng ra về. Mọi người ngạc nhiên thấy hai người giống nhau như đúc, không thể phân biệt được ai là thực, ai là giả. Bố mẹ chồng đưa hai người lên huyện nhờ phân giải; quan huyện không phân giải nổi,cho người đưa lên tỉnh, quan tỉnh cũng bất lực, bèn tâu lên triều. Lúc ấy chính ta thân ra xét xử. Cả hai người đứng giữa sân rồng, ta truyền vệ sĩ cởi áo xem kỹ diện mạo, thân thể, chẳng những chúng giống nhau bên ngoài, mà đến những nốt ruồi nhỏ ở những nơi kín đáo cũng giống hệt nhau. Có người tâu với ta:

– Ban ngày cho soi ánh mặt trời, ban đêm cho soi ánh đèn, có bóng là người, không bóng là quỷ.

Ta theo kế đó, nhưng cũng không đúng. Thủ thúc vô phương, ta bèn than rằng:

– Một người trị vì thiên hạ, mà đến cái án quỷ trá hình lại không xử được, để cho gia đình kia thêm một đứa con quỷ, chị vợ kia thêm một người chồng quỷ, mà đã là quỷ thì nó còn biến hóa về sau.

Ta bèn sai đốt hương cầu khấn Phù Đổng Thiên Vương. Hương vừa mới thắp lên, thánh Phù Đổng ứng vào cọn đồng tâu với ta rằng: – Đó là con chuột thành tinh, một con chuột già, lâu nay ăn nhiều tinh hoa của mọi vật mà thành yêu quái. Nước, lửa cũng không thể giết được nó, phù phép cũng không trừ được nó. Thật là một con tinh có tài biến hóa vào bậc nhất từ xưa đến nay. Thời Tống Nhân Tông, có lúc nó đã làm Nhân Tông giả. Bao Công xử án này cuối cùng cũng phải bó tay, phải cầu đến Ngọc Hoàng thượng đế mượn được con mèo mặt ngọc, lúc đó nó mới không tàng hình được nữa, lộ rõ chân tướng, bị mèo giết chết. Hiện nay ở kho sách Thiên đình quá nhiều, không thể mượn được mèo nhà trời. Thần xin vì bệ hạ mà đem khí gươm thiêng sơi xuống để trừ yêu. Bèn lấy hương viết vào giấy hai đạo bùa, sai đem dán vào lưng hai người đó. Loài yêu quái có muốn chạy thoát cũng không được. Đến ngày hôm sau, ta truyền lệnh đưa hai người ra cùng đứng ở sân rồng. Bỗng có mây mù che tới, giữa sân như có chớp lòe. Chớp mắt, khí trời lại quang đãng, thấy một con chuột ngũ sắc, râu trắng như tuyết, chân có bốn móng, cân nặng độ ba mươi cân, tai, mắt, mũi, mồm, đều chảy máu đen, ngã chết ở giữa sân. Còn người ở

bên cạnh, tinh thần vẫn bình thường. Các quan chầu chực hai bên đều mục kích việc đó, ai cũng phải hoảng sợ. Ta ngước mắt lên trời tạ ơn thần, truyền đem con chuột kia đốt ra tro rồi rắc xuống sông. Chị vợ con nhà giàu kia sau được điều trị hơn một năm thì giải hết được nọc độc của tinh chuột.

Bùi Văn Nguyên *dịch*.

Trích *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II. Sđd.

Lời bàn của Sơn Nam thúc:

Lâu ngày thành yêu, vật nào cũng thế. Nhưng chỉ có giống khỉ, giống cáo và giống chuột là dữ nhất xưa nay. Tinh khỉ có khi dùng được việc, như Tôn Ngộ Không [1]. Tức Tề Thiên Đại Thánh, là một con hầu hành đạo. Trước làm Bật mã ôn cho Ngọc hoàng, sau vì đùa bỡn quá trớn, Phật Bà dùng thuật trấn áp. Năm trăm năm sau, cải tà quy thiện, đi theo Đường Tăng sang Tây Trúc, yết kiến Phật Như Lai, xin được hơn tám mươi bộ kinh Phật. Đến nay, các chùa Phật đều đắp tượng để thờ, mình người đầu khỉ, mà rất anh linh. Tinh cáo tuy rất ác, cũng không đến nỗi biến hóa, giả hình, giao dâm vợ con người ta. Còn như chuột, thời đời Xuân Thu ba lần ăn vụng trâu tế giao [2]. Sau lại làm vua chuột, đêm ra ngày ẩn [3]. Đời Thần Tông nhà Tống giáng sinh ở Kim Lăng, thay đổi pháp cũ, làm loạn thiên hạ [4]. Về sau, bọn Thái Kinh, Đồng Quán thừa cơ làm nhà Tống đến nỗi mất ngôi. Cho nên, "không nanh mà đục thủng tường ta" [5], câu ấy hình dung cái tàn bạo của chuột. "Chứa mày mà mày ăn lúa mạch của ta" [6], câu ấy hình dung cái tham lam của chuột.

---

1. *Tôn Ngộ Không:* tức là Tề Thiên Đại Thánh là một con hầu hành đạo.

2. *Tế giao:* tế trời đất. *Tả truyện* nói: con chuột nhắt (hề thử) gặm sừng trâu tế giao. Cho đổi trâu khác, nó lại gặm sừng tiếp, liền bỏ trâu tế giao.

3. *Vua chuột:* ở Tây Vực có nước Thử Vương. Chuột hạng lớn bằng con chó, hạng vừa bằng con thỏ, hạng nhỏ bằng loài chuột to ở nước ta. Tục truyền rằng: con chuột nào ăn được mắt người chết thì sẽ thành vua chuột.

4. Vương An Thạch là tướng giỏi đời Tống Thần Tông, đã bỏ hết phép cũ ban hành phép mới. Các bậc túc nho đời ấy rất ghét Thạch, gọi ông ta là con "Thạch thử" (chuột Thạch).

5. Trích từ thơ *Hành lộ* trong *Kinh Thi*, ví những kẻ hay kiện tụng như con chuột hay đào tường khoét vách.

6. Trích từ thơ *Thạc thử* trong *Kinh Thi*, ví chính sách thuế nặng ở nước Ngụy như loại chuột tham lam và sợ người.

Câu thơ "có da có mình", người làm thơ mượn để chế kẻ vô lễ [1]. "Mười ba mười bảy", nằm với mẹ không giữ được yên lành. Sửa ấn đem Thạch thử làm hệ từ [2]. Tô Đông Pha lấy Hiệt thử làm đề phú [3]. Xem những việc chép tản mát trong kinh truyện, thì vật đáng sợ nhất không giống gì bằng giống chuột, vật đáng ghét nhất không giống gì hơn giống chuột. Rình vào hòm thì người ta đặt cạm để bắt, hóa ra chim dẽ [4] thì người ta căng lưới để vây; đào hang trong nền xã [5], thì dùng lửa hun, nước giội; ở ngoài cánh đồng thì cúng thần mèo để nhờ mèo ăn thịt. Con vật mà mọi người cần phải đuổi đánh, bắt giết, bao giờ cũng là giống chuột. Hỡi chuột! Hỡi chuột! Ngấm ngầm mà độc, tinh ranh mà hiểm, đến như thế ư?

Nguyễn Bích Ngô *dịch.*

Trích *Thánh Tông di thảo.* Sđd .

---

1. Lấy từ thơ *Tướng thử* trong *Kinh Thi* để chê người vô lễ không bằng loài chuột.

2. Quẻ Tấn trong *Kinh Thi* đem Thạch thử gắn vào hào cửu tứ, ngụ ý rằng: Thạch thử tham lam mà nhút nhát, ở ngôi không xứng đáng, rất là nguy hại.

3. Tô Đông Pha có bài phú *Hiệt thử* (Con chuột ranh).

4. Thiên Nguyệt lệnh trong *Kinh Lễ* có nói: chuột đồng hóa ra chim dẽ.

5. *Nền xã* là nền để tế thần đất.

NGUYỄN TRỰC
(1417 - 1474)

Ông húy là Trực, tự là Công Đĩnh, hiệu là Hu Liêu. Nguyên quán làng Bối Khê, Thanh Oai (Hà Tây), nhưng sinh ở nơi chạy loạn là am Phật Tích (Sơn Tây). Năm 26 tuổi, đỗ Trạng nguyên, năm Đại Bảo thứ 3 (1442), triều Lê Thái Tông, làm quan ở Viện Hàn lâm và Trung thư tỉnh. Khi Nhân Tông bị giết, ông xin về nghỉ, Lê Thánh Tông mời ông ra giữ chức Thừa chỉ Viện Hàn lâm, kiêm chức Tế tửu Quốc Tử giám, và ông có đi sứ Trung Quốc. Nhân có kỳ thi Hội, vua nhà Minh mời các sứ thần tham gia thi cho vui, ông đỗ đầu, vì thế được gọi là Lưỡng quốc Trạng nguyên. Nhà thờ ông ở Bối Khê có đôi câu đối, còn nhắc lại chuyện này. Tên ông đứng đầu ở bia thứ nhất khắc tên Tiến sĩ ở Văn Miếu Hà Nội hiện nay. Tương truyền ông có tập *thơ Hu Liêu,* nhưng không còn, chỉ sót một số bài trong *Gia phả* họ ông và trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn, ngoài bài phú thi Hội: *Xuân đài phú* (trích ở đây) và bài *văn sách* thi Đình, trong đó, theo chủ kiến của triều đình lúc đó, thiên về phê phán thiếu khách quan các vị công thần người họ khác như: Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo, Lê Ngân, Lê Sát, đều bị quy là "Tứ hung", "Bốn tên xấu xa", do đó tổn thương đến khẩu khí văn chương.

Phiên âm:

NGẪU THÀNH

Bệnh thừa ân chiếu hứa lưu kinh,
Quy kế như kim nhất vị thành.
Hà nhật Sơn Tây sơn hạ lộ,
Thoa y, tiểu lạp khán xuân canh?

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

NGẪU NHIÊN CÓ THƠ

Bởi nhà vua cho lưu lại ở kinh thành để dưỡng bệnh,
Nên việc xin về quê đến nay cũng chưa thành.
Không biết ngày nào thì đứng ở bên đường Sơn Tây,
Mang tơi, đội nón đứng xem cày dưới trời xuân?

Dịch thơ:

Ơn cho dưỡng bệnh chốn kinh kỳ,
Về nghỉ chưa thành mãi đến nay.
Mong mỏi ngày nào đường dưới núi,
Mang tơi đội nón ngắm dân cày?

Theo *Hoàng Việt thi văn tuyển,*
Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1957.

Phiên âm:

BÍNH TUẤT NGẪU THÀNH

Đại đình tằng đối tam thiên tự,
Phù thế hư kinh ngũ thập niên.
Bất thị vô tâm lai cấm tỉnh (sảnh),
Chỉ duyên đa bệnh ức viên điền.

Toàn Việt thi lục. Sdd.

Dịch nghĩa:

NHỚ LẠI NĂM BÍNH TUẤT [1], NGẪU NHIÊN CÓ THƠ

Trước sân vua, từng viết văn ứng đối ba nghìn chữ [2],
Cuộc đời đã từng trải năm mươi năm rồi.
Không phải vô tâm mà tới nơi làm việc ở cấm thành [3],
Chỉ vì lắm bệnh và nhớ cảnh vườn ruộng ở quê nhà [4].

Dịch thơ:

Sân vua ứng đối ba nghìn chữ,
Năm chục năm qua nếm cuộc đời.
Nào phải vô tâm chê cấm sảnh [5],
Chỉ vì lắm bệnh, nhớ vườn thôi!

Vân Trình *dịch lại.*

Theo *Hoàng Việt thi văn tuyển.* Sđd.

Phiên âm:

NGẪU HỨNG

Man Xúc tâm hôi tục lữ hưu,
Yên ba vạn khoảnh phiếm cô chu.
Kỳ sơn tú thủy cung thanh trí,
Lệ nhật xuân phong trợ thắng du.

---

1. Năm Bính Tuất (1442) là năm ông đỗ Trạng nguyên, rồi ra làm quan.
2. Nhắc lại bài *Văn sách* ở thi Đình (sân vua), trong đó, ông phải gò bó kết án "Bốn tên xấu" (Hãn, Xảo, Ngân, Sát).
3. Năm 1444, vua Nhân Tông định chuyển ông sang chức Ngự sử đài trung thừa, tức chức Phó. Ông không chịu, vua phải chuyển ông sang chức Thị lang Trung thư tỉnh (sảnh).
4. Thật ra, nói vì nhớ quê nhà mà xin thôi quan chỉ là cách nói để che giấu sự chán ngán cảnh quan trường mà thôi. Bài thơ là bài thơ "Tâm sự".
5. *Cấm sảnh:* chỉ Trung thư tỉnh (sảnh).

Túy lý vong cơ tùy sở thích,
Nhàn trung dữ thế đạm vô cầu.
Tự tằng tương thức hoàn tương phỏng,
Lưỡng lưỡng phi lai thậm xứ âu.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

NGẪU NHIÊN CAO HỨNG

Nỗi lòng cạnh tranh một cách mù quáng kiểu Man Xúc [1],
về chuyện đời vụn vặt đã tắt ngấm rồi;
Chỉ lênh đênh trên chiếc thuyền lẻ theo mây trời, sóng nước.
Núi đẹp, sông trong tạo nên một cuộc ngoạn cảnh thích thú,
Ngày xuân nắng ấm giúp cho cuộc vui chơi.
Say sưa, quên hết mọi sự, tùy ý sở thích,
Nhàn ẩn, thoát cuộc trần thế, chả cần gì, chả cần ai cả.
Dường như thông cảm với ta và muốn ngỏ ý gì,
Đó là bầy chim âu, từng đôi bay lại [2].

Dịch thơ:

Lửa lòng Man Xúc tắt lâu rồi,
Thuyền lẻ xa xa lướt sóng trôi.
Núi thẳm, nước trong thêm thú vị,
Gió xuân, nắng ấm giúp niềm vui.

---

1. Theo sách *Trang Tử* ở trên cái sừng con ốc sên cỡ lớn, bên tả là địa bàn nước Man thị, bên hữu là địa bàn nước Xúc thị, hai nước tranh giành cương vực đánh nhau, thây chất hàng vạn. Từ đó, thuật ngữ "Man Xúc" nghĩa là tranh giành nhau một cách ti tiện, mù quáng.

2. *Chim âu*, hay *hải âu:* một loại vịt trời, ngỗng trời hay bơi lội trên sông lớn, biển rộng. Từ đó, hình tượng chim âu tượng trưng cho cuộc đời nhàn dật, nhàn ẩn, thích phóng khoáng, tự do. Nhiều nhà thơ phương Đông, phương Tây thường làm thơ về chim này, thí dụ nhà thơ Baudelaire của Pháp có bài *Albatros,* một thứ hải âu lớn.

Say sưa, quên hết, riêng tùy thích,
Nhàn ẩn, càng hay, khỏi lụy đời!
Thương cảm tình ta như có ý:
Chim âu sà xuống tự phương trời.

Vân Trình *dịch*.

Dịch phú:

PHÚ ĐÀI XUÂN [1]

1. Thuở có thánh nhân gây dựng,
Tung hòa khí phủ đất trời.
Dân chúng nơi nơi phấn chấn,
Đài xuân ánh tỏa sáng ngời!

2. Vốn đài này:
Không nền, không móng,
Không dựng, không xây.
Chẳng cần đến trăm nghìn công lạo nện đắp,
Chẳng phí đến muôn vàn của cải tiền tài.
Chỉ cần lễ nghĩa tạo hướng đi cho mưu lược,
Chỉ cần đạo đức làm cơ sở để tài bồi.

---

1. *Đài xuân:* đài là một mô đất đắp cao để xem phong cảnh, khí tượng trời đất, hoặc cũng để tế lễ, v.v... Theo sách *Chu Lễ* mùa xuân người ta đắp cái đài để đón năm mới. Đài cho vua Trung ương gọi là *Linh đài* (để cầu trời đất); đài cho vua chư hầu ở địa phương gọi là *Thời đài* [để xem khí tượng]; đài cho dân chúng gọi là *Phô đài* [để xem cây, hoa, chim muông]. Câu nói của Lão Tử sau đây là câu nói về *đài xuân* của dân chúng: "Dân chúng hớn hở, như vui hội hè, như lên đài xuân" (chúng nhân hi hi như hưởng thái lao, như đăng xuân đài). Về sau, thuật ngữ "đài xuân" được hiểu theo nghĩa rộng để chỉ cái đài tượng trưng, biểu tượng một đất nước thanh bình, và thuật ngữ này kết hợp với thuật ngữ "thọ vực" rút từ *"Hán thư"*, cũng để chỉ ý nghĩa đó, khác với các cái đài vua chúa xây để hưởng lạc, v.v... Ở đây, tác giả muốn nói tới cái đài tượng trưng cho đất nước ta thời đầu Lê lúc bấy giờ, và đây chính là bài phú kỳ *thi Hội* năm Đại Bảo thứ 3 đời Lê Thái Tông (1442), khoa thi do đại thần Lê Văn Linh làm đề điệu (như chủ khảo) và Nguyễn Trãi cùng Nguyễn Mộng Tuân, Trình Thuấn Du, Nguyễn Tử Tấn làm giám khảo. Nguyễn Trực đỗ Trạng nguyên khoa này, hiện tên đứng đầu các bia ở Văn Miếu (Hà Nội).

Chú ý: Nguyễn Tử Tấn người Thanh Hóa, chứ không phải *Lý* Tử Tấn người Hà Tây.

Vì muôn dân cùng kéo đến,
Ắt trăm họ được đón mời.
Không đắp cao mà cao, vút đến tận mây biếc,
Không bồi lớn mà lớn, lan đến tận biển khơi.
Cô Tô, Chương Hoa [1] coi quá đất bùn,
Hoàng Kim, Hý Mã [2] chẳng đáng mảy may.
Không vì nóng rét mà đổi khác,
Không vì lâu năm mà suy đồi.
Không phải Vân đài để quan sát mây gió,
Không phải Linh đài [3] để chiêm nghiệm tiết thời.
Dân ở trong đó,
Thịnh vượng yên vui.
Vật sinh nơi đó,
Đông đúc rong chơi.
Ăn no, mặc ấm,
Ruộng cày, giếng khơi.
Già nua lụ khụ, vẫn không tàn không lụi,
Ngày làm đêm nghỉ, mà không biết không hay.
Từ đài này, khi mờ khi tỏ,
Biết lẽ trời lúc thịnh lúc suy.
3. Phục Hy, Thần Nông [4] thời viễn cổ,
Hiền hòa, chất phác vốn thảnh thơi.
Đài xuân tiêu biểu tình sum họp,
Trăm nẻo tìm về chụm một nơi.
Đến đời Huân, Hoa ngự trị,
Đài vẫn sáng chói đẹp tươi.
Quả đài này đáng tin cậy,
Cùng mở với đất trời.

---

1. *Cô Tô, Chương Hoa:* tên các đài của vua Ngô Phù Sai.
2. *Hoàng Kim, Hý Mã:* tên các cái đài của hạng Vũ.
3. Sđd.
4. *Phục Hy, Thần Nông, Nghiêu, Thuấn:* tên hiệu các vua thời cổ, thời Bách Việt, mà chúng ta thường gặp ở thơ văn cổ. Trong nguyên văn, chữ Huân tức *Phóng Huân*, chỉ vua Nghiêu và chữ Hoa tức *Trùng Hoa*, chỉ vua Thuấn.

Tiếp đến Vũ, Thang, dân còn yên, đời còn thịnh,
Xuống đời văn võ, người còn thuận, cảnh còn vui.
Đẹp thay đài này, biểu tượng sáng ngời,
Gặp phải thời suy, người, vật tơi bời!
Sao nỡ để đài xuân đổ nát,
Khiến đời sau oán trách chê cười?
4. Nghìn năm dằng dặc,
Chuyện cũ mông mênh.
Bĩ rồi lại thái,
Vận trời xoay quanh.
Đức Cao Hoàng ta: trị vì thiên hạ,
Gió nhân thổi khắp, cả nước thanh bình.
Nghiệp lớn vững mạnh,
Hòa khí lung linh.
Xây cuộc đời vui, phong tục thuần khiết,
Tạo nên cảnh mới, đạo đức quang minh.
Bồi đắp một "Tòa đài", không phải tòa đài bằng mắt thấy [1],
Hun đúc một "mùa xuân", không phải mùa xuân thường tình.
Sống đời Đại Đình [2], bốn mùa sáng trưng đuốc ngọc,
Làm dân Cát Thiên, ba sao chói rọi điềm lành.
Mở nghiệp thái bình to lớn,
Đời sau mãi mãi lưu danh.
5. Nay đức Thánh thượng [3],
Vỗ về bốn phương.
Xây thịnh trị trong gió ấm,
Đón nhàn tản dưới nắng vàng.
Muôn thuở nghiệp nhà vững chắc,
Bốn phương cõi thọ huy hoàng.
Điềm lành rạng vẻ,

1. Ở đây có chơi chữ trong văn chương: một câu có chữ "đài", một câu có chữ "xuân".
2. *Đại Đình, Cát Thiên:* Bộ tộc thời cổ Bách Việt, một thời đại thịnh vượng. *Ba sao:* nói chung mặt trời, mặt trăng và các tinh tú khác.
3. *Thánh thượng:* chỉ Lê Thánh Tông.

Sao tốt sáng choang.
Dân cư giàu có,
Được bội mùa màng.
Tưởng thấy những Cao, Quỳ, Tắc, Khiết [1],
Ở vào đời Đường, Ngu, Thành, Khang [2].
Chắc hẳn đài xuân trong trời đất,
Có thể ví với đài vinh quang này vậy.

Vân Trình *dịch*.

---

1. *Cao, Quỳ, Tắc, Khiết:* đều là tôi giỏi của thời Nghiêu, Thuấn.

2. *Đường, Ngu, Thành, Khang:* tức Nghiêu, Thuấn, Thành Vương, Khang Vương đời Chu, đều là vua giỏi thời xưa ở Trung Quốc. Tác giả mượn điển cố ở Trung Quốc, chủ yếu thời Nghiêu, Thuấn để ca ngợi cảnh thịnh trị ở nước ta thời Lê Thái Tổ, Thái Tông.

LƯƠNG NHƯ HỘC
(? –?)

Ông có tên chữ là Tương Phủ, người làng Liễu Chàng, xã Hồng Liễu huyện Trường Tân, nay là xã Thanh Liễu, huyện Gia Lộc, Hải Dương. Ông đỗ Thám hoa khoa Đại Bảo 3 (1442) triều Lê Thái Tông, rồi được bổ làm quan ở Ngự sử đài, đi sứ Trung Quốc triều Nghi Dân, học được nghề in. Sau thành tổ sư nghề in của làng Liễu Chàng. Thời Lê Thánh Tông làm Tả thị lang Bộ Lễ, hay làm thơ quốc âm. Ông có *Hồng Châu quốc ngữ thi tập* (mất), còn để lại trên chục bài thơ và phú chữ Hán. Qua thơ văn, ông tỏ ra một người khí khái, không xu phụ, đúng là phong cách quan Ngự sử đài.

THƠ QUỐC ÂM

TIÊU TƯƠNG BÁT CẢNH
(Tám cảnh đẹp ở Tiêu Tương)

Tiểu dẫn. – Tiêu Tương là tên hai con sông ở địa phận huyện Linh Lăng, tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc), hợp làm một, lại nhập vào sông Tiêu, gọi gộp là Tiêu Tương. Ở đấy có nhiều cảnh đẹp mà Tống Địch nhà Tống chọn tám cảnh, vẽ thành tám bức tranh và các nhân sĩ, theo đó mà vịnh thơ.

Ở ta, vùng từ Tiên Sơn (Bắc Ninh) mà trung tâm là Lim, cho đến Kim Bảng (Hà Nam) cũng có nhiều dãy núi trùng điệp, có sông nhỏ chảy qua, ta cũng gọi là núi Tiêu Tương, sông Tiêu Tương, cũng có tám cảnh đẹp. Nhà Lê có dựng hành cung ở đó để ngoạn cảnh. Có thể tác giả bài này mô phỏng cảnh ở Trung Quốc để nói cảnh ở Việt Nam.

Chùm thơ này vốn có trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, không biết của ai.

Theo Hà Nhậm Đại, đời Mạc, thì Lương Như Hộc có làm thơ *Tiêu Tương bát cảnh*. Còn Lê Quý Đôn trong *Toàn Việt thi lục*, khi chép tiểu sử Nguyễn Xung Xác (tức Nguyễn Trọng Ý) cũng nói ông này có soạn thơ *Tiêu Tương bát cảnh*.

Ở đây, chúng tôi tạm theo Hà Nhậm Đại để chùm thơ này cho Lương Như Hộc, chờ sự tra cứu thêm.

I

CHỢ CẠNH NÚI LÚC TẠNH MÙ

Non mở bình phong [1] tám bức vây,
Chợ quê ngày tạnh lục [2] in cây.
Cá tươi xâu liễu [3] người về gấp,
Rượu chín nồng hoa khách ở chầy.
Điếm nọ cờ còn quấn gió.
Lều kia rèm đã cuốn mây.
Ông nào [4] thổi địch thảnh thơi tá?
Cưỡi hạc bay về ngàn núi Tây.

Hồng Đức quốc âm thi tập. Sđd.

II

ÁNH CHIẾU RỌI VÀO XÓM CHÀI LƯỚI

Lụp xụp bên giang bảy tám nhà,
Trời thâu bóng ác [5] dải tha la.
Chan chan thuyền đổ đầu ghềnh liễu,
San sát chái phơi cuối vụng hoa.
Pha khói [6] chim về cây điểm phấn [7].

---

1. *Bình phong:* một bức xây bằng gạch, hoặc làm bằng gỗ để chắn gió. Ở đây ý nói: núi non chồng chất như một bức bình phong bao vây khắp tám mặt.
2. *Lục:* màu xanh của lá cây.
3. *Cá tươi xâu liễu:* dùng ngành liễu xâu cá để tiện xách đi.
4. *Ông nào:* ăn với nghĩa câu dưới. Ông nào đây ý chỉ ông tiên cưỡi hạc vân du.
5. *Trời thâu bóng ác:* buổi chiều, bóng mặt trời xế tà đã sắp lặn.
6. *Pha khói:* xông pha khói mù.
7. *Cây điểm phấn:* sắc chim cò đỗ trên cây trông trắng như điểm phấn.

Thoáng dòng cá họp nước tuôn là [1].
Có người đợi nguyệt chèo khoan gác,
Nước Thương Lương một tiếng ca [2].

Hồng Đức quốc âm thi tập. Sđd.

III

TUYẾT BUỔI CHIỀU Ở BÊN SÔNG

Nghi ngút ngàn Tương bóng ác thâu,
Trời hòa có tuyết cảnh thêm màu.
Hư không vẩy khắp hoa nghìn khóm,
Thế giới đông nên ngọc một bầu.
Buồm chiếu phau phau thuyền chở nguyệt,
Áo tơi sù sụ khách ngồi câu.
Đầu Ngô, cuối Sở từng đi lại,
Viếng hỏi Quân Sơn [3] ấy ở đâu?

Hồng Đức quốc âm thi tập. Sđd.

IV

TIẾNG CHUÔNG CHIỀU TRONG CHÙA ĐẦY MÂY KHÓI

Khói lục vây thành, thế giới tiên,
Chuông đâu ban tối tỏ cơ thiền,

---

1. *Nước tuôn là:* sắc nước trong sáng trông như lụa là.

2. *Bài ca Thương Lương* có câu: "Thương Lương chi thủy thanh hề khả dĩ trạc ngã anh. Thương Lương chi thủy trọc hề khả dĩ trạc ngã túc", nghĩa là: nước sông Thương Lương trong, ta dùng giặt dải mũ, nước sông Thương Lương đục, ta dùng để rửa chân. Bài ca này được nhắc lại trong sách *Sở từ* của Khuất Nguyên, và trong sách *Mạnh Tử* của Mạnh Kha.

3. *Quân Sơn:* theo bài *Nam Kha ký* của Vương Thiền Chi nói, thì ở huyện Hu có Quân Sơn, mỗi khi sau trận mưa to gió lớn, nghe văng vẳng có tiếng đàn hát, gọi là Tiên cung. Bài thơ chơi Động Đình của Lý Bạch có câu: "Đan thanh họa xuất thị Quân Sơn", nghĩa là màu sắc vẽ ra núi Quân Sơn. Như thế thì Quân Sơn nói đây là một ngọn núi tưởng tượng.

Pha sương một tiếng người cài cửa,
Nện nguyệt ba canh khách nổi thuyền.
Ngước mặt xem, ngờ những nước,
Cong tai mảng, mới hay chiền.
Ít nhiều nhân ngã [1] chưng khi ấy,
Giũ lâng lâng hết mọi duyên.

Hồng Đức quốc âm thi tập.

V

CHIM NHẠN ĐÁP XUỐNG BÃI CÁT PHẲNG

Than thán [2] ngàn Tương cát một doi,
Trên không man mác trận nhàn thoi [3].
Ngàn hiu gió, cái bay lẻ
Nước rặc [4] lui, hàng đỗ đôi,
Vùng khắp ruộng thu [5] ăn dễ đủ.
Bạc in bái sở chén thưa rồi [6].
Đệm hoa đầm ấm khi nằm thức [7].
Khăn khắn nào quên đạo chúa tôi [8].

Hồng Đức quốc âm thi tập.

---

1. *Nhân:* chúng sinh, quần chúng. *Ngã:* bản thân mình. Phật nói: nguyên trước chúng sinh với bản thân ta, về phần tư tưởng chỉ là một, sau vì tính vô minh, vọng giác ám ảnh, nên mới chia rẽ ra làm đôi: Cái gì về bản thân mình thì quý yêu tha thiết, về chúng sinh thì khinh rẻ lơ là. Vì thế, Phật cố sức độ cho chúng sinh đều thành Phật. Câu này và câu sau ý nói: trong tư tưởng còn có ít nhiều phân biệt nhân và ngã thì gột rửa cho sạch lâng lâng.

2. *Than thán:* tiếng cổ, nghĩa là bằng phẳng.

3. *Trận nhàn:* chim nhạn bay có hàng ngũ chỉnh tề, không khác gì binh lính sắp hàng ra mặt trận. *Trận nhàn thoi:* ý nói chim nhạn bay trên không lanh như thoi dệt cửi.

4. *Nước rặc:* nước thủy triều rút xuống biển. Ta thường nói nước rặc.

5. *Ruộng thu:* ruộng mùa.

6. *Sở:* một thứ cây mọc ở bãi nước nông, tháng 7, tháng 8 âm lịch nở hoa và kết hạt. Chim nhạn hay ăn hạt cây sở. *Chén thưa rồi:* ý nói chim nhạn ăn đã làm cho hạt cây sở thưa thớt.

7. Chim nhạn nằm ở bãi cát, kể có hàng ngàn, chim lớn nằm bên trong, chim nhỏ nằm bên ngoài bảo vệ, phải tỉnh táo để phòng người hoặc cầy cáo đến bắt chim lớn. Ý nói tình nghĩa vua tôi khăng khít.

8. Như trên.

VI

THUYỀN BUỒM Ở BẾN XA TRỞ VỀ

Bãi tạnh thuyền ai bóng liễu đời,
Buồm về năm nắm [1] mé bên nơi [2].
Lèo ăn gió, dầu dùi thẳng [3],
Cánh phơi mây, mặc lộng khơi [4].
Thuyền tếch thênh thênh chèo nhẹ nhẹ,
Khói tan thúc thức lục hơi hơi [5].
Có người thác hứng [6] chúng khi ấy,
Nước Sở, sông Ngô mặc vẽ vời [7],

Hồng Đức quốc âm thi tập.

VII

MƯA ĐÊM Ở TIÊU TƯƠNG

Nhàn Tương thuở rụng hạt mưa,
Lã chã thâu đêm gió đưa.
Trút tiếng vàng [8] cao lại thấp,
Rung cành ngọc, nhặt thì thưa.
Đành hanh tai khách nằm chăng nhấp.
Lai láng lòng thơ hứng có thừa.

---

1. *Năm nắm:* tỏ ý lo sợ đề phòng một cách cẩn thận.
2. *Bên nơi:* cũng như nói bên ni hoặc bên này.
3. *Lèo:* dây buộc cánh buồm để lựa theo chiều gió. *Lèo ăn gió:* buồm được gió, thuận với chiều gió. *Dùi thẳng,* lúc chùng, lúc thẳng. Câu này ý nói: cái dây lèo dù có lúc chùng, lúc thẳng, nhưng lúc nào cũng thuận chiều gió.
4. *Cánh:* cánh buồm, *Phơi mây:* tả tầm cao của con buồm. *Lộng:* trong bờ biển hơi nước còn nóng. *Khơi:* ngoài xa, nơi nước sâu. Câu này ý nói: mặc cho sóng lộng, biển khơi, cột buồm lúc nào cũng vẫn đứng sừng sững.
5. *Lục hơi hơi:* tả màu sắc hơi xanh.
6. *Thác hứng:* ký thác hứng thú vào sông nước.
7. *Mặc vẽ vời:* mặc sức ngâm vịnh hoặc tô vẽ cảnh đẹp của sông nước.
8. *Trút tiếng vàng:* tả mưa to ban đêm, tiếng mưa như trút nước xuống.

Sớm dậy xem rồng mọc cháu [1],
Nghìn hàng chổng [2], lạ hơn xưa.

Hồng Đức quốc âm thi tập.

VIII

TRĂNG THU TRÊN HỒ ĐỘNG ĐÌNH [3]

Thu cao hồ sạch nguyệt bằng ngày [4],
Đáy nước trên không một dạng tày.
Cây dựng non Yên xanh dễ thấy,
Cát in bãi Sở bạc khôn thay.
Dòng lam nghìn dặm quyến phẳng [5],
Hương quế ba canh gió bay.
Có khách hứng dòng tìm Phạm Lãi,
Vốc chơi mừng thấy nguyệt bằng tay [6].

Hồng Đức quốc âm thi tập.

TỔNG KẾT TÁM CẢNH TIÊU TƯƠNG

Một đỉnh thanh quang ở chợ xuân,
Ngư thôn tịch tịch chiếu hồng luân.
Vãn chung pha khói lừng kim giới,
Một tuyết rây hoa lạt thủy tân.

---

1. *Rồng mọc cháu:* do chữ "long tôn", tức là măng trúc, theo *Đông trai ký sự:* ở Thần Châu có giống trúc nhỏ sinh trong hang núi, gọi là cháu rồng.

2. *Chổng:* chổng ngọn lên trời.

3. *Động đình:* thuộc địa phận hai tỉnh Hồ Nam và Hồ Bắc (Trung Quốc). Nước sông Tương đổ vào hồ này.

4. *Nguyệt bằng ngày:* ánh trăng sáng như ban ngày.

5. *Quyến:* thứ lụa mỏng mịn và trắng. Ý nói dòng nước màu lam mênh mông ngàn dặm phẳng như hình tấm lụa. Câu này tả nước hồ Động Đình, câu sau tả mùa thu.

6. Nguyên bài này trong *Hồng Đức quốc âm thi tập,* sách đã dẫn, để dưới bài *Chùa Non Nước,* và trên bài *Vụng Bàn Than.* và cũng không biết ai là tác giả. Chúng tôi tạm để dưới tám bài của Lương Như Hộc nói trên. Có điều tám câu trong bài Tổng kết này không theo trật tự trong tám cảnh nói trên. (B.V.N.).

Mưa tưới đêm thâu khơi ánh ngọc,
Nguyệt soi thu rạng dãi bầu ngân.
Bình sa nhạn tới thêm kỳ lệ,
Buồm khách xa về thuận gió nhân.

Hồng Đức quốc âm thi tập.

Phiên âm:

NHÂN NHẬT THỤY GIÁC MẠN THƯ

Nhất chẩn đông phong nhập hắc điềm,
Mộng hồi tế vũ giác liêm tiêm.
Thế đồ biến thiệp kim phi tạc,
Nhân nhật trùng lai lão cánh thiêm.
Hoa liễu tinh thần khoa phú diễm.
Ngư điểu hứng thú lạc phi tiềm.
Thiều dương vật vật giai xuân sắc,
Thái vận tòng lai bất dụng chiêm.

*Toàn Việt thi lục.*Sdd.

Dịch nghĩa:

SÁNG MỒNG BẢY TẾT [1] NGỦ DẬY MẠNH DẠN CÓ MẤY CÂU

Kề gió ngủ say qua làn gió xuân,
Khi tỉnh dậy có mưa phùn lấm tấm.
Từng trải đường đời, nay đã khác trước đây,
Lại gặp ngày mồng bảy Tết, tuổi lại thêm già.
Vui cảnh hoa liễu [2], tỏ ra giàu sang tráng lệ,

---

1. *Sáng mồng bảy Tết:* nguyên văn là "nhân nhật" (ngày của người), vì theo nông lịch thời xưa thì ngày mồng 1 Tết là ngày *gà*, mồng 2 là *chó*, mồng 3 là *lợn*, mồng 4 là *dê*, mồng 5 là *trâu*, mồng 6 là *ngựa*, mồng 7 là *người*.

2. *Hoa liễu:* chữ rút trong câu thơ của Lý Bạch: "Tích tại Tràng An, túy hoa liễu" (Ngày xưa say sưa hoa liễu ở Tràng An), ý nói ăn chơi hào hoa.

Hứng thú cá điểu [1] dưới cảnh vực thẳm trời cao.
Giữa tiết xuân, muôn vật đều tươi đẹp,
Xưa nay, gặp buổi thái bình, ít có ý thức chiêm nghiệm để phòng xa [2].

Dịch thơ:

Say sưa gối mộng gió xuân qua,
Tỉnh dậy mưa phùn lấm tấm sa.
Ngẫm bước đường đời nay khác trước,
Sau ngày tết nhất, tuổi thêm già.
Liễu xanh hoa thắm vẻ sang trọng,
Cá lội chim bay thú mặn mà.
Quang cảnh ngày xuân muôn vật tốt,
Xưa nay lúc thịnh sống sa đà.

Vân Trình *dịch lại.*

Dựa theo bản dịch: *Hoàng Việt thi văn tuyển.* Sđd.

Phiên âm:

TRƯƠNG THỪA TƯỚNG MIẾU

Trực bả hiền lương yết cống vi,
Nhất triêu thâm kết cửu trùng tri.
Trí quân lạc tại thiên thu giám,
Mưu quốc linh ư thái thất quy.
Tín sử bất ma Đường tướng nghiệp,
Di trung hữu hận Yết Hồ nhi.
Khúc Giang y cựu từ tiền thủy,
Vạn cổ lưu phương tự bất di.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

---

1. *Cá điểu:* chữ rút từ *Kinh Thi,* ý nói: gặp thời thịnh trị đến cá chim cá đều tự do vui thích.

2. Gặp lúc thái bình, thường ít chú ý chiêm nghiệm lo xa.

Dịch nghĩa:

MIẾU THỜ THỪA TƯỚNG HỌ TRƯƠNG [1]

Với tư cách hiền lương, đến yết kiến quan coi việc chấm
thi chọn người,
Chẳng bao lâu, được tín nhiệm khăng khít từ nơi chín
trùng (chỉ nhà vua).
Muốn giúp cho vua giỏi, thì phấn khởi hiến dâng tấm
gương sáng nghìn thu [2],
Muốn lo cho nước mạnh, thì phải thông minh hơn cách bói
rùa quý của nhà thái miếu [3],
Sử nhà nước thận trọng chép, không để cho công lao của
vị Thừa tướng nhà Đường phải lu mờ,
Tuy nhiên, lòng trung của Thừa tướng vẫn ân hận đã để
cho bọn giặc Hồ [4] có lúc xâm phạm triều đình.
Dòng Khúc Giang vẫn chảy quanh phía trước miếu thờ
Thừa tướng,
Muôn đời uy danh Thừa tướng vẫn truyền tụng.

---

1. *Miếu thờ Thừa tướng họ Trương:* miếu thờ Trương Cửu Linh nơi quê nhà của ông cạnh Khúc Giang, con sông ở Thiều Châu (Quảng Đông), mà Lương Như Hộc đi qua, khi đi sứ. Trương Cửu Linh đỗ Tiến sĩ và làm Thừa tướng (như Thủ tướng) đời Khai Nguyên (713 – 742) triều Đường Huyền Tông (Đường Minh Hoàng). Tính ông cương trực, bị tên gian thần Lý Lâm Phủ gièm pha, ông bị cất chức, trở về Khúc Giang mà nhân dân địa phương gọi là Khúc Giang tiên sinh.

2. *Gương sáng nghìn thu:* nhân ngày sinh vua Huyền Tông, các quan đua nhau mừng đồ quý châu ngọc, ông dâng một bài điều trần 10 chương gọi là *Thiên thu giám lục* (Gương sáng nghìn thu).

3. *Bói rùa quý:* tức con rùa quý nuôi ở nhà Thái miếu mà vua dùng để bói tốt xấu khi cần.

4. *Bọn giặc Hồ:* thời Đường Huyền Tông có nhiều giặc giã, như loạn An, Sử chẳng hạn, khiến nhà vua đã phải chạy vào Ba Thục. Còn giặc Hồ, Yết ở đây là một bộ phận Hung Nô ở Liên Châu, thuộc bán đảo Sơn Đông.

Dịch thơ:

Cốt cách hiền lương tuyển chọn vừa,
Chín trùng tri ngộ mối duyên ưa.
Giúp vua, lòng thẳng dâng gương sáng,
Lo nước, trí cao vượt bói rùa.
Sử sáng chẳng mờ công tướng quốc,
Lòng trung riêng hận nạn quân Hồ.
Khúc Giang đền cũ còn soi bóng,
Muôn thuở uy danh rạng bốn mùa.

Hùng Nam Yến *dịch.*

Dịch phú:

QUẢ CHÙY BÁC LÃNG [1]

1. Hơi độc ao Hạo [2] bốc chừ,
Trường Thành [3] ngát máu tanh.
Tần thôn tính sáu nước [4] chừ.
Thế như nước trúc bình.
Khen Tử Phòng [5] oanh liệt,
Khí mạnh ngút cao xanh.
Mưu giáng cho vua Tần một đòn chí mạng.
Hả giận, lại trung trinh, trọn nghĩa trọn tình.
Với quả chùy sắt nghìn cân, phục kích ở Bác Lãng,

1. *Bác Lãng sa:* Đây là thành cổ thời Tần Thủy Hoàng, nay thuộc huyện Dương Vũ, tỉnh Hà Nam. Trương Lương sai lực sĩ dùng chùy sắt, một thứ khí giới hình như cái dùi, phục kích Tần Thủy Hoàng ở đây.

2. *Hạo:* sông Hạo ở phía Tây Nam Trường An cũ, bắt nguồn từ Thiểm Tây. Ở đó, có ao Hạo, nơi Thủy thần ở. Tục truyền nhà Tần thuộc thủy, vận sắp mất, nên có thủy thần báo trước.

3. *Trường thành:* tức Vạn Lý Trường Thành, bức thành dài vạn dặm do Yên, Triệu, Tần nối nhau tu bổ. Nay còn di tích.

4. Sáu nước: Sở, Tề, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy.

5. *Tử Phòng:* tên tự của Trương Lương, vốn làm quan nước Hàn, muốn báo thù cho chủ, sai lực sĩ đón đánh Tần ở Bác Lãng sa, không may chỉ trúng tên quan hầu.

Nhằm rửa thù cho nước Hàn, mà muôn thuở lừng danh.

2. Tần vốn gốc Tạo du [1], từng giữ phù [2] đời Thuấn,
Chọn Nguyên đán tháng Hợi [3], đưa lịch mới ban hành.
Xây cung A Phòng [4], nhân dân điêu đứng,
Gây họa hình cốc [5], nho sĩ tan tành.
Thôn tính chư hầu, chính sách hùm sói,
Xâm chiếm nước bạn, mưu mẹo liên hoành [6].
Sai khiến người bằng roi vọt,
Dân không chịu nổi khổ hình.
Khua mõ đá, dạo biển khơi, phô trương thanh thế [7],
Phá đồ binh, thu đồ sắt, lo trước tình hình [8].
Ngôi báu: tưởng minh nối truyền giữ mãi,
Dân đen: nghĩ họ tôi tớ phận đành!

3. Nhưng rồi sao?
Lòng người chán ghét,
Kẻ oán bày mưu.
Nghìn vàng chẳng tiếc,
Vì nước báo cừu.

---

1. *Tạo du: theo Tần kỷ (Sử ký)*, thì Nữ Oa sinh ra Đại Phí, Phí tham gia trị thủy với Vũ, được vua Thuấn khen và ban cho chức Tạo du (nghĩa đen là giỏi bơi lội). Về sau, Phí được vua Thuấn gả Diêu Ngọc Nữ cho và giao cho việc thuần hóa chim thú. Phí chính là Bá Ế, thủy tổ nhà Tần.

2. *Phù:* một thứ dấu ấn, chẻ đôi mỗi bên một nửa làm tin. Xem chú thích ở bài *Lam Sơn Lương Thủy phú* của Lê Thánh Tông.

3. *Nguyên đán tháng Hợi:* nguyên nhà Hạ kiến Dần, lấy ngày 1 tháng giêng làm Nguyên đán; nhà Thương lại kiến Sửu, lấy ngày 1 tháng chạp; nhà Chu kiến Tý, lấy ngày 1 tháng mười một; nhà Tần lại kiến Hợi, lấy ngày 1 tháng mười. Tây Hán theo Tần, Đông Hán trở lại kiến Dần như ở ta hiện nay.

4. *Cung A Phòng:* một kiến trúc đồ sộ cho cung nhân ở, tốn nhiều công sức của nhân dân.

5. *Hình cốc:* địa điểm mà Tần Thủy Hoàng đốt sách và chôn học trò.

6. *Liên hoành:* Liên hoành và hợp tung tức là những thủ đoạn liên minh quân sự theo thế này hay thế kia để lật đổ lẫn nhau, ở thời Chiến Quốc.

7. *Khua mõ đá:* theo sách *Yên nhàn lục:* xưa có người bắt được cái mõ bằng kim khí, tiếng kêu rất trong. Người ta nói đó là cái mõ của Tần Thủy Hoàng sót lại (?).

8. *Phá đồ binh, thu đồ sắt:* theo bài luận *Quá Tần* của Giả Nghị: Tần Thủy Hoàng cho thu vét kim khí các nơi về, rồi phá ra đúc 12 tượng người to lớn, dựng ở cửa Hàm Dương.

Bèn đúc chùy sắt,
Mua chuộc côn đồ.
Bí mật bố trí,
Nghe ngóng thăm dò.
Chọn thời cơ để hành động,
Biết vua Tần sắp Đông du,
Tìm nơi ẩn, chờ phục kích,
Dùng ngón hiểm diệt địch thù.
Giận dựng tóc gáy, rực rực tựa cầu vồng xuyên vừng ác,
Máu ứa nứt gân, bầng bầng như sát khí tỏa trời thu.
Gió Bác Lãng ảm đạm,
Cây Đông Sơn [1] héo khô.
Tuy đánh nhầm xa quan hầu, không đạt mục đích,
Nhưng cũng cho Tần dấu hiệu, nghiêng ngửa cơ đồ.

4. Rút cục.

Sợ quá phát ốm,
Chết gục giữa đường.
Xe tang đi kèm xe cá thối,
Không át nổi mùi xác phình trương [2].

Ấy bởi:

Đòn chùy đã tính toán,
Của mưu sĩ Trương Lương.

Hãy xem:

Vua Tần truyền thu hết binh khí trong thiên hạ,
Đúc mười hai tượng người dựng ở cửa Hàm Dương.
Có ngờ đâu còn hàng nghìn cân sắt,
Rèn quả chùy hình dáng thật khôn đương!
Cho nên, biết ai khôn, biết ai quẩn,
Tai họa ập đến, dù đã đề phòng.

---

1. *Đông Sơn:* đây là ngọn núi ở vùng Cối Kê, nay thuộc huyện Thượng Ngu, tỉnh Chiết Giang. Đây là nơi ở của Tạ An đời Tấn, vốn đã có dịp đánh cho quân Tần đại bại.

2. *Mùi xác phình trương:* Tần Thủy Hoàng đi kinh lý, bị chết dọc đường, chở xác về kinh đô mới phát tang. Để đánh lạc hướng người chung quanh, bèn cho một xe chở cá thối đi sau xe tang, nhưng mùi thịt người vẫn bốc lên.

Chiếu ban xuống như vô hiệu,
Vì pháp lệnh bị coi thường.

5. Than ôi!

Mưu việc tự người,
Thành công bởi trời.
Cúi, ngẩng xem xét,
Xưa nay vậy rồi.
Bàn thuận nghịch thì được,
Bàn thành bại nên thôi.
Bàn trung nghĩa thì được,
Bàn thời thế nên thôi!

Kìa xem:

Chu Vân [1] với lưỡi gươm. Tô Vũ [2] với cờ tiết,
Tú Thực [3] với cái hốt, Tổ Địch [4] với ngọn roi.
Hoặc cầu xin đi giết bọn tà nịnh,
Hoặc giữ mình để khỏi nhiễm tanh hôi.
Hoặc quyết chiến để bài trừ mưu giặc mọi cách,
Hoặc chèo chống để giữ sạch Trung Nguyên nơi nơi.
Quả chùy này có hiệu lực.
Là do chính khí sáng ngời.
Như Kinh Kha [5] giắt dao găm đi hành thích,
Như Chu Hội [6] giấu chùy tay áo không rời.
Phải chăng đây chỉ là khí giới tầm thường,
Há bên khinh bên trọng nỡ phán ngay một lời?

---

1. *Chu Vân:* người làm chức quan lệnh đời Thành Đế nhà Hán, vốn ghét tên nịnh thần Trương Vũ, đến xin vua cho mượn thanh kiếm Thượng phương, vua thấy hỗn, định chém, về sau quần thần xin tha, và vua khen là trung trực.

2. *Tô Vũ:* người đời Hán đi sứ Hung Nô, vì trung trinh, bị Hung Nô giữ lại, mười lăm năm mới tha cho về.

3. *Tú Thực:* người họ Đoàn, đời Đức Tông nhà Đường, không theo Chu Tỷ làm loạn lại cầm cái hốt đánh vào mặt Tỷ, bị Tỷ sát hại.

4. *Tổ Địch:* người đời Nguyên Đế nhà Tấn, làm Thứ sử Dự Châu. Khi đưa quân qua Trường Giang, cầm roi chỉ vào sông, thề đánh tan giặc mới trở về. Về sau, đánh được quân Thạch Lặc, lấy được đất đai phía Nam Hoàng Hà.

5. *Kinh Kha:* định giết vua Tần, nhưng không thành, rồi bị hại.

6. *Chu Hợi:* người nước Ngụy đời Chiến Quốc, từng mang chùy đánh chết Tấn Bỉ, giúp Tín Lăng Quân đuổi được quân Tần, bảo toàn nước Triệu.

6. Huống hồ!

Lấy đũa vạch chước [1], vận mở "Mạo kim" [2] bốn trăm năm đó,
Mưu trù quyết thắng, nổi tiếng Tây đô [3], anh kiệt ba người [4].
Việc xong, lui bước,
Tiết trọn, danh ngời.
Hỏi mấy ai cùng so sánh tầy vai được?
Vậy nhân có bài ca rằng:
Ngẫm hay những việc đã qua,
Truyện người xưa đó gần xa bên lòng.
Khắp trời chính khí rực hồng,
Uy danh muôn thuở, uy phong bừng bừng.
Quả chùy Bác Lãng vang lừng.
Hình dung tưởng tượng nghĩ chừng mới đây.

Hùng Nam Yến *dịch*.

---

1. *Lấy đũa vạch chước:* Trương Lương có việc gấp đến xin gặp Bái Công (Hán Cao Tổ), lúc Bái Công còn ăn cơm. Trương Lương mượn chiếc đũa, vạch ngang vạch dọc các mưu chước định thi hành.

2. *Mạo Kim:* đây là chiết tự của họ Lưu, tức "Mạo kim đao".

3. *Tây đô:* hoặc Tây kinh, là kinh đô của nhà Tây Hán.

4. *Anh kiệt ba người:* Hán tam kiệt: Trương Lương, Tiêu Hà, Hàn Tín, trong đó Trương Lương đứng đầu.

NGUYỄN NHƯ ĐỔ

(1423 - 1525)

Ông tên tự là Mạnh An, hiệu là Khiêm Trai, quê quán thuộc làng Đại An, huyện Thanh Trì (ngoại thành Hà Nội), sau dời sang ở làng Từ Dương, huyện Thường Tín (Hà Tây). Ông học giỏi, đỗ Bảng nhãn năm 19 tuổi khoa 1442, cùng khoa với Trạng nguyên Nguyễn Trực, đời Lê Thái Tông. Ban đầu, ông làm việc ở Viện Hàn lâm, về sau phụ trách nhiều chức vụ, làm Thượng thư Bộ Lại, Bộ Lễ, kiêm Tế tửu Quốc Tử giám, hai lần làm Đề diệu thi Hội, ba lần đi sứ Trung Quốc, trải tám đời vua, thọ 102 tuổi (theo *Đăng khoa lục*). Thời Lê Thánh Tông, ông vâng lệnh vua, soạn văn bia Vũ Mục Lê Khôi, đặt ở núi Nam Giới (Cửa Sót), Thạch Hà (Hà Tĩnh).

Tương truyền ông có một tập thơ, nay thất truyền, chỉ còn sáu bài chép trong *Toàn Việt thi lục*. Thơ của ông chân thực, mẫu mực.

Phiên âm:

THƯ TRAI XUÂN MỘ

Thành Nam xuân sắc mộ,
Mao ốc yểm sài quynh.
Thế bạn đài ngân lục,
Đình tiền thảo sắc thanh.
Điểu đề hoa tự lạc,
Khách chí mộng sơ tinh.
Tận nhật nhân vô sự,
Nghiêm châu điểm *Dịch Kinh*.

Toàn Việt thi lục.

Dịch nghĩa:

PHÒNG VĂN LÚC CUỐI XUÂN

Phía Nam thành vào lúc cuối xuân,
Nhà lợp tranh, ngoài đóng cửa ván.
Bên thềm có ngấn rêu biếc,
Trước sân màu cỏ xanh.
Chim kêu, hoa lìa cành,
Khách tới, mộng vừa tỉnh giấc.
Suốt ngày vẫn thong thả,
Mài son chấm câu trong *Kinh Dịch* [1].

Dịch thơ:

Phía Nam thành xuân muộn,
Nhà tranh ván sơ sài.
Rêu biếc thềm phủ khắp,
Cỏ xanh sân mọc đầy.
Khách đến, vừa tỉnh mộng,
Chim kêu, hoa đang rơi.
Thong thả qua ngày tháng,
Kinh Dịch chấm son mài.

Theo *Hoàng Việt thi văn tuyển*. Sđd.

Phiên âm:

XUÂN NHẬT TỨC SỰ

Liêu loạn oanh hoa tam nguyệt xuân,
Du quan đa thị thiếu niên nhân.
Bạch đầu tự tiếu dung đài lão,
Diệc sách bì nô đạp nhuyễn trần.

Toàn Việt thi lục.

---

1. Theo lối điểm sách thời xưa, người ta dùng bút chấm son để phê bình sách, thí dụ đây là quyển *Kinh Dịch*, rất hay thì khuyên tròn, hay vừa thì chấm liền mấy cái, không hay thì bỏ trắng.

Dịch nghĩa:

TẢ CẢNH NGÀY XUÂN

Chim oanh và hoa ríu rít tiết tháng ba mùa xuân,
Rất nhiều bạn trẻ đi chơi xuân vui vẻ.
Nực cười cho ta thuộc hàng ngũ ông già đầu bạc,
Mà cũng cưỡi ngựa gầy, xông vào chốn bụi hồng.

Dịch thơ:

Hoa mời, oanh nói cảnh xuân tươi,
Tuổi trẻ chơi xuân lớp lớp người.
Đầu bạc nghĩ mình hàng tuổi tác,
Ngựa gầy cũng cưỡi cũng vui chơi.

Theo *Hoàng Việt thi văn tuyển.* Sđd.

Phiên âm:

THANH MINH HẬU, TẶNG CHUYỂN VẬN SỨ TRẦN VĂN HUY, KIÊM TẤN VẤN TRƯỜNG AN GIÁO THỤ NGUYỄN TỬ TẤN

Đằng vân cộng hỉ ngộ minh thì,
Vô nại niên lai khổ biệt ly.
Tiết tự lũ kinh tân tuế nguyệt,
Giao tình bất cải cựu khâm kỳ.
Nhất quan quý ngã nhàn vô bổ,
Bách lý tả quân phụ hữu vi.
Tá vấn Trường An hiền quận giáo,
Ninh vô thư tín ký tương tư.

Toàn Việt thi lục.

Dịch nghĩa:

SAU TIẾT THANH MINH, TẶNG QUAN CHUYỂN VẬN SỨ TRẦN VĂN HUY VÀ HỎI THĂM QUAN GIÁO THỤ TRÀNG AN NGUYỄN TỬ TẤN [1]

Gặp thời thịnh trị, cùng nhau vui mừng cùng đỗ đạt [2],
Nhưng buồn nỗi bấy nay sống xa nhau.
Thời cuộc tuy mấy lần đổi mới,
Mà tấm tình vẫn như xưa không lay chuyển.
Thẹn cho ta giữ một chức quan ít bổ ích,
Tiếc cho bạn phí tài chỉ trong phạm vi một huyện [3].
Nhờ cho hỏi thăm quan Giáo thụ ở Trường An [4],
Không hiểu sao không có thư tín tỏ mối tình tưởng nhớ chúng ta?

Dịch thơ:

Gặp gỡ mừng vui hội gió mây,
Đau lòng ly biệt mấy năm nay.
Lần lữa năm mới từng qua lại,
Khăng khít tình xưa chẳng đổi thay.
Thẹn tớ viên quan không bổ ích.
Tiếc người trăm dặm phụ tài hay.
Trường An muốn nhắn thăm nhà giáo,
Tưởng nhớ tin thư chẳng tới đây.

Theo *Hoàng Việt thi văn tuyển*. Sđd.

---

1. Trần Văn Huy dòng dõi Trần Nguyên Đán, đỗ Hoàng giáp khoa 1442, một lần với Nguyễn Như Đổ, thời Lê Thái Tông. Trần Văn Huy lúc này làm Tri huyện (Chuyển vận sứ). Khoa này, trong ban chấm thi có Giáo thụ Quốc Tử giám là Nguyễn Tử Tấn người Thanh Hóa, chứ không phải Lý Tử Tấn người Thường Tín (Hà Tây) như có người nhầm lẫn. Nguyễn Tử Tấn đỗ thứ hai khoa Hoành từ năm Thiệu Bình thứ 2 (1435) đời Lê Thái Tông, được giữ lại làm Bác sĩ giảng dạy ở Quốc Tử giám, khác với Lý Tử Tấn lại đỗ Thái học sinh đời Hồ, cùng một lần với Nguyễn Trãi. Do đó trong bài thơ này, nhằm gửi thơ tặng bạn đồng khoa là Trần Văn Huy, thì cũng hỏi thăm ông Giáo thụ Nguyễn Tử Tấn.

2. *Đỗ đạt*: Trong nguyên văn là "đằng vân", nghĩa đen là "lên mây", chỉ việc thi đỗ. Thuật ngữ "hội gió mây" cũng có nghĩa như vậy.

3. *Một huyện*: Nguyên văn là "bách lý", nghĩa đen là 100 dặm, tương đương khoảng diện tích một huyện, thuộc quyền cai trị của Chuyển vận sứ.

4. Chỉ Nguyễn Tử Tấn lúc đó vẫn dạy ở Quốc Tử giám. Có thể Nguyễn Như Đổ làm bài thơ này, lúc ông ở nơi xa kinh đô, thí dụ còn đi công tác, đi sứ chẳng hạn.

VŨ LÃM

(?-?)

Ông vốn quê ở Kim Động (Hưng Yên), sau đổi sang xã Kim La, huyện Gia Lâm (ngoại thành Hà Nội), đỗ Hoàng giáp năm 1442, cùng khoa với Trạng nguyên Nguyễn Trực, đời Lê Thái Tông, làm chức Ngự tiền học sinh cạnh vua, được Lê Thánh Tông thường bàn bạc văn thơ. Ông hiện còn năm bài thơ thất ngôn bát cú chép trong *Toàn Việt thi lục.*

Phiên âm:

ĐÔNG TRIỀU VÃN BẠC
(Hỗ giá thời tác)

Nhật mộ hàn ba quyển minh lưu,
Đông dương kiều bạn hệ lan chu.
Đại giang hoàn bích thanh phong sảng,
Yên Phụ lai thanh túc vũ thu.
Nguyệt chuyển thúy hoa âu tị đổ.
Phong truyền thanh tất thần vô lâu.
Giang sơn đáo xứ thành kham lạc.
Thốn niệm thường tiên thiên hạ ưu.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

BẾN ĐÔNG TRIỀU, BUỔI CHIỀU
(Làm lúc theo hầu vua)

Trời về chiều, sóng cuốn lăn tăn trên mặt nước,
Thuyền nhẹ buộc ở bên cầu phía đông.
Nước Đại giang (sông Cái) trong suốt, làn gió mát mẻ.
Đỉnh Yên Phụ xanh thẳm, nhờ đêm qua có mưa.
Trăng chuyển theo cờ hoa, bầy cò bay xa ngoài bãi,
Lệnh truyền cấm đường sông, lầu thần [1] không dám hình thành.
Khắp nơi đất nước thật vui vẻ,
Do có tấm lòng nhà vua thường lo trước cho mọi người [2].

Dịch thơ:

Ánh chiều sóng lạnh cuốn dòng sâu,
Thuyền nhẹ phía đông buộc mé cầu.
Sắc biếc Đại giang luồng gió mát,
Màu xanh Yên Phụ trận mưa thâu.
Trăng soi cờ thúy cò xa bãi,
Lệnh cấm đường sông thẩn vắng lầu.
Vui vẻ non sông đâu cũng thế,
Tấc lòng riêng nặng mối "tiêu ưu".

Vân Trình *dịch lại*

Dựa theo bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*. Sđd.

---

1. *Lầu thẩn*: lầu tưởng tượng do hơi nước sông hồ hình thành vì ảo tưởng (hallucination).

2. *Lo trước*: diễn ý "tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu" của Phạm Trọng Yêm đời Tống.

Phiên âm:

DU LẠN KHA SƠN

Nhàn lai huề trượng thướng toàn ngoan,
Tứ nhập vân tiêu nhãn giới khoan,
Phong động viễn lâm thu sắt sắt,
Giản thông u cốc thủy sàn sàn.
Bình không tử lạc tiên kỳ tĩnh,
Vật hoán tinh di Phật cốt hàn.
Duyệt thế du du kim kỷ hử,
Không tồn di tích hậu nhân khan.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

CHƠI NÚI LẠN KHA [1]

Thong thả chống gậy lên tận đỉnh núi,
Tâm tư vút tận mây xanh, tầm mắt trông xa vời.
Gió thổi rừng xa, cảnh thu ảm đạm,
Suối chảy hang sâu, tiếng nước rì rầm.
Bàn cờ quân đứng im, bóng tiên vắng vẻ,
Vật đổi sao dời, xương Phật lạnh lùng,
Biết bao kẻ đã từng trải ở đời,
Có dấu vết gì để lại cho đời sau?

1. Tức núi Phật Tích ở Bắc Ninh, quê nhà thơ Vũ Mộng Nguyên, cũng có hiệu là Lạn Kha Ông.

Dịch thơ:

Chống gậy trèo lên đỉnh núi chơi,
Bầu trời bát ngát mắt trông vời.
Vi vu gió thổi rừng thu lạnh,
Róc rách hang sâu suối nước trôi.
Vắng vẻ cờ tiên đà mãn cuộc,
Lạnh lùng xương Phật vốn lâu đời.
Cõi trần từng trải bao người bấy,
Luống để sau này dấu vết rơi!

Theo *Hoàng Việt thi văn tuyển*. Sđd.

ĐẶNG TUYÊN

(?-?)

Không rõ năm sinh, năm mất, chỉ biết ông người xã Bình Lăng, huyện Thiên Thi xưa kia, nay là Ân Thi, tức huyện Kim Thi (Kim Động – Ân Thi), Hưng Yên. Ông học giỏi, thi Hội khoa Thái Hòa thứ 6 (1448) đời Lê Nhân Tông, đỗ Hội nguyên, nhưng vào thi Đình, qua bài văn sách có thể không hợp ý nhà vua, nên bị đánh tụt xuống Tiến sĩ, cùng hàng với Nguyễn Bá Ký, đều có tính trung trực. Nguyễn Nghiêu Trứ [1], quê Thanh Hóa, được kê lên học vị Trạng nguyên, do đó, giới thí sinh lúc đó bất bình, hát là: "Trạng nguyên trư (lợn) Nguyễn Nghiêu Tư" (theo *Đại Việt sử ký toàn thư*). Sau khi đỗ Tiến sĩ, Đặng Tuyên cũng không được bổ dụng gì, mãi đến đời Lê Thánh Tông mới ra làm chức quan nhỏ.

Ông để lại ba bài phú: *Tú tuyên đồ, Phương chư* và *Tùng bách hậu điêu,* chép trong *Quần hiền phú tập*. Sau đây trích dịch 2 bài:

Dịch phú:

GƯƠNG PHƯƠNG CHƯ [2]

1. Vật cũng cảm thông, kỳ diệu khôn lường,
Khó tìm cách lên cung Thỏ ngọc [3].
Lấy ít nước trong sạch mát tươi,
Đặng dâng lên bàn thờ cúng tế.
Mong đạt được hiệu quả thích thời,
Gương Phương chư đành phải dùng tới,

---

1. Tên trong gia đình là Trư (có nghĩa là con lợn), đi thi đổi là Tư.

2. *Phương chư*: dụng cụ người xưa dùng để hứng nước sương giữa trời, hoặc là cái mâm đồng rất lớn, hoặc cái vỏ ngao lớn. Nước này dùng để tế trời đất, như dùng ở lễ Nam Giao chẳng hạn.

3. *Thỏ ngọc*: chỉ mặt trăng. Người xưa cho rằng ở trên trăng có con thỏ ngọc.

Cũng như cung kính Dương toại [1] cùng loài vậy,

2. Đó là:

Một loài ngao to lấp lánh,
Hoặc một thứ ngọc đá sáng ngời.
Hoặc một kiểu gương đồng óng ánh,
Tóm lại, một dụng cụ thích hợp mà thôi.
Để hứng nước tinh khiết từ ả Nguyệt,
Gọi chung là gương Phương chư quả đúng rồi!

3. Kìa xem:

Rực rực, rỡ rỡ,
Như ngọc lâm, ngọc lương [2].
Sáng sáng, chói chói,
Như băng giá, như mù sương.
Cầu hứng tinh hoa từ Thỏ ngọc,
Mong rút nguyên chất từ Cóc vàng [3].
Vội đốt sừng tê đi tìm quái vật,
Nhân danh Thượng đế truyền bá văn chương [4].
Khó cùng loan [5] để dựng thành vũ khúc,
Lên chốn Quảng hàn [6] chuốc rượu quỳnh tương.
Ấy sở dĩ gương Phương chư được coi là đẹp,
Mà các loại gương khác phải vái nhường vậy.

4. Đến khi:

Lập bàn thờ tề chỉnh,
Dựng đàn tròn khang trang.
Cờ phướn nghiệng mình phần phật,
Ngọc lụa chất đống rỡ ràng.
Tinh thần nghiêm túc kính cẩn,
Đồ uống sạch sẽ tinh tường.
Rượu thần vẩn giọt,
Đêm vắng canh trường.

---

1. *Dương toại*: dụng cụ người xưa dùng để lấy lửa từ mặt trời, kiểu như kính lúp ngày nay.

2. *Lâm, lương*: là hai thứ ngọc quý.

3. *Cóc vàng*: chỉ mặt trăng. Người xưa cho rằng ở trên trăng có cóc vàng.

4. *Văn chương*: đây theo nghĩa rộng là hiến chương chính trị, chứ không chỉ riêng văn học.

5. *Loan*: một loài phượng, múa rất đẹp.

6. *Quảng hàn*: một thuật ngữ khác chỉ cung trăng.

Mâm ngọc sáng trưng tầng biếc,
Bóng quế [1] chiếu rõ mặt gương.
Xoay chiều Phương chư đúng hướng,
Bỗng nhiên, dường có cảm thông.
Như dốc hồ băng trong trẻo,
Tưới bình sương giáng buốt rung.
Như xé nhung dầm sương tỏa,
Như cạy ngách đá suối bung.
Nước chảy dàn dụa,
Trôi dạt linh lung.
Dâng thần đồ cúng,
Thành kính tấm lòng.
Đành rằng rượu vàng hiếm quý,
Thế nhưng chén lễ còn nông.
Hậu quả Phương chư là thế,
Thật xứng danh với một tấm gương vậy.

5. Than ôi! Cũng chỉ là vật với vật mà thôi,
Hoặc cảm hứng về khí,
Hoặc cảm hứng về hình.
Như nam châm hút, kim khí dính theo.
Như hạt sương nặng, chuông rền inh inh.
Muốn tạo luồng cảm ứng mà chưa có tiềm năng,
Để có hiệu quả nên bình diện mông mênh.
Nên phải viện đến gương Phương chư, kính Dương toại,
Để có niềm đồng cảm hiệu nghiệm thần linh vậy.

Tuy nhiên:

Lóng nước ở gương Phương chư mà cho là sạch,
Thì sao bằng "lóng sạch" chính ở tâm của mình?
Châm lửa ở kính Dương toại mà cho là sáng,
Thì sao bằng "châm sáng" chính ở tinh của mình?
Tinh thần anh minh chừ,
Thì cần gì phải dựa vào kính Dương toại để nhen tí lửa lập lòe?
Chí khí thanh cao chừ.
Thì cần gì phải nhờ đến gương Phương chư để hứng tí nước lung linh?

---

1. *Bóng quế*: người xưa cho rằng ở cung trăng có cây quế.

Bởi vì:

Gương Phương chư và kính Dương toại,
Chỉ góp tí chút phô trương bề ngoài.
Còn: Những bậc cao thượng và bác học,
Bất tất phải dựa dẫm bởi tham danh.

Vân Trình *dịch*.

Dịch phú:

PHÚ TÙNG BÁCH RỤNG SAU [1]

1. Xanh um tùng bách,
Loài gỗ đầu dòng.
Nguy nga thẳng đứng,
Lẫm liệt oai phong.
Trải tuyết sương càng rắn,
Chịu giá rét thêm hùng.
Nên thánh nhân ví với đức người quân tử,
Bởi càng gặp tai biến lại càng kiên trung.
2. Hãy xem:
Thân cao da cóc,
Rễ cắm sâu dài.
Nghênh ngang sẽ làm rường cột,
Lặng lẽ làm vật dụng hằng ngày.
Chọc Ngân hà, chon von ngạo nghễ.
Đội tầng không, chót vót xanh tươi.
Từ xa trông tới, vẻ nghiêm rờn rợn,
Đứng lại gần xem, dáng thấy hay hay.
Khen trời sinh ra vật,
Quý thay mà khác thay!
Đây không phải vật lạ để ngắm nghía,
Nhưng cũng không thể so sánh với cây cỏ các loài vậy.
3. Chờ đến khi:
Thu qua héo hắt [2],

1. *Tùng bách rụng sau*: ý này rút trong thiên *Tử Hãn*, sách *Luận ngữ*: Tuế hàn nhiên hậu chi tùng bách chi hậu điều dã" (Nhờ giá rét mới hiểu được tùng bách rụng sau vậy).

2. *Thu qua*: Trong nguyện văn là "Nhục thu", tức thần coi về núi mùa thu, "giải ân" tức hết nhiệm vụ. Đây dịch thoát nghĩa.

Đông về hơ sờ [1].
Gió lạnh tê tái,
Cây cỏ xác xơ.
Trước thôn sau viện,
Núi non, bến bờ.
Đất đồi trơ trụi chừ như rửa sạch,
Muôn loài tàn lụi chừ vẻ bơ phờ.
Riêng tùng bách ngất ngưởng,
Không suy suyển đứng trơ.
Vẻ sầm uất,
Dáng óng tơ.
Có thể so với cây cối [2] nọ không tiếng thơm truyền mãi,
Mà khác với cây xuân [3] thầy Trang quái dị mù mờ.
Vậy nên:
Cái quý của tùng bách, loài cây khác không thể sánh,
Cái đức của quân tử hiếm có người thường đáng đem so vậy.

4. Than ôi!
Đất trời bẩm tính,
Có đục, có thanh.
Trong loài người, có người khác biệt,
Trong loài vật, có vật tinh anh.
Không có vật, không thấy được tùng bách ưu việt,
Không có người, không thấy được quân tử trung trinh!
Kìa xem:
Từ xuân sang hạ,
Cảnh vật hữu tình.
Muôn loài tươi tốt,
Hiền, ngu khó rành.
Tỳ vết khó vạch,
Ưu điểm khó bình.

5. Kịp khi:
Cuối năm rét đậm,

---

1. *Đông về*: Trong nguyên văn là "Huyền minh", tức thần coi về mùa đông. Phấn uy nghĩa là ra oai. Đây dịch thoát nghĩa.

2. *Cây cối*: là họ cây như tùng bách, sống rất lâu, thân cây cối khá giống với cây tùng. Vườn Khổng Tử có trồng cây đó.

3. *Cây xuân*: cũng là một loại cây sống lâu, thường dùng để ví với cha, còn mẹ thì ví với cây huyên. "Nhà Trang Tử có cây xuân chăng?" Đây nói cây xuân quái dị, là ám chỉ cái đạo của Trang Tử phiêu diêu, khó hiểu.

Muôn vật điên liên.
Cần thấu rõ: Tùng bách chất rắn,
Để suy ra: Ai cứng, ai hèn?
Cũng ví như người:
Gặp thời thịnh trị,
Mọi việc bình yên.
Võ: đủ tướng sĩ,
Văn: đủ quan viên!
Tiểu nhân, quân tử,
Há ai lo phiền?
Đến khi vận cuối,
Lòng người đảo điên.
Lúc đó mới rõ:
Thế nào là phong cách quân tử?
Thế nào là kẻ ác, người hiền?
Ấy bởi:
Tùng bách rụng sau, thì tiếng tăm mới dậy khắp,
Quân tử khốn cùng, thì đại nghĩa mới vang rền.

6. Nghĩ như ta, sinh ra muộn,
Ngẫm đạo thánh, mà than dài!
Thù, Tứ tới lui vỗ sóng [1],
Hạnh đàn nghiệp ấm dùi mài [2].
Gỗ mục Tề Dư [3] gắng chống đỡ,
Vin cành nguyệt quế [4] cũng như ai.
Tùng bách rụng sau đáng phục,
Bồ liễu tàn trước đáng cười.
Ta thà giữ lòng không đổi,
Ngõ hầu: thỏa chí tung mây...

Vân Trình *dịch*.

---

1. *Thù, Tứ*: hai con sông gần nhà Khổng Tử. Ông này thường tắm ở đấy.

2. *Hạnh đàn*: nơi Khổng Tử dạy học. *Nghiệp ấm*: tức nói Đặng Tuyên vốn có chân ấm sinh, nên được vào học Quốc Tử giám với các cống sĩ. Thời xưa, cha làm quan từ tứ phẩm trở lên, mà con có học thức, tuy không đỗ thi Hương, vẫn được chân ấm sinh.

3. *Tề Dư*: học trò của Khổng Tử, hay ngủ ngày, bị Khổng Tử gọi là cây gỗ mục.

4. *Nguyệt quế*: tức một loại quế, có quả như quả trứng gà, lá và quả có thể dùng làm hương liệu. Lại theo truyền thuyết dân gian, trên mặt trăng có cây quế, nói bẻ quế tức thi đỗ. *Tống sử* chép về năm con trai ông Đậu Yên Sơn cùng đỗ Tiến sĩ, và nói rằng: "Ngũ tử chiết quế". Ở đây tác giả muốn nói mình cũng đỗ Hoàng giáp như mọi người.

NGUYỄN BÁ KỶ
(?–1465)

Ông quê ở làng Văn Nội, huyện Mỹ Đức (Hà Tây), đỗ Hoàng giáp khoa Mậu Thìn (1448) niên hiệu Thái Hòa thứ 6 đời Lê Nhân Tông, sơ bổ Tri chế cáo Hàn Lâm viện, thăng Trực học sĩ năm 1452, cùng Chu Xa đi sứ nhà Minh. Về sau, ông được thăng chức Tả thị Lang trung ở Trung thư sảnh, hầu giảng sách cho nhà vua ở tòa Kinh diên. Đến đời Lê Thánh Tông, ông được chuyển sang làm Quốc Tử giám Tế tửu, Kiêm Văn minh điện Đại học sĩ, tham gia đọc quyển khoa thi Hội năm Quý mùi (1463), khoa mà Lương Thế Vinh đỗ Trạng nguyên, và được vài năm thì ông mất. Học vấn ông uyên thâm, tính tình ông cương trực, nhà vua rất quý trọng, ban cho mỹ hiệu là Vân Phong tiên sinh. Theo Ngô Sỹ Liên, trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, có lần ông dâng sớ khuyên vua Lê Thánh Tông nên chú ý kinh sử, mà thiết thực, không nên sa đà vào văn chương "phù hoa vô dụng". Nhà vua hơi tự ái, có biện bạch lại. Nghe tin ông mất, nhà vua sai quan tư lệ mang sắc đến viếng dụ, trong đó, có đoạn, nhà vua tự phê phán như sau: "Ta tự xét mình, xét đến lời nói thì bốn chữ "phù hoa vô dụng" thực là "trung" lắm rồi, ta lại làm văn mà biện lại, thì ta thực có lỗi...". "Ngươi thờ vua thì trung, giữ mình thì chính, sớm tối ở cạnh, đến nay sáu năm, đến khi gần chết, trung vẫn chưa thôi...".

Ông ít làm thơ văn, nhưng thơ ông có một nội dung nhân bản và đạo lý sâu sắc.

Có vấn đề cần nghiên cứu là: Theo *Toàn Việt thi lục*, ký hiệu A.393, thì sau bài thơ duy nhất còn lại trích ở đây, tức bài *Quá Nhuận Hồ cựu đô hoài cổ*, còn 14 bài nữa, trùng với thơ Nguyễn Trãi, tức từ bài *Đề Bá Nha cô cầm đồ*, bài *Mộng sơn trung*, v.v... Nhưng, theo *Toàn Việt thi lục*, ký hiệu A.1262, lại ghi 14 bài này là của Nguyễn Trãi, và Nguyễn Bá Kỷ chỉ có một bài trên kia mà thôi. Để cho chắc chắn, chúng tôi chỉ lấy bài trích đây, với vài *Tứ tuyên đô phú*, rất có giá trị.

Phiên âm:

QUÁ NHUẬN HỒ CỰU ĐÔ HOÀI CỔ

Hoan du tuế nguyệt kỷ nhân tuần,
Vũ nhập thiền quan khế cựu nhân.
Dã điểu đa tình lưu túc khách,
Sơn hoa vô ngữ tiếu nghinh nhân.
Tam thiên thế giới kiền khôn lão,
Bán điểm lâu đài thảo mộc xuân.
Thắng tích do lưu thanh cảnh tại,
Nhuận Hồ vị thức hữu quân thần.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

CẢM NGHĨ KHI QUA KINH ĐÔ CŨ NHÀ HỒ [1]

Bận việc quan, năm tháng lần lữa, chưa có dịp đến đây,
Mạnh dạn bước qua cửa chùa, cảm thấy như có duyên nợ từ xưa.
Chim đồng rất tình tứ như muốn lưu khách lại,
Hoa núi tuy không nói, mà như mời đón người tham quan.
Tuy trời đất bao la ba nghìn thế giới là rất cổ [2],
Mà cây cỏ lơ thơ một khoảng nhỏ lâu dài vẫn còn xuân.
Dấu tích còn lưu cảnh sắc đẹp,
Nhuận Hồ chẳng biết có vua tôi [3].

---

1. *Nhuận Hồ:* chỉ Hồ Quý Ly, "nhuận" là thừa, như tháng nhuận, ý phê phán. Cựu đô, tức thành Tây Giai (hoặc Tây Đô) ở Thanh Hóa. Đây là bài thơ họa vua (tức Lê Thánh Tông), chúng tôi chưa tìm được bài xướng, tạm trích bài họa vậy.

2. *Ba nghìn thế giới:* thuật ngữ nhà Phật nói về thế giới vi mô (thế giới nhỏ) trong thế giới vĩ mô (thế giới to).

3. Câu kết: ý chê nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần.

Dịch phú:

BỨC HỌA: BỐN NGƯỜI SÁNG DANH [1]

1. Ta từ nhỏ bẩm chí chăm học chữ,
Quanh ta la liệt nào sách, nào tranh.
Bốn người sáng danh, bức họa kia, từng ngắm nghía chừ,
Rồi tự nghĩ: "Sao đây?", mình tự hỏi mình.
Phải chăng, nỗi bức xúc của bốn hiền sĩ chừ,
Nảy sinh từ khát vọng ngắm non cao?
Ví như: Tiến thoái cho thỏa đáng chừ,
Kế tục bậc sáng danh, hỏi có ai nào?

2. Thời Hạ Kiệt, đức đã lu mờ chừ,
Chỉ lấy quyền lực mà coi thường hiền sĩ.
Khen Nguyên Thánh [2] là bậc cao đạo chừ,
Tưởng chừng lăn vực sâu, mà chết gì!
Bèn về cày ruộng ở cánh đồng Sằn chừ,
Sống thanh thoát mơ như đời Nghiêu, Thuấn.
Vua Thang ba lần mời chừ, mới chịu đến,
Hết lòng giúp nhà Thương gặp hồi mở vận.

3. Đến lúc Cao Tông dấy cuộc Trung hưng chừ,
Vua khẩn khoản đón tìm hiền sĩ.
Ông Duyệt đang xới đáp ở vùng Phó Nham chừ,
Tưởng như cuộc đời rồi uổng phí.
Đang phỏng theo hình mà tô nặn tượng chừ.
Trưng bày la liệt bên chiếu, bên đăm.
Thì được vua mời chừ, để mưu trù đồ án,
Quả như đang nắng hạn, gặp mưa dầm!

---

1. *Bốn người sáng danh:* nguyên văn là "Tứ tuyên đồ", tức là *Y Doãn*, vốn đi cày ở đồng Sằn, giúp vua Thành Thang nhà Thương, về sau giáo dục Thái Giáp rất kiên trì; *Phó Duyệt,* chính tên là Duyệt, ở núi Phó Nham, giúp vua Vũ Đinh, tức Cao Tông nhà Ân, thời nhà Thương đã suy; *Lã Vọng,* tên thật là Khương Tử Nha, lúc ẩn câu cá ở Vị Thủy, giúp nhà Chu; và *Khổng Minh,* tên thật là Chư (Gia) Cát Lượng, ẩn ở núi Nam Dương, ra giúp Lưu Bị tạo thành cái thế Tam quốc khi nhà Hán đã suy.

2. *Nguyên Thánh:* người đời bấy giờ gọi tên Y Doãn là Nguyên Thánh.

4. Kịp đến Thụ [1] nhà Thương làm vua trái đạo chừ.
Chỉ lăm le giết hại kẻ trung thực hiền lành.
Thái công Vọng lánh ra ngoài bãi biển chừ,
Nghĩ chán đời, nên dấu mình và ẩn danh.
Hóng gió mát qua một sợi dây câu chừ,
Quên đi hết cảnh đeo ấn làm quan.
Kịp đến khi theo xe vua về triều chừ,
Buộc phải dùng võ để dẹp cảnh hung tàn!

5. Thời Tam Quốc với thế chân vạc chừ,
Mỗi phe hùng cứ một phương.
Khen Khổng Minh là bậc nhân kiệt chừ,
Một mình nằm khểnh Nam Dương.
Nhọc Tiên chúa [2] ba lần đón mời chừ,
Từ chối mãi phải rộng lòng đứng lên,
Hứa cùng vua gian khổ ruổi rong chừ,
Giúp hai triều đánh dẹp biết bao phen.

6. Xét sự nghiệp các hiền sĩ trên đây chừ,
Muôn đời còn để tiếng thơm lâu.
Xứng nét bút nhà hanh họa Hữu quân [3] chừ,
Mực son chấm phá, dựng cảnh tô màu.
Chắc tác giả loay hoay khi phác họa chừ,
Lúc thì ngồi xóa, lúc thì cởi áo xoay trần.
Tinh thần tập trung vào đầu ngọn bút chừ,
Chế hòa năm sắc sao cho nét rõ muôn phần.
Đông xuân xa ấp chừ,
Lưỡi cày dầm mưa.
Nước thu trong vắt chừ,
Dây câu buông chừ.

---

1. *Thụ:* tên tục của Trụ nhà Thương bị nhà Chu đánh đổ.

2. *Tiên chúa:* chỉ Lưu Bị, được gọi là Tiên chúa, để phân biệt với Ấu chúa là con Lưu Bị, đều được Khổng Minh phù giúp.

3. *Hữu quân:* chỉ Vương Hy Chi đời Tấn, tên tự là Dật Thiếu, làm quan võ tới chức Hữu quân tướng quân. Hy Chi tuy là võ biền, nhưng chữ tốt, vẽ đẹp có tiếng. Tương truyền lúc nhỏ, ngồi trên bờ ao tập viết, tập vẽ, rửa bút, rửa nghiên khiến nước ao đen kịt. Ở đây, Nguyễn Bá Kỳ nói là nội dung bốn người sáng danh này xứng với nét bút Vương Hy Chi, chứ không hẳn bức họa này do Vương Hy Chi vẽ.

Vài gian nhà cỏ chừ,
Núi này, hang kia.
Một gói gió lộng chừ,
Ai phải, ai chưa.
Ngắm phong cách qua một thời chừ,
Trước tuy ẩn, sau lại hiện.

7. Buồn cho ta, trót sinh quá muộn chừ,
Riêng ngưỡng mộ những hình ảnh phong quang.
Luống mân mê bức họa mà thở than chừ,
Khí tiết bền lòng, không rẽ tắt ngang.
Riêng bàn lẽ xuất xứ các bậc danh nhân chừ,
Vốn theo đạo nghĩa mà không a dua đời sống ẩu.
Không chạy theo bổng lộc để vinh thân chừ,
Nhân nước rối ren mà vơ vét châu báu vậy.
Các bậc sáng danh kia xây nên đời thái bình Thương, Chu chừ
Hoặc nối lại cái cơ đồ khi vận Hán sắp tiêu vong.
Ví như không phải tài cán siêu quần, xuất chúng chừ,
Sao có thể dựng nên sự nghiệp phi thường?

8. Còn kẻ nằm bẹp ở Bắc Sơn [1], chờ được giá cao chừ,
Chỉ mua thù chác oán với đàn vượn, hạc.
Hoặc kẻ nấp bóng Chung Nam [2] hòng đi tắt lên quan chừ,
Có tốt đẹp gì cho đạo giúp đời trị nước?
Như có ai vẽ người kiểu này lên tranh chừ,
Há chẳng phải nuông chiều một lũ tiểu nhân?
Chuyện cũ nghìn năm xa xôi chừ,
Ta nay gặp vận ở buổi trọng văn!
Từng mong kết bạn tuấn tú chừ,
Xứng với ngọc lụa biển cờ.

---

1. *Bắc Sơn:* nơi Chu Ngung đời Tấn đi ẩn. Chu Ngung vỗ tai, bịm bợm, giả làm cao thượng đi ẩn không thèm danh vọng. Một hôm, nghe nói có sứ giả nhà vua đi tìm người cao thượng để trọng dụng. Ngung mừng quýnh, lăng xăng, dọn dẹp nhà cửa để đón sứ giả, không nói cao thượng nữa, khiến vượn, khỉ, chim hạc đều tức cười.

2. *Chung Nam:* trái núi ở gần kinh thành Tràng An xưa, nơi mà Lô Tàng Dụng đời Đường đi ẩn. Dụng cũng là kẻ bịp bợm, về sau theo quyền gian để "ăn bã mía", bị nhiều nhân sĩ thời bấy giờ chế giễu. Thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng có chỗ nhắc đến điển này.

Và cùng tả hữu thần dân chừ,
Đủ lông cánh để nương nhờ.
Đồng Sản, Núi Phó chừ,
Há chẳng phải là người?
Vị Thủy, Nam Dương chừ?
Há chẳng phải là bạn?
Giờ đây, chính tiểu thần mắt thấy mọi sự chừ.
Xin gõ cửa Trời để hiến dâng bức họa này vậy.

Vân Trình *dịch*.

PHÙ THÚC HOÀNH

(? -?)

Ông tự là Nhậm Nhân, người làng Phù Xá, xưa thuộc huyện Kim Hoa, (Kinh Bắc), sau đổi là Kim Anh, Sóc Sơn, thuộc ngoại thành Hà Nội.

Ông có đức, học giỏi, nhưng không đỗ đạt gì, được Lê Thánh Tông cử làm Bác sĩ hoặc cũng gọi là Giáo thụ, chuyên giảng *Kinh Dịch* ở Quốc Tử giám và làm Học sĩ ở Viện Hàn lâm. Ông có vợ là Ngô Chi Lan (xem ở sau) đều hay thơ văn, rất tiếc mất mát nhiều. Thơ ông chỉ còn hai bài ngũ ngôn tuyệt cú chép trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn.

Phiên âm:

CỔ Ý

Hà diệp lục như cái,
Hà hoa hồng tự nhan.
Tư quân vị đắc kiến,
Trì thượng không bàn hoàn.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

Ý XƯA [1]

Lá sen xanh như lọng xanh,
Hoa sen đỏ như má đỏ.
Nhớ ai mà chưa gặp,
Cứ thơ thẩn trên bờ cao! [2]

1. *Ý xưa:* theo cách diễn ý của người xưa.
2. *Thơ thẩn:* kín đáo dẫn điển Tạ Linh Vận đời Tống, nói khi bí vần thơ, mà có cô em họ là Huệ Liên xuất hiện là vần ra, thơ hay.

Dịch thơ:

Lá sen như lọng biếc,
Hoa sen như má đào.
Nhớ ai không gặp mặt,
Thơ thẩn hoài bên ao.

Vân Trình *dịch lại,*

Dựa theo bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển.* Sđd.

Phiên âm:

DÃ HÀNH

Vũ quá vân sơn bích,
Lâm u khê thủy thanh.
Đoạn kiều hành khách thiểu,
Thời hữu dã kê thanh [1].

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

ĐI TRONG ĐỒNG

Mưa tạnh mây núi thêm xanh biếc,
Rừng sâu nước suối trong veo.
Cầu hỏng, khách đi lại ít,
Văng vẳng nghe tiếng gà đồng.

Dịch thơ:

Mưa tạnh mây núi biếc,
Rừng sâu, nước suối trong.
Cầu hỏng, người qua ít,
Văng vẳng tiếng gà đồng.

Vân Trình *dịch lại,*

Dựa theo bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển.* Sđd.

1. Qua cả bài thơ trên, chúng ta ngờ Phù Thúc Hoành đang nhớ người yêu, chắc là Nguyễn Hạ Huệ, tức Ngô Chi Lan đổi tên, vì câu kết bài thơ *Cổ ý* ở trên, cũng như câu kết bài *Dã hành* đều nói lên tâm trạng cô liêu thơ thẩn, như Tạ Linh Vận nhớ cô em họ Huệ Liên.

NGÔ CHI LAN
(1434 -?)

Bà là cháu gọi Ngô Từ, thân phụ Ngô Thị Ngọc Dao, bằng bác, gốc người Động Phang nay là xã Định Hòa huyện Yên Định (Thanh Hóa), sau gia đình chuyển ra ở làng Lưu Khê, huyện Yên Lạc Vĩnh Phúc ngày nay. Ngô Thị Ngọc Dao, thân mẫu Lê Thánh Tông, giới thiệu bà với Nguyễn Thị Lộ để làm con nuôi, vì Thị Lộ không có con, và bà được đặt tên chữ là Ngô Chi Lan, rồi vì là con nuôi họ Nguyễn, nên đổi tên là Nguyễn Hạ Huệ. Bà vốn thông minh, được Nguyễn Thị Lộ, vốn hay chữ, kèm cặp, nên học giỏi thơ hay. Do các họ Ngô, họ Nguyễn và họ Phù vốn đi lại quen nhau nơi kinh kỳ và vùng ven đô, nên Ngô Chi Lan và Phù Thúc Hoành yêu nhau rồi lấy nhau và cả hai vợ chồng được vua Lê Thánh Tông tuyển dụng làm quan, đều là Học sĩ, mà không có học vị gì cả. Chi Lan tức là Hạ Huệ nhậm chức ở Tòa Kinh diên năm Quang Thuận thứ 2 (1461) lúc 27 tuổi, và sống đến đời Lê Hiến Tông.

Hạ Huệ có tên tự là Quỳnh Hương, có tập thơ *Mai Trang*, rất tiếc nay thất truyền, chỉ còn lại một số bài trong các sách như *Lĩnh Nam chích quái*, (bản Trần Thế Pháp), *Trích diễm thi tập* (Hoàng Đức Lương), *Truyền kỳ mạn lục* (Nguyễn Dữ)... Thơ trích sau đây đều theo các sách nói trên.

Phiên âm:

VỆ LINH SƠN

Vệ Linh xuân thụ bạch vân nhàn,
Vạn tử thiên hồng diễm thế gian.
Thiết mã tại thiên, danh tại sử,
Anh uy lẫm lẫm mãn giang sơn.

Lĩnh Nam chích quái, Đổng Thiên Vương truyện
và *Truyền kỳ mạn lục, Kim Hoa nữ sĩ.* Sdd.

Dịch nghĩa:

NÚI VỆ LINH [1]

Mây trắng lơ lửng tỏa trên cây xanh núi Vệ Linh,
Muôn hoa hồng, hoa tía rất đẹp ở trần gian.
Ngựa sắt lên trời, danh ở sử,
Oai danh còn dậy khắp non sông.

Dịch thơ:

Vệ Linh mây trắng tỏa cây xuân,
Hồng tía muôn hoa đẹp cảnh trần.
Ngựa sắt về trời, danh ở sử,
Oai thanh còn dậy khắp xa gần.

Ngô Văn Triện *dịch.*

Theo *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ.

Phiên âm:

THÁI LIÊN KHÚC

Tương khan lục mấn miên,
Vô sự thái khê liên.
Tiểu cô, kiều bất ngữ,
Đái tiếu học xanh thuyền.

*

Liên hoa viễn cận hương,
Thái thái tống sơn nương.

---

1. *Núi Vệ Linh:* Tức Sóc Sơn, xưa ở Kim Hoa (Kinh Bắc), về sau phần này cắt về huyện Đa Phúc (Vĩnh Phúc), nay thuộc huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội, ở đó có đền Sóc Sơn Vương cũng thờ Thánh Gióng.

Mạc khiển phong xuy mấn,
Băng ky nguyên tự hương.

Trích diễm thi tập của Hoàng **Đức Lương** và *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

KHÚC HÁT HÁI SEN [1]

Xem cô em có mái tóc xanh,
Nhân thong thả ra khe hái sen.
Cô rất duyên dáng và lặng lẽ,
Miệng chúm chím tập cầm chèo thuyền con.

*

Hương sen thoang thoảng tỏa ra chung quanh,
Cô em nhà quê hái nơi này sang nơi kia.
Mặc cho gió cứ thổi lồng mái tóc cô,
Riêng làn da trắng cảm thấy mát mẻ tự nhiên.

Dịch thơ:

Kìa xem cô mái tóc xanh,
Gặp khi thong thả ra ghềnh hái sen.
Cô em duyên dáng lặng yên,
Mỉm cười tập lái đưa thuyền lướt qua.

*

Hương sen thoang thoảng gần xa,
Cô em miền núi hái hoa trên dòng.
Tóc mây chẳng khiến gió lồng,
Làn da trắng hồng, cảm thấy mát thay!

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch*.

---

1. Thể thơ này sáng tác theo kiểu *Từ khúc*.

Phiên âm:

Tứ thời khúc

XUÂN TỪ

Sơ tình huân nhân thiên tự túy,
Diễm dương lâu đài phù noãn khí.
Cách liêm liễu nhứ độ oanh thoa,
Nhiễu hạm hoa tu xuyên điệp sí.

*

Giai tiền hồng tuyến nhật thiêm trường,
Phấn hãn vi vi tẩm lục thường.
Tiểu tử bất tri xuân tứ khổ,
Khuynh thân hàm tiếu quá nha sàng.

Truyền kỳ mạn lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

Khúc ca vịnh bốn mùa [1]

MÙA XUÂN

Nắng mới xông vào người, cả bầu trời như say sưa,
Lâu đài trong cảnh xuân tươi, khí ấm tràn ngập.
Cách rèm, thoi oanh dệt trong tơ liễu,
Quanh hiên, cánh bướm lách vào trong nhụy hoa.

*

Trước thềm bóng nắng lần lần làm cho ngày thêm dài ra,
Mồ hôi phấn dâm dấp thấm vào xiêm xanh.
Đứa con nhỏ không biết sầu xuân đương giày vò,
Ngả người cười bên chiếc giá ngà.

---

1. Bốn bài này còn có chép trong *Văn đàn bảo giám* của Trần Trung Viên, nhưng bị tóm tắt, không đúng nguyên văn, và chuyển thành Nôm.

Dịch thơ:

Hun người nắng mới như say,
Lâu đài ấm áp nhuộm đầy dương quang.
Cách rèm liễu biếc, oanh vàng,
Quanh hiên cái bướm mơ màng bên hoa.

*

Trước thềm ánh nắng dài ra,
Mồ hôi dâm dấp xiêm đà đượm xanh.
Sầu xuân nặng trĩu bên mình,
Ngây thơ đứa nhỏ lanh chanh cợt cười.

Ngô Văn Triện *dịch.*

Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ,
Nxb Văn hóa, 1957.

Phiên âm:

HẠ TỪ

Phong xuy lựu hoa hồng phiến phiến,
Giai nhân nhàn đả thu thiên viện.
Thương xuân bội lập nhát hoàng oanh,
Tích cảnh ai đề song tử yến.

*

Đình châm vô ngữ thúy mi đê,
Quyện ỷ sa song mộng dục mê.
Khước quái quyển liêm nhân hoán khởi,
Hương hồn chung bất đáo Liêu tê (Tây).

Truyền kỳ mạn lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

MÙA HẠ

Gió thổi từng cành hoa lựu đỏ rơi,
Trong sân người đẹp nhàn rỗi, đưa mình trên đu.
Con chim oanh ủ rũ, đậu quay lại, thương cho mùa xuân đã hết,
Đôi chim én tía nỉ non, tiếc cho cảnh đẹp đã qua.

*

Em dừng kim, nín lặng, chau đôi mày xanh,
Mệt tựa song the, thiu thiu muốn thành giấc mộng.
Nhưng bực cho người đến cuốn rèm gọi dậy,
Khiến hồn em chẳng được mộng tới Liêu Tây [1].

Bùi Văn Nguyên *dịch.*

Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập 2. Sđd.

Dịch thơ:

Gió rung hoa lựu tơi bời,
Trên đu tha thướt dáng người mỹ nhân.
Oanh vàng ủ rũ thương xuân,
Một đôi én tía họa vần trong cây.

*

Dừng kim rủ thấp đôi mày,
Nương song hồn mộng xa bay cuối trời.
Cuốn rèm nheo nhéo kìa ai,
Cho hồn chẳng tới cõi ngoài Liêu Tây.

Ngô Văn Triện *dịch.*

Truyền kỳ mạn lục, Nguyễn Dữc. Sđd.

---

1. *Liêu tây*: Tên một xứ ở Đông Bắc Trung Quốc. Hai câu cuối bài thơ này, tác giả mượn ý bài *Y châu ca* đời Đường: "Đả khởi hoàng oanh nhi mạc giao chi thượng đề, đề thi kinh thiếp mộng, bất đắc đáo Liêu tê", nghĩa là: Đuổi con chim hoàng oanh đi, đừng để nó kêu trên cành cây kia, nếu nó kêu sẽ làm thiếp tỉnh mộng, không đến được Liêu Tây. Bài này là lời người chinh phụ muốn mộng tới Liêu Tây nơi chồng đi lính thú, nhưng sợ tiếng oanh kêu làm tỉnh mộng mà không đến được.

Phiên âm:

THU TỪ

Thanh hương [1] phù không trừng tễ cảnh,
Sương tín dao tương cô nhạn ảnh.
Thập trượng liên tàn Ngọc tỉnh [2] hương,
Tam canh phong lạc Ngô Giang [3] lãnh.

*

Phi huỳnh dạ độ bích lan can,
Y bạc nan câm tiễn tiễn hàn.
Thanh đoạn động tiêu ngưng lập cửu,
Dao đài [4] hà xứ mịch tham loan [5].

Dịch nghĩa:

MÙA THU

Khí thu tràn khắp trên không, cảnh trời tạnh ráo trong sạch,
Tin sương theo cánh nhạn lẻ từ xa bay đến.
Hoa sen mười trượng đã tàn tạ mùi thơm ở giếng ngọc,
Canh ba, lá phong rụng xuống sông Ngô lạnh lẽo.

*

Đom đóm ban đêm bay qua lan can biếc,
Áo mỏng khó ngăn được hơi may lạnh ngăn ngắt.
Tiếng tiêu ngoài xa bỗng ngừng thổi, làm cho mình đứng lặng giờ lâu,
Biết dao đài ở chốn nào, để tìm chim loan rồi cưỡi mà bay lên trời.

---

1. *Thanh hương:* khí thu hay gió thu.
2. *Ngọc tỉnh:* giếng ngọc. Mạc Đĩnh Chi có làm bài *"Ngọc tỉnh liên phú"* lúc đi thi Trạng nguyên. Lúc ấy nhà vua thấy ông tướng mạo xấu xí, không muốn lấy đỗ Trạng. Ông dâng bài phú này tỏ phẩm giá thanh cao của mình, ví như hoa sen giếng ngọc.
3. *Phong lạc Ngô Giang lãnh:* lá cây phong rụng xuống sông Ngô Giang lạnh lẽo, do câu thơ của Thôi Tín Minh đời Nam Bắc Triều. Ở đây tác giả mượn ý đó nói cảnh thu.
4. *Dao đài:* chỗ thần tiên ở, cũng gọi là Dao trì.
5. *Loan:* Mai Phúc đời Hán, gặp loan Vương Mãng, vào núi tu luyện đạo tiên, sau thành đạo cưỡi chim loan xanh bay lên trời.

Dịch thơ:

Khí thu hiu hắt trời trong,
Tin sương về với cánh hồng viễn phương.
Sen tàn giếng ngọc phải hương,
Lá phong rụng xuống Ngô Giang lạnh lùng.

*

Bên lan, đom đóm lượn vòng,
Mong manh tấm áo lạnh lùng tâm can.
Tiêu ngừng thổi, dạ bàn hoàn,
Dao trì đâu nẻo cưỡi loan lên trời.

Phiên âm:

ĐÔNG TỪ

Bảo lô bát hỏa ngân bình tiểu,
Nhất bôi La Phù [1] phá thanh hiểu.
Tuyết tương lãnh ý thấu sơ liêm,
Phong đệ khinh băng lạc hàn chiểu.

*

Mỹ nhân kim trướng yểm lưu tô,
Chỉ hộ vân song phiến phiến hồ.
Ám lý vãn hồi xuân thế giới,
Nhất châu phương tín tiểu sơn cô.

Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ. Sđd.

---

1. *La Phù:* tên một ngọn núi tiên. Xem chú thích bài họa *Mai hoa thi* của Chu Huyến ở phần thơ văn Hội Tao Đàn.

Dịch nghĩa:

MÙA ĐÔNG

Lò hương nhóm lửa, chiếc bình bạc nhỏ bé,
Rượu La Phù một chén, làm vỡ tan cái khí lạnh lẽo buổi rạng mai.
Tuyết đưa hơi lạnh qua bức rèm thưa vào nhà,
Gió thổi những hạt băng nhẹ rơi xuống ao lạnh.

*

Người đẹp ngồi trong trướng gấm rủ thao,
Cửa sổ mây dán những mảnh giấy kín mít.
Như muốn ngầm kéo lại thế giới mùa xuân,
Một chồi mai thơm tho đã sớm nở ở đầu non để báo tin.

Truyền kỳ mạn lục. Sđd.

Dịch thơ:

Bình bạc nhỏ, lò hương xông,
La Phù một chén thêm nồng khí mai.
Lọt rèm tuyết lạnh lồng hơi,
Gió đưa băng tới nhẹ rơi mặt hồ.

*

Trướng vàng người đẹp thẫn thờ,
Song mây đã có giấy hồ kín bưng.
Muốn ngầm kéo lại xuân sang,
Chồi mai thơm báo tin mừng đầu non.

Bùi Văn Nguyên *dịch*.

Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập 2. Sđd.

ĐÀM VĂN LỄ
(1452 - 1505)

Ông có tên chữ là *Hoảng Kính,* hiệu là *Chân Trai,* người làng Lâm Sơn huyện Quế Dương (nay là huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh). Năm Quang Thuận thứ 10 (1469), triều Lê Thánh Tông, ông đỗ Tiến sĩ, làm quan trải qua ba triều: Thánh Tông, Hiến Tông và Túc Tông, lên tới chức Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ. Ông đã từng đi sứ Trung Quốc (1489).

Khi Lê Hiến Tông mất, theo di chiếu, ông phù lập Túc Tông.

Vì thế, về sau ông bị Lê Uy Mục căm ghét, giáng chức và đẩy vào Quảng Nam, nhưng rồi trên đường đi, lại bức phải gieo mình xuống bến An Lạc (một bến trên sông Lam).

Ông có tham gia soạn *Thiên Nam dư hạ tập* và *Tây chinh ký sự.* Ngoài ra, soạn *Văn bia Chiêu Lăng,* và *Văn bia Tiến sĩ* các khoa: Bính tuất (1466), Nhâm tuất (1502)... Thơ ông còn sót lại trên 30 bài chép trong *Toàn Việt thi lục*. Thơ ông chứa chan tình cảm chân thành.

Phiên âm:

ĐỀ TRIỆU PHI YẾN TỈ MUỘI TƯƠNG Ỷ ĐỒ

Viêm độ phương ân liệt hỏa thiêu,
Hốt di thủy họa nhất song kiêu.
Hán gia kỷ tải bồi nguyên khí,
Tận hướng ôn nhu hương lý tiêu.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

ĐỀ BỨC TRANH CHỊ EM TRIỆU PHI YẾN [1] TỰA NHAU

Cơ nghiệp nhà Viêm[2] vừa bị ngọn lửa khốc liệt thiêu cháy,
Bỗng nhiên để lại nhiều phen tai họa lũ lụt.
Nhà Hán đã mấy đời bồi đắp nền tảng cho vững chắc,
Vì chạy theo "Quê ấm mềm" [3] rút cục bị tiêu tan.

Dịch thơ:

Cơ nghiệp nhà Viêm ngọn lửa thiêu,
Bỗng gieo lũ lụt họa thêm nhiều.
Mấy đời nhà Hán xây nền vững,
Bởi hướng "ấm mềm" sự nghiệp tiêu.

Nhữ Hà *dịch.*

Phiên âm:

PHIẾU MẪU TỪ

Nhất phạn vi ân do báo đức,
Lưỡng phong đại quốc khởi vô tâm?
Thùy tri đại độ khoan nhân chủ,
Khước sử công thần ẩm hận thâm.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

---

1. *Triệu Phi Yến:* vợ yêu của Hán Thành Đế.

2. *Nhà Viêm:* chỉ nhà Hán, vì Hán Cao Tổ (Lưu Bang) khởi nghĩa từ phương Tây (thuộc Hỏa).

3. *Quê ấm mềm:* nguyên văn *"ôn nhu hương"*. Chị em Triệu Phi Yến có tấm thân mềm mại lại khéo chiều chuộng nên Hán Thành Đế rất yêu thích mà thường bảo Triệu là *"Quê ấm mềm"*. Bởi chạy theo nữ sắc như vậy nên nhà Hán đã sụp đổ.

Dịch nghĩa:

ĐỀN THỜ PHIẾU MẪU [1]

Giúp một bát cơm là ơn nhỏ mà còn lo báo đền công đức,
[Huống chi] được hai lần phong ở nước lớn há không có
lòng báo ơn sao [2].
Ai biết được vị chúa khoan nhân đại độ kia,
Lại khiến kẻ công thần phải nuốt mối hận sâu [3].

Dịch thơ:

Một bát cơm xoàng còn lo báo,
Hai lần tước lớn há quên đâu?
Ai ngờ vị chúa khoan nhân nọ,
Nỡ khiến công thần nuốt hận sâu.

Doãn Nhữ Tiếp *dịch.*

Phiên âm:

PHẠM LÃI DU NGŨ HỒ

Bá Việt công thành tác viễn du,
Mộng thanh vô phúc đáo Cô Tô.
Ngũ Viên túng ẩm đương niên hận,
Nộ lãng ưng nan biến Ngũ Hồ.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

---

1. *Phiếu mẫu*: chỉ bà già giặt sợi ở bến sông. Hàn Tín khi còn nghèo hèn, đi câu cá trên sông Hoài, đói quá, được bà già giặt sợi cho bát cơm ăn. Về sau, giúp Hán Cao Tổ nên nghiệp lớn, được hiển vinh. Hàn Tín liền đem nghìn vàng đến tạ ơn bà già nọ.

2. *Hai lần nước lớn*: Hàn Tín đã được Hán Cao Tổ phong vương hai lần ở nước lớn: lần trước ở nước Tề, lần sau ở nước Sở, do đó người ta thường gọi là Hàn Vương.

3. *Mối hận sâu*: nhắc chuyện Hán Cao Tổ giết Hàn Tín. Theo kế của Trần Bình. Hán Cao Tổ giả danh đi chơi đầm Vân Mộng, nhân hội các chư hầu ở đất Trần, đã lừa Hàn Tín đến mà bắt, rồi giết đi.

Dịch nghĩa:

PHẠM LÃI RONG CHƠI NGŨ HỒ [1]

Giúp nước Việt dựng nên nghiệp bá rồi làm cuộc chơi xa,
Dù trong giấc mộng đẹp, cũng không trở lại đài Cô Tô [2].
Ngũ Viên phải nuốt mối hận từ năm ấy [3]
Sóng giận thành cái nạn [4], nổi khắp Ngũ Hồ.

Dịch thơ:

Giúp Việt xong rồi, rong ruổi chơi,
Cô Tô mộng đẹp chẳng quy hồi.
Ngũ Viên nuốt hận từ năm ấy,
Sóng giận Ngũ Hồ nổi khắp nơi.

Nhữ Hà *dịch*.

Phiên âm:

LẠC HOA

(Nhất)

Đông quân sơ giải bách hoa quyền,
Vũ hậu lâm đường chuyển sách nhiên.
Sĩ điệp tham tâm mang vị liễu,
Tầm hương ngộ đáo ỷ song tiền.

---

1. *Phạm Lãi*: người thời Chiến Quốc, bề tôi giỏi của Việt Vương Câu Tiễn, đã giúp Câu Tiễn đánh bại nước Ngô. Nhưng biết Câu Tiễn không dung nổi nên đã bỏ đi chu du Ngũ Hồ.

2. *Đài Cô Tô*: cái đài do Ngô Phù Sai xây trên núi Cô Tô, ở tỉnh Giang Tô (Trung Quốc) để cùng Tây Thi và đám cung tần mỹ nữ vui thú.

3. *Ngũ Viên*: tên chữ là Tử Tư, người nước Sở. Vì cha và anh bị Sở Bình Vương giết, nên ông chạy trốn sang Ngô, được vua Ngô trọng dụng. Khi Ngô thắng được Việt thì Việt lập mưu cầu hòa, tìm cách diệt Ngô. Ông biết điều đó, cố sức can ngăn Ngô Vương, nhưng không được, lại còn bị Ngô Vương bắt tự sát. Trước khi chết, Ngũ Viên có bảo mọi người: "Các người khoét mắt ta đem treo ở cửa Đông để ta được xem quân Việt kéo tới". Câu thơ này chính là nhắc lại cái hận đó của Ngũ Viên.

4. *Cái nạn*: chữ Hán là *nạn* (Khứ thanh), ở đây đọc là *nạn* cho hợp niêm.

(Nhị)

Thanh đế quyển tương xuân tống khứ,
Hồng truy, bạch tống trục phong mê.
Lưu oanh khả thị đa tình ý.
Do hướng phồn chi lạc xứ đề.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

HOA RỤNG

I

Chúa xuân vừa cởi bỏ quyền uy đối với trăm hoa,
Sau trận mưa, bụi cây, bờ ao trở lại vắng lặng.
Lũ bướm đắm say, lòng tham vẫn chưa dứt,
Bay đi tìm hương, nhầm lối, đã xô đến đậu trước cửa sổ.

II

Thần gió đã cuốn đưa mùa xuân đi khỏi,
Màu trắng, màu hồng quay cuồng đuổi theo gió.
Chim oanh kia quả là có nhiều tình ý,
Cứ kêu hót hoài mãi ở cái nơi hoa rụng.

Dịch thơ:

I

Vì hoa, xuân trút bỏ uy quyền,
Mưa tạnh, ao vườn lại lặng yên.
Lũ bướm si mê, tham chửa dứt,
Tìm hoa, nhầm lối, cửa sổ liền.

II

Thần gió cuốn đưa xuân tống tiễn,
Trắng, hồng rượt gió ruổi theo xa.
Oanh kia quả có bao tình ý,
Còn hướng kêu hoài chốn rụng hoa.

Hồng Trà Song Lãng *dịch*.

Phiên âm:

VỊNH MAI

Dương phục hồ căn bán dạ tri,
Khởi lai nguyệt chuyển đáo nam chi.
Thiên cơ lậu tiết nan tàng xứ,
Thùy thức hoa trung hữu Phục Hy.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

VỊNH CÂY MAI

Khí dương đã chuyển rõ trong bầu trời khoảng từ nửa đêm
Thức dậy thấy bóng trăng đã chiếu đến cành phía nam.
Cơ trời đã tiết lộ khắp không sót nơi nào,
Ai ngờ trong hoa lại có Phục Hy [1].

Dịch thơ:

Khí dương đã chuyển nửa đêm qua,
Thức dậy cành nam, bóng nguyệt tà.
Tiết lộ cơ trời không giấu giếm,
Phục Hy ai ngờ có trong hoa.

Doãn Như Tiếp *dịch*.

1. *Phục Hy*: Tổ Bách Việt thời cổ. Ý nói ở đây là Tổ Bách Việt đã có khả năng phát hiện những bí ẩn của trời đất.

Phiên âm:

TRUNG THU THƯỞNG NGUYỆT

Sâm hoành, Đẩu chuyển vị thành miên,
Cốt lãnh, thần thanh, khí dục tiên.
Vô hạn sương chung thôi biệt hận,
Cử bôi mục tống hạ thiên biên.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

THƯỞNG TRĂNG TRUNG THU

Sao Sâm đã ngang trời, sao Đẩu đã di chuyển [1] giấc ngủ vẫn chưa thành,
Xương buốt, hồn trong thần khí muốn lên tiên.
Tiếng chuông trong sương giá càng gợi lên mối hận ly biệt,
Nâng chén rượu, đưa mắt đến tận dưới chân trời.

Dịch thơ:

Sâm, Đẩu chuyển dời, giấc chưa nên,
Hồn trong, cốt lạnh, khí lên tiên.
Canh khuya càng gợi hờn ly biệt,
Nâng chén trời xa, mắt mải nhìn.

Doãn Như Tiếp *dịch*.

---

1. Tả cảnh tượng đêm đã khuya.

Phiên âm:

ĐỐI TRÚC

Niểu niểu yên sao bích sắc nồng,
Nhàn đình vị ngã dẫn thanh phong.
Tuế hàn thùy thức thâm giao ý,
Ỷ Lạm tương khan bất ngữ trung.

Toàn Việt thi lục, Sđd.

Dịch nghĩa:

TRƯỚC KHÓM TRÚC

Khói phủ khóm trúc, làm cho màu biếc thêm đậm đà,
Sân trống làn gió thoảng, vì ta mà thổi tới.
Tháng năm giá lạnh, mấy ai đã thấu cho tình bạn mùa đông? [1]
Tựa lan can, chúng mình nhìn nhau chẳng nói năng gì?

Dịch thơ:

Khói in khóm trúc sắc xanh rờn,
Sân rộng vì ta gió thoảng tràn.
Trời rét ai hay tình, kết bạn,
Nhìn nhau, chẳng nói, tựa lan can.

Doãn Như Tiếp và Vân Trình *dịch.*

---

1. Câu thơ này lấy ý theo công thức "Tùng, Trúc, Mai, ba bạn mùa đông" (Tùng, Trúc, Mai, tuế hàn tam hữu).

Phiên âm:

TRỪ TỊCH NGẪU THÀNH

Tài cận tân niên, yếm cựu niên,
Vô đoan thế thái tận kham liên.
Đẳng nhàn tuế, nguyệt do tăng ái,
Mạc quái nhân sinh hữu khí quyên.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

CHIỀU BA MƯƠI TẾT NGẪU CẢM THÀNH THƠ

Mới gần sang năm mới mà đã ghét năm cũ,
Trò đời lắt léo thật đáng thương tâm!
Năm tháng là lẽ thường tình mà còn có chuyện yêu với ghét,
Chẳng trách người đời đã có những chuyện vứt bỏ, ruồng rẫy.

Dịch thơ:

Năm mới gần sang, ghét cũ ngay,
Trò đời lắt léo đáng thương thay!
Lẽ thường ngày tháng từng yêu ghét,
Chẳng trách tình người thói ngoắt quay.

Bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển.* Sđd.

VƯƠNG SƯ BÁ
(?–?)

Ông có tên chữ là *Trọng Khuông*, hiệu là *Nham Khê*, người làng Đông Yên, nay thuộc huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên. Không rõ con đường khoa cử ra sao, chỉ biết ông có làm quan. Và, tháng chạp năm Nhâm Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ 3 (1472), ông được cử làm Giáo thụ Quốc Tử giám.

Tính tình hồn nhiên, ham thích thiền học. Thơ ông lời đẹp, ý tứ dồi dào tế nhị, có phong cách thơ Vãn Đường.

Tác phẩm có: *Nham Khê thi tập*, nhưng đã thất truyền. Nay chỉ còn thấy 8 bài chép trong *Toàn Việt thi lục*.

Phiên âm:

THU NHẬT VÂN DU THÔN TỰ

Tự đáo tùng lâm dĩ cách xuân,
Thử hồi phong cảnh khán lai tân.
Hoàng hoa dã thị vô tình vật,
Ám thổ hàn hương hướng cố nhân.

Toàn Việt thi lục. Sdd.

Dịch nghĩa:

NGÀY THU RONG CHƠI CHÙA TRONG THÔN

Từ khi đến chốn rừng xanh, ngăn cách với cảnh đời [1],
Quay nhìn phong cảnh lại thấy như là mới.
Các loại hoa vàng (đây chỉ kim cúc) vốn là vô tình,
Vẫn ngầm nhả chút hương dịu với cố nhân.

Phiên âm:

XUÂN

Liễu ty đình viện ngọ âm âm,
Liêm mạc đê thùy thụy yến thâm.
Nhàn ỷ lan can cùng vật hóa,
Khước ư hình sắc kiến thiên tâm.

Toàn Việt thi lục. Sdd.

Dịch nghĩa:

MÙA XUÂN

Ngoài sân, tơ liễu rủ bóng trưa im lìm,
Trướng rủ, rèm che, chim én ngủ say.
Ngồi tựa lan can suy xét đến cùng mọi lẽ biến hóa của sự vật,
Dõi trong hình sắc nhận ra được lòng trời.

1. *Cảnh đời*: nguyên văn là "xuân, tức là thời kỳ" xuân sinh.

Dịch thơ:

Một sân tơ liễu bóng im rơi,
Rèm phủ màn che én nghỉ ngơi.
Ngồi dựa lan can suy lẽ vật,
Nhận theo hình sắc thấy lòng trời.

Bản dịch *Hoàng Việt Thi văn tuyển*. Sđd.

Phiên âm:

TỰ TRÀO

Mạn tương lạc phách độ xuân thâm,
Lục mấn như kim tuyết bán xâm.
Khổ vị oanh hoa thiên ái tích,
Cánh giao thế thượng tiếu cuồng ngâm.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

TỰ CƯỜI MÌNH

Phóng lãng đến mê người qua hết tuổi xuân,
Mái tóc xanh đã nửa phần tuyết điểm.
Khổ vì nỗi oanh già hoa rụng mà thêm nuối tiếc,
Để cho đời cười là kẻ cuồng ngâm.

Dịch thơ:

Mê hồn, phóng lãng cả thời xuân!
Tuyết nhuốm tóc xanh đã nửa phần.
Xót nỗi oanh hoa thêm nuối tiếc,
Khiến đời chế riễu, ấy cuồng ngâm.

Doãn Như Tiếp *dịch*.

Phiên âm:

MY SƠN THÍNH TỬ QUY

Xá tây hoang ổ tử quy đề,
Thiếu thính vô tình, lão cánh thê.
Liệu đắc điểu thanh nguyên bất biến,
Chỉ duyên thế sự sử nhân mê.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

NGHE TIẾNG CUỐC Ở MY SƠN [1]

Tiếng cuốc kêu bên lũy vắng cạnh mé tây nhà,
Trẻ nghe thì hờ hững nhưng già thì thấy não nề.
Xét ra tiếng chim vẫn không biến đổi,
Chỉ bởi việc đời khiến lòng người phiền rối.

Dịch thơ:

Cuốc kêu lũy vắng mé tây nhà,
Trẻ thấy hững hờ, lão xót xa.
Ngẫm xét tiếng chim không biến đổi,
Chỉ do thế sự rối lòng ta.

Doãn Như Tiếp *dịch*.

1. *My Sơn*: chưa rõ ở đâu. Vùng quê tác giả không có núi. Ở đây, nhà thơ có ngụ ý tâm sự.

Phiên âm:

THU DẠ

Tử lan, thanh lộ thấp la duy,
Diễm lãnh ngân công dạ lậu trì.
Tà nguyệt nhất ngân liêm bán quyển,
Lưu huỳnh sổ điểm độ phương trì.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

ĐÊM THU

Lan tía, sương trong thấm ướt tấm màn the,
Ngọn đèn hiu hắt, đồng hồ khắc canh chầy.
Vành trăng xế, bức rèm cuốn nửa chừng,
Đom đóm lập lòe bay qua ao.

Dịch thơ:

Lan tía mù thanh ướt trướng the,
Ngọn đèn hiu hắt gọi đêm khuya.
Bức mành nửa cuốn vừng trăng xế,
Đóm lượn qua ao bóng lập lòe.

Bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*. Sdd.

NGUYỄN BẢO
(1438-1502)

Ông người làng Phúc Lạc (nay là Phú Lạc), xã Phú Xuân, huyện Vũ Tiên (nay là Vũ Thư), tỉnh Thái Bình. Hiện chưa xác định được năm ông sinh và mất. Căn cứ vào một số bài thơ của ông, và năm ông đỗ Tiến sĩ, có thể dự đoán ông sinh năm 1438 hoặc 1439, và mất năm 1502 hoặc 1503.

Ông vốn là học trò giỏi của Trạng nguyên Nguyễn Trực đỗ Đồng tiến sĩ năm Nhâm Thìn, Hồng Đức thứ 3 (1472), được cử làm Học sĩ tòa Đông các, giúp các hoàng tử học tập. Năm Hồng Đức 21 (1490), ông được cử làm Tư giảng chính thức ở phường Tả Xuân, giúp Thái tử Tăng học tập. Sau đó, ông có đi làm Tham nghị ở Hải Dương vài năm, rồi trở về phường Tả Xuân với chức vụ Tả thuyết thư, tiếp tục giúp Thái tử Tăng học tập năm 1495.

Khi Thái tử Tăng lên ngôi vua, tức Lê Hiến Tông, năm 1497, ông được thăng chức Tả thị lang ở Bộ Lễ, kiêm chức Thị độc ở Viện Hàn lâm. Năm Cảnh Thống thứ 4 (1501), ông được thăng chức Thượng thư Bộ Lễ. Sau đó vài năm, ông mất, được truy tặng tước Thiếu bảo, hàm Tòng nhất phẩm.

Ông là người có tác phong đúng đắn, học vấn uyên bác, được mọi người kính trọng, lấy hiệu là Châu Khê. Sáng tác của ông còn lại, được người học trò yêu là Trần Củng Uyên sưu tập thành *Châu Khê thi tập* gồm khoảng 160 bài, với nhiều thể khác nhau, miêu tả nhiều khía cạnh của cuộc sống đương thời, nhất là cuộc sống bình dị nơi quê hương ông. Thơ của ông bình dị, mà cũng chứa chan tình cảm [1].

*

* *

1. Một số tài liệu thơ của Nguyễn Bảo sau đây, trong đó có bút danh Tân Thanh, là do bạn Bùi Duy Tân cho mượn. Trước khi cuốn Nguyễn Bảo do Nxb Văn hóa và Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình in năm 1991.

Phiên âm:

KHỔ HÀN

Phong cấp vũ man man,
Tần thôi tuế mộ hàn.
Nhiệt tân ôn dạ ngọa,
Thanh trà cung tiêu san.
Tự giác xuất môn lãn,
Khước tư hành lộ nan.
Tạc tiêu khôi quản động,
Thi hướng tảo mai khan.
Âm vũ tam đông tận,
Phong sương thập nguyệt hàn.
Không trung sầu nguyện dực,
Thủy để khiếp nê bàn.
Khí bức vi dương bạc,
Canh thâm tế hỏa tàn.
Đạo bàng đa ký thực,
Tư phủ lữ đồ nan.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

RÉT TÁI TÊ

Gió thổi rít, mưa dầm dề,
Trận rét cuối năm, thật tái tê.
Đốt củi cho ấm chỗ nằm ban đêm.
Pha trà uống lúc ăn sáng.
Ngại ngần không muốn bước ra khỏi cửa,
Nghĩ nỗi đường sá bao gian nan!
Đêm qua, quản bút nho rung động,
Ý thơ hướng vào cây mai nở sớm.
Mưa mù mịt suốt cả mùa đông.

Gió xuân kéo dài từ dạo tháng mười.
Trên trời, chim bay chừng mọi cánh,
Dưới nước, rồng nằm im không nhúc nhích [1].
Khí dương suy nên thời tiết đổi,
Canh khuya lửa lịm dần
Ven đường, khổ thay cảnh khách lữ thứ,
Phải ăn tạm, nằm nhờ với bao đồ đạc lỉnh kỉnh

Dịch thơ:

Gió rít, mưa dầm dề,
Cuối năm, rét tái tê.
Củi đốt, chỗ nằm ấm,
Ăn sáng, nhớ pha chè.

*

Nhìn ra cửa, ngại ngần,
Nỗi đường sá gian nan.
Đêm qua, bút thơ động,
Tả mai nở đông tàn.

*

U ám suốt mùa đông,
Gió sương tỏa mịt mùng.
Chim trên trời mỏi cánh,
Rồng đáy nước nằm rung.

*

Dương suy, thời tiết đổi,
Canh khuya lửa lịm dần.
Ven đường người lữ thứ,
Ăn trọ bao khó khăn!

Hùng Nam Yên *dịch*

1. *Rồng nằm im*: Tức bàn long, rồng nằm chưa bay lên. Theo lý thuyết *Kinh Dịch* mùa đông là mùa âm thịnh, dương suy, nên mọi vật còn ẩn nấp, chờ mùa xuân mới xuất hiện.

Phiên âm:

TIỄN HIỆU THƯ ĐÀM CÔNG PHỤNG BẮC SỨ

Dịch mai bất kham chiết,
Điếm tửu bất kham thường.
Tuế vãn mai hương đạm,
Thiên hàn tửu vị lương.
Tặng quân vô biệt ngữ,
Khoản thúc thổ trung trường.
Phục quốc tâm do tráng,
Phùng thì mấn vị thương.
Quang hoa thiên nhật cận,
Phức úc tiêu, lan hương.
Khiển giới thư quản ngạn,
Huyền hồ toại tứ phương.
Nhị Hà thủy thanh oánh,
Lãm Sơn vân phi dương.
Chước thủy kỳ tự khiết,
Khán vân tư chuyển trường.
Phòng cổ duyệt Yên, Khế,
Quang phong du Sở, Lương.
Miễn thành cương ngoại sự,
Tảo vãn ủy cao đường.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

TIỄN ÔNG HIỆU THƯ HỌ ĐÀM [1] ĐI SỨ PHƯƠNG BẮC

Cành mai bên trạm dịch [2] chưa nỡ bẻ,
Chén rượu hàng ngày ở quán bên đường chưa nỡ dứt.
Năm muộn, hương hoa mai đã nhạt,
Trời rét, chất rượu rất lạnh.
Tặng ngài không có lời gì khác,
Là lời thành thực toát ra từ đáy lòng mình.
Lo việc nước với cả tấm lòng cao cả,
Bởi gặp thời nên tóc vẫn xanh tươi.
Được soi sáng gần ánh mặt trời,
Nên sực nức ngát hương tiêu, hương lan [3].
Được cử đi sứ, đứng đầu phái đoàn,
Thỏa chí cung tên ra bốn phương.
Nước Nhị Hà trong vắt,
Mây Lâm Sơn cao bay.
Rót chén nước, thân mình phải trong như nước,
Xem đám mây, nghĩ mình phải dài như mây.
Nhớ thăm dấu tích, xưa, khi đi qua đất Yên, đất Kế,
Và xem phong cảnh khi đi chơi vùng Sở, vùng Lương [4].
Gắng sức hoàn thành công việc ngoài bờ cõi,
Sớm muộn sẽ làm yên lòng cha mẹ.

---

1. *Hiệu thư họ Đàm*: Tức Đàm Văn Lễ (1452-1505), người làng Dạm, tên chữ là Lâm Sơn, huyện Quế Dương, nay là huyện Quế Võ (Bắc Ninh), ông đậu Tiến sĩ năm 1469, làm Hàn lâm viện Hiệu thư, đi sứ Minh năm 1488. Về sau ông làm quan đến Thượng thư, có tham gia biên soạn *Thiên Nam dư hạ tập* và soạn bài Văn bia Chiêu Lăng. Ông và Nguyễn Bảo là bạn thân và bạn đồng triều, thường xướng họa với nhau.

2. *Trạm dịch*: Cây mai nơi trạm chuyển thư tín, cũng là trạm đổi ngựa giao liên.

Người xưa tiễn bạn đi sứ, thường bẻ cành mai ở đây gửi làm vật lưu niệm. Đây tác giả mượn ý đó để tỏ lòng quyến luyến lúc chia tay.

3. *Tiêu, lan*: Tiêu là cây hạt tiêu, lan là cây hoa lan, ý nói có mùi thơm trong sạch, để ví với phẩm chất thanh cao.

4. *Yên, Kế, Sở, Lương*: Tên nước thời Trung Quốc cổ đại.

Dịch thơ:

Khôn nỡ bẻ cành mai trạm dịch,
Rượu quán đường khó dứt được nao!
Hương mai năm muộn tiêu điều,
Lạnh trời lạnh rượu chẳng chiều khách đi.
Tiễn tặng ngài nói gì khác được,
Tấm lòng thành bước bước vấn vương,
Mệnh vua tấc dạ kiên cường,
Gặp thời, tóc chửa điểm sương chút nào.
Gần mặt trời muôn màu sáng rực,
Mùi tiêu lan, sực nức xông hương.
Dẫn đầu sứ bộ lên đường,
Treo cung thỏa chí bốn phương tung hoành.
Nước Nhị Hà trong xanh tươi mát,
Mây Lãm Sơn man mác tầng không.
Nước trong thân cũng phải trong,
Mây trường thì cũng phải trường như mây.
Thăm dấu cũ rẽ ngay Yên, Kế,
Ngắm cảnh xưa nhớ ghé Sở, Lương,
Cõi ngoài trọn vẹn lo lường,
Chóng chầy cha mẹ vui mừng đón tin.

Bùi Văn Nguyên *dịch lại.*

Dựa theo bản dịch của Tản Thanh.

Phiên âm:

TUẾ MỘ THUẬT HOÀI

Mạc mạc vân sơn nhập mộng đa,
Mỗi phương tuế án bộ tư gia.
Mãn tiền phong vật tri tâm thiểu,
Huống phục lưu niên mấn dĩ hoa.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

NỖI LÒNG CUỐI NĂM

Mây nơi núi nhà thường chập chờn trong giấc mộng,
Cứ mỗi lần vào cuối năm, lại nhớ nhà da diết.
Cảnh vật ai cũng thấy, nhưng nỗi lòng thì ít người biết,
Huống gì năm tháng trôi qua, mái đầu bạc dần.

Dịch thơ:

Non quê thường mộng góc trời xa,
Năm cuối càng thêm cảnh nhớ nhà.
Ai biết lòng ta trong cảnh ấy,
Tháng ngày trôi mãi, tóc sương pha.

Bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*,
Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1958.

Phiên âm:

TÍCH XUÂN

Văn đạo đông hoàng tương tác biệt,
Đào hồng tiều tụy, liễu yêu cồ (cù).
Thế khai hàm tỉnh thiên ti võng,
Lưu đắc xuân huy nhất dạ vô.
Thiên công dục đoạt đông phong khứ,
Liễu nhãn sơ tần vạn điểm cồ.
Thí thủ du tiền bằng điệp sứ,
Bất tri mãi đắc nhất xuân vô.

Toàn Việt thi lục. Sdd.

Dịch nghĩa:

TIẾC XUÂN

Nghe tin chúa xuân sắp từ biệt,
Hoa đào xơ xác, lưng liễu gầy guộc.
Thử mở mạng lưới tơ [1] che mặt giếng ban đêm,
Xem có lưu lại được chút nào ánh sáng mùa xuân không?

*

Thợ trời chiếm đoạt gió đông đi,
Khiến cho mày liễu nhăn nheo, nét liễu gầy guộc.
Thử lấy tiền là quả du [2] để nhờ bướm làm sứ giả,
Xem có mua được chút xuân nào nữa không?

Dịch thơ:

Nghe nói chúa xuân rồi sẽ biệt,
Hoa đào xơ xác, liễu lưng gầy.
Mở xem mạng lưới đêm che giếng
Còn ánh xuân nào sót lại đâu?

*

Thợ trời muốn đoạt gió đông đi,
Nét liễu võ vàng, mày liễu nhăn.
Thử lấy tiền du nhờ bướm sứ,
Có hay mua được chút xuân chăng?

Tân Thanh *dịch.*

---

1. *Mạng lưới tơ*: thời xưa, ban đêm, người ta dùng cái mạng bằng lưới tơ che miệng giếng.

2. *Quả du*: du là một loài cây như cây bàng, cứ tiết thu đông thì lá rụng trụi, quả thành chuỗi như xâu tiền, gọi là "du tiền", đến mùa xuân thì rụng xuống.

Phiên âm:

ĐÀO HOA TIẾU ĐÔNG PHONG

My xuân diễm sắc lưỡng tam chi,
Tà ỷ đông hoàng bán tiếu thì.
Liễu ngoại yên tiêu khoa xước ước,
Động môn nhật noãn lộ yên chi.
Hậu kỳ tiên tử không sầu biệt,
Tiền đồ du nhân khổ vịnh thi.
Thí hướng hoa gian phỏng tiêu tức,
Vô ngôn mạch mạch lưỡng tương tri.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

HOA ĐÀO CƯỜI GIÓ ĐÔNG [1]

Đượm vẻ xuân đáng yêu, hoa đào phô sắc đẹp trên vài ba cành,
Và mỉm cười uốn éo theo chiều gió đông.
Phía ngoài khói tan, liễu khoe cành lả lướt,
Cửa động nắng ấm, đào lộ vẻ mỡ màng.
Rồi đây, nàng tiên sẽ ôm sầu ly biệt,
Còn trước đó, khách trần vẫn chờ đón vịnh thơ.
Thử lại bên hoa hỏi thăm tin tức,
Lặng lẽ không có tiếng nói mà hai bên vẫn hiểu nhau.

---

1. *Hoa đào cười gió đông:* rút ý từ bài thơ sau đây của Thôi Hiệu, đời Đường: "Khứ niên kim nhật thử môn trung – Nhân diện đào hoa tương ánh hồng – Nhân diện bất tri hà xứ khứ – Đào hoa y cựu tiếu đông phong" (Cũng ngày hôm nay dịp năm ngoái, ở nơi cổng này – Mặt người và hoa đào ánh vào nhau. Mặt người không biết đi đâu mất – Còn hoa đào vẫn cười với gió đông như cũ).

Cũng với cách rút ý này, về sau Nguyễn Du viết trong *Truyện Kiều:* Trước sau nào thấy bóng người. Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.

Dịch thơ:

Mỹ miều vẻ đẹp sắc xuân nồng,
Uốn éo mỉm cười đón gió đông.
Lả lướt liễu khoe bên khói biếc,
Mỡ màng đào lộ chốn non hồng.
Nàng tiên tâm sự sầu ly biệt,
Khách tục xướng ca vắng bạn cùng.
Trở lại bên hoa tìm bóng cũ.
Tuy không cùng nói, vẫn cùng lòng.

Hồ Ngọc Bàng Tâm dịch.

Phiên âm:

XUÂN NHẬT TỨC SỰ

Dã tự tiêu điều ký số duyên,
Nhập xuân phong cảnh khước du nhiên.
Vinh khô tùy ý giai tiền thảo,
Nồng đạm đa tình thụ ngoại yên.
Bán tích bán phì nan chủng địa,
Bất hàn bất noãn dục hoa thiên.
Ưng thư sàng thượng văn đề quyết,
Dụng phỏng thôn ông học dưỡng điền.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

TẢ CẢNH NGÀY XUÂN

Cạnh ngôi chùa hiu quạnh giữa cánh đồng, có vài gian nhà dựng ké vào,
Cảnh đã chuyển sang xuân mà vẫn thấy buồn thiu.
Đám cỏ mọc trước thềm, tươi héo thì tùy ý,

Làn khói thoáng ngoài cây, đậm nhạt khéo đa tình!
Dở tốt dở xấu, đất khó trồng trọt,
Khi ấm khi lạnh, trời sẽ đẹp dần.
Ngồi ôm sách trên giường, nghe chim bố cốc kêu [1],
Muốn vào thăm ông già trong thôn hỏi về việc làm ruộng.

Dịch thơ:

Vài mái chùa hoang giữa cánh đồng,
Sang xuân mà cảnh vẫn buồn không.
Cỏ lau thềm trước: tươi và héo,
Khói tỏa cây xa: lạt lại nồng.
Đất xấu khó trồng nên ruộng lúa,
Trời êm như muốn nở mùa bông [2].
Ngồi ôm đống sách nghe chim giục,
Muốn tới thôn ông học việc nông.

Bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*. Sđd.

Phiên âm:

TRƯỜNG MẠI THÔN XUÂN VÂN

Âm vân mạc mạc vũ phi phi,
Bỉnh lỗi khu ngưu trước đoản y.
Ấu phụ thì qua xâm hiểu khứ,
Lão cô sử đậu hướng bô quy.
Lý biên ế ế giá miêu trưởng,
Thảo lý thanh thanh vu diệp hy.
Tưởng đắc điền viên chân lạc thú,
Tuy phi "Hành bí" diệc vong ky.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

1. *Bố cốc*: tức chim bố cốc, loài chim kêu về mùa làm mạ tiết xuân.
2. Hai câu này dịch không sát nguyên văn.

Dịch nghĩa:

CHIỀU XUÂN Ở THÔN TRƯỜNG MẠI [1]

Mờ mịt mây che, mưa bay phân phất,
Nhà nông mình mặc áo cộc, tay cầm cày giục trâu.
Nàng dâu trẻ gieo giống hạt dưa, sáng đi sớm,
Mẹ chồng già xới cỏ nương đỗ, chiều về muộn.
Ngọn mía mơn mởn bên giậu tre,
Luống khoai xanh xanh sau đám cỏ.
Chỉ mong được cảnh vui thú ruộng vườn như vậy,
Tuy không gặp cảnh ngặt nghèo, chứ nếu gặp, cũng có thể quên đói được.

Dịch thơ:

Phân phất mưa phùn sầm sẩm mây,
Mặc manh áo ngắn giục trâu cày.
Nàng dâu sớm đã gieo dưa đó,
Bà lão chiều còn xới đậu đây.
Mía cạnh giậu tre đang nảy ngọn,
Khoai trong đám cỏ đã xanh cây.
Điền viên nghĩ thật nguồn vui thú,
Dẫu chẳng "hành môn" đói cũng khuây [2].

Bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*. Sđd.

---

1. *Trường Mại*: Chưa rõ ở đâu. Có thể là một thôn trong vùng quê hương tác giả.
2. *Hành môn:* hành: miếng gỗ ngang cài cửa.

Thơ *Hành môn* trong *Kinh Thi* có câu: "Hành môn chi hạ, khả dĩ thê trì. Bí thủy dương dương, khả dĩ lạc ky (cơ)" (ở sau cánh cửa cài then, có thể nghỉ ngơi. Bên nước suối cuồn cuộn, có thể vui quên đói). Đại ý nói: Vui trong cảnh ngặt nghèo, không có ý cầu cạnh gì.

Phiên âm:

THU THANH

Thiên cao lộ lãnh tứ vô thanh,
Thanh tại lâm gian đặc địa kinh.
Tống ngọc tường đầu hàn chiết chiết,
Âu Dương song ngoại dạ tranh tranh.
Thúy liêm tao tiết thâm khuê tứ,
Nhạn tái bi lương viễn thú tình.
Cô chẩm sầu lai hồn bất mị,
Mãn giai hồng điệp nguyệt hoa minh.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

TIẾNG THU

Trời cao sương mù lạnh, bốn phương cảnh vật im lìm,
Bỗng có tiếng vọng từ cánh rừng, nghe ghê rợn.
Nhớ xưa, Tống Ngọc [1] nằm bên tường làm phú nói đến mùa thu giá lạnh.
Hay Âu Dương Tu [2] ngồi cạnh cửa sổ nghe tiếng đêm reo.
Nghĩ cảnh người khuê nữ trong màn thúy từng não nuột,
Hay cảnh kẻ trấn cõi ngoài buồn rầu bặt tin tức.
Bởi gối chiếc sầu vương nên thao thức không ngủ được.
Đầy thềm lá úa rụng, ánh trăng soi dọi...

1. *Tống Ngọc*: một nhà làm phú nổi tiếng thời Chiến Quốc ở Trung Quốc. Trong bài phú *Cửu biện* ông tả cảnh thu và so sánh với tình riêng não nuột của con người.

2. *Âu Dương Tu*: người thời Tống ở Trung Quốc. Ông làm bài phú *Thu thanh* nổi tiếng, trong đó ông có kể chuyện: Một đêm ngồi cạnh cửa sổ, cảnh vật im lìm, bỗng có tiếng sắt tiếng vàng chen nhau, rồi tiếng quan reo, tiếng ngựa phi. Đó chỉ là tiếng thu mơ hồ, ảo não...

Dịch thơ:

Trời cao khí lạnh, cảnh im hơi,
Tiếng vọng rừng xa luống rợn người.
Tống Ngọc nằm nghe đời giá lạnh,
Âu Dương ngồi lắng tiếng đêm rơi.
Màn hoa não nuột tình khuê nữ.
Tin nhạn thê lương kẻ cõi ngoài.
Gối chiếc sầu vương nằm chẳng ngủ,
Đầy thềm lá úa ánh trăng soi.

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch.*

Phiên âm:

THU THIỀN

Hoàng diệp viên lâm vũ sạ tình,
Ngọc thiền đoạn tục tế phi thanh.
Thực phong ẩm lộ tâm vô dục,
Phiếm giốc hàm thương vận cánh thanh.
Gia độn u nhân do phá mộng.
Thương ly cô khách khổ u tình,
Khô hòe cao xứ sương hoa trọng,
Hồi thủ tu phòng bạo tước kinh.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

VE MÙA THU

Rừng cây lá úa chợt mưa, chợt tạnh,
Tiếng con ve ngọc bay sè sè, đứt rồi lại nối.
Ăn gió, uống sương lòng xiết bao thanh thoát,
Cung cao, cung thấp giọng điệu rất trong.

Kẻ đi ẩn có đạo đức cao cũng còn vỡ mộng,
Người đơn độc buồn ly biệt bởi khổ vì tình.
Ngay trên điểm cao của cây hòe héo khô vẫn có giọt sương trĩu nặng,
Cứ phải ngoái đầu nhìn lại xem có con chim sẻ hung dữ đáng sợ không?

Dịch thơ:

Chợt mưa, chợt nắng lá rừng vàng,
Ve ngọc sè sè tiếng nhặt khoan.
Sương gió trải qua lòng bộc bạch,
Thấp cao cung bậc tiếng trong vang.
Người sầu ly biệt tình còn nặng,
Kẻ ẩn đức cao mộng vẫn tan!
Trên chỏm hòe khô sương trĩu hạt,
Ngoái chừng con sẻ rắc kinh hoàng [1].

Bùi Văn Nguyên *dịch lại.*

Dựa theo bản dịch của Tân Thanh.

Phiên âm:

NGƯU, NỮ TƯƠNG TƯ

Doanh doanh Hà Hán cách niên kỳ,
Kỷ độ tương vong kỷ độ ti (tư).
Ngân chử nguyệt minh hồn dị đoạn,
Thước Kiều vân tỏa mộng như si.
Lương duyên khế khoát tình hà hứa,
Hảo tín phong đề sự dĩ nhị.
Đẩu kính bất tri xuân tảo vãn,
Hội tương tâm khúc nhất truy tùy.

Toàn Việt thi lục. Sdd.

---

1. *Con sẻ rắc kinh hoàng*: ý rút từ 2 câu thơ của *Trình Minh Hạo* sau đây: "Thế sự đáo đầu đường bộ thiền – Bất tri hoàng tước tại thân biên" (Sự đời giống như con bọ ngựa bắt con ve – Mà lại không biết có con sẻ vàng ở bên cạnh mình).

Dịch nghĩa:

NGƯU, NỮ NHỚ NHAU

Hằng năm sông Ngưu Hán ngăn cách vẫn tràn đầy,
Cứ trông thấy nhau lại nhớ nhau.
Trăng sáng dọi bến Ngân, hồn tưởng lịm đi,
Mây che cầu Ô Thước, mộng như si ngây.
Ước hẹn duyên lành, tình cảm bao xiết,
Tin vui phong kín, sự đời cứ như vậy thôi.
Sao Đẩu cứ quay, mặc kệ xuân chóng hay chầy,
Nhưng tấc lòng đeo đuổi vẫn không thôi được.

Dịch thơ:

Cách ngăn sông Hán vẫn tràn đầy,
Từng thấy nhau thêm nhớ bấy chầy.
Trăng dọi bến Ngân hồn tưởng dứt,
Mây che cầu Thước mộng như ngây.
Ước thề duyên đẹp tình bao xiết,
Phong kín tin vui việc vậy thay.
Sao Đẩu cứ quay đời mặc kệ,
Tấc lòng đeo đuổi mãi khôn khuây!

Văn Trình *dịch.*

Phiên âm:

NGUYỆT
(Ứng chế)

Nhất nguyên dung địch Thái Âm tinh,
Xuất một vô khuy diệu vận hành.
Uẩn đức hàm huy chiêu Khảm tượng,
Đắc thiên cửu chiếu phối Ly minh.
Đông Tây phiến ảnh nhân kim cổ,
Huyền vọng nhất luân thời khuyết doanh.
Hợp bích gia tường kim khoái đổ,
Nguyện canh giai thập tụng thăng bình.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

TRĂNG

(Theo đề vua ra) [1]

Một vầng chất khí đọng lại từ đầu, đó là khí từ Thái Cực
sinh ra, tức mặt trăng là Thái Âm [2],
Ẩn hiện không suy suyển, vận hành thật diệu kỳ,
Chứa tinh túy ngậm ánh sáng, rạng rỡ hình tượng
quẻ Khảm [3],
Được trời soi chiếu mãi, phối hợp ánh sáng quẻ Ly [4].
Bóng tỏa khắp phía Đông Tây, từ người đời xưa đến người
đời nay,
Một vành qua ngày huyền [5] ngày vọng khi vơi khi đầy.
Nay vui sướng thấy điềm lành, cảnh vật hòa hợp với nhau,
Nguyện qua mấy vần thơ này kính chúc thời thanh bình.

Dịch thơ:

Một vầng nguyên khí, Thái Âm sinh,
Ẩn hiện không sai, diệu vận hành.
Trời mãi chiếu soi Ly phối hợp,
Đức hòa ánh sáng Khảm in hình.
Đông Tây kim cổ đều chung bóng,
Huyền vọng đầy vơi cũng một vành.
Cảnh vật chan hòa điềm đã rõ,
Nối vần thơ đẹp chúc thăng bình.

Tân Thanh *dịch.*

---

1. Làm theo đề vua Lê Hiến Tông ra, tất cả có 5 bài trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn. Ở đây trích 1 bài, vì các bài hơi trùng lặp ý.

2. *Thái Âm*: thuật ngữ trong Bát quái, chỉ mặt trăng ("Lưỡng nghi" là: Thái Dương (mặt trời), Thái Âm (mặt trăng).

3. 4. *Khảm, Ly*: Tên gọi hai quẻ trong tám quẻ của *Kinh Dịch* .

5. *Huyền*: cái cung. Từ mồng một đến mồng mười (âm lịch) vành trăng như cái cung đặt ngửa gọi là "Thượng huyền", từ mười bảy đến cuối tháng (âm lịch) hình trăng như cái cung để sấp xuống gọi là "hạ huyền". *Vọng* là ngày rằm.

Phiên âm:

TỈNH CANH

Tiên vương vô sự khởi nhàn hành,
Nhất xuất quan du thị tỉnh canh.
Yếu sử cập thời cần bổ trợ,
Tận giao (giáo) hữu chúng toại sinh thành.
Hà tâm dật dự vi thân kế,
Chỉ niệm ưu lao chẩn hạ tình.
Chiến Quốc vô nhân năng pháp cổ,
Kiêu tâm dị hoặc lý nan minh.

Toàn Việt thi lục. Sdd.

Dịch nghĩa:

XEM XÉT VIỆC CẤY CÀY [1]

Các bậc tiên vương há có sống trong nhàn rỗi?
Một khi đi xem đây đó là để hiểu rõ việc cày cấy.
Mong giúp đỡ cho mọi việc được kịp thời,
Và làm cho tất cả dân chúng được thỏa mãn vui sống.
Có lòng nào dành sự nhàn rỗi riêng cho mình.
Mà cốt chăm lo cho tình cảnh kẻ dưới,
Ở đời Chiến Quốc [2] chẳng mấy ai biết học theo phép cổ,
Bởi kiêu căng tự mê hoặc mình, nên không thấu lẽ phải.

1. *Xem xét việc cấy cày*: thời xưa, thường đến vụ cày cấy: nhà vua xuống đồng làm một vài động tác tượng trưng, nhằm động viên dân chúng.

2. *Chiến Quốc*: đây là thời có chiến tranh liên miên ở Trung Quốc, khoảng 403-221 trước Công lịch.

Dịch thơ:

Lúc rỗi tiên vương cũng chẳng nhàn,
Dạo chơi xem xét việc nông tang.
Cấy cày thời vụ lo săn sóc,
Giáo dưỡng sinh thành kịp hỏi han.
Vui sướng thân mình lòng chẳng tính,
Chăm lo dân chúng việc luôn bàn.
Người thời Chiến Quốc xa gương cũ,
Bởi sống kiêu căng lẽ chẳng rành.

Bùi Văn Nguyên *dịch lại.*

Dựa theo bản dịch của Tân Thanh.

Phiên âm:

LŨNG ĐOẠN

Ngật ngật sùng cương khống bát quỳ,
Đăng cao yếu lợi nhất hà ti (tư),
Vạn ban thị hóa tòng nhân đắc,
Nhất phiếm tham tâm tận mã trì.
Thương cổ lý tài do khả ố,
Trâm thân cầu lộc cánh kham bi.
Trâu thư minh huấn chiêu nhiên tại,
Thế thượng hà nhân khẳng dịch ti (tư).

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

CHIẾM ĐỈNH CAO ĐỂ LỢI THẾ [1]

Từ chót vót gò cao, hòng khống chế các ngả đường,
Lên cao để cầu lợi, sao mà riêng rẽ thế?
Muôn thứ của cải trên thị trường đều từ con người làm ra.
Ấy thế chỉ một lòng tham là tất cả biến đi như ngựa hồng!
Bọn buôn bán xoay tiền vốn là đáng ghét.
Thì bọn áo mũ xênh xang ngồi không hưởng lộc lại đáng thương ư?
Lời khuyên dạy của vị thánh quê ở đất Trâu, (tức Mạnh Tử), còn sờ sờ ra đó.
Có mấy ai đời nay chịu khó nghiên cứu đâu!

Dịch thơ:

Ngồi cao dòm dõi khắp muôn phương,
Mưu lợi riêng mình chiếm thị trường.
Của cải muôn loài: người chế sẵn,
Lòng tham một rúm: ngựa rong cương.
Lý tài buôn bán mà còn ghét,
Hưởng lộc vô công há đáng thương?
Lời dạy Trâu thư còn sáng tỏ,
Đời nay bao kẻ vẫn xem thường!

Tân Thanh *dịch*.

---

1. *Chiếm đỉnh cao*: dịch chữ "lũng đoạn". *Lũng* là chỗ đất cao ở giữa đồng. *Lũng đoạn* nghĩa là chiếm ưu thế để có lợi cho mình.

Phiên âm:

TIỄN THỪA CHỈ THÂN CÔNG HỒI HƯƠNG

Huyền linh các hạ chưởng kinh luân,
Giả án tiền đâu cố vấn tần.
Kỳ phụng vân tiêu tân sủng mệnh,
Tam quy đào lý, cố viên xuân.
Quân nhân hỷ đắc nghênh tiền ky,
Hành khách không lao vọng hậu trần.
Liệu tưởng lý lư tương cáo ngữ,
Công tuy dĩ quý diệc tình thân.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

TIỄN QUAN THỪA CHỈ HỌ THÂN [1] VỀ QUÊ

Giữ việc xây dựng đất nước giúp vua ở gác chuông Viện Hàn lâm.
Trước án thư son luôn luôn được nhà vua hỏi han mọi việc.
Đã từng được vua tín nhiệm nơi triều đình,
Nay tạm xa cảnh công đường về chốn quê hương.
Người trong vùng mừng xe ngựa đón rước ông về.
Khách qua đường tranh nhau đi xem khổ vì bụi bốc.
Chắc hẳn người làng kháo chuyện với nhau rằng:
Ông tuy làm quan to, nhưng vẫn là người thân của họ.

---

1. *Thân công*: tức Thân Nhân Trung, xem ở phần thứ hai.

Dịch thơ:

Các Đông chức lớn vẹn kinh luân[1]*;*
Cố vấn dâng vua việc quốc dân.
Vốn được ơn vua vì trọng trách,
Tạm về quê cũ với vườn xuân.
Người đưa đón rộn quanh xe ngựa,
Khách tới lui trông lóa bụi trần.
Chắc hẳn bảo nhau trong xóm ngõ,
Dù ông hiển đạt vẫn tình thân.

Bùi Văn Nguyên *dịch lại*

Dựa theo bản dịch của Tân Thanh.

Phiên âm:

TIỄN ĐÔNG CÁC HỌC SĨ ĐỖ CÔNG HỒI HƯƠNG

Cấm trực sơ từ há cửa thiêng,
Tiện phân hành sắc niếu ngâm tiên.
Nhất chi xuân tín mai kham chiết,
Thập lý quy tâm nguyệt chính viên.
"Hí thái" đường tiền xưng thọ trản,
"Tử kinh" hoa hạ túy phương diên.
Vị ưng nhạ khởi hồ sơn động,
Giả án hồng vân hữu tác duyên.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

1. *Kinh luân*: nghĩa bóng: xây dựng đất nước.

Dịch nghĩa:

TIỄN QUAN ĐỘNG CÁC HỌC SĨ HỌ ĐỖ [1] VỀ QUÊ

Vừa mới từ biệt triều đình như từ chín tầng trời đi xuông,
Bèn ra đi với khí sắc lả lướt ngọn roi thơ.
Một cành hoa mai báo tin xuân mới bẻ [2],
Đường về mười dặm, mặt trăng đang tròn.
Trước nhà "hý thái" dâng chén thọ [3],
Dưới hoa "tử kính" say tiệc thơm [4].
Chưa nên gợi hứng giữa hồ với núi [5],
Mây hồng trên án son đang có duyên may từ sớm.

Dịch thơ:

Từ biệt cửu trùng trở lại quê,
Roi thơ lả lướt chặng đường về.
Một cành mai trắng, tin xuân đến,
Mười dặm lòng son, bóng nguyệt kề.
Chén thọ sân Lai bày sặc sỡ,
Tiệc thơm tử kính lại xum xuê.
Chưa nên tìm hứng quanh hồ núi,
Để thắm duyên mây trước án đề.

Tân Thanh *dịch.*

---

1. *Đỗ Công*: tức Đỗ Nhuận, xem ở phần thứ hai.

2. *Nhất chi... chiết*: câu thơ này dùng điển *chiết mai* (bẻ cành mai): Lục Khải đời Tấn bẻ cành mai tặng người bạn ở phương xa, nhờ người phu trạm chuyển giao cùng với bài thơ kèm theo. Văn chương cổ thường dùng điển này hoặc điển bẻ cành liễu để chỉ sự chia tay, đưa tiễn.

3. *Hý thái*: mặc áo sặc sỡ làm trò để cha mẹ vui. Theo *Hiếu tử truyện*: Lão Lai thờ cha mẹ rất có hiếu. Lúc ông ngoài 70 tuổi, cha mẹ vẫn còn sống. Một hôm Lão Lai mặc áo sặc sỡ ra sân múa, rồi giả cách ngã, khóc như trẻ con để cha mẹ vui.

4. *Tử kính*: theo sách xưa, anh em Điền Tam bất hòa, muốn chia của và chặt cây tử kính chia nhà. Cây tử kính bỗng héo úa rầu rầu. Người anh Điền Tam ôm gốc cây tử kính khóc. Mấy anh em hối lỗi và lại đoàn tụ. Sớm hôm sau thấy cây tử kính xanh tươi trở lại và nở đầy hoa. Văn chương cổ dùng điển này để nói anh em thuận hòa, đoàn tụ.

5. *Hồ với núi*: dùng hình ảnh hồ Động Đình ở giữa có núi Quân Sơn. Đây là một thắng cảnh, nhiều khách du ngoạn đã tới thăm.

Phiên âm:

TIỄN QUỐC TỬ GIÁM TẾ TỬU, KIÊM QUỐC SỬ VIỆN: CHÚC LÝ NGÔ TIÊN SINH TRÍ SĨ

Tạo tựu anh tài tư quốc dụng,
Tuân thừa cổ lễ khí thân quy.
Tứ triều kỳ túc nhân giai ngưỡng,
Thất dật khang cường thế diệc hy.
Bích thủy đan sơn thần khiển hứng,
Nhàn vân dã hạc cộng vong ky (cơ),
Thu lai tảo thức tiên sinh lạc,
Cao họa Thương Lang, chế mỹ y.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

TIỄN QUAN TẾ TỬU QUỐC TỬ GIÁM, KIÊM QUỐC SỬ VIỆN TIÊN SINH HỌ NGÔ, QUÊ Ở CHÚC LÝ VỀ HƯU [1]

Đào tạo nhân tài giúp nhà nước sử dụng,
Noi theo lễ cũ xin được về hưu.
Trải thời bốn triều [2], bậc kỳ cựu được mọi người ngưỡng mộ,
Thọ đã bảy mươi trên đời hiếm có.
Nước biếc non xanh thường hứng thú tiêu khiển,
Mây nhàn hạc nội, quên cả mọi tính toán phiền hà.

---

1. *Tiên sinh họ Ngô*: tức Ngô Sĩ Liên, người làng Chúc Lý, nay là làng Chúc Sơn, xã Ngọc Sơn, huyện Chương Mỹ (Hà Tây). Ông đỗ Đồng tiến sĩ năm 1442, đời Lê Thái Tông. Làm quan trải bốn đời vua, thọ 99 tuổi. Dưới thời Lê Thánh Tông, ông chủ biên cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư*.

2. *Bốn triều*: tính từ triều Lê Thái Tông, qua Lê Nhân Tông, Lê Nghi Dân đến Lê Thánh Tông.

Thu đến sớm biết được niềm vui của tiên sinh,
Cao giọng họa bài ca Thương Lang [1], tự mang lấy áo đẹp [2].

Dịch thơ:

Đào tạo anh tài giúp quốc gia,
Lệ xưa xin nghỉ lúc về già.
Khang cường bảy chục đời nay hiếm,
Kỳ cựu bốn triều tiếng vọng xa.
Nước biếc non xanh tìm hứng khởi,
Mây ngàn hạc nội tránh phiền hà.
Thu về sớm sủa đầy hoan lạc,
Đức trọng Thương Lang họa khúc ca.

Bùi Văn Nguyên *dịch lại.*

Dựa theo bản dịch của Tân Thanh.

Phiên âm:

TỐNG NGOẠI LĂNG TIẾN SĨ TRẦN CỦNG UYÊN

Hồng Đức trung niên đại tỉ xuân,
Thiên khai văn vận thuộc xương thần.
Nam minh phấn đực vân tiêu cận,
Bắc khuyết sơ vinh vũ lộ tân.
Hoàng bảng thư danh liên Ất đệ,
Cao đường xưng thọ ủy song thân.
Ngô bang tự cổ đa tiên bối,
Tòng thử lưu phương cánh hữu nhân.

Toàn Việt thi lục. Sdd.

1. *Thương Lang*: tên một khúc ca dân gian của Trung Quốc cổ đại, mà Khuất Nguyên và Mạnh Tử đều có nhắc tới. Đại ý là: "Nước sông Thương Lang mà trong thì ta giặt dải mũ, nước sông Thương Lang mà đục thì ta rửa chân".

2. *Áo đẹp*: rút ý từ một câu cổ ngữ: "Tử hữu mỹ cẩm, bất sứ nhân học chế yêu" (Anh có gấm đẹp, không nên cho người ta cắt để học may mà phí), ý nói: có phẩm chất tốt đẹp thì giữ lấy, chớ để người khác làm tổn thương.

Dịch nghĩa:

TẶNG TIẾN SĨ TRẦN CỦNG UYÊN Ở NGOẠI LÃNG [1]

Mùa xuân năm Hồng Đức lại có kỳ thi đại khoa,
Gặp lúc thịnh trị, trời mở hội văn minh.
Biển Nam chim cất cánh bay tận mây xanh [2],
Cửa Bắc người được vinh dự do mưa móc dội xuống
Bảng vàng ghi tên đứng liền hạng Ất,
Cha mẹ hẳn vui lòng có tin mừng chúc thọ.
Quê ta từ xưa đã có nhiều bậc tiền bối,
Tiếp tục vẫn có người lưu lại tiếng thơm.

Dịch thơ:

Xuân năm Hồng Đức có danh khoa,
Mở hội văn minh vận thái hòa.
Cửa Bắc đội ơn mưa móc dội,
Biển Nam tung cánh áng mây qua.
Bảng vàng tên chói liền hàng Ất [3],
Lễ thọ tin mừng thỏa mẹ cha.
Tiền bối quê ta xưa đã lắm,
Nay người kế tục tiếng thơm xa.

Tân Thanh *dịch*.

1. *Trần Củng Uyên:* học trò của Nguyễn Bảo. Củng Uyên người xã Ngoại Lãng, huyện Thư Trì, nay là Vũ Thư (Thái Bình). Ông đỗ Đồng tiến sĩ, khoa Bính thìn (1496) đời Hồng Đức, làm quan tới Hiến sát sứ, là người có công biên tập thơ văn của Nguyễn Bảo.

2. *Biển Nam:* đây dùng điển chim bằng tung cánh ở biển Nam.

3. *Bảng Ất:* tên của Củng Uyên ghi ở bảng Ất. Tam giáp Đồng tiến sĩ khoa đó có 19 người, thì Củng Uyên đỗ thứ hai trên mười chín, nên Nguyễn Bảo mới nói "liền hàng Ất", tức đứng sát hàng Hoàng giáp.

THÁI THUẬN
(1441 - ?)

Họ Thái cũng là một họ có nhiều nơi ở nước ta, tiếng Bắc đọc là Sái. Tên tự ông là Nghĩa Hòa, người làng Liễu Lâm, huyện Siêu Loại, nay là xã Sông Liễu, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh. Ông vốn nhà nghèo, làm lính chăn ngựa ở trong cung, nhưng ham học, được Hoàng tử Hạo chú ý và nâng đỡ. Về sau, học giỏi, đỗ Tiến sĩ khoa Ất mùi, năm Hồng Đức thứ 6 (1475) đời Lê Thánh Tông, giữ chức Hiệu lý ở Viện Hàn lâm 24 năm, có kiệm nhiệm chức Tham chính ở Hải Dương. Ông lại còn được đặc cách giữ chức Phó nguyên súy Sái phu của Hội Tao Đàn. Ông làm khá nhiều thơ chữ Hán, và thơ ông rất đậm đà tình cảm, có chiều sâu của lòng người. Tập *Lã đường di cảo* của ông, do con là Thái Khắc và học trò là Đỗ Chính Mô sưu tập, sắp xếp.

Phiên âm:

HOÀNG GIANG [1] TỨC SỰ

Mâu xã nhân yên lý,
Cô chu tiểu bạc thì.
Thôn đồng tam tứ bố,
Duyên thủy mịch bành kỳ.

Lã đường di cảo.

---

1. Sông Thanh Quyết từ phía bắc huyện Gia Viễn, chảy đến cửa Gián Khẩu, chia làm hai chi, chi chảy về phía đông nam là sông Hoàng Giang. Sông này có một khúc qua đông nam huyện Lý Nhân (Hà Nam), lại có một khúc chảy qua thành Cổ Loa cũ (khúc này cũng bị bồi lấp), trước khi thông với hạ lưu sông Hồng, thông với sông Giao Thủy, thuộc địa phận Nam Định. Khúc dưới sông Giao Thủy này xưa là Muộn Giang, nay đã bị lấp.

Dịch nghĩa:

CẢNH BẾN HOÀNG GIANG

Mấy túp nhà tranh ẩn trong làn khói tỏa,
Chiếc thuyền lẻ loi đậu lại trên bến một lúc.
Ba bốn tốp trẻ nhỏ trong xóm,
Ven theo sông, tìm bắt cua cáy.

Dịch thơ:

Nhà cỏ tuôn làn khói
Thuyền con ghé mái bồng.
Trẻ em ba bốn tốp,
Bắt cáy dọc ven sông.

Bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*. Sđd.

Phiên âm:

MUỘN GIANG

Bình phố thừa triều thướng,
Nông nhân sấn hiểu canh.
Hát ngưu phi bạch điểu,
Phong ngoại lưỡng tam thanh.

Lã đường di cảo.

Dịch nghĩa:

BẾN MUỘN GIANG [1]

Trên bến phẳng lúc nước đương lên,

1. *Muộn Giang*: tức khúc sông Giao Thủy nói trên, chảy ra cửa Muộn Hải ở Nam Định, nay đã bị bồi lấp.

Nông dân vội vã ra cày lúc sáng sớm.
Tiếng vắt trâu khiến chim trắng giật mình bay,
Hai ba tiếng kêu vọng lại theo chiều gió.

Dịch thơ:

Bãi phẳng triều lên ngập,
Nhà nông sớm vội cày.
Vắt trâu nghe mấy tiếng,
Cò trắng giật mình bay.

Bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*. Sđd.

Phiên âm:

VỌNG DỤC THÚY SƠN

Thiên sắc vãn lai tình,
Cô phong nhất vọng bình.
Ngàm tàm lâm giang chử,
Quynh vu ấp đông bình.

Ỷ ngạn hàn thụ viễn,
Phong tùy dao ốc nghiễn.
Giao đình trướng yến nhiên,
Phượng lâu hà xứ kiến.

Tiến thạch xuất thúy nhạc,
Cầm điểu không phi quy.
Thắng du liêu vãng tích,
Cổ tự lạc tây huy.

Thương tang kinh chuyển dữ,
Nham khê thành tịch tịch,
Lâm thiêu nhất trừ trù,
Thanh phong tống hành khách.

Lã đường di cảo.

Dịch nghĩa:

TRÔNG NÚI DỤC THÚY [1]

Chiều đến, màu trời quang đãng,
Một ngọn núi nhô lên giữa vùng bằng phẳng.
Đá lởm chởm đến tận bến sông,
Đường núi quanh co ôm cả bãi phía đông.

Cây cối heo hút rạp cạnh bờ xa,
Gió đàn lất phất theo triền mái núi.
Chỉ thấy đình thi vật vắng tanh,
Mà chẳng thấy lầu phượng [2] nơi nao?

Đá dựng lô nhô trên núi biếc,
Chim mỏi cánh lũ lượt bay về.
Thú đi chơi dấu xưa mờ mịt,
Ngôi chùa cổ rớt ánh chiều tà.

Nghĩ cảnh bể dâu mà sợ sự chuyển vần,
Khe đá thành nơi vắng vẻ,
Tới nơi ngắm cảnh, bước chân ngập ngừng,
Gió mát hây hẩy tiễn khách ra về.

Dịch thơ:

Chiều đến trời quang đãng,
Núi nhô giữa cánh đồng.
Bến sông đá lởm chởm,
Đường núi vòng phía đông.

---

1. *Dục Thúy*: Xem chú thích 1 bài *Đề Dục Thúy sơn* của Lê Thánh Tông ở phía trên.

2. *Lầu phượng*: nghĩa đen: lầu trang trí hình phượng, nghĩa rộng: lầu đẹp, thường để đón người đẹp.

Bờ xa, cây heo hút,
Triền núi, gió lao xao.
Đình vật trông vắng ngắt,
Lầu phượng biết nơi nào?

Đá lô nhô núi biếc,
Chim về mỏi cánh sa.
Thú chơi xưa mờ mịt,
Chùa cổ ánh dương tà.

Sợ thay đời dâu bể,
Tịch mịch cảnh núi khe.
Ôi! Ngập ngừng viếng cảnh,
Gió mát tiễn ai về.

Vân Trình *dịch.*

Phiên âm:

VỌNG HƯƠNG TÍCH TỰ

Sầm tịch thiên phong khí,
Thanh u vạn tượng hàn.
Cổ mộc phi linh ái,
Thạch đăng hỗn tình lam.
Hốt ức Hương Tích tự,
Hóa vực kỳ sàm nham.
Tu đạo: Quan Âm tích,
Thê chân: Thánh mẫu am.
Hà sự thùy vân biểu,
Chung cổ tiêu Hoan nam.
Chúc dung quýnh nan cứ,
Hồi vọng tích Già Lam.

Lã Đường di cảo.

Dịch nghĩa:

TRÔNG CHÙA HƯƠNG TÍCH [1]

Chót vót nghìn ngọn núi nhấp nhô,
Nơi thanh u, tịch mịch thành muôn vẻ muôn hình,
Mây mù mờ mịt từ cổ thụ bốc lên,
Từng bậc đá khuất trong hơi núi tạnh.
Bỗng nhớ đến chùa Hương Tích,
Nay còn trơ một quãng núi lõm lồi,
Còn dấu vết nơi Quan Âm [2] hành đạo.
Và còn am Thánh Mẫu [3] nương náu tu hành.
Việc gì diễn ra sau đám mây rủ?
Bao đời cõi Hoan châu [4] ở phía nam vẫn nổi tiếng.
Thần Chúc Dong [5] không thể chọn đâu khác hơn.
Đoái nhìn tiếc thay cảnh Phật [6].

---

1. *Hương Tích*: Không lầm với chùa Hương ở Hà Tây, mới được xây từ thời Lê. Chùa Hương Tích ở xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc (Hà Tĩnh), được xây dựng khoảng Lý – Trần, trên dãy Hồng Lĩnh, ở ngọn núi gọi là Hương Sơn, một tên khác là Thữu Lĩnh (Gihakutô), theo tên núi là ngôi chùa chính trong hệ thống chùa ở đây, tất cả đều bị giặc Minh phá hủy cuối đời Trần, do đó khi Thái Thuận lên viếng cảnh, chỉ sót cái am Thánh Mẫu mà thôi. Về sau, chùa có được tu bổ, nhưng đầu thế kỷ, lại bị giặc Pháp phá một lần nữa. Gần đây, khoảng những năm 70, chùa lại được tu bổ.

2. *Quan Âm*: Chính là Quan Thế Âm Bồ Tát, một cấp bộ của quá trình tu hành Phật giáo, không phân biệt nam hay nữ. Ở ta có truyện Phật nói rằng: kiếp trước có một người tên là Hoa Nghiêm, vợ là Báo Ứng, sinh được ba con gái là: Diệu Nhan, Diệu Âm và Diệu Thiện. Từ đó lại có truyện rằng: Sở Trang Vương có ba cô gái, cô út là Diệu Thiện. Theo sách *Hương Sơn phả lục* của ta, Diệu Thiện vì trốn gia đình, sang nương náu ở núi Hồng Lĩnh của ta, tại địa điểm chùa Hương Tích, nay còn lại dấu tích am Thánh Mẫu. Tu hành ở đây có tiếng tốt, lại có hiếu, móc tròng mắt mình, gửi về làm thuốc chữa bệnh cho cha, nên sau trở thành Quan Thế Âm Bồ Tát.

3. *Thánh Mẫu*: Đây chỉ cô Diệu Thiện, con Sở Trang Vương nói trên. Nền am Thánh Mẫu ngày nay hãy còn.

4. *Hoan nam*: Tức Hoan Châu, Rú Thành và vùng chợ Tràng xưa kia là thủ phủ của Hoan Châu, về sau thành tên thủ phủ xứ Nghệ, trước khi thủ phủ này dời ra Vinh.

5. *Chúc Dong*: Thần giữ lửa, cũng là thần chủ phương Nam, theo cơ sở *Hậu thiên bát quái* của Chu Văn Vương. Câu này ý nói: Thần Chúc Dong không thể chọn nơi nào đẹp hơn được nữa.

6. Nguyên văn là *Già Lam* (tiếng Phạn), tức cảnh chùa.

Dịch thơ:

Chót vót non nghìn ngọn,
Thanh u ẩn muôn hình.
Cổ thụ mây mờ mịt,
Bậc đá ánh lung linh.
Bỗng nhớ chùa Hương Tích,
Quãng núi dáng chênh vênh.
Mái Quan Âm còn vết,
Am Thánh Mẫu tu hành.
Việc gì ngoài mây rủ?
Hoan nam vẫn lừng danh.
Chúc Dong khó chọn khác,
Tiếc cảnh Phật hữu tình.

Vân Trình *dịch.*

Phiên âm:

ĐỀ VÂN TIÊU AM

Giới phá thạnh sơn lộ nhất điều,
Dương ô đảo thí quá lâm yêu.
Ỷ cùng dục bả tăng đồng vấn,
Chỉ khủng thanh âm động cửu tiêu.

Lã Đường di cảo.

Dịch nghĩa:

ĐỀ AM VÂN TIÊU [1]

Đi theo con đường được khai phá dẫn vào núi xanh,
Mặt trời như con quạ [2] khổng lồ sà cánh tỏa ngang rừng.
Chống gậy, toan hỏi chuyện chú tiểu,
Thì lại sợ gây âm thanh rung động cảnh trời cao.

---

1. *Vân Tiêu*: Am này ở phía trên chùa Hoa Yên trong hệ thống chùa Yên Tử. Am đã đổ nát, chỉ còn dấu vết.

2. Nguyên văn là *dương ô*, biệt danh của mặt trời, thường được ví như con quạ khổng lồ.

Phiên âm:

VỌNG HỒNG LĨNH

Vân phu ảm đạm thạch lăng không,
Cửu thập cửu sơn tú khí nồng.
Thiên cổ bút phong do tại vọng,
Giáng thần trung ức cựu huy phong.

Lã Đường di cảo.

Dịch nghĩa:

TRÔNG DÃY HỒNG LĨNH [1]

Sắc mây ảm đạm, đá vút tầng không,
Chín mươi chín ngọn, khí núi nồng nàn.
Nghìn năm ngọn bút dường trông thấy,
Nhớ lại oai xưa lúc giáng thần [2].

Phiên âm:

TƯ THÂN

Nhị Hà đông vọng bất tây trình,
Lữ xá cô vân nhãn để sinh.
Khách lý dục quy, quy vị đắc,
Nhất xuân cô phụ đỗ quyên thanh.

Lã đường di cảo.

---

1. *Hồng Lĩnh*: Tên địa phương Ngàn Hồng, dãy núi ở huyện Can Lộc (Hà Tĩnh), trên đỉnh có chùa Hương Tích đã nói ở trên.

2. *Giáng thần*: Nói về tích vị thần Hồng Lĩnh rất thiêng. Vua Lê Thánh Tông có dịp đi qua, lên viếng cảnh, thần linh ứng đổ mưa, như chào mừng. Nhà vua cho cắm biển trên núi và ban sắc cho thần. Truyện thần Hồng Lĩnh này có chép trong sách *Lĩnh Nam chích quái tục biên.*

Dịch nghĩa:

NHỚ MẸ CHA

Chỉ hướng mặt về phía Đông Nhị Hà, mà không hề đi về phía Tây[1],
Đáy mắt chập chờn bóng đám mây cô đơn nơi quán trọ.
Ở nơi đất khách, lòng muốn về, mà chưa về được,
Lại một mùa xuân nữa, riêng phụ tiếng chim quyên kêu[2].

Phiên âm:

SƠ XUÂN

Sương hoa lạc tận khứ niên thâm,
Đào thượng tàm chi, liễu vị âm.
Thái quá đa tình, môn ngoại thảo,
Tiên xuân độc tự tiết xuân tân.

Lã Đường di cảo.

Dịch nghĩa:

ĐẦU XUÂN

Hoa trong sương đã rụng hết, năm cũ qua rồi,
Đào đang còn trơ cành, liễu thì chưa tốt.
Cỏ ngoài cửa rất mực đa tình,
Muốn hưởng trước mùa xuân, thì tự mình phải có tình xuân.

---

1. *Phía tây*: có bản ghi: Vị quy trình (đương chưa về) ở đây theo ý trên.
2. *Chim quyên*: tức chim cuốc, tiếng chim này giục giã thường gợi lòng nhớ nhà.

Dịch thơ:

Trong sương hoa rụng, cánh đông tàn,
Đào vẫn trơ cành, liễu nhú mầm.
Ngoài cửa cỏ kia tình tứ quá,
Chưa xuân lòng đã chứa chan xuân.

Bùi Văn Nguyên *dịch.*

Phiên âm:

TÂY HỒ XUÂN OÁN

Dạ dạ trường hàn nguyệt ảnh tà,
Xuân phong quy khứ thuộc thùy gia.
Hồng nhan lạc tận, nga mi lão,
Trường đoạn vô nhân vấn dã hoa.

Lã Đường di cảo.

Dịch nghĩa:

NỖI OÁN XUÂN BÊN TÂY HỒ [1]

Rét cứ kéo dài đêm này qua đêm khác dưới ánh trăng tà,
Gió xuân phảng phất nhưng chỉ thổi qua nhà người.
Má hồng phôi pha, mày ngài già cỗi,
Đau lòng thay, có ai chú ý đến cánh hoa đồng nội?

---

1. *Tây Hồ*: Tên đặt của một số hồ ở Trung Quốc và hồ lớn ở phía tây Hà Nội ta, vốn có tên cổ là hồ Dâm Đàm. Không rõ ở đây tác giả nói Tây Hồ nào, có thể là Hồ Tây của ta.

Dịch thơ:

Rét mãi đêm đêm bóng nguyệt tà,
Gió xuân thổi đến cửa ai mà...?
Má hồng phai lạt, mày ngài sọm,
Đứt ruột nào ai hỏi đến hoa.

Trích sách: ***Sái Thuận, nhà thơ lớn đất cổ Kinh Bắc,*** Bùi Duy Tân – Đào Phương Bình giới thiệu và tuyển dịch thơ. Ty Văn hóa và Thông tin Hà Bắc xuất bản, 1978.

Phiên âm:

HIỆU ĐƯỜNG CUNG NHÂN TỪ

Thập nhị lâu đài, thập nhị thiên,
Trùng trùng thâm tỏa ngọc thuyền quyên.
Giác lai hận bất trường như mộng,
Phi đáo quân vương ngọc chẩm biên.

*

Quyển khỉ châu liêm vọng thúy hoa,
Cửu trùng cao vọng nguyệt như ba.
Xuân phong bất vị trường môn cách,
Du tống thiên hương đáo ỷ la.

Lã Đường di cảo.

Dịch nghĩa:

BÀI CA LÀM THAY CUNG NỮ ĐỜI ĐƯỜNG [1]

Cứ mười hai lâu đài là mười hai phương trời [2],
Các cô gái bị cấm cung trong vách tường lớp lớp.
Rút cục rất bực là không được cái triền miên trong giấc mộng,
Để có thể bay sang ấp gối ngọc đấng quân vương.

*

Nhẹ cuốn bức rèm châu để thấy rõ màu sắc sặc sỡ (như chăn chiếu, lụa là...)
Chín trùng cao vời vợi, ánh trăng chập chờn như sóng gợn.
Ví như gió xuân không ngại cổng kín tường cao,
Thì hãy kín đáo thổi chút hương trời [3] tới tận nệm vóc

Dịch thơ:

Mười hai lầu gác, mười hai phương,
Khóa chặt thuyền quyên kín vách tường.
Thà cứ triền miên trong mộng tưởng,
Bay sang ấp gối đấng quân vương.

*

Vén bức rèm châu ngắm lụa là,
Chín trùng vòi vọi ánh trăng pha.
Gió xuân chớ ngại tường ngăn cách,
Nhẹ thổi hương trời thấu nệm hoa.

Hùng Nam Yến *dịch.*

---

1. *Cung nữ đời Đường:* cung nữ đời nhà Đường ở Trung Quốc. Đây chỉ mượn ý để nói cung nữ nói chung dưới chế độ phong kiến ở ta.

2. *Mười hai lâu đài:* con số 12 là con số trong Kinh Phật hay dùng, như mười hai nhân duyên, mười hai bến nước. Ở đây ý nói: Mười hai phòng riêng cho cung nữ đều là mười hai phòng riêng biệt.

3. *Hương trời:* do chữ sẵn: "Thiên hương quốc sắc". Hương trời sắc nước, một thuật ngữ chỉ con gái đẹp.

Phiên âm:

HẠNG VŨ BIỆT NGU CƠ

Hạng Vũ:

"Tằng tương binh lực bá sơn hà,
Bách chiến công quy nhất kiếm đa.
Cai Hạ kim phùng thời bất lợi,
Thu phong sái lệ nại Ngu hà!

Thảm đạm thu phong cổ giác bi,
Khả lân kim dạ biệt nga mi,
Bạt sơn tận lực thiên vong ngã,
Bách chiến quan hà phó dữ thùy?

Tam canh cổ giác dạ du du,
Tinh bái vô quang ngọc trướng thu.
Hán, Sở thiên vô phân khúc trực,
Đồng minh thùy thị bội Hồng Câu?

Tứ hải phong trần bách chiến uy,
Anh hùng sự khứ, ngã hà quy?
Sở đài thử hậu, Tương Vương mộng,
Ưng cộng triêu vân, mộ vũ phi".

Ngu Cơ:

"Thu phong tẩn khỉ Sở ca thanh,
Sầu mãn quan hà, nguyệt mãn doanh.
Nhất kiếm bất từ kim dạ sự,
Quân vương ân trọng, thiếp thân khinh.

Minh nguyệt thiên sơn tống cổ bì,
Hồng nhan dĩ phận ủy hoàng nê.
Quân vương mạc vị thiên vong ngã,
Bá Việt công thành tự mệnh kê.

Binh tàn mạc nhược, cánh thiên binh,
Câu Tiễn công sổ bại hậu thành.
Vạn nhất bá đồ như khả phục,
Thiếp thân tuy tử, diệc do sinh.

Quan hà tứ tái, nguyệt như sương,
Chiến mã vô thanh dạ vị ương.
Đản hận quân vương thời bất lợi,
Hồng nhan bạc phận thiếp hà thương?

Lã Đường di cảo.

Dịch nghĩa:

HẠNG VŨ TỪ BIỆT NGU CƠ [1]

Hạng Vũ:

"Ta từng đem binh lực làm bá chủ non sông,
Bấy lâu trăm trận đều do một lưỡi gươm này.
Cai Hạ [2] giờ đây gặp thời bất lợi,
Gió thu thổi ứa lệ, Ngu Cơ ơi biết làm sao đây.

Thảm đạm gió thu, sầu nghe tiếng trống, tiếng kèn thổi,
Đáng thương đêm nay, ta từ biệt mày ngài.
Sức lay núi đã kiệt, trời đã bỏ ta,
Trăm trận đánh nơi cửa ải, biết phó thác cho ai?

Tiếng trống, tiếng kèn văng vẳng ba canh, đêm dài dằng dặc,
Bóng cờ mờ mịt, trướng ngọc đìu hiu.
Đất Hán, Sở trời không chia cong thẳng,
Trong đồng minh, ai trái ước Hồng Câu? [3]

---

1. *Hạng Vũ, Ngu Cơ:* Hạng Vũ tức Sở Bá Vương, người Giang Đông là một trong những người anh hùng chống Tần thời Chiến Quốc. Chùm thơ này tả đoạn Hạng Vũ tranh quyền thiên hạ với Lưu Bang (Hán Cao Tổ), bị Lưu Bang vây ở Cai Hạ, bức phải tự tử. Trước khi chết, Hạng Vũ từ biệt người thiếp yêu của mình là Ngu Cơ.

2. *Cai Hạ*: địa điểm quân sự, nay ở đông nam huyện Linh Bích, tỉnh An Huy.

3. *Hồng Câu:* thuộc địa phận Thiểm Tây, nơi có doanh trại Hồng môn của Hạng Vũ, Sở và Hán giao hẹn lấy con sông nhỏ này làm giới cận, phía Tây thuộc Hán, phía Đông thuộc Sở.

Phong trần bốn bể, trăm trận ra oai,
Anh hùng thất bại, ta nay về đâu?
Sở đài tan với giấc mộng bá quyền của Tương Vương [1].
Hẳn cùng mây sớm, mưa chiều tung bay".

Ngu Cơ:

"Kìa, giọng ca nước Sở văng vẳng trong gió thu,
Non sông sầu thảm, dinh lộng trăng tràn.
Đêm nay, xin quân vương chớ bỏ thanh kiếm này.
Công ơn quân vương là hệ trọng, còn thân thiếp có sá gì.

Trăng rạng khắp núi non, trống tiễn đưa dập dình [2],
Kiếp má hồng cam phận bạc với bùn nhơ.
Quân vương chớ bảo: "Trời đã bỏ ta".
Hãy xem: "Xưa kia nước Việt đã từng làm nghiệp bá..." [3]

Số quân có hao mòn, xin bù cho đủ số,
Câu Tiễn xưa thất bại, rồi sau lại thắng.
May ra nghiệp bá có thể khôi phục,
Thân thiếp dù có thác, cũng như còn.

Non sông bốn phía, ánh trăng loang loáng trong sương,
Ngựa chiến âm thầm, đêm chưa quá nửa.
Chỉ giận cho quân vương không gặp vận,
Riêng má hồng phận bạc, thân thiếp không đáng bận lòng".

---

1. *Tương Vương mộng:* Nguyên đất Quan Trung ở giữa hai cửa ải: Hàm Cốc và Lũng Quan (thuộc Thiểm Tây) là của Sở, sau bị Tần chiếm, sau Tần lại đánh Hán chiếm Hà Nam, rồi Tần và Sở giảng hòa. Sở Hoài Vương hội đàm với Tần Chiêu Tương Vương, bất ngờ Tương Vương bắt giữ Hoài Vương để thực hiện cái mộng bá quyền. Đây nhắc lại điển đó, để nói rằng: Sở Bá Vương nay cũng như Sở Hoài Vương xưa kia đều bị mắc mưu mà mất nước.

2. Nguyên văn: *Cổ bì*: trống trận.

3. *Bá Việt:* đây nhắc lại điển Việt Câu Tiễn trả thù Ngô Phù Sai để phục quốc.

Dịch thơ:

(Theo thể *Nam đàn bát châu biến cách*)

Hạng Vũ:

"Khắp non sông, quân ta từng đóng chốt,
Trận có trăm, kiếm chỉ một này thôi.
Giờ đây, Cai Hạ thất thời,
Gió thu ứa lệ, nàng ơi, sao đành!

Trống, ốc sầu bi, gió thu thảm thiết,
Thương thay, đêm nay, ta từ biệt mày ngài,
Kiệt sức lay núi, bởi trời,
Quan hà trăm trận mặc ai vẫy vùng!

Đêm thu dằng dặc, ba canh trống ốc,
Bóng cờ mờ mịt, ôi! Trướng ngọc đìu hiu!
Ai chia Hán, Sở đôi chiều,
Đồng minh ai trái với điều Hồng Câu?

Bốn bể phong trần, ta từng vung trăm trận,
Anh hùng thất thế, ta biết ẩn nơi nao?
Sở đài tan với chiêm bao,
Hẳn cùng mây sớm mưa chiều tung bay".

Ngu Cơ:

"Tiếng ca Sở theo gió thu đồng vọng,
Non sông sầu thảm, dinh lộng trăng đầy.
Kiếm này, chớ bỏ đêm nay,
Ơn vua là trọng, thiếp đây sá gì!

Kìa trăng tỏ nghìn non vang trống trận,
Nỗi má hồng cam bạc phận bùn nhơ!
Chữ rằng: "Trời bỏ nhà vua".
Xưng hùng đất Việt việc xưa đã tường.

Quân có hao, xin bù cho đủ,
Câu Tiễn mất ngôi, không cố giữ lại ngôi,
May ra nghiệp bá phục hồi,
Thiếp dù có thác cũng coi như còn.

Bốn phía non sông, ánh trăng sương dãi,
Ngựa chiến âm thầm, đêm hãy chưa vơi.
Giận thay! Vua chửa gặp thời.
Vướng gì thân thiếp một đời hồng nhan!".

Bùi Văn Nguyên *dịch.*

Phiên âm:

THƯƠNG XUÂN

Thủy lưu Đông thệ, nhật Tây bôn,
Cửu thập thiều quang kỷ kiến tồn.
Vũ ám vân mai phương thảo độ,
Oanh sầu yến thảm lạc hoa thôn.
Phù sinh dĩ ngộ Nam Hoa mộng,
Lạc sự thùy đồng Bắc Hải tôn.
Giang thượng bất kham hồi thủ vọng,
Yên ba diểu diểu hựu hoàng hôn.

Lã Đường di cảo.

Dịch nghĩa:

THƯƠNG NỖI MÙA XUÂN

Nước chảy về Đông, mặt trời xế về Tây,
Ba tháng xuân tươi đẹp chẳng còn là mấy.
Mây mưa ảm đạm khắp bến cỏ thơm,
Yến oanh sầu thảm bên xóm hoa rụng

Kiếp sống làm cho tỉnh giấc mộng Nam Hoa [1],
Việc vui có ai chung chén rượu Bắc Hải [2].
Đứng bên sông, không nén được mình phải ngoái đầu lại,
Chỉ thấy khói và sóng bập bềnh và bóng chiều bảng lảng.

Dịch thơ:

Nước về Đông Hải, ác về Tây,
Thấm thoắt thiều quang chẳng mấy ngày.
Mưa tối mây mờ, sông cỏ ngát,
Oanh sầu yến thảm xóm hoa bay.
Nam Hoa riêng tỉnh đời mơ ảo,
Bắc Hải ai cùng chén tỉnh say.
Khôn xiết bên sông đầu ngoái lại,
Bóng chiều bảng lảng nước in mây [3].

Bản dịch sách: *Sái Thuận, nhà thơ lớn đất cổ Kinh Bắc*. Sđd.

Phiên âm:

XUÂN CẢM

Càn thỉ khôn sinh cộng đáo đầu,
Ti hào vị báo ngã tâm ưu.
Mai hoa thập nhị lâu đài mộng,
Thảo sắc tam thiên thế giới sầu.
Tân tuyết đông phong xuy bất tản,

---

1. *Nam Hoa:* danh hiệu người đời sau đặt ra để gọi Trang Tử, nên sách *Trang Tử* cũng gọi là *Nam Hoa Kinh*. Giấc mộng Nam Hoa ở đây, chỉ giấc mộng Trang Tử (Trang Chu) hóa bướm, ý nói đời chỉ là giấc mộng.

2. *Bắc Hải:* tức biệt hiệu của Khổng Dung đời Hán, vốn làm Thái thú ở quận Bắc Hải, tính hào phóng, hiếu khách. Ông thường có câu: "Tọa thượng khách thường mãn – Tôn trung tửu bất không – Ngô vô ưu hĩ" (Trên ghế khách thường đông – Trong chén, rượu không cạn – Ta chẳng lo gì).

3. Trong bản dịch thơ này, tôi có nhuận sắc mấy chỗ ở câu thứ hai: "Chẳng mấy ngày"; câu thứ năm "riêng tỉnh"; câu thứ sáu: "ai cùng" (B.V.N).

Lệ châu dạ vũ trích không lưu.
Thử thân thử nhật tương hà tự,
Hạo hạo trường giang phiếm phiếm châu.

Lã Đường di cảo.

Dịch nghĩa:

CẢM HỨNG MÙA XUÂN

Công lao cha mẹ sinh thành có thể ví như đất trời,
Thế mà mảy may ta chưa báo đáp được gì, đáng lo thay!
Xem mai nở mà mộng tưởng về chuyện mười hai lâu đài [1],
Nhìn sắc cơ mà lòng sầu về chuyện ba nghìn thế giới. [2]
Tóc bạc phất phơ theo làn gió xuân [3] thổi,
Lệ nhỏ rả rích như giọt mưa đêm.
Thân này giờ đây biết tính sao?
Man mác sông dài, một con thuyền lênh đênh.

Phiên âm:

XUÂN MỘ

Bách niên thân thế thán phù bình,
Xuân khứ thùy năng bất lão thành.
Lưu thủy kiều biên dương liễu ảnh.
Tịch dương giang thượng giá cô thanh.
Nguyệt ư yên thụ tuy vô phận,

1. *Mười hai lâu đài:* con số 12 tức con số 12 tháng thường được các sách Phật hay dùng để chỉ sự việc. Đây chỉ nói đời là giấc mộng, như nằm mộng thấy 12 lâu đài dựng lên.

2. *Ba nghìn thế giới:* một nghìn thế giới nhỏ gộp lại là *Tiểu thiên thế giới* . Một triệu thế giới nhỏ gộp lại là *Trung thiên thế giới.* Một nghìn triệu thế giới gộp lại là *Đại thiên thế giới,* tức cũng gọi là *Tam thiên thế giới.* Đây cũng nói đời là giấc mộng.

3. *Gió xuân:* gió thổi từ phương Đông, tức gió xuân, vì theo phép ngũ hành, mùa xuân thuộc phương Đông.

Phong dữ thiên hương thượng hữu tình
Cửu thập thiều quang dung dị quá,
Thảo tâm du tử nhược nan bình.

Lã Đường di cảo.

Dịch nghĩa:

CHIỀU XUÂN

Thân thế trăm năm giống như cánh bèo trôi,
Khi xuân hết, thì có ai mà không già?
Bên cầu nước chảy, ánh dương liễu thướt tha,
Trên sông nắng tà, tiếng đa đa văng vẳng.
Trăng dường như không có quan hệ với khói trên cây,
Nhưng gió lại rất có tình với hương trời.
Chín chục thiều quang [1] mau chóng quá,
Tấc lòng [2] đứa con xa nhà thật khôn nguôi.

Dịch thơ:

Trăm năm thân thế dạt trôi bèo!
Xuân đã già rồi biết tính sao?
Dương liễu thướt tha cầu nước chảy,
Đa đa vang vọng bến sông chiều.
Trăng cùng cây khói dù vô ý,
Gió với hương trời vẫn quyến nhau.
Chín chục thiều quang đà thấm thoắt,
Lòng con, tấc cỏ, biết bao nhiêu!

Bản dịch sách: *Sái Thuận,*
nhà thơ lớn đất cổ Kinh Bắc. Sđd.

---

1. *Thiều quang:* nghĩa đen là ánh sáng tươi đẹp, nghĩa rộng: cảnh mùa xuân sáng đẹp. *Chín chục thiều quang:* ba tháng xuân sáng đẹp.

2. *Tấc lòng:* tấm lòng như tấc cỏ, ý rút từ hai câu thơ sau đây của Mạnh Giao đời Đường: "Thùy ngôn thốn thảo tâm – Báo đắc tam xuân huy" (Ai bảo lòng con như tấc cỏ – Báo đáp được ơn cha mẹ như ánh sáng mùa xuân).

Phiên âm:

MỘ XUÂN OÁN

Ư viện thâm trầm độc tọa thì,
Tiểu lan can ỷ bị hàn khi.
Tam xuân bệnh sắc dung lâm kính,
Tận nhật thanh sầu vị khử mi.
Môn yểm lạc hoa oanh ngữ cấp,
Liêm thùy mộ vũ yến quy trì.
Yên hoa phất nhãn tây lâu ngoại,
Nhàn quyển thu thiên thượng liễu chi.

Lã Đường di cảo.

Dịch nghĩa:

OÁN CUỐI XUÂN

Trong phòng vắng âm thầm ngồi một mình,
Đứng dựa vào lan can nhỏ, hơi ớn lạnh.
Suốt mùa xuân ốm sịu, lười soi gương,
Cả ngày rầu rĩ, chẳng sửa lông mày.
Cửa đóng, hoa rơi, oanh kêu gấp,
Mành buông, mưa muộn, yến về chậm.
Khói hoa phảng phất phía ngoài lầu tây,
Cây đu bỏ trống vắt lên cành liễu.

Phiên âm:

NGUYỆT HUYỀN

Loan loan nhất dạng khước không quyền,
Chiếu phá sơn hà nhập dạ thiên.
Một ảnh bán hoành vân mạc ngoại,
Hiểu quang tà quải ngọc lâu tiền.

Thương cung hồng nhạn kinh phi xứ,
Bãi kính hằng nga dẫn bán niên.
Tứ hải thái bình tiêu bất đắc,
Thanh quang thời bạn tửu trung tiên.

Lã Đường di cảo.

Dịch nghĩa:

TRĂNG TREO

Hình dáng cong cong giống như vòng cung,
Soi dọi núi sông vào những đêm trời tối.
Bóng buổi chiều một nửa vắt ngang ngoài dải mây,
Ánh buổi sáng treo chông chênh trước lầu ngọc.
Nhìn trăng treo, hồng nhạn tưởng là cung vội bay đi,
Còn Hằng Nga lại dở dang vứt gương mà chạy lên ẩn náu. [1]
Bốn bể thanh bình, trăng có khuyết rồi cũng tròn.
Trăng sáng thường làm bạn với ông tiên trong rượu.

Phiên âm:

MAI HOA

Giang thượng cô phong dịch ngoại lâu,
Niên niên khai áp bách hoa đầu.
Băng tư bất thụ hồng trần uyển,
Tố chất năng hàm bạch ngọc tu.
Bộ nguyệt chân phi liên cốt cách,
Tuần thiềm thi khách ái phong lưu.
Nhàn lai diệc hữu Bô tiên hứng,
Tế ngoạn vi ngâm vị khẳng hưu.

Lã Đường di cảo.

1. *Hằng Nga vứt gương:* ý nói Hằng Nga bỏ Hậu Nghệ chạy lên cung trăng.

Dịch nghĩa:

HOA MAI

Giống như ngọn núi chơ vơ trên bờ sông, nơi có tòa lầu trạm dịch,
Hằng năm, hoa mai nở trước, dẫn đầu cả trăm hoa.
Dáng tinh anh như tuyết, chẳng nhuốm bụi hồng.
Chất trong trẻo mang cái duyên dáng của viên ngọc trắng.
Dễ thương như nàng phi tần bước dưới trăng,
Dáng phong lưu như thi sĩ ngồi bên rèm.
Lúc thanh nhàn có niềm cảm hứng như Lâm Bộ [1],
Vừa ngắm nghía, vừa ngâm nga, khó mà dứt được.

Dịch thơ:

Núi dựng trên sông, trạm dựng lầu,
Trước trăm hoa nở đứng trên đầu.
Bụi hồng chẳng nhuốm, màu trong suốt,
Ngọc trắng luôn mang chất sạch làu.
Dưới nguyệt nàng phi khoe cốt cách,
Quanh rèm thi sĩ chuộng phong lưu.
Bộ tiên cảm hứng khi nhàn hạ,
Ngâm nhẹ, nhìn lâu, dứt nổi sao!

Bản dịch sách: *Sải Thuận,*
nhà thơ lớn đất cổ Kinh Bắc. Sđd.

1. *Lâm Bộ:* cũng gọi là Bộ tiên, một ẩn sĩ đời Tống, đi tu tiên ở núi Cô Sơn trong Tây Hồ, ông trồng rất nhiều mai và rất yêu mai.

Phiên âm:

NGƯ ĐỊCH

Phù thế công danh tuyệt ý cầu,
Chỉ bằng nhất địch bạn cô châu.
Bạch tần giang thượng sổ thanh hiểu,
Hồng liễu than tiền tam lộng thu.
Ly phố nhạn hồi minh nguyệt tái,
Hoài hương nhân ỷ tịch dương lâu.
Bất tri hứng tận quy hà xứ,
Sơn tự thanh thanh thủy tự lưu.

Lã Đường di cảo.

Dịch nghĩa:

TIẾNG SÁO THUYỀN CHÀI

Thôi không có ý cầu cạnh công danh trong cuộc sống bập bềnh,
Chỉ làm bạn với cây sáo trên con thuyền lơ lửng.
Có khi thổi vài tiếng vào buổi sáng trên sông đầy rau tần trắng,
Hay nổi lên vài khúc đùa với trời thu trước ghềnh đầy cỏ liễu.
Dời bến, chim nhạn về ải khi trăng sáng.
Nhớ quê, người đứng tựa lầu lúc chiều tà.
Không rõ khi nguồn cảm hứng hết thì đi về đâu.
Núi vẫn xanh mà nước vẫn chảy hoài.

Dịch thơ:

Phù thế công danh ý chẳng cầu,
Con thuyền, thanh sáo dựa bên nhau.
Trên sông tần trắng, vang ban sáng,
Trước bến rầm trống, dạo khúc thu.

Trăng sáng nhạn về nương cửa ải,
Quê xa chiều đến dựa bên lầu.
Chẳng hay hứng cạn về đâu nhỉ?
Nước chảy non xanh tự dãi dầu.

Bản dịch sách: *Sái Thuận, nhà thơ lớn đất cổ Kinh Bắc*. Sđd.

Phiên âm:

HỈ VŨ

Thiên ý, quân tâm dị cảm thông,
Băng đà lâm vũ tản tùy phong.
Nhuận kiêm hạ thấp cao nguyên mãn,
Nhiệt khước lưu kim thước thạch không.
Tứ hải vân nghê khoan chúng vọng,
Cửu châu điền dã lạc nông công.
Thái bình thiểm đáo côn bồng khách,
Nguyệt hiến Chu thi tụng lũ phong.

Lã Đường di cảo.

Dịch nghĩa:

MỪNG CÓ MƯA

Ý trời với lòng vua dễ cảm thông với nhau,
Trận mưa dầm dề, chan chứa theo gió tản ra.
Từ ruộng trũng đến đồng cao đều thấm đượm,
Tiết nóng bức đến chảy cả vàng, nẻ cả đá đều biến mất.
Bốn bể ùn ùn mây mống, nhân dân ao ước được thỏa mãn,
Chín châu bao la đồng ruộng, nhà nông vui vẻ cấy cày.
Sống giữa cảnh thái bình, kẻ ẩn dật tự lấy làm thẹn,
Vậy bắt chước thiên Chu tụng dâng bài thơ ca ngợi cảnh được mùa liên tiếp [1].

1. *Chu tụng:* một chương trong *Kinh Thi*, có bài *Y hi* và *Phong niên* ca ngợi cảnh được mùa.

Phiên âm:

HOÀNG GIANG TỨC CẢNH

An ba giang thượng hạo vô cùng,
Vạn lý kiền khôn túy nhãn trung.
Chiếu dã đăng minh gia viễn cận,
Mạn thiên triều trướng thủy Tây Đông.
Phu hà ảnh lý cô chu nguyệt,
Âu lộ sa biên nhất định phong.
Khách chẩm dạ thâm phương tựu thụy,
Tam canh phi mộng đáo thiên cung.

Lã Đường di cảo.

Dịch nghĩa:

TỨC CẢNH HOÀNG GIANG [1]

Cảnh trên sông sóng lặng, bát ngát vô cùng,
Muôn dặm đất trời thu vào cặp mắt say sưa.
Đèn sáng soi đồng nội, nơi xa gần thấp thoáng.
Triều dâng ngút trời, phía Đông Tây đều có nước tràn.
Trăng dãi trên con thuyền lơ lửng qua bóng lau sậy,
Tiếng sáo thoang thoảng gió đưa bên bãi cò vạc đậu.
Đêm khuya gối khách vừa mới êm giấc,
Khoảng canh ba, hồn mộng đã ban đến thiên cung.

Dịch thơ:

Sóng lặng trên sông man mác trôi,
Đất trời muôn dặm mắt say chơi.
Nhà gần xa ánh đèn xuyên nội,
Triều đó đây dâng nước ngút trời.

---

1. *Hoàng Giang:* xem chú thích 1 bài *Hoàng giang tức sự* ở phần trên.

Thuyền lả bóng lau trăng thấp thoáng,
Sáo kề bãi vạc gió chơi vơi.
Đêm khuya gối khách vừa ngon giấc,
Hồn mộng cung tiên đẹp tuyệt vời.

Bản dịch sách: *Sái Thuận, nhà thơ lớn đất cổ Kinh Bắc*. Sđd.

Phiên âm:

TRÀNG AN XUÂN MỘ

Tự tín tài phi thập bát tiên,
Tràng An không thử tuế hoa thiên.
Tiêu điều quan xá như tăng xá,
Lão đảo kim niên kịch vãng niên.
Thượng uyển điên cuồng liên hí điệp,
Cố hương quy khứ phụ đề quyên.
Thê noa do vị hiềm năng ẩn,
Thời biện nang trung mãi tửu tiền.

Lã Đường di cảo.

Dịch nghĩa:

CHIỀU XUÂN Ở TRÀNG AN [1]

Tự biết mình không có tài như mười tám vị trên [2],
Ở giữa đất Kinh đô mà để cho năm tháng thú vị trôi qua.
Nhà quan vắng vẻ như nhà chùa.
Năm nay lại khó khăn hơn năm ngoái.
Nơi vườn vua, thương cho bướm cứ quay cuồng đùa giỡn,
Chốn quê nhà, phụ tiếng cuốc giục giã gọi về.
Vợ con vốn chưa nề rầy rà gì về tính mình hay chè chén.
Lại thường dành sẵn trong túi ít tiền mua rượu.

---

1. *Tràng An:* kinh đô cũ của Trung Quốc thời Hán, nay còn di tích ở huyện Tràng An, tỉnh Thiểm Tây. Tên gọi này về sau được dùng một cách phiếm chỉ để gọi Kinh đô Thăng Long, thời Lê Thánh Tông là Đông Kinh.

2. *Mười tám vị tiên:* đời Đường ở Trung Quốc, nhà vua cho tập trung mười tám người hiền vào Quán Văn học để làm việc, gọi là Thập bát hiền hoặc Thập bát tiên.

Dịch thơ:

Tự biết tài thua "Thập bát tiên",
Trôi qua năm đẹp đất Tràng An,
Năm nay lận đận hơn năm ngoái,
Cửa Bụt tiêu điều sánh cửa quan.
Thượng uyển quay cuồng thương cái bướm,
Cố hương khắc khoải phụ chim quyên.
Vợ con chưa phải hiềm hay uống,
Mua rượu trong bao vẫn trữ tiền.

Bản dịch sách: *Sái Thuận, nhà thơ lớn đất cổ Kinh Bắc*. Sdd.

Phiên âm:

TRÀNG AN THU DẠ

Đảo y hà xứ chủ đinh đông,
Khách xá thu thanh độc tọa trung.
Lương tứ mãn đình phong đại thụ,
Hàn quang nhập hộ nguyệt đương không.
Ô ô thành thượng minh hoa giốc,
Tức tức ly biên tố thảo trùng.
Bách cảm công tâm nan tự nhược,
Minh triêu chỉ khủng mấn thành ông.

Lã Đường di cảo.

Dịch nghĩa:

ĐÊM THU Ở KINH ĐÔ

Tiếng đập vải thình thịch từ đâu dội tới,
Ngồi trong nhà khách lắng nghe tiếng thu [1] đưa tới.
Trước sân lạnh lẽo, gió xạc xào trên hàng cây lớn,
Ngoài cổng lấp lánh, trăng treo giữa trời.

---

1. *Tiếng thu:* tiếng thu nói đây chỉ một cách khái quát tất cả những tiếng động về mùa thu như tiếng chày đập vải, tiếng gió thổi, lá khô rụng, tiếng chim, tiếng dế kêu...

Trên thành tu hu nghe tiếng tù và bằng sừng thổi.
Bên giậu rền rĩ tiếng sâu cỏ kêu.
Bao niềm cảm động sôi động trong lòng, khó mà cầm được.
Cho đến sáng mai, e rằng mái tóc đã điểm sương.

Dịch thơ:

Nện vải thình thình đâu vẳng sang,
Một mình quán khách tiếng thu vang.
Lùm cây gió lộng, sân đầy lạnh.
Tầng biếc trăng treo cổng trải vàng.
Sâu cỏ bên rào kêu rỉ rỉ.
Sừng hoa đầu lũy rúc oang oang.
Cảm hoài trăm mối, lòng se lại.
Đến sáng mai, e tóc điểm sương.

Bản dịch sách: *Sái Thuận, nhà thơ lớn đất cổ Kinh Bắc*. Sđd.

Phiên âm:

ĐỀ TOÁN VIÊN PHƯỜNG SỞ CƯ BÍCH THƯỢNG

Tràng An xa mã hỗn hồng trần,
Ngô ái ngô lư tự ẩn luân.
Bắc khuyết vô thư can thế dự,
Tây Hồ hữu nguyệt cấp thi bần.
Trầm phù ngã thị thâu sinh dã,
Tịch mịch thùy phi tản phát nhân.
Tâm sự vạn kỳ Trần xử sĩ,
Dã hoa đề điểu nhất ban xuân.

Lã Đường di cảo.

Dịch nghĩa:

THƠ ĐỀ VÁCH NHÀ TẠI PHƯỜNG TOÁN VIÊN [1]

Xe ngựa nơi kinh đô rộn rịp qua đám bụi bậm,
Ta thích cái nhà của ta, như nhà của ẩn sĩ.
Không dâng thư lên cửa Bắc [2] để cầu cạnh tiếng tăm ở đời.
Mà không chỉ có trăng Hồ Tây [3] cung cấp cho cảnh sống
thanh bạch của khách thơ.
Cuộc đời chìm nổi, ta tạm sống cho qua ngày,
Và trong cảnh tịch mịch như vậy, có ai mà không xỏa tóc trần?
Tâm sự này, ta muốn ước hẹn với xử sĩ họ Trần [4],
Kìa trên cành hoa ngoài đồng, chim vẫn hót vui xuân.

Phiên âm:

VỌNG BẠCH VÂN

Du du thân xá bạch vân phi,
Hồi thủ thiên nhai động sở ti (tư).
Thiên lý gia sơn song nhãn đoạn,
Bách niên mẫu tử nhất tâm bi.
Triêm khâm tự tín giao châu lạc,
Hỷ thái thùy ngu hạc phát thùy.
Trung hiếu cổ lai nan lưỡng lập,
Thử hoài phân phó bỉ thương tri.

Lã Đường di cảo.

---

1. *Toán Viên:* vườn tỏi. Ở đây chỉ một phường, một khu vực sản xuất và buôn tỏi, nơi có nhà của Thái Thuận ở, xưa kia vào khoảng cửa Bắc thành Đông Kinh, giáp Hồ Tây, nay có thể từ khu vực phố Phan Đình Phùng cho đến chợ Châu Long.

2. *Cửa Bắc:* cửa Bắc của Kinh thành, đồng thời chỉ chung nơi cung vua.

3. *Hồ Tây:* ở đây chỉ Hồ Tây của ta, gần vườn Tỏi, nơi tác giả ở, chứ không phải Tây Hồ ở Trung Quốc.

4. *Xử sĩ họ Trần:* tức Trần Đoàn, tự là Đồ Nam, người thời Ngũ Đại, đi ẩn ở núi Hoa Sơn. Ông vui mừng khi Tống Thái Tổ lên ngôi.

Dịch nghĩa:

TRÔNG MÂY TRẮNG [1]

Trông đám mây trắng bay mà lòng xao động nhớ mẹ nơi quê nhà,
Ngoái đầu hướng về nơi chân trời, bao niềm xúc động.
Cảnh quê hương nghìn dặm, đôi mắt vẫn mòn mỏi,
Tình mẹ con trăm năm, tấm lòng mãi luyến thương.
Riêng tự nghĩ mà nước mắt lóng lánh rơi, ướt đầm vạt áo,
Hỏi có ai mua vui cho cha mẹ, khi mái tóc bạc đã rủ xuống [2].
Xưa nay, lẽ trung hiếu khó giữ cho tròn cả hai,
Nỗi lòng ta nguyện có trời xanh soi xét.

Phiên âm:

GIỚI KIÊU

Thử thân, thử thế, thử kiền khôn,
Mạc vị nhân ti, độc ngã tôn.
Phú quí nan thường Tô tử ấn,
Tân bằng dị tản Địch công môn.
Dự quy đại thụ nhân vô phạt,
Túc tẩy Thương Lang vị hữu hồn.
Vãng sự tầm tư đoan khả ngộ,
Lô phùng Can Mộc bát tu luân (luận).

Lã Đường di cảo.

---

1. *Mây trắng:* điển này rút từ *Đường thư:* Địch Nhân Kiệt đời Đường, làm quan ở Tinh Châu, còn mẹ ông lại ở Hà Dương, cách khá xa Ông nhớ mẹ, leo lên núi Thái Hàng, nhìn xa có đám mây trắng, rồi ngậm ngùi nói với người đi theo hầu: "Ngô thân xá ư kỳ hạ" (Nhà mẹ cha ta ở dưới đám mây kia). Về sau, ý đó được người đời nhắc lại, để nói về lòng nhớ cha mẹ.

2. *Mua vui cho cha mẹ:* câu này rút từ điển Lão Lai Tử: Ông này rất có hiếu. Khi thấy cha mẹ mình buồn vì đã già, ông bèn giả làm như trẻ con, mặc áo hoa, cầm trống bỏi, múa hát để mua vui cho cha mẹ. Ở đây, tác giả muốn giữ đạo hiếu như Lão Lai Tử.

Dịch nghĩa:

RĂN KIÊU NGẠO

Với thân này, thời này, giữa trời đất này,
Chớ cho người ta là thấp kém, còn mình thì cao quý.
Giàu sang vốn thất thường, xem như quả ấn của Tô Tử [1],
Bạn bè dễ lìa tan, xem như cổng ngõ của Địch Công [2].
Tiếng tăm quy tụ vào đại thụ [3] vì không tranh công,
Chỉ rửa chân ở sông Thương Lang [4], vì có bùn bẩn.
Cứ suy nghĩ về các chuyện thời xưa, có thể tìm ra manh mối mà rút kinh nghiệm,
Hãy xem Can Mộc [5] được kính trọng trên đường đi như thế nào, thì khỏi phải bàn gì nữa.

Phiên âm:

ĐẠT NHÂN

Mộng lý doanh thâu tổng thị hư,
Lạc thiên tri mệnh cánh hà như.
Nhất tôn Bắc Hải tiêu sầu tửu,
Sổ quyển Nam Hoa ích trí thư.

---

1. *Tô Tử:* tức Tô Tần thời Chiến Quốc (Trung Quốc), nhờ có tài biện thuyết, được mang ấn tướng quốc sáu nước, do đó, ông hay khoe khoang, kiêu ngạo, sau bị giết chết.

2. *Địch công:* ông này người đời Hán Văn Đế, làm chức Đình úy, cổng ngõ thường tấp nập bạn bè vào ra. Đến khi ông bị bãi chức, thì cổng ngõ vắng teo. Về sau, ông được phục chức, ông treo cái biển ngoài cổng, đại ý nói: Phải trải qua một sống, một chết, một nghèo một giàu, một sang một hèn, mới rõ tình giao du ở đời.

3. *Đại thụ:* điển rút ở *Hậu Hán thư:* Phù Dị là tướng tài thời Hán Quang Vũ, trong việc luận công ban thưởng, ông không tranh cãi, chỉ đứng chìa lưng vào một cây to (đại thụ). Về sau, ông cũng được phong tước hầu như người khác, do đó người đời gọi ông là: "đại thụ tướng quân".

4. *Thương Lang:* điển này rút từ ý một câu ca cổ ở Trung Quốc mà sách *Sở từ* của Khuất Nguyên và sách *Mạnh Tử* đều có nhắc đến: "Thương Lang chi thủy thanh hề. Khả dĩ trạc ngã anh. Thương Lang chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc" (Nước sông Thương Lang mà trong thì ta giặt dải mũ, nước sông Thương Lang mà đục thì ta chỉ rửa chân).

5. *Can Mộc:* tức Đoàn Can Mộc, người thời Chiến Quốc. Ông cùng Bốc Tử Hạ và Điền Tử Phương làm cố vấn cho Ngụy Văn Hầu, được Văn Hầu tôn kính, hễ đi đường gặp ông, liền xuống xe chào đón.

Danh tính bất giao ô trúc bạch,
Khe sơn hoàn tự hỗn tiều ngư.
Thì thì hoa ngoại nhàn phong nguyệt,
Hứng độ hô đồng mệnh tiểu cư (xa).

Lã đường di cảo.

Dịch nghĩa:

NGƯỜI THÔNG HIỂU

Được thua như trong giấc mộng, rút cục chỉ là hư không,
Vui lẽ sống ở đời, biết số mệnh [1], còn ra sao thì tùy đó.
Một ly rượu kiểu Bắc Hải [2] làm tiêu tan mọi sầu muộn,
Vài chương Nam Hoa Kinh [3] cũng giúp thêm cho trí tuệ.
Tên tuổi cốt cho không nhơ bẩn sử sách,
Nơi khe núi sông lẫn lộn với ông ngư, ông tiều.
Nhàn tản với gió trăng bên cây hoa,
Lúc hứng, gọi tiểu đưa xe đến đón hầu.

Dịch thơ:

Trong mộng được thua chẳng đến đâu,
Vui đời biết mệnh mặc ra sao!
Một ly Bắc Hải âu sầu hết,
Vài quyển Nam Hoa trí lự cao.
Không để họ tên nhơ sử sách,
Vốn quanh khe núi lẫn ngư tiều.
Gió trăng nhàn tản cùng hoa cỏ,
Lúc hứng kêu xe tiểu đến hầu.

Bùi Văn Nguyên *dịch lại.*

Dựa theo bản dịch sách:
Sái Thuận, nhà thơ lớn đất cổ Kinh Bắc. Sđd.

---

1. *Biết số mệnh:* Vui lẽ sống ở đời, biết mệnh trời, tức biết quy luật tự nhiên, áp dụng vào xã hội. Theo sách *Luận ngữ,* thì năm mươi tuổi, biết mệnh trời (ngũ thập tri thiên mệnh).

2. Xem các chú thích 2 và 3 bài *Thương xuân* phía trên về điển Nam Hoa, Bắc Hải.

3. Xem chú thích 2.

Phiên âm:

THU DẠ KHÁCH XÁ

Mao thiềm lao lạc thự tinh trầm,
Thảo tế hàn tương vị bãi ngâm.
Bán chẩm hàn phong xuy mộng đoạn,
Mãn đình lạc diệp báo thu thâm.
Nhân sinh hữu lệ đa Nam Bắc,
Thiên địa vô tình tự cổ câm (kim).
Kỷ độ tương tư thi hứng đoạn,
Lữ hoài khổ ác bất thành ngâm.

Lã Đường di cảo.

Dịch nghĩa:

NHÀ KHÁCH ĐÊM THU

Sao Mai lặn xuống sau mái nhà tranh lau,
Trong đám cỏ lạnh lẽo, giun dế cứ kêu hoài.
Gió lạnh đàn bên gối, làm tỉnh giấc mộng,
Lá rụng đầy sân báo tin mùa thu kéo dài.
Đời người thương khóc biệt ly vì cảnh Bắc Nam,
Trời đất vốn vô tình từ xưa nay.
Qua mấy độ tương tư tình thơ đứt đoạn,
Nỗi lữ thứ đau đớn, khó nói lên lời.

Dịch thơ:

Sao Mai lặn khuất mái nhà lau,
Lạnh lẽo lùm cây giun dế kêu.
Nửa gối gió đàn tan tác mộng,
Đầy sân lá rụng muộn màng thu.

Đất trời muôn thuở tình hờ hững,
Nam Bắc đôi nơi lệ tủi sầu.
Mấy độ tương tư thơ cạn hứng,
Đắng lòng lữ thứ khó thành câu.

Bùi Văn Nguyên *dịch lại,*

Dựa theo bản dịch sách:
Sái Thuận, nhà thơ lớn đất cổ Kinh Bắc. Sđd.

Phiên âm:

THU KHUÊ

Mông lung tàn nguyệt ngũ canh chung,
Vân vũ tương tùy Sở mộng dung.
Cô chẩm hàn đăng thu cộng lãnh,
Ly sầu biệt hận tửu trung nồng.
Thiên nhai mục đoạn đăng lâu khiếp,
Tịch thượng thư thành nhẫn lệ phong.
Vô hạn hoa dung tiêu sấu tận,
Tây phong xuy lão thủy phù dung.

Lã Đường di cảo.

Dịch nghĩa:

TÌNH NGƯỜI PHỤ NỮ GIỮA TIẾT THU

Mịt mờ trăng lặn, chuông đã báo canh năm,
Mây mưa chập chờn trong giấc mộng Sở [1], vốn ngại ngùng.
Gối chiếc, đèn tàn, khí lạnh mùa thu làm cho lạnh thêm,
Hận sầu vì ly biệt, nhấp chén rượu cho ấm lòng.

---

1. *Giấc mộng Sở:* trong bài tựa bài phú *Cao đường,* Tống Ngọc nói rằng: Sở Tương Vương nằm mộng thấy ân ái với nữ thần núi Vu Sơn, vốn trông coi về mây mưa. Về sau, người ta dùng điển đó để nói việc trai gái ân ái với nhau.

Ngại không muốn lên lầu, vì cứ mỗi mắt nhìn về phía chân trời.

Bức thư đã viết xong trên chiếu, phải nén lệ rơi mới niêm phong được.

Bao nhiêu là cánh hoa đã tàn úa hết.
Gió thu [1] thổi lụi đóa sen hồng [2].

Dịch thơ:

Canh năm, trăng lặn, tiếng chuông rung,
Mộng ứng mây mưa luống ngại ngùng.
Gối chiếc, đèn tàn, thu nhuộm lạnh,
Sầu ly, biệt hận, rượu gây nồng,
Lầu cao ngại ngóng trời xa tắp,
Thư dán vừa xong, lệ chảy ròng!
Biết mấy cánh hoa tàn úa sạch,
Gió thu thổi lụi đóa sen hồng.

Bùi Văn Nguyên *dịch lại,*

Dựa theo bản dịch sách:
Sái Thuận, nhà thơ lớn đất cổ Kinh Bắc. Sđd.

Phiên âm:

CHỨC NỮ

Kim thoa nhàn khước kỷ quang âm,
Mỗi đáo Tây phong tứ bất câm (cấm).
Hội cách Ngưu Lang thông nhật thiểu,
Hoài lân Ô Thước khứ thời thâm.
Tinh hà nhất đái niên niên lộ,
Vân bạc tam canh dạ dạ tâm.
Chung cổ thử sầu thùy hội đắc,
Nhân gian khó dự biệt ly ngâm.

Lã Đường di cảo.

---

1. *Gió thu:* gió mùa thu, thuộc phương Tây.
2. *Đóa sen hồng:* ở đây là cây sen hoa hồng, còn cây phù dung là: mộc phù dung, cũng có hoa hồng, vàng, trắng như hoa sen...

Dịch nghĩa:

Ả CHỨC [1]

Thoi vàng sao nhãng trải bao tháng ngày.
Mỗi độ gió thu về là mối tình không ngăn được.
Cách biệt Ngưu Lang, ngày gặp nhau chẳng được mấy,
Giận thay Ô Thước [2], đi mãi không về!
Một dải Ngân Hà là con đường gặp nhau hằng năm.
Ba canh vén bức rèm mây, lòng luôn thao thức suốt đêm.
Mối sầu muôn thuở đó, ai mà hiểu được,
Thôi mặc cho người đời cứ ngậm khúc biệt ly!

Dịch thơ:

Ngày tháng thoi đưa biếng cửi canh,
Gió thu hiu hắt dạ khôn đành.
Ngưu Lang chờ mãi, ngày vui ít,
Ô Thước giận thay, bóng vắng tanh.
Sông bạc mênh mông buồn một dải,
Rèm mây thao thức hận ba canh!
Sầu này muôn thuở nào ai thấu?
Ly biệt thơ ngâm mặc thế tình.

Bùi Văn Nguyên *dịch lại,*

Dựa theo bản dịch sách:
Sái Thuận, nhà thơ lớn đất cổ Kinh Bắc. Sdd.

---

1. *Ả Chức:* tức truyện *Ả Chức, Chàng Ngưu,* gốc là truyện của các dân tộc Bách Việt bị bọn phong kiến Trung Quốc chiếm đoạt và tìm cách Hán hóa. Đây là truyện tình éo le giữa một chàng chăn trâu và một cô dệt vải, bị gia đình cản trở, dưới dạng bị trời phạt, nên mỗi năm chỉ được gặp nhau một lần.

2. *Ô Thước:* quạ đen, tức con quạ mà theo câu chuyện trên, cứ đến ngày 7 tháng 7 âm lịch, bắc cầu qua sông Ngân Hà cho Ả Chức Chàng Ngưu đi lại với nhau.

Phiên âm:

CHINH PHỤ NGÂM

Đình thảo thành sào, liễu hưu ti,
Chinh phu hà nhật thị quy kỳ?
Bán liêm tàn nguyệt thương tâm dạ,
Nhất chẩm đề quyên lạc lệ thì.
Tái Bắc vân trường cô nhạn ảnh,
Giang Nam xuân tận lão nga mi.
Tạc lai kỷ độ tương tư mộng,
Tằng đáo quân biên tri bất tri.

Lã Đường di cảo.

Dịch nghĩa:

NỖI LÒNG CHINH PHỤ

Cỏ trước sân đã thành khóm, hàng liễu đã buông tơ,
Ngày về định lúc nào, hỡi khách chinh phu?
Nửa bức rèm thưa, trông trăng tàn lòng thêm não nuột,
Năm canh gối lạnh, nghe tiếng cuốc kêu mà rơi lệ.
Ải Bắc mây tràn, thương thân nhạn lẻ,
Giang Nam xuân hết, nỗi mày xanh phai lạt.
Biết bao lần, lòng tương tư trong mộng,
Mơ đến gần chàng, chàng có thấu tình chăng?

Dịch thơ:

Cỏ tốt đầy sân, liễu rủ mành,
Ngày về bao nả khách tòng chinh?
Rèm thưa lòng não, trăng tàn bóng,
Gối lạnh châu tràn cuốc gọi canh.

Ải Bắc mây tràn thương nhạn lẻ,
Giang Nam xuân hết, lạt mày xanh.
Tương tư mấy độ đêm thường mộng,
Khốn nỗi lang quân có thấu tình?

Bùi Văn Nguyên *dịch lại,*

Dựa theo bản dịch sách:
Hoàng Việt thi văn tuyển của Nhóm Lê Quí Đôn. Sđd.

Phiên âm:

LÃO KỸ NGÂM

Vũ thái vân tình tổn thiếu niên,
Hồng trang thúy mạt bất thành nghiên.
Lạc hoa đình viện dung khai kính,
Minh nguyệt trì đường ức thái liên.
Kim ốc khước tàm tân yểu điệu,
Thanh lâu uổng tín cựu thuyền quyên.
Giác lai duy hữu "du tiên chẩm"
Do tự phân tha nhất bán miên.

Lã Đường di cảo.

Dịch nghĩa:

NỖI LÒNG KỸ NỮ GIÀ [1]

Bởi kiếp thói tình mây mưa nên tổn hại đến đời niên thiếu,
Đến lúc có tô hồng vẽ lục cũng chẳng đẹp nữa.
Thấy hoa rụng trước sân, chẳng buồn soi gương,
Thấy trăng sáng mặt ao, nhớ thuở hái sen.

1. *Kỹ nữ già:* chỉ người kỹ nữ già. Kỹ nữ vốn là con gái, những ả đào hát xướng ở nhà quan, ở cung đình. Đời Hán Vũ Đế, triều đình cho lập những "doanh kỹ", tức những nhà chứa gái để mua vui cho quân sĩ xa nhà. Từ đó thuật ngữ kỹ nữ được dùng để chỉ chung cho các loại gái làm nghề ca hát và mại dâm trong xã hội cũ.

Thẹn với những cô gái trẻ đẹp mới vào nhà vàng.
Tin gì nữa người kỹ nữ già ở chốn lầu xanh!,
Khi tỉnh dậy chỉ còn chiếc gối "Mộng lên tiên" [1]
Tưởng như chỉ còn một nửa gối, còn một nửa đã chia cho người khác nằm.

Dịch thơ:

Bởi kiếp mây mưa hại thiếu niên,
Tô hồng điểm lục chẳng còn duyên!
Chán khi gương ngắm, nhìn hoa rụng,
Nhớ thuở hái sen, thấy nguyệt lên.
Gác tía ghen em duyên trẻ đẹp,
Lầu xanh tủi chị phận già hoen!
Buồn thay, tỉnh mộng, thân trơ trụi,
Rớt lại riêng mình: nửa gối tiên!

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch.*

---

1. *Gối "Mộng lên tiên"*: gối đi chơi tiên. Theo sách *Khai thiên dư sự*, nước Quý Tư ở Tây Vực đem cống nhà vua Trung Quốc một chiếc "gối tiên", hễ gối vào thì thấy đi chơi cõi tiên rất đẹp. Lại theo sách *Chẩm trung ký*, Lư Sinh được đạo sĩ cho cái gối, hễ gối vào thì nằm mộng thấy mình trở nên vinh hiển. Đó là điển giấc mộng hoàng lương (kê vàng) mà chúng ta thường nhắc.

VŨ QUỲNH
(1453 - 1516)

Ông có tên chữ là Thủ Phác hoặc Yến Ôn, và các tên hiệu như Đốc Trai, Quỳnh Am, Trạch Ổ (làng Trạch), Hải Thượng Hồng Châu, xuất thân từ một gia đình khoa bảng ở làng Mộ Trạch, huyện Đường An xưa, nay là Cẩm Bình (Hải Dương). Ông đậu Hoàng giáp năm Mậu Tuất, Hồng Đức thứ 9 (1478), cùng một khoa với Trần Thế Pháp. Bước đầu, ông làm Lang trung Bộ Lễ, kiêm Tư nghiệp Quốc Tử giám, Nhập thị kinh diên, sau thăng Thượng thư Bộ Lễ, kiêm Đô tổng tài Quốc Sử viện, khi về hưu được đổi hàm Thượng thư Bộ Binh.

Vũ Quỳnh là một tác giả có nhiều đóng góp thời Lê, nhất là về sử. Với tác phẩm *Đại Việt thông giám thông khảo* mà Tu soạn Quốc Sử viện Ngô Sĩ Liên dựa vào mà viết *Đại Việt sử ký toàn thư*, đặc biệt là phần *Ngoại kỷ*. Ngoài ra, ông còn có tập thơ *Tố Cầm*, nay còn lại được mấy bài và tập truyện dân gian: *Tân đính Lĩnh Nam chích quái*, bấy lâu bị thất lạc, nay mới tìm được (xem ở phía sau). Rất lạ là sách của Vũ Quỳnh đều bị mai một như quyển sử, tập thơ, may sót được tập truyện dân gian.

Phiên âm:

ĐỀ KIM ÂU SƠN PHONG CÔNG TỰ

Hoang sơn, nhật mộ tỏa nhàn vân,
Kiệt các, điêu lương yến ngữ xuân.
Đa thiểu tầm phương yên tự khách,
Chỉ hoài sơn thủy bất hoài nhân.

Toàn Việt thi lục. Sdd.

Dịch nghĩa:

ĐỀ CHÙA PHONG CÔNG Ở NÚI KIM ÂU [1]

Trời chiều, lớp mây phủ kín ngọn núi hoang,
Nơi lầu son gác tía, chim én ríu rít kêu xuân.
Ít nhiều khách tới thăm chùa tìm kiếm cảnh đẹp,
Chỉ nhớ nước non, chẳng nhớ người.

Dịch thơ:

Núi hoang, bóng xế, lớp mây phong,
Gác tía, kêu xuân én nhiệt nồng.
Khách đến thăm chùa tìm cảnh đẹp,
Người thì đâu nhớ, nhớ non sông.

Nhữ Hà *dịch.*

Phiên âm:

PHIẾU MẪU TỪ

Mẫn ngã tưởng tằng thi nhất phạn,
Báo ân hà ý vọng thiên câm (kim)!
Kỵ nhân hề tự tri nhân xứ.
Lã mẫu ưng thù Phiếu Mẫu tâm?

Toàn Việt thi lục. Sđd..

1. *Núi Kim Âu:* ở xã Kim Âu, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa; nguyên trước gọi là núi Ông Lâu hay Đại Lại, đến đời Hồ Hán Thương đổi là Kim Âu và xây chùa Phong Công ở đó.

Dịch nghĩa:

ĐỀN THỜ PHIẾU MẪU

Xót thương đói khát mà đem cho một bát cơm,
Đâu có ý mong đền ơn đến ngàn vàng.
Lánh người, sao có biết được nơi người ở,
Lã mẫu [1] sao có thể đọ nổi tấm lòng của Phiếu Mẫu.

Dịch thơ:

Cơm sẻ, tình thương cơn đói khát,
Nghìn vàng, đâu ngóng chuyện đền ơn?
Giấu tên Phiếu mẫu người đâu tá?
Lã hậu đừng hòng xứng cán cân!

Nhữ Hà và Văn Trình *dịch*.

Phiên âm:

YÊN TỬ SƠN HOA YÊN TỰ

Yên Tử sơn trung tiên cảnh tịch,
Bạch vân thâm xứ tàng kim bích.
Nham u tùng lão động thiên hàn,
Hồng căn hoa khai châu lộ trích.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

1. *Lã mẫu:* tức Lã Hậu, vợ Lưu Bang, kẻ đã lập mưu cho Lưu Bang giết Hàn Tín.

Dịch nghĩa:

CHÙA HOA YÊN TRÊN NÚI YÊN TỬ [1]

Giữa miền núi Yên Tử, một cảnh tiên im lặng,
Từ nơi xa xăm, mây trắng chứa chất ngọc vàng.
Bên hang đá tối tăm, gốc tùng già, cảnh trời lạnh lẽo.
Hoa dâm bụt nở đỏ, những giọt sương óng ánh hạt châu gieo xuống.

Dịch thơ:

Yên Tử trong không tiên cảnh vắng,
Ngọc vàng chìm giữa làn mây trắng.
Tùng già, khí buốt, động âm u,
Dâm bụt hoa xòe, sương xuống nặng.

Nhữ Hà và Vân Trình *dịch.*

TÂN ĐÍNH LĨNH NAM CHÍCH QUÁI

Tiểu dẫn: Ở thế kỷ XV, sau *Thánh Tông di thảo* là *Tân đính Lĩnh Nam chích quái* của Vũ Quỳnh, nhưng rất tiếc là quyển này bị thất lạc quá lâu, nay mới được dịch ra, để ra mắt bạn đọc. So với quyển *Lĩnh Nam chích quái* (khuyết danh) có thể từ thời Trần mà Trần Thế Pháp ghi lại, thì quyển *Tân đính* của Vũ Quỳnh được nâng cao thêm một bước dưới dạng trung kỳ gồm 25 hồi, như 25 chương, tuy chưa phải chương hồi chặt chẽ như trong *Hoàng Lê nhất thống chí* ở cuối thế kỷ XVIII.

---

1. *Chùa Hoa Yên:* chùa Hoa Yên là ngôi chùa chính ở lưng chừng dãy núi Yên Tử, một dãy núi cao ở huyện Uông Bí (Quảng Ninh). Phong cảnh chùa xưa kia đẹp nổi tiếng, có nhiều nhân sĩ làm thơ lưu niệm trong đó có Nguyễn Trãi.

Qua *Tựa thuyết* của nhà biên soạn Vũ Quỳnh, để con em đất Việt muôn đời mai sau, có ý thức "cần phải nêu cao nền văn hiến rực rỡ của ta, một nền văn hiến xây dựng từ xưa, sáng như mặt trời, mặt trăng, giữa khoảng biển trời xứ nóng bao la..." (Kiều Phú).

Rất tiếc, từ nước Việt Thường đời Kinh Dương Vương, qua nước Văn Lang đời Hùng Vương, đến nước Âu Lạc đời An Dương Vương, chưa có được một sử quan để chép tích sử nước ta từ Kinh Dương Vương ngang với Đế Nghi ở phương Bắc, để mãi về sau Tu soạn Quốc Sử viện đời Lê Thánh Tông là Ngô Sĩ Liên mới chép phần *Ngoại kỷ* với một thái độ quá khiêm tốn, trong chừng mực kẻ thù đất nước lại âm mưu xóa bỏ phần chính sử đó của mình, khiến cho con cháu chúng ta lại mơ hồ về lịch sử tổ tiên mình, coi đó là "quái đản", là "hoang đường". Bởi thế, Vũ Quỳnh với chức vụ Đô tổng tài Quốc Sử viện (như Viện trưởng Viện Sử học ngày nay), đã cho rằng chuyện thật giả qua sử sách cũng chỉ tương đối mà thôi, "như lấy lý ra mà bàn, thì đến cả sử sách xưa truyền lại, cũng chưa hẳn đã đáng tin". Quả nhiên, ngạn ngữ phương Tây có câu: "Depuis qu'il y a des historiens, il n'y a plus d'histoire" (Từ khi có những sử gia thì lại không còn lịch sử nữa) ý nói lịch sử đích thực vì có sử gia đã bị quyền lực trên mình ép phải xuyên tạc phần nào đó. Vậy nên lịch sử dân tộc ta bị kẻ thù hủy diệt, hoặc xuyên tạc, là dĩ nhiên.

Trên tinh thần vì nền văn hiến cổ dân tộc ta, như các ông Vũ Quỳnh, Kiều Phú đã nêu lên, dưới đây chúng tôi trích 8 truyện theo 8 hồi, chủ yếu là truyện có liên quan đến phần cổ sử của nước ta như sau:

1. (Hồi một)
2. (Hồi sáu)
3. (Hồi mười ba)
4. (Hồi mười bốn)
5. (Hồi mười chín)
6. (Hồi hai mươi)
7. (Hồi hăm hai)
8. (Hồi hăm lăm)

Đặc biệt, chúng tôi trích trọn cả ba bài tựa theo Vũ Quỳnh:

1. Tân đính Lĩnh Nam chích quái tựa – Vũ Quỳnh.
2. Tựa dẫn – Kiều Phú.
3. Cổ thuyết tựa dẫn – Trần Thế Pháp [1]

(Bản A33: Bài tựa *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện* ghi tên Vũ Quỳnh. Bài này có lẽ là của Trần Thế Pháp. Đây là một vấn đề cần tìm hiểu thêm.

---

1. Trích theo sách *Tân đính Lĩnh Nam chích quái* của Vũ Quỳnh bằng chữ Hán, do Bùi Văn Nguyên dịch thuật, chú thích và dẫn nhập – Nxb Khoa học xã hội – Hà Nội, 1993.

Đối với phần truyện: *Thánh Tông di thảo* cũng như *Tân đính Lĩnh Nam chích quái,* chúng tôi: không có điều kiện chép phần chữ Hán, chỉ trừ các bài *Tựa*.

TỰA THUYẾT

Vốn sách *Lĩnh Nam chích quái* [1] nhằm khảo sát những việc quái lạ xưa nay, thường căn cứ vào lời kể dân gian, do các nhà nho chép thì rất nhiều và không thống nhất. Như nền văn hiến nước Việt ta, vốn rất cổ, so với các nước khác. Biết bao nhiêu điều quái lạ, được ghi lại, phản ánh việc xưa, đều là câu chuyện trao đổi hằng ngày của các thời kỳ đó.

Huống chi, việc thời hồng hoang, trải hàng nghìn năm, vừa không có chứng cớ truyền lại, vừa ghi chép không được rõ ràng, phần lớn còn thiếu sót đáng ngờ, vậy làm sao mà giải thích, biện luận cho thật rõ được? Bởi cách ghi chép như vậy, cho nên nhất định có chuyện gọi là "thư hoàng" [2], hay có chuyện lời văn quỷ thần, tức là lời văn không có căn cứ gì, chưa từng nghe bao giờ, mà chỉ mơ mơ màng màng, khó có sơ sở để tra cứu.

Bởi thế cho nên, mới có tập sách san định này, chép rộng thêm những điều nghe được từ trước, chia thứ tự thành từng *chương* [3] mong người đời sau hiểu thấu.

Ở đây, có những truyện huyền hoặc, hay những câu nói quái lạ. Nhưng nếu cho đó là không, cũng vị tất đã là không, mà cho đó là có, cũng vị tất đã là có. Có thể, nó chỉ ở cái khoảng không không, có có mà thôi, cho nên, sao lại không đáng chép vào sách này?

Ôi! Gạt bỏ việc quái đản, để lọc ra cái thường tình, phép thánh hiền vốn dạy như vậy. Nhưng, loại truyện cầu cúng ma quỷ, sách "âm

---

1. Chỉ cuốn sách gốc từ thời Trần, tác giả khuyết danh, mà *Trần Thế Pháp* đã chép được và để *Tựa* năm *Nhâm Tý* hiệu Hồng Đức 23 *(1492)* tức bài *Cổ thuyết tựa dẫn*, trích ở phần sau sách *Lĩnh Nam chích quái* đã giới thiệu ở tập 3, bộ Tổng tập này. Ở đây là một bản khác viết theo thể truyện chương hồi.

2. *Thư hoàng:* nguyên là "hùng hoàng" chép nhầm là "thư hoàng", vì chữ *Hùng* và *thư* có mặt chữ Hán hơi giống nhau, đây nói chữ nọ "sọ" sang chữ kia.

3. *Chương:* Vũ Quỳnh viết theo dạng "Chương hồi", xem *"Tổng mục lục"* phía sau và tác giả đặt tên sách mình là: *Tân đính Lĩnh Nam chích quái.*

chất"[1] cũng có chép. Còn như lấy lý ra mà bàn, thì đến cả sử sách xưa truyền lại, cũng chưa hẳn đã đáng tin.

Nước Việt ta ở thời thái cổ, khắp nơi bờ cõi còn mờ mờ mịt mịt, đời sống còn mông muội hồn nhiên. Bất quá chỉ mới có phong tục như vẽ mình, uống mũi[2], đều thuộc lớp người man rợ đó thôi. Nói như vậy, chắc không phải quá lời.

Hãy xem như Long Quân lấy vợ, đời nay vẫn còn truyền, hay Phạm Nhan[3] làm yêu quái, việc đó lẽ nào không có? Đại loại, những kiểu truyện như vậy, chúng ta có thể tìm đọc các sách như: *Hoài Nam tử* nói về quái đản, *Liệt tử* nói về chuyện người, chuyện thần chung chạ phức tạp, hay như truyện *Chuyên Húc* bị họ Cử Lê mê hoặc[4]. Đặc biệt thịnh hành là truyện *Vua Nghiêu* muốn nhường ngôi cho Hậu Nghệ[5], cùng các truyện nuốt trứng chim huyền diệu, giẫm dấu chân thần, các sử sách trích dẫn rất nhiều.

Vậy nếu chúng ta cho những truyện đó là quái đản, huyền hoặc, không thể tin được tý nào, thế thì chuyện ông thánh sinh ra có khác gì người thường, và tính cách người thường có khác gì ông thánh?

Cho nên, trời đất có âm dương, loài người có trai gái. Âm dương biến hóa thì có gió mây. Cái gốc của vợ chồng là ở tình trai gái, nếu thụ khí trong mạch thì thành ông thánh, nếu gặp khí mờ đục thì thành ma quái. Nói chung là như vậy. Trong điều đáng tin, có chỗ đáng ngờ, trong chỗ đáng ngờ, có điều đáng tin, tin đó và ngờ đó. Nhưng nếu có công kê cứu, rồi soi xét cho kỹ về cái lẽ "có không, không có", cũng có thể biện ra được, hoặc những chuyện lạ lùng, quái gở cũng có thể biết được. Với cách suy nghĩ như vậy, thì dù cho

---

1. *Âm chất:* sách âm chất là sách nói về những điều làm phúc đức cho người, không ai biết chỉ có quỷ thần biết.

2. *Vẽ mình, uống mũi:* vẽ mình khi lặn xuống nước, để dọa cá sấu, thuồng luồng, uống mũi, tức uống rượu cần qua mũi, đều là những tục lệ các tộc Việt trong cộng đồng Bách Việt thời xưa.

3. *Phạm Nhan:* tướng Nguyên Mông bị Trần Hưng Đạo giết, tương truyền hóa làm yêu quái đi ăn máu đàn bà đẻ. Người ta cầu Đức Thánh Trần trừ Phạm Nhan.

4. *Chuyên Húc, Cửu Lê: Chuyên Húc:* gốc Bách Việt, là vị vua đứng đầu trong hệ thống *Năm vua* (Ngũ đế của Bách Việt là: Đế Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Chí, Đế Nghiêu, Đế Thuấn) trái với cách sắp đặt Ngũ Đế trong lịch sử Trung Quốc. *Cửu Lê:* Chỉ những bộ tộc trong cộng đồng Bách Việt.

5. *Hậu Nghệ:* một nhân vật có thật ở nước Hữu Cùng, hoặc Cùng Tang (Sơn Đông Trung Quốc) về sau được thần thoại hóa.

truyện đã ra nghìn đời, hay như việc mắt thấy tai nghe, mà có sử sách ghi chép lại, thì cũng đều có yếu tố chân thật của nó.

Kẻ ngu này, vốn người xứ Nam [1] vụng về, muốn mong được góp chuyện, muốn đem những điều tai nghe mắt thấy của mình trình bày với mọi người, để giảng giải cho các bạn trẻ sau này, chứ thật không dám đưa ý riêng của mình vào đây.

Vậy việc san định bộ sách này, đều căn cứ vào sự cốt yếu của nghĩa lý xưa nay. Còn như có chỗ nào chưa chính xác, thì cố gắng giải thích cho rõ, có thể ghi chú thêm vào. Lại chỗ nào mà ý nghĩa sâu kín chưa nắm được, thì sưu tầm thêm những lời bổ ích phụ vào, để cho ý nghĩa được quán triệt.

Rất mong được các bậc quân tử sau này quan tâm xem xét cho, thì thật là rất may mắn.

Nay có lời tựa

Tứ Nhâm Thìn Tiến sĩ, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu.

Tao Đàn Phó Nguyên súy, Hải Thượng Hồng Châu,

Quỳnh Am Vũ thị tựa

Hồng Đức bát niên tuế tạo Bính dần Bồ nguyệt sinh nhật [2].

---

1. *Xứ Nam:* tác giả quê làng Mộ Trạch, xưa là huyện Đường An, sau đổi là Bình Giang, nay là Cẩm Bình (Hải Dương). Làng của tác giả xưa thuộc Hồng Châu, Sơn Nam Hạ nên mới nói "Xứ Nam"(Nguyên văn Nam Châu).

2. Thông thường ghi tên dưới thơ văn, tác giả chỉ ghi tên họ bình thường, mà ít khi ghi cả học vị và quan hàm. Quả nhiên, cách ghi ở đây không tên húy của mình, mà chỉ ghi Biệt hiệu "Quỳnh Am" chỉ nơi nhà ở, kèm theo họ mà thôi, đúng là cách ghi của con cháu đời sau. Do đó, có mấy chỗ sai lầm: Vũ Quỳnh, đỗ Hoàng khoa *Mậu Tuất*, Hồng Đức thứ 9 (1478), chứ không phải Khoa Nhâm Thìn (1472), Vũ Quỳnh không hề làm Tao Đàn Phó Nguyên súy, cũng như không có chân trong Hội Tao Đàn, chỉ có Trạng nguyên Vũ Dương, lớp đàn em đỗ sau, người cùng trấn với Vũ Quỳnh là Hội viên Tao Đàn.

Đặc biệt *niên hiệu* ghi ở đây, cũng sai, như: *Hồng Đức bát niên* , tức năm 1477, lúc Vũ Quỳnh *chưa đỗ* Tiến sĩ, thì không phải là *Bính Dần*, mà lại là *Đinh Dậu*. Như vậy, người ghi về sau, không tra cứu lịch sử, chỉ nhớ mang máng rồi ghi vào một cách tùy tiện. Có thể là Hồng Đức *nhị thập bát niên* (sót 2 chữ), tức năm 1497, nhưng lại là *Đinh Tỵ* , chứ cũng không phải *Bính Dần*. Thật ra, năm đó là năm bắc cầu, khi Lê Thánh Tông mất, và Lê Hiến Tông lên thay, cho nên sử ghi là Cảnh Thống năm đầu. Còn năm *Bính Dần* (1506) là năm *Đoan Khánh thứ 2* đời Lê Uy Mục đế, vì Vũ Quỳnh còn sống đến năm Kỷ Tỵ (1509), niên hiệu Hồng Thuận năm đầu đời Lê Tương Dực.

Vậy cuốn *Tân đính Lĩnh Nam chích quái* của tác giả được hoàn thành năm 1505 là hợp lý. Mấy chữ "Bồ nguyệt sinh nhật" có thể nhắc đến ngày sinh của tác giả vào khoảng tháng năm âm lịch, tháng gặt lúa, bồ là một loại cỏ mọc thời gian đó.

TỰA DẪN

Biên soạn những truyện quái lạ, xưa nay là việc người ta ưa thích. Đây là việc ghi lại những sự tích đời xưa ở trong nước, từ những truyện các bậc thánh hiền cho đến những truyện người đời, từ thời xa xăm, có thể kể từ thời Hồng Bàng trở xuống, xem cái gì đáng khảo sát thì chép thành một quyển để truyền cho đời sau. Người đời sau có thể soi lại việc xưa, xem xét truyện quái lạ, tìm hiểu phong tục xưa, rõ thêm những tấm gương sáng, giúp cho việc thành công, hoặc nữa cũng biết được những gì đã mất đi, rất tiếc.

Chủ ý tác giả là muốn truyền lại cho mọi người, chứ đâu dám lấy đó làm chuyện vui riêng một mình?

Ôi! Vốn biết cửa thánh vòi vọi, có đâu dám thừa giấy sẵn chữ, chép tràn ra các loại truyện quái gở, không đâu vào đâu. Vẫn biết, xưa nay, bỏ điều kỳ dị, ghi điều thông thường là lẽ phải. Nhưng nay xét theo phong tục ở phương Nam, cần phải nêu cao nền văn hiến rực rỡ của ta, một nền văn hiến xây dựng từ xưa, sáng như mặt trời, mặt trăng, giữa khoảng biển trời xứ nóng bao la [1]. Bởi thế, những truyện ghi chép xưa nay, dám đâu không tôn trọng? Như vậy, mới ngõ hầu biết được ít nhiều những nét huy hoàng thời trước, từ đó góp phần hiểu được những uẩn khúc của đường đời muôn thuở [2].

Vậy tác giả san định bộ sách này [3], cố gắng truyền lại những điều nghe rộng thấy nhiều cho đầy đủ đến các đời sau, để giúp đời sau hiểu được đời trước, từ đó hiểu được sự tích đời xưa của nước Việt ta, xem cho được tinh tường, không sai một tơ tóc. Mong các bậc quân

---

1. *Biển trời xứ nóng:* trong nguyên văn, có chữ "Viêm hải kiền khôn" ý tác giả muốn nói bóng biển trời " Viêm Bang", nước ta xưa, dòng dõi Thần Nông Viêm Đế, do đó đây dịch thoát nghĩa bóng gió.

2. Đoạn này, trong nguyên văn có tám chữ rất cô đọng: "Khắc biểu tiền huy, uẩn minh thế vị", đây dịch chuỗi ra cho rõ nghĩa, tác giả không dùng thuật ngữ "thế vị" là mùi đời mà dùng "thế vị" là những uẩn khúc đường đời, như những sợi dệt ở khung cửi ..

3. Bộ sách này: chỉ sách *Tân đính Lĩnh Nam chích quái* .

tử học rộng tài cao, thẳng thắn phê bình, theo lẽ công bằng, thì chẳng có cao cả.

Nay có lời tựa,

Hồng Đức bát niên [1], tuế thứ Bính Dần,

Ngọ nguyệt, thượng Viện nhật.

Ất Vị (Mùi) khoa Tiến sĩ (1475), Gia thận

đại phu, Tao Đàn Tế tửu: Tam Giang, Ninh Sơn, Phú Trai. Kiều

Thị tựa [2].

---

1. Niên hiệu ghi sai: Xem chú thích số 10, bài *Tựa thuyết* của Vũ Quỳnh. Ở đây có thuật ngữ: Ngọ nguyệt là tháng năm âm lịch, thượng viện nhật, chắc rằng Kiều Phú làm việc ở một viện nào đó, thí dụ Hàn Lâm viện, Quốc Sử viện, chứ tác giả không có trong Hội Tao Đàn, và cũng không có chức Tao Đàn Tế tửu.

2. Không rõ làm chức gì, tước phong *Gia thận* (sau gọi Gia tĩnh) *đại phu*, hàm *chánh tam nhân*, ngang hàm vị quan đầu tỉnh, hoặc ngang hàm chức Thị lang đời Lê, thua Vũ Quỳnh hai bậc chánh, vì Vũ Quỳnh hàm Binh bộ Thượng thư, chưa kể kiêm nhiệm nhiều chức, có tước phong *Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu. Chánh nhất phẩm.*

Tam Giang là địa điểm Ngã Ba Hạc (Việt Trì) nơi ba sông (Đà, Thao và Sông Lô) gặp nhau. Thời xưa, chưa có tên Hồng Hà (dịch chữ Fleuve Rouge), nên Sông Cái tùy từng địa phương mà đặt tên, thí dụ *Nhĩ (Nhị) Hà* là đoạn ở Hà Nội, vì khúc sông này loanh quanh nhiều vòng như cái vành tai. Ninh Sơn là làng thuộc huyện Tư Nông, phủ Phú Bình (Thái Nguyên). Phú Trai là hiệu. Lại có một làng Ninh Sơn khác ở huyện Chương Đức, phủ Ứng Thiên (Hà Tây), do đó, có sách chép nhầm là huyện Yên Sơn, nhưng Yên Sơn lại ở phủ Quốc Oai (Hà Tây).

CỔ THUYẾT TỰA DẪN

Miền Quế Hải tuy ở phía ngoài Ngũ Lĩnh [1], nhưng núi sông cảnh lạ, cho nên đất thiêng người hùng, thông thường đời nào cũng có. Từ thời Xuân Thu – Chiến Quốc đến nay, so với thời cổ chưa xa lắm, phong tục phương Nam vốn còn giản dị, chưa có sử sách để ghi việc thật, cho nên chuyện cũ phần lớn bị lãng quên. Nay còn một số chưa mất, chính đó là loại truyện dân gian truyền miệng [2].

Kịp đến thời Lưỡng Hán, Tam Quốc, Đông Tây Tấn, Nam Bắc Triều, tiếp nữa là Đường, Tống, Nguyên... [3] mới bước đầu có loại sử truyện để chép việc cũ, như các sách: *Lĩnh Nam Giao Quảng chí, Yên Nam chỉ lược, Giao Chỉ chí lược,* là những sách có thể tham khảo. Riêng nước Việt ta từ xưa bị (phương Bắc) liệt vào loại theo chế độ yêu phục, hoang phục, nên việc ghi chép rất sơ sài [4].

---

1. *Quế Hải, Ngũ Lĩnh:* Quế là Quế Lâm (Quảng Tây), còn Hải là Nam Hải (Quảng Đông), vậy Quế Hải là vùng Lưỡng Quảng, đúng là ở ngoài Ngũ Lĩnh, chỉ 5 ngọn núi ở vùng Hoa Nam, từ Quế Dương (Hồ Nam) cho đến Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Giao Chỉ (tức Việt Nam), không phải Ngũ Lĩnh ở các vùng khác phía Bắc Trung Quốc.

2. *Truyện dân gian truyền miệng:* nguyên văn là *"Đặc dân gian chi khẩu truyền nhĩ"* . Như vậy, thuật ngữ "dân gian" đã có trong bài *Tựa* của Trần Thế Pháp thời Lê, ở thế kỷ XV.

3. *Lưỡng Hán*, tức Tây Hán, Đông Hán, Đông Tây Tấn, tức Tây Tấn, Đông Tấn, Nam Bắc Triều, tức Nam Triều, Bắc Triều. Sau: Đường, Tống, Nguyên, có bản như A.33, lại thêm cả Minh.

4. *Lĩnh Nam Giao Quảng chí:* đây chép gộp, chính ra là hai quyển khác nhau: *Lĩnh Nam chí* và *Giao Quảng chí*. Các sách này do quan lại Trung Quốc sang cai trị và chép sơ lược phong tục ta, qua truyện kể.

Chế độ *yêu phục, hoang phục:* thời Chu ở Trung Quốc, đã đặt ra chế độ *Ngũ Phục*, tức 5 loại phục dịch nhà Chu của các nước chư hầu như ở kinh đô, và gần kinh đô thiên tử nhà Chu, có *Điện phục, Hầu phục, Tân* (khách) *phục* , còn ở xa như vùng Quế Hải trong đó có Việt Nam, thì theo chế độ phục dịch lỏng lẻo hơn gọi là *yêu phục, hoang phục*, chỉ có ý nghĩa triều cống tượng trưng (ki mi) thần phục các triều vua Trung Quốc từ Lưỡng Hán về sau, mô phỏng lệ nhà Chu. Trong bản dịch cũ, *Tựa Lĩnh Nam chích quái,* dịch mơ hồ: "Nước Việt Nam ta, từ cổ vốn là đất *hoang*" thì không sát nghĩa, vì không phải đất hoang, mà theo chế độ "hoang phục" vì quá xa kinh đô thiên tư Trung Quốc.

Người Việt dựng nước nguyên từ thời Hùng Vương, nếp văn minh dần dần tăng tiến, như nước tràn chén, ngay từ các thời Triệu, Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần cho đến nay, mọi việc quy về một mối, như nước chảy xuống không vơi [1] cho nên, quốc sử mới được ghi chép rõ ràng hơn. Riêng việc biên soạn các loại truyện như thế này, chắc rằng trong đó, phần nào lịch sử có thể tham khảo được, thì không rõ được viết ra từ thời nào? Và do ai viết, vì tên họ không còn nữa? Chắc rằng: Chính các bậc tài cao, học rộng thời Lý, Trần khởi thảo, tiếp cho đến nay, được các bậc quân tử có trình độ, mà lại yêu vốn cổ nhuận sắc thêm [2].

Kẻ ít học này, chỉ nghiên cứu cho sáng tỏ đầu đuôi sự việc, rồi cứ theo như cũ mà trình bày, cốt cho rõ ý của tác giả trước đây. [3] Như: Truyện *Họ Hồng Bàng* nói rõ thời xây dựng nước Việt, Truyện *Dạ Xoa* nói lên buổi đầu sự hình thành nước Chiêm Thành.

Truyện *Bạch trĩ* nói về họ Việt Thường, Truyện *Rùa vàng chép* về An Dương Vương. Tục người Nam rất trọng cưới xin, lễ vật dùng không gì quý hơn buồng cau, nhưng qua truyện *Cây cau* (Tân Lang) đã nêu lên nghĩa vợ chồng chung thủy, tình anh em thuận hòa. Phẩm vật phương Nam về mùa hạ không gì quý hơn *Dưa hấu* (Tây qua), nhưng cũng qua truyện này đã nói rằng: Dễ thường cậy có phẩm vật mà quên ơn nhà chúa. Truyện *Bánh chưng* nhằm khen đạo hiếu thuận đối với mẹ cha. Truyện *Hà Ô Lôi* nhằm răn thói dâm ô. Các truyện *Đổng Thiên Vương* dẹp giặc Ân, *Lý Ông Trọng* diệt Hung Nô là để đời biết nước Nam cũng có người nổi tiếng. Các truyện *Chử Đồng Tử* có duyên lấy Mị Nương, truyện *Thôi Vĩ* đẹp tính gặp tiên, để nêu lên việc âm thầm làm phúc, rồi được báo đền. Các truyện *Đạo Hành, Không Lộ* nhằm khen những kẻ biết báo thù cho cha, còn bọn sư mô xấu xa đáng bị gạt gỏ [4]. Các truyện *Ngư tinh, Hồ tinh* nói việc diệt trừ yêu quái mà công đức của Long Quân không thể quên.

---

1. *Cho đến nay:* Trần Thế Pháp nói từ Triệu (tức Triệu Đà), cho đến Trần, rồi nói "cho đến nay" tức thời Lê, thời tác giả sống.

2. Tiếp *cho đến nay:* nguyên văn "Sơ kim nhật": Tác giả nhắc lại ý trên.

3. *Rõ ý của tác giả trước đây:* nguyên văn: "Suy minh tác giả chi ý". Tác giả cho biết: Nguyên bản *Lĩnh Nam chích quái lục* là một *tác giả khuyết danh đời Trần,* còn Trần Thế Pháp chỉ *chép lại,* sắp xếp lại, có chỉnh lý phần nào.

4. *Đáng bị gạt bỏ:* nguyên văn: *Khả dẫn (hoặc mẫn) dã.* Bản dịch cũ viết *Há có thể bị mai một sao* gây hiểu lầm là bọn ác tăng đó là tốt.

Truyện *Anh em họ Trương trung nghĩa* [1], chết làm thổ thần, được ban cờ biểu dương, ai bảo không nên? Truyện *Tản Viên* thiêng liêng, bài trừ thủy tộc, việc làm rạng rỡ, ai bảo không phải? Ôi, đến như truyện *Nam Chiếu* [2] là con cháu Triệu Vũ Đế. Tuy nước mất, mà vẫn phục thù. Truyện *Man nương* là mẹ ông Bụt cây gỗ (Mộc Phật), gặp lúc hạn hán cầu được mưa rào. *Truyện Tô Lịch* là thần đất Long Đỗ. Truyện *Xương Cuồng* là tinh cây chiên đàn, mà một bên, lập đền cúng tế cho dân hưởng phúc, còn bên kia, lại dùng thuật trừ tà nên dân khỏi họa. Việc tuy quái gở, mà không dối trá, văn tuy lạ lùng, mà không ghê rợn. Nói chung, tuy có chỗ hoang đường, nhưng không phải bất chấp sách vở, mà gốc tích có căn cứ, há chẳng phải nhằm khuyến "thiện" đe "ác", so với sách *Sưu thần ký* thời Tấn, hay sách *Địa quái lục* thời Đường thì cũng giống nhau [3].

Ôi! Cõi Lĩnh Nam có nhiều sự lạ, nên truyện được sáng tác, không được tạc vào đá, khắc vào ván, mà vẫn lưu hành ở lòng người, ở bia miệng. Từ em bé tuổi thơ, đến cụ già tóc bạc, đều trọng đạo và yêu thích, lấy đó để răn đời, cứu đời. Rõ ràng, việc làm rất có quan hệ đến cương thường, phong hóa, đâu chỉ phải chuyện bổ ích không đáng kể.

Mùa xuân, năm Nhâm Tý (1492) niên hiệu Hồng Đức, kẻ ít học này mới bắt được quyển nói trên, ôm mà vái [4] rồi xem xét, tìm hiểu, không hề có thể đọc "lỗ" ra "ngư", "long" ra "đào", kiểu chữ nọ, sọ chữ

---

1. *Anh em họ Trương trung nghĩa:* bản dịch cũ theo bản *A.33* nói: *"Hai Bà Trưng* chết trung nghĩa" là không đúng. Đây theo bản VHV. 1473.

2. *Truyện Nam Chiếu:* Trần Thế Pháp đã nói rõ: Nam Chiếu là con cháu Triệu Đà. Tàn dư của nước Nam Việt sau khi Lữ Gia mất, đã tổ chức thành 6 chiếu (họ gọi vua, "chiếu") tức chiếu của lãnh tụ để chống nhà Hán. Trải thời gian, 5 chiếu bị tiêu đi chỉ còn chiếu Mông Xá ở phái cực Nam (tức Nam Chiếu) còn duy trì cho đến thời Đường, họ được phong là Vân Nam Vương, họ tự xưng là Đại Mông, xây thành ở huyện Đại Lý (Vân Nam), nên cũng gọi là nước Đại Lý. Tàn quân Nam Chiếu rải dài ở các đảo ngoài biển, họ chiếm lại Việt Vương thành, tức thành ở chân núi Mụ Dạ (Diễn Châu, Nghệ An) vốn có từ thời An Dương Vương, sau chuyển sang Triệu Đà và họ tiến xa mãi vào tận Hoành Sơn, phía Tây, lên đến giáp Lào, dựa theo đường núi để móc nối với Đại Lý ở Vân Nam. Như vậy, đây là truyện có thật trong lịch sử, thì tác gia bản dịch cũ *Lĩnh Nam chích quái* lại nói là: "Không phù hợp với lịch sử".

3. *Sưu thần ký* của Can Bảo đời Tấn. *Địa quái lục* đời Đường có sao chép: *U quái lục*, nhưng nếu *U quái lục* thì của Lưu Nghĩa Khánh cũng ở đời Tấn (Nam Bắc Triều) không phải đời Đường.

4. *Ôm mà vái:* nguyên văn: "Thỉ ấp chi thì "lục", đâu dịch cho rõ chữ ấp là ôm mà vái, đúng với tinh thần Trần Thế Pháp khi tìm được bản thời Trần (khuyết danh).

kia, bèn quên mình kém cỏi, tiến hành hiệu chỉnh, chia ra hai quyển, đặt tên là *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện* cất trong nhà, phòng khi xem đến. Còn như việc đính chính, nhuận sắc, để cho chuyện được xác thực, văn được đầy đủ, lời được già dặn, ý được tinh tế, sau này, mong ở các bậc quân tử, quý trọng vốn cổ, há lại không có ai hay sao? Vậy nên, viết bài *Tựa* này.

Hồng Đức bát niên. Xuân trọng tiết [1]

Mậu Tuất khoa Tiến sĩ, Mậu Lâm lang, Kinh Bắc đạo, Giám sát ngự sử.

Thạch Thất, Thế Pháp Trần thị tựa [2].

*

Trầm đại nhân tàng bản [3]

Có bài từ rằng
Sự tích xưa nay duyệt lại,
Khó thay! Chép sát tình đời,
Vốn từ câu phiếm, truyện cười,
Giống như ánh chiều, nước chảy.
Vẻ đẹp muôn nghìn gọt đẽo,
Góp thành tập văn kê cứu.

---

1. *"Hồng Đức bát niên"* là sai, vì phía trên tác giả nói: năm Nhâm tý, Hồng Đức thứ 23 (1492) mới bắt được quyển *Lĩnh Nam chích quái* thời Trần, mà *Tựa* lại viết năm Hồng Đức bát niên, tức năm Đinh dậu (1477) thì vô lý. Đây cũng là người chép sau, *ghi tùy tiện* một *loạt cả 3 bài*, như trên. Chỉ có thể là *Hồng Đức nhị thập bát niên*, tức năm Đinh Tỵ (1497) năm bắc cầu khi Lê Thánh Tông mất và con là Lê Hiến Tông lên ngôi, lấy niên hiệu *Cảnh Thống năm đầu*.

2. Ở đây, ghi rõ Trần Thế Pháp, người Thạch Thất, Sơn Tây (nay là Hà Tây) đã đỗ Tiến sĩ cùng năm với Vũ Quỳnh, làm *Giám sát ngự sử Bắc đạo*.

Về tác giả bài *Cổ thuyết tựa dẫn này*, có bản như bản A.33, chỉ ghi là Vũ Quỳnh, hay bản HV.486, lại ghi là: "Tứ Mậu Tuất khoa Tiến sĩ, Mậu Lâm lang, Kinh Bắc đạo, Giám sát ngự sử. Hồng Châu, Trạc Ổ, Vũ Quỳnh, Yến Ổn Cẩm chí".

Thật ra, Vũ Quỳnh không hề làm *Giám sát ngự sử ở Kinh Bắc (Bắc Ninh)*, và tước phong Mậu Lâm lang hàm lục phẩm rất thấp, dùng cho các quan Ngự sử địa phương, ngang Tri huyện đời sau, không thể gán cho Vũ Quỳnh quan to, tước phong nhất phẩm triều đình.

3. Bản này (tức *Tân đính Lĩnh Nam chích quái* của Vũ Quỳnh) do Trầm đại nhân cất giữ. Không rõ Trầm (Chìm) đại nhân là ai? Câu này được ghi sau cả 3 bài *Tựa* nói trên. (B.V.N.)

Khen chê [1] tình động lòng người.
Trước bàn, giấy trắng nên lời [2].

---

1. *Khen chê:* nguyên văn là: *du dương*, nghĩa là suy nghĩ để nêu tốt xấu, chủ yếu là khen, ở đây dịch thoát là khen chê.

2. Bài "từ" (thể từ khúc), bằng thể *lục ngôn* (sáu từ) do tác giả cảm hứng làm ra, nguyên văn như sau: Từ viết:

Duyệt kiếm cổ kim thắng tích,
Phận mang tải sự nan cùng.
Liễu nhiên xuất tiến, đàm trung,
Tịnh thị tịch dương, lưu thủy.
Mộ trước thiên kiều vạn my *,
Tổng thành nhất bộ kê văn.
Du dương tựa chuyến kinh nhân,
Tận nhập án tiền bạch chí.

* *Kiều, my (dấu nặng): cả hai chữ có bộ "nữ" bên cạnh, chỉ vẻ đẹp duyên dáng nói chung (không phải chữ mỹ (dấu ngã)).*

HỒI MỘT

Nhận đất hoang, Hồng Bàng đầu tiên mở nước
Gặp vận lành, Lạc Long tiếp nối dựng đời.

Truyện kể rằng: Thời xưa ở nước ta, lúc trời đất còn mờ mịt, đồng không cảnh vắng, bốn phía mênh mông, ăn lông, uống máu, trí tuệ còn chưa mở mang. Lúc đó, tổ tiên ta, đói thì ăn, khát thì uống, thói tục thuần phác, chẳng biết dựa dẫm vào đâu, giống như một làng người quỷ rừng rú [1].

Xưa kia, vua Viêm Đế họ Thần Nông, đã tiến đến miền Trung Châu, vua trị dân có đức độ, cho nên, dân nước ta mới thần phục. Viêm Đế mất, con cháu nối ngôi, cho đến Minh Đế, là đã ba đời. Cũng là lúc đáng mừng, vì dân yên, nước giàu, trong triều, ngoài cõi bình ổn. Nhà vua bèn đi tuần du bốn phương, phàm những nơi có núi sông tráng lệ, không đâu là không tới. Người lấy cái thú ngắm cảnh thong dong làm vui.

Nhân tiết giữa xuân, nhà vua đi tuần tới phía nam Ngũ Lĩnh, rồi mảng vui quên về, không biết rằng ngày tháng trôi qua, thấm thoắt đã tới kỳ Đông chí [2]. Có lần, bỗng thấy một người con gái, dung mạo đứng đắn, thuần hậu, ngang nhiên từ phía trước đi lại giáp mặt, nhà vua lấy làm lạ hỏi chuyện, thì người con gái đó thưa rằng:

– Thiếp là gái Vụ Tiên [3], nhân lạc đường đi qua đây.

Nhà vua tỏ ý hài lòng, bèn dắt về, cho làm phi tần, chẳng bao

---

1. *Người quỷ:* nguyên văn: *Si my:* Yêu tinh núi rừng, đây dịch thoát nghĩa.

2. *Đông chí:* ngày Đông chí (giữa đông) là ngày ngắn nhất, từ xuân phân đến đông chí, coi như gần hết một năm.

3. *Vụ Tiên:* nghĩa đen: tiên mây mù, nguyên văn: *Vụ Tiên nữ,* cô gái núi Vụ Tiên, ở phía nam Ngũ Lĩnh. Theo *Hán thư* thiên *Văn chí,* thì sao Vũ Tiên nữ, gọi tắt là Vũ Nữ thuộc phần dạ nước Việt, vậy cô gái này là cô gái Bách Việt. Theo *Thần tích huyện Tiên Minh,* phủ Quảng Oai (Hà Tây) thì núi Vụ Tiên là núi *Côn Lôn* ở biên giới Lào Cai – Vân Nam. Nơi nhà vua gặp cô gái ở chân núi Bạch Hổ vùng đó.

lâu, người con gái đó sinh ra Lộc Tục.

Lớn lên, Lộc Tục rất thông minh, thường đón được ý vua cha, nên Đế Minh rất yêu, muốn truyền ngôi cho. Vốn trước đó, con trưởng của vua là Đế Nghi, cũng là người có đức độ. Hai anh em Đế Nghi và Lộc Tục lại thân tình với nhau, như cá với nước. Hơn nữa Lộc Tục vốn có đạo đức, biết ý vua cha như vậy, bèn nhất định nhường anh lên ngôi, chứ bản thân không nhận. Vua bèn cho Đế Nghi nối ngôi, và phong Lộc Tục làm Kinh Dương Vương, coi về phương Nam.

Lại nói chuyện Kinh Dương Vương vâng mệnh vua cha, coi về cõi Giao Nam, nơi đất còn hoang vu, cây cỏ khắp nơi, người và vật còn hỗn độn, ở thành từng tổ, lấy đất sét xây nơi trú ngụ hoặc đắp thành cung sở. Nhà vua lo sắp đặt mọi cách, bèn dạy cho cách nấu cơm, cách dựng nhà ở, lấy vỏ cây kết làm áo khoác, lấy vỏ hay lá sen khô lót và nằm, trai gái được tùy ý lấy nhau, mọi người theo sở thích của mình, muôn họ vui sống, theo sự giáo hóa nhà vua [1].

Vua bèn nghĩ đến chuyện mình sao cho xứng với sự thụ phong chính thức, vì nếu không tự trọng, sợ không được lâu dài. Nhân đó, mới đặt quốc hiệu là Xích Quỷ [2], theo cái nghĩa như sau: Dân chúng lúc đó chưa có áo quần, toàn thân chỉ có da đỏ.

Nguyên lúc còn trẻ, nhà vua thờ Quảng Thành Quân làm thầy, lại cùng nước Đại Ngỗi [3] trọng hậu nhau. Đến khi vua trị vì phương Nam, học được phép lạ, có thể bơi xuống thủy phủ, gặp được họ dưới nước (Thủy tộc) là Long Quân [4]. Họ này rất quý vua, nói với vua rằng:

– Ta vốn dòng Hà Bá, còn ngài là vua Miền Núi (Sơn Quân), nay Miền Núi, Miền Nước hai hòa hợp với nhau, còn gì vui hơn?

Nhà vua nói:

---

1. *Theo sự giáo hóa nhà vua:* nguyên văn là: *đồng qui vương hoa.*

2. *Xích Quỷ:* xưa kia những sắc tộc còn man rợ bị gọi là quỷ, như chữ "si my" ở chú thích tr 770, chưa bao hàm ý nghĩa miệt thị như về sau. Đây là quốc hiệu đối nội, còn quốc hiệu đối ngoại lại là "Việt Thường", dùng để đi xứ phương Bắc.

3. *Đại Ngỗi:* không rõ bộ tộc này ở đâu, có thể ở vùng tiếp giáp hồ Động Đình, một hồ lớn ở Hồ Nam (Trung Quốc). Có khả năng Quảng Thành Quân, thầy dạy vũ thuật cho Kinh Dương Vương là người thuộc tộc này.

4. *Hà Bá:* chỉ vua dưới nước. *Long Quân Hà Bá* nói đây là ông ngoại Lạc Long Quân Sùng Lãm. *Lĩnh Nam chích quái* (bản Trần Thế Pháp) chép là *Long Vương,* như thế khỏi lầm lẫn với Lạc Long Quân. Vậy phía dưới tôi đổi là Long Vương (BVN).

– Miền Núi có cái thú khói ráng, còn Miền Nước có cái vui tôm cá. Ta muốn bốn biển một nhà, huống gì hai họ.

Long Vương bèn suy nghĩ, rồi đưa cô gái Ánh Mây (Vân Anh) gả cho nhà vua [1]. Vợ chồng đưa nhau về, sau sinh ra Sùng Lãm, tức Lạc Long Quân. Lúc Sùng Lãm mới sinh, có ánh sáng lóe ra, có hương thơm phảng phất, má có cái vệt như vẩy lân, trên đầu có hai cái xương, nhô ra như hai cái sừng. Khi vua lớn, vẻ mặt khôi ngô, cao chín thước, lưng rộng mười ôm, dáng như rồng, đẹp như phượng, đầu như báo, hàm như én, mắt sáng như chớp, tiếng nói như sấm, đi như rồng cuốn, bước như hổ vồ, có sức chọc trời, dậy đất. Thời đó, Kinh Dương Vương còn ở ngôi, ít lâu, lui về hồ Động Đình, về sau, không rõ ra sao.

Lại nói Lạc Long Quân nối ngôi ở lại, trị dân, dạy dân cấy lúa nuôi tằm, bắt đầu đời sống có quy củ.

Thời đó, có người hái củi bắt được con rùa sống đã nghìn năm, lưng rộng khoảng ba thước (tức hơn một mét hiện nay, BVN), trên lưng có chữ Khoa đẩu (tức như con nòng nọc, kiểu chữ Thái, Lào hiện nay, BVN), đem đến dâng vua. Vua nói rằng:

– Rùa vốn có hai loại: linh quy (rùa thiêng) và dâm quy (rùa dâm), tuy bề ngoài có vẻ giống nhau, nhưng chất thì khác nhau khá rõ ràng.

Khoảng đó, nghe nói họ Đào Đường (tức vua Nghiêu, BVN) ở Trung Quốc là hiền đức, bèn sai đem dâng. Vua Nghiêu truyền sao chép chữ trên lưng rùa, mà làm ra lịch rùa.

Về sau, nhân lúc thong thả, Lạc Long Quân đi chơi, nghỉ ngơi ở thủy phủ. Khi trăm họ có việc, chỉ cần gọi to: "Bố ơi [2], sao không đến với chúng con?". Lập tức, Long Quân đến ngay, thật là kỳ diệu!

---

1. *Cô gái Ánh Mây:* cô gái con Long Quân Hà Bá nói đây chính là con gái vua hồ Động Đình, hiệu là Thần Long, các sách *Lĩnh Nam chích quái* (bản Trần Thế Pháp), *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, và các loại *Hùng Vương ngọc phả* đều chép như vậy, nguyên văn, nói chung chung là "Long Nữ", tức con gái vua *Thần Long*. Riêng *Thần tích thôn Lãng*, huyện Diên Hà (Thái Bình) lại "thần thoại hóa: cô Ánh Mây, nói cô là con gái vua Thủy Tề bị đày lên trần gian để "đái tội lập công"... Thật ra, cô Ánh Mây, con vua hồ Động Đình một khi đã lấy Kinh Dương Vương thì đi thuyền rồng, qua Thái Bình đến Ngàn Hống là bình thường và Long Quân Hà Bá chính là vua Thủy Tề, Ánh Mây (Vân Anh) là biệt danh của chữ *Vân mẫu* có 5 sắc mây, tức là đá hoa cương ngoài dáo ánh như pha lê, mi ca...

2. *Bố ơi...* Vũ Quỳnh có chua thêm: Tục gọi Bố, bắt đầu từ đó.

Lại nói: Đế Nghi ở ngôi ít lâu, rồi truyền cho con là Đế Lai. Nhân thấy trong nước vô sự, Đế Lai bèn sai Xuy Vưu làm Giám quốc, rồi đi tuần du nước Xích Quỷ. Sang đến đây, vua thấy khắp nơi cảnh đẹp, vật lạ, ngọc ngà, châu báu, đồi mồi, vàng bạc, trầm hương, nhục quế các loại rất nhiều, còn khí hậu thì nóng lạnh chênh lệch nhau khá nhiều. Vua bèn để vợ thiếp yêu dấu [1] là Âu Cơ ở lại hành tại. [2]

Thông thường Long Quân (tức Sùng Lãm) hay bơi lội ở thủy phủ. Hồi đó, dân trong nước rất cực, vì người phương Bắc hay quấy nhiễu, dân bèn gọi Long Quân đến cứu. Nhân dịp, Long Quân bắt gặp, thấy Âu Cơ đẹp, có ý ưa thích, bèn biến thành chàng trai đẹp, vừa đánh trống, vừa hát, làm đẹp lòng Âu Cơ. Tiếng hát vẳng vào cung nơi hành tại, Âu Cơ mê thích và nhân lúc nhà vua (chỉ Đế Lai, BVN) đi vắng, chạy theo Long Quân đến nương náu ở Long Đại Nham (tức núi Hàm Rồng, Thanh Hóa, BVN). Hai người ở chung với nhau, thề cùng kết tóc. Đến khi nhà vua về, không thấy vợ, sai bầy tôi đi tìm không được, lòng xiết đau buồn, sầu uất. Lập tức, Long Quân hóa phép trở lại nguyên hình, ai đến lục lạo cũng sợ. Đế Lai than thở ít lâu, rồi trở về phương Bắc.

Chẳng bao lâu, Âu Cơ có thai, sinh ra một bọc, cho rằng chẳng lành, bèn sai vứt ra ngoài đồng nội. Được bảy ngày, bào thai đó nở ra một trăm trứng, mỗi trứng lại nở ra một chàng trai. Âu Cơ lại truyền đưa về nuôi, chẳng cần cho bú, tự nó trưởng thành, chí mạnh hiên ngang, quả là chuyện lạ lùng.

Bấy giờ, Long Quân ở lâu dưới nước không lên. Mẹ con Âu Cơ buồn bã sống riêng lẻ, ý muốn bỏ về phương Bắc nhưng đi đến biên giới bị lính canh biên giới ngăn lại, không qua được.

Nguyên do là: Đế Lai trở về Bắc, truyền ngôi cho con là Đế Du Võng, rồi buồn tình mà mất. Sau đó, tướng Xuy Vưu làm loạn. Du Võng không dẹp yên được, phải nhờ Hiên Viên [3] cùng đánh cũng vẫn

1. *Thiếp yêu dấu:* nguyên văn là: *Sủng thiếp*. Đây chính là "điểm mới do Vũ Quỳnh phát hiện, vì các sách đã dẫn ở trên, đều chép là: *ái nữ*. Dựa theo văn lý ở đây, thì Đế Lai mất vợ thiếp, nên về nhà đau buồn mà chết. Lộc Tục là em Đế Nghi, nhưng em khác mẹ, như vậy, Đế Lai và Sùng Lãm là anh em họ, khác dòng bên ngoại và Âu Cơ lại chỉ là vợ thiếp của Đế Lai. Có lẽ, phong tục thời đó còn thoáng lắm.

2. *Hành tại:* không rõ ở đâu, nhưng chắc thuộc địa điểm Thanh Hóa, vì Kinh đô thời Kinh Dương Vương ở Ngàn Hống, và khi đã ăn ý với Âu Cơ, thì Lạc Long Quân đưa nàng dâu ở Long Đại Nham (Núi Hàm Rồng).

3. *Hiên Viên:* nghĩa đen là "xe cộ" tức thị tộc của Hoàng Đế, nối tiếp thị tộc Thần Nông Viêm Đế.

không được. Tưởng cũng nên biết rằng Xuy Vưu dáng vóc mặt người hình thú, dũng mãnh vô cùng, lại có thể tung hỏa mù, để cho quân sĩ đối phương rối loạn. Hiên Viên bèn dùng da con trút làm trống, và chế ra xe chỉ nam, [1] nên đánh cho lính Xuy Vưu đại bại ở cánh đồng Trác Lộc. Sau đó, Hiên Viên quay lại đánh nhau với Đế Du Võng ở Bản Tuyền, kéo dài đến ba năm mới thắng. Vậy họ Thần Nông Viêm Đế đến đây thì mất [2].

Cũng khoảng đó, Âu Cơ có ý định trở về phương Bắc, bèn đến nơi vườn cũ [3], gọi Long Quân:

– Bố ơi, Bố ơi, Bố ham vui ở đâu, bỏ mẹ con chúng tôi chơ vơ ở đây, đau khổ quá đi rồi!

Long Quân bèn trở lại ngay, gặp nhau ở Đồng Tương [4]. Âu Cơ rơm rớm nước mắt, nói rằng:

– Thiếp vốn người phương Bắc, có duyên với nhau, nay con đã trưởng thành, đông đủ khắp nơi, kể cũng được rồi, tại sao không sống chung với nhau, mà lại bỏ đi? Nếu thiếp không nói, thì chàng cũng chẳng chú ý gì, khiến cho hai bên lẻ loi, người không vợ, kẻ không chồng, việc đáng vui, lại hóa ra đáng buồn!

Long Quân cũng gạt nước mắt mà rằng:

– Nàng nói vậy, nhưng khốn nỗi, ta là giống rồng, vốn sống dưới nước, nàng là giống tiên, vốn ở nơi mây ráng. Âm dương cách biệt, tự nhiên sinh con, nhưng nước lửa xung khắc, có nhiều khó khăn không thể hòa hợp được. Nay ta chia ra, mỗi bên ở một nơi, năm mươi con trai theo ta, thuộc Thủy quốc (dưới nước) ở miền duyên hải, năm mươi

---

1. *Xe chỉ nam:* Tức xe có gắn địa bàn, có kim nam châm, do họ Hiên Viên sáng chế.

2. *Đế Du Võng:* đây là vị vua cuối cùng của họ Thần Nông Viêm Đế, do việc Đế Lai bỏ nước cho tướng Xuy Vưu, rồi đi du ngoạn phương Nam, bị mất vợ, kéo thêm mất nước, nay còn *chi thứ họ Thần Nông Viêm Đế, do Kinh Dương Vương đứng đầu,* từ Ngàn Hống ra Ngã Ba Hạc, và còn mãi đến ngày nay. Đúng ra Đế Du Võng là cháu, chứ không phải con.

3. *Vườn cũ:* không rõ ở đâu.

4. *Đồng Tương:* không rõ ở đâu. Có sách chú thích nói: Đồng Tương ở Trung Quốc, thí dụ ở huyện Tương phía bờ Bắc hồ Động Đình, ở chỗ sông Tương chạy vào Trường Giang. Nhưng vô lý, vì mẹ con Âu Cơ vẫn ở nước ta, chứ có về Bắc được đâu. Như vậy, Đồng Tương chỉ có thể là một địa điểm ở nước ta. Phải chăng, cánh đồng sông Tiêu Tương cũ (chạy vào sông Đuống, nay sông này không còn nữa) ở Kinh Bắc (Bắc Ninh)?

con trai khác theo nàng, thuộc Lục quốc (trên cạn) ở miền núi rừng, cứ hai bên khi lên cạn, khi xuống nước, thăm hỏi lẫn nhau.

Như vậy là mỗi người đều ưng thuận, các con vui vẻ cả, bèn từ biệt nhau ra đi. Mẹ con Âu Cơ ở vùng cạn, vùng Phong Châu (tức vùng Bạch Hạc, Việt Trì hiện nay), tôn người con trưởng làm chủ, hiệu là Hùng Vương [1], gọi nước là Văn Lang, nước này đông giáp biển, tây giáp Ba Thục, bắc tiếp hồ Động Đình, nam giáp Hồ Tinh (Chiêm Thành), chia nước thành 15 bộ: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Cửu Đức, Tân Hưng. Riêng bộ Văn Lang là nơi vua đóng đô [2]. Vua sai các em, mỗi người đóng một nơi, nhưng thống nhất làm một nước, đặt ra các tướng văn, tướng võ, tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ gọi là Lạc tướng. Con trai của vua gọi là Quan lang, con gái của vua gọi là My nương. Đặt ra chức Tư gọi là Lữ bá, các chức quan khác gọi là Bồ chính, người hầu trai gọi là Sảo ứng (tức sai vặt sau đọc sai, sảo xứng, BVN), người hầu gái, gọi là lạc hôn (nghĩa đen = đóng cửa phòng, BVN). Cha chết đi mà con trai nối nghiệp, thì gọi là phụ đạo ("phụ" là giúp, không phải "phụ" là cha, nghĩa là giúp, nối đạo thường, BVN), cứ đời này nối đời nọ, đều gọi chung là Hùng Vương.

Thời đó, dân tuy ở nơi rừng núi, nhưng vẫn có nghề cá, thường hay bị giao long làm hại. Hùng Vương bèn nói rằng:

---

1. *Hùng Vương:* lệ truyền ngôi theo hàng anh em, hết rồi mới sang con trưởng của người anh trưởng, v.v... Tất cả đều lấy hiệu Hùng Vương.

2. Tên bộ *Văn Lang* ở Ngã Ba Hạc, nơi kinh đô từ Ngàn Hống ra đời được dùng làm *Quốc hiệu* cả nước, thay cho quốc hiệu cũ là *Việt Thường* ở Ngàn Hống. Tên Việt Thường về sau chỉ là tên một huyện (tương đương với Can Lộc và Đức Tho hiện nay ở Hà Tĩnh).

Riêng tên *15 bộ* (như là tỉnh hiện nay) của nước Văn Lang, rõ ràng *mâu thuẫn với cương giới của nước*, như đã nêu ở phía trên, như giáp *Ba Thục*, giáp hồ *Động Đình*. Theo chỉ thị của Đế Minh thì phía bắc Trường Giang cho đến bán đảo Sơn Đông, nơi có kinh đô của Viêm Đế, giao cho Đế Nghi, còn phía nam Trường Giang, đến tận Ngàn Hống, giáp Hồ Tinh (hoặc Hồ Tôn), giao cho Kinh Dương Vương. Ấy là 15 bộ ở đây. Cũng như ở *Lĩnh Nam chích quái* (bản Trần Thế Pháp), hay *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngô Sĩ Liên), chỉ bao gồm phần đất của Hùng Vương, chưa bị Hán Hóa mà thôi. Tức phần đất *Giao Chỉ* và *Cửu Chân*, còn các phần đất khác không còn nữa. Riêng *Lĩnh Nam chích quái* còn nói đến Quế Lâm và Tượng Quận, tức 3 tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam cũng như *Ngọc Phả* đền Hùng còn nhắc đến ba bộ: Ai Lao (tức Vân Nam), Quảng Tây, Quảng Đông. Kỳ dư mọi phần đất khác đã đi vào lịch sử, nên không chép nữa, do đó, mới mâu thuẫn với cương giới cổ của nước Hùng Vương.

– Nay muốn trừ mối nguy đó, thì lấy mực đen vẽ mình cho quái gở, giao long thấy mà sợ, không dám làm hại.

Vậy tục vẽ mình có từ đó. Thời bấy giờ đời sống thiếu thốn, lấy vỏ cây làm áo, cỏ lác làm chiếu, cất nước dừa, nước gạo làm rượu, lấy bột quang lang làm cơm, muối chim, thú, cá, rùa làm mắm, lấy rễ cây, lau lách lợp nhà, cày cấy nhiều mà vẫn thiếu ăn, đất chỉ làm lúa nếp miền núi, lấy ống tre để nước, bắc gỗ làm sàn nhà, để tránh sói lang, cắt tóc cho gọn, để tiện đi núi, đi sông, lúc vào, lúc ra. Khi sinh con, lấy lá chuối mà lót, khi có chết, lấy chày giã gạo đào đất mai táng. Hàng xóm nghe tiếng chày giã gạo vào cối, liền đến viếng điếu. Thời đó chưa có cau, phàm lấy vợ lấy chồng, lấy muối gói làm lễ hỏi, rồi sau, giết trâu, bò làm lễ thành hôn. Lại lấy gạo nếp, làm lễ nhập phòng, hai bên cùng ăn. Phong tục đại để như vậy. Năm mươi người con theo mẹ đã nói ở trên chính là tổ tiên nước chúng ta.

HỒI SÁU

Các bô lão đến sân rồng cấp báo
Đổng Thiên Vương vây đánh bại giặc Ân

Lại nói: Từ Hùng Vương *ngành thứ sáu*, trong nước vô sự, trăm họ yên vui. Thời đó nhà Ân gây tội, muốn tiến binh, nhưng không thành. Nguyên là: Nước ta lúc đó, ở phía tây bắc, giáp nước Thi La Quỷ (nay thuộc tỉnh Quý Châu) [1]. Vua nước ấy tên là Hy Bác Kịch, nhân cơ hội, có manh tâm thôn tính các nước chung quanh. Hắn bèn tự xưng là Ân Vương, động binh ba mươi vạn quân sĩ [2], tiến xuống xâm lăng phương Nam. Quân của hắn tung hoành khắp nơi, trong triều ngoài nội nước ta, đêm ngày xôn xao lắm. Vua ta hoảng sợ, bèn họp bề tôi, bàn cách chống đỡ. Thời đó, có phương sĩ tên là Phàn A [3] tâu bày:

– Như chúng đã vào sâu khoảng tám chín dặm, mà ta không lo liệu, sợ chúng bắn đạn đá. Vậy xin hiến kế như sau: "Xin ấm cầu đức Long Quân cứu trợ, thì chẳng phải lo".

Vua nghe theo, bèn cho lập đàn cầu đảo ba ngày, bỗng thấy mưa to gió lớn. Nhà vua chợt thoáng thấy một người cao khoảng chín thước, mặt to, râu và lông mày dài, ngồi ở lề đường dưới bóng cây tùng, trông rất lạ [4]. Người đó nói rõ cùng nhà vua rằng:

– Giặc tuy đã vào biên giới, nhưng chưa dám tiến quân. Chúng muốn làm hại ta lắm, nhưng chưa có cách gì. Khoảng ba năm tới còn

---

1. *Thi la quỷ:* chưa rõ thuộc sắc tộc gì, nguyên xưa vùng này bị gọi là Quỷ quốc (Nước Quỷ), sau đổi ra là Quý Châu, quê hương nhiều dân tộc thiểu số, thí dụ Thái, Mông...

2. *Ba mươi vạn:* Không rõ có chính xác như vậy không, hay cũng chỉ ước lượng đại khái?

3. *Phương sĩ:* tức là thầy cúng kiêm thầy bói, chữ Hán là bốc quan, cạnh nhà vua. Theo *Ngọc phả* đền Hùng, người phương sĩ này là nữ.

4. Ông lão này chính là Long Quân hiện lên giúp đỡ.

nhùng nhằng như vậy. Lúc đó, cần cầu người có tài. Hễ ai mà chống được giặc, thì ban cho chức tước, đất phong. Giá có người như vậy, thì chỉ đánh một trận là giặc tan.

Ông lão kia nói xong, phất tay áo, vút như gió thổi mà biến mất, chẳng biết đi đâu. Nhà vua vô cùng kinh ngạc, và theo lời khuyên đó.

Quả nhiên, ba năm sau, Ân Vương tiến quân xâm phạm phương Nam. Tin cấp báo tới tấp, một ngày mấy lần. Vua bèn sai sứ giả đi tìm người tài giỏi.

Sứ giả đến làng Phù Đổng ở đất Vũ Ninh, gặp lúc trời vừa tối và trăng mới nhú, bèn vào cái quán mà trú. Nhân đó, nghe nói trong làng gần đây có phú ông họ Đổng, tên Huy, tính thật thà, cẩn thận, coi thường của cải, hay bố thí, người làng gọi là cụ Đổng Nhất (nguyên văn: Đổng Trưởng). Năm cụ ngoài sáu mươi mới sinh được một cô gái [1]. Khi cháu ra đời, trong nhà tự nhiên sáng rực, và như có mùi hương thoang thoảng. Cụ rất yêu quý con, cho là điều tốt, nghĩ rằng mai sau nó có thể trở thành hoàng hậu, cung phi, rồi luôn thể đặt tên nàng là Thánh (nguyên văn: Thánh Hương). Năm nàng mười tám tuổi, nhân đi hái dâu ở đầu làng, thấy có một dấu chân lớn, nàng đứng nhìn một hồi lâu, rồi đưa chân ướm thử, bỗng thấy lòng rung động, rồi về có thai.

Cụ Đổng rất giận về chuyện đó, nghi con gái mình ngoại tình định trừng trị ra trò, nhưng cũng ngại người ta chê bai, đành ngày tháng ngậm hờn. Cụ Đổng bà, người họ Bành, lúc đó đã bốn mươi, chỉ có một cô gái, nên khuyên cụ ông bớt giận. Cụ ông bèn thôi, nhưng rất oán ai đó làm hại con mình.

Đúng ngày mồng bảy tháng giêng, nàng Thánh sinh một trai, bú rất khỏe. Được ba năm, mà trẻ chẳng biết nói. Cụ Đổng lấy làm lạ, gọi là thằng Ngốc.

Khoảng đó, vừa lúc có sứ giả tới làng. Mẹ của Ngốc xoa xoa đỉnh đầu Ngốc mà dỡn con rằng:

– Khắp nơi người tài giỏi nổi lên giúp vua, biết khi nào mày lớn để góp công, góp sức? Hay nuôi mày chỉ tốn cơm, tốn cháo thôi, lại còn bú nữa kia!

---

1. Đây là *điểm mới phát hiện* của Vũ Quỳnh, khác với các bản *Lĩnh Nam chích quái* được biết lâu nay và như vậy, cũng khác với *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên.

Nghe mẹ phàn nàn như vậy. Ngốc đột nhiên đứng phắt dậy, thưa rằng: – Mẹ hãy mời sứ giả đến đây, con sẽ làm vừa ý mẹ.

Nàng Thánh rất kinh ngạc, bèn nói chuyện với ông bà Đổng. Mọi người cũng lấy làm lạ, liền rước sứ giả đến. Sứ giả rất mừng, thấy đứa trẻ nằm trong cái thúng đan thưa (nguyên văn: "sơ cơ trung", như cái nôi hiện nay, BVN). Sứ giả ngạc nhiên hỏi Ngốc:

– Em vừa tập nói kia, em gọi ta đến làm gì?

Ngốc ung dung trả lời:

– Xin phiền ngài về tâu lên vua rằng: Xin đúc cho con ngựa sắt, có đầy đủ ruột gan, cao mười tám thước. Ngoài ra, gươm một cây, đầu mũi nhọn, có hình mặt trời, mặt trăng, hai bên mép có khắc hình cọp và rồng cuốn mây, roi sắt một cây, dài bảy thước ba phân, đầu tròn, đuôi vuông, tượng trời, tượng đất, nón sắt một cái, rộng một thước năm phân, chóp nhọn, vành rộng, có thể làm tán chắn, tất cả cho thật chắc, thì có thể chống giặc, như lời vua truyền. Ta cưỡi ngựa, đội nón, múa gươm, vút roi, như khua lá khô, như chẻ tre tươi, ngài còn lo gì không phá được giặc?

Sứ giả nghe nói rất lạ, bèn về tâu vua. Vua cũng cho là lạ, nhưng cũng rất mừng mà rằng:

– Nước ta có người như vậy, ta còn lo gì?

Bầy tôi nghe nói không tin, bèn khuyên nhà vua rằng:

– Xin nhà vua đừng tin chuyện trẻ cọn đùa, có thể nó là đứa trẻ quái gở, sao lại chống giặc được? Giặc mà biết được chuyện này, thử hỏi tiếng tăm nước nhà còn ra gì nữa?

Nhà vua giận mà bác đi rằng:

– Ta nghe các bậc bô lão nói vậy, đâu phải chuyện hoang đường!

Ý ta đã quyết, các người chớ có ngờ vực.

Vua chỉ thanh gươm báu trên bàn, và truyền rằng:

– Nếu ai còn can ngăn ta nữa, thì hãy nhìn vật này.

Hai bên tả hữu rất sợ, không dám nói gì nữa. Vua sai người vào kho lấy vừa đồng, vừa sắt khoảng năm trăm cân, hẹn một tháng phải đúc ngựa và khí giới cho xong, rồi sai viết sắc phong em bé kia là: "Bắc bình phá lỗ tướng quân, Tổng đốc binh mã Đô nguyên súy". Việc xong vua sai sứ giả rước sắc cùng ngựa, gươm, roi, nón đến. Khắp miền nghe tin rất lấy làm lạ.

Lại nói: Nàng Thánh khi nghe con nói với sứ giả, sợ mang tội nặng với nhà vua, định bỏ đi trốn. Bé Ngốc liền can mẹ rằng:

– Con đã nói là con có thể giúp nhà vua cứu nạn, vậy mẹ còn lo gì?

Mẹ em nói:

– Ta sợ con nói không đúng, rồi làm thế nào thoát được phép nước?

Em bé cười, rồi nói:

– Mẹ cứ yên tâm, con đã có cách, có gì mà lo.

Vừa lúc đó, sứ giả tới. Em bé chào hỏi thi lễ, rồi bỗng nhiên vươn mình một cái, thân thể cao lớn, ăn khỏe, uống khỏe, có thể ăn hàng chục con trâu, và hàng trăm chõ xôi một lúc, vẫn không no. Bởi ăn uống khỏe như vậy cho nên ăn gì cũng hết. Làng xóm ai có gì đưa đến giúp nấy: thịt cá, lúa mạch, lúa nếp, rau, quả, ăn vẫn không no, vì cái bụng của em có thể chứa hàng nghìn cân. Em lại xin có đồ mặc để ra trận. Khốn nỗi dáng vóc em như tùng bách có đưa đồ dệt như đoạn hàng trăm tấm, gấm hàng nghìn súc, cũng không đủ che thân, rồi nào là vải, lụa, nào là the, nhiễu, cái gì cũng không đủ, mẹ em không biết làm thế nào nữa. Em bé nói:

– Thật ra, ăn mặc như vậy, không đủ sức ra trận, thôi thì thu vén được phần nào thì được.

Nói xong, em múa gươm, cưỡi ngựa, nhưng ngựa quy xuống, gươm thì gãy đôi. Lại phải rèn đúc lại, thêm đến vài trăm cân nữa mới chịu được [1]. Xong đâu đấy, em vâng sắc mệnh nhà vua, vái tạ mọi người để lên đường.

Hùng Vương liền sai Lạc hầu đóng giữ thành Văn Lang, còn Lạc tướng đưa binh giúp Đô nguyên súy. Đại binh nhà Hùng khoảng ba sáu vạn tiến đến Vũ Ninh, còn Ân binh đóng tại Trâu Sơn. Hai bên gióng trống, thổi kèn inh ỏi, khí giới rợp trời, la liệt khắp nơi, đều cùng dàn thế trận.

Em bé Đô nguyên súy, mình cao hơn hai mươi trượng, nở mũi, phồng mang, hét lên mươi tiếng. Tiếng hét của em nghe như rồng

---

1. Theo một bản kể ở Phù Đổng thì: "Sở dĩ ngựa quy xuống, gươm gẫy đôi là vì rèn dối, em bé đã giao hẹn phải đầy đủ ruột gan, thì sắt đồng bị ăn bớt, nên bụng trống rỗng v.v..

kêu, cọp gầm, xa đến trăm dặm. Rồi em đội nón, phi ngựa, múa gươm, vung roi, nhảy vào trận giặc, như bay vào chỗ không người. Giặc Ân cho là thần nhà trời, liền cởi giáp, chạy trốn. Quân ta liền đại phá giặc tại Vũ Ninh. Quân Ân thấy bất lợi, quay ngựa rút về. Em bé đuổi theo đánh tiếp, gươm gẫy, em bèn nhổ tre đằng ngà bên cạnh đường mà đánh. Bọn giặc chạy không kịp, thây chết la liệt, một số sót lại, van xin tha chết. Chúng gọi em là thần Nhà Trời, nhất loạt xin hàng.

Em bé liền ruổi ngựa đến khoảng núi Vệ Linh [1], cởi áo để lại, và lên mây đi mất. Đó là ngày mồng tám tháng tư. Khi đại binh nhà Hùng tới kịp, thì chẳng thấy gì nữa, chỉ thấy dấu vết áo quần và ngựa. Về sau, chỗ đó, tre măng mọc dầy thành rừng.

Được tin, Hùng Vương thương tiếc vô cùng. Đại binh về triều ăn mừng thắng trận. Về sau, em bé được ghi công, và được truy tặng *Đổng Thiên thần*, vua sai lập đền thờ ở làng cũ, cấp trăm thửa ruộng để thờ cúng. Từ đó giặc Ân không dám xâm phạm nước ta nữa.

Xem vậy thì quân Thi La quỷ là giả quân nhà Ân, không phải nhà Ân thật. Thời Lý, Đổng Thiên thần được gia phong là *Xung Thiên thần vương*. Đền thờ ở cạnh chùa, trong đền có đắp tượng thờ. Di tích ở Sóc Sơn vẫn còn. Thời đó có thơ khen rằng:

Chói lọi đất trời sáng nghiệp vua,
Trời Nam nổi tiếng trải xuân thu.
Cây rừng mây trắng nhuần ơn trước,
Tích cũ lưu truyền rạng Việt đô [2].

---

1. *Vệ Linh:* tức Sóc Sơn (Đông Anh) nói Gióng lên trời. Như vậy, đời Lý "thần" mới được nâng lên là "vương".

2. Nguyên văn như sau:

Hách dịch kiền khôn tại đế đô,
Thiên Nam danh khí lẫm xuân thu.
Bạch vân sơn thụ nhưng tiền độ,
Vĩnh tích trường lưu biểu Việt đô.

Cần chú ý là ở đoạn cuối trong truyện *Đổng Thiên Vương (Lĩnh Nam chích quái)*, Trần Thế Pháp đã viết thêm một đoạn ngắn, không trích bài thơ trên như Vũ Quỳnh, mà lại trích bài thơ của Nữ sĩ Ngô Chi Lan đời Lê Thánh Tông, một bài thơ vịnh *Thánh Gióng* bay lên trời ở Vệ Linh.

HỒI MƯỜI BA

Vua An Dương phí sức đắp Loa thành,
Thần Kim Quy hiến kế chém yêu tinh.

Lại nói: An Dương Vương họ Thục tên Phán, vốn dòng dõi vua ở đất Ba Thục [1]. Trước đó, Thục Phán mưu làm thông gia với Hùng Vương [2] không xong, nên tức giận, rồi rủ rê Tần Vương [3] đem quân xâm phạm phía Nam.

Nguyên trước kia, đã nhiều lần, Tần Vương đánh Thục không được cho rằng đất này là nơi hiểm khó chiếm. Bọn Tần bèn lập mưu làm năm con trâu đá, trong ruột nhồi toàn vàng bạc, đặt ở địa điểm gần phía Tây, rồi sai người loan tin là: "Tần có thứ trâu đá đẻ ra vàng". Vua Thục tưởng thật, cho người đến thẳng nơi đó, ăn cướp đem về. Tần vin vào cớ cướp trâu vàng của hắn, đem đại binh đánh Thục. Thục thua liền chạy mãi về phía Nam. Lúc đó, khoảng cuối thời Hùng Vương ở ta.

Hùng Vương [4] lúc đó ham mê tửu sắc, việc nước bỏ mặc, các quan lấy làm lo phiền, trăm họ sống không yên, mà binh nhà Thục đã ở sát biên giới.

Nguyên vua Thục thường nói rằng:

– Ta cùng nhà Tần, quả là khó đối chọi. Tốt hơn là nhân lúc này diệt nước Văn Lang mà làm vua, sau đó sẽ tính đến việc chống Tần. Thục Vương bèn đưa lính tiến công, quân của Hùng Vương tan vỡ,

---

1. *Ba Thục:* Hai bộ tộc (tức hai nước) ở gần nhau, thường được gọi gộp làm một. Ngoài ra còn có các bộ tộc khác bên cạnh nữa, theo sách *Hoa Dương quốc chí* đời Tấn.

2. Thục Phán định hỏi con gái Hùng Duệ Vương là cô Hoa (tên chữ Ngọc Hoa) cho con trai của Phán, có tên là Bạn.

3. *Tần Vương:* Đây nói Tần Vương lúc chưa phải là Tần Thủy Hoàng, đã đánh đổ được Sở Hoài Vương.

4. *Hùng Vương:* tức Hùng Duệ Vương, ngành thứ mười tám, ngành cuối cùng.

nhân đà, Thục chiếm luôn cả nước, đổi quốc hiệu là Âu Lạc, cho xây thành ban đầu ở đất Việt Thường [1]. Nhưng xây đó rồi đổ đó, đến gần ba, bốn tháng vẫn không xong. Vua bèn cho lập đàn cầu đảo, mộng thấy một ông già từ phía Đông Nam tiến lại, mà bảo rằng:

– Cứ xây như vậy, biết đời nào xong?

Vua rất mừng, bèn mời ngồi trên chiếu, đặt tiệc khoản đãi, kéo dài vài tuần [2]. Vua nói:

– Quả nhân cứ nấn ná (nguyên văn: lạm cư, BVN) nơi đây, định xây cái thành là kế lâu dài, nhưng từ khi xây đến nay, cực nhục đã nhiều, mà rút cục không thành, không rõ tại sao? Xin ngài đừng nề hà, mách cho cung cách.

Ông già đáp:

– Già này không có tài gì đâu. Vài hôm nữa, có Giang sứ tới, nhà vua đừng sợ, hỏi Giang sứ, sẽ tự khắc không khó nhọc gì, mà thành xây được.

Nói xong, ông già từ biệt mà đi.

Ngày hôm sau, vua ra cửa Đông xem xét, thấy quân sĩ đi lại tấp nập như mắc cửi, đang vác đất, vác đá xây thành. Bỗng có tin báo con rùa vàng rất to bơi từ phía Đông tới, nổi lềnh bềnh trên mặt nước, rùa lại có thể nói chuyện với người. Không rõ chuyện hư thực ra sao.

Vua lấy làm lạ, nghĩ rằng: "Có lẽ có thật, chẳng phải ông già kia đã nói hay sao?" Vua bèn cho xe ngọc mời rùa vào trong thành, truyền soạn tiệc chiêu đãi, rồi mời lên điện trên, nhân hỏi việc xây thành thế nào cho không đổ.

Rùa đáp:

– Ở đây có Sơn Tinh [3], chính là linh hồn vốn dòng dõi Hùng

---

1. *Việt Thường:* theo *Đại Nam nhất thống chí* đất Việt Thường tính từ Nghệ An trở vào, tên *Việt Thường* về sau còn là tên một huyện, gồm từ bắc Can Lộc đến Đức Thọ ngày nay (Hà Tĩnh).

2. *Tuần:* đơn vị thời gian ngày xưa gồm mười ngày trong một tháng tức thượng trung và hạ tuần.

3. *Sơn Tinh:* không phải Sơn Tinh Nguyễn Tuấn (Truyện Thánh Tản Viên), đây chỉ là danh từ chung, chỉ con tinh ở núi. Vì thành ban đầu xây ở đất Việt Thường, nên con tinh nói đây tượng trưng cho con tinh núi Mụ Da ở Cao Xá, Diễn Châu, Nghệ An.

Vương trước kia, hiện lên báo thù đó.

Nơi đây, vốn có con gà trắng, trải hàng nghìn năm, nhiễm phải tinh khí nói trên, hóa thành yêu tinh, ẩn trong núi Thất Diệu [1]. Lại có một bọn quỷ khác, vốn là linh hồn bọn nhạc công thời Hùng Vương, lại ở trong một cái quán, tên là quán Ma Lôi, tại xã Xuân Lôi[2], là quán thường chứa người qua lại. Chủ quán tên là Ngộ Không, có một cô gái đến tuổi dậy thì. Quán nuôi một con gà trống trắng, lâu ngày, con gà này cũng trở thành yêu tinh, thường hóa phép, làm hại khách qua lại đã nhiều. Thuở đó tinh con gà đã cùng con gái chủ quán ăn nằm với nhau. Nay mà giết con gà đó đi, rồi yểm quỷ, tất nó sẽ hóa thành con cú vọ, ngậm một phong thư, đỗ trên cọc bờ rào [3] của tường thành, thảm thương kêu gào lên Thượng đế, xin cho phá cái thành này.

Trước đây, tôi đã khuyên nhủ tinh con gà đó, nhưng nó không nghe. Tôi phải lấy được cái thư kết bè cánh mà nó ngậm ở mỏ, lấy đó làm chứng tích để hỏi tội nó, thì tức khắc thành xây được, không tốn công sức.

Vua nghe theo kế đó, đêm đến giả làm người đi đường, vào quán xin ngủ nhờ, đặt rùa vàng ngồi ở phía trên. Ngộ Không thấy thế, nói rằng:

– Ở đây nguy hiểm thì nhiều, mà hay ho thì ít. Trời sắp tối, xin ngài đi đi cho, chớ ở lại mà mang họa.

Vua cười mà rằng:

– Sống chết có số, ma quỷ làm gì được ta?

---

1. *Thất Diệu:* cũng gọi là *Thất Tinh*, chính là *Thất Diệu Tinh*, một dãy núi bảy ngọn liên tiếp nhau, chân núi có đồng bằng, xưa kia cảnh rất đẹp, nên được gọi là dãy núi "Bảy ngôi sao sáng", ở làng *Lam Cầu* tổng Quỳnh Lâm, Quỳnh Lưu (Nghệ An). Xưa kia huyện *Đông Thành* (nhà Minh đổi là *Đông Ngàn*, trùng với *Đông Ngàn* ở Hà Bắc) gồm Quỳnh Lưu, Yên Thành, Diễn Châu, do phủ *Diễn Châu* quản lý. (Theo *Đại Nam nhất thống chí*).

2. *Xuân Lôi:* nước ta xưa kia có nhiều làng Xuân Lôi, như ở Nghệ An, Thanh Hóa, Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Tuyên Quang đều có. Làng *Xuân Lôi* ở đây là làng ở *tổng Cao Xá*, Diễn Châu (Nghệ An) gần thành An Dương Vương xây buổi đầu ở núi Mụ Dạ.

3. *Cọc bờ rào:* Nguyên văn "sách hạch". Con cú lúc đầu đỗ ở cọc rào, sau mới đỗ trên cây chiên đàn.

Tối đó, bọn quỷ từ ngoài lén vào. Rùa vàng thét:

– Sao chúng mày dám tung hoành, đường đột quấy rối?

Rùa vàng bèn phóng hào quang biến hóa, khiến bọn quỷ sợ không dám vào. Rùa vàng bèn rượt đuổi, đến núi Thất Diệu thì bọn quỷ biến mất. Vua trở về quán.

Sáng hôm sau, chủ quán sai tôi tớ quét dọn thấy thây chết khách trọ sót lại, thấy nhà vua vẫn cười nói như thường, liền vái lạy mà nói:

– Kẻ già này đã từng trải, chưa thấy ai như ngài, có phép thần thông, nay muốn được đưa phép thần đó ra mà cứu người, giúp đời.

Nhà vua đáp:

– Đúng như vậy. Cứ cầu trời đất thần linh, thì lập tức quỷ quái không dám quấy phá nữa.

Vua truyền giết con gà trống trắng. Con gà chết thì cô gái của chủ quán cũng chết! Lại sai đào dưới núi Thất Diệu, tìm được một số nhạc cụ thời xưa [1] và một ít tro của hài cốt tàn sót lại. Tất cả đem ném xuống sông.

Chiều hôm đó, vua và Rùa vàng trèo lên đầu non, thấy một con cú vọ, mỏ xanh, mào đỏ, sáu chân, bốn cánh, miệng ngậm phong thư, đỗ lên cây chiên đàn. Rùa vàng liền hóa làm đàn chuột lớn, hàng nghìn con theo đuổi cú, rồi giết đi. Phong thư rơi xuống, nhà vua vội cầm lấy ngay, thấy mối mọt đến nửa rồi. Từ đó, hết nạn yêu tinh, và thành xây khoảng nửa tháng thì xong.

Thành rộng khoảng nghìn trượng, quanh co như con ốc, nên gọi là Loa Thành còn có tên Tư Long Thành. Rùa vàng lưu lại đến ba năm, bèn từ giã nhà vua. Vua hỏi:

– Cảm ơn nhà ngươi, nay thành đã xây xong. Nếu có ngoại xâm, lấy gì mà chống đỡ?

Rùa vàng nói:

---

1. *Nhạc cụ cổ:* không rõ nhạc cụ gì, có thể như khánh đá, chiêng đồng, trống đồng... Do tư tưởng mê tín dị đoan, sợ ma quỷ nhập vào nhạc khí rồi đổ đi, quả là sai lầm!

– An, nguy tự trời, cẩn ăn ở cho có đức, sẽ gặp may. Nay nhà vua muốn có chỗ dựa, ta không lẽ không cảm thông.

Rùa vàng bèn trút cho cái móng và nói:

– Nhà vua cầm lấy vật này làm lẫy nỏ, không lo gì việc chống ngoại xâm.

Nói xong, bèn từ biệt nhà vua.

Vua sai Cao Lỗ chế nỏ thần, lấy vuốt rùa làm lẫy, gọi là "thần nỏ Rùa Vàng".

Khoảng đó, nhà Tần muốn thôn tính Âu Lạc, tiến binh mấy lần. Nhà vua thấy thế nước mình còn yếu, không chống đỡ nổi bèn đưa Lý Thân (Ông Trọng) làm con tin. Lại khoảng ba mươi năm sau. Ông Trọng ốm rồi mất. Tần Thủy Hoàng liền sai Nhâm Hiêu (Ngao), Triệu Đà sang xâm lược nước ta. Hai bên giao chiến. Vua lấy nỏ thần mà bắn. Quân Tần bị thua phải rút về Bắc. Lúc đó, quân Đà đóng ở núi Trâu Sơn, phía bắc sông [1]. Hai bên cầm cự ở đó trên trăm ngày. Đà biết vua có nỏ thần, không địch được, bèn xin giảng hòa. Vua cắt phía bắc sông Thiên Đức (sông Đuống) cho Đà trị dân.

Ít lâu sau, Đà cho Trọng Thủy sang cầu hôn My Châu. Vua không ngờ Đà có dụng ý, bèn gả My Châu cho Thủy. Từ đó hai gia đình hòa hảo. Bỗng một ngày, Trọng Thủy bảo My Châu.

– Nếu một ngày kia hai vua cha đánh nhau, thì lấy gì mà chống đỡ? Liệu cho biết được chăng?

My Châu liền nói thật về cái nỏ thần rất lợi hại, rồi đưa cho Thủy xem. Thủy bèn tìm cách đánh tráo cái lẫy nỏ thần đó, giấu vào tay áo, rồi định chuồn. Nhưng hắn lại tham cả tình yêu, trù trừ mấy ngày, bỗng rơi lệ mà khóc. My Châu thấy chồng như vậy, liền hỏi, Thủy nói:

– Ta lưu lạc bấy lâu, nay muốn về thăm nhà. Nghĩ đến tình vợ chồng, do dự chưa quyết. Chỉ sợ sau khi ta đi rồi, Nam Bắc không hòa thuận, chúng ta khó có dịp được gặp nhau, nhân nghĩ vậy mà khóc.

My Châu nghe vậy, lòng bàng hoàng, liền nói:

---

1. *Phía bắc sông:* Trần Thế Pháp trong *Lĩnh Nam chích quái* chép là tiểu giang (sông nhỏ), nhưng sông nhỏ nào, có nhiều sông nhỏ chảy vào sông Đuống, rồi sông Đuống lại chảy vào sông Cái.

– Ơn cha mẹ rất lớn, thiếp không thể rời được. Nếu chàng đi rồi, thiếp có cái chăn dệt lông ngỗng, lúc hữu sự, thiếp sẽ rắc lông ngỗng làm dấu, chàng theo dấu đó mà tìm, sẽ gặp thiếp.

Hai bên từ biệt nhau.

Thủy trở về quê, đưa lẫy nỏ thần cho cha. Đà rất ngạc nhiên, nói với mọi người.

– Trời đã cho ta nỏ thiêng. Vậy Phán có mạnh đến đâu, cũng không đáng sợ.

Hán bèn tiến binh đánh Thục. Vua Thục cậy có nỏ thần, ngồi chơi cờ mà cười, rồi nói:

– Đà không sợ nỏ thần ta sao?

Khi Đà vây đánh, vua Thục đưa nỏ ra bắn, thấy mất hiệu nghiệm. Quân Thục vỡ, vua đưa My Châu theo phía Nam mà chạy. Trọng Thủy tìm dấu lông ngỗng đuổi theo. Vua chạy đến bờ biển gọi to:

– Trời hại ta, Giang sứ Rùa vàng đâu rồi, cứu ta với.

Rùa vàng liền xuất hiện trên sông, mắng rằng:

– Kẻ ngồi phía sau mình ngựa là giặc đó. Giết đi thôi.

Vua đưa kiếm chém My Châu rơi xuống ngựa. Lúc sắp chết, My Châu ngửng mặt lên trời mà than:

– Thiếp là phận gái, theo lễ tam tòng [1]. Nếu có lòng nào hại cha, thì khi chết rồi, xin hóa làm bụi bậm, chịu kiếp bùn nhơ, còn như trung hiếu một tiết, mà lại bị người ta khinh nhờn, thì xin được chứng cho là trong sạch, không dơ bẩn gì, xin hóa làm châu ngọc, rửa sạch cõi lòng thù oán...

My Châu chết ở bờ bể, máu chảy xuống nước, trai sò ăn phải đều biến thành hạt châu sáng loáng.

Vua Thục cầm sừng tê bảy tấc, theo Rùa vàng rẽ nước mà vào Thủy cung. Về sau, không hiểu ra sao.

---

1. *Tam tòng:* đạo tam tòng (ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con trai) về sau là "đạo" theo *Nho giáo,* nổi lên từ thời Tống. Thật ra, gốc đã có ở đạo *Bà La Môn* (Ấn Độ) trước cả đạo *Phật* (Theo anh hùng ca Ramayana). Vũ Quỳnh đã đi từ gốc.

Quân Đà kéo tới, không thấy gì nữa. Chỉ có xác My Châu. Thủy ôm xác vợ về Loa Thành, rồi mỗi lần ra tắm giặt ở xứ đó, lại đau đớn khôn xiết, liền gieo mình xuống giếng mà chết. Người đời lấy trai bể, múc nước giếng đó mà rửa, thì trai sáng đẹp ra. Cho nên người ta cũng gọi My Châu là Minh Châu.

Xét Loa Thành ở huyện Đông Ngàn, Kinh Bắc, người đời Đường gọi là *Luy Lâu Thành* [1] vì thành cao. Nhưng người đời truyền rằng thành lại ở huyện Đông Thành, Nghệ An, tại làng Cao Xá, Huề Tân Sơn, tục gọi là Dạ Sơn, chính là nơi vua Thục đi vào bể. Không rõ thực hư ra sao? [2].

---

1. *Luy Lâu Thành:* Luy Lâu thì lại ở Chùa Dâu (Thuận Thành) Bắc Ninh, cạnh mộ Sĩ Nhiếp, địa điểm của Trấn ly Giao Chỉ cũ, cũng gọi là Giao Châu.

2. *Dạ Sơn:* Cũng gọi là núi Mụ Dạ, hoặc Núi (Rú) *Cuông* (Công), phía đuôi ra biển, còn Lạch Dư sau đổi ra Lạch Hiển, lại gọi là núi *Phân chim* (Huề tân sơn), vì ở bãi có nhiều phân chim công và các chim khác. Xưa kia, cả vùng từ Đền Công, phía Đường số 1 xuống cửa Hiển, bãi phân chim, nơi có đền thờ cái khăn An Dương Vương, khi vua nhảy xuống Cửa Hiền trầm mình, gọi là đền *Đầu Cân*, cho mãi đến vùng Cầu Cấm, nơi xưa kia tương truyền có mộ *My Châu* và có *miếu thờ* ở đó, ở đây đều là rừng rậm bao la từ Truông *Riềng* đến Truông *Sắt*.

Thời Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc, Bùi Huy Bích, lúc đó đang giữ chức Bồi tụng ở phủ Chúa Trịnh, bỏ chạy trốn vào Nghệ An, nơi có bà con họ hàng. Ông có dịp đi tham quan đền Công nơi thờ những giọt máu An Dương Vương bị trúng tên quân Triệu Đà, và tham quan đền *Đầu Cân* ở cửa Lạch Hiển, tại bãi phân chim đã cảm khái làm bài thơ, trong đó có nhắc đến làng La Nham tổng La Vân, huyện Nghi Lộc nơi có đền *Đầu Cân*, và nói đến núi Mụ Dạ nơi có đền *Công* lại thuộc Diễn Châu (Tôi đã đến tham quan thực địa cụm ba đền ở đây - BVN).

HỒI MƯỜI BỐN

Rửa thù cho chồng, chị quyết khởi nghĩa,

Vì hận của chị, em bận nhung y.

Lại nói: Nước Việt ta từ thời Hán Vũ Đế, bị gom vào đất chín quận của nhà Hán, dưới quyền cai trị của Thú, Mục [1], kéo dài khoảng 140 năm. Trăm họ đều xưng là tôi nhà Hán.

Thời đó, Thái thú Tô Định, người Hứa Xương, sang nhậm chức ở ta. Tính hắn tham tàn vô cùng. Bọn tay chân hắn, nhân đó mà lộng hành. Xóm làng hoảng sợ, chính quyền cay nghiệt, hình phạt nặng nề. Tình hình thật căng thẳng.

Cùng khoảng đó, ở huyện Chu Diên [2], có Thi Sách là dòng dõi Lạc tướng, lấy con gái nhà họ Trưng ở Mê Linh, đất Phong Châu, tên là Trắc, cũng là miêu duệ Lạc tướng.

Nguyên Trưng Trắc họ Hùng, nhưng cha nàng làm con nuôi họ Trưng bèn đổi họ. Nhà họ này có hai gái, trưởng là Trắc, thứ là Nhị, chưa có nơi có chốn, mà dung mạo đoan trang, sắc đẹp nghiêng thành, lại văn võ toàn tài, khiến người bấy giờ truyền là:

"Văn võ toàn tài gái họ Trưng,
Cửa trồng đôi quế đẹp trời Nam" [3].

---

1. *Thú, Mục:* Thú là Thái thú (*Thú* nghĩa đen là đóng giữ), Tô Định là Thái thú Giao Châu. Mục là đầu mục (*mục* nghĩa đen là chăn dắt), dưới quyền Thái thú, có viên đầu mục địa phương có tính chất bù nhìn.

2. *Chu Diên:* nghĩa đen là con "diều đỏ", một "bộ" của nước Văn Lang cũ, tương đương trấn Sơn Tây cũ, bao gồm một phần Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hòa Bình, Hà Tây hiện nay. Huyện Đan Phượng (Con phượng đỏ) đặt tên theo ý nghĩa Chu Diên.

3. Nguyên văn: Văn võ kiêm toàn Trưng thị nữ,
Nhất môn song quế tụy Nam thiên.

Lại có bài thơ truyền là:

"Phòng khuê trồng hai quế,
Muôn dặm ngát hương xuân.
Khách quần hồng yểu điệu,
Anh hùng nữ tướng quân" [1].

Chuyện đời đang đẹp như vậy, thì không may ông bà họ Trưng mất sớm. Hai chị em Trưng Trắc lo mai táng cha mẹ, khóc lóc không dứt. Mãn tang rồi, Trưng Trắc mới về ở hẳn với Thi Sách. Quả thật, đó là cô gái có nghĩa. Vậy có bài ca trong dân gian rằng:

"Sinh trai đáng mừng rỡ,
Sinh gái chớ lo âu.
Đạo người sáng mãi mãi,
Tiếng thơm đượm càng sâu" [2].

hoặc là:

Sắc mặt trời, tỏa thua hoa quế,
Ánh ngọc bích, sáng kém trâm vàng" [3].

Đó là lối thơ kiểu ca dao vậy.

Vốn gia đình Thi Sách thuộc loại hào phú, tính cương trực, nên viên Thái thú Tô Định bèn trao quan chức cho Thi Sách, để hòng trói buộc anh. Anh nhận chức huyện lệnh Dương Tuyền [4]. Từ khi đến nhậm chức, anh tỏ ra rất mực công bình. Thấy Tô Định tham tàn, anh bèn tỏ ý can gián thẳng, Định mắng anh:

– Ngươi chỉ thuộc loại man rợ Giao Chỉ, ở mãi nơi tít tắp xa nhà vua, chẳng hiểu gì cả. Ngươi chỉ là hạng hèn mọn, mà lại dám ngạo mạn, hùng hổ với ta sao? Không sợ uy quyền của ta sao? Không thấy thanh gươm sắc của ta sao?

---

1. Nguyên văn: Cao khuê nhất song quế,
Thiên hương vạn lý Xuân.
Yểu điệu hồng quần khách,
Anh hùng nữ tướng quân.

2. Nguyên văn: Sinh nam cố sở hỉ,
Sinh nữ mạc tu ưu.
Nhân luân trường bỉnh bỉnh.
Danh khí vĩnh đào đào.

3. Nguyên văn: Quế đóa tiếp trì hồng nhật sắc,
Kim thoa xã trục bích lang tiêu.

4. *Dương Tuyền:* tức vùng Hải Dương ngày nay

Hắn liền sai tống giam Thi Sách ở chuồng ngựa. Hắn lại nghe đồn vợ Sách đẹp, có cả cô em cũng hay hay, liền muốn ngấp nghé. Nhân lúc đó có bạo loạn ở phương Nam, Định vu cho Thi Sách thông đồng, chiếu theo luật xử chém Sách, tịch thu gia sản sung công, vợ và em vợ đưa đến trụ sở Thái thú.

Trưng Trắc liền xin thi thể chồng về mai táng. Định ngầm sai mụ mối đem đến dụ dỗ Trưng Trắc. Trưng Trắc biết ý, bèn mắng ầm lên, mà rằng: Ở đời, xưa nay, chuyện tơ duyên đứt nối là bình thường.

Có điều là: Tình nghĩa vợ chồng sao đang? Chồng cũ chết, thi thể chưa nát, mà chồng mới đã đâm bổ đến. Như vậy, theo ý ta, có lẽ phải nào cho phép? Ta đã như viên ngọc có vết, còn mong gì muôn vàn hạnh phúc nữa.

Bà chị hãy đợi ta hết tang chồng đã. Lúc đó, như có chuyện nâng khăn, sửa túi cũng chưa muộn. Người xưa có câu:

"Hăm bốn tháng là mấy,
Trôi qua tựa nửa ngày" [1].

Và xem:

"Một người cưỡi ngựa, từ tây tiến,
Bảy chú thư sinh, bước nhón chân [2].

Bà chị nghĩ xem, và phiền bà chị vì thiếp mà trình bày cho rõ: Trước tiên, để thiếp trở về báo đáp chút tình cùng chồng cũ, rồi sau thiếp đến hầu dưới trướng để được soi sáng! Như vậy công tư đôi đường đều vẹn, mong quan Thái thú rộng lượng bao dung.

Mụ mối nghe thấu tình, trở về tâu trình với Tô Định. Định mừng rỡ và vui lòng chấp nhận cho Trưng Trắc nhận xác chồng về tống táng, cúng tế đầy đủ.

Ngày đó, các quan chức dưới quyền và hào trưởng địa phương, nơi Thi Sách làm quan, đều đến phúng điếu. Ai cũng cho rằng Thi Sách

---

1. Ý nói: thời gian để tang chồng. Nguyên văn câu nói ngầm này: "Nhị thập tứ nguyệt gian thốt hốt do bán nhật · Khán : Nhất nhân kỳ mã đầu tây khư, thất sĩ môn bằng khuể cước phan".

2. Đây là câu nói ngầm, có thể theo lối chiết tự như sấm vĩ, nói kín ý đồ chống Tô Định của Trưng Trắc, nhưng đánh lạc tướng bằng cách làm cho Định tưởng là ngầm ước hẹn chuyện hợp hôn với hắn, để hắn cho phép làm tang chồng, rồi chờ đợi ngày vui.

chết oan ức và mọi người đều phẫn nộ. Trưng Trắc hiểu ý tình như vậy, bèn khóc và nói:

– Chồng tôi không may bị hại, và không phải chết thuận mệnh trời nên oan hồn thì hồn hiện. Biết ngày nào rửa được cái nhục đó? Tôi nghĩ rằng: Chồng tôi, trước đây, cùng với các ngài cộng sự, tâm đầu ý hợp. Nay chồng tôi như vậy, chắc rằng các ngài sẽ không chịu ngồi yên. Tôi tuy không phải bậc trượng phu, nhưng cũng thề cùng dấy binh, đưa binh tiến đánh không chắc gì lấy được thiên hạ, nhưng cũng rửa được mối thù nhà.

Nói xong, Trưng Trắc khóc òa, nằm sõng soài ra giữa nhà. Ngay lúc đó, có một người họ Đô, tên Dương [1] giơ gươm, đứng dậy mà rằng:

– Phu nhân đã nói vậy, thế thì lũ trai tráng chúng tôi không chết vì nghĩa sao được? Thà không sống còn hơn! Tôi có ba nghìn quân tinh luyện, nguyện dấy lên rửa cái nhục đó.

Thế là tất cả mọi người hô to hưởng ứng mà rằng:

– Xin theo lệnh của phu nhân.

Sau đó, kẻ ít người nhiều, ai ai cũng dấy binh theo về, tính ra được khoảng năm vạn ba nghìn người. Binh của ai, thì người chỉ huy đó tự lo liệu lấy lương thực, hẹn đến ngày cùng nổi dậy.

Trưng Nhị lúc này đang ở Chu Diên, bắt được tin, cũng chiêu mộ quân trong vùng được sáu nghìn, theo về tập hợp. Trưng Trắc cảm động và nói:

– Em còn trẻ tuổi, không kham nổi chuyện đánh trận đâu, hay em về giữ làng vậy?

Trưng Nhị bèn nói to lên rằng:

– Chị biết giận thay vì chồng, thì em cũng biết chia giận với chị chứ ? Em cũng góp sức trả mối thù chung, sao lại không được?

Chỉ khoảng một tuần, chị em đã tập hợp được trên một vạn lính. Tiếng tăm vang dội khắp nơi. Tô Định biết tin đó, hoảng sợ, bèn họp các tướng lĩnh bàn bạc. Bỗng có tin, hai chị em họ Trưng, mình mặc áo giáp, cưỡi voi, dẫn trên mười vạn lính ập tới. Định hoảng quá, nhằm phía biển mà chạy. Vừa lúc đó, dân các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều nổi dậy hưởng ứng, tính từ phía ngoài Ngũ Lĩnh

---

1. Chưa hẳn đã phải họ Đô, mà anh Đô Dương chỉ là một lực sĩ kiểu đô vật địa phương, nên gọi là Đô Dương (tên là Dương).

ước khoảng sáu mươi lăm thành. Các tướng sĩ họp bàn, tôn phu nhân làm vua, gọi nước là Trưng, đóng đô ở Mê Linh, thuộc Chu Diên (tương đương trấn Sơn Tây cũ, BVN). Nhà vua sai các tướng đóng giữ các nơi hiểm yếu, để phòng giặc đánh.

Thời đó, ở phương Bắc, dân chúng khổ sở, lại có thêm loạn Vương Mãng, nên nhà Tây Hán không thể dòm ngó phương Nam. Kịp đến khi Hán Quang Vũ lên ngôi (năm 25 sau Công lịch, BVN), mới đày Tô Định đi Đạm Nhĩ (tức đảo Hải Nam), và phái Phục ba tướng quân Mã Viện sang thay, có Lưu Long làm phó tướng, cùng trở sang nước ta. Vua Bà liền phái binh lên đóng chốt ở Quỷ môn (tức vùng Chi Lăng - Lạng Sơn, BVN). Trước kia, binh nhà Hán, sang đến nơi đây, thường không thoát chết, người Hán bèn có lời ca rằng:

"Cửa ải Quỷ, cửa ải Quỷ,
Mười người đi, một người về?" [1].

Hoặc như câu:

"Chớ tới nẻo Nê Sơn,
Chóng chầy đều bị nạn!" [2].

Quân thám báo về trình nỗi khó khăn đó với Mã Viện. Viện giậm chân mà rằng:

– Sao ta lại chịu chết bên cánh tay đàn bà được?

Viện bèn chọn một đường khác mà tiến quân, tức là phía Lãng Bạc. Vua Bà liền chống cự, không phân thắng bại.

Tướng sĩ ta thấy vua Bà là nữ, mà thế giặc lại mạnh, quân ta thì ô hợp, e không chống nổi, bèn xin rút về Cấm Khê để cầm cự.

Viện lại cho quân bao vây Cấm Khê, tướng sĩ nhà Trưng tan vỡ. Vua Bà vẫn điềm nhiên than rằng:

– Sự nghiệp ta đã hết, mọi việc đổ nhào. Rất tiếc tấm thân tám thước đường hoàng mà đành bó tay chịu chết. Trời đã hại ta rồi, hãy thấu cho tấm lòng và công sức của ta.

Người bèn ngoái nhìn em, rồi cười mà nói:

– Em xem nên như thế nào?

---

1. Nguyên văn: "Quỷ Môn quan, Quỷ Môn quan,
Thập nhân khứ, nhất nhân hoàn.
2. Nguyên văn: Mạc hướng Nê Sơn kính,
Hoãn cấp định vi nàn (nạn).

Trưng Nhị nói:

– Cứ chiến đấu, cho dù không thắng được mệnh trời, chứ sao lại chịu trói tay, cúi đầu làm tỳ thiếp cho quân giặc được?

Nói xong, hai chị em chia làm hai cánh, dùng một ít quân còn lại, tiếp tục giáp chiến, từ tờ mờ sáng cho đến đúng ngọ. Thân thể hai phu nhân bị chém đến hàng chục nhát, áo đỏ loang vết máu.

Cả hai người cùng kêu to:

– Sức của ta chỉ đến thế thôi.

Rồi rút gươm tự sát!

Mã Viện sai nhặt thi thể hai người, chặt đầu bêu ở Hy Sơn [1] để dương oai. Đêm ấy, mưa to gió lớn hai đầu lâu không biết biến đi đâu. Quan Hữu tư [2] về báo với Viện:

– Khoảng canh ba đêm qua, có hai thây người theo gió bay lên rồi biến mất.

Người ta nói: Hai Bà đã hóa.

Về sau, nhân dân nhớ công đức Hai Bà, bèn lập miếu thờ ở cửa Hát Giang. Phàm những năm hạn hán, cầu đảo ở đây đều linh ứng.

Đời Lý Anh Tông, trời đại hạn, vua sai Thiền sư đưa sắc tặng phong, ngay sau đó, mưa to như trút nước. Vua bèn đến đền, lập đàn cầu đảo. Đêm đó, vua mộng thấy hai người đầu đội hoa phù dung, mình bận áo gấm xanh lục, lưng thắt lụa trắng, cưỡi lên chim loan xanh, từ phía trước, theo gió mà đến. Vua lấy làm lạ liền hỏi, thì nghe đáp rằng:

– Chúng tôi là hai chị em họ Trưng, vâng lệnh Thượng đế làm mưa, nhà vua nên nhanh chóng làm tờ khải tâu lên. Hoặc như công việc nhiều bận rộn, chưa kịp tạ ơn, thì sau vài ngày, cũng chưa muộn.

Vua nhà Lý tỉnh dậy, sai Bộ Công sửa sang cung điện thờ, sắc gia tặng hai chữ "Trinh linh".

Đến thời Trần, đền vẫn linh ứng, vua gia tặng: "Uy linh Chế

---

1. *Hy Sơn:* tức Hy Cương nơi có mộ các vua Hùng, mà từ rất xưa đã có điện thờ. Mã Viện đưa bêu xác Hai Bà ở đây là có ý nghĩa răn đe dân chúng cả về mặt tình cảm yêu nước truyền thống.

2. *Hữu tư:* chức quan Tư lễ, cũng gọi là mo lễ ở Đền Hùng. Chắc rằng nhân dân địa phương và viên Hữu tư này đã nhân dịp mưa gió cướp thi thể Hai Bà đưa đi mai táng, rồi báo với Viện như trên.

thắng Thần trinh bảo thuận", nhằm ca ngợi công đức Hai Bà. Cho đến nay, khói hương vẫn không ngớt. Xét thấy: Các đồ dùng trong điện thờ, cũng như quần áo nhân dân trong vùng, đều cấm dùng màu đỏ, tức là màu "máu" thấm vào áo bào Hai Bà khi lâm nạn, và lệ đó trở thành cấm kỵ. Lại cũng có thuyết nói: Hai Bà đã hóa thành đá, không rõ ra sao?

Về sau, Ngô Lã Sào viết tiểu sử có lời bình rằng:

"Chị trả thù chồng,
Em đền nghĩa chị.
Trinh tiết danh thơm,
Đẹp thay một vẻ.
Tiếng nổi nghìn xưa,
Bóng hồng đã mất.
Luyện đá cho thành,
Chị em chung sức [1].

1. Nguyên văn bài này: Tỉ vì phu phẩn
Muội vì tỉ phẩn,
Trinh tiết phương danh,
Tụy hồ nhất môn.
Minh hồ thiên cổ,
Mai một hồng nhan.
Luyện thạch dĩ hoàn.
A gia tỉ muội.

HỒI MƯỜI CHÍN

Nêu nguyên nhân, Long Đỗ nhắc hận cũ
Vướng nghiệp chướng, Cao Biền ngại oan thù

Lại nói: Thời Cao Biền xây thành Đại La, sai đào sông ngòi, lấy đất, lấy đá đắp bồi đêm ngày. Dân phu khốn khổ, không chịu nổi, anh về em thay, vợ đi chồng về, tình cảnh thật thảm thương, khiến có người phải giết vợ con trước, rồi sau tự vẫn cho đỡ khổ. Kể như vậy, có đến hàng nghìn lời oan khốc vang trời, trong ngoài xôn xao. Biền vốn biết thế, nên cố làm cho thật mau, chờ khánh thành xong là tính đường về, cho đỡ lo sợ.

Một hôm, Biền đi xe, dạo chơi ở cửa Đông, bỗng có bão tố nổi lên, mây kéo đen trời. Một đám mây ngũ sắc, từ mặt đất bốc lên, ánh lên lóe mắt, lại uốn cong như cái cầu vồng. Trong mây có mặt người mặc áo lụa rất lạ, tay cầm thẻ vàng, xem tướng mạo rất uy nghi. Bỗng người đó xuất hiện một hồi lâu, rồi biến mất. Biền rất sợ, cho hội tướng sĩ, mà rằng:

Đó là quỷ phương Nam. Đất này có yêu khí, phải chăng đó là các loài quỷ: Ly, Vi, Vong, Lượng? Nhiệm vụ ta là chăn dắt dân, ta lại chịu ngồi yên để dân tình như vậy hay sao?

Biền định làm bùa yểm trấn.

Đêm đó hắn nằm mộng thấy một người cao chín thước, mắt sáng như điện, tiếng nói như sấm, ngồi trên cao. Biền sợ quá phải nghênh tiếp, rồi nói:

– Chào ngài đã quá bộ đến chơi, xin được chỉ giáo.

Người kia nói:

– Mày bất tất phải hỏi ta. Ta sẽ nói cho mày biết. Kiếp trước của mày thuộc loại "Cáo đuôi gấm" ở Thái Sơn, sau thì loại này thoái hóa, mới sinh nanh vuốt, mọc lông, mọc cánh, lại còn định trấn áp ta sao? Dưới thời Phục Hy, ta rất có công. Thời vua Vũ nhà Hạ, trong việc đắp đất đào sông, ta cũng có công, đã được phong chức tước, đến nay đã lâu, ta nay là Long Đỗ vốn làm chủ ở đây.

Sao ta lại chịu nhục với mày được? Nếu mày ngoan cố như quỷ Xương Cuồng, thì mày chết không có đất mà chôn!

Biền nghe xong giận lắm, toan chém người kia, nhưng lại sợ người ta chê là lượng hẹp, bèn từ tạ nói:

– Ta vâng mệnh đến nơi hoang vắng này, không thể không sợ uy pháp bề trên, do đó cũng phải làm một cách bất đắc dĩ thôi.

Người kia nói:

– Trị thiên hạ cốt lấy đức độ, không lấy hình pháp. Việc cai trị cốt khoan giản chứ không được sách nhiễu, cốt làm điều thiện, chứ cần gì phải xây thành cho hiểm? Ngươi nên cố gắng, khỏi hối về sau.

Biền đành dằn lòng mà đáp.

– Xin vâng như lời chỉ giáo.

Người đó lại nói:

– Đợi sau này, ta sẽ mừng cho việc ngươi xây thành mới.

Hôm đó trời nắng, Biền chỉ nghe tiếng nói vọng xuống, mà không thấy người. Nói xong, người đó như cưỡi gió mà đi. Biền sợ quá, tỉnh dậy, mồ hôi ướt lưng áo, Biền họp tướng lĩnh.

Có kẻ thưa rằng:

– Viêm Châu có quỷ thiêng, nên kính thờ vậy thôi.

Lại có kẻ nói:

– Chỉ có đàn bà trẻ con mới tin chuyện quỷ thần.

Lại có kẻ nữa nói:

– Phía ta chỉ có ba nghìn quân lính mỏng manh, mà địch được trăm vạn hùng binh Nam Chiếu, chỉ đánh một trận mà bạt cả Phong Châu, đánh trận nữa, phá tan bọn ác nghiệt đầu têu. Giờ sao chỉ có chuyện mộng mị mê hoặc mà lại chùn việc binh được?

Nhưng lại cũng có kẻ nói:

– Xin cho lập đàn, vẽ bùa ngải để yểm trừ.

Biền nghe theo lời tâu bày này, cho lập đàn tràng.

Đêm đó, gió nổi, mây kéo, tất cả đàn tràng trên tan thành mây khói. Biền hoảng sợ, bỏ về phương Bắc.

Người địa phương thấy thần thiêng, cho lập miếu thờ. Cho đến niên hiệu Thái Ninh nhà Lý [1], thần vẫn linh ứng, vua sai sửa lại

---

1. *Thái Ninh:* niên hiệu đầu tiên của Lý Nhân Tông, từ 1072 đến 1076. Trong nguyên văn chép sai là Thái Hòa, niên hiệu của Lê Thái Tông về sau.

miếu cho đẹp hơn và truyền cho dân chúng phải tôn kính thờ cúng. Thời đó, có bậc kỳ lão trong làng tên là Hàn Nhuận Trực, một phú hào, hưởng ứng chiếu vua, bèn rủ người, cùng đứng giấy xin tình nguyện làm đền, được vào điện yết kiến vua. Vua hỏi thì tâu rằng:

– Cúi được ơn trên muôn đời ban xuống, lũ chúng tôi ăn lộc vua, sao lại không nghìn năm thờ cúng.

Nhà vua vui vẻ cho mở hội Thái lao [1], sai sắc phong thần làm *Long Đỗ đại vương thành hoàng*, địa vị ngang tước vương, được theo lệ thờ cúng nhà nước. Trải thời gian, gió bão mấy lần, mà đền không đổ. Đến thời Trần, ba lần có cháy nhà trong vùng, mà đền không cháy.

Thái sư Trần Quang Khải có thơ đề ở đền rằng:

Đại vương nức tiếng vốn uy linh,
Nay biết quỷ tà đều khiếp kinh.
Lửa bốc ba bề không bén tới,
Bão dâng một trận chẳng rung rinh
Chỉ huy đàn áp ba nghìn đứa,
Hò hét tiễu trừ trăm vạn binh
Muốn cậy khí thiêng trừ giặc Bắc,
Để cho non nước được thanh bình [2].

1. *Thái lao* : hội mừng công thời xưa, nhân dịp hoàn thành một việc gì đó, thí dụ khánh thành đền thờ Thần Long Đỗ ở đây. *Thái lao* nghĩa là tế lễ có ba con vật hy sinh là: bò, dê và lợn, gọi là *lễ tam sinh.*

2. Nguyên văn bài thơ của *Trần Quang Khải* hiện còn cái biển ghi chép sơn son ở đền *Bạch Mã* (Hàng Buồm), bài thơ ở đây theo bản thời Nguyễn, có một số chữ khác biệt.

Dưới đây là *nguyên văn bản Vũ Quỳnh,* trừ hai chữ "khả phục" ở cuối câu thơ thứ hai, được thay thế bằng hai chữ "quỷ my" theo bản *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên *(My* cũng là *quỷ,* từ đó có tên cửa hàng ăn "My kinh", nay vì không hiểu nghĩa, chữa chữ *"my"* là quỷ thành chữ "mỹ là đẹp" thành ra vô nghĩa, và chữ "tam thiên" ở cuối câu thứ năm.

Tích văn hách hách Đại vương linh,
Kim nhật phương tri quỷ my kinh.
Hỏa bạc tam khu tàn bất cập,
Phong luân nhất trận phiến nan khuynh.
Chỉ huy đàn áp tam thiên chúng,
Hư hấp tiêu trừ bách vạn binh.
Nguyện trượng dư uy tỏi bắc khấu,
Duy linh hoàn vũ án nhiên thanh.

Bản dịch thơ trên đây, theo bản dịch của Vân Trình trong cuốn *Truyền thuyết ven Hồ Tây* của Bùi Văn Nguyên - Vũ Tuấn Sán, Hội Văn nghệ Hà Nội xuất bản năm 1975. Riêng hai câu 5 và 6 có chỉnh lý cho sát với bản Vũ Quỳnh.

HỒI HAI MƯƠI

Sư Khuông Việt hiển linh giúp nhà Lê
Sóc Thiên vương ứng phù đuổi giặc Tống

Tặng thống Chân Lưu, họ Ngô người Chân Định, Nam Chân [1], từ nhỏ vốn thông minh, hay làm bạn với trẻ em, bày ra cúng tế, trẻ em đều theo, người đời khen. Lớn lên, làm quan triều Đinh, chức Khuông Việt Thái sư, đến Lê Đại Hành nhiếp chính thì cáo bệnh đi ẩn. Vợ nhà sư, đời gọi là Bà Sư (Sư thị) [2] thắc mắc, hỏi ông, thì ông đáp.

– Làm tôi mà không trung, thì trái với đời. Nay ta lại an hưởng phú quý hay sao? Như không rút lui sớm, e muôn đời chê cười.

Vợ cho là người hiền. Ông bèn đi thăm các nơi danh lam thắng cảnh, làm thơ nói lên chí mình, tự lấy làm vui thú, được vài năm. Người đời ví ông như Di, Tề [3].

Vua (tức Lê Đại Hành) nghe tiếng, sai sứ đến mời, ông lánh mặt. Vua giận, sai người đến trách mà rằng:

– Ta nghe nhà ngươi có tài kinh tế, muốn cùng ngươi lo việc đời, cùng trẫm hưởng thái bình, chia nỗi lo âu, sao ngươi lại cam ẩn nơi thôn dã, riêng vui một mình vậy? Có phải như xưa kia, đó là đất Sản,

---

1. Quê hương Ngô Chân Lưu : đây Vũ Quỳnh nói ở Chân Định, Nam Chân, còn có sách lại nói ở làng Cát Lợi, làng Trường Lạc nhưng đều không đúng. Chỉ ở Yên Định (Thanh Hóa) có làng Khoái Lạc (tổng Khoái Lạc), không rõ sau có đổi ra Trường Lạc không? Riêng ở Động Phang (Yên Định) chính lại là quê hương gốc của họ Ngô Nhật Đại từ Lưỡng Quảng sang vốn cùng dòng Bách Việt. Ngay từ thời Thục Phán An Dương Vương, có người đã ở Thanh Hóa, ra khai khẩn ở đất bồi Thái Bình, nơi có huyện Chân Định. Và ở đó có làng Nam Chân. Có khả năng Ngô Chân Lưu gốc Thanh Hóa, nhưng tổ tiên có người đã di cư ra vùng Thái Bình, Hà Nam, nên trong sách chép khác nhau, vẫn không mâu thuẫn, mà bổ sung cho nhau.

2. *Bà Sư*: nguyên văn là "Sư thị", chữ "Sư" có thảo đầu, chỉ một thứ rau ở biển, chứ không phải "sư" là thầy.

3. *Di, Tề* : Bá Di, Thúc Tề, cựu thần nhà Ân Thương, không theo nhà Chu, ẩn ở núi Thú Dương và chết đói ở đó.

sông Vị hay sao? [1] Nhà ngươi nên biết điều, khỏi hối về sau.

Khuông Việt nhận được chiếu nhà vua, rất sợ, nói với mọi người chung quanh rằng:

– Tôi già nua, bệnh tật, không theo được lệnh vua. Nay có chiếu vua, không dám trái, đành phải chết.

Mọi người can ngăn, đành thôi, rồi theo sứ giả đến Tràng An (tức Hoa Lư). Vua ngự trước điện mà tiếp, rồi vỗ về rằng:

– Trẫm nay không có đức, tả hữu ít người, muốn nhờ khanh giúp đỡ, cớ sao lại từ chối mãi. Nay được gặp khanh, thế là bình sinh ta mãn nguyện rồi.

Khuông Việt tâu rằng:

– Bề tôi là kẻ áo vải, ở nơi thôn dã, trí tuệ kém, hiểu biết cạn, không hợp thời nữa, chỉ là kẻ bỏ đi, nên khó làm nên việc gì. Huống gì nay hạ thần lại già nua, bệnh tật, chỉ là kẻ vướng chân bệ hạ mà thôi.

Ông lại kiên quyết chối từ ở lại và xin được trở về. Vua thấy thế, cũng đành nhún nhường, cho phép trở về nguyên quán. Khuông Việt rất mừng, được toại chí.

Thời đó, Khuông Việt hay đi chơi ở làng Bình Lỗ (Sóc Sơn)[2]. Bên tả làng này có một dải núi, trên dải núi này, có ngọn núi có tiếng gọi là Vệ Linh Sơn (do vua ban), lại có một chỏm gọi là Sóc Sơn, phong cảnh hữu tình, tùng bách xanh rì, quả là nơi kỳ thú, bèn làm nhà ở đấy, để qua tuổi già.

Một buổi tối, ông nằm nghỉ, đốt đèn xem sách, rồi mơ mơ màng màng, ngủ lúc nào không biết. Ông thấy một người mình cao chín thước, đầu báo, mắt cọp, mũi sư tử, râu rồng, lại có sừng, chân đi giày hoa thêu gấm, cưỡi ngựa lông biếc, cùng với hào kiệt đi theo có hàng nghìn, đến trước mặt ông, và nói:

– Nhà ngươi hay cầu nguyện, có chí thì nên. Thượng đế khen lòng trung nhà ngươi. Nay ta làm chức Đại tướng quân, quản lính tám vệ, vâng lệnh vua đánh giặc Bắc. Nhà ngươi vốn có duyên với ta, nên ta tin cho biết việc này.

---

1. *Sần, Vị* : Y Doãn cày ở đất Sần được mời đến ba lần, mới chịu ra giúp vua Thang đánh Kiệt, Lã Vọng tức Khương Tử Nha, câu cá ở sông Vị giúp nhà Chu dựng nghiệp.

2. *Sóc Sơn*: nay là huyện ngoại thành Hà Nội.

Ta đây là Sóc Thiên Vương, chính là em của Đổng Thiên Vương. Anh ta thời Hùng Vương lập được công lớn, làm rường cột nước nhà. Ta đã một thời cùng anh ta, làm nên công cán.

Người đó nói xong, đi lên phía Bắc. Khuông Việt sợ quá, tỉnh dậy, suy nghĩ về giấc mộng đã qua. Bỗng nghe từ trên không như có tiếng rì rầm, xôn xao, tự nghĩ là chuyện lạ. Sáng hôm sau, ông bèn cùng chú tiểu đồng, khoác áo tìm dấu vết nơi người trong mộng xuất hiện, chỉ thấy ở đó có một cây to xum xuê, ông bèn thuê thợ đẵn cây đó, đẽo thành tượng cho giống với người trong mộng, rồi lập miếu thờ.

Năm đầu niên hiệu Thiên Phúc, tức năm Canh Thìn[1], Tống Thái Tông muốn thôn tính nước ta, nên sai bọn đại tướng Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng vẽ chuyện, kể tội nước ta, lấy cớ rồi truyền hịch tiến quân. Quân ta ở biên giới, vội về triều cấp báo, vua hội trăm quan để hỏi kế. Kẻ thì xin đánh, kẻ thì xin hòa, ý rất phân tán.

Vừa lúc đó, sư Khuông Việt về triều, trình bày mọi điều như đã thấy trong mộng, lời rất khẩn thiết. Vua nghe lời tâu, chuẩn y cùng nhà sư về đến Sóc Sơn cầu đảo.

Sau đó, nhà vua tự mình tiến quân phòng ngự, cử Phạm Cự Lượng làm Tiền quân cùng tiến phát. Lúc đó, quân Tống đóng đồn ở Tây Kết [2], và quân Lượng chưa đánh nhau với giặc. Bỗng bọn chúng nhao nhao nói thấy một người từ dưới sóng nước đi lên, cao khoảng mười trượng, tóc dựng ngược, mắt giận dữ, như nẩy lửa. Người đó cứ đi đi lại lại trong nước, có cái thế lướt gió, rẽ sóng, thật đáng sợ [3]. Nhân quân Tống đang hoang mang, quân ta thừa thế đánh mạnh vào, quân Tống tan vỡ. Quân ta lại tiến đánh đồn Chi Lăng, vua sai dùng mẹo. Đêm đến cho sứ sang doanh trại quân Tống trá hàng để dụ chúng. Nhân Bảo mắc lừa. Quân ta thừa cơ phóng hỏa, đốt tất cả lương thực, thuyền bè. Quân Tống lại một phen đại bại, chạy trốn tán loạn, giẫm lên nhau mà chết vô kể. Nhân Bảo bị chém tại chỗ.

Bọn Trần Khâm Tộ thấy quân ta đánh thủy, đánh bộ đều giỏi, chạy bộ, hoặc phi ngựa đều giỏi, đành tìm cách chuồn sớm về Bắc, dù

---

1. *Thiên Phúc* : niên hiệu của Lê Đại Hành, năm Canh thìn 980.
2. *Tây Kết* : ở vùng Khoái Châu (Hưng Yên), trên bờ sông Cái.
3. Ở đây chính là mưu kế "tâm lý chiến" của sư Khuông Việt.

có bị chê cười, nhưng may thoát chết. Thừa thắng, quân ta truy kích, khiến Tộ chạy dài, thoát sang bên kia Trấn Nam Quan để đóng giữ. Từ đó, biên giới được bình an. Giặc Tống không dám quấy nhiễu nữa.

Vua thấy Khuông Việt có công, cho thực ấp một vạn hộ, Khuông Việt từ chối không nhận, xin cho được về nơi đền cũ (tức ở Sóc Sơn). Vua phong thần làm: *Thiên Vương anh linh, năng bảo dân hộ quốc*. Lại sai xây thêm cung điện bên cạnh đền, gia phong: *Sóc Thiên Vương thần* xếp hạng đền vào diện triều đình cúng tế.

Xét việc truyền tụng rằng: Đó chính là *Đổng Thiên Vương,* sau khi đánh xong giặc Ân, đến dưới cây đa núi Vệ Linh mà đổi áo, rồi hóa, nên về sau, người đời gọi đền Vệ Linh là đền "Đổi áo" [1]. Đến thời Lý Thái Tổ, để tiện việc cầu đảo, mới cho dời đền đến cạnh Hồ Tây, nơi làng Minh Quả (nay thuộc Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội).

Hoặc lại có thuyết nói rằng: Đổng Thiên Vương, sau khi đánh xong giặc Ân, đến tắm ở Hồ Tây, tại bến Thiên Niên. Ông xuống ngựa, nghỉ ngơi ở đấy, nên lập đền thờ.

Hoặc cũng có thuyết nói: Đổng Thiên Vương lâm trận, ngã ngựa ở đấy, hoặc nói Đổng Thiên Vương, nhận sắc chỉ nhà vua, đi qua đánh rơi chiếc đũa ở đấy, v.v... [2]. Chẳng hiểu thực hư ra sao, chỉ biết có bài thơ rằng:

Sóng dâng cuồn cuộn đuổi quân Tống,
Một trận quét xong lũ địch cừu.
Muôn thuở tiếng tăm ngời sự tích,
Cung vua sừng sững giữa trời cao [3].

---

1. Tức đền Sóc Sơn xưa kia, thờ nơi Thánh Gióng hóa.

2. Đây Vũ Quỳnh nói đền thờ vọng Thánh Gióng ở Từ Liêm (Hà Nội). Có lẽ thuyết, Lý Thái Tổ cho lập đền thờ vọng cho tiện cầu đảo là hợp lý, còn những chuyện như tắm Hồ Tây, rơi chiếc đũa, v.v.., chỉ là chi tiết phụ thêm vào mà thôi.

3. Nguyên văn bài thơ: Hung cổn đào ba nhiếp Tống sư,
Quần dương nhất trận tận khu trừ.
Hách thanh vạn cổ chiếu thần tích,
Bảo khuyết sum sum tịnh thái hư.

HỒI HĂM HAI

Lấp lòng sông, trên chín trùng, lo đất sụt
Thuận hy sinh, nhà hàng đầu, hưởng lộc trời

Đời Lý Nhân Tông, trong nước yên ổn, kẻ già vui hưởng, trẻ em ca hát. Vua bị đau mắt, thầy thuốc chữa đủ cách mà không khỏi. Nghe đồn ở Kim Bảng [1] có đạo sĩ, đạo hiệu là Quỷ Cốc tiên sinh, ẩn ở núi Vân Mộng, hiểu sâu đạo lý *Kinh Dịch*. Ông vốn đã hơn ba trăm tuổi, chỉ thở không khí mà không ăn cơm [2], nắm được bí quyết Quỷ Cốc [3], người đời gọi là có vị "thuốc tiên". Vua sai quan là Tăng Quốc vào núi thăm dò, tìm vị đạo sĩ kia. Vị quan họ Tăng chỉ thấy một nơi tùng bách rậm rì, mận đào tốt tươi, xa lánh trần gian, bóng người vắng vẻ. Ông tiến đến trước cửa am, rồi xuống ngựa, nghe có tiếng nói trong chùa. Bỗng một chú nhỏ xuất hiện và nói:

– Ngài có phải là sứ giả nhà vua chăng?

Vị quan họ Tăng ngạc nhiên, hỏi:

– Tại sao chú lại biết?

Chú nhỏ đáp:

– Hôm qua, tôi nghe thầy tôi nói rằng: khoảng trưa nay, có sứ giả nhà vua họ Tăng đến tìm. Quả nhiên như vậy.

Vị quan họ Tăng nói:

– Ta là người vùng này, nghe tiếng tiên ông đồn đi như sấm ran, cho nên đến đây. Không rõ tiên ông có nhà không, phiền chú vào trình giùm.

Chú nhỏ nói:

---

1. *Kim Bảng*: Tên huyện ở Hà Nam hiện nay, nơi có trấn lỵ cũ Sơn Nam Thượng, tức vùng Phủ Lý.

2. *Không ăn cơm* : tức thuật ngữ nhà Phật là "Tịch cốc", tất nhiên có ăn hoa quả như chanh, chuối, v.v...

3. *Quỷ Cốc*: địa danh nơi Vương Hủ đời Chiến Quốc (Trung Quốc) ở, do đó lấy làm hiệu. Quỷ Cốc tức là thầy học của Tô Tần và Trương Nghi. Ông giỏi *Kinh Dịch*, nên được người đời tôn là ông tổ tướng số.

– Hiện thầy tôi ở trong rừng tuyết mai. Xin người ngồi chơi một lát, tôi vào rừng trình thầy.

Chú nhỏ nói xong thì đi. Một chốc sau, thấy một người cao tám thước, tóc bạc, thân tùng, hình dung cổ quái, đầu đội mũ còn có ngấn sương bạc, chân đi giày cỏ thô, tay chống gậy trúc, từ từ bước tới, vái chào mà rằng:

– Kẻ bần đạo sống nơi nghèo nàn, xa cảnh triều đình. Nay ngài đoái tới, xin mời lên nhà trên.

Vị họ Tăng nghĩ thầm: "Người ta nói không sai". Rồi vén áo đi theo. Kịp khi chủ và khách yên ngồi, vị quan họ Tăng cẩn trọng đưa tặng phẩm mà nói:

– Xin có chút lễ mọn, mong tiên sinh nhận cho.

Vị đạo sĩ cười mà rằng:

– Kẻ nghèo hèn này tịch cốc vốn đã lâu. Nhưng từ chối thì tỏ ra không lịch thiệp, mà nhận thì mang lấy tội, vậy xin cho được miễn.

Vị quan họ Tăng khẩn khoản nói:

– Nếu tiên sinh không nhận cho, tôi cũng không dám mang trở về nữa, mong tiên sinh nhận cho.

Vị quan họ Tăng lại tiếp lời:

– Nay người nhà tôi ốm đau mãi, đã phục nhiều thứ thuốc mà vẫn không khỏi, không rõ nguyên nhân. Tôi đường đột vào đây, làm phiền tiên sinh, muốn nhờ được chữa giùm.

Vị tiên ông trả lời:

– Cũng là do số trời thôi, kẻ già này làm sao mà biết được?

Nói rồi, bèn định cáo từ. Vị quan họ Tăng liền nắm lấy áo, giập đầu khẩn khoản.

Tiên ông thấy ông ta chân thành, bèn nói:

– Ta đùa ông một tí thôi. Ngồi chờ một lát.

Đạo sĩ gieo quẻ, rút quẻ xem, suy nghĩ một lát, rồi ngạc nhiên và nói:

– Trong quẻ có ẩn khí tượng đế vương. Chắc không phải người nhà của ngài. Phải chăng chính nhà vua mắc bệnh đau mắt, đau đầu gì đó.

Vị quan họ Tăng xem quẻ thì đúng như vậy, sợ đạo sĩ cài vào thế bí, bèn từ tốn đáp:

– Tiên sinh dạy như vậy là thế nào?

Đạo sĩ đáp:

– Kẻ vương giả lấy việc yên xã tắc làm việc hệ trọng hàng đầu. Nay ta xem lời hào từ quẻ bói, thấy nhà vua ở vào một nơi có rồng chầu, hổ phục, quẻ kiền [1] ở vào nơi tây bắc, nối liền chỗ nước chảy thường xuyên, như vậy có nước bắn vào, tình trạng bấp bênh, đó là cái nạn. Tôi cho rằng: nên theo cái kế như sau: Trước hết nên lấp khúc sông đó, khoét nước cho chảy vào *"Cái tai của sông Cái* (tức sau gọi là *Nhĩ Hà),* để tránh nguy cơ nước xoáy. Ngài nên về tâu vua gấp.

Vị quan họ Tăng bèn từ biệt, trở về kinh, tâu lên nhà vua.

Nguyên do ở phía tây nam của thành có hai con sông, một gọi là Thiên Phù, một gọi là Tô Lịch, chảy quanh lấn vào một góc của thành, triều đình đã họp bàn mấy lần, bàn việc đắp góc thành này, nhưng cứ đắp xong, lại bị lở, mãi vẫn không xong. Nhà vua than rằng:

– Trăm họ hao công tốn của, uổng công phí sức, không biết nên như thế nào, bèn sai lập đàn cầu đảo, lại truyền vị quan họ Tăng đến đầu khúc sông cầu mộng. Tự vua đốt hương khấn rằng:

– Hoàng thiên, hậu thổ, đất trời rộng lớn, núi biển mênh mông chứng giám. Ta nối ngôi báu, hết lòng vì đức, lo cho dân yên ổn, nối chí tổ tông, cốt lấy điều nhân.

Có lúc, ta dẹp sóng gió cho ngày quang đãng, quét mây mù cho trời trong suốt, cốt cho thành vàng vững chắc, vận hội bền lâu: Vậy xin ứng cho linh nghiệm, chuyển máy thần thông, cho nước chảy thuận dòng, thành đứng vững chắc khỏi tốn sức người khổ sở. Nguyện xin thần linh giúp đỡ, cùng thổ thần, hà bá thiêng liêng, xin cho báo ứng.

Khấn xong, vua trở về cung.

Đêm đó, vị quan họ Tăng theo lệnh vua, nằm ở đàn tràng, chờ ứng mộng. Rồi ông thấy một người, hình dáng lạ lùng, từ trên trời đi xuống, nói rằng:

– Nhà ngươi muốn chắn đường nước chảy, chờ đến sáng mồng bảy. Hễ gặp người đầu tiên đi qua, bất cứ đó là trẻ, già, trai, gái, nhớ hỏi xem người đó bình sinh thích cái gì. Về sau, người đó sẽ trầm mình hy sinh, sẽ được trên phong tước và cho lập đền thờ.

Tất cả xong xuôi, việc bồi đắp chân thành dễ dàng, nguyên nhân sụt lở không còn nữa.

---

1. *Quẻ kiền*: quẻ đứng đầu *Bát quái đồ* của Phục Hy, chỉ trời và chỉ vua.

Ta đây làm chủ vùng sông này, tức là Nam Thiên đô thống. Vị họ Tăng nghe nói, cúi đầu bái tạ, định hỏi thêm điều gì, lại quên, sợ quá, tỉnh dậy, cứ như vậy tâu vua. Vua cũng lấy làm lạ.

Lại nói: Khoảng đó, có một người tên là Vũ Phục, người làng Minh Quả [1], huyện Từ Liêm. Ông quê ở Phong Châu, dời đến Từ Liêm, sáu mươi tuổi, làm nghề bán dầu. Một buổi sớm, lúc sương chưa tan, trời còn mù mịt, vợ chồng họ Vũ theo hướng làng, gánh dầu đi bán. Vị họ Tăng vừa trông thấy, liền giữ lại, không cho đi. Vũ Phục sợ quá bèn thưa với người chặn đường rằng:

– Vợ chồng tôi sáng đi tối về, bán dầu nuôi thân, còn làm gì đâu, chỉ sang các làng khác để bán, không hiểu tại sao quan quân lại bắt, phúc hay họa xin cho biết.

Vị quan họ Tăng ngọt ngào nói rằng:

– Hiện nay dưới quyền nhà vua, tất cả nơi núi sâu hang vắng đều chịu ơn vua. Vua lo cho vận mệnh mọi người. Tôi vâng mệnh đóng quân ở trạm này, tìm hiểu mọi việc. Nay thấy quý ông, tuy là kẻ nghèo hèn, nhưng phong cách khác thường, cũng là việc lành thôi. Huống nữa, quý ông tuổi đã cao, vẻ người đáng quý. Vậy phiền ông bà chờ đây, đợi mệnh nhà vua.

Vị quan họ Tăng về triều, tâu vua như sau:

– Sáng nay, hạ thần gặp hai vợ chồng ông già bán dầu, tuổi cao, chất thực, đúng như điều thần linh báo mộng.

Vua nghe xong, tần ngần suy nghĩ hồi lâu rồi nói:

– Ta rất cảm ơn thần linh báo mộng. Chắc việc này không phải là ngẫu nhiên, nhưng xét ông già bán dầu kia có tội gì mà phải chết. Ta không thể nhẫn tâm làm như vậy, e mang tiếng là tàn ác.

Các vị đại thần thấy thế, tâu rằng:

– Lời phán của bệ hạ rất quý. Nhưng xưa kia, cũng có người xin chết thay, để cứu bệnh cho vua. Tất cả đều có ý cầu phúc cho muôn dân. Huống gì việc này đã có thần báo mộng, và chỉ bảo trước.

Cần làm cho người đó vui lòng tự nguyện, thì không có gì phải hối hận.

---

1. *Minh Quả*: Sau đổi là Minh Tảo, lại đổi là Xuân Tảo như hiện nay, ở Từ Liêm (ngoại thành Hà Nội). Chỗ sông Thiên Phù gặp sông Tô Lịch, trước kia, ở vùng Chợ Bưởi hiện nay, tức đã bị lấp rồi. Đó là gốc thành cổ Thăng Long, phường Tích Ma (Yên Thái) cũng ở vùng Bưởi.

Vua nghe theo, và vị sứ giả phụng mệnh chuyển lời phủ dụ của vua đến ông già bán dầu như sau:

– Người ta ở trong trời đất, như bọt nước, như ánh đèn, không có ai là không chết. Chết có hai kiểu, hoặc chết cho nhà vua, thì muôn đời danh thơm, còn chết nơi thôn vắng, thì chẳng có tiếng tăm gì. Xưa kia Vũ Vương có bệnh, Chu Công xin chết thay cho vua sống, lòng trung như vậy, muôn đời chói lọi như mặt trời, người sau coi là bậc hiền giả, đến nay còn nhắc mãi.

Nhà ngươi nên như vậy, không nên quyến luyến kiếp cũ, mà phải vươn lên cõi thần tiên, khiến cho đất trời sáng chói, cho bốn phương phẳng lặng, trung nghĩa không mòn, tên tuổi sáng chói, ngang với đất trời, như vậy, chẳng hay hơn sao? Nhà ngươi nên suy nghĩ kỹ.

Vũ Phục nghe xong, cũng nhất trí mà rằng:

– Chuyện chết chẳng có gì đáng lo, có tên tuổi mới là việc khó. Huống gì người đời, có hay gì cứ phải nằm trên vàng, giẫm trên bạc, mà cốt phải tránh đục, khơi trong. Đã trót vào cõi hồng trần, biết ai là Bành Tổ, ai là chết non?

Kế đó, ông già xin trở về làng, bàn bạc trong gia đình cho nhất quyết. Sau đó, đến theo mệnh nhà vua và gặp lại sứ giả.

Vị sứ giả nói:

– Cụ biết quên việc riêng là quý.

Rồi để ông già được tùy ý. Vũ Phục rất cảm kích mà nói:

– Tôi sống như vậy, cũng đã thọ rồi.

Sứ giả nhân đó hỏi xem bình sinh ông già thích gì.

Vũ Phục đáp:

– Thịt luộc gà mái ghẹ và cơm nếp hương, hai cái tôi thích nhất.

Lại hỏi bà họ Đỗ thích gì. Bà liền đáp:

– Tôi thích bánh bột lọc và chuối tiêu chín lừ.

Sứ giả y theo lời, truyền đặt yến, chiêu đãi hai ông bà.

Ông bà ăn yến xong, ngửa mặt lên trời mà khấn rằng:

– Vợ chồng chúng tôi như oanh phượng liền cánh đến ngày đầu bạc. Nay vì nước sông xuyên góc thành, ảnh hưởng xấu đến cung vua. Xin mặt trăng, mặt trời sáng soi, chứng giám cho tấm lòng son chúng tôi muôn đời trong suốt. Vậy, chúng tôi tự nguyện hy sinh quên mình vì nước, chịu chết vì vua. Nơi cao xa có thấu tình, xin chứng giám cho chúng tôi.

Nói xong, cả hai ông bà gieo mình xuống sông tự vẫn.

Khoảng đó, vào giữa mùa đông mà trời tối xầm lại Phép vua rất nghiêm khắc, ai cũng sợ, không dám bàn tán gì.

Sáu ngày sau, người em là Vũ Cử ở xa, nghe tin anh chị như vậy, dò hỏi tình hình, đến nơi ao cá, nơi anh chị đã hóa, thấy xung quanh có lính tráng đóng, có dây thừng vây quanh vùng đó, không thể qua lại. Anh ta bèn khóc rống, rồi đập đầu vào cây bông gạo mà chết.

Từ đó, việc tu bổ chân thành dễ dàng, ở lòng sông, nước lặng như mặt ruộng. Khi mọi việc xong xuôi, thì bệnh nhà vua cũng khỏi. Vua liền phán.

– Chỉ vì trẫm mà cả gia đình nhà kia bị hại. Công việc nay thì như vậy, nhưng sau rồi sẽ ra sao, trẫm lấy làm buồn rầu lắm.

Năm đó là năm thứ tám, niên hiệu Nguyên Khánh [1] tức năm Đinh Mùi, vua cho lập miếu thờ, phong Vũ Phục làm *Chiêu Ứng phù vận diễm phúc Đại vương,* vợ họ Đỗ được phong *Thuận Chính phương dung nhân hiếu Công chúa,* em là Vũ Cử, xét thấy vì đại nghĩa mà quên thân, nên cũng được phong là *Chiêu Cương vương,* được cùng thờ tự theo lệ nhà nước. Ngoài ra, người trong họ cũng được ban khen.

Sự tích còn truyền tụng ở phường Tích Ma (nay là phường Yên Thái, BVN), và ở đó, còn có họ hàng, lăng tẩm ông bà họ Vũ, cùng đền thờ, xưa ở huyện Quảng Đức (nay là Từ Liêm, BVN), cả phường Bái An cũng có đền thờ. Riêng di tích Ngõ Hương Du (Hàng Dầu) lại ở làng Minh Quả, nơi đây còn có nền nhà của Vũ Phục.

Có ông Thượng thư họ Nguyễn, hiệu là Khiêm Trai, đề đôi câu đối ở đền Vũ Phục rằng:

Cột trụ đứng vững giữa dòng, tiếng tăm lừng mãi,
Âu vàng gặp khi vận tốt, vui hưởng dài lâu [2].

---

1. *Niên hiệu Nguyên Khánh*: Thời Lý, không có niên hiệu Nguyên Khánh, đây chỉ là *Gọi tắt* niên hiệu *Thiên Phù - Khánh Thọ,* vì rằng, nếu nói năm thứ 8 Thiên Phù, là *Thiên Phù - Duệ Vũ*, tức là năm đổi sang *Thiên Phù - Khánh Thọ* là *nguyên niên* (nên gọi là Nguyên Khánh), và chỉ có một năm, rồi chuyển sang niên hiệu Thiên Thuận của Lý Thần Tông, năm Nguyên Khánh đó là năm Đinh Mùi (1127).

2. Nguyên văn câu đối: "Ngật chỉ trụ ư trung lưu, quyết thanh hữu hách,
Tương kim âu chi bảo tộ, duy hữu vô cương".

Chỉ trụ, kim âu (chỉ đất nước) đều là chữ sẵn hay được dùng trong thơ văn cổ.

HỒI HĂM LĂM

Đạo sĩ họ Lý thành thực nên được phúc
Tiểu thư họ Trương xảo trá hóa mang hiềm [1]

Tương truyền đời Trần Thánh Tông, vua vốn sùng Phật, nên các vị có tước vương, tước công trong họ vua, vui theo, đua nhau đến nghe vua giảng kinh. Cũng thời đó, ở làng Vạn Tải [2], phía nam lộ Bắc Giang, có một người, tên là Lý Kiên Cương, tức là Thường Huệ, hiệu là Đạo Tải. Tổ tiên của ông là Lý Ôn Hòa, làm chức Hành khiển triều Lý Thần Tông, được người đời kính trọng. Ôn Hòa sinh ra Lương, Lương sinh ra Nhượng, Nhượng sinh ra Minh Doãn, Doãn sinh ra Văn Khâm, Khâm sinh ra Quang Dụ, Dụ làm chức Chuyển vận sứ (như Tri huyện) triều Trần Thái Tông.

Dụ sinh được bốn con trai: trưởng là Ngạn Đố, thứ là Thế Tường, thứ ba là Suy Thành, thứ tư là Bích Tuệ.

Tuệ là bố của Kiên Cương, Tuệ sinh thời, sát hạch trúng học sinh [3]. Lúc đó, có giặc Chiêm Thành. Tuệ đi đánh giặc có công được bổ dụng làm Huyện lệnh (như Tri huyện) Trường Tân (nay là Gia Lộc, Hải Dương, BVN), sau xin nghỉ về nhà.

Tính ông hay tò mò, thích đọc sách, phàm các truyện xưa nay đều thấu hiểu. Vợ ông người họ Lê, vốn hiền lành, đến hai mươi tuổi vẫn chưa có con. Trong làng ông, có cái am gọi là am Ngọc Hoàng [4],

---

1. *Tiểu thư họ Trương*: tức là nàng *Vân Bích* (có sách chép là Điểm Bích, họ Nguyễn). *Nguyễn* là họ bố nuôi, người nhà giàu trong xóm, còn *Trương* là họ chàng trai hiếp bà mẹ là Vân Thoa, trú ở chùa Quỳnh Lâm. Rất tiếc là Vũ Quỳnh chỉ nêu chung chung.

2. *Vạn Tải* : làng Vạn Tải, xưa thuộc tổng Vạn Tải, huyện Gia Định, nay là Gia Lương, Bắc Ninh.

3. *Học sinh* : sau đổi là thí sinh, tức đã trúng sát hạch ở huyện, phủ, lên tỉnh, người đỗ đầu tỉnh, đầu xứ, gọi là "đầu xứ", phải là thí sinh, mới được đi thi Hương, thời Lê Cảnh Hưng cho nộp tiền khỏi phải sát hạch.

4. *Am Ngọc Hoàng*: am là cái miếu, chùa nhỏ, thường xưa kia ở am, vừa thờ Phật, vừa thờ Thái Thượng Lão quân, tổ sư đạo Lão.

sát cạnh nhà. Chị vợ thường hay sang cầu tự ở đấy, mong được linh ứng. Khoảng đó, khí trời độc, bệnh tật nhiều, chị vợ lên tận Trâu Sơn (ở Sóc Sơn) hái thuốc để phòng bị. Nhân lúc nắng hè gay gắt, chị đến trước một cái hiên, phía ngoài viện sở gọi là Cô Liêm tạm nghỉ. Nhân lúc gió phất phất, mặt trời xế núi, cũng thư thả, nằm ngủ thiêm thiếp. Bỗng thấy một con khỉ đực, từ trong rừng rú, miệng gầm gào đi tới, xòe tay dưới ánh nắng, tiến lại ôm lấy chị một lúc. Chị họ Lê sợ quá, tỉnh dậy, lòng thấy nôn nao, về nhà thú thực mọi việc với chồng. Chồng nói.

– Trong rừng có nhiều khỉ. Nhưng trong núi lại cũng có khí nóng mặt trời, cho nên mới ứng mộng đó, không có gì lạ.

Chồng lại giải thích thêm:

– Hình tượng mặt trời thuộc khí dương là điềm sinh con trai.

Nàng đang có chửa, chắc là sinh trai.

Quả nhiên, tháng giêng năm đó, vị sư già trong am Ngọc Hoàng, tên là Tuệ Nghĩa, sau khi tụng kinh xong, trở về phòng riêng, nằm trên ghế dài mà ngủ. Bỗng nhiên, nhà sư mộng thấy, trong chùa xe ngựa rập rình, có các Phật đông đúc, nghiêm trang. Phật A Nan tôn giả [1] nói với nhà sư rằng:

– Ta muốn ngươi trở về, không cần phải ở chùa nữa, xem ra căn nguyên nghiệp chướng nhà ngươi chưa hết. Tùy nhà ngươi xử trí lấy, không được tự tiện.

Bỗng nghe trong chùa có tiếng gõ cửa. Sư Tuệ Nghĩa sực tỉnh, và tự nghĩ rằng: "Chẳng hiểu ai nói gì?". Rồi ngâm bài kệ rằng:

Đạo người chẳng cứ mãi đâu tìm,
Tâm tức Phật, mà Phật tức tâm.
Làm phúc, gặp lành cùng ảnh hưởng,
Một sinh, một phát vốn tri âm [2].

Cùng năm ấy, Kiên Cương ra đời. Lúc em bé sinh, trong nhà như có mùi hương, và ánh sáng bừng lên, nhân đó, đặt tên là *Hương Tôn*

---

1. *A Nan tôn giả:* Tức Phật Ananda. Annada là em và là đệ tử xuất sắc của Phật Thích Ca.

2. Nguyên văn chữ Hán: Nhân chi vi đạo khi tha tầm,
Tâm tức Phật dư, Phật tức tâm.
Huệ địch cát tường do ảnh hưởng,
Thư sinh tất phát hao tri âm.

Nhi (Cháu bé thơm)[1]. Nguyên chị họ Lê có mang đã mười hai tháng, mà chẳng thấy chuyển bụng gì cả. Chị đã uống thuốc phá thai mãi chẳng được. Bởi đến tháng đó mới sinh, nên mới đặt tên cho em là Kiên Cương (tức là: Cứng rắn). Kịp khi em lớn, dáng mạo rất lạ. Em có chí lớn, cha mẹ rất yêu quý, và xa gần đồn đại. Bởi tài năng đó, nên em mới được đổi tên là Đạo Tải (Chở đạo). Năm hai mươi tuổi Đạo Tải đi thi Hương đỗ Giải nguyên, năm sau đó thi khoa Đại tỷ (tức thi Hội) đỗ đầu, đó là năm Đinh Dậu, niên hiệu Hưng Long thứ năm, đời Trần Anh Tông[2].

Nhà vua gả công chúa Liễu Trang cho (Liễu Trang là con gái An Sinh Vương Trần Liễu), nhưng Đạo Tải không nhận. Về sau Đạo Tải đi theo hầu vua đến lầu Long Nhãn Vĩnh Nghiêm (huyện Phượng Nhỡn, Kinh Bắc), nhân thấy sư Pháp Loa tu ở đó là người có đạo đức, liền kính phục và xin theo học đạo. Nguyên xưa, Pháp Loa họ là Tôn, xuất gia từ năm sáu tuổi, được vua ban cho chức Thái sư. Cho đến ngoài chín mươi mà khí lực nhà sư vẫn chưa suy.

Đạo Tải sau khi gặp Pháp Loa, thường tự nghĩ: "Người ta sinh ra ở đời như đóa hoa hồng, như đám tuyết trắng. Quan tuy cao, vị tất đã sướng, chi bằng đi tu, may ra đắc đạo, có phải sướng hơn không? Chuyện muốn hơn người, so với việc tu hành, cái nào thích hơn? Chuyện giàu sang chẳng qua như cảnh sương thu lá vàng, hay cảnh mây trắng mùa hạ, có gì đáng tiếc?".

Đạo Tải bèn dâng biểu từ quan, xin về đi tu. hai ba lần vua không cho. Cũng may thời đó, nhà vua sùng Phật, mới chấp nhận cho ông về.

Ông liền tìm đến Pháp Loa, xin thụ giáo, ngày đêm đọc sách, đông cũng như hè, không biết mệt mỏi. Pháp Loa thấy ông thành khẩn rất yêu mến, đặt hiệu cho là Huyền Quang, với ý nghĩa là ông mê say tìm lẽ *"Huyền diệu"* cho ***sáng đạo (Quang đạo).***

---

1. *Hương Tôn Nhi:* ở đây có chữ *Tôn*, không rõ có dính líu gì đến sư Pháp Loa không vì Pháp Loa họ Tôn, và Huyền Quang là học trò của Pháp Loa? Cả hai thầy trò đều dùng Tên tự Kiên Cương.

2. Năm Đinh Dậu, niên hiệu Hưng Long thứ 5, đời Trần Anh Tông là năm 1297. Năm này. *Toàn thư* không chép có kỳ thi nào cả. Sách *Tam Khôi lục* lại nói ông đỗ năm 1274 đời Trần Thánh Tông, nhưng năm này, cũng không có khoa nào cả. Vậy có thể Lý Kiên Cương đỗ thi Hương rồi thi *khoa Tam Giáo* và đỗ đầu, nên được gọi tôn là Trạng. (Lối gọi "tôn" như vậy thường có ở ta, thí dụ Trạng Bùng là Phùng Khắc Khoan, nhưng ông này chỉ đỗ Hoàng giáp thứ hai).

Lại nói: Có lúc Huyền Quang chầu vua, vua thấy ông có dung mạo rất lạ, lưng hạc, mắt rồng, về sau, có thể nên bậc thánh tu hành ở đất Việt ta. Chẳng bao lâu, quả đúng như vậy, vua bèn cho gọi đến trụ trì ở các động Tử Phong, Vân Yên trên núi Yên Tử để tu hành. Ông học đạo càng ngày càng tinh thông, nên có nhiều bậc đạo sĩ theo về cùng giao du. Thời đó vua đi kinh lý bốn phương, với Pháp Loa, Huyền Quang cùng đi hộ giá. Phàm các nơi danh thắng trong nước, không đâu không đến đốt hương. Bây giờ, người ta có bài hát ca ngợi đại ý như sau:

"Có một ngôi chùa, danh lam bậc nhất,
Không phải đất cấm của quân cảnh vệ Kim Ngô.
Gặp năm tháng đời thịnh trị, quang cảnh thái bình,
Phải chăng đó là thời Nghiêu, Thuấn?" [1]

Vua nghe, rồi mới rằng:

– Ta là bậc cha mẹ của dân, dắt muôn dân lên cõi thọ, cùng hưởng thái bình. Nghe lời hát trẫm lại không suy nghĩ chăng?

Vua liền tự tay viết chiếu dụ như sau:

"Từ nay, các bài kinh kệ cần phải chú thích, các thể thức cung văn, sớ điệp đều phải san định, rồi trình lên trẫm đích thân phê chuẩn".

Huyền Quang vâng chỉ, biên soạn tất cả theo như chiếu dụ dâng vua xem xét. Vua rất khen ngợi. Vua nói với các cận thần rằng:

– Huyền Quang là bậc tăng thông minh. Trẫm thấy chữ nghĩa rất hay, có những phát hiện mới. Văn chặt chẽ, khó mà thêm, hay bớt một chữ. Hãy sai thợ khắc in, để truyền bá đi mọi nơi.

Vua truyền thưởng cho Huyền Quang trăm cân vàng, cùng các đồ quý trong cung, không thiếu một thứ gì.

Lại đến mùa xuân năm Quý Mão (tức 1303, đời Trần Anh Tông, BVN), vua Huyền Quang vào cung, rồi truyền cho trụ trì ở gác Báo Ân chuyên giảng *Thủ bảng kinh.*

Một buổi chiều, nhân ngồi tựa ở ngoài hiên trong chùa, Huyền Quang thấy một đôi chim khách, từ phía tây bắc bay tới, đậu ở cái

---

1. Rất tiếc là Vũ Quỳnh không ghi được nguyên văn bài hát đó, nên chỉ lược ghi đại ý mà thôi. Có khả năng bài hát đó bằng Quốc âm, hay ít nhất cũng bằng Hán văn, để nay có thể dẫn ra Quốc âm.

cây trước sân, rồi lại vừa bay vừa hót, như có ý tốt đẹp. Huyền Quang liền ngâm một bài "từ", điệu *Tây giang nguyệt* như sau:

Chim khách có gì đến mách,
Từ bắc đến hót trước sân.
Xưa kia, con hiếu có Tăng Sâm,
Ba đủ, sáu tinh rạng vẻ.
Kẻ hèn ẩn nơi hoang phế,
Ngậm sương tránh né dục tình.
Mong cho thỏa nguyện lòng thành,
Hướng tới tu di hành lễ [1].

Nhà sư nói với đồ đệ rằng:

– Ta nhàn vui hát, lại có cảnh tượng này. Trên đầu có chim huyền điểu (ở đây là chim khách) báo hiệu, không rõ có tin gì thật hay giả. Các người thử nghĩ xem. Chắc chắn mẹ ta ngày đêm chờ ta, cho nên chúng mới mách ta. Ta quả có lỗi thật.

Sư bèn dâng biểu xin về làng để thăm cha mẹ. Sau đó, ông cho xây ngay ngôi chùa trong làng để tu, và tiện hầu hạ cha mẹ sớm tối. Đó là cái am Đại Bi [2]. Chùa xây xong, ông cho lập đàn tràng. Tín đồ trai gái khắp nơi đổ tới đông như mây kéo. Ông bèn mở tiệc khoản đãi, mời tất cả bà con, thân thích cùng vui, rất có tình nghĩa. Khi ra về, mọi người đề thơ lưu giản có hàng trăm bài.

Lại nói: Huyền Quang lúc đó đi đây, đi đó, ăn uống kham khổ, thần sắc đã suy nhược, lại trải nắng dầm sương, nên sức khỏe sụt hẳn. Gặp lúc vua Nhân Tông đã nhường ngôi cho con là Anh Tông. Anh Tông từng biết tiếng tăm về Huyền Quang, nên nói với các quan hầu cận rằng:

– Người ta sinh ra ở đời, âm dương phối hợp, ăn uống, sắc dục. Xưa nay, lẽ thường tình là như vậy. Phật cũng chủ trương có dòng

---

1. Nguyên Văn chữ Hán: Viết: Tích thị hà ứng triệu?
Sóc lai đình hộ hoán minh.
Cổ xưng hiếu tử, hữu Tăng Sâm,
Tam túc, lục anh hoa chùy.
Tham đạo tích cư hoang phế,
Như hàm sương, bãi đa tình.
Cầu năng sở toại phiến đan thành,
Tảo hướng tu di hiến thụy.

2. *Nam Sách, Bằng Hà*: nay thuộc Hải Dương.

giống, sao nhà sư già Huyền Quang lại như vậy? Cứ sắc sắc không không như nước không sóng, bàng bàng bạc bạc như gương không bụi. Vậy diệt dục phải như thế chăng?

Thời đó, có một danh sĩ gọi là quan Tả Hàn tâu rằng:

– Trời đất có âm dương, người, vật, có đực cái, cho nên có sinh sản, lâu nay, lẽ thường tình như vậy. Sao lại có chuyện tu dưỡng thanh tâm trong suốt được? "Họa hổ họa hình, nan họa cốt - Tri nhân, trí diện, bất tri tâm" [1]. Người xưa từng nói một cách hình tượng như vậy. Theo ý kẻ ngu này, nên kín đáo dùng kế mỹ nhân, giả thác đến ở nhờ ông ta, dò xem tình hình ra sao. Lúc đó, ngọc và đá sẽ phân biệt được, chẳng cần mất công cũng ra sự thật.

Bỗng có người nói thêm:

– Ý của Tả lang rất hay, kính xin bệ hạ chuẩn y, không có gì hay hơn nữa.

Nhà vua nhìn rõ, đó là một người hình nhỏ và thấp, không đầy năm thước, họ Mạc, tên Đĩnh Chi, quê ở Nam Sách, Bàng Hà, hiện giữ chức Ngự sử đại phu. Vua liền phán:

– Các khanh hãy trở lui, để trẫm suy nghĩ đã.

Vua tự nghĩ: "Mạc Trạng nguyên đã nói như vậy, cần phải giữ kín việc này, không cho tiết lộ". Rồi truyền bãi triều.

Nhân có nàng Vân Bích hầu bên cạnh. Nàng có nhan sắc, được xếp vào hàng cung phi thứ ba, nên gọi là Tam nương.

Lại nói: Mẹ Tam Nương là Tào thị, tên là Vân Thoa, vốn đã hứa gả Vân Bích [2] cho người ta, nhưng chưa kịp cưới, thì chồng chết. Nhà Tào thị vốn nghèo túng. Có lần, người anh em con chú con bác của Tào thị sai nàng ra núi Phản Đồn ở Đông Triều lấy hàng hóa, chở về trạm Quỳnh Lâm. Gặp lúc trời gần tối, mỏi chân không đi được nữa, Tào thị vào nghỉ trong chùa. Lúc nằm thiếp đi, nàng bị một chàng trai vào hiếp. Thế là có chửa, đến tháng sinh ra một gái. Người nhà giàu trong xóm, thương tình, nuôi em đó làm con nuôi. Lớn lên, bé gái đó chơi với con gái trong làng, bị chúng chế giễu độc ác là con sư già chùa Quỳnh Lâm.

---

1. Nghĩa: vẽ cọp, vẽ hình, khó vẽ xương, biết người, biết mặt, chẳng biết lòng.

2. *Vân Bích*: có sách chép là Điểm Bích, có lẽ Vân Bích đúng hơn, vì mẹ nàng là Vân Thoa, còn cha thì mơ hồ, cha họ Nguyễn là cha nuôi, cha thật họ Trương, vẫn không rõ ràng.

Càng lớn, bé gái càng đẹp ra, lại được học hành, tập đánh đàn, chẳng bao lâu, sách vở gì cũng thông thạo. Đến chín tuổi, bé gái được tiến vào cung và được vua yêu quý. Nhà vua thường nói:

– Con trai có chí học giỏi, xưa nay, thường nghe nói. Còn con gái, tài sắc vẹn tròn, nay mới lại thấy. Không ngờ cung ta lại có nữ thần đồng.

Nghe vua phán như vậy. Vân Bích không nói gì, mà chỉ tủm tỉm cười. Vua hỏi, thì cô trả lời:

– Thiếp nghe bệ hạ nói, mà rất cảm động.

Vùa cười và nói:

– Nàng đã biết như vậy, ta nhờ làm cho việc này, có được không.

Vân Bích thưa:

– Thiếp thờ vua, như con thờ cha, dù khó như lên mặt trời lấy lửa, cũng không dám từ chối. Xin bệ hạ sai bảo thiếp xin tuân mệnh. Vua bèn viết chiếu rằng.

"Sư Huyền Quang tự cho mình không có sắc dục, ta e là giả dối. Có thể lòng thiền định chưa sạch, nên có thể phạm điều gian. Nay nhờ nàng đi đến xem thực hư ra sao. Nếu như có tình ý gì, trẫm sẽ chiếu luật trị tội ông ta, còn nàng thì được miễn. Nàng hãy y lệnh".

Vân Bích vâng chỉ ra đi, cùng với một bà già theo hướng Yên Tử mà tới. Lúc đến nơi, trời đã chiều. Cửa chùa đã đóng. Vân Bích bèn gọi to, với giọng khẩn thiết, xin cho vào theo Phật. Cho đến canh ba nàng vẫn không được vào. Lúc đó. Huyền Quang mới tụng kinh xong. Bỗng nghe có tiếng gõ cửa rất gấp. Nhà sư sợ, bèn chống gậy ra đứng trước hiên, thấy Vân Bích duyên dáng đáng thương, hơi xúc động, nhìn kỹ, thấy nàng đẹp vô cùng. Huyền Quang rất ngại mà rằng:

– Đêm khuya khoắt thế này, nàng ở đâu tới đây? Hay là yêu tinh đến quấy nhiễu ta chăng?

Vân Bích liền cúi đầu vái tạ, rồi khẩn khoản nói rõ sự tình Huyền Quang hai ba lần không chịu nhận. Để khỏi phiền, sư mời nàng ra nhà khách phía tả mà nghỉ.

Từ khi Vân Bích vào chùa, ngày thì lo nấu nước, đêm thì lo cơm cháo cho nhà chùa. Hằng ngày tiếp xúc với Huyền Quang, nàng có ý dùng sắc đẹp của mình, mà liếc mắt đưa tình, ngụ ý giao duyên. Nhưng một tháng qua mà không có kết quả gì, rút cuộc như nước dội trên đá nhẵn, chẳng có cách gì có thể làm cho ý Huyền Quang phải xiêu vì tình.

Huyền Quang dần dần rõ ý đồ của Vân Bích, bèn tránh thái độ không đứng đắn của nàng, trước mặt các vị tăng. Rồi cho nàng là hạng lẳng lơ trăng gió, không có cốt cách tu tiên, tu thần gì cả, bèn đuổi về quê.

Huyền Quang nói với nàng rằng:

– Viếng cảnh chùa như vậy là đủ, nên trở về nhà, không thể nấn ná ở đây mãi được.

Vân Bích thấy tinh thần tu hành Huyền Quang như vậy, không thể lấy sắc đẹp mà khuynh đảo, bèn khóc lóc, kể lể với bà vãi già rằng:

– Thiếp vốn con nhà nho, cha thiếp là người đỗ đạt làm quan Doãn ở đạo Sóc Ninh (tức Sóc Sơn, Vũ Ninh), nhân để kẻ trộm lấy mất tiền thu thuế, mà nhà lại nghèo, không có gì để bồi thường, đành phải chịu tội. Nay nghe tôn giả Huyền Quang là người có đạo đức, có thể ra tay tế độ vớt người trầm luân, nên thiếp mới lần mò đến đây. Muốn nhờ vãi già trình bày ý của thiếp lên nhà sư, may ra có hiệu quả gì. Nói xong, Vân Bích khóc như mưa.

Vãi già bạch lên Huyền Quang. Huyền Quang suy nghĩ hồi lâu, rồi nói:

– Xưa kia vua Văn Đế nhà Hán cảm động về lời tâu của Đề Sách [1] mà giảm nhục hình, vua Thái Tông nhà Đường xem bức vẽ Minh Đường [2] mà cấm xử hình phạt si bối. Hai vua đó, vốn tính hiếu sinh, nên con cháu được hưởng phúc lâu dài. Chẳng hóa ra hễ có đức thì được trả đức đó sao? Bèn lấy mười lạng vàng cho Vân Bích, và khuyên nên sớm về nhà. Đây chỉ gọi là có tí chút giúp lúc khó khăn.

Thấy thế, một nhà sư trẻ tuổi, khuyên rằng:

– Pháp luật là phải công minh, xin sư thầy không được phạt nó, vì rằng: Vàng nhà chùa là của công nhà chùa, không thể lấy của công vào việc ơn huệ riêng. Làm như vậy, sao nên?

Huyền Quang nói:

– Không hẳn như vậy. Đã nói làm phúc đại từ, đại bi thì khó phân biệt ranh giới giữa công và tư.

---

1. *Đề Sách:* nàng là con gái của Thuần Vu Ý đời Văn Đế nhà Tây Hán. Vu Ý phạm tội bị xử nhục hình. Đề Sách xin làm tôi tớ đề chuộc tội cho cha, hoặc giảm nhẹ tội.

2. *Minh Đường*: tức cung đình, nhà vua hoặc để hội họp, hoặc để tổ chức lễ nghi, như tế tổ tiên. Vua Thái Tông nhà Đường xem bức vẽ động lòng thương dân, tuyên bố xóa nhục hình dùng roi hay gậy tre mà đánh phía dưới lưng (si bối).

Các nhà sư khác, không ai nói gì nữa.

Vân Bích trở về kinh, đưa vàng dâng lên nhà vua và tâu rằng:

– Tiện thiếp vâng mệnh, lặn suối trèo non, vào chùa, ở một tháng. Sư Huyền Quang rất đứng đắn, khó mà thực hiện được ý đã định. Có một đêm, sau khi tụng kinh xong, các sư tăng lui về phòng riêng. Thiếp lẻn vào phòng Huyền Quang, bỗng nghe nhà sư ngâm kệ rằng:

Vằng vặc trăng soi ngưng mặt nước,
Phất phơ bóng trúc gió rung rinh.
Dịu dàng thế giới cảnh tươi tốt,
Phỏng hiến Mâu Vi luống chẳng tình [1].

Thiếp thấy kỷ cương lỏng lẻo, chắc bị dục tình cám dỗ.

Sáng hôm sau, thiếp giả bộ xin về nhà. Ông ta ân cần muốn lưu thiếp ở lại một đêm nữa. Vâng kính tâu lên Thánh thượng.

Vua nghe như vậy, rất giận Huyền Quang, mà rằng:

– Sư sãi gì mà như thế, ta sẽ liệu xem.

Nhưng vua lại tự nghĩ rằng: Nhược có như vậy, chính do ta chăng lưới mà thôi. Biết đâu không phải cái lẽ "đi qua ruộng dưa mà rơi chiếc dép thì sao"? Nhà vua im lặng ít lâu, dùng dằng không giải quyết gì.

Sau đó, vua cho hội triều trăm quan, và cho tổ chức lễ Vô già Đại hội [2] ở phía tây kinh thành. Có biết bao nhiêu là vật quý được bày ra, như đồi mồi, vàng ngọc, châu báu trông rợp cả mắt. Vua bèn sai sứ giả đi mời Huyền Quang về dự.

Mới vào đến triều, Huyền Quang đã thấy đàn tràng dựng lên, bày la liệt các vật phẩm ngoạn mục. Huyền Quang liền nghĩ đến kiếp trước của mình rồi ngửng đầu lên trời, mà than rằng:

---

1. Nguyên văn chữ Hán:
Hạo hạo nguyệt quang ngưng thủy diện,
Du du trúc ảnh lộng phong sinh.
Nhiêu kiều thế giới phương phi cảnh,
Tùng thị Mâu Ni dã bất tình.
Bài thơ này khá giống với *phong cách phóng khoáng* của Huyền Quang trong nhiều bài thơ khác của ông. Chắc rằng Vân Bích tâu với vua về bài thơ chữ Hán này, còn bài dịch ra Quốc âm của Vân Bích, hoặc của một tác giả khác được truyền tụng như sau:
Vằng vặc trăng mai ánh nước,
Hiu hiu gió trúc ngân sênh.
Người hòa tươi tốt, cảnh hòa lạ,
Mẫu Thích Ca, nào thuở hữu tình.

2. *Vô già Đại hội:* nghĩa đen là đại hội tổ chức lộ thiên, vừa để bố thí, vừa để giảng kinh, thường tổ chức cả tháng. Trong quyển *Tây du ký* có một đoạn ta đại hội bố thí này.

– Ta vốn có liên luỵ, nên mới có chuyện này, chắc đây là để thử lòng tu hành theo Phật của ta. Vậy Phật có khôn thiêng, chứng giám cho rằng: "Như ta còn có điều xấu hổ, thì khó rửa cho sạch".

Huyền Quang bèn mạnh dạn bước thẳng lên đàn tràng ba lần, lại xuống ba lần, miệng tụng niệm, mặt ngửa lên trời vái lạy, tay phải cầm bình ngọc, tay trái cầm cành lá dương liễu, đọc thần chú xong, lấy nước trong bình, vẩy khắp nơi ba lần.

Bỗng có một đám mây đen từ đâu lại, rồi bão tố nổi lên, khói mù tối trời, phủ kín đàn tràng, quét đi sạch tất cả của cải, châu báu, trừ hương hoa và đồ chay tịnh thì còn lại.

Mọi người rất kinh ngạc. Lúc đó, nhà vua mới thấu cho tinh thần liêm khiết vô cùng của Huyền Quang, khiến cho đất trời cảm động. Vua rất khen ngợi nhà sư, mời nhà sư trở về chùa cũ. Đồng thời, nhà vua chê trách Vân Bích đã bịa chuyện, giam Vân Bích xuống ở lầu Cảnh Linh.

Về sau, Huyền Quang đi chơi bốn phương, đến đâu cũng được dân chúng kính phục, như qua các vùng ở lầu Thanh Hải, thuộc Siêu Loại (nay thuộc Thuận Thành, Bắc Ninh, BVN), hay ở gác Kim Hoa, trong động Côn Sơn (nay thuộc Chí Linh, Hải Dương, BVN), hay nữa ở lầu Vân Ngại, tức Chi Ngại, ở Phượng Nhỡn (nay thuộc Chí Linh, Hải Dương, BVN). Nơi nào cũng dựng lầu chín tầng, theo lối chồng hoa sen. Trải nhiều đời, nhiều chùa chiền được sửa sang, đều có công lao của sư Huyền Quang.

Ngày hăm ba, tháng giêng năm Giáp Tuất (tức năm 1334, BVN), nhà sư không bệnh mà mất, táng ở đài Minh Chương (Côn Sơn), thọ tám mươi hai tuổi. Ngày hăm bốn, tin ông mất mới đến làng ông, nên người làng lấy ngày này làm ngày giỗ ông.

Về sau, vua Trần Minh Tông cho quyên tiền được một nghìn cân vàng, sai Bộ Công dựng bia ghi công, ruộng tổ được hai trăm mẫu dùng mua hương hoa. Vua đặt tên "Thụy" cho sư là: "*Trúc Lâm thiền sư*" (tức Đệ tam tổ, BVN).

Thời nước ta thuộc nhà Minh, các nơi bị giặc đốt phá, nhưng ở đây vô sự. Hoàng Phúc thường nằm mộng [1] thấy nhà sư, sợ quá, bỏ về Bắc, rồi lập đàn mà tế. Cho đến cháu bốn đời của Hoàng Phúc, là Hoàng Thừa, nhân sang ta, cũng gặp Tô Hầu [2] và khi trở về Bắc, phải gửi vàng bạc lại, dặn riêng là phải sửa chữa chùa am nhà sư, để nối công đức nhà sư như lệ cũ.

---

1. *Hoàng Phúc:* tướng văn của nhà Minh, sang ta nhiều lần, bị nghĩa quân Lam Sơn bắt sống, sau được Lê Lợi tha cho về.

2. *Tô Hầu:* chưa rõ là ai? Theo tinh thần câu văn, thì Tô Hầu có thể là một người thân cận của Hoàng Thừa trú ngụ ở nước ta, giúp việc cho Hoàng Thừa.

HOÀNG ĐỨC LƯƠNG

(?-?)

Ông người làng Ngọ Kiêu, huyện Gia Lâm (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), chưa rõ sinh và mất năm nào, chỉ biết ông đỗ Hoàng giáp, năm Hồng Đức thứ 9 (1478), làm quan đến chức Tham nghị (hàm tùng ngũ phẩm) dưới quyền quan đầu tỉnh (Thừa chính sứ), có đi sứ Trung Quốc năm Hồng Đức thứ 19 (1488).

Ông thích thơ văn, sáng tác một số thơ còn chép trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn, đặc biệt, ông nối tiếp công việc các ông Phan Phu Tiên, Dương Đức Nhan, và biên soạn cuốn *Trích diễm thi tập* có viết Tựa ở đầu, được Lê Quý Đôn khen ngợi và trích dẫn trong cuốn *Kiến văn tiểu lục*.

Phiên âm:

TỰ TRÀO

Tính tích thù tham tiếu,
Ngâm đa diệc bất công.
Dạ thâm tài đắc cú,
Mãnh khỉ cấp hô đồng.

Toàn Việt thi lục. Sđd..

Dịch nghĩa:

TỰ CƯỜI MÌNH

Buồn cười cho tính ngông của mình,
Cứ ngâm nga nhiều mà chẳng nên công cán gì!

Có lúc đêm khuya nghĩ được một câu,
Đã gọi ầm con trẻ dậy lấy bút nghiên.

Dịch thơ:

Buồn cười tính thiệt ngông,
Ngâm nhiều, chẳng nên công,
Đêm khuya được câu thú.
Vùng dậy gọi nhi đồng!

Vân Trình *dịch.*

Trích *Danh nhân Hà Nội,* tập 2,
Hội Văn nghệ Hà Nội xuất bản, 1976.

Phiên âm:

THỤ HẠ QUAN THƯ

Khai quyển thâm âm lực,
Dung quang chiếu tự minh.
Tĩnh trung tâm dị động,
Lạc diệp tác thu thanh.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

ĐỌC SÁCH DƯỚI BÓNG CÂY

Ngồi đọc sách dưới bóng cây,
Ánh sáng le lói, dung mạo cũng tươi tấn.
Cảnh thanh tĩnh, lòng dễ xao động,
Nghe lá rụng như nghe tiếng thu rơi.

Dịch thơ:

Dưới bóng cây đọc sách,
Dung mạo ánh sáng soi
Cảnh im lặng dễ động,
Lá rụng: tiếng thu rơi.

Vân Trình *dịch*

Trích *Danh nhân Hà Nội*, tập 2. Sđd.

Phiên âm:

THÔN CƯ

Tang ám tàn chính miên,
Thiềm đê yến sơ nhũ.
Lực quyện hà sừ quy,
Trú vĩnh cưu thanh ngọ.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

Ở LÀNG QUÊ

Tằm đang nằm ngủ dưới lá dâu im mát,
Ngoài hiên nhìn thấp thấp, én đang mớm cho con.
Bừa mỏi, thì vác về nghỉ,
Chim gáy thuở bóng tròn.

Dịch thơ:

Dâu im tằm nằm ngủ,
Hiên thấp, én mớm con.
Bừa mỏi, vác về nghỉ
Cuốc kêu buổi bóng tròn

Nhóm Lê Quý Đôn *dịch.*

Trích *Hoàng Việt thi văn tuyển*. Sđd.

Phiên âm:

ĐÔNG HỨNG

Trầm sự vô chung cực,
Phân mang tuế hữu đông.
Mai truyền xuân tín tảo,
Mạo tuyết tác tiên dung.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa :

CẢM HỨNG MÙA ĐÔNG

Cuộc đời vốn vô cùng, vô tận,
Năm tháng rộn rã đã tới mùa đông.
Rồi cành mai đã báo tin xuân sớm nhất,
Nụ hoa trắng như tuyết trổ thành bông.

Dịch thơ:

Cuộc đời vốn vô cùng,
Rộn rã đã tới đông.
Tin xuân, mai báo sớm,
Hoa rủ tuyết thành bông.

Vân Trình *dịch*

Phiên âm:

HOÀNG ĐƯỜNG DẠ DẠC

Giang thượng cô chu khách dạ trì,
Nhất ban tâm sự thiểu nhân tri.
Vô đoan thụy khởi bằng cao chẩm,
Nguyệt đạm phong khinh tế lễ xuy.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

BẾN SÔNG HOÀNG [1] BAN ĐÊM

Chiếc thuyền khách lững lờ trên sông, lúc đêm đã khuya,
Bầu tâm sự của khách nào có ai hay?
Cứ vẩn vơ tựa gối cao khi thức, khi ngủ,
Bên ngoài, trăng mờ gió thoảng cứ phần phật.

Dịch thơ:

Thuyền khách trên sông, đêm đã chầy,
Một bầu tâm sự có ai hay?
Vẩn vơ, thức nhấp, gối cao tựa,
Trăng nhạt, gió êm phất phất bay.

Vân Trình *dịch.*

---

1. *Bến sông Hoàng*: tức là bến đò trên bờ Hoàng Giang, một khúc sông xưa kia chảy qua Gia Lâm đổ vào Nhị Hà, mà nay đã bị lấp. Bến đò này gần nhà tác giả.

Dịch nghĩa:

TỰA TRÍCH DIỄM THI TẬP

Thơ ca không truyền lại hết được ở đời, vốn có nhiều lý do:

– Đối với thơ ca, người xưa thường ví với nem chả, hoặc ví với gấm vóc. Nem chả là vị rất ngon ở đời, gấm vóc là màu rất đẹp ở đời. Phàm người có miệng, có mắt, ai cũng quý trọng, mà không vứt bỏ khinh thường. Có điều là: Sắc đẹp của thơ lại ở ngoài mọi sắc đẹp, mắt thường không thấy được, cũng vậy, vị ngon của thơ lại ở ngoài mọi vị ngon, miệng thường không nếm thấy. Chỉ có thi nhân mới có thể thấy được sắc đẹp đó, nếm được vị ngon đó. Đó là *lý do thứ nhất*, khiến thơ ca không lưu truyền hết được ở đời.

– Nước ta, từ thời Lý, Trần lại nay, vốn tự hào về nền văn hiến của mình, các bậc giai nhân, tài tử, thường sở trường về thơ ca mà thổ lộ thành lời, có lẽ nào chẳng có một ai? Thật ra, những bậc danh nho, làm quan to ở các công sở như quán, các [1], có thể vì công việc bận rộn, không có thì giờ để biên tập. Còn các Quan viên thuộc cấp thấp mọi Nơi, có khi còn lận đận lo thi cử, hoặc lo công việc hàng ngày, cũng không để ý. Đó là *lý do thứ hai*, khiến thơ ca không lưu truyền hết được ở đời.

– Cũng có thể, có người thích việc sưu tập thơ ca này, nhưng vì thấy trách nhiệm nặng nề, rồi lượng sức mình yếu kém, làm được phần nào đó, rồi bỏ dở. Đó là *lý do thứ ba*, khiến thơ ca không lưu truyền hết được ở đời.

– Qua sách vở thời Lý, Trần truyền lại đến ngày nay, chỉ thấy sách nhà chùa là nhiều. Thật ra, đâu có phải vì các nhà Nho học không giỏi bằng các nhà Phật học! Mà chính là trong nhà chùa không có sự cấm đoán in sách, cho nên mới có bản khắc truyền về sau. Còn thơ ca các nhà Nho, nếu như chưa được nhà vua cho phép, thì không được in ra để lưu hành. Đó là *lý do thứ tư*, khiến thơ ca không lưu truyền được hết ở đời.

Với bốn lý do hạn chế kể trên lại trải qua biết bao triều đại lâu

---

1. *Quán, các:* Quán là một loại công sở như *Quốc sử quán*, sau đổi là Quốc sử viện. *Các* lại là một loại công sở khác như *Đông các*, nơi soạn công văn, giấy tờ cho vua, đồng thời là nơi giảng sách cho các vị vua còn trẻ tuổi.

dài, thì dẫu đến vật bền như đá, như vàng, lại thêm có quỷ thần che chở, cũng phải tan nát, trôi chảy, huống chi bản thảo sót lại, với tập giấy mong manh, cất trong cái tráp, cái hòm nhỏ, trải qua bao cơn binh lửa, thì còn tồn tại thế nào được, mà không rách nát, tan tành?

Đức Lương này học làm thơ, cũng chỉ dựa vào các nhà thơ đời Đường mà thôi, còn thơ văn ta thời Lý, Trần, thì không khảo cứu vào đâu được. Mỗi khi nhặt nhạnh ở giấy tàn, vách nát được một vài câu, thường cầm sách tham thơ, có ý đổ lỗi cho các bậc hiền nhân thời bấy giờ!

Than ôi! Một nước văn hiến, trải mấy nghìn năm xây dựng, lẽ nào không có một quyển sách nào để làm chứng tích, mà phải tìm đọc xa xôi qua thơ ca đời Đường, như thế chẳng đáng đau xót lắm sao?

Tôi vốn không lượng sức mình, muốn khắc phục sự thiếu sót trên, tạm quên đi những điều chưa đủ chứng tích để cho người ta tin, cũng như nỗi phiền về công việc thì nặng nề, mà khả năng còn hạn chế, rồi cứ đi sưu tập đây đó, dò hỏi khắp nơi, những gì thu thập được, cũng chỉ mới một hai trong trăm nghìn mà thôi. Chọn lọc những bài hay, sắp xếp tất cả thành chương, được sáu quyển, gọi tên: *Trích diễm thi tập.* Ở quyển cuối, tôi trộm phép phụ lục một ít thơ vụng về của tôi, để gia đình tôi đọc. Với lại, việc bình luận thơ văn cũng đong lường sự vật, đó là việc vui thích của mọi người, cốt được truyền bá rộng, chỉ mong miễn ở người đời sau, về cái thiếu sót biên tập của chúng ta đời nay, giống như chúng ta giờ đây đã chịu các thiếu sót đó của người thời xưa.

Mùa xuân, năm thứ 28, niên hiệu Hồng Đức (1497)

Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1478), chức Hoa lang

Tham nghị, quán Gia Lâm, Hoàng Đức Lương đề tựa, Vân Trình dịch lại hoàn chỉnh, dựa theo bản dịch cũ của Phạm Trọng Điềm trong bản dịch Kiến văn tiểu lục *của Viện Sử học - Hà Nội.*

ĐỖ CẬN
(1434 - ?)

Ông vốn tên là Đỗ Viễn, tự là Hữu Phác, hiệu là Phổ Sơn, người làng Thống Thượng, huyện Phổ Yên (Thái Nguyên), đậu Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1478) cùng khoa với Vũ Quỳnh, Hoàng Đức Lương, sau kỳ thi đó, lúc ông 45 tuổi, vua cho đổi tên là Đỗ Cận [1]. Năm Quý Mão (1483), ông được cử đi sứ sang nhà Minh, và nhân ông giỏi văn Nôm, đã làm bài *Kim lăng ký* bằng quốc âm, thất truyền. Kim Lăng tức là Nam Kinh ngày nay. Có khả năng, bản sơ thảo truyện *Phan Trần* là do ông viết, nay thì quyển này được người đời sau nhuận sắc. Truyện *Phan Trần* có gốc tích từ cuốn *Ngọc Trâm ký* đời Nguyên, Minh, nhất là cuốn *Ngọc Trâm ký* của Cao Liên đời Minh. Hoặc giả bài *Kim Lăng ký* bị thất truyền chính là sơ thảo truyện *Phan Trần*?

Đỗ Cận chỉ còn để lại mấy bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn.

Phiên âm:

THÁI THẠCH VÃN BẠC

Kình khứ phong trần dạ nguyệt tân,
Hàn đăng, cô chẩm, viễn du nhân.
Trích tiên phong vị thiên niên tại,
Tiêu đắc nhàn sầu nhất ủng xuân.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

---

1. *Cận:* không phải chữ "cận" là gần, mà chữ "cận" là "yết kiến" nhà vua.

Dịch nghĩa:

BUỔI CHIỀU ĐẬU THUYỀN TRÊN BẾN THÁI THẠCH [1]

Kình vượt qua gió bụi, trăng đêm sáng đẹp,
Ngọn đèn hiu hắt, chiếc gối cô đơn với khách chơi xa.
Phong vị của trích tiên [2] nghìn năm vẫn tồn tại,
Tiêu tan mối sầu bằng một vò rượu xuân.

Dịch thơ:

Gió bụi kình qua, nguyệt sáng ngần,
Đèn tàn, gối lẻ kẻ hành nhân.
Trích tiên phong vị ngàn năm sống,
Tan biến nguồn sầu mượn rượu xuân.

Nhữ Hà *dịch*.

Phiên âm:

XUÂN YẾN

Đình viện phong vi trúc ảnh đê,
Họa thiềm thâm xứ đái hương nê.
Lục song trú tĩnh vô nhân đáo,
Khiêu bát xuân tâm nhật vị tây.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

---

1. *Thái Thạch*: một bến sông ở huyện Đường Đề, tỉnh An Huy gần Kim Lăng (Nam Kinh Trung Quốc hiện nay), nơi Lý Bạch chết đuối, người đời truyền rằng Lý Bạch cưỡi cá kình mà đi!

2. *Trích tiên*: vị tiên bị giáng xuống trần gian. Hạ Tri Chương, bạn của Lý Bạch, thán phục ông mà bảo ông là vị trích tiên.

Dịch nghĩa :

CHIM ÉN MÙA XUÂN

Gió thoảng ngoài sân, bóng trúc là là,
Tha bùn thơm làm tổ kín dưới mái hiên.
Bên cửa sổ xanh, ban ngày yên lặng không người đến,
Khêu gợi lòng xuân lúc mặt trời chưa xế tây.

Dịch thơ:

Gió phất tre sân, bóng thướt tha,
Bùn thơm lót tổ dưới hiên nhà.
Bên song im lặng không người tới,
Gợi mối lòng xuân trước bóng tà.

Bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển.* Sđd.

ĐẶNG MINH BÍCH

(?-?)

Ông có tên chữ là *Ngạn Hoàn*, người làng Bạch Dương, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, chưa rõ ông sinh và mất năm nào. Chỉ biết, năm Giáp Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ 15 (1484), ông đậu Tiến sĩ, giữ chức Hàn lâm hiệu thảo, sau được thăng dần lên đến chức Thượng thư.

Tác phẩm: hiện còn 23 bài thơ thất ngôn tứ tuyệt chép trong sách *Toàn Việt thi lục*.

Phiên âm:

NHỊ TRƯNG MIẾU

Lục thập dư thành tận vọng phong,
Thùy tri nữ tử diệc anh hùng.
Đương thì khởi đặc bình Tô Định,
Mã Viện cơ phi "Quắc thước ông".

Toàn Việt thi lục. Sdd.

Dịch nghĩa :

MIẾU HAI BÀ TRƯNG

Hơn sáu mươi thành hết sức ngóng trông trận gió lớn,
Ai biết được con gái cũng là bậc anh hùng.
Há chỉ riêng Tô Định lúc đó bị dẹp tan,
Mã Viện cơ chừng cũng chẳng còn gì là "ông Quắc thước" [1] nữa.

---

1. Ông *Quắc thước:* ý nói cái khí phách cương cường dũng mãnh của viên danh tướng Mã Viện (14TCN - 49SCN). Năm đã 62 tuổi, Mã còn hiên ngang nhảy lên mình ngựa xin đi dẹp giặc, khiến vua Hán phải cảm kích mà bảo: "Quắc thước thay, chính ông vậy" (Xem *Hậu Hán thư*).

Dịch thơ:

Hơn sáu mươi thành hết sức trông,
Ai hay nhi nữ cũng anh hùng!
Há riêng Tô Định tan thần xác,
Mã Viện chi còn "Quắc thước ông"!

Như Hà *dịch.*

Phiên âm:

THÀNH ĐÔNG CƯ

Quy đắc thành đông địa nhất cung,
Thị huyên bất đắc thử hồ trung.
Khả nhân thi tứ niên niên hữu,
Nguyệt hạ mai sao trúc lý phong.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

NHÀ Ở PHÍA ĐÔNG THÀNH

Quây được một cung đất [1] ở phía đông của đô thành,
Mọi ồn ào của chốn thị thành không lọt được vào vùng này.
Vẫn hay thi tứ của người hằng năm sẵn có,
Dưới trăng, ngọn mai bóng trúc đu đưa trước gió.

Dịch thơ:

Quây khu đất nhỏ phía đông thành,
Không chút phồn hoa rộn tới mình.
Cảnh vật quanh năm thơ vẫn hứng,
Trăng lồng mai trắng, gió tre xanh.

Hoàng Việt thi văn tuyển. Sđd.

---

1. *Cung:* độ số đo đất ngày xưa. Cứ 5 thước là một cung.

Phiên âm:

ỨC CỐ NHÂN

Mỹ nhân nhất biệt kỷ thu phong,
Dao đối thanh sơn nhận cựu dung.
Tạc dạ mộng trung vô hạn tứ,
Sương thiên, tà nguyệt mãn thành chung.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

NHỚ NGƯỜI XƯA

Người đẹp xa cách mấy độ gió thu về,
Xa ngắm núi xanh cứ ngỡ là cái bóng dáng quen xưa.
Đêm qua trong mộng nhớ nhung vô hạn,
Sương sa, trăng xế, tiếng chuông vang khắp thành.

Dịch thơ:

Cách vời người đẹp mấy thu qua,
Xa ngắm non xanh tưởng dáng xưa...
Trong mộng đêm qua khôn xiết nhớ,
Trăng tà, chuông giọng, trời sương sa.

Doãn Như Tiếp *dịch.*

Phiên âm:

THU HOÀI

Thu nhập giang phong hồng diệp hy,
Kim phong tạc dạ thấu la duy.
Chinh hồng thanh đoạt tây lâu ngoại,
Hà xứ du nhân cửu vị quy.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

NHỚ THU

Thu về, cây bàng bên sông lá đỏ thêm,
Gió vàng [1] đêm qua lọt qua tấm màn the.
Chim hồng nói xa giội từng tiếng phía ngoài lầu tây,
Khách đi chơi nơi nào mà mãi chưa về?

Dịch thơ:

Thu đến cây bàng lá đỏ hoe,
Gió vàng đêm trước lọt màn the.
Lầu tây ngoài vẳng, hồng buông tiếng,
Du khách nơi nao mãi chưa về.

Doãn Như Tiếp *dịch*.

---

1. *Gió vàng:* chỉ gió mùa thu, vì mùa thu thuộc "kim".

TRẦN CẢNH
(?-?)

Chưa rõ tự, hiệu, năm sinh, năm mất. Có khả năng, ông quê ở Ninh Giang, huyện Ninh Thanh, Hải Dương. Ông đậu Hương tiến (Cử nhân), niên hiệu Hồng Đức (1470 – 1498) đời Lê Thánh Tông, có làm Tri phủ, rồi cáo quan về ở ẩn.

Hiện còn trên chục bài thơ cận thể chép trong *Toàn Việt thi lục.*

Phiên âm:

NINH GIANG DẠ PHIẾM

Đoản trạo, cô châu, yên thủy thân,
Kinh hoa hồi thủ khiếp hồng trần.
Khả liên tam thập niên tiền ngộ,
Cô phụ không giang nguyệt nhất luân.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

CHƠI THUYỀN ĐÊM TRÊN SÔNG NINH GIANG [1]

Con thuyền lẻ loi, mái chèo ngắn và tấm thân nơi khói nước,
Ngoảnh lại chốn kinh đô, nghĩ mà khiếp đám bụi hồng.
Khá thương thay, ba mươi năm trước đã lầm lẫn,
Để phụ dòng sông vắng với vầng trăng tròn.

1. *Sông Ninh Giang*: tiếp cửa sông Đáy (Hát Giang, chảy vào Châu Giang, hợp với hạ lưu Hoàng Giang (Hà Nam).

Dịch thơ:

Tấm thân khoi nước nhẹ mui bồng,
Ngoảnh lại kinh đô khiếp bụi hồng.
Ba chục năm qua lầm lẫn bấy,
Dòng sông để phụ mảnh trăng trong.

Bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*. Sđd.

Phiên âm:

TỐNG LÊ CÔNG NĂNG NHƯỢNG [1]

Ninh Giang vũ túc thảo sơ phì,
Số điểm thôn tiền bạch lộ phi.
Phong địch nhất thanh xuân phố vãn,
Tư tùy triều thủy tiễn quân quy.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch xuôi:

TIỄN ÔNG LÊ NĂNG NHƯỢNG

Vùng Ninh Giang mưa đều, cỏ xanh tươi,
Vài con cò trắng bay liệng trước thôn.
Một tiếng sáo vút trên bến chiều mùa xuân,
Lòng những muốn theo nước triều tiễn ông về.

1. *Lê Năng Nhượng*: em Lê Hoàng Dục, cũng là con trai của đại công thần Lê Văn Linh thời khởi nghĩa Lam Sơn, quê ở Thọ Xuân (Thanh Hóa). Lê Năng Nhượng làm quan đến Thượng thư Bộ Lễ, Bộ Công thời Lê Thánh Tông. Lúc này, ông ra phụ trách một việc gì đó ở Hạ Hồng, tức vùng Ninh Giang.

Dịch thơ:

Ninh Giang mưa dủ cỏ xanh rì.
Cò trắng vài con trước xóm quê.
Bến tối trời xuân còi một tiếng.
Lòng ta theo nước tiễn ông về.

Bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*. Sđd.

Phiên âm:

KÝ THỊ LANG NGHIÊM NHÂN THỌ

Phận an hành vũ lạc thanh bần,
Liêu dưỡng canh nhàn điếu tịch thân.
Cố cựu bất vong như kiến phỏng,
Nhất soa yên vũ Khúc Giang tân.

Toàn Việt thi lục.Sđd.

Dịch nghĩa:

GỬI ÔNG THỊ LANG NGHIÊM NHÂN THỌ

Yên phận sống nơi lều cỏ, vui cảnh thanh bần,
Nuôi tấm thân cày ruộng, câu cá cho được yên nhàn.
Nếu bạn cũ chẳng quên mà còn đến thăm hỏi,
Thì xin tìm người mặc áo tơi trong làn khói mưa trên bến Khúc Giang [1].

---

1. *Khúc Giang*: chưa rõ ở đâu, cũng như Nghiêm Nham Thọ chưa rõ là ai?

Dịch thơ:

Nhà tranh vui với cảnh thanh bần,
Câu vắng cày nhàn để dưỡng thân.
Bạn cũ có coi tìm đến hỏi,
Áo tơi trong đám khói Giang tân.

Bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*. Sđd.

Phiên âm:

CHÂU KIỀU DẠ BẠC

Châu Kiều kiều hạ thủy sàn sàn,
Nhất diệp quy châu dạ đắc nhàn.
Đa thiểu thi hoài câm (cấm) bất đắc,
Thử phong, thử nguyệt, thử giang san.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa :

ĐÊM ĐẬU THUYỀN Ở CHÂU KIỀU [1]

Dưới cầu Châu Kiều, dòng nước chảy nhè nhẹ,
Một chiếc thuyền trở về giữa ban đêm được êm ả yên lành.
Chút ít thi hoài ngăn chẳng được,
Ấy gió, ấy trăng, ấy núi sông.

---

1. *Châu Kiều* (cũng gọi là *Châu Cầu*: một làng có nghề nhuộm ở vùng Mỹ Văn (Hưng Yên) từ xưa.

Dịch thơ:

Trên cầu dưới bến nước lăn tăn,
Một lá thuyền đêm, cảnh vắng yên.
Chút ít thi hoài kìm chẳng nổi,
Ấy trăng, ấy gió, ấy giang sơn.

Hồng Trà Song Lãng *dịch*.

Phiên âm:

THỨC ĐẮC [1]

Thức đắc hồn nhàn bán lý thân,
Mạc hiềm vạn sự bất như nhân.
Sổ bôi bạch tửu thi thiên thủ,
Xuân khứ, xuân lai dã nhậm xuân.

Toàn Việt thi lục, Sđd.

Dịch xuôi:

NHẬN BIẾT ĐƯỢC

Nhận biết được (cái được, cái mất ở đời) thì đã nhẹ nhõm, thanh thản đến nửa người.
Chẳng băn khoăn gì trước muôn việc không được như người.
Vài chén rượu trắng với ngàn bài thơ,
Xuân đi, xuân đến ấy cũng mặc xuân.

1. *Thức đắc:* có nghĩa như nhận thức, nhận biết lẽ sống ở đời, một cách đọt ngọt.

Dịch thơ:

"Thức đắc" thời nhàn đến nửa thân,
Thua người muôn sự có đâu cần.
Vài ly rượu trắng, thơ ngàn thủ,
Xuân tới, xuân lui, mặc kệ xuân.

Hồng Trà Song Lãng *dịch*.

Phiên âm:

NGƯ HỨNG

Vạn lý thanh giang thủy tiếp thiên,
Phi hồng tà một tịch dương biên.
Vô nhân thức đắc ngư ông ý,
Hoành địch trung lưu tự phóng thuyền.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

HỨNG CẢM CỦA ÔNG CHÀI

Dòng sông trong kéo dài muôn dặm, nước tiếp liền với trời,
Chim hồng bay mất hút chỗ mặt trời gần lặn.
Không người nào biết được ý tưởng của ông chài,
Giữa dòng sông, tiếng sáo từ thuyền vút lên.

Dịch thơ:

Muôn dặm sông trong, trời nước liền,
Hồng bay mất hút, bóng chiều nghiêng.
Ông chài, ý tưởng không người biết,
Vang giữa dòng sông tiếng sáo thuyền.

Hồng Trà Song Lãng *dịch*.

LÊ HIẾN TÔNG
(LÊ TĂNG)
(1460 - 1504)

Lê Hiến Tông, tên húy là Tăng, cũng có sách chép là Tranh (nhưng Tranh là tên của Phúc Vương), mẹ là Nguyễn Thị Hằng, tự Ngọc Huyên. Lê Tăng tính khoan hòa, đức độ, theo đúng phép tắc các triều tiền bối. Từ nhỏ, ông được vua cha (Lê Thánh Tông) hướng dẫn, nên rất yêu thơ văn, và cũng hay thơ, từng tham gia họa thơ vua cha nhiều lần. Ngoài thi họa, ông còn một số thơ riêng, chép trong *Toàn Việt thi lục*. Thơ của ông có phong cách đĩnh đạc và cũng khá duyên dáng.

Phiên âm:

ĐỀ LỤC VÂN ĐỘNG

Sam nham ngoan thạch ỷ thiên khai,
Nam quốc sơn hà tín mỹ tai.
Ức tích bồi loan tam độ chí,
Như kim ý cẩm lục phi lai.
Sơn dung nhật noãn trang hồng ngọc,
Thạch kính tình đa tú lục đài.
Khởi tất Phạn cung xưng lạc thổ,
Suất tân xích tử thưởng xuân đài.

Toàn Việt thi lục. Sdd.

Dịch nghĩa:

ĐỀ ĐỘNG LỤC VÂN [1]

Vách đá chon von, thường thường giữa trời,
Non sông nước Nam tốt đẹp vô cùng!
Như trước đây, đã theo hầu xe vua đã ba lần [2],
Nay lại được mặc áo gấm, đi xe sáu ngựa kéo [3].
Cảnh núi ấm áp, phô màu hoa đỏ,
Đường đá khô ráo phủ lớp rêu xanh.
Cảnh yên vui đâu có phải chỉ riêng ở Phạn cung (cửa Phật)?
Nhân dân khắp nước đều bước lên Đài xuân (đài tượng trưng cho sự phồn vinh).

Dịch thơ:

Vách đá giữa trời cao ngất mây,
Nước Nam sông núi cảnh xinh thay!
Xe chầu, trước tựa ba lần đến,
Áo gấm, nay về sáu ngựa bay.
Mặt núi, trời xuân, phô lá thắm,
Vệ đường, đá núi, phủ rêu đầy.
Cảnh vui há chỉ riêng chùa Phật?
Khắp nước nhân dân hưởng phúc dày.

Bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển.*Sdd.

---

1. *Động Lục Vân:* một động núi trong dãy Tam Động (giữa Thanh Hóa và Ninh Bình, xuôi về phía biển, cạnh núi Thần Phù, ở đó có hang Từ Thức thuộc địa phận Thanh Hóa. Cảnh ở đây đẹp, nhiều người làm thơ lưu niệm.

2. Khi còn là Hoàng tử, Lê Tăng đã ba lần qua đây, khi về Lam Sơn.

3. *Xe sáu ngựa*: tức xe vua đi.

Phiên âm:

ĐỀ BÀN A SƠN

(Cảnh Thống tứ niên, Tân Dậu hoa triêu, hữu sự Tây Kinh, đăng lâm lưu đề)

Tam chiết lưu biên tủng thạch đê,
Bàn căn vạn lý tráng khôn nghê.
Mỗi tương nhân nghĩa hành vương chính,
Vị thức lâm toàn hữu ẩn thê.
Tản bộ thướng phong quan nhật dục,
Hoành chu trung chỉ thính viên đề.
Bàng nhân mạc nhạ đề thi số,
Văn vận như kim chính tụ Khuê.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

ĐỀ NÚI BÀN A [1]

(Năm Cảnh Thống thứ tư, Tân dậu (1501), tiết "buổi sáng của hoa", tức tháng hai, có việc đi Tây Kinh, lên chơi đề thơ)

Như một con đê đá đứng bên bờ sông, quanh ba khúc,
Giữ vững một dải đất rộng muôn dặm.
Còn mải lấy việc nhân nghĩa lo nền thịnh trị,
Chưa hề biết thú ẩn dật ở chốn núi rừng.
Đi bộ lên núi ngắm mặt trời lặn,
Dạo thuyền giữa sông nghe tiếng vượn hót.
Các người chớ nên ngại đề thơ nhiều,
Giờ đây, chính là lúc văn chương ở đỉnh cao phát đạt [2].

---

1. *Núi Bàn A*: ở vùng ngã ba sông Mã, thuộc huyện Đông Sơn (Thanh Hóa), nơi có phong cảnh đẹp.

2. *Đỉnh cao phát đạt:* nguyên văn là "tụ Khuê", nhóm lại ở sao Khuê, chỉ văn chương, tức thời văn hóa thịnh.

Dịch thơ:

Dòng sông ba khúc núi kề biên,
Muôn dặm bao quanh dải đất liền.
Nhân nghĩa mải lo nền trị hóa,
An nhàn chưa biết thú lâm tuyền.
Ác tà mải ngắm khi lên núi,
Vượn hót vui nghe lúc dạo thuyền.
Ai đó đề thơ khuyên chớ ngại,
Ngày nay văn khí chính đương lên.

Bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*. Sđd.

LÊ TÔ [1]

(? -?)

Phiên âm:

THƯ ĐƯỜNG TỨC SỰ

Nguyệt ảnh xuyên song đạm,
Đăng hoa chiếu mấn minh.
Thi hoài ngâm vị ổn,
Hà xứ hiểu chung thanh.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa:

TẢ CẢNH PHÒNG HỌC

Ánh trăng lọt qua cửa sổ,
Hoa đèn dọi lên mái tóc.
Đang lúng túng về vần thơ chưa ổn,
Thì chuông buổi sáng từ đâu đã vang lên.

---

1. Ông có hiệu là Duy Khê, quê ở Lạc Đạo, huyện Gia Lâm (ngoại thành Hà Nội), đỗ khoa Hoành từ, làm chức Hiệu thảo Hàn lâm viện, nhưng không rõ đời nào khoảng Thịnh Lê? Ông chỉ có ba bài ngũ ngôn tuyệt cú, chép trong *Toàn Việt thi lục*, mà bài thơ trên đây là khá nhất, có trích trong *Hoàng việt thi văn tuyển* của Bùi Huy Bích.

Dịch thơ:

Then song xuyên bóng nguyệt,
Mái tóc ánh hoa đèn.
Vần thơ nghĩ chưa ổn,
Chuông mai đâu đã rền.

Bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*. Sđd.

LÊ TRANH [1]

(1467 - 1500)

Phiên âm:

XUÂN TẢO

Ngột tọa niêm hương vạn niệm hy,
Vi biên độc bãi trưởng thiên ky (cơ).
Nguyệt minh hiểu viện hoa do thấp,
Phong tống hàn canh liễu bất phi.

Toàn Việt thi lục. Sđd.

Dịch nghĩa :

BUỔI SỚM MÙA XUÂN

Cầm nén hương ngồi im, bao tưởng niệm hầu như tắt lịm,
Đọc xong sách đóng bằng dây da *(chỉ Kinh Dịch)* [2],
ngẫm xem cơ trời.
Trăng soi viện sáng, hoa còn ướt,
Gió thoảng, đêm lạnh, cành liễu im lìm.

---

1. Lê Tranh là con trai thứ sáu của Lê Thánh Tông, mẹ là Tài nhân, phi hạng dưới, con gái Nguyễn Đình Hy, Tả Thị lang Bộ Hộ. Lê Tranh được phong là Phúc Vương, ham đọc sách, thích *Kinh Dịch*, viết chữ tốt. Đã tham gia họa thơ của vua cha. Ngoài ra, ông có một ít bài thơ riêng, chép trong *Toàn Việt thi lục*.

2. *Sách đóng bằng dây da*: nguyên văn "Vi biên". Ngày xưa, chữ khắc trên thẻ tre, rồi đóng lại thành quyển bằng dây da. Ở đây là *Kinh Dịch*, vì đọc để ngẫm lẽ biến hóa của đất trời.

Dịch thơ:

Đốt nén hương thơm lẳng lặng ngồi,
Đọc xong Kinh Dịch, ngẫm cơ trời.
Trăng soi viện sáng hoa còn ướt,
Liễu rũ cành tơ, gió thoảng ngoài.

Bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển.* Sđd.

HƯƠNG MIỆT HÀNH
(Vô danh thi)

Tiểu dẫn: Về hình tượng chiếc *trâm*, chiếc *xuyến*, chiếc *giầy bị rơi* hoặc vô ý, hoặc cố ý để làm vật tin cho người yêu, thì chúng ta thường biết khá nhiều trong văn học, nhất là văn học dân gian ở nhiều nước trên thế giới, thí dụ trong nhiều mô típ truyện *Tấm Cám* của ta, đã có hiện tượng vật làm tin này, hoặc trong văn học Trung Quốc có chuyện Vương Nguyệt Anh đời Nguyên để lại chiếc giầy, Vương Thúy Kiều không rõ chính xác đời nào, có thể khoảng Minh -Thanh, cũng để rơi cành kim thoa, v.v... Có thể tác giả khuyết danh của ta mô phỏng một chủ đề phổ biến như vậy và diễn đạt qua *thể hành* bảy từ, kiểu thơ cổ phong Trung Quốc, vốn khá thịnh hành thời xưa. Nhưng nội dung và nhân vật trong *Hương miệt hành* là kiểu Việt Nam, ở Việt Nam. Phố chợ *Đồng Xuân* vốn có thời đầu Lê, Từ Đạt trong truyện *Nghĩa phụ Khoái Châu* của Nguyễn Dữ, khi lên Thăng Long cũng đã ở trọ vùng này (nay không rõ chính xác ở đâu, chắc là gần khúc sông Tô Lịch, từ sông Cái chảy vào). Có người cho rằng: Có thể đây là Cầu Đông ở khu vực đầu Cửa Đông (Hàng Đường hiện nay), và từ gốc gác này, mới có tên Đồng Xuân? Vấn đề này cần nghiên cứu thêm, ở đây chúng tôi tạm ghi lại như vậy.

Bài thơ dài có tính chất truyện thơ do Lê Quý Đôn sưu tập và chép vào cuối phần thơ đời Trần, chúng tôi thấy khổ thơ này ít phát triển đời Trần, mà phát triển đời Lê, chúng tôi chuyển sang đời Lê và chờ sự nghiên cứu thêm của giới học giả. (Nhóm biên soạn).

Phiên âm:

Đồng Xuân nhai Nhị Hà kiều bạn,
Phác địa thanh lâu quải bích hán.
Lục hòe thúy liễu bán sâm si,
Yểm ánh châu liêm tú mạc thùy.
Trương gia hữu nữ nhan như ngọc,
Yểu điệu phong tư tài thập lục.
Hoa dung phấn nhị vựng sinh hồng,
Vân phát cao quân mi dạng lục.

Tuyết mai cốt cách ngọc tinh thần,
Xuân phong quyện ỷ mộc lan khúc.
Khúc lan ỷ biến khởi la vi,
Hương miệt khinh doanh liên bộ trì.
Đình tiền hốt đạp lạc hoa toái,
Hí thập tàn hồng trang cựu chi.
Tường vi giá thượng hương phong khởi,
Hồng quần tố luyện phiêu phiêu cử.
Xước ước lâu tiền lộ miệt tiêm,
Quang như nguyệt hạ thừa loan mỹ.
Du xuân hà xứ Lý gia lang,
Tẩu mã thiên cù cách lục dương.
Lục dương ảnh lý thời nhất kiến,
Lâu tiền hạ mã không bàng hoàng.
Giai nhân tiện thượng cao lâu khứ,
Lục song chu hộ bất tri xứ.
La Phù sơn đầu không tỏa vân,
Thiên Thai động khẩu sầu vô lộ.
Hà kiều nhật nhật trung bồi hồi,
Hàm tình dục ngữ tận vô môi.
Kiều môn hữu nữ danh Hồng Hạnh,
Nhật mộ vân tiền mãi phấn hồi.
Vấn chi, đạo thị Trương gia tỳ,
Ân cần lai thác tâm, trung sự:
Sinh nãi tính Lý danh Quốc Hoa.
Bản thị Trường An quý du tử;
Hành niên nhị thập hiếu độc thư,
Túc tằng bất đáo Bình Khang lý.
Tạc du tài kiến nhĩ gia nương,
Cầm tâm dục hội cầu hoàng ý.
Tụ trung sưu xuất bích hoa tiên,
Hạnh nương huề hướng ốc nương tự.
Ốc nương độc bãi động phương tâm,
Lục sấu hồng tiêu bất tự câm.
Hoa ảnh bán liêm xuân tịch tịch,
Hương yên cô trướng dạ trầm trầm.
Ngọc chỉ tài thành thư bán bức,
Tái linh Hồng Hạnh truyền tiêu tức.

Lý lang đạp nguyệt đáo hoa viên,
Hân nhiên nhất kiến như cựu thức.
Đê thanh thâu ngữ phạ nhân tri,
Khoản khúc tình hoài tưởng biệt kỳ.
Tam nguyệt tam nhật hà kiều thượng,
Dạ bán vô nhân tương hội thì.
Thùy tri nhân sự nan như nguyện,
Kim Ngô bất dữ, Lý lang tiện.
Ốc nương độc hướng hà kiều lai,
Ta ngã hoài nhân do vị kiến!
Khả lân kiều thượng nguyệt đoàn đoàn,
Ảnh hiện kiều biên giang thủy hàn!
Xúc múc hữu hoài tình hạo đãng.
Thương tâm vô ngữ lệ lan can!
Đồng hồ sạ trích chung sơ vận,
Trớ ngã giai kỳ lương khả hận,
Toại lưu chích miệt biểu thâm tình,
Trực đãi Lý lang lai tế nhận.
Ngũ canh thủy phóng Lý lang hành,
Hành đáo hà kiều thiên vị minh.
Hốt văn doanh ngoại thanh hương phát,
Tứ cố vô nhân chính sầu tuyệt.
Vu Giáp vân thâm viên đoạn trường,
Giang Nam xuân lão quyền đề huyết.
Huyết can trường đoạn tình vị dĩ,
Bảo miệt trường miên phù bất khởi.
Hương hồn phi thượng Trương gia lâu,
Kiều biên toại tác tương tư tử.
Đương thời hạnh ngộ Trần thiếu sư,
Tri thị hoài xuân nam nữ tư;
Vị tương chích miệt tùy xứ mịch,
Tài đáo Trương gia quả đắc chi.
Ốc nương bất cảm phân minh thuyết,
Hàm sâu nhất ngữ nhất ô yết;
Phiên thân bão khấp Lý lang thi,
Lương duyên vị hợp cam đồng huyệt.
Vị cảm âm dương giao hội tình,
Du du điệp mộng hoán lai tinh.

Sở tá bất chiêu hồn tự phản,
Tần cung hữu ước phượng hoàn minh.
Cánh sinh kim nhật y thùy lực,
Tiền lai bái tạ thiếu sư đức.
Thiếu sư hoản nhĩ tiếu thá quy:
"Kim Ngô vị nhữ thành môi chước".
Toại tương lục lễ triển phương diên,
Hồng diệp trù mâu khế cựu duyên.
Minh nguyệt lâu tiền hài cầm sắt,
Tiêu kim tướng lý hội thần tiên.
Uyên ương giao cảnh hoa liên đế,
Hồng lục bão tình xuân diễm lệ.
Khước ức tòng tiền hoan ái đa,
Bách niên bất cải đồng tâm khế.
Cổ lai kháng lệ phi vô mệnh,
Mạc giao nhĩ mục tường thiên tính.
Ô hô! Bất duy Lý dữ Trương,
Thế gian vạn sự giai tiền định.

Theo *Toàn Việt thi lục*. Sđd.

Dịch nghĩa:

BÀI HÀNH VỀ CHUYỆN CHIẾC GIÀY THƠM

Bên cầu sông Cái ở mé chợ Đồng Xuân,
Khu đất lầu xanh san sát cao ngất tận sông Hán.
Hòe biếc, liễu xanh cao thấp so le,
Trong lầu có rèm châu lấp lánh, màn gấm buông rủ.
Nhà họ Trương có người con gái nhan sắc như ngọc,
Phong tư yểu điệu, tuổi vừa mười sáu.
Mặt hoa son phấn má ửng hồng,
Tóc mây dáng mườn mượt, đều đặn, lông mày xanh biếc.
Cốt cách như tuyết mai, tinh thần như ngọc,
Ra hóng gió xuân trước lan can, có vẻ mệt mỏi.
Đứng tựa khắp hàng lan can, cuộn bức màn là,
Giày thơm nhẹ cất, gót sen bước thong thả.

Bỗng ra trước sân giẫm hoa rụng,
Bỡn nhặt những cành hoa tàn trang điểm cho cành cũ.
Trên giàn tường vi, gió đưa hương thoảng,
Quần hồng áo lụa trắng, phần phật tung bay.
Trước lầu tha thướt lộ mũi giày,
Rực rỡ như cô gái cưỡi chim loan dưới ánh trăng.
Bỗng có chàng họ Lý chơi xuân ở đâu tới,
Ruổi ngựa ngoài đường phố cách hàng dương liễu.
Trong hàng dương liễu thấp thoáng thấy bóng người đẹp,
Trước lầu chàng bèn xuống ngựa, luống những bàng hoàng.
Lúc ấy người đẹp lại lui vào lầu cao,
Nhà son cửa biếc không biết rõ ở đâu.
Đầu núi La Phù [1] mây luống tỏa kín,
Cửa động Thiên Thai [2] buồn rầu không có đường lối.
Ngày ngày trên cầu chàng cứ đứng ngơ ngẩn,
Muốn thổ lộ mối tình mà không có ai làm môi giới cho.
Trước cửa cầu gặp cô gái tên là Hồng Hạnh,
Buổi chiều từ vùng xa đi mua phấn về.
Chàng hỏi thăm, cô ấy bảo là thị tỳ nhà họ Trương,
Chàng ân cần tỏ mối tâm sự của mình:
"Tôi họ Lý, tên là Quốc Hoa,
Vốn con nhà sang trọng ở đất Trường An;
Tuổi mới hai mươi, rất chăm đọc sách,
Chưa từng tới chốn Bình Khang [3] bao giờ.
Hôm qua đi chơi nhác thấy cô nương nhà cô,
Muốn nhờ khúc đàn Phụng cầu hoàng [4] để ngỏ với tri âm.
Bèn rút một bức hoa tiên từ trong tay áo:
"Nhờ cô chuyển về cho nàng bức thư".
Nàng Trương tiếp được thư, đọc xong, lòng khôn xiết cảm động,
Từ đó, thân thể không ngăn nổi héo lục gầy hồng.

---

1. *La Phù:* tên một ngọn núi ở Quảng Đông. Tương truyền Cát Hồng đời Tấn tu tiên đắc đạo ở đấy, sau lấy tích đó gọi cảnh tiên.

2. *Thiên Thai:* tên một trái núi ở tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc). Theo truyền thuyết: Lưu Thần và Nguyễn Triệu đời Hán gặp tiên nữ ở núi này.

3. *Bình Khang:* nơi ở của các kỹ nữ thời xưa.

4. *Phụng cầu hoàng:* khúc đàn của Tư Mã Tương Như đời Hán gảy để tỏ tình cùng nàng Trác Văn Quân. Đây ý nói muốn cầu hôn.

Bóng hoa chiếu nửa rèm, cảnh xuân lặng lẽ.
Khói thơm tỏa chiếc màn lẻ loi, đêm tối im lìm.
Tay ngọc vội viết bức thư ngắn:
Lại sai Hồng Hạnh chuyển tin đi ngay.
Chàng họ Lý lần bước dưới trăng đến vườn hoa,
Lần đầu hai bên gặp nhau mà như đôi bạn cố tri.
Tự tình thủ thỉ thì sợ người ta nghe tiếng.
Giãi bày tâm tình, đến lúc từ biệt có hẹn với nhau:
"Mồng ba tháng ba ở trên cầu sông kia,
Nửa đêm nhân lúc vắng người sẽ cùng hội ngộ".
Ai hay việc đời khó được như ý nguyện,
Chấp Kim Ngô [1] đã bắt giữ chàng họ Lý lại.
Một mình nàng Trương đến chỗ hẹn bên cầu,
Thì than ôi, chẳng thấy người yêu đâu cả!
Não thay! Trên cầu, vầng trăng vẫn tròn vành vạnh,
Soi bóng xuống làn nước sông lạnh lẽo bên cầu!
Mắt nhìn cảnh vật, tình càng lai láng,
Nỗi thương tâm giọt dài giọt ngắn mà không nói nên lời!
Cuộc hò hẹn bị ngăn trở đáng giận thay.
Nàng bèn lưu lại chiếc giày để tỏ mối tình sâu,
Đợi chàng họ Lý đến mà nhận kỹ chiếc giày sẽ biết.
Mãi đến canh năm chàng họ Lý mới được thả ra,
Đi tới cầu thì trời vẫn chưa sáng.
Bỗng ngoài cột cầu hương đưa thoang thoảng,
Bốn phía không có ai, một mối sầu tê tái.
Đỉnh núi Vu Giáp [2] mây kín mít, vượn kêu đứt ruột,
Đất Giang Nam [3] cảnh xuân đã hết, tiếng quyên kêu hòa theo máu.
Máu khô, ruột đứt, tình chưa dứt được,
Liền ôm giày nằm ngất đi với một giấc ngủ dài không dậy nữa.
Hương hồn bay tới lầu nhà họ Trương,

1. *Chấp Kim Ngô:* tức chức Chấp Kim Ngô, làm nhiệm vụ tuần phòng ban đêm, ngăn ngừa bọn gian phi ở kinh đô.

2. *Vu Giáp:* tên một hẽm núi (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc), nơi có chuyện mộng mị và mây mưa của Thần nữ núi ấy với vua Sở ngày xưa.

3. *Giang Nam:* tên một nơi đô hội phồn hoa xưa ở phía nam Trường Giang (Dương Tử Giang) Trung Quốc. Đây nói cảnh đô hội vui vẻ.

Còn ở bên cầu, chỉ trơ lại cái xác chết vì tương tư.
Lúc ấy may gặp Trần thiếu sư,
Ông biết chắc là do chuyện tình yêu của đôi nam nữ.
Ông nhặt chiếc giày, lần đi tìm hỏi các nơi,
Khi đến nhà họ Trương quả nhiên gặp được người có giày.
Hỏi thì nàng Trương e ngại không dám nói rõ,
Ngậm mối sầu, mỗi một tiếng nói, một nghẹn ngào nức nở.
Rồi nàng văng mình chạy đi ôm lấy thây chàng họ Lý mà khóc.
"Dù duyên lành chưa hợp, cũng nguyện chết chung một mồ".
Nhờ có âm dương cảm cách, mối tình giao hòa,
Đã gợi tỉnh được chàng trong giấc mộng điệp dằng dặc.
Không phải dùng văn: "Sở tá" [1] để gọi hồn mà hồn chàng cũng tự trở lại,
Cung Tần [2] có ước hẹn, tiếng phượng lại véo von.
Ngày nay sống lại được là nhờ có ai?
Vội đến bái tạ công đức Trần thiếu sư.
Thiếu sư mỉm cười và khi sắp về có bảo:
"Nay ta vì các con mà đã thành người mối".
Sau đó, sáu lễ đầy đủ, tiệc hoa sắp đặt,
Lá thắm [3] ràng buộc, tình xưa lại hợp.
Trước lầu minh nguyệt, đàn cầm đàn sắt cùng hòa,
Trong trướng tiêu kim thần tiên cùng hội.
Chim uyên ương giao cổ nhau, hòa liền cuống nhau,
Mối tình tươi đẹp, như màu hồng màu lục mùa xuân.

---

1. *Văn chiêu hồn:* nguyên văn là *Sở tá*, "tá" là tiếng đệm dùng ở cuối câu nói, một thứ tiếng riêng của nước Sở. Khuất Nguyên có dùng chữ "tá" này ở bài "Chiêu hồn". Khuất Nguyên người nước Sở đời Chiến Quốc, làm chức Tam lư đại phu, tính trung thực. Vua Sở Tương Vương nghe gièm pha, đầy ông ra đất Giang Nam. Ông sầu khổ, làm bài "Chiêu hồn" để thu lại hồn phách mình vì khổ sở mà ly tán. Sau ông trầm mình ở sông Mịch La.

2. *Cung Tần:* do chữ "Tần cung phụng minh" (cung Tần phượng kêu). Tiêu Sử người đời Chu, thổi sáo hay, tiếng sáo giống như tiếng chim Phượng. Lộng Ngọc, con gái vua Mục Công nước Tần, mê tiếng sáo của Sử, lấy Sử làm chồng, được chồng dạy cho thổi sáo cũng giống như phượng kêu. Sau hai vợ chồng thành tiên cả.

3. *Lá hồng:* đời Đường Hy Tông, cung nữ Hàn thị đề thơ vào chiếc lá đỏ, thả theo dòng nước từ trong cung ra. Vu Hựu bắt được, cũng đề thơ vào lá đỏ thả vào. Hàn thị bắt được. Sau Hy Tông thải ra ba nghìn cung nữ. Vu Hựu lấy Hàn thị làm vợ. Hàn thị nhân đó có làm câu thơ rằng: "Kim nhật kết thành loan phụng hữu, phương tri hồng diệp thị lương môi". (Ngày nay kết thành bạn loan phượng, mới biết lá đỏ là người mối tốt).

Nhớ lại tình thương yêu nhau từ trước rất thắm thiết,
Mối đồng tâm trăm năm không thay đổi.
Xưa nay, chuyện đôi lứa gặp nhau đều có mệnh cả,
Chớ nên vì mê thanh sắc mà làm hại tính trời.
Than ôi, chẳng riêng gì một chuyện Lý Trương,
Thế gian muôn sự đều do tiền định cả.

Dịch thơ:

Bên cầu mé chợ Đồng Xuân,
Ngất trời san sát mấy tầng thanh lâu.
Liễu xanh, hòe biếc, thấp cao,
Màn là thấp thoáng, rèm châu rỡ ràng.
Họ Trương có gái hồng nhan,
Tuổi đà đôi tám xuân xanh vừa thời.
Mặt hoa son điểm, phấn dồi,
Tóc mây óng ả, mày ngài đượm xanh.
Mai cốt cách, ngọc tinh thần,
Phong tư yểu điệu, mười phân vẹn mười.
Mệt thôi đứng tựa triện ngoài,
Gió xuân phất phất, lòng người ngây ngây.
Trở vào cuốn bức trướng mây,
Gót sen nhẹ cất, hương giày thoảng qua.
Trước sân dạo bước đạp hoa,
Hoa tàn bỡn nhặt lại đưa chấp cành.
Tường vi trên giá hương thanh,
Quần hồng áo trắng thênh thênh gió đàn.
Mũi giày thấp thoáng lầu trang,
Như tiên dưới ánh trăng vàng cưỡi loan.
Chơi xuân họ Lý có chàng,
Đường xa ruổi ngựa cách hàng liễu xanh.
Liễu xanh thoáng bóng người xinh.
Trước lầu xuống ngựa tâm tình nôn nao.
Lầu trên người đẹp trở vào,
Cửa xanh kín tiếng, song đào mất tăm.
La Phủ khói tỏa lối chìm,
Não thay cửa động khôn tìm Thiên Thai.
Bên cầu ngơ ngẩn ngày ngày,
Mối tình nào biết ai người nhắn sang.
Đầu cầu gặp ả Hồng nương,
Chiều tà vừa lúc phấn hương mua về.

Hỏi thăm liền đáp một khi,
Rằng: "Tôi vốn thực thị tỳ Trương gia".
Tấc lòng tỏ giãi lân la.
"Vốn tôi họ Lý tên là Quốc Hoa",
Trường An công tử con nhà,
Siêng năng đèn sách tuổi vừa đôi mươi.
Bình khang chưa trải mùi đời,
Hôm qua nhác thấy bóng người lầu Trương.
Cầm lòng quả thực khôn đang,
"Muốn nhờ tiếng Phụng cầu hoàng đưa duyên".
Trong tay rút bức hoa tiên:
"Nhờ cô chuyển tấm tình riêng cho nàng".
Nàng từ đọc bức thư chàng,
Xót xa héo lục, thảm thương gần hồng.
Đêm xuân hoa nguyệt não nùng,
Nửa rèm bóng rủ, một phòng hương bay.
Tay tiên vội thảo tờ mây,
Thoắt sai Hồng Hạnh kịp ngày đưa qua.
Đạp trăng, chàng đến vườn hoa,
Sơ giao đằm thắm như là cố tri.
Nỗi niềm giãi hết tình si,
Ái ân thủ thỉ, e dè người ta.
Giã về mong đến tháng ba,
Mồng ba giờ tý hẹn ra tự tình.
Việc đời ai biết bại thành,
Kim Ngô bắt giữ chàng đành im hơi.
Một mình nàng bước tới nơi,
Hẹn người mà lại bóng người vắng không!
Trên cầu gương nguyệt ánh lồng,
Dưới cầu nước chảy lạnh lùng xiết bao!
Người buồn cảnh cũng đeo sầu,
Lòng đau khôn nói lệ rào rạt sa.
Đồng hồ giọt lậu canh tà,
Trách ai ngăn cản cho ta nhỡ nhàng.
Chiếc giày lưu lại bên đường,
Gửi người, gửi cả tình thương cho người.
Canh năm chàng được thả rồi,
Đầu cầu vội tới, mặt trời chưa lên.
Cột ngoài, giày ngát hương duyên,
Bốn bề cảnh vắng, một thiên tình sầu.
Bâng khuâng Vu Giáp mịt mù,
Mây bay kín lối, vượn kêu đứt lòng.

Giang Nam đã hết xuân hồng,
Tiếng quyên khắc khoải theo dòng máu khô.
Máu khô ruột đứt, tình sầu,
Ôm giày chết ngất những đau đớn nhiều.
Chàng từ nằm thiếp trên cầu,
Hương hồn bay tới bên lầu tương tư.
Gặp may có Trần thiếu sư,
Chuyện tình trai gái xem như hiểu đời.
Nhặt giày đi hỏi các nơi,
Đến nhà Trương biết là người chàng yêu.
Thẹn thùng nàng chẳng nói nào.
Ngập ngừng một tiếng, nghẹn ngào đòi phen.
Vùng đi ôm xác khóc rên:
"Duyên dù chưa hợp, mồ nguyền xin chung".
Âm dương cảm cách mối lòng,
Khiến chàng chợt tỉnh giấc nồng mê man.
Lọ dùng văn để chiêu hồn,
Mà cung Tần đã phượng loan duyên hài.
Nghĩ mình sống lại nhờ ai,
Vội xin bái tạ ơn dày thiếu sư.
Thiếu sư cười mỉm ra về:
"Trở thành người mối ta vì các con".
Tiệc hoa sáu lễ vẹn tròn,
Lá hồng duyên cũ vẫn còn đến nay.
Đàn lầu minh nguyệt họa dây,
Màn tiên hội họp, tiệc say chén quỳnh.
Chim liền cánh, hoa liền cành,
Ngày xuân hồng tía, thỏa tình ước mong.
Tình xưa gắm lại thêm nồng,
Trăm năm tạc một chữ đồng không phai.
Xưa nay gia thất duyên hài,
Chớ vì thanh sắc mà sai đạo thường.
Riêng gì một chuyện Lý, Trương,
Thế gian mọi sự nên chăng bởi trời.

Bùi Văn Nguyên *dịch*.

Theo: *Hợp tuyển Thơ văn Việt Nam* (Tập II)
Nxb Văn học, Hà Nội, 1976.

PHẦN THỨ HAI

XƯỚNG HỌA VĂN HỌC VÀ HỘI TAO ĐÀN

TIỂU DẪN PHẦN THỨ HAI

Văn học *Phần thứ hai* này gồm có hai mục.

– Văn học xướng họa giữa *Lê Thánh Tông và các văn thần* trước khi *Hội Tao Đàn* thành lập.

– Và văn học từ khi *Hội Tao Đàn* thành lập về sau.

Lê Thánh Tông giỏi làm thơ, từng tham gia họa thơ từ khi còn là Hoàng tử Tư Thành, thí dụ họa thơ của Lê Hoằng Dục.

Khi Lê Thánh Tông lên làm vua, dưới niên hiệu Quang Thuận thì mới bắt đầu làm bài xướng để các văn thần và tập cho các Hoàng tử con mình cùng họa. Phong trào họa thơ nhà vua khá rầm rộ, từ khi Hội Tao Đàn được thành lập.

Để dựng lại *không khí xướng họa, bài xướng đặt trước, bài họa đặt sau*, không nhất thiết bài của vua thì đặt trước. Trong thơ dịch, người dịch *bài xướng* được chủ động *chọn vần*, còn người dịch *bài họa*, nhất thiết *phải theo vần* của người dịch bài xướng.

Tất nhiên, khi nhà vua sáng tác riêng thành một tập, không có ý đưa ra xướng họa, thí dụ như tập *Cổ tâm bách vịnh*, sáng tác cùng khoảng thời gian với tập *Quỳnh uyển cửu ca*, thì trích riêng ra, không nằm trong mục thơ xướng họa [1].

MỤC I. THƠ VĂN XƯỚNG HỌA TRƯỚC KHI THÀNH LẬP HỘI TAO ĐÀN

Hoàng tử Tư Thành họa thơ của Đô đốc đồng tri Lê Hoằng Dục

Tiểu dẫn: Theo lời ghi chú của nhà vua, thì khi vua còn là Hoàng tử ở nhà Phiên, phía ngoài cấm thành, có một hôm cung nữ Đỗ Thị Ngọc Phương cầm một chùm thơ cách luật 12 bài thất ngôn bát cú về đề tài: *Giang hành ngẫu thành* (Đi thuyền trên sông) của Lê Hoằng Dục kèm 12 bài họa của

---

1. Riêng *Cổ tâm bách vịnh thi tập* đã trích theo thơ Lê Thánh Tông ở phía trên.

Nguyễn Cảnh Chiêu, trình Hoàng tử xem cho vui. Lê Hoằng Dục là con trai thứ hai của Đại thần Lê Văn Linh (quê Thanh Hóa) vốn là bạn thơ của Hoàng tử. Nhà vua cũng họa lại 12 bài khác.

Sau đây là phần trích ba bài (1, 3 và 10) cả xướng lẫn họa. Các bài họa của bài dịch theo đúng vần dịch của bài xướng.

Phiên âm:

GIANG HÀNH NGẪU THÀNH

Lê Hoằng Dục

1. I

Từng mục kiền khôn nhập hứng nồng,
Sổ bôi ngâm bút kiện thi hùng.
Vân hoành nhạn tự sơn đầu bạch,
Hà chức ngư thoa thủy diện hồng.
Mai tựa đa tình, xoang cách ngạn,
Hoa tằng hữu thức tiếu nghinh phong.
Nhất thiên minh mị châu kham tiển,
Hậu tố hà tu đãi họa công.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

2. (III)

Giang lâu vãn bạc phủ tiêu cầm,
Vọng ngoại du du phương thốn tâm.
Nhật hiệt Tây lâm hồng gián lục,
Triều thôn Bắc hải thiển hoàn thâm,
Diên phi, ngư dược quy chân tính,
Điệp phách, oanh hoàng đễ hảo âm.
Kim nhật chính tri thiên hữu ý,
Khu hồi tạo hóa nhập dư ngâm.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

3. (X)

Mịch cứ tầm tung phỏng thắng du,
Thi tình luyến luyến diệc yêm lưu.

Hương phong xuy sấu mai chi nguyệt,
Ngọc địch xoang tàn liễu ngạn thu.
Đại hải doanh doanh, kinh vãng sự,
Cô chu phiếm phiếm quý tiên ưu.
Lão thiên nhược vị năng tri ngã,
Sơn tự y y, thủy tự lưu.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa

THƠ SÁNG TÁC KHI ĐI THUYỀN TRÊN SÔNG

1. (I)

Phóng mắt nhìn xa, thâu tóm đất trời vào nguồn cảm hứng,
Nhấp vài chén rượu làm đà cho bút viết những dòng thơ hào hùng.
Mây bay như nhạn xếp, trắng cả đầu non,
Ráng dệt như cá bơi, đỏ đầy mặt nước.
Mai dáng đa tình, hình in bên bờ,
Hoa như có ý, mỉm cười trước gió.
Mặt trời tươi sáng, đáng mê tơi,
Cảnh tự nhiên đẹp như vậy, cần gì phải tô vẽ thêm? [1]

2. (III)

Từ lâu đài, nơi bến chiều, vẳng tiếng đàn cầm [2],
Tấc lòng mông lung, hướng về nơi xa tít.
Ánh chiều lóa rừng Tây, sắc hồng chan sắc lục,
Nước triều tràn bể Bắc, chỗ nông lẫn chỗ sâu.

---

1. *Tô vẽ thêm:* ý rút từ sách *Luận ngữ:* "Hội sự hậu tố", nghĩa đen là: "Có được cái nền trắng tinh là có thể vẽ được", ý nói: Cốt có bản chất trong trắng đã, còn tô điểm thêm là phụ lục về sau, cũng như tục ngữ ta có câu: "Tốt gỗ hơn tốt nước sơn".

2. *Đàn cầm:* ở nguyên văn là "tiêu cầm" nghĩa đen là "đàn cháy sém" theo điển sách *Hậu Hán thư,* vì xưa có người xin gỗ cây ngô đồng đã bị cháy sém về làm hộp đàn cầm, nên có tên là "tiêu cầm".

Diều bay, cá nhẩy vốn tính tự nhiên,
Bướm lượn oanh kêu báo trước điềm tốt.
Ngày nay thật mới biết ý trời.
Bèn thu cả tạo vật vào nguồn thơ của ta.

3. (X)

Có được câu thơ hay, câu chuyện hay, thì phải tham quan nơi cảnh đẹp,
Như vậy, tình thơ lai láng có thể là vô tận.
Cành mai phất phơ dưới ánh nguyệt, theo luồng gió thổi,
Rau lục nga bên bờ sông thu bỗng rộn ràng có tiếng sáo thổi [1].
Nhìn bể lớn mênh mông, nghĩ mà sợ "vãng sự hay cứu hộ" (việc đã xảy ra),
Ngắm con thuyền lẻ lênh đênh, nghĩ đến tấm lòng "tiên ưu" (lo trước việc thiên hạ) là rất quý [2].
Trời già kia nếu có thấu cho ta,
Thì núi cứ y như vậy, nước cũng cứ chảy như vậy, theo quy luật tự nhiên [3].

Dịch thơ:

1. (I)

Trời đất thu vào cảm hứng nồng,
Rượu dăm ba chén bút thơ hùng.
Mây như nhạn xếp đầu non trắng,
Ráng tựa cá bơi mặt nước hồng.
Mai dâng đa tình, soi bến lặng,
Hoa cười có ý, đón xuân phong.

---

1. *Rau lục nga:* ở sông, sống một năm, lá cay và thơm. Bài thơ "Lục nga" trong *Kinh Thi* nói về công ơn cha mẹ và tấm lòng của con.

2. *Tiên ưu:* chữ rút từ câu văn của Phạm Trọng Yêm đời Tống. "Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu" (Lo trước cái lo của thiên hạ).

3. Câu này rút ý từ sách *Luận ngữ* đại ý: Trời ước gì đâu, nước cứ chảy, bốn mùa cứ thay nhau quay vòng, ý nói: cứ tự nhiên.

Nền trời rạng rỡ, chao ôi! Đẹp!
Thợ vẽ đâu còn phải luống công?

2. (III)

Bến tối, lầu bên vắng tiếng cầm,
Cao xa chí hướng, bấm trong tâm.
Rừng Tây chiều xế, hồng chen biếc,
Bể Bắc triều dâng, nổi lại chìm.
Cá nhảy diều bay, âu lẽ sống,
Oanh kêu, bướm lượn, ấy tin âm.
Giờ đây mới biết: Trời xui khiến,
Muôn vật thu vào thú hứng ngâm.

3. (X)

Tìm được cây hay, cảnh nhiệm mầu,
Tình thơ lai láng mãi còn lưu.
Cành mai ánh nguyệt đàn theo gió,
Rau lục sông thu rộn tiếng tiêu.
Bể lớn mênh mang: lo "cựu sự",
Thuyền con lơ lửng: nghĩ "tiêu ưu"!
Trời già ví biết lòng ta đó,
Nước vẫn tuôn dòng, núi vẫn cao!

Hùng Nam Yến *dịch*.

Phiên âm:

THỨ VẬN

Lê Tư Thành

1. (I)

Đại súc di di tạo tuấn hùng,
Tâm hồ học Khúc Hán Dương Hùng.
Bạc vân ngưng xứ tình giang bích,
Quyện điểu đề thời tịch chiếu hồng.
Song lồ khinh khinh lăng tuyết lãng,
Phiếm phàm diểu diểu độ xuân phong.

Bách ban thanh tú hoa tiêu tức,
Đa thiểu toàn quy tạo hóa công.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

2. (III)

Chỉ vị thành khung thả cổ cầm,
Du du ưu ái nhất sinh tâm.
Phong cao vân ước xuân dung đạm,
Hoa lạc oanh đề mộ cảnh thâm.
Đắc tựa tông trung do lận đạo,
Hưu ngôn thiên hạ, thiểu tri âm.
Nhân nhân: Tắc, Tiết. Gia: Y Lạc,
Trạch bạn hồn vô Sở khách ngâm.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

3. (X)

Thùy tri nhàn khách thử nhàn du,
Vân ảnh phù thiên nhậm khứ lưu.
Thu huyệt lũ khu, triệu tịch hải,
Nguyệt quang chiếm tận, cổ kim thu.
Tinh không, binh tức tâm biên quảng,
Tử hiếu, thần trung phận nội ưu.
Suyễn kiếp bất ma anh liệt khí,
Vạn sơn thái trĩ thủy trường lưu.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

BÀI HỌA

Lê Tư Thành

1. (I)

Cuộc đời vui vẻ, nhờ đạo đức nồng nàn,
Không theo kiểu Dương Hùng đời Hán, lòng thì mơ hồ,
học thì khúc mắc [1].
Mây thoáng ngưng đọng, dòng sông trong xanh,
Cánh mỏi chim kêu, ánh chiều đỏ khé.
Hai mái chèo nhè nhẹ, đè làn sóng bạc,
Một cánh buồm xa xa, lướt theo gió xuân.
Trăm vẻ đẹp đẽ, hoa tàn rồi lại nở,
Tất cả đều do tài khéo léo của hóa công.

2. (III)

Bởi đạo đức sút giảm, lòng say mê cá nhân nặng, nên họ
Chiêu mới suy đàn cầm [2],
Ung dung thì mới giữ được lòng ưu ái, tức lo nước,
thương dân.
Gió đưa mây thoảng và xuân mờ nhạt,
Hoa rụng oanh hót, cảnh tối âm thầm.
Chỉ giữ hòa khí riêng người họ hàng thôi, thì hẹp hòi,
Đừng nghĩ rằng: trong thiện ít có tri âm.
Phải người người là Tắc, Tiết và nhà nhà là Y Lạc [3],
Thì nơi bến nước không còn giọng ngâm nga than thở
như kiểu Khuất Nguyên! [4]

---

1. *Dương Hùng*: một học giả có tiếng ở đất Thục thời Tây Hán, có lúc theo Vương Mãng làm đại phu, do đó Lê Tư Thành phê phán. Dương Hùng là tác giả *Kinh Thái Huyền*, tức Thái Ất thần kinh, viết trên cơ sở *Dịch Kinh* và *Đạo Đức kinh*.

2. *Đạo đức sút giảm:* ý rút từ sách *Trang Tử*, đại ý: "Vì có chuyện phải, chuyện trái ở đời, cho nên khi đạo đức suy giảm, thì lòng đam ra thiên lệch, và chính vì vậy, nên họ Chiêu mới mê gảy đàn cầm.

3. *Tắc, Tiết, Y Lạc:* Tắc và Tiết là những bề tôi giỏi của vua Thuấn, Y tức là Y Xuyên Trình Di, một nhà lý học xuất sắc đời Tống, ở phía Lạc Dương.

4. Nguyên văn là Sở Khách, tức người nước Sở, chỉ Khuất Nguyên bị oan ức.

3. (X)

Ai biết được khách nhàn với cuộc chơi nhàn?
Bóng mây lơ lửng giữa trời, đi hay ở thì tùy.
Nơi hang cá thu, nước triều xuống lên, sớm tối [1],
Ánh sáng mặt trăng choán hết mùa thu xưa nay.
Bẫy thú bỏ không, việc binh không có, lòng khoan khoái ,
Con hiếu, tôi trung, phận ai nấy nghĩ.
Kiếp người có tàn tạ, thì khí oanh liệt vẫn không hao mòn,
Như muôn núi vút cao, như muôn sông chảy mãi [2].

Dịch thơ:

1. (I)

Cuộc sống yên vui, đạo đức nồng,
Lòng không khúc mắc kiểu Dương Hùng.
Mây thưa ngưng đọng, sông trong biếc,
Chim mỏi kêu chiều, ánh xế hồng.
Chèo nhẹ khoan khoan đề sóng bạc,
Buồm xa phơi phới lướt xuân phong.
Trăm hoa tươi tốt, tàn rồi nở,
Trong lẽ tuần hoàn có hóa công.

---

1. *Nơi hang cá thu:* cá thu nói đây, không phải loại cá thu thông thường, mà loại cá thu có tính chất huyền thoại theo sách *(Sơn Hải Kinh)*, tức loại cá dài nghìn dặm, ở dưới đáy bể. Khi ra thì thủy triều lên, khi vào hang thì thủy triều xuống. Ở đây, tác giả mượn ý đó để tả cảnh mà thôi.

2. Về bài I và các bài kế tiếp, Trạng nguyên Nguyễn Trực bình: Vắng bóng và văn khí thơ Hoàng tử đều hay. Không câu nệ về vần và chữ, tiết tấu hay.

Hoàng giáp Vũ Lâm bình: Cảnh vật non sông, tốt tươi, đầm ấm dàn ra trước mắt. Cảnh mùa xuân hoa nở. Thơ này tự nhiên, so với thơ đẽo gọt thì khác nhau xa hàng nghìn dặm vậy. Về bài thứ III. Nguyễn Trực bình thêm: Lời thơ đôn hậu, ôn hòa.

Về bài thứ X, Nguyễn Trực bình thêm: Thơ hay như vậy, hạ thần không còn phải bàn gì nữa.

2. (III)

Đức kém, tình riêng đắm cổ kim,
Đâu lòng ưu ái cháy trong tâm?
Gió đưa mây tản xuân mờ sắc,
Hoa rụng oanh gù, bóng xế chìm.
Trong họ riêng vui, e đạo hẹp,
Dưới trời đừng tưởng hiếm tri âm.
Mọi người: Tắc, Tiết. Nhà: Y Lạc.
Bặt tiếng bên hồ, khách Sở ngâm.

3. (X)

Ai biết khách nhàn được thú mầu,
Như mây bay lượn, khứt rồi lưu.
Cá thu quẫy sóng bao chiều sáng,
Ánh nguyệt soi đời biết mấy thu?
Bẫy trống, binh ngừng, lòng thoải mái,
Tôi trung, con hiếu, phận lo âu.
Thân tàn, khí phách đâu tàn được,
Tựa nước tuôn dòng, tựa núi cao.

Vân Trình *dịch.*

ANH TÀI TỬ THI

Tiểu dẫn: Đây là chùm thơ *xướng họa* của Lê Tư Thành sau khi đã lên ngôi vua từ năm 1460, dưới niên hiệu Quang Thuận. Không rõ chùm thơ này được sáng tác vào lúc nào? Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, năm Quang Thuận thứ 9 (1468), có tập thơ *Anh hoa hiếu trị*, nhưng cũng không rõ nội dung tập này như thế nào? Theo *Những bài họa* bài *Anh tài tử thi* của nhà vua, thì bài này có thể sáng tác muộn hơn, có thể vào niên hiệu Hồng Đức, vì những người họa như Đào Cử đỗ Tiến sĩ năm 1466. Thân Nhân Trung đỗ Đồng tiến sĩ năm 1469, Thân Nhân Tín là con của Thân Nhân Trung đỗ Đồng tiến sĩ năm 1490, v.v... có điều, chắc là: trước khi *Hội Tao Đàn* được thành lập.

Sau đây, chúng tôi trích bài xướng và hai bài họa của: Đào Cử, Thân Nhân Tín.

Phiên âm:

ANH TÀI TỬ THI

Tài danh úc úc sủng quang tân,
Trực thủ trung cần sự đại quân.
Bạch ngọc lâu tiền phi tứ cáo,
Cẩm hoa tiên thượng lạc thanh vân.
Nhuệ phong mãnh tảo thiên nhân trận,
Cát mộng vi khai ngũ sắc văn.
Phương dự chiêu chiêu kim cổ sứ,
Lăng Yên cao đệ sách kỳ huân.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

THƠ VỊNH KẺ ANH TÀI

Có tài năng nổi bật sẽ được mến chuộng và vẻ vang,
Cốt có lòng trung thành siêng năng phụng sự nhà vua.
Từ lầu ngọc, chiếu rồng sẽ bay đến,
Và từ trên giấy hoa, mây xanh sẽ nổi lên [1].
Ngòi bút sắc đủ sức quét thế trận nghìn quân [2],
Mộng tốt lành báo tin đãy cá vàng đưa tới [3].
Tiếng thơm sẽ trình bày qua sử sách xưa nay,
Công lao còn mãi là thứ tự xếp hàng ở đài Lăng Yên [4].

Dịch thơ:

Nổi tiếng anh tài ắt vẻ vang,
Lòng thành chăm chỉ dạ cần vương.
Giấy hoa chữ nổi tên khoa bảng,
Lầu ngọc tin đưa chiếu chữ vàng.
Bút sắc tung hoành tan thế trận,
Mộng lành chấp chới ánh huy chương.
Tiếng thơm sử sách xưa nay chép,
Công trạng đài Yên xếp mấy hàng.

Vân Trình *dịch.*

---

1. *Mây xanh:* Nguyên văn là "thanh vân", chỉ sự đỗ đạt cao.

2. *Bút sắc:* nguyên văn là "nhuệ phong", nghĩa đen là "núi tháp nhọn", nghĩa bóng: vừa chỉ tài văn chương, vừa chỉ tài mưu lược ở đời.

3. *Đãy cá vàng:* Nguyên chữ sẵn là: "Ngọc đái huyền kim ngư" cái đãy quý treo con cá vàng, tức một tặng phẩm, phần thưởng vua ban đúc hình cá bằng vàng thật để tặng cho kẻ có công, kèm theo phẩm hàm.

4. *Lăng Yên:* Vua Đường Thái Tông cho xây một cái đài gọi là đài Lăng Yên để tạo hình vẽ 24 công thần thời đó.

SAU ĐÂY LÀ CÁC BÀI HỌA
(Theo vần bài dịch)

Phiên âm:

ĐÀO CỬ *PHỤNG CANH*

Anh anh tài tử hạ ân tân,
Bão tố hoài đan tán thánh quân.
Huy hãn (hàn) bắc phi từ thổ phượng,
Trì hà tây dịch khí lăng vân.
Hung trung diệu uẩn kinh luân chí,
Thế thượng chiêu thùy cẩm tú văn.
Thâm quý bất tài mông giáo dục,
Đán tương thiển bạc tụng Hoa, Huân.

Thiên Nam dư hạ tập. Sdd.

Dịch xuôi:

ĐÀO CỬ [1] *VÂNG HỌA*

Kẻ có tài năng vui sướng đội ơn nhiều,
Lòng trong sáng và đầy nhiệt tình giúp vua.
Cầm bút đến dinh tể tướng [2] văn như phượng bay,
Mang túi đến đài Trung thư [3], hào khí xông đến tận mây.
Bụng bấm chí ngang dọc, còn dấu kín,

---

1. Đào Cử (1449 - ?), người xã Thuần Khang, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh, đỗ Tiến sĩ năm 1467 đời Hồng Đức, lại đỗ thêm khoa Hoành Tú, làm ở Viện Hàm lâm, có tham gia họa một số thơ của vua.

2. Nguyên văn: Bắc phi, tức Bắc sảnh, hoặc Thượng thư sảnh, nơi Tể tướng làm việc.

3. Nguyên văn: Tây dịch, Trung thư sảnh, cơ quan ngang với Thượng thư sảnh.

Văn gấm vóc phải được nổi bật trên đời.
Chỉ thẹn bất tài, mong được trên giúp đỡ,
Cố gắng đem chút tài thô thiển ca ngợi đức Thuấn, Nghiêu [1]

Dịch thơ:

Tài cán ơn vua trước vẻ vang,
Dốc lòng son sắt dạ cần vương.
Phượng bay bút phóng lừng lầu tía,
Mây thắm khí xông nức gác vàng.
Bụng cốt dọc ngang nung ý chí,
Đời cần gấm vóc dệt văn chương.
Nỗi niềm sức kém mong bồi dưỡng,
Chúc tụng Hòa, Huân dám mấy hàng.

Hùng Nam Yến *dịch*.

Phiên âm:

THÂN NHÂN TÍN

PHỤNG CANH

Ngư thủy tao phùng sủng ác tân,
Kỳ tương sự nghiệp tá anh quân.
Kinh nhân hách dịch cửu bào phượng,
Hoa quốc huy hoàng ngũ sắc vân.
Kinh tế diệu sư Chu, Khổng học,
Phó trương để dụng Đổng, Hàn văn.
Tiểu thần chung thỉ thừa minh huấn,
Cảm bội nan thăng tụng Phóng Huân.

Thiên Nam dư hạ tập. Sdd.

1. Nguyên văn: Hòa, Huân: hai hiệu của Thuấn, Nghiêu.

Dịch nghĩa:

THÂN NHÂN TÍN [1] *VÂNG HỌA*

Vua tôi gặp nhau như cá nước đội ơn dày,
Mong đem sức lực phò tá bậc vua sáng.
Phải như chim phượng có bộ lông chín sắc chói lọi
để người kiêng nể [2],
Văn phải như mây năm sắc làm đẹp cho đất nước.
Phải khéo vận dụng đạo Chu Công, Khổng Tử để giúp nước,
Cần gì phải phô trương lối văn Đổng Trọng Thư, Hàn Dũ [3].
Kẻ hạ thần xin thủy chung theo lời dạy bề trên.
Vô cùng cảm bội kính chúc đức vua như đức Phóng Huân[4].

Dịch thơ:

Cá nước vua tôi tiếng dội vang,
Quyết đem sự nghiệp phụng quân vương.
Hơn người tài sánh phượng hoàng múa,
Đẹp nước văn như mây ráng vàng.
Chu, Khổng xây đời lo thực học,
Đổng, Hàn, lời phiếm rối văn chương.
Tiểu thần một dạ vâng lời thánh,
Đợi chúc trời Nghiêu dám mấy hàng.

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch.*

---

1. *Thân Nhân Tín* (1438 - ?), con của Thân Nhân Trung và thân sinh ra Thân Cảnh Vân, ba đời Tiến sĩ. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1490, lúc đã 52 tuổi có họa một số thơ của Lê Thánh Tông.

2. *Chim phượng:* theo ***Tống sử,*** chim phượng lông có chín sắc, đẹp, chói lọi.

3. *Đổng Trọng Thư,* đời Hán, *Hàn Dũ* đời Đường đều là học giả có tiếng, đều theo đạo Chu Công, Khổng Tử.

4. *Phóng Huân*: Chỉ vua Nghiêu.

VĂN MINH CỔ XÚY THI TẬP

Tiểu dẫn: Lê Thánh Tông sáng tác bài *Anh tài tử thi* nhằm cổ vũ mọi người phát huy tài năng của mình xây dựng đất nước. Ở đây, nhà vua lại sáng tác bài xướng *Văn minh cổ súy thi* nhằm động viên mọi người, trước hết, ngay trong hoàng tộc, phải có *ý thức văn minh của con người*, khác với *bản năng man rợ của thú tính*.

Thuật ngữ *văn minh* ở đây theo nghĩa rộng, nhấn mạnh *Đạo lý làm người*, theo hệ ý thức trong khuôn khổ phong kiến là: *trung* và *hiếu*, kẻ làm tôi phải *trung với vua*, tức trung với nước, với dân, vì vua đại diện cho nước, cho dân, kẻ làm con phải *hiếu với cha mẹ, với ông bà, tổ tiên*, phải biết công ơn người đi trước, đã xây dựng nên đất nước, truyền lại cho con, cho cháu. Trừ những điểm lệ thuộc vào chế độ phong kiến ở ta lúc đó, nội dung thuật ngữ *văn minh* vẫn có cái cốt lõi chung của *Chủ nghĩa nhân văn* đối với xã hội loài người ở mọi thời đại, nhất là về mặt giáo dục thế hệ trẻ đối với trách nhiệm xây dựng và bảo vệ đất nước.

Phái đoàn trung ương do nhà vua đứng đầu, gồm sáu Hoàng tử và khoảng gần hai chục văn thần, không kể binh lính, quan lại, nhân viên phục dịch. Phái đoàn xuất phát từ kinh đô bằng đường thủy, từ đầu tháng hai (không rõ chính xác ngày nào) năm Tân Hợi, Hồng Đức thứ 22 (1491), rồi ngày mồng 9 tháng đó, đã từ sông Thiên Vực, một nhánh của sông Mã, ở Vĩnh Lộc (Thanh Hóa), tiến đi Lam Sơn (tức Lam Kinh). Từ đây đi, nhà vua làm một bài xướng, và quần thần họa. Cùng ngày, thuyền nhà vua đến Lam Sơn, vua lại cũng có một bài xướng, nhan đề: *Ngự chế chu chí Lam Sơn thuật hoài* (Thơ thuật hoài khi thuyền đến Lam Sơn). Chùm thơ xướng họa này có trích ở đây.

Đến ngày 11 cùng tháng, nhà vua tổ chức *Lễ bái yết Sơn Lăng* và có bài thơ *Cảm thành*. Bài xướng của vua đã mất, chưa tìm thấy, chỉ có các bài họa. Cùng ngày, có lễ bái yết ở Điện *Quang Đức*, và nhà vua cũng có thơ. Lễ bái yết như vậy coi như là xong. Sau đó, không rõ nhà vua nghỉ lại và đi tham quan những nơi nào, nhưng không có thơ để lại. Cho mãi đến ngày 27 cùng tháng, nhà vua có đi qua nhà thờ *Kiến Thụy*, không rõ thờ ai trong họ, nhà vua cũng có thơ, gọi là *Ngẫu thành*. Rồi đến ngày mồng 1 tháng ba, thuyền rồng mới về đến bến Thúy Ái (ở vùng làng Đông Phù, xã Đại Lan, gần đình Ba Chạ, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội).

Ở đây, có tổ chức lễ đón nhà vua và phái đoàn trở về, rất long trọng.

Nhà vua có ban yến cho quần thần và cố lão, và có thơ cho mọi người cùng họa, nhan đề là: *Đại giá thượng kinh, trú vu Thúy Ái chu* (Đón vua về kinh ở bến Thúy Ái). Chùm thơ xướng họa này, chúng tôi có trích ở đây.

Cần chú ý rằng: Sau lần về bái yết Lam Sơn nói trên, đến năm Bính Thìn, Hồng Đức thứ 27 (1496), nhà vua lại về một lần cuối cùng nữa, và có làm tập *Xuân Vân thi*, hiện không rõ nội dung ra sao. *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên có chép việc đón tiếp nhà vua ở bến Thúy Ái lần này, mà không chép lần trên. Không rõ có hai lần đón tiếp khác nhau, hay Ngô Sĩ Liên đã chép nhầm lần trước ra lần sau? Riêng lần sau này, không thấy có thơ truyền lại, hoặc là do sắp xếp lẫn lộn?

Hai chùm thơ xướng họa mà chúng tôi trích trên đây là theo tập *Văn minh cổ xúy* trong *Thiên Nam dư hạ tập*, đối chiếu với tập thơ cùng tên tách riêng.

Phiên âm:

NGỰ CHẾ CHU CHÍ LAM SƠN THUẬT HOÀI THÁNH TỔ HUÂN NGHIỆP THI

Dụng Tiến thoái cách

Hồng Đức nhị thập nhị niên, nhị nguyệt, sơ cửu nhật

Hoàn hoàn đế nghiệp sách kỳ huân,
Nhất nộ dao an tứ hải dân.
Nghĩa liệt tung hoành khu sĩ mã,
Thần uy tấn tảo động phong vân.
Lương Giang tịnh quyển thiên trùng luyện,
Lam sắc quang hồi vạn hộ xuân.
Lịch phục cửu trường tôn tử mậu,
Trường trường hải vũ tuyệt yêu phân.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

THƠ THUẬT HOÀI NHÀ VUA LÀM KHI THUYỀN ĐẾN LAM SƠN KỂ CÔNG LAO THÁNH TỔ [1]

Theo Tiến thoái cách

Hồng Đức năm 22, tháng 2, ngày mồng 9.

Công lao xây dựng nghiệp vua to lớn, rực rỡ,
Chỉ một giận mà yên được nhân dân bốn bể [2].
Ngựa xe rong ruổi dọc ngang làm việc nghĩa oanh liệt,
Gió mây rung động uy thần quét giặc nhanh chóng.
Nước sông Lương êm lặng như lụa trải nghìn trùng,
Sắc núi Lam rạng rỡ, đưa xuân về cho muôn họ.
Con cháu phồn vinh, lâu dài muôn thuở,
Cõi bờ lặng phắc, tuyệt nhiên không còn khí độc [3].

Dịch thơ:

Công lao sáng nghiệp lớn muôn phần,
Nỗi giận, đánh thù, cứu quốc dân.
Nghĩa lớn dọc ngang binh ngựa ruổi,
Uy thiêng quét sạch gió mây vần.
Muôn trượng Lương Thủy êm như lụa,
Trăm họ Lam Sơn đượm sắc xuân.
Con cháu đời đời xây hạnh phúc,
Cõi bờ lặng phắc đẹp vô ngần.

Vân Trình *dịch.*

---

1. *Thánh Tổ*: chỉ Lê Thái Tổ.
2. *Một giận yên dân*: ý rút ở *Kinh Thư*, so sánh Lê Thái Tổ với Chu Văn Vương.
3. *Khí độc*: chỉ giặc giã, ở đây nói giặc Minh.

Thân Nhân Trung bình bài thơ này như sau:
Đạo hiếu lớn của thánh thượng là nói lên được chí hướng người xưa. Nhân đi bái yết lăng Tổ tiên, nhà vua nghĩ đến công lao to lớn, thiêng liêng của Thánh Tổ, nhắc đến ý nghĩa thời gian khổ, mà lo lắng đến việc bảo vệ non sông.

Phiên âm:

HOÀNG THÁI TỬ *PHỤNG CANH*

Đại Việt trung thiên bất thế luân,
Hàm lưu quyết địch điện sinh dân.
Chu gia thụy ứng Kỳ Sơn phượng,
Hán thất trường khai Bái Ấp vân.
Thần vũ dao đề tam xích kiếm,
Nhân phong quảng hữu cửu châu xuân.
Quy mô hoằng viễn phi thừa hiển,
Tứ hải kim vô nhất điểm phân.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

HOÀNG THÁI TỬ [1] *VÂNG HỌA*

Lập được công to ở trời Đại Việt, quả hiếm ở đời,
Quyết tâm trừ giặc để bảo vệ đời sống nhân dân.
Phượng quý ở Kỳ Sơn ứng điềm cho vận nhà Chu [2],
Mây chầu ở Bái Ấp là điềm mở đời Hán [3].
Tài võ bị chỉ cần ba thước gươm gây ảnh hưởng khắp nơi,
Gió nhân nghĩa thổi khắp chín châu toàn quốc [4].
Quy mô rộng lớn, ý nghĩa kế thừa còn,
Bốn bể hiện nay không có mây độc.

---

1. *Hoàng Thái tử:* con trưởng nhà vua, tên là Tăng, lúc này 31 tuổi. Thái tử là con Trường Lạc Hoàng hậu, tên là Nguyễn Thị Hằng, tức là Nguyễn Thị Ngọc Huyên, con gái Đại công thần Nguyễn Đức Trung, dòng dõi Nguyễn Trãi.

2. *Kỳ Sơn:* nơi phát tích nhà Chu, so sánh với Lam Sơn, nơi phát tích nhà Lê.

3. *Bái Ấp:* nơi phát tích nhà Hán.

4. *Chín châu:* đơn vị hành chính đời Chu ở Trung Quốc, ở đây, tác giả mượn hình tượng này để chỉ 13 thừa tuyên (tức 13 xứ) nước ta đời Lê Thánh Tông.

Dịch thơ:

Xây nền Đại Việt lớn muôn phần,
Nuôi chí diệt thù để cứu dân.
Chu dấy Kỳ Sơn: điềm phượng quý,
Hán nương Bái Ấp: bóng mây vần.
Ra oai tài võ ba đường kiếm,
Thổi khắp gió nhân chín cõi xuân.
Nối nghiệp tổ tiên khuôn phép rộng,
Từ nay bốn bể lặng vô ngần.

Vân Trình *dịch.*

Phiên âm:

KIẾN VƯƠNG *PHỤNG CANH*

Cao Tổ hoàng hoàng tập đại huân,
Trừ tàn khử bạo tại yên dân.
Hưng Chu duệ trí minh ư nhật,
Quy Hán anh hùng hấp nhược vân.
Bàn, Thái cơ thành thiên cổ nghiệp,
Kiền khôn hú tác vạn bang xuân.
Lang yên vĩnh tức kình ba thiếp,
Ngũ sắc hồng vân ái thụy phân.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

KIẾN VƯƠNG[1] *VÂNG HỌA*

Đức Cao Tổ (chỉ Lê Lợi) lập nên công lao rực rỡ,
Trừ bạo tàn diệt loạn lạc để yên dân.
Dựng nên nhà Chu nhờ có trí tuệ như ánh sáng mặt trời,
Nhà Hán thành công nhờ có anh hùng theo về như mây tụ.
Công nghiệp nghìn năm vững như Bàn Thạch, Thái Sơn [2],
Đất trời hòa hợp, khiến cho khắp nước đều xuân.
Nay thì khói lang, báo chiến tranh đã tắt, sóng kình đã im [3],
Mây năm sắc đã hiện lên, ấy là khí lành.

Dịch thơ:

Công ơn Cao Tổ rạng muôn phần,
Dẹp loạn trừ tàn cốt cứu dân.
Mưu trí phò Chu ngời ánh sáng,
Anh hùng giúp Hán tỏa mây vần.
Thái, Bàn vững chắc bền cơ nghiệp,
Trời đất yên vui rạng vẻ xuân.
Tắt lịm khói lang, kình lặng sóng,
Mây hồng năm vẻ, đẹp vô ngần.

Hùng Nam Yến *dịch.*

---

1. *Kiến Vương:* Vương tên là Tân, con trai thứ 5 nhà vua, mẹ họ Phùng, sinh năm Quang Thuận thứ 7 (1466), mất lúc 35 tuổi, có tài văn chương, thường được nhà vua gọi đến họa thơ, có tập thơ: *Lạc uyển thư nhàn*, không truyền lại. Lê Danh, tức vua Tương Dực là con thứ của Kiến Vương.

2. *Công nghiệp*: tức là sự nghiệp, cơ nghiệp. Các nhân sĩ xưa hay dùng Bàn Thạch, Thái Sơn để nói lên sự vĩnh cửu.

3. *Khói lang, kình* hoặc *sóng kình* (tức cá mập): chỉ việc có chiến tranh. Những thuật ngữ này đã nói ở các phần thơ phía trên.

Phiên âm:

PHÚC VƯƠNG *PHỤNG CANH*

Miến tưởng Cao hoàng khởi nghĩa huân,
Nhất phương y định tứ phương dân.
Vạn trù duệ trí minh cơ hỏa,
Đồng đức anh hùng tụy nhược vân.
Uất uất Lam Sơn thiên nhẫn bích,
Dung dung Lương Thủy tứ thời xuân.
Ứng thiên đại khải hưng bang vận,
Lãng tệ kiền khôn tịnh tái phân.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

PHÚC VƯƠNG [1] *VÂNG HỌA*

Nhớ đến công lao to lớn của Cao hoàng buổi đầu khởi nghĩa,
Với một cỗ nhung y, yên dân bốn cõi.
Mưu chước sáng suốt như ngọn lửa sáng,
Anh hùng góp sức như mây kéo về.
Lam Sơn um tùm xanh biếc nghìn động,
Lương Giang cuồn cuộn xuân cả bốn mùa.
Thuận theo lẽ trời nên vận nước thành đạt,
Đất trời trong sáng tuyệt nhiên không còn khí độc.

1. *Phúc Vương:* tên là Tranh, con trai thứ 6 nhà vua, mẹ vương họ Nguyễn, con gái ông Nguyễn Đình Hy, Hộ bộ Tả Thị lang, quê ở Tây Hồ, huyện Từ Liêm (ngoại thành Hà Nội), Vương sinh năm Quang Thuận thứ 8 (1467), mất năm 34 tuổi, khá hay chữ.

Dịch thơ:

Công ơn Cao Đế lớn muôn phần,
Khởi nghĩa phất cờ cứu quốc dân.
Mưu trí họp bàn như lửa sáng,
Anh hùng góp sức tựa mây vần.
Lam Sơn cây biếc nghìn đời mọc,
Lương Thủy sóng dồn vạn thuở xuân.
Dựng nước gặp thời, nên nghiệp lớn,
Đất trời trong sáng tuyệt vô ngần.

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch*

Phiên âm:

THÂN NHÂN TRUNG *PHỤNG CANH*

Thiên khải Cao hoàng kế Phóng Huân,
Trừ tàn khử bạo điện sinh dân.
Ưng tri Hàm Cốc tiêu phong hỏa,
Đoan tự Mang Đường ái thụy vân.
Vĩnh kiện nguy nguy thiên tải tộ,
Hoằng khai áng áng cửu châu xuân.
Văn mô Vũ liệt phi thừa nhật,
Tứ hải thanh ninh tuyệt tấm phân.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

THÂN NHÂN TRUNG[1] *VÂNG HỌA*

Trời sinh đức Cao hoàng nối nghiệp lớn như vua Nghiêu xưa,
Dẹp giặc trừ tàn, giúp nhân dân.
Biết trước sẽ đập tan nạn binh đao từ Hàm Cốc [2],

---

1. *Thân Nhân Trung:* xem tiểu sử ở Mục: *Hội Tao Đàn* .
2. *Hàm Cốc:* nơi Lưu Bang diệt nhà Tần.

Nhờ có điềm mây hiện báo trước ở Mang Đường [1].
Dựng nền hạnh phúc rực rỡ nghìn năm,
Mở rộng trời xưa ra khắp nước.
Nay thì thước khuôn như thời vua Văn, vua Vũ ở Trung Quốc,
Bốn bể lặng yên tuyệt nhiên không còn hơi độc.

Dịch thơ:

Như Nghiêu, Cao Đế giới muôn phần,
Diệt bạo trừ tàn để cứu dân.
Hàm Cốc quyết rằng binh lửa tắt,
Mang Đường lại được ráng mây vần.
Cho hay, vận nước muôn đời vững,
Mới thật non sông khắp cõi xuân.
Văn, Vũ thước khuôn truyền nối mãi,
Bốn phương thanh tịnh đẹp vô ngần.

Vân Trình *dịch.*

Phiên âm:

NGỰ CHẾ ĐẠI GIÁ THƯỢNG KINH, CHU TRÚ VU THÚY ÁI CHÂU

Niểu niểu đông phong nhật chính tình,
Giang đầu hồng, tử, bách liêu nghinh.
Phụng tiên tư hiếu, thành tâm đốc,
Tiếp hạ tư cung, thái đạo minh.
Chí sĩ dục cùng thiên cổ học,
Kiện nhi vưu thượng nhất thời danh.
Súc văn ý đức nhu nê nhật,
Tứ cảnh vô ngu lạc trị bình.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

---

1. *Mang Đường* (hoặc Mang Đăng): nơi Lưu Bang ẩn, thường có mây năm sắc phủ.

Dịch nghĩa:

THUYỀN VUA VỀ KINH, TẠM TRÚ Ở BẾN THÚY ÁI, VUA SÁNG TÁC BÀI THƠ SAU ĐÂY [1]

Gió từ hướng đông, tức gió mùa xuân phất phất, nắng hồng lên.
Đầu sông, ánh lên áo hồng, áo tía [2], các quan trong triều ra nghênh đón
Dốc tấm lòng thành, lấy chữ hiếu thờ tổ tiên,
Quý trọng đạo lớn, lấy điều kính tiếp kẻ dưới.
Là kẻ sĩ thì phải dốc chí lo học mãi mãi,
Là nam nhi thì phải có danh tiếng ở đời.
Phải có đức, có tài để bảo vệ đất nước, phòng khi có giặc giã [3],
Khi bốn phương vô sự, thì an hưởng thái bình.

LỜI BÌNH BÀI THƠ NÀY CỦA THÂN NHÂN TRUNG

Hạ thần nghĩ rằng: "Thơ là do chí mà ra, trong lòng có việc gì, thì thể hiện ở lời nói, phát ra ở lời ca...

Nay hạ thần vâng đọc bài thơ Thánh thượng sáng tác vừa đây, biết rõ lòng Thánh thượng muốn sửa sang văn hóa đạo đức để trau dồi việc xây dựng đất nước, ngoài ra lại muốn phòng bị về việc võ, nhắc nhở tinh thần cảnh giác, không chú ý lo lắng lúc vô sự, mà thiên về vui hưởng. Tuy Thánh thượng ngâm vịnh mà vẫn không quên lẽ thiết thực, đúng là Thánh thượng đã kế tục được tinh thần ca vịnh đời Ngu Thuấn, vượt lên trên đời Hán Cao Tổ một bậc".

---

1. Khi thuyền nhà vua vào bến Thúy Ái (vùng Thanh Trì) thì trăm quan và cố lão đã chờ đón ở đấy, nên vua có thơ này.

2. Theo nghi lễ, các quan từ tam phẩm trở lên, mặc áo đỏ, áo tía.

3. *Giặc giã:* nguyên văn là "nê nhu, rút ý từ *quẻ Nhu* trong *Kinh Dịch:* "Nhu vu nê, trí khấu chi" (ngập đến bùn, ấy là giặc đến), ý nói nước có loạn.

Dịch thơ:

Gió xuân hây hẩy sáng tinh anh,
Đầu bến trăm quan đứng tiếp nghênh.
Kính viếng tổ tiên lòng đại hiếu,
Cưu mang kẻ dưới đạo cao minh.
Nhớ rằng: Chí sĩ cần chăm học,
Chính bởi: Nam nhi phải rạng danh.
Trọng đức, quý danh bền vận nước
Bốn phương vô sự, sống thanh bình.

Vân Trình *dịch.*

Phiên âm:

HOÀNG THÁI TỬ *PHỤNG CANH*

Xuân quốc hồ tâm thục cảnh tình,
Tình xu kiếm bội độ đầu nghinh.
Độ nhân hỉ hiệp hồ điêu noãn,
Thiên trượng quang hồi nhật nguyệt minh.
Cử tự cửu ca phương suất hóa,
Nhất du nhất dự khỉ vô danh.
Vu phong chiêu hữu tê Chu mỹ,
Tiểu tiểu đê khan Hán Vĩnh Bình.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

HOÀNG THÁI TỬ *VÂNG HỌA*

Cảnh xuân trên hồ, ánh hồng chiếu sáng,
Lấp lánh nào hốt sao [1], nào kiếm dài của các quan tấp nập đón chờ đầu sông.

---

1. *Hốt sao:* nguyên văn là "Tinh xu", tức là mặt gương hình tròn gắn trên các cái hốt của các quan, khi vào chầu vua.

Người kinh đô [1] vui mừng mặc áo đẹp đứng xem.
Nghi thức đón tiếp rực rỡ như ánh mặt trời mặt trăng.
Đưa ra chín bài ca [2] là nhằm cảm hóa lòng người,
Mỗi lần về thăm quê là mỗi lần để lại tiếng thơm.
Sự vẻ vang, thịnh vượng nối được tiếng đời nhà Chu,
Dù tiểu thần còn nhỏ bé cũng coi thường đời Vĩnh Bình nhà Hán [3].

Dịch thơ:

Hồ xuân nắng chiếu sáng tinh anh,
Văn võ trăm quan rộn tiếp nghinh.
Náo nức đô thành quần áo đẹp,
Rõ ràng nghi thức ánh quang minh.
Quỳnh ca chín khúc thơm tho đức,
Bái tổ bao lần sức nức danh.
Thịnh trị Cơ Chu bằng sánh bước.
Vượt xa Hán Đế thuở thăng bình.

Vân Trình *dịch*.

Phiên âm:

PHÚC VƯƠNG *PHỤNG CANH*

Thúy Ái châu đầu dã sắc tình,
Như vân hoàn bội độ đầu nghênh.
Sơn sơn thủy thủy đan thanh hảo,
Liễu liễu hoa hoa cẩm tú minh.
Thuấn nhật dung di đoan khả ái,
Nghiêu thiên quảng đãng tối nan danh.
Giang can sĩ nữ chiêm tiên trượng,
Xuân sắc hi hi lạc thái bình.

Thiên Nam dư hạ tập .Sđd.

1. *Người kinh đô:* nguyên văn là "đô nhân", chữ rút từ *Kinh Thi*: "Bỉ đô nhân sĩ - Hồ cầu hoàng hoàng" (Kìa người kinh đô - mặc áo lông vàng vàng).
2. *Chín bài ca: chỉ Quỳnh uyển cửu ca* do nhà vua đã sáng tác từ lúc đó, khi *Hội Tao Đàn* chưa chính chức thành lập. Nghĩa gốc *Cửu ca* vốn ở *Kinh Thư:* Cửu công duy tự, cửu tự duy ca" (Từ chín công việc thì có chín chức, và từ đó, có chín bài ca).
3. *Vĩnh Bình:* niên hiệu Hán Minh Đế (58 – 76).

..ịch nghĩa :

PHÚC VƯƠNG *VÂNG HỌA*

Đầu bến Thúy Ái, ánh hồng tỏa khắp đồng nội,
Trăm quan nhóm như mây tụ trên bến để đón vua.
Non non nước nước đẹp màu đỏ xanh,
Liễu liễu hoa hoa tươi như gấm vóc.
Ngày thuấn vui vẻ thật đáng quý,
Trời Nghiêu rộng rãi, khó miêu tả.
Trai gái bên bờ sông ngắm xem nghi vệ đón rước,
Ngày xuân hồ hởi, cảnh thái bình tươi vui.

Dịch thơ:

Bên bờ Thúy Ái sáng tinh anh,
Nhóm họp trăm quan đứng tiếp nghinh.
Sông núi như tranh màu mỹ lệ,
Liễu hoa tựa gấm ánh quang minh.
Tưng bừng ngày Thuấn bao vui sướng.
Thảng thái trời Nghiêu quả xứng danh.
Trai gái bên sông xem đón rước,
Sắc xuân rạng rỡ cảnh thanh bình.

Hùng Nam Yến *dịch*

Phiên âm:

TRẤN VƯƠNG *PHỤNG CANH*

Huyên nghiên xuân nhất vũ sơ tình,
Tể tể giang đầu bách tích nghinh.
Tư hiếu sự tiêu tâm trí kính,
Kiến trung dụ hậu đạo vưu minh.
Quân vương ích đốc an dân niệm,
Thần tử di hoài lạc thiện danh.
Vô hạn sơn xuyên đa thắng khái,
Cửu châu tứ hải cộng hòa bình.

Thiên Nam dư hạ tập. Sdd.

Dịch nghĩa:

TRẤN VƯƠNG[1] *VÂNG HỌA*

Ngày xuân tươi dịu, mưa vừa tạnh,
Trăm họ tấp nập chờ đón đầu sông.
Lòng hiếu trung thờ tổ tiên, rất kính cẩn,
Xây dựng đạo trung nghĩa cho con cháu, thật rõ ràng.
Chúa thượng lo lắng cho đời sống nhân dân yên ổn,
Tôi, con phải nghĩ đến tiếng tốt truyền ở đời.
Sông núi bao la, phong cảnh tươi đẹp,
Bốn phương đất nước đều chung hưởng hòa bình.

Dịch thơ:

Mưa xuân vừa tạnh sáng tinh anh,
Trăm họ bên sông đứng tiếp nghinh.
Đạo hiếu cha ông từng dốc trí,
Lòng trung con cháu mãi quang minh.
Bề trên hết sức chăm dân chúng,
Kẻ dưới truyền đời trọng đức danh.
Non nước bao la phong cảnh đẹp,
Bốn phương phẳng lặng hưởng hòa bình.

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch.*

Phiên âm:

THÂN NHÂN TRUNG PHỤNG CANH

Hồi loan diểu diểu vân xuân tình,
Tễ tễ thần dân hấp bái nghinh.
Ngu hậu tuần du hàm duyệt dự,
Chu gia lễ nhạc, chính chiêu minh.

---

1. *Trấn Vương:* con trai thứ 12 trên 14 con trai của Lê Thánh Tông, không rõ Vương là con bà phi nào, sinh năm nào, chỉ biết tên Vương là Huyền, nghĩa là cái dàn, cái cung.

Nhân phong ô biến quần phương tục,
Hiếu trị quang thùy vạn cổ danh.
Võ bị, văn tu hình duệ tảo,
Tín tri cơ nghiệp vĩnh phi bình.

Thiên Nam dư hạ tập. Sdd.

Dịch nghĩa:

THÂN NHÂN TRUNG *VÂNG HỌA*

Xe loan (thuyền rồng) từ xa về giữa chiều xuân hửng nắng,
Quan triều và dân chúng tấp nập vái chào.
Vua Thuấn mỗi lần đi thăm các địa phương thì ai cũng vui,
Lễ nhạc nhà Chu thật sáng rõ.
Lấy đức nhân biến hóa phong tục khắp nơi [1] cho thuần thục,
Có lòng hiếu cao quý, để tiếng ở muôn đời.
Lời thơ Thánh thượng nhấn mạnh đến việc bồi bổ văn, võ.
Cho hay là cơ nghiệp còn mãi mãi vững bền.

Dịch thơ:

Xe loan về giữa nắng tinh anh,
Tấp nập thần dân đứng vái nghinh.
Vua Thuấn tuần du: nhuần độ lượng,
Nhà Chu lễ nhạc: tỏa văn minh.
Đức nhân cảm hóa thuần phong tục,
Đạo hiếu truyền đời sáng đức danh.
Võ luyện văn đua, lời thánh đẹp,
Bởi nên nghiệp lớn mãi thanh bình.

Vân Trình *dịch*.

---

1. *Biến hóa:* nguyên văn là "ô biến" (hóa thành tốt), chữ rút từ *Kinh Thi*, ý nói dân đen cũng được cảm hóa tốt.

NGỰ CHẾ TƯ GIA TƯỚNG SĨ THI

Tiểu dẫn: Chùm thơ này có chủ đề: Động viên tướng sĩ khuây khỏa lòng nhớ nhà, để an tâm làm nhiệm vụ bảo vệ biên cương ở chiến trường, khá giống với chủ đề nhà vua sáng tác năm Canh Dần (1470), niên hiệu thứ 1 đời Hồng Đức, khi nhà vua thân chinh Tây tiến (Xem: *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông* ở Phần thứ nhất), chỉ có khác với chùm thơ trước ở thể thức *thơ xướng họa*.

Về thời điểm sáng tác chùm thơ này, không có sách nào ghi rõ cả, như *Đại Việt sử ký toàn thư* thì không ghi, sách *Thiên Nam dư hạ tập* thì ghi riêng một mục: *Tư gia tướng sĩ thi*, sau mục: *Minh lương cẩm tú thi* và cũng không ghi năm, chỉ ghi: *Tháng hai, ngày 16*, còn sách *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn thì lại ghi vào sau mục: *Chinh Tây kỷ hành*, và không hiểu Bùi Huy Bích căn cứ vào đâu mà ghi là: năm Hồng Đức thứ 25 (tức 1494)? Cần chú ý là: năm 1494, trong *Đại Việt sử ký* không ghi có cuộc chinh chiến nào cả. Tuy nhiên, chúng tôi tạm ghi theo Bùi Huy Bích trong sách *Hoàng Việt thi tuyển*, và chúng tôi tạm ghép chùm thơ xướng họa này vào phía sau mục *Văn minh cổ xúy thi tập*, vì có khả năng, vào những năm cuối đời Hồng Đức, Lê Thánh Tông có thể có một cuộc thân chinh ngắn, hoặc một cuộc thị sát mặt trận bảo vệ biên cương nào đó, nhưng không quan trọng, nên *Đại Việt sử ký toàn thư* không ghi.

Có điều, xét về giá trị văn chương, thì đây là một *chùm thơ xướng họa* khá hấp dẫn, bổ sung cho chùm thơ *Chinh Tây kỷ hành* của nhà vua, trong chừng mực nhà vua rất chan hòa tình cảm với tướng sĩ đang làm nhiệm vụ quang vinh bảo vệ Tổ quốc.

Phiên âm:

NGỰ CHẾ TƯ GIA TƯỚNG SĨ THI

(Tiến thoái cách)

Bắc phong huề thủ dữ thùy cân,
Bất dạ thiên cao nguyệt ảnh cô!
"Mai lạc" ngũ canh tăng viễn hận,
Sầu lai nhất nhật tự tam thu.
Hồn năng dẫn mộng tồn tâm phủ,
Tửu đáo vong hình tích túy vô.
Dục thức cố nhân cựu tiếu (tiêu) tức,
Khủng hi tiện nhạn đáo thần châu.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

THƠ TƯỚNG SĨ NHỚ NHÀ

Do vua sáng tác (Theo tiến thoái cách) [1]

Khi gió bấc thổi [2] thì níu tay cùng ai
Đêm sáng [3], trời cao, mảnh trăng đơn treo.

---

1. *Tướng sĩ:* tức là tướng lĩnh và sĩ quan nói chung trong quân đội. *Tiến thoái cách*: Thể thơ này đã có dịp được chú thích ở phần trên. Khổ thơ này do một số nhân sĩ đời Tống sáng chế ra, để giảm bớt sự gò bó trong việc áp dụng *bộ vần qui định* khi đi thi, thí dụ: Ở bài thơ trên đây là áp dụng 2 *bộ vần khác nhau*, nhưng có *âm na ná giống nhau*, như các vần: *cậu, cô* và *Bộ vần khác nhau*, nhưng có *âm na ná giống nhau,* như các vần: *cậu, cô* và *vô* theo bộ vần: *thất ngu*, còn các vần xen kẽ như: *Thu* và *Châu* lại theo *thập nhất châu*.

2. *Gió bấc:* điển rút ở bài *Bắc phong (Kinh Thi)*, đại ý nói: Mùa gió bấc lạnh lẽo, lại có loạn lạc, người thân dắt tay nhau đi lánh nạn.

3. *Đêm sáng:* nguyên văn là "bất dạ" chỉ ngôi sao sáng, cũng gọi là sao "song tinh" mà Nguyễn Hữu Hào đầu thế kỷ XVIII mượn ý để đặt tên sách: *Song tinh bất dạ*. Nhà Hán lại cũng đặt tên một cái thành ở bán đảo Sơn Đông, gọi là thành *Bất Dạ*, nói là ở đó mặt trời mọc rất sớm, mọc ban đêm.

Điệu sáo "Mai hoa lạc" (hoa mai rụng) [1] giữa đêm khuya,
[khiến làm tăng lòng oán hận].
Nỗi buồn đằng đẵng, khiến một ngày dài bằng ba năm [2]
Muốn hồn ứng vào mộng để mình đi, nhưng tỉnh dậy có nhớ được gì?
Muốn mượn rượu để quên nỗi khổ của hình hài, nhưng nào có say được đâu? [3]
Sốt ruột muốn biết tin người quen biết thân yêu lắm,
Nhưng đường về kinh xa cách, khó có chim nhạn đưa thư! [4]

Dịch thơ:

Đương khi gió bấc dắt tay ai,
Đêm sáng trời cao tấm nguyệt soi.
Sáo thổi canh dài thêm khổ hận,
Sầu tuôn ngày vấn tưởng năm dài.
Thả hồn theo mộng, chẳng còn nhớ,
Mượn rượu quên hình, tiếc chẳng say!
Muốn hỏi người quen tin tức bấy,
Về kinh xa cách nhạn chưa bay

Vân Trình *dịch*

---

1. *Mai lạc,* chính là *mai hoa lạc:* Một điệu sáo ngang, rất cổ của cộng đồng Bách Việt xưa, nghệ sĩ đời Hán mô phỏng để sáng tác điệu *Trần Hậu chúa* , tấu lên nghe rất bi thương cho người cô đơn, nội dung lời hát có đoạn: hỏi ai sao cô đơn, mong cho trong sương khuya có hoa nở".

2. *Đằng đẵng ba thu :* điển rút từ bài *Thể cát (Kinh Thi).* Nguyên văn là: "Nhất nhật bất kiến, như tam thu hề" (Một ngày chẳng trông thấy bằng ba năm).

3. *Hình hài:* dịch chữ "vong hình" theo ý Đỗ Phủ trong câu thơ : "Vong hình đáo nhĩ, ngã" (Quên cả hình hài như anh và tôi).

4. *Về kinh, chim nhạn:* Về kinh: dịch chữ "thần châu" trong nguyên văn, đây là chữ Trâu Diễn đời Chiến Quốc từng dùng, Thuật ngữ "Xích huyện thần châu" chỉ chín châu theo thiên *Vũ Cống (Kinh Thư)* mà về sau Tư Mã Thiên cũng dùng để viết *sử ký.*

Về sau: chữ "thần châu" dùng để chỉ kinh đô, mà ở đây Lê Thánh Tông mượn để chỉ kinh đô Thăng Long, lúc đó gọi là *Đông Kinh.*

Nhạn: Chim nhạn đưa thư, theo điển Tô Vũ nhà Hán đi sứ Hung Nô, Tô Vũ bị Hung Nô bắt giữ làm con tin, nhờ chim nhạn đưa thư vua Hán gửi thư can thiệp. Tô Vũ mới được về.

Về bài thơ này. Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận bình đại ý rằng: Thánh thượng tuy ở địa vị cao cả, nhưng vẫn thể tất cho kẻ hạ thần nơi chiến trận xa xôi, thông cảm tình cảm riêng tư mọi người, lời thơ thấm thía, xúc động, thuyết phục khá giống như một số bài trong *Kinh Thi* .

Phiên âm:

THÂN NHÂN TRUNG *PHỤNG CANH*

Công nghĩa tư tình tiễn đắc câu,
Khả lân sầu ảnh kính trung cô.
Thùy tri tráng chí trì khu nhật,
Phiên tác nhu trường khế khoát thu.
Điệp mộng tam canh tùy xứ hữu,
Nhạn thư nhất tự đáo gia vô.
Ly oanh biệt hạc hưu canh khúc,
Tự cổ nam nhi chí cửu châu.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

THÂN NHÂN TRUNG *VÂNG HỌA*

Thông thường việc công và tình riêng ít khi cùng trọn vẹn,
Đáng thương cho ai buồn soi bóng lẻ của mình trong gương.
Ai biết được người có chí lớn đang rong ruổi,
Thì lại hóa ra người đang héo ruột vì ly biệt?
Mộng buồn ba canh, đêm đêm thường gặp,
Mà tin nhạn từ quê, một chữ cũng không.
Oanh, hạc đã lìa đôi, thì thôi không hót nữa [1],
Xưa nay chí nam nhi vốn giữ cả ở đất nước [2].

---

1. *Oanh, hạc:* một thứ chim như loại này, thường có từng cặp, hễ một con chết, là con kia sẽ rầu rĩ, rồi chết theo.

2. *Đất nước:* đây dịch thoát nghĩa chữ cửu châu (chín châu) trong nguyên văn, vốn chỉ: chín châu của Trung Quốc.

Dịch thơ:

Chung, riêng trọn vẹn có chăng ai?
Thương kẻ sầu riêng trước kính soi.
Chí lớn ruổi rong ngang dọc bấy,
Lòng riêng não nuột biệt ly dài.
Tin nhàn một chữ nhà không thấy,
Mộng bướm ba canh giấc chẳng say.
Oanh hạc lìa đôi im tiếng hót,
Tài trai vì nước chí cao bay.

Vân Trình *dịch*.

Phiên âm:

ĐỖ NHUẬN *PHỤNG CANH*

Đồng bào cộng chẩm lưỡng nam câu,
Tàn nguyệt Tây cung khách mộng vô.
Bích thảo tình hoài không nghĩ hận,
Thanh hà chí khí thượng hoành thu.
Trầm trầm cổ dốc sổ thanh đoạn,
Diểu diểu lân hồng nhất tự vô.
Thử khứ mạc hiềm ly biệt khổ,
Nhâm tinh kỷ đáo đế vương châu.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

ĐỖ NHUẬN[1] *VÂNG HỌA*

Chung áo trận [2] và chung gối khó kết hợp với nhau,
Lúc trăng tàn ở Tây cung [3] khách nằm mộng một mình.
Tình gửi như đám cỏ biếc sống cô đơn thì hận sầu,
Chí trai như áng mây xanh muốn tung hoành năm này qua năm khác.
Chỉ văng vẳng nghe tiếng trống, tiếng kèn theo hiệu lệnh đóng quân.
Mà lại tịt mù thư cá [4] tin hồng [5] một chữ không có.
Tuy nhiên, không nên nghĩ rằng chuyến ly biệt này là khổ,
Mấy ai đã nổi tiếng tới kinh kỳ?

Dịch thơ:

Tình nhà, nghĩa nước khó cho ai,
Khách mộng Tây cung chỉ nguyệt soi.
Nỗi gái tuổi xanh sầu hận nặng,
Mà trai chí bấm vượt thu dài.
Tin hồng, thư cá tình khôn thấu,
Trống nổi, kèn vang tiếng rợn say.
Chớ nghĩ biệt ly là bất hạnh,
Kinh kỳ đâu dễ dịp đua bay.

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch.*

---

1. *Đỗ Nhuận:* xem tiểu sử ở Mục: *Hội Tao Đàn* (phía Nam).

2. *Chung áo trận:* chữ rút từ bài: *Vô y* trong *Kinh Thi*, đây nói áo quân đội, nay ta quen gọi khác "áo bào": là nói theo hình ảnh này.

3. *Tây cung:* một cung điện ở hoàng thành, đây ý nói cung của Hoàng hậu, chắc muốn nói bóng trong Trường Lạc Hoàng hậu chăng?.

4 và 5. *Thư cá, tin hồng:* xưa bỏ thư vào bụng cá chép, hoặc buộc vào chân chim hồng, chim nhạn, chim bồ câu.

Phiên âm:

LƯƠNG THẾ VINH *PHỤNG CANH*

Công nghĩa tư tình dục lưỡng câu,
Gia hương hồi thủ bạch vân cô.
Canh trù ám số si như mộng,
Lữ thứ không miên lãnh tự thu.
Vạn lý mã tê sầu tự hữu,
Nhất thiên nhạn đoạn tín thư vô.
Chỉ kỳ thường liễu huyền hồ chí,
Khinh phất thành phong thướng đế kinh.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

LƯƠNG THẾ VINH [1] *VÂNG HỌA*

Việc công và tình riêng thường muốn cho trọn vẹn cả hai,
Tình quê hương chỉ qua lại như bóng mây trắng mà thôi [2].
Đêm lặng lẽ đếm từng giờ khắc canh, lòng ngẩn ngơ như trong mộng,
Nằm suông nơi đất khách lạnh lẽo qua mùa thu rất dài.
Muôn dặm ngựa kêu, sầu não, không yên ổn,
Cả một trời không có bóng nhạn đưa thư, tin nhà không có.
Nay mai việc quân hoàn chỉnh, thì cũng được bù đắp chút đỉnh,
Sẽ nhẹ nhàng theo luồng gió thảnh thơi về kinh.

---

1. *Lương Thế Vinh:* xem chú thích bài: *Điếu Trạng nguyên Lương Thế Vinh*, mục *Thơ quốc âm* của Lê Thánh Tông (Phần thứ nhất).

2. *Bóng mây trắng:* hình ảnh mây trắng chỉ nơi quê hương.

Dịch thơ:

Công tư vẹn cả đẹp lòng ai,
Mây trắng quê nhà nhớ bóng soi.
Ngẩm đếm trống canh thèm mộng đến,
Nằm suông đất khách ngán thu dài.
Một trời nhạn vắng thư không có,
Muôn dặm ngựa kêu giấc chẳng say!
Kỳ hẹn treo cung, chừng đạt được,
Về kinh theo gió nhẹ như bay!

Bùi Văn Nguyên *dịch.*

Phiên âm:

NGÔ HOÁN *PHỤNG CANH*

Tráng chí hoàn hoàn thục dữ câu,
Hương tâm vô nại lĩnh vân cô.
Thê mê họa dốc hòa phong dạ,
Lao lạc hàn canh trích vũ thu.
Mộng lý y y loan kính hợp,
Thiên biên diểu diểu nhạn thư vô.
Cần lao vương sự thù sơ nguyện,
Tảo vãn xuân phong thướng đế châu.

Thiên Nam dư hạ tập, Sdd.

Dịch nghĩa:

NGÔ HOÁN *VÂNG HỌA* [1]

Bao tráng sĩ oai hùng có những ai đi cùng?
Nhìn mây núi lơ lửng trôi, lòng càng nhớ nhà.
Tê tái khi nghe tiếng kèn trận hòa cùng gió thổi,
Buồn bã khi nghe mưa thu lạnh lẽo lúc canh khuya.

---

1. *Ngô Hoán:* xem tiểu sử ở mục "Hội Tao Đàn".

Trong chiêm bao, thấy gương loan hòa nhịp [1],
Nơi góc trời, mịt mù bóng nhạn đưa thư.
Cố lo việc nhà vua cho toại chí,
Sớm hay muộn rồi cũng theo gió xuân về kinh đô.

Dịch thơ:

Hào hùng tráng chí, bạn cùng ai?
Quê cũ mơ màng bóng núi soi.
Kèn thổi tái tê hòa gió lộng,
Mưa thu lạnh lẽo não canh dài.
Chân trời tít tắp thư nhàn vắng,
Đêm quạnh mơ màng gối phượng say.
Lo việc nhà vua cho toại nguyện,
Về kinh sớm muộn lướt như bay.

Hùng Nam Yến *dịch*.

Phiên âm:

TRÌNH CHÍ SÂM *PHỤNG CANH*

Hổ thỉ bình sinh thệ dữ câu,
Thiên biên vô nại nguyệt luân cô.
Hàn canh trích trích sầu như hải,
Quy mộng thiều thiều dạ tựa thu.
Phong vũ tiêu tao lâu dốc yết,
Hương quan khế khoát nhạn thư vô.
Chỉ kim cương bị ly tình khổ,
Hào khí nguyên lai dật cửu châu.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

1. *Loan*: Một loài chim giống như phượng, có từng cặp vợ chồng, phượng là con trống, hoàng là con cái. Ở phần dịch thơ, phải chuyển sang *phượng* là vì chữ loan âm bằng, sẽ *thất niêm* chứ không có ý chỉ nói chồng, mà không nói vợ, vì cả hai cùng mộng mị như nhau.

Dịch nghĩa:

TRÌNH CHÍ SÂM [1] *PHỤNG HỌA*

Trong cuộc sống, cái nợ cung tên, thề trả như nhau,
Đành rằng vẫn buồn khi nhìn trăng lẻ loi bên trời.
Canh khuya khắc khoải, mối sầu lai láng như bể,
Mộng quê chập chờn như đêm thu dằng dặc.
Mưa gió dập dìu, còi tầu nghẹn lại,
Quê hương xa cách, tin nhạn vắng tanh, thao thức xiết bao!
Cho dù giờ đây đang khổ vì ly biệt,
Thì xưa nay, dũng khí hào hùng vẫn tràn ngập non sông.

Dịch thơ:

Cung tên nợ nước quyết như ai,
Đành ngại chân trời tấm nguyệt soi.
Khắc khoải canh khuya sầu bể thẳm,
Chập chờn quê cũ mộng thu dài.
Thét vang kèn trận mưa cùng gió,
Im bặt tin nhàn (nhạn) tỉnh giờ say.
Dù có khổ đau tình cách biệt,
Non sông hào khí vẫn xa bay...

Vân Trình *dịch.*

---

1. *Trình Chí Sâm:* chưa rõ chính quán ở đâu, chỉ biết ở huyện Thọ Xương trước đây, nay vào khoảng nội thành Hà Nội, ven hồ Hoàn Kiếm, đỗ Tiến sĩ khoa Đinh Mùi, Hồng Đức thứ 18 (1487), làm quan cho đến đời Lê Uy Mục.

MỤC II. HỘI TAO ĐÀN VÀ THƠ VĂN

Tiểu dẫn: Hội Tao Đàn [1] được thành lập cuối thời Hồng Đức, triều Lê Thánh Tông ở nước ta, có nhiều nét đặc biệt, cho đến nay, chưa thấy ở các nước có nền văn học truyền thống phát triển. Quả vậy, hội thơ này đặc biệt, và là một hội thơ chính quy, mang tính chất quan phương, do chính nhà vua sáng lập và chủ trì với tư cách là *Tao Đàn Nguyên súy* [2], hội viên do Nguyên súy chọn lọc trong hàng ngũ quan lại cao cấp, có học vị Tiến sĩ và Đồng tiến sĩ [3]. Cơ cấu của hội như vậy là nằm trong biên chế triều đình, theo dạng biên chế tòa *Đông các* và *Viện Hàn lâm* phối hợp, nhưng không nằm trong tòa và viện đó, những cơ quan chỉ có tính chất hành chính đơn thuần, còn *Tao Đàn* lại là một hội thơ, vừa mang tính chất sáng tác, trong đó có *sáng tác kiểu xướng họa*, lại vừa mang tính chất bình văn, thẩm văn, và cả chức năng nhuận sắc văn theo thuật ngữ là sái tảo (quét dọn). Do đó cơ cấu của hội mang ý nghĩa khoa học nhiều mặt, các hội viên đều phải có khả năng vừa sáng tác, vừa bình thẩm, vừa sái tảo.

Các động tác nhiều chiều, ít ra cũng có sắc thái dân chủ, vì mọi hội viên, trong đó có nhà vua, đều có thể bình thẩm thơ lẫn nhau, tất nhiên mức độ kính nhường là có phân biệt.

Ở Trung Quốc, xưa kia thời Hán – Ngụy và thời Kiến An khoảng thế kỷ II, III, cũng có nhóm *Thất tử* [4] (Bảy người) họp nhau lại uống rượu ngâm thơ, làm thơ, đó là nhóm Khổng Dung, Vương Xán, v.v...

Nhóm này cũng không thành tổ chức hệ thống gì. Nhóm "Thất hiền" đời Tấn cũng vậy, tức nhóm Sơn Đào, Nguyễn Tịch, Kê Khang cũng nặng về uống rượu, ngâm thơ. Chỉ có nhóm Hoa gian phái (nhóm Làng hoa) của Âu Dương Quýnh, Ôn Đình Quân đời Tấn là có ra một bài tựa cho sáng tác từ khúc của mình, và nặng về hưởng lạc cá nhân. Nhóm này cũng không có tổ chức gì chặt chẽ, mà chỉ liên kết, trốn đời đi ẩn.

---

1. *Tao Đàn: Tao* nghĩa đen là bực tức, buồn rầu, do tình cảm bị ức chế (kiểu Stress), nghĩa rộng là thơ kiểu thơ Ly tao của Khuất Nguyên nước Sở trong cộng đồng Bách Việt. Tao đàn tức là đàn thơ, tức nói hội họp làm thơ.

2. *Nguyên súy: súy* nghĩa đen là chỉ huy quân sự, đây dùng theo nghĩa bóng: Chỉ huy đàn văn, đàn thơ.

3. *Tiến sĩ, Đồng tiến sĩ* là hai học vị của thi Hội đời xưa, Tiến sĩ là Tiến sĩ loại 1, cũng gọi là Chánh tiến sĩ hoặc Hoàng giáp mà 3 người cao nhất là: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, còn Đồng Tiến sĩ là Tiến sĩ loại 2, vì điểm số thấp hơn, cũng gọi là Á tiến sĩ.

4. *Thất tử:* chữ Thất này dùng theo nghĩa trong Thất tinh (Bảy ngôi sao trên trời là: Nhật, nguyệt, kim, mộc, thủy, hỏa, thổ).

Riêng ở nước Pháp, thế kỷ XVI, có hội thơ *La Pléiade* [1] (tức hội thơ Thất tinh) do nhà thơ Ronsard đứng đầu cùng với 6 người khác, trong đó có Du Bellay, người được giao nhiệm vụ viết bản Tuyên ngôn của Hội, nói rõ mục đích bảo vệ và chấn hưng tiếng Pháp với nền văn học dân tộc Pháp. Có điều đây cũng chỉ là một hội tư nhân, chẳng bao lâu cũng tan rã.

Ở nước ta, đang từ thời Trần, khoảng thế kỷ XIII, XIV, đã có nhóm thơ am Bích Động, ở cạnh chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều) của Trần Quang Thiều, Nguyễn Sưởng... và đến thế kỷ XV, cũng ngay ở Đông Triều, Nguyễn Húc cũng tập hợp một nhóm làm thơ, ngâm thơ kiểu như nhóm am Bích Động. Như vậy, chúng ta thấy rõ Hội Tao Đàn của Lê Thánh Tông khác hẳn các nhóm thơ, hội thơ lẻ tẻ của tư nhân nói trên và Hội này không nằm trong phạm vi nhỏ hẹp kiểu Thất tinh, mà mở rộng ra. Nhị thập bát tú (28 sao). Tôn chỉ của Hội được nhà vua nói rõ trong bài Tựa và trong chùm thơ *Quỳnh uyển cửu ca*, tôn chỉ mang ý nghĩa chính trị và giáo dục sâu sắc. Góp phần bảo vệ và xây dựng hòa bình đất nước cho ngày càng phồn vinh.

Theo các sách sử như *Đại Việt sử ký toàn thư* đời Lê, *Việt sử thông giám cương mục* đời Nguyễn, tháng 11 năm Ất Mão (1495) nhân gặp tiết trời thuận hòa, mùa màng tươi tốt, mọi việc nhàn rỗi, Lê Thánh Tông đã sáng tác chùm thơ chín bài thất ngôn bát cú, gọi là "Quỳnh uyển cửu ca" (Chín khúc ca vườn Quỳnh), tự soạn bài *Tựa* tự xưng là Tao Đàn Nguyên súy, chọn hai mươi tám văn thần, ứng với hai mươi tám ngôi sao trên trời [2].

TAO ĐÀN NHỊ THẬP BÁT TÚ

Tháng 11 (Trọng đông) năm Ất Mão (1495), là thời điểm thành lập Hội Tao Đàn, nhân dịp đất nước ở đỉnh phồn thịnh (được mùa liên tiếp, khoa cử giáo dục tốt, nhân dân hòa hợp, ấm no, không có chiến tranh), và nhà vua đã sáng tác chùm thơ *Quỳnh uyển cửu ca* vào mùa thu năm Giáp Dần (1494) như bài *Tựa* nhà vua đã ghi rõ, và bài *Hậu tựa* của Đào Cử viết vào tháng 10, trước ngày Mạnh Đông cùng năm (1494). Cách chép sử ngày xưa có chỗ quá đại lược, dễ gây ra lúng túng hiểu lầm cho người đời sau.

Về thành phần Hội Tao Đàn, ngoài nhà vua là Tao Đàn Nguyên súy, các hội viên với các chức vụ như sau:

Phó nguyên súy:

---

1. *Pléiade:* (Plèiadơ) có nghia là: Báy ngôi sao đã nói ở trên.

2. Hai mươi tám ngôi sao trên trời là: Đốc, Khang, Thị, Phòng, Tâm, Vĩ (đuôi), Cơ, Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất, Bích, Khuê, Lâu, Vị, Mạo, Tất, Chủy, Sâm, Tỉnh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chẩn.

Đông các đại học sĩ [1]:

Thân Nhân Trung [2] và Đỗ Nhuận [3].

Các hội viên [4]:

Đông các hiệu thư: Ngô Luân [5] và Ngô Hoán [6].

Hàn lâm viện thị độc chưởng viện sự: Nguyễn Xung Xác [7].

Hàn lâm viện thị độc tham chưởng viện sự: Lưu Hưng Hiếu [8].

Hàn lâm viện thị thư: Nguyễn Quang Bật [9], Nguyễn Đức Huân [10], Vũ Dương [11] và Ngô Thẩm [12].

Hàn lâm viện thị chế: Ngô Văn Cảnh [13], Phạm Trí Khiêm [14] và Lưu Thư Ngạn [15].

Hàn lâm viện hiệu lý: Nguyễn Nhân Bị [16], Nguyễn Tôn Mậu [17] (Miệt), Ngô Quyền [18], Nguyễn Bảo Khuê [19], Bùi Phổ [20], Dương

---

1. *Đông các:* nghĩa đen: Gác phía đông, nghĩa bóng là giúp nhà vua việc trị nước, kiểu như *ngự tiền văn phòng* đời sau, cũng là nơi tập cho Thái tử làm việc. Các đại học sĩ: Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận như *Cố vấn cao cấp* của nhà vua, cả về mặt *văn từ.*

2. *Thân Nhân Trung:* quê Việt Yên, Bắc Giang. Đồng tiến sĩ năm 1469, tác phẩm chủ yếu là họa thơ nhà vua...

3. *Đỗ Nhuận:* xã Kim Hoa, ngoại thành Hà Nội. Đồng tiến sĩ năm 1466, tác phẩm chủ yếu là họa thơ nhà vua.

4. *Hội viên:* thuật ngữ này cần hiểu như thành viên (membre) một ban chấp hành, hay một ban công tác, chứ không phải hội viên thông thường.

5. *Ngô Luân:* quê Hà Bắc (cũ), Tiến sĩ năm 1475.

6. *Ngô Hoán:* quê Hải Hưng (cũ). Bảng nhãn năm 1490, ông theo Lê Chiêu Tông vào Thanh Hóa thời Mạc, bị thất trận và tự vẫn.

7. *Nguyễn Xung Xác* hoặc Nhân Thùng, được nhà vua cho đổi tên là Nguyễn Trọng Ý. Đồng tiến sĩ năm 1469, quê Hà Bắc (cũ).

8. *Lưu Hưng Hiếu:* quê Thanh Hóa. Bảng nhãn năm 1480.

9. *Nguyễn Quang Bật:* quê Hà Bắc (cũ). Trạng nguyên năm 1484. Ông cùng Đàm Văn Lễ theo di chiếu vua Lê Hiến Tông không lập Lê Uy Mục làm vua, bị Uy Mục thù và bị giết trên đường đi đày năm 1504.

10. Nguyễn Đức Huân: quê Hải Hưng (cũ). Thám hoa năm 1486.

11. *Vũ Dương:* quê Hải Hưng (cũ). Trạng nguyên năm 1493.

12. *Ngô Thẩm:* là anh của Ngô Luận, quê Hà Bắc (cũ). Nói chung các ông trong Hội Tao Đàn nói trên chỉ có thơ họa thơ nhà vua.

13. *Ngô Văn Cảnh:* quê Hà Bắc (cũ). Hoàng giáp năm 1480.

14. *Phạm Trí Khiêm:* quê Hà Bắc (cũ). Hoàng giáp năm 1483.

15. *Lưu Ngạn Thư* (hoặc Thư Ngạn): quê Hải Phòng. Thám hoa năm 1490.

16. *Nguyễn Nhân Bị* (anh của Nguyễn Xung Xác): quê Hà Bắc (cũ). Đồng tiến sĩ năm 1480.

17. *Nguyễn Tôn Mậu* (Miệt): quê Vĩnh Phú (cũ). Đồng tiến sĩ năm 1480.

18. *Ngô Quyền:* quê Hà Tây. Hoàng giáp năm 1486.

19. *Nguyễn Bảo Khuê:* quê Vĩnh Phú (cũ). Hoàng giáp năm 1486.

20. *Bùi Phổ:* quê Hải Phòng. Hoàng giáp năm 1486.

Trực Nguyên [1] và Chu Hoãn [2].
Hàn lâm viện kiểm thảo: Phạm Cẩn Trực [3], Nguyễn Ích Tốn [4], Đỗ Thuần Thứ [5], Phạm Nhu Huệ [6], Lưu Dịch [7], Đàm Thận Huy [8], Phạm Đạo Phú [9].

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư,* chỉ có 27 hội viên như trên, cùng với Lê Thánh Tông là 28. Có lẽ như vậy là đúng. Nhưng theo *Việt sử thông giám cương mục* và *Thoái thực ký văn* của Trương Quốc Dũng (đời Nguyễn) thì lại có thêm Chu Huyên [10]. Trương Quốc Dũng lại nói: Lương Thế Vinh và Thái Thuận [11] được bổ sung làm chức Sái phú (người quét dọn văn chương, tức nhuận sắc), Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* (Mục Tài phẩm) nói thêm: Thái Thuận cũng được phong Phó nguyên súy (bổ sung). Chắc rằng: một vài sự bổ sung về sau vẫn không làm đảo lộn danh sách cố định của "Nhị thập bát tú" ban đầu.

---

1. *Dương Trực Nguyên:* quê Hà Tây, (cùng một làng với họ của Nguyễn Trãi, tức là ông tổ của Dương Bá Cung, nhà nghiên cứu về Nguyễn Trãi). Hoàng giáp năm 1493.

2. *Chu Hoãn* (hoặc Hoàn): Các sách *Đăng khoa lục* lại chép là Nguyễn Hoàn, chưa rõ quê ở đâu. Hoàng giáp năm 1493.

3. *Phạm Cẩn Trực:* quê Hải Hưng (cũ). Hoàng giáp năm 1483.

4. *Nguyễn Ích Tốn:* quê Hà Tây. Hoàng giáp năm 1483, ông là cháu ngoại Trạng nguyên Nguyễn Trực, nhà bình luận thơ Lê Thánh Tông.

5. *Đỗ Thuần Thứ :* quê Hải Hưng (cũ). Hoàng giáp năm 1486.

6. *Phạm Nhu Huệ :* không rõ...

7. *Lưu Dịch:* quê Hải Hưng (cũ). Hoàng giáp năm 1490.

8. *Đàm Thận Huy:* quê Hà Bắc (cũ). Hoàng giáp năm 1490.

9. *Phạm Đạo Phú:* quê Nam Hà (cũ). Hoàng giáp năm 1490.

10. *Chu Huyên:* không rõ Chu Huyên này có lẫn lộn với Chu Huyên quê Hà Bắc (cũ). Hoàng giáp năm 1475 hay không.

11. *Lương Thế Vinh:* Đã có tiểu sử ở phần thơ Quốc âm của Lê Thánh Tông; *Thái Thuận:* Hoàng giáp năm 1475, xem ở phần tác giả độc lập.

QUỲNH UYỂN CỬU CA

Tiểu dẫn: Quỳnh cũng như *dao* là hai thứ ngọc quý. Ngọc Quỳnh màu đỏ, rất đẹp. *Uyển* là vườn nuôi chim muông, *Quỳnh uyển* hoặc *Quỳnh lâm uyển* có nghĩa chung là vườn bách thảo, bách thú, nghĩa hẹp là vườn bách thảo, bách thú của vua chúa, như Quỳnh lâm uyển của vua Kiền Đức nhà Tống (963 – 967) ở phủ Khai Phong (Trung Quốc). Lại cũng có hồ nuôi cá, vì mùa xuân hằng năm có mở hội cho dân chúng vào xem thú vật, cây hoa. Đặc biệt ở đây, dùng làm nơi *đãi yến các tiến sĩ tân khoa*, gọi là *Quỳnh lâm yến*. Vua Lê Thánh Tông cũng mô phỏng hình thức nói trên lập ra khu vườn ven Hoàng thành, có lẽ ở khu vực từ quảng trường Ba Đình cho đến vùng vườn Bách thảo hiện nay, vắt ngang ranh phía đường Hàng Bột? Cái độc đáo của Lê Thánh Tông là đã dùng *Quỳnh uyển* này, vừa làm nơi đãi yến tiệc, ngâm thơ uống rượu, vừa làm nơi xướng họa thơ ca, thích hợp với tài năng và chí hướng nhà vua, một nhà vua ít có trong lịch sử nói chung.

Chính nơi đây đã thai nghén ra *chủ đề* cho chùm thơ bất hủ:

Quỳnh uyển cửu ca (chín khúc ca vườn Quỳnh), mà bài ca đầu tiên ca ngợi sự được mùa liên tiếp và sự sản xuất lương thực, một khâu cốt yếu trong cuộc sống loài người, thời nào cũng vậy. Theo sách *Tử truyện, Chín khúc ca* có từ đời vua Vũ nhà Hạ (2140 – 2095 trước Công lịch), ngang với thời Hùng Vương ở ta, một thời thịnh trị. *Cửu ca* do cửu công mà ra, tức là do chín nhân tố lớn, chín việc lớn, do chín chức năng lớn đưa lại: đó là sự liên hiệp hoặc tổng hợp của *ngũ hành* (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) và *lúa gạo* (cốc), thành ra *lục phủ. Lục phủ* lại phải liên hiệp với *tam sự* là *chính đức* (tư cách, tính tình ngay thẳng), *lợi dụng* (có ích cho đời sống con người), *hậu sinh* (trung hậu, thủy chung với tính mạng, quyền sống con người). Nhưng theo nhà vua và Đào Cử trong bài *Tựa và Hậu tựa (Quỳnh uyển cửu ca)*, thì *Cửu ca* đã có từ đời Ngu Thuấn, trước thời Hạ. Nói chung, đó là cách nói theo truyền thuyết, thực sự không còn bài ca nào có lại đến ngày nay cả. Còn lại đến ngày nay chỉ có *Cửu ca* của Khuất Nguyên nước Sở vào thời Chiến Quốc, cách đây chừng hơn hai nghìn năm. Nước Sở của Khuất Nguyên ở vào vùng Nguyên – Tương, vùng hồ Động Đình, thuộc cộng đồng Bách Việt, chống Tần – Hán. Có điều *Cửu ca* của Khuất Nguyên theo dạng tế thần núi sông địa phương, còn *Cửu ca* của Lê Thánh Tông theo dạng *Cửu công* như trên kia đã nói, là ca ngợi *sự phồn vinh của đất nước,* thích hợp với chức vụ của nguyên thủ quốc dân.

Có thể chùm thơ *Quỳnh uyển cửu ca* được sáng tác từ năm 1494 đến năm 1495 này, khi có tổ chức Hội Tao Đàn, mới chính thức đưa ra làm *bài xướng* cho hội viên họa. Thật ra, phong trào xướng họa, không phải lúc này mới có, mà đã manh nha từ khi nhà vua còn là Hoàng tử, sau khi lên ngôi, thì nhà vua đã phát động phong trào khá rầm rộ, nhiều văn thần trước đó, về sau, được cử vào Hội Tao Đàn, có lẽ với điều kiện, phải là quan chức ở tòa *Đông các*, hoặc Viện *Hàn lâm*, tất nhiên phải có học vị từ Đồng tiến sĩ trở lên. Như vậy, các hoàng tử không thể là hội viên được, cho dù có hay chữ đến đâu. Mặt khác, tuy nói vua đề ra, nguyên súy đề ra, nhưng không thể gò ép về mặt sáng tác tự do, nên có người họa bài này mà không họa bài khác, chớ không nhất thiết ai cũng phải nộp bài như học trò thi, do đó, kết quả được khoảng trên hai trăm bài như chính nhà vua và Đào Cử đã xác nhận, chắc chắn không phải đúng 252 (28 x 9) bài theo lý thuyết. *Tập thơ* này không rõ có được phổ nhạc không, vì thời đó âm nhạc cũng rất thịnh và đã được khắc in, rất tiếc bản in không còn. Theo sách *Thiên Nam dư hạ tập*, các bài như *Văn nhân*, *Mai hoa* được nhiều người họa hơn, con số vượt trên 10, còn các bài khác có khi chỉ có trên dưới 5. Sau đây chúng tôi cũng chỉ trích một số mà thôi [1].

---

1. Theo Lâm Giang, trong bài: *Bước đầu tìm hiểu về Hội Tao Đàn* (Tạp chí Hán Nôm, số 2 – 1987), có khoảng 20 người họa đủ cả 9 bài, còn lại có người được 8 bài, 7 bài, v.v... Ngay trong *Toàn Việt thi lục*, Lê Quý Đôn cũng không có tư liệu để ghi chép đầy đủ hơn.

Dịch nghĩa:

BÀI TỰA

Chùm thơ: Chín khúc ca vườn Quỳnh của nhà vua

Ta nhân rảnh việc, nhàn khoảng nửa ngày, mắt xem rừng sách, lòng dạo vườn văn. Im lặng chung quanh, thơm phức một vùng.

Lòng dục lắng xuống, tinh thần lên cao. Trong cảnh tĩnh mịch, nhân đà hứng thú. Ta chợt nghĩ đến phép nước lớn lao của các bậc vua sáng, cũng như ý thức cẩn trọng của bao kẻ tôi hiền, bèn cho gọi chàng *Giấy,* họ *Bút,* vị khách quý *Mực đen,* người trọng thần *Nghiên đá,* mà bảo rõ rằng:

"Lòng ta nhân lúc thư thái, anh khí bốc lên, ta nghĩ được nhiều câu thơ có ngụ ý sâu sắc, các người có thể giúp ta ghi lấy được không?"

Bốn người nói trên chắp tay, cúi đầu tâu rằng:

"Hoàng thượng tuổi cao, học rộng, tấm lòng phóng khoáng, thân thể khang cường, gắng bỏ cái thú hát xướng trước mắt, để phát huy cái học trong sáng đời xưa, trọng nghĩa nhân, ham văn nghệ, nghiệm xét sự vật, giúp đỡ mọi người. Lời thơ đó chính là lời ca của vua tôi thuận hòa đời Ngu Thuấn, chính là lời hát dân gian vui vẻ buổi thịnh Đường, đẹp đẽ biết bao, thịnh vượng biết bao! Sao bệ trên chẳng bày tỏ ý tốt đó, gọi cả bầy tôi, cho trổ tài họa vần, khiến cho trên dưới chan hòa, hào khí tỏa ra rực rỡ, như ráng đỏ như cầu vồng, văn chương ánh lên như sao Khuê, như rong biển [1].

Lũ hạ thần chỉ biết chép nhặt mọi lời, còn việc tô điểm văn hoa, đâu dám bàn đến!"

Ta lặng ngẫm hồi lâu, cao hứng tìm vần, viết ra *Chín bài thơ cách luật* [2], nét chữ ánh lên trên giấy vàng. Liền cho họp các học sĩ:

---

1. *Sao Khuê, rong biển:* Tác dụng văn chương như ánh sao Khuê (chỉ văn chương) như ánh rong biển, có chất lân (cũng chỉ văn chương), ý này Lê Thánh Tông lặp lại trong bài thơ: *Minh Lương,* khi nói về văn chương Nguyễn Trãi.

2. *Chín bài:* tức Quỳnh uyển cửu ca.

Thân, Đỗ, Ngô, Lưu [1], và các văn nhân: Nguyễn, Dương, Chu, Phạm [2], tất cả hai mươi tám người, ứng với hai mươi tám ngôi sao, thay nhau họa vần, được khoảng vài trăm bài. Bài nào ý tứ cũng chọn lọc, vần điệu cũng nhịp nhàng, tất cả dâng lên ta xem, lòng ta khoan khoái, ta duyệt kỹ vài ba lần [3].

Văn chương như cái cân, phải để mọi người dùng chung, không riêng một mình [4]. Ta thưởng thức ít lâu, rồi sai khắc in, để dễ truyền bá. Tiếp đó, người viết chữ thì trổ tài, múa bút cho nét sắc sảo, còn thợ khắc chữ thì trổ tài uốn dao cho nét tinh vi. Họ dốc tâm trí, gắng tài năng, chưa đến mười ngày, sách đã được công bố.

Về nội dung văn chương ở đây, tuy nói chuyện cổ, nhưng thực chất nhằm khích lệ kẻ hiền tài, bởi vì đây là những bài ca ngụ ý khuyên răn như đời Nghiêu, Thuấn, chứ không phải theo kiểu trăng mây, sương gió như đời Tống, Ngụy [5]. Cho nên, chính cốt nhằm làm cho sáng trước rạng sau [6], cốt học hỏi xưa, để xây dựng nay vậy thôi.

Mùa thu năm Hồng Đức thứ 25 (1494).

Vân Trình *dịch.*

---

1. *Thân, Đỗ, Ngô, Lưu:* Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Ngô Luân, đều ở tòa Đông các. Lưu Hưng Hiếu ở Viện Hàn lâm, chứ không phải Lương Thế Vinh như có bản đã chép sai, như bản dịch của Trần Lê Nhân trong *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* tập 2 (Nxb Văn học, 1976).

2. *Nguyễn, Dương, Chu, Phạm:* Nguyễn Xung Xác (tức Nhân Phùng), Dương Trực Nguyên, Chu Hoán, Phạm Cẩn Trực đều ở Viện Hàn lâm.

3. *Duyệt kỹ vài ba lần:* nguyên văn:... "Phê duyệt tái tam... ": Từ đoạn này cho đến câu: "Đặc mệnh xâm tử", tôi chép theo bản của Phan Huy Chú trong *Văn tịch chí (Lịch triều hiến chương loại chí),* vì ở các bản *Thiên Nam dư hạ tập* và *Quỳnh uyển cửu ca thi tập,* chép sót. Riêng ở đoạn cuối bản *Văn tịch chí* cũng có một vài câu hơi khác với bản *Thiên Nam dư hạ tập* (Chú ý rằng: Bản *Quỳnh uyển cửu ca thi tập* cũng chỉ chép lại bản *Thiên Nam dư hạ tập).*

4. Bản dịch của Trần Lê Nhân in trong *Hợp tuyển Thơ văn Việt Nam* (II) không có đoạn này.

5. *Tống, Ngụy:* tất cả các bản đều chép là Tống, Ngụy, bản dịch của Trần Lê Nhân đã chữa lại Ngụy Tấn là sai.

Tống: Tức Tống Vũ đế (Lưu Dũ) thuộc Nam Triều (420 – 589) chiếm cứ vùng Sơn Đông – Hà Nam.

Ngụy: tức Đạo Võ Đế nhà Hậu Ngụy, tên thật là Thoát Bạt Khuê, gốc rợ Tiên Ty ở Sơn Tây, thuộc Bắc Triều (386 – 531).

Văn chương dưới các thời trên đây thiên về hình thức trống rỗng, không có nội dung chân chính, nên ít có giá trị giáo dục ở đời.

6. *Sáng trước, rạng sau:* nguyên văn là "Quang tiền chấn hậu". Chính chữ cổ là "quang tiền dữ hậu", tức là đời mình phải cố gắng xây dựng con người, xây dựng xã hội làm thế nào cho "Sáng trước" nghĩa là làm cho ông bà tổ tiên vẻ vang, và làm cho "Rạng sau" nghĩa là làm cho con cháu mãi sau được sung sướng, có căn cứ để tự hào về ông bà, tổ tiên mình.

Ý nghĩa giáo dục câu cổ ngữ này rất sâu sắc. Xưa kia, nhiều gia đình viết bốn chữ: "Quang tiền dữ hậu" khắc vào hoành phi, treo giữa nhà để giáo dục con cái.

I

Phiên âm:

BÁCH CỐC PHONG ĐĂNG, HIỆP VU CA VỊNH

Bố đức thi nhân tín vị năng,
Hoàng tiên tích phúc lũ phong đăng.
Đường đường đoan sĩ trâm anh quý,
Tỏa tỏa ngoan phu pháp lệnh thằng.
Hạ huấn Thương hình thời giám giới,
Văn mô Vũ liệt nhật khôi hoằng.
Kiềm nguyên, bão noãn hưu trưng ứng,
Túc dạ cầm lưu niệm chiến căng.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

NHÂN ĐƯỢC MÙA LIỀN MẤY NĂM, LÀM BÀI THƠ CA CHÀO MỪNG [1]

Có thể, ban bố điều nhân đức ta làm chưa thật hay,
Nhưng cũng may được trời giáng phúc, nên mấy năm được mùa liền.
Kẻ nhân sĩ ngay thẳng được quý trọng, trâm mũ xênh xang,
Bọn gian ác xấu xa thì có pháp luật trừng trị... [2]
Hằng ngày, lấy lễ giáo, khuôn phép đời Hạ, Thương làm gương để theo.

---

1. Về đầu đề trong nguyên văn là: "Ngự Chế, Sửu, Dần, nhị tuế bách cốc phong đăng, hiệp vu ca vịnh (Nhân hai năm Quý Sửu (1493) và Giáp Dần (1494) được mùa liền, nhà vua làm thơ ca chào mừng), ở đây *viết tắt*. Có thể các bài thơ này đem làm bài hát, hoặc phổ nhạc lúc bấy giờ, nhưng việc này không truyền lại.

2. Nhà *Hạ có vua Vũ*, nhà *Thương có vua Thang* là hai vua có tiếng giỏi do đó, có bản lại ghi: Vũ huấn, Thang bình như vậy, dễ lầm lẫn với vua Vũ nhà Chu ở dưới.

Cũng như lấy sách lược, cơ mưu trị nước các vua Văn, Vũ
đời Chu để phát huy.
Thấy dân chúng ấm no, rất mừng có điềm lành ứng hiện,
Tuy vậy, sớm hôm vẫn chuyên cần, lo lắng điều không hay
xảy ra.

Dịch thơ:

Nghĩa nhân ban xuống ngại chưa tròn,
Giáng phúc trời cho mùa được luôn.
Kẻ sĩ mũ trâm thêm đẹp dáng,
Người gian pháp luật khép nghiêm vòng.
Hạ, Thương lễ giáo từng tham khảo,
Văn, Vũ cơ đồ vốn thước khuôn.
Muôn họ ấm no điềm tốt hiện,
Sớm hôm mọi việc vẫn đề phòng [1].

Vân Trình *dịch.*

---

1. Sau đây tóm tắt một số lời bình của *Hội viên Tao Đàn:*

a) Đời xưa, có vị vua tìm lấy cây cỏ, chim muông quái gở gọi là *điềm lạ,* trong thì tự lấy làm thích thú, ngoài thì phô trương ầm ĩ, còn Thánh thượng thì lấy *việc được mùa mấy năm liền làm điềm lành,* nhân sáng tác thơ ca chào mừng, không phải khoe khoang hão huyền vô ích, mà cốt nhân đó tuyên dương kẻ sĩ lương thiện, cảnh cáo kẻ gian tà, và cho dù được mùa, dân ấm no, mà Thánh thượng vẫn siêng năng và không ngừng cảnh giác với mọi gì không hay có thể xảy ra.

Hai câu mở đầu bài thơ nói lên đức khiêm tốn của nhà vua. Bốn câu thực và luận nói sách lược chọn nhân tài và trừ gian nịnh theo gương sáng đời xưa, để xây dựng đời nay. Hai câu kết nhắc lại tấm lòng không tự mãn, tự túc để chủ quan thiếu cảnh giác. Thật ra, sở dĩ được mùa, vốn do nhà vua đức dày nhân nghĩa. Đó là cái gốc đạo lý, sáng trước, rạng sau.

Toàn bài, cấu tứ rõ ràng, lời thơ thuần thục, nghĩa lý sâu xa, thú vị vô hạn, chẳng những có thể làm khuôn mẫu cho đám Nho sĩ làm thơ, mà còn làm khuôn thước cho đế vương trị nước.

Thân Nhân Trung và *Đỗ Nhuận* vâng lời bình.

b) Điềm ứng được mùa là do hòa khí cảm thông, tâm thần thảng thái toát ra ở lời ca vịnh. Thể, cách hồn nhiên, ý điệu thanh nhã.

Nhà vua cùng với trời đất hợp đức, hợp đạo vậy.

Nguyễn Xung Xác (Trung Ý) vâng lời bình.

Phiên âm:

THÂN NHÂN TRUNG *PHỤNG HỌA*

Cách thiên đế đức diệu toàn năng,
Hiệp ứng hưu trưng bách cốc đăng.
Động chiếu nghiên si kim tác giám,
Lạc văn dược, thạch mộc tòng thằng.
Cửu trù khắc tự di luân đốc,
Thứ tích hàm hi sự nghiệp hoằng.
Trị liệu dũ long, tâm dũ thận,
Ưu dân cần chính nhật căng căng.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

THÂN NHÂN TRUNG *VÂNG HỌA*

Đạo đức nhà vua hòa hợp với trời [1], nên tài đức được phú cho trọn vẹn,
Điềm lành hiện ra, mùa màng tươi tốt.
Xem xét mọi mặt đẹp xấu ở đời, trong suốt như ánh từ mặt gương bằng vàng [2],
Thích nghe lời khuyên can, như dùng thuốc trị bệnh [3], thẳng thắn như dùng mực thước thợ mộc [4].
Phép nước chỉnh tề, cho nên đạo người tốt đẹp,
Cuộc đời vui vẻ, cho nên sự nghiệp huy hoàng.
Việc trị nước càng hiệu nghiệm bao nhiêu, thì lòng nhà vua càng quan tâm bấy nhiêu.
Việc lo cho dân, cho nước ngày cứ canh cánh bên lòng.

---

1. *Hòa hợp với trời:* nguyên văn là "cách thiên", chữ lấy ở *Kinh Thư:* "cách vu Hoàng thiên" (ý nói: lòng thành cảm thông thấu trời).

2. *Gương bằng vàng:* tức cái gương tròn như cái mâm bằng vàng, hay bằng đồng.

3. *Dùng thuốc trị bệnh:* nguyên văn là: dược, thạch (tức phép chữa bệnh đời xưa bằng thực vật và bằng đá).

4. *Mực thước thợ mộc:* chữ rút ở *Kinh Thư:* "Duy mộc tòng thằng tắc chính" (Gỗ đeo dây mực thì thẳng).

Dịch thơ:

Đức thấu trời cho, đức vẹn tròn,
Điềm lành ứng hiện được mùa luôn.
Dở, hay, soi chiếu: ánh gương sáng,
Phải, trái, nhắm theo: mực thước vòng.
Phép nước chỉnh tề, người đẹp mặt,
Tình đời vui vẻ, việc vào khuôn.
Thành công càng lớn, tâm càng bận,
Lo nước chăm dân vốn cẩn phòng [1].

Hùng Nam Yến *dịch.*

Phiên âm:

ĐỖ NHUẬN *PHỤNG HỌA*

Thiên Điển hiệp triệu thánh toàn năng,
Trường phố gia hòa tuế lũ đăng.
Chí trị nhật long phong tập nhã,
Hưu trưng thời ứng vũ như thằng.
Cửu niên hữu tích bang trừ tiển,
Tứ hải vô ngu đế nghiệp hoằng.
Lân bút đại thư Hồng Đức thụy,
Khu khu Đường sử lậu Ngô Căng.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

ĐỖ NHUẬN *VÂNG HỌA*

Sao Thiên Điển [2] xuất hiện cùng điềm lành ở kinh đô,
bởi vì tài đức nhà vua toàn vẹn,
Bởi thế, hằng năm, đồng lúa tốt, được mùa luôn.

---

1. Lời phê của nhà vua, đại ý: "Lời đẹp đẽ như sao sáng, ý cao xa như mây thắm".
2. *Thiên Điển:* tên ngôi sao chỉ nơi kinh đô.

Thời thái bình thịnh trị, phong tục tốt đẹp,
Điềm tốt ứng hiện, mưa gió thuận hòa.
Chín năm tích lũy [1], lương thực dồi dào,
Bốn biển lặng yên, sự nghiệp to lớn.
Phải có ngòi bút Xuân Thu [2] mới chép đúng thời Hồng Đức phồn vinh,
Còn như ngòi bút thô thiển kiểu Ngô Căng đời Đường thì không đi đến đâu! [3]

Dịch thơ:

Sao lành ứng hiệu: đức vuông tròn,
Mấy độ hoa mầu, lúa tốt luôn.
Đời trị, thói lề thêm rạng vẻ,
Điềm hay, mưa gió thuận theo vòng.
Chín năm lương chứa bao kho đụn,
Bốn biển vui nhuần một thước khuôn.
Hồng Đức thịnh Lê, Lân bút chép,
Ngô Căng bút ấy, loại văn phòng.

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch.*

Phiên âm:

NGÔ LUÂN *PHỤNG HỌA*

Thánh hoàng cơ yếu nhậm hiền năng,
Hòa khí luân chưng tuế lũ đăng.
Điền dã thu tàng đa đỗ thử,
Nhân dân bão noãn đạo câu thằng.

---

1. *Chín năm tích lũy:* nguyên văn "Cửu môn hữu ích", rút ý ở chữ "Cửu niên di súc" của *Kinh Lễ,* đây nói mấy năm được mùa luôn.

2. *Ngòi bút Xuân Thu:* nguyên văn là Lân bút: chỉ *Kinh Xuân Thu* do Khổng Tử chép, sách nói: Khi thấy Lân ra, tức điềm thái bình, Khổng Tử bắt đầu chép, và khi Lân bị bắt, tức điềm loạn lạc, thì không chép nữa.

3. *Ngô Căng:* một nhà chép sử đời Đường Huyền Tông, tức Đường Minh Hoàng, Ngô Căng ngay thẳng, đứng đắn, nhưng so với Khổng Tử thì thua xa. Ở đây, ý nói: chép sử thời Hồng Đức phải có ngòi bút Khổng Tử mới xong, chứ loại Ngô Căng không đi đến đâu.

Vịnh ca kỹ thụy thần chương hoán,
Đạo đức quang thiên đế nghiệp hoằng.
Dự đại phong hanh trường bảo trị,
Đường Ngu cảnh giới nhật căng căng.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

NGÔ LUÂN *VÂNG HỌA*

Thánh thượng, nhằm chủ trương đặc biệt trưng dụng kẻ hiền tài,
Nên hòa khí tỏ ra lừng lẫy, lại được mùa luôn.
Khắp nông thôn kho tàng đầy ắp lương thực thóc lúa,
Nhân dân thì no ấm, mọi hoạt động đều đúng khuôn mẫu, mực thước.
Thơ ca phản ánh điềm lành, văn chương rực rỡ ánh sáng,
Đạo đức sáng ngời, sự nghiệp nhà vua rộng lớn.
Phồn vinh khắp chốn, thịnh trị lâu dài [1],
Ấy thời, Thánh thượng vẫn lo lắng cảnh giác bên lòng, giống như đời Nghiêu Thuấn.

Dịch thơ:

Tài đức dùng người, thật vẹn tròn,
Quả như khí thuận, được mùa luôn.
Thóc ngô làng xóm chứa đầy lẫm,
No ấm nhân dân sống thuận vòng.
Rực rỡ thơ ca lừng vẻ sáng,
Huy hoàng đạo đức đẹp cùng khuôn.
Lâu dài thịnh trị đường Nghiêu Thuấn,
Cảnh giác gương xưa vẫn dự phòng [2].

Bùi Văn Nguyên *dịch.*

---

1. Câu này dịch thoát ý, có nguyên văn là "Dự đại, phong hanh" tức là quẻ Dự *(Kinh Dịch)* có ý nghĩa lớn, và quẻ Phong *(Kinh Dịch)* có ý nghĩa lâu dài.
2. Lời phê của nhà vua, đại ý: Thơ toát lên vẻ đẹp an nhàn, hòa nhã.

II

Phiên âm:

QUÂN ĐẠO THI

Đế vương đại đạo cực tinh nghiên,
Hạ dục nguyên nguyên thượng kính thiên.
Chế trị, bảo bang, tư kế thuật,
Thanh tâm, quả dục, tuyệt du điền.
Bàng cầu tuấn nghĩa phu văn đức,
Khắc cật binh nhung trọng tướng quyền.
Ngọc chúc động tri hàn noãn tự,
Hoa, Di, diệc lạc thái bình niên.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

ĐẠO LÀM VUA

Cố gắng nghiên cứu kỹ đạo lớn bậc đế vương,
Dưới thì chăm lo cho muôn dân, trên thì kính trời.
Phép dựng nước và giữ nước phải theo chí người xưa,
Lòng thì trong sạch, dục thì phải giảm bớt, bỏ hẳn thú săn bắn.
Rộng tìm kẻ hiền tài để truyền bá văn minh, đạo đức,
Lo việc võ bị, biết trọng quyền người làm tướng.
Đuốc ngọc phải soi sáng khắp nơi, thấu rõ nỗi ấm lạnh dân tình,
Khiến cho miền xuôi, miền ngược cả nước cùng chung hưởng thái bình.

Dịch thơ:

Đế vương đạo lớn cốt cho tinh,
Lo nước, kính trời hết sức mình.
Công việc siêng năng gìn chí cũ,
Vui chơi tránh bớt giữ lòng thành.
Cầu hiền quốc sách nhằm tôn đức,
Trọng tướng quân mưu cốt chí tình.
Ấm lạnh xa gần soi đuốc ngọc,
Ngược xuôi khắp chốn hưởng thanh bình [1].

Vân Trình *dịch.*

Phiên âm:

THÂN NHÂN TRUNG *PHỤNG HỌA*

Thánh mô thần toán trí đàm nghiên,
Chế trị hoàng cương tại hiến thiên.
"Vô dật" bảo dân Tam đại pháp,
Hữu thường lập vũ tứ thời điển.
Cửu kinh khắc mậu tu hòa chính,
Bát bính vưu công dự [dư] đoạt quyền.
Hoàng cực nguy nguy quang túy cổ,
Thái, Bàn quốc lộ vạn tư niên.

Thiên Nam dư hạ tập. Sdd..

---

1. Tóm tắt một số lời bình của hội viên Tao Đàn:

a) Bài thơ trên đây của Thánh thượng nói đầy đủ tất cả việc trị nước yên dân, như trên thì kính trời, dưới thì lo cho dân, cho nước, tự bản thân hạn chế vui chơi, như săn bắn, nhằm chọn hiền tài, tôn trọng quyền làm tướng, cốt cho mọi nơi, dân miền xuôi, miền ngược đều được hưởng thái bình. Lời thơ bình dị, sáng ngời. Vua chúa đời sau, đọc đến thơ này, đủ hiểu đường lối xây dựng bảo vệ đất nước, bất tất phải đọc nhiều sách sử.

Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận vâng lời bình.

b) Kính đọc thơ Thánh thượng, thấy Thánh thượng khéo dùng điển sử sách, chuyển thành thơ theo vần, đúng luật, tự nhiên, không cầu kỳ, trình độ lũ chúng tôi, có học mãi, cũng không bao giờ có được lời thơ như vậy.

Đào Cử, Phạm Phúc Chiêu, Lê Tuấn Ngạn, v.v...

Dịch nghĩa:

THÂN NHÂN TRUNG *VÂNG HỌA*

Mưu thần, chức thánh do nhà vua đề ra, hết sức sâu rộng,
Kỷ cương trị nước rộng rãi thuận với lẽ trời.
Chủ trương "Không ở rồi" [1] để bảo vệ dân, giống như thời Tam đại [2].
Ngày thường lo việc võ bị, thay cho thú săn bắn.
Dùng đủ "chín phép thường" [3], cho cuộc trị an tốt đẹp,
Nắm lấy "tám biện pháp" [4], để quyền bính tập trung.
Đạo vua cao cả, làm vẻ vang cho đời trước,
Vận nước lâu dài muôn đời như Thái Sơn, Bàn Thạch [5].

Dịch thơ:

Chước thần, mưu thánh cực kỳ tinh,
Trị nước trời cho lượng sức mình.
Chăm việc vì dân bền chí cũ,
Bỏ săn luyện võ ước đời thanh.
Đạo thường tốt đẹp nên hòa thuận,
Quyền bính nghiêm minh lại hợp tình.
Cao cả đạo vua thêm rạng trước,
Muôn đời Bàn Thạch nước thanh bình [6].

Hùng Nam Yến *dịch.*

---

1. *"Không ở rồi"*: nguyên văn là "Vô dật", tên một chương trong sách *Kinh Thư*, mà ở ta trước đó, Hồ Quý Ly dịch ra quốc âm để dạy cung nữ.

2. *Tam đại:* tức các triều vua: Hạ, Thương, Chu ở Trung Quốc.

3. *Chín phép thường:* nguyên văn là "Cửu kinh" gồm các chủ trương như:

Lo sửa mình, quý người hiền tài, gần gũi thân thích, kính trọng đại thần, chu đáo với bề tôi, chăm lo nhân dân, xây dựng công nghệ che chở cho các nước láng giềng, chăm sóc dân tộc xa xôi hẻo lánh.

4. *Tám biện pháp:* nguyên văn là "Bát chính" như tám biện pháp cai trị: Ban tước, ban lộc, ban quyền, đặt việc đúng chỗ, cho quyền sống, tịch thu của cải, loại bỏ, giết đi. Tất cả đều theo sách *Chu Lễ.*

5. *Thái, Bàn:* núi Thái Sơn ở Sơn Đông (Trung Quốc) Bàn Thạch núi đá, tượng trưng cho sự vững chắc.

6. Lời phê của nhà vua, đại ý: Cẩn thận và chân thực.

Phiên âm:

ĐỖ NHUẬN *PHỤNG HỌA*

Hoàng phần đế điển nhật ma nghiên,
Đạo đại nhân thâm trạch phối thiên.
Gia bảo vịnh hoài Vô dật gián,
Cầm hoang bất tác Thái Khang điền.
Do huân biện biệt trung tả lộ,
Hành giám công minh thưởng phạt quyền.
Cảnh ngưỡng thánh thần toàn thịnh mỹ,
Đường đường quốc thế Thái Bàn niên.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd..

Dịch nghĩa:

ĐỖ NHUẬN *VÂNG HỌA*

Hằng ngày Thánh thượng nghiên cứu rất kỹ các sách lược mẫu mực thời "Tam hoàng, Ngũ đế" [1],
Đạo trị nước lớn, lòng nhân từ sâu, ơn vua ban ra sánh với trời.
Lấy lời khuyên: *Tránh ở rỗi* (Vô Dật) làm vốn quý của nhà [2],
Không say mê săn bắn mà sao nhãng việc nước, như vua Thái Khang nhà Hạ đã làm.
Phân biệt rõ người trung hay nịnh, như phân biệt rõ thơm hay thối.
Phán xét, thưởng phạt công minh, như dùng cân, như soi gương,
Xã hội tươi đẹp, phồn thịnh có tính chất thánh thần,
Vận nước hùng cường như Thái Sơn, Bàn Thạch.

---

1. Nguyên văn: *Hoàng phần, đế điển:* tức sách lược từ thời Nhị hoàng là: Phục Hy, Thần Nông và thời Ngũ Đế là: Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Chí, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn (theo cổ sử Trung Quốc).

2. *Tránh ở rỗi:* Xem chú thích ở bài họa Thân Nhân Trung phía trước.

Dịch thơ:

Truy tìm sử sách xiết bao tinh,
Nhân đức ngang trời hết sức mình.
Việc nước chăm lo, không ở rồi,
Thú săn chẳng ngó, tránh nhàn thanh.
Gian ngay phân biệt rành thơm, thối,
Thưởng phạt nhắc cân rõ lý tình.
Ngẩng thấy thánh thần đời thịnh vượng,
Thái Sơn thế nước mãi thanh bình

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch.*

III

Phiên âm:

THẦN TIẾT THI

Đan trung cảnh cảnh nhật tinh lâm,
Trí chủ, an dân nghĩa khái thâm.
Y, Phó trung cần đôn nhất đức,
Trương, Hàn thanh giá trọng thiên câm (kim).
Nội ninh, ngoại phủ hồi thiên lực,
Hậu lạc tiên ưu tế thế tâm.
Chí toại, danh thành tôn tử mậu,
Nham lang tùng bách tước sâm sâm.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd..

Dịch nghĩa:

KHÍ TIẾT BỀ TÔI

Tấm lưng đỏ rực như ánh mặt trời chiếu vào,
Nghĩa khí sâu sắc, tận tình vì vua và lo cho dân.
Trung thành như Y, Phó, lấy đạo đức làm đầu [1].

---

1. *Y, Phó:* Y Doãn giúp vua Thang đánh tên Kiệt nhà Hạ, Phó Duyệt giúp ông Vũ Định nhà Thương.

Tiếng tăm như Trương, Hàn thật đáng giá nghìn vàng [1],
Bên trong yên ổn, bên ngoài thần phục nhờ có sự sung sức
Có lòng giúp đời, lấy việc vui thì sau, và lo thì trước mọi
người làm tiêu chuẩn [2].
Vậy nên, chí thì thỏa, danh thì rạng, con cháu thì
thịnh vượng,
Quả là cây tùng, cây bách cao vút, xanh tươi nơi triều đình.

Dịch thơ:

Lòng son rần rật ánh ngày trường,
Giúp chúa, yên dân nghĩa khí cường.
Y, Phó đức trung cao tột đỉnh,
Trương, Hàn danh giá quý hơn vàng.
Trong yên, ngoài phục nhờ sung sức,
Lo trước, vui sau chuộng đạo thường.
Chí thỏa, danh lừng, con cháu thịnh,
Bách tùng xanh vút rợp triều đường [3].

Vân Trình *dịch*.

---

1. *Trương, Hàn:* Trương Huấn và Hàn Thế Trung là hai tướng giỏi đời Tống, có công đánh dẹp giặc Kim xâm lăng.

2. *Vui sau, lo trước:* lấy ý của văn Phạm Trọng Yêm đời Tống. Ý này Nguyễn Trãi hay trích dẫn.

3. Tóm tắt một số lời bình của hội viên Tao Đàn:

a) Xưa nay, thơ ca nói về vua sang, tôi hiền cũng nhiều, nhưng thường thường, khi ý thiết thực thì lời khô khan, hay khi lời văn hoa, thì ý lại không được cao sâu. Tìm được bài thơ hay đủ mọi mặt, quả không được mấy.

Nay kính xem thơ Thánh thượng, thấy vừa trang nhã, vừa thiết thực, vừa thanh cao... Bốn câu giữa vừa dẫn điển cố, lại đối nhau rất chỉnh, thâu tóm rất gọn ý của toàn bài... Bài *Khí tiết bề tôi* này và bài *Đạo làm vua* nói trên có thể ví như hai viên ngọc cùng tỏa sáng...

Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận cùng vâng lời bình.

b) Nay kính đọc bài *Khí tiết bề tôi* của Thánh thượng, thấy rõ *ý* thì sáng suốt, thẳng thắn, cao xa, *lời* thì trang nhã, mạnh mẽ, trung hậu. Có những chữ sách như: "Nội ninh, ngoại phủ", "hậu lạc tiên ưu" (Trong yên ngoài phục, vui sau lo trước) được vận dụng rất hay, xưa nay chưa thấy mấy. Sức lũ hạ thần có kiệt quệ hằng năm, hằng tháng dùi mài, cũng không có được muôn một như vậy. Các vị Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận đã vâng lời bình với con mắt tinh đời...

Ngô Luân, Nguyễn Xung Xác (Trọng Ý) vâng lời bình.

Phiên âm:

THÂN NHÂN TRUNG *PHỤNG HỌA*

Nghĩa đảm trung can nhật chiếu lâm,
Quyên ai chuẩn nghĩ báo cao thâm.
Y, Chu ngộ mị tư điều đỉnh,
Vệ, Hoắc trì khu lệ nhậm cẩm (kim).
Tá tích trạch sư thiên cổ ý,
Nhương di, an hạ nhất sinh tâm.
Bất tài nan kế Ngu đình vịnh,
Cảnh ngưỡng thần phong bạn tượng sâm.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

THÂN NHÂN TRUNG *VÂNG HỌA*

Trung nghĩa thấm ruột gan, có mặt trời soi xét,
Đem sức mọn của mình như giọt nước, như hạt bụi báo đáp ơn sâu nhà vua.
Như Y Doãn, Chu Công, khi nằm nghỉ, vẫn lo việc nước [1],
Như Vệ Thanh, Hoắc Khứ Bệnh, khi hành quân, nằm ngủ trên khí giới [2].
Giúp vua, lo cho đời trị là ý nguyện xưa nay [3],
Giữ vững bình yên từ miền xuôi đến miền ngược, quyết một lòng.
Hạ thần tài kém không họa được bài ca thời Ngu Thuấn,
Chỉ dám ngưỡng mộ những hình tượng tươi đẹp nơi cung đình.

---

1. *Y Doãn, Chu Công:* Y Doãn giúp vua Thang nhà Thương, Chu Công Đán giúp Vũ Vương và Văn Vương nhà Chu, đều là người giỏi, thường được trích dẫn trong văn chương của ta. Lo việc nước: dịch thoát chữ "điều đỉnh".

2. *Vệ, Hoắc:* tức Vệ Thanh, Hoắc Khứ Bệnh, tướng giỏi đời Hán Vũ Đế.

3. Câu này trong nguyên văn: "Tá tích trạch sư", chữ *Kinh Thư*, nghĩa là giúp vua, lo cho ổn định đất nước, đây dịch thoát nghĩa.

Dịch thơ:

Ruột nghĩa, gan trung ánh nắng trường,
Tóc tơ báo đáp đấng cao cường.
Y, Chu nằm nghỉ còn lo việc,
Vệ, Hoắc ra quân, gối kiếm vàng.
Giúp chúa lo đời, mong mãi mãi,
Trong yên, ngoài ấm, ước bình thường.
Bất tài khôn họa lời Ngu Thuấn.
Lòng chỉ ngợi ca cảnh miếu đường [1].

Hùng Nam Yến *dịch.*

Phiên âm:

ĐỖ NHUẬN *PHỤNG HỌA*

Mãn xoang trung nghĩa quỷ thần lâm,
Ưu ái quyền quyền nhất niệm thâm.
Duy ác mưu mô tam thốn thiệt,
Gia truyền thanh bạch tứ tri kim.
Khổng, Nhan đạo học nghiên cầu chí,
Nghiêu, Thuấn quân dân trí trạch tâm.
Lẫm lẫm cao phong đoan khả ấp,
Kinh sương tùng bách chính tiêu sâm.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

ĐỖ NHUẬN *VÂNG HỌA*

Lòng trung nghĩa tràn đầy, có quỷ thần chứng soi,
Hằng ngày canh cánh nỗi lo cho vua, yêu dân nước không bao giờ ngớt.

1. Lời phê của nhà vua, đại ý: Một lòng lo cho vua.

Uốn ba tấc lưỡi, góp phần mưu lược nơi cơ mật [1],
Nối thói nhà trong sạch, cả bốn bên đều biết [2].
Nung nấu đạo lớn theo chí của Khổng Tử và Nhan Hồi.
Dốc lòng vì vua, vì dân theo đời Nghiêu, Thuấn.
Ôm ấp phong cách thanh cao, đường hoàng,
Như tùng bách, trải bao sương gió vẫn tốt tươi.

Dịch thơ:

Quỷ thần soi thấu tấc can trường,
Ưu ái đinh ninh chí khí cường.
Giúp nước cơ mưu, từng uốn lưỡi,
Nối dòng thanh bạch, chẳng tham vàng.
Khổng, Nhan đạo lý: nồng tâm huyết,
Nghiêu, Thuấn vua dân: trọng phép thường.
Phong cách thanh cao ôm ấp đó,
Tuyết sương tùng bách rạp cung đường.

Bùi Văn Nguyên *dịch.*

IV

Phiên âm:

QUÂN MINH THẦN LƯƠNG THI

Cao đế anh hùng cái thế danh,
Văn hoàng trí dũng phủ doanh thành.

---

1. *Uốn ba tấc lưỡi:* rút điển cố về Mao Toại đời Chiến Quốc, có tài thuyết khách giúp Mạnh Thường Quân, hay như Hàn Tín đời Hán giúp Lưu Bang Hán Cao Tổ.

2. *Bốn bên đều biết:* nguyên văn: "Tứ tri kim", rút điển Vương Mật đời Hậu Hán, đem 10 cân vàng biếu Dương Chấn và nói "Đêm hôm không ai biết đâu". Dương Chấn nói: Trời biết, đất biết, tôi biết, ông biết. Sao lại không ai biết?

3. Lời phê của nhà vua, đại ý: Văn đẹp và sáng như vòng ngọc quanh co, trong đó nổi lên con kiến bò. Bởi ý thanh cao có chỗ nối vần hơi ép.

Chú thích của dịch giả: Chỗ ý thanh cao và vần ép, nhà vua chỉ dùng có bốn chữ: "Áp vận thanh cao" và không nói rõ vần nào, nhưng chúng ta thấy rõ hai vần: "Tứ tri câm" (kim) và "trí trạch tâm" là gò vào vần quá! (B.V.N).

Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo,
Vũ Mục hung trung uẩn [1] giáp binh.
Thập Trịnh, đệ huynh liên quý hiển,
Nhị Thân, phụ tử bội ân vinh.
Hiếu tôn Hồng Đức thừa phi tự,
Bát bách Cơ Chu lạc trị bình.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

VUA SÁNG, TÔI HIỀN [2]

Đức Cao Đế anh hùng, tiếng tăm vang dậy,
Đức Văn Hoàng trí dũng, vẫn giữ yên cơ nghiệp [3].
Tấm lòng Ức Trai Nguyễn Trãi rực sáng như ánh sao
Khuê, như ánh [4] rong tảo,
Mưu kế Vũ Mục Lê Khôi rất dồi dào về trận đồ, giáp binh [5].
Họ Trịnh (tức Trịnh Khả) có mười anh em đều có công
giúp nước được quý trọng vẻ vang [6],

---

1. Dị khảo,liệt.

2. Đầu đề: "Quân minh thần lương" (Vua sáng tôi hiền) là rút gọn từ: *Thiểu dẫn* của nhà vua ở đầu bài thơ này, nhà vua nói: "Ta lặng ngồi trong cung, nghĩ đến các bậc "Vua sáng tôi hiền" xưa nay, cũng như nghĩ đến cơ nghiệp thịnh vượng hiện nay, mà sáng tác bài thơ cách luật này".

3. *Cao Đế* chỉ Lê Thái Tổ, Văn Hoàng chỉ Lê Thái Tông.

4. *Quan Thức*, chỉ tước Quan Phục hầu *Nguyễn Trãi*, hiệu Ức Trai, đỗ đại khoa đời Hồ, lúc Thái Tổ dựng nghiệp, về phò tá ở Lỗi Giang, trong thì giúp mưu lược ở màn quân mưu, ngoài thì thảo thư từ chiếu dụ, văn chương ông làm vẻ vang cho nước, được vua yêu dấu, tin dùng (theo lời chú nhà vua). Ánh sao Khuê và ánh rong biển tượng trưng cho văn chương có giá trị.

5. *Lê Khôi:* gọi Thái Tổ bằng chú ruột, rất có quân công, mất ở cửa Sót (Hà Tĩnh). Điển "bụng chứa giáp binh" nhắc việc Phạm Trọng Yêm đời Tống có mưu lược đánh giặc ngoại xâm.

6. Các con trai của Thái úy Trịnh Khả, như Trịnh Bá Quát, Trịnh Công Lộ, Trịnh Công Ngô, Trịnh Đạt, Trịnh Quý Địch, v.v... Hơn mười người đều có công bảo vệ và xây dựng tổ quốc, nên được làm quan vinh hiển.

Họ Thân (tức Thân Nhân Trung) hai cha con đều có nhiều
tước lộc vua ban [1].
Cháu là Hồng Đức giữ trọn niềm hiếu thảo lo giữ nghiệp lớn,
Để cho đời trị bình được dài tám trăm năm như đời Chu [2].

Dịch thơ:

Cao Đế anh hùng nổi tiếng thay,
Văn Hoàng trí dũng tiếp xưa nay.
Ức Trai Khuê tảo văn bừng sáng,
Vũ Mục giáp binh kế chứa đầy.
Họ Trịnh anh em phẩm tước lớn,
Nhà Thân con, bố đặc ân dày.
Cháu nay Hồng Đức gìn ngôi báu,
Đời thịnh Cơ Chu chắp nối dài [3].

Vân Trình *dịch.*

---

1. Hai cha con Thân Nhân Trung, Thân Nhân Tín đều đỗ Đồng tiến sĩ và đều làm quan. Xem chú thích ở phía trên.

2. Nhà Chu (Trung Quốc) họ Cơ, truyền 35 đời hơn 800 năm.

3. Sau đây là tóm tắt một số lời *bình của hội viên Tao Đàn:*

a) Lời văn hùng hồn, thanh nhã, ý nghĩa sâu sắc, trung hậu. Trên thì hết lòng tôn kính tổ tiên, dưới thì cố sức dùng người giỏi việc...

Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận vâng lời bình.

b) Thần vốn hèn mọn, gặp vận thanh bình, được Thánh thượng giao cho chức trách cao, bổng lộc nhiều, lại cho tham dự cuộc họa Tao Đàn. Mang ơn vua nhiều, nghĩ hổ thẹn, chưa báo đền tơ tóc.

Huống chi, con dại là Nhân Tín, lạm dụng khoa trường, lại được nhà vua rộng lượng cho dự vào việc văn đàn, một nhà cha con đội ơn vinh hiển.

... Lúc cha con hạ thần đọc bài thơ trên đây, thấy nhà vua nhắc đến tên mình, bèn cảm động đến rơi lệ...

Thân Nhân Trung xin phát biểu thêm.

c)... Hai câu mở đầu kể tính vua Thái Tổ thu dụng anh hùng dẹp yên thiên hạ, và tính vua Thái Tông lấy tài trí để mở mang nền thái bình thịnh trị. Lòng đại hiếu Thánh thượng nhắc đến những người phù tá đời trước, có nhắc đến những bề tôi hiền như Nguyễn Trãi, Lê Khôi, tức cũng là một cách để nhắc đến các bề tôi hiền khác. Ở các câu 5 và 6, khi Thánh thượng kể đến bề tôi đương thời, kể đến anh em Trịnh Công Lộ (các con của đại công thần Trịnh Khả). Kể đến cha con Thân Nhân Trung cũng là một cách kể đến hết thảy bề tôi hiền tài trước mắt...

Nguyễn Xung Xác (Trọng Ý) vâng lời bình.

Phiên âm:

THÂN NHÂN TRUNG *PHỤNG HỌA*

Thần công thánh đức diệu nan danh,
Phi tự quang thừa tập đại thành.
Úc úc Chu văn đôn lễ nhạc,
Hoàn hoàn Ân vũ cật nhung binh.
Phát huy lệ tảo hà vân lạn,
Tăng bí vi thần phụ tử vinh.
Ngưỡng tụng bất thăng (đồng) cảm ý,
Thệ đàn trung xích tán long bình.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

THÂN NHÂN TRUNG *VÂNG HỌA*

Công đức to lớn như thần thánh của nhà vua không thể miêu tả được,
Nhà vua nối nghiệp vẻ vang cha ông, và mở mang càng ngày càng vĩ đại.
Nghi thức lễ nhạc rực rỡ, so với đời Chu [1],
Lực lượng quân sự hùng hậu, sánh với đời Ân.
Văn chương phát huy như rong tảo xanh tươi, như ráng mây sáng chói [2],
Bầy tôi hèn kém cố gắng tốt đẹp, cả cha con vinh hiển đội ân dày.
Đọc thơ nhà vua không biết chán, xin tỏ mối cảm thông sâu sắc [3],
Nguyện dốc lòng trung để xây dựng đời thái bình.

---

1. Câu này ở nguyên văn là "úc úc Chu văn", văn ở đây chỉ văn hiến, lễ nghi, trong đó có cả văn chương.

2. *Rong tảo, mây ráng:* ở nguyên văn: tảo (rong biển) hà vân (ráng, mây), đều chỉ văn chương. Xem thêm chú thích chữ "tảo" ở bài xướng.

3. Trong câu sau này, ở nguyên văn chữ Hán thiếu một chữ thứ *năm* trước chữ *cảm*, ở đây chúng tôi tạm điền chữ *đồng* cho có nghĩa và *để trong ngoặc đơn* (B.V.N).

Dịch thơ:

Công đức thánh thần khó tả thay,
Kế thừa nghiệp lớn rạng xưa nay.
Văn so Chu nọ, lễ nghi thịnh,
Võ sánh Ân kia, binh giáp đầy.
Chữ nghĩa phát huy mây ráng tỏ,
Cha con phụng sự đội ơn dày.
Kính xem thơ thánh lòng rung động.
Nguyện dốc trung kiên dựng nghiệp dài [1].

Hùng Nam Yến *dịch.*

Phiên âm:

ĐỖ NHUẬN *PHỤNG HỌA*

Hách hách Ân Thang điếu phạt danh,
Nguy nguy thịnh trị ngưỡng Chu Thành.
Bái trung khải vận tư tam kiệt.
Cảo thượng cư an cật ngũ binh.
Long hổ phong vân trường hội họp.
Sơn hà đái lệ biểu tôn vinh.
Hoàng hoàng đế hậu ưng đa phúc.
Vạn cổ Nam Thiên hưởng thái bình.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

1. Lời phê của nhà vua: Lời nói thuận.

Dịch nghĩa:

ĐỖ NHUẬN *VÂNG HỌA*

Tiếng tăm Thánh thượng vang dội như vua Thang phù Ân
vì dân dẹp loạn,
Chế độ thời này thịnh trị như thời Thành Vương nhà Chu.
Cao Tổ nhà Hán ở đất Bái [1], nhờ ba trang hào kiệt
phụ tá,
Vũ vương yên sống ở đất Cảo [2] nhờ dựa vào binh khí
tinh nhuệ [3].
Như rồng mây, hổ gió hội họp thường xuyên,
Dù cho núi mòn, sông cạn, nhưng nghiệp vua vẫn vững bền. [4]
Trời cao lồng lộng, ban phúc cho nhà vua [5],
Nước Nam đời đời được hưởng thái bình.

Dịch thơ:

Vì dân dẹp loạn vẻ vang thay,
Đời thịnh Ân, Chu thật giống nay.
Hán Đế từng nhờ tam kiệt giúp,
Vũ Vương may có giáp binh đầy.
Rồng mây, hổ gió, người gom sức,
Sông cạn, núi mòn, nghiệp vẫn dày.
Lồng lộng cao xanh ban phúc lớn,
Trời Nam phẳng lặng tháng năm dài [6].

Hồ Ngọc Bằng Tâm *dịch.*

---

1. *Đất Bái:* xưa là Bái huyện nơi Lưu Bang Hán Cao Tổ khởi nghĩa, nay ở vùng Từ Châu, tỉnh Giang Tô (Trung Quốc); Tam Kiệt: Trương Lương, Tiêu Hà, Hàn Tín.

2. *Đất Cảo:* xưa là Cảo huyện, nơi Vũ Vương nhà Chu đóng đô, gọi là Cảo Kinh, sau gọi là Tràng An, nay ở huyện Tràng An, tỉnh Thiểm Tây (Trung Quốc).

3. *Binh khí tinh nhuệ:* nguyên văn là Ngũ binh, tức là: Giáo, mác, mâu, sà mâu, đòng đòng, kiểu khí giới ngày xưa.

4. *Núi mòn, sông cạn:* rút ý từ điển cố xưa nói: dù cho Thái Sơn mòn như hòn đá mòn, Hoàng Hà cạn như cái dải áo, v.v...

5. *Trời cao,* nguyên văn là: Đế hậu (cũng gọi là hậu đế).

6. Lời phê của nhà vua: Dùng điển chân thực.

Phiên âm:

V

ANH HIỀN THƯ

Nội hồng, ngoại trở tiểu tâm nguy,
Đắc thánh chi thanh cổ Bá Di.
Quách, Lý phấn dương đa sự nhật,
Trình, Chu sinh trưởng thái bình thì.
Khí lăng Vân Hán anh tài dật,
Uy chấn Y Ngô tráng chí trì.
Trí kiệt lực hành tư cảnh ngưỡng,
Thụy thành thế thượng phượng lân kỳ.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

BẬC HIỀN TÀI [1]

Luôn luôn lo lắng những rắc rối bên trong, cũng như những trắc trở bên ngoài,
Mừng có bề tôi thông minh, trong sạch như Bá Di xưa kia [2].
Như Quách, Lý vùng lên khi quốc gia hữu sự [3],
Như Trình, Chu xuất hiện lúc thanh bình [4].

---

1. Đầu đề trên đây cũng chỉ là đầu đề rút gọn, theo *Tiểu dẫn* của tác giả trong nguyên văn. Tác giả viết: Ta nhàn thong thả, đọc sách, nghĩ đến những "bậc hiền tài", rồi nguồn thơ xúc động, mà làm bài này.

2. *Bá Di:* cùng em là Thúc Tề, người đời Ân – Thương, không theo nhà Chu, bỏ đi ẩn ở núi Thú Dương, rồi chết đói ở đó.

3. *Quách, Lý:* quách Tử Nghi, Lý Quang Bột đời Đường, có công trong việc dẹp loạn An Lộc Sơn và Sử Tư Minh.

4. *Trình, Chu:* tức Trình Di, Trình Hạo và Chu Hy, những nhà lý học nổi tiếng đời Tống. Tất cả đều là những người có tiếng trong sử sách Trung Quốc.

Với khi xông Vân Hán [1], bậc hiền tài trội hẳn,
Uy dậy đất Y, Ngô [2], với chí mạnh rong ruổi.
Mọi người dốc trí, dốc sức thật đáng yêu, đáng kính,
Giống như con phượng, con lân [3] đem lại điềm lành cho đời.

Dịch thơ:

Trong ngoài biến cố những lo nguy,
May thánh phò đời có Bá Di.
Quách, Lý vùng lên khi hữu sự,
Trình, Chu sinh gặp lúc bình thì.
Tài xông Vân Hán lừng tăm tiếng,
Chí bắt Y, Ngô phải nể vì.
Trí lực mọi người mong dốc hết,
Phượng lân cùng múa điệu tân kỳ [4].

Vân Trình *dịch.*

---

1. *Vân Hán:* tức sông Ngân Hà, cũng gọi là Ngân Hán.

2. *Y, Ngô:* là các vùng đất ở Tân Cương thuộc Trung Quốc, ý nói những vùng đất biên cương xa xôi.

3. *Phượng, lân:* theo quan niệm xưa, khi có phượng hoàng và kỳ lân xuất hiện, là lúc đất nước thanh bình, thịnh trị, tức như nước ta thời Hồng Đức.

4. Sau đây, tóm tắt một số lời bình của hội viên Tao Đàn:

a. Lời và ý sâu sắc, không câu nào là câu không thấm đượm nghĩa lý. Thánh thượng xét rõ mọi lẽ an nguy luôn nghĩ đến những bậc hiền tài có ích cho dân nước, luôn chú ý đến cuộc thịnh trị lâu dài của đất nước. Tác phẩm của Thánh thượng đích thực là tác phẩm bậc đế vương.

Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận: Vâng lời bình.

b. Thơ là để nói cái chí của mình. Ở trong lời bình phát thành lời là thơ. Vua tôi, vui vẻ làm cho rạng rỡ mọi việc, đó là cái chí của vua Thuấn với bài ca *Sắc thiên*, Thánh thượng lại nghĩ đến những người dũng cảm lo bao vệ đất nước bốn phương, đó là cái chí của Hán Cao Tổ với bài ca *Đại phong*.

Kẻ hạ thần thích đọc thơ Thánh thượng, thấy rằng: Thánh thượng quan tâm đến những tốt đẹp của các *bậc hiền tài đời xưa, nêu gương cho các bề tôi văn võ đời nay.* Mong rằng trí tuệ bề trên luôn sáng suốt, tinh hoa bề trên luôn pháp tiết, với ý thức ngày đêm có nhiều bậc hiền tài, đó là cốt cách làm mẫu mực lo việc trị nước dài lâu.

Lời thơ trung hậu, khí thơ bình hòa, không cầu hay mà lại hay, không cầu lạ, mà lại lạ, so với bài ca *Sắc thiên* của vua Thuấn, vốn cùng một ý nghĩa. Còn như, so với bài *Đại phong* của Hán Cao Tổ, thì thơ Thánh thượng hơn xa một trời, một vực vậy.

Nguyễn Xung Xác (tức Trọng Ý) vâng lời bình.

Phiên âm:

THÂN NHÂN TRUNG *PHỤNG HỌA*

Cổ lai tuấn kiệt bội an nguy,
Lệ tiết chung vô gián Bá Di.
Vũ, Tắc gia mô đa trí chủ,
Y, Chu phi tích tại khuông thì.
Thành trường vạn lý uy thanh chấn,
Bút tảo thiên quân lệnh dự trì.
Cảnh ngưỡng thần du [tài] giá ngự,
Sâm sâm nhập cấu tổng anh kỳ.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

THÂN NHÂN TRUNG *VÂNG HỌA*

Xưa nay, bậc tài giỏi đều lo lắng đến vận mệnh đất nước,
Lòng chung thủy, khẳng khái chẳng khác gì Bá Di [1].
Có mưu trí gì hay như ông Vũ, ông Tắc thì hiến cho vua [2],
Bao nhiêu công lao như ông Y, ông Chu cũng là để cứu đời [3].
Về vũ, thì tiếng tăm phải vang dậy qua muôn dặm thành trì [4],
Về văn, thì chữ nghĩa truyền đi có sức mạnh quét nghìn quân địch [5].
Ngửa trông tài mưu lược thần thánh của nhà vua [6],
Cho nên, bao bề tôi trong tay nhà vua cũng trở nên tài giỏi [7].

---

1. *Bá Di:* xem chú thích ở bài xướng: Bậc hiền tài.
2. *Vũ, Tắc:* hai bề tôi tài giỏi của vua Thuấn.
3. *Y, Chu:* xem chú thích bài họa của Thân Nhân Trung về Khí tiết bề tôi.
4. *Nguyên văn:* vạn lý trường thành, do điển về đàm đạo Tế đời Nam Bắc triều, có tài bảo vệ đất nước, vững chắc như "vạn lý trường thành".
5. *Bát quét nghìn quân:* rút ý từ câu thơ Đỗ Phủ: "Bát trận đội tảo thiên nhân quân".
6. Về câu này trong nguyên văn, mất một chữ thứ sáu, chúng tôi tạm thêm chữ *tài* (trong ngoặc vuông) để đọc cho trọn nghĩa (B.V.N.).
7. *Trong tay*, dịch chữ "nhập cấu" trong nguyên văn, có nghĩa trong tầm tay.

Dịch thơ:

Xưa nay lo lắng mối an nguy,
Tuấn kiệt lòng thành học Bá Di.
Vũ, Tắc dày công mong giúp chúa,
Y, Chu gắng sức bởi khuông thì [1].
Võ khua muôn dặm từng rung chuyển,
Văn khuyết nghìn quân phải nể vì.
Mưu lược nhà vua thần thánh quá,
Bầy tôi nấp bóng hóa thần kỳ [2].

Hùng Nam Yến *dịch.*

Phiên âm:

ĐỖ NHUẬN *PHỤNG HỌA*

Đế ngự bang gia bảo vị nguy,
Thiên khai hoàng đạo chính thanh di.
Hoa, Huân nhị thánh đô du nhật,
Lễ nhạc tam vương tổn ích thì.
Tế tế Long, Quỳ cần bật lượng,
Hoàn hoàn Y, Lã lực khu trì.
Hoàng hoàng thiên tải chân nguyên hội,
Mạc trạng minh lương tế hội kỳ.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

---

1. *Khuông thì:* chữ sẵn ở nguyên văn, nghĩa là cứu giúp đúng lúc.
2. Lời phê của nhà vua: Lời lẽ thuần hậu.

Dịch nghĩa:

ĐỖ NHUẬN *VÂNG HỌA*

Thánh thượng lo bảo vệ nước nhà, từ lúc chưa nguy,
Trời mở đường hoàng đạo [1] đất nước đang độ thanh bình.
Đây là xã hội thịnh vượng thời Trùng Hoa, Phóng Huân [2],
Cũng là chế độ lễ nhạc quy của đời Hạ, Thương, Chu.
Rất nhiều bề tôi như Long, Quỳ hết lòng giúp vậy [3],
Rất nhiều hiền sĩ như Y, Lã luôn luôn theo về [4].
Rạng rỡ nghìn năm, quả là hội thanh bình,
Vua sáng, tôi hiền gặp nhau, diệu kỳ thay, không thể kể xiết.

Dịch thơ:

Lo nước giữ nhà lúc chửa nguy,
Hướng theo hoàng đạo độ thanh di [5].
Phồn vinh Nghiêu, Thuấn mừng đương thuở,
Lễ nhạc Thương, Chu quả đúng thì.
Biết mấy Long, Quy từng góp sức,
Rất nhiều Y, Lã đáng yêu vì.
Nghìn năm một thuở huy hoàng quá,
Khó tả vua tôi, cảnh diệu kỳ [6].

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch.*

---

1. *Hoàng đạo:* đường mặt trời xoay quanh, chỉ lúc thịnh.
2. *Hoa, Huân:* chỉ thời Thuấn và Nghiêu, tức thời thịnh.
3. *Long, Quy:* hai bề tôi giỏi đời Thuấn, Long làm chức Nạp ngôn, tức như Thư ký riêng của nhà vua, có nhiệm vụ truyền đạt ý nhà vua, và thu thập ý bên dưới, tâu lên nhà vua, và Quy, phụ trách âm nhạc, lễ nghi tế tự.
4. *Y, Lã:* tức Y Doãn giúp vua Thang và Lã Vọng (Khương Tử Nha) giúp vua Vũ, vua Văn nhà Chu. Xem chú thích này ở phía trên.
5. *Thanh di:* chữ sẵn ở nguyên văn, có nghĩa là yên ổn, thanh bình.
6. Lời phê của nhà vua, đại ý: Cũng có ý nghĩa giúp ích.

Phiên âm:

VI

KỲ KHÍ THI

(Tiến thoái cách)

Tây thảo, Đông chinh hãn mã lao,
Kim an dao trục ngũ lăng hào.
Dật tài dục chiết băng luân quế,
Kiện chí tư cầm Bắc hải giao.
Liêu thủy tiên nhân thừa hạc khứ,
Hầu sơn đế tử khóa loan cao.
Đại bằng phấn tấn vân tiêu thượng,
Sở sở hùng tư bạt vị mao.

Thiên Nam dư hạ tập. Sdd.

Dịch nghĩa:

KHÍ LẠ

Theo thể tiến thoái [1].

Đánh Tây, dẹp Đông, bao nhiêu chiến công lao khổ,
Thắng yên ngựa vàng, rong ruổi theo gương hào kiệt thời xưa [2].
Có tài thừa sức bẻ cành quế ở cung trăng [3],
Có chí kiên định để bắt giao long nơi bể Bắc.

---

1. Thể thơ: *Tiến thoái cách:* Xem chú thích ở bài thơ: *Trú ở cửa bể Đan Du* của Lê Thánh Tông (Phần thứ nhất).

2. *Gương hào kiệt đời xưa:* nguyên văn là "ngũ lăng hào" (năm cái lăng của các vị hào kiệt xưa, là Trường lăng, An lăng, Dương lăng, Mậu lăng, Bình lăng).

3. *Cành quế ở cung trăng:* quan niệm dân gian cho rằng: trên cung trăng có cây quế. Thành ngữ: "Bẻ quế cung trăng" chỉ việc thi đỗ.

Như người tiên ở Liêu Thủy [1] cưỡi hạc đi tu tiên,
Như con vua ở Hầu Sơn [2] cưỡi loan để lên cao.
Cưỡi chim bằng lớn, cất cánh bay bổng trên tầng mây xanh,
Bao anh hùng hớn hở lớp lớp kéo nhau ra giúp nước như cỏ mao [3].

Dịch thơ:

Đánh dẹp Tây Đông thấm khổ lao,
Ruổi rong yên ngựa sánh anh hào.
Trổ tài bẻ quế nơi cung khuyết,
Phấn chí khua rồng chốn bể sâu.
Hạc cõng người tiên về đất tổ,
Loan đưa con chúa đáp lên cao.
Cưỡi bằng vỗ cánh tung Vân Hán,
Giúp nước anh hùng tựa cỏ mao [4].

Vân Trình *dịch*.

---

1. *Liêu Thủy:* tiên ở Liêu Thủy: Điển này rút ở sách: *Sưu thần ký* nói rằng: Có một người tên là Đinh Linh Uy, người ở Lâm Đồng (Thẩm Dương, xưa thuộc Mãn Châu), học đạo ở núi Linh Hư, sau hóa thành con chim hạc, trải nghìn năm, sau về thăm quê, đậu ở cái trụ đá, trước một ngôi mộ, và hót một bài ca, đại ý như sau:

"Có con chim là Đinh Linh Uy,
Bỏ nhà đi nghìn năm nay trở về.
Thấy thành phố như cũ, nhưng con người thì khác rồi.
Sao lại không bỏ đi học tiên,
Mà lại như kia. Chỉ còn là những nấm mồ nhung nhúc.

2. *Con vua ở Hầu sơn:* Hầu sơn hoặc Hầu Thi sơn, là một điển cố rút ở sách *Trung ký*, nói về Hầu sinh, con vua Linh Vương nhà Chu (571 – 545 trước công lịch). Hầu sinh có tài thổi sáo, hót như chim phượng, chim loan. Hầu sinh đi tu tiên, sau cưỡi hạc đến Hầu Thi sơn, chào người đời rồi biến mất.

Cần chú ý rằng: Thời Tấn cũng có con vua cưỡi hạc lên đỉnh núi Hầu Lĩnh.

3. *Cỏ mao :* nguyên văn là: *"Vị mao"* (*Vị* chứ không phải *vựng*, chữ *vị* và chữ *vựng* hơi giống nhau, nên có người và có cả sách thường đọc là *vựng*, lẫn lộn với chữ *vựng* nghĩa là choáng váng).

Điển này rút ở *Kinh Dịch:* nhổ cỏ mao, một loại cỏ tranh, ý nói lớp lớp chen nhau, biểu thị cho hiện tượng bậc hiền tài chen nhau ra giúp nước.

4. *Sau đây là một số lời bình của hội viên Tao Đàn:*

a) Chúng thần bình thơ Thánh thượng không có cách gì phát biểu cho hết ý được, bèn tạm mượn thơ Lý Thái Bạch, Hàn Thoái Chí, Hàn Dũ (của Trung Quốc) để so sánh và hình dung ý mình muốn nói, nhưng lại cũng chẳng khác gì ngắm trời dưới khe nước, hoặc nhìn mặt trời trên mâm nước vậy.

Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận vâng lời bình.

b) Đầu đề thơ đã lạ, mà ý thơ lại cũng lạ, hai cái lạ tương ứng với nhau. Hai câu thực (3 và 4) nói đến cây quế ở cung tiên khó bẻ, mà có người muốn bẻ, nói loài giao long ở biển khó bắt, mà có người muốn bắt. Đó là những cái lạ trong đời. Hai câu luận (5 và 6) nói chim hạc không phải chim dễ cưỡi, mà lại cưỡi được để đi tu tiên, chim loan cũng không phải dễ cưỡi, mà có người cưỡi được để bay lên trời. Đó cũng là chuyện lạ trong đời. Tài hoa bút phóng ra, khí lạ, có thể vốc được. Lý Bạch, Đỗ Phủ có sống lại, cũng đến cúi đầu vái dài mà xin thụ giáo.

Nguyễn Xung Xác (Trọng Ý) vâng lời bình.

Phiên âm:

THÂN NHÂN TRUNG *PHỤNG HỌA*

Tráng chí trường hoài Lỗ mạnh lao,
Lăng lăng đảm khí sính hùng hào.
Độc quyền nghĩ bác Nam sơn hổ,
Nghĩa khái kỳ khoa Bắc hải giao.
Xạ Đẩu tình lăng Ngân Hán thượng,
Thổ hồng dạ bạc [bích] tiêu cao.
Phi kinh nguyện tá hoàng vương nghiệp,
Đồ bá hà tu tiến Sở mao.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

THÂN NHÂN TRUNG *VÂNG HỌA*

Gian lao ấp ủ chữ lớn như ấp ủ thanh gươm quý nước Lỗ[1],
Dũng khí từ gan mật bốc lên một cách hào hùng.
Với cánh tay cứng rắn, chỉ muốn bắt cọp núi Nam,
Với tấc lòng khẳng khái, chỉ muốn phanh thây giao long biển Bắc.
Lực bắn lên sao Đẩu, tỏa sáng lên Ngân Hà giữa ban ngày,
Hơi thở ra cầu vồng, vút tận mây xanh [2] giữa lúc đêm trường.
Nguyện dốc lòng giúp nghiệp Thánh hoàng, khai phá gai gốc,
Đâu phải dâng cỏ mao nước Sở cho nhà vua nấu rượu, để mưu đồ địa vị cá nhân [3].

---

1. *Gươm quý nước Lỗ:* điển rút ở truyện Cốc Lương *(Xuân Thu)*.

2. Ở câu thứ sáu, mất chữ *thứ năm* trong nguyên văn, chúng tôi tạm điền chữ *bích* (đóng trong ngoặc đơn) cho trọn nghĩa (B.V.N.).

3. *Cỏ mao nước Sở:* người nước Sở (Bách Việt xưa) phải cống cỏ mao cho vua nhà Chu rút tinh cỏ mà lọc rượu cho ngon.

Dịch thơ:

Gươm Lỗ ấp ôm vượt khổ lao,
Trào dâng gan mật khí anh hào.
Núi Nam trói cọp giang tay cứng,
Bể Bắc phanh rồng bấm chí sâu.
Sao đẩu ban ngày tung ánh chói,
Cầu vồng đêm vắng vắt mây cao.
Nghiệp vua nguyện giúp, phá gai gốc,
Đâu phải mưu đồ hiến Sở mao? [1]

Hùng Nam Yến *dịch*.

Phiên âm:

NGUYỄN ÍCH TỐN *PHỤNG HỌA*

Chu toàn vương sự phục cù lao,
Lỗi lạc khâm hoài nhất thế hào.
Hàm chiến kim qua hồi lạc nhật,
Lãng ngâm Xích Bích vũ tiềm giao.
Minh bằng kích thủy phù dao viễn,
Thiên mã hành không bộ sậu cao.
Lân phượng chỉ kim la võng tận,
Cánh vô di dật tại hành mao.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

1. Lời phê của nhà vua: Đức độ, thuần hậu.

Dịch nghĩa:

NGUYỄN ÍCH TỐN *VÂNG HỌA*

Không kể khó nhọc, miễn lo cho tròn bổn phận đối với nhà vua,
Luôn hy vọng trở thành kẻ hào kiệt cho đời.
Đã xuất trận thì say sưa như vị tướng xưa kia, vẫy giáo vàng cho mặt trận lùi lại thêm một chút [1],
Thích ngâm thơ thì cũng suy tưởng như giao long ở Xích Bích đã lặn rồi lại nổi lên [2].
Chim bằng ở bể Bắc sà xuống nước, rồi cất cánh bay xa,
Ngựa tốt [đất Đại Uyển] phi trên không, cất bước cao ngất[3].
Hiền tài như lân, như phượng đều nhóm họp về đây,
Không sót một kẻ ẩn dật nào ở chốn nhà gianh, (trong nguyên văn là hanh mao, cũng gọi là thanh mao).

---

1. *Vẫy giáo vàng:* theo sách *Hoài Nam tử* . Thì tướng Lỗ Dương xưa đánh nhau với quân nước Hàn, vì trời sắp tối, lấy gươm vẫy cho mặt trời lùi lại ba xá (mỗi xá khoảng 30 dặm), để tiếp tục đánh.

2. *Xích Bích:* đây nói về bài Phú Xích Bích nổi tiếng của Tô Đông Pha, khiến giao long cũng phải mê.

3. *Ngựa Đại Uyển:* một bộ tộc ở miền Tây Trung Quốc, có giống ngựa tốt, khi phi như bay trên không trung.

Dịch thơ:

Giúp vua chẳng quản nỗi gian lao,
Những ước trở nên bậc chí hào.
Đuổi giặc mặt trời lùi trở lại,
Ngâm thơ rồng biển múa dòng sâu.
Chim bằng vỗ cánh bay xa tít,
Vó ngựa trên không cất bước cao.
Lân phượng hiền tài về họp đủ,
Không còn ẩn sĩ chốn thanh mao [1].

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch*.

Phiên âm:

VII

THƯ THẢO HÝ THÀNH THI

Thiết hoạch ngân câu học cổ nhân,
Nhàn lai thí thảo, nhật tương huân.
Dương dương khát ký tông Từ Hạo,
Nữu nữu thu xà bệnh Tử Vân.
Hồng cẩm tiên trung thư Liễu cốt,
Thái hòa bút hạ thúc Nhan cân.
Tráng hoài mãnh sác như [hổn] mộng.
Áp đắc kinh thiên, vĩ địa văn.

Thiên Nam dư hạ tập. Sdd.

---

1. *Lời bình của người thay mặt nhà vua:* (tức Nguyên súy). Nhà vua không đủ sức và thì giờ để có thể bình hết được hàng mấy trăm bài họa, nên có giao lại cho người khác thay mặt vua bình.

Chỗ nào ghi: *Ngự bình* là vua bình, còn chỗ nào ghi: *Phụng bình* là người khác bình, rất tiếc là không ghi tên ai cả, nhưng qua cung cách và lời lẽ, thì vua giao cho hai vị Phó nguyên súy là *Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận*. Bài của Nguyễn Ích Tốn này ở trong trường hợp đó. Lời *Phụng bình* như sau: Nhịp điệu bình hòa, câu thơ thuần nhã.

Vâng lời bình.

Dịch nghĩa:

VIẾT THẢO ĐÙA CHƠI THÀNH THƠ

Học tập người xưa viết chữ, nét thật già giặn, mà lại duyên dáng,
Trời sắp chiều hôm, thong thả viết thảo chơi.
Thích nét bút của Từ Hạo gân guốc kiểu viết thô mực, như ngựa ký lồng lên khi khát nước [1],
Khinh dáng chữ của Tử Vân, ướt át và ngoằn ngoèo như rắn mùa thu [2].
Trên giấy Hồng cẩm, nét chữ thong dong, mang cốt cách ông Liễu [3],
Dưới ngòi bút Thái hoa, nét chữ chặt chẽ, có gân cốt ông Nhan[4].
Vốn ôm ấp một bút lực vừa bồng bột, vừa im lìm, như người trong mộng [5],
Cốt làm sao cho có được câu văn ngang trời, dọc đất.

Dịch thơ:

Học xưa, nét bút sắc và tươi,
Thư thả chiều hôm viết thảo chơi.
Từ Hạo guốc gân: ngựa vó gấp,
Tử Vân lệt bệt: rắn mình nhoài.
Giấy Hồng: Ông Liễu chữ duyên dáng.

---

1. *Từ Hạo:* người đời Đường có lối chữ chấm hơi thô mực, nên nét già giặn, như vó ngựa ký (loại ngựa quý) lồng lên khi khát nước.

2. *Tử Vân:* tên tự của Dương Hùng, một học giả nổi tiếng đời Hán, chữ ông này xấu, nét ướt át, không có khí cốt, như rắn mùa thu.

3. *Hồng cẩm:* nhãn (marque) một loại giấy đặc biệt như gấm hồng thời thịnh Lê. Liễu Công Quyền người đời Đường viết chữ tốt.

4. *Thái hoa:* nhãn một thứ bút lông, nghĩa đen là "hái hoa". Nhan Chân Khanh cũng người đời Đường, có nét chữ già giặn.

5. Trong nguyên văn, ở câu thơ bảy, mất chữ thứ *sáu*, dựa theo ý văn, chúng tôi tạm điền chữ "hồn" (để trong ngoặc đơn) cho dễ đọc và không ảnh hưởng đến ý thơ (B.V.N).

Bút Thái: Thầy Nhan nét tuyệt vời!
Gân cốt nổi, chìm hồn mộng tưởng,
Văn chương dọc đất, lại ngang trời [1].

Vân Trình *dịch*.

Phiên âm:

THÂN NHÂN TRUNG *PHỤNG HỌA*

Thần hãn tung hoành tảo vạn nhân,
Huy hoàng tử mặc ánh tình huân.
Hùng tư kiểu kiểu xà bôn hác,
Kiện cách phiên phiên điểu một vân.

---

1. Sau đây là lời bình của một số hội viên Tao Đàn.

a) Xưa nay, những ai, vừa là "thánh viết chữ thảo", lại vừa là "thánh làm thơ", quả là hiếm. Vì có hai cái khó.

Thời Đường, có Trương Húc là thánh viết chữ thảo, Lý Bạch là thánh làm thơ. Nhưng cả hai người ấy, mỗi người chỉ giỏi một thứ mà thôi, và cũng chỉ được một thời.

Nay tìm được một bậc "kiêm toàn", "chí thiện tận mỹ" (văn hay, chữ tốt), vượt cả cổ kim, chỉ thấy có Thánh thượng.

Các vị Trương Húc, Lý Bạch cũng chỉ là bầy tôi nhà vua về cả hai cái tài nói trên mà thôi.

(Trương Húc thích uống rượu, say rồi hò hét, chạy rông, hứng lên, mới hạ bút viết thảo, có khi chúi đầu vào nghiên mực để viết, tức dùng tóc thay bút lông, do đó người đời gọi là Trương Điên. Chú thích của Bùi Văn Nguyên).

Xét thêm về chi tiết, lũ hạ thần thấy rằng:

Hai chữ *"tông"* (dòng giống), *bệnh* (tật di truyền) nêu lên một ý rất đặc biệt, nhưng cũng thanh thoát, hai chữ *thư* (tức duỗi ra, lơi lỏng), *thúc* (trói vào, vướng mắc), dùng nghĩa chặt chẽ và hay. Hai chữ trên ở câu 3 và 4, hai chữ dưới ở câu 5 và 6.

Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận vâng lời bình.

b) Lũ hạ thần trộm nghe:

Tử Cống khen Khổng Tử và nói rằng: "Trời rộng cho ngài là bậc thánh, nay ngài lại có nhiều tài năng". Chu Hy (nhà lý học đời Tống) lại nói: "Đã là thánh, thì không có cái gì là không biết, còn nếu như có thêm nhiều tài năng, thì *thừa* mà thôi!".

Nay Thánh thượng đã là thánh thì không có gì là không biết, trời lại rộng cho thánh với tài viết chữ thảo, cái tài làm thơ, thì chỉ thêm khó nhọc về tài năng mà thôi.

Đúng vậy, chữ thảo và thơ của Thánh thượng, tự nhiên nhập thần, ví như tạo hóa vô cùng mầu nhiệm, không thể tả xiết.

Lương Thế Vinh vâng lời bình.

Bộc thị Từ Thanh, Nguyên Hựu cước,
Nô tể Vệ Quán, Bá Anh cân.
Hoàng hoàng thiên túng đa năng thánh,
Dư sự hình vi hữu hoán văn.

Thiên Nam dư hạ tập . Sđd.

Dịch nghĩa:

THÂN NHÂN TRUNG *VÂNG HỌA*

Nét bút nhà vua ngang dọc, quét sạch vạn quân,
Ánh sáng buổi hoàng hôn chiếu rọi nét son, nét mực rực rỡ.
Chữ có nét lanh lợi như rắn nhoài xuống nước,
Chữ có nét nhẹ nhàng như chim liệng vào đám mây.
Coi thường lối chữ sắc nét kiểu Từ Thanh, Nguyên Hữu [1],
Coi thường cả lối chữ rắn nét kiểu Vệ Quán, Bá Anh [2].
Vẻ vang thay, bậc thánh trời phú cho lắm tài năng,
Mà tinh hoa phát tiết qua các áng văn chương.

Dịch thơ:

Quét giặc tung hoành nét mực tươi,
Ánh chiều lồng ánh mực son chơi.
Như chim bay liệng chân mây trốn,
Như rắn quanh queo mặt nước nhoài.
Nguyên Hữu, Từ Thanh sao đáng kể,
Bá Anh, Vệ Quán cách xa vời!
Cao xanh chung đúc nhiều tài thánh,
Phát tiết văn chương sáng rực trời [3].

Hoàng Nam Yến *dịch.*

---

1. *Từ Thanh, Nguyên Hữu:* chưa rõ người đời nào?.

2. *Vệ Quán:* người đời Tấn. *Bá Anh:* Tức Trương Chi: người đời Hậu Hán đều có tài viết thảo.

3. Lời phê của nhà vua: Lời xuôi và đẹp.

Phiên âm:

NGÔ THẦM *PHỤNG HỌA*

Thánh thảo thiên nhiên viễn quá nhân,
Chiêu hồi khuê, bích ánh dư huân.
Phiêu phiêu hoa lạc tiên trung cẩm,
Kiểu kiểu giao đằng bút hạ vân.
Hưng dật dị mê Thương Hiệt nhãn,
Tung hoành tận thúc Bá Anh cân.
Tiểu thần hà hạnh thao tài thác,
Khoái đổ hoàng vương hữu hoán văn.

Thiên Nam dư hạ tập . Sđd.

Dịch nghĩa:

NGÔ THẦM *VÂNG HỌA*

Nét thảo của Thánh thượng rất tự nhiên, vượt xa mọi người,
Văn chương như sao Khuê, sao Bích [1] ửng sáng buổi hoàng hôn.
Nét thảo nhẹ nhàng như hoa rụng đỏ trên giấy gấm hoa tiên,
Nét thảo mạnh mẽ như rồng uốn mây dưới ngòi bút lông.
Nét chữ đặc sắc khác người dễ làm mê mắt Thương Hiệt[2],
Nét chữ dọc ngang, tất cả làm bó gân cốt Bá Anh.
Hạ thần may mắn được theo xách túi đựng bút,
Rất sung sướng được thấy văn chương rực sáng của nhà vua.

---

1. *Khuê, Bích:* hai ngôi sao trong hệ thống: Nhị thập bát tú (28 ngôi sao).
2. *Thương Hiệt:* người Bách Việt, sáng tạo ra chữ viết?

Dịch thơ:

Vượt quá bao người nét thảo tươi,
Chiều tà bút ngọc phác chơi chơi.
Lao xao hoa rụng tô nền gấm,
Vùng vẫy rồng vươn uốn bút nhoài.
Trương Hiệt tái sinh e lóa mắt,
Bá Anh đọ sức ắt xa vời.
Hạ thần, nghiên bút may hầu cận,
Vui thấy văn chương sáng rực trời.

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch.*

VIII

Phiên âm:

VĂN NHÂN THI

Thư song đăng hỏa túc tiêu cần,
Cách điệu thanh cao ý tứ tân.
Đạo cốt tiên phong thừa nguyệt khách,
Cẩm tâm tú khẩu điển văn nhân.
Hùng từ lạn lạn lăng tiêu hán,
Diệu cú dương dương khấp quỷ thần.
Băng ngọc tình hoài phương thốn tĩnh.
Huyền hòa úc úc tứ thời xuân.

Thiên Nam dư hạ tập . Sđd.

Dịch nghĩa:

KHÁCH VĂN CHƯƠNG

Sớm khuya đèn sách rất chuyên cần!
Cách điệu thanh cao, ý tứ mới lạ.
Cốt cách thần tiên, đúng là người cung trăng,
Lời lẽ gấm vóc, quả là khách văn chương.

Ý văn mạnh mẽ xông lên át cả sông Ngân Hà,
Giọng văn hùng hồn khiến quỷ thần khiếp sợ.
Tấm lòng trong trắng như băng chứa trong bình ngọc [1],
Đầm ấm, ôn hòa, bốn mùa lúc nào cũng xuân.

Dịch thơ:

Sớm khuya đèn sách rất chuyên cần,
Phong độ thanh cao, ý cách tân.
Đạo cốt thần tiên hồn nguyệt quế,
Ngôn từ gấm vóc chất văn nhân.
Tứ thơ rần rật sông Ngân Hán,
Điệu phú oai hùng choáng quỷ thần.
Dạ trắng như băng thấu chậu ngọc,
Khí hòa đầm ấm bốn mùa xuân [2].

Vân Trình *dịch.*

Phiên âm:

NGUYỄN QUANG BẬT *PHỤNG HỌA*

Bàng sưu viễn thiệu nhật tinh cần,
Kỳ cổ Tao Đàn hiệu lệnh tân.

---

1. *Băng trong bình ngọc:* ý này rút từ câu của Vương Xương Linh đời Đường: "Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ" (Một tấm lòng trong trắng trong bình ngọc). Đây nói chậu ngọc cho hợp niêm.

2. Sau đây là lời bình của một số hội viên Tao Đàn:

a) Lũ bề tôi trộm nghĩ rằng: Thánh thượng đối với thơ, bất luận sự việc tinh hay thô, dễ hay khó, ngòi bút thấu tình và đã tuôn ra là đúng như hệt.

Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận vâng lời bình.

b) Hai câu 3 và 4, ý văn tươi sáng, mới lạ kinh người, hai câu 5 và 6, siêu việt, phong dật, nhã nhặn, hùng hồn, hai câu kết tươi như mùa xuân, sáng như viên ngọc. Ví như cả chốn khúc âm nhạc, tấu xong rồi, mà tiếng vẫn còn văng vẳng bên tai.

Nguyễn Xung Xác (Trọng Ý) vâng lời bình.

Phú tựu lăng vân kim mã khách,
Thi thành đoạt cẩm ngọc đường nhân.
Ác châu phấn tố văn từ lệ,
Trích diễm huân hương ý tứ thần.
Nùng úc hàn anh ngâm hiệu phú,
Trì đường hà tất mộng trung xuân.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

NGUYỄN QUANG BẬT *VÂNG HỌA*

Hằng ngày chăm chỉ nghiên cứu sự tích cũ để nối nghiệp thánh hiền xưa,
Phất cờ, khua trống nơi Tao Đàn, đưa ra chủ trương mới.
Kẻ sĩ nơi cung đình làm xong thơ phú, khí xông đến tận mây [1],
Nhà thơ quý tộc, văn hay giành nhau áo gấm [2].
Văn chương đẹp, như gấm vóc,
Ý tứ ngát như hương xông.
Chất liệu thơ văn ánh lên dồi dào,
Cần gì phải tìm tứ thơ "Trì đường" trong giấc mộng xuân? [3]

Dịch thơ:

Rộng xem tích cũ vốn chuyên cần,
Gióng trống Tao Đàn điệu cách tân.
Phú giỏi thấu trời vang chữ nghĩa,
Thơ hay giành áo xứng văn nhân.

---

1. *Tận mây xanh*: dùng điển về Tư Mã Tương Như giỏi làm phú, trí vút đến mây xanh.

2. *Tranh áo gấm*: Vũ Hậu nhà Đường, đi chơi Long Môn, sai văn thần làm thơ ca ngợi, hẹn ai xong trước, sẽ được thưởng áo gấm. Đông Phương Cù xong trước được thưởng. Tống Chi Vân sát nút, nhưng thơ hay hơn. Vũ Hậu giật lại áo gấm trao cho Tống Chi Vân.

3. Nhắc lại điển *Tạ Linh Vận* đời Tống làm thơ, thấy cô em họ Huệ Liên đứng trên bờ ao, thì thơ lại hay hơn.

Ngôn từ gấm dệt, ngôn từ thánh,
Ý tứ hương xông, ý tứ thần.
Chất liệu thơ văn phong phú bấy,
Tìm vần, hà tất mộng nàng xuân? [1]

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch.*

Phiêm âm:

NGUYỄN TÔN MẬU *PHỤNG HỌA*

Tam dư ngật ngật nghiệp tinh cần,
Hội cú lý chương cách điệu tân.
Tịch thượng cao đàm huy chủ khách,
Tuyết trung thanh tứ khỏa lư nhân.
Khuynh hà đảo hiệp từ nguyên tuấn,
Khỉ phượng đằng giao bút lực thần.
Tỏa tỏa điêu trùng tàm mạt kỹ,
Cảm tương Ba, Lý họa Dương Xuân.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

NGUYỄN TÔN MẬU *VÂNG HỌA*

Cặm cụi ngày tháng [2] để rèn luyện nghề nghiệp cho tinh tế,
Trau chuốt lời lẽ văn chương, sáng tạo cách điệu cho mới.

---

1. Lời bình của người thay mặt nhà vua (tức Nguyên súy).
Lọc qua sự nung luyện, vẻ chau chuốt lại nổi lên.
Vâng lời bình.

2. *Cặm cụi ngày tháng*: dịch thoát nghĩa chữ "tam dư" trong nguyên văn, *Tam dư* là có ba cái *thừa*, tức lãng phí thời gian cho người chăm chỉ, đó là: *Mùa đông* có thì giờ phí của năm, *đêm* có thì giờ phí của ngày và *mưa dầm* có thì giờ phí của tạnh nắng.

Trên chiếu tiếp khách sang sáng, vẫy phất trần nói chuyện [1].
Trong tuyết, ý nói lạnh rét, tìm tứ thơ như lúc cưỡi lưng lừa [2].
Lời văn rần rật như nghiêng sông, đổ núi,
Bút thần bay bướm như đuổi phượng, cưỡi rồng.
Chạm khắc chữ nghĩa âu cũng là nghề nhỏ mọn,
Đâu dám đem hai khúc Ba Nhân, Hạ Lý để họa với khúc Dương Xuân? [3]

Dịch thơ:

Dùi mài năm tháng nghiệp chuyên cần,
Trau chuốt văn chương cách điệu tân.
Phất chổi chuyện trò hồn nghệ sĩ,
Cưỡi lừa tìm ý chất thi nhân.
Nghiêng sông, đổ núi lời văn thánh,
Đuổi phượng, khua rồng nét bút thần.
Chữ nghĩa khắc, thêu nghề nhỏ mọn,
Dám đâu Ba, Lý, đọ Dương Xuân? [4]

Hùng Nam Yến *dịch*.

1. *Phất trần, tức cái chổi*: dịch thoát ý "huy chủ" trong nguyên văn. "Chủ" là một loài vật như hươu ở vùng Cát Lâm (Mãn Châu xưa kia, nay là khu Đông Bắc Trung Quốc), nhưng chỉ giống hươu có cái đầu có sừng, còn móng chân giống móng chân trâu, cổ thì giống lạc đà, và đuôi thì giống lừa. Vương Diễn đời nhà Tấn thích nói chuyện Lão, Trang mà tay cứ phất cái chổi bằng cái đuôi con hươu này.

2. *Cưỡi lưng lừa*: chỉ Trịnh Khải đời Đường, hay thơ. Người ta hỏi ông về tứ thơ, ông nói: Tứ thơ trên lưng con lừa.

3. *Ba Nhân, Hạ Lý, Dương Xuân*: tên ba khúc hát, dẫn theo phú Tống Ngọc. Xưa có người hay hát, ban đầu hát hai khúc Ba Nhân và Hạ Lý, trong nước có vài nghìn người họa theo, rồi chuyển sang hát hai khúc Dương Xuân, Bạch Tuyết, thì chỉ còn vài người mà thôi. Ý nói, văn càng hay càng khó họa.

4. Lời bình người thay mặt nhà vua (Nguyên súy):
Nội dung toàn bài thỏa đáng, câu cuối khiêm tốn đáng khen.
Vâng lời bình.

IX

Phiên âm:

MAI HOA THI
Tựa dẫn

MAI HOA

Ngô Văn
Tuyết sương trung, kiên xác chi tài,
Thiên địa nội, chủng thực chi vật.
Ký vi xuẩn vật chi chất,
Thượng phụ hàm linh chi tư.
Sậu cốt, phương dung, tuyết hư phong tạp nhi bất biến,
Thanh hương, diễm sắc, quải nhật, chiếu ấu thủy nhi du kỳ.
Nhu Quảng Bình, cương kính chi phúc,
Lạ Hòa Tĩnh, thanh u chi hứng.
Thể mạo nham lang chi lão,
Phương hình từ hãn (hàn) chi hoa.
Tối thị khả lân khởi vô giai tác?

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch tứ lục nguyên điệu

Dịch nghĩa:

HOA MAI

Ta nghe nói
Giữa tuyết sương chịu đựng có tài,
Trong trời đất vốn dòng thực vật.
Tuy chỉ vô tri thể chất,

Vẫn mang phong cách tinh thần.
Vẻ đẹp, dáng gầy, trải gió táp, sương sa không đổi,
Sắc tươi, hương thoảng, từng mưa dầm, nắng dãi vẫn trơ.
Khiến ông Quảng Bình cứng rắn rồi cũng dịu hiền [1],
Khiến ông Hòa Tĩnh âm thầm rồi cũng hứng khởi [2].
Tuy mai đeo dáng kẻ cung đình khô cứng,
Nhưng lại ôm duyên người văn học tài hoa.
Mai đáng yêu như vậy, sao lại không có thơ vịnh được?

Vân Trình *dịch*.

MAI HOA

Tây Hồ cảnh trí tiểu sơn cô,
Băng tuyết tinh thần bất dạ chu (châu).
Lệ sắc ngưng chi cam tịch mịch,
Tiêm yêu thúc đái nhạ thanh cù.
Kiều biên oán ngữ liêu tâm thiết,
Nguyệt hạ phù hương nhập mộng vô.
Đa thiểu Quỳnh lâm xuân tín tảo,
Phong tiền thác lạc ngọc thiên chu.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

---

1. *Quảng Bình*: tước ban cho ông Tống Cảnh đời Đường Huyền Tông. Tống Cảnh làm tướng rất sắc sảo, cứng rắn, nhưng viết bài phú *Mai Hoa*, rất dịu dàng uyển chuyển.

2. *Hòa Tĩnh*: tên Thụy (đặt sau khi chết) của Lâm Bô đời Tống. Ông này học giỏi, đi ẩn ở núi Cô Sơn, cạnh Tây Hồ (Trung Quốc). Trồng mai làm vợ nuôi hạc làm con.

Dịch nghĩa:

HOA MAI

Giữa cảnh Tây Hồ với ngọn núi chơ vơ,
Hoa mai, với tinh thần trong trắng, như viên ngọc tỏa sáng ban đêm.
Sắc mai đẹp đẽ, da mai mịn màng thế mà lại chịu ở nơi tịch mịch.
Vóc mai mảnh khảnh, thân mai yếu điệu, cứ tưởng là khách tu tiên [1],
Nghĩ đến lời than phiền bên cầu mà não lòng [2].
Có mùi hương thoang thoảng dưới ánh trăng mà mơ mơ, màng màng [3].
Báo sớm tin xuân cho bao nhiêu cây hoa ở vườn Quỳnh
Hoa nở tứ tung trước gió trông như hàng nghìn cành ngọc.

Dịch thơ:

Tây Hồ cảnh trí một non xanh,
Băng tuyết tâm hồn ngọc sáng tinh.
Đẹp sắc lại mê đời tịch mịch.
Gầy thân cứ tưởng kiếp cô thanh!

---

1. *Khách tu tiên:* dịch thoát chữ "Thanh cù" trong nguyên văn, vì chữ "cù tiên" chỉ *cây mai*, bởi vóc mai gầy, như người tu tiên, thơ Lâm Bô hay Lục Du (Trung Quốc) đều nói ý đó, thí dụ thơ Lục Du có câu: "Nhân gian ná hữu thử *cù tiên*" (Ở đời, ai sánh được với *cô tiên gầy ấy?).*

2. *Lời than phiền bên cầu*: ý rút từ bài *Vịnh mai* theo điệu từ *Bốc toán tử* của Lục Du trong đó, nói cây mai bên cầu gãy, trải gió mưa, vẫn tỏa hoa thơm ngát, mặc cho trăm hoa ghen ghét.

3. *Hương thoảng dưới trăng*: Ý rút từ bài *Mai hoa* của Lâm Bô, là một bài nổi tiếng mà *Nguyễn Trãi* từng nhắc đến.

Bên cầu giọng oán chìm gan ruột.
Dưới nguyệt hương đưa thoáng mộng tình!
Báo hiệu vườn Quỳnh xuân sắp đến,
Hoa tung trước gió ngọc muôn cành [1].

Vân Trình *dịch*.

Phiên âm:

THÂN NHÂN TRUNG *PHỤNG HỌA*

Cô xạ thiên tiên tiết tháo cô,
Phục phi tố luyện bội minh chu.
Phong tiền thiều để hương hồn mị,
Thủy diện hoành tà nguyệt ảnh cù.

---

1. Sau đây là *lời bình của một số hội viên Tao Đàn* (tóm tắt đại ý).

a) Xưa nay vịnh *Mai*, các thi nhân đời Tống như Lâm Bô, Vương An Thạch, Tô Thức đều có những câu hay, chữ hay... Nay xem bài thơ *Hoa mai* Thánh thượng làm, cả tám câu, câu nào cũng hay, chữ nào cũng lạ, có thể nói đã làm lu mờ thơ vịnh mai của người xưa đi khá nhiều.

Trong bài *Tựa dẫn*, Thánh thượng nói đến bản chất *cây mai* cũng chỉ là thực vật, nhưng lại có cốt cách tinh thần, chịu đựng tuyết sương, thấy trước được mùa xuân sắp đến, tiên đoán trước được lẽ hóa sinh của *tạo hóa*. Từ đó, Thánh thượng liên hệ đến các tướng xuất sắc như ông Quảng Bình, nhân sĩ cao khiết như ông Hòa Tĩnh và nhấn mạnh chất thiên mai già giặn tượng trưng cho phong cách ẩn sĩ thanh khiết, chất hoa mai thơm dịu tượng trưng cho tài cán xây dựng cuộc đời, đó chính là mô hình Thánh thượng đề xuất về sự nghiệp dựng nước và làm cho đẹp nước vậy.

Thân Nhân Trung và *Đỗ Nhuận* vâng lời bình.

b) Lũ hạ thần kính xem bài *Tựa dẫn* thơ *Hoa mai* của Thánh thượng, thấy ý tứ cao siêu, lời văn mỹ lệ, mọi vẻ đẹp hiện ra trước mắt.

Kịp khi xem thơ Thánh thượng mới qua *hai câu phá đề* nói lên vị trí *Hoa mai* thanh cao, tinh thần *Hoa mai* đặc sắc, thì đã thấy cách phá đề khác thường.

Hai câu thực tả *Hoa mai* có sắc đẹp tươi tắn, mà lại cam chịu nơi tịch mịch, thân mai tuy gầy nhưng sắc nét khiến người ta tưởng kẻ tu hành, đó chính là cái chất kín đáo của *Mai*. Nét bút sinh động, thần bút nổi lên.

Hai câu luận, tuy dùng điển cố, mà rất thanh thoát, trang nhã, người đọc có thể không thấy bóng dáng điển cố, quả là tác giả có biệt tài làm thơ, *biến sắt ra vàng* (điểm thiết thành kim).

Hai câu kết có lời lẽ hùng hồn, ý vị sâu sắc, nói lên thời *thái bình thịnh trị*.

Nguyễn Xung Xác (Trọng Ý) vâng lời bình

Đông các tao nhân thanh dật hứng,
Tây Hồ xử sĩ tục tình vô.
Dạ lai hốt giác điều canh mộng,
Y cựu cao sơn ngọc vạn chu.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

THÂN NHÂN TRUNG *VÂNG HỌA*

Hoa mai là vị tiên có tiết tháo ở núi Cô Dịch [1],
Mặc áo lụa trắng, đeo ngọc sáng láng [2].
Hoa mai xa xa trước gió, hương bay thoang thoảng [3],
Cành mai tà tà mặt nước, ánh trăng lờ mờ [4].
Văn sĩ ở Đông các có nhiều hứng thú thanh cao,
Ẩn sĩ ở Tây Hồ không vướng trần tục [5].
Đêm đến cứ mơ màng việc "điều canh" [6],
Muôn cành ngọc ở non cao, vẫn y như cũ.

Dịch thơ:

Tinh thần tiết tháo chốn non xanh,
Lụa trắng thân xòe ngọc sáng tinh.
Phảng phất hương đưa cơn gió thoảng,
Chập chờn bóng nước ánh trăng thanh.
Tao nhân Đông các giàu thi hứng,

---

1. *Tiên núi Cô Dịch*: rút điển ở sách *Trang Tử*: nói rằng cô tiên núi Cô Dịch da trắng như tuyết, yểu điệu như gái chưa chồng.

2. *Áo lụa trắng*: tả cánh hoa mai trắng (bạch mai).

3. *Xa xa trước gió, hương bay thoang thoảng:* rút ý từ câu thơ Hà Tốn đời Lương (Nam Triều), trong bài *Mai hoa*.

4. *Tà tà mặt nước, ánh trăng lờ mờ*: rút ý từ bài *Mai hoa* của Lâm Bô (Tống). Xem chú thích ở bài thơ của Lê Thánh Tông phía trên.

5. *Ẩn sĩ Tây Hồ*: chỉ Lâm Bô nói trên.

6. *Điều canh*: chỉ tài làm Tể tướng của Pho Duyệt thời Cao Tông nhà Thương. Xem chú thích ở thơ Lê Thánh Tông.

Ẩn sĩ Tây Hồ thoát thói tình.
Đêm đến "điều canh" từng mộng tưởng,
Núi cao vẫn cứ ngọc muôn cành [1].

Hùng Nam Yến *dịch*

Phiên âm:

ĐỖ NHUẬN *PHỤNG HỌA*

Tuyết cán phong tiêu đĩnh đĩnh cô,
Thanh cao vạn học trọng minh chu.
Danh khôi thiên hạ tam xuân tảo,
Mạo tiếu sơn trung tứ hạo cù.
Tác phú khả lân Đường tướng my,
Dị hiền khẳng hận Sở tao vô.
Hoàng gia chính cấp "điều canh" dụng,
Thượng uyển tài bồi sổ bách chu.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

Dịch nghĩa:

ĐỖ NHUẬN *VÂNG HỌA*

Trước cảnh gió thổi tuyết rơi, chỉ có mai ung dung chịu đựng,
Dáng mai thanh cao muôn vẻ, quý như ngọc minh châu.
Chớm xuân là nở hoa trước thiên hạ [2],
Dung mạo như bốn ẩn sĩ trong núi [3].
Xem qua việc làm phú, mới biết vị tướng đời Đường là hiền hậu đáng kính yêu [4],

---

1. *Lời bình của nhà vua,* chỉ có hai chữ: "Toàn mỹ" nghĩa là: Cả bài hay.

2. *Nở hoa trước*: ý nói *Hoa mai* được coi là "bách hoa khôi".

3. *Bốn ẩn sĩ*: tức bốn ông già đi ẩn đời Hán là: Đông Viên Công, Ỷ Lý Quý, Hà Hoàng Công và Lộc Lý tiên sinh.

4. *Tướng đời Đường*: tức Tống Cảnh, xem chú thích ở bài *Tựa dẫn* về ông Quảng Bình.

Đọc Ly tao mới tiếc người hiền nước Sở bị ruồng rẫy bỏ sót [1].
Mà vua đang cần người hiền tài để làm việc "điều canh",
Trong vườn Quỳnh, đã vun trồng vài trăm gốc mai.

Dịch thơ:

Sương pha, gió táp vẫn trời xanh,
Muôn vẻ thanh cao tựa ngọc tinh.
Thiên hạ khôi nguyên hoa nở trước,
Núi rừng ẩn sĩ cuộc đời thanh.
Mến thay Tống Cảnh tươi lời phú,
Tiếc nỗi Khuất Nguyên khổ đoạn tình!
Thánh thượng cầu hiền xây dựng nước,
Vườn Quỳnh mai nở mấy trăm cành [2].

Bùi Văn Nguyên *dịch.*

Phiên âm:

CHU HUYẾN *PHỤNG HỌA*

Đĩnh đĩnh phong tiêu chiếm tiểu cô,
Chi đầu thác lạc xuyết minh chu.
Thanh cao tiết tháo Bá Di lão,
Hàn tố phong lưu Nhan Tử cù.
Dũ Lĩnh hương hồn thi hứng động,
La Phù tiên khách tục tình vô.
Thiên tâm chính đãi điền canh dụng,
Phương tín sơ truyền ngọc nhất chu.

Thiên Nam dư hạ tập. Sđd.

1. *Trước khi tự vẫn*: Khuất Nguyên có để lại bài *Ly tao* nổi tiếng.
2. Lời bình của nhà vua: Phong lưu chưa dứt.

Dịch nghĩa:

CHU HUYẾN *VÂNG HỌA*

Phong cách đĩnh đạc của mai ở núi Cô Dịch,
Đầu cành nhiều hoa như điểm ngọc minh chu (châu).
Thanh cao, tiết tháo như cụ Bá Di,
Phong lưu, thanh bạch như ông Nhan Hồi [1].
Tứ thơ rung động, phảng phất hương hồn nơi Dũ Lĩnh,
Mùi tục sạch không, như tiên ở núi La Phù [2].
Lòng trời còn chờ đợi công việc kẻ "điều canh",
Nên mới báo tin xuân sớm cho cây ngọc này.

Dịch thơ:

Chồi đâm sừng sững giữa non xanh,
Rạng rỡ đầu cành ngọc sáng tinh.
Tiết tháo Bá Di lòng dạ thẳng,
Phong lưu Nhan Tử cuộc đời thanh.
Hương hồn Dũ Lĩnh nồng thi hứng.
Tiên khách La Phù bặt thói tình. [3]
Việc lớn "điều canh" trời đợi đó.
Tin xuân sớm đã báo trên cành [4].

Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch.*

---

1. *Bá Di, Nhan Hồi*: xem các chú thích ở thơ Lê Thánh Tông phía trên.

2. *Dũ Lĩnh*: tức núi Đại Dũ, cũng gọi là Mai Lĩnh (vì có nhiều mai) ở phía giữa hai tỉnh Quảng Đông và Giang Tây (Trung Quốc). Trương Cửu Linh đời Đường có đến kinh lý ở đây.

3. *La Phù*: một ngọn núi ở khoảng giữa tỉnh Quảng Ninh (Việt Nam) và tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc), ở đó có nhiều mai, và tương truyền xưa có tiên ở.

4. Lời phê của người thay mặt nhà vua (Nguyên súy):

So với các bài vịnh mai (ở đây, nói các bài họa về mai) thì cũng suýt soát như chính sự nước Lỗ, nước Vệ thời xưa. (Ý nói suýt soát như nhau, các kiểu so sánh kín đáo, khỏi chạm vào lòng tự ái các hội viên Tao Đàn khác, BVN).

Vâng lời bình.

Dịch:

BÀI TỰA CUỐI TẬP QUỲNH UYỂN CỬU CA

Từ khi Thánh thượng lên trị vì đến nay, thì dân chúng miền núi, miền xuôi [1], nói chung Bắc Nam hòa hiếu vô sự. Mưa nắng thuận hòa, dân yên vật thịnh. Nhưng nhà vua không vì nhàn rỗi mà sa vào yến tiệc, hát xướng, đặc biệt bỏ hẳn thú săn bắn. Nhà vua tự hạn chế lòng dục, giữ cho lòng thanh khiết [2], cốt giữ cho được cội nguồn trong sạch của bản thân mình. Kiến thức nhà vua uyên bác, đạo đức nhà vua sáng chói. Cho nên, tính tình, tài hoa của nhà vua được phát huy, nhân lúc nhàn rỗi, chuyển thành thơ ca ngâm vịnh, một khi hạ bút, là *Chín bài* xong ngay.

Trước hết: Vịnh thời tiết điều hòa, hằng năm được mùa luôn, để mừng việc lòng trời cũng hợp (tức cùng hợp với ý dân) [3].

Tiếp đến: Nói về đạo vua tôi hòa hợp, để khích lệ mọi người về những việc phải làm.

Sau nữa: Mượn cảnh vật để ngụ tình, cốt khuyên tất cả thần linh và con người, cũng như quan lại và dân chúng phải hết sức trong sạch[4].

Nghĩa lý cao xa, lời lẽ hùng hồn, ý khuyên răn, tình chan chứa, vượt ra ngoài lời nói, quả là văn chương bậc đế vương chân chính, nhằm truyền lại cho đời sau vậy.

Thường ngày, nhà vua cho cận thần lui tới, vâng họa các bài thơ

---

1. *Dân chúng miền núi, miền xuôi*: dịch thoát chữ "Di, Hạ" trong nguyên văn. Theo chữ sách cổ Trung Quốc, *Di* chỉ các dân tộc chậm phát triển. *Hạ* chỉ dân tộc Hán. Ở đây, chỉ mượn thuật ngữ đó, nói về nhân dân ta.

2. Ý này dịch thoát ý Đông y: *Thanh tâm quả dục*, trong nguyên văn.

3. *Lòng trời cùng hợp*: nguyên văn: "Thiên tâm ứng hiệp", đây là ý: Lòng trời ý dân rút từ *Kinh Thư: "Thiên dĩ thiên hạ chi tâm vi tâm"*: (Trời lấy lòng dân thiên hạ làm lòng của mình) *(Thượng thư)* hoặc: "Thiên căng vưu dân, dân chi sở dục, thiên tất tòng chi" (Trời thương dân, thì khi dân muốn, trời phải theo dân) *(Chu thư)*.

4. *Thần linh và con người*: nguyên văn là "thần nhân", thuật ngữ này có nghĩa kép, thần và người, có nghĩa là tinh thần và thể chất, lại có nghĩa là quan lại, bậc làm cha làm mẹ dân, phải lo cho dân, và dân thì như con đẻ, ý này Nguyễn Trãi có nói rõ trong *Bình Ngô đại cáo*.

hay, như bài ca *Bạch Tuyết* [1], có ý muốn chọn hiền tài tiêu biểu như 4 lần 7 là 28 ngôi sao (Nhị thập bát tú) trên trời, so với 28 người xướng ở *Vân đài* [2], đã tiếp họa được hơn 200 bài, do chính nhà vua đọc duyệt, sắp xếp thành một tập, gọi là *Chín khúc ca vườn Quỳnh.*

Nhà vua làm bài *Tựa dẫn* đặt ở đầu sách. Lại sai kẻ hạ thần viết bài *Tựa cuối tập.* Hạ thần vâng lệnh, chỉ sợ viết không đạt chút nào, rất được vinh hạnh chắp tay, cúi đầu, thưa to lên rằng:

Triều đình nhà Ngu (tức vua Thuấn) gồm sáu phủ [3] với ba việc (tức ba chủ trương) [4] rất hòa hợp với nhau, tạo thành *chín đầu mối,* tỏa ra thành *Chín khúc ca* [5] để khích lệ vua tôi cùng tiến, cũng vậy, cương vực nhà Chu rất rộng, dân số theo hộ khẩu nhà Chu rất đông, nên mới có bài ca *Quyển A* để ngâm vịnh, nhằm cho thông suốt khuôn phép, cũng như lời răn dạy từ trên xuống dưới [6]. Các triều vua nói trên mà được vui vẻ thái bình, vốn nhờ tốt đẹp như vậy.

Nay Thánh thượng hoàng đế dùng đức trị nước, chế độ rộng rãi, quý trọng trí thức, nhân thế làm ra *Chín khúc ca này,* là muốn cho vua tôi trên dưới cùng lòng, cùng chí giúp đỡ lẫn nhau, phấn khởi họa thơ, tỏ rõ nỗi niềm ngay thẳng, có thể nói rằng: "Nay nhàn, nên nhớ lại xưa, nay yên, nên lo về sau, nay được thừa hưởng ơn huệ, nên nhớ lại công ơn lao khổ đời trước" [7].

Cũng vậy, *Chín khúc ca* đời Ngu, trong bài *Quyển A* đời Chu,

---

1. *Bạch Tuyết*: đây là khúc ca cổ hòa theo đàn cầm hay đàn sắt, tương truyền do Sư Khoáng thời viễn cổ đặt ra. Riêng vua Cao Tông đời Đường thì làm bài *Bạch Tuyết thi,* rồi phổ nhạc gọi là *Bạch Tuyết ca.*

2. Vân đài: tức cái đài, khắc tượng 28 tướng võ có công thời Minh Đế nhà Hán.

3. *Sáu phủ là:* kim, mộc, thủy, hỏa, thổ và cốc.

4. *Ba việc:* nguyên văn là: *Tam sự,* tức ba chủ trương: Chính đức, lợi dụng, hậu sinh.

5. *Chín đầu mối*: tức dịch thoát chữ "cửu công" trong nguyên văn. Lục phủ và tam sự cộng lại thành cửu công, rồi tỏa ra thành *cửu ca.* Xem: *Tiểu dẫn (Quỳnh uyển cửu ca)* ở phía đầu mục này.

6. *Quyển A*: đầu đề một bài thơ trong *Kinh Thi.* Có thể đây là bài ca dân gian, nhưng các nhà bình luận về sau lại nói rằng: bề tôi vua Thành Vương nhà Chu, theo vua đi kinh lý ở Quyển A, rồi làm ra bài ca này, để khích lệ dân chúng sống theo khuôn phép.

7. *Sống hiện tại, phải biết ơn quá khứ và lo cho tương lai:* theo quy luật điều tiết và phát triển tư duy con người, là một chủ đề mà Lê Thánh Tông đã triển khai trong nhiều mục thơ phú, nhằm giáo dục các hoàng tử và quần thần.

cũng như các kiểu xe cùng một trục bánh [1]. Cho nên, làm cho nước nhà có cái thế vững như Thái Sơn, Bàn Thạch, cơ nghiệp hoàng tộc được thịnh trị lâu dài, lặng yên mãi mãi, phải chăng không phải từ cơ sở lòng người dưới trên như một đó hay sao? Đem *Quỳnh uyển cửu ca* mà so với các bài ca đời Hán, Đường như Bạch Lân, Chu Tước, Thiên Mã, Linh Chi [2] là những bài ca chỉ khoe khoang sự tốt đẹp hão huyền, không mấy bổ ích cho việc trị nước an dân, thì có thể nói tập Cửu ca này khác xa các bài ca trên đây như trời vực vậy.

Ngày lành, tháng 10, năm thứ 25, niên hiệu Hồng Đức (1494).

Kẻ bề tôi là:

Đạt tín đại phu, Hàn lâm viện thị độc, Đông các học sĩ, Tu thiện thiếu doãn *Đào Cử* kính cẩn viết bài tựa [3].

Vân Trình *dịch.*

---

1. *Xe cùng một trục:* nguyên văn là "Xe đồng quỹ", ý nói cùng một ý chí thống nhất.

2. *Bạch lân... Linh Chi*: tương truyền vua Vũ Đế nhà Hán bắt được con Lân trắng, cho là điềm tốt, làm ra bài ca này, rồi một lần khác, vua đến làm lễ ở nhà thì, thấy con chim tước đỏ (một thứ chim sẻ), và làm bài ca Chu Tước.

Lại cũng đời Vũ Đế nhà Hán này, nghe nói có ngựa thần hiện ra ở Cam Túc, cho là điềm lành, làm ra bài Thiên Mã (Ngựa trời), hoặc nghe nói có cỏ chi lá chín dọc liền nhau, cũng cho là điềm lành làm ra bài Linh Chi (hoặc Chi phong) v.v...

Nói chung, các vua nhà Hán rất tin ở bói toán, tin ở điềm lạ, kiểu mê tín dị đoan.

3. *Đạt tín đại phu... Tu-thiện thiếu doãn*: đây là các chức, tước của Đào Cử. Đào Cử, người Thuận Thành (Bắc Ninh), đỗ Đồng tiến sĩ năm 1466 đời Quang Thuận, lại đỗ thêm Hoành từ năm 1467, rất hay chữ, làm việc ở Viện Hàn lâm và tòa Đông các với Thân Nhân Trung.

Các chức tước trên của Đào Cử quy ra thứ tự 9 phẩm, thì vào bực *chánh ngũ phẩm* mà tước *Tu thiện thiếu doãn* là cao nhất, theo thang *Huân tước*.

PHẦN THỨ BA

III

PHONG TRÀO THƠ VĂN QUỐC ÂM THỜI THỊNH LÊ

HỒNG ĐỨC QUỐC ÂM THI TẬP

Tiểu dẫn: Nếu ở nửa đầu thế kỷ XV, còn lại cuốn *Ức Trai quốc âm thi tập,* thì ở nửa sau thế kỷ này, còn lại cuốn *Quốc âm thi tập* này mà tác giả là Lê Thánh Tông và các văn thần thời đó. Rất tiếc, thơ ở đây, không ghi tên từng tác giả, nên nói chung, được coi như khuyết danh.

Một số bài thơ trong tập này, có phần chắc chắn là của Lê Thánh Tông thì đã trích ở mục thơ văn *Lê Thánh Tông,* còn lại một số khác sẽ được trích tuyển ở mục thơ văn này, nói chung là khuyết danh, trừ một vài trường hợp lẻ tẻ, có thể ước đoán của người này, người khác, qua sự tra cứu một số sách có liên quan.

Toàn bộ cuốn *Hồng Đức quốc âm thi tập* này [1], chia làm 5 mục: *Thiên địa môn, Nhân đạo môn, Phong cảnh môn, Phẩm – vật môn* và *Nhàn ngâm chư phẩm.* Cách chia mục và ghi chép khá lộn xộn, nhất là mục: *Nhàn ngâm chư phẩm,* có cả truyện thơ *Vương Tường* và các đề tài linh tinh, chắc là do nhiều người nối tiếp chép thêm vào.

Vẫn dựa trên các mục nói trên trong nguyên bản, và để có ý nghĩa khoa học hơn, chúng tôi chỉ gom lại, rồi chia làm ba mục lớn sau đây:

– Thơ vịnh các hiện tượng trời đất, cảnh vật tự nhiên.

– Thơ vịnh con người cùng nhân vật, di tích lịch sử và truyền thuyết.

– Thơ vịnh các phẩm vật và cảnh sinh hoạt thường ngày.

Nhóm biên soạn.

---

1. Tham khảo: *Hồng Đức quốc âm thi tập* do Phạm Trọng Điềm - Bùi Văn Nguyên phiên âm, chú thích, giới thiệu. Nxb Văn học, Hà Nội, 1982.

THƠ VỊNH CÁC HIỆN TƯỢNG TRỜI ĐẤT, CẢNH VẬT TỰ NHIÊN

TẾT NGUYÊN ĐÁN

Cơ mầu thợ hóa [1] bốn mùa vần,
Đông cuối ba mươi mồng một xuân.
Rờ rỡ cửa vàng ngày Thuấn [2] rạng,
Làu làu phiến ngọc lịch Nghiêu [3] phân.
Cao vòi vọi ngôi hoàng cực [4],
Khắp lâng lâng phúc thứ dân [5].
Tôi mọn dự đòi hàng ngọc duẩn [6],
Non cao kính chúc tuổi minh quân.

---

1. *Thợ hóa*: dịch chữ "hóa công". Có khi còn gọi là *Thợ tạo*, ở đây ý nói sự luân chuyển của trời đất.

2, 3. *Thuấn, Thượng Nghiêu:* Ngu Thuấn và Đường Nghiêu. Cổ sử của Trung Quốc gọi là Nhị đế. Sách *Thượng thư*, thiên Nghiêu điên chép: Đế Nghiêu sai hai viên quan là Hy và Hòa lường tính quy luật thay đổi của trời đất để làm lịch. Chia một năm ra làm bốn mùa, 12 tháng và định năm có tháng nhuận.

4. *Hoàng cực*: dịch câu: "Duy hoàng kiến cực" trong thiên *Hồng phạm*, sách *Thượng thư*: ở đây chỉ ngôi vua.

5. *Thứ dân:* chỉ nhân dân trong nước nói chung.

6. *Ngọc duẩn:* Măng ngọc. Sách *Đường thư* chép: Lý Tông Mẫn giữ chức chủ khảo trường thi, lấy đỗ nhiều danh sĩ. Đương thời gọi những sĩ tử thi đỗ là ngọc duẩn. Ý nói những người mới đỗ, đều tuấn tú đẹp trai, trông như một hàng măng ngọc.

LẠI THƠ TẾT NGUYÊN ĐÁN

Âm dương hai khí mặc xoay vần,
Nẻo quá thì đông đến tiết xuân.
Chân ngựa rong khi tuyết tĩnh [1],
Hàng loan sắp thuở canh phân [2].
Chín trùng [3] chăm chắm ngôi hoàng cực,
Năm phúc [4] hây hây dưới thứ dân.
Mây họp [5] đến nam chầu chực sớm,
Bên tai dường măng tiếng thiều quân [6].

HỌA VẦN BÀI VỊNH TẾT NGUYÊN ĐÁN

I

Ba dương [7] đà gặp thuở thì vần,
Bốn bể đều mừng một chúa xuân.
Nức ngai vàng, hương mấy hộc,
Trang cửa phượng, ngọc mười phân.
Trời lộng lộng hay lòng thánh,
Gió hây hây khắp muôn dân.
Nhờ ấm nhân khi hênh bóng nắng,
Ước dâng muôn tuổi chúc ngô quân.

1, 2. Hai câu này ngụ ý: Sáng sớm ngày tết Nguyên đán, bên ngoài thì quần thần cưỡi ngựa đến cung khuyết để chầu, chúc thọ vua, bên trong thì các thị vệ sửa soạn loan giá rước vua ra ngự triều. *Canh phân:* chia canh, tức lúc giao thừa.

3. *Chín trùng:* Dịch chữ "Cửu trùng thiên", tượng trưng cho ngôi vua.

4. *Năm phúc:* Phú, Quý, Thọ, Khang và Ninh (giàu, sang, sống lâu, mạnh khỏe và yên vui). Tham khảo sách *Thượng thư*, thiên *Hồng phạm*. Cơ Tử trình bày với Chu Vũ Vương thì năm phúc là: Thọ (sống lâu), Phú (giàu có), Khang, Ninh (khỏe mạnh, yên vui), du hiếu đức (yêu chuộng đức tốt), khảo chung mệnh (lúc chết phúc trạch được an toàn).

5. *Mây họp:* ý nói trăm quan đều có mặt đông đủ.

6. *Thiều quân:* hai loại nhạc: Tiêu thiều và Quân thiên quảng nhạc. Nhạc tiêu thiều của Đế Thuấn, mỗi khi tấu đủ chín khúc thì có phượng bay liệng trên không để chào mừng. Quân thiên quảng nhạc là của thiên đình, mỗi khi bách thần lên chầu trời, thì được thưởng thức chín khúc nhạc và muôn vàn điệu múa *(Sử ký)*.

7. *Ba dương:* theo hình tượng các quẻ trong sách *Chu Dịch* thì mỗi quẻ có 6 hào. Hào số lẻ thuộc về dương, hào số chẵn thuộc về âm. Tháng giêng là quẻ Thái, ba hào dương ở dưới đã phát sinh, nên gọi tháng giêng là "tam dương". Do điển này, trước kia gặp tết Nguyên đán, nhiều nhà thường dùng giấy đỏ viết 4 chữ "Tam dương khai thái" dán trong nhà.

HỌA VẦN BÀI VỊNH TẾT NGUYÊN ĐÁN

II

Khắp bốn mùa đều tạo hóa vần,
Cuối đông mừng đã lại đầu xuân.
Tiết ba dương thịnh hây hây mở,
Ơn chín trùng nhiều mới mới phân.
Vây họp cân đai về một chốn,
Đặt yên con cháu khắp muôn dân [1].
Hội lành đã gặp gồm năm phúc,
Chỏ non Nam [2] chúc thánh quân.

VỊNH CẢNH MÙA XUÂN

Một khí trời đắp đổi vần,
Ba tháng đông lại ba tháng xuân.
Sinh thành mọi vật đều tươi tốt,
Đầm ấm nào ngày chẳng đượm nhuần.
Tượng [3] mở thái hòa Nghiêu [4] vỗ trị,
Ơn nhiều chẩn thải [5] Hán [6] nuôi dân.
Đài xuân [7] bốn bể đều vây họp,
Tuổi tám ngàn, tôi chúc thánh quân [8].

---

1. Ý nói xếp đặt công việc chính trị trong nước, làm cho nhân dân được an cư lạc nghiệp.

2. *Non Nam:* thơ Thiên bảo trong thiên Tiểu nhã sách *Mao thi* có câu: "Như Nam Sơn chi thọ". Ở đây ý chúc vua tuổi thọ cao như núi Nam Sơn.

3. *Tượng:* chỉ cảnh tượng trong nước.

4. *Nghiêu:* một ông vua trong truyền thuyết cổ Trung Quốc, rất nhân từ và hết lòng thương yêu nhân dân. Nho giáo cho rằng đời vua Nghiêu là đời thịnh trị nhất.

5. *Chẩn thải:* trợ cấp và cho nhân dân vay tiền gạo trong lúc đói kém.

6. *Hán:* chỉ hai vị vua Văn Đế và Cảnh Đế nhà Hán. Hai triều vua này đã nhiều lần xá tô và phát chẩn cho nhân dân.

7. *Đài xuân:* dịch câu: "Xuân đài thọ vực". Ở đây ý nói nhân dân được sống cảnh thái bình, quây quần ấm áp trong khí tiết ôn hòa của mùa xuân.

8. Ý nói nhân dân trong nước dâng câu: "Bất thiên tuế vi xuân" lên chúc thọ vua.

VỊNH CẢNH MÙA HÈ

Từ thuở chu minh [1] chịu lệnh hè,
Thừa lương đình [2] viếng [3] sáng bằng the.
Ngày chầy, đêm kíp sầu hồn bướm,
Lá rụng, hoa tàn động xác ve.
Ngoài cửa đùn đùn tan bóng trúc,
Công đường thay thảy phủ màn hòe.
Thi nhân khi ấy chi làm bạn,
Một triện trầm hương [4] một chén chè.

VỊNH CẢNH MÙA THU

Một nhạn [5] hòa truyền lệnh Nhục thu [6],
Song thưa ngần ngật lọt hơi thu.
Vàng phô rãnh cúc khi sương rụng,
Bạc điểm ngàn lau thuở tuyết mù.
Đèn sách trên yên nghề cử tử [7],
Can qua ngoài ải việc chinh phu [8].
Thảnh thơi đêm có vầng trăng giãi,
Tỏ làu làu khắp chín châu.

---

1. *Chu minh:* chỉ mùa hè. Theo *Nhĩ nhã thích thiên*, thì mùa hè khí sắc đỏ (chu) và sáng sủa (minh) nên gọi là *chu minh*.

2. *Thừa lương đình:* ngôi nhà để hóng mát.

3. *Viếng:* tới lui thăm viếng. Ý nói khách qua lại nghỉ mát.

4. *Triện trầm hương:* hương hình chữ triện làm bằng gỗ trầm thơm. Theo sách *Hương phả* chép, thì người hiếu kỳ thường dùng các thứ gỗ có chất thơm để chế một loại hương hình chữ triện đốt rất thơm.

5. *Nhạn:* một giống chim hằng năm cứ theo thời tiết để thay đổi chỗ ở. Mùa thu thì từ phương Bắc dời xuống phương Nam để tránh khí rét và đến mùa hè lại trở về phương Bắc để tránh nóng.

6. *Nhục thu:* vị thần giữ hành kim, trông coi việc mùa thu (Sách *Lễ ký*). Câu này và câu dưới đều gieo vần *"thu"*, tuy đồng âm nhưng mặt chữ và nghĩa đều khác nhau. Chữ *"thu"* câu trên nghĩa là thu dọn, chữ *"thu"* câu dưới chỉ mùa thu.

7. *Cử tử:* chỉ chung các sĩ tử đi thi.

8. Đời nhà Đường, hằng năm, đến mùa thu thì Thổ Phồn và Đột Quyết ở Hung Nô đem quân sang đánh và quấy rối ở mạn Tây Bắc, nên bấy giờ vua nhà Đường phải điều thêm binh sĩ đi đánh dẹp để giữ vững biên giới (*Đường thư*).

VỊNH CẢNH MÙA ĐÔNG

Vận bốn mùa nay đã có công,
Đêm dài bởi một thuở ba đông.
Song mai nguyệt tỏ thanh bằng nước,
Cửa trúc sương xâm lạnh nữa [1] đồng.
Điểm tuyết nào non đầu chẳng bạc,
Hóng [2] lò có khách mặt thêm hồng.
Một mai sang đến xuân đầm ấm,
Đường tía xem hoa diễu ngựa rong.

TRĂNG

Khuôn cả [3] treo lên khéo hữu tình,
Hòa cao, hòa sáng vuỗn hòa thanh.
Giương giơ vằng vặc soi muôn dặm,
Bóng tỏ làu làu suốt mấy canh.
Ông nọ ví đâu xe chỉ đỏ [4],
Nàng nào chơi đấy rẽ mây xanh [5].
Ngẫm xem khí tượng hình dung ấy,
Chợt ló ra thì lạt chúng tinh [6].

---

1. *Nữa:* tiếng cổ, nghĩa là hơn.

2. *Hóng:* tiếng cổ, nghĩa là đón. Ý nói đón lấy hơi ấm trong lò lửa toát ra cho khỏi lạnh.

3. *Khuôn cả:* dịch chữ "đại hoàn", chỉ trời.

4. Điển Vi Cố đời Đường trọ ở Tống thành, đêm đến thấy một ông già hướng vào ánh trăng soát lại sổ sách và trong túi có một sợi chỉ đỏ. Vi Cố bèn hỏi và ông già trả lời: "Đấy là sợi dây để buộc chân nam nữ sẽ kết duyên với nhau". Chính vợ chồng Vi Cố đã kinh qua trường hợp này (*Tục u quái lục*).

5. Điển Hậu Nghệ xin Tây Vương Mẫu thứ thuốc bất tử, vợ hắn là Hằng Nga lấy trộm và trốn lên cung trăng ở. Ý câu này nói: Hằng Nga lên cung trăng phải trái qua nhiều tầng mây xanh.

6. Câu này ý nói: mặt trăng một khi đã ló ra, thì ánh sáng các vì sao đều bị phai mờ đi.

HỌA VẦN BÀI TRĂNG
(10 bài trích 3 bài)

I

Ló lên liền thấy khác thường tình,
Có vẻ cao hòa có vẻ thanh.
Lầu ngọc gương giơ soi mọi nước,
Tán vàng xe gác ruổi năm canh.
Thước [1] kinh thuở dãi dời cành lục,
Kình [2] sợ khi xuyên chúi mặt xanh.
Cung [3] ấy khom khom nên cách ấy,
Đành hay giúp sáng có Thai tinh [4].

II

Ở cao song cũng thấu nhân tình,
Vì có làu làu tính sáng thanh.
Soi khắp đầu giêng liền cuối chạp,
Suốt từ một khắc nhẫn năm canh.
Tàn vàng xô lại chồi mai bạc,
Bóng ngọc rây vào khóm trúc xanh.
Dám hỏi những gì trong cối thuốc,
Liệu âu còn thiếu mặt nam tinh [5].

III

Cày cạy nàng nào khéo hữu tình,
Mặt làu làu, vóc nhỏ thanh thanh.
Tròn tròn, méo méo im đòi thuở,
Xuống xuống, lên lên suốt mấy canh.
Tháng tháng liếc qua lầu đỏ đỏ,

---

1. *Thước:* chim khách.

2. *Kình:* một loại cá lớn ngoài biển.

3. *Cung:* chỉ mặt trăng.

4. *Thai tinh:* sao Tam Thai trên trời. Các triều đại phong kiến thường ví tam công như tam thai. Ý câu này mượn cảnh trăng sao để nói: Các quan đại thần sáng suốt giúp đỡ nhà vua.

5. *Nam tinh:* củ ráy chuột (vị thuốc) có công hiệu trị phong, trừ đờm và thư thái gân cốt. Ý câu này nói: Trong triều chưa có đủ kẻ hiền tài cai trị, thì cũng ví như người thầy thuốc chưa có đủ vị thuốc để chữa bệnh.

Đêm đêm liền tới trướng xanh xanh.
Yêu yêu, dấu dấu đàn ai gẩy,
Tính tính, tình tình tính tính tinh.

HOA NGUYỆT

Hoa mới treo cành nguyệt mới ra,
Rất thanh thì nguyệt tốt thì hoa.
Nguyệt cao nguyệt tỏ khi hoa chiếng,
Hoa thấp hoa hay thuở nguyệt tà.
Nguyệt ngậm ngùi hoa khi hạ tới.
Hoa ngao ngán nguyệt thở thu qua.
Thế tình bàn bạc hoa cùng nguyệt,
Hoa chẳng phai thơm nguyệt chẳng già.

HẰNG NGA NGUYỆT

Từ ngày gặp được thuốc đan sa [1],
Chém Quảng Hàn cung làm cửa nhà.
Lầu ngọc cao hòa thế giới,
Mày ngài rạng khắp sơn hà.
Năm hồ những lấy làm song nhật [2],
Bốn bể đều nhìn thấy nết na.
Thượng đế tuy hay nghiêm cấm đoán.
Có đêm lởm thởm đến phòng ta.

---

1. Dẫn điển Hằng Nga lấy trộm thuốc bất tử của chồng rồi bay lên cung trăng.
2. *Song nhật*: xem chú thích ở chùm thơ: *Vịnh ngư, tiều, canh, mục*, của Lê Thánh Tông (Phần thứ nhất).

VỊNH NĂM TRỐNG CANH

CANH MỘT

Xao xác ban vừa một khởi canh,
Giốc [1] ai thánh thót thuở giang thành.
Chối mai điểm tuyết hoa tương [2] bạc,
Đèn hạnh ngấn cù [3] bóng loáng xanh.
Hàn tự [4] chuông kia thôi [5] mới đấy,
Tiều lâu [6] người nọ ngủ sao đành.
Ít nhiều tâm sự trong khi ấy,
Nhỡ thắm thay càng [7]...

CANH HAI

Nước cạn đồng hồ canh chuyển hai,
Đêm dài đằng đẵng tựa năm dài.
Vang ngõ nọ trời cao thấp,
Nhộn lầu kia địch bẻ bai.
Trăng sáng ba ngàn thế giới,
Gió đưa mấy xóm lâu đài.
Sẩy nằm khi ấy còn mường tượng,
Văng vẳng thiều quân [8] tiếng ở tai.

---

1. *Giốc:* sừng loài thú. Ở đây chỉ cái tù và làm bằng sừng trâu hoặc sừng bò.
2. *Tương:* thiếp, mã: Ý nói chồi mai có tuyết điểm vào giống như thiếp bạc.
3. *Ngấn cù:* chữ "cù" là con đường. Ở đây ý nói ánh đèn chiếu ra đường thành từng vệt ngấn.
4. *Hàn tự:* chỉ ngôi chùa tĩnh mịch vắng vẻ.
5. *Thôi:* thôi thúc, ý nói chuông giục giã.
6. *Tiều lâu:* chữ tiều là dòm ngó. Nhà Đường, ở cửa thành có dựng một cái lầu cao, trong có binh lính canh phòng để xem xét tình hình bên ngoài. Cái lầu đó gọi là "tiều lâu".
7. Nguyên văn chép thiếu 3 chữ.
8. Xem chú thích 4 bài "Lại thơ tết Nguyên đán" ở trên.

CANH BA

Đến ba canh ban trống ba,
Trên không lác đác tuyết bay hoa.
Cửa doanh liệu kín khăng khăng đóng,
Thuyền bãi lau kề dặng dặng ca.
Thiết thạch lòng bền chăng nỡ trễ,
Quan san đường viễn ngại chi qua.
Chín trùng nằm miễn yên giấc,
Nước đã yên, lọ hỏi nhà.

CANH BỐN

Quá nửa đêm ban trống tư,
Làng kia, ngõ nọ, thức hay chưa?
Trên không vằng vặc trăng xế,
Đáy nước hiu hiu gió đưa.
Hàn tự [1] chuông đâu khoan lại nhặt,
Tiều lâu [2] giốc [3] nọ nhặt thì thưa.
Có người lòng chứa niềm thờ chúa,
Suốt năm canh thức nẻo sơ.

CANH NĂM

Đến năm canh ban trống năm,
Buồng lan đèn hạnh đã lâm dâm.
Mơ màng bóng nguyệt kề song xế,
Thánh thót chày thu cách nước đâm.
Người thức lầu hồng còn bịn rịn,
Ngựa quen đường tía đã lăm chăm.
Chín trùng khi ấy ban chầu đã,
Vô sự dầu ta mặc sức nằm.

1, 2, 3. Sdd.

CHÙA NÚI PHẬT TÍCH

Ngấc mặt trông lên Phật Tích san [1],
Non cao vòi vọi khác phàm gian.
Chim bay rặng liễu dường thoi dệt,
Nước chảy ao sen tựa suối đàn.
Thông bảy tám hàng che kiểu tán,
Mây năm ba thức phủ thay màn.
Thi nhân rằng có đâu hơn nữa,
Cho khách xin làm một bức đoan [2].

ĐỘNG BẠCH NHA [3]

Một chốn kiền khôn một chốn xuân,
Đã dành phong cảnh thú thanh tân.
Quanh co nước biếc doành muôn khảm,
Chồng chập non xanh đá mấy lần.
Quét bụi trần không một sở,
Xui lòng khách hứng mười phân.
Nhàn nào đấng thánh xem ngày trước,
Biết được hư không máy có thần.

---

1. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú và *Hoàng Việt dư địa chí* không có tên tác giả, thì nước ta có hai ngọn núi và hai ngôi chùa đều mang tên là chùa Phật Tích. Một ngôi ở trên núi Lạn Kha thuộc Tiên Sơn (Bắc Ninh) và một ngôi khác ở trên núi Sài Sơn vốn thuộc huyện Quốc Oai (Hà Tây). Bài thơ này không rõ tác giả vịnh chùa Phật Tích ở ngọn núi nào?

Trong tập thơ *Chùa Hương* do Ty Văn hóa Hà Tây xuất bản năm 1963, có trích bài này đề là *Chùa Hương*. Đó là một sai lầm, vì đây là chùa Phật Tích.

2. *Bức đoan:* bức cam đoan.

3. *Động Bạch nha:* ở xã Trị Nội, huyện Nga Sơn (Thanh Hóa), phía tả núi Thần Phù. Trong động có chùa và một tòa tượng Phật, có bia đá dài một trượng 6 thước và khắc một chữ "Phật" to. Lê Quý Đôn nói là chữ vua Thánh Tông (1054 – 1071) triều Lý. Trong động lại có rất nhiều dơi, nên tục gọi là Hang dơi *(Đại Nam nhất thống chí)*. Cũng có bản ghi là *Bạch ác động*, ác hay nha đều có nghĩa là con quạ.

NÚI NGỌC NỮ [1]

Trấn nam minh [2] nẻo thuở xưa,
Xuân thu đã mấy có chồng chưa?
Dồi thức bạc khi sương rụng,
Thoảng mùi hoa thuở gió đưa.
Gương mượn trăng soi lầu lại tỏ,
Tóc khoa mây vén nhặt thì thưa.
Dấu thiêng lượng rộng kiền khôn gộp,
Ngọc đã bao nhiêu chứa chẳng từ.

NÚI CHIẾC ĐŨA [3]

Trấn cõi nam minh [4] nẻo thuở xưa,
Đời Nghiêu [5] nước cả ngập hay chưa?
Nguồn tuôn xuống, tanh tao sạch,
Triều dẫy lên, mặn ngọt ưa.
Súc xương kình [6] tăm chẳng động,
Dò lòng biển khôn lừa.

---

1. Núi Ngọc Nữ ở phía bắc núi Kỳ Lân ở xã Nam Mật, huyện Đông Sơn (Thanh Hóa), có viên đá giống hình người đứng chắp tay quay mặt về phía Nam, đối diện với núi Kim Đồng ở bên kia sông. Theo thuyết địa lý mê tín xưa thì kiểu đất này là "Ngọc Nữ triều Nam, Kim Đồng cung Bắc". Đến cuối đời nhà Lê, Công chúa Ngọc Hân lấy Nguyễn Huệ ở trong Nam. Chiêu Thống chạy sang đất nhà Thanh ở phương Bắc, hợp với kiểu đất này *(Đại Nam nhất thống chí)*.

2. *Nam minh:* biển Nam.

3. *Núi chiếc đũa:* ở huyện Nga Sơn (Thanh Hóa), quả núi đứng trơ trọi một mình, ngọn cao vót, trông như hình chiếc đũa cắm trong cái vạc.

4. *Nam Minh: Sđd.*

5. *Nghiêu:* Xem chú thích 4, bài *"Vịnh cảnh mùa xuân"* ở trên.

Theo sử cổ Trung Quốc, đời Đường Nghiêu 9 năm nước lớn, ngập cả núi gò.

6. *Kình:* Cá voi, hay ăn hại các loài cá bé. Văn ngôn thường dùng tên cá này để ám chỉ bọn giặc cướp.

Trời nay dành để An Nam mượn,
Vạch chước bình Ngô [1] mãi mới vừa.

NÚI THẦN PHÙ [2]

Phần cõi [3] Nam châu [4] đất Ái Châu [5],
Bút vương [6] khôn mạc [7] cảnh Thần Phù.
Muối pha bãi bạc sông sâu hoáy,
Chàm nhuộm cây xanh núi tuyệt mù.
Khói quán, mây ngàn tuôn ngùn ngụt,
Chợ quê, sóng bế dức [8] ù ù.
Kìa ai rửa sạch trong niềm tục,
Một chiếc thuyền câu chở nguyệt thu.

---

1. *Ngô:* chỉ bọn phong kiến nhà Minh, Thái Tổ nhà Minh lúc bắt đầu dấy quân xưng là Ngô Vương. Thái Tổ nhà Lê, sau khi đánh được quân xâm lược nhà Minh, liền ban bố bài "Bình Ngô đại cáo" cho nhân dân biết. *Vạch chước bình Ngô:* lấy điển trong sách *Hán thư:* Thời Hán – Sở, Lưu Bang với Hạng Tịch đánh nhau giành làm vua Trung Quốc. Một hôm, Trương Lương mưu thần của Lưu Bang vào yết kiến, gặp lúc Lưu Bang đương ăn cơm, Trương Lương mượn ngay chiếc đũa ở mâm cơm, vạch mưu kế cho Lưu Bang nghe. Do đấy Lưu Bang đánh được Hạng Tịch rồi làm vua sáng lập ra nghiệp nhà Hán. Câu này và câu trên ý nói: Núi chiếc đũa của trời, trời dành cho nước An Nam mượn, để mãi mãi đánh tan bọn xâm lược như nhà Hán ngày trước thì dân An Nam mới vừa lòng.

2. Núi Thần Phù ở xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn (Thanh Hóa).

3. *Phần cõi:* mạch núi này từ núi Tam Điệp kéo đến, chạy dài ba bốn mươi dặm, ở giữa có con sông nhỏ chia quả núi ra làm hai: một nửa phía Nam, và một nửa phía Bắc bờ sông.

4. *Nam châu :* chỉ trấn Sơn Nam đời Lê Hồng Đức (bao gồm các tỉnh Hà Tây, Hòa Bình, Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương và Thái Bình bây giờ).

5. *Ái Châu:* tỉnh Thanh Hóa ngày nay.

6. *Vương:* tức Vương Duy, tên tự là Ma Cật, đỗ Tiến sĩ dưới triều vua Huyền Tông nhà Đường. Vương là người vẽ khéo thơ hay.

7. *Mạc:* vẽ.

8. *Dức:* tiếng cồ, nghĩa là mắng mỏ om sòm.

KÊNH TRẦM [1]

Đồn rằng huyện Ngọc [2] có Kênh Trầm,
Tuy hẹp le vui [3] hết mất rầm.
Gò nổi xương trâu rêu lún phún,
Bãi lè lưỡi bạng [4] bọt lăm tăm.
Chan chan thuyền khách sào chưa nhổ,
Sịch sịch chài ai cọc hãy cầm [5].
Có kẻ kéo khan năm bảy lúc [6],
Chờ cho thấy nước bõ đêm nằm.

VỤNG BÀN THAN [7]

Một vụng Bàn Than vành vạnh tròn,
Tứ mùa nước chảy chẳng hay mòn.
Lòng bòng vó cất bên kia bãi,
Đủng đỉnh chày đâm mái no non.
Cắm, nhổ đầu ghềnh sào mấy cỗi,
Nhấp nhô mặt nước đá hai hòn.
Ngư ông đưa đẩy khoan thì nhặt,
Nhân nhẩn triều lên nước dẫy con [8].

1, 2. *Kênh Trầm* ở huyện Ngọc Sơn (Thanh Hóa), đào từ năm Kiến Trung thứ (1231) triều Trần *(Việt sử thông giám cương mục)*.

3. *Tuy hẹp le vui:* ý nói Kênh Trầm tuy hẹp, song le (nhưng mà) vui vẻ.

4. *Lưỡi bạng:* tức lưỡi trai.

5. *Cầm:* do chữ cắm đọc phiên cho hiệp vận là khói thất luật.

6. Câu này ý nói: có khi nước kênh cạn phải kéo thuyền khan.

7. *Vụng Bàn Than:* chưa rõ ở đâu. Theo *Minh đô sử* của Lê Trọng Hàm, thì Bà Than tức là Bình Than (xem chú thích 2, bài "Chuông Phả lại, nguyệt Bình Than" dưới).

8. Theo sách *Công dư tiệp ký* của Vũ Phương Đề, bài này của Thái Thuận tron Hội Tao Đàn. Ở đây có vài chỗ dị khảo không quan trọng.

CHÙA NON NƯỚC [1]

Nơi gọi Bồng [2], nơi gọi Nhược [3],
Hai bên góp làm Non Nước.
Đá chồng hòn thấp, hòn cao,
Sóng trục [4] lớp sau, lớp trước.
Thật hư vô cảnh thiếu thừa,
Khách danh lợi buồm xuôi ngược.
Vẳng nghe trên gác boong boong,
Lẩn thẩn dưới chùa lần bước.

CẢNH VƯỜN HOA

Nào chốn nào là chẳng có duyên,
Lòng còn mơ ở cảnh hoa viên.
Dưới trên tranh vẽ lâu đài ngọc,
Non nước bầu đông thế giới tiên.
Hương bốn mùa thơm bên nọ miếu,
Chuông năm canh giống mái kia chiền.
Phong quang dường ấy vui dường ấy,
Kham hạ [5] xưa nay nức tiếng khen.

---

1. Chùa Non Nước ở dưới chân núi Dục Thúy thuộc thị xã Ninh Bình (tỉnh Ninh Bình).

2, 3. *Bồng:* tức Bồng Lai. *Nhược:* tức Nhược Thủy. Hai chỗ này tương truyền là nơi tiên ở.

4. *Sóng trục:* sóng đuổi nhau.

5. *Kham hạ:* cũng như nói: chá trách nào... hãy xứng đáng là...

CHUÔNG PHẢ LẠI [1] NGUYỆT BÌNH THAN [2]

Chuông kia nguyệt nọ ấy tiền thân [3],
Huống lại thêm là gác phượng lân [4].
Mấy tiếng đâm tràn miền Trúc quốc [5],
Một vầng in lọt bóng giao nhân [6].
Đêm thanh cảnh vắng người chăng tục,
Rượu uống thơ ngâm tiệc có xuân.
Khi hứng mến vui lòng bịn rịn,
Quân thân gánh nặng đủ ngàn cân.

HOA CÚC

Nết na nhẵn mịn khác chưng loài,
Chiếm được thu chơi ít có hai.
Hương ắt chỉn nhiều, vàng chỉn có,
Tuyết đà chăng nhiễm, bạc chăng phai.
Ba đường Tưởng Hủ [7] hồn thêm nhặt,

---

1. *Phả Lại:* xã Phả Lại, huyện Quế Dương (nay là Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh) có một ngôi chùa gọi là chùa Phả Lại, nơi trụ trì của thày chùa Dương Không Lộ, thày chùa có đúc một quả chuông rất lớn. Vua tôi nhà Trần thường vãng cảnh chùa này *(Đại Nam nhất thống chí)*.

2. *Bình Than:* tên bến đò ở xã Trần Xá, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Năm Thiệu Bảo thứ 4 (1282), quân nhà Nguyên sang xâm lược, Trần Nhân Tông hội họp các vương hầu và bách quan ở bến sông này bàn kế công thủ *(Việt sử thông giám cương mục)*.

3. *Tiền thân:* danh từ nhà Phật, tức là kiếp trước của người ta.

4. *Phượng:* một loài chim đẹp mà tính nết hiền lành. *Lân*, một loài thú có tính nhân hậu. Cổ nhân nói: "Lúc thiên hạ thái bình thì phượng, lân mới xuất hiện". Hai câu này ý nói: Tiền thân là chuông, là nguyệt, hiện thân lại ở lâu đài nguy nga tráng lệ.

5. *Trúc quốc:* tức nước Thiên Trúc của nhà Phật.

6. *Giao nhân:* ở bể Nam có thứ người gọi là Giao nhân, có nhà ở dưới nước như cá, nước mắt chảy ra thành hạt ngọc *(Thuật dị ký)*. Hai câu này, câu trên ý nói tiếng chuông kêu vang đến Thiên Trúc, câu dưới ý nói bóng trăng soi suốt xuống tận đáy bể.

7. *Tưởng Hủ:* tên tự là Nguyên Khanh, người đất Đỗ Lăng nhà Hán, ở trong vườn mở ba đường trồng cúc, chỉ có hai người bạn là Dương Trọng và Cầu Trọng thường đến thưởng ngoạn.

Mấy phút Uyên Minh [1] hứng chẳng dài.
Mừng thấy trùng dương tua chẳng phụ,
Muốn chưng thì tiết hãy đeo đai.

MẪU ĐƠN

Dưỡng ghím vườn tiên của lạ đường,
Trăm hoa tươi tốt đã khiêm nhường.
Thức tươi chiếm được xuân thiên hạ,
Giá trọng kham khoe đất Lạc Dương [2].
Khắp trong đời khen quốc sắc [3],
Hơn chưng bạn gửi hoa vương [4].
Dầu thêm hay thốt hay cười nữa,
Thấy mặt trong lòng vẫn đoạn trường [5].

BÓNG MAI TRONG NƯỚC

Nước kia leo lẻo đã vô tình,
Mai hiện thưa thưa hết tấc xanh.
Giá khôn dời, cành đủng đỉnh,
Trăng dễ thấy bóng long lanh.
So Cô Dịch [6] da in tuyết,

---

1. *Uyên Minh:* tên riêng của Đào Tiềm. Ngày mồng 9 tháng 9 thường hay cùng bạn uống rượu thưởng hoa trong vườn trồng cúc.

2. *Sự vật kỷ nguyên chép:* Tắc Thiên Hoàng hậu đời Đường hạ chiếu ra chơi hậu uyển. Hôm ấy trăm hoa đều nở, chỉ có hoa mẫu đơn không nở, bèn hạ chiếu đày đi Lạc Dương. Vì thế hoa mẫu đơn ở Lạc Dương đẹp nhất thiên hạ.

3. Thơ vịnh hoa mẫu đơn của Lý Chính Phong nhà Đường có câu: "Quốc sắc triệu hàm tửu", ý nói hoa mẫu đơn đẹp như người có nhan sắc nhất nước đương say rượu buổi sáng.

4. *Gửi:* tâu gửi. Bài ký "Mẫu đơn vinh nhục": của Khâu Tấn nói: Hoa mẫu đơn của nhà họ Diêu đáng gọi là vua trong hoa (hoa vương).

5. *Đoạn trường:* đứt ruột. Sách *Động vi chí* chép: Nhà Kim Trị có một cây mẫu đơn, nở ba trăm đóa hoa, sắc rất kỳ dị. Tiền Nhân Hàng lấy trộm, nghe thấy trên không trung có tiếng nói: "Trong tháng ba sang năm, đóa hoa đứt ruột đó". Sang năm hoa mẫu đơn nở. Nhân Hàng cho mời Kim Trị đến xem. Trị trông thấy không nói gì, trở về lấy dao cắt ruột để chết.

6. *Cô Dịch:* thần núi Cô Dịch da như băng tuyết, tươi như gái đẹp *(Trang Tử)*.

Khác Vương Duy [1] bút vẽ tranh.
Nhẫn nhụi đòi già càng cốt cách,
Dầu dầm chẳng nát thức xanh xanh.

CÂY ME [2] TRONG THÀNH CẤM

Cỗi ngọc sinh thành lạ bởi đâu,
Có duyên xưa chiếm được nơi mầu.
Ngọn xanh tươi tốt hơi dương đượm,
Tán lục rườm rà bóng nắng thâu.
Mấy phút từng nhờ ơn vũ lộ,
Tư mùa chẳng khỏi bạn công hầu.
Chẳng hay là đã bao nhiêu kiếp?
Chờ trạng hằng che thuở gác lầu.

HOA SEN NON

Dìu dịu Lam Điền ngọc [3] mới tương,
Hồ thanh sắc ánh mắt dường gương.
Ngọc in làm dáng tiền sơ đúc,
Chàm nhuộm nên màu tán chửa giương.
Lạt biếc mới khai mày Thái mẫu [4],
Thắm hồng còn kín má Vương Tường [5].
Khách thơ hứng nghĩ hiềm chưa đủ,
Mười trượng hoa thì mười trượng hương [6].

---

1. *Vương Duy:* xem chú thích 6, bài "Núi Thần Phù" ở trên.

2. Cây me này ở ngoài cửa Đoan môn, trong kinh thành Thăng Long. Thời Lê Mạt, Vũ Cán đã làm bài ký để tả về cành lá hoa quả và tác dụng của cây me.

3. *Lam Điền:* Tên núi ở phía đông nam huyện Lam Điền, tỉnh Thiểm Tây (Trung Quốc). Núi này có tiếng sản ra ngọc tốt. Câu này ý nói: Hoa sen non, trông như mới được hạt ngọc Lam Điền tô điểm.

4. *Thái mẫu:* tức Thái Chân, hiệu của Dương Quý Phi nhà Đường.

5. *Vương Tường:* tức Vương Chiêu Quân nhà Hán.

6. Câu này thoát ý câu thơ vịnh hoa sen của Hàn Dũ: "Thái Họa phong đầu ngọc tỉnh liên, hoa khai thập trượng ngẫu như thuyền", nghĩa là sen trong giếng ngọc ở trên núi Thái Họa, hoa nở đến 10 trượng, ngó sen như thuyền.

HOA SEN LÚC TẠNH MƯA

Vằng vặc trời thanh đọt đọt cây,
Thảnh thơi ngày tĩnh cảnh Hồ Tây [1].
Mưa thuở sịch, hài xanh chúc,
Gió khi thổi, tán lục xoay.
Tây tử điển [2] thôi hương phức phức,
Dương Phi tắm [3] đã ngọc rây rây.
Trong khi ấy ai nhắn nhủ,
Thú vị ông Liêm [4] đã biết chưa?

SEN GẶP GIÓ

Chẳng bén lầm nhơ của khác thường,
Nhìn khi gió cả lạ nhiều đường.
Vật vờ Thái Dịch [5] nghìn tầng biếc,
Sực nức Tây Hồ [6] mấy dặm hương.
Cá hớp nhị vàng lừa sóng,
Rùa giày [7] nhương [8] ngọc động gương.
Có phen trời thanh vằng vặc,
Chống lên hàng tán lục giương.

---

1. *Hồ Tây:* còn gọi là Tây Hồ ở Hà Nội, trước gọi là hồ Lãng Bạc, nhà Lê đổi tên là Hồ Tây, thường trồng sen và dựng Ly cung để vua ra thưởng ngoạn. Sen ở Tây Hồ tháng tám vẫn có hoa.

2. *Tây tử:* tức Tây Thi, một người con gái nhan sắc tuyệt vời, đời Xuân Thu, thường hái hoa sen ở bến Nhược Da.

3. *Dương Phi:* tức Dương Quý Phi, vợ Đường Minh Hoàng. Bài "Trường hậu ca" của Bạch Cư Dị có câu: "Xuân hàn tứ dục liên hoa trì", nghĩa là mùa xuân được tắm nước ao sen.

4. *Ông Liêm:* tức Liêm Khê tiên sinh, biệt hiệu của Chu Đôn Di nhà Tống, tính thích sen, làm nhà ở dưới núi Liên Hoa, ông có làm bài "Ái liên thuyết" tả đặc điểm của sen. Chữ "chưa" ở câu này không được hiệp vận với bốn vần trên.

5. *Thái Dịch:* tên một cái ao ở địa phận huyện Trường Yên, tỉnh Thiểm Tây (Trung Quốc) do Vũ Đế nhà Hán sai đào, có trồng nhiều sen.

6. *Tây Hồ:* Sdd.

7. *Giày:* giày xéo. Theo *Quy sách truyện* chép: con rùa nào sống đến ngàn tuổi, thường hay bơi lội trên lá sen.

8. *Nhương:* ngó sen mới nảy mầm.

SEN GIÀ

Nết na quân tử khác chưng thường,
Cốt cách già càng thanh một đường.
Bụng này lơ thơ chiều cảnh muộn,
Mình hằng đeo đẳng bén mùi hương.
Trận hoa tướng đã cờ xanh cuốn,
Cung nước tiên còn tán cú giương.
Huống lại rùa thiêng [1] cùng kết bạn,
Tuổi đà nghìn kể tháng ngày trường.

HOA HẢI ĐƯỜNG NGỦ

Trầm Hương [2] ngày vắng xạ sơ xông,
Hoa hải đường đà một giấy nồng.
Nghể ngái tóc loan trâm chửa vén,
Mơ màng tin điệp nhụy còn phong.
Lầu xuân chưa tỉnh ba canh nguyệt,
Trướng vóc thêm ngừng một đóa hồng.
Chờ thuở Ôn tuyền "khi tắm đã" [3],
Tốt tươi dễ động hứng Huyền Tông [4].

---

1. Sdd.

2. *Trầm Hương:* tên một tòa lầu của Minh Hoàng nhà Đường.

3. *Ôn tuyền:* lấy điển câu thơ trong bài "Trường hận ca" của Bạch Cư Dị: "Ôn tuyền thủy hoạt tẩy ngưng chi", nghĩa là nước suối Ôn tuyền trong sáng, giội vào da trắng nõn như mỡ đông của Dương Quý Phi.

4. *Huyền Tông:* tức vua Minh Hoàng nhà Đường. Theo *"Thái chân ngoại truyện"* chép: Một hôm Minh Hoàng lên lầu Trầm Hương, cho triệu Dương Quý Phi, vì say rượu chưa tỉnh nên Quý Phi không lạy được. Minh Hoàng cười và nói rằng: "Hoa hải đường ngủ chưa đầy giấc à?"

CÂY CHUỐI

Thú nửa lâm tuyền, nửa thị thành,
Vun trồng toàn đội đức cao xanh.
Dọc giơ gươm đẩu [1] kinh cuồng khấu [2],
Lá cuốn cờ xuân tượng thái bình.
Trong sạch xưa sau ấy tiết,
Móc mưa nhuần gội trong mình.
Đành hay giống cố phù nước,
Con cháu đời đời dõi đĩnh sinh [3].

QUẢ DƯA

Ngọt bằng mít, mát bằng dừa,
Trợ khát nào qua một quả dưa.
Mùi mẻ ngon, người dễ trọng,
Tinh thần lạ, thế đều ưa.
Lòng son thờ chúa niềm chăng trễ,
Áo lục truyền nhà lộc có thừa.
Nhân quả nhiều, vì trồng đất phúc,
Đời đời con cháu thịnh hơn xưa.

KHOAI

Nảy nảy khoai, chỉn giống lành,
Vun trồng đã cậy có xanh xanh.
Cha con đã chống đoàn dù tán [4],
Cháu chắt càng nhiều nhựa vuốt nanh [5].

---

1. *Đẩu:* sao Bắc Đẩu: gươm đẩu: chuôi sao Bắc Đẩu trông như hình cái gươm, chỉ cái dọc tàu lá chuối.

2. *Cuồng khấu:* bọn giặc lăng loàn.

3. *Đĩnh sinh:* mọc vượt lên một cách đĩnh đạc.

4. Dọc khoai dầu lớn, dầu nhỏ đều chống lên trời, lá khoai tròn tròn trông như cái tán.

5. Củ khoai cái sinh rất nhiều mầm, mầm khoai trông như hình cái vuốt, có nhiều nhựa hơn củ khoai cái.

Khảm kể ruộng nương danh trưởng giả,
Bữa ăn chuông vạc [1] lộc công khanh.
Nẻo ra thì phá lấy ngôi trước [2],
Một đám nhà ta ai dám tranh [3].

RAU CẢI

Nhà ta có cải vãi nơi nương,
Đất phúc sinh thành của lạ thường.
Áo đã tương xanh, tương thức lục,
Đầu chăng đội bạc đôi hoa vàng.
Ba đông xuân sắc nhân chưng tuyết,
Một tiết âm nhu chẳng quản sương.
Bàn bạc chua cay, đòi miệng thế,
Miễn là đỡ được thuở dùng mang [4]

CÂY CAU (2 bài)

I

Ơn chúa vun trồng những thuở nao,
Một năm là một nhẫn lên cao.
Buồng đống [5] cháu con bao xiết kể,
Nhà đầy khách khứa hỏi han chào.
Lưng hằng đai thắt mưa nhuần gội,
Đầu đà tàn che nắng chẳng vào
Giữa trời chăm chắm nên rường cột,
Gió cả dầu rung chẳng chút bao!

---

1. *Chuông vạc:* do câu chữ Hán: "Chung minh đỉnh thực". Đời cổ những nhà quyền quý, khi đến bữa, đánh chuông để gọi người nhà về ăn, thức ăn đựng trong cái vạc.

2, 3. Hai câu này ý nói: khai phá đất để trồng khoai trước người khác, đám đất trồng khoai ấy là của riêng không ai tranh được.

4. *Mang:* vừa có ý nghĩa vội vàng, vừa có nghĩa mang xách.

5. *Đống:* chất đống, ý nói nhiều, như ta nói "khối".

II

Được chốn đi về tốt lạ lùng,
Vì người dễ khiến thức khoe hồng.
Mình cài xiêm lục phe đuôi phượng,
Bóng tiểu trì thanh uốn khúc rồng.
Tiết cứng khá phen quân tử trúc [1],
Thói cao chẳng nhượng đại phu tùng [2].
Trời sinh có ý dù nên nữa,
Tàn rợp đời đời cửa tướng công.

*
* *

THƠ VỊNH CON NGƯỜI CÙNG NHÂN VẬT, DI TÍCH LỊCH SỬ VÀ TRUYỀN THUYẾT

ĐẠO LÀM NGƯỜI

Trời phó tính [3] ở thân ta,
Đạo cả cương thường năm lẫn ba [4].

---

1. *Quân tử trúc:* thơ Kỳ úc trong thiên *Vệ phong* sách *Mao thi* chép: "Chiêm bỉ kỳ úc, lục trúc y y, hữu phỉ quân tử..." ý nói xem bài Kỳ viên, cây trúc xanh tươi cứng rắn có thể ví như người quân tử, rèn luyện đức tính, nên có được phẩm chất tốt, đạo đức cao. Ở đây ý nói khí tiết của cau cũng tương tự như của trúc.

2. *Đại phu tùng: Hán quan nghi* chép: Vua Thủy Hoàng nhà Tần lên núi Thái Sơn làm lễ phong thiên, gặp mưa to gió lớn, nhờ ôm được cây thông mới tránh khỏi mưa gió, nhân đấy phong cho cây thông chức Ngũ đại phu. Ở đây ý khẳng định phẩm chất của cau không hề thua kém so với tùng.

3. *Phó tính:* những tính tốt như lương tri, lương năng, người ta được trời phó thác cho. Sách *Trung dung* nói: "Thiên mệnh chi vị tính".

4. *Cương:* giường mối, tức tam cương: vua tôi, cha con và vợ chồng. *Thường:* Đạo lý thường hành, tức ngũ thường. Có nhiều thuyết nhân, nghĩa, lễ, trí, tín (Luận hành vấn Khổng): cha nghĩa, mẹ hiền, anh em thuận, em kính, con hiếu *(Thượng thư)*; ngũ thường tức là ngũ hành: kim, mộc, thổ, thủy, hỏa *(Trang Tử thiên vấn)*. Nhưng bài thơ này theo nghĩa năm câu dưới thì ngũ thường là: vua tôi, cha con, anh em, bầu bạn và vợ chồng.

Tôi gìn ngay phù rập chúa,
Con lấy thảo kính thờ cha.
Anh em chớ lời hơn thiệt,
Bầu bạn ở nết thực thà.
Nghĩa đạo vợ chồng xem rất trọng,
Làm đầu phong hóa phép chưng nhà [1].

VUA TÔI

Năm đấng [2] lẽ hằng vẹn trước sau,
Vua tôi đạo cả ở trên đầu.
Thể trời, đất [3] ngôi cao thấp,
Vì nước, dân, thuở dấu âu [4].
Thuấn [5] nảy Cao, Quỳ [6] vui đức hợp,
Thang [7] dùng Y, Hủy [8] lấy nhân thâu.
Rầy mừng chúa thánh, tôi hiền rập,
Cùng hưởng tôn vinh tộ dõi sau.

ANH EM

Cùng lòng ruột mẹ cha sinh,
Anh mực [9] yêu em, em kính anh.
Xem thửa chân tay hầu mới trọng,
Ví bằng xương thịt dám đâu khinh.

---

1. Bài này trùng với bài *Cương thường tổng quát* trong "Bạch vân quốc ngữ thi tập" của Nguyễn Bỉnh Khiêm.

2. *Năm đấng:* tức ngũ thường. Sđd.

3. *Thể trời đất:* thể theo lòng trời đất.

4. *Thuở dấu âu:* lúc yêu dấu dân, lúc vì dân mà lo âu.

5. *Thuấn:* tức Ngu Thuấn.

6. *Cao:* tức Cao Dao, viên quan giữ việc hình; *Quỳ:* viên quan giữ việc nhạc. Đó là hai người bầy tôi hiền giúp Ngu Thuấn.

7. *Thang:* tức Thành Thang, vua sáng lập ra nhà Thương.

8. *Y:* tức Y Doãn, giữ chức A hành. *Hủy:* tức Trọng Hủy, giữ chức Tả tướng. Hai người bầy tôi hiền giúp Thành Thang.

9. *Mực:* rất mực, một mực.

Thơm tho dòng Đậu cành đan quế [1],
Đầm ấm sân Điền khóm tử kinh [2].
Chớ chớ phen lê khi chử đậu [3],
Anh em thảo thuận phúc nhà lành.

DẠY CON

Lỗ kiến nên sông bởi kiến đùn,
Chừa dần dần bớt mới hầu khôn.
Ngày ngày gội tắm nhơ đâu bén,
Tháng tháng đùi mài đá ắt mòn.
Tính nước [4] người dù hay kíp đổi,
Nghiệp nhà tơ hẳn biết sau còn.

---

1. Thời Ngũ đại, Đậu và Quân người đất Ngư Dương, có 5 người con là: Nghi, Nghiễm, Khản, Xứng và Hy đều kế tiếp nhau thi đỗ làm quan. Phùng Đạo nhà Tống mừng câu thơ rằng: "Linh xuân nhất châu lão, đan quế ngũ chi phương", nghĩa là một cây thông già, năm cành quế thơm.

2. Ba anh em Điền Chân bàn nhau chia của ở riêng. Trong sân nhà ấy có cây tử kinh rất lớn, anh em bàn bạc hạ xuống để chia nhau, nhưng khi đem rìu búa ra hạ cây, thì thấy cây bỗng nhiên lá héo hoa tàn. Điền Chân vừa khóc vừa bảo hai em rằng: "Cây tử kinh cành lá hoa quả đều do một gốc sinh ra, nó nghe nói sắp phải phân chia rồi tự nhiên khô héo, có lẽ nào anh em chúng ta lại không bằng cây ấy hay sao?". Hai em cảm động bèn vui vẻ cùng nhau ăn ở chung như cũ. Ngày hôm sau cây tử kinh tự nhiên trở lại xanh tươi, có phần đẹp đẽ hơn xưa. Từ đấy nhà họ Điền đời đời anh em cùng ở chung với nhau *(Kim cổ kỳ quan)*.

3. Đời Tam Quốc, Tào Phi và Tào Thực đều là con Tào Tháo. Tào Phi lên làm vua bắt Tào Thực đi bảy bước phải làm xong bài thơ, nếu không xong sẽ phải xử tử. Thực liền ứng khẩu đọc mấy câu thơ rằng:

Chử đậu trì tác canh,
Lộc đậu dĩ vi trấp.
Ky tại phủ để nhiên,
Đậu tại phủ trung khấp:
"Bản thị đồng căn sinh,
Tương tiên hà thái cấp?"

Nghĩa là:
Nấu đậu để làm canh,
Lọc đậu để lấy nước.
Dây đậu nung đáy nồi,
Trong nồi hạt đậu khóc:
"Cùng một gốc sinh ra,
Sao nung nhau rát thế?"(Hán sử)

4. *Tính nước:* Nước bao giờ cũng chảy xuống chỗ thấp. Ở đây, mượn ý ấy để nói người không cố gắng tiến lên, chỉ quen tính học điều thấp kém.

Lời năng nói, là năng oán [1],
Biết đổi cho ai dạy dỗ con? [2]

ĐẠO LÀM CON

Đạo cha đức mẹ chất tầy non,
Lấy thảo mà thờ ấy đạo con.
Bú mớm dễ quên ơn cúc dục [3] ,
Viếng thăm từng chứa thuở thần hôn [4] .
Kìa ai kế chí [5] danh truyền để,
Nọ kẻ dâng canh [6] sự hãy còn.
Việc cũ cơ cừu [7] hay nối,
Được danh thơm rạng sở tông môn.

1, 2. Cổ nhân cho là cha đối với con phần nhiều vì tình, dạy con là cốt vì lòng yêu con, nhưng nếu dạy lẽ phải mà con không theo thì tất nhiên cha sinh ra tức giận, như thế thì lại có hại, vì thế cổ nhân thường cho con đi học người khác, là có ý để bảo toàn cái nghĩa cha con. Câu này ý nói không biết nhờ ai để dạy con được.

3. *Dễ quên:* nên hiểu nghĩa là dễ mà quên, tức là không bao giờ có thể quên được. *Cúc dục:* nuôi nấng nói chung. Theo nghĩa chú sơ trong thơ Lục nga sách *Mao thi* thì *cúc* là nuôi dưỡng con bằng cơm cháo; *dục* là may vá cho con khi nóng lạnh.

4. *Thần hôn:* sớm tối. Do câu: "Hôn định, thần tỉnh", nghĩa là buổi tối thu xếp chỗ cho cha mẹ nghỉ, buổi sáng thăm hỏi cha mẹ có ngủ được yên giấc không (*Lễ ký*).

5. *Kế chí:* nối theo chí hướng của cha, như Vũ Vương nhà Chu nối theo chí hướng của Văn Vương, cổ nhân cho như thế là đại hiếu.

6. *Dâng canh:* thời Xuân Thu, Dĩnh Khảo Thúc giữ chức phong nhân ở Dĩnh Cốc, nước Trịnh, được Trịnh Trang Công cho ăn cơm. Trong món ăn có canh thịt, Khảo Thúc để dành không dám ăn. Trang Công hỏi, Khảo Thúc nói: "Mẹ tôi chỉ được ăn món ăn của tôi, chứ chưa bao giờ được ăn món canh của vua, nên tôi dành lại để đem về dâng mẹ". Người bấy giờ cho Khảo Thúc là thuần hiếu (*Xuân Thu ngũ truyện*).

7. *Cơ:* cái thúng. *Cừu:* áo cừu. Do điển trong thiên *Nhạc ký* sách *Lễ ký:* con nhà thợ làm cung phải học làm thúng, con nhà thợ rèn phải học may áo cừu. Vì thợ làm cung phải uốn cánh cung cho được điều hòa, thì người con trông vào đấy phải uốn nắn tre làm thành cái thúng rồi sau sẽ học làm cung. Người thợ rèn phải luyện đúc kim khí để phối hợp với nhau cho thành dụng cụ, thì người con trông vào đấy trước hết phải học may, để giáp các mảnh lại cho thành cái áo, rồi sau sẽ học làm thợ rèn. Ý nói trước tập làm việc dễ, sau sẽ tập làm việc khó. Vì thế văn ngôn dùng danh từ "cơ cừu" để nói về người con biết nối theo nghề nghiệp của cha.

YÊU CON

Dưỡng dục cho nên cả lớn khôn,
Sinh con niệm niệm dấu [1] chưng con.
Hôm mai đã dốc lòng bù vực,
Ăn uống đừng cho của ngọt ngon,
Dạy: chớ quên nghề cử tử [2],
Răn: mựa tới cửa quyền môn [3].
Thế khoa [4] đời có năng phen [5] kịp,
Ngõ phỉ lòng mừng thuở mặt còn.

ĐẠI HẠN GẶP MƯA

Đã dư mấy tháng ngày khô khao,
Mừng thấy trời cho một trận rào.
Hoa đượm màu tươi cười hớn hở,
Cá mừng nước ngọt nhảy lao xao.
Trọng triều mọi sĩ [6] đều ca vịnh,
Ngoài nội tam nông [7] kẻo [8] ước ao.
Nhuần khắp bốn phương tạo hóa,
Mây tuôn năm thức [9] chín trùng cao.

ĐẤT KHÁCH GẶP BẠN CŨ

Non nước quê người chỉn lạ lùng,
Rầy mừng gặp bạn phỉ lòng trung.

---

1. *Dấu:* yêu dấu.

2. *Nghề cử tử:* nghề nghiệp học hành, đi thi đỗ.

3. *Cửa quyền môn:* cửa nhà quyền quý, quan cao chức trọng hoặc những nha môn của quan lại.

4. *Thế khoa:* đời đời thi đỗ.

5. *Phen:* tiếng cổ nghĩa là sách.

6. *Mọi sĩ:* sĩ phu, các quan lớn, quan bé.

7. *Tam nông:* người làm ruộng ở đồng bằng, ở rừng núi và ở bãi chằm *(Lễ ký)*.

8. *Kẻo:* khỏi.

9. *Thức:* vẻ, bóng dáng.

Duyên này đã thấy kim lan [1] hợp,
Thư kẻo còn truyền nhạn cá thông.
Mừng mặt bình yên thơ ngợi trúc [2],
Quen lòng khế khoát [3] giao tình cũ,
Thắng trỏ Trường Yên [4] hẹn lại cùng.

ĐUỐC HOA TRONG PHÒNG ĐÊM TÂN HÔN

Hơi dương đầy cửa ngọc đầy thềm,
Nến đốt buồng lan đã rạng đêm
Thoáng thấy mặt hoa mày liễu tốt,
Rõ phong trướng vóc đệm hương êm.
Song song loan phượng [5] cùng chen bóng,
Lớp lớp hùng bi [6] đã báo điềm.
Mừng ấy lại mừng kim bảng [7] nữa,
Đường bằng gấm lại có hoa thêm.

---

1. *Kim lan:* hệ từ trong kinh *Chu Dịch* chép: "Nhị nhân đồng tâm, kỳ lợi đoạn kim", nghĩa là hai người đồng tâm, thì sức sắc bén có thể chặt được loài kim. Lại chép: "Đồng tâm chí ngôn, kỳ xú như lan", nghĩa là lời nói bạn đồng tâm, thơm như hoa lan. Sau người ta dùng danh từ "kim lan" để tượng trưng bạn thân.

2. Ở Bắc đô, duy chùa Đồng Tử có một khóm trúc, tương truyền thế lệ trong chùa mỗi ngày một lần báo cáo là cây trúc được bình yên *(Dậu dương tạp trở)*. Sau người ta dùng điển này nói về tin tức yên lành, lại cũng dùng làm thiếp mừng đầu xuân.

3. *Khế khoát:* xa cách nhau đã lâu.

4. *Trường Yên:* kinh đô của vua chúa đời xưa ở Trung Quốc.

5. *Loan phượng:* tên hai loài chim đẹp. Ý nói vợ chồng đẹp đôi. Ta thường nói chồng loan, vợ phượng.

6. *Hùng bi:* thơ Tư Can, trong sách *Mao thi* chép: "Duy hùng, duy bi, nam tử chi tường", ý nói khi nằm mộng thấy con hùng con bi là điềm báo sinh con trai, vì hùng bi là loài thú mạnh thuộc về dương.

7. *Kim bảng:* bảng vàng để tên những người thi đỗ.

BẢNG VÀNG ĐỀ TÊN

Thưa sách đan trì ai bén chiêu [1],
Bảng vàng mừng đã thấy tên treo.
Thấp cao vòi vọi chan hàng nhạn [2],
Trên dưới làu làu hiện vẻ beo [3],
Thoáng đến mấy tầng Bồng Đảo lạ [4],
Kẻo âu ba đợt Vũ Môn nghèo [5].
Bảng này chẳng phụ danh đồn dậy,
Thấy hậu sinh còn nhiều kẻ theo.

TƯƠNG PHÙNG

Ấy khôn hay mẹo thợ nào lừa?
Mướp đắng khen ai đổi mạt cưa [6].
Rắn đói đâu từ con cóc thối,
Mèo thèm chi dỗi miếng nem thừa.
Ong già buông nọc châm hoa rữa,
Dê yếu văng sừng húc giậu thưa.
Ơ hở tiền chi mua vải nối,
Nồi nào vung ấy khéo in vừa.

---

1. *Thưa sách:* dịch chữ: "đối sách". *Đan trì:* cái thềm nề bằng màu đỏ, chỉ thềm cung điện của vua chúa nói chung. Ngày trước, sĩ tử thi Đình, được vào sân rồng của vua để làm bài thi, vua ra bài sách vấn về việc đời xưa đời nay, sĩ tử làm bài trả lời, gọi là đối sách. *Chiêu:* tức là chiêu hiền của vua.

2. *Hàng nhạn:* ý nói theo thứ tự người đỗ cao đỗ thấp như hàng ngũ chim nhạn lúc bay trên không.

3. *Vẻ beo: Dương tử pháp ngôn nói:* Con cáo biến hóa ra vằn con beo, tức là cái vằn đẹp hơn. Sau người ta dùng điển này ví với người từ địa vị thấp tiến lên cao.

4. *Bồng Đảo:* chỗ tiên ở. Người nhà Đường ví những người thi đỗ như được lên cõi tiên.

5. *Vũ Môn:* cũng gọi là Long Môn, vì cửa sông này do ông Hạ Vũ khai, nên gọi là Vũ Môn. Cửa sông này có một chỗ rất sâu và nguy hiểm. Tương truyền cá vượt được Vũ Môn sẽ thành rồng, cho nên sau người ta ví người thi đỗ như cá đã vượt qua ba đợt sóng ở Vũ Môn.

Ở nước ta, trên một dãy núi thuộc huyện Hương Khê (Hà Tĩnh) cũng có một địa điểm gọi là khe Vũ Môn, tương truyền cũng có cá chép (miền Trung gọi là cá gáy) thi ở đấy.

6. Tích hai người bợm: một người bán mạt cưa giả làm cám, một người bán mướp đắng giả làm dưa chuột. Hai người bán lẫn cho nhau, thành ra hai anh bợm lại mắc lừa nhau.

THẾ TÌNH

Gẫm thấy nhân tình khúc khích cười,
Của trời sao nỡ tiếc người đời.
Dùng bao nả, tiêu bao nả,
Ăn mấy mươi, mặc mấy mươi.
Mặt cỏ, vách vàng [1] chán kẻ hỏi,
Lòng son, tay trắng [2] họa ai mời.
Canh sôi ắt cũng thế nhiêu chử [3],
Ấy ấy người đời ấy của trời.

TỰ THUẬT

Ai khinh ta, mà ta sợ ai?
Kể loài thông trách kẻ vô loài.
Giàu là phận, khó là phận,
Khinh mặc người, trọng mặc người.
Mềm gối cóc khô [4] mềm gối mãi,
Uốn lưng chào xáo [5] uốn lưng dài.
Dầu khôn dầu dại tùy cơ đấy,
Vinh nhục hai đường tiện cả hai [6].

---

1. *Mặt cỏ:* bộ mặt bẩn tiện như cỏ rác. *Vách vàng :* ý nói nhà giàu lắm của. *Chán kẻ hỏi:* Nhiều kẻ hỏi.

2. *Lòng son:* dịch chữ "đan tâm" ý nói bụng tốt. *Tay trắng:* dịch chữ "bạch thủ", ý nói nghèo túng.

3. *Thế nhiêu chử:* canh sôi lên tức là đã nấu nhiều, nấu lâu (nhiêu chử).

4. *Cóc khô:* không được gì, không ăn thua gì.

5. *Chào xáo:* một cách giả dối. Đon đả bề ngoài.

6. Bài này trùng vần và ý với bài số 143 thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm.

VỊNH TÔ VŨ

Ăn chiên [1] chẳng quản đói cùng no,
Mười tám thu dư ở đất Hồ?
Tai đấp chẳng nghe người Vệ Luật [2],
Lòng bền nào khuất đứa Thuyền Vu.
Sương nghiêm bao xuể thông năm muộn,
Tuyết giáo càng cao nguyệt tháng thu.
Cờ sứ [3] một mai về đến Hán,
Công cao vòi vọi vẽ nên đồ.

VỊNH NÀNG ĐIÊU THUYỀN [4]

Phủ tía từ ngày được thắm duyên,
Đặt tên mới gọi ả Điêu Thuyền.
Chồi mai, vẻ liễu màu loan ánh,
Xướng trúc, xoang tơ tiếng điệp [5] rền.
Gươm phấn [6] quét không loài Đổng, Lữ,

---

1. *Ăn chiên:* lúc Tô Vũ mới sang sứ Hung Nô, chúa Thuyền Vu bắt giam vào cái hang lớn. Gặp trời mưa tuyết. Tô Vũ phải ăn tuyết và lông loài thú hai ba ngày không chết. Chúa Thuyền Vu cho là thần, bèn dời ra ở bể Bắc.

2. *Vệ Luật:* một viên quan nhà Hán, đầu hàng Hung Nô. Trong lúc Tô Vũ sang sứ Vệ Luật dụ dỗ Tô Vũ đầu hàng. Tô Vũ không theo mà nhiếc mắng Vệ Luật là người bội chủ.

3. *Cờ sứ:* khi Tô Vũ đi sứ. Vua nhà Hán giao cho lá cờ tiết mao. Qua 19 năm ở Hung Nô, Tô Vũ không lúc nào rời lá cờ. Khi trở về nhà Hán, cái đuôi ly ngưu cắm trên ngù cán cờ đang rụng hết lông.

4. *Điêu Thuyền:* tên một người con gái đẹp thời Tam Quốc, sung vào ca cơ trong dinh quan Tư đồ Vương Doãn. Thời vua Hiến Đế nhà Hán, Thái sư Đổng Trác uy quyền lấn át cả vua, có con nuôi là Lữ Bố, vũ dũng hơn người. Trác dùng làm viên tâm phúc, có ý muốn cướp ngôi nhà Hán. Tư đồ Vương Doãn lấy làm lo ngại, bèn dùng kế mỹ nhân, trước hứa gả Điêu Thuyền cho Lữ Bố, sau đem hiến cho Đổng Trác, quả nhiên Đổng và Lữ ghen nhau, rồi Lữ Bố giết Đổng Trác. Ở ta thường dùng danh từ "Điêu Thuyền" để chỉ người ăn nói lật lọng hoặc ăn ở hai lòng.

5. *Tiếng điệp:* tiếng dồn dập, liên tiếp. Điệp còn có nghĩa là công văn, thư trát. Ở đây, theo nghĩa thứ nhất.

6. *Gươm phấn:* phấn là một thứ bột mà phụ nữ dùng để xoa giồi. Theo chữ Hán, chữ "phấn" viết một chữ *"mễ"* một bên chữ "nhập" và chữ "dao", nên ở đây đặt là gươm phấn. Ý nói mặt giồi phấn mà sắc bén như gươm.

Dao vàng [1] đem lại Hán sơn xuyên.
Bới lông mựa nỡ tìm nơi vết,
Cũng có khi kinh, cũng có quyền.

VỊNH CHIÊU QUÂN [2]

Dòng dòng đũa ngọc lệ bao la,
Thiếp phải đi rày vị nước nhà.
Tuyết lọt mấy tầng chăn phỉ thúy [3],
Sầu tuôn đòi đoạn khúc tỳ bà [4].
Bâng khuâng đền Hán ba canh nguyệt,
Vò võ thành Hồ một đóa hoa.
Diên Thọ trách nên chăng nghĩ chứa,
Một thân vực được Hán sơn hà.

CHIÊU QUÂN XUẤT TÁI

Mặt ngọc từ lìa chốn sáu cung,
Hoa sầu liễu ủ kém hình dung.
Tỳ tỳ khúc thét thu ngàn dặm,
Vò võ chân dời ải mấy trùng.
Gió một đường lay lắt đến,
Trăng nào khứng nói năng cùng.
Ai về nhắc nhủ cung phi Hán,
Đầm ấm thì thương kẻ lạnh lùng.

---

1. *Dao vàng:* tức chữ *lưu*, tên họ của dòng dõi nhà Hán. Chữ *lưu* một bên chữ *Kim*, một bên chữ *đao*, nên cổ nhân gọi cơ nghiệp nhà Hán là "Thiên hạ kim đao".

2. *Chiêu Quân:* tên tự của Vương Tường, người đất Tỷ Quý, sung vào hậu cung vua Nguyên Đế nhà Hán. Vua sai thợ vẽ hình các cung nữ. Chiêu Quân cậy mình nhan sắc đẹp hơn các cung nữ khác, không chịu đút lót cho thợ vẽ là Mao Diên Thọ, nên hắn vẽ diện mạo Chiêu Quân xấu xí, vì thế mà Chiêu Quân không được vua yêu. Sau Chiêu Quân bị vua đem gả cho chúa Thuyền Vu nước Hung Nô để cầu thân.

3. *Chăn phỉ thúy:* cái chăn dồi bằng lông chim trả.

4. *Tỳ bà:* tên một thứ đàn đầu cong, cổ dài, mặt phẳng, lưng tròn, bầu rộng và dẹt, có bốn dây. Theo lời tựa trong bài *Phú tỳ bà* của Phó Huyền nhà Tấn nói: Nhà Hán đem Ô Tôn Công chúa gả cho chúa Côn Di, Công chúa ngồi trên mình ngựa làm ra khúc tỳ bà này.

CHIÊU QUÂN TỰ TÌNH

Chẳng trách trời, chẳng trách thân,
Đi này vì bởi đạo giao lân [1].
Mặt hoa dễ khiến duyên vô phận,
Mũi bút khôn nài đứa bất nhân [2].
Một thiếp lạnh lùng ngoài cửa ải,
Chín trùng đầm ấm thuở đền xuân.
Dừng chân ngựa truyền tin hỏi:
Vàng chuộc tôi hầu nặng mấy cân?

HỌ LƯU VÀ HỌ NGUYỄN [3] VÀO NÚI

Cây rợp non tiên một nẻo phân,
Đất chăng bụi bụi cỏ êm chân.
Khói xanh bóng tiến [4] xem đương mặt,
Nước biếc duyên ưa nọ có thân.
Dải non cao, chẳng khối nguyệt,
Doành sông thẳm, một đường xuân.
Chẳng hay người ấy về đâu tá?
Niệm đến Đào nguyên hỏi chủ nhân.

---

1. *Đạo giao lân:* đạo nghĩa giao hảo với nước láng giềng.

2. *Đứa bất nhân:* chỉ thợ vẽ Mao Diên Thọ.

3. *Lưu, Nguyễn:* tức Lưu Thần và Nguyễn Triệu, người Diễm Khê đời Đông Hán, Theo *Thiệu hưng phủ chí* chép, thì năm Vĩnh Bình (58 – 74 CN) đời Hán Minh Đế, nhân ngày tết Đoan dương, Lưu Thần và Nguyễn Triệu vào núi Thiên Thai hái thuốc, bị lạc đường không biết lối ra, bèn trèo lên một ngọn núi khác, gặp hai tiên nữ. Tiên nữ gọi tên hai người và hỏi: Sao các ngươi đến chậm thế?

Rồi mời về nhà tiếp đãi tử tế. Ở trong núi được nửa năm, Lưu và Nguyễn nhớ nhà xin trở về. Khi về đến nhà thì đã cách bảy đời rồi. Sau hai người lại tìm đường vào núi Thiên Thai nhưng không gặp hai tiên nữ đâu cả.

4. *Tiến:* ưa thích.

LƯU, NGUYỄN GẶP TIÊN TRONG ĐỘNG

Cây khói xanh xanh thức biếc tương,
Trước động thuở dãi bóng trì đường [1].
Mây che cửa chim bay hết,
Suối thay cầm tiếng nhặt khoan.
Sông có bích đào non nước dẫy,
Cõi nhiều hồng hạnh tháng ngày trường.
Cách hoa dầu chẳng người tiên rước,
Chó sủa âu là hẳn ấy làng.

LƯU, NGUYỄN TỪ GIÃ TIÊN

Một niềm nhớ chúa một âu nhà,
Cửa động dùng dằng ngại bước ra.
Hương tứ phiêu [2], khi gió thổi,
Cố viên lạc [3], thuở trăng tà.
Non cao mây phủ dư ngàn dặm,
Sông thẳm sầu đeo mấy phút hoa.
Cầu nhẫn bắc nam đường có cách,
Bao nhiêu cảnh cũ mựa quên mà.

TIÊN TIỄN LƯU, NGUYỄN

Khách hỡi, chào ai kíp nỡ từ?
Xui người bát ngát phải nên đưa.
Dùng dằng động ngọc vừa khi sớm,
Dìu dặt làng hoa nhẫn khắc trưa.

---

1. Hai câu này có bản chép:
   Khói tỏa xanh xanh bóng tịch dương,
   Có hoa chào khách khéo đưa đường.
2. *Hương tứ phiêu:* lòng nhớ quê hương.
3. *Cố viên lạc:* ý nói quên mất, lạc mất đường về vườn cũ.

Đường khách dặm ngàn chàng hãy lại,
Chăn loan nửa bức thiếp còn chờ.
Non xanh nước biếc khi lành lạnh,
Cũng chớ cho hay chút nghĩa xưa.

TIÊN NHỚ LƯU, NGUYỄN

Chẳng còn nhớ đến khúc nghê thường [1],
Một phút chiêm bao một phút thương.
Thuở động ngày chầy xuân vắng vẻ.
Khi người đường cách nguyệt mơ màng.
Đất nhiều cỏ ngọc qua ưa biếc [2],
Nước có hoa đào hết tấc hương [3].
Gió thổi đèn tàn thêm lạnh lẽo.
Thân này khôn chước hỏi Lưu lang.

LƯU, NGUYỄN NHỚ TIÊN

Động ngọc rành rành tượng dấu phong,
Một phen xảy nhớ một phen trông.
Đợi chờ hằng tưởng người cung Lãng [4],
Thức nhấp vào khuây khách đỉnh Bồng [5].
Non nước lạ nghìn nhàn cá [6] diễn,
Phượng loan dường một gối chăn chung.
Ước chi lan huệ vầy làm một,
Lại thấy buồng thung tỏ nắng thung.

---

1. *Khúc nghê thường:* khúc nhạc nghê thường vũ y. *Dật sử* nhà Đường chép: Đường Minh Hoàng lên chơi cung trăng, thấy mấy trăm nàng tiên hát khúc nhạc này. Bài này dịch từ bài chữ Hán của Tống Ung chép trong *Đường thi*.

2, 3. Hai câu này trong nguyên văn chép: "Ngọc dao thảo thụ liên khê bích, lưu thủy đào hoa mãn giản hương". Tham khảo *Minh đô sử* thì có khác như: "Đất nhiều cỏ ngọc *ngàn xanh biếc*, nước có hoa đào sóng ngát hương".

4, 5. *Cung Lãng, đỉnh Bồng:* do chữ Lãng Uyển, Bồng Hồ trong Hán văn. Tương truyền là chỗ tiên ở.

6. *Nhàn cá:* dịch chữ "ngư nhạn", ý nói thư từ tin tức, chữ "nhàn" đây tức là "nhạn", đọc chệch đi cho hợp âm điệu thơ.

LƯU, NGUYỄN TRỞ LẠI KHÔNG GẶP TIÊN

Ngọc chân [1] lại đến hỏi chưng đây,
Rầy đã rêu rêu bụi bụi đầy.
Ca khúc rền rền cách núi,
Làng doành [2] văng vẳng khóa mây.
Thức cây chẳng phải xanh phen nọ,
Điểm khói nào còn biếc bấy chầy.
Mặt nước hoa trôi lành lạnh đấy,
Người tiên mời rượu ở đâu rầy?

NGƯU LANG TỪ BIỆT CHỨC NỮ [3]

Giã [4] người cho khách lại Hà Tây,
Khôn xiết nguồn cơn nỗi đấy đây.
Bát ngát mặt ngừng chan giọt ngọc,
Dùng dằng chân ngại bước đường mây.
Băng trông cầu thước [5] sầu thêm chất,
Đoái thấy doành ngân [6] thảm dễ xây.
Chầy kíp hẹn lành tin lại hợp,
Thu sau càng thắm nữa thu này.

---

1. *Ngọc chân:* một danh hiệu của tiên.

2. *Làng doành:* cũng có nghĩa như làng xóm.

3. *Chức Nữ, Ngưu Lang:* Chức Nữ là con gái Thiên Đế ở phía Đông sông Ngân Hà, ngày ngày bên trướng chăn loan chăm chỉ việc canh cửi. Thiên Đế thương nàng ở một mình nên gả cho chàng Khiên Ngưu ở phía tây sông. Sau khi lấy Khiên Ngưu, Chức Nữ xao lãng việc canh cửi. Thiên Đế giận và bắt hai người phải chia ly, trở về ở chỗ cũ. Hằng năm, đến ngày 7 tháng 7 (âm lịch). Thiên Đế mới cho hai vợ chồng gặp nhau một lần. Câu này ý nói đến ngày ấy thì Chức Nữ dùng gương lược trang điểm để đón Ngưu Lang.

4. *Giã:* từ biệt, từ giã.

5, 6. *Thước:* chim khách. *Doành ngân:* sông Ngân Hà ở trên trời. Theo *Phong tục ký* chép: hằng năm, Thượng đế sai chim khách, chim quạ bắc cầu qua sông Ngân Hà để Ngưu Lang ở phía Tây sông sang gặp Chức Nữ ở phía Đông sông. Cầu ấy gọi là cầu Ô Thước. Ở ta, hằng năm vào tháng 7 âm lịch, chim khách, chim quạ vào rừng rúc đầu vào quả mít chín để ăn múi, bị nhựa mít làm rụng hết lông ở đầu, nên có truyền thuyết cho đấy là vì các con chim ấy bắc cầu khó nhọc, rụng hết lông đầu.

CHỨC NỮ NHỚ NGƯU LANG

Một mình vò võ chốn Hà Đông,
Nhớ khách đầy vơi luống những trông...
Gối ngọc giấy màng êm dưới đệm,
Thoi vàng tay ngại mắc trên không.
Đêm thanh lần tưởng hai phương nguyệt,
Ngày vắng buồn xem một dải sông.
Gẫm thấy một thu là một họp,
Còn hơn kẻ [1] chức Quảng Hàn cung [2].

VỊNH VĂN MIẾU (Thờ Khổng Tử)

Sinh tri đấng trước [3] tột xa vời,
Dấu [4] khí thần minh chẳng phải chơi.
Lệ thẳm cung tường [5] dong vật vật,
Sẵn sàng mô phạm chính người người.
Nguồn khơi Thu, Tứ [6] thông nguồn đạo,
Phép thấy Nghiêu [7] Văn [8] dõi phép đời.
Vạn thế di luân thu một mối,
Vì dân đức Cả chín lòng trời.

1, 2. *Kẻ:* chỉ Hằng Nga, vợ Hậu Nghệ. *Quảng hàn cung:* cung trăng. Câu này và câu trên ý nói: hàng năm, đến mùa thu Chức Nữ được gặp Ngưu Lang một lần, còn hơn nàng Hằng Nga suốt năm ở một mình trong cung trăng.

3. *Đấng trước:* dịch chữ "tiên thánh" chỉ bậc thánh nhân.

4. *Dấu tích, dòng dõi.* Chiếu chỉ của vua nhà Nguyên truy phong cho cha mẹ Khổng Tử có câu: "Hệ xuất thần minh chí trục", nghĩa là thế hệ từ dòng dõi thần minh mà sinh ra. Ý nói tiên tổ Khổng Tử là người nước Tống, và Tống là con cháu vua Thành Thang nhà Ân.

5. *Lệ thẳm:* đẹp đẽ, sâu rộng. *Cung tường:* nhà dạy học.

6. *Thù, Tứ:* tên hai con sông thuộc địa phận nước Lỗ. Trước kia Khổng Tử dạy học ở trên sông Thù, sông Tứ, sau người ta dùng danh từ này để tượng trưng về văn hóa.

7, 8. *Phép thấy Nghiêu, Văn:* Khổng Tử noi theo đạo thống vua Đường Nghiêu và Ngu Thuấn, giữ vững phép tắc vua Văn, vua Vũ nhà Chu.

PHỤ LỤC

VỊNH VĂN MIẾU [1]

Thần minh dòng trước nẻo Thương Lang [2],
Thư ngọc làu làu sớm ứng tường [3].
Đức cả hồn toàn so thái cực [4],
Đạo màu tinh túy sánh tam quang [5].
Giáo là: đàn hạch còn vang đạc [6],
Phép để: kinh luân hãy sáng gương [7].
Nền mở thái bình nhuần tám cõi,
Thử hình thức thức đối thiên trường.

Trích *Việt âm thi tập*
của Phan Phu Tiên, ký hiệu AB. 7.

VỊNH VÕ MIẾU (Thờ Quan Vũ) [8]

Hây hây chính khí rạng non đông,
Ba nước [9] danh lừng một tướng công.
Da táo hây hây con mắt phượng,
Mái [10] son tôn tốt cái râu rồng.
Vườn đào [11] chừ thuở nguyền trăng bạc,

---

1. Quyển *Việt âm thi tập bằng* Nôm này đã bị thất lạc. Ở đây chúng tôi trích theo Nguyễn Văn Tố trong *Báo Tri tân* (không nhớ số). (B.V.N).

2. *Thương Lang:* xem chú thích ở bài thơ: *Giới thiệu* của Thái Thuận (Phần thứ nhất).

3. *Ứng tường:* có điềm lành.

4. *Thái cực*: trạng thái vũ trụ lúc chưa thành khí dương khí âm.

5. *Tam quang:* chỉ ba thứ có ánh sáng : mặt trời, mặt trăng, các vì sao (theo mắt thường).

6. *Đàn hạch vang đạc:* đàn hạch là bắt bẻ, cứu xét, vang đạc là nghe tiếng lục lạc kêu, nghĩa là nổi tiếng.

7. *Kinh luân:* nghĩa bóng: điều hành sắp đặt công việc chung cho xã hội.

8. *Quan Vũ* có tên tự là Vân Trường, người thời Tam Quốc.

9. *Ba nước:* chỉ Thục, Ngô và Ngụy.

10. *Mái:* cũng như mảng. Ta thường nói mái tóc, mảng tóc. Ở đây dùng chữ "mái" để nói về bộ râu năm chòm của Quan Vũ.

11. *Vườn đào:* Quan Vũ, Lưu Bị và Trương Phi làm lễ ăn thề kết nghĩa anh em ở vườn đào.

Ải tía đòi phen quét bụi hồng.
Mường tượng oai nhan tranh mạc để [1],
Ngửa trông càng kính, kính càng trông.

THƠ VỊNH CÁC PHẨM VẬT VÀ CẢNH SINH HOẠT THƯỜNG NGÀY

Vịnh tám cái thú thanh tao [2]

BÀI NGÂM KHỞI ĐẦU

Song thừa ngày tĩnh cảnh kham vơi [3],
Ngẫm nghĩ đòi câu tươi tươi tươi.
Tuyết nguyệt phong hoa xui [4] hứng khách,
Cầm kỳ thi tửu gợi lòng người.
Của dầu dùng đủ nào đo đắn,
Tích [5] mặc ưa, duồng [6] quản thốt cười.
Góp thú mầu về một chốn,
Mười phương châu ngọc vẹn hòa mười.

PHONG

Trời lẳng lặng một hư không,
Hiệu lệnh dường đòi vườn cả thông.
Đặt mở thu, hai khí thuận,
Điều ấm lạnh, bốn mùa cùng.

---

1. *Nhan:* mặt; *mạc:* vẽ.
2. *Vịnh tám cái thú thanh tao:* phong, hoa, tuyết, nguyệt, cầm, kỳ, thi, tửu.
3. *Vơi:* cạn, tàn lụi.
4. *Xui:* xui, giục...
5. *Tích:* tập xấu thành bệnh. Khi người ta ham muốn thiên về một thứ gì đó, là một thứ tật bệnh. Nhưng nói thi tích (bệnh nghiện thơ), tửu tích (bệnh thích rượu) v.v...
6. *Duồng:* chê, duồng bỏ. Câu này ý nói: đã mang bệnh nghiện về tám cảnh, thì mặc người ngoài khen hay chê cũng không quản ngại gì.

Xem cây mới biết lòng Cơ Đán [1],
Thấy cát thì hay phúc Bái Công [2].
Cơ táo hóa mầu sinh ỷ có,
Hoa về xuân nở khắp bông bông.

HOẠ

Một khuôn tạo hóa khéo hay là,
Nên khắp hòa cây trăm thức hoa.
Mỗi đóa xuân sơ bông bạc chiếng,
Đòi chùm thu muộn khóm vàng pha.
Phi Đường chỉ nhọc tin thôi lẩn [3],
Chúa Tống đà nhiều phát thưởng qua [4].
Thuở giá lui, đầm ấm lại,
Kho đầy phong nguyệt của nhà ta.

TUYẾT

Bởi đâu vảy khắp thuở hư không?
Non nước đòi nơi thức bạc đông.
Hoa sáu kẽ bay [5] ngờ nhụy phấn,

---

1. *Cơ Đán:* tức Chu Công Đán, em Chu Vũ Vương và chú Chu Thành Vương. Khi Vũ Vương mắc bệnh nặng, Cơ Đán làm văn khấn tổ tiên, xin cho mình được chết thay. Văn khấn ấy để vào trong hòm Kim Đằng ở nhà thờ. Sau khi Vũ Vương mất, Thành Vương lên làm vua, có lời đồn phao là Chu Công toan làm hại Thành Vương, do đó Thành sinh lòng nghi ngờ. Một hôm, có cơn gió to đổ cả cây cối. Thành Vương mở hòm Kim Đằng để bói xem cơn gió ấy lành hay dữ, thì trông thấy văn khấn của Chu Công, liền cảm động, sa nước mắt khóc, bèn thân hành đi đón Chu Công. Sau đó những cây bị gió đánh đổ, tự nhiên lại dựng lên cả (*Sử ký*).

2. *Bái Công:* tức Lưu Bang (Hán Cao Tổ). Khi Bái Công bị Hạng Tịch bổ vây ba vòng ở Bành Thành, thế rất nguy cấp, tự nhiên có trận gió to làm cho cát sỏi bay mù mịt, nhờ đó Bái Công mới trốn thoát vòng vây (*Hán thư*).

3. *Phi Đường:* tức Vũ Tắc Thiên Hoàng hậu, vợ vua Cao Tông nhà Đường. Sau khi đã lên ngôi vua, một hôm họ Vũ hạ chiếu cho các cây trồng ở vườn ngự, đại ý tờ chiếu nói: Sớm mai ra thượng uyển, hoa tốc báo xuân hay. Đêm nay hoa phai nở, không đợi gió sáng ngày. (*Đường thư*).

4. *Chúa Tống:* vua Thái Tông nhà Tống, nhiều lần họp bầy tôi thưởng hoa ở vườn hậu uyển (*Tống sử*)..

5. *Hoa sáu kẽ:* phần phù thụy chí trong *Tống thư* nói : Tuyết ở không trung bay xuống có sáu cánh hoa, khác với hoa có cây phần nhiều có 5 cánh.

Ngọc mười phân vảy khắp hòn đông.
Cửa Trình [1] chăm chắm lòng cầu đạo,
Thành Thái [2] hây hây chí lập công.
Thanh bạch so hòa thế giới.
Trăng hay dường ấy một dường cùng.

NGUYỆT

Thế giới đông nên ngọc mấy tầng,
Chín châu cùng thấy một vầng trăng.
Làu làu bóng sáng tư mùa cỏ,
Vằng vặc dáng thanh một vết chăng [3].
Hồ thuở thuyền chơi lòng Phạm Lãi [4].
Đài khi câu rủ thú Nghiêm Lăng [5].
Trong kho vô tận đòi dùng đủ,
Ấy gió thừa ưa cũng của hằng [6].

---

1. *Du Tạc và Dương Thì* nhà Tống là học trò Trình Di. Một hôm hai trò đến học, thầy còn ngủ, hai trò đứng chầu ở cửa. Lúc ra về thấy tuyết đóng ở ngoài cửa dày đến ba thước *(Chu tử ngữ lục)*.

2. *Thành Thái:* nói về điển Lý Tố, giữ chức Tiết độ sứ đất Đường Đặng. Thời Đường Hiến Tông, Ngô Nguyên Tế làm phản, tháng 10 năm Nguyên Hòa thứ 14 (819), một đêm trời xuống nhiều tuyết, Lý Tố đem quân xông qua nửa tuyết kéo đến Thái Thành, bắt được Ngô Nguyên Tế, đóng cũi giải về Kinh sư. Quân và dân trong thành không một người nào bị giết. Vì Lý Tố là viên tướng nhân nghĩa, nên nhân dân đều thành tập quy thuận *Đường sử)*.

3. *Chăng:* kéo thẳng ra. Ta thường nói: Chăng dây.

4. *Phạm Lãi:* người đời Xuân Thu, làm quan nước Việt. Sau khi đã giúp Câu Tiễn diệt được nước Ngô để báo thù cho nước Việt, liền đổi họ tên và buông thuyền đi ngao du ở Ngũ Hồ *(Sử ký)*.

5. Nghiêm Tử Lăng trước là bạn thân của Lưu Tú, sau khi giúp Lưu Tú lên làm vua (Quang Vũ nhà Đông Hán) thì Tử Lăng giữ vững tiết tháo đi ở ẩn, câu cá ở sông Đồng.

6. *Hằng:* có thường xuyên.

CẦM

Tám bậc lòng xưa nhẹ nửa tăm,
Giúp vui sở thú một đàn cầm.
Khúc sơn thủy vắng chăng ti trúc [1],
Đạo thánh hiền xưa có cá chim [2].
Giải uẩn ca xưa [3] dường lại thấy.
Tri âm bạn cũ [4] ước cùng tầm.
Bên song tự sáng nhàn từ tại,
Cùng cuộc cờ ran bỗng thuở im.

KỲ

Sự chiến tranh kia thấy ỷ ơ,
Có khi phút giãn thuở chơi cờ.
Thấp cao để mặc người đua trí.
Thua được hằng đòi tướng biết cơ.
Thế Hán, Sở [5] xem đà mấy chốc,
Cuộc Tần, Tùy [6] đổi những bao giờ.
Chờ trong màu ấy [mưu] [7] bàn bạc,
Phân phó tiên nhân thuở nghĩ thơ.

---

1. *Sơn thủy:* khúc đàn cao sơn lưu thuy. Câu này ý nói: Vì không có ti trúc, nên vắng được nghe khúc đàn hay.

2. *Cá chim: Tân luận* của Lưu Hiệp nói : "Tiếng đàn để nuôi dưỡng tính tình con người, cũng như nước để nuôi cá, cây để nuôi chim, nếu nuôi dưỡng không hợp ý, tất đi đến khô héo".

3. *Giải uẩn ca xưa:* điển Ngu Thuấn gảy đàn và hát khúc *Nam phong* đại ý nói: gió nam hợp thời có thể làm cho nhân dân thêm của cải; gió nam mát mẻ có thể cởi mở được nỗi buồn bã lo âu cho nhân dân *(Sử ký)*.

4. *Tri âm bạn cũ:* thời Xuân Thu, Du Bá Nha làm quan nước Tấn, là người gảy đàn hay, một lần đi việc quan, gặp Chung Tử Kỳ, Bá Nha nhận là bạn tri âm, bèn cáo quan về để đi tìm bạn.

5. *Hán:* tức Lưu Bang nhà Hán, *Sở:* tức Hạng Tịch nước Sở. Hai bên đánh nhau 5 năm, mới phân thắng bại.

6. *Tần:* tức vua Nhị Đế nhà Tần, bị mất ngôi cho vua Cao Tổ nhà Hán; Vua Cung Đế nhà Tùy, bị mất ngôi vua cho Cao Tổ nhà Đường.

7. Nguyên văn chép thiếu một chữ. Chúng tôi tạm điền vào chữ "mưu" cho xuôi nghĩa. Chờ nghiên cứu thêm (B.V.N).

THI

Nghĩa xưa, bạn cũ thuở tình cờ,
Náo nức xui lòng thắc mắc thơ.
Mỗ thập [1] phong tao châu lẫn ngọc,
Tấc lòng ưu ái tóc cùng tơ.
Ca Đào [2] còn để ngàn đời phép,
Biên Đán [3] chẳng qua một đạo thờ.
Giúp công ta khi nhuận bút,
Rượu ai đem lại khéo hay cơ.

TỬU

Trời cho thửa lộc này lành,
Nghĩ tự nhiên vuốn được danh.
Một thức phau phau hiền khá trọc [4],
Mười phần leo lẻo thánh là thanh [5].
Đòi mùi dìu dặt Ngao trừ tướng [6],
Mỗ chén khoan thai Tống khởi binh [7]
Nồng lại ỷ [rằng] [8] quân tử chí,
Cầm, kỳ, thi, tửu mới hay tình.

---

1. *Thập:* có nghĩa là một bài, một chương hoặc một thiên. Các thơ chép trong *Đại nhã, Tiểu nhã* sách *Mao thi*, cứ 10 thiên thành một quyển, nên gọi là thập.

2. *Ca Đào:* thơ *Đào yêu* trong *Kinh Thi* "Đào chi yêu yêu. Kỳ diệp trăn trăn, chi tử vu quy, nghi kỳ gia nhân", ý nói: người con gái về nhà chồng nên hòa thuận với chồng, với người nhà chồng.

3. *Đán:* tức Chu Công Đán. *Biên Đán:* các bài thơ chép trong sách *Mao thi* có một số bài ở thiên *Chu nam, Thiệu nam, Chu tụng* và *Đại nhã* do đạo cương thường (theo lời của Lưu An Thành chép trong tựa sách *Mao thi*).

4, 5. Ngụy Vũ Đế hạ lệnh cấm uống rượu, lúc ấy những người nghiện không dám nói rõ là rượu, mà phải đặt ra tiếng nói riêng, gọi rượu đục là "hiền nhân", rượu trong là "thánh nhân" *(Ngụy chí)*.

6. *Trừ:* có nghĩa là cất nhắc. Tôn Thúc Ngao, người đời Xuân Thu, tính thích uống rượu, ẩn ở bãi biển, vua nước Sở cất nhắc làm Lệnh doãn *(Xuân Thu ngũ truyện)*.

7. Tống Thái Tổ muốn giảm bớt uy quyền các viên quan ở phiên trấn, một hôm nhân tiệc rượu, nhà vua ung dung dụ bảo họ về đường họa phúc, hôm sau bọn Thích Thủ Tín đều xin giải tán binh quyền *(Tống thư)*.

8. Nguyên văn chép thiếu một chữ. Chúng tôi tạm điền chữ "rằng" cho xuôi nghĩa. Chờ nghiên cứu thêm (B.V.N).

ĐÊM ĐÔNG DẬY SỚM

Ví canh thì cũng chửa nên tan,
Sẽ thức vì chưng xống áo đan (đơn).
Góc giậu buồn nghe lau [thổi địch],
Bên tường ngại mảng dế ca đàn.
Có chi Cô Dịch [1] khuya lay cửa,
Mà giục Huyền Minh [2] sớm gác yên.
Quân tử dằn lòng ngơi chút nữa,
Một mai có kẻ rước xuân sang.

NHÀ DỘT

Lều tiện ba gian trải nắng sương,
Thấy trời dòm xuống biết trời thương.
Dồi dào đã được nhờ ơn nước,
So tới càng thêm tỏ bóng gương.
Đêm có ả trăng làm bạn cũ,
Ngày thì dì gió [3] quét bên giường.
Lại còn một vẻ thanh quang nữa,
Ngọc lộ [4] đầy mâm để uống thường.

---

1. *Cô Dịch:* thần núi Cô Dịch, da như băng tuyết, tươi như gái đẹp *(Trang Tử).*

2. *Huyền Minh:* Vị thần trông coi công việc về mùa đông *(Lễ ký).*

3. *Dì gió:* dịch nghĩa tắt câu: "Phong gia thập bát dì". *Bác dị chí* chép: "Thôi Nguyên Huy nhà Đường, một đêm cùng mấy người con gái là Thạch thị, Lý thị, Đào thị và Phong gia thập bát dì uống rượu ở vườn. Những người con gái nói với Nguyên Huy rằng: "Chúng em đều ở trong vườn này, hằng năm bị gió dữ làm hại, phải nhờ Thập bát dì che chở". Nguyên Huy mới biết Phong gia thập bát dì là thần gió. Vì thế ta mới gọi gió là "dì".

4. *Ngọc lộ:* tức giọt sương. Lấy điển vua Vũ Đế nhà Hán dựng đền Bách Lương, có tạc tượng người tiên tay bưng mâm thừa lộ hứng lấy giọt sương, rồi đem hòa lẫn với tinh hạt ngọc để uống, mong được trường sinh.

LÃNG NGÂM

Tề Khương, Tống Tử [1] gạ nào xong,
Chàng lại hương quan đoái thiếp cùng.
Quanh quất mối sầu khơi mấy dặm,
Sụt sùi giọt ngọc rã đôi dòng.
Khách về dễ khiến ngừng khung mặt,
Người ở càng thêm dứt mối lòng.
Mai dịch [2] may sao tin kíp ruổi,
Kẻo lòng người thế nhớ cùng mong!

CUNG TẦN

Ơn trên thương đến phận xa xôi,
Cửa ngọc thân nhàn trộm tới lui.
Cỏ áy những nhờ hơi tuyết bén,
Hang sâu mừng thấy bóng dương soi.
Trộm nom trên có lòng hồ hải,
Đành biết thân chăng nổi vụng ngòi.
Chỉ non Nam làm lễ tạ,
Bõ lòng hoài viễn phận làm tôi.

HỨNG NGÂM

Ngỡ thú vui là thú ở đâu?
Chẳng ngờ vui ở chốn chăng âu.
Chớ tham chợ dức [3] nên rừng vắng,
Còn lụy trường ca [4] biến bể sầu.

---

1. *Tề Khương, Tống Tử:* hai họ lớn ở thời Xuân Thu. Câu này dẫn điển trong sách *Mao thi*. Đại ý nói: lấy vợ không phải kén chọn con nhà quyền quý, mà cốt lấy được người có đức trinh thuận là hơn. Cũng ví như vua dùng bầy tôi, không cứ phải bậc thánh hiền, mà cốt dùng người có trung hiếu là hơn.

2. *Mai dịch:* thời Hán Vũ Đế, đặt nhà trạm ở núi Mai Lĩnh để giao thông thư từ tin tức. Vì thế, về sau người ta dùng chữ "mai dịch" để chỉ nhà trạm.

3. *Dức:* tiếng cổ, nghĩa là dức lác ồn ào.

4. *Trường ca:* nơi hát xướng, vui chơi.

Chim khỏi lồng nên đắc thú,
Cây ngoài chậu mới tươi màu.
Kìa ai [1] đúng đỉnh trong làng hẹp [2],
Cơm một lẵng, nước một bầu [3].

THÍCH RƯỢU (4 bài)

I

Chẳng gì hơn chén rượu dòng,
Thiên sầu tận thích [4] kẻo buồn tong.
Tìm bạn thiết đi mời mọc,
Đón người quen đến chác đong [5].
Lừng lẫy phú thơ hát hỏng,
Âm thầm quyển sáo đàn đùng.
Chín mươi năm nữa dầu kia nọ,
Giải kết [6] ai còn có tiếc tung.

II

Chẳng khoe đức, chẳng khoe tài,
Miễn được ơn trên hãy sống dài.
Bao quản thiệt hơn, bao quản khố,
Có thì ăn mặc, có thì chơi.
Cơ vần chuyển là cơ nhiệm,
Của lưu thông ấy của đời.
Câu cáp làm chi âu chẳng lọ [7],
Đã sinh thì dưỡng mặc lòng trời.

1, 2. *Ai:* chỉ Nhan Hồi. *Làng hẹp:* dịch chữ "lậu hạng". Nhan Hồi người thời Xuân Thu, là cao đệ của Khổng Tử. Khổng Tử nói Nhan Hồi là bậc hiền nhân ở nơi chật hẹp, hàng ngày chỉ có một lẵng cơm, một bầu nước. Cảnh ngộ ấy đối với người khác không khỏi sinh ra lòng lo phiền, thế mà Nhan Hồi vẫn vui vẻ về đường đạo học.

3. Bài này trùng với bài số 103 thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm. Sdd.

4. *Thích:* tiêu tan. *Tận thích:* tiêu tan hết thảy.

5. *Chác:* mua lấy, cầu lấy. *Đong:* đong bán.

6. *Giải kết:* tiếng nhà Phật, giải thoát mọi sự oan kết.

7. *Âu:* lo âu. *Lọ:* tiếng cổ, nghĩa là cần gì. *Âu chẳng lọ:* không cần gì phải lo lắng.

III

Đừng sốt sắng, chớ lanh chanh,
Then máy trời cho ít được dành.
Cáo mắc tiếng oan về nội lục,
Sói cam chịu rũ chốn rừng xanh.
Mai lên non lĩnh càng thêm lạ,
Lan gặp hơi xuân lắm khí sinh.
Vẹn chữ "trung cần" [1] cho trọn đạo,
Chớ chơi trống bỏi trẻ xem khinh.

IV

Đường danh lợi biếng chôn chân,
Đường thú thanh nhàn vuỗn dưỡng thân.
Văng vẳng ca còn ngâm bạch tuyết,
Lâng lâng tai đã đáp hồng trần.
Chiến tranh giũ sạch cờ tra túi,
Sinh sát đòng không chỉ cuốn cần.
Hán, Sở mặc ai dày dức lác,
Khểnh chân ngại bước áng phù vân [2].

NHỚ NGƯỜI XA (2 bài)

I

Sông trong trăng lạt, vẻ sao thưa,
Gác cũ rêu đầy lấp dấu thơ.
Mưa tạnh hoa sầu chiều lạt mạt,
Xuân về én thảm tiếng u ơ.
Đèn tàn ruột thắt hồn xơ xác,
Gối chiếc châu đầm giấc ngẩn ngơ.
Lá thắm thơ bày mong bắt chước,
Nước xuôi thơ ngược biết bao chờ [3].

---

1. *Trung cần:* ngay thẳng, siêng năng.

2. *Phù vân:* mây nổi. Khổng Tử nói: "Bất nghĩa nhi phú thả quý, ư ngã như phù vân" *(Luận ngữ)*. ý Nói làm điều bất nghĩa mà được giàu sang, đối với ta như đám mây trôi vậy.

3. Thời Hy Tông nhà Đường, Vu Hựu bắt được chiếc lá đỏ ở bến Ngự, trong lá có đề bài thơ. Vu Hựu liền đề bài thơ khác vào chiếc lá khác thả ở thượng lưu bến Ngự, chiếc lá ấy trôi vào cung, Hàn thị là cung nhân của Hy Tông bắt được. Về sau khi vua phóng xuất cung nữ, Vu Hựu và Hàn thị được kết duyên với nhau (Thái bình quang ký). Hai câu này ý nói: muốn bắt chước việc "lá thắm đề thơ" nhưng nước chảy xuôi thì biết bao giờ bài thơ trôi ngược để cho người mình tưởng nhớ bắt được.

II

Tài mọn mọn nên đứng ngõ ngang,
Thăm hoa mừng thấy bức long chương [1].
Lời thánh dạy câu câu ngọc,
Bút thần bày chữ chữ hương.
Những rắp mai thanh lồng thức tuyết,
Nào hay cỏ áy bén hơi dương.
Vua ơn nặng, thầy ơn nặng,
Dầu thác thì còn tác đến xương.

NHỚ BẠN

Thu tĩnh, trời tà, chiếc nhạn khơi,
Chạnh niềm sẽ nhớ kẻ xa xôi.
Ôm cầm biếng gảy cung lưu thủy,
Vỗ quyển buồn ngâm khúc viễn hoài.
Khói tỏa nội đào chim gáy thúc,
Triều dâng bến liễu địch giong dài.
Khách nơi nao vui chăng tá?
Hay để buồn này có một ai?

TỎ BÀY SỰ ẨN DẬT

Không như có, có như không,
Miễn qua hạ, miễn lọn đông.
Phú quý cần câu Nghiêm Tử [2],

---

1. *Long chương:* danh từ dùng để tán tụng nét bút của vua. Bài phú *Thuật thư* của Đậu Kỵ có câu: "Long chương phượng triện, sủng tích Nho môn", nghĩa là nét chữ trông như vẽ rồng, vẽ phượng, ơn ban cho nhà Nho.

Có lẽ bài I là của vua gửi cho một người ở xa triều đình, bài II là của người nhận được thơ tạ lại vua. Vì thế, trong bài mới dùng những chữ "long chương", "lời thánh", "bút thần" để tỏ lòng tôn kính. Câu kết lại tỏ lòng trung thành cho đến khi chết.

2. *Cần câu Nghiêm Tử:* Sđd.

Công danh con ngựa Tái ông [1].
Chữ thanh nhàn xem tựa ngọc,
Đường bôn tẩu nhẹ bằng lông.
[Thôi] miễn dài hơi náu tốt,
Thân riêng đã cậy có trời chung.

CUỐI XUÂN Ở ĐẤT KHÁCH

Hoa bay nước chảy cũng vô tình,
Gió quyến xuân đưa đến Sở thành.
Hồ điệp [2] mơ màng nhà mấy dặm,
Tử quy [3] khắc khoải nguyệt ba canh.
Thư nhàn [4] dễ cách lòng nên bạc,
Tóc tuyết khôn cầm thức [5] lại xanh.
Nẻo ấy chẳng về về ắt được,
Năm Hồ [6] cảnh vắng có ai tranh.

---

1. *Ngựa Tái ông:* sách *Hoài Nam tử* chép : ở biên tái có ông già bị mất con ngựa, người ta đến thăm, ông nói: "Đấy chưa chắc đã là việc không hay". Sau con ngựa ấy quyến rũ được con ngựa tốt về. Người ta đến mừng, ông lại nói: "Đấy chưa chắc đã là việc không xảy ra tai họa". Vì được con ngựa tốt, con ông thích cưỡi, bị ngã gãy chân, người ta đến thăm, ông lại nói: "Đấy chưa chắc đã là việc không tốt". Sau rợ Hồ kéo quân đến xâm lấn, trai tráng phải ra trận, mười phần chết đến chín phần. Con ông vì bị què, không phải ra trận, nên cha con đều được an toàn.

Truyện này ý nói: Sự may rủi trong chốc lát không phải là sự quyết định.

2. *Hồ điệp:* ở đây dùng để tả giấc ngủ. Dẫn điển Trang Chu nằm mộng thấy mình hóa ra con bướm.

3. *Tử quy:* Chim cuốc.

4. *Nhàn:* tức chim nhạn. Vì theo luật bằng trắc, nên thơ quốc âm có câu phải đọc "nhạn" là "nhàn".

5. *Thức:* màu sắc.

6. *Năm Hồ:* có rất nhiều thuyết, nhưng tóm lại đều là những hồ ở bên cạnh Thái Hồ. Thời Xuân Thu, Phạm Lãi sau khi giúp vua nước Việt diệt được nước Ngô, rồi dạo thuyền ngao du ở Ngũ Hồ. Về sau, người ta dùng điển này để nói người không bị danh lợi cám dỗ, đi ở ẩn.

ĐẦU THU Ở ĐẤT KHÁCH

Một trận kim phong [1] mới mới vầy,
Mối sầu kia ắt kẻ làm bầy.
Trăng kề cửa hay lòng sạch,
Gió xuyên rèm tỏ ý tây [2].
Chăn lạnh dậy vương con cháu vắng,
Đêm dài ngồi nhẫn khắc canh chầy.
Lòng thu bát ngát trong khi ấy,
Hầu cắt làm khuây lại chẳng khuây.

CHỒNG BỎ

Nguyệt lão xưa kia khéo vụng cân,
Làm cho lẽo đẽo nhọc tinh thần.
Tam tòng [3] trước nàng đã lỗi,
Thất xuất [4] rày anh mới phân.
Quán Sở mặc ai thưởng nguyệt,
Cung Tần chẳng cấm chơi xuân.
Từ nay Nam Bắc chia đôi ngả
Một bức ly thư [5] phóng ngoại nhân.

ĐÁP LẠI BÀI TRÊN

Chàng hỡi: Hai ta nghĩa đã cân,
Thốt thề chẳng hổ với linh thần.
Trước cùng làm bạn ngờ lâu hợp,

---

1. *Kim phong:* gió mùa thu.
2. *Tây:* thiên tư, tây vị.
3. *Tam tòng:* khi chưa đi lấy chồng theo cha, khi về nhà chồng theo chồng, khi chồng chết theo con (Nghi lễ).
4. *Thất xuất:* người đàn bà phạm vào một trong bảy điều sau đây sẽ bị chồng bỏ: Không có con, dâm dục, không kính thờ cha mẹ chồng, ngoa ngoắt, có tính ăn cắp, ghen tuông, có bệnh kỳ quái (Nghi lễ).
5. *Ly thư:* bức thư ly dị, do người chồng viết rồi giao cho vợ giữ.

Rày bỗng nghe ai nợ kíp phân.
Mây nước dạ chàng dầu bạc nghĩa,
Cỏ hoa lòng thiếp hãy còn xuân.
Biết đâu đã dễ đâu hơn nữa,
Mà trọng tân nhân phụ cựu nhân.

NGƯỜI BÙ NHÌN

Thắt lưng, đội nón, thuở qua ưa,
Nhà chúa truyền cho giữ ruộng dưa.
Tay áo phất phơ thuở gió,
Mồ hôi lã chã khi mưa,
Khua loài điểu thử đi cho quạnh,
Dễ đứa điền phu làm biếng thưa.
Chực hăm hăm bờ ruộng ấy,
Bấy lâu đã được trái nào chưa.

NGƯỜI ĂN MÀY

Góp giang sơn xách một quai,
Lượng bằng sông biển chẳng từ ai.
Vườn đào, ngõ mận từng len lỏi,
Gác tía lầu son mặc nghỉ ngơi.
No biết thế tình mùi mặn lạt,
Quản bao nhật nguyệt bữa đầy vơi.
Vương tôn [1] thuở trước làm sao tá,
Bái tướng phong hầu ấy những ai?

ĐÁNH BẠC

Trong cơn cờ bạc thực đa đoan,
Chẳng mấy ngay sòng những lận gian.

---

1. *Vương tôn:* cũng như danh từ công tử, người ta thường dùng để tôn xưng một người nào đó. Ở đây dùng để chỉ Hàn Tín, người thời Hán – Sở. Vì nhà nghèo, phải đi ăn nhờ, có bà Phiếu Mẫu thương hại cho Tín ăn. Sau Tín được Lưu Bang nhà Hán dùng làm đại tướng, đánh được Hạng Tịch, phong tước Hoài âm hầu.

Rẻ mặt con đen lừa đóng sống [1],
Cậy tay làng đỏ xướng vơ càn [2].
Thiếu ba lạng đã tô đầy nén,
Có bảy tiền rằng đủ một quan.
Ai nấy đành (đừng) [3] đều tô tốt thổ,
Giữ cho thổ khá mới hầu toan.

NHẤT THỦY [4]

Láo nháo ngoài lưng vuốn chẳng ngờ,
Túi còn, vàng đã đổi bao giờ.
Tiếc mầu nước đứng hòa trong lẻo,
Để bức khăn tô ngấn đục lờ.
Khỉ đói chi cho còn quả gặm,
Mèo thèm nào giỗi miếng nem thừa.
Ngọc đà có vết ai màng nữa.
Nồi chõ khôn hàn biết thẹn chưa?

---

1. Trong sòng bạc, người nào bị thua luôn mấy tiếng thì các người khác trong sòng cho người ấy gặp vận đen, họ có ý coi thường, nên chờ khi người ấy quăng tiền ra, là họ dắt luôn, vì họ quả quyết "đóng sống" thế nào cũng được.

2. *Xướng vơ càn:* tức xướng bậy vơ càn, tiếng chuyên môn trong sòng cờ bạc.

3. Chữ này nguyên văn chép *nhân đứng* chữ *đình* là quán, phiên âm là "đành" hay "đừng" đều có nghĩa, nhưng nghĩa đối lập nhau. Ý của hai câu này có thể hiểu rằng hai nghĩa: đối với người máu mê cờ bạc không chừa, thì chữ này nên phiên âm là "đành", nghĩa là đành lòng tô điểm cho tốt người chứa thổ, giữ sao cho người chứa thổ được khá, thì mình mới có thể toan tính đến sự chơi bời vay mượn được, đối với người đã biết răn chừa cờ bạc, thì chữ này phiên âm là "đừng" nghĩa là đừng tô tốt cho người chứa thổ, nếu giữ cho người chứa thổ khá, thì làng cờ bạc sẽ đi vào con đường chết đói.

4. *Nhất thủy:* chưa rõ đầu đề tác giả dụng ý nói gì Nhưng qua nội dung bài thơ này và bài đáp lại ở dưới, thì ta có thể hiểu nghĩa như sau: hai bên nam nữ trước trao đổi giao ước với nhau, sau bên nam có ý nghi ngờ bên nữ, ví như viên ngọc có vết, nên làm thơ để cự tuyệt và bên nữ theo vần họa thơ đáp lại trách bên nam "bới lông tìm vết" một cách quá khắt khe. Vậy chữ "nhất thủy" có lẽ tác giả lấy điển câu thơ của Tào Đường "Khứ cách Ngân Hà nhất thủy trường", nghĩa là xa nhau như cách một dòng nước dài rộng của sông Ngân Hà, hoặc lấy điển câu thơ cổ: "Doanh doanh nhất thủy gian, mạch mạch bất đắc ngữ", nghĩa là ở giữa một dòng nước mênh mông, hai người chỉ trông nhau mà không thổ lộ tâm tình bằng lời nói được.

ĐÁP LẠI BÀI TRÊN

Đã tin xin bớt tiếng hiềm ngờ,
Mưa tưới bao giờ mát bấy giờ.
Sớm biết song đà còn vẻn vẹn,
Muộn quên nên nỗi khí lờ lờ.
Tranh tàn tuy cũ nhưng còn điếm,
Hương mảng [1] dành thơm há quản thừa.
Nhận vết làm chi khe khắt,
Bấy người như nước thấu hay chưa?

BẾP

Đất thiêng toàn những đấng tam khôi [2],
Thiên hạ quyền dùng đã lớn ngôi.
Mảng tiếng canh, khi thẻ cạn [3],
Ra cửa các thuở triều thôi.
Ba thân [4] mừng được duyên hương lửa,
Một bữa nào khuây nghĩa chúa tôi.
Điều vạc [5] nhiều phen phù khỏe nước,
Công danh choi chói dõi muôn đời.

ÔNG ĐẦU RAU

Nhầu hòa nát, thuở nên thân [6],
Ngày tháng hằng chầu cửa táo quân [7].
Mùi mẽ bát trân [8] thường nhá.

---

1. Nguyên văn viết là *thảo đầu* chữ *vong* là mất. Ở đây theo mặt chữ mà phiên là "mảng", nhưng chưa rõ là gì.

2. *Tam khôi:* thông thường gọi những người đỗ Trạng nguyên, Bang nhãn hoặc Thám hoa là tam khôi. Ở đây danh từ này được dùng để chỉ ba ông đầu rau.

3. *Thẻ cạn*: ý nói nước trong đồng hồ cạn để cột tiêu chí lộ ra.

4. *Ba thân*: tức quá khứ, hiện tại và tương lai.

5. *Điều vạc*: tượng trưng chức vụ của viên Tể tướng. Cổ nhân cho quan Tể tướng coi công việc trong nước, cũng ví như người điều hòa vạc canh.

6. Ý nói nhầu cho đất nát để nặn thành thân đầu rau.

7. *Táo quân*: vua bếp.

8. *Bát trân*: thức ăn quý nói chung.

Dáng tăm tam đảo [1] hơi gần.
Hòa canh [2] ngày giúp việc thừa tướng,
Thêm bếp [3] đêm liều [4] chước tướng quân.
Chín vạc [5] đặt yên bằng núi,
Ai rằng ơn chẳng đến muôn dân.

CÁI NÓN

Mưa nào lệ, nắng nào âu,
Các cứ làm nên nón đội đầu.
Vành vạnh dường bằng vầng nhật nguyệt,
Vần vần mấy tựa tán công hầu.
Trùm mặt ngọc, mùi hương đượm.
Đạo đường hoa, bóng ác [6] thâu.
Cả mọn [7] thế gian nhờ phủ rợp,
Nào ai là chẳng đội lên đầu.

---

1. *Tam đảo*: ba quả núi. Câu này ý nói: ba đầu rau trong bếp, trông hình dáng gần giống ba quả núi.

2. *Hòa canh*: cũng như điều vạc canh. Sdd.

3. *Thêm bếp:* thời Đông Hán, Ngu Hủ làm Thái thú quận Vũ Đô, bị quân Tây Khương tiến đánh, Hủ dùng mưu sai binh lính cứ mỗi bếp làm thành hai, mỗi đêm lại thêm bội số bếp, quân Tây Khương thấy thế, tưởng là Hủ được thêm nhiều viện binh, liền rút lui.

4. *Liều*: do chữ "liệu" trong Hán văn, vì niêm luật nên trong thơ có lúc phải đọc là "liều".

5. *Chín vạc*: vua Đại Vũ nhà Hạ sau khi bình trị thủy thổ, đúc chín cái vạc để tượng trưng 9 châu. Đời sau, các vua chúa cũng đúc 9 vạc để làm của báu truyền cho quốc gia. Các vạc lại có tác dụng nấu thức ăn. Ở đây dùng để nói đặt cái vạc lên đầu rau một cách vững vàng.

6. *Bóng ác*: bóng mặt trời.

7. *Cả mọn*: lớn, nhỏ.

CÁI ĐÓ

Mưa một trận dãy ngòi hoa,
Quyền nẩy cho đi trấn cõi xa.
Sấn vươn lưng ngang suối biếc,
Rồng há miệng đớp doành la.
Lòng không [1] lồng lộng người xem thấy,
Đường lợi nhao nhao nước chảy qua.
Ơn chúa biết tài hay cắt đặt,
Duyên ra cá nước gặp hòa nhà.

CÁI ẤM ĐẤT

Giống nảy đà nên rộng miệng thay,
Tiệc hoa bạn ngọc dự ngồi bày.
Danh thơm lừng lẫy hương còn nức,
Lượng cả thung dung thế ít tày.
Họp mặt nhiều người khi chép miệng,
Đẹp lòng nào kẻ chẳng nâng tay.
Hôm mai ninh nước vì nhà chúa,
Một bữa cơm ăn chẳng dám khuây.

CÁI QUẠT

Thác [2] ở trong tay tạo hóa quyền,
Một mình thờ chúa thuở hè thiên.
Lưng mềm yểu điệu mười lăm tuổi,
Mà điểm yên chi [3] bảy tám khuyên.
Dặm liễu đã từng che mặt ngọc,
Đường hoa có thuở vẫy người tiên.

---

1. *Lòng không:* lòng trống rỗng, không có tham vọng gì.
2. *Thác*: phó thác.
3. *Yên chi*: phấn sáp, đồ trang sức của phụ nữ. Ở đây mượn điển để nói cái nhài quạt.

Tới thu lại thấy yêu đương nữa,
Mưa chớ đàn [1] chi thiếp bạc duyên.

CỐI XAY

Tạo hóa gây nên khéo léo thay,
Đặt làm một cối để mà xay.
Ngoài lưng cùng có ba mươi nén,
Trong dạ hằng thìn một tiết ngay.
Có thuở ù ù cơn sấm động,
Đòi phen lã chã hạt mưa bay.
Lưng bền cốt vững muôn đời thịnh,
Vần chuyển lương dân đủ tháng ngày.

CÂY ĐÁNH ĐU

Bốn cột lang, nha [2] cắm để chồng,
Ả thì đánh cái, ả còn ngong.
Tế hậu thổ khom khom cật,
Vái hoàng thiên ngửa ngửa lòng.
Tám bức quần hồng bay phơi phới,
Hai hàng chân ngọc đứng song song.
Chơi xuân hết tấc xuân dường ấy.
Nhổ cột đem về để lỗ không.

CON VOI

Trước có đầu sau có đuôi,
Lớn hơn mọi vật gọi là voi.

---

1. *Đàn*: Đàn dạo, bàn tán. Thơ vịnh quạt của Ban Tiệp Dư có mấy câu: "Thường khủng thu tiết chí, lương tiêu đoạt viêm nhiệt, khí quyến khiếp tứ trung, ân tình trung đoạn tuyệt". Ý nói: Chỉ e đến tiết thu, gió mát tan nóng nực, quạt cất vào trong rương, giữa đường ân tình đứt. Nhưng hai câu kết bài này, nói trái lại với câu của bài thơ họ Ban.

2. *Lang*: Cây cau. *Nha*: Cây dừa. Ở đây chỉ mượn tên một vài thứ cây có chất cứng rắn để tả cái cột cắm làm cây đu.

Bốn chân thoắt thoắt khi đi gấp,
Hai mắt chừng chừng thuở đứng coi.
Bành thắng trên lưng ngôi thánh đế,
Chuông buông dưới cổ đạo hiền tôi.
Đến đâu thì lấy rơm đầy đống,
Ban nãy ở quên lại có vòi.

CON CÓC

Chừ thuở nên thân tấm áo sồi,
Chốn nghiêm thăm thẳm một mình ngồi.
Nâng tay mấy phút oan hùm nép [1],
Tắc lưỡi đòi lần chúng kiến lui.
Mừng thấy đàn con ra chịu ấm,
Dễ còn ả tố kết làm đôi [2].
Miếu đường có thuở vang lừng tiếng
Giúp được dân làng kẻo nắng nôi.

CON RẬN

Tạo hóa sinh mi được phận an,
No lòng, ấm cận kẻo cơ hàn.
Lâu hay phong vị mùi thiên hạ,
Nhòm biết nhân tình sự thế gian.

---

1. Tương truyền ngày trước, một năm đại hạn, cóc rủ các loài chim muông dữ lên thiên đình cầu mưa. Khi đến rủ hùm, hùm thấy cóc thân hình bé nhỏ, nhảy nhót chậm chạp, có ý khinh, bèn hẹn với cóc đi thi từ đầu đường bên này đến đầu đường bên kia, nếu cóc đi được trước hùm thì hùm sẽ theo cóc lên thiên đình, nếu hùm đi được trước cóc, thì cóc sẽ chịu cho hùm ăn thịt. Cóc nhận lời. Hai con bèn đứng song song ở đầu đường bên này để dự cuộc chạy thi. Vì hùm to lớn, cóc liền nhảy đến sau hùm ngoạm lấy đuôi. Hùm nhảy mấy bước đã đến đầu đường bên kia, rồi quay mặt lại xem cóc đã đi đến đâu, thì đã nghe tiếng cóc ở sau lưng nói: Ta đã nhảy đến đây từ lâu, mà anh bây giờ mới đến đây. Hùm vừa ngạc nhiên vừa tức giận, lại hẹn thi lại một lần nữa. Lần này cũng như lần trước, cóc vừa cười vừa bảo hùm rằng: "Mới rồi ta vừa ăn thịt con sư tử vì trái lời giao ước, lông nó hãy còn ở trong mồm ta đây này". Hùm thấy thế run sợ, xin theo cóc lên thiên đình cầu mưa.

2. *Ả tố*: chỉ Hằng Nga. Theo *Thiên văn chí* trong *Hậu Hán thư* chép: Hằng Nga lấy trộm thuốc bất tử của chồng là Hậu Nghệ bay lên cung trăng, hóa thành con cóc.

Gióng [1] [Chiêu hầu] [2] khi cấp cự,
Thăm Vương Mãnh [3] thuở thanh nhàn.
Hết lòng uống máu vì nhà chúa,
Khăn khắn trong niềm một điểm đan [4].

CON KIẾN

Phô loài cả vóc nghênh ngang,
Mòn mọn song màu kiến mấy càng.
Đạo biết quân thần tôn nhượng [5],
Cơ hay thiên địa nhu cương [6].
Báo ơn [7] nghĩa cả danh còn để,
Xuyên ngọc [8] tài cao tiếng hãy vang.

---

1. *Gióng*: khêu gợi.

2. *Chiêu hầu*: Hàn Chiêu hầu bị bệnh ngứa, mà quên mất là bị rận cắn, trong khi vội vàng (cấp cự) không tìm ra vì cớ gì, tả hữu liền bắt hết rận trong áo giết đi, Chiêu hầu mới khỏi ngứa. Việc này gợi ý cho Chiêu hầu biết được người nào không trung thành với mình (Hàn Phi tử). Ở nguyên bản dưới chữ "Gióng" bỏ trống hai chữ. Xét thấy điển Hàn Chiêu Hầu có thể hợp vào với câu này, nên xin thêm vào đây để độc giả tham khảo.

3. *Vương Mãnh*: người đất Kịch nhà Tấn, học rộng, thông hiểu binh pháp, ẩn ở Hoa Sơn. Khi Hoàn Ôn kéo quân vào Quan Trung, Vương Mãnh mặc áo vải đến yết kiến, tay mân mê rận, miệng đàm luận công việc đương thời, coi như bên cạnh không có người khác. Hoàn Ôn lấy làm kỳ dị.

4. *Một điểm đan*: một tấm lòng son, ý nói lòng trung thành.

5. Loài kiến có kiến chúa, kiến quân. Kiến chúa phần nhiều ở trong tổ, kiến quân đi tìm kiếm mồi về nuôi dưỡng kiến chúa.

6. Ý nói mỗi khi trở trời, sắp mưa to, kiến đã biết trước và dời lên các chỗ cao.

7. *Báo ơn*: theo *Thuật dị ký* chép: Một hôm có một con chim xuống khe uống nước, thấy con kiến đang ngoi ngóp sắp chết đuối, liền lấy cái rác đặt vào chỗ con kiến, kiến nhờ có cái rác ấy mà bò lên được. Chim uống nước xong, bay lên cây đậu rỉa lông. Chợt có người cầm nỏ nhằm con chim để bắn. Kiến thấy thế liền bò đến đốt vào chân người cầm nỏ. Người kia bị kiến đốt, vội giẫm mạnh chân. Thấy động, chim liền vỗ cánh bay mất.

8. *Xuyên ngọc*: theo *Thị chú* của Tô Thức, thì có người bắt được hạt ngọc cửu khúc, là thứ ngọc rất quý, nhưng vì ruột hạt ngọc này khuất khúc chín vòng như hình trôn ốc, nên không sao xỏ dây để đeo được. Khổng Tử bảo anh ta rằng, lấy mỡ bôi vào đầu lỗ bên kia rồi buộc dây vào con kiến, để nó xỏ giúp. Mẹo này cũng giống như câu dân ca của ta:

"Tích tịch tình tang,
Bắt con kiến vàng, buộc chỉ vào lưng,
Một bên lấy giấy mà bưng,
Một bên bôi mỡ, nó mừng nó sang".

Có thuở trận ra binh phụ tử,
Kỳ kỳ chính chính sắp đòi hàng.

CON MUỖI

Muỗi hỡi mi sinh Giáp Tí [1] nào?
Đêm đêm lẻn đến cửa phòng tao.
Ngày thì đủng đỉnh bên lầu ngọc,
Hôm đã thung thăng tiểu má đào.
Ghẹo Hằng Nga khi nguyệt hiện,
Trêu Thần nữ thuở chiêm bao.
Canh khuya lần quất làm cho nhọc,
Châm đốt ngoài da có xuể nao.

CON GÀ

Họ Chu [2] từ thuở dưỡng nên thân,
Năm đức [3] gồm no: trí, dũng, nhân.
Đầu đội văn quan cao mấy tấc,
Chân giương vũ cực nhọn mười phân.
Nhiều phen làm bạn trong song Tống [4],

---

1. *Giáp Tý*: Giáp đứng đầu mười hàng can; Tý đứng đầu 12 hàng chi. Can chi phối hợp nhau thành tên gọi của một năm, hoặc một tháng, hoặc một ngày. Ví dụ: năm Giáp Tý, tháng Ất Sửu, ngày Bính Dần, v.v... Theo luật số học, thì cứ 60 năm lại có năm Giáp tý, gọi là "lục thập hoa giáp". Muốn biết người nào bao nhiêu tuổi, thì cứ theo lục thập hoa giáp mà tính.

2. *Họ Chu*: theo *Phong tục thông* chép thì giống gà là do họ Chu hóa sinh ra.

3. *Năm đức*: theo *Hàn thi ngoại truyện* chép thì gà có 5 đức:
- Đầu đội mũ (cái mào) là *văn*
- Chân có cựa là *vũ*
- Thấy địch thủ dám đấu chọi là *dũng*
- Thấy thức ăn cùng gọi nhau là *nhân*
- Gáy đúng giờ khắc là *tín* .

4. Tống Xử Tông nuôi một con gà gáy tiếng rất dài, lấy làm yêu quý lắm; Cho gà đậu cửa sổ, sau gà nói được tiếng người, cùng Xử Tống đàm luận rất lý thú *(U minh lục)*.

Mấy phút đưa người khỏi ải Tần [1].
Dầu nhẫn hôm nào phong vũ nữa [2],
Ắt chăng chẳng phụ chức tư thần [3].

CON CHÓ ĐÁ

Lần kể xuân thu biết mấy mươi,
Cửa nghiêm thăm thẳm một mình ngồi.
Đêm thanh nguyệt dãi màng trông nguyệt,
Ngày vắng ruồi bâu biếng ngáp ruồi.
Cắn kẻ tiểu nhân nào đoái miệng,
Chào người quân tử chẳng phe đuôi.
Phỏng trong sức có ngàn cân nặng,
Dẫu nhẫn ai lay cũng chẳng dời.

---

1. Thời Chiến Quốc, Mạnh Thường Quân là Điền Văn làm quan ở nước Tề, sang sứ nước Tần. Chiêu Vương nước Tần có ý muốn giết. Nhân đêm, Mạnh Thường Quân trốn về, khi đến cửa Hàm Cốc vẫn chưa mở cửa. Theo luật lệ nhà Tần, cứ nghe gà gáy mới mở cửa ải. Lúc ấy một gia khách của Mạnh thường quân có tài bắt chước tiếng gà gáy, làm cho gà ở chung quanh quan ải đều gáy theo. Nhờ đó cửa quan ải mở, Mạnh thường quân mới trốn thoát *(Sử ký)*.

2. Dẫn điển câu thơ trong sách *Mao thi*: "Phong vũ như hối, kê minh bất dĩ", nghĩa là gió mưa như đêm tối, tiếng gà vẫn gáy không thôi.

3. *Tư thần*: giữ việc báo hiệu về buổi sáng.

BÀI PHÚ LƯỢNG NHƯ LONG [1]

(Gia Cát Lượng như rồng)

Nguyễn Tắc Dĩnh

Tiểu dẫn: Đây là bài phú Nôm duy nhất ở thế kỷ XV còn sót lại. Tác giả Nguyễn Tắc Dĩnh, không rõ quê quán ở đâu, Tiến sĩ dưới niên hiệu Hồng Đức (1469 – 1497) triều Lê Thánh Tông, nhưng không rõ chính xác là khoa nào. Bài phú này chúng tôi trích theo quyển *Phú Việt Nam cổ và kim* của Phong Châu và Nguyễn Phú, Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1960.

Trời Đông Hán đã chồn chim ác [2];
Đất Nam Dương vừa trỗi đứng rồng [3].
Mình dài tám thước có thừa, mày mặt ngắm rất vời thanh tú,
Chí cả bốn phương còn hẹp, tinh thần xem khác thứ phàm dong.
Năm vẻ đã phô ra trạng mạo, muôn cơ còn giấu để tam hung,
Lúc tràng ngâm khắc khoải Dì Ngô [4], hơi phong vũ muốn vươn tay cửu hợp.
Giấc cao ngọa mơ màng Y Doãn [5], bóng văn nghê dường rợp đất Tam tông,
Bởi lương hữu mỏng môi mách lẻo [6], xui sứ quân mỏi mắt trông mong.
Lọt tai nghe thấy sấm đã vang, pha sương để ba phen khóm nóm,

1. Ý ví với Khổng Minh Gia Cát Lượng, đời Tam Quốc (ở Trung Quốc), còn có biệt hiệu là Ngọa Long (rồng ẩn).

2. Đây nói nhà Hán suy.

3. Đây nói Gia Cát Lượng ra giúp Nam Bang, nơi Gia Cát Lượng ở ẩn.

4. *Di Ngô:* Tướng tài của nước Tề, đời Xuân Thu.

5. *Y Doãn:* Tướng tài đời nhà Thương.

6. *Mỏng môi mách lẻo:* ý nói Từ Thứ là bạn tiến cử ông với Lưu Bị.

Ôm gối gặp mùa mưa phải dậy, phun nước cho mấy trận
vẫy vùng.
Già lều cỏ mấy thu viên hạc [1], ruổi đường mây muôn đội
bi hùng,
Thành Phàn hai trận lộ sừng, xua diễm hỏa cuốn đàn
hươu trong khói [2].
Quán khách một phen đưa lưỡi, giập ba đào khua lũ khỉ
bên dòng [3],
Cơn khuất cơn thâu tầm thường khó đọc, khi u khi hiển
vũ trụ đều trông.
Khêu nước đem thuyền lưới xông mù, bưng mắt Tháo lấy
mũi tên thoăn thoắt;
Đạp sao vẫy quạt lông gọi gió, thổi tay Du ra ngọn lửa
đùng đùng [4].
Một phượng [5] đã quen hơi bay liệng,
Năm hùm đều đua sức đột xông.
Ào ào chín quận đòi cơn, vươn giao cạn giương vây Tương Hạ,
Cuồn cuộn hai Xuyên một cuốn, giúp hùm thiêng mọc
cánh Ba Trung [6].
Tôn Quyền nọ khôn so trí toán;
Tào Tháo kia dám liếc oai phong.
Vạc thành đô kê chân lại vừa yên, ơn tri kỷ đã đều khi
ngả tán;
Xe Bạch Đế vén râu theo chẳng kịp, mệnh thác cô thêm
nặng buổi ôm cung [7].
Binh Tào Phi năm đạo thực hư, chơi thú cá để tìm cơ tĩnh
trấn [8];

---

1. *Viên hạc*: vườn hạc, chỉ nơi ông ẩn dật, lều cỏ chỉ có vườn hạc.
2. Cả câu này ý nói: đánh hai trận ở Phàn Thành, đốt quân họ Tào chạy như hươu.
3. *Lũ khỉ bên dòng*: đi sứ sang Ngô, làm cho bọn bầy tôi Ngô Tôn Quyền nhăn như khỉ.
4. Câu này nhắc hai chiến công của Gia Cát, dùng mưu cho thuyền cắm cây rơm chèo trong sương mù mà lấy hơn 10 vạn mũi tên của Tào Tháo và mưu lợi dụng gió giúp Chu Du phóng hỏa đánh Tào Tháo.
5. *Một phượng*: chỉ Bàng Thống tiến cho Lưu Bị.
6. *Tương Hạ, Lưỡng Xuyên, Ba Trung*: nơi Gia Cát giúp Lưu Bị thắng trận.
7. *Nặng buổi ôm cung*: Nói lúc Lưu Bị mất ở thành Bạch Đế, gửi con là Lưu Thiện cho ông, đó là một trọng trách.
8. *Chơi thú cá*: lúc Tào Phi đem 5 đạo quân vào đánh Thục, Gia Cát Lượng chỉ xem chậu cá như ngồi chơi. Trong khi đó ở các nơi quân Tào đều bị đánh lui vì mưu kế của ông đã bày trước.

Giặc Mạnh Hoạch bảy phen tha bắt, dẹp bày voi đà nổi tiếng mưu công [1].
Dòng Lô Thủy vừa dào nước tía;
Nấm Kỳ Sơn lại ruổi nháng hồng [2].
Tấm lòng son hai biểu xuất sư, tuôn nghĩa khí muốn reo mây thét gió;
Mái tóc bạc sáu lần thảo tạc, dậy uy phong mong lở núi cồn sông.
Ví lòng trời còn quạt gió sông Tuy, công cướp Ngụy tót Ngô là hẳn có;
Vì khí đất đã tan hơi giếng hỏa, chí ôm Lưu, ấp Thục cũng như không.
Vận động luống phiền nhân lực, an bài nào kẻo thiên công.
Lửa bốn bên toan đốt cả đồng tào [3], cơ tạo hóa khôn nài cơn dạ vũ.
Đèn bảy ngọn rắp khêu thêm một kỷ, sức hoán di nào kịp buổi thu phong [4].
Khôn lẽ lấy tri năng mà tranh tạo hóa; nào khá đem thành bại mà luận anh hùng.
Dặn Vân Trường mở lưới Hoa Dong [5], ý đã xem kiền tượng trở về trời Hứa Bắc;
Cho Thừa Ngạn lơng then Ngư Phúc, ý đã tỏ khôn dư còn tựa đất Giang Đông [6].
Chu lang ba độ nghẹt hơi, vì kinh thần toán [7].
Tư Mã một phen sởn gáy vì chợn di dong [8].

---

1. *Dẹp bày voi*: Mạnh Hoạch bị Khổng Minh bảy lần bắt lại tha cả bảy lần, cho đến trận huy động voi ra Mạnh Hoạch cũng thua nốt.

2. Cả câu này chỉ ông đã qua sông bắt Mạnh Hoạch, vượt núi đánh Tào Tháo.

3. *Lửa bốn bên toan đốt cả đồng tào*: Đồng tào là cùng đầu ngựa, chỉ ba cha con Tư Mã, vì mã là ngựa. Đây nhắc chuyện đốt lửa đánh ba cha con Tư Mã Ý ở Thượng Phương cốc, trời mưa xuống tắt lửa, mưu kế không thành.

4. *Sức hoán di nào kịp buổi thu phong:* lúc tế sao ở Ngũ Trượng nguyên để cầu thêm tuổi, bị Ngụy Diên đi vào có gió làm tắt đèn.

5. Lúc Tào Tháo chạy đường Hoa Dong, biết số Tào chưa chết, cho Quan Vân Trường đến đây để tha Tào trả ơn.

6. Khi tướng Ngô là Lục Tốn vào Ngư Phúc, không biết đường ra, biết nước Ngô còn vượng phải hòa với Ngô, sai Hoàng Thừa Ngạn trỏ đường cho Lục Tốn thoát.

7. *Chu lang ba độ nghẹt hơi*: ông làm cho Chu Du tức đến thổ máu ba lần.

8. *Vì chợn di dong*: khi Gia Cát chết rồi, Tư Mã thấy tượng gỗ, tưởng ông còn sống, sợ bỏ chạy.

Tót binh cơ nên mới dạy Ngụy Diên, vụng chi xuôi ngọn gió để thông hang Tý Ngọ [1];
Dòm chúa ý vậy phải dung Hoàng Hiệu, khó chi vén tấc mây cho tỏ chốn cao thông [2].
Bữa châu thường dường đã thấy no, ngày muôn việc hãy màu hôi trên kỷ sách;
Hỏi kinh tế thoảng đà nghe lạnh, đêm năm canh còn trong bóng dưới màn nhung.
Đốn cành cây nên trâu chạy ngựa bay [3], còn người phỏng dạng;
Vẩn tòa đá hóa mây tuôn sấm động, kết kẻ trông ngong.
Buổi trăng mờ đem ruột trút cho Duy [4], lòng diệt tặc bấy giờ còn thổn thức;
Cơn sao rụng dặn vai kề đến Uyển [5], nỗi ưu quân lúc ấy hãy mơ màng,
Ngồi Quân sơn trở mặt [6] Lương Xuyên, gió còn sảng tiếng;
Đứng Liệu cốc gọi tên nhị sĩ đá hãy ghi lòng [7].
Mới hay Lượng săn tức rồng, tới khi hóa hãy in dấu gót;
Há vì Tháo xưa tính quắc, đến buổi già khôn dấu vuốt lông.

Theo *Báo Nam phong.*

---

1. Cầm quân không đi chốn hiểm là đúng phép binh, cho nên ông không nghe Ngụy Diên ra đường hang Tý Ngọ.

2. Biết ý chúa yêu Hoàng Hiệu, cho nên tha không chém, chứ trừ tên hoạn quan nào có khó gì.

3. Chỉ việc lấy gỗ làm xe chạy như trâu ngựa để chở lương.

4. *Đem ruột trút cho Duy*: lúc ông sắp mất, lấy binh pháp truyền cho Khương Duy, dặn đánh họ Tào.

5. *Dặn vai kề đến Uyển*: dặn cho Tưởng Uyển làm Thừa tướng để giúp vua đánh Thục.

6. *Quân sơn*: núi Quân Định Sơn, nơi Gia Cát mất.

7. *Đá hãy ghi lòng*: chỉ việc ông cho khắc bia ở Tà Cốc, nơi trước ngày Chung Hội và Đặng Ngải vào đánh Thục.

PHỤ LỤC

NGUYÊN VĂN CHỮ HÁN
PHẦN MỘT

藍崖誓詞

（丙申本）（丁烈遺稿）

安南國，青化府，可藍路，輔道黎利同黎棶，丁烈，阮慎，黎銀，黎柳，鄭可，黎察，丁閙（禮），黎文安，阮理，張雷，黎文靈，武威，黎險，陳榴，黎培，張戳等，現面拾八人。加上丁菩，劉仁澍，裴國興和阮汝覽去工作，返迴不及，總共為二十二人。

謹以芙酒香燈，生血和二十二棵，丹誠之心，敢奏于：

昊天金闕至尊玉皇上帝　玉陛下，

承天效法后土皇地祇　玉陛下，

山河社稷上，中，下等諸位最靈尊神臨壇證鑒

我們徒黎利，黎棶，丁烈，阮慎至張戳，不同姓名，家鄉，四方會義，總共二十二人為事平吳救國大事業，挽救山河社稷之臨危，而願終年結成，似鳥翊連理枝，同甘共苦，患難之堅忠義友，不惜艱苦犧牲，對敵不共戴天，決建大事業，進行到底。

伏望

天地神靈證鑒，扶護吾身，子孫，親眷均健康，共享天祿地福。何人敢求現在之恩，隱仇人之影，不同心協力，忘監誓言詞，灰心反側，地滅天誅，遣禍子孫，千年萬載。

同心宣誓。

誓詞

（戊申本）

天慶*三年歲次戊申二月乙卯朔越十二日。安南國可藍路輔道，臣黎利，黎來，黎慎，黎文安，黎文靈，鄭可，張雷，黎柳，裴國興，黎紆，黎險，武威，阮鷹，丁烈，劉仁澍，黎培，黎理，丁瀟，張戰等，謹以禮物牲血虔誠上奏告于：

昊天上帝，后土，地衹，本國諸處名藍山川，上，中，下等諸尊靈神；

伏願俯垂照監曰：“有朋自遠方來，交樂止信必告禮也”。

玆於本國輔道，臣黎利與黎來，至張戰拾玖名人等，雖有兩般別趾，義結親同一祖連枝，如榮顯之分雖殊，願同姓之情不異。

尚或吳賊以侵僭擄陳掠胡，過關為害，如其黎利與黎來至張戰拾九人，併協力同心，禦守地方，得安居鄰境，生死俱同，不忘册誓。

臣等伏願天地及諸靈神證鑒，降其百祥，自身于家宗祧子姓均得安寧，疊蘋天祿。若黎利與黎來至張戰拾玖人等生意殊途，思求現在，影叢疏虞，不有協心，捨忘端誓，臣等伏願天地及諸神靈降諸百殃，自身于家宗祧，子姓咸受誅滅至天刑。

謹奏誓詞。

* 天慶 . Thiên Khánh là niên hiệu vua Trần Cao do Lê Lợi dựng lên, nhằm đối ngoại với quân địch. Năm thứ 3 của Thiên Khánh tức là năm đầu niên hiệu Thuận Thiên vua Lê Lợi, năm 1428 (Xem bản dịch và chú thích ở trên)

軍中詞命（摘）

與太監山壽書

夫天下之道，重莫重於忠義；尊莫尊於名節。惡死好生，向榮避辱，此人之常情也。仆自生來，好名節而重忠義，嫉小人而救禍難。雖身艱險而平生之志不衰。日夜咨嗟，望二天而控訴。今聞大人從京始至，明其負罪之端，示以可生之路。仆衆聞之，童老不勝懽忭。伏望以一幅為家奴，以免縣官侵苦。且古人云：“以讎治讎，其禍不休”。今杜富與仆舊有讎仇，再為本縣之官。此仆所以離散逃亡之故也。今大人德及昆虫，恩洽草木，藏污含垢，納叛招亡，能許仆以改過自新，洗心滌慮以作太平之民，所謂生死而骨肉也。

與方政

僕聞。千鈞之弩，不為鼷鼠發機。今卿為辰名降，以兩國之兵而爭勝於匹夫。勝者不過封侯，萬一蹉跌，四方乘弊，兵革不休。雖有志者不善其後，悔將何及。第恐取笑於當時，遺譏於後世。深為公寒心焉。今為公計，

不如按甲休兵，閑坐受降，此上策也。雖仆等與公之幸，亦天下萬民之大幸也。

又與方政書

示尔癃賊方政。

夫為將之道，以仁義為本，智力為資。今尔等徒尚詭詐，虜殺無辜，每陷其眾於死亡之地而不之恤，天下所不容，神人所共憤。是以連兵戰伐，常取挫敗，而不能遷善改過，乃猶起釁以自奠，悔將何及。況今春水方生，嵐瘴流毒。其勢不能耐久。尔徒攤大兵，逗橈不退，使軍士染瘴厲而死，是誰罪過？兵法曰："仁者以弱制強，義者以寡勝眾"。尔今欲戰，則宜勒兵相攻以決雌雄，毋徒苦兩軍為也。

又復方政書

示尔虐賊方政。

吾聞，名將責仁義，賤權謀。尔等權謀猶不足，況仁義乎？昔者汝書之來，常笑我首鼠竄山林，不敢出平原坦地以相攻。今我至此，乂安城外皆為戰場。汝謂此為山林乎？為平原乎？尔乃閉城固守，正如老嫗何耶？吾恐汝等不免巾幗之辱矣。

再復方政書

夫圖大事者，以仁義為本：成大功者，以仁義為先。為仁義之兼全，故事功之必濟。尔國因胡氏失道，假以吊伐為名，濟其暴虐之寔，侵奪我疆土，漁獵我生民。重賦緐刑搜求珍異。閭里小民不得其養。仁義固如是耶？今民怨神怒，繼有大喪，曾不知內省厥躬而乃黷武窮兵，甘心遠略，使士卒暴露，人民塗地。吾恐季孫氏之憂不在顓臾，而在墉墻之內也。

寄蔡公書

書寄賢兄蔡公

弟寓東關，聞知賢兄已出城拜見我陳主。可喜！可喜！自此解兵，使兩國得免干戈之苦，一何幸也。可謂知機君子哉。其情好既篤，百年不可忘也。今遣人將船十五隻來接公及各官貴眷可隨使束裝來。其餘軍人可以陸行。吾今各處橋梁並已修整，路上無虞，只為報知。

再答王通書

（東關城王通等遣書責其負約，殺戮打草軍人，故答之）

僕聞。越人澆薄，齊人多詐。蓋地氣所生，人性所受，此古今之常理也。是以其間，雖有忠信篤寔之人而隨玩焉。今閣下所謂前後異詞。此是往來之使，不達事体之宜，以至兩軍之疑惑。僕曷敢異慮於其間哉。伏望列位大夫察而宥之。如謂打草軍人每見殺戮，是上流之軍，車參之徒，江表之卒，或性貪財而好殺以致然也。僕固不曾見聞，然稍加戒飭，久亦安順。如謂各衛軍士未見送到，此是程途修阻，士卒難行，然陸續相至，屈指可待，非敢忘也。如謂賚表之使亦未嘗明白到溫邱。如是則送使之人懶慢不行，回扇浮言，別作生事，僕等決無他意。如或不信，則宜復使一二親信之人與僕兩三頭目前往溫邱審問虛實以明真偽可也。如謂船隻，道路，橋梁未見修整，自是和好未定，以致牽延。苟和好既成，修之未晚。自今而後，倘能塞絕疑慮惑之心，更篤和好之義，則下免南國之塗炭，上解中國之疲勞，天下幸甚。

與王通書

（丁未，帝進兵瀘江北岸，與東關城對壘。王通，山壽使通信。故為書示之）

書奉總兵官大人鈞座前。

僕聞。以誠服人者，人亦以誠服之。夫至誠之道，可以動天地，通鬼神，而況於人乎？今大人奉命出關，當待人以誠。而挾詐欺人，自以委高，謂僕為無知，兵為詭道，陽為和好，陰圖異謀。前言進表文後隨即退軍，後乃高樹欄壘，築城鑿池。所為若是，誠耶？偽耶？古之大夫，出疆專之可也。況大人以詩書之帥，又於奉命許以便宜行事，則凡關外之事，豈復一一待朝命耶？且兵貴神速。機關開闔如輪如雲。時刻之間，忽寒忽暑。大人豈不知，而乃咱奸豎馬騏，殘卒方政之計而遲疑猶豫以不決耶？前者既行文書，取驍衷各衛軍馬，兼謂驍各告將士在城軍人發回，在外各衛隨後發出。至今乂演等城軍人陸續俱至。而前言茫若捕風。是大人非獨誑仆一人，又將各城衛所七千餘人都誑了。僕以上敬朝廷之心，惻六七千人之性命，約束軍士，秋毫無犯。而大人咱小人之計，欲以害僕之心移以害他。夫胡馬嘶北風，越鳥巢南枝，人之常情安能免此。今大人之計一失，各衛

所六七千餘人啣恨結怨深入骨髓，莫不齒振腕，誓無復見大人，俱請決一死戰。大人如復踐前言以尋舊約，則就行班師以卒前好，僕亦將各城軍人，及前所獲軍士盡數發回。如其不然，請以各城含冤積忿之軍與僕三十萬兵周旋城下，咱大人如何發落。僕不勝恐慄俟侯命之至。

再與王通

僕聞。人有驅鷹犬操網罟以入山澤而語人曰：吾非獵与漁。是雖喙三尺，不可以自解。不若放鷹犬，棄網罟，而人自信之矣。前者累奉書示，欲炤太宗初征交趾詔書內許立陳氏子孫事理。及今上表求封，退軍回京，赦安南最語。其初人莫不歡欣信服。後見城內增樹柵壘，修整戰器，人人尋復驚疑。雖以仆得大人之恩厚如天地之覆載尚有所憾，況其他乎。大人謂非獵与漁，但未肯放鷹犬，棄網罟而使人之信也。昨者因溫邱之人搜出宣德元年十二月初十日所差土官武閑齋本，及本月十六日續差土人徐誠齋本等，讀本中語意，方知大人之德猶天地之於萬物，洋洋乎發育生意潛施而萬物不覺也。前書責僕不能敬事天

地父母，僕不自知，負罪深重，徒切兢惶，量大人必垂寬容恕，能悔即止。初無求備之心，僕又謂讀書所謂不以一隅之地而為天下之勢，此論誠為確的，使人人皆同此心，則天下必無事矣。其鎮守內官及三司各官除已會議相內外，不知朝廷大臣長計卻慮復如何。大人果能開誠心若前書所議，謂奉命知日得以便宜行事，及不待命先回等語，便當決成為志，可當解兵釋怨，為天下生靈計，一以引君當道，以揚天下後世之名，何必復請數萬官軍以護援。不若放鷹犬棄網罟之為愈也。前言幸能不食，僕當製開歸路，凡前途橋梁糧餉供給請必備辦以俟乂安，順化，新平及前衛城等軍並秋毫無犯。為大人之命是遵，彼此嫌疑一皆冰釋。皇天后土在上監臨。違是約者，神明殛之。伏望大人俯垂裁察。

諭刀鴞城土官書

諭昔人有言曰：鳥反歸故鄉，狐死必首邱。禽獸尚尔，況於人乎？卿等本皆南越之人，衣冠之族。頃因胡氏失德，吳賊憑陵，或身陷於虜庭，或名縻於偽賊。勢非得已，豈其本心。上帝哀念假手於我，代天行化（史記

丁未，諸將推帝為代天行化，自是榜諭多以稱之）吊民伐罪，恢復輿圖。王師所家，義聲載路。四方之民莫不襁負而至。卿等若能洗心滌慮，去逆歸順，或居為內應，或挺身出降，非特雪其前恥，亦必錄其降鑒。我不食言。如復怨顧偽職，抗拒王師，城陷之日，罪浮於吳矣。

諭北江城書

書示北江城中將校官員軍人等。余聞，人有南北，道無彼此。仁人君子無處無之。我安南雖遜在嶺表，而號為詩書之邦，智謀才識之士世不乏人。是以我所行之事莫非動循禮義，應天順人。前者，總兵官成山侯自事橋挫衂之後，令人致書約以和解。我得盡敬順朝廷之心，免兩國干戈之苦，所言一一咱從。又令我差人進表求封，謂進表之後隨即退軍。及表既行而軍不退，又增樹柵壘，繕修器械，自謂深為得計，背約忘信一至於此。今者，演州，清化迤裏等處衛軍俱已一齊到此。凡軍人妻女子財物秋毫無犯。今為尔計，莫若出城與蔡都督軍決為歸計，以活城中數千人之性命。我常觀古人之得失，如秦之白起，楚之項羽殺降背約，我軍決不為此，尔可寬心，

請勿蓄疑以敗乃事。汝若謂城高池深糧食猶多，則清化，演乂等處，城非不高，池非不深，糧非不多，兵非不強，而蔡都督兵非不精，官非不大，而智非不巧而猶隨時達變以全數萬人之性命，而尔等乃欲固守虛城以取實禍，豈不謬哉。且觀尔國如今內以蕭墻之深憂，外有北邊之強寇，而大臣倖位，政由下出，旱蝗連年，盜賊蜂起。其為喪敗豈不前知。智者見事於未形，而何尔等見機之不早，乃欲若是自苦耶。尔等若能出城，與我和親則我視汝義猶兄弟骨肉，豈特全妻子性命而已。如其不然，則任汝所為，旦日之間會相見耳。到此時節，悔將無及。汝其思之。

再諭王通

端肅奉書總兵官大人鈞座前。

夫善用兵者，審于時勢而已。得其時，審其勢則變亡為存，化小成大失其時，無其勢則轉搶為弱，轉安為危，在乎反掌之間耳。今卿等不明時勢，更飭誣辭，豈不是庸劣匹夫，何足與言兵事乎？在者，內懷詭詐，外作請和。掘濠築壘，坐待援兵，心迹

不白，内外不一，安能使我必篤信之
而勿疑乎。古人云："他人有心予忖
度之"，此之謂也。昔秦并吞六國，
威制四海。德政不修，身亡國破。今
吳之強不及秦，而苛刻尤甚。不滿其
年必相繼以死。所謂天命，非人力也。
方今北有天元之寇，内有壽州内外之
憂。江右一隅不能自保，況有他國之
圖哉。卿等不諳時勢，為人所敗。竟
托張輔欲藉其威。此豈大丈夫哉，抑
亦婦人耳。當今事勢，雖使上位舉兵
而來亦暨亡耳。況於張輔自至送死，
何足道哉。昔漢昭烈劉氏之遣派耳，
孔明能使漢業復興。況陳皇之子孫乎。
天命與之，人心歸之，非吳國所能奪
也。且古之豪傑未遇而隱，見幾而作。
是以伊尹草野之耕夫，太公渭津之釣
父，一為王者之佐，一為王者之師。
是豪貴之人耶？貧賤之人耶？若燕之
慕容，趙之石勒，此豈中國之人耶？
蠻貊之人耶？深味卿言，真蠻貊小人
語，真非中國之人言也。今計窮力盡，
士卒疲勞，内乏糧儲，外無救援，空
守墓土，假息孤城，豈非机上之肉，
釜中之魚乎，更欺誑吾民，諭以非義。
彼忠臣義士雖窮阨時臥薪嘗膽不肯異
圖，奈何今日肯信卿等不義之言乎只
南中人之懷舊主，與吳人之不勝困
苦共害卿等，相繼來降，如張飛，

呂布及為群下所害，此必然之理也。今各城自都司以下恨卿等詐己，誘以屠城，或奮身而踰壘，連告攻具，繕修車梯，被困之人反相殺戮，何必我之士卒乎。昔者，方政，馬騏務行苛虐，生民塗炭，天下怨嗟。掘我之邑故墓，虜我之民妻子，生者受害，死者含冤。卿等深察事機，詳明時務，斬方政，馬騏之首宋赴軍前，則免城中魚肉，蘇國中瘡痍，和好復通，干戈永息。若欲班師振旅，則修整橋梁備辦船隻，水陸兩途，惟意所欲，送軍出境，萬保無虞。臣禮不虧，貢物不缺。如其不咱，則當整軍布陣交戰平原以決雌雄，以見巧拙，不可深居窮窟，效老嫗之態也。

與蔡都督

藍山弟書奉蔡兄足下。

夫士貴於所遇，道貴於必行。然道之行不行必關乎時之遇不遇。是以古之英雄豪傑，其平生之所抱負，莫不欲攄其夙蘊以明是道於斯世。然而時之遇不遇莫非天也。昔者百里奚居虞而虞亡，之秦而秦伯。李左車在趙而趙滅，歸漢而漢興，豈愚於此而智於彼。時之遇不遇有以然也。老兄先

朝宿將。當初征交趾攻破多功，乃扒
雲梯以先登，功為第一。是後每年征
伐廖申戰功，然不幸不為時所知，不
能出人右，加以譴責相尋，志不得申，
道不得行，卒使今日為王通所賣。是
足下不幸，亦國家之大不幸也。視昔
百里奚之居虞，李左車之居趙，何以
異焉。今我國素聞公之賢，欲迅公以
大臣之位，而願咱公教焉。不審公意
將為韓信之去楚而為漢用，則我國主
之解衣推食必不下於漢高，如箕子之
不臣周耶，則我國之下車訪道。顧此
二策公將安決。且國之興亡盛衰關乎
天道，誠非人力所能及也。今公復為
中國之用，則方今內有蕭墻之禍，外
有北寇之憂。旱澇相仍，妖孽荐至。
大臣不附，舉國離心。天之降喪不夙
則暮。士之明哲當辨幾微。若公不幸
而遇不可為之時，又不幸焉不得伸其
有為之志。正如唐太宗所謂盡忠無益
者也。為公計，不若順其遇咱命于天，
乘此時機樹立功業，使吾民幸得脫塗
炭之苦，而公之豐功偉績亦得以昭垂
青史，豈不偉哉。如磑磑於小節，非
識時豪傑也。願垂裁察。
不宜。

會盟文

大明宣德二年歲次丁未*,十一月乙酉朔越二十四日戊申。

臣安南頭目黎利，陳元捍，黎仁澍，黎雷，黎問，陳銀，范文巧，陳備，証可，阮隻，陳理，范盃，陳文安，閉克紹，麻輪等。

同天朝總兵官太子太保成山侯王通，參將右都督馬英，太監山壽，馬騏，榮山伯陳智，安平伯李安，都督方政，掌都司事都督僉事稅慮，都督僉事陳祐，監察御史周岐厚，給事中郭永清，布政弋兼，左參政清廣平，右參政洪乘良，右參政陸楨，按察使楊辰習，僉事郭會等，敢昭于：

皇天后土及名山大川各處神祇，共發誠心，約為盟誓。自立誓之後，總兵官成山侯王通，果出誠心，依議班師，無牽歲月以待援兵之至，及依奏本內事理原議而行。

黎利等，猶包藏禍心，自行詭詐，不即製遠兵馬象，所行不依所言，暗令……以上，雖身不親行，但轉使人，纖毫有犯，即天地神明，明山大川以至各處神祇，就某王親及內親子姪病一國之人盡行殘戮無使遺類。

其總兵成山侯王通等，不出誠心，卻自背盟，腳力船艘以定，橋梁道路

以備，不行依議即班師猶牽停歲月，猶待援兵，及到朝之日不依奏本內事理，不懼安南山靈，而政別議，或令官軍所過虜掠人民，即天地及名山大川各處神祇必將總兵官成山侯王通等自己及全家宗親盡行誅滅，並官軍亦無一人到家。如其兩邊俱出誠心，即天地神明咸加護佑，使身躬康泰，家中榮盛，共享祿位，各保平安，天地神祇其垂照察！

* Năm 1427.

(Chép theo sách *Dũ Minh nhân vãng phục thư*)

平吳大誥

代天行化皇上若曰：

仁義之舉務在安民，吊伐之師必先去暴。惟我大越之國實為文獻之邦。山川之封域既殊，南北之風俗亦異。粵自丁李陳之肇造我國，與漢唐宋元而各帝一方。雖強弱時或不同，而豪傑世未嘗乏。故劉龔貪功而取敗，趙禹好大而趨亡。唆都既擒於鹹子關，烏馬又殪於白藤海。

稽諸往古，厥有明徵。頃因胡政之煩，苛致使人心之怨叛。狂明伺隙因以毒我民，偽黨懷奸竟以賣我國。焮蒼生於虐焰，陷赤子於禍坑。欺天罔民詭計蓋千萬狀，連兵結釁稔惡殆二十年。敗義傷仁乾坤幾乎欲息，重

科厚斂山澤靡有子遣。開金場則畐風
瘴而斧山淘沙，採明珠則觸蛟龍而翅
腰汆海。擾民設玄鹿之陷阱，殄物纖
翠禽之網羅。民虫草木皆不得以遂其
生，鰥寡顛連俱不獲以安其所。浚生
靈之血以潤桀黠之吻牙，極土木之功
以崇公私之廨宇。州里之征徭重困，
閭閻之杼柚皆空。決東海之波不足濯
其污，罄南山之竹不足以書其惡。神
人之所共憤，天地之所不容。
予奮跡藍山，棲身荒野。念世讎
豈可共戴，誓逆賊難與俱生。痛心疾
首者垂十餘年，嘗膽臥薪者蓋非一日。
發憤忘食每研談韜略之書，即古驗今
細推究興亡之理。圖回之志寤寐不忘。
當義兵初起之時，正賊勢方張之日。
奈以人才秋葉，俊傑晨星。奔走先後
者既乏其人，謀謨帷幄者又寡其助。
特以救民之念每鬱鬱而欲東，故於待
賢之車常汲汲而虛左。然其得人之效
茫若望洋，由己之心甚於拯溺。憤凶
徒之未殄，念國步之猶屯。靈山之食
盡兼旬，瑰縣之眾無一旅。蓋天欲困
我以降厥任，故予益勵志以濟于難。
揭竿為旗芒甿隸之徒四集，投醪饗士
父子之兵一心。以若制彊或攻人之不
備，以寡敵眾常設伏以出奇。卒能以
大義而勝凶殘，以至仁而易彊暴。蒲
滕之雷驅電掣，茶麟之竹破灰飛。士
氣以之益增，軍聲以之振。陳智山壽
之徒聞風而褫魄，方政李安之輩喘息

以偷生。乘勝長驅西京已為我有，選鋒進取東都盡復舊疆。寧橋之血成川流腥萬里，岺峒之屍滿野遺臭千年。陳洽賊之腹心既梟其首，李亮賊之奸蠹又暴厥屍。王通理亂而焚者再焚，馬瑛救鬥而怒者益怒。彼智窮力盡束手待亡，我謀伐而心攻不戰自屈。調彼改心而易慮，豈意復作孽以速辜。執一己之見以嫁禍於他人，貪一時之功而遺笑於天下。遂使宣德之狡童黷兵無厭，爰命柳昇之儒將以油救焚。丁未九月柳昇既引兵由邱溫而進，本年本月沐晟亦分途自雲南而來。予既選伏兵塞險以摧其鋒，後又調奇兵絕路以斷其食。十八日柳昇既為我所攻計墜於支菱之野，二十日柳昇又為我所敗身死於馬鞍之山。二十五日保定梁銘陣陷而喪軀，二十八日尚書李慶計窮而刎頸。我自迎刃而解，彼即倒戈相攻。繼而四面添兵包圍，期以十月中旬而殄滅。爰命貔貅之士，申命爪牙之臣。象飲而河水乾，刀磨而山石缺。一鼓而鯨刳鱷斷，再鼓而鳥散麇驚。決潰蟻於崩堤，振剛風於落葉。都督崔聚膝行而送款，尚書黃福面縛而就擒。僵屍塞於諒山諒江之途，濺血赤於昌江平灘之水。風雲為之變色，日月慘以無光。其雲南兵為我軍所扼於梨花，自恫疑噓喝而先已破膽；其沐晟眾聞昇軍大敗於芹站，遂躪藉奔潰而僅得脫身。冷溝之血杵流，江水

為之嗚咽；丹舍之屍山積，野草為之殷紅。兩路救兵既不旋踵而俱敗，各城窮寇率相解甲以出降。賊首成擒，彼既掉餓虎乞憐之尾；神武不殺我亦體上帝好生之心。參政方政，內官馬騏等，先給船五百艘，既渡海而猶且魂驚魄散；總兵王通，參政馬瑛等又給馬數千匹，已還國而益自股慄心驚彼既畏死貪生而修好有誠，予以全軍為上而與民得息。非惟謀計之極其深遠，抑亦古今之所未見聞。社稷以之奠安，山川以之改觀。乾坤既否而復泰，日月既晦而復明。于以開萬世太平之基，于以雪千古無窮之恥。

蓋由天地祖宗之靈有以陰相默祐而致然也。

於戲！一戎大定迄成無競之功，四海永清誕播維新之誥。

播誥天下咸使聞之。

宣奉大夫翰林承旨入內行遣吏部尚書兼樞密院事，臣阮廌撰。

諭豪傑詔

（丁未黎太祖在瀘江菩提營。出史記）

今珠城已破，惟東關城未下。我以此臥不安席，食不甘味，夙夜焦思。且我之左右未得其人。雖為主將，一

則老病不才，二則寡學淺見，三則任重難勝，而相國，太保，太傅未置，太尉，都元帥猶缺，行遣並各官十纔一二。是以祈節推誠勸諸豪傑，胥相戮力匡扶萬民，莫韜光晦迹，使天下從陷塗炭。或有高節如四皓，加遯如子房亦且為民救難，俟其成功，欲遂素志歸山林，不復汝禁。

求賢才詔

（出史。順天乙酉二年）

朕惟。致理必在於舉賢。得賢必由於進舉。是以有天下者必以是為先務也。古者，盛時群賢在朝，濟濟相讓。故下無遺才，上無廢事而成雍熙之治。至如漢，唐之臣，莫不推賢讓能，更相汲引。蕭何之薦曹參，魏無知之薦陳平，狄仁傑之薦張九齡，蕭嵩之薦韓休。雖其才品有高下之不同，然莫不各得其人以當其任也。今朕膺重責，夙夜祇懼若臨深淵，正以搜賢弼治之未得其人也。其令文武大臣，公侯大夫自三品以上各舉一人，或在朝，或在野，不拘未仕已仕，苟有文武之才堪監臨御眾者，朕將隨而授任焉。且薦賢受上賞，古道然也。若舉得中才則升爵二等。若舉得才德俱優

超絕倫等必隸重賞。雖然才之於世固為不少，而求才之道亦非一方。其或蘊經綸之才而屈居下僚，無人進舉，與夫豪傑之士伏於草莽，混於卒伍，若不自達，朕何由識之。今後，君子有欲從我遊者，各聽自薦。昔毛遂脫穎而從平原君，甯戚叩角而感悟桓公，何曾以小節自拘哉。詔出之日，凡在具僚各盡乃職，敎請薦拔。至于閭閻側陋之士亦勿以衒玉求售為恥而使朕有乏才之嘆焉。

禁大臣總管及諸院省局等官貪怠詔

（庚戌三年七月）

七月詔曰：

與治同道罔不興，與亂同事罔不亡。是以善為治者，擇其善而從之。傳曰："善人，不善人師；不善人，善人之資"。詩云："殷監不遠，在夏后之世"。我之諸臣可以取法於此矣。在昔，程氏（程即陳也，避諱改）恃其富強，不卹民困，惟玩好是耽，酒色是樂，無益之事日交於前，賭博，鬥碁，鬥雞，放鴿，盆畜花金之魚，檻養山林之鳥，誇珍小小之器，能以勇勝負忘卻堂堂之天下曾不顧懷。冤

枉拘於損害之守，或一三年而不對；親疏屈於內監之手，或二三月而不行。相將植朋黨之私，朝廷乏諫諍之士。以至親子親孫陷害於奸臣之巧計，大權大計轉移於親戚之佞人。民心怨謗而不知，天心譴責而不慎。政教以之而陵夷，紀綱宜之而紊亂。雖云胡氏之不忠，亦由天厭其德而假之他人也。胡氏既以姦智而奪人國，又以姦智而脅人情。寶鈔之令一行而人人怨於傷生，遷民之法一施而人人怨其失所。加以賦繁役重，法峻刑嚴，惟務益己以肥家，不念妨民而害國。愛昵偏私守族卑者尊顯之，險小諂佞者寵用之。因喜而賞，因怒而刑。忠直鉗口，良善含冤。而猶驕傲以自尊，不畏天命而推毒奈。雖云吳賊貪殘亦由天厭其逆而假之他人也。乃吳之得國不能代虐以寬，益加殘暴專殺戮以為威。視人命如草芥，俘繫我民之妻子，發掘我國之園陵。禁鹹魚以困民之食，索錦帛以爭民之衣。金玉盡於搜求，犀象勞於供貢。政苛刑慘，民不聊生，無辜顛連，忠義切齒，咸願效死以滅賊讐，是以義旗一麾，四方蜂起而吳衆遂以敗滅。蓋從知取之以暴而不知撫之以恩也。雖我以大義而得人心，亦由天厭其害而托之於我也。良由居官任職者上不能體人主之心，下不能施勤恤之政。內則蔽惡於君，外則朋黨於衆。曾無徇國之忠，惟務益身之

計。至使國敗家亡，君臣俱辱。可不監哉。朕夙興夜寐未嘗頃刻而忘於懷者，深恐前車既覆而後車亦蹈之也。故凡戒鑑等畜諄諄反覆不止千言萬言九諭十諭，而卿等視為虛文，不曾改前日之過，不曾遵勸懲之言，往往屢為不法慢上逆下。夫舊有勳勞，恃功驕恣而所犯事或過誤猶隨其事之輕重而斟酌之，或可恕，或不可恕。或新進之人見其軍勢已盛，國事已成而賓緣幸遇圖取功名，乃是因人成事之人而所犯事非過誤，其可曲法而赦之乎？今已禁約戒懲如此而猶不聽不悛，是乃自取滅亡，非朕之過也。今日大臣總管，下至隊長及諸院省局等官，凡有管軍治民之職皆宜公平用法，勤敏為政。事君則盡其忠。與眾則盡其和，革貪污之風，除怠慢之弊。絕其朋黨之私，懲其故犯之態。國家之任為己任，以民生之憂為己憂。竭力盡忠扶持王室，使社稷安如泰山，基圖固如磐石，以與朕共享祿位於當今，共傳譽名於後世。君臣大義始終保全。是豈不甚美哉。

於戲！琴瑟不調則當易弦改調以求正聲，前車既覆則當改轍易行以遵正道。凡我有官君子尚鑒于茲布告中外臣僚令咸知悉。

黎太祖

親征太原州

不辭萬里整師徒
惟欲邊疆赤子蘇
天地不容奸黨在
古今誰赦叛臣誅
忠良自有膺多福
暴悖終難保一軀
帶礪不忘臣子節
名垂萬古與山俱

親征復禮州刀吉罕

狂賊敢逋誅
邊氓久傒蘇
叛臣徒古有
險地自今無
草木驚風鶴
山川入版圖
題詩刻岩石
鎮我越西隅

黎太宗

親征順海州

丙枕焦心念遠人
豐囚何事速忘身
世間若有英雄主
天下誰容叛逆臣
鳥道緣雲空恃險
陰崖暢暖已回春
隔除污染安民善
忍使遐氓外至仁

親征武令鄉

窮山逆寇敢干名
勞我王師幾日行
桑柘暖回春萬落
貔貅令肅夜三更
為民本欲除殘暴
偃武終當洗甲兵
邊塞已清塵已靜
從今九宇慶昇平

阮鷹

詩集（摘）

遊山寺

短棹繫斜陽
匆匆謁上方
雲歸禪榻冷
花落澗流香
日暮猿聲急
山空竹影長
箇中真有意
欲語忽還忘

聽雨

寂寞幽齋裡
終宵聽雨聲
蕭騷驚客枕
點滴數殘更
隔竹敲窗密
和鍾入夢清
吟餘渾不寐
斷續到天明

江行

西浸初朧棹
風景便江湖
雨過山容瘦
天長雁影孤
滄浪何處是
漁釣好為徒
回首東花地
塵埃覺已無

贈友人

貧病予憐汝
疏狂汝似予
同為千里客
俱讀數行書
濩落知何用
棲遲諒有餘
他年蕊溪約
短笠荷春鋤

浴翠山

海口有仙山
年前屢往還
蓮花浮水上
仙境墜人間
塔影簪青玉
波光鏡翠鬟
有懷張少保
碑刻蘚花斑

寨頭春渡

渡頭春草綠如煙
春雨添來月拍天
野徑荒涼行客少
孤舟鎮日擱沙眠

村舍秋砧

滿江何處響東丁
夜月偏驚久客情
一種蕭關征婦怨
總將離恨入秋聲

暮春即事

閑中盡日閉書齋
門外全無俗客來
杜宇聲中春向老
一庭疏雨楝花開

晚立

長天漠漠水悠悠
黃落山河屬暮秋
荻沙花邊雙白鳥
人間累不到滄洲

雲屯

路入雲屯山復山
天恢地社付奇觀
一盤藍碧澄明鏡
萬斛鴉青簪翠鬟
宇宙頓清塵海岳
風波不動鐵心肝
望中岸草萋萋綠
道是藩人駐船灘

白藤海口

朔風吹海氣淩淩
輕起吟帆過白藤
鱷斷鯨刳山曲曲
戈沉戟折岸層層
關河百二由天設
豪傑功名此地曾
往事回頭嗟已矣
臨流撫景意難勝

過海

撥盡閑愁獨倚蓬
水光渺渺思何窮
松林地斥疆南北
龍尾山橫限要衝
義氣掃空千嶂霧
壯懷呼起半帆風
扁舟羨我朝天客
直駕鯨鯢跨海東

舟中偶成

其一

雨後春潮漲海門
天風吹起浪花噴
半林殘照篩煙樹
隔水孤鐘攜月村
風景可人詩入畫
湖山滿目酒盈樽
舊遊歷歷余曾記
往事重尋只夢魂

其二

海角天涯肆意遨
乾坤到處放吟毫
漁歌三唱煙湖闊
牧笛一聲天月高
清夜憑虛觀宇宙
秋風乘興駕鯨鰲
悠然萬事忘情後
妙理真堪付濁醪

其三

佩劍攜書膽氣粗
海山萬里片帆孤
途中日月三冬過
客裡親朋一家無
異境每驚新歲月
扁舟重憶舊江湖
四方壯志平生有
此去寧辭我僕痡

問劍

藍山自有臥神龍
世事懸知在掌中
大任有歸天啓聖
昌期一遇虎生風
國讎洗盡千年恥
金匱鐫藏萬世功
整頓乾坤從此了
世間那更數英雄

賀歸藍山

其一

權謀本是用除奸
仁義維持國勢安
臺閣有人儲席煖
邊陲無事柳營閑
遠方玉帛圖王會
中國威儀覩漢官
朔擾已清鯨浪息
南州萬古舊江山

其二

憶昔藍山玩武經
當時志已在蒼生
義旗一向中原指
廟算先知大事成
日裏月城歸德化
卉裳椎髻識威聲
一戎大定何神速
甲洗弓櫜樂太平

上元扈駕舟中作

沿江千里燭火紅
彩鷁乘風跨浪蓬
十丈樓臺消蜃氣
三更鼓角壯軍容
滄波月浸玉千頃
仙仗雲趨天九重
五夜蓬窗清夢覺
猶疑長樂隔花鐘

漫成

一

淸年芳譽耦儒林
老去虛名付夢尋
仗策何曾歸漢室
抱琴空自操南音
仲尼三月無君念
孟子孤臣慮患心
但喜弓箕存舊業
傳家何用滿贏金

二

閑中浮世總浮雲
蝸角驚看日晉秦
天或喪斯知有命
邦如有道亦羞貧
陳平自信能爲宰
杜甫唯憐已誤身
世事不知何日了
扁舟歸釣五湖春

三

博山香爐午窗虛
懶性從來愛索居
家有琴書兒輩樂
門無車馬故人疏
藿鹽隨分安衡泌
湖海棲身憶釣魚
與世漸疏頭向白
東山日日賦歸與

晚興

窮巷幽居苦寂寥
烏巾竹杖晚逍遙
荒村日落霞棲樹
野徑人稀水波橋
今古無窮江漠漠
英雄有限葉蕭蕭
歸來獨憑欄杆坐
一片冰蟾掛碧霄

獄中作*

浮世升沉五十年
故山泉石負情緣
虛名寔禍殊堪笑
眾謗孤忠絕可憐
數有難逃知是命
文如未喪也關天
獄中牘背空遺辱
金闕何由達寸箋

* Đề mục này theo *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn, còn theo Dương Bá Cung trong *Ức Trai di tập* lại là 寃嘆 *(Oán thán)*.

御製遭遇詩奉和

彷佛鈞天夢幾回
山中驚喜翠華來
遺篋深感先朝舊
定策多慚佐治才
自幸閑身至丘壑
敢言無地起樓臺
湖山遭遇宸遊樂
雨露春潭潤柳梅

附錄：
御製遭遇詩

閱罷樓船海上回
崑赶得得六飛來
只今綠野閑雲墅
尚憶藍山負鳳才
壺裡有天忘甲子
山中無地起樓臺
憑誰為我丹青手
奮出湖山點柳梅

題黃御史梅雪軒

豸冠峨峨面似鐵
不獨愛梅兼愛雪
愛梅愛雪愛緣何
愛緣雪白梅芳潔
天然梅雪自兩奇
更添臺柏真三絕
羅浮仙子冰為魂
頃刻能令瓊作屑
夜深琪樹碎玲瓏
月戶風窗寒凜烈
若非風遞暗香來
紛紛一色何由別
巡簷不怕玉樓寒
銀海搖光更清徹
九重軫念及遐氓
萬里繡衣遙駐節
霜風捲地□橫秋
身在炎荒心魏闕
交南十月煖如春
夢中只有花堪折
將心托物古有之
高躅深期蹈前哲
東坡謂竹不可無
濂溪愛蓮亦有說
乾坤萬古一清致
瀛橋詩思西湖月

崑山歌

崑山有泉，其聲泠泠然，吾以為琴弦。
崑山有石，雨洗苔鋪碧，吾以為簟席。
岩中有松，萬里翠童童，吾於是乎偃息其中。
林中有竹，千畝印寒綠，吾於是乎吟嘯其側。
問君何不歸去來，半生塵土長膠梏。
萬鍾九鼎何必然，飲水飯蔬隨分足。
君不見董卓黃金盈一塢，元載胡椒八百斛？
又不見伯夷與叔齊，首陽餓死不食粟？
賢愚兩者不相侔，亦各自求其所欲。
人生百歲內，畢竟同草木。
悲歡憂樂迭往來，一榮一謝還相續。
丘山華屋亦偶然，死後誰榮更誰辱。
人間若有巢由徒，勸渠聽我山中曲。

文集

（摘）

夜澤求夢文

恭惟
上帝生成，
先王世系。
儼爾高聖智之資，
凜若有神明之氣。
椒房翠屋，自處無一點風塵，
鳳輦龍車，逝行遍四方城市。
幔幡曳地歷三階，
鉦鼓連天驚百里。
人何幸遇，深知萬劫因緣，
天已使然，只是一團天理。
黃金供養拯天尊，
伏笠安排諸地位。
化成寶殿，明珠滿諸庫深嚴，
身著黃袍，拱己視百官朝衛。
遠近皆一國翊戴，
忠孝激大兵遠避。
令伸一夜，風飛部落上青穹，
德普九天，雲襲聖賢登玉陛。

跡遺夜澤英靈，
鎮得天南山水。
感王旗感應，垂龍·麟降下陽壇，
形玉諭丁宁，脫龜爪授於越帝。
威一助深劫京兵，
今再伸貴為天子。
信自來，感自應，德佑生靈，
災能捍，患能除，功垂萬世。
是以臣至敬王前，
敢昭告當今時事。
烏合蜂起，自丙子以來，
幅裂瓜分，經二十四歲。
運適丁，胡氏起興，
時厥見，奸雄睥睨。
臣察去就，義蒙知天地常經，
斷續盛衰，道未識帝王統紀。
群方藉藉起蛙爭，
四海紛紛如鼎沸。
破家園摧檣櫓，縱煙紅焰挺障天，
攻城邑掠民村，無辜人依投落地。
秦攻秦擾擾橫衡，
暴易暴滔滔驕肆。
瀆天倫，蠹天才，濫天爵，僭竊自如，
傷人命，奪人妻，占人田，忍殘若是。
益嚴加妄殺立威，
自要索煩民賦稅。
男女老少頻征役，萬方其將疇依，
士農工商俱失時，四民何曾仗倚。
人愁苦豈擔飢膚，
民嗟嘆痛入骨髓。

臺中城市生荊棘，處處散室，
野外田園盡荒蕪，人人去避。
決東海之水不足濯污，
罄南山之竹難勝書弊。
加以：時水旱，民饑渴，難就耕耘，
屢見：歲凶荒，民彫殘，難憑住趾。
彼時節，如火益熱，如水益深，
民居處，以日而筆，以時而計。
望天直扶真主，為天下除殘，
願天早生聖人，代天工出治。
臣見斯民，
時常加志。
義常敎擇主，當二十年餘，
時未遇真人，做工夫勞費。
無門可以禱求，
仰王自來頓跪。
望王騰空降下，表章感化妙玄，
願王報應分明，決斷狐疑猶豫。
使臣知天命興廢之由，
使臣識身達事功之際。
雖然：
陰極則陽生，
亂極則治致。
治亂皆由天數，豈敢自求，
扶持實賴神明，以為所恃。
盛矣乎，有感皆通，
自然見，所求如意。
願得天台仙藥，自養長生，
幸憑神力威靈，降其福祉。
憫蒼生久罹塗炭，置以春臺，
推赤子安慰迴遐，副其顒傒。

願此望求，
謂何指示。
香憑一篆，仰天地神祇造化之功，
筆止一辭，表歲月謹恭敬誠之志。
謹告*。

* Nguyên bản chép ở đền Dạ Trạch, có đối chiếu với bản ở đền Dạ Hòa, đều thuộc Hải Hưng.

至靈山賦

神龍起兮飛藍京，
天戈指兮朔塞清。
創業之功成闕德。
西土之山川有靈，
緊我皇之聖武，
當四方之經營。
國步方屯，心困慮衡。
既於天而取必，乃勵志以竟成。
此今日得以千古垂名也。
當其：
義兵出起，賊勢方張，
一國英豪，秋樹隕霜。
志吞吳兮，孰穡孰蠡，
圖興漢兮，孰平孰良。
我皇方遁跡於玆山，惟韜采以埋光，
妻子流離，士卒散亡。
雖處困而益亨，知將興之有祥。
躬介冑以為衣，食菜根而為糧。
志汲汲於圖回，心鬱鬱而不忘。
想此山於此時兮，豈不似漢皇之在芒碭者耶！

由其：
知彼知己，能弱能彊，
待時伺弊，收鋒斂芒。
枕薪而臥，懸膽而嘗，
思雪前恥，而復故疆。
想此山於斯時兮，豈不似會稽之棲越王者耶！
既乃：
收其散卒，撫養益勤，
內修戰具，外托和親。
捐金募士，殺象養軍。
人懷親上以死長，思欲效力以酬恩。
於是：
練兵選將，制勝出奇。
生辱死榮，知我軍之可用。
餱糧器械，皆因敵以為資。
萬金以取，一鏃不遺。
琴彭稽顙以獻地，
方政虛喝以恫疑。
乃據險而立功，
又多方以誤之。
夜則舉火，晝則張旗。
杜家之侵地爭便，
可留之渡江沉師。
雷驅電掣，竹破灰飛。
周傑檻車貢誠暴屍。
乂安之地已為我有，
西都之捷疾於飆馳。
夾道壺漿，來者如歸。
豪傑咸憤以切齒，
父老咸泣而歔欷。

我之軍聲日以益振，
賊之奔命日以益疲。
市橋之崩堤潰蟻，
岦洞之勁風推萎。
陳洽，李亮之深坑墜虎，
王通，馬騏之沸鼎魚兒。
萬里之山河克服，
東都之市肆不移。
當此之時，豈不似漢高垓下四面之圍者耶！

奈何狂虜之貪心不戢。
舉國之援兵復來。
以油救火，樂禍幸災。
柳昇送死而支稜流血
沐晟胥遁而冷涇積骸。
兩路救兵不旋踵而俱敗，
各處賊城不血刃而自開。
棹尾乞憐，誠切堪哀。
當此之時，豈不似勾踐之困吳王於姑蘇臺者耶！

雖然：
漢高之規模宏遠，正似吳皇今日之盛
勾踐特取其復讎之志而已，豈足以擬議其萬一哉！

至若：
神武不殺，大德好生。
念國家長久之計，放十萬乞降之兵。
修兩國之和好，息萬世之戰爭。
全國為上，惟圖輯寧。
是則我皇之盛德，
又豈高祖同日之俱語，

將與二帝三王而並稱者也。
嗟乎：古往今來，百世可推。
堯興唐侯，舜起側微。
成湯之哉白亳，太王之遷于岐。
蓋多難乃興邦之本，
而殷憂啓聖神之基。
歷變多則思慮深，
計事遠則成功奇。
帝王之興莫不由斯。
然則：我皇之業實由此山而創始，
而我皇之隆功盛德
長與此山而巍巍者乎！
乃拜手稽首而獻歌曰：
天啓聖兮地興王。
乾坤草昧兮運際非常。
覩玆山之峨峨兮念昔日之艱苦。
撫王業之攸基兮何日能忘。
願紀盛德以勒貞珉兮永垂不朽。
亙千古與萬古兮同天地而久長。

阮廌責阮氏路書

責彼小心，
護吾大志。
故嘆雁而謂曰：
言行相顧，寔君子之本心，
志氣相期，乃丈夫之至意。
時先後理無先後，
世古今心無古今。

我：道樂聖賢，
　　義思經史。
朝看而暮讀，期成躍禹之功，
夙寤而晨興，欲遂淩口之志。
效古者都從事業，
慕前人這個功名。
和氣春風，目前樂書中有女，
靜嚴東坐，分外求壤上仙人。
作合由天，頃遇嬋娟之客，
好逑在我，口口君子之恩。
於是乎：
愛慕無偕，
嘆思曷已。
口靜揚空之鳥，倚通消息於吾心，
夜昭擁月之雲，常仰啜嘆於尔意。
如衡鏡未加未照，
如日月之斤之恒，
盟辭付在南山，炳炳南山若在，
誓旨願存東海，區區東海猶存。
我心必無改圖，
彼志必無易慮。
奈何：
人心難信，
女子靡常。
耽情刺金夫，替願青天在上，
適志忘節義，不知白日居中。
欣然陶漢苑之遊，
翕尔預秦樓之樂。
胸中計短而得失之心生，
意外謀纖故我人之事作。

少 識 塵 埃 君 子 ，
不 明 美 玉 碔 砆 。
身 不 正 其 身 ， 何 勞 責 絲 恨 月 ，
義 非 存 是 義 ， 惟 功 怨 天 尤 人
昔 日 之 事 已 寒 ，
今 日 之 人 益 責 。
一 事 如 此 ， 二 事 如 此 ， 我 所 見 所 聞 ，
三 從 者 何 ， 四 德 者 何 ， 尔 宜 修 宜 念 。
人 已 慕 姮 娥 之 樂 ，
我 何 須 尾 生 之 心 。
義 者 ：
反 已 自 修 ，
正 身 自 治 。
修 人 爵 而 天 爵 至 ，
順 人 時 以 合 天 時 。
卓 卓 位 高 ， 自 有 佳 人 配 匹 ，
綿 綿 業 大 ， 不 憂 淑 女 良 緣 。
山 高 則 雲 雨 起 焉 ，
水 深 則 魚 龍 生 也 。
唐 主 放 三 千 之 女 ， 宮 中 之 美 麗 幾 何 ，
宋 ☐ ☐ ☐ ☐ 之 人 ， 殿 上 之 潔 貞 萬 數 。
呂 公 猶 存 息 女 ，
馬 ☐ ☐ ☐ 漢 皇 。
異 時 自 怨 自 嫌 ，
嚣 嚣 難 逃 世 調 。
他 日 免 嗟 免 惜 ，
云 云 似 老 人 言 。
徐 而 考 之 ，
必 如 是 矣 。
嗚 呼 ！

君 子 之 交 淡 若 水
始 雖 疏 而 終 必 親 。
理 固 當 然 ，
道 常 不 易 。
斯 焉 丁 宁 告 戒 之 旨 ，
乃 是 精 一 執 中 之 傳 。
自 客 門 晚 想 之 時 ，
而 雁 鳥 歸 南 歸 北 。
及 仙 人 再 思 之 後 ，
則 桃 龍 復 振 復 生 。
意 在 天 心 ，
果 非 人 事 。
向 使 ：
漢 綱 復 振 ，
夏 典 再 興 。
綽 然 存 昔 日 之 心 ，
卓 尔 集 今 時 之 遇 。
以 是 人 而 行 是 道 ， 永 存 敬 愛 之 心 ，
用 是 道 而 顯 是 身 ， 謹 守 忠 貞 之 節 。
夜 歌 先 人 所 謂 ，
日 誦 玉 燭 所 言 。
志 堅 蘇 事 漢 之 心 ， 凌 凌 氣 節 ，
義 明 傑 為 唐 之 日 ， 凜 凜 英 風 。
則 ：
德 比 周 姜 ，
女 中 堯 舜 。
如 斯 顯 跡 ，
昭 然 可 觀 。
謹 書 。

詩云：
天高地厚四時成，
可責何人道不明。
鏡面雖清塵已染，
德心方銳慾隨爭。
仁聲肯效周皇力，
誓旨將耽漢帝情。
幸遇天人相助半，
必然社稷更春生。

阮氏路覆答阮鷹書

書云：
上古之時，男女無別，
仗義之世，夫婦始成。
人居天地之間，父兮生而母兮養，
道在人倫之內，男為陽而女為陰。
生，數雖殊，
心，情無別。
妾也：
類陰陽氣化，
感父母生成。
教且聞三從，快矣多聞必樂，
書開見四德，善然多見必明。
行似桃葉蓁蓁，
德貌麟毛振振。
甚矣宋公容整，
堪嗟公主湖陽。

善 哉 漢 帝 德 充 ，
可 美 馬 人 皇 后 。
每 望 英 雄 配 匹 ，
深 期 君 子 良 緣 。
頃 遇 郎 也 ：
相 貌 堂 堂 ，
言 辭 洒 洒 。
錐 囊 未 見 ， 有 經 天 緯 地 之 才 ，
珍 席 色 形 ， 真 超 群 出 類 之 衆 。
孜 孜 之 心 頓 尔 ，
囂 囂 之 志 燦 然 。
日 出 見 雲 形 ， 龍 已 興 雲 思 北 集 ，
夜 顧 瞻 月 象 ， 日 突 升 月 轉 西 歸 。
一 意 已 皆 期 ，
二 人 深 相 得 。
指 山 河 為 盟 為 誓 ， 期 成 皆 老 百 年 ，
較 山 河 為 據 為 憑 ， 果 合 俱 生 萬 載 。
翼 乎 如 鴻 之 順 風 ，
沛 尔 如 魚 之 縱 壑 ，
湛 乎 如 水 之 無 波 ，
瑩 尔 如 鏡 之 無 塵 。
如 斯 如 斯 郎 則 曰 郎 無 異 志 ，
若 是 若 是 妾 則 曰 妾 無 他 情 。
半 點 欲 不 得 為 □ ，
□ □ 則 無 是 理 矣 。
謂 何 哉 ：
勢 雖 若 振 ，
事 未 可 成 。
淩 □ 之 志 雖 成 ，
月 老 之 絲 未 結 。

運適會風雲之會，今時未會風雲，
兆眷休龍鳳之休，玆日匪諧龍鳳。
嘆息之情夢寐不忘，
琴瑟之緣夕朝不忽。
女子情深憶男兒，
男兒至何嫌女子。
寸心難寫，至嘆哉！至恨哉！
萬景具存，深思也，深望也。
妾亦欲東耳，豈能鬱鬱久居此乎？
惟願郎也：
推君子之心，
行聖賢之道。
體帝舜娶堯二女，不耽乎衽席之私情，
效有虞訓婦一公，勿溺乎房幃之偏愛。
覽經史通今博古，
循忠恕推己及人。
勿念忘晚遇之心，山雖缺而妾心不缺，
勿憂寥昔日之誓，河雖虧而妾誓那虧。
於此夫何為哉，
在己自求而已。
但願：
車書混一，
文教同歸。
惟其潛也，如深淵之蛟龍，
故其發也，如春陽之發動。
止仁止敬，外而君君臣臣，
相愛相親，內而夫夫婦婦。
紀思正而綱思順，
家以和而事以成。

雞明兮則誦齊詩，妾願效賢妃之德，
麟趾兮以振公子，妾願效聖母之仁。
於萬世而有光，
亙千古而再見。
何為不達，
何事不成。
所願從心，
所求如意。
是亦從龍而□□，
□□騎鶴以升天。
事出人為，至善百年名譽，
契由天定，深期萬世聲名。
詩云：
"他人有心，我忖度之，
皇天降命，不至違也。"
謹書。
詩云：
丹心懇懇事由成，
誰謂綱常道不明？
火日何憂云寸點，
木樛豈負葛藟爭。
英雄勉勵英雄志，
女子非兒女子情。
福眷天緣琴瑟合，
驗諸孫子聖賢生。

除諫議大夫兼知三館事謝表

榮祿大夫入內行遣門下廳左司左諫議大夫兼翰林承旨學士知三館事，提舉崑山資福寺，賜國姓臣黎廌誠惶誠恐稽首頓首上言，本月二十日欽蒙聖恩除臣前職，臣已祗拜受訖，謹奉表稱謝者。伏以：

六十殘軀，守職已安於本分，
九重寵渥，自天復荷於新除。
撫己知榮，
捫心益愧。
臣：縉紳末裔，
　　章句小儒。
墳典留心，每欲志古人之志，
生靈在念，常先憂天下之憂。
方國家草昧之初，
附真主風雲之會。
轅門杖策，臨大節而平生忠義自知，
虎口填身，決和議而兩國干戈以息。
逐蒙殊獎，
俾入政途。
言必咱而計必從，
功必成而名必遂。
分符賜爵，幸同白馬之盟，
聚謗招讒，偶污青蠅之玷。

信知落落者難合，
終令皓皓者易污。
非先帝之明見以燭微，
則小臣幾含笑而入地。
前事既已往矣，
寸心又何愧焉。
金馬玉堂竟復救於前物，
青天白日得少露其心肝。
奈晚景已迫於桑榆，
而清夢猶纏於宸極。
才初力薄，
髮白心丹。
豈期：乞骸骨之年邪，
有拜雲霄之命伏。
遇皇帝陛下：明明在上，
蕩蕩難名。
帝堯之乃聖乃神，知人則哲，
大舜之好問好察，御衆以寬。
立賢無方，
用人惟己。
擇賢才則葑菲皆采，
陶象器則苦瓢不遺。
矜臣末路之疾駑而尚堪鞭，
謂臣經秋之松柏可耐雪霜。
□□不惑於群言，
信任獨堅於聖斷。
至今衰朽，更轉光華。
置東臺之司寔乃朝廷之重，
送三館之職斯為儒者之榮。

況 賜 國 姓 以 華 宗 ,
得 與 功 臣 而 業 列 。
感 隨 涕 出 ,
喜 與 懼 並 。
自 顧 遷 愚 ,
奚 以 稱 塞 。
臣 敢 : 益 堅 素 守 ,
仰 止 前 修 。
海 岳 高 深 莫 效 涓 埃 之 報 ,
乾 坤 寬 大 寧 忘 覆 幬 之 恩 。

阮夢荀

峰州即事

秋轉一葉井飄桐
萬象都收入望中
圓傘常存庇民念
珥河明見事君忠
送青遠勢山排闥
流玉多情水護宮
自是皇州佳麗地
輔之在德衛無窮

鹹子關

成敗年來本一關
時人莫把兩般看
陳家上相真龍種
胡氏簽閭是鼠肝
椿木埋阿春草綠
髑髏嘯月夜潮寒
漁舟那管興亡事
醉臥蓬窗掛釣竿

扈駕遊清虛洞

叨陪車駕作山行
章肅林泉喜氣生
風掃洞門迎御仗
泉鳴瀑布助鑾聲
一遊自是為侯度
萬物從知荷聖情
願体與民同樂意
衢歌壤擊慶昇平

遊湖八詠

（摘）

1. 其七

鳳城西畔駐泥金
惟有秋湖樂賞音
萬頃琉璃天一色
九重金碧水中心
威顏咫尺魚慳釣
遠浦高低鳥散林
侯度一遊從此始
願施雨露作甘霖

2. 其八

御樓佳處妙難名
溥博淵泉暢道情
楓樹抹霞天一色
蘆花和雪月三更
冰壺徹底無纖滓
丹桂飛香不盡清
兼福京師餘事耳
願江恩澤需蒼生

君舟

載覆從知只在民
巨舟畢竟用賢臣
涉川初罔知攸濟
得道何須復問津
未是牙檣迷獨煬
休論金羽作亡陳
安危一柁宜加意
作楫無輕付匪人

民水

蕩蕩民情易去留
信哉如水或沉浮
群生聚散盈虛勢
衆志從違順逆流
就漢沛然歸莫禦
亡秦渙若蕩難收
君心凜溺于淵墜
既濟常懷未濟憂

賀承旨抑齋新居

善治應知繼子荊
何須陋屋護新銘
一條冰冷知三館
四壁家貧富六經
梅影月描來絳帳
荷花風遞送疏檽
攜壺擬欲同清賞
皆醉隨人勿獨醒

贈諫議大夫阮公

黃閣清風玉署山
經邦華國古無前
一時詞翰推文伯
兩道軍民握政權
白髮只因天下慮
清忠留與子孫傳
儒林幾許占山斗
好為朝廷力薦賢

理髮

休怪吟翁半白紛
梳來萬遍轉精神
氣寒鶴背天將雪
影襯梅窗月似銀
只把素絲堅晚節
肯因細布浣緇巾
他年晞卻扶桑去
結屋雲邊心上春

席上珍

世間貴物總紛紛
何事惟儒席上珍
縝密不為迷世寶
溫良宜慰錦紋裀
匪珠匪玉真人瑞
如碧如珪豈石碾
偉矣禮經能取譬
堅乎白也沒緇磷

蘭

何必滋來九畹多
只消數幹吐琪花
好和香水新湯德
休論絲枝出謝家
深谷必聞邦有道
衆芳不妒聖之和
何須紉卻幽人佩
歲晚知心獨菊坡

懷祿

鳳池底事久低回
盛世如今豈乏才
得道忘師翻自訟
以詩明世也寬懷
清閑莫若歌歸去
富貴從茲付倘來
懷祿區區真可笑
長源休待賜宮鞋

藍 山 賦

1.　天 柱 屹 兮 亭 亭
鎮 鰲 極 兮 不 驚 。
王 氣 騰 於 西 越
英 風 震 於 北 溟 。
河 圖 見 而 龍 馬 出
洛 書 降 而 神 龜 呈 。
此 為 天 下 關 河 之 宗 主
而 藍 山 之 所 以 得 名 也 。

2. 觀 其 :
發 育 萬 物 ,
竣 極 于 天 ,
博 厚 配 乎 坤 德 ,
至 健 体 乎 乾 元 。
雲 雷 起 而 雨 四 海 ,
麟 風 出 而 瑞 中 原 。

下風五岳，
上應微垣。
如此宸居所而臨衆星，
如上帝履尊而朝群仙。
玄機神造，
大智天全。
溥博淵泉而水歸大海，
光輝發越而玉韞藍田。
魏乎成功惟天為大，
神哉妙用亙古無前。
昂昂而首出庶物，
矯矯而初見于田。
風塵不動，仰之彌高，
兵燹莫紀，鑽之彌堅。

3．想夫：

天作高山，肇自佛皇，
積累王基，二祖肇祥。
天地扶持益熾益昌。
遯迹芒碭，如漢高之起豐沛，
潛光白水，如光武之奮南陽。
崎嶇百戰而創業，
閟毖成功而興王。
有似玆山之崛起，
碓瞻視於四方。
明天目以收英傑，
綜人文而煥天章。
以玆山之石而砥礪爵祿，
以玆山之木而締構棟樑。

以要而禦煩，以柔而制剛
乾旋坤轉，不測其端倪，
天造地設，莫辨其陰陽。
方其養晦也，人不知其至寶，
及其能受也，運乃啓於非常。
華閭雖建國也，而制度狹小，
安山雖福地也，而形勢汪洋。
豈如當百二之險，有十六之強。
是則衍如岡，如陵之福，
與天地同以久長。

4. 至若：

登臨也，則措國勢於泰盤之上，
網羅也，則蒐賢才於岩穴之居。
雖九仞也而不怠進簣之勤，
雖夙功也而有取從諫之虛。

不鑿智以岐址，
務崇高而有辭。
則玆山興國家也，
允念玆而在玆。
頌曰：
岐山興周，啓世八百，
惟此藍山，肇基王迹，
於周有光，卜過其曆，
大得民志，卑不可踰，
位極崇尊，子親九州
難鑿形容，永揚王休。

義旗賦

1.

吳氛慘兮冥濛，
穢德腥兮上穹。
偉高皇之仗義，
思雪恥而除凶。
揭竿爰起，豪傑雲從。
既指麾而復兩京。
亦縱擒而降王通。
放十萬之窮寇，
建不世之豐功。
仁風先路，義氣摩空。
此聖祖之義旗，
居漢，唐於下風。

2.

思昔洛水之振天休，
何異沛邑之建赤幟。
翊戴聖功，扶持大義。
一點而哀牢破膽，
再點而李彬褫氣。
臥之於靈山，藏器待時，
舒之於瑰縣，破騏戳貴。
正正茶龍之出師有名，
揚揚蒲滕之大捷得志。
揭日月於中天，
鼓雷霆於九地。
有同人心之思漢，
□見司隸之衣冠。

得漢中之常傑，
見巾車之馮異。
列城望風而披靡，
天休順民而滋至。
披拂而關河掃清，
號令而草木助勢。
彼晉陽之誅德儒，降突厥。
□．．．．□視前古而無愧。
以之建太常，
以之居天位。
皆斯旗鼻受之功、
而天與人歸，
開太平之盛治。
3. 雖然：
道寓於器，弘之在人。
建旗之初：
本皇天之眷顧，
高帝之聖神。
翌旗之後：
由一時之佐命，
用以集於大勳。
將與：
成湯之智勇，武王之聰明。
本於升陑與牧野。
君之聖任，君之鷹揚。
自莘野而渭濱，
意氣相期，鼓舞作新。
動盪乾坤，變化風雲。
捲之則退藏於密，
用之則可以亨屯。

三時之妙神化莫測，
五方之令天命用伸。
此斯旗之用：
又與湯武而逼真也。
宜其建諸天地而不悖。
而張皇六師無攘高祖之寡命，
顧成憲之常遵。

至靈山賦

1.
光岳炳靈，帝王有真。
方天地之草昧，猶雲雷之邅屯。
有開必先，免狄難而脫重險。
殷憂啓聖，自西土而集大勳。
此至靈山相我皇之興運，
有如會稽之棲甲盾，芒碭之擁瑞雲。
是宜軫嚴宸之在念，
贊厚德於美文。
2.方其：
人心已寒，國恥未雪。
惟藍山之起義，勢如火之烈烈。
豪傑雲從，號令雷發。
戰欲起與升陑，仇始征而白葛。
室家板蕩，兵徒浪跋。
3.
乃遷岐以遠避，
熄王迹於神岳之間。
蜿蟺磅礴，固不可得而狀兮，
想地闢而天慳。

陋花閭之偪窄兮，
非羽林之縈環。
絕磴千尋兮，壯金湯之險，
峭壁半空兮，當百二之關。
峰列陛戟兮，樹擁幢幡。
森草木之皆兵兮，疑雙闕之流丹，
猗神岳之效職兮，先嚴辨以迎鑾。
願遵養以待明時兮，
堅立志以勝殘。
威鳳覽輝而將下兮，
神龍相時而暫蟠。
4.想是時也：
茇舍未定，瘡痍甫完。
臥薪切戴天之恨，
枕戈苦長夜之漫。
誓心豈同於匪石，
進簣益厲於為山。
亡固而存，危轉而安。
父子之兵，身同甘苦。
熊羆之士，鐵鍊心肝。
鳥跕兮雲棲，露宿兮風餐。
投死復生兮，審存亡之有道，
出無入有兮，妙循環之無端。
觀去就之節以擇臣兮，
縺戮懷二之士以防姦。
橫兩道傍，抱薪蘸火，
羸形至敵，息馬解鞍。
藏卒然之蛇勢，戢欲擊之鷙翰。
雖無五千之士，而謀夫林立，
常有五采之色，而群下汗顏。

彼裎家聖宗之入三峙，
雖脫一時之難，
未足為千古之奇觀
觀斯山之峻極，
兆培塿之可攀。
5.至若：
在困而亨，便窮而通。
處柳死一生之地，慰然有衝天之勢，
藏至險大順之用，卓爾真命世之雄。
神贊睿謀，人仰威風。
收時棟以立擎天之柱。
鍊五色以收補天之功。
于以求良弼於版築，
于以得賢輔于非熊。
由斯山先為之兆，
豈止以守而以攻。
故能：磨刀山缺，
風掃塵空。
披荊棘以立朝廷，
操白梃以撻寇戎。
揆王業之所基，
亦斯山發蹤。
6.于是：
催哀牢如拉朽，
振西都如發蒙。
天威行乎方外，群雄入乎彀中。
瑰緣載揚而賁殪駢走，
荼龍一鼓而晟斃政窮。
衍關河之萬里，
御中天之六龍。

累積之士，載太花而不搖，
囊括之富，藏大地而有容。
視會稽而興越主，芒碭之啓沛公。
與斯山成我皇滅吳之志，
世雖異而符同。
既出雲而雨以蕩腥膻，
亦斷鰲立極以壯朝宗。
登一世衽席之安，措國家泰盤之隆。
7、
猶夢寐乎岩扃，耿如在其淵衷。
故升一等之祠，以表當年之報本，
揭無競之烈，以昭萬世之奇逢。
褒山林之錦繡，
鎔威靈於鼎鍾。
乃稽首拜手而獻歌曰：
綺歟西越兮，西漢匹休，
似沛公師兮，滅吳復讎。
藍山肇迹兮，至靈疑命，
會稽芒碭兮，先後輝映。
又賡再歌曰：
崇高既極兮，艱難不忘，
八珠在前兮，猶念餱糧。
九重深舍兮，尚想風霜，
念茲在茲兮，乾德自強。
大業永永不拔兮，與山無疆。

洗兵雨賦

1.
當王室之如燬，
奉天詩以濯征。
八百之國不期而自會，
三千之士同心而啓行。
諒克饗於天心，
閏以雨而洗兵。
2.想夫：
白旄一麾，體帝好生。
一鼓再鼓，作六師之義氣，
六伐七伐，振十夫之英聲。
想受眾之如林，
皆倒戈而來迎。
聖人作而萬物覩，
甘露降而庶彙亨。
如旱苗之得雨，
如卯酒之解酲。
既以慰雲霓之望，
既以蘇徯后之情。
槃空霧散，
乾淨坤寧。
彼血流之漂杵，
吾獨疑於武成。
蓋有：
龍受之武王，荷天之眷，
鷹揚之尚父，在師之貞。
藹穢德之腥聞，
慶會朝而清明。

3．非：
一怒安民之勇，有開必先，
六韜握機之妙，輔以鑾伐。
發鉅橋之粟以施仁，
對比干之墓以勵節。
沛膏澤於九天，
顯無競之維烈。
則孰能：
回上天之視聽，
動潤兵之機括。
4．嗟夫五王：
興王之意，出不得已，
執熱願濯，勢不終止。
當商旱而吊伐，
乃屢豐之有喜。
諒天人之一機，
何由分於彼此。
拯生靈於塗炭，
豈以水而濟水。
世降以還殊失厥旨。
□□□□淋屍瀆蟻。
挽天河以洗兵，
徒遺恨於子義。
5．我越有國，至胡中否，
強吳拜吞，四郊多壘。
惟天心之厭亂，
偉英主之掘起。
我高皇：
以一旅而開國，堅一念而雪恥。
兩澣海之波，以蕩腥膻。

藥神仙之劑，以醫瘡痏。
彼武王之丕烈，寔有同於一揆。
念瘡痍之甫起，沐膏雨以淪髓。
視斯民之如傷，滌污俗而更始。
春雷動而蟄戶皆開，
太陽升而層陰如洗。
燕翼遺謀，豐水有芑。
雷霆之中有雨露存焉，
堯舜之心豈漢唐可擬。
則我高皇澤物之功，
毋俾武王之專美。

李子晉

題三友圖

茫茫穹壤間
植物一何夥
蒲柳先彫零
桃李競容冶
瞟彼歲寒姿
視中傑三者
勵節凌秋冬
貞心閱春夏
風雨自清奇
炎暑更蕭灑
有似君子人
無可無不可
足以廉群頑
足以立眾懦
覽此三友圖
氣質便變化

雜興

雉翳以羽彩
龜灼因殼靈
散財謝梁棟
祝尾免犧牲
用舍信有命
胡為勞其生
床頭有古書
匣裡有青萍
讀書味道腴
撫劍樂時清
俛仰天地間
寥寥萬古情

題抑齋壁

心境相逢豈偶然
別開城市一林泉
漫游禮讓安仁宅
出入謙恭樂性天
吏散庭前惟草色
客來竹外有茶煙
公餘退食焚香坐
畫軸張琴樂歲天

四海一家

英明睿算聖神功
四海車書混大同
星斗一天皆拱北
江河萬派盡朝東
髦倪鼓舞歸王化
遐邇謳歌偃德風
盛事千年今幸會
願賡喜起播無窮

賀捷

蠢彼狂童敢肆凶
暫勞黃鉞遠平戎
天高日麗軍容壯
電擊飆馳士氣雄
一日笑談擒醜虜
六師踴躍奏膚功
從玆四海無兵革
鼓舞謳歌偃德風

古劍

凛凛業溪百鍊鋼
千年氣射斗牛光
螭文錯落寒生繡
龜組鱗皴冷吐鋩
佩白城邊妖祲息
請來殿上佞臣藏
從來神物為時用
不是徒誇掛上方

夏日

榴花庭院草池塘
水閣無崖夏景長
疊疊苔錢朝雨淨
陰陰槐幄午風涼
夢回窗外數聲鳥
晝永煙消一篆香
留客茶瓜隨分有
浮雲富貴沒思量

初秋

槐暑陰陰度粉墻
荷花嫋嫋扇新涼
一分秋色勻天色
四顧山光接水光
紫蟹含黃初上餉
香櫞帶綠稍添瓤
樽前有酒須行樂
莫待東籬菊綻黃

漫興

借問人生為底忙
膠膠握握利名長
窗間野馬乾坤大
枕上黃粱日月長
弄巧徒勞蛇有腳
橫行誰悟蟹無腸
何如樂道安天命
損益隨宜任取將

記法雲古佛事跡

土壘右郡古州鄉
豐氏翁媼猶奮強
平生夙志好佛法
胡僧飛錫來遊方
覺根聽彗有先見
識透造化與災祥
翁媼敬奉盡心力
俯伏擎跽如君王

慷木藏烈忙拔傍去鄉棲巢怪光石壇兩广兩債此寧者存者詳
慨大收迅奔斯村背母作僑靈神瑰珪法群不取如經儒亘尋真
心寄快風爭亦處不叉劈為有生一如及諸久拍列非一知并求
僧授腹雨鑿目到上若斧曳覺佛化藏雲滿虐應傳怪是說竟必
胡接肚雷萬大直逆有柯爭自作已寶法偏肆輒相禅亦瞞或倘
送僧開時水期流流戀夫尼然斲兒人曰幹陽禱老涉予彼古遠
抱胡木當山不漂溯戀樵僧恍彫小得明枝元祈故恐顧枉蓋世

旱暘井洋至箱蹇腸餤湯鑿康女娘謹常去忘達傷子凰去蒼裏
大嘆智汪洊篋奇肌瘧沸滿安一鬟嚴人身相如災赤鸞僧蘿山
將俱作常欲收最充煽如轉皆有如最如逃俱易無一非壽煙深
時澗錫出鏟紙當糊魃惔茎然內紫僧肅愧迹生仆世佛負㵽者
天溪卓涌錢粉年煮旱如饑居家瑩胡震慚晦誕不人非禨窈檣
夫江僧泉言糊到水然焚民嫗時貌事然僧山月折然仙攜谷然
迨河胡清為早待汲果如黎翁是容奉歆胡入霸不宛非保林偶

至靈山賦

1.
天作屹兮名山，雄虎踞兮龍蟠。
基萬世太平之丕業，
奠生靈社稷之尊安。
玆至靈之形勝，
所以與我西越長突屼於兩間。
2.觀其：
道姿聳漢，瑞氣爭霄，
衆朝列屏兮蒭旎，
群峰插玉兮岧嶢。
鼓角排衙矗矗乎雲屯之萬騎，
鬱圭擁從濟濟乎星拱之百僚。
綵霧藹綝纚之幢節，
鳴泉響嘹喨之英韶。
3.爾乃：
德澤民物，材應時需，
翕蒼兮濡望雲之霖雨。
孕尹兮興寶藏之金珠。
楩楠球琳兮，可以作廟堂之柱石，
繇條翹楚兮，可以充庶姓之樵蘇。
神龍於焉兮，可以韜其晦迹，
至人於焉兮，可以閟其真符。
故：
雖有以困聖心而衡聖慮，
真有以決大策而定良籌。
宜乎藏妙用于千古，
而特靈於國初。

4．時其：

天造草昧，胡朝晝昏。

旄頭纏鶉火之分野，

犬羊污南紀之乾坤。

天佑一德，群方駿奔。

雲擁芒碭，燦虹光之炯爛

火流王屋，赫初日之朝暾

5．

彼昏不知，曾不是思，

狃弄兵於戰勝

逞醒雪之陰私

謂蚺蛇不足以呑象，

謂檻虎不足以積威。

肆狂獝之狺噬

縱封豕於蠹蚩

6．殊不知：

天命有在，人心攸歸。

草木皆兵，駭風聲而鶴唳，

貔貅奮勇變臭腐為神奇。

遂霆驅而電掃，

亦雷厲而風飛。

方政投窮鬼兵而褫魄，

陳智力屈棄甲而喪師。

馬騏山壽僅以身免，

馮貴師祐卒以僵尸。

赤璧之捷不足以擬其製勝之妙，

八公之陣不足以喻其神化之機。

而況：

白藤之敗脫驩，

鹹子之破馬兒。

可得同日而與語
方轡而並馳者哉。
7. 嗟夫!
地不在天,有德必並,
士不在眾,同心必成。
岐邑避宮顯周家之丕烈,
會稽栖迹致勾踐之令名。
矧我聖皇,天輔克誠。
誓雪百王之宿恥,
其拯四海之生靈。
此所以一戎衣而掃蕩,
二十餘年之腥穢,
宏開百萬世之太平者也。
乃拜手稽首而為之歌曰:
至靈之山兮巍乎高哉,
龍蟠虎踞兮地闢天開,
基王業於億載兮
作巨屏於將來。
連延綿亙不知其幾千里兮
岧嶢突屼永為西越之壽城与春臺。

昌江賦

1.
天地設險,山川效靈。
武功底兮大定,海宇帖兮清寧。
作南紀之天塹,開西越之太平。
此昌江之形勝
所以播萬世之芳名。

2、

觀其沙分遠浦，荻迷長洲

波鱗鱗以練淨，

水瀲瀲而環流。

不揚不厲，可方可舟。

一葦航而無瞿塘灩澦之險，

投鞭入而無大河黑水之憂。

3.

時當北虜流毒，犬羊吐腥，

十里一堡，百里一城。

并吞雄據，酷害生靈。

我太祖有衆一旅，有田一城

憫斯民之塗炭，

軫不忍之聖情。

乃順天意，乃集義兵，

爪牙信布，腹心良平。

所向而群方披靡，

聞風而列國來庭。

歲墜昌江之堡，

意堙東關之城。

期一朝而掃當，

致四海之永清。

4.

奈狂徒之狃勝，復大舉以侵疆。

車徒烈烈，旅旐央央。

蟻聚如林之旅，鴟張衽革之彊。

憑陵驃突，躑躅跳踉，

蛙腹逞怒，螳臂紛擾。

5.於是：

神助睿算，天祐寬仁。

戒我將士，整我六軍。
以遏徂旅，以衛生民。
金鼓一鳴而貔貅之衆，
氣增十倍，義旗所指，
而熊羆之士奮不顧身。
坡壘雞棱威生草木，
平灘弄眼勢捲風雲。
焱霆驅而電掃，
妙出奇而入神。
賊由計窮而褫魄，
兇徒瓦解而奔星。
6．而乃：
擒崔聚，斬柳昇，
李慶送死，黃福就綁。
惟倒戈以躝蹀，卒逐北而奔崩。
血留者滿坑而滿谷，
屍僵者如崗而如陵。
四塞絶纖埃之氛翳，
中天揭日月之升恒。
彼合淝之風聲鶴唳
曷足以喻其捷，
赤壁之片帆不返
奚足以參其能也哉！
7．嗟夫！
功因德大，地以人靈。
固國不在山谿之險，
保民不在百萬之兵。
諒上天之眷佑，匪人謀之敢爭。
故斯江不遇聖祖，烏能成天險之義，
不因戰勝，烏以彰地利之名。

是知民之懷于有德，
天之輔于克誠者也。
乃拜手稽首而為之歌曰：
聖德盛兮山川靈，
一戎衣兮武功成，
四塞靜兮海宇清，
挽天河兮洗甲兵，
茲江如帶兮百世昇平。

壽域賦

1.
聖人御極，壽域弘開，
民享太和之福，物無疵厲之災。
雨暘時若兮歲多黍稌，
兵革不試兮，塞絕坌埃。
迢迢兮遙遙兮
隻不知其幾千萬里，
熙熙兮皞皞兮
若皆囿於壽域春臺。
謂為神仙之都耶？
則非閬苑蓬壺之境界，
謂為鴻蒙之世耶，
又非驪連栗陸與無懷。
2. 觀其
時當開泰，氣應陽和
暖入宮庭，甘雨潤長生之草，
春歸御苑，仁風開不老之花。
俗還太古，民享亨嘉
鶴髮雞皮懽娛聖化。

黃童總角，衢巷謳歌。
藹藹乎，平平乎雍熙之世，
彬彬乎，郁郁乎禮義之家。
3.於是
天開正旦歲臘肇端，
樂奏鈞天四門洞啓。
警傳清蹕雲擁千官
宰臣元老劍佩衣冠，
跪進霞觴，酒上天顏之喜，
嵩呼萬歲，聲騰四海之歡。
祚胤衍綿長之慶，
宗社奠盤石之安。
4.
時有賦者流，拜手稽首獻賦曰：
猗歟聖祖，天錫神武兮
四征弗庭，大拓疆宇兮
民恬物熙，風淳治古兮
聖子神孫，代作民主兮
於斯萬年受天之佑兮。
5.
俄有僕中野叟拜手而揚言曰：
夫治必有亂，成必有虧。
固國不在谿山之險，
域民不以刑罰之威。
必用賢才以為之楨幹，
必立禮義以為之藩籬。
思制治於未亂，
保邦家於未危。
夙宵匪解戰兢自持，
以杜其漸以防其微。

以建億年無疆之治，
以開萬勢太平之基。
何必賦壽域之美，
以長君心之非者乎？
6.乃賡載歌曰：
聖祖受命為天下君兮，
代虐以寬，拯溺救焚兮，
小懷大畏，萬古畢臣兮，
任賢使能，寵綏兆民兮，
海宇寧謐，四塞無塵兮，
詒謀燕翼，億萬斯年兮。
又賡載歌曰：
聖皇嗣位，天命有申兮，
崇儒重道，緝熙日新兮，
去讒遠色，以敬大臣兮，
尊位重祿，以親厥親兮，
時使薄斂，賦役平均兮，
普率愛戴，天下歸仁兮。
又歌曰：
聽言納諫兮，毋自聖也，
尊賢勸士兮，遠邪佞也，
保全功臣兮，王室大競也，
恤刑慎罰兮，重民命也，
君心一正兮，天下皆正也，
欽哉，欽哉兮，毋不敬也。
乃相與歌曰：
於維西越，開壽域兮，
明良相逢，君臣一德兮，
同寅協恭，小心翼翼兮，
敬天勤民，至誠不息兮，
天子萬年、太平之福兮。

廣居賦

1. 有丈大夫：
潛心於克己復禮之地，
游神於人欲淨盡之天。
既無憂以無懼，
亦無黨以無偏。
威武怵兮不能屈，
富貴誘兮不能遷。
乃棲身於安宅，
廣厥居之泰然。
2. 若有：
規模簡易，基城坦平，
匪棟匪梁，而太虛不足以喻其寬大，
匪窗匪牖，而日月不足以並其高明。
不階不陛，無府無城，
惟智惟信，其攔其楹，
惟禮惟義，其門其庭。
萬鍾之富，不能增其壯麗，
千乘之貴，不能供其經營。
空闊洞達兮，沒偏陂之間架，
瀅澈清靜兮，絕忿欲之鐍扃。
其大無外兮，其小無內，
其佛無體兮，其隱無形。
可以養吾心之全德兮
可以樂吾心之虛靈，
無風雨之飄搖兮
無六賊之傖擰擘，
奚棟橈之足警兮，
曷梁頹之可驚。

大體以立兮，大道以行，
諒天下之物，無可加兮，
惟天下廣居之可名，
此孟子所以發明仁道
為安居之尊榮也歟！
3.嗟夫！
德輶如毛，毛猶有倫，
仁道至大，無方無垠。
汎應曲當，孰知切已。
任重道遠孰能躬親。
殊不知仁之於人
無物不有無時不然，
大而君臣，父子之道，
何莫非仁義之用？
小而動靜云為之際
何莫非仁義之宣？
禮，樂，政，刑，非仁不立，
教，化，命，令，非仁不傳。
誠有悟於此理，必孜孜而勉焉。
顛沛必於是而弗離
造次必於是而周旋。
若蜀豪之悅口，豈半途而舍旃
其必至堅贅之闡奥
奚[illegible]而足言
是謂[illegible]夫
而非[illegible]臺之所得同年也。

4.方今聖皇
以仁立國，以仁帥民
仁同一視，而萬物各得其所，
躬行仁政，而天下皆歸於仁。
則其囿四海為一家，
而熙熙乎唐虞之盛。
陶九有為一俗，
而渾渾乎三代之淳。
魏魏乎其成功
而非後世之糠秕
所得而比倫也哉！

黎少穎

禮悌山寺

山深清洞潔
寺古白雲閑
客至無僧說
松風自啓關

古意

冬寒日若短
日短夜若長
願夜不願日
夜夢至君旁

宮詞

新花還向落花開
得寵原從失寵來
未許君恩中道絕
且將脂粉強安排

冬夜嘆

責我慇懃讀古書
塵中浪走十年餘
只今義作京花客
過眼三冬臥草廬

避亂懷鄉

圖南志欲奮莊鯤
豈意風塵動客魂
喬木故家何處在
梅花影裡日黃昏

山寺

曉跨高山陝一登
手捫蘿薜踏層層
白雲遮斷不見寺
午梵數聲知有僧

苞山蘭

美質生來異衆芳
荒蓁離處又何傷
莫嫌幽谷無紉佩
衆不香時也自香

澤村故園

某立某水舊鄉閭
先塚歸來拜掃初
桑梓年深猶渥若
松楸樹老已森如
春光漫爾駸駸去
事業翻成咄咄書
休笑生涯都掃盡
一丹心外更無餘

武夢原

仙遊山

慈山聞說有仙遊
高出諸峰最上頭
人傑地靈傳自古
星移物換幾經秋
爛柯已矣何須辨
碁局悠然莫漫求
垂興晚登寬眼界
五雲深處是皇州

盆松

寸根移自嶺雲深
托跡盆中長綠陰
偃蹇當窗纔數尺
箾槮出檻訝千尋
昂霄聳壑慚無力
攫霧拏雲漫有心
幸得主人常愛惜
朝昏對榻伴清吟

舟中望逋姑捍有感

雲深深處水茫茫
捍木參差七八行
劉俊屍沉煙慘淡
沐晟軍敗日昏黃
功名孰與重興盛
事業仍同赤壁強
運去難回西漢日
逋姑遺跡尚荒涼

晚望

極目江天欲暮時
數痕殘照更熹微
一行白鷺來寒渚
千里歸帆落晚磯
日入翠峰開畫幛
煙籠紅樹展羅帷
英雄已矣豪華盡
惟有南山不轉移

惜春

光陰傳舍往來頻
隙駟無由贖惜春
片片海棠愁著眼
聲聲杜宇倍傷神
倚欄長望偏多客
秉燭追遊有幾人
休怪東君情太薄
一番改換一番新

陳舜俞

賀捷

身羈櫜弓韃遠征
蠻煙瘴雨不關情
千軍壁壘秋霜肅
萬里關山夜月明
北圍昔聞寬聖顧
四時今已倚長城
聖朝壯士多餘力
好把銀河洗甲兵

至靈山賦

1.客有：
腰干將，跨飛黃，窮六合，周八荒。
訪勾踐之故墟，過炎劉之舊疆。
覽西越之壯觀，抵藍京之帝鄉。
都一山之突屼，蹇鎮壓之南方。
鍾鬱蔥之秀氣，產靈異之奇祥。
撫英雄之勝迹，乃於斯而徜徉。
揖父老而問之，為歷敘其興王。
昔漢越之二主，與當今之聖皇。
方天命之猶屯，各晦彩而韜光。

此至靈之山所以得名，
而功業之成，可比於會稽芒碭者也。
2.思昔：
夫差逞凶，會稽保蹤。
范種之行成已許，
西施之豔色方濃。
既蕉心　而苦思，
又雪恥以圖終。
臥薪嚐膽，吊死賑窮。
每折節以下賢，
常躬耕以訓農。
其生長之昇平，羌窮苦之與同。
3.及其：
屬鏤飛光，二隊濟江，
吳國為沼，姑蘇就荒。
會諸侯於徐州，致賜胙於天王。
任專征於方伯，
成伯業之益昌。
豈非會稽復讎之事，
愈久而愈芳者哉！
4.至若：
長城血腥，鹿走咸京。
提三尺兮一奮，泣中夜兮素靈。
入芒碭之杳藹，斂光彩於榛荊。
忽祥雲之縹緲，舒五彩於岩扃。
隻不知其所在，羌憂患之相縈。
5.及其：
攬三傑，屈群策，定三秦，收圖籍，
齊魏瞥爾而一空，
燕趙靡然而就戳。

飛垓下之遊魂，殞烏江之驚魄。
加四海之雄威，基炎祚之四百。
豈非芒碭之事，永有光於簡策者乎？
6.若夫：
胡馬南牧，膻羯吐毒。
虜主逆天而速禍，
奸臣舉國而求讐。
故宮興離黍之悲，
周道嘆茂草之鞠。
賊情碁布而星羅，
虐守狼吞而虎攫。
浮竭山童，賦重刑酷。
搜令採玉窮苦山壽馬騏之老甕
斷脛刳腸遺黎庸張輔方政之荼毒。
7.及其：
時當天定，西土啓聖。
棲跡玆山，遵晦俟命。
取人盡下士之誠，
事大竭畏天之敬。
奈狂寇之并呑，而苦駿之方盛。
流離相失愈於長坂之艱危，
饑困無聊甚於滹沱之儌倖。
蟠神龍與杳冥，汾淵潛而未奮，
猿狖啾啾兮聲哀，
松柏蕭蕭兮風迥。
巍石巃嵸以槎牙，
霜泉凜冽而奮迸。
顧左右其無人，
渺風塵之幽夐。
雖困心衡慮而不怵於大艱，
雖雷迅風烈而不改其常性。

8．既而：

豪傑影從，神靈助順。
闕㤂成功，順天啓運。
蒲茄發迹，士氣以之而益增，
關遊乘機，軍聲以之而大振。
臣察虎鬪，可留之戰咆哮，
臣河鷹揭，蒲藤之威奮迅。
乂安張正正之旗，
順化啓堂堂之陣。
凜路之風聲鶴唳，三將就擒，
蒲夢之霆擊飆馳，一網打盡。
燎毛弭水，倏爾飛灰，
破竹寧川，居然迎刃。
仁睦之繞出陳後，是何其神，
轆橋之奔在人先，須臾得雋。
崒洞之血殷紅，
華市之屍藉枕。
臨昌江之城堞驛驛其車，
摧支棱之銳峰連連執訊。
柳昇之首方懸，崔聚之俘繼徇。
黃福力盡而倒戈，
王通計窮而輿櫬。
殲不戴之大讎，雪無窮之深恨。
西戎由是而足憲，
北虜於焉而殄懾。
武功大成，丕烈無競。
周原禹甸，疆里經營，
四海九州，謳歌朝覲。

9.於是：
玆山之勢日以益大。
昔之荊棘榛蕪，
今則柞棫拔行道兌而西夷駾，
玆山之勢日以益崇。
昔之偏僻幽遐，
今則自西東咸率衆而四海同，
玆山之名久而益芳。
昔之山林險阻，
今則有周行居先臧而帝業康。
以此觀之則玆山於會稽，芒碭
同一肇基，同一興王也。
10.俄有一叟難之曰：
子之言何其迂若是，
但知其一，未知其二。
徒見玆山之象與會稽，芒碭雖同，
而不知我皇之德與勾踐，高祖則異。
彼二君者，聽"天與"不取之言
而甘其殘忍，
用"養虎遺患之策，而至於不義。
曷若夫我皇，量同天地，
大德好生，心唐虞之心以為心，
神武不殺，志湯武之志以為志。
支棱數十萬之俘虜，有如籠鳥之哀鳴，
東關十二城之逆黨，何異鼎魚之亂沸，
一旦放回，大開生路。
弘恢湯網之仁，
大蔭堯天之庇。
扇萬國之仁風，
播八荒之和氣。

澤厚仁深，化行俗美。
等天作之岐山，
同貽謀之豐芑。
玆山之壽天子萬年，
玆山之茂本支百世。
故有永之皇圖，
崇不拔之基址。
彼漢越之二山，
何曾足以彼倫而擬議也哉！
客者唯唯，乃從而歌曰：
靈山岧嶢立極之標兮，
根盤萬里峙靈鰲兮，
於赫聖皇德同高兮，
靈山峨巍興王之基兮，
屹立萬世壯南維兮，
於赫聖功永不隳兮。

陶公僎

除夕感興

黔烏縞兔門飛梭
春樹流年憶踏歌
掃向了無燒藥法
守玄不及力田科
人於淡處交情耐
梅到枯時生意多
寂歷風簷山卷雪
醉眠不問夜如何

春日訪友不遇

步入清溪蒼莽間
花泥微濕草沙乾
梢添桑暗春煙煖
禾放秋深社雨寒
天下貧交無鮑叔
山中真隱欠劉安
閑題漫寄芭蕉葉
留與歸來帶目看

阮旭

自君之出矣

自君之出矣
羞折青青柳
願作落花飛
隨風入郎手

曉嘆

寤寐無知者
徘徊有嘆焉
茫茫懷海嶠
歷歷晤風煙
浪迹知何地
傷心定幾年
此中如夢杳
老我阿誰邊

風雨晦

秋氣乃如許
客心良與同
草間聞落葉
風裡遞鳴蛩
四野江雲蔽
一窗煙霧濛
茫茫坐來靜
曉夜在其中

風雨嘆

秋風浩浩浮竹屋
江頭吹破平蕪綠
北山落葉飛南山
鬼雨從之渡溪曲
白日走匿滄海外
黑雲無光煙一幅
塵飆壓空如車馬
楸鴞楓鬼啼昏谷
蘆洲荻渚波痕驟
千里迴沙向堤撲
長河不敢懸孤帆
客里爭傍漁村宿
鼉龍嘯破湘妃絃
獄折蒹葭驚雁驚
征夫策蹇滑滑泥
古澗危橋行獨漉
琵琶亭下水銷魂
鳳凰臺邊雲蔽目
長安貴人方鳴騶
此時油衣掛朝服
若輩食肉堪成名
或云賣菜未免俗
唯有幽人境得閑
徹吟剪盡西窗燭

野老哀

麥隴漲綠雨中起
濕風吹愁散千里
沿溪碧草啼曉煙
春去江南鷓鴣死
暖黃百條柳脫綿
古隧一帶榆散錢
始知天公恩濫用
驅儂妻子填饑寒
拾綿製衣不堪著
拾榆買粟不堪嚼
唯將白骨變黃金
差贖荒城返魂藥
塵霾掃天日月瘵
新鬼啾啾人醉醉
錦帆之水長洲花
化作今朝老夫淚

風雨閨思

昨夜南樓風雨急
玉鉤斜掛琅玕泣
曉來濕翠滿簾衣
燕子飛飛滴出入
一剪香溫盡日愁
前山失卻玉搖頭
含情憶煞當窗月
驀向粧臺打暮鳩

愁閨怨

葉落西窗曉鏡涼
佳人猶在玉欄床
夢回驚起裁羅袖
細剪秋聲寄遠方

傷亂

荒原一望慟迴車
鬼草傷春豺虎餘
兵火十年生氣盡
滄洲千里夢遊虛
山中自餉青泥飯
圯上誰傳黃石書
回首長安天正遠
茫茫無處寄吾廬

李子構

述志

侯裘興遊硯樓沓舟
公弊社鄉君粲躊虛
不只詩醉桑王多劉
市橐供作改為人怒
不蘇長正未聊世無
林學月山生處使應
不不風江平到縱也

三益軒賦

1. 賁溪子
篤志前修略時輩
務求絶俗之志士
以定九要之交于時
全子紛紛所求未遇
嘆三益兮不來
傷闢道兮已暮
於是
紉秋蘭以爲佩
集芙蓉以爲裳
發花鞘於上國
服紫駝於下鄉
望美人兮言從之邁
環吾轍兮固於四方
極旁搜而遠討
噫吾至乎徂來之陽

2.
見有育髯大夫者
霜雪之姿蛟蚪之狀
皺皮溜雨兮四十圍
黛色參天兮百餘文
凛凛乎棱棱乎
正顔色而不凋
厲節氣而必讓也

3.
予乃長揖而進
履蓬蒿，披荊榛
撫直幹，登盤根
聳余身以企及
聊弭節兮盤桓
蓋於中心已有得朋之樂
而吾三益之望歉然也
4.已而
下淇水岸，出瀟湘壖進
而見直節之君子
望玉立之于畦
揖清風而仰止
至則其氣森然，其文有斐
彼其鏘金戛玉之有聲
其誰不聞風而興起
予乃樂推其得以配聲大夫
然能求其備吾三益之徒也
5.於是出
瘦嶺南頭羅浮中丘
見一：
玉骨冰肌，精神態度
暗香初影，醞藉風流
皎潔乎如神人獨立於姑射之頂
瀟洒乎如隱士高蹈於商岸之幽
予乃揖清標而起敬
覺形穢而色羞
恨相見兮詠遊
蓋吾平生取友之意足矣
而他無所求

6．於 是 乃 退 ：
而 賦 伐 木 之 詩
詠 緇 衣 之 篇
命 後 車 而 備 禮
載 束 帛 之 戔 戔
各 就 其 所 以 延 聘 焉
歸 之 於 庭 階 之 際
配 之 於 窗 几 之 前
因 而 命 之 曰 三 益 軒
7．是 時
霜 勁 秋 高 ， 風 清 月 白
一 天 之 雲 物 淒 涼
半 樹 之 枯 桐 滴 瀝
貴 溪 子 夜 寐 書 房
夢 三 大 夫
古 貌 而 蒼
瘦 白 而 臞
皆 吾 平 生 節 操 凌 霜 之 儔 也
主 人 開 軒 肅 客 酒 肴 具 修
秩 威 儀 之 抑 抑
紛 交 錯 而 獻 酬
8．酒 三 行
主 人 跪 而 請 於 三 賓 者 曰
鄙 也 不 才 忝 居 末 契
仰 見 諸 君 露 霜 之 中 淬 磨 砥 礪
咸 浴 德 而 澡 身
各 蘊 才 而 藏 器
今 在
杯 酒 之 中 論 心 之 地
盍 各 言 其 志 乎

9.其一對曰：
吾願獨立而擎廊廟之重
以一身而贊明堂之成
又其一對曰：
天生我者以代傳岩之業
用我者，吾其調商鼎之羹
其一靜然思
浪然警厲而作曰：
大丈夫：
生於寬閒之野
處於寂寞之濱
得其時而起
則去磻溪之磯以佐王者
奮葛陂之水以潤斯民
10.主人曰：
壯哉二三子之志！
大而非誇，遠而不泥
既有此節，又有此志，子之節兮
鄙夫寬，薄夫敦，子之志兮
弱夫頑，懦夫起
今我：
尚友高明，近揖風烈
自嘗：志吾友之志，節吾友之節
時之窮兮，守吾節而求吾志，
時之通兮，行吾志以達吾節
志與道以行藏
節終身而不折
恭行若是可乎？
三賓皆曰：可哉！
爾惟：恪踐斯言，而今而後

忘勢利之求，堅道義之守
放便佞善柔而絕交
就直諒多聞而求友
平生之志不忘其初
莫逆之交期於可久
霜雪冷兮相看
冰蘗甘兮共飽
汝如是然後可以同志節於百年
垂方名於不朽也
如其不然
而接於年少之誘於市井之夫
見玄都貴客而羨其紅緒幄
遇洛陽富兒而眩其裙素衣
得六街舞妓
而悅其翠眉
□□............□□
□□............*便體
如是：慕富貴而忘貧賤之交
棄焦萃而納姬姜之美
瞎三損以同居
終攘節而喪志矣
嗚呼！其慎此哉！
主人方當拜謝三賓
之敬識之于懷
於是遽然悟豁然開
但見
數竹掌空一梅橫夜
寒松簫颯兮響半簷
淡月如霜兮滿庭下

* Bị rách mất gần hai câu, trong *Quần hiền phú tập*.

乃就其間而賦之曰：

世間桃李競芳花
紛紛輕薄何須數
歲寒交契期百年
傲雪凌霜吾與汝

阮浮先

和黎澤村

（長松為風雨所折一韻）

平生冰雪姿
磊砢合柱石
枝拂日月光
根穿山泉脈
風聲撼秋濤
膏液凝靈珀
喬木故國者
舍此將安適
膏以明見焚
既為時嘆惜
況乃隕籜中
更被馮夷扼
塵泥爭蔽蒙
雨暑互淋炙
入藥閑醫和
肯構謝匠石
所貴者神全
不為斤斧迫
惟餘偃蹇形
摧傾非復昔
獨抱歲寒心
偃臥空山夕
分同斷滿捐
敢望掄材尺
惆悵鳥失棲
傍徨牛脫軛
幸有本根存
芽蘖復尋覓
他日成清陰
猶足蔭行客

舟次海門登汴山

（和同記室韻）

客子倦行役
聊為汗漫遊
乾坤雙鶴沒
身世一萍浮
國恥甘填海
鄉懷卻倚樓
斷鰲心未已
時復看吳鉤

挽太祖高皇帝

（一）

一戎清四海
奄忽棄群臣
仙駕歸何許
宸遊隔幾塵
珥河嗚咽水
上苑寂寥春
盛德豐功在
長留福在民

（二）

乾坤新整頓
治具盡更張
丹衮方垂拱
蒼梧忽陟方
精靈遠海岳
思慕切羹墻
多少傷心處
藍山正鬱蒼

歸故園

生還今日到鄉閭
風景淒涼豈復初
寒樹杜鵑鳴不已
野花蝴蝶落紛如
空庭蟻隊排行陣
敗壁蝸涎走篆書
恨不得歸歸又恨
斕斑雙淚暮天餘

美玉待價賦

1.尼山毓秀，泗水儲精
鍾為美玉，渾然天成
大珪不琢兮，何假乎禹之鑿
妙質至粹兮，焉用乎莊之硎
同周公之不瑕，並大舜之文明
光彩溫潤兮，不苟乎惠之和
表裏瑩徹兮，何偏乎夷之清
鑽之則見其彌堅，
扣之則知其有聲
韞藏以萬古之綱常
繅藉以百王之六經
卞和吞聲，不敢泣楚之荊璞
相如縮手，不敢獻趙之連城
況乎晉之垂棘與夫楚之白珩
信為瑞世之奇寶
能致天下之昇平
失之者辱，得之者榮
用則邦家之重，舍則為邦家之輕

所謂：

帝王無價之至寶

古今希有之奇英也

2.方其：

文王既沒，旱麓不歌

追琢之化又泯，棫樸之材匪芽

厭列國之環轍，指闕里而回車

攀孔林之琪樹，挹洙泗水之清波

皷杏壇之窈眇，冠章甫之巍峨

仁義於焉而磨錯

道德於焉而講磨

定魯史之筆削，正六經之闕訛

祖述堯舜兮，天經地緯

憲章文武兮，日光月花

見樂知德兮喻之金聲而玉振

聞詩知禮兮許之琢磨而切磋

砥礪乎學問道藝之十哲

玉成乎德行言語之四科

繢乎弟子之三千

粹乎如玉之無瑕

見容色則申申夭夭之可美

覩廉劌則誾誾侃侃之可嘉

溫良恭讓兮，似有求乎國政

綏來動和兮，庶可用於邦家

嗟齟齬之時君，豈蠡測於聖涯

徒席上以待聘，世無人兮奈何

所可見者才全德備

與夫小小施設

此所以來，子貢善價求沽之問

而孔子答之以待價者耶

濟濟乎清廟之瑚璉
顯顯乎王室之珪璋
致吾君於堯舜，
措斯世於成康
使民知廉恥貴禮讓
皆美玉之餘光也

阮天縱

題欽州徵女將廟

耻學妖嬌棄路旁
揮戈影欲挽頹陽
利隨流水浮雲遠
名與閒花野草香
戰勝何多功取計
圖存奈乏保危方
經行祠下重增感
愧我身徒九尺長

井

天一光涵二八中
千門便及澤無窮
如何揚起為霖雨
波及枯田作歲豐

春日即事

自分生涯一蠹魚
飽聞仁義是蘧廬
鶯花如海非吾事
柱笏看山樂有餘

雞鳴賦

玉兔薄兮兌崗
金烏浴兮扶桑
揭五更之初刻
驚報曉兮有常
此雞鳴之時候
而聖賢每存儆戒而不忘者也

想其：
鯨吼洪鍾，梅殘畫角
鼓殺譙樓，光寒紫陌
鴛瓦皎兮霜凝
銅仙沆兮露滴
忽先唱以司晨
警醉眠之響徹
乍咿喔以嗽嘈
漸噌訇而嘲哳
緩則鳴鳴類洞簫之希聲
密則洋洋恍鈞天之樂闋
既不雜而不譁
亦有倫而有節
喚回醉夢之南柯
驚覺莊周之蝴蝶
曳裾納履纘候謁於朱門
鏘佩峨冠翹趨朝乎金闕
為子為婦咸灌漱以肅客
事貴事親共率時而供職
佔畢光動於董帷
擒藻闌翻乎江筆
板橋茅店，頻催逆征鞍
繡閣香閨，增感人情惜別
進御者不誤於蠅聲
勤家者相語以往弋
誠明哲之念玆
庶不流於淫慝
伊昔帝舜為善孜孜
禹惜寸陰，湯敬日躋
公劉篤厚，文王緝熙

周公待旦，魯叟夜思
孟阿教素，垂訓有初
後之作者，曷匪其徒
皆及時而進德
戒頃刻而忽諸
嗟夫
理無古今，人同此心
聖狂念否，霄壤升沉
何舜跖之異施
譬一陽而一陰
紛物欲之交蔽
致謬釐而等差
肆便佞於奸詐
雖曰人兮曷若禽
相羽族之至微
尚信乎若臨
不以風雨而改候
不因饑渴而革音
諒識者之所取
詠五德以示箴
孟嘗門客，僅足脫秦關之難
祖逖舞劍，不能回晉地之侵
此皆匹夫之確耳，曷論其淺深
噫嘘！
窗下論經，業司文士
陰司訴訟，寓形求理
好事傳訛，關涉詭異
聖遠言湮，孰憑訂是
子嘐之鳴，逞巧求婚
淑慝相匯，可笑可鄙

慨薄俗之益漓
曾不滿夫一喟
邈千載之寥寥
幸遭逢於盛際
方今
聖治昭明，四海肅清
來儀率舞，蹌濟虞庭
飛潛動植咸遂其生
在位無軒鶴梁鵜之誚
子民有去獸馴雉之名
狗吠雞鳴達乎四境
九歌七德播于頌聲
比屋而可封之俗
閭下絕不平之鳴
士生斯世固當騫騰振迅以效
噰喈之鳳又暇論古人之糟粕
徒登高作賦
以寓其情也哉！

阮天錫

暮春演州作

鷓鴣啼處綠陰多
望斷行雲不見家
叢棘三年霜鬢改
海門萬里客程賒
宦情已似沾泥絮
身事渾如落糞花
早歲誤為名所累
東門羞殺邵平瓜

登洪恩寺

（進退格。先人墳墓在此）
幾年綜跡落塵埃
今到禪林景漸佳
禾黍高低秋世界
丹青炫燿佛樓臺
近看桑梓生幽惑
遠睇風雲動壯懷
倚偏欄杆成九立
五雲深處是蓬萊

除夕偶成

壯年事業且休誇
剩喜今宵得在家
一琖蘭膏銷永夜
數盃竹葉破愁魔
文章無用糊窗紙
歲月難留赴壑蛇
袖手強吟天欲曙
東風送暖入梅花

漫感

半世勞心讀五車
簞瓢不改舊生涯
功名自笑婦鑽紙
造物堪驚兒戲沙
念切君親頭惹雪
愁看變故眼生花
雲邊結屋何年是
晚卻東陵幾度瓜

潘孚先

為人求學

幼而無學老無聞
自笑區區老此身
未得升堂那入室
不曾溫故曷知新
但將禮樂從先進
願把詩書淑後人
何翅群生沾雨化
發榮滋長望來春

賀諫議大夫阮抑齋

真元會會幸逢時
佐治名儒喜有人
幼學壯行行是道
先知後覺覺斯民
鹽梅鼎鼐調和美
禮樂規模制作新
四海方今歸統一
誰能爐冶外陶鈞

新刊越音詩集序

心有所之必形於言，故詩以言志也。唐，虞君臣唱和，列國民俗歌謠，其治亂之迹不同，而感發于心則一。逮漢，唐，宋以獅學者名，雖有囗......囗月露之形，妙寫風雲之狀囗......囗觀盛衰而知得失囗......囗文人才子不為不多囗......囗無證不信。

近世帝王，公卿，士大夫莫不留神學術，朝夕吟詠，暢寫幽懷，皆有詩集行世。兵燹不存，惜哉！

孚先不揆淺陋，以昔之所聞，今之所見，凡南人北人之佳作關系本國及賢愚之鄙句總若干篇，目曰越音詩集。後之君子有志旁求編成卷帙，庶無蒼海遺珠之嘆。

順天癸丑仲秋吉日，

國史院同修史東鄂潘孚先信臣謹題。

程清

題直學士朱君容膝軒

隙地方餘謁小軒
易安惟欲企前賢
不為形役寬心地
妙得神全樂性天
庇士何須求大廈
傳家應是有青氈
箇中好遂逍遙趣
信絀隨時適自然

元日壽畏齋先生

陽和一脈動堯蓂
鬱鬱門墻淑氣生
花省風微春夢足
槐庭晝靜午陽清
望高當代瞻山斗
任重斯文托鑑衡
聖道只今昭日月
行看夫子輔昇平

學海

道學淵深道莫窮
滔滔有似水朝東
源從洙泗千流合
派引伊濂萬壑通
日暖魚鳶涵理窟
波澄芹藻漾文風
觀瀾擬欲尋涯涘
馴致優遊聖城中

黎叔顯

春日感懷

白雲影裡回懷切
紫極天邊入夢頻
湖海宦遊多感興
況逢南浦碧波春

題回皓廟

秦地有坑鴻去遠
漢庭多溺鳳飛高
早知世事人為彘
不為留侯拔一毛

阮時中

題香海庵

闌慧倚岩幽
歸山一逕修
池寬先得月
洞古早知秋
鳥卻波間宿
魚翻木末遊
一僧禪定久
雲重懶回頭

尹衡

苔

庭滋宿雨長莓苔
園下陽光絕點埃
能為主翁貪坐靜
朝朝放出一錢來

螢

院宇夜深雲點點
池塘雨後火遲遲
知吾已老公車志
飛過深窗卻不疑

題食雁圖

野澗黃雲覆屋秋
隨緣飲啄更何求
到頭一飽皆天分
碧水丹山樂自由

題陶弘景聽松風圖

景與心融寂更幽
蕭蕭松籟滿庭流
先生養耳異人世
多少樂歌多少愁

阮侃

安樂庵吟

功名墜甑莫回頭
富貴浮雲底用求
不妒不貪隨分遇
四休之外更休休

不如意

官得路時驚皓首
學窮理處惜青春
如懷乖戾多如此
何事徒勞百歲身

早梅

地底潛將春意回
南枝向暖以先開
一年一見故人面
冰雪精神認得來

程師孟

南郊秋色

月白風清九月天
南郊一望一茫然
深紅巧染前林葉
嫩碧誰援隔浦煙
圖畫一秋新景物
屏開數幅舊江山
詩懷浩蕩吟難就
腸斷孤雲落照邊

阮克孝

登南昌聽明閣

二十年前憶舊遊
于今又繫木蘭舟
雨來天外帆歸浦
春滿江頭人倚樓
丹灶已成仙馭去
靈湫長鎖老龍愁
南來一上聽明閣
兩腋飄飄溢九州

朱三省

端午中作

皇天分四時
佳節槩可數
陰陽相代謝
寒暑迭賓主
清明既已過
今又到端午
頭顱日長大
人理亦聊粗
安肯流俗同
只有我作古

酒不泛菖蒲
門不懸艾虎
何必浴盆蘭
何必祭綵縷
正心以修身
庶不愧仰俯
玆焉或未能
禳辟更何補
區區特詆人
鄙哉安足取

武永貞

登安阜山

海風吹我上層巒
南國乾坤入望寬
俯視九州如一塊
回乘二氣逼高寒
役奚自昔慚靈運
攜妓當年笑謝安
凡骨飄然將羽化
幾時笙鶴下仙壇

阮庭美

橫州

海棠橋下水悠悠
繫纜閒吟紀壯遊
灘併□聲來客枕
山分翠色送行舟
義經半卷消塵慮
杜酒三盃洗舊愁
萬里江湖心魏闕
不才空自抱先憂

安慶晚立

日落風高卸半帆
天開圖畫水櫻藍
川原邐迆彭湖北
墟落參差□□南
雨霽山青千樹出
雁飛秋影半江涵
興闌月上歸舟晚
漏滴初更乍轉三

阮彭

山寺老僧

山中老祝髮
幽寺久棲禪
獨臥雲深處
無人來問年

朱車

舟中晚望

極目斜陽際
殘霞抹晚空
人歸山塢外
舟泛玉壺中
水面雙飛鳥
江心一釣翁
興觀猶未已
微月掛新弓

PHỤ LỤC

NGUYÊN VĂN CHỮ HÁN
PHẦN HAI

黎聖宗

題扇

I

赫赫空中扇火
甚明[illegible]履行宜
浙浙西風暑退
正知君自藏時

II

南薰樓閣日長時
紈扇揮風午夢宜
拂拂涼風宜午夢
夏畦勞苦未曾知

蒞仁士女

高堂春近雨風寒
秦女燕姬笑語歡
溪上千紅芳思暖
遊蜂非意不相干

桑州

桑柘連雲土宇寬
瓢輪蒸釜重金紈
人家多少綠陰下
綴簇蚕中荻箔乾

雲屯港口

港口凄迷日正曛
輕舟晴泛萬山雲
海邊士女遙言笑
風打船頭聽不聞

過興道王祠

浙浙風前紅葉樹
悠悠天外白依雲
重樓翠阜人何在
唯見荒祠對夕曛

過白藤江

萬里長風泛畫船
白藤海口水如天
緬懷興道勤王績
忽記晙都送死年
當日不移陳社稷
一時依舊越山川
幾多往古功名夢
恪似浮雲縹緲邊

過南趙

趙江船向鏡中遊
翠壑丹崖分外秋
若未似尊安得勇
不能如舜是為憂

心國古井無搖藕
與逐飛雲任去留
卻笑池魚籬鳥客
饑將騎躍上槐州

安邦風土

海上萬峰群玉立
星羅碁布翠崢嶸
魚鹽如土民趨利
禾稻無田賦薄征
波向山屏低處湧
舟穿石壁隙中行
蠻蹤唉集永華化
西斗隊犁宋議兵

平靄夜泊

一規冰玉帖雲端
漠漠平波望目寬
紅葉林山盧兩齊
白蘋洲渚醒颯寒
檣帆客若兵邊壓
冰畫人從露裡增
老去猶忘乾不浪
酷蟬仙漾躍游舟

駐萬劫

浮世無根優缽曇
太倉稊米總前三

急酣絮藍續談
聲戰似如民古
鵝蠛雲水安萬
罟霏稍上道芳
害霏山江興流
頭腳劫濃桓冊
樹雨萬平桓簡

駐萬劫

寒還水山外閒極間
棱八帶鋩懷睬定雲
眼入羅劍興夢無白
斷遊因必變仁留岫
望神不未谷君去出
江少獲胡枯孝際悠
平事緊斫海子天悠

傳燈山下

川天殷權旅煙在年
白蓮三二虎狼河僵
朝碧威巽森息山武
洋布懸靈機燧古修
狂暮初遙樞烽萬文
浸山心手北東天是
巨亂壯信辰海南正

啟行（I）

除殘去暴帝王仁
敢作窮兵驥武君
旗旆一天霞抱日
舳艫千里曉屯雲
義兵多助師貞吉
狂寇驚心民厲薰
佇見海南鯨鱷斷
募奴山勒告成文

啟行（II）

百萬師徒還啟行
鼓鼙兩作瀾軍聲
北風威烈吹颶急
西海腥膻指日平
玉帳運籌談勝敗
虎臣切齒立功名
料思楊柳依依日
柴望山川告武成

開船發自藍京，晚至古梵營坐中隨筆

藍京解纜曉風吹
古梵停舟媚夕暉
戲水青龍蛟艦泛
蟠空黃鵠鳳旗飛

占城大海投鞭斷
長樂深宮遠夢歸
虫臺猰貐烘虐焰
君王萬里一戎衣

夜三更，入沉濠港詩

沉濠港口嫩潮生
坎坎開船進鼓鳴
千炬熱林光似晝
萬夫走夜寂無聲
君王圖永宗祧計
烈士思垂竹帛名
年少挾山超海氣
長虹皎皎九霄明

（十一月二十六日）

駐丹臾海口

（進退格）

目斷慈圍萬里程
坐喧洶海夜濤聲
丹臾海口千尋碧
踞虎山頭百仞青
福善禍淫天地道
吊民伐罪帝王兵
茶全失德人心去
上六瞢瞢不富冥

（十一月二十七日）

乂安城下

洪德季冬初四日
暫休旌節乂安城
丹哈海口寒潮漲
宣義山頭夕照明
咸古縱橫凌碧浪
壯心多少在倉生
昔人借問如何失
正是君安便弛兵

駐河華海口,夜坐聽雨,悲感俱生

悄悄蓬窗抵頂眠
綠紗帳捲薄如蟬
乾坤夜雨三更夢
湖海東風萬里天
澎湃波濤窮望日
匆匆時序惜流年
卻憐泥露劬勞士
覆首囊無沐櫛錢
(十二月十一日)

望月諸詩

I.問姮娥詩

始自夫妻相反目
清虛府夜一身孤

年年兔擣長生藥
曾贈西行逐客無

II. 感月

澄澄碧漢彩雲收
天際無瑕月色浮
百念攻人肝肺熱
不能淸夢到神州

III. 弄月

六卒不驚哮虎臥
淸光倒浸水晶宮
林泉興少無新夢
萬象乾坤玉鏡中

IV. 牙檣月

銀魄當天刻漏長
溶溶玉鏡掛牙檣
河山滿目光如畫
倚遍欄干夜未央

V. 三更月

三更風露海天寥
一片寒光上碧霄
不照英雄心曲事
乘雲西去夜迢迢

VI.見月遣懷
(進退格)

湅雨頑雲海一涯
今宵誰料月光多
夢回京國風初便
望斷慈園路更賖
萬里江山羅腹聽
四更簫鼓落星河
壯年舒卷雄豪氣
亹亹平生讀五車

VII.望月
(用多韻)

溶溶水氣海天涯
月到奎婁夜色多
獨敞冷宮居窈窕
更留隙地弄婆娑
銀橋結構遊黃屋
仙樂紛紜舞素娥
老兔不干興廢事
寒光依照古關河

VIII.坐月述懷
(進退格)

關河迢遞客程賖
冷月淒雲海上多
影到樓前人不睡
光浮空際玉無瑕

知新培養勤收拾
溫故商量重琢磨
少壯滿腔揮日志
何須一度惜年華

神浮海門旅次

穿雲躡徑一條紆
重駕軺車作遠遊
地浚江沱通上國
天江砥柱障頹流
章皇載滿填河石
羅援輕乘壓浪舟
此去海門三十九
計程何日到烏州

丹崖海門

青龍潮漲水連天
捧檄南來暫艤船
祥海晏時妖蜃息
心機忘處渚鷗眠
希奇三座清幽景
斷續雙魚紫翠巔
楚魄懷沙終古恨
憑誰作賦弔湘川

南界海門

南界潮頭雪亂翻
停舟把纜繫雲垠

橋邊商船龍喬火
洲外人家犢鼻褌
遺廟漫傳今武穆
名山猶說古瓊園
乍來偶醒江湖夢
準擬乘槎扣帝閽

河華海門

河華到處雨崇朝
寰海茫然四望遙
觸石油油雲戀岫
排崖洶洶浪隨潮
水仙潭上煙霞古
制勝祠中草木嫣
醉倚篷窗吟興發
詩懷客思倍無聊

布政海門

山抱四環海渺瀰
布州從古號荒陲
並河林落茅為屋
截浦關津竹作旗
女挾蜂情誇婉娩
民調鴃舌語侏離
暨南聖化弘柔遠
肯限提封外島夷

思容海門

樓船擊鼓到烏龍
二百關河此要衝
列嶂懸崖青矗矗
稽天滆浪碧重重
先朝事業傳遺跡
兩國輿圖認舊封
納垢藏污河海量
人間無處不朝宗

海雲關

混一車書共幅員
海雲橫界越南天
三更頁靜同龍月
五鼓風清路鶴船
夷落奉琛期款塞
閫臣愛國巧籌邊
此身那得生還幸
敢望班超到酒泉

秋湓夜泊

遠到神京憶去年
湓江今有載吟船
蘆花戚戚翻暗渚
樵唱低低隔暮煙
有客攜琴調素月
何人把酒對芳筵

愁來偶治鳥飛畢
始信今身是樂天

登龍隊山題崇善延齡寶塔碑後

千仞層巒古化城
攀緣石磴叩禪扃
李朝怪誕碑空在
明寇凶殘寺已更
路少人蹤苔甲綠
山多春雨曉痕青
登高眼界無窮著
萬里茫茫草樹平

題浴翠山

三折流邊浴翠山
孤高如削玉峰寒
尋來廢寺凌風上
覽盡荒碑帶暝還
穿密卻疑天地小
登高頓覺水雲寬
山光不改渾如昨
回首英雄一夢間

題壺公洞

神椎鬼鑿萬重山
虛室高窗宇宙寬
世上功名都是夢
壺中日月不勝閒

華陽龍化玄珠璧
碧豬泉流白玉寒
我欲乘風凌絶猶
望窮雲海有無間

東巡過安老

渺渺關河路幾千
北風有力送歸船
江涵落日搖孤影
心逐飛雲息萬綠
霜霧零時無綠樹
桑麻深處起青煙
海山還迤窮游目
只見雄雄亘碧天

崑山

淨土淒臺景至奇
古人陳跡已依稀
一天草木供吟賞
滿地江山入指麾
代有騷興今視昔
事無記考是耶非
個中剩有皆斯樂
付與僧童義自知

遣太子入學

至親盡不盡誠孚
便雙剛腸繞指柔

15

楚國樊姬光婦德
長孫皇后有嘉謨
投床重使秦王恨
佯醉時知衛瓘愛
衆口咻咻聽耳聒
何曾一見薛居州

自述詩

五十年華七尺軀
剛腸如鐵卻成柔
風吹窗外黃花謝
露浥庭前綠柳臞
碧漢望窮雲杳杳
黃粱夢醒夜悠悠
蓬萊山上音容斷
冰玉幽魂入夢無

古心齋詠詩集
(摘)

1(6). 漁父亭

逐臣思患切
心上別愁多
漁父長歌罷
歸歸赴汨羅

2(9). 郭氏墟

保邦忘去惡
願治不親賢
泯泯歸於亂
終難涉大川

3(15). 雪宮

賢人陳大道
言論致精詳
上下同憂樂
恩波及萬方

4(25). 臨邛市

綠綺琴心銳
遙奔夜市中
凌雲才思逸
奮迅大鵬風

5(28). 渤海

渤海龔賢守
民安盜賊清
賣刀令買犢
心鑑鬼神明

6(37). 合浦

珠蚌無知性
猶能覺德輝
昔時前出境
今日盜中歸

7(40). 郿塢

奸賊貪心放
傍人切齒深
炎炎臍上火
不照塢中金

8(41). 鹿門

世人思富貴
名利醉昏昏
大老謀猷遠
平安遺子孫

9(50). 梓澤

齊奴窮樂慾
金谷總膏腴
天上虧盈道
門前鬼瞰多

10(64). 貪泉

冷冷遙激玉
載地德靈長
蕪石無多釣
夢酣節益彰

11(70). 玄武門

兄弟相誅日
宮廷喋血時
冰堅非一夕
處泰不思危

12(74)終南山

智小終謀大
山中捷徑開
條願修顯怒
不詳故人來

13(80). 花萼樓

被枕春光暖
樓中友愛情
晚年多疊怨
風雨棟梁傾

14(85). 馬嵬

妖氣凌宮闕
高堂暮雪邊
珠沉玉碎後
悄悄夜如年

15(92). 潯陽江

眇眇平波闊
溶溶皎月明
琵琶絃語上
道盡別離情

藍山梁水賦

1. 予達觀夫天地之開闢乎
藍山亭亭,
人傑地靈.
梁水滎滎,
源潔流淸.
渺乾坤之神奧,
恍水秀而山明.
韜光纖緯兮帝業成,
闡象竹帛兮世道亨.
故可
梗槪其勢,
彷彿其形,

予乃
山頭遐望，
江曲閒行．
茫洋水際，
蓊蔚林扃．
碎瓊浪急，
觸石雲停．
孰肇基之王跡？
曰：聖祖之經營．
天命有在兮地有情，
深仁厚德兮肇治平．
巍巍太祖兮奮義兵，
除暴亂兮拯蒼生．
乾健精，坤厚寧，
恢皇綱兮闢帝京．

2．殿閣崢嶸，思創業之聲名，
郊原迤邐，懷先王之桑梓．
父老兮期頤，
園陵兮密邇．
土爽塏以膏腴兮，
人淳渾而英偉．
長波漫漶以南流兮，
峭獖崔嵬而北峙．
山川比輔而遙朝兮，
昭穆嶙峋而偃起．

3．（肇徙）兮中央，
藍山繚繞長．
懷天目於碪碍，
倚受命而騰驤．

詎譸幼賤，
巉錡刀鎗
嶄巖猙獰，
鬱壘方攘．
谽谺布護，
壇蔓徜徉．
巘巘庳殿，
閶闔垣墻．
香荃絲勻兮桑樹揚
餡餾熏焰兮飛舞裳
星離雲逗，
鶴翥鸞翔．
4．（山勢奇）兮山勢奇！
山勢奇兮千萬！
睎瞏兔於金樞，
翳翔陽於犁旦．
甘木芳花，
瀵莖翹幹．
濯穎被鱗，
夷塗襄岸．
樹竦輕霄，
石懸飛澗．
儲蠶孌而礐石飄沙，
佳氣鐘而軼雲聳漢．
儲太白之金星，
超岱宗之日觀．
巫峽不可侔，
慢亭可足算．
絮蓋為之而輿臺，
奇標為之而伏竄．

柔風揚,
彩霞爛.
湯德恢兮,
堯文煥.
暮煙凝,
曉雲散.
南人寮兮,
北狄亂.
涵育乎萬邑之中,
蓬渤乎九有之半.
于此可以立朝廷,
於焉可以拯塗炭.
芒碭曷可以並駕齊驅,
岐山彷彿而同條共貫.

5.觀其
洪濛剖判,
坡陀延蔓.
布氣兮萬山,
嶋岏兮峰巒.
天造兮地設,
鬼刻兮神剗.
腜腜梶梶,
黝黝桓桓.
清樾檽槮而掩鬱,
翠微本尊以高寒.
眷翼呀吭之落泊,
含牙載角之蹸躪.
幽巖嵌磈,
古木檀欒.
傑池瀏蒞,

毦髡孱顏.
羅錦繡,
剖琅玕.
足玄覽兮繼大觀,
錦胸壯兮具眼寬.
聒美談於口實,
信偉望於區寰.
6. 扶八極兮萬代安,
擁七廟兮千年計.
分縣形,
拆姤勢.
(茂赦兮春陵),
風光兮月靈.
棱角連卷,
岑嶅迢遞.
篁篠紛溶,
枌榆蔽芾.
梢雲靄靄以飄飄
裛葉蟲蟲而湃湃
心驚石室兮四九峰,
眼冷洞庭兮十二鬟.
浮波濤兮篆隸,
縷枝條兮藹翳
魚關雷摧,
楢爍鍵閉.
琇煥瑩光,
劍攢戟銳.
藏螭閃閃以高飛,
搏鷙揚揚而遠逝.

戾仇讎，
密婚媾．
船遊兮不繫，
馬驟兮難制．
朝僕臣兮尊王帝，
運斧斤兮施剞劂．
崧嶽之神降甫生，
八公之風聲鶴唳者也．

7. 汗汗瀯瀰，
濈瀞攏澶．
聿經始於千巖，
闕藏污於萬壑．
混宗流兮渢泓，
表神委兮滈瀑．
翔鳧雁於漣沱，
逸介鱗於瀁瀇．
雄波沸而比嶠相陶，
湧瀨喧而協靈疊躍．
風怒峻湍，
汪洸前卻．
崩浪潏湟，
洪瀾犄角
觸岸之箭近礧，
迴天之流遠薄．
乍滬乍堆，
如決如壑．
淴泱漩澴，
淵泫淢瀞．
泱滾涒鄰，
沍淪瀆濩．

滐流兮泱泱，
滳瀠兮潰淇。
𩙪風鼓怒以漈灐，
懸溜逞威而䨻㟱。
伸鉤索鐵之駢訇，
齕岸掬防而涻灂。
吐浪吞航，
膏淵骨嶽。
奇湘水舍，
柔祇冗託。
依稀八卦之馬河，
彷像九章之龜洛。

8．于其：

扶桑昭晰，
日馭馳軀。
汩汩搖紅泛絲，
溶溶靜練潑油。
至若：
星羅天宇，
月上雲衢。
泗輕風兮汩柏，
掀翠瀲兮浚滺。
淪餘波於澗濕，
泄寒氣以威紆。
流湍投瀐，
遠逝長輸。
網絡千緒，
商確萬殊。
當蹊走兮邀路，
誅浹漾兮都盧。

馬銜為之怵惕，
海童為之睢盱．
雖五行之並用，
諒六地之相須．
想靈長之水德，
信深大以涵濡．
無公兮無私，
民水兮君舟．
（思危兮則危），
載沉兮載浮．
時其：
雲屯舸艦，
蟻聚舳艫．
倏奔林之突鹿，
遹失侶之驚鳧．
奏成沛艾，
許少喧呼．
攢萬甲，
躍千夫．
星旗旖旎，
戈戟模糊．
震地軸，
肅星樞．
斗轉而雷動，
鼇斷而鯨刳．
縉紳載路，
士女迷途．
想我高皇，
乃握乾符．
省園寢兮孝敬俱

垂典則兮矢謀謨．
長江以之壯觀，
大業以之弘敷．
梁水兮悠悠，
洪浪兮滾滾．
洒霖雨兮萬彙蘇，
洗甲兵兮復兩都．
循始滅兮收九縣，
何異乎南陽之樂土，豐沛之奥區者哉
9．賦未畢，俄有客，听然而難予曰：
溟涬始芽，
川腸山節．
動何意兮靜非心，
川汪洋兮山巀嶭．
以人傑而地靈，
非六經之雅說．
重讖緯之禎祥，
輕皇王之英哲．
諒秦漢之荒唐，
非夏商之謨烈．
豈藍邑江山之佳麗若是其幾，
而聖祖吊伐之變通，不之蓋闕．
10．思昔：聖祖之潛藏也．
一方之君，
招賢下士．
文王顯光，
成湯勇智．
憤強寇之陸梁，
每誓心而立志．

思欲：
易暴以仁，
除兇以義．
剷社稷之寇讎，
補乾坤之崩墜．
解百姓於倒懸，
奠四方而徒治．
經訓息遊，
韜鈐寤寐．
何其：
賊勢方張，
賊威日熾．
旁午干戈，
椰揄鬼魅．
慘虐生靈，
無所不至．
築十餘城，
分兵列帥．
掘我墳塋，
肆兇行僞．
[illegible]兔計允多端，
聖祖心堅定理．
賊或尊之以官，
賊或誘之以位．
我啖金玉以蕩賊之心，
我婉言詞以愚賊之智．
(寬心壯志兮以待時)，
張，山，陳，馬兮堅我計

及夫：
腐鼠劃籌，
野心三二。
賊率眾以來攻，
我潛魂與洛水。
甕關，寧洞之似虫似沙，
波濼，施郎之如焚如熾。
雖乏食於至靈，
時軍需之猶備。
天將降任以生賢，
必使困心而衡慮。
哀牢送死以僵尸，
蒲奈氣降而發悸。
馘斬十千，
象擒十四。
塊冊之社伏兵呼，
陳馬之烹鮮鼎沸。
及夫：
和議冰消，
艾安略地。
琴彭駢首而就擒，
李安喪師而敗類。
入水雅雅魚魚，
斷頭亦皆稱是。
崤函之敗何其，
長平之坑無異。
清華之負郛屯兵，
關境之我民歸市。

11. 及夫：

噸，新席捲，
沱，廣星馳。
夭，建之揚鷹鬭虎，
快，洪之制勝出奇。
秋毫無犯，
整肅兵威。
莫不：
封羊釃酒，
踴躍歐歡。
爭赴轅門而戮力，
誓以殺賊而自期。
政，安狼狽，
海外道歸。
王，馬灌油而救火，
方，陳曳尾而游龜。
徒有：
耀空鎧甲，
蔽野旌旗。
寧橋一戰，
竹破灰飛。
懸李亮之首，
曝陳治之屍。
決腸塗地，
流血成池。
走山壽，
竄馬騏。
允矣：鳴條之戈戟，
宛然：牧野之熊羆。

我兵日振，
賊勢日瘦，
及乎：
黃鉞左枝，
白旄右麾．
東都城外，
雖𨻶重圍．
信賞必罰，
旌是別非．
勇者盡其力，
才者盡其知．
豪傑兮伸志氣，
經濟兮展猷為．
士卒輻輳，
霧塞雲垂．
城中束手，
兮累卵危．
明人心兮肆貪痴，
宣德狡兮違天時．
馬鞍山下𨻶有子遺，
柳，李首斷兮人心離．
殺氣凌凌兮秋風悲，
崔，黃氣沮，力不能支，
檻車生致兮鐵鎖縻．
沐晟夜潰，擾亂紛披，
王通納欵兮似嬰兒，
神懲形茹言遜辭卑．
大統集兮帝寵綏，
犬羊逐兮大德施．
戰爭息兮謀劃彌，
登大寶兮撫四夷．

12. 撫四夷兮安百姓，
締再造之家邦，
運一心之神聖.
化凝頑，
除暴橫，
播德音，
行仁政，
重憲章，
施號令.
既行賞而定功，
乃繁榮而重慶.
開國承家兮孰嚴敬，
履乾元兮應天命，
大號煥兮人心定.
親賢兮遠佞，
虎叫兮風從.
毓百家於帝矚，
含一德於淵衷.
襲氣母，
挈淸穹，
潄華滋，
揚醇醲.
運化開兮動惠風，
奉靈誅而除害，
欽天道以旁通，
塵城撕邑，
下將折衝，
陷扃排鍵，
挫銳摧鋒.
武綢旁魄，

解雨空濛.
嶽祇峨業;
瀆鬼濛鴻.
祥雲靉靆,
淑氣昭融.
升大下,
盛三雍.
配天其澤兮,
思和求中.
既名正而言順兮,
何績偉而功豐?
狹夏商之趑趄兮;
緼堯舜而昭融.

聖宗遺草序

孔子不語怪之與神。以其人不親見。則群起而疑之。第試思四海九州深山大澤。神奇怪異。安可述耶。觀夫鄭伯有之為厲鬼。齊桓公之見山妖白頭翁之食男女。寧非怪乎。海客隨鷗。令威乘鶴。列子之風。張騫之槎寧非異乎。吞玄鳥卵而生商。履巨人跡而生周。與神人交而生漢。又寧非神且異乎。予所錄花國奇緣。漁家誌異等傳。言必有稽。非如齊諧者類。株守者以為無事之理。或以為無理之事者。是坐井鼃耳。焉足與語天地之大哉。是為序。

黎弘毓

江行偶成

1. 一

縱目乾坤入興濃，
數杯吟筆健詩雄.
雲行雁字山頭白，
霞織魚梭水面紅.
梅似多情聆隔岸，
花曾有識笑迎風.
一天明媚眞堪羨，
後素何須待畫工.

2. 二

江樓晚泊撫焦琴，
望外悠悠方寸心.
日纈西林紅間綠，
潮吞北海淺還深.
鳶飛魚躍歸眞性，
蝶拍鶯簧遞好音.
今日正知天有意，
驅回造化入余吟.

3. 三

覓句尋蹤訪勝遊，
詩情戀戀亦淹留.
香風吹瘦梅枝月，
玉笛腔殘蓼岸秋.

大海盈盈驚往事，
孤舟汎汎責先憂．
老天若謂能知我，
山自依依水自流．

黎思誠

次韻

1．一

大畜怡怡道雋濃，
心糊學曲漢楊雄．
薄雲凝處晴江碧，
倦鳥啼時夕照紅．
雙櫓輕輕凌雪浪，
片帆渺渺度春風．
百般清秀花消息，
多少全歸造化工．

2．二

只為成虧且鼓琴，
悠悠憂愛一生心．
風高雲約春容淡，
花落鶯啼暮景深．
得似宗中由吝道，
休言天下少知音．
人人稷契家伊洛，
澤畔渾無楚客吟．

3. 三

誰之間客此閒遊,
雲影浮天任去留.
鰍穴屢驅朝夕海,
月光占盡古今秋.
穿空兵息心邊廣,
子孝臣忠分內憂.
喘劫不磨英烈氣,
萬山錯峙水長流.

英才子詩

才名郁郁寵光新,
直取忠勤事大君.
白玉樓前飛紫誥,
錦花箋上落青雲.
銳鋒猛掃千人陣,
吉夢微開五色文.
芳譽昭昭今古史,
凌煙高第策奇勳.

陶擧 (奉賡)

英英才子荷恩新,
抱素懷丹贊聖君.
揮翰北扉詞吐鳳,
持荷西掖氣凌雲.
胸中妙蘊經綸志,
世上昭垂錦繡文.
深愧不才參教育,
但將淺薄頌花勳.

申仁信(奉賡)

魚水遭逢寵渥新，
期將事業佐英君．
驚人赫奕九苞鳳，
花國輝煌五色雲．
經濟妙攄周孔學，
鋪張底用董韓文．
小臣終始承明訓，
感佩難勝頌放勲．

文明鼓吹詩

御製舟至藍山述懷聖祖勳業詩

(用進退格)

洪德二十二年二月初九日

桓桓帝業策奇勲，
一怒遙安四海民．
義烈縱橫驅士馬，
神威迅掃動風雲．
梁江靜捲千重練，
藍色光回萬戶春．
曆服久長孩子茂，
澄澄海宇絶妖氛．

皇太子奉賡

大越中天不世勲，
咸劉厥敵奠生民．

周家瑞應岐山鳳，
漢室祥開沛邑雲．
神武遙提三尺劍，
仁風廣囿九州春．
規模宏遠丕承顯，
四海今無一點氛．

建王奉賡

高祖皇皇集大勳，
除殘去暴在安民．
興周睿智明於日，
歸漢英雄翕若雲．
磐泰基成千古業，
乾坤詔作萬邦春．
浪煙永息鯨波帖，
五色紅雲藹瑞氛．

福王奉賡

緬想高皇起義勳，
一戎衣定四方民．
運籌睿智明於火，
同德英雄萃若雲．
鬱鬱藍山千仞碧，
溶溶梁水四時春．
應天大啓興邦運，
郎耆乾坤靜塞氛．

申仁忠奉賡

天啓高皇繼放勳，
除殘去暴奠生民．
應知函谷消鋒火，
端自芒碭靄瑞霙．
永建巍巍千載祚，
弘開盎盎九州春．
文謨武烈丕承日，
四海清寧絶沴氛．

御製大駕上京，舟駐于翠靄洲

嫋嫋東風日正晴，
江頭紅紫百僚迎．
奉先恩孝誠心篤，
接下思恭泰道明．
志士欲窮千古學，
健兒尤尚一時名．
畜文懿德霈泥日，
四境無虞樂治平．

皇太子奉賡

春國湖心淑景情，
星趨劍珮渡頭迎．
都人喜挾狐貂暖，
天伏光回日月明．
九敘九歌方率化，
一遊一豫豈無名．

于豐昭有躋周美，
小小低看漢永平．

福王奉賡

翠靄洲頭野色晴，
如雲環珮渡頭迎．
山山水水丹青好，
柳柳花花錦繡明．
舜日融怡端可愛，
堯天廣蕩最難名．
江干士女瞻仙伏，
春色熙熙樂太平．

鎭王奉賡

喧研春日雨初晴，
濟濟江頭百辟迎．
思孝事先心致敬，
建中裕後道尤明．
君王益篤安民念，
臣子彌懷樂善名．
無恨山川多勝概，
九州四海共和平．

申仁忠奉賡

回鑾縹緲晩春晴，
濟濟臣民翕拜迎．
虞后巡遊咸悅豫，
周家禮樂正昭明．

仁風於變群方俗,
孝治光垂萬古名
武備文修形睿藻,
信知基業永丕平.

御製: 思家將士詩

北風攜手與誰俱,
不夜天高月影孤.
悔樂五庚增遠恨,
愁來一日似三秋.
魂能引夢存心否,
酒到忘情惜醉無.
欲識故人舊消息,
恐稀便雁到神州.

申仁忠奉賡

公義私情鮮得俱,
可憐愁影鏡中孤.
誰知壯志馳驅日,
翻作柔腸契闊秋.
蝶夢三庚隨處有,
雁書一字到家無.
離鸞別鶴休賡曲,
自古男兒志九州.

杜潤奉賡

同袍共枕兩難俱
幾月西宮客夢孤

碧草情懷空擬恨，
青霞志氣尚橫秋。
沉沉鼓角數聲斷，
杳杳鱗鴻一字無。
此去莫嫌離別苦，
人生幾到帝王州。

梁世榮奉賡

公義私情欲兩俱，
家鄉回首向雲孤。
更籌暗數疑如夢，
旅次空眠冷似秋。
萬里馬嘶愁緒有，
一天雁斷信書無。
指期償了懸弧志，
輕拂清風上帝州。

吳煥奉賡

壯志桓桓孰與俱，
鄉心無奈冷雲孤。
凄迷畫角和風夜，
牢落寒更滴雨秋。
夢裡依依鸞鏡合，
天邊杳杳雁書無。
勤勞王事酬初願，
早晚春風上帝州。

程志林奉賡

弧矢平生誓與俱，
天邊無耐月輪孤．
寒更滴滴愁如海，
歸夢迢迢夜似秋．
風雨蕭騷樓角咽，
鄉關契闊雁書無．
只今剛被離情苦，
豪氣原來溢九州．

御製瓊苑九歌詩集序

余，萬幾之暇，半日之閒，觀閱書林，心遊芸苑。群囂靜息，一穗芬芳。欲寡神清，居安興逸。乃晝思聖帝，明王之大法，中臣良弼之小心，呼楮生，毛氏，握玄上客，峯石重臣，申命之曰：

"吾，真情之所舒，渾渾英氣，灝灝格言，汝能為記之乎？"

四人乃拜手稽首而陽言曰：

"上，年高，學富，心廣，體胖，釋眼前聲妓之娛，闢古昔清明之學，依仁遊芸，體物長人。

宛虞庭賡起之歌，茂唐衢嬉遊之詠，美且盛矣。曷不敷揚盛意，遍召群臣，使之賡韻呈琅，下情上達，吐虹蜺之氣，光奎藻之文。

小臣綴言，成美何問？"

余默然良久，採韻興言，乃寫近律九章，燦然於黃籤之上。命會學士申，吳，劉之侶，文人阮，楊，朱，范之儔，總二十八人，應二十八宿，更相屬和，凡數百篇，極意推敲，鏗鏘雅韻。詩成遞進，憚悅吾心，披閱再三，文衡公器，不欲止私。遂帳一時之玩味。特命鋟梓，以廣其傳。於是，執銀鉤鐵畫之才，殫揮刀鋟梓之巧，竭其心思，盡其技能。不踰旬時，書便觀覽。紓餘溯往，展轉懷賢，於以紹唐；虞賡歌徵告之辭，軼宋魏月露風雲之狀。豈唯光前振後，法古創今也哉！

洪德二十五秋。

I.

百穀豊登協于歌詠

布德施仁信未能
皇天錫福屢豊登
堂堂端士簪纓貴
瑣瑣頑夫法令繩
夏訓商型時監戒
文模武烈日恢弘
黔元飽煖休徵應
夙夜勤勞念戰兢

申仁忠奉和

格天帝德妙全能，
協應休徵百穀登．
洞照姸媸金作鑑，
樂聞藥石木從繩．
九疇克敘彝倫篤，
庶績咸熙事業弘．
治效愈隆心愈慎，
憂民勤政日兢兢．

杜潤奉和

天田協兆聖全能，
場圃嘉禾歲屢登．
至治日隆風襲雅，
休徵時應雨如繩．
九年有積邦儲羨，
四海無虞帝業弘，
麟筆大書洪德瑞，
區區唐史陋吳兢．

吳綸奉和

聖皇機要任賢能，
和氣勲蒸歲屢登．
田野收藏多稌黍，
人民飽煖蹈鈎繩．
詠歌紀瑞宸章煥，
道德光天帝業弘．

豫大豊亨長保治，
唐虞儆戒且兢兢．

II.

君道詩

帝王大道極精研，
下育元元上敬天．
制治保邦思繼述，
清心寡欲絕遊畋．
旁求俊乂敷文德，
克詰兵戎重將權．
玉燭洞知寒暖敘，
華夷亦樂太平年．

申仁忠奉和

聖謨神算致覃研，
制治宏綱在憲天．
無逸保民三代法，
有常立武四時畋．
九經克懋修和政，
八柄尤公予奪權．
皇極巍巍光邃古，
泰盤國祚萬斯年．

杜潤奉和

黃墳帝典日磨研，
道大仁深澤配天．
家寶永懷無逸諫，
禽荒不作太康畋．

藩董辨別忠邪路，
衡鑑公明賞罰權．
景仰聖神全盛美，
堂堂國勢泰盤年．

III.

臣節詩

丹衷耿耿日星臨，
致主安民義概深．
伊傅忠勤敦一德，
張韓聲價重千金．
內寧外撫回天力，
後樂先憂濟世心．
志遂名成孫子茂，
若廊松柏鬱森森．

申仁忠奉和

義膽忠肝日照臨，
涓埃準擬報高深．
伊周寤寐思調鼎，
衛霍馳驅厲衽金．
佐辟宅師千古意，
攘夷安夏一生心．
不才難繼虞庭詠，
景仰宸風萬象森．

杜潤奉和

滿腔忠義鬼神臨，
憂愛拳拳一念深．

帷幄謀謨三寸舌，
家傳清白四知金．
孔顔道學研求志，
堯舜君民致澤心．
凜凜高風端可挹，
經霜松柏正蕭森．

IV.

君明臣良詩

高帝英雄蓋世名，
父皇勇智撫盈成．
抑齋心上光奎藻，
武穆胸中蘊甲兵．
十鄭弟兄聯貴顯，
二申父子佩恩榮．
孝孫洪德承丕緒，
八百姫周樂治平．

申仁忠奉和

神功聖德妙難名，
丕緒光承集大成．
郁郁周文敦禮樂，
桓桓殷武詰戎兵．
發揮麗藻霞雲爛，
增賁微臣父子榮．
仰誦不勝同感意，
誓殫忠赤贊隆平．

杜潤奉和

赫赫殷湯吊伐名，
巍巍盛治抑周成．
沛中啓運資三傑，
鎬上居安詰五兵．
龍虎風雲長會合，
山河帶礪表尊榮．
煌煌帝后膺多福，
萬古南天享太平．

V.

英賢詩

内江外阻小心危，
得聖之清古伯夷．
郭李奮揚多事日，
程朱生長太平時．
氣凌雲漢英才逸，
威振伊吾壯志馳．
智竭力行恩景仰，
瑞成世上鳳麟奇．

杜潤奉和

帝御邦家保未危，
天開黃道正清夷．
花勲二聖都俞日，
禮樂三王損益時．
濟濟龍夔勤弼亮，
桓桓伊吕力驅馳．

煒煌千載真元會,
莫狀明良際會奇.

申仁忠奉和

古來俊傑佩安危,
厲節忠無間伯夷.
禹稷嘉謨多致主,
伊周丕績在匡時.
城長萬里威聲振,
筆掃千軍令譽馳.
景仰宸猷才駕馭,
森森入彀總英奇.

VI.

奇氣詩
(進退格)

西討東征汗馬勞,
金鞍遙逐五陵豪.
逸才御折氷輪桂,
健志思擒北海蛟.
遼水仙人乘鶴去,
緱山帝子跨鸞高.
大鵬奮迅雲霄上,
楚楚雄姿拔彙茅

申仁忠奉和

壯志長懷魯孟勞,
凌凌膽氣逞雄豪.

毒拳擬搏南山虎,
義慨期刳北海蛟,
射斗晴凌銀漢上,
吐虹夜薄碧霄高.
披荊願佐皇王業,
圖伯何須剪楚茅.

阮益遜奉和

周旋王事服劬勞,
磊落襟懷一世豪.
酣戰金戈回落日,
浪吟赤壁舞潛蛟.
冥鴻擊水扶搖遠,
天馬行空步驟高.
麟鳳只今羅網盡,
更無遺逸在衡茅.

VII.

書草戲成詩

鐵畫銀鉤學古人,
閒來試草日將曛,
揚揚湯顯宗徐皓,
裊裊秋蛇病子雲.
紅錦箋中舒柳骨,
彩花筆下束顏筋.
壯懷猛灑如魂夢,
抻得經天緯地文.

申仁忠奉和

宸翰縱橫掃萬人,
輝煌紫墨映晴曛.
雄姿嬌矯蛇奪壑,
健勢翩翩鳥沒雲.
僕視徐清無祐腳,
奴齊衛瓘伯英筋.
皇皇天縱多能聖,
餘事形為有煥文.

吳忱奉和

聖草天然逺過人,
昭回奎璧映餘曛.
飄飄花落箋中錦,
矯矯蛟騰筆下雲.
雄逸曷迷蒼頡眼,
縱橫盡束伯英筋.
小臣何幸叨持賚,
快覩皇王有煥文.

VIII.

文人詩

書窗燈火夙宵勤,
格調清高意思新.
道骨仙丰乘月客,
錦心繡口典文人.
雄詞爛爛凌霄漢,
妙句洋洋泣鬼神.

冰玉清懷方寸淨，
暄和郁郁四時春．

阮光弼奉和

旁搜遠紹日精勤，
旗鼓騷壇號令新．
賦就凌雲金馬客，
詩成奪錦玉堂人．
握珠奪組文詞麗，
摘豔薰香意思神．
醲郁含英吟料富，
池塘何必夢中春．

阮孫茂奉和

三餘矻矻業精勤，
繪句摛章格調新．
席上高談揮麈客，
雪中清思跨驢人．
傾河倒峽詞源峻，
起鳳騰蛟筆力神．
瑣瑣雕虫慚末技，
敢將巴里和陽春．

IX

梅花詩

序引。吾聞梅花：
雪霜中，堅確之才，
天地內，種植之物．

既為羣物之質，
尚負含靈之姿.
瘦骨芳容，雪虐風饕而不變，
清香麗色，掛日照水而愈奇.
宋廣平翊勁之腹，
樂和靖，清幽之興.
休貌若廊之老，
芳馨詞翰之華.
最是可聆豈無佳作？

西湖景致小山孤，
冰雪精神不夜珠.
麗色凝脂甘寂寞，
纖腰束帶訝清癯.
橋邊怨語撩心切，
月下浮香入夢無.
多少瓊林春信早，
風前錯落玉千株.

申仁忠奉和

姑射天仙節操孤，
服披素練佩明珠.
風前逍遙香魂媚，
水面橫斜月影癯.

東閣騷人清逸興，
西湖處士俗情無．
夜來忽覺調羹夢，
依舊高山玉萬株．

杜潤奉和

雪幹風標挺挺孤，
清高萬斛重明珠．
明魁天下三春早，
貌肖山中四皓癯．
作賦可憐唐相媚，
遺賢肯恨楚騷無．
皇家正急調羹用，
上苑栽培數百株．

朱塤奉和

挺挺丰標占小孤，
枝頭錯落綴明珠．
清高節操伯夷老，
寒素風流顏子癯．
庾嶺香魂詩興動，
羅浮仙客俗情無．
天心正待調羹用，
芳信初傳玉一株．

瓊苑九歌詩集終序

聖天子之履光也，夷，夏向風，南北無事。雨暘時若，民物阜康。迺於宴閒之際，斥聲妓之娛，絕遊畋之好，清心寡欲，端本澄源。聖學高明，道心照晰，故發於英華之外，形於吟詠之餘，一律篇間，九章即就。

始則詠時和歲豐，以喜天心之應協。

中則言君道臣節，以勉人事之當然。

末則托物寓懷，以厲神人之清潔。

義理高遠，詞氣雄渾，勸勉之情溢於言表。真帝王立教垂世之文也。時則升入邇臣，奉賡白雪，蓋取列星四七之象，雲臺四七之臣，賦就篇章二百餘首，畢經睿鑒，集成編，命曰：瓊苑九歌。聖製序文弁於篇首。又命臣舉職于終，臣叨奉綵編不勝榮幸，謹拜手稽首而颺言曰：虞廷俯事修和，則功敘唯歌，以表君臣勸勉之意。周室[illegible]孔厚，則卷阿繼詠，以通上下規戒之情。雍熙泰和，良有以也。

今聖上皇帝治純懿德，政廣隆儒。九章之作，正欲君臣，上下意氣相孚，喜起賡歌，忠忱攸寓。所謂"佚能思初，安能惟後，沐浴膏澤，詠思勤苦"者也。視虞，周九功之歌，卷阿之什同一軌轍。其所以泰磐國勢，鞏翼皇

圖，保盛治於無窮，播休光於有永，豈不在斯乎？彼漢，唐白麟，朱雀，天馬，靈芝之詠，徒誇虛美，無補治功，奚翅霄壤而懸絶哉！

洪德二十五年孟冬穀日

達信大夫，翰林院侍讀，東閣學士，修善少尹，臣陶舉謹序

阮直

偶成

病承恩詔許留京，
歸計如今一未成．
何日西山山下路，
蓑衣小笠看春耕？

丙戌偶成

大庭曾對三親字，
浮世虛驚五十年．
不是無心來禁省，
只緣多病憶園田．

偶成

蠻觸心灰俗慮休，
煙波萬頃泛孤舟．
奇山秀水供清致，
麗日春風助勝遊．

醉里忘機隨所適，
閒中與世淡無求。
似曾相識還相訪，
兩兩飛來甚處鷗。

春臺賦

1. 繄聖人之立極，
播和氣於兩儀。
謳當時之蒸庶，
閙春臺之熙熙。

2. 是臺也：
匪營匪構，
無址無基。
萬杵何施不勞版築，
百金奚用焉費財貲。
惟禮惟義可以爰謀爰契，
惟德惟化可以經之營之。
豈庶民之子來，
安百堵之可期。
不高其高，而上摩乎霄漢，
不大其大，而下薄乎海涯
姑蘇，章華甚於土苴，
黃金，戲馬不啻毫釐。
不以冬夏而有異，
不以歲久而有隳。
既非雲臺之望雲物；
又非靈臺之驗天時。
民囿其間，
安康皞熙。

物生於化，
煦嫗融怡。
耕田鑿井，
飽食煖衣。
耆頤耇老而無夭無閼，
出作入息而不識不知。
惟茲臺之顯晦，
關世道之盛衰。
3．揆羲農於往古，
想太樸之淳質。
懿茲臺於此時，
極蟠際而為一。
暨勳華之在御，
偉於變於時雍。
諒茲臺之為臺，
與天四而始終。
下逮禹湯，民阜物康，
泰和之盛，文王武王。
猗歟茲臺，豈不昭彰，
陋哉季世，民物紛擘。
何茲臺之敗坏，
動後人之咨嗟。
4．千載寥寥，
邈乎無聞。
否極泰來，
天運環循。
我高皇帝為天下君，
仁風普扇，六合和薰。
建丕基於不拔，
藹和氣於八垠。

於變時雍，撫皞皞熙熙之俗，
陶成庶類，施生生化化之仁。
培笁乎不臺之臺，
薰蒸乎不春之春。
大庭其世，
葛天其民。
玉燭調兮四時，
景星燦兮三辰。
開太平之丕業，
以垂裕於後人。
5. 方今聖皇，
撫臨萬邦
鼓薰風以圖治，
迎化日之舒長
固宇圖於億載，
開壽域於八荒。
休徵五氣，
祥應三光。
萬民富庶，
五穀風穰。
家：稷，契；人：皋，夔。
世：唐，虞；俗：成，康。
則春臺之在天地，
孰與今日比方也。

梁如鵠

人日睡覺漫書

一枕東風入黑甜，
夢回細雨覺廉纖。
世途遍涉今猶昨，
人日重來老更添。
花柳精神誇富豔，
魚鳶興趣樂飛潛
詔陽物物皆春色，
太道從來不用占

張丞相廟

直把賢良謫貢闈，
一朝深結九重知
致君樂在千秋鑑
謀國靈於太室龜
信史不磨唐相業，
遺忠有恨羯胡兒。
曲江依舊祠前水，
萬古流芳自不移。

博浪鎚賦

1．滈池流毒兮，長城血腥，
六國雄吞兮，勢踞建瓴
偉子防之壯烈，
凜勁氣之錚錚。

欲斃秦於一擊，
快忠憤之至情。
此千斤鐵鎚，所以相擊於博浪，
而為韓報仇，垂萬古而得名。

2. 思昔：
皂游窮荷，
亥月徂朔。
阿房興土木之功，
硎谷慘坑焚之酷。
逞虎狼之威以吞並諸侯，
任連衡之術以割據郡國。
執敲樸以鞭笞，
民弗堪其荼毒。
驅石駕海，虛怪之事謾求，
聚鐵銷兵，過防之慮愈篤。
謂帝王之業，可萬世之永傳，
黔首之民，將終為其臣僕。

3. 奈何：
人心厭虐，
怨家奮謀。
不惜千金，
為國報仇。
爰鑄鐵鎚，
重購武夫，
袖以偕行，
聽其運籌。
乃相時而後動，
知秦皇之東遊。
遂潛伏而向擊，
奮毒手而復讎。

怒髮衝冠，皎皎之白虹貫日，
裂眥流血，稜稜之殺氣橫秋。
博浪之風沙慘淡，
東山之草木焦枯。
雖誤中副車，竟莫愜其素志，
然嬴氏之社稷，已傾危而莫扶
4. 卒之
驚悸成疾，
道上崩殂。
轀輬鮑臭，
流穢難收。
蓋由：
鐵鎚之所致，
張良之所圖。
設咸陽之金人十二，
始皇之心，以為天下之兵從此盡矣
殊不知千斤之鐵，
復有如此之形橫。
誹有謗則有患，
其誰得與誰愬！
詔大索而不得，
知法令之已撫。
5. 嗚吁！噫嘻！
謀事者人，成功者天
仰觀俯察，
今古皆然。
蓋可以順逆論，
不可以成敗論。
可以忠義言，
必可以事勢言

彼：
朱雲之劍，蘇武之節，
秀寔之笏，祖逖之鞭。
或為請以斬其邪佞，
或固守不污於腥膻，
或奮擊以排沮逆謀，
或擊楫以澄清中原。
與玆鎚之為用，
皆正氣之所宣。
若：
荊軻之尺八匕首，
朱亥之袖鎚握拳，
眞小小之鈍器，
豈可輕重於同年。
6. 況乎！
借箸畫策，啓卯金四百之祚，
運籌決勝，冠西都三傑之賢。
功成身退，
節美名全。
又豈諸子之所能比肩
遂系之以歌曰：
撫往事兮已空，
懷斯人兮不忘，
謁兩間兮正氣，
凜萬古兮威風。
壯哉鐵鎚兮
猶想像其形容。

阮如堵

書齋春暮

城南春色暮，
茅屋掩柴扃．
砌畔苔痕綠，
庭前草色青．
鳥啼花自落，
客至夢初醒．
盡日閒無事，
研硃點易經．

春日即事

撩亂鶯花三月春，
游觀多是少年人．
白頭自笑容童老，
亦策疲駑踏軟塵．

清明後贈轉運使陳文徽兼訊問長安教授阮子晉

登雲共喜遇明時，
無奈年來苦別離．
節序屢驚新歲月，
交情不改舊襟期．

一官愧我閒無補，
百里嗟君負有為．
借問長安賢郡教，
寧無書信寄相思．

武覽

東潮晚泊
（扈駕時作）

日暮寒波捲浪流，
東陽橋畔繫蘭舟．
大江還碧清風爽，
安阜來青宿雨收．
月轉翠華鷗避塔，
風傳清蹕蜃無樓．
江山到處誠堪樂，
寸念嘗先天下憂．

遊爛柯山

閒來攜杖上巑岏，
思入雲霄眼界寬．
風動遠林秋瑟瑟，
澗通幽谷水潺潺．
枰空子落仙共靜，
物換星移佛骨寒．
閱世悠悠今幾許，
空存遺跡後人看．

鄧宣

方諸賦

1.物有感通莫測妙用，
難推持以臨於鬼魂。
必水液其華滋，
助潔淨於祭禮。
見效用之適宜，
此方諸之為器，
與陽燧而等差也。
2.原其：
或大蛤之精熒，
或石珠之的皪，
或銅鑑之範模，
總紛紜而難析。
要之皆取月中之水，
而鑑之名兮最的。
3.觀其：
瑩瑩煌煌，
如琳如琅。
灼灼爍爍，
如冰如霜。
訝銀蟾之素質，
恍玉兔之寒芒。
殆不照燃犀之怪，
而能傳帝所之文章。
亦不舞孤鸞之影，
而能辟廣寒之瓊漿。

此方諸之所以為美，
而他鑑不可以比方也。
4.若乃：
祀事孔嚴，
圜壇正靜。
旂常儼其轇轕，
玉帛整其清迴。
氣肅神欽，
飲漿欲淨。
夜永更長，
玄酒欲滴。
皎玉盤之當空，
散桂花之有影。
舉方諸有向之，
感潛通於乍頃。
如倒冰壺之清，
如澆露囊之冷。
如破茸而霜落，
如擊石而泉迸。
疑溜泓澄，
流泫光熒。
于以薦於神明，
于以達其誠敬。
雖秬鬯而罕同，
縱黃流而寡並。
此方諸之用，
而不負其為鑑也。
5.嗚呼！物之於物！
或感以氣，
或感以形。

磁張針隨，
霜落鏡鳴。
雖各有所感而未有潛通，
廣遠感召於杳冥。
宜方諸與陽燧，
尤為感召之最靈者也。
雖然：
以方諸之水而為潔
孰若澄吾之心？
以陽燧之火而為明，
孰若專吾之精？
精神清明兮，
何假乎燧之光？
志氣澄徹兮，
何用乎諸之清？
是斯方諸與陽燧，特助其外耳，
而博雅君子，不必徇外而好名？

松柏後彫賦

1. 鬱彼松柏，
眾木之宗。
稜稜直幹，
凜凜高風。
傲霜雪以愈壯，
挺歲寒而獨雄。
此聖人所以取喻君子之德，
遭事變而益見其忠也。

2．觀其：

皮皺峋峻，
根深盤據。
屹然梁棟之才，
隱有可用之器。
堅剛峭直，干雲漢以憑凌，
挺拔孤高，撐曾霄而青翠。
遠而望也，儼然有可畏之容，
即而近之，溫然有可象之氣。
信天地之生物，
何最珍而最異。
誠非玩好之奇，
亦非九卉之足擬也。

3．至若

蓐收解印，
玄冥振威。
寒風凜冽，
百卉具眺。
村前院後山巔水涯。
群山童兮盡洗，
萬彙殞兮不支。
惟彼特立，
不敵不虧。
鬱鬱莽莽，
淋淋纚纚。
並孔會以流芳奕葉，
鄙莊椿之擁腫怪奇。
此見松柏之盛，而眾木之鮮儷，
猶君子之德，豈眾人之足希也。

4. 嗟夫

兩間賦質，

有濁有清。

人有人中之異，

物有物中之靈。

不有物，不足以見松柏之茂，

不有松柏，不足以表君子之貞。

彼其：

春夏之交，

明媚鮮妍。

萬物榮茂，

孰辨愚賢。

何有疵之可指？

何有美之可言？

5. 及其

歲暮天寒，萬物彫殘。

然後：

表松柏之操，

有彼此之觀。

亦猶人也。

文明盛世，

太平至治。

進退以旅，

官士以備。

君子小人，

孰得擬議。

運丁潤季，

人心殘瘁。

然後：

著君子之風，

有善惡之異。

此松柏因困窮而見義也。
6.念予生之既晩，
仰聖教而長嘆。
挹餘波於洙泗，
席餘蔭於杏壇。
振宰予之朽木，
折桂枝於一攀。
著後彫之松柏，
陋蒲柳之先殘。
矢予心以無替，
無有遂夫凌雲之志焉。

阮伯記

四宜圖賦

1.予幼有志於好學兮，
紛左圖而右書。
撫四宜之名畫兮，
顧予心之何如。
企四賢之遐躅兮，
曰高山之仰止。
進退皆得其宜兮，
邈高風其誰繼。
2.方夏生之滅德兮，
寔附世而簡賢。
偉元聖之高蹈兮，
若將陷於深淵。

乃退耕於莘野兮，
誠有樂於堯舜。
湯王聘而後至兮，
佐商家之啓運。
3. 自高宗之中興兮，
惟恭默之思賢。
說築傅岩之野兮，
若將終焉。
俾以形曰維肖兮，
爰置於左右。
施啓沃之良圖兮，
作大旱之霖雨。
4. 迨商受之無道兮，
務焚炙於忠良。
太公避於海濱兮，
惟晦迹而韜光。
引淸風之一絲兮，
久忘情於圭組。
及後車之載兮，
卒蹈厲而𢫫武。
5. 厥後三國之鼎立兮，
各雄據於一方。
偉孔明之人傑兮，
獨高臥於南陽。
勤先主之三顧兮，
乃幡然而自起。
遂見許以馳驅兮，
輔兩朝而開濟。
6. 觀諸賢之事業兮，
亙萬古而流芳。

宜右軍之名筆兮，
施粉繪以鋪張。
想斯圖之初作兮，
諒解衣而盤礴。
運神思於筆端兮，
五彩彰而布錯。
春疇漠漠兮，
雨一犁。
秋水澄澄兮，
釣一絲。
數間茅屋兮，
某丘某壑。
一枕清風兮，
誰是誰非。
覽一時之姿態兮，
若神奇之變幻。
溯名義之何從兮，
抑亦先隱而後見。
7. 嗟！予生之太晚兮，
竊有慕於風光。
撫斯圖而太息兮，
耿予心而不忘。
尚論斯人之出處兮，
道義而不苟也。
既非狗祿以貪榮兮，
又飛迷邦而懷寶也。
輔商周之太平兮，
紹漢統之垂亡。
非有過人之才兮，
曷建非常之功。

8. 彼居北山而邀高價兮，
徒取怨於猿鶴。
以終南為捷徑兮，
未聞粉飾乎治度。
倘有圖於斯圖兮，
豈不侈於斯人。
寥寥千載兮，
運幸際於右文。
旁求俊艾兮，
弓旌玉帛。
左右臣鄰兮，
以引以翼。
莘野傅岩兮，
豈非其人，
渭水南陽兮，
豈非其儔。
微臣今日親見之兮，
願叫閶闔以敬獻斯圖者也。

符叔宏

古意

荷葉綠如蓋，
荷花紅似顏．
思君未得見，
池上空盤桓．

野行

兩過雲山碧，
林幽溪水清．
斷橋行客少，
時有野雞聲．

吳芝蘭

衛靈山

衛靈春樹白雲間，
萬紫千紅豔世間．
鐵馬在天名在史，
英威凛凛滿江山．

采蓮曲

1．

相看綠鬢年，
無事采溪蓮．
小姑嬌不語，
帶笑學撑船．

2．

蓮花遠近香，
采采總山娘．
莫遣風吹鬢，
冰肌原自涼．

四時曲

春詞

1.

初晴薰人天似醉，
豔陽樓臺浮暖氣．
隔簾柳絮度鶯梭，
繞檻花鬚穿蝶翅．

2.

階前紅綠日添長，
粉汗微微沁綠裳．
小子不知春思苦，
傾身含笑過牙床

夏詞

1.

風吹榴花紅片片，
佳人悶打鞦韆院．
傷春背立一黃鸝，
惜景哀啼雙子燕．

2.

停針無語翠眉低，
倦倚紗窗夢欲迷．
卻怪捲簾人喚起，
香魂終不到遼西．

秋詞

1.

清商浮空澄霽景，
霜信遙將孤雁影．

十丈蓮殘玉井香，
三更楓落吳江冷．

2．

飛螢夜度碧闌干，
衣薄難禁剪剪寒．
聲斷洞簫凝立久，
瑤臺何處覓驂鸞．

冬詞

1．

寶爐撥火銀瓶小，
一杯羅浮破清曉．
雪將冷意透初簾，
風遞輕冰落寒沼．

2．

美人金帳掩流蘇，
紙護雲窗片片糊．
暗裏挽回春世界，
一株芳信小山孤．

覃文禮

題趙飛燕姊妹相倚圖

炎祚方殷烈火燒，
忽遭水禍一雙澆．
漢家幾載培元氣，
盡向溫柔鄉里消．

漂母祠

一飯微恩猶報德，
兩封大國豈無心．
誰知大度寬仁主，
卻使功臣飲恨深．

范蠡遊五湖

霸越功成作遠遊，
夢清無復到姑蘇．
伍員縱飲當年恨，
怒浪應難遍五湖．

落花

1.

東君初解百花權，
雨後林塘轉索然．
癡蝶貪心忙未了，
尋香誤到倚窗前．

2.

青帝捲將春送去，
紅追白送逐風迷．
流鶯可是多情意，
猶向繁枝落處啼．

詠梅

陽復壺根半夜知，
起來月轉到南枝．

天機漏泄難藏處，
誰識花中有伏羲．

中秋賞月

參橫斗轉未成眠，
骨冷神清氣欲仙．
無限霜中催別恨，
舉盃目送下天邊．

對竹

嫋嫋煙梢碧色濃，
閒廷為我引清風．
歲寒誰識深交意，
倚欄相看不語中．

王師霸

秋日雲遊村寺

自到叢林已隔春，
此回風景看來新．
黃花也是無情物，
暗吐寒香向故人．

春

柳絲庭院午陰陰，
簾幕低垂睡燕深．
閒除欄干窮物化，
卻於形色見天心．

自嘲

漫將落魄度春深，
綠鬢如今雪半侵．
苦為鶯花偏愛惜，
更教世上笑狂吟．

嵋山聽子規

舍西荒塢子規啼，
少聽無情老更悽．
料得鳥聲無不變，
只緣世事使人迷．

秋夜

紫蘭清露濕羅帷，
錟冷銀缸夜漏遲．
斜月一痕簾半捲，
流螢數點度方池．

阮保

苦寒

風急雨漫漫,
頻催歲暮寒.
熱薪溫夜臥,
烹茶供朝餐.
自覺出門懶,
卻思行路難.
昨宵灰管動,
詩向早梅看.
陰雨三冬盡,
風霜十月寒.
空中愁倦翼,
水底怯沉鱗.
氣逼微陽薄,
更深細火殘.
道旁多寄食.
資斧旅途難.

餞校書覃公奉北使

驛梅不堪折,
店酒不堪嘗.
歲晚梅香淡,
天寒酒味涼.
贈君無別語,
欸曲吐衷腸.

奉國心猶壯，
逢時鬢未蒼．
光華天日近，
馥郁椒蘭香．
遣介首群彥，
懸弧遂四方．
珥河水清瑩，
覺山雲飛揚．
酌水期自潔，
看雲思轉長．
訪古閱燕薊，
觀風遊楚梁．
勉成疆外事，
早晚慰高堂．

歲暮述懷

漠漠雲山入夢多，
每逢歲晏倍思家．
滿前風物知心少，
況復流年鬢已華．

惜春

聞道東皇將作別，
桃紅憔悴柳腰瘦．
試聞繾井千絲網，
留得春暉一夜無．

桃花笑東風

媚春豔色兩三枝，
斜倚東風半笑時．
柳外煙消誇綽約，
洞門日暖露臙脂．

後期仙子空愁別，
前度遊人苦詠詩．
試向花間訪消息，
無言脈脈兩相知．

春日即事

野寺蕭條寄數椽，
入春風景卻悠然．
榮枯隨意階前草，
濃淡多情樹外煙．
半瘠半肥難種地，
不寒不暖与花天．
擁書床上聞鵓鴃，
欲訪村翁學養田．

澄邁村春晚

陰雲漠漠雨霏霏，
秉耜驅牛著短衣．
幼婦蒔瓜侵曉去，
老姑鋤豆向晡歸．

籬邊翳翳麩苗長，
草里青青竿葉稀．
想得田園真樂趣，
雖非衡泌亦忘饑．

秋聲

天高露冷四無聲，
聲在林間特地驚．
宋玉墻頭寥淅淅，
歐陽窗外夜錚錚．
翠簾騷屑深閨思，
雁塞悲涼遠戍情．
孤枕愁來渾不寐，
滿堦紅葉月華明．

秋蟬

黃葉園林雨乍晴，
玉蟬斷續細飛聲．
食風飲露心無欲，
汎徵含商韻更清．
嘉遯幽人猶追夢，
傷離孤客苦為情．
枯槐高處霜花重，
回首須防暴雀驚．

牛女相思

盈盈河漢隔年期，
幾度相望幾度思．

銀渚月明魂異斷，
鵲橋雲鎖夢如癡．
良緣契闊情何許，
好信風題事已而．
斗柄不知春早晩，
會將心曲一追隨．

月（應制）

一元融液太陰精，
出沒無虧妙運行．
蘊德函輝昭坎象，
得天夕炤配離明．
東西片影人今古，
弦望一輪時缺盈．
合璧嘉祥今快覩，
願賡佳什頌昇平．

省耕

先王無事豈閒行，
一出觀遊示省耕．
要使及時勤補助，
儘教有衆遂生成．
何心逸豫為身計，
只念憂勞軫下情．
戰國無人能法古，
驕心易惑理難明．

壟斷

屹屹崇岡控八達，
登高要利一何私．
萬般市貨從人得，
一片貪心盡馬馳．
商賈理財猶可恕，
醫紳苟徼更堪悲．
鄒書明訓昭然在，
世上何人肯繹思．

餞丞旨申公回鄉

懸鈴閣下掌絲綸，
藉案前頭顧問頻．
祗奉雲霄新寵命，
暫歸桃李故園春．
郡人爭得迎前騎，
行客空勞望後塵．
料想里閭相告語，
公雖以貴亦情深．

餞東閣學士杜公回鄉

禁直初辭下九天，
便分行色裊吟鞭．
一枝春信梅堪折，
十里歸心月正圓．
戲彩堂前稱壽醆，
紫荊花下醉芳筵．

未應慧起湖山興，
藉案紅雲有夙緣．

餞國洗監祭酒兼圖史院祝里吳先生致仕

造就英才資國用，
遵承古禮氣身歸．
四朝書宿人皆仰，
七袞康彊世亦希．
碧水丹山長適興，
閑雲野鶴共忘機．
秋來早識先生樂，
高和滄浪製美衣．

送外郎進士陳翌淵

洪德中年大比春，
天開文運屬昌辰．
南溟奮翼雲霄近，
北闕疏榮語露新．
黃榜書名連乙第，
高堂稱壽慰雙親．
吾邦子古多先輩，
從此流芳更有人．

蔡順

黃江郡事

茅舍人煙裏,
孤舟小泊時.
村童三四輩,
綠水覓影頻.

閩江

平浦乘潮上,
農人趁晚耕.
喝牛飛白鳥,
風外兩三聲.

望浴翠山

天色晚來晴,
孤峰一望平.
岧嶤臨江渚,
縈紆抱東坪.

依岸叅樹遠,
風隨搖屋欹.
跂亭悵杳然,
鳳樓何處見.
峭石出翠湫,
禽鳥空飛歸.

勝遊寥往跡，
古寺落資暉．

滄桑驚轉與，
岩溪成寂寂．
臨眺一躊跱，
清風送行客．

望香積寺

岑寂千峰起，
清幽萬象涵．
古木飛靈霧，
石磴混晴嵐．
忽憶香積寺，
化域崎嶬岩．
修道觀音跡，
棲真聖母庵．
何事垂雲表，
終古標鷲南．
祝融迴難舉，
迴望惜伽藍．

題雲霄庵

界迫青山路一條，
陽烏倒翅過林腰．
倚筇欲把僧童問，
只恐響音動九霄．

望鴻嶺

雲膚黯淡石凌空,
九十九山秀氣濃.
千古蓬峰猶在望.
降神追憶舊徽風.

思親

珥河東望不西程,
旅舍孤雲眼底生.
客裡欲歸歸未得,
一春孤負杜鵑聲.

初春

霜花落盡去年深,
桃尚殘枝柳未陰.
太過多情門外草,
先春獨自泄春心.

西湖春怨

夜夜長寒月影斜,
春風歸去屬誰家.
紅顏落盡蛾眉老,
腸斷無人問野花.

效唐宮人詞

十二樓臺十二天,
重重深鎖玉嬋娟.

覺來恨不長如夢，
飛到君王玉枕邊．

捲起珠簾望翠花，
九重高望月如波．
春風不為長門隔，
偷送天香到綺羅．

項羽別虞姬

項羽：

曾將兵力霸山河，
百戰功歸一劍多．
垓下今逢時不利，
秋風瀟淚奈虞何！

慘淡秋風鼓角悲，
可憐今夜別蛾眉，
拔山力盡天亡我，
百戰關河付與誰．

三更鼓角夜悠悠，
旌旆無光玉帳秋．
漢楚天無分曲直，
同盟誰是背鴻溝．

四海風塵百戰威，
英雄事去我何歸？
楚臺此後襄王夢，
應共朝雲暮雨飛．

虞姬：
愁風散起楚歌聲，
愁滿關河月滿營．
一劍不辭今夜事，
君王恩重妾身輕．

明月千山送鼓鼙，
紅顏已分委黃泥．
君王莫謂天亡我，
霸越功成自會稽．

兵殘莫若更添兵，
勾踐功由敗後成．
萬一霸圖如可復，
妾身雖死亦猶生．

關河西塞月如霜，
戰馬無聲夜未央．
但恨君王時不利，
紅顏薄分妾何傷！

傷春
水流東逝日西奔，
九十韶光幾見存．
雨暗雲埋芳草渡，
鶯愁燕慘落花村．
浮生已悟南柯夢，
樂事誰同北海樽．

江上不堪回首望，
煙波渺渺又黃昏.

春感

乾始坤生共到頭，
絲毫未報我心憂.
梅花十二樓臺夢，
草色三千世界愁.
鬢雪東風吹不散，
淚珠夜雨滴空流.
此身此日將何似，
浩浩長江泛泛舟.

春暮

百年身世數浮萍，
春去誰能不老成.
流水橋邊楊柳影，
夕陽江上鷓鴣聲.
月於煙樹雖無分，
風與天香尚有情.
九十韶光容易過，
草心遊子苦難平.

暮春怨

幽院深沉獨坐時，
小欄杆倚被寒欺.
三春病色慵臨鏡，
盡日情愁未去眉.

門掩落花鶯語急，
簾垂暮雨燕歸遲．
煙花拂眼西樓外，
閑卷鞦韆上柳枝．

月弦

彎彎一樣卸空拳，
照迫山河入夜天．
暮影半橫雲嶺外，
曉光斜掛玉樓前．
傷弓鴻雁驚飛處，
罷鏡姮娥引半年．
四海太平消不得，
清光時伴酒中仙．

梅花

江上孤峰驛外樓，
年年開壓百花頭．
冰姿不受紅塵涴，
素質能含白玉羞．
步月真妃憐骨骼，
巡簷詩客愛風流．
閑來亦有逍遙興，
細玩微吟未肯休．

漁笛

浮世功名絶意求，
只憑一笛伴孤舟．

白蘋江上數聲曉，
紅蓼灘前三弄秋．
離浦雁回明月塞，
懷鄉人倚夕陽樓．
不之興盡歸何處，
山自青青水自流．

喜雨

天意君心易感通，
滂沱霖雨散隨風．
潤兼下濕高原滿，
熱卻流金爍石空．
四海雲霓寬衆望，
九州田野樂農功．
太平忝到崑蓬客，
願獻周詩頌屢豊．

黃江即景

安波江上浩無窮，
萬里乾坤醉眼中．
照野燈明家遠近，
漫天潮漲水東西．
拳葭影裡孤舟月，
鷗鷺沙邊一笛風．
客枕夜深方就睡，
三更飛夢到天宮．

長安春暮

自信才非十八仙，
長安空此歲花邊．
蕭條官舍如僧舍，
涼到今年劇往年．
上苑顛狂憐戲蝶，
故鄉歸去負啼鵑．
妻孥猶未嫌能飲，
時辦囊中買酒錢．

長安秋夜

擣衣何處杵丁東，
客舍秋聲獨坐中．
涼思滿庭風在樹，
寥光入戶月當空．
嗚嗚城上鳴花角，
唧唧籬邊訴草虫．
百感攻心難自若，
明朝只恐鬢成翁．

題蒜園坊所居壁上

長安車馬混紅塵，
吾愛吾廬似隱淪．
北闕無書干世譽，
西湖有月給詩貧．
沉浮我是偷生者，
寂寞誰非散髮人．

心事萬期陳處士，
野花啼鳥一般春．

望白雲

悠悠親舍白雲飛．
回首天涯動所思．
千里家山雙眼斷，
百年母子一心悲．
沾襟自信鮫珠落，
戲彩誰娛鶴髮垂．
忠孝古來難兩立，
此懷分付彼蒼知．

戒驕

此身此世此乾坤，
莫謂人卑獨我尊．
富貴難常蘇子印，
賓朋易散翟公門．
譽歸大樹因無伐，
足洗滄浪為有渾．
往事尋思端可悟，
路逢干木不須論．

達人

夢里贏輸總是虛，
樂天知命竟何如．
一樽北海消愁酒，
數卷南華益智書．

名姓不教汙竹帛，
溪山還自混樵漁.
時時花外閒風月，
興到叫童命小車.

秋夜客舍

茅簷牢落曙星沉，
草際寒螿未罷吟.
半枕寒風吹夢斷，
滿庭落葉報秋深.
人生有淚多南北，
天地無情自古今.
幾度相思詩興斷，
旅懷苦惡不成吟

秋閨

朦朧殘月五更鐘，
雲兩相隨楚孟儂.
孤枕寒燈秋共冷，
離愁別恨酒爭濃.
天涯目斷登樓怯，
席上書成忍淚封.
無限花容消瘦盡，
西風吹老水芙蓉.

織女

金梭閒卻幾光陰，
每到西風思不禁.

會隔牛郎通日少，
恨憐烏鵲去時深．
星河一帶年年路，
雲霑三更夜夜心．
終古此愁誰會得，
人間付與別離吟．

征婦吟

庭草成叢柳又絲，
征夫何日是歸期？
半簾殘月傷心夜，
一枕啼鵑落淚時．
塞北雲長孤雁影，
江南春盡老蛾眉．
昨來幾度相思夢，
曾到君邊知不知．

老妓吟

雨態雲情損少年，
紅粧翠抹不成妍．
落花庭院慵開鏡
明月池塘懶采蓮．
金屋卻慚新窈窕，
青樓枉信舊嬋娟．
覺來惟有遊仙枕，
猶自分他一半眠．

武瓊

題金甌山豐功寺
荒山日暮鎖閒雲，
傑閣雕梁燕語春．
多少尋芳煙寺客，
只懷山水不懷人．

漂母祠
憫餓想曾施一飯，
報恩何意望千金．
忌人奚似知人處，
呂母應殊漂母心．

安子山花煙寺
安子山中先境寂，
白雲深處藏金碧．
岩幽松老洞天寒，
紅槿花開珠露滴．

新訂嶺南摘怪序
嶺南摘怪之書。所以稽考古今奇幻之事。憑諸俗話。出於群儒記載。蔓引輯述不一。蓋我越文教最古。較諸國甚遠。其怪誕遺編。默付前鑒皆

荒難其文。錄。成。胡乃之傳
洪之然之聞斯為耶。。驚所
況著。鬼霧刊以有間常騰史
。。哉神之廣所誠之存陰古
耳証乎。繼以。為有怪是則
紀無辨說。是章以又摘。。
世之詳之據。篇。無以鬼之
愈驗可黃無究其無有夫尚論。
以。豈雌之查類其於！巫而矣
。古。是按無次必。耶祈理信
談千疑。。了第未有也。這深
常歷缺者中。。恐其錄式以足
語至有載引花聞竊必斯恆若不
偶。多記稽花前。未斷之。亦
於迹。以訪渺探耶恐明賢載。
得事明所察渺博無竊不聖所聞

溟濛魅今。存於。史織。有風吋一見誕
。昏魍於理。惑羿聞。常地於氣乎空怪
判。誠妄是詞猶后彰詞於天見之總疑而
未渾。娶無之項於。之異以變清。信。
荒渾俗君從誕顓權跡誕何夫之太媚。矣
洪默之龍古怪。斬之怪生！陽。邪信知
。默飲如豈。揉世人為之哉陰女為有可
時。舜。妖南雜堯履指人聖。男混中自
之原身也作淮神。。或聖乎女乎精疑。
古郊文諲顏於人行卵荀則異男合之。說
太礴過不范見以盛之。。何有端濁疑之
域磅不有。。所異鳥門說性生之至有有
我。亦鄉之說。災玄多之之人婦。中又
然漠。之有之子。吞引惑人。夫神信無
漠落題尚明列黎夫蔓妄常陽。聖。有
溟夷魍且幽乎九與冊作而陰雲為門則

奇異之理亦可知矣。而況能明此理乎則千古之遠。洞若見聞。而記載之傳率皆寔踐矣。

愚本南州鄙拙。敢以謾談。蓋欲窮一己之見聞。而欲公諸天下以啓群蒙也。豈敢一毫私意於其間哉！是以刊斯錄者。皆依古今。但質於義理 如未有準的處。則明辨正理。又繼縱之未有開究與旨處。則博採雅言以昔徹之。以俟後來之君子尚目玩焉。庶乎其可也。是為序。

洪德八年歲在丙寅蒲月望日。

賜壬辰科進士特賜金紫榮祿大夫騷壇副元帥，海上洪州瓊庵武氏序。

序引

摘怪之作。從來尚矣。所記皆國事。清談古迹。錄討聖賢遺事。計開覓世誤遐文。採自鴻厖以下。是可以廣博緝編成書。克裕厥後以彰前徽。廣博奇文使後來進步。洞悉古風明鑑。克臻煥乎其草。蓋欲公諸天下。固不敢以私一己之娛也。夫以聖學高門。雖敢罔措。經文廣序。屢摘奇端。拾怪存常。古今一理。第以交南風体猶弘揚文獻之高標。猋海乾坤且肇若中天之日月。古來諸記敢爾弗遊。克表前

徽蘊明世緯。是以筆刊斯錄欲廣見聞克裕厥昌。永垂後世。使後覺克紹先覺。洞知我越從前事迹。一看使知譜誌精詳。無爽毫髮。以俟高明君子。任其筆削。克徇公心爰何害？是為序

洪德八年歲次丙寅午月上浣日。乙未科進士嘉順大夫騷壇祭酒。三江宁山富案喬氏序。

古說序引

桂海雖在嶺外，然山川之奇，土地之靈，人之豪傑，往往容或有之。自春秋戰國以來，去古未遠，南俗尚猶簡略，未有史冊以記其實。故古事率多遺亡。幸存而不泯者，恃民間之口傳耳。

逮兩漢，三國，東，西晉，南，北朝，暨唐，宋，元始有史傳，以載其事。如嶺南交廣誌，安南誌略，交趾志略等書，歷歷可考。然我越乃古要荒之地，故記載又略之也。

然，我越有國，始於雄王，而文明之漸，則濫觴於趙，吳，丁，黎，李，陳，以迄于今，則尾閭矣。故國史之載，特加詳焉。則斯籙列傳之作，其傳中之史致，不知記於何代，成于何人。各姓缺不見錄，意其系創於鴻

儒，碩士，而潤色於今日好古博雅之君子矣。

愚清究其始末，逐一隙之，而推明作者之意。如鴻厖氏傳，是詳言皇越開創之由。夜叉王傳，是略敘占城前兆之漸。白雉有傳，誌越裳也。金龜有傳，史安陽也。南俗聘禮所重莫檳榔若也，表而出之，則夫婦之義，兄弟之睦，於是乎彰矣。南物夏所貴莫西瓜若也，揭而言之，則恃有己物，不顧主恩，於是乎若矣。蒸餅之傳，嘉孝養也。烏雷之傳，戒淫行也。董天王之平殷寇，李翁仲之威凶奴，南國有人可知矣。褚童子之邂逅媚娘，崔偉之遭逢仙偶，為善陰騭可見矣。道行，孔路等傳，奬其能復父仇，而禪僧之輩烏不可泯也。魚精，狐精等傳，示其能除妖怪，而龍王之德不可忘也。二張忠義，死為土神，旌於表之，誰云不可。傘圓英靈，能排水族，顯而彰之，孰曰不然。與夫南詔，趙武之後，而國亡能為復讎，蠻娘為木佛之母，而歲旱能作霖雨，蘇瀝為龍肚之神，猖狂為旃檀之精，一則立祠以祭之，而民受福，一則用術以除之，而民免其禍。則事之怪而不至於誕，文雖異而不至於妖。雖涉於荒唐而不經，而蹤跡猶有可據，無非勸善懲惡，去偽求真，以激勵風俗而已。其視晉人搜神記，唐人地怪錄同一致也。

嗚呼，嶺南奇事之多，列傳之作不待刻之石，編之梓，而著于民心，碑于人口。黃童白叟，率能稱道而愛慕之，懲艾之，則其事係於綱常，關於風化，夫豈不補云。

洪德壬子春，愚始搨之是錄，搜之，閱之，不從無"魯魚""陰陶"之眩。於是，忘其固陋，校而正之，釐為二卷，目曰："嶺南摭怪列傳"，藏之于家，以備觀覽。若夫訂正，潤而色之，保其事，備其文，老其詞，精其旨，遠後來好古君子豈無其人。是為序。

洪德八年春仲節。

戊戌科進士，，義林郎，京北道監察御史，石室世法陳氏序。

(沈大人藏板)

新訂嶺南摘怪

海上洪州瓊庵武氏著

三江宁山富斋喬氏校

詞曰：

閱檢古今勝跡，
紛忙載事難窮．
了然出笑談中，
並是夕陽流水．
摸著千嬌萬媚，
總成一部稽文．
悠揚似轉驚人，
盡入案前白紙．

黃德良

自嘲

性癖殊堪笑，
吟多亦不工．
夜深纔得句，
猛起急呼童．

樹下讀

開卷綠陰下，
容光照自明．
靜中心易動，
落葉作秋聲．

村居

桑暗蠶正眠，
簷低燕初乳：
力倦倚鋤歸，
晝永鳩聲午．

冬興

塵事劬終極，
紛茫歲又冬．
梅傳春信早，
肩雪作先容．

黃塘夜泊

江上孤舟客夜遲，
一般心事少人知．
無端睡起憑高枕，
月淡風輕細細吹．

摘豔詩集序

詩不盡傳於世有以也。古人于詩有以膾炙喻之。有以錦繡喻之。膾炙，天下之絕味。錦繡天下之絕色。凡有口眼者，皆知貴重，不輕屑越。至如詩者，乃色外之色，不可以常目視，味外之味，不可以常口嚐。惟詩人為能觀之，而甘之。此詩之不盡傳世者，一也。

自李陳建國以來，素稱文獻。騷人才子各挾所能以鳴于世，豈無其人？而名公巨儒，身居館閣，或以事不暇乎編集。其官散，聰卑及困于場屋者，皆以事其事。此詩之不盡傳于世者，二也。

其間，或有好事者，人病其任重，力弱，率皆半途。此詩之不盡傳于世者，三也。

李陳之書籍，見行于世者，惟禪家事為多。豈崇儒不如釋之深哉！益禪家無禁，皆得鋟梓。詩文非得窺聖

旨不得刊行。此詩之不盡傳于世者，四也。

夫以四者所拘，歷三代之久，雖金石之器，鬼為之呵，神為之護猶散落淪沒，況遺編薄紙，在篋笥之下，經兵火之餘，而能保其無恙乎？

德良詩學，惟視唐之百家。若李陳之世無所考訂。其或得一聯半句于殘編散壁者，往往撫卷興嘆，竊追咎當時之賢者。嗚呼！豈有文獻之邦，建國已數千年，無書可徵，而反追訴于唐世諸家，豈不憫哉！

改過之不自量，忘其無徵不信之略，任重力弱之煩，窮搜廣訪，其所得者乃千百中之一二。仍博采在朝諸公，擇其粹者，類次于篇，獲六卷集，名曰："摘豔"。逐卷之末，竊附以拙作，用為家庭之訓。且文衡之好事者，以廣其傳。庶免後人之咎今，猶今之咎昔者也。

洪德二十八年春。

戊戌科進士，花郎參議，嘉林黃德良序。

杜觀

采石晚泊

鯨去風塵夜月新，
寒燈姑枕遠遊人

謫仙風味千年在，
消得閑愁一壅春．

春燕

庭院風微竹影低，
盡簷深處帶香泥．
綠窗晝靜無人問，
挑撥春心日未西．

鄧明璧

二徵廟

六十餘城盡望風，
誰知女子亦英雄．
當辰豈特平蘇定，
馬援幾非鑠鑠翁．

城東居

規得城東地一弓，
市喧不到此壺中．
可人詩思年年有，
月下梅梢竹裏風．

憶故人

每人一別幾秋風，
遙對青山認舊容．

昨夜夢中無限思，
霜天斜月滿城鐘．

秋懷

秋入江楓紅葉稀，
金風昨夜透羅帷．
征鴻聲斷西樓外，
何處遊人久未歸．

陳景

寧江夜泛

短棹孤舟煙水身，
京華回首怯紅塵、
可憐三十年前誤，
辜負空江月一輪．

送黎公能讓

寧江雨足草初肥，
數點村前白鷺飛．
風笛一聲春浦晚，
思隨潮水送君歸．

寄侍郎汧仁壽

分安衡宇樂清貧，
卿養耕閑釣寂身．

故 舊 不 忘 如 見 訪 ，
一 簾 煙 雨 曲 江 濱 .

珠橋夜泊

珠 橋 橋 下 水 潺 潺 ，
一 葉 歸 舟 夜 得 閒 .
多 少 詩 懷 禁 不 得 ，
此 風 此 月 此 江 山 .

識得

識 得 渾 閒 半 裡 身 ，
莫 嫌 萬 事 不 如 人 .
數 杯 白 酒 詩 千 首 ，
春 去 春 來 也 任 春 .

漁興

萬 里 清 江 水 接 天 ，
飛 鴻 斜 沒 夕 陽 邊 .
無 人 識 得 漁 翁 意 ，
橫 笛 中 流 自 放 船 .

黎 憲 宗

題綠雲洞

巉 巖 頑 石 倚 天 開 ，
南 國 山 河 信 每 哉 .

憶昔陪鑾三度至，
如今衣錦六飛來．
山容日暖粧紅萼，
石徑晴多繡綠苔．
豈必梵宮稱樂土，
率濱赤子上春臺．

題盤阿山

（景統四年，辛酉花朝，
有事而京，臨留題）

三折流邊聳石堤，
盤根萬里壯坤倪．
每將人義行王政，
未識林泉有隱棲．
散步上峰觀日浴，
橫舟中沚聽猿啼．
旁人莫訝題詩數
文運如今正聚奎．

黎錚

春早

兀坐拈香萬念稀，
韋編讀罷想天機．
月明曉院花猶噓，
風送寒更抑不飛．

黎　蘇

書堂即事

月影穿窗淡，
燈花照鬢明．
詩懷吟未穩，
何處曉鐘聲．

無　名　氏

香韈行

同春街市河橋畔
撲地青樓掛碧漢
綠槐翠柳半參差
晻照珠簾繡幕乘
張家有女顏如玉
窈窕丰姿才十六
花容粉膩暈生紅
雲髮膏勻眉漾綠
雪梅骨格玉精神
春風倦倚曲木欄
曲欄倚遍起羅幃
香韈輕盈蓮步遲
庭前忽踏落花碎
戲拾殘紅粧舊枝
薔薇架上香風起

紅裙素練飄飄舉
綽約樓前露襪尖
光如月下乘鸞女
遊春何處李家郎
走馬天衢嗁綠楊
綠楊影裡時一見
樓前下馬空徬徨
佳人便上高樓去
綠窗朱戶不知處
蘿浮山頭空鎖雲
天台洞口愁無路
橋門有女名紅杏
含情欲語盡無媒
日暮雲前買粉回
問之道是張家婢
慇懃來托心中事
生乃姓李名國花
本是長安貴遊子
行年二十好讀書
足曾不到平康里
昨遊才見你家娘
琴心欲會求鳳意
袖中搜出碧花箋
幸娘攜向阿娘敘
阿娘讀罷動芳心
綠瘦紅銷不自禁
花影半籬春寂寂
香煙孤帳夜沉沉
玉指裁成書半幅
在令紅杏傳消息

李郎踏月到花團
欣然一見如舊識
低聲偷語怕人知
款曲情懷別義思
三月三日河橋上
夜半無人相會時
誰知人事難如願
金吾不與李郎便
阿娘獨向河儌來
嗟我懷人猶未見
可憐橋上月團團
影現橋邊江水寒
觸目有懷情浩蕩
傷心無語淚闌干
銅壺乍滴鐘初韻
阻我焦斯良可恨
遂留隻襪表深情
直待李郎來細認
五更始放李郎行
行到河橋天未明
忽聞檻外青香發
四顧無人正愁絕
巫峽雲深猿斷腸
江南春老鵑啼血
血乾腸斷情未已
抱襪長眠扶不起
香魂飛上張家樓
橋邊遂作相思死
當時幸遇陳少師
知是懷春男女思

覓之說咽屍穴情醒返鳴力德歸妁筵緣瑟仙帶麗多契命性張定
處得明鳴郎同會來自還誰師且媒芳舊琴神連臨愛心無天與前
隨果分一李甘交喚魂鳳伊少笑成展契諧會花春歡同飛成李皆
襪家敢語泣合陽夢招約日謝爾汝禮繆前裡頸情前改儷目惟事
雙張不一抱未陰蝶不有今拜莞為六綢樓帳交抱從不伉耳不萬
將到娘愁身緣感悠些宮生來師吾將葉月金鴦綠憶年來教呼間
為才阿含翻良為悠楚秦更前少今遂紅明銷鴛紅卻百古莫鳴世

MỤC LỤC
TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM
TẬP 4

PHẦN MỘT

PHẦN THỨ NHẤT

PHẦN THỨ HAI

THƠ VĂN CÁC TÁC GIA

PHẦN HAI

PHẦN THỨ NHẤT
(Văn học các tác giả thời Thịnh Lê)

THƠ VĂN CHỮ HÁN

Chùm thơ thất ngôn cách luật nhà vua sáng tác, nhân dịp thân chinh duyệt thủy quân trên sông Bạch Đằng, xuôi đến vịnh Hạ Long, vào tháng ba, năm Mậu Tý, niên hiệu Quang Thuận thứ 9 (1468)

Chùm thơ nhà vua sáng tác nhân dịp thân chinh Tây tiến trừng phạt Bàla Trà Tòng (1470 – 1471)

Chùm thơ ngắm trăng

Chùm thơ vịnh các cửa biển

PHẦN THỨ HAI

XƯỚNG HỌA VĂN HỌC VÀ HỘI TAO ĐÀN

PHẦN THỨ BA
Phong trào thơ văn Quốc âm thời Thịnh lê

PHỤ LỤC

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Trọn bộ 42 tập

Có chỉnh lý và bổ sung

TẬP 4

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGUYỄN ĐỨC DIỆU

Biên tập :

BAN BIÊN TẬP

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Biên tập kỹ thuật :

NGUYỄN CỪ - ĐÀO TRỌNG CƯỜNG

Sửa bản in :

HUỲNH THỊ HÒA - NGUYỄN BẠCH LY

NGUYỄN ĐỨC BÌNH - NGUYỄN DUY CHIẾM.

Trình bày bìa :

ĐỖ DUY NGỌC